VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN HÓA SINH BIỂN

Tập thể biên soạn:
PGS.TS. ĐINH THỊ MAI THANH, PGS.TS. NGUYỄN XUÂN NHIỆM,
TS. NGUYỄN THỊ MINH HẰNG, TS. BÙI HỮU TÀI,
GS.TS. NGUYỄN VĂN HÙNG
Hiệu đính:
GS.TSKH. ĐẶNG VŨ MINH

TỪ ĐIỂN HÓA HỌC ANH - VIỆT

Dictionary of Chemistry English - Vietnamese

TẬP 1

(Xuất bản lần thứ hai)

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC TỰ NHIÊN VÀ CÔNG NGHỆ

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC TỰ NHIÊN VÀ CÔNG NGHỆ
Nhà A16 - Số 18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: Phòng Phát hành: **024.22149040**; Phòng Biên tập: **024.37917148**;
Phòng Quản lý Tổng hợp: **024.22149041**;
Fax: **024.37910147**; Email: **nxb@vap.ac.vn**; Website: **vap.ac.vn; ebook.vap.ac.vn**

TỪ ĐIỂN HOÁ HỌC ANH - VIỆT
DICTIONARY OF CHEMISTRY ENGLISH - VIETNAMESE

Tập 1

(Xuất bản lần thứ hai)

Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
Viện Hoá sinh biển

Tập thể biên soạn: PGS.TS. Đinh Thị Mai Thanh, PGS.TS. Nguyễn Xuân Nhiệm, TS. Nguyễn Thị Minh Hằng, TS. Bùi Hữu Tài, GS.TS. Nguyễn Văn Hùng

Hiệu đính: GS.TSKH. Đặng Vũ Minh

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc, Tổng biên tập
PHẠM THỊ HIẾU

Biên tập viên
Nguyễn Văn Vĩnh

Trình bày kỹ thuật
Đỗ Hồng Ngân

Thiết kế bìa
Đỗ Hồng Ngân

ISBN: 978-604-357-300-8

Số xác nhận đăng ký xuất bản: 3081-2024/CXBIPH/01-33/KHTNVCN.
Số quyết định xuất bản: 42/QĐ-KHTNCN, cấp ngày 10 tháng 9 năm 2024.
Nộp lưu chiểu quý III năm 2024.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN HÓA SINH BIỂN

Tập thể biên soạn:
PGS.TS. ĐINH THỊ MAI THANH, PGS.TS. NGUYỄN XUÂN NHIỆM,
TS. NGUYỄN THỊ MINH HẰNG, TS. BÙI HỮU TÀI,
GS.TS. NGUYỄN VĂN HÙNG

Hiệu đính:
GS.TSKH. ĐẶNG VŨ MINH

TỪ ĐIỂN
HÓA HỌC
ANH - VIỆT

Dictionary of Chemistry English - Vietnamese

TẬP 1

(Xuất bản lần thứ hai)

CHUYÊN NGÀNH:
- HÓA HỌC ĐẠI CƯƠNG (GENERAL CHEMISTRY)
- HÓA VÔ CƠ (INORGANIC CHEMISTRY)
- HÓA LÝ (PHYSICAL CHEMISTRY)
- HÓA PHÂN TÍCH (ANALYTICAL CHEMISTRY)
- QUANG PHỔ (SPECTROMETRY)

HÀ NỘI - 2024

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam là cơ quan nghiên cứu khoa học tự nhiên và công nghệ đa ngành lớn nhất cả nước, có thế mạnh trong nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu và phát triển công nghệ, điều tra tài nguyên thiên nhiên và môi trường Việt Nam. Viện Hàn lâm tập trung một đội ngũ cán bộ nghiên cứu có trình độ cao, cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại đáp ứng các yêu cầu về nghiên cứu và thực nghiệm của nhiều ngành khoa học tự nhiên và công nghệ.

Với mong muốn, đào tạo thế hệ cán bộ chuyên ngành hóa có trình độ cao, có khả năng hội nhập quốc tế, Viện Hóa sinh biển, đơn vị trực thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam đã hỗ trợ kinh phí biên soạn và xuất bản Bộ *Từ điển Hóa học Anh - Việt* (2 tập) do PGS.TS. Đinh Thị Mai Thanh, PGS.TS. Nguyễn Xuân Nhiệm, TS. Nguyễn Thị Minh Hằng, TS. Bùi Hữu Tài, GS.TS. Nguyễn Văn Hùng chịu trách nhiệm thực hiện.

Bộ *Từ điển Hóa học Anh - Việt* sẽ là tài liệu hữu ích, kịp thời đáp ứng nhu cầu đào tạo và học tập bằng tiếng Anh của giảng viên, sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh các chuyên ngành khoa học cơ bản của Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội (USTH), Học viện Khoa học và Công nghệ (GUST) nói riêng và các trường đại học nói chung, đồng thời, cũng là tài liệu tham khảo cho các nhà nghiên cứu hóa học và các ngành khoa học cơ bản.

Với 12.000 mục từ, sắp xếp logic, khoa học theo Hệ thống danh pháp và thuật ngữ hóa học Việt Nam TCVN 5529 và TCVN 5530:2010, Bộ *Từ điển Hóa học Anh - Việt* cung cấp ngắn gọn, chính xác các khái niệm cơ bản, các phương pháp nghiên cứu, các định luật, quy tắc,… sử dụng trong lĩnh vực hóa học và các ngành khoa học công nghệ có liên quan.

Bộ *Từ điển Hóa học Anh - Việt* được chia thành 2 tập như yêu cầu của tập thể biên soạn và phần Mở đầu được in chung cho cả 2 tập để bạn đọc dễ theo dõi và sử dụng một cách hiệu quả nhất.

Bộ *Từ điển Hóa học Anh - Việt* được tập thể tác giả biên soạn hết sức cẩn trọng, tỉ mỉ và đặc biệt được hiệu đính bởi GS.TSKH. Đặng Vũ Minh, Chủ tịch Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam (1994-2008), Viện trưởng Viện Hóa học (1992-2002). Nhà xuất bản Khoa học tự nhiên và Công nghệ xin được trân trọng giới thiệu tóm tắt lý lịch khoa học của GS.TSKH. Đặng Vũ Minh cùng tập thể biên soạn trong phần đầu của Bộ từ điển như một lời tri ân tới tập thể tác giả, đồng thời cũng để bạn đọc có cái nhìn tổng quan về quá trình công tác, hướng nghiên cứu và các thành tựu trong nghiên cứu khoa học của những người tận tâm với công tác đào tạo các cán bộ khoa học cho đất nước.

Nhà xuất bản Khoa học tự nhiên và Công nghệ trân trọng giới thiệu Bộ *Từ điển Hóa học Anh - Việt* (2 tập) tới quý độc giả và mong rằng Bộ từ điển sẽ là tài liệu hữu ích cho các thế hệ sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh, cùng tất cả bạn đọc quan tâm.

Nhà xuất bản Khoa học tự nhiên và Công nghệ

TÓM TẮT LÝ LỊCH KHOA HỌC
(Biographical sketch)

GS.TSKH. Đặng Vũ Minh, sinh năm 1946

- 1963-1968: Cử nhân, Khoa Hóa học, Đại học Quốc gia Moskva (Liên Xô).
- 1978: Tiến sĩ, Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô.
- 1984: Tiến sĩ khoa học, Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô.
- 1968-2008: Làm việc trong các Viện nghiên cứu thuộc Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam (nay là Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam). Trong thời gian này, từ năm 1992 đến năm 2002 là Viện trưởng Viện Hóa học; từ năm 1994 đến năm 2008 là Chủ tịch Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam. Các công trình nghiên cứu chủ yếu tập trung trên lĩnh vực hóa phóng xạ, hóa học và ứng dụng các nguyên tố đất hiếm.
- 1991: Giáo sư ngành hóa học.
- 1999: Được bầu là Viện sĩ nước ngoài của Viện Hàn lâm Khoa học Nga.
- 2005: Cùng với bốn đồng tác giả được tặng Giải thưởng Nhà nước về Khoa học và Công nghệ.

GS.TS. Nguyễn Văn Hùng, sinh năm 1949

- 1975: Cử nhân - Đại học Tổng hợp Sofia, Bulgaria.
- 1989: Tiến sĩ hóa học - Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô.
- 2005: Phó Giáo sư ngành Hóa học.
- 2007: Nghiên cứu viên cao cấp, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam (nay là Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam).
- 2012: Giáo sư ngành Hóa học.
- 1998-2011: Đồng chủ nhiệm dự án hợp tác khoa học quốc tế: Nghiên cứu đa dạng sinh học Việt Nam - Lào với Đại học Tổng hợp Illinois-Chicago Hoa Kỳ (Studies on Biodiversity of Vietnam and Laos).
- 2003-2009: Chủ nhiệm Dự án hợp tác khoa học Pháp - Việt: Nghiên cứu hóa học hệ thực vật Việt Nam (Franco-Vietnamienne Cooperation “Etude phytochimique de la flore du Vietnam”).
- Đồng tác giả: 101 bài báo khoa học quốc tế và 120 bài báo khoa học trong nước; 05 phát minh sáng chế, 01 chuyên khảo về sinh vật biển, 01 giáo trình hóa hữu cơ (Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội - USTH). Chủ biên 02 cuốn sách chuyên khảo về Hóa học các hợp chất thiên nhiên.

Các chức vụ đã đảm nhiệm:

- Phó Viện trưởng Viện Hóa học (2003-2009).
- Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội (USTH) (2010-2016).
- Chủ tịch Hội đồng Khoa học Viện Hóa sinh biển, VAST (2010-2024), Giảng viên USTH.
- Thành viên Hội đồng xét duyệt đề tài UNESCO - Hóa học xanh (2013-2023).

PGS.TS. Đinh Thị Mai Thanh, sinh năm 1974

- 1994: Cử nhân hóa học, Đại học Sư phạm Hà Nội 1.
- 2000: Thạc sĩ Đại học Pierre et Marie Curie.
- 2003: Tiến sĩ hóa học Đại học Pierre et Marie Curie.
- 2010: Phó Giáo sư ngành Hóa học.
- 2018: Nghiên cứu viên cao cấp, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam.
- 2010: Giải thưởng Nhà khoa học nữ xuất sắc - UNESCO L'OREAL VIETNAM vì sự phát triển của phụ nữ trong khoa học.
- Đồng tác giả của 01 phát minh sáng chế, 42 bài báo khoa học quốc tế và 80 bài báo khoa học đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành trong nước trong lĩnh vực hóa học vô cơ, điện hóa và môi trường.

Các chức vụ đã và đang đảm nhiệm:

- Phó Viện trưởng Viện Kỹ thuật nhiệt đới (2013-2017).
- Phó Chủ tịch Hội đồng Khoa học Viện Kỹ thuật nhiệt đới (2014-2019).
- Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội (2016-2018).
- Quyền Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội (2018-2019).
- Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội (2019-nay).

PGS.TS. Nguyễn Xuân Nhiệm, sinh năm 1982

- 2004: Cử nhân hóa học, Đại học Sư phạm Hà Nội.
- 2006: Thạc sĩ, Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- 2011: Tiến sĩ Hóa dược, Đại học Quốc gia Chungnam, Hàn Quốc.
- 2019: Phó Giáo sư ngành Hóa học.
- 2020: Nghiên cứu viên cao cấp, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam.
- 2015: Giải thưởng Khoa học kỹ thuật Thanh niên Quả cầu vàng.
- 2016, 2020: Bằng khen của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam.
- 2018: Giải thưởng của Viện Hàn lâm Khoa học thế giới (TWAS).
- Tác giả/đồng tác giả: 200 bài báo khoa học quốc tế (SCIE) và 200 bài báo khoa học trong nước; 06 bằng độc quyền sáng chế, 01 giáo trình hóa hữu cơ (Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội).
- Giảng viên Khoa Hóa học tại Học viện Khoa học và Công nghệ và Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội.

TS. Nguyễn Thị Minh Hằng, sinh năm 1979

- 2001: Cử nhân Hóa học, Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- 2003: Thạc sĩ Hóa học, Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- 2009: Tiến sĩ Hóa hữu cơ, Viện Hóa học, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam.
- 2003-2009: Nghiên cứu viên, Viện Hóa học, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam.
- 2010-2016: Nghiên cứu viên, Viện Hóa sinh biển, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam.
- 2017-2021: Nghiên cứu viên chính, Viện Hóa sinh biển, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam.
- Đồng tác giả của 23 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí thuộc danh mục SCIE và 90 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước, 02 phát minh sáng chế và 03 giải pháp hữu ích. Lĩnh vực nghiên cứu chủ yếu về hóa học các hợp chất thiên nhiên.

TS. Bùi Hữu Tài, sinh năm 1984

- 2002-2006: Cử nhân khoa học tài năng Hóa học, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội
- 2008-2013: Tiến sĩ Hóa dược, Khoa Dược, Trường Đại học Chungnam, Hàn Quốc.
- 2006-2017: Nghiên cứu viên, làm việc tại Viện Hóa học, Viện Hóa học Các hợp chất thiên nhiên, Viện Hóa sinh biển thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam.
- 2017-2021: Nghiên cứu viên chính, Viện Hóa sinh biển.
- Tác giả và đồng tác giả của trên 150 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí thuộc danh mục SCIE, 22 bài báo khoa học đăng trên tạp chí chuyên ngành trong nước, 05 phát minh sáng chế và 01 giải pháp hữu ích. Lĩnh vực nghiên cứu chủ yếu về các phương pháp phổ trong hóa hữu cơ và hóa học các hợp chất thiên nhiên.
- Giảng viên Khoa Hóa học, Học viện Khoa học và Công nghệ, trợ giảng Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

GS.TSKH. Đặng Vũ Minh chụp ảnh cùng tập thể biên soạn Bộ *Từ điển Hóa học Anh - Việt* (2 tập)

Ghi chú (từ trái sang phải): 1. PGS.TS. Nguyễn Xuân Nhiệm, 2. GS.TS. Nguyễn Văn Hùng, 3. GS.TSKH. Đặng Vũ Minh, 4. PGS.TS. Đinh Thị Mai Thanh, 5. TS. Nguyễn Thị Minh Hằng, 6. TS. Bùi Hữu Tài

GS.TSKH. Đặng Vũ Minh chụp ảnh cùng tập thể biên soạn
và Ban Biên tập Nhà xuất bản Khoa học tự nhiên và Công nghệ

Ghi chú (từ trái sang phải): 1. TS. Trần Hữu Giáp, 2. TS. Nguyễn Thị Minh Hằng, 3. PGS.TS. Nguyễn Xuân Nhiệm, 4. ThS. Phạm Thị Hiếu, 5. GS.TSKH. Đặng Vũ Minh, 6. GS.TS. Nguyễn Văn Hùng, 7. PGS.TS. Đinh Thị Mai Thanh, 8. ThS. Nguyễn Văn Vĩnh, 9. ThS. Lê Phi Loan, 10. TS. Nguyễn Thu Phương, 11. TS. Bùi Hữu Tài

LỜI NÓI ĐẦU

Viện Khoa học Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, được thành lập năm 1975 (tên tiếng Anh: Vietnam Academy of Science and Technology - tên viết tắt: VAST). Theo Nghị định số 60/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam là cơ quan trực thuộc Chính phủ, thực hiện chức năng nghiên cứu cơ bản về khoa học tự nhiên và công nghệ; cung cấp luận cứ khoa học cho công tác quản lý khoa học, công nghệ và xây dựng chính sách, chiến lược, quy hoạch kinh tế - xã hội; đào tạo nhân lực khoa học, công nghệ có trình độ cao theo quy định của pháp luật.

Hóa học là một trong những ngành khoa học cơ bản, các đề tài nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu dụng trong lĩnh vực Hóa học là nhiệm vụ hàng đầu trong các viện nghiên cứu chuyên ngành thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam như: Viện Hóa học, Viện Hóa học Các hợp chất thiên nhiên, Viện Hóa sinh biển, Viện Kỹ thuật nhiệt đới, Viện Khoa học vật liệu, Viện Công nghệ hóa học và Viện Công nghệ môi trường. Các thành tích trong công tác nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng cũng như hợp tác khoa học quốc tế khẳng định vai trò của ngành Hóa học trong các viện nghiên cứu của Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

Để đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học có kiến thức cơ bản vững vàng và làm chủ các kỹ năng đáp ứng yêu cầu của quá trình hội nhập quốc tế, năm 2009, Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội (University of Science and Technology of Hanoi, viết tắt là USTH), theo đề xuất của VAST được thành lập, trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo từ 2009 đến tháng 3/2016, nay trực thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, trên cơ sở Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa Pháp được ký kết tháng 11 năm 2009 tại Hà Nội. Mục tiêu của hai Chính phủ là xây dựng USTH là một trong những trường đại học quốc tế công lập đầu tiên ở Việt Nam. Theo thỏa thuận ghi trong Hiệp định, ngôn ngữ làm việc của USTH (giảng dạy, nghiên cứu khoa học và giao tiếp) là tiếng Anh. Chương trình đào tạo của Trường tuân thủ theo hệ thống giáo dục châu Âu: quy trình đào tạo Bologna. Cụ thể là: hệ cử nhân 3 năm, hệ thạc sĩ 2 năm và hệ tiến sĩ 3 năm. Như vậy, trong ba năm học, mỗi sinh viên hệ cử nhân của USTH cần phải tích lũy được từ 160 đến 180 tín chỉ. Sinh viên của USTH được tuyển chọn chủ yếu từ các trường trung học phổ thông ở Việt Nam và các nước khác. Do ngôn ngữ học tập của học sinh trong các trường phổ thông ở Việt Nam chủ yếu là tiếng Việt nên việc học tập và nghiên cứu theo chương trình đại học tại USTH gặp không ít khó khăn.

Song song với USTH, năm 2014, Học viện Khoa học và Công nghệ (Graduate University of Science and Technology, viết tắt là GUST) thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam được thành lập để đào tạo các nhà khoa học ở trình độ thạc sĩ và tiến sĩ trong tất cả các lĩnh vực khoa học mà Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam quản lý. Vì vậy, việc biên soạn các từ điển Anh - Việt của các môn học cơ bản như toán học, vật lý,

hóa học và sinh học cho các chuyên ngành đào tạo của USTH và GUST là rất cần thiết để đảm bảo cho việc tiếp thu nội dung bài giảng và sử dụng tiếng Anh một cách hiệu quả nhất.

Trong chương trình đào tạo của USTH, để đáp ứng kịp thời nhu cầu học tập của sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh và của đội ngũ giảng viên trong lĩnh vực hóa học, ngay từ những năm đầu tiên khi trường bắt đầu hoạt động, Ban Giám hiệu quốc tế đã có kế hoạch biên soạn *Từ điển Hóa học Anh - Việt*.

Tập thể biên soạn đã bám sát nội dung, lựa chọn các thuật ngữ chuyên môn từ các bài giảng của các môn học như: hóa học đại cương (General Chemistry), hóa vô cơ (Inorganic Chemistry), hóa lý (Physical Chemistry), hóa phân tích (Analytical Chemistry), quang phổ (Spectrometry) và hóa hữu cơ (Organic Chemistry) để xây dựng danh sách các đầu mục từ và biên soạn nhằm đáp ứng những đặc thù về học tập và giảng dạy tại Trường USTH cũng như yêu cầu sử dụng tiếng Anh chuyên ngành ở trình độ cao tại Học viện và các Viện nghiên cứu thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

Bộ *Từ điển Hóa học Anh - Việt* bao gồm 12.000 đầu mục từ, được biên soạn thành 2 tập theo tiến độ giảng dạy và học tập các môn học năm thứ 1, 2 và 3 của hệ cử nhân và các môn học thuộc ngành Hóa học ở trình độ trên đại học tại Học viện Khoa học và Công nghệ.

Tập 1 bao gồm các chuyên ngành:

- Hóa học đại cương (General Chemistry).
- Hóa vô cơ (Inorganic Chemistry).
- Hóa lý (Physical Chemistry).
- Hóa phân tích (Analytical Chemistry).
- Quang phổ (Spectrometry).

Tập 2 tập trung cho chuyên ngành: Hóa hữu cơ (Organic Chemistry).

Trong quá trình biên soạn Bộ *Từ điển Hóa học Anh - Việt*, tập thể tác giả đã sử dụng: Danh pháp và thuật ngữ hóa học Việt Nam do GS.TSKH. Hồ Sĩ Thoảng, PGS.TS. Huỳnh Văn Trung và cộng sự biên soạn, được Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật xuất bản, phát hành năm 2010 và *Từ điển Hóa học Anh - Việt* do GS.TS. Lâm Ngọc Thiềm, GS.TS Nguyễn Đức Huệ (Đồng chủ biên), PGS.TS. Nguyễn Đức Chuy, PGS.TS. Huỳnh Văn Trung biên soạn, được Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xuất bản, phát hành năm 2017 là các tài liệu tham khảo chính. *Từ điển Hóa học Anh - Việt*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật (1977, 2007), *Dictionary of Chemistry*, *Organic Chemistry*, Nhà xuất bản McGraw-Hill (2003, 2009),… và hệ thống thông tin khoa học trên internet là những tài liệu tham khảo bổ sung rất cần thiết để chuyển tải chính xác và sắp xếp nội dung khoa học của các mục từ sang tiếng Việt, cung cấp các thông tin khoa học để các sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh dễ hiểu, dễ nhớ và sử dụng trong giao tiếp khoa học. Từ điển này như một sổ tra cứu được biên soạn theo một trình tự khoa học hợp lý, thuận lợi cho việc tiếp thu bài giảng bằng tiếng Anh và sử dụng các thuật ngữ đúng ngữ nghĩa và sắc thái của chúng.

Khác với các từ điển truyền thống, Bộ *Từ điển Hóa học Anh - Việt* được tập thể tác giả sắp xếp theo trình tự: đầu mục từ (tiếng Anh), tiếp đến là chuyên ngành của đầu mục từ, các ký âm quốc tế và cuối cùng là ý nghĩa được dịch sang tiếng Việt.

Các đầu mục từ được chia thành 2 loại:

Loại 1: Các đầu mục từ chỉ các khái niệm cơ bản, các phương pháp nghiên cứu, các định luật, các quy tắc,… sử dụng trong hóa học được dịch nghĩa như các từ điển Hóa học Anh - Việt đã được biên soạn.

Ví dụ:

Ab initio computation [PHYS CHEM] /'æb ɪ'nɪʃɪəʊ kɒmpjʊ'teɪʃn/ phép tính toán khởi đầu ab.

– Phép tính toán dạng hình học của một phân tử chỉ dựa trên kiến thức về thành phần và cấu trúc phân tử của nó khi suy ra từ nghiệm của phương trình Schrodinger cho phân tử đã cho.

Loại 2: Các đầu mục từ là tên các hợp chất hóa học

Nghĩa thứ nhất: tên các hợp chất hóa học được lặp lại, không bỏ nguyên âm "e" ở cuối các đầu mục từ để đảm bảo phát âm đúng như trong tiếng Anh.

Nghĩa thứ hai: tên các nguyên tố theo tên thường dùng trong tiếng Việt để người đọc, dễ nhớ, ví dụ:

argentic oxide [INORG CHEM] /aː'ʤɛntɪk 'ɒksaɪd/ argentic oxide, bạc oxide

arsenite [INORG CHEM] /'aːsənaɪt/ arsenite

– Một số đầu mục từ được dịch từ các danh động từ (gerund) chỉ một quá trình xảy ra trong hóa học như chlorifying (chlorification), oxidying (oxidation) được đọc liền như một danh động từ ghép trong tiếng Việt nên được đề xuất viết liền như: chlorhóa, oxyhoá,…

Tập thể biên soạn Bộ *Từ điển Hóa học Anh - Việt* xin trân trọng bày tỏ lòng cảm ơn sâu sắc tới:

– GS.VS. Châu Văn Minh, Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Nguyên Viện trưởng Viện Hóa sinh biển đã quan tâm ủng hộ công tác chuẩn bị và tạo mọi điều kiện để công tác biên soạn từ điển hoàn thành thuận lợi nhất.

– PGS.TSKH. Phạm Văn Cường, Viện trưởng Viện Hóa sinh biển, các Phó Viện trưởng: TS. Nguyễn Hoài Nam và PGS.TS. Đoàn Thị Mai Hương, các bộ phận chức năng của Viện đã ủng hộ và cấp kinh phí và tạo mọi điều kiện cho công tác biên soạn và xuất bản từ điển này.

– GS.TSKH. Đặng Vũ Minh, với kinh nghiệm và kiến thức sâu rộng về hóa học, ngôn ngữ và sự tận tụy của một nhà khoa học, đã đính chính chuẩn xác các đầu mục từ và nội dung khoa học được chuyển tải sang tiếng Việt.

– ThS. Phạm Thị Hiếu, Giám đốc - Tổng biên tập Nhà xuất bản Khoa học tự nhiên và Công nghệ và các biên tập viên ThS. Lê Phi Loan, ThS. Nguyễn Văn Vĩnh đã tận tâm biên tập để xuất bản từ điển.

– GS.TSKH. Hồ Sĩ Thoảng và cộng sự, tác giả cuốn *Danh pháp và thuật ngữ hóa học Việt Nam*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật (2010).

– GS.TSKH. Lâm Ngọc Thiềm, GS.TS. Nguyễn Đức Huệ, PGS.TS. Nguyễn Văn Chuy, PGS.TS. Huỳnh Văn Trung đã biên soạn *Từ điển Hóa học Anh - Việt*, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (2017). Đây là một tài liệu tham khảo rất quan trọng, làm nền tảng cho việc biên soạn Bộ *Từ điển Hóa học Anh - Việt* này theo Hệ thống danh pháp và thuật ngữ hóa học Việt Nam (TCVN 5529 và TCVN 5530-2010) kết hợp với đặc thù học tập và giảng dạy của USTH.

– Tập thể biên soạn các *Từ điển Hóa học Anh - Việt*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật xuất bản (1977, 2007) và *Dictionary of Chemistry, Organic Chemistry*, Nhà xuất bản Mc Graw-Hill (2003 và 2009) đã cung cấp các thông tin khoa học để lựa chọn đầu mục từ, biên soạn và đối chiếu với các đầu mục từ trong tiếng Anh.

– PGS.TS. Phan Văn Khôi đã cung cấp bổ sung danh mục một số đơn vị đo lường thông dụng trong ngành Hóa học.

– TS. Bùi Đức Trung và TS. Bùi Văn Hợi đã tham gia biên soạn cuốn *Từ điển Hóa hữu cơ,* Nhà xuất bản Khoa học tự nhiên và Công nghệ (2017).

– TS. Trần Hữu Giáp, Viện Hóa sinh biển và TS. Nguyễn Thu Phương, Viện Kỹ thuật nhiệt đới, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam đã tận tâm hỗ trợ công tác biên soạn.

Mặc dù Tập thể biên soạn đã hết sức cố gắng, Bộ *Từ điển Hóa học Anh - Việt* (2 tập) không tránh khỏi các sai sót. Chúng tôi mong tiếp tục nhận được sự góp ý của các sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh tại USTH và GUST, các đồng nghiệp và các nhà khoa học để tiếp tục chỉnh sửa hoàn thiện.

Trân trọng giới thiệu Bộ *Từ điển Hóa học Anh - Việt* với sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh, các đồng nghiệp và các nhà khoa học để sử dụng và tham khảo.

T/M Tập thể biên soạn

GS.TS. Nguyễn Văn Hùng

CÁCH SỬ DỤNG TỪ ĐIỂN

1. Sắp xếp mục từ

Đơn vị mục từ trong Bộ *Từ điển Hóa học Anh - Việt* này là từ đơn, cụm từ cố định, cụm từ ghép mà các thành phần của nó nối với nhau bằng dấu gạch nối, một số từ viết tắt và ký hiệu.

Các đầu mục từ được sắp xếp theo thứ tự vần chữ cái tiếng Anh, từ A tới Z. Riêng các từ ghép được xếp theo vần chữ cái đứng sau dấu gạch nối thứ nhất. Ví dụ:

***ortho*-chlorotoluene** được xếp vào vần C;

3-chloro-1,2-propanediol cũng được xếp vào vần C.

Các cụm danh từ cố định tương đương từ được xếp theo vần của chữ cái thứ nhất trong cụm từ, bất kể từ đầu tiên đó thuộc từ loại nào. Ví dụ:

– absorbing capacity và **bridging ligand** và được xếp lần lượt vào vần A và vần B, trong đó absorbing và bridging là những động tính từ đuôi –ing;

– bond distance và **decyl alcohol** được xếp lần lượt vào vần B và vần D, trong đó bond và decyl là những danh từ.

2. Chú giải từ loại

Phần lớn các đơn vị mục từ được lựa chọn là các khái niệm cơ bản, các phương pháp nghiên cứu, các định luật, các quy tắc,… và tên gọi hợp chất hóa học là các danh từ nên sẽ không có chú giải về từ loại sau mỗi đầu mục từ.

Riêng các tính từ và động từ nếu đứng thành một đơn vị mục từ thì sẽ được chú giải từ loại, là tính từ (*adj*) hay động từ (*v*). Các từ vừa là danh từ vừa là tính từ được ghi là (*n* & *adj*). Các chữ viết tắt này được ghi ngay sau ký hiệu phiên âm của từ.

Đối với một hợp chất có hai hay nhiều tên gọi khác, nếu chúng đứng gần nhau, sẽ được giải nghĩa đầy đủ như trong trường hợp chúng đứng xa nhau (phần giải nghĩa sẽ được viết lặp lại, để giúp bạn đọc thuận lợi cho việc tra cứu, không sử dụng chữ cái *x* (*see*) hoặc *cg* (*as also known*) như các từ điển truyền thống.

3. Giải nghĩa tiếng Việt

Thông tin ngắn gọn, quan trọng nhất về một mục từ đã được nêu trong phần giải nghĩa tiếng Việt, đủ để độc giả nắm được nội dung khoa học cơ bản nhất của mỗi đầu mục từ. Ví dụ đối với một hợp chất, thông tin bao gồm: công thức hóa học, tên gọi khác, các tính chất hóa lý và lĩnh vực được sử dụng.

Phù hợp với mục đích của cuốn từ điển, một số từ tiếng Việt được chú giải thêm tiếng Anh trong dấu ngoặc đơn. Trong một vài đầu mục từ tiêu biểu, phần tiếng Anh cuối mục từ được xem như minh chứng về cách dùng từ trong tiếng Việt và cũng không ngoài mục đích giúp bạn đọc nâng cao kỹ năng viết và nói tiếng Anh.

4. Phiên âm

Phần phiên âm - cách đọc đầu mục từ theo ký âm (phonetic symbol) được biên soạn trên cơ sở các ký âm được sử dụng trong *Advanced Oxford Learner's Dictionary* và nguồn tư liệu online của *Free Dictionary*, không sử dụng các ký âm theo cách phát âm tiếng Anh - Mỹ như trong *Dictionary of Chemistry*, Nhà xuất bản Mc. Graw-Hill (2003) đã sử dụng.

Phiên âm của mỗi đầu mục từ trên cơ sở đảm bảo các âm từ (word sound) và trọng âm (word stress) do các website sau đây cung cấp:

- howtopronounce.com.
- pronunciation guide.
- pronouncekiwi.

Bảng ký âm

Các phụ âm (Consonant)		Các nguyên âm đơn và kép (Vowels and diphthongs)	
p	pen, copy, happen	**ɑ:**	start, father
b	back, baby, job	**ɔ**	choice, voice
t	tea, tight, button	**ɔ:**	thought, law, north, war
d	day, ladder, odd	**u:**	goose, two, blue, group
k	key, clock, school	**ɜ:**	nurse, stir, learn, refer
g	get, giggle, ghost	**ə**	about, common, standard
tʃ	church, match, nature	**i**	happy, radiate, glorious
dʒ	judge, age, soldier	**u**	thank you, influence, situation
f	fat, coffee, rough, photo	**ɪ**	kit, bid, hymn, minute
v	view, heavy, move	**e**	dress, bed, head, many
θ	thing, author, path	**æ**	trap, bad
ð	this, other, smooth	**ɒ**	lot, odd, wash
s	soon, cease, sister	**ʌ**	strut, mud, love, blood
z	zero, music, roses, buzz	**ʊ**	foot, good, put
ʃ	ship, sure, national	**i:**	fleece, sea, machine
ʒ	pleasure, vision	**ʊə**	poor, jury, cure
h	hot, whole, ahead	**aɪ**	price, high, try
m	more, hammer, sum	**əʊ**	goat, show, no
n	nice, know, funny, sun	**aʊ**	mouth, now
ŋ	ring, anger, thanks, sung	**ɪə**	near, here, weary
l	light, valley, feel	**eə**	square, fair, various
r	right, wrong, sorry, arrange	**n̩**	suddenly, cotton
j	yet, use, beauty, few	**l̩**	middle, metal
w	wet, one, when, queen	**ˈ**	stress mark – dấu trọng âm
ʔ	(glottal stop – âm tắc thanh hầu) department, football		

Một số đơn vị đo lường

Tiếng Anh	Diễn giải	Ký hiệu
Time	**Thời gian**	
second	giây: đơn vị cơ bản đo thời gian	s
minute	phút: 1 min = 60 s	min
hour	giờ: 1 h = 60 min	h
Length	**Độ dài**	
metre	mét: đơn vị cơ bản đo độ dài	m
nanometre	nanômét: một ước số của đơn vị mét; 1 nm = 10^{-9} m	nm
picometre	picômét: một ước số của đơn vị mét; 1 pm = 10^{-12} m	pm
ångström	Angstrom, 1 Ấ = 10^{-10} m	Ấ
inch	1 in = 2,54 cm	in
foot	1 ft = 12 in = 30,48 cm	ft
Volume	**Thể tích, Dung tích**	
cubic metre	mét khối, 1 m^3 = 1000 L	m^3
litre	lít: 1 L = 1 dm^3 = 10^{-3} m^3;	L hoặc l
millilitre	mililít: 1 mL = 10^{-3} L = 1 cm^3	mL hoặc ml
fluid ounce	ounce (đo dung tích chất lỏng) 1 fl oz (UK) = 0,028413 dm^3 1 fl oz (US) = 0,029573 dm^3	fl oz
gallon	galon (đo dung tích chất lỏng): 1 gal (UK) = 4,54609 dm^3 1 gal (liquit US) = 3,785412 dm^3	gal
gallon	galon (Mỹ, đo dung tích hàng khô, rời) 1 gal (dry US) = 4,4049 dm^3	gal (dry US)
Mass	**Khối lượng**	
kilogram	kilôgam: đơn vị cơ bản đo khối lượng: 1 kg = 10^3 g	kg
tonne, metric ton	1 t = 1000 kg	t
united atomic mass	unit - đơn vị nguyên tử khối thống nhất 1 u = $1,660538\times10^{-24}$ g	u
dalton	Một tên gọi khác của đơn vị nguyên tử khối thống nhất, thay cho u. 1 Da = 1 u. Có thể dùng với các tiền tố thập phân, như kDa, MDa	Da
ounce	đối với hàng hóa thông thường: 1 oz (avdp) = 28,34952 g	oz (avdp)
ounce	đối với vàng, bạc, đá quý: 1 oz (troy) = 31,1034768 g	oz (troy)

Tiếng Anh	Diễn giải	Ký hiệu
pound	đối với hàng hóa thông thường: 1 lb (avdp) = 16 oz (avdp) = 453,59237 g	lb (avdp)
pound	đối với vàng, bạc, đá quý: 1 lb (troy) = 12 oz (troy) = 373,2417 g đo khối lượng vàng bạc ở Việt Nam: 1 lượng = 10 chỉ (đồng cân) = 37,5 g	lb (troy)
Density	**Khối lượng riêng, mật độ**	
kilogram per cubic metre	kilôgam trên mét khối	kg/m^3
gram per millilitre	gam trên mililít (đo nồng độ khối lượng theo thể tích, m/V): 1 g/mL = 1 g/cm^3	g/mL
Temperature	**Nhiệt độ**	
kelvin	kenvin: đơn vị cơ bản đo nhiệt độ nhiệt động lực. 0 K ứng với –273,15 ^oC	K
degree Celsius	độ Celsius. Công thức chuyển đổi: $t_C = t_K - 273,15$	^oC
degree Fahrenheit	độ Fahrenheit. Công thức chuyển đổi: $t_F = 1,8\ t_C + 32$	^oF
Force	**Lực**	
Newton	Niutơn. 1 N = 1 kg × 1 m/s^2	N
kilogram-force	kilôgam lực. 1 kgf = 1 kg × 9,80665 $m/s^2 \approx 9,81$ N. (9,80665 $m/s^2 \approx 9,81$ m/s^2 là gia tốc trọng trường)	kgf
tonne-force	tấn lực: 1 tf = 10^3 kgf ≈ 9,81 kN	tf
Pressure, Stress	**Áp suất, Ứng suất**	
Pascal	Pascan. 1 Pa = 1 N/m^2	Pa
bar	1 bar = 10^5 Pa	bar
millimetre of mercury	milimét thủy ngân: 1 mmHg = 133,322 Pa	mmHg
millimetre of water	milimét cột nước: 1 mmH_2O = 9,80665 Pa	mmH_2O
atmosphere, technical	atmôtphe kỹ thuật. 1 at = 98066,5 Pa = 1 kgf/cm^2 = 10 mH_2O	at
atmosphere, standard	atmôtphe tiêu chuẩn: 1 atm = 101325 Pa = 760 mmHg	atm
Electric current	**Cường độ dòng điện**	
ampere	ampe: đơn vị cơ bản đo cường độ dòng điện	A
Electric potential difference, Electromotive force	**Điện thế (Điện áp), Sức điện động**	
volt	vôn	V

Tiếng Anh	Diễn giải	Ký hiệu
Energy, Work, Amount of heat	**Năng lượng, Công, Nhiệt lượng**	
joule	Jun. 1 J = 1 N·m	J
electronvolt	electronvôn. 1 eV = 1,602 177 × 10^{-19} J	eV
calorie	calo nhiệt hóa (thermochemical) đo nhiệt lượng của thực phẩm. 1 cal_{th} = 4,184 J	cal_{th}
Viscosity	**Độ nhớt**	
poise	Đo độ nhớt động lực (dynamic viscosity) 1 P = 0,1 Pa.s	P
stokes	Đo độ nhớt động (kinematic viscosity) 1 St = 1 cm^2/s = 10^{-4} m^2/s	St
Units in Physical Chemistry	**Các đơn vị hóa lý**	
mole	mol: đơn vị cơ bản đo lượng chất	mol
mole per cubic metre	mol trên mét khối: đơn vị đo nồng độ mol	mol/m^3
mole per litre	mol trên lít: đơn vị đo nồng độ mol 1 mol/L = 10^3 mol/m^3	mol/L
joule per mole	jun trên mol: đơn vị đo hóa thế	J/mol
katal	katal: đơn vị đo hoạt độ xúc tác (catalytic activity) 1 kat = 1 mol·s^{-1}	kat
Other symbols	**Các ký hiệu khác**	
parts per million	phần triệu: 1 ppm = 10^{-6}; Ký hiệu ppm đứng sau một trị số, dùng để biểu diễn tỷ lệ của lượng (khối lượng, thể tích, số hạt,...) một chất trong tổng số lượng của hỗn hợp chứa chất đó. Cách dùng tương tự như các ký hiệu phần trăm % và phần nghìn ‰.	ppm

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Hồ Sĩ Thoảng, Huỳnh Văn Trung, *Danh pháp và thuật ngữ Hóa học Việt Nam*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 2010.
2. Lâm Ngọc Thiềm, Nguyễn Đức Huệ (Đồng chủ biên), Nguyễn Đức Chuy, Huỳnh Văn Trung. *Từ điển Hóa học Anh - Việt theo Hệ thống danh pháp và thuật ngữ mới TCVN 5529 và TCVN 5530:2010*, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2017.
3. Nguyễn Tài Cẩn. *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 1999.
4. Nguyễn Thạc Cát. *Từ điển Hóa học và Công nghệ Hóa học Anh - Việt*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 1977.
5. Lê Mạnh Chiến, Nguyễn Hiền, Trần Anh Kỳ, Đặng Văn Sử, Nguyễn Văn Sức, Nguyễn Thị Thắng, Đỗ Quốc Thường, *Từ điển Hóa học Anh - Việt*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 2007.
6. Phan Văn Khôi. *Sổ tay các đơn vị đo lường*, Nhà xuất bản Bách khoa Hà Nội, Hà Nội, 2013.
7. Trần Quốc Sơn, Trần Thị Tửu. *Danh pháp hợp chất hữu cơ*, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2003.
8. McGraw-Hill companies. *Dictionary of Chemistry*, 2nd Edition, 2003.
9. Smith J.G. *Organic Chemistry*. McGraw-Hill Education, 3rd Edition, New York, 2009.
10. Clayden J., Greeves N., Warren S., and Wothers P. *Organic Chemistry*, Oxford University Press., New York, 2001.

MỤC LỤC

A 1
B.....46
C.....73
D 129
E.....158
F 186
G 216
H 240
I.....274
J.....306
K 308
L.....317
M.....343
N 382
O 396
P 407
Q 456
R.....459
S 481
T.....567
U 596
V 604
W.....618
X 622
Y 625
Z.....627

A

A đơn vị đo cường độ dòng điện

- Tên khoa học: ampere /ˈæmpeə/.
- Đơn vị cơ sở của: SI-International System of Units (Hệ Đo lường Quốc tế: ampe, kilôgram, mét, giây, kelvin, mol và candela).
- Được đặt tên theo nhà vật lý và toán học Pháp Andre-Marie Ampere.

Å đơn vị đo độ dài, 1 Å = 10^{-10} m

- Tên khoa học: angstrom /ˈæŋstrəm/.
- Được đặt tên theo nhà vật lý Thụy Điển Anders Jonas Angstrom.

ab initio computation [PHYS CHEM] /ˈæb ɪˈnɪːʃiəʊ ˌkɒmpjʊˈteɪʃn/ phép tính toán khởi đầu ab

- Phép tính toán dạng hình học của một phân tử chỉ dựa trên kiến thức về thành phần và cấu trúc phân tử của nó được suy ra từ nghiệm của phương trình Schrödinger đối với phân tử đã cho.

Abegg's rule [CHEM] /ˈɑːbegz ˈruːl/ quy tắc Abegg

- Quy tắc kinh nghiệm áp dụng đối với một số lớn các nguyên tố, theo đó tổng hóa trị âm và dương của một nguyên tố tối đa bằng 8.

  An empirical rule, holding for a large number of elements, that the sum of the maximum positive and negative valencies of an element equals eight.

abel tester [PHYS CHEM] /ˈɑːbəl ˈtestə(r)/ dụng cụ thử Abel

- Thiết bị phòng thí nghiệm được dùng để thử điểm bốc lửa của dầu hỏa và các dầu bay hơi có điểm phát cháy dưới 120 °F (49 °C), dầu được chứa trong cốc kín và được đun nóng bởi ngọn lửa cố định phía dưới và ngọn lửa di động phía trên.

ablation [CHEM] /æbˈleɪʃ(ə)n/ sự cắt bỏ, sự loại bỏ

- Sự loại bỏ hoặc phá hủy vật liệu khỏi vật thể bằng cách hóa hơi hoặc bằng các quá trình ăn mòn khác.

ablution [CHEM] /əˈbluːʃ(ə)n/ sự tẩy sạch, dung dịch rửa

Abney mounting [SPECT] /ˈæbniː ˈmaʊntɪŋ/ gắn kết Abney

- Gắn kết mang tên nhà hóa học Anh William Abney (1843 – 1920).
- Cải tiến của thiết bị gắn kết Rowland, trong đó chỉ có khe được di chuyển để quan sát các phần khác nhau của phổ.
- Tách chất bề mặt khỏi một chất rắn nào đó bởi tác dụng ma sát của chất rắn, chất lỏng hoặc chất khí khác hoặc bằng sự kết hợp của những chất đó.

abrasive [CHEM] /əˈbreɪsɪv/ vật liệu mài

– Mảnh đá cạnh sắc, nhỏ, nặng, tồn tại trong thiên nhiên và là tác nhân mài mòn vật liệu có độ cứng kém hơn.

abrasive paper /əˈbreɪsɪv ˈpeɪpə/ giấy ráp

– Giấy cứng, ráp, bề mặt phủ cát hoặc bột nhám, được dùng để đánh bóng.

abrasive resistance [CHEM] /əˈbreɪsɪv rɪˈzɪstəns/ độ bền mài mòn, độ chịu mài mòn

absolute [CHEM] /ˈæbsəluːt/ tuyệt đối, hoàn toàn, thuần túy

absolute alcohol [CHEM] /ˈæbsəluːt ˈælkəhɒl/ absolute alcohol, alcohol tuyệt đối

– Ethanol chứa không quá 1 % nước.

absolute atomic weight [CHEM] /ˈæbsəluːt əˈtɒmɪk weɪt/ nguyên tử lượng tuyệt đối

absolute boiling point [CHEM] /ˈæbsəluːt ˈbɔɪlɪŋ ˈpɔɪnt/ điểm sôi tuyệt đối

– Điểm sôi của một chất được biểu thị bằng đơn vị trên thang nhiệt độ tuyệt đối.

absolute detection limit [ANALY CHEM] /ˈæbsəluːt dɪˈtɛkʃn ˈlɪmɪt/ giới hạn phát hiện tuyệt đối

– Lượng nhỏ nhất của một nguyên tố hoặc hợp chất có thể phát hiện được trong hoặc trên một mẫu vật nhất định, được biểu thị bằng đơn vị khối lượng hoặc số nguyên tử hoặc phân tử.

absolute dry [CHEM] /ˈæbsəluːt draɪ/ sự khan tuyệt đối, sự khô kiệt hoàn toàn

absolute error /ˈæbsəluːt ˈɛrə/ sai số tuyệt đối

absolute gravity [CHEM] /ˈæbsəluːt ˈgrævɪti/ tỷ trọng tuyệt đối

– Tên khoa học khác: absolute density.

– Trọng lượng riêng (specific gravity) hay khối lượng riêng (density) của chất lỏng quy về các điều kiện tiêu chuẩn.

– Ví dụ với các chất khí ở áp suất 760 mmHg và nhiệt độ 0 ^{o}C.

absolute humidity [CHEM] /ˈæbsəluːt hjuːˈmɪdɪti/ độ ẩm tuyệt đối

– Tỷ số khối lượng hơi nước trong mẫu không khí trên thể tích của mẫu đó.

absolute method [ANALY CHEM] /ˈæbsəluːt ˈmɛθəd/ phương pháp tuyệt đối

– Phương pháp phân tích hóa học dựa trên cơ sở mô tả đặc điểm hoàn toàn theo các tiêu chuẩn xác định về tính chất vật lý.

absolute pressure [PHYS CHEM] /ˈæbsəluːt ˈprɛʃə/ áp suất tuyệt đối

– Áp suất trên giá trị 0 tuyệt đối của áp suất mà lý thuyết thu được trong khoảng không hoặc ở số không độ tuyệt đối của nhiệt độ, phân biệt với áp suất kế.

absolute reaction rate [PHYS CHEM] /ˈæbsəluːt riˈækʃn ˈreɪt/ tốc độ phản ứng tuyệt đối

– Tốc độ của một phản ứng hóa học được tính theo lý thuyết (cơ học thống kê) về các tốc độ phản ứng tuyệt đối.

The rate of a chemical reaction as calculated by means of the (statistical-mechanics) theory of absolute reaction rates.

absolute temperature [PHYS CHEM] /ˈæbsəluːt ˈtɛmprɪʧə/ nhiệt độ tuyệt đối

– Nhiệt độ được đo theo lý thuyết ở thang nhiệt độ nhiệt động học.

absolute valency [CHEM] /ˈæbsəluːt ˈveɪlənsi/ hóa trị cực đại

absolute viscosity [PHYS CHEM] /ˈæbsəluːt vɪsˈkɒsɪti/ độ nhớt tuyệt đối

absolute zero of temperature [PHYS CHEM] /ˈæbsəluːt ˈzɪərəʊ ɒv ˈtɛmprɪʧə/ nhiệt độ không tuyệt đối

– Độ không tuyệt đối của nhiệt độ là nhiệt độ thấp nhất trong thang nhiệt động lực học của nhiệt độ và bằng –273 °C.

absorb [CHEM] /əbˈzɔːb/(v) hấp thụ

– Thu hút (hấp thụ) một chất vào trong lòng một chất khác.

absorbance [PHYS CHEM] /əbˈzɔːbəns/ hệ số hấp thụ

– Tên khoa học khác: absorbancy, extinction.

– Logarit thập phân của nghịch đảo hệ số truyền qua một dung môi tinh khiết.
The common logarithm of the reciprocal of the transmittance of a pure solvent.

absorbancy [PHYS CHEM] /əbˈzɔːb(ə)nsiː/ hệ số hấp thụ

– Tên khoa học khác: absorbance.

absorbency [CHEM] /əbˈzɔːbənsiː/ khả năng hấp thụ

– Sự thâm nhập của một chất vào một chất khác.

absorbency index [ANALY CHEM] /əbˈzɔːbənsiː ˈɪndɛks/ chỉ số hấp thụ

– Tên khoa học khác: absorptivity.

absorbent [CHEM] /əbˈsɔːbənt/ chất hấp thụ

– Vật liệu khi tiếp xúc với chất lỏng hoặc chất khí sẽ chiết một hoặc nhiều chất khỏi các chất lỏng và chất khí đó bằng ái lực và bị thay đổi lý học và hóa học trong quá trình tiếp xúc.

absorbent carbon [PHYS CHEM] /əbˈsɔːbənt ˈkɑːbən/ than hoạt tính

absorbent liquid [CHEM] /əbˈsɔːbənt ˈlɪkwɪd/ chất lỏng hấp thụ

absorbent paper [CHEM] /əbˈsɔːbənt ˈpeɪpə/ giấy hấp thụ

– Giấy có khả năng hấp thụ và giữ chất lỏng nhờ tính mao dẫn của lỗ rỗng giữa hoặc trong sợi xenluloza.

absorber [PHYS CHEM] /əb'sɔːbə/ thiết bị hấp thụ

– Thiết bị trong đó chất khí được hấp thụ bằng tiếp xúc với chất lỏng.

absorptiometer [ANALY CHEM] /əbˌzɔːpʃɪˈɒmɪtə/ hấp thụ kế

– Thiết bị được trang bị hệ thống lọc hoặc hệ phân tán đơn giản để đo sự hấp thụ bức xạ gần đơn sắc trong vùng nhìn thấy bởi chất khí hoặc chất lỏng và nhờ đó xác định nồng độ của các thành phần hấp thụ trong chất khí hoặc chất lỏng.

– Thiết bị để điều chỉnh độ đặc của chất lỏng trong phép đo quang phổ.

absorptiometric analysis [ANALY CHEM] /əbˌzɔːpʃɪəˈmɛtrɪk əˈnælɪsɪs/ phép phân tích hấp thụ kế

– Phân tích hóa học chất khí hoặc chất lỏng bằng cách đo bước sóng hấp thụ điện từ cực đại đặc trưng đối với một chất hoặc một nguyên tố.

absorption [CHEM] /əbˈsɔːpʃn/ sự hấp thụ

– Hiện tượng chất này hút chất khác vào trong lòng nó, ví dụ như chất lỏng hòa tan chất khí.

The taking up of matter in bulk by other matter, as in dissolving of a gas by a liquid.

absorption column [CHEM] /əbˈsɔːpʃ(ə)n ˈkɒləm/ cột hấp thụ

absorption constant [ANALY CHEM] /əbˈsɔːpʃn ˈkɒnstənt/ hằng số hấp thụ

– Tên khoa học khác: absorptivity.

absorption control [PHYS CHEM] /əbˈsɔːpʃ(ə)n kənˈtrəʊl/ sự điều chỉnh hấp thụ

absorption discontinuity [PHYS CHEM] /əbˈsɔːpʃ(ə)n ˌdɪsˌkɒntɪˈnjuː(ɪ)ɪti/ sự gián đoạn hấp thụ

absorption edge [SPECT] /əbˈsɔːpʃn ˈedʒ/ giới hạn hấp thụ

– Tên khoa học khác: absorption limit.

– Bước sóng tương ứng với sự gián đoạn trong biến thiên của hệ số hấp thụ của một chất theo bước sóng bức xạ.

absorption limit [SPECT] /əbˈsɔːpʃn ˈlɪmɪt/ giới hạn hấp thụ

– Tên khoa học khác: absorption edge.

absorption line [SPECT] /əbˈsɔːpʃn ˈlaɪn/ vạch hấp thụ

– Khoảng ngắn của bước sóng hoặc tần số ở phổ điện từ, trong đó năng lượng bức xạ được hấp thụ bởi môi trường đi qua.

absorption peak [SPECT] /əbˈsɔːpʃn ˈpiːk/ đỉnh hấp thụ

– Bước sóng hấp thụ điện từ cực đại bởi một mẫu hóa học.

– Được sử dụng để xác định các nguyên tố, gốc hoặc các hợp chất cụ thể.

A wavelength of maximum electromagnetic absorption by a chemical sample, used to identify specific elements, radicals, or compounds.

absorption spectra [SPECT] /əbˈsɔːpʃ(ə)n ˈspɛktrə/ phổ hấp thụ

– Phổ hấp thụ là kết quả của sự tương tác của bức xạ điện từ với vật chất, trong đó năng lượng bị loại bỏ khỏi phổ liên tục của ánh sáng bởi môi trường hấp thụ hiển thị dưới dạng các vạch hoặc dải màu đen. Phổ hấp thụ của một chất thu được bằng cách cho chùm ánh sáng đi qua chất đó trong máy quang phổ và xem xét ánh sáng sau khi đi qua. Khi một chất có khả năng phát ra một phổ, các vạch trong phổ phát xạ ở vị trí chính xác như các vạch và dải trong phổ hấp thụ (bands in the absorption spectrum).

absorption spectrophotometer [SPECT] /əbˈsɔːpʃn ˌspɛktrəʊfəʊˈtɒmɪtə/ máy quang phổ hấp thụ

– Tên khoa học khác: difference spectrophotometer.

– Thiết bị được sử dụng để đo cường độ tương đối của các vạch và dải phổ hấp thụ.

absorption spectroscopy [SPECT] /əbˈsɔːpʃn spɛkˈtrɒskəpi/ quang phổ hấp thụ

– Kỹ thuật thực nghiệm sử dụng thiết bị để xác định nồng độ và cấu trúc của một chất bằng cách đo cường độ bức xạ điện từ hấp thụ ở các bước sóng khác nhau (absorbs at various wavelengths).

absorption spectrum [SPECT] /əbˈsɔːpʃn ˈspɛktrəm/ phổ hấp thụ

– Biểu đồ thể hiện sự phụ thuộc của độ hấp thụ bức xạ của mẫu vào một khoảng bước sóng. Phổ có thể là biểu đồ thể hiện sự phụ thuộc của độ hấp thụ hay độ truyền qua vào bước sóng, tần số hoặc số sóng.

absorption test [PHYS CHEM] /əbˈsɔːpʃ(ə)n tɛst/ thí nghiệm hấp thụ

absorption tower [PHYS CHEM] /əbˈsɔːpʃ(ə)n ˈtaʊə/ tháp hấp thụ

– Ống thẳng đứng, trong đó khí bốc lên được hấp thụ một phần bởi chất lỏng rơi dạng giọt nhỏ.

absorption tray [CHEM] /əbˈsɔːpʃ(ə)n treɪ/ đĩa hấp thụ

absorption tube [CHEM] /əbˈsɔːpʃn ˈtjuːb/ ống hấp thụ

– Ống chứa đầy chất hấp thụ rắn và được sử dụng để hấp thụ các chất khí và hơi.

absorptive power [ANALY CHEM] /əbˈsɔːptɪv ˈpaʊə(r)/ lực hấp thụ, khả năng hấp thụ

– Tên khoa học khác: absorptivity.

absorptivity [ANALY CHEM] /əbˌsɔːpˈtɪvɪti/ lực hấp thụ, khả năng hấp thụ

– Tên khoa học khác: absorptive power.

– Hằng số a trong quan hệ định luật Beer A = abc, trong đó A là độ hấp thụ, b là độ dài đường đi và c là nồng độ của dung dịch; còn gọi là absortive power; trước đây gọi là chỉ số hấp thụ (absorbency index), hằng số hấp thụ (absorption constant) hoặc hệ số dập tắt (extinction coefficient).

abstraction reaction [CHEM] /æbˈstrækʃn riˈækʃn/ phản ứng tách ra

– Phản ứng hóa học hai phân tử, trong đó một nguyên tử trung hòa hoặc tích điện được tách khỏi thực thể phân tử.

A bimolecular chemical reaction in which an atom that is either neutral or charged is removed from a molecular entity.

abundance of substances [CHEM] /əˈbʌndəns ɒv ˈsʌbstənsɪz/ lượng tồn dư của các chất

– Lượng tồn dư của các chất là tỷ số giữa tổng khối lượng của một nguyên tố xác định trong vỏ Trái đất với tổng khối lượng của vỏ Trái đất; thường được biểu thị dưới dạng phần trăm.

accelerate [PHYS CHEM] /æk'seləreit/ (v) tăng tốc, xúc tiến

accelerator [PHYS CHEM] /əkˈsɛləreɪtə/ máy gia tốc

– Máy (ví dụ: cyclotron) để tăng động năng của các hạt mang điện, được sử dụng để nghiên cứu trong vật lý hạt nhân và vật lý hạt.

– Chất được sử dụng để tăng tốc độ nhựa rắn do nhiệt đông cứng hoặc đóng rắn bằng cách tăng tốc phản ứng tạo liên kết ngang mong muốn (desired cross-linking) trong polymer.

Machine (e.g. cyclotron) for increasing the kinetic energy of charged particles. It is used for research in nuclear and particle physics. (2) Substance used to increase the rate at which thermosetting resins harden or cure by accelerating the desired cross-linking reaction in polymers.

accelerator mass spectrometer [SPECT] /əkˈsɛləreɪtə(r) ˈmæs spɛkˈtrɒmɪtə(r)/ máy khối phổ gia tốc

– Tổ hợp của khối phổ kế và một máy gia tốc có thể sử dụng để đo lượng tồn dư tự nhiên của các đồng vị phóng xạ rất hiếm.

A combination of a mass spectrometer and an accelerator that can be used to measure the natural abundances of very rare radioactive isotopes.

accelofilter [CHEM] /ækˈsɛləʊfɪltə(r)/ bộ lọc

– Thiết bị lọc sử dụng chân không hoặc áp suất để hút hoặc ép chất lỏng qua bộ lọc nhằm tăng tốc độ lọc.

acceptor [CHEM] /əkˈsɛptə/ chất nhận, chất thu nhận

– Những tác nhân thu nhận electron, proton, electron pairs (cặp đôi điện tử) hoặc phân tử như các thuốc nhuộm (dyes).

access /ækses/ cửa vào, đường vào, sự xâm nhập

accessible /æk'sesəbl/ (adj) có thể vào được, dễ bị xâm nhập

accessory element [ANALY CHEM] /əkˈsɛsəri ˈɛlɪmənt/ yếu tố phụ trợ

– Tên khoa học khác: trace element.

accessory equipment [ANALY CHEM] /æk'sesəri i'kwipmənt/ thiết bị phụ trợ

accommodation /,ækom'deiʃn/ sự điều tiết, sự thích ứng

accomplish /ə'kompliʃ/ (v) hoàn thiện, tiến hành, chỉ rõ

accordingly /ə'kɔ:dili/ do đó, vì vậy, theo đó, cho phù hợp

accumulate /ə'kju:mjuleit/ (v) tích tụ, tập hợp lại

accumulation /ə'kju:mju'leiʃən/ sự tích tụ

accuracy /ˈækjʊrəsi/ độ chính xác

– Mức độ mà các kết quả tính toán hoặc đọc ở các công cụ gần với các giá trị thực của các đại lượng được tính hoặc được đo và không có sai số.

accurate /ækjurit/ (adj) được xác định chính xác

acetate dye [CHEM] /ˈæsɪteɪt ˈdaɪ/ thuốc nhuộm acetate

– Nhóm thuốc nhuộm azo hoặc antroquinon không tan trong nước, được sử dụng để nhuộm sợi acetate.

– Nhóm thuốc nhuộm amino azo được xử lý với formaldehyde và bisulfate làm chúng tan trong nước.

acetone number [CHEM] /ˈæsɪtəʊn ˈnʌmbə(r)/ chỉ số acetone

– Tỷ số được sử dụng để tính độ polymerhóa các chất như dầu làm khô, là trọng lượng tính bằng gam của acetone được thêm vào 100 gam dầu khan để tạo thành một pha không tan trong nước.

acetyl number [ANALY CHEM] /ˈæsɪtɪl ˈnʌmbə(r)/ số acetyl

– Số lượng nhóm hydroxyl tự do trong chất béo hoặc dầu, được xác định bằng lượng kali hydroxide dùng để trung hòa acid acetic được tạo thành trong quá trình xà phòng hóa (saponification) chất béo hoặc dầu đã được acetylhóa.

A measure of free hydroxyl groups in fats or oils determined by the amount of potassium hydroxide used to neutralize the acetic acid formed by saponification of acetylated fat or oil.

achieve /ə'tʃi:v/ (v) đạt được

achromatic indicator [CHEM] /ˌækrəʊˈmætɪk ˈɪndɪkeɪtə/ chất chỉ thị không màu

acid [CHEM] /ˈæsɪd/ acid

– Bất kỳ loại hợp chất hóa học nào có dung dịch nước làm giấy quỳ chuyển màu xanh thành đỏ, phản ứng và hòa tan một số kim loại tạo thành muối và phản ứng với base tạo thành muối.
– Hợp chất có khả năng chuyển ion hydrogen trong dung dịch.
– Chất ionhóa trong dung dịch để tạo ra ion dương của dung môi.
– Phân tử hoặc ion kết hợp với phân tử hoặc ion khác bằng cách hình thành mối liên kết cộng hóa trị với hai điện tử từ các chất khác.

acid anhydride [CHEM] /ˈæsɪd ænˈhaɪdraɪd/ acid anhydride

– Acid có một hoặc nhiều phân tử nước được tách loại, ví dụ: SO_3 là anhydride acid của acid H_2SO_4 (acid sulfuric).

An acid with one or more molecules of water removed, for example, SO_3 is the acid anhydride of H_2SO_4 (sulfuric acid).

acid-base catalysis [CHEM] /ˈæsɪd ˈbeɪs kəˈtælɪsɪs/ xúc tác acid-base

– Sự gia tăng tốc độ của các phản ứng hóa học nhất định nhờ sự có mặt của acid và base.

The increase in speed of certain chemical reactions due to the presence of acids and bases.

acid-base equilibrium [CHEM] /ˈæsɪd ˈbeɪs ˌiːkwɪˈlɪbriəm/ sự cân bằng acid-base

– Điều kiện khi các ion acid và base trong một dung dịch trung hòa chính xác với nhau, nghĩa là độ pH 7.

The condition when acidic and basic ions in a solution exactly neutralize each other, that is, the pH is 7.

acid-base indicator [ANALY CHEM] /ˈæsɪd ˈbeɪs ˈɪndɪkeɪtə(r)/ chỉ thị acid-base

– Chất phát hiện độ acid hoặc base của dung dịch thông qua đặc tính thay đổi màu.

A substance that reveals, through characteristic color changes, the degree of acidity or basicity of solutions.

acid-base pair [CHEM] /ˈæsɪd ˈbeɪs ˈpeə(r)/ cặp acid-base

– Khái niệm trong lý thuyết Brönsted về acid và base, cặp bao gồm nguồn của proton (acid) và base được tạo ra bởi sự chuyển proton.

A concept in the Brönsted theory of acids and bases, the pair consists of the source of the proton (acid) and the base generated by the transfer of the proton.

acid-base titration [ANALY CHEM] /ˈæsɪd ˈbeɪs taɪˈtreɪʃn/ chuẩn độ acid-base

– Phép chuẩn độ, trong đó acid có nồng độ đã biết được thêm vào dung dịch base có nồng độ chưa biết, hoặc ngược lại.

A titration in which an acid of known concentration is added to a solution of base of unknown concentration, or the converse.

acid calcium phosphate [INORG CHEM] /ˈæsɪd ˈkælsiəm ˈfɒsfeɪt/ acid calcium phosphate, acid calci phosphate

– Tên khoa học khác: calcium phosphate.

acid cell [PHYS CHEM] /ˈæsɪd ˈsɛl/ bình điện phân acid, pin acid

– Bình điện phân chứa chất điện phân là một acid.

An electrolytic cell whose electrolyte is an acid.

acid disproportionation [CHEM] /ˈæsɪd ˌdɪsprəpɔːʃəˈneɪʃ(ə)n/ sự không tỷ lệ acid

– Sự tự oxyhóa của mẫu nguyên tố đã oxyhóa thành trạng thái oxyhóa tiếp theo cao hơn và sau đó khử tương ứng thành các trạng thái oxyhóa thấp hơn.

The self-oxidation of a sample of an oxidized element to the next higher oxidation state and then a corresponding reduction to lower oxidation states.

acid dissociation constant [PHYS CHEM] /ˈæsɪd dɪˌsəʊsɪˈeɪʃən ˈkɒnstənt/ hằng số phân ly acid

– Hằng số cân bằng cho phản ứng $HA \leftrightarrow H^+ + A^-$, trong đó HA là một acid; có thể được biểu thị dưới dạng pKa (= –lg Ka). Ví dụ, acid ethanoic có pKa là 4,8. Ka có thể được xác định bằng chuẩn độ acid-base (pH = pKa ở nửa điểm cuối) hoặc bằng các phép đo độ dẫn điện (xem **Ostwald dilution law**).

acid dyes [CHEM] /ˈæsɪd daɪz/ thuốc nhuộm acid

– Nhóm các muối, thường là muối natri của acid sulfonic và carboxylic hòa tan trong nước, dùng để nhuộm sợi thiên nhiên và tổng hợp, da và giấy.

acid electrolyte [INORG CHEM] /ˈæsɪd ɪˈlɛktrəlaɪt/ chất điện phân acid

– Hợp chất, như acid sulfuric phân ly thành các ion khi hòa tan, tạo thành một dung dịch acid dẫn điện.

acid exchange resin [CHEM] /ˈæsɪd ɪksˈʧeɪnʤ ˈrɛzɪn/ nhựa trao đổi acid

– Sự phân tách bằng nhựa trao đổi ion. Các ion khác nhau trong mẫu lần lượt được dịch chuyển khỏi hệ trao đổi ion thích hợp bằng cách thay đổi độ pH, loại ion, nồng độ của chất lỏng rửa giải hoặc nhiệt độ. Các chất được tách ra bao gồm các ion vô cơ và hữu cơ đơn giản, acid amin và polyelectrolyte, chẳng hạn như protein, acid nucleic.

acid heat test [ANALY CHEM] /ˈæsɪd ˈhiːt ˈtɛst/ phép thử nhiệt acid

– Xác định mức độ chưa bão hòa của các hợp chất hữu cơ bằng phản ứng với acid sunfuric và đo nhiệt của phản ứng.

The determination of degree of unsaturation of organic compounds by reacting with sulfuric acid and measuring the heat of reaction.

acidic [CHEM] /əˈsɪdɪk/ (thuộc) acid, tính chua

– Tính acid hoặc thuộc tính acid, tạo thành acid trong quá trình hóa học.

acidic oxide [INORG CHEM] /əˈsɪdɪk ˈɒksaɪd/ oxide acid

– Hợp chất oxygen của chất phi kim loại, ví dụ: SO_2 hoặc P_2O_5, tạo ra oxyacid với nước.

acidic titrant [ANALY CHEM] /əˈsɪdɪk ˈtaɪtrənt/ chất chuẩn độ acid

– Dung dịch acid nồng độ đã biết được dùng để xác định độ base của dung dịch khác bằng cách chuẩn độ.

An acid solution of known concentration used to determine the basicity of another solution by titration.

acidification [CHEM] /əˌsɪdɪfɪˈkeɪʃ(ə)n/ quá trình acidhóa

– Thêm acid vào dung dịch cho đến khi pH giảm xuống dưới 7.

Addition of an acid to a solution until the pH falls below 7.

acidimeter [ANALY CHEM] /ˌæsɪˈdɪmɪtə/ acid kế

– Công cụ hoặc dung dịch chuẩn dùng để xác định lượng acid trong mẫu.

An apparatus or a standard solution used to determine the amount of acid in a sample.

acidimetry [ANALY CHEM] /ˌæsɪˈdɪmɪtri/ phương pháp chuẩn độ acid

– Chuẩn độ acid bằng dung dịch tiêu chuẩn của base.

acidity [CHEM] /əˈsɪdɪti/ tính acid, độ acid

– Trạng thái là acid.

acidity function [CHEM] /əˈsɪdɪti ˈfʌŋkʃn/ chức acid, độ acid

– Thang định lượng để đo độ acid của hệ dung môi, thường được thiết lập trong một khoảng các thành phần.

A quantitative scale for measuring the acidity of a solvent system, usually established over a range of compositions.

acid number [CHEM] /ˈæsɪd ˈnʌmbə(r)/ chỉ số acid

– Tên khoa học khác: acid value.

acid phosphate [INORG CHEM] /ˈæsɪd ˈfɒsfeɪt/ acid photphate

– Monohydric photphate (đơn) hoặc dihydric phosphate (kép).

– Ví dụ: M_2HPO_4 hoặc MH_2PO_4, trong đó M là nguyên tử kim loại.

acid potassium sulfate [INORG CHEM] /ˈæsɪd pəˈtæsiəm ˈsʌlfeɪt/ acid potassium sulfate, acid kali sulfate

– Tên khoa học khác: potassium bisulfate.

acid rain [CHEM] /ˈæsɪd reɪn/ mưa acid

– Mưa ở dạng các giọt nước chứa các acid do con người tạo ra và các chất có acid.

acid reaction [CHEM] /ˈæsɪd riˈækʃn/ phản ứng acid

– Phản ứng hóa học được tạo ra bởi acid.

acid salt [CHEM] /ˈæsɪd ˈsɔːlt/ muối acid

– Hợp chất dẫn xuất từ một acid và base, trong đó chỉ một phần hydrogen được thay thế bằng gốc base.

– Ví dụ: acid sulfate $NaHSO_4$.

acid solution [CHEM] /ˈæsɪd səˈluːʃn/ dung dịch acid

– Dung dịch nước chứa nhiều ion hydrogen hơn ion hydroxyl.

acid value [CHEM] /ˈæsɪd ˈvæljuː/ chỉ số acid

– Tên khoa học khác: acid number.
– Độ acid của dung dịch được biểu thị bằng nồng độ đương lượng. Số chỉ lượng acid béo không estehóa, có mặt trong mẫu dầu béo, được xác định bằng chuẩn độ kiềm.

Acree's reaction [ANALY CHEM] /ˈækriːz riˈækʃn/ phản ứng Acree

– Phép thử protein, trong đó vòng tím sẽ xuất hiện khi acid sulfuric đậm đặc được đưa vào dưới một hỗn hợp của dung dịch chưa biết và dung dịch fomaldehyde có chứa vết của sắt(III) chloride.

  A test for protein in which a violet ring appears when concentrated sulfuric acid is introduced below a mixture of the unknown solution and a formaldehyde solution containing a trace of ferric chloride.

acrolein test [ANALY CHEM] /əˈkrəʊlɪɪn ˈtɛst/ phép thử acrolein

– Phép thử sự có mặt của glycerin hoặc chất béo; mẫu thử được đun nóng với kali bisulfate và acrolein được giải phóng nếu phép thử là dương tính.

actinide series [CHEM] /ˈæktɪnaɪd ˈsɪəriːz/ dãy actini

– Tên khoa học khác: actinoid elements.
– Nhóm các nguyên tố có nguyên tử số 89 đến 103.

actinism [CHEM] /ˌæktɪˈnɪz(ə)m/ hóa học bức xạ

– Sự tạo ra các biến đổi hóa học trong một chất bị chiếu bức xạ điện từ.

actinium [CHEM] /ækˈtɪniəm/ nguyên tố hóa học actinium, actini

– Ký hiệu hóa học: Ac.
– Nguyên tố phóng xạ, số hiệu nguyên tử 89, đồng vị tồn tại lâu nhất là ^{227}Ac với chu kỳ bán rã là 21,7 năm, nguyên tố hóa trị ba, chủ yếu dùng trong trạng thái cân bằng với các sản phẩm phân rã như một nguồn phát tia alpha.

  A radioactive element, symbol Ac, atomic number 89, its longest-lived isotope is ^{227}Ac with a half-life of 21.7 years, the element is trivalent, chief use is, in equilibrium with its decay products, as a source of alpha rays.

actinochemistry [CHEM] /ˌæktɪnəʊˈkɛmɪstri/ xạ quang hóa học

– Ngành hóa học nghiên cứu các phản ứng hóa học tạo ra bởi ánh sáng hoặc bức xạ khác (other radiation).

actinoid elements [CHEM] /ˈæktɪnɔɪd ˈɛlɪməns/ các nguyên tố thuộc nhóm actinnoid

– Tên khoa học khác: actinide series.

activated adsorption [PHYS CHEM] /ˈæktɪveɪtɪd ædˈsɔːpʃ(ə)n/ sự hấp phụ hoạt hóa

activated charcoal [PHYS CHEM] /ˈæktɪveɪtɪd ˈʧɑːkəʊl/ than hoạt tính

activated complex [PHYS CHEM] /ˈæktɪveɪtɪd ˈkɒmplɛks/ phức chất đã được hoạt hóa

– Tên khoa học khác: transition state.
– Trạng thái kích thích năng lượng là trung gian giữa các chất tham gia phản ứng và sản phẩm của một phản ứng hóa học.

activation [CHEM] /ˌæktɪˈveɪʃn/ sự hoạt hóa

– Xử lý một chất bằng nhiệt, bức xạ hoặc thuốc thử hoạt hóa để tạo ra sự biến đổi vật lý hoặc hóa học hoàn chỉnh hơn hoặc nhanh chóng hơn.

Treatment of a substance by heat, radiation, or activating reagent to produce a more complete or rapid chemical or physical change.

activation energy [PHYS CHEM] /ˌæktɪˈveɪʃn ˈɛnədʒɪ/ năng lượng hoạt hóa

– Năng lượng dư thừa trên trạng thái cơ bản phải thêm vào hệ nguyên tử hoặc phân tử để cho một quá trình đặc biệt xảy ra.

activator [CHEM] /ˈæktɪveɪtə/ chất hoạt hóa

– Chất làm tăng hiệu lực của chất xúc tiến lưu hóa cao su, ví dụ như oxide kẽm hoặc chì monoxide.

– Lượng vết của chất tạo ra sự phát quang cho tinh thể.

– Ví dụ: bạc hoặc đồng trong kẽm sulfide hoặc bột màu cadmi sulfide.

active [CHEM] /æktiv/ (adj) có hoạt tính, hữu hiệu, hoạt động

active center [CHEM] /ˈæktɪv ˈsɛntə/ tâm hoạt hóa

– Một trong các điểm trên bề mặt chất xúc tác, ở đó phản ứng hóa học bắt đầu hoặc xảy ra.

active site [CHEM] /ˈæktɪv ˈsaɪt/ vị trí hoạt hóa, trung tâm hoạt hóa

– Tên khoa học khác: active center.

– Vị trí hiệu quả, ở đó một phản ứng xúc tác dị thể nhất định có thể xảy ra.

active solid [CHEM] /ˈæktɪv ˈsɒlɪd/ chất rắn hoạt hóa

– Chất rắn xốp có các tính chất hấp phụ và được dùng để phân tách các chất bằng sắc ký.

activity [PHYS CHEM] /ækˈtɪvɪti/ hoạt độ, hoạt lực

– Hàm nhiệt động lực liên hệ các sự thay đổi ở thế hóa học với sự thay đổi ở các đại lượng đo thực nghiệm, chẳng hạn như nồng độ và áp suất riêng phần, thông qua các hệ thức tương đương về mặt hình thức với các hệ thức của những hệ lý tưởng.

A thermodynamic function that correlates changes in the chemical potential with changes in experimentally measurable quantities, such as concentrations or partial pressures, through relations formally equivalent to those for ideal systems.

activity coefficient [PHYS CHEM] /ækˈtɪvɪti ˌkəʊɪˈfɪʃnt/ hệ số hoạt tính

– Đặc trưng của một đại lượng, biểu thị độ lệch của dung dịch so với động thái nhiệt động lực học lý tưởng, thường được sử dụng khi có liên quan tới các chất điện ly.

activity series [CHEM] /ækˈtɪvɪti ˈsɪəriːz/ dãy hoạt tính

– Dãy các nguyên tố có tính chất tương tự, ví dụ như các kim loại được sắp xếp theo thứ tự giảm dần theo hoạt tính hóa học.

actual /æktjuəl/ tính thực sự, hiện thời, thực tế

adatom [PHYS CHEM] /ˈædætəm/ nguyên tử hấp thụ

– Một nguyên tử bị hấp thụ trên bề mặt sao cho nó sẽ di chuyển trên bề mặt đó.
An atom adsorbed on a surface so that it will migrate over the surface.

addition [CHEM] /ə'diʃn/ sự cộng thêm, sự thêm vào, phụ gia

addition agent [PHYS CHEM] /əˈdɪʃn ˈeɪdʒənt/ chất phụ gia

– Chất thêm vào dung dịch mạ để thay đổi các đặc tính của chất lắng đọng.
A substance added to a plating solution to change characteristics of the deposited substances.

addition reactions [CHEM] /əˈdɪʃ(ə)n ri(ː)ˈækʃənz/ phản ứng cộng hợp

– Phản ứng của hydrocarbon chưa bão hòa với hydrogen, halogen, các acid halogen và các chất phản ứng khác sao cho không thay đổi hóa trị và tạo ra hợp chất hữu cơ phức tạp hơn.

additive property [CHEM] /ˈædɪtɪv ˈprɒpəti/ tính chất cộng hợp

adduct [CHEM] /ˈædʌkt/ sản phẩm cộng hợp

– Hợp chất hóa học hình thành bằng sự cộng hóa học của hai loại.
– Ví dụ như phản ứng của butadien với styren tạo thành sản phẩm cộng 4-phenyl-1-xyclohexene.
– Hợp chất phức được tạo thành bởi sự kết hợp của các phức chất thành phần lồng nhau.

adhere [CHEM] /əd'hiə/ (v) dính, bám

adhesive [CHEM] /əd'hi:siv/ chất dính, chất keo dán, (thuộc) chất dính

adiabatic approximation [PHYS CHEM] /ˌædɪəˈbætɪk əˌprɒksɪˈmeɪʃn/ phép gần đúng đoạn nhiệt

– Tên khoa học khác: Born-Oppenheimer approximation.
– Khái niệm trong cơ học lượng tử (quantum mechanics).

adiabatic calorimeter [PHYS CHEM] /ˌædɪəˈbætɪk ˌkæləˈrɪmɪtə(r)/ nhiệt lượng kế đoạn nhiệt

– Thiết bị dùng để nghiên cứu các phản ứng hóa học mà mất ít nhiệt nhất.

adiabatic flame temperature [PHYS CHEM] /ˌædɪəˈbætɪk ˈfleɪm ˈtɛmprəʧə(r)/ nhiệt độ ngọn lửa đoạn nhiệt

– Nhiệt độ cao nhất có thể của sự cháy, thu được với điều kiện là quá trình cháy xảy ra trong bình đoạn nhiệt, cháy hoàn toàn mà không phân ly.
The highest possible temperature of combustion obtained under the conditions that the burning occurs in an adiabatic vessel, that it is complete, and that dissociation does not occur.

adiabatic process [PHYS CHEM] /ˌædɪəˈbætɪk ˈprəʊsɛs/ quá trình đoạn nhiệt

– Quá trình nhiệt động học xảy ra trong hệ không có sự trao đổi nhiệt với xung quanh.

adjective dye [CHEM] /ˈædʒɪktɪv ˈdaɪ/ thuốc nhuộm phụ, thuốc nhuộm gián tiếp

– Thuốc nhuộm cần chất cắn màu (mordant).

adjust /ə'dzast/ điều chỉnh, hiệu chỉnh, thích ứng, thích nghi

adjustment /ə'dzastmənt/ sự điều chỉnh, sự hiệu chỉnh, sự thích nghi

adsorbate [CHEM] /ədˈsɔːbeɪt/ chất bị hấp thụ

– Chất rắn, chất lỏng hoặc khí bị hấp thụ như các phân tử, nguyên tử hoặc ion bởi các chất như than củi, silici dioxide, kim loại, nước và thủy ngân (mercury).

adsorbent [CHEM] /ədˈzɔːbənt/ chất hấp thụ

– Chất rắn hoặc chất lỏng hấp phụ các chất khác.

– Ví dụ như than củi, silici dioxide, kim loại, nước và thủy ngân.

adsorption [CHEM] /ədˈsɔːpʃn/ sự hấp thụ

– Sự giữ lại các phân tử, nguyên tử hoặc các ion của chất rắn, lỏng hoặc khí ở bề mặt chất rắn hoặc chất lỏng, khác với sự hấp phụ, tức sự xâm nhập vào trong lòng của chất rắn hoặc chất lỏng.

The surface retention of solid, liquid, or gas molecules, atoms, or ions by a solid or liquid, as opposed to absorbtion, the penetration of substances into the bulk of the solid or liquid.

adsorption catalysis [PHYS CHEM] /ədˈsɔːpʃn kəˈtælɪsɪs/ xúc tác hấp phụ

– Phản ứng xúc tác, trong đó chất xúc tác là chất hấp phụ.

adsorption chromatography [ANALY CHEM] /ədˈsɔːpʃn ˌkrəʊməˈtɒgrəfi/ sắc ký hấp phụ

– Phân tách một hỗn hợp hóa học (khí hoặc chất lỏng) bằng cách cho đi qua một lớp chất hấp phụ để hấp phụ các hợp chất khác nhau với các tốc độ khác nhau.

adsorption complex [CHEM] /ədˈsɔːpʃn ˈkɒmplɛks/ phức chất hấp thụ

– Thực thể chứa chất bị hấp phụ và phần chất hấp phụ liên kết với nó.

An entity consisting of an adsorbate and that portion of the adsorbent to which it is bound.

adsorption indicator [ANALY CHEM] /ədˈsɔːpʃn ˈɪndɪkeɪtə(r)/ chất chỉ thị hấp phụ

– Chất chỉ thị được dùng trong các dung dịch để phát hiện số dư không đáng kể của chất hoặc ion, chất kết tủa trở thành có màu khi chất chỉ thị bị hấp phụ.

– Ví dụ: Fluorescein.

adsorption isobar [PHYS CHEM] /ədˈsɔːpʃn ˈaɪsəbɑː(r)/ đường đẳng áp hấp phụ

– Đồ thị chỉ sự hấp phụ thay đổi theo một thông số nào đó như nhiệt độ, trong khi áp suất giữ không đổi.

adsorption isotherm [PHYS CHEM] /ədˈsɔːpʃn ˈaɪsəθɜːm/ đường đẳng nhiệt hấp phụ

– Hệ thức giữa áp suất khí p và lượng w tính bằng gam của chất khí hoặc hơi, hấp phụ bởi 1 gam chất rắn ở nhiệt độ không đổi.

adsorption potential [PHYS CHEM] /ədˈsɔːpʃn pəˈtɛnʃl/ thế hấp thụ

– Sự thay đổi của thế hóa học xảy ra khi ion chuyển động từ pha khí hoặc dung dịch đến bề mặt của chất hấp phụ.

advocate /ædvəkeit/ bào chữa, biện hộ, ủng hộ

aeration [PHYS CHEM] /eiə'reiʃn/ sự thông gió, sự sục khí

– Sự chịu tác dụng của luồng không khí, sự đưa không khí vào dung dịch bằng phun, khuấy trộn hoặc phương pháp tương tự, cung cấp hoặc pha trộn với không khí như trong cát hoặc đất.

aeration cell [PHYS CHEM] /eəˈreɪʃn ˈsɛl/ pin không khí

– Tên khoa học khác: active center.

– Pin điện phân, trong đó sức điện động là do các điện cực của cùng một chất được đặt trong các nồng độ khác nhau của không khí hòa tan.

An electrolytic cell whose electromotive force is due to electrodes of the same material located in different concentrations of dissolved air.

aerogel [CHEM] /ˈeərədʒɛl/ gel khí

– Chất rắn xốp (porous solid) tạo thành từ gel nhờ thay thế chất lỏng bằng một chất khí với sự thay đổi nhỏ của thể tích sao cho chất rắn trở nên xốp hơn (highly porous).

aerosol [CHEM] /ˈeərəsɒl/ sol khí, hệ keo trong không khí

– Huyền phù của các hạt nhỏ trong một chất khí.

– Những hạt này có thể là chất rắn hoặc chất lỏng hoặc là hỗn hợp. Aerosol được tạo bởi sự chuyển hóa của các khí thành hạt, bởi sự phân nhỏ (disintegration) của các chất lỏng hoặc chất rắn hoặc bởi thể huyền phù của chất bột.

AES [SPECT] /iːz/ *or* /eɪ iː es/ phổ điện tử Auger

– Tên khoa học chi tiết: Auger electron spectroscopy.

affect /ə'fekt/(v)/ tác động đến, ảnh hưởng đến

affinity [CHEM] /əˈfɪnɪti/ ai lực hóa học

– Tên khoa học khác: chemical affinity.

– Mức độ mà chất hoặc nhóm chức năng có thể tham gia phản ứng hóa học với chất đã cho.

affinity chromatography [ANALY CHEM] /əˈfɪnɪti ˌkrəʊməˈtɒgrəfi/ phép sắc ký ái lực

– Kỹ thuật sắc ký, trong đó sử dụng khả năng của các phân tử sinh học để làm cong một số phối tử nào đó một cách đặc biệt và thuận nghịch.

– Được sử dụng trong hóa sinh protein.

Ag [CHEM] /æg/ ký hiệu nguyên tố hóa học bạc

– Tên khoa học: silver.

agar [CHEM] /eigəː/ thạch trắng

– Sản phẩm gelatin được chiết từ tảo đỏ và được dùng chủ yếu làm tác nhân tạo gel trong môi trường nuôi cấy.

agate [CHEM] /ˈægət/ đá mã não

– Đá agate là một dạng chalcedony có cấu tạo vòng tròn đồng tâm.

– Có tác dụng hài hòa âm dương, cân bằng năng lượng trong cơ thể.

– Còn được gọi là: đá sức khỏe.

agglomeration [PHYS CHEM] /ə,gləmə'reiʃn/ sự kết tụ, sự liên kết, chất đống

– Kỹ thuật kết hợp chất bột để tạo thành các hạt lớn hơn, dễ tan hơn nhờ trộn lẫn lộn trong không khí ẩm; sự chuyển hóa các mẩu nhỏ của quặng sắt ít giá trị thành các tảng lớn hơn bằng tác dụng nhiệt.

aggregate [CHEM] /ˈægrɪgət/ tổ hợp

– Một nhóm các nguyên tử hoặc phân tử được liên kết với nhau theo bất kỳ cách nào. Ví dụ: micelle (tập hợp các phân tử bề mặt phân tán trong dung dịch huyền phù).

aggregation [CHEM] /ˌægrɪˈgeɪʃn/ sự tổ hợp

– Quá trình dẫn đến sự hình thành của các tổ hợp.

aging [CHEM] /ˈeɪdʒɪŋ/ sự lão hóa

– Tất cả những thay đổi cấu trúc không thể đảo ngược xảy ra trong một kết tủa sau khi hình thành.

agitate /ædʒiteit/ (v) khuấy trộn, lắc

agitation [CHEM] /,ædʒi'teiʃən/ sự khuấy trộn

air [CHEM] /eə(r)/ không khí

– Hỗn hợp chủ yếu mang tính cơ học của nhiều loại khí riêng lẻ, tạo thành khí quyển bao quanh Trái đất.

air deficiency [CHEM] /ˈeə(r) dɪˈfɪʃnsi/ sự thiếu không khí

– Sự không đủ không khí trong hỗn hợp không khí - nhiên liệu làm cho quá trình oxyhóa nhiên liệu không hoàn toàn hoặc không bắt lửa được (lack of ignition).

air-fuel ratio [CHEM] /ˈeə(r) ˈfjuːəl ˈreɪʃiəʊ/ tỷ lệ không khí - nhiên liệu

– Tỷ lệ không khí trên nhiên liệu tính bằng trọng lượng hoặc thể tích, vốn quan trọng đối với sự cháy oxyhóa thích hợp của nhiên liệu.

air line [SPECT] /ˈeə(r) ˈlaɪn/ đường dẫn không khí

– Ống hoặc vòi cung cấp không khí nén cho dụng cụ hơi hoặc bộ phận của thiết bị.

– Vạch trong phổ xuất hiện do sự kích thích các phân tử khí bởi phóng điện tia lửa và thường không xuất hiện khi phóng điện hồ quang.

air pollution [CHEM] /eə pəˈluːʃən/ sự ô nhiễm không khí

– Sự có mặt trong khí quyển một hoặc nhiều chất ô nhiễm như bụi, khói, khí, sương mù, mùi hôi với số lượng và có các đặc tính làm hại đến sự sống của người, thực vật và động vật hoặc gây trở ngại một cách vô lý đến tiện nghi của cuộc sống.

air-sensitive crystal [CHEM] /ˈeə(r) ˈsɛnsɪtɪv ˈkrɪstl/ tinh thể nhạy cảm trong không khí

– Tinh thể phân hủy (decomposes) khi tiếp xúc với không khí.

air-slaked [CHEM] /ˈeə(r) ˈsleɪkt/ được tôi không khí, được tôi gió

– Có tính chất của một chất, chẳng hạn như vôi, đã được chuyển hóa ít nhất một phần thành carbonate khi tiếp xúc với không khí.

Al [CHEM] /æl/ ký hiệu nguyên tố hóa học aluminum, nhôm

– Tên khoa học: aluminum.

alchemy [CHEM] /ˈælkəmi/ thuật giả kim, thuật luyện đan
- Hệ hóa học có tính suy đoán và trọng tâm của nó là nhằm biến đổi các kim loại thường thành vàng và phát hiện ra hòn đá triết gia.

alcohols absolute [CHEM] /ˈælkəhɒlz ˈæbsəluːt/ alcohol tuyệt đối

alcogel [CHEM] /ˈælkədʒɛl/ gel alcosol, gel rượu
- Gel được tạo thành bằng alcosol.

alcosol [CHEM] /ˈælkəsɒl/ sol alcohol, hệ keo alcohol
- Hỗn hợp của alcohol và colloid (keo).

aliquant [CHEM] /ˈælɪkwənt/ phần phân lượng
- Phần của mẫu được chia thành một tập hợp các phần bằng nhau cộng với một phần còn lại nhỏ hơn.

aliquot [CHEM] /ˈælɪkwɒt/ phần phân ước
- Phần của mẫu được chia thành các phần bằng nhau không có phần dư (no remainder).

alkalescence [CHEM] /ˌælkəˈlɛsəns/ độ kiềm, tính kiềm
- Tính chất của chất là kiềm (alkaline), nghĩa là độ pH lớn hơn 7.

alkali [CHEM] /ˈælkəlaɪ/ kiềm
- Hợp chất có tính base cao.

alkali-aggregate reaction [CHEM] /ˈælkəlaɪ ˈægrɪgət riˈækʃn/ phản ứng cốt liệu – kiềm
- Phản ứng hóa học của cốt liệu với kiềm trong xi măng, làm yếu bê tông.

alkalide [INORG CHEM] /ˈælkəlaɪd/ lớp muối alkalide
- Loại muối kết tinh có chứa nguyên tử kim loại kiềm.

alkali metal [CHEM] /ˈælkəlaɪ ˈmɛtl/ kim loại kiềm
- Bất kỳ nguyên tố nào của nhóm I trong bảng tuần hoàn như lithi, natri, kali, rubidi, cesi và franci.

alkalimeter [ANALY CHEM] /ˌælkəˈlɪmɪtə/ kiềm kế, công cụ đo lượng khí carbon dioxide
- Thiết bị để đo lượng kiềm trong chất rắn hoặc chất lỏng. Thiết bị để đo lượng dioxide carbon tạo thành trong phản ứng.

alkalimetry [ANALY CHEM] /ˌælkəˈlɪmɪtri/ phép đo kiềm
- Phép đo định lượng nồng độ base hoặc số lượng của một base tự do trong dung dịch, các kỹ thuật bao gồm chuẩn độ và các phương pháp phân tích khác.

alkaline [CHEM] /ˈælkəlaɪn/ (thuộc) tính kiềm
- Có tính chất của kiềm. Có độ pH lớn hơn 7.

  Having properties of an alkali. Having a pH greater than 7.

alkaline earth [INORG CHEM] /ˈælkəlaɪn ˈɜːθ/ kiềm thổ
- Tên khoa học khác: alkaline-earth oxide.
- Oxide của nguyên tố thuộc nhóm II trong bảng hệ thống tuần hoàn, chẳng hạn như bari, calci và stronti.

alkaline-earth metals [CHEM] /ˈælkəlaɪn-ˈɜːθ ˈmɛtlz/ kim loại kiềm thổ
- Các nguyên tố nặng nhất của nhóm II trong bảng hệ thống tuần hoàn, đó là calci, stronti, magnesi và bari.

alkaline-earth oxide [CHEM] /ˈælkəlaɪn ˈɜːθ ˈɒksaɪd/ oxide kiềm thổ
- Tên khoa học khác: alkaline earth.

alkalinity [CHEM] /ˌælkəˈlɪnɪti/ độ kiềm
- Độ dư ion hydroxide trong dung dịch.

alkalometry [ANALY CHEM] /ˌælkəˈlɒmɪtri/ phép đo alkaloid
- Phép đo lượng alkaloid có trong một chất.

allelochemistry [CHEM] /əˌliːləʊˈkɛmɪstri/ hóa học tương tác
- Khoa học về các hợp chất được tổng hợp bởi một cơ thể sống vốn kích thích hoặc ức chế các cơ thể sống khác.

allo- [CHEM] /ˈæləʊ/ allo-, tiếp đầu ngữ allo
- Tiền tố được sử dụng với dạng bền hơn trong hai đồng phân (isomer).

allotriomorphism [CHEM] /əˌlɒtrɪəˈmɔːfɪzm/ hiện tượng thù hình
- Tên khoa học khác: allotropy, allotropism.

allotrope [CHEM] /ˈælətrəʊp/ thể thù hình
- Dạng của nguyên tố biểu hiện hiện tượng thù hình.

allotropism [CHEM] /əˈlɒtrəpɪzm/ *or* /æləˈtrɒpɪzm/ hiện tượng thù hình
- Tên khoa học khác: allotropy, allotriomorphism.

allotropy [CHEM] /əˈlɒtrəpi/ hiện tượng thù hình
- Tên khoa học khác: allotriomorphism, allotropism.
- Một nguyên tố tồn tại ở hai hay nhiều dạng hoặc cấu trúc khác nhau, thường bền vững ở những khoảng nhiệt độ khác nhau, ví dụ các dạng kết tinh khác nhau của carbon như than củi (charcoal), than chì (graphite) hoặc kim cương (diamond).

alloy [CHEM] /ælɔi/ hợp chất dẻo, hỗn hợp liên kim, hợp kim
- Chất dẻo hợp thành được sản xuất bằng cách trộn lẫn và làm nóng chảy các polymer khác nhau; sản phẩm kim loại chứa hai hoặc nhiều nguyên tố như dung dịch rắn, hợp chất liên kim hoặc như hỗn hợp của các pha kim loại.

alloy steel [CHEM] /ˈælɔɪ stiːl/ thép hợp kim

alloys of iron [CHEM] /ˈælɔɪz ɒv ˈaɪən/ hợp kim của sắt

alpha-particles [PHYS CHEM] /ˈælfə-ˈpɑːtɪklz/ hạt alpha
- Hạt tích điện dương có hai proton và hai neutron, đồng chất với hạt nhân nguyên tử heli, do các chất phóng xạ phát ra.

alter /ɔːltə/ (v) sửa đổi, biến đổi, sửa lại

alternate /ɔːl'tə:nit/ xen kẽ, luân phiên

alternation of multiplicities law [CHEM] /ˌɔːltəˈneɪʃn əv ˌmʌltɪˈplɪsɪtiːz ˈlɔː/ định luật xen kẽ tính bội
- Định luật, theo đó bảng tuần hoàn sắp xếp các nguyên tố theo thứ tự các điện tử orbital của chúng và vì vậy các tính đa bội của chúng xen kẽ giữa số chẵn và số lẻ.

The law that the periodic table arranges the elements in such a sequence that their number of orbital electrons, and hence their multiplicities, alternates between even and odd numbers.

altitude /æltitju:d/ độ cao, đường cao

– Độ cao đo dọc theo đường kéo dài bán kính Trái đất kể từ mực nước biển trung bình; độ dịch chuyển góc trên đường chân trời đo bằng cung độ cao; khoảng cách vuông góc từ đáy tới đỉnh của hình hình học như tam giác hoặc hình bình hành.

alum [INORG CHEM] /ˈæləm/ phèn

– Một nhóm sulfate kép của các kim loại hóa trị ba như nhôm, chromi hoặc sắt và kim loại hóa trị một như kali hoặc natri.

alumina [INORG CHEM] /əˈluːmınə/ alumina, alumini oxide, nhôm oxide

– Công thức hóa học: Al_2O_3.

– Dạng tự nhiên của nhôm oxide tồn tại như đá corundum (hỗn hợp nhôm oxide với sắt, titani và chromi) hoặc ở dạng hydrathóa như bột hoặc chất kết tinh.

aluminate [INORG CHEM] /əˈluːmınеıt/ aluminate

– Ion âm thường có công thức AlO_2^- và dẫn xuất từ nhôm hydroxide.

A negative ion usually assigned the formula AlO_2^- and derived from aluminum hydroxide.

alumina trihydrate [INORG CHEM] /əˈluːmınə traıˈhaıdreıt/ aluminum trihydrate, nhôm oxide trihydrate

– Công thức hóa học: $Al_2O_3 \cdot 3H_2O$ hoặc $Al(OH)_3$.

– Tên khoa học khác: aluminum hydrate, aluminum hydroxide, hydrated alumina, hydrated aluminum oxide.

– Bột màu trắng, không tan trong nước, tan trong acid chlohydric hoặc acid sulfuric hoặc natri hydroxide.

– Được dùng trong sản xuất thủy tinh gốm và trong mạ giấy (paper coating).

aluminium [CHEM] /ˌæljuːˈmıniəm/ nguyên tố hóa học aluminium, alumini, nhôm

– Tên khoa học: aluminum.

aluminosilicate [INORG CHEM] /əˌluːmınəʊˈsılıkeıt/ aluminosillicate, nhôm silicate

– Công thức hóa học: $3Al_2O_3 \cdot 2SiO_2$.

– Tổ hợp kết tinh của silicate và aluminate ở dạng tinh thể không màu (coloress), hình thoi (rhombic crystals).

aluminum [CHEM] /əˈluːmınəm/ aluminum, alumini, nhôm

– Tên khoa học khác: aluminium.

– Nguyên tố hóa học, ký hiệu Al, số hiệu nguyên tử 13 và khối lượng nguyên tử 26,9815.

aluminum chloride [INORG CHEM] /əˈluːmınəm ˈklɔːraıd/ aluminium chloride, alumini chloride, nhôm chloride

– Công thức hóa học: $AlCl_3$ hoặc Al_2Cl_6.

– Hợp chất chảy rữa, dạng tinh thể lục giác màu trắng đến không màu, bốc khói trong không khí và tác dụng mạnh với nước.
– Được sử dụng làm chất xúc tác.

aluminum fluoride [INORG CHEM] /əˈluːmɪnəm ˈflɔːraɪd/ aluminium fluoride, nhôm fluoride

– Công thức hóa học: $AlF_3 \cdot 3\frac{1}{2}H_2O$.
– Bột kết tinh trắng, không tan trong nước lạnh.

aluminum fluosilicate [INORG CHEM] /əˈluːmɪnəm ˌfluːəˈsɪlɪkeɪt/ aluminium fluosilicate, alumini fluosilicate, nhôm fluosilicate

– Công thức hóa học: $Al_2(SiF_6)_3$.
– Tên khoa học khác: aluminum silicofluoride.
– Bột trắng, tan trong nước nóng.
– Được sử dụng làm ngọc nhân tạo (artificial gem), sơn men (enamel) và thủy tinh.

aluminum halide [INORG CHEM] /əˈluːmɪnəm ˈhælaɪd/ aluminium halide, nhôm halide

– Hợp chất của nhôm với nguyên tố halogen như nhôm chloride.

aluminum hydrate [INORG CHEM] /əˈluːmɪnəm ˈhaɪdreɪt/ aluminum hydrate, nhôm hydrate

– Tên khoa học khác: alumina trihydrate.

aluminum hydroxide [INORG CHEM] /əˈluːmɪnəm haɪˈdrɒksaɪd/ aluminum hydroxide, nhôm hydroxide

– Tên khoa học khác: alumina trihydrate.

aluminum nitrate [INORG CHEM] /əˈluːmɪnəm ˈnaɪtreɪt/ aluminum nitrate, nhôm nitrate

– Công thức hóa học: $Al(NO_3)_3 \cdot 9H_2O$.
– Tinh thể trắng, chảy rữa, có nhiệt độ nóng chảy 73 °C, tan trong alcohol và acetone.
– Được sử dụng làm chất cắn màu vải, trong thuộc da (leather tanning) và làm chất xúc tác trong tinh chế dầu mỏ (petroleum refining).

aluminum orthophosphate [INORG CHEM] /əˈluːmɪnəm ˌɔːθəʊˈfɒsfeɪt/ aluminum orthophosphate, nhôm orthophosphate

– Công thức hóa học: $AlPO_4$.
– Tên khoa học khác: aluminum phosphate.
– Tinh thể trắng, nóng chảy trên 1500 °C, không tan trong nước, tan trong acid và base.
– Được dùng trong sản xuất gốm sứ, sơn (paint), bột giấy (pulp) và giấy.

aluminum oxide [INORG CHEM] /əˈluːmɪnəm ˈɒksaɪd/ aluminum oxide, nhôm oxide

– Công thức hóa học: Al_2O_3.

– Hợp chất ở dạng bột màu trắng hoặc tinh thể hình lục giác không màu, nóng chảy ở 2020 °C, không tan trong nước.
– Được sử dụng trong sản xuất nhôm, giấy, bugi, khí hấp thụ, bóng đèn, ngọc nhân tạo và sản xuất chất mài mòn, vật liệu chịu lửa, gốm sứ và chất cách điện (electrical insulalator).

aluminum silicate [INORG CHEM] /əˈluːmɪnəm ˈsɪlɪkeɪt/ aluminum silicate, nhôm silicate
– Công thức hóa học: $Al_2(SiO_3)_3$.
– Chất rắn trắng, không tan trong nước.
– Được sử dụng làm vật liệu chịu lửa trong sản xuất thủy tinh.

aluminum silicofluoride /əˈluːmɪnəm ˌsɪlɪkəʊˈflɔːraɪd/ aluminum silicofluoride, nhôm silicofluoride
– Tên khoa học khác: aluminum fluosilicate.

aluminum sodium sulfate [INORG CHEM] /əˈluːmɪnəm ˈsəʊdiəm ˈsʌlfeɪt/ aluminum sodium sulfate, nhôm natri sulfate
– Công thức hóa học: $AlNa(SO_4)_2 \cdot 12H_2O$.
– Tên khoa học khác: porous alum, soda alum, sodium aluminum sulfate.
– Tên viết tắt: SAS.
– Tinh thể không màu, làm se da, điểm nóng chảy 61 °C, hoà tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất cắn màu, chất phụ gia thực phẩm, diêm, thuộc da, gốm sứ, chạm khắc (engraving) và lọc nước.

aluminum sulfate [INORG CHEM] /əˈluːmɪnəm ˈsʌlfeɪt/ aluminum sulfate, nhôm sulfate
– Công thức hóa học: $Al_2(SO_4)_3 \cdot 18H_2O$.
– Tên khoa học khác: alum.
– Muối không màu ở dạng tinh thể đơn tà, phân hủy khi nung nóng, tan trong nước.
– Được sử dụng trong sản xuất giấy, lọc nước, thuộc da (tanning) và làm chất cắn màu (mordant) trong nhuộm.

Am [CHEM] /æm/ ký hiệu nguyên tố hóa học americium, americi
– Tên khoa học: americium.
– Số nguyên tử: 95, được phát hiện năm 1944.

ambiguity [CHEM] /,æmbig'juti/ sự mơ hồ, tính lưỡng nghĩa

ambiguously /'æmbigjuəsli/ không rõ ràng, mơ hồ, tối nghĩa

amenable /ə'mi:nəbl/ chịu trách nhiệm, tuân theo

amend /əmend/ sửa đổi, bổ sung

americium [CHEM] /ˌæməˈrɪsiəm/ nguyên tố hóa học americium, americi
– Nguyên tố hóa học, ký hiệu Am, số hiệu nguyên tử 95, số khối của đồng vị có chu kỳ bán rã dài nhất là 243.

americyl ion [INORG CHEM] /əˈmɛrɪsɪl ˈaɪən/ ion americyl, sắt americyl

– Dioxo monocation của americi, có công thức $(AmO_2)^-$.

A dioxo monocation of americium, with the formula $(AmO_2)^-$.

Ames test [ANALY CHEM] /ˈeɪmz ˈtɛst/ phép thử Ames

– Phép thử nghiệm sinh học sử dụng một tập hợp các thể đột biến dinh dưỡng thụ động histidine của *Salmonella typhimurium* để phát hiện các hợp chất gây đột biến và có thể gây ung thư.

A bioassay that uses a set of histidine auxotrophic mutants of Salmonella typhimurium for detecting mutagenic and possibly carcinogenic compounds.

amethyst [INORG CHEM] /ˈæmɪθɪst/ thạch anh tím

– Khoáng vật thạch anh có màu đỏ tía trong suốt đến tím.

– Được sử dụng làm đá kim hoàn.

amicron [PHYS CHEM] /eɪˈmaɪkrɒn/ amicron

– Một hạt có kích thước từ 10^{-7} cm hoặc nhỏ hơn, là một kích thước trong hệ thống phân loại các kích thước hạt trong hóa học keo.

amino-, amin- [CHEM] /əˈmiːnəʊ/, /əˈmiːn/ tiếp đầu ngữ amino-, amin-

– Tiền tố của các hợp chất chứa nhóm NH_2.

– Có tính chất của hợp chất trong đó nhóm NH_2 được gắn với gốc khác gốc acid.

aminodiborane [INORG CHEM] /əˌmiːnəʊdaɪˈbɔːreɪn/ aminodiborane

– Bất kỳ hợp chất nào, dẫn xuất từ diorane (B_2H_6), trong đó một hydrogen được thay thế bằng NH_2.

Any compound derived from diborane (B_2H_6) in which one H of the bridge has been replaced by NH_2.

amino nitrogen [CHEM] /əˈmiːnəʊ ˈnaɪtrəʤən/ amino nitrogen

– Tên khoa học khác: ammonia nitrogen.

– Nitrogen kết hợp với hydrogen trong nhóm amino (amino group).

ammine [INORG CHEM] /ˈæmiːn/ nhóm phức chất của các phân tử ammonia với ion kim loại.

– Nhóm các phức chất tạo thành bởi liên kết phối trí của các phân tử ammonia với ion kim loại.

– Ví dụ: $CoCl_3.6NH_3$.

ammonation [INORG CHEM] /ˌæməˈneɪʃn/ quá trình ammoniahóa

– Phản ứng, trong đó ammonia được thêm vào các phân tử hoặc ion khác nhờ sự hình thành liên kết cộng hóa trị dùng cặp điện tử tự do ở nguyên tử nitrogen hoặc thông qua tương tác tĩnh điện ion lưỡng cực.

A reaction in which ammonia is added to other molecules or ions by covalent bond formation utilizing the unshared pair of electrons on the nitrogen atom, or through ion-dipole electrostatic interactions.

ammonium [INORG CHEM] /ə'mounjəm/ ammoni, NH_4^+

ammonia [INORG CHEM] /əˈməʊniə/ ammonia

– Công thức hóa học: NH_3.
– Hợp chất kiềm ở thể khí không màu, tan nhiều trong nước, có mùi khai, nhẹ hơn không khí và được tạo thành do phân hủy phần lớn chất hữu cơ có chứa nitrogen.
– Được sử dụng làm phân bón và hóa chất trung gian.

ammonia alum /əˈməʊniə ˈæləm/ phèn amonia

– Tên khoa học khác: ammonium aluminum sulfate.

ammoniac [INORG CHEM] /əˈməʊniæk/

– Tên khoa học khác: amoniac, ammoniacal.

ammoniacal [INORG CHEM] /ˌæməˈnaɪəkl/ (thuộc) amoniac

– Tên khoa học khác: ammoniac.

ammonia dynamite [CHEM] /əˈməʊniə ˈdaɪnəmaɪt/ dynamite ammonia thuốc nổ ammonia

– Thuốc nổ với một phần nitroglycerin được thay thế bằng ammoni nitrate.

ammoniated mercuric chloride [INORG CHEM] /əˈməʊnɪeɪtɪd mɜːˈkjʊərɪk ˈklɔːraɪd/ ammoniated mercuric chloride, thủy ngân chloride được ammoniahóa

– Tên khoa học khác: ammoniated mercury.

ammoniated mercury [INORG CHEM] /əˈməʊnɪeɪtɪd ˈmɜːkjəri/ ammonium mercuric (II) chloride, ammoni thủy ngân (II) chloride

– Công thức hóa học: $HgNH_2Cl$.
– Bột màu trắng sẫm lại khi tiếp xúc với ánh sáng, không tan trong nước và alcohol, tan trong dung dịch ammoni carbonate và trong acid ấm.
– Được sử dụng trong dược phẩm và thuốc chống nhiễm khuẩn cục bộ trong y học.

ammoniated superphosphate [INORG CHEM] /əˈməʊnɪeɪtɪd ˌsuːpəˈfɒsfeɪt/ ammoniated superphosphate, superphosphate ammoniahóa

– Loại phân bón chứa 5 phần ammonia với 100 phần superphosphate.

A fertilizer containing 5 parts of ammonia to 100 parts of superphosphate.

ammoniation [CHEM] /əˌməʊniˈeɪʃn/ quá trình ammoniahóa

– Quá trình xử lý hoặc kết hợp với ammonia.

ammonia water [CHEM] /əˈməʊniə ˈwɔːtə(r)/ dung dịch ammonia

– Dung dịch nước ammonia, chất lỏng trong suốt không màu, có tính base do sự phân ly của NH_4OH tạo ra các ion hydroxide.
– Được sử dụng làm chất phản ứng, dung môi và tác nhân trung hòa.

ammonification [CHEM] /əˌmɒnɪfɪˈkeɪʃn/ sự bón ammonia

– Thêm ammonia hoặc các hợp chất của ammonia, đặc biệt là vào đất (soil).

ammonium aluminum sulfate [INORG CHEM] /əˈməʊniəm əˈluːmɪnəm ˈsʌlfeɪt/ ammonium aluminium sulfate, phèn ammonia

– Công thức hóa học: $NH_4Al(SO_4)_2 \cdot 12H_2O$.

– Tên khoa học khác: alum, aluminum ammonium sulfate, ammonia alum, ammonium alum.
– Tinh thể không màu, không mùi, tan trong nước.
– Được sử dụng trong sản xuất thuốc và bột nung, nhuộm, làm giấy và thuộc da.

ammonium bicarbonate [INORG CHEM] /əˈməʊniəm baɪˈkɑːbəneɪt/ ammoni bicarbonate
– Công thức hóa học: NH_4HCO_3.
– Tên khoa học khác: ammonium hydrogen carbonate.
– Muối kết tinh trắng, tan trong nước.
– Được sử dụng trong bột nung và trong hỗn hợp dập lửa (fire-extinguishing mixture).

ammonium bichromate [INORG CHEM] /əˈməʊniəm baɪˈkrəʊmeɪt/ ammonium bichromate, ammoni bichromate
– Tên khoa học khác: ammonium dichromate.

ammonium bifluoride [INORG CHEM] /əˈməʊniəm baɪˈflɔːraɪd/ ammonium bifluoride, ammoni bifluoride
– Công thức hóa học: $NH_4F{\cdot}HF$.
– Tên khoa học khác: ammonium acid fluoride, ammonium hydrogen fluoride.
– Muối kết tinh ở hệ tà phương (orthohombic system), tan trong nước, được điều chế ở dạng vảy trắng từ ammonia được xử lý với hydrogen fluoride.
– Được sử dụng làm chất diệt nấm (fungicide) và chất bảo quản gỗ (wood preservative) ở dạng dung dịch.

ammonium borate [INORG CHEM] /əˈməʊniəm ˈbɔːreɪt/ ammonium borate, ammoni borate
– Công thức hóa học: NH_4BO_3.
– Muối kết tinh trắng, tan trong nước, phân hủy ở 198 °C.
– Được dùng làm chất làm chậm cháy (retardant) trên sợi vải (fabrics).

ammonium bromide [INORG CHEM] /əˈməʊniəm ˈbrəʊmaɪd/ ammonium bromide, ammoni bromide
– Công thức hóa học: NH_4Br.
– Ammoni halide kết tinh ở hệ lập phương, được tạo ra bởi phản ứng của ammonia với acid hydrobromic hoặc brom.
– Được sử dụng trong chụp ảnh và điều chế thuốc an thần (sedative).

ammonium carbamate [INORG CHEM] /əˈməʊniəm ˈkɑːbəmeɪt/ ammonium carbamate, ammoni carbamate
– Công thức hóa học: $NH_4NH_2CO_2$.
– Muối ở dạng tinh thể không màu, hình thoi, tan nhiều trong nước lạnh, là chất trung gian không bền, quan trọng trong sản xuất urê, được tìm thấy trong ammoni carbonate thương mại (commercial).

ammonium carbonate [INORG CHEM] /əˈməʊniəm ˈkɑːbəneɪt/ ammonium carbonate, ammoni carbonate

– Công thức hóa học: $(NH_4)_2CO_3$.

– Muối ammoni thông thường của acid carbonic, được điều chế bằng cách cho khí carbon dioxide vào dung dịch nước của ammonia và cho phép hơi (ammonia, carbon dioxide, nước) kết tinh.

– Công thức hóa học: $NH_4HCO_3 \cdot NH_2COONH_4$.

– Muối đôi kết tinh màu trắng của ammoni bicarbonate và ammoni carbamate được điều chế thương mại, hợp phần cơ bản của muối bốc mùi.

ammonium chloride [INORG CHEM] /əˈməʊniəm ˈklɔːraɪd/ ammonium chloride, ammoni chloride

– Công thức hóa học: NH_4Cl.

– Muối tinh thể màu trắng được sản xuất hoặc tìm thấy trong thiên nhiên như sản phẩm thăng hoa của hoạt động núi lửa.

– Được sử dụng làm chất điện phân trong pin khô, làm chất trợ dung để hàn, tráng thiếc, mạ và làm thuốc long đờm (expectorant).

ammonium chromate [INORG CHEM] /əˈməʊniəm ˈkrəʊmeɪt/ ammonium chromate, ammoni chromate

– Công thức hóa học: $(NH_4)_2CrO_4$.

– Muối ở dạng tinh thể đơn tà màu vàng, được tạo thành từ ammoni hydroxide và ammoni dichromate.

– Sử dụng làm chất tăng độ nhạy với ánh sáng (sensitizer) trong chụp ảnh.

ammonium dichromate [INORG CHEM] /əˈməʊniəm daɪˈkrəʊmeɪt/ ammoni dichromate

– Công thức hóa học: $(NH_4)_2Cr_2O_7$.

– Tên khoa học khác: ammonium bichromate.

– Muối ở dạng tinh thể đơn tà, màu da cam, được tạo thành từ ammoni sulfate và natri dichromate, tan trong nước và alcohol, dễ cháy.

– Dùng trong chụp ảnh, in litô, pháo hoa (pyrotechnics) và nhuộm.

ammonium fluoride [INORG CHEM] /əˈməʊniəm ˈflɔːraɪd/ ammonium fluoride, ammoni fluoride

– Công thức hóa học: NH_4F.

– Muối kết tinh màu trắng, không bền, có mùi nặng của ammonia, tan trong nước lạnh.

– Được sử dụng trong hóa học phân tích, khắc kính, bảo quản gỗ và làm chất cắn màu vải (textile mordant).

ammonium fluosilicate [INORG CHEM] /əˈməʊniəm ˌfluːəˈsɪlɪkeɪt/ ammonium fluosilicate, ammoni fluosilicate

– Công thức hóa học: $(NH_4)_2SiF_6$.

– Tên khoa học khác: ammonium silicofluoride.
– Bột kết tinh, màu trắng, độc hại, tan trong alcohol và nước.
– Được sử dụng để chống thấm, khắc kính (glass etching) và mạ điện.

ammonium halide [INORG CHEM] /əˈməʊniəm ˈhælaɪd/ ammonium halide, lớp chất ammoni halide
– Hợp chất, trong đó ion ammoni liên kết với ion của một trong các nguyên tố halogen.

ammonium hydrogen carbonate [INORG CHEM] /əˈməʊniəm ˈhaɪdrədʒən ˈkɑːbəneɪt/ ammonium hydrogen carbonate, ammoni hydrogen carbonate
– Tên khoa học khác: ammonium bicarbonate.

ammonium hydrogen fluoride [INORG CHEM] /əˈməʊniəm ˈhaɪdrədʒən ˈflɔːraɪd/ ammmonium hydrogen fluoride, ammoni hydrogen fluoride
– Tên khoa học khác: ammonium bifluoride.

ammonium hydroxide [INORG CHEM] /əˈməʊniəm haɪˈdrɒksaɪd/ ammonium hydroxide, ammoni hydroxide
– Công thức hóa học: NH_4OH.
– Tên khoa học khác: aqua ammonia.
– Dung dịch ammonia, kết tinh ở nhiệt độ –79 °C, là base yếu và chỉ tồn tại trong dung dịch như nước ammonia.

ammonium iodide [INORG CHEM] /əˈməʊniəm ˈaɪədaɪd/ ammonium iodide, ammoni iodide
– Công thức hóa học: NH_4I.
– Muối được điều chế từ ammonia và hydrogen iodide hoặc iodine, tạo thành các tinh thể không màu, đều đặn (regular), thăng hoa (sublime) khi đun nóng.
– Được sử dụng trong nhiếp ảnh và để bào chế dược phẩm.

ammonium molybdate [INORG CHEM] /əˈməʊniəm məˈlɪbdeɪt/ ammonium molybdate, ammoni molybdate
– Công thức hóa học: $(NH_4)_2MoO_4$.
– Muối kết tinh, màu trắng.
– Được sử dụng làm thuốc thử phân tích, làm chất kết tủa của acid phosphoric và dùng trong sản xuất bột màu (pigment).

ammonium nickel sulfate [INORG CHEM] /əˈməʊniəm ˈnɪkl ˈsʌlfeɪt/ ammonium nickel sulfate, ammoni nickel sulfate
– Tên khoa học khác: nickel ammonium sulfate.

ammonium nitrate [INORG CHEM] /əˈməʊniəm ˈnaɪtreɪt/ ammonium nitrate, ammoni nitrate
– Công thức hóa học: NH_4NO_3.
– Muối kết tinh không màu, là chất nổ mạnh ổn định và không nhạy lắm.
– Được dùng làm phân bón.

ammonium perchlorate [INORG CHEM] /əˈməʊniəm pəˈklɔːreɪt/ ammonium perchlorate, ammoni perchlorate

– Công thức hóa học: NH_4ClO_4.
– Muối ở dạng tinh thể không màu hoặc hình thoi màu trắng và đều, tan trong nước, phân hủy ở 150 °C và phản ứng gây nổ ở nhiệt độ cao hơn.

ammonium persulfate [INORG CHEM] /əˈməʊniəm pəˈsʌlfeɪt/ amonium persulfate, ammoni persulfate

– Công thức hóa học: $(NH_4)_2S_2O_8$.
– Tinh thể màu trắng, phân hủy khi nóng chảy, tan trong nước.
– Được sử dụng làm tác nhân oxyhóa, chất tẩy trắng và dùng trong quá trình khắc, mạ, bảo quản thực phẩm và thuốc nhuộm anilin.

ammonium phosphate [INORG CHEM] /əˈməʊniəm ˈfɒsfeɪt/ ammonium phosphate, ammoni phosphorate

– Công thức hóa học: $(NH_4)_2HPO_4$.
– Muối của ammonia và acid phosphoric tạo thành tinh thể đơn tà, màu trắng, tan trong nước.
– Được sử dụng làm phân bón và chất chống cháy.

ammonium salt [INORG CHEM] /əˈməʊniəm ˈsɔːlt/ muối ammoni

– Sản phẩm của phản ứng giữa ammonia và các acid khác nhau.
– Ví dụ: ammoni chloride và ammoni nitrate.

ammonium sulfamate [INORG CHEM] /əˈməʊniəm ˈsʌlfəmeɪt/ ammonium sulfamate, ammoni sulfamate

– Công thức hóa học: $NH_4OSO_2NH_2$.
– Tinh thể màu trắng có nhiệt độ nóng chảy 130 °C, tan trong nước.
– Được sử dụng cho vải chịu lửa, mạ điện và làm thuốc diệt cỏ cho các loại cây thân gỗ (woodly plants species).

ammonium sulfate [INORG CHEM] /əˈməʊniəm ˈsʌlfeɪt/ ammonium sulfate, ammoni sulfate

– Công thức hóa học: $(NH_4)_2SO_4$.
– Tinh thể hình thoi, không màu, nóng chảy ở 140 °C và tan trong nước.

ammonium sulfide [INORG CHEM] /əˈməʊniəm ˈsʌlfaɪd/ ammonium sulfide, ammoni sulfide

– Công thức hóa học: $(NH_4)_2S$.
– Tinh thể màu vàng, chỉ bền khi khô và dưới 0 °C, phân hủy khi nóng chảy, tan trong nước và alcohol.
– Được sử dụng trong các thuốc hiện ảnh và tạo màu đồng thau (brasses) và đồng thiếc (bronzes).

ammonium vanadate [INORG CHEM] /əˈməʊniəm ˈvænədeɪt/ ammonium vanadate, ammoni vanadate

– Công thức hóa học: NH_4VO_3.
– Bột kết tinh màu trắng đến vàng, tan trong nước.
– Được sử dụng như chất làm khô sơn, cắn màu vải và trong sản xuất mực.

ammonolysis [CHEM] /ˌæməˈnɒlɪsɪs/ sự ammonia phân
– Phản ứng phân ly của phân tử ammonia tạo ra H^+ và NH_2^-, sự gãy liên kết do thêm ammonia.

amount [CHEM] /ə 'maunt/ lượng, tổng số

amount of substance [CHEM] /əˈmaʊnt əv ˈsʌbstəns/ lượng chất
– Đo số thực thể nguyên tố có mặt trong một chất hoặc hệ, thường được đo bằng đơn vị mol.

amperometric titration [PHYS CHEM] /ˌæmpɪərəˈmɛtrɪk taɪˈtreɪʃn/ phương pháp chuẩn độ đo dòng điện
– Phép chuẩn độ bằng cách đo dòng điện hoặc các thay đổi dòng trong quá trình chuẩn độ.

amperometry [PHYS CHEM] /ˌæmpɪəˈrɒmɛtri/ phép phân tích do dòng điện
– Phân tích hóa học bằng các kỹ thuật đo dòng điện.

amphiphile [CHEM] /ˈæmfɪfaɪl/ phân tử lưỡng cực
– Phân tử có đầu phân cực (polar head) gắn với đuôi dài kỵ nước (long hydrophobic tail).
A molecule which has a polar head attached to a long hydrophobic tail.

amphiprotic [CHEM] /ˌæmfɪˈprəʊtɪk/ lưỡng tính
– Tên khoa học khác: amphoteric.

amphiprotic solvent [CHEM] /ˌæmfɪˈprəʊtɪk ˈsɒlvənt/ dung môi lưỡng tính

ampholyte [CHEM] /ˈæmfəlaɪt/ chất điện ly lưỡng tính

ampholytic detergent [CHEM] /ˌæmfəˈlɪtɪk dɪˈtɜːdʒənt/ chất tẩy rửa lưỡng tính
– Chất tẩy rửa có dạng cation trong dung dịch có tính acid và anion trong dung dịch có tính kiềm.

amphoteric [CHEM] /ˌæmfəˈtɛrɪk/ lưỡng tính
– Tên khoa học khác: amphiprotic.
– Vừa có tính acid vừa có tính base.

amphoteric oxides [CHEM] /ˌæmfəˈtɛrɪk ˈɒksaɪdz/ oxide lưỡng tính

amphoteric substance [CHEM] /ˌæmfəˈtɛrɪk ˈsʌbstəns/ chất lưỡng tính

amphoterism [CHEM] /æmˈfɒtərɪzəm/ hiện tượng lưỡng tính, tính lưỡng tính
– Tính chất có thể phản ứng như acid hoặc base.

anabolic agent [CHEM] /ˌænəˈbɒlɪk ˈeɪdʒənt/ chất đồng hóa

anaerobic process [CHEM] /ˌæneəˈrəʊbɪk ˈprəʊsɛs/ quá trình kỵ khí

anaesthetic [CHEM] /ˌænɪsˈθɛtɪk/ thuốc mê

analog [CHEM] /ˈænəlɒg/ chất tương tự, đồng đẳng
– Hợp chất có cấu trúc tương tự như cấu trúc của hợp chất khác nhưng có thành phần khác nhau một nguyên tố.

analyse /ænəlais/ (v) phân tích

analysis [ANALY CHEM] /əˈnælɪsɪs/ sự phân tích

– Sự xác định thành phần của một chất.

The determination of the composition of a substance.

analysis line [SPECT] /əˈnælɪsɪs ˈlaɪn/ đường phân tích

– Vạch phổ được sử dụng để xác định nồng độ của một nguyên tố trong phân tích quang phổ.

analyte [ANALY CHEM] /ˈænəlaɪt/ chất cần được phân tích

– Mẫu được phân tích. Thành phần cụ thể được xác định bằng phân tích hóa học.

analytical blank [ANALY CHEM] /ˌænəˈlɪtɪkl ˈblæŋk/ mẫu trắng trong phân tích

– Tên khoa học khác: blank.

analytical chemistry [CHEM] /ˌænəˈlɪtɪkl ˈkɛmɪstri/ hóa học phân tích

– Ngành hóa học nghiên cứu các phương pháp cung cấp bất kỳ các loại thông tin nào về các hệ hóa học.

analytical distillation [ANALY CHEM] /ˌænəˈlɪtɪkl ˌdɪstɪˈleɪʃn/ sự chưng cất phân tích

– Phân tách chính xác một hỗn hợp chất lỏng dễ bay hơi thành các thành phần của nó; hỗn hợp được cho bay hơi bằng nhiệt hoặc chân không và các thành phần bay hơi được ngưng tụ lại thành thể lỏng ở các điểm sôi tương ứng của chúng.

analytical extraction [ANALY CHEM] /ˌænəˈlɪtɪkl ɪkˈstrækʃn/ sự chiết phân tích

– Sự chuyển chính xác một hoặc nhiều thành phần của một hỗn hợp (lỏng sang lỏng, khí sang lỏng, rắn sang lỏng) bằng cách cho hỗn hợp tiếp xúc với dung môi trong đó thành phần quan tâm được ưu tiên hòa tan.

anaphoresis [PHYS CHEM] /ˌænəfəˈriːsɪs/ sự điện di anion

– Dưới tác dụng của điện trường, các hạt keo tích điện dương hoặc các phân tử lớn lơ lửng trong chất lỏng sẽ chuyển động về phía anode.

ancient /einʃənt/ cổ xưa, cổ kính

angle-resolved photoelectron spectroscopy [SPECT] /ˈæŋgl-rɪˈzɒlvd ˌfəʊtəʊɪˈlɛktrɒn spɛkˈtrɒskəpi/ quang phổ quang điện tử phân giải góc

– Tên viết tắt: ARPES.

– Phổ quang điện tử đo động năng của quang điện tử phát ra từ một bề mặt rắn và góc mà chúng được phát ra so với bề mặt.

anharmonic oscillator spectrum [SPECT] /ˌænhɑːˈmɒnɪk ˈɒsɪleɪtə(r) ˈspɛktrəm/ quang phổ dao động phi điều hòa

– Phổ phân tử bị ảnh hưởng đáng kể bởi tính phi điều hòa của lực giữa các nguyên tử trong phân tử.

A molecular spectrum which is significantly affected by anharmonicity of the forces between atoms in the molecule.

anhydride [CHEM] /ænˈhaɪdraɪd/ anhydride, organic acid anhydride

– Hợp chất được hình thành từ acid bằng cách loại bỏ nước.

anhydrous [CHEM] /ænˈhaɪdrəs/ khan

– Không có nước, đặc biệt là không có nước hydrathóa.

anhydrous ammonia [INORG CHEM] /ænˈhaɪdrəs əˈməʊniə/ ammonia khan

– Ammonia lỏng, không màu, sôi ở –33,3 °C.

anhydrous ferric chloride [INORG CHEM] /ænˈhaɪdrəs ˈferɪk ˈklɔːraɪd/ anhydrous ferric chloride, sắt (III) chloride

– Tên khoa học khác: ferric chloride.
– Tinh thể màu nâu, điểm chảy 300 °C, tan trong nước, alcohol và glycerol (/ˈglisərɔl/).
– Được sử dụng làm chất đông tụ (coagulant /kouˈægjʊlənt/) nước thải sinh hoạt và công nghiệp, làm tác nhân oxyhóa (oxidizing agent), chlorhóa (chlorinating) và chất khử trùng.
– Còn được sử dụng như chất ăn mòn trong kỹ thuật khắc đồng và trong công nghệ nhuộm.

anhydrous hydrogen chloride [INORG CHEM] /ænˈhaɪdrəs ˈhaɪdrədʒən ˈklɔːraɪd/ anhydrous hydrogen chloride, hydrogen chloride khan

– Công thức hóa học: HCl.
– Khí độc hại, không màu.
– Được sử dụng trong các phản ứng polymerhóa, isomerhóa, alkylhóa, nitrathóa và chlorhóa, trở thành acid hydrochloric trong dung dịch nước.

anhydrous phosphoric acid [INORG CHEM] /ænˈhaɪdrəs fɒˈsfɒrɪk ˈæsɪd/ anhydride acid phosphoric

– Công thức hóa học: P_2O_5.
– Tên khoa học khác: phosphoric anhydride.
– Bột sáp mềm trắng, nguy hiểm và dễ cháy.
– Được sử dụng làm chất hút ẩm trong y học và công nghệ tinh chế đường.
– Còn được sử dụng như một chất trung gian (chemical intermediate) trong phản ứng hóa học và thuốc thử trong hóa phân tích.

anhydrous plumbic acid [INORG CHEM] /ænˈhaɪdrəs ˈblʌmbɪk ˈæsɪd/ anhydrous plumbic acid, anhydride acid plumbic, chì oxide

– Công thức hóa học: PbO_2.
– Tên khoa học khác: lead dioxide (chì dioxide).
– Chất độc dạng tinh thể màu nâu, phân hủy khi nung chảy, không tan trong nước hoặc trong alcohol, tan trong acetic acid tinh khiết.
– Được sử dụng như một chất oxyhóa (oxidizing agent), dùng làm điện cực, có trong pin, làm ngòi nổ, thuốc nổ, trong nhuộm vải, công nghệ nhuộm và còn được sử dụng làm thuốc thử trong hóa phân tích.

anhydrous sodium carbonate [INORG CHEM] /ænˈhaɪdrəs ˈsəʊdiəm ˈkɑːbəneɪt/ anhydrous sodium carbonate, natri carbonate khan

– Công thức hóa học: Na_2CO_3.

– Tên khoa học khác: soda ash.
– Tên gọi thương mại của natri carbonate.
– Chất bột, tan trong nước, không tan trong alcohol.
– Được sử dụng trong công nghiệp chế tạo kính, lọc hóa dầu, xà phòng và chất tẩy rửa.

anhydrous sodium sulfate [INORG CHEM] /ænˈhaɪdrəs ˈsəʊdiəm ˈsʌlfeɪt/ anhydrous sodium sulfate, natri sulfate khan
– Công thức hóa học: Na_2SO_4.
– Tinh thể màu trắng, tan trong nước, có vị đắng, mặn, nóng chảy ở 888 °C. Được sử dụng trong sản xuất thủy tinh, giấy, dược phẩm, dệt may và làm thuốc thử phân tích.

aniline-formaldehyde resin [CHEM] /ˈænɪlɪn fɔːˈmældɪhaɪd ˈrezɪn/ nhựa aniline-fomaldehyde
– Nhựa nhiệt dẻo được tạo bởi phản ứng polymerhóa aniline và formaldehyde.
A thermoplastic resin made by polymerizing aniline and formaldehyde.

animal black [CHEM] /ˈænɪml ˈblæk/ than xương
– Carbon nhỏ mịn tạo thành bằng đốt (calcination) xương động vật hoặc ngà voi (ivory).
– Được sử dụng cho bột màu (pigment), chất tẩy màu và tác nhân tẩy sạch.

animal charcoal [CHEM] /ˈænɪml ˈʧɑːkəʊl/ than động vật
– Than thu được bằng cách chưng cất phá hủy động vật ở nhiệt độ cao.
– Được sử dụng để làm chất hấp phụ các chất màu hữu cơ.

animalia /'æniməli/ (thuộc) động vật cổ

anion [CHEM] /ˈænaɪən/ anion
– Ion mang điện tích âm.

anion hydrolysis /ˈænaɪən haɪˈdrɒlɪsɪs/ thủy phân anion

anion exchange [CHEM] /ˈænaɪən ɪksˈʧeɪndʒ/ sự trao đổi anion
– Loại trao đổi ion, trong đó các nhóm chức cố định trên nhựa rắn là dương.

anionotropy [CHEM] /ˌænaɪəˈnɒtrəpi/ sự dị biến anion
– Sự gãy ion chẳng hạn như hydroxyl hoặc bromide khỏi phân tử, đến mức ion dương còn lại ở trạng thái cân bằng động.

anneal [CHEM] /ə'ni:l/ ủ, tôi luyện, luyện ở một nhiệt độ
– Xử lý kim loại, hợp kim hoặc thủy tinh với nhiệt, sau đó làm sạch để loại ứng suất trong nhằm tạo thành chất ít giòn hơn.

annihilation [CHEM] /əˌnaɪəˈleɪʃ(ə)n/ sự tiêu diệt, sự phân hủy hoàn toàn
– Sự phân hủy hoàn toàn (complete destruction), sự tiêu diệt hoàn toàn.

anode [PHYS CHEM] /ˈænəʊd/ cực dương
– Cực dương của một bình điện phân.

anode-corrosion efficiency [PHYS CHEM] /ˈænəʊd kəˈrəʊʒən ɪˈfɪʃənsi/ hiệu suất ăn mòn anode

– Tỷ lệ của độ hao hụt trọng lượng thật của anode do sự ăn mòn trên độ hao hụt lý thuyết được tính theo định luật Faraday.

anode effect [PHYS CHEM] /ˈænəʊd ɪˈfɛkt/ hiệu ứng anode

– Điều kiện được tạo ra bởi sự phân cực của cực dương trong quá trình điện phân các muối nung chảy và được đặc trưng bởi sự tăng đột ngột của hiệu điện thế và sự giảm tương ứng của cường độ dòng điện.

anode film [CHEM] /ˈænəʊd ˈfɪlm/ phim cực dương

– Phần dung dịch tiếp xúc trực tiếp với cực dương.

anodic polarization [PHYS CHEM] /əˈnɒdɪk ˌpəʊləraɪˈzeɪʃn/ sự phân cực anode

– Sự thay đổi điện thế của anode do dòng điện gây ra.

anodic protection [PHYS CHEM] /əˈnɒdɪk prəˈtɛkʃən/ sự bảo vệ anode

– Sự giảm tốc độ ăn mòn ở anode bằng cách phân cực thành vùng điện thế nơi tốc độ hòa tan thấp.

anolyte [PHYS CHEM] /ˈænəlaɪt/ anolyte, dung dịch hoạt hóa điện hóa

– Phần chất điện phân ở gần cực dương bị thay đổi thành phần bởi các phản ứng ở cực dương.

anomalous Zeeman effect [SPECT] /əˈnɒmələs ˈzeɪmɑːn ɪˈfɛkt/ hiệu ứng Zeeman dị thường

– Một kiểu tách các vạch phổ của nguồn sáng trong từ trường, xảy ra đối với bất kỳ vạch nào phát sinh từ sự kết hợp của các số hạng đa bội có giá trị lớn hơn một, do một thay đổi không bình thường của từ trường spin điện tử.

antacid [CHEM] /ˌæntˈæsɪd/ antacid, chất chống acid

– Chất nào chống lại tác dụng hoặc trung hòa tính acid.

antagonistic effect /æntægə'nistik i'fekt/ tác động tương phản

anthracite /ænθrəsait/ than biến tính

– Than biến tính hạng cao, có ánh kim, hàm lượng của carbon cố định cao, tỷ trọng lớn, chất có ngọn lửa xanh nhỏ và ít khói hoặc mùi.

antiaromatic [CHEM] /æntɪˌærəˈmætɪk/ antiaromatic, đối kháng tính thơm

– Một hợp chất mạch vòng có các điện tử phân bố không tuân theo quy tắc Hückel và kém bền hơn nhiều so với các hợp chất không thơm tương tự.

A cyclic compound with delocalized electrons that does not obey Hückel's rule, and is much less stable than similar nonaromatic compounds.

anticatalyst [CHEM] /ˌæntɪˈkætəlɪst/ chất phản xúc tác

– Chất làm chậm tác dụng xúc tác, ví dụ như chì ức chế tác dụng của platin.

antifreeze [CHEM] /ˈæntɪfriːz/ chất chống đông

– Chất được thêm vào chất lỏng để hạ thấp điểm đông của nó, chất chống đông chủ yếu cho động cơ ô tô là ethylene glycol.

antimonate [CHEM] /ˈæntɪməneɪt/ lớp chất antimonate

– Gốc $[Sb(OH)_6]^-$ trong các muối, dẫn xuất từ antimony pentoxide, Sb_4O_{10} và các base,...

antimonic [CHEM] /ˌæntɪˈmɒnɪk/ (thuộc) antimony (V), stibi (V)
- Có nguồn gốc hoặc liên quan đến antimony hóa trị 5.

antimonide [INORG CHEM] /ˈæntɪmənaɪd/ lớp chất antimonide
- Tên khoa học khác: stibide.
- Hợp chất kép của antimony với hợp chất dương tính mạnh hơn.
- Ví dụ: H_5Sb.

antimonous [CHEM] /ˈæntɪmənəs/ (thuộc) antimony (III), stibium (III)
- Có liên quan đến antimony, đặc biệt là antimony hóa trị ba.

antimony [CHEM] /ˈæntɪməʊni/ nguyên tố hóa học antimony, stibium
- Nguyên tố hóa học, ký hiệu Sb, số hiệu nguyên tử 51, khối lượng nguyên tử 121,75.

antimonyl [CHEM] /ˈæntɪmənɪl/ (gốc) antimonyl
- Gốc vô cơ SbO^-.

  The inorganic radical SbO^-.

antimony (III) oxide [INORG CHEM] /ˈæntɪməʊni ˈθriː ˈɒksaɪd/ antimony (III) oxide
- Công thức hóa học: Sb_2O_3.
- Tinh thể hình thoi, không màu, nóng chảy ở 656 °C, không tan trong nước, là chất khử mạnh.

  Colorless, rhombic crystals, melting at 656 °C, insoluble in water, powerful reducing agent.

antimony pentachloride [INORG CHEM] /ˈæntɪməʊni ˌpɛntəˈklɔːraɪd/ antimony pentachloride
- Công thức hóa học: $SbCl_5$.
- Tên khoa học khác: antimony perchloride.
- Chất lỏng có dầu, màu đỏ nhạt vàng, hút ẩm, nó đông đặc sau khi hơi ẩm được hấp thụ và phân hủy trong nước dư thừa, hòa tan trong acid chlohydric và chloroform.
- Được sử dụng trong phép thử phân tích cho cesi và alkaloid, để nhuộm và làm chất trung gian trong tổng hợp (synthesis).

antimony pentafluoride [INORG CHEM] /ˈæntɪməʊni ˌpɛntəˈflɔːraɪd/ antimony pentafluoride
- Công thức hóa học: SbF_5.
- Chất lỏng có tính ăn mòn, hút ẩm, độ nhớt vừa phải, phản ứng mạnh với nước tạo thành một dung dịch trong với acid acetic băng.
- Được sử dụng trong quá trình fluorhóa (fluorination) các hợp chất hữu cơ.

antimony pentasulfide [INORG CHEM] /ˈæntɪməʊni ˌpɛntəˈsʌlfaɪd/ antimony pentasulfide
- Công thức hóa học: Sb_2S_5.
- Tên khoa học khác: antimony persulfide, antimony red, golden antimony sulfide.

– Bột màu vàng cam, tan trong kiềm, tan trong acid chlohydric đậm đặc, với hydrogen sulfide là sản phẩm phụ không hòa tan trong nước.
– Được sử dụng như bột màu đỏ (red pigment).

antimony perchloride [INORG CHEM] /ˈæntɪməʊni pəˈklɔːraɪd/ antimony perchloride
– Tên khoa học khác: antimony pentachloride.

antimony persulfide [INORG CHEM] /ˈæntɪməʊni pəˈsʌlfaɪd/ antimony persulfide
– Tên khoa học khác: antimony pentasulfide.

antimony red [INORG CHEM] /ˈæntɪməʊni ˈrɛd/ antimony red, antimony đỏ
– Tên khoa học khác: antimony pentasulfide.

antimony sodiate [INORG CHEM] /ˈæntɪməʊni ˈsəʊdiːeɪt/ antimony sodiate, natri antimonate
– Tên khoa học khác: sodium antimonate.

antimony sulfate [INORG CHEM] /ˈæntɪməʊni ˈsʌlfeɪt/ antimony sulfate
– Công thức hóa học: $Sb_2(SO_4)_3$.
– Antimony (III) sulfate, bột trắng, chảy rữa, tan trong acid.

antimony trichloride [INORG CHEM] /ˈæntɪməʊni traɪˈklɔːraɪd/ antimony trichloride
– Công thức hóa học: $SbCl_3$.
– Hút ẩm, không màu, khối kết tinh, bốc khói nhẹ trong không khí, hòa tan alcohol và acetone và tạo thành antimony oxychloride trong nước.
– Được sử dụng làm chất cắn màu (mordant), chất chlorhóa và trong vải chống cháy.

antimony trisulfide [INORG CHEM] /ˈæntɪməʊni traɪˈsʌlfaɪd/ antimony trisulfide
– Công thức hóa học: Sb_2S_3.
– Tinh thể hình thoi màu đen và đỏ cam, tan trong dung dịch acid hydrochloric và sulfide đậm đặc, không tan trong nước, điểm nóng chảy 546 °C.
– Được sử dụng làm bột màu, trong sản xuất diêm và pháo hoa (pyrotechnics).

antimony yellow [INORG CHEM] /ˈæntɪməʊni ˈjeləʊ/ antimony màu vàng
– Công thức hóa học: $Pb_3(SbO_4)_2$.
– Tên khoa học khác: lead antimonite, chì antimonite.
– Chất độc dạng bột, màu vàng cam, không tan trong nước.
– Được sử dụng trong sơn nhuộm, trong công nghệ nhuộm kính và tráng men sứ.

antioxidant [PHYS CHEM] /ˌæntɪˈɒksɪdənt/ chất chống oxyhóa
– Chất ức chế như acid ascorbic (vitamin C) có hiệu lực trong việc ngăn ngừa sự oxyhóa bởi phân tử oxygen.
– Một chất khi có mặt ở nồng độ thấp hơn nồng độ của chất nền dễ bị oxyhóa, sẽ ức chế hoặc làm chậm quá trình oxyhóa một cách đáng kể, trong khi chính nó lại bị oxyhóa. Trong các chất chống oxyhóa chính, hoạt động chống oxyhóa được thực hiện bằng cách cung cấp một điện tử hoặc nguyên tử hydrogen cho một dẫn xuất gốc và trong các chất chống oxyhóa thứ cấp bằng cách loại bỏ chất xúc tác

oxyhóa và do đó ngăn chặn bắt đầu quá trình oxyhóa. Chất chống oxyhóa được sử dụng để ngăn ngừa polymer xuống cấp, để ức chế thực phẩm, đồ uống và các sản phẩm mỹ phẩm khỏi bị hỏng.

antiseptic /ˌæntɪˈsɛptɪk/ thuốc sát trùng

anti-Stokes lines [SPECT] /ˈæntɪ ˈstəʊks ˈlaɪnz/ dòng chống Stokes

– Các vạch của tần số bức xạ cao hơn tần số của ánh sáng tới kích thích.

aperture /æpətjuə/ khẩu độ

– Khe hở mà các điện tử, ánh sáng, sóng radio hoặc các bức xạ khác có thể qua được.

apo- [CHEM] /ˈæpəʊ/ tiếp đầu ngữ

– Tiền tố biểu thị sự hình thành hoặc mối quan hệ với một hợp chất hóa học khác.

apodization [SPECT] /ˌæpədɪˈzeɪʃn/ kỹ thuật lọc quang học

– Phép biến đổi toán học, được thực hiện trên dữ liệu nhận được từ giao thoa kế để thay đổi chức năng phản hồi của thiết bị trước khi tính toán phép biến đổi Fourier nhằm thu được phổ cần thiết.

A mathematical transformation carried out on data received from an interferometer to alter the instrument's response function before the Fourier transformation is calculated to obtain the spectrum.

apparatus /æpə'reitəs/ máy, thiết bị

apparent /ə'pærənt/ biểu kiến, bề ngoài

apparent concentration [ANALY CHEM] /əˈpærənt ˌkɒnsənˈtreɪʃn/ nồng độ biểu kiến

– Giá trị nồng độ chất phân tích thu được khi không tính toán đến nhiễu.

appear /ə'piə/ (v) xuất hiện

appearance /ə'piərəns/ vẻ bề ngoài, sự xuất hiện

appliance /ə'plaiəns/ thiết bị, dụng cụ, phụ tùng

application /,æpli'keiʃən/ sự ứng dụng, sự áp dụng

apply /ə'plai/ (v) ứng dụng, phủ, trát

appreciable /ə'pri: ʃəbl/ có thể đánh giá được, đánh giá

appropriation /ə,proupri'eiʃn/ thích hợp, phù hợp, dành riêng

approximately /ə'proksimitli/ gần đúng, xấp xỉ

approximation /ə,proksi'meiʃən/ phép tính gần đúng

apron /'eiprən/ tấm chắn, tấm che, băng tải

aprotic solvent [CHEM] /eɪˈprɒtɪk ˈsɒlvənt/ dung môi không proton

– Dung môi không cho hoặc không nhận proton.

A solvent that does not yield or accept a proton.

apt to /æpt/ (adj) phù hợp với, thích hợp với, khuynh hướng, chiều hướng

aqua [CHEM] /ˈækwə/ nước

– Tiếng Latinh có nghĩa là nước.

aqua ammonia [INORG CHEM] /ˈækwə əˈməʊniə/ dung dịch ammonia nước

– Tên khoa học khác: ammonium hydroxide.

aquafortis [INORG CHEM] /ˌækwəˈfɔːtɪs/ aquafortis, nước mạnh

– Tên khoa học khác: nitric acid.

– Tiếng Latinh aquafortis nghĩa là: strong water.

aquametry [ANALY CHEM] /əˈkwɔːmɪtri/ xác định hàm lượng nước

– Quy trình phân tích để đo lượng nước có trong vật liệu, các phương pháp bao gồm chuẩn độ Karl Fischer, phản ứng với acid chloride và anhydride, sấy khô, chưng cất và sắc ký.

Analytical processes to measure the water present in materials, methods include Karl Fischer titration, reactions with acid chlorides and anhydrides, oven drying, distillation, and chromatography.

aqua regia [INORG CHEM] /ˈækwə ˈriːdʒə/ nước cường toan

– Chất lỏng bốc khói, ăn mòn mạnh, dễ bay hơi và có mùi ngột ngạt, được tạo thành bởi hỗn hợp 1 phần acid nitric đậm đặc và 3 phần acid hydrochloric đậm đặc, phản ứng với tất cả các kim loại, kể cả bạc và vàng.

aquasol [CHEM] /ˈækwəsɒl/ nước cất

– Tên khoa học khác: hydrosol.

aquation [CHEM] /əˈkweɪʃn/ sự hợp nước, liên kết nước

– Sự hình thành phức chất chứa nước bằng cách thay thế các nhóm phối trí khác trong phức chất.

Formation of a complex that contains water by replacement of other coordinated groups in the complex.

aqueous /eikwəis/ (thuộc) ngậm nước, có chứa nước

aqueous electron [PHYS CHEM] /ˈeɪkwɪəs ɪˈlɛktrɒn/ điện tử nước

– Tên khoa học khác: hydrated electron.

aqueous solution [CHEM] /ˈeɪkwɪəs səˈluːʃn/ dung dịch nước

– Dung dịch có dung môi là nước.

A solution with the solvent as water.

aquo ion [CHEM] /ˈækəʊ ˈaɪən/ ion nước

– Bất kỳ ion nào có chứa một hoặc nhiều phân tử nước.

Ar [CHEM] /ɑː/ ký hiệu nguyên tố hóa học argon

– Tên khoa học: argon.

arbitrary /a:bitrəri/ tùy ý, tùy tiện, hay thay đổi

arc spectrum [SPECT] /ˈɑːk ˈspɛktrəm/ quang phổ hồ quang

– Phổ của một nguyên tử trung tính, trái với phổ của phân tử hoặc ion, thường được tạo ra bằng cách hóa hơi chất trong hồ quang điện, được ký hiệu bằng chữ số La Mã I sau biểu tượng cho nguyên tố, ví dụ, HeI.

arduous /ə:djuəs/ khó khăn, gian khổ, gay go

argentic [CHEM] /ɑːˈdʒɛntɪk/ argentic, (thuộc) bạc
- Có liên quan hoặc chứa bạc.
  Relating to or containing silver.

argentic oxide [INORG CHEM] /ɑːˈdʒɛntɪk ˈɒksaɪd/ argentic oxide, bạc oxide
- Tên khoa học khác: silver suboxide.

argentocyanides [INORG CHEM] /ɑːˌdʒɛntəʊˈsaɪənaɪdz/ argentocyanide, bạc cyanide
- Tên khoa học khác: dicyanoargentates.
- Phức chất được tạo thành, ví dụ trong quá trình cyanidehóa quặng bạc và trong quá trình mạ điện, khi bạc cyanide phản ứng với dung dịch của các cyanide kim loại hòa tan.

argentometry [ANALY CHEM] /ˌɑːdʒɛnˈtɒmɪtri/ phép xác định thể tích bạc
- Phép phân tích thể tích có sử dụng kết tủa của các muối bạc không tan, các muối có thể là chromate hoặc chloride.
  A volumetric analysis that employs precipitation of insoluble silver salts, the salts may be chromates or chlorides.

argentum [CHEM] /ɑːˈdʒɛntəm/ nguyên tố argentum, nguyên tố bạc
- Tên Latinh của bạc.
- Ký hiệu: Ag.
  Latin for silver.

argon [CHEM] /ˈɑːgɒn/ argon, khí trơ argon
- Nguyên tố hóa học ký hiệu Ar, số hiệu nguyên tử 18, khối lượng nguyên tử 39,998.
  A chemical element, symbol Ar, atomic number 18, atomic weight 39.998.

arguably /a':juəble/ không chắc chắn, đang tranh cãi

armchair nanotube [PHYS CHEM] /ˈɑːmʧeə(r) ˈnænəʊtjuːb/ ống nano dạng ghế bành
- Ống nano carbon được hình thành từ một tấm than chì được cuộn lại sao cho cạnh có hình dạng như những chiếc ghế bành (armchair).

aroma [CHEM] /ə'roumə/ mùi thơm, hương thơm

aromatic /,ærə'mætik/ (adj) có tính hydrocarbon thơm, (thuộc) hương liệu
- Thuộc hoặc đặc trưng cho sự có mặt của ít nhất của một vòng benzene, miêu tả tính chất hóa học và lý học giống với các hợp chất của benzene.

ARPES [SPECT] /eɪ ɑː piː iː es/ tên viết tắt phổ hiệu ứng phát xạ photon
- Tên khoa học chi tiết: angle-resolved photoelectron spectroscopy.

arrange /ə'reindz/ (v) sắp xếp, bố trí

Arrhenius equation [PHYS CHEM] /æˈreɪniəs ɪˈkweɪʒn/ phương trình Arrhenius
- Hệ thức, theo đó hằng số tốc độ k của một phản ứng cụ thể bằng tích của hằng số yếu tố tần số s nhân với exp $(-\Delta H_{act}/RT)$, trong đó ΔH_{act} là nhiệt hoạt hóa, R là hằng số khí và T là nhiệt độ tuyệt đối.

arsenate [INORG CHEM] /ˈɑːsəneɪt/ arsenate, muối hoặc este của ortho arsenic acid
- Công thức hóa học: AsO_4^{3-}.

– Ion âm dẫn xuất từ acid orthoarsenic, $H_3AsO_4 \cdot \frac{1}{2} H_2O$. Muối hoặc este của acid arsenic.

arsenic [CHEM] /ˈɑːsənɪk/ nguyên tố hóa học arsenic

– Nguyên tố hóa học ký hiệu As, số hiệu nguyên tử 33, khối lượng nguyên tử 74,9216.

A chemical element, symbol As, atomic number 33, atomic weight 74.9216.

arsenic acid [INORG CHEM] /ˈɑːsənɪk ˈæsɪd/ acid arsenic

– Công thức hóa học: $H_3AsO_4 \cdot \frac{1}{2} H_2O$.

– Tên khoa học khác: orthoarsenic acid.

– Tinh thể màu trắng, độc, tan trong nước và alcohol.

– Được sử dụng trong sản xuất thuốc trừ sâu, thủy tinh và là chất làm rụng lá (defoliant).

arsenic disulfide [INORG CHEM] /ˈɑːsənɪk daɪˈsʌlfaɪd/ arsenic disulfide

– Công thức hóa học: As_2S_2.

– Tinh thể đơn tà màu đỏ, vàng hoặc đen, không tan trong nước.

– Được sử dụng trong pháo hoa, gặp trong thiên nhiên như khoáng vật huỳnh hoàng (realgar).

arsenic oxide [INORG CHEM] /ˈɑːsənɪk ˈɒksaɪd/ arsenic oxide

– Tên khoa học khác: arsenic pentoxide, arsenic trioxide.

An oxide of arsenic. See arsenic pentoxide, arsenic trioxide.

arsenic pentasulfide [INORG CHEM] /ˈɑːsənɪk ˌpɛntəˈsʌlfaɪd/ arsenic pentasulfide

– Công thức hóa học: As_2S_5.

– Tinh thể màu vàng không tan trong nước và dễ bị phân hủy thành trisulfide và lưu huỳnh (sulfur).

– Được sử dụng làm bột màu.

arsenic pentoxide [INORG CHEM] /ˈɑːsənɪk pɛntˈɒksaɪd/ arsenic pentoxide

– Công thức hóa học: As_2O_5.

– Tên khoa học khác: arsenic oxide.

– Hợp chất màu trắng, chảy rữa, bị phân hủy bởi nhiệt và tan trong nước.

arsenic trichloride [INORG CHEM] /ˈɑːsənɪk traɪˈklɔːraɪd/ arsenic trichloride

– Công thức hóa học: $AsCl_3$.

– Chất lỏng không màu, dạng dầu, tan trong nước.

– Được sử dụng trong gốm sứ, tổng hợp hóa học hữu cơ và trong điều chế dược phẩm.

arsenic trioxide [INORG CHEM] /ˈɑːsənɪk traɪˈɒksaɪd/ arsenic trioxide

– Công thức hóa học: As_2O_3.

– Tên khoa học khác: arsenic (III) oxide, arsenious acid.

– Hợp chất độc, ít tan trong nước, khi nung ở 200 °C tinh thể bát diện chuyển sang dạng đơn tà, gặp trong thiên nhiên dưới dạng khoáng vật asenolite và claudetite.
– Được sử dụng với số lượng nhỏ trong một số chế phẩm thuốc.

arsenic trisulfide [INORG CHEM] /ˈɑːsənɪk traɪˈsʌlfaɪd/ arsenic trisulfide
– Công thức hóa học: As_2S_3.
– Hợp chất acid ở dạng tinh thể đơn tà màu vàng hoặc đỏ có nhiệt độ nóng chảy ở 300 °C.
– Tìm thấy dưới dạng khoáng vật hùng hoàng, được sử dụng làm bột màu.

arsenical [CHEM] /ɑːˈsɛnɪkəl/ (thuộc) arsenic, có chứa arsenic
– Liên quan đến arsenic. Một hợp chất có chứa arsenic.

arsenide [CHEM] /ˈɑːsənaɪd/ lớp chất arsenide
– Một hợp chất hai thành phần, arsenic hóa trị ba, ví dụ như H_3As hoặc GaAs.
A binary compound of negative, trivalent arsenic, for example, H_3As or GaAs.

arsenious acid [INORG CHEM] /ɑːˈsiːnɪəs ˈæsɪd/ arsenious acid, arsenic (III) oxide
– Tên khoa học khác: arsenic trioxide.

arsenite [INORG CHEM] /ˈɑːsənaɪt/ ion arsenite
– Công thức hóa học: AsO_3^{3-}.
– Ion âm dẫn xuất từ dung dịch nước của As_4O_6. Muối hoặc este của acid arsenious (III).

arsenous oxide [INORG CHEM] /ˈɑːsənəs ˈɒksaɪd/ arsenous oxide,arsenic (III) oxide
– Tên khoa học khác: arsenic trioxide.

arsine [INORG CHEM] /ˈɑːsiːn/ arsine
– Công thức hóa học: H_3As.
– Khí không màu, rất độc, có mùi khó chịu.

arsinic acid [INORG CHEM] /ɑːˈsɪnɪk ˈæsɪd/ acid arsinic
– Acid có công thức chung R_2AsO_2H, dẫn xuất từ arsenic hóa trị ba.
– Ví dụ như acid cacodylic, hoặc acid dimethylarcinic, $(CH_3)_2AsO_2H$.

arsonic acid [INORG CHEM] /ɑːˈsɒnɪk ˈæsɪd/ arsonic acid, acid arsonic
– Acid dẫn xuất từ acid orthoarsenic, $OAs(OH)_3$, có công thức chung là $RAsO(OH)_2$.
– Ví dụ như acid para-aminobenzenearsonic, $NH_2C_6H_4AsO(OH)_2$.

arsonium [INORG CHEM] /ɑːˈsəʊniəm/ gốc arsonium
– Công thức hóa học: $–AsH_4$.
– Gốc có thể coi như tương tự với gốc ammoni, trong đó hợp chất như AsH_4OH có thể được tạo thành.

article /a:tikl/ bài báo, vật phẩm, mặt hàng, sản phẩm

artificial /,a:ti'fiʃəl/ nhân tạo, thay thế được

artificial gold [INORG CHEM] /ˌɑːtɪˈfɪʃəl ˈgəʊld/ vàng nhân tạo
– Tên khoa học khác: stannic sulfide.

artificial malachite [INORG CHEM] /ˌɑːtɪˈfɪʃəl ˈmæləkaɪt/ đá nhân tạo malachite, đá khổng tước
- Tên khoa học khác: copper carbonate.
- Công thức hóa học: $CuCO_3.Cu(OH)_2$.

artificial scheelite [INORG CHEM] /ˌɑːtɪˈfɪʃəl ˈʃiːlaɪt/ scheelite nhân tạo, wolfram tổng hợp
- Tên khoa học khác: calcium tungstate.

As [CHEM] /æs/ ký hiệu nguyên tố hóa học arsenic, asen
- Tên khoa học: arsenic.

asbestos [INORG CHEM] /æ'zbestos/ amian
- Tên gọi chung của một số khoáng silicat chịu nhiệt tốt và trơ hóa học.

ascend /ə'send/ nâng lên, trục lên

ascending chromatography [ANALY CHEM] /əˈsɛndɪŋ ˌkrəʊməˈtɒgrəfi/ phương pháp sắc ký dâng lên
- Kỹ thuật phân tích hỗn hợp của hai hoặc nhiều hợp chất, trong đó pha động (mẫu và chất mang) dâng lên qua pha cố định.

  A technique for the analysis of mixtures of two or more compounds in which the mobile phase (sample and carrier) rises through the fixed phase.

ascribe /əs'kraib/ (v) quy cho, gán cho

aseptic [CHEM] /ei'septik/ khử trùng, vô trùng

ash [CHEM] /æʃ/ tro
- Phần không cháy được, còn lại sau khi chất đã bị thiêu cháy.

ashing [ANALY CHEM] /ˈæʃɪŋ/ sự tro hóa
- Quy trình phân tích, trong đó vật liệu hóa học đem phân tích được nung trong lò để chỉ còn lại tro không cháy.

aside from /ə'said/ ngoài ra

assay [ANALY CHEM] /ˈæseɪ/ sự phân tích, phép thử nghiệm
- Sự xác định tính chất hoặc số lượng các thành phần của một vật chất như quặng hoặc thuốc.

assembly /ə'sembli/ tổ hợp, tích hợp
- Đơn vị chứa các phần cấu thành của bộ phận, máy hoặc thiết bị tương tự.

assistant /ə'sistənt/ người giúp việc, phụ tá, cộng tác viên

association [CHEM] /əˌsəʊsɪˈeɪʃən/ sự kết hợp, liên hợp
- Sự kết hợp hoặc điều chỉnh các chất hoặc các chức.

assortment /ə'sɔ:tmənt/ sự phân loại, sự lựa chọn

astatine [CHEM] /ˈæstəti:n/ nguyên tố hóa học astatine
- Nguyên tố hóa học phóng xạ, ký hiệu At, số hiệu nguyên tử 85, nặng nhất trong số các nguyên tố halogen.

asterism [SPECT] /ˈæstərɪzəm/ khoảnh sao, nhóm sao
- Mô hình hình sao, đôi khi được nhìn thấy trong máy ghi quang phổ tia X.

astigmatic mounting [SPECT] /ˌæstɪgˈmætɪk ˈmaʊntɪŋ/ gắn kết astigmatic
– Giá đỡ được thiết kế để giảm thiểu độ loạn thị của cách tử nhiễu xạ lõm.

astronomical spectrograph [SPECT] /ˌæstrəˈnɒmɪkl ˈspɛktrə(ʊ)græf/ máy quang phổ thiên văn
– Công cụ được sử dụng để chụp ảnh phổ của các ngôi sao.

astronomical spectroscopy [SPECT] /ˌæstrəˈnɒmɪkl spɛkˈtrɒskəpi/ quang phổ thiên văn
– Sử dụng máy ghi phổ kết hợp với kính thiên văn để thu được dữ liệu quan sát về vận tốc và điều kiện vật lý của các đối tượng thiên văn.

asymmetry [PHYS CHEM] /ˌeɪˈsɪmɪtri/ sự không đối xứng**,** bất đối xứng phân tử
– Tên khoa học khác: molecular asymmetry.
– Sự sắp xếp hình học của phân tử, nguyên tử hoặc ion vốn không thể được chia thành các phần giống nhau bằng một hoặc nhiều mặt phẳng giả định.

The geometrical design of a molecule, atom, or ion that cannot be divided into like portions by one or more hypothetical planes.

asymmetry effect [PHYS CHEM] /ˌeɪˈsɪmɪtri ɪˈfɛkts/ hiệu ứng bất đối xứng
– Sự phân bố bất đối xứng của đám mây ion xung quanh một ion do thời gian hồi phục hữu hạn của đám mây ion dưới tác dụng thế hiệu, làm giảm độ linh động của ion.

The asymmetrical distribution of the ion cloud around an ion that results from the finite relaxation time for the ion cloud when a voltage is applied, leads to a reduction in ion mobility.

At [CHEM] /æt/ ký hiệu nguyên tố hóa học astatine
– Tên khoa học: astatine.

at. wt [CHEM] /æt ˈdʌbljuː tiː/ trọng lượng nguyên tử, nguyên tử lượng
– Tên khoa học khác: atomic weight.

atmospheric [CHEM] /,ætməs'ferik/ (adj) (thuộc) khí quyển

atmospheric carbon dioxide [CHEM] /ˌætməsˈferɪk ˈkɑːbən daɪˈɒksaɪd/ carbon dioxide trong khí quyển

atmospheric pollution [CHEM] /ˌætməsˈferɪk pəˈluːʃən/ ô nhiễm không khí

atom [CHEM] /ˈætəm/ nguyên tử
– Cấu trúc riêng lẻ tạo thành đơn vị cơ bản của bất kỳ nguyên tố hóa học nào.

The individual structure which constitutes the basic unit of any chemical element.

atom cluster [PHYS CHEM] /ˈætəm ˈklʌstə(r)/ cụm nguyên tử
– Tập hợp từ ba đến vài nghìn nguyên tử hoặc phân tử liên kết yếu với nhau và có các đặc tính trung gian giữa các đặc tính của nguyên tử hoặc phân tử cô lập với vật liệu dạng khối hoặc ở trạng thái rắn.

atomic [CHEM] /ə'tomik/ (adj) (thuộc) nguyên tử

atomic absorption spectroscopy [SPECT] /əˈtɒmɪk əbˈsɔːpʃn spɛkˈtrɒskəpi/ quang phổ hấp thụ nguyên tử

– Kỹ thuật công cụ để phát hiện nồng độ nguyên tử đến phần triệu bằng cách đo lượng ánh sáng được hấp thụ bởi các nguyên tử hoặc ion bốc hơi trong ngọn lửa hoặc lò điện.

An instrumental technique for detecting concentrations of atoms to parts per million by measuring the amount of light absorbed by atoms or ions vaporized in a flame or an electrical furnace.

atomic connectivity [PHYS CHEM] /əˈtɒmɪk ˌkɒnɛkˈtɪvɪti/ kết nối nguyên tử

– Mô hình cụ thể của liên kết hóa học giữa các nguyên tử trong phân tử.

atomic emission spectroscopy [SPECT] /əˈtɒmɪk ɪˈmɪʃn spɛkˈtrɒskəpi/ quang phổ phát xạ nguyên tử

– Dạng phổ nguyên tử, trong đó người ta quan sát sự phát xạ ánh sáng ở các bước sóng gián đoạn của các nguyên tử đã bị kích thích điện tử do va chạm với các nguyên tử và phân tử khác trong chất khí nóng.

A form of atomic spectroscopy in which one observes the emission of light at discrete wavelengths by atoms which have been electronically excited by collisions with other atoms and molecules in a hot gas.

atomic fluorescence spectroscopy [SPECT] /əˈtɒmɪk flɔːˈrɛsns spɛkˈtrɒskəpi/ quang phổ huỳnh quang nguyên tử

– Dạng phổ nguyên tử, trong đó đầu tiên các nguyên tử mẫu được kích thích bằng cách hấp thụ bức xạ từ nguồn bên ngoài có chứa nguyên tố cần phát hiện và quan sát cường độ bức xạ phát ra ở các bước sóng đặc trưng trong quá trình chuyển dịch của các nguyên tử này về trạng thái cơ bản.

A form of atomic spectroscopy in which the sample atoms are first excited by absorbing radiation from an external source containing the element to be detected, and the intensity of radiation emitted at characteristic wavelengths during transitions of these atoms back to the ground state is observed.

atomic heat capacity [PHYS CHEM] /əˈtɒmɪk ˈhiːt kəˈpæsɪti/ năng suất nhiệt nguyên tử

– Nhiệt dung của nguyên tử gam của một nguyên tố.

atomic hydrogen [CHEM] /əˈtɒmɪk ˈhaɪdrəʤən/ nguyên tử hydrogen

– Hydrogen ở dạng khí mà các phân tử của nó được phân ly thành các nguyên tử.

atomic nucleus [PHYS CHEM] /əˈtɒmɪk ˈnjuːklɪəs/ hạt nhân nguyên tử

atomicity [CHEM] /ˌætəˈmɪsɪti/ số nguyên tử

– Số nguyên tử trong phân tử hợp chất.

atomic percent [CHEM] /əˈtɒmɪk pəˈsɛnt/ phần trăm nguyên tử

– Số nguyên tử của một nguyên tố trong 100 nguyên tử đại diện cho một chất.

atomic photoelectric effect [PHYS CHEM] /əˈtɒmɪk ˌfəʊtəʊɪˈlektrɪk ɪˈfɛkt/ hiệu ứng quang điện nguyên tử

– Tên khoa học khác: photoionization.

atomic polarization [PHYS CHEM] /əˈtɒmɪk ˌpəʊləraɪˈzeɪʃn/ sự phân cực nguyên tử

– Sự phân cực của chất xảy ra do sự thay đổi mômen lưỡng cực cùng với sự căng của các liên kết hóa học giữa các nguyên tử không giống nhau trong phân tử.

Polarization of a material arising from the change in dipole moment accompanying the stretching of chemical bonds between unlike atoms in molecules.

atomic radius [PHYS CHEM] /əˈtɒmɪk ˈreɪdiəs/ bán kính nguyên tử

– Tên khoa học khác: covalent radius.
– Nửa khoảng cách giữa hạt nhân của hai nguyên tử giống nhau được liên kết cộng hóa trị. Bán kính nguyên tử được xác định bằng thực nghiệm trong một hợp chất liên kết cộng hóa trị.

atomic spectroscopy [SPECT] /əˈtɒmɪk spɛkˈtrɒskəpi/ quang phổ nguyên tử

– Ngành vật lý liên quan đến việc tạo ra, đo lường và giải thích các quang phổ phát sinh từ sự phát xạ hoặc hấp thụ bức xạ điện từ của các nguyên tử.

The branch of physics concerned with the production, measurement, and interpretation of spectra arising from either emission or absorption of electromagnetic radiation by atoms.

atomic spectrum [SPECT] /əˈtɒmɪk ˈspɛktrəm/ quang phổ nguyên tử

– Phổ của bức xạ do sự chuyển dịch giữa các mức năng lượng trong nguyên tử, hoặc hấp thụ hoặc phát xạ.

atomic theory [CHEM] /əˈtɒmɪk ˈθɪəri/ thuyết nguyên tử

– Giả thuyết cho rằng vật chất được tạo thành bởi các phần tử được gọi là nguyên tử và đây là giới hạn mà vật chất có thể được chia nhỏ.

atomic volume [PHYS CHEM] /əˈtɒmɪk ˈvɒljuːm/ thể tích nguyên tử

– Thể tích được chiếm bởi 1 nguyên tử gam của nguyên tố ở trạng thái rắn.

The volume occupied by 1 gram-atom of an element in the solid state.

atomic weight [CHEM] /əˈtɒmɪk ˈweɪt/ nguyên tử lượng

– Tên khoa học khác: relative atomic mass.
– Tên viết tắt: at. wt.
– Khối lượng tương đối của nguyên tử dựa vào thang đo, trong đó nguyên tử carbon riêng (carbon-12) được ấn định giá trị khối lượng là 12.

atomization [ANALY CHEM] /ˌætəmaɪˈzeɪʃn/ sự phun mù, sự phun bụi

– Trong phép trắc phổ ngọn lửa, là sự biến đổi mẫu bay hơi thành các nguyên tử tự do.
– Quá trình, trong đó các liên kết hóa học trong phân tử bị phá vỡ để tạo ra các nguyên tử tự do.

atoms-in-molecules method [PHYS CHEM] /ˈætəmz ɪn ˈmɒlɪkjuːlz ˈmɛθəd/ phương pháp nguyên tử trong phân tử

– Mô tả cấu trúc điện tử của một phân tử như sự xáo trộn các trạng thái tách riêng của các nguyên tử cấu thành chúng.

atom trap trace analysis [ANALY CHEM] /ˈætəm ˈtræp ˈtreɪs əˈnælɪsɪs/ phân tích vết bẫy nguyên tử

– Phương pháp đếm nguyên tử, trong đó các nguyên tử riêng lẻ của một đồng vị đã chọn được thu tóm và phát hiện bằng bẫy laser.

ATR [SPECT] /eɪ tiː ɑː/ vùng biên độ trung bình
- Tên khoa học chi tiết: attenuated total reflectance.
- Chỉ báo trung bình đúng, khoảng dao dịch trung bình đúng.

atrazine [CHEM] /ˈætrəziːn/ thuốc diệt cỏ rất độc thuộc nhóm triazine
- Công thức hóa học: $C_8H_{14}ClN_5$.
- Hợp chất tinh thể màu trắng được sử dụng rộng rãi như một chất diệt cỏ ức chế quang hợp cỏ dại (weeds).

attach to /ə'tætʃ/ (v) gắn vào, tham gia vào, tác dụng vào

attack /ə'tæk/(n) sự tấn công, sự ăn mòn/phá hỏng, ăn mòn

attaind /ə'teind/ đạt tới, đạt được

attend /ə'tend/ dự, có mặt, đi kèm

attendance /ə'tendns/ sự giữ gìn, sự bảo dưỡng, sự có mặt

attenuated total reflectance [SPECT] /əˈtɛnjʊeɪtɪd ˈtəʊtl rɪˈflɛktəns/ tổng phản xạ suy giảm, vùng biên độ trung bình đúng
- Tên khoa học khác: frustrated internal reflectance, internal reflectance spectroscopy.
- Tên viết tắt: ATR.
- Phương pháp phân tích quang phổ dựa trên sự phản xạ năng lượng tại mặt phân cách của hai môi trường có chỉ số khúc xạ khác nhau và tiếp xúc quang học với nhau.

Au [CHEM] /ˌeɪ ˈjuː/ *or* /oʊ/ ký hiệu nguyên tố hóa học gold, vàng
- Tên khoa học: gold.

Aufbau principle [CHEM] /ˈaʊfbaʊ ˈprɪnsɪpl/ nguyên lý Aufbau
- Mô tả sự hình thành các nguyên tố, trong đó cấu trúc của mỗi nguyên tố trong dãy thu được bằng cách thêm đồng thời một điện tích dương (proton) vào hạt nhân nguyên tử và một điện tích âm (electron) vào orbital nguyên tử.

Auger electron spectroscopy [SPECT] /ˈɔːgə ɪˈlɛktrɒn spɛkˈtrɒskəpi/ quang phổ điện tử Auger
- Tên viết tắt: AES.
- Phân tích năng lượng của các điện tử Auger được tạo ra khi một nguyên tử bị kích thích được hồi phục bằng một quá trình không bức xạ sau khi bị ionhóa bởi một chùm tia X, ion hoặc điện tử năng lượng cao.

augment /ɔ:gmənt/ tăng lên, sinh ra

auric oxide [INORG CHEM] /ˈɔːrɪk ˈɒksaɪd / auric oxide, vàng oxide
- Tên khoa học khác: gold oxide.

auroral line [SPECT] /ɔːˈrɔːrəl ˈlaɪn/ đường cực quang
- Vạch màu xanh lá cây nổi bật trong quang phổ của cực quang ở bước sóng 5577 angstrom là kết quả của quá trình chuyển dịch nhất định bị cấm của oxygen.

autocatalysis [CHEM] /ˌɔ:təʊkəˈtælɪsɪs/ sự tự xúc tác
- Phản ứng xúc tác bắt đầu bằng các sản phẩm của phản ứng xúc tác khác.

autoclave [CHEM] /ɔ:tokleiv/ nồi hấp, bình chịu áp lực

autogenous ignition temperature [CHEM] /ɔ:ˈtɒdʒɪnəs ɪgˈnɪʃən ˈtɛmprəʧə(r)/ nhiệt độ tự bốc cháy
- Tên khoa học khác: autoignition temperature.

autoignition temperature [CHEM] /ˌɔ:təʊɪgˈnɪʃn ˈtɛmprəʧə(r)/ nhiệt độ tự bốc cháy
- Nhiệt độ, tại đó vật liệu (rắn, lỏng hoặc khí) sẽ tự bốc cháy và duy trì sự cháy trong không khí mà không có tia lửa hoặc ngọn lửa bên ngoài.

automatic /ɔ:tə'mætik/ tự động, ngẫu nhiên
- Có cơ cấu tự thực hiện một hành động theo thời gian định trước hoặc khi đáp ứng điều kiện nhất định.

automatic titrator [ANALY CHEM] /ˌɔ:təˈmætɪk ˈtaɪtreɪtə(r)/ chuẩn độ tự động
- Chuẩn độ bằng phản ứng định lượng và đo lưu lượng của chất phản ứng. Chất phản ứng được tạo ra bằng điện với sự xác định điểm cuối hoặc điểm không bằng phương pháp đo điện thế, đo độ dẫn điện hoặc đo màu.

automation /ˌɔtə'meiʃən/ sự tự động hóa

automobile /ˌɔ:tə'moubi:l/ ngành ô tô

autooxidation [CHEM] /ˌɔ:təʊɒksɪˈdeɪʃn/ quá trình tự oxyhóa
- Tên khoa học khác: autoxidation.

autopoisoning [CHEM] /ˌɔ:təʊˈpɔɪzənɪŋ/ sự tự nhiễm độc
- Tên khoa học khác: self-poisoning.

autoprotolysis [CHEM] /ˌɔ:təʊprəˈtɒlɪsɪs/ sự tự proton phân
- Truyền một proton từ phân tử này sang phân tử khác trong cùng một chất.
  Transfer of a proton from one molecule to another of the same substance.

autoprotolysis constant [CHEM] /ˌɔ:təʊprəˈtɒlɪsɪs ˈkɒnstənt/ hằng số tự proton phân
- Hằng số chỉ điều kiện cân bằng của phản ứng tự proton phân.
  A constant denoting the equilibrium condition for the autoprotolysis reaction.

autoxidation [CHEM] /ɔ:ˌtɒksɪˈdeɪʃn/ sự tự oxyhóa
- Tên khoa học khác: autooxidation.
- Quá trình cháy chậm, không ngọn lửa của vật liệu do phản ứng với oxygen.
- Một phản ứng oxyhóa tự xúc tác và tự phát.
- Phản ứng oxyhóa chỉ bắt đầu bởi một chất cảm ứng.

auxiliary /ɔ:g'ziljəri/ phụ, bổ trợ

auxiliary electrode [PHYS CHEM] /ɔ:gˈzɪlɪəri ɪˈlɛktrəʊd/ điện cực phụ
- Điện cực trong pin điện hóa được sử dụng để truyền dòng điện đến điện cực thử nghiệm (test electrode).

auxochrome [CHEM] /ˈɔ:ksəkrəʊm/ nhóm tăng màu

– Bất kỳ nhóm thay thế nào như $–NH_2$ và –OH sẽ tác dụng đến các vùng quang phổ hấp thụ mạnh trong nhóm kỵ màu và làm tăng khả năng nhóm sinh màu tác dụng như một thuốc nhuộm.

availability /ə,veilə'biliti/ sự có hiệu lực, có thể sử dụng, có sẵn

available chlorine [CHEM] /əˈveɪləbl ˈklɔːriːn/ chlor có sẵn

– Lượng chlorine thoát ra từ bột tẩy trắng khi xử lý bằng acid.

The quantity of chlorine released by a bleaching powder when treated with acid.

average bond dissociation energy [PHYS CHEM] /ˈævərɪdʒ ˈbɒnd dɪsəʊsɪˈeɪʃn ˈɛnədʒi/ năng lượng phân ly liên kết trung bình

– Tên khoa học khác: bond energy.

– Giá trị trung bình của năng lượng phân ly liên kết, kết hợp với sự phân cắt đồng ly của một vài liên kết trong tập hợp các liên kết tương đương của phân tử.

avirulent /eivi'rjulənt/ chất không độc, tính không độc

avoid /ə'vɔid/ (v) tránh, tránh xa, ngăn ngừa

award /ə'wɔ:d/ phần thưởng, sự quyết định/tặng, quyết định cấp cho

axial [CHEM] /æksiəl/ (thuộc) trục, trục thẳng đứng

azeotrope [CHEM] /ˈeɪziːətrəʊp/ hỗn hợp đẳng phí

– Tên khoa học khác: azeotropic mixture.

azeotropic mixture [CHEM] /ˌeɪzɪəˈtrəʊpɪk ˈmɪkstʃə(r)/ hỗn hợp đẳng phí

– Tên khoa học khác: azeotrope.

– Dung dịch của hai hay nhiều chất lỏng có thành phần không thay đổi khi chưng cất.

A solution of two or more liquids, the composition of which does not change upon distillation.

azotometer [ANALY CHEM] /ˌeɪzəˈtɒmɪtə(r)/ nitrogen kế, trắc đạm kế

– Tên khoa học khác: nitrometer.

B

B [CHEM] /biː/ ký hiệu nguyên tố hóa học boron, bor

– Tên khoa học: boron.

Ba [CHEM] /biː eɪ/ *or* /bɑː/ ký hiệu nguyên tố hóa học barium, bari

– Tên khoa học: barium.

Babo's law [PHYS CHEM] /ˈbɑːbəʊz ˈlɔː/ định luật Babo

– Định luật, theo đó sự hạ thấp tương đối áp suất hơi dung môi bởi một chất tan là giống nhau ở mọi nhiệt độ.

A law stating that the relative lowering of a solvent's vapor pressure by a solute is the same at all temperatures.

Bacillus /bə'siləs/ vi khuẩn hình que, trực khuẩn

back bonding [CHEM] /bæk ˈbɒndɪŋ/ liên kết ngược, liên kết Pi-back

backflash [CHEM] /ˈbækflæʃ/ dội ngược

– Quá trình đốt cháy nhanh vật liệu xảy ra trong một vùng mà phản ứng không định hướng như vậy.

bacteria /bækˈtɪərɪə/ vi khuẩn

bacteriological /bæk,tiri'lodzikl/ (adj) (thuộc) vi khuẩn học

back titration [CHEM] /ˈbæk taɪˈtreɪʃn/ chuẩn độ ngược

– Chuẩn độ để quay trở lại điểm cuối đã vượt qua.

Badger's rule [PHYS CHEM] /ˈbædʒərz ˈruːl/ quy tắc Badger

– Mối quan hệ thực nghiệm giữa hằng số lực kéo căng đối với liên kết phân tử và độ dài liên kết.

bagasse /bəˈgæs/ bã mía

baking powder [INORG CHEM] /ˈbeɪkɪŋ ˈpaʊdə/ bột nở

baking /ˈbeɪkɪŋ/ sự nướng, sự khô

baking soda [INORG CHEM] /ˈbeɪkɪŋ ˈsəʊdə/ sodium hydrocarbonate, natri hydrocarbonate

– Tên khoa học khác: sodium bicarbonate.

– Công thức hóa học $NaHCO_3$.

balance [CHEM] /ˈbæləns/ cân bằng

– Đưa phương trình hóa học về trạng thái cân bằng sao cho các chất và sản phẩm phản ứng tuân theo định luật bảo toàn khối lượng và điện tích.

To bring a chemical equation into balance so that reaction substances and reaction products obey the laws of conservation of mass and charge.

balanced chemical equations [CHEM] /ˈbælənst ˈkɛmɪkəl ɪˈkweɪʃənz/ phương trình hóa học cân bằng

ball mill /bɔːl mɪl/ máy xay hình cầu

Balmer continuum [SPECT] /ˈbɑːlmə kənˈtɪnjʊəm/ vùng Balmer liên tục

– Một dải liên tục gồm các bước sóng (hoặc số hoặc tần số sóng) trong phổ của hydrogen ở bước sóng nhỏ hơn giới hạn Balmer, là kết quả của sự chuyển dịch giữa các trạng thái có số lượng tử chính n = 2 và các trạng thái, trong đó electron độc thân được giải phóng khỏi nguyên tử.

Balmer discontinuity [SPECT] /ˈbɑːlmə dɪsˌkɒntɪˈnjuːɪti/ sự gián đoạn Balmer

– Tên khoa học khác: Balmer jump.

Balmer formula [SPECT] /ˈbɑːlmə ˈfɔːmjələ/ công thức Balmer

– Phương trình cho bước sóng các vạch phổ của hydrogen: $1/h = R\ [(1/m^2) - (1/n^2)]$, trong đó h là bước sóng, R là hằng số Rydberg, m và n là số nguyên dương (với n > m) cung cấp các số lượng tử chính của các trạng thái. Sự chuyển dịch giữa các trạng thái này làm phát sinh vạch.

Balmer jump [SPECT] /ˈbɑːlmə ˈdʒʌmp/ bước nhảy Balmer

– Tên khoa học khác: Balmer discontinuity.

– Sự giảm đột ngột cường độ của phổ liên tục của hydrogen ở giới hạn Balmer.

The sudden decrease in the intensity of the continuous spectrum of hydrogen at the Balmer limit.

Balmer limit [SPECT] /ˈbɑːlmə ˈlɪmɪt/ giới hạn Balmer

– Bước sóng giới hạn mà các vạch của dãy Balmer tụ lại và xa hơn chúng hợp nhất thành liên tục ở khoảng 365 nanomet.

The limiting wavelength toward which the lines of the Balmer series crowd and beyond which they merge into a continuum, at approximately 365 nanometers.

Balmer lines [SPECT] /ˈbɑːlmə ˈlaɪnz/ các vạch Balmer

– Các vạch trong phổ hydrogen được tạo ra bởi sự chuyển dịch giữa các mức n = 2 và n > 2 trong phát xạ hoặc hấp thụ, ở đây n là số lượng tử chính.

Lines in the hydrogen spectrum, produced by transitions between n = 2 and n > 2 levels either in emission or in absorption, here n is the principal quantum number.

Balmer series [SPECT] /ˈbɑːlmə ˈsɪəriːz/ dãy Balmer

– Bộ các vạch Balmer.

The set of Balmer lines.

balsam [CHEM] /ˈbɔːlsəm/ dầu dưỡng, dầu xoa

band [ANALY CHEM] /bænd/ vùng, dải phổ

– Tên khoa học khác: zone, band spectrum.

– Vị trí và sự lan tỏa của chất tan trong dãy ống trong quy trình chiết lỏng - lỏng (liquid - liquid extraction procedure).

band head [SPECT] /ˈbænd ˈhɛd/ đầu dải

– Một khoảng trên ảnh phổ của một phân tử, tại đó các vạch của một dải xếp chồng lên nhau (pile up).

band spectrum [SPECT] /ˈbænd ˈspɛktrəm/ dải phổ

– Tên khoa học khác: band.

– Phổ bao gồm các nhóm hoặc dải các vạch gần nhau trong phổ phát xạ hoặc phổ hấp thụ, đặc trưng cho các phân tử khí và các hợp chất hóa học.

Bar [PHYS CHEM] /bɑː/ đơn vị đo áp suất

– Đơn vị CGS của áp suất, bằng 10^6 dyne cm^{-2} hoặc 10^6 Pa (N m^{-2}) (khoảng 750 mmHg).

CGS UNIT (centimetre-gram-second) of pressure, equal to 10^6 dyne cm^{-2} or 10^6 Pa (N m^{-2}) (approximately 750 mmHg).

Barbiturates [CHEM] /bɑːˈbɪtjuːrɪts/ thuốc an thần

Barfoed's test [ANALY CHEM] /ˈbɑːfɔːdz ˈtɛst/ phép thử Barfoed

– Phép thử cho monosaccharide được tiến hành trong dung dịch acid, đồng acetate bị khử thành đồng oxide, tạo kết tủa đỏ.

barium [CHEM] /ˈbeəriəm/ nguyên tố hóa học barium, bari

– Nguyên tố hóa học ký hiệu Ba, số hiệu nguyên tử 56 và khối lượng nguyên tử là 137,34.

barium acetate [INORG CHEM] /ˈbeəriəm ˈæsɪteɪt/ barium acetate, bari acetate

– Công thức hóa học: $Ba(C_2H_3O_2)_2 \cdot H_2O$.

– Muối bari được tạo thành bằng phản ứng của bari sunfide hoặc bari carbonate với acetic acid; sản phẩm thu được ở dạng tinh thể tam tà (triclinic) không màu, bị phân hủy khi đun nóng.

– Được sử dụng làm thuốc thử cho sulfate và chromate.

barium azide [INORG CHEM] /ˈbeəriəm ˈeɪzaɪd/ barium azide**,** bari azide

– Công thức hóa học: $Ba(N_3)_2$.

– Được sử dụng làm chất nổ mạnh (high explosives).

barium binoxide [INORG CHEM] /ˈbeəriəm baɪˈnɒksaɪd/ barium binoxide, bari peroxide

– Tên khoa học khác: barium peroxide.

barium bromate [INORG CHEM] /ˈbeəriəm ˈbrəʊmeɪt/ barium bromate**,** bari bromate

– Công thức hóa học: $Ba(BrO_3)_2 \cdot H_2O$.

– Hợp chất độc, ở dạng tinh thể đơn tà (monoclinic), không màu, phân hủy ở 260 °C.

– Được sử dụng để điều chế các bromate khác.

barium bromide [INORG CHEM] /ˈbeəriəm ˈbrəʊmaɪd/ barium bromide, bari bromide

– Công thức hóa học: $BaBr_2 \cdot 2H_2O$.

– Tinh thể không màu, tan trong nước và alcohol.

– Được sử dụng trong chụp ảnh.

barium carbonate [INORG CHEM] /ˈbeəriəm ˈkɑːbəneɪt/ barium carbonate, bari carbonate
- Công thức hóa học: $BaCO_3$.
- Bột màu trắng có nhiệt độ nóng chảy là 174 °C, tan trong acid (trừ acid sulfuric).
- Được sử dụng trong chất diệt loài gặm nhấm, chất trợ dung cho gốm, thủy tinh quang học và đèn hình (television picture tubes).

barium chlorate [INORG CHEM] /ˈbeəriəm ˈklɔːreɪt/ barium chlorate, bari chlorate
- Công thức hóa học: $Ba(ClO_3)_2 \cdot H_2O$.
- Muối được điều chế bằng phản ứng giữa bari chloride và natri chlorate, ở dạng tinh thể đơn tà (monoclinic), không màu, tan trong nước.
- Được sử dụng làm pháo hoa (pyrotechnics).

barium chloride [INORG CHEM] /ˈbeəriəm ˈklɔːraɪd/ barium chloride bari chloride
- Công thức hóa học: $BaCl_2$.
- Muối ở dạng tinh thể khối, không màu, độc, tan trong nước, nóng chảy ở 963 °C.
- Được sử dụng làm thuốc diệt chuột, xử lý bề mặt kim loại và làm thuốc thử trong phòng thí nghiệm.

barium chromate [INORG CHEM] /ˈbeəriəm ˈkrəʊmeɪt/ barium chromate, bari chromate
- Công thức hóa học: $BaCrO_4$.
- Muối ở dạng tinh thể hình thoi (rhombic), màu vàng, độc, không tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất màu trong tráng men (overglazes).

barium compounds [INORG CHEM] /ˈbeərɪəm kəmˈpaʊndz/ các hợp chất bari

barium dioxide [INORG CHEM] /ˈbeəriəm daɪˈɒksaɪd/ barium dioxide, bari dioxide
- Tên khoa học khác: barium peroxide.

barium fluoride [INORG CHEM] /ˈbeəriəm ˈflɔːraɪd/ barium fluoride, bari fluoride
- Công thức hóa học: BaF_2.
- Tinh thể hệ lập phương (cubic crystals), không màu, ít tan trong nước
- Được sử dụng trong men sứ.

barium fluosilicate [INORG CHEM] /ˈbeəriəm ˌfluːəʊˈsɪlɪkeɪt/ barium fluosilicate, bari fluosilicate
- Công thức hóa học: $BaSiF_6H$.
- Tên khoa học khác: barium silicofluoride.
- Bột kết tinh màu trắng, không tan trong nước.
- Được sử dụng trong gốm sứ và thuốc diệt côn trùng (insectisides).

barium hydroxide [INORG CHEM] /ˈbeəriəm haɪˈdrɒksaɪd/ barium hydroxide, bari hydroxide
- Công thức hóa học: $Ba(OH)_2 \cdot 8H_2O$.
- Tinh thể đơn tà, không màu, nóng chảy ở 78 °C, tan trong nước, không hòa tan trong acetone.
- Được sử dụng để xà phòng hóa chất béo và nung chảy silicates.

barium hyposulfite [INORG CHEM] /ˈbeəriəm ˌhaɪpəʊˈsʌlfaɪt/ barium hyposulfite, bari hyposulfite
- Tên khoa học khác: barium thiosulfate.

barium manganate [INORG CHEM] /ˈbeəriəm ˈmæŋgəneɪt/ barium manganate, bari maganate
- Công thức hóa học: $BaMnO_4$.
- Tên khoa học khác: cassel green, manganese green.
- Bột màu xanh ngọc, độc.
- Được sử dụng làm chất màu trong sơn (paint pigment).

barium mercury iodide [INORG CHEM] /ˈbeəriəm ˈmɜːkjəri ˈaɪədaɪd/ barium mercury iodide, bari thủy ngân iodide
- Tên khoa học khác: mercuric barium iodide.

barium molybdate [INORG CHEM] /ˈbeəriəm məˈlɪbdeɪt/ barium molybdate, bari molybdate
- Công thức hóa học: $BaMoO_4$.
- Bột màu trắng, độc, nóng chảy khoảng 1600 °C.
- Được sử dụng trong thiết bị điện tử và quang học và làm chất màu trong sơn (paint pigment).

barium monosulfide [INORG CHEM] /ˈbeəriəm mɒnəʊˈsʌlfaɪd/ barium monosulfide, bari monosulfide
- Công thức hóa học: BaS.
- Tinh thể lập phương, không màu, tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất màu.

barium monoxide [INORG CHEM] /ˈbeəriəm məˈnɒksaɪd/ barium monoxide, bari monoxide
- Tên khoa học khác: barium oxide.
- Công thức hóa học: BaO.

barium nitrate [INORG CHEM] /ˈbeəriəm ˈnaɪtreɪt/ barium nitrate, bari nitrate
- Công thức hóa học: $Ba(NO_3)_2$.
- Tên khoa học khác: nitrobarite.
- Muối độc, dạng tinh thể lập phương, không màu, nóng chảy ở 592 °C, tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất phản ứng, trong chất nổ và trong pháo hoa (pyrotechnics).

barium oxide [INORG CHEM] /ˈbeəriəm ˈɒksaɪd/ barium oxide, bari oxide
- Công thức hóa học: BaO.
- Tên khoa học khác: barium monoxide, barium protoxide.
- Bột màu trắng đến vàng, nóng chảy ở 1923 °C, tạo thành hydroxide với nước.
- Có thể được sử dụng làm tác nhân khử nước.

barium perchlorate [INORG CHEM] /ˈbeəriəm pəˈklɔːreɪt/ barium perchlorate, bari perchlorate
- Công thức hóa học: $Ba(ClO_4)_2 \cdot 4H_2O$.
- Tinh thể dạng sáu mặt (hexagons), không màu.
- Được sử dụng trong pháo hoa (pyrotechnics).

barium permanganate [INORG CHEM] /ˈbeəriəm pəˈmæŋgəneɪt/ barium permanganate, bari permaganate
- Công thức hóa học: $Ba(MnO_4)_2$.
- Tinh thể nâu nhạt - tím, độc, tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất khử trùng (disinfectant).

barium peroxide [INORG CHEM] /ˈbeəriəm pəˈrɒksaɪd/ barium peroxide, bari peroxide
- Công thức hóa học: BaO_2.
- Tên khoa học khác: barium binoxide, barium dioxide, barium superoxide.
- Bột màu trắng, độc, không tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất tẩy trắng (bleach) và trong công nghiệp thủy tinh (glass industry).

barium protoxide [INORG CHEM] /ˈbeəriəm prəʊˈtɒksaɪd/ barium protoxide, bari protoxide
- Tên khoa học khác: barium oxide.

barium silicide [INORG CHEM] /ˈbeəriəm ˈsɪlɪsaɪd/ barium silicide, bari silicide
- Công thức hóa học: $BaSi_2$.
- Hợp chất ở dạng cục màu xám kim loại.
- Được sử dụng trong luyện kim để khử oxygen (deoxidize) cho thép.

barium sulfate [INORG CHEM] /ˈbeəriəm ˈsʌlfeɪt/ barium sulfate, bari sulfate
- Công thức hóa học: $BaSO_4$.
- Muối ở dạng tinh thể hình thoi, trắng, không tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất tạo màu trắng, nền tương phản mờ đục để chụp tia X và thuốc chống tiêu chảy cấp (anti-diarrheal).

barium sulfite [INORG CHEM] /ˈbeəriəm ˈsʌlfaɪt/ barium sulfite, bari sulfite
- Công thức hóa học: $BaSO_3$.
- Bột màu trắng, độc, tan trong acid hydrochloric loãng.
- Được sử dụng trong sản xuất giấy.

barium superoxide [INORG CHEM] /ˈbeəriəm suːpəˈɒksaɪd/ barium superoxide, bari superoxide
- Tên khoa học khác: barium peroxide.

barium tetrasulfide [INORG CHEM] /ˈbeəriəm ˌtɛtrəˈsʌlfaɪd/ barium tetrasulfide, bari tetrasulfide
- Công thức hóa học: $BaS_4 \cdot H_2O$.
- Tinh thể hình thoi (rhombic), màu đỏ hoặc vàng, tan trong nước.

barium thiocyanate [INORG CHEM] /ˈbeəriəm ˌθaɪəʊˈsaɪəneɪt/ barium thiocyanate, bari thiocyanate

– Công thức hóa học: $Ba(SCN)\cdot 2H_2O$.
– Tinh thể màu trắng, chảy rữa (deliquesce).
– Được sử dụng trong nhuộm và trong nhiếp ảnh.

barium thiosulfate [INORG CHEM] /ˈbeəriəm ˌθaɪəʊˈsʌlfeɪt/ barium thiosulfate, bari thiosulfate

– Công thức hóa học: $BaS_2O_3\cdot H_2O$.
– Tên khoa học khác: barium hyposulfite.
– Bột màu trắng, bị phân hủy khi đun nóng.
– Được sử dụng để sản xuất thuốc nổ và các loại diêm.

barium titanate [INORG CHEM] /ˈbeəriəm ˈtaɪtəneɪt / barium titanate, bari titanate

– Công thức hóa học: $BaTiO_3$.
– Chất bột màu ghi nhạt, không tan trong nước nhưng tan trong acid sulfuric đặc.
– Được sử dụng như một loại gốm sắt điện (ferroelectric ceramic).

barium tungstate [INORG CHEM] /ˈbeəriəm ˈtʌŋsteɪt/ barium tungstate, bari tungstate

– Công thức hóa học: $BaWO_4$.
– Tên khoa học khác: barium white, barium wolframate, tungstate white, wolfram white.
– Bột màu trắng, độc.
– Được sử dụng làm chất màu và trong chụp tia X.

barium white [INORG CHEM] /ˈbeəriəm ˈwaɪt/ barium white, bari trắng

– Tên khoa học khác: barium tungstate.

barium wolframate [INORG CHEM] /ˈbeəriəm ˈwʊlfrəmeɪt/ barium wolframate

– Tên khoa học khác: barium tungstate.

Barlow's rule [PHYS CHEM] /ˈbɑːləʊz ˈruːl/ quy tắc Barlow

– Quy tắc, theo đó thể tích chiếm chỗ bởi các nguyên tử trong một phân tử đã cho tỷ lệ với các hóa trị của các nguyên tử, sử dụng các chỉ số hóa trị nhỏ nhất.

baryta water [CHEM] /bəˈraɪtə ˈwɔːtə(r)/ nước baryta

– Dung dịch bari hydroxide.

base [CHEM] /beɪs/ base

– Tên khoa học khác: brønsted base.
– Bất kỳ tác nhân hóa học, ion hoặc phân tử, có khả năng tiếp nhận proton (ion hydrogen) từ một chất khác; khi cho proton, chất khác tác dụng như một acid.

  Any chemical species, ionic or molecular, capable of accepting or receiving a proton (hydrogen ion) from another substance, the other substance acts as an acid in giving of the proton.

base dissociation constant [PHYS CHEM] /beɪs dɪˌsəʊsɪˈeɪʃən ˈkɒnstənt/ hằng số phân ly base

base metal [CHEM] /beɪs ˈmɛtl/ kim loại cơ bản, kim loại thường

– Kim loại thông thường như chì hoặc đồng, nằm ở cuối dãy điện hóa.

base-line technique [ANALY CHEM] /ˈbeɪs ˈlaɪn tɛkˈniːk/ kỹ thuật đường cơ sở

– Phương pháp đo các đỉnh hấp thụ để phân tích định lượng các hợp chất hóa học, trong đó một đường cơ sở được vẽ tiếp tuyến với nền quang phổ, khoảng cách từ vạch gốc đến đỉnh hấp thụ là độ hấp thụ bởi mẫu nghiên cứu.

base peak [SPECT] /ˈbeɪs ˈpiːk/ đỉnh cơ sở, pic cơ sở

– Đỉnh cao nhất trong khối phổ, được ấn định giá trị cường độ tương đối là 100 và các đỉnh nhỏ hơn được thể hiện dưới dạng phần trăm của nó.

base unit /beɪs ˈjuːnɪt/ đơn vị cơ sở

baseline /ˈbeɪslaɪn/ đường cơ sở

basic [CHEM] /ˈbeɪsɪk/ (thuộc) base, cơ bản

– Thuộc các hợp chất hóa học có các tính chất của base.

basic copper carbonate [INORG CHEM] /ˈbeɪsɪk ˈkɒpə(r) ˈkɑːbəneɪt/ basic copper carbonate, đồng basic carbonate)

– Tên khoa học khác: copper carbonate.

basic dyes [CHEM] /ˈbeɪsɪk daɪz/ thuốc nhuộm base, thuốc nhuộm có tinh kiềm

– Loại thuốc nhuộm là các muối của các base hữu cơ có màu chứa nhóm amin và imin, kết hợp với acid không màu như acid hydrochloric.

basic group [CHEM] /ˈbeɪsɪk ˈgruːp/ nhóm base, nhóm có tính kiềm

– Nhóm các hợp chất hóa học (thí dụ OH^-), khi được tự do nhờ ionhóa trong dung dịch, làm cho độ pH lớn hơn 7.

basic oxide [INORG CHEM] /ˈbeɪsɪk ˈɒksaɪd/ basic oxide, oxide có tính kiềm

– Oxide kim loại là base hoặc tạo thành một hydroxide khi kết hợp với nước, như natri oxide thành natri hydroxide.

basic oxygen process [CHEM] /ˈbeɪsɪk ˈɒksɪʤən ˈprəʊsɛs/ quy trình oxygen kiềm

– Quy trình sản xuất thép thổi oxygen có tính kiềm.

basic salt [INORG CHEM] /ˈbeɪsɪk ˈsɔːlt/ muối base, muối có tính kiềm

– Một hợp chất vừa là base, vừa là muối vì chứa các nguyên tố của cả hai, ví dụ đồng carbonate hydroxide $Cu_2(OH)_2CO_3$.

basic titrant [CHEM] /ˈbeɪsɪk ˈtaɪtrənt/ dung dịch chuẩn base

– Dung dịch chuẩn của base dùng cho chuẩn độ.

A standard solution of a base used for titration.

basin /beisn/ bồn rửa, cái bát

basis metal [CHEM] /ˈbeɪsɪk ˈmɛtl/ kim loại thường, kim loại cơ bản

– Tên khoa học khác: base metal.

batch [CHEM] /bæʧ/ đoạn, mẻ, lô, liều

batch process [CHEM] /bætʃ ˈprəʊsɛs/ quá trình xử lý hàng loạt

bath /ba:ð/ bể, thùng

bathochromatic shift [PHYS CHEM] /ˌbæθəʊkrəʊˈmætɪk ˈʃɪft/ sự dịch chuyển đậm màu

– Sự dịch chuyển huỳnh quang của một hợp chất về phía màu đỏ của quang phổ do sự có mặt của gốc làm đậm màu trong phân tử.

battery [PHYS CHEM] /ˈbætəri/ ắc quy, thiết bị chế hóa, bộ pin

battery depolarizer [PHYS CHEM] /ˈbætəri diˈpəʊləraɪzə(r)/ máy khử cực pin

– Tên khoa học khác: depolarizer.

battery electrolyte [PHYS CHEM] /ˈbætəri ɪˈlɛktrəlaɪt/ chất điện phân ắc quy

– Chất lỏng, bột nhão hoặc môi trường dẫn điện khác trong ắc quy, trong đó dòng điện sinh ra bởi sự di chuyển của các ion.

battery manganese [INORG CHEM] /ˈbætəri ˈmæŋgəni:z/ ắc quy manganese

– Tên khoa học khác: manganese dioxide.

Baume´ hydrometer scale [PHYS CHEM] /bəʊˈmeɪ haɪˈdrɒmɪtə(r) ˈskeɪl/ thang tỷ trọng kế Baume

– Thang chuẩn cho các chất lỏng có thể quy về trọng lượng riêng theo công thức sau:

+ Đối với chất lỏng nặng hơn nước, trọng lượng riêng = 145 ÷ (145 – n) [ở 60 °F];

+ Đối với chất lỏng nhẹ hơn nước, trọng lượng riêng = 140 ÷ (130 + n) [ở 60 °F], n là giá trị đọc trên thang Baume, tính bằng độ Baume, Baume´ được viết tắt là Be´.

bauxite [INORG CHEM] /ˈbɔ:ksaɪt/ bauxite, quặng nhôm

Be [CHEM] /bɪ/ ký hiệu nguyên tố hóa học beryllium, berylli

– Tên khoa học: beryllium.

Be´ [PHYS CHEM] /bɪ/ tên viết tắt của thang hydro kế Baume

– Tên khoa học khác: Baume´ hydrometer scale.

bead [ANALY CHEM] /bi:d/ giọt, viên, hạt

bead test [ANALY CHEM] /ˈbi:d ˈtɛst/ sự thử hạt

– Trong nhận biết khoáng vật (in mineral indentification), là phép thử trong đó borac được nung chảy thành hạt trong suốt trong vòng dây platin nhỏ trên ngọn lửa của đèn xì. Khi các khoáng vật thích hợp nóng chảy thành hạt, các màu thủy tinh đặc trưng được sinh ra trong ngọn lửa oxyhóa hoặc khử và giúp nhận biết các nguyên tố.

beaker [CHEM] /'bi:kə/ cốc có mỏ, cốc chịu nhiệt

– Cốc được làm bằng thủy tinh hoặc chất dẻo, chịu nhiệt, trong suốt.

– Được sử dụng rộng rãi trong phòng thí nghiệm hiện nay.

beaking /bi:kiŋ/ vật hình mỏ, vòi ấm

beam [PHYS CHEM] /bim/ đòn, cán, chùm tia

beam attenuator [SPECT] /ˈbi:m əˈtɛnjʊeɪtə(r)/ bộ suy giảm chùm tia

– Phần gắn kèm vào máy đo quang phổ làm giảm sự liên quan tới năng lượng chùm để có thể chứa các mẫu hóa học có kích thước nhỏ hơn.

beam-condensing unit [SPECT] /ˈbiːm kənˈdɛnsɪŋ ˈjuːnɪt/ đơn vị ngưng tụ chùm
- Phần gắn kèm vào máy đo quang phổ làm ngưng tụ và khuếch đại lại chùm tia để giảm bức xạ ở mẫu.

bearing /beəriη/ vòng bi, bệ đỡ, giá tựa

bed [CHEM] /bɛd/ lớp, tầng, nền
- Nhựa trao đổi ion chứa trong cột của hệ trao đổi ion.

  The ion-exchange resin contained in the column in an ion-exchange system.

Beer-Lambert-Bouguer law [ANALY CHEM] /ˈbɪər ˈlɑːmbərt bjʊˈger ˈlɔː/ định luật Lambert-Beer
- Tên khoa học khác: Bouguer-Lambert-Beer law.
- Định luật, theo đó cường độ của một chùm sáng đơn sắc trong môi trường hấp thụ giảm theo hàm số mũ vào khoảng cách xuyên thấu của nó.
- Cường độ chùm bức xạ đơn sắc trong môi trường hấp thụ giảm theo hàm số mũ vào khoảng cách xuyên thấu.

  The intensity of a beam of monochromatic radiation in an absorbing medium decreases exponentially with penetration distance.

behaviour /biˈheivjə/ thái độ, tính cách, tính chất, động thái

Beer's law [PHYS CHEM] /ˈbɪərz ˈlɔː/ định luật Beer
- Định luật, theo đó độ hấp thụ ánh sáng của một dung dịch biến đổi theo hàm số mũ vào nồng độ, trong khi tất cả những yếu tố khác còn lại không thay đổi.

  The law which states that the absorption of light by a solution changes exponentially with the concentration, all else remaining the same.

bending /bendiη/ độ uốn cong

Benedict equation of state [PHYS CHEM] /ˈbɛnɪdɪkt ɪˈkweɪʒn əv ˈsteɪt/ phương trình Benedict về trạng thái
- Phương trình thực nghiệm liên quan đến áp suất, nhiệt độ và thể tích của khí và hỗn hợp khí, được thay thế bởi phương trình trạng thái Benedict-Webb-Rubin.

Benedict's solution [ANALY CHEM] /ˈbɛnɪdɪktz səˈluːʃn/ dung dịch Benedict
- Dung dịch kali và natri tartrates, đồng sulfate và natri carbonate.
- Được sử dụng để phát hiện đường khử (reducing sugars).

benefit /'benifit/ lợi ích, hiệu quả

bent /bɛnt/ uốn cong

Berg's diver method [PHYS CHEM] /ˈbɜːgz ˈdaɪvə(r) ˈmɛθəd/ phương pháp lặn của Berg
- Tên khoa học khác: diver method.

berkelium [CHEM] /ˈbɜːkiːliəm/ nguyên tố hóa học berkelium, berkeli
- Nguyên tố phóng xạ ký hiệu Bk, số hiệu nguyên tử 97, thành viên thứ tám của dãy actinide, có tính chất tương tự như ceri đất hiếm.

Berthelot equation [PHYS CHEM] /ˈbɛrtələʊ ɪˈkweɪʒn/ phương trình Berthelot
- Một dạng của phương trình trạng thái liên hệ nhiệt độ, áp suất và thể tích của một chất khí với hằng số khí.

Berthelot-Thomsen principle [PHYS CHEM] /ˈbɛrtələʊ ˈtɒmsən ˈprɪnsɪpl/ nguyên tắc Berthelot-Thomsen

– Nguyên tắc, theo đó trong số tất cả các phản ứng hóa học có thể xảy ra, phản ứng tạo ra nhiệt lượng lớn nhất sẽ xảy ra, với một số ngoại lệ hiển nhiên, chẳng hạn như sự thay đổi trạng thái.

The principle that of all chemical reactions possible, the one developing the greatest amount of heat will take place, with certain obvious exceptions such as changes of state.

berthollide [CHEM] /ˈbɜːθəlaɪd/ lớp chất bertholide

– Hợp chất có pha rắn biểu hiện phạm vi của thành phần hợp thành (range of composition).

beryllate [INORG CHEM] /ˈbɛrɪleɪt/ gốc beryllate

– Công thức hóa học: BeO_2^{2-}.
– Ion chứa berylli và oxygen.
– Muối tạo thành từ phản ứng của kiềm mạnh như natri hydroxide với berylli oxide.

beryllia [INORG CHEM] /bəˈrɪliə/ beryllia, beri oxide

– Tên khoa học khác: beryllium oxide.

beryllide [INORG CHEM] /bəˈrɪlɪdi/ lớp chất beryllide

– Sự kết hợp hóa học giữa berylli với kim loại như zirconi hoặc tantal.

beryllium [CHEM] /bəˈrɪliəm/ nguyên tố hóa học beryllium, berylli

– Nguyên tố hóa học ký hiệu Be, số hiệu nguyên tử 4, khối lượng nguyên tử 9,0122.

beryllium fluoride [INORG CHEM] /bəˈrɪliəm ˈflɔːraɪd/ beryllium fluoride, berylli fluoride

– Công thức hóa học: BeF_2.
– Chất rắn vô định hình, hút ẩm, có nhiệt độ nóng chảy 800 °C, tan trong nước.
– Dùng trong luyện kim loại berylli.

beryllium nitrate [INORG CHEM] /bəˈrɪliəm ˈnaɪtreɪt/ beryllium nitrate, berylli nitrate

– Công thức hóa học: $Be(NO_3)_2 \cdot 3H_2O$.
– Tinh thể chảy rữa, không màu, tan trong nước.
– Được sử dụng để đưa berylli oxide vào các vật liệu trong lưới đèn măng-xông.

beryllium nitride [INORG CHEM] /bəˈrɪliəm ˈnaɪtraɪd/ beryllium nitride, berylli nitride

– Công thức hóa học: Be_3N_2.
– Vật liệu chịu lửa, tinh thể màu trắng, có nhiệt độ nóng chảy 2200±40 °C.
– Được sử dụng trong sản xuất carbon-14 phóng xạ và nhiên liệu tên lửa thử nghiệm (experimental rocket fuels).

beryllium oxide [INORG CHEM] /bəˈrɪliəm ˈɒksaɪd/ beryllium oxide, berylli oxide
- Công thức hóa học: BeO.
- Tên khoa học khác: beryllia.
- Bột màu trắng vô định hình, không tan trong nước.
- Được sử dụng để sản xuất muối berylli và làm vật liệu chịu lửa (refactory).

BET equation [PHYS CHEM] /biː iː tiː ɪˈkweɪʒn/ phương trình BET
- Tên khoa học khác: Brunauer-Emmett-Teller equation.

beta-decay [PHYS CHEM] /ˈbiːtə-dɪˈkeɪ/ phân rã beta

beta-particles [PHYS CHEM] /ˈbiːtəˈpɑːtɪklz/ hạt beta

beta-ray spectrometer [SPECT] /ˈbiːtə ˈreɪ spɛkˈtrɒmɪtə(r)/ quang phổ kế tia beta
- Tên khoa học khác: beta spectrometer.
- Thiết bị được sử dụng để xác định sự phân bố năng lượng của các hạt beta và các electron thứ cấp.

beta spectrometer [SPECT] /ˈbiːtə spɛkˈtrɒmɪtə(r)/ phổ kế tia beta
- Tên khoa học khác: beta-ray spectrometer.

beverage /’bevəridz/ nước giải khát, nước uống

bewildering array /bi'wildəriŋə'rei/ mạng chằng chịt, mạng phức tạp

Bh [CHEM] /biː eɪʧ/ ký hiệu nguyên tố hóa học bohrium, bohri
- Tên khoa học: bohrium.

Bi [CHEM] /bɪ/ ký hiệu nguyên tố hóa học bismuth
- Tên khoa học: bismuth.

biamperometry [ANALY CHEM] /ˌbaɪæmpəˈrɒmɪtri/ phép chuẩn độ ampere hai cực
- Phép chuẩn độ đo độ dẫn điện, sử dụng hai điện cực phân cực hoặc chỉ thị để phát hiện điểm cuối của phản ứng oxyhóa - khử (redox reaction) giữa chất được chuẩn độ và dung dịch chuẩn.

bias [ANALY CHEM] /ˈbaɪəs/ lỗi hệ thống
- Lỗi hệ thống xảy ra trong phép đo hóa học vốn có trong chính phương pháp đó hoặc do một số tác nhân trong hệ gây ra, chẳng hạn như hiệu ứng nhiệt độ (temperature effect).

bicarbonate [INORG CHEM] /baɪˈkɑːbənət/ bicarbonate
- Muối thu được bằng cách trung hòa một hydrogen trong acid carbonic.

bicarbonate of soda [INORG CHEM] /baɪˈkɑːbənət əv ˈsəʊdə/ bicarbonate
- Tên khoa học khác: sodium bicarbonate.

bichloride of mercury [INORG CHEM] /baɪˈklɔːraɪd əv ˈmɜːkjʊri/ bichloride of mercury, thủy ngân chloride
- Tên khoa học khác: mercuric chloride.

bichromate [INORG CHEM] /baɪˈkrəʊmeɪt/ lớp chất bichromate
- Tên khoa học khác: dichromate.

bidentate ligand [INORG CHEM] /baɪˈdɛnteɪt ˈlɪgənd/ phối tử hai răng, phối tử hai càng
- Chất tạo vòng càng hoặc chất tạo phức (chelating agent) có hai nhóm có khả năng liên kết với ion kim loại.

bifluoride [INORG CHEM] /baɪˈflɔːraɪd/ lớp chất bifluoride
- Acid fluoride có công thức dạng MHF_2.
- Ví dụ: natri bifluoride ($NaHF_2$).

bifunctional catalyst [CHEM] /baɪˈfʌŋkʃənl ˈkætəlɪst/ chất xúc tác hai chức năng
- Tên khoa học khác: dual-function catalyst.
- Chất xúc tác có hai vị trí xúc tác và có khả năng xúc tác cho hai loại phản ứng khác nhau.

bilateral slit [SPECT] /ˈbaɪlætərəl ˈslɪt/ khe song phương
- Khe dành cho máy đo phổ và máy ghi phổ được bao bọc bởi hai dải kim loại có thể di chuyển đối xứng, cho phép điều chỉnh khoảng cách giữa chúng với độ chính xác cao.

bilayer [CHEM] /ˈbaɪleɪə(r)/ lớp dày hai phân tử
- Lớp dày hai phân tử, chẳng hạn như lớp được hình thành trên bề mặt của pha nước bởi các phospholipid trong dung dịch nước.

  A layer two molecules thick, such as that formed on the surface of the aqueous phase by phospholipids in aqueous solution.

bimolecular [CHEM] /ˌbaɪməˈlɛkjʊlə/ hai phân tử
- Liên quan đến hai phân tử.

bimolecular reaction [CHEM] /ˌbaɪməˈlɛkjʊlə riˈækʃn/ phản ứng hai chức
- Sự chuyển hóa hoặc thay đổi hóa học liên quan đến hai phân tử.

binary compound [CHEM] /ˈbaɪnəri ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất hai thành phần
- Hợp chất có hai nguyên tố, có thể chứa hai hay nhiều nguyên tử.
- Ví dụ: KCl và $AlCl_3$.

binary [CHEM] /'bainəri/ (thuộc) đôi, hai thành phần

binary liquid mixture [CHEM] /ˈbaɪnəri ˈlɪkwɪd ˈmɪkstʃə/ hỗn hợp chất lỏng nhị phân
- Hỗn hợp gồm hai chất lỏng, không liên kết với nhau.

binding energy [CHEM] /ˈbaɪndɪŋ ˈɛnədʒi/ năng lượng liên kết
- Năng lượng thực cần để tách một phần tử khỏi hệ, năng lượng thực cần để phân giải một hệ thành các phần tử cấu thành nó.

bioassay [ANALY CHEM] /ˌbaɪəʊˈæseɪ/ phép thử hoạt tính sinh học
- Phương pháp định lượng nồng độ của một chất, dựa theo tác động của nó tới sự sinh trưởng của động vật, thực vật hoặc vi sinh vật phù hợp trong các điều kiện kiểm tra được.

  A method for quantitatively determining the concentration of a substance by its effect on the growth of a suitable animal, plant, or microorganism under controlled conditions.

bioautography [ANALY CHEM] /ˌbaɪəʊɔːˈtɒgrəfi/ phép tự ghi sinh học

– Sự thử sinh học dựa trên khả năng của một số hợp chất như vitamin B_{12} để tăng cường sự phát triển của một số sinh vật hoặc hợp chất và kìm hãm sự phát triển của những sinh vật hoặc hợp chất khác.
– Được sử dụng để thử một số thuốc kháng sinh.

biochemical oxygen demand [CHEM] /ˌbaɪəʊˈkɛmɪkəl ˈɒksɪʤən dɪˈmɑːnd/ nhu cầu oxygen sinh hóa

biochemical standard state [CHEM] /ˌbaɪəʊˈkɛmɪkəl ˈstændəd steɪt/ trạng thái tiêu chuẩn sinh hóa

biochemistry [CHEM] /ˌbaɪəʊˈkɛmɪstri/ hóa sinh học

– Nghiên cứu các chất hóa học sinh ra trong cơ thể sống, các phản ứng và phương pháp để nhận biết các chất đó.

The study of chemical substances occurring in living organisms and the reactions and methods for identifying these substances.

biodegradable /ˌbaɪəʊdɪˈgreɪdəb(ə)l/ phân hủy sinh học

biogenesis /baio'dzenisis/ nguồn gốc sinh hóa, thuyết phát sinh sinh vật

biological oxidation [CHEM] /ˌbaɪəʊˈlɒʤɪkəl ˌɒksɪˈdeɪʃən/ sự oxyhóa sinh học

– Các phản ứng sinh năng lượng trong các tế bào sống, kể cả sự chuyển các nguyên tử hydrogen hoặc các điện tử từ một phân tử này đến phân tử khác.

biomass /ˈbaɪəʊˌmæs/ sinh khối

bioremediation /bai’ɔremədieiʃn/ chữa trị được bằng phương pháp sinh học

biosensor [ANALY CHEM] /ˌbaɪəʊˈsɛnsə(r)/ cảm biến sinh học

– Thiết bị phân tích có thể chuyển đổi nồng độ của chất phân tích trong một mẫu thích hợp thành tín hiệu điện bằng phần tử cảm biến có nguồn gốc sinh học được kết nối mật thiết hoặc được tích hợp vào đầu dò.

biotite [INORG CHEM] /'baiətait/ khoáng vật biotile, mica đen

– Khoáng vật silicat lớp thuộc nhóm mica đen.

biradical [CHEM] /baɪˈrædɪkəl/ (thuộc) lớp chất có hai electron lẻ

– Loại các hợp chất hóa học có hai electron lẻ độc lập.
– Rất hiếm gặp trong hóa học.

A chemical species having two independent odd-electron sites.

Birge-Sponer extrapolation [SPECT] /ˈbɪrgə ˈspəʊnə ɪkˌstræpəˈleɪʃn/ phép ngoại suy Birge-Sponer

– Phương pháp tính giới hạn phân ly của phân tử gồm hai nguyên tử khi không thể quan sát trực tiếp giới hạn hội tụ, dựa trên giả thiết rằng các mức năng lượng dao động sẽ hội tụ đến một giới hạn đối với một giá trị hữu hạn của số lượng tử dao động.

bis- [CHEM] /bɪs/ hai lần, lặp lại

– Tiền tố chỉ đôi hoặc hai lần (double or twice).

A prefix indicating doubled or twice.

bismuth [CHEM] /ˈbɪzməθ/ nguyên tố hóa học bismuth
- Nguyên tố kim loại ký hiệu Bi, số hiệu nguyên tử 83 và khối lượng nguyên tử 208,980.

bismuthate [INORG CHEM] /ˈbɪzməθeɪt/ lớp chất bismuthate
- Hợp chất của bismuth trong đó bismuth có hóa trị +5.
- Ví dụ: natri bismuthate ($NaBiO_3$).

bismuth carbonate [INORG CHEM] /ˈbɪzməθ ˈkɑːbəneɪt/ bismuth carbonate
- Tên khoa học khác: bismuth subcarbonate.

bismuth chloride [INORG CHEM] /ˈbɪzməθ ˈklɔːraɪd/ bismuth chloride
- Công thức hóa học: $BiCl_3$.
- Tên khoa học khác: bismuth trichloride.
- Chất chảy rữa, nóng chảy ở 230 – 232 °C, phân hủy trong nước tạo thành oxychloride.
- Dùng để tạo muối bismuth.

bismuth chromate [INORG CHEM] /ˈbɪzməθ ˈkrəʊmeɪt/ bismuth chromate
- Công thức hóa học: $Bi_2O_3 \cdot Cr_2O_3$.
- Bột màu đỏ cam, hòa tan trong kiềm và axit.
- Được sử dụng làm chất màu.

bismuth hydroxide [INORG CHEM] /ˈbɪzməθ haɪˈdrɒksaɪd/ bismuth hydroxide
- Công thức hóa học: $Bi(OH)_3$.
- Bột màu trắng, không tan trong nước, kết tủa bởi ion hydroxyl từ các dung dịch muối bismuth.

bismuth iodide [INORG CHEM] /ˈbɪzməθ ˈaɪədaɪd/ bismuth iodide
- Công thức hóa học: BiI_3.
- Tinh thể lục giác màu đen - xám, thăng hoa, nóng chảy ở 408 °C, không tan trong nước.
- Dùng trong hóa học phân tích.

bismuth nitrate [INORG CHEM] /ˈbɪzməθ ˈnaɪtreɪt/ bismuth nitrate
- Công thức hóa học: $Bi(NO_3)_3 \cdot 5H_2O$.
- Các tinh thể tam tà (triclinic), màu trắng, phân hủy trong nước.
- Được sử dụng làm chất làm se da (astringent) và sát trùng (antiseptic).

bismuth oxide [INORG CHEM] /ˈbɪzməθ ˈɒksaɪd/ bismuth oxide
- Tên khoa học khác: bismuth trioxide.

bismuth oxycarbonate [INORG CHEM] /ˈbɪzməθ ˌɒksiˈkɑːbəneɪt/ bismuth oxycarbonate
- Tên khoa học khác: bismuth subcarbonate.

bismuth oxychloride [INORG CHEM] /ˈbɪzməθ ˌɒksiˈklɔːraɪd/ bismuth oxychloride
- Công thức hóa học: BiOCl.
- Bột màu trắng, không tan trong nước, tan trong acid, độc nếu nuốt phải.
- Được sử dụng trong bột màu (pigment) và mỹ phẩm (cosmetics).

bismuth subcarbonate [INORG CHEM] /ˈbɪzməθ sʌbˈkɑːbəneɪt/ bismuth subcarbonate

– Công thức hóa học: $(BiO)_2CO_3$ hoặc $Bi_2O_3 \cdot CO_2 \cdot \frac{1}{2} H_2O$.
– Bột màu trắng, tan trong acid hydrochloric hoặc acid nitric, không tan trong alcohol và nước.
– Được sử dụng như chất làm mờ trong chẩn đoán bằng tia X, trong thủy tinh gốm và chất trợ dung tráng men (*enamel fluxes*).

bismuth subnitrate [INORG CHEM] /ˈbɪzməθ sʌbˈnaɪtreɪt/ bismuth subnitrate

– Công thức hóa học: $4BiNO_3(OH)_2 \cdot BiO(OH)$.
– Bột hút ẩm, màu trắng.
– Được sử dụng trong sản xuất các muối bismuth, nước hoa (perfumes), mỹ phẩm (cosmetics), men gốm (ceramic enamels), dược phẩm và hóa học phân tích.

bismuth subsalicylate [INORG CHEM] /ˈbɪzməθ sʌbsəˈlɪsɪleɪt/ bismuth subsalicylate

– Công thức hóa học: $Bi(C_7H_5O)_3Bi_2O_3$.
– Bột màu trắng, không tan trong ethanol và nước.
– Được sử dụng trong y học và làm thuốc diệt nấm (fungicide) cho cây thuốc lá.

bismuth telluride [INORG CHEM] /ˈbɪzməθ ˈtɛljʊraɪd/ bismuth telluride

– Công thức hóa học: Bi_2Te_3.
– Tấm nhỏ, lục giác, màu xám, nhiệt độ nóng chảy là 573 °C.
– Được sử dụng cho chất bán dẫn, làm lạnh nhiệt điện và các ứng dụng phát điện.

bismuth trichloride [INORG CHEM] /ˈbɪzməθ traɪˈklɔːraɪd/ bismuth trichloride

– Tên khoa học khác: bismuth chloride.

bismuth trioxide [INORG CHEM] /ˈbɪzməθ traɪˈɒksaɪd/ bismuth trioxide

– Công thức hóa học: Bi_2O_3.
– Tên khoa học khác: bismuth oxide, bismuth yellow.
– Bột màu vàng, điểm nóng chảy 820 °C, không tan trong nước, tan tốt trong acid.
– Được sử dụng để tráng men và tạo màu cho đồ gốm.

bismuth yellow [INORG CHEM] /ˈbɪzməθ ˈjɛləʊ/ bismuth màu vàng

– Tên khoa học khác: bismuth trioxide.

bistable system [CHEM] /ˌbaɪˈsteɪbəl ˈsɪstəm/ hệ thống hai trạng thái ổn định

– Một hệ hóa học có hai trạng thái tương đối ổn định cho phép dao động giữa ưu thế của một trong những trạng thái này với ưu thế của trạng thái kia.

bisulfate [INORG CHEM] /baɪˈsʌlfeɪt/ lớp chất bisulfate

– Hợp chất có gốc HSO_4^- dẫn xuất từ acid sulfuric.

bittern [CHEM] /ˈbɪtə(ː)n/ đắng, hỗn hợp chất đắng, nước ót

bitumen [CHEM] /ˈbɪtjʊmɪn/ bitum

– Chất lỏng màu sẫm đen, gặp trong thiên nhiên hoặc thu được bằng nhiệt phân, hầu hết gồm carbon và hydrogen, có rất ít oxygen, nitrogen hoặc sulfur.

bivalent [CHEM] /baɪˈveɪlənt/ hóa trị hai

– Có hóa trị hai.

Possessing a valence of two.

Bk [CHEM] /biː keɪ/ ký hiệu nguyên tố hóa học berkelium, berkeli

– Tên khoa học: berkelium.

black [CHEM] /blæk/ muội, bồ hóng

– Các carbon hạt nhỏ mịn không tinh khiết được tạo thành bởi sự cháy không hoàn toàn các hợp chất carbon như khí tự nhiên, naphthas, acetylene, xương, ngà voi (ivory) và thực vật.

black body radiation [PHYS CHEM] /blæk ˈbɒdi ˌreɪdɪˈeɪʃən/ bức xạ vật đen

black cyanide [INORG CHEM] /ˈblæk ˈsaɪənaɪd/ black cyanide, cyanide đen

– Tên khoa học khác: calcium cyanide.

black iron oxide [INORG CHEM] /ˈblæk ˈaɪən ˈɒksaɪd/ black iron oxide, oxide sắt đen, sắt (II) oxide

– Tên khoa học khác: ferrous oxide, iron (II) oxide.

– Công thức hóa học FeO.

blade [CHEM] /bleid/ tấm bản, phiến, lá, cánh (quạt,...), cánh khuấy

Blagden's law [PHYS CHEM] /ˈblægdənz ˈlɔː/ định luật Blagden

– Định luật, theo đó sự hạ thấp điểm đóng băng của một dung dịch tỷ lệ thuận với lượng chất bị hòa tan.

The law that the lowering of a solution's freezing point is proportional to the amount of dissolved substance.

blanc fixe [INORG CHEM] /ˈblɑːŋk ˈfɪks/ barium sulfate, bari sulfate

– Công thức hóa học: $BaSO_4$.

– Tên thương mại của bari sulfate.

– Được sử dụng ở dạng tinh khiết trong công nghiệp sơn, giấy và bột màu như chất độn màu (pigment extender).

blank [ANALY CHEM] /blæŋk/ mẫu trắng

– Tên khoa học khác: analytical blank.

– Trong phân tích hóa học, giá trị được thu được khi không có mặt thành phần xác định của mẫu và phản ánh sự nhiễm bẩn từ các nguồn ngoài tới thành phần, nó được trừ đi từ giá trị thu được khi phép thử đã thực hiện với có mặt của thành phần xác định.

blaze /bleiz/ ngọn lửa, cháy sáng, mốc, dấu ấn

bleach /bliːtʃ/ tẩy trắng, làm sạch

bleaching agent [CHEM] /ˈbliːʧɪŋ ˈeɪʤənt/ chất tẩy trắng

– Hóa chất oxyhóa khử như natri hypochlorite, lưu huỳnh dioxide, natri acid sulfite hoặc hydrogen peroxide.

bleed [CHEM] /bliːd/ sự mất màu

– Sự khuếch tán chất màu khỏi vật chất.

blend [CHEM] /blend/ hỗn hợp, trộn lẫn, phối trộn

blind sample [ANALY CHEM] /ˈblaɪnd ˈsæmpl/ mẫu mù

– Trong phân tích hóa học, một mẫu được chọn có thành phần không ai biết, trừ người gửi mẫu đó.
– Được sử dụng để kiểm tra tính chuẩn xác của quá trình đo lường.

blocking [CHEM] /ˈblɒkɪŋ/ sự chắn, sự bám dính

– Sự bám dính không mong muốn của các hạt nhỏ, thường xảy ra với bột hoặc hạt nhựa ẩm trong thùng bảo quản hoặc trong quá trình di chuyển qua ống dẫn (conduit).

blow /blou/ sự va đập, thổi, quạt thông khí

blowpipe reaction analysis [ANALY CHEM] /ˈbləʊpaɪp riˈækʃn əˈnælɪsɪs/ sự phân tích phản ứng ống thổi

– Phương pháp phân tích, trong đó đèn xì được sử dụng để đốt nóng và phân tích hợp chất hoặc khoáng chất. Màu đặc trưng sẽ xuất hiện trên ngọn lửa hoặc cặn kết có màu xuất hiện trên than.

  A method of analysis in which a blowpipe is used to heat and decompose a compound or mineral, a characteristic color appears in the flame or a colored crust appears on charcoal

boat [CHEM] /bəʊt/ thuyền, máng

– Máng bằng platin hoặc gốm đựng chất để phân tích bằng đốt cháy.

body-centred cubic lattice [CHEM] /ˈbɒdi-ˈsɛntəd ˈkjuːbɪk ˈlætɪs/ mạng tinh thể lập phương tâm thân

Boettger's test [ANALY CHEM] /ˈbɛtgərz ˈtɛst/ phép thử Boettger

– Phép thử sự có mặt của saccharid, sử dụng phản ứng khử bismuth subnitrate thành bismuth kim loại là một chất kết tủa (precipitate).

  A test for the presence of saccharides, utilizing the reduction of bismuth subnitrate to metallic bismuth, a precipitate.

bohrium [CHEM] /ˈbɔːriəm/ nguyên tố hóa học bohrium, bohri

– Nguyên tố hóa học tổng hợp, ký hiệu Bh, số hiệu nguyên tử 107, nguyên tố transurani thứ mười lăm.

  A synthetic chemical element, symbolized Bh, atomic number 107, the fifteenth transuranium element.

boil (at) /bɔil/ (v) đun sôi

boiler compound [CHEM] /ˈbɔɪlə ˈkɒmpaʊnd/ chất xử lý nồi hơi

– Hóa chất được sử dụng để xử lý nước nồi hơi để chống ăn mòn, chống làm bẩn bề mặt hấp thụ nhiệt, tạo bọt và ô nhiễm hơi nước.

boiler scale [CHEM] /ˈbɔɪlə ˈskeɪl/ cặn nồi hơi

– Tên khoa học khác: scale.
– Chất lắng từ silici oxide hoặc chất bẩn khác trong nước nồi hơi, hình thành trên bề mặt bên trong của các bộ phận hấp thụ nhiệt, làm tăng nhiệt độ kim loại và dẫn đến hỏng bộ phận áp suất do quá nhiệt.

boiling [PHYS CHEM] /ˈbɔɪlɪŋ/ sự đun sôi
- Sự chuyển đổi một chất từ thể lỏng sang thể khí, xảy ra ở một nhiệt độ duy nhất đối với các chất tinh khiết và trong một khoảng nhiệt độ đối với các hỗn hợp.

boiling point [PHYS CHEM] /ˈbɔɪlɪŋ ˈpɔɪnt/ điểm sôi
- Tên viết tắt: bp còn gọi là bubble point (điểm bong bóng).
- Nhiệt độ, ở đó sự chuyển đổi từ thể lỏng sang thể khí xảy ra trong một chất tinh khiết ở áp suất không đổi.

boiling point diagram /ˈbɔɪlɪŋ pɔɪnt ˈdaɪəgræm/ đồ thị điểm sôi

boiling-point elevation [CHEM] /ˈbɔɪlɪŋ ˈpɔɪnt ɛlɪˈveɪʃn/ sự nâng điểm sôi
- Nâng điểm độ sôi bình thường của chất lỏng tinh khiết khi có mặt chất hòa tan; mức độ nâng có liên quan trực tiếp đến phân tử lượng của chất hòa tan.

boiling range [CHEM] /ˈbɔɪlɪŋ ˈreɪndʒ/ khoảng sôi, giới hạn sôi
- Khoảng nhiệt độ chưng cất trong phòng thí nghiệm của một chất dầu, từ khi bắt đầu cho đến khi bay hơi hoàn toàn.

bomb calorimeter /bɒm ˌkæləˈrɪmɪtə/ nhiệt lượng kế bom, bình nhiệt lượng kế
- Thiết bị cổ điển để xác định nhiệt lượng của các mẫu nhiên liệu rắn và lỏng ở thể tích không đổi.

bond [CHEM] /bɒnd/ liên kết, liên kết hóa học
- Tên khoa học khác: chemical bond.
- Lực hút mạnh giữ các nguyên tử lại với nhau trong phân tử và các muối kết tinh.

bond angle [PHYS CHEM] /ˈbɒnd ˈæŋgl/ góc liên kết
- Tên khoa học khác: valence angle.
- Góc giữa các liên kết với một nguyên tử chung.

bond dissociation energy [PHYS CHEM] /ˈbɒnd dɪˌsəʊsɪˈeɪʃn ˈɛnədʒi/ năng lượng tách đồng ly của liên kết
- Độ biến đổi enthalpy xảy ra với sự phân cắt đồng ly (homolytic cleavage) của liên kết hóa học ở điều kiện tiêu chuẩn (standard state).

bond dissociation enthalpy [PHYS CHEM] /bɒnd dɪˌsəʊsɪˈeɪʃən ɛnˈθælpi/ enthalpy phân ly của liên kết

bond distance [PHYS CHEM] /ˈbɒnd ˈdɪstəns/ khoảng cách liên kết, độ dài liên kết
- Tên khoa học khác: bond length.
- Khoảng cách giữa hai hạt nhân của hai nguyên tử liên kết với nhau trong phân tử.

bonded-phase chromatography [ANALY CHEM] /ˈbɒndɪd ˈfeɪz ˌkrəʊməˈtɒgrəfi/ phép sắc ký pha liên kết
- Sắc ký chất lỏng áp suất cao, trong đó sử dụng pha tĩnh có liên kết hóa học, bền vững.

bond energy [PHYS CHEM] /ˈbɒnd ˈɛnədʒi/ năng lượng liên kết
- Giá trị trung bình của năng lượng phân tách liên kết, đo từ các phân tử khác nhau của loại đã cho (a given type).

bond hybridization [CHEM] /ˈbɒnd ˌhaɪbrɪdaɪˈzeɪʃn/ sự lai hóa liên kết
- Tổ hợp tuyến tính của hai hoặc nhiều orbital nguyên tử đơn.

bonding [CHEM] /ˈbɒndɪŋ/ sự liên kết
- Sự nối các nguyên tử với nhau để tạo thành phân tử hoặc các muối kết tinh.

bonding electron [PHYS CHEM] /ˈbɒndɪŋ ɪˈlɛktrɒn/electron liên kết, điện tử liên kết
- Điện tử có quỹ đạo trải ra khắp phân tử và do đó tham gia duy trì liên kết với nhau.

bonding orbital [PHYS CHEM] /ˈbɒndɪŋ ˈɔːbɪtəl/ orbital liên kết, quỹ đạo liên kết
- Orbital phân tử tạo thành bởi điện tử liên kết, có năng lượng giảm khi các hạt nhân được đưa lại gần nhau, dẫn đến sức hút thực và liên kết hóa học.

bond length [PHYS CHEM] /ˈbɒnd ˈlɛŋθ/ độ dài liên kết
- Tên khoa học khác: bond distance.

bond migration [CHEM] /ˈbɒnd maɪˈgreɪʃn/ sự dịch chuyển liên kết
- Sự chuyển liên kết đến một vị trí khác trong cùng một thực thể phân tử.

bond moment [PHYS CHEM] /ˈbɒnd ˈməʊmənt/ moment liên kết
- Độ phân cực của liên kết hóa học được tính từ giá trị của lực đáp ứng của liên kết khi liên kết chịu tác dụng của điện trường.

bond pairs [CHEM] /bɒnd peəz/ cặp liên kết

bond strength [CHEM] /ˈbɒnd ˈstrɛŋθ/ độ bền liên kết
- Lực mà liên kết hóa học gắn hai nguyên tử lại với nhau, thường được đo bằng lượng năng lượng, tính bằng kilocalo/mol để phá vỡ liên kết đó.

  The strength with which a chemical bond holds two atoms together, conventionally measured in terms of the amount of energy, in kilocalories per mole, required to break the bond.

bone ash [CHEM] /ˈbəʊn ˈæʃ/ tro xương
- Tro trắng gồm chủ yếu là calci phosphate thu được bằng cách đốt xương trong không khí.
- Được sử dụng để làm sạch đồ trang sức và một số đồ gốm.

boracic acid [INORG CHEM] /bəˈræsɪk ˈæsɪd/ boracic acid, acid boric
- Tên khoa học khác: boric acid.

borane [INORG CHEM] /ˈbɔːreɪn/ lớp chất borane
- Loại hợp chất hai nguyên tử của bor và hydrogen.
- Được sử dụng làm nhiên liệu.
- Còn được gọi là bor hydride.
- Chất có thể coi như dẫn xuất của hợp chất bor và hydrogen, chẳng hạn như BCl_3và $B_{10}H_{12}I_2$.

borate [CHEM] /ˈbɔːreɪt/ lớp chất borate
- Các muối hoặc este của acid boric.
- Liên quan đến boric oxide (B_2O_3) hoặc thông thường chỉ là muối của acid orthoboric (H_3BO_3).

borax [INORG CHEM] /ˈbɔːræks/ hàn the, borax khan

- Công thức hóa học: $Na_2[B_4O_5(OH)_4]_8.H_2O$.
- Điểm nóng chảy: 743 ^oC.
- Được sử dụng làm chất sát khuẩn.

borazole [INORG CHEM] /ˈbɔːrəzəʊl/ borazole

- Công thức hóa học: $B_3N_3H_6$.
- Chất lỏng không màu sôi ở 53 °C, thủy phân trong nước để tạo thành các bor hydrides; phân tử borazole là chất vô cơ đồng đẳng với phân tử benzene.

borazon [INORG CHEM] /ˈbɔːrəzɒn/ borazon

- Một dạng bor nitride với cấu trúc pha trộn kẽm được tạo thành ở áp suất và nhiệt độ cao.

boric acid [INORG CHEM] /ˈbɔːrɪk ˈæsɪd/ boric acid

- Công thức hóa học: H_3BO_3.
- Tên khoa học khác: boracic acid, orthoboric acid.
- Acid sinh ra từ boric oxide ở dạng tinh thể tam tà (hệ tinh thể ba trục giao nhau thành 3 góc tù), màu trắng, nóng chảy ở 185 °C, tan trong nước.

boric oxide [INORG CHEM] /ˈbɔːrɪk ˈɒksaɪd/ boric oxide

- Công thức hóa học: B_2O_3.
- Tên khoa học khác: boron oxide.
- Bor trioxide tạo thành tinh thể hình thoi, nóng chảy ở 460 °C.
- Được sử dụng làm chất trung gian trong sản xuất các bor halides và kim loại borides, chất hấp thụ neutron nhiệt trong kỹ thuật hạt nhân.

boride [INORG CHEM] /ˈbɔːraɪd/ lớp chất boride

- Hợp chất hai nguyên tố bor và một kim loại được tạo thành bằng cách đun nóng hỗn hợp hai nguyên tố.

  A binary compound of boron and a metal formed by heating a mixture of the two elements.

Born equation [PHYS CHEM] /ˈbɔːn ɪˈkweɪʒn/ phương trình Boron

- Phương trình xác định năng lượng tự do của quá trình solvathóa một ion theo số Avogadro, hóa trị ion, điện tích ion tính theo electron, hằng số điện môi của chất điện phân và bán kính ion.

Born-Oppenheimer approximation [PHYS CHEM] /ˈbɔːn ˈɒpənhaɪmə ə¸prɒksɪˈmeɪʃn/ phép gần đúng Born-Oppenheimer

- Tên khoa học khác: adiabatic approximation.
- Phép gần đúng dùng trong phương pháp Born-Oppenheimer, theo đó hàm sóng điện tử và mức năng lượng tại một thời điểm nào đó chỉ phụ thuộc vào vị trí của các hạt nhân tại thời điểm đó và không phụ thuộc vào chuyển động của hạt nhân.

Born-Oppenheimer method [PHYS CHEM] /ˈbɔːn ˈɒpənhaɪmə ˈmɛθəd/ phương pháp Born-Oppenheimer

– Phương pháp để tính hằng số lực giữa các nguyên tử, thừa nhận rằng chuyển động của điện tử là đủ nhanh so với chuyển động của hạt nhân để các điện tử theo kịp chuyển động của hạt nhân một cách đoạn nhiệt.

A method for calculating the force constants between atoms by assuming that the electron motion is so fast compared with the nuclear motions that the electrons follow the motions of the nuclei adiabatically.

boron [CHEM] /ˈbɔːrɒn/ nguyên tố hóa học bor

– Nguyên tố hoá học, ký hiệu B, số hiệu nguyên tử 5, khối lượng nguyên tử 10,811, có ba electron hóa trị và là phi kim loại.

boron fiber [CHEM] /ˈbɔːrɒn ˈfaɪbə/ sợi bor

– Tên khoa học khác: boron filament.
– Sợi được tạo thành bằng phương pháp lắng hơi.
– Được sử dụng trong các vật liệu phức hợp để tạo cân bằng cường độ và độ cứng vững.

boron filament [CHEM] /ˈbɔːrɒn ˈfɪləmənt/ sợi bor

– Tên khoa học khác: boron fiber.

boron fluoride [INORG CHEM] /ˈbɔːrɒn ˈflɔːraɪd/ boron fluoride, bor floride

– Công thức hóa học: BF_3.
– Tên khoa học khác: boron trifluoride.
– Chất khí không màu, có mùi hăng trong môi trường khí khô.
– Được sử dụng trong công nghiệp như chất xúc tác acid cho các quá trình: polymerization (polymerhóa), esterification (estehóa), alkylations (alkylhóa).

boron hydride [INORG CHEM] /ˈbɔːrɒn ˈhaɪdraɪd/ hợp chất bor hydride

– Tên khoa học khác: borane.

boron nitride [INORG CHEM] /ˈbɔːrɒn ˈnaɪtraɪd/ bor nitride

– Công thức hóa học: BN.
– Hợp giữa bor và nitrogen, bột mịn, màu trắng, có độ bền nhiệt và hóa học, có sức bền điện cao.

boron nitride fiber [INORG CHEM] /ˈbɔːrɒn ˈnaɪtraɪd ˈfaɪbə/ sợi bor nitride

– Sợi vô cơ, rất bền, được tạo thành từ bor nitride, bền với hóa chất và điện nhưng dễ bị oxyhóa trên 870 °C.
– Được sử dụng trong các cấu trúc composite cho chỉ (yarns), sợi (fibers) và các sản phẩm dệt (woven products).

boron oxide [INORG CHEM] /ˈbɔːrɒn ˈɒksaɪd/ bor oxide

– Tên khoa học khác: boric oxide.

boron trichloride [INORG CHEM] /ˈbɔːrɒn traɪˈklɔːraɪd/ bor trichloride

– Công thức hóa học: BCl_3.
– Chất lỏng không màu.
– Được sử dụng làm chất xúc tác và trong tinh chế nhôm, magnesi, kẽm và đồng.

boron trifluoride [INORG CHEM] /ˈbɔːrɒn traɪˈflɔːraɪd/ bor trifluoride

– Tên khoa học khác: boron fluoride.

bottle /bɔtl/ chai, lọ, bình

bottom /bɔtəm/ đáy, cặn, chất kết lắng

bottom steam [CHEM] /ˈbɒtəm ˈstiːm/ hơi đáy

– Hơi nước được dẫn vào đáy nồi chưng cất trong quá trình chưng cất tinh dầu.

Bouguer-Lambert-Beer law [ANALY CHEM] /bʊˈger ˈlɑːmbərt ˈbɪə ˈlɔː/ định luật Lambert-Beer

– Tên khoa học khác: Beer-Lambert-Bouguer law, Lambert-Beer law.

– Định luật, theo đó cường độ của một chùm sáng đơn sắc trong môi trường hấp thụ giảm theo cấp số nhân phụ thuộc vào khoảng cách xuyên qua.

– Cường độ của bức xạ đơn sắc trong môi trường hấp thụ giảm theo hàm số mũ với khoảng cách xuyên qua.

The intensity of a beam of monochromatic radiation in an absorbing medium decreases exponentially with penetration distance.

Bouguer-Lambert law [ANALY CHEM] /bʊˈger ˈlɑːmbərt ˈlɔː/ định luật Bouguer-Lambert

– Tên khoa học khác: Lambert's law.

– Định luật, theo đó sự thay đổi cường độ ánh sáng truyền qua một chất hấp thụ có liên hệ hàm số mũ với độ dày của môi trường hấp thụ và hằng số phụ thuộc vào mẫu và bước sóng ánh sáng.

The law that the change in intensity of light transmitted through an absorbing substance is related exponentially to the thickness of the absorbing medium and a constant which depends on the sample and the wavelength of the light.

boundary /baudəri/ biên, giới hạn, phạm vi

boundary line [PHYS CHEM] /ˈbaʊndri ˈlaɪn/ đường giới hạn

– Trên giản đồ pha, là đường mà hai khu vực pha bất kỳ tiếp giáp trong hệ hai cấu tử hoặc đường mà hai bề mặt lỏng bất kỳ giao nhau trong một hệ ba cấu tử.

boundary value component [PHYS CHEM] /ˈbaʊndri ˈvæljuː kəmˈpəʊnənt/ thành phần giá trị biên

– Tên khoa học khác: perfectly mobile component.

boundary wavelength [SPECT] /ˈbaʊndri ˈweɪvleŋθ/ bước sóng giới hạn, bước sóng biên

– Tên khoa học khác: quantum limit.

bound water [CHEM] /ˈbaʊnd ˈwɔːtə/ nước liên kết

– Nước là một phần của một hệ như mô hoặc đất và không tạo thành các tinh thể băng cho đến khi nhiệt độ của vật liệu được hạ xuống khoảng –20 °C.

bp [PHYS CHEM] /biː piː/ tên viết tắt điểm sôi, nhiệt độ sôi

– Tên khoa học: boiling point.

Br [CHEM] /biː ɑː/ ký hiệu nguyên tố hóa học bromine, brom

– Tên khoa học: bromine.

bracket /brækit/ giá treo, giá đỡ, dấu ngoặc

Brackett series [SPECT] /ˈbrækət ˈsɪəriːz /dòng Brackett

– Dãy các vạch trong phổ hồng ngoại của nguyên tử hydrogen có số sóng được xác định bởi $R_H[(1/16)|–|(1/n^2)]$, trong đó: R_H là hằng số Rydberg đối với hydrogen và n là bất kỳ số nguyên nào lớn hơn 4.

braking effects [PHYS CHEM] /ˈbreɪkɪŋ ɪˈfɛkts/ hiệu ứng hãm

– Hiệu ứng điện di và hiệu ứng bất đối xứng cùng điều chỉnh tốc độ trôi dạt của ion trong một chất điện phân mạnh.

branch /braːntʃ/ nhánh, ngành

brass/ brɑːs/ đồng thau

– Đồng thau là hợp kim của đồng và kẽm.

break /breik/ gãy, vỡ, nghiền

breathalyser test /ˈbrɛθəˌlaɪzə tɛst/ kiểm tra sự thở

breathalyzer /ˈbrɛθəˌlaɪzə/ máy thở

breeder /briːdə/ lò phản ứng tái sinh, người nhân giống

brick /brik/ gạch

bright-line spectrum [SPECT] /ˈbraɪt ˈlaɪn ˈspɛktrəm/ phổ vạch phát xạ

– Phổ phát xạ được tạo ra bởi các vạch sáng trên nền tối.

brilliancy /briljənsi/ độ chói, độ sáng bóng

brilliant /briljənt/ (adj) sáng chói

brine /braɪn/ nước muối

brittle /britl/ (adj) giòn, dễ vỡ

broadening of spectral lines [SPECT] /ˈbrɔːdənɪŋ əv ˈspɛktrəl ˈlaɪnz/ sự mở rộng của các vạch quang phổ

– Sự mở rộng các vạch phổ do va chạm hoặc tăng áp suất hoặc có thể do hiệu ứng Doppler.

bromate [CHEM] /ˈbrəʊmeɪt/ lớp chất bromate

– Công thức hóa học: BrO_3^-.

– Ion âm dẫn xuất từ acid bromic ($HBrO_3$).

– Muối của acid bromic.

– Công thức hóa học: $C_9H_9ClO_3$.

– Chất rắn màu nâu nhạt có nhiệt độ nóng chảy từ 118 – 119 °C.

– Được sử dụng làm chất diệt cỏ để kiểm soát cỏ dại trong các loại cây trồng như lanh, ngũ cốc và các loại đậu.

bromic acid [INORG CHEM] /ˈbrəʊmɪk ˈæsɪd/ bromic acid, acid bromic

– Công thức hóa học: $HBrO_3$.

– Chất lỏng, không màu đến vàng nhạt, sôi có phân hủy ở 100 °C.
– Được sử dụng trong thuốc nhuộm và làm hóa chất trung gian.

bromide [CHEM] /ˈbrəʊmaɪd/ lớp chất bromide
– Hợp chất dẫn xuất từ acid hydrobromic (HBr), với nguyên tử bromine ở trạng thái oxyhóa 1 (oxidation state).

brominating agent [CHEM] /ˈbrəʊmɪneɪtɪŋ ˈeɪʤənt/ tác nhân bromhóa
– Hợp chất có khả năng đưa bromine vào phân tử.
– Ví dụ như phosphor tribromide, bromine chloride, and nhôm tribromide.

bromination [CHEM] /brəʊmɪˈneɪʃn/ sự bromhóa
– Quá trình đưa bromine vào phân tử.

bromine [CHEM] /ˈbrəʊmiːn/ nguyên tố hóa học brom
– Nguyên tố hoá học ký hiệu Br, số hiệu nguyên tử 35, khối lượng nguyên tử 79,904.
– Được sử dụng để sản xuất dibromide ethylene và trong tổng hợp hữu cơ, chất dẻo.

bromine number [ANALY CHEM] /ˈbrəʊmiːn ˈnʌmbə(r)/ chỉ số bromine, chỉ số brom
– Lượng bromine bị hấp thụ bởi dầu béo (fatty oil), chỉ độ tinh khiết của dầu và độ chưa bão hòa (degree of unsaturation).

The amount of bromine absorbed by a fatty oil, indicates the purity of the oil and degree of unsaturation.

bromine oxides /ˈbrəʊmiːn ˈɒksaɪdz/ bromine oxides, brom oxide

bromine trifluoride [CHEM] /ˈbrəʊmiːn traɪˈflɔːraɪd/ bromine trifluoride, brom trifluoride
– Công thức hóa học: BrF_3.
– Chất lỏng, sôi ở 135 °C.

bromine water [CHEM] /ˈbrəʊmiːn ˈwɔːtə(r)/ nước bromine
– Dung dịch nước bromine bão hòa.
– Được dùng làm thuốc thử khi cần đến dung dịch loãng của bromine.

bromo- [CHEM] /ˈbrəʊməʊ/ bromo- lớp chất có bromine
– Tiền tố cho biết sự có mặt của bromine trong phân tử.

Brønsted base [CHEM] /ˈbrɒnstɛd ˈbeɪs/ bronsted base
– Tên khoa học khác: base.

Brønsted-Lowry theory [CHEM] /ˈbrɒnstɛd ˈlaʊri ˈθɪəri/ thuyết Brønsted-Lowry
– Tên khoa học khác: Brønsted theory.
– Lý thuyết, theo đó tất cả các phản ứng acid - base chỉ đơn giản là chuyển một proton từ base này sang base khác.

A theory that all acid - base reactions consist simply of the transfer of a proton from one base to another.

Brønsted theory [CHEM] /ˈbrɒnstɛd ˈθɪəri/ thuyết Brønsted

– Tên khoa học khác: Brønsted-Lowry theory.

bronze [INORG CHEM] /brɒnz/ hợp kim đồng thiếc

– Hợp kim của đồng với thiếc… để làm huy chương trong thể thao.

bronzes [INORG CHEM] /ˈbrɒnzɪz/ tiền làm từ hợp kim đồng thiếc

brown lead oxide [INORG CHEM] /ˈbraʊn ˈliːd ˈɒksaɪd/ brown lead oxide, oxide chì nâu

– Tên khoa học khác: lead dioxide.

– Công thức hóa học: PbO_2.

brownian motion [PHYSICS] /ˈbraʊnɪən ˈməʊʃən/ chuyển động Brown

– Mô phỏng chuyển động của các hạt trong môi trường chất lỏng hoặc khí.

– Được đặt tên của nhà thực vật học Scotland Robert Brown.

brown-ring test [ANALY CHEM] /ˈbraʊn ˈrɪŋ ˈtɛst/ phép thử vòng nâu

– Phép thử định tính phổ biến đối với ion nitrate: một vòng màu nâu sẽ được hình thành ở chỗ tiếp xúc giữa dung dịch sắt sulfate loãng phân lớp trên acid sulfuric đặc nếu lớp trên chứa ion nitrate.

Brunauer-Emmett-Teller equation [PHYS CHEM] /ˈbruːnaʊr ˈɛmət ˈtɛlə ɪˈkweɪʒn/ phương trình Brunauer-Emmett-Teller

– Tên viết tắt: BET equation.

– Phần mở rộng của phương trình đẳng nhiệt Langmuir trong nghiên cứu sự hấp thụ.

– Được sử dụng để xác định diện tích bề mặt bằng cách tính toán diện tích lớp đơn.

bubble [CHEM] /bʌbl/ bọt khí, sủi bọt, bọt

bubble point [PHYS CHEM] /ˈbʌbəl ˈpɔɪnt/ điểm bọt, điểm sôi

– Tên khoa học khác: boiling point.

– Trong dung dịch hai hoặc nhiều thành phần, là nhiệt độ tại đó các bọt đầu tiên của khí xuất hiện.

buckminsterfullerene [CHEM] /ˌbʌkmɪnstəˈfjʊləriːn/ dạng thù hình của carbon (allotrope)

– Công thức hóa học: C_{60}.

– Tên khoa học khác: buckyball.

– Phổ biến và bền nhất trong số các fullerene, chứa 60 nguyên tử carbon trong một sắp xếp hình cầu cao, được đặt tên để vinh danh R. Buckminster Fuller, một nhà nghiên cứu về kiến trúc mái vòm trắc địa.

buckyball [CHEM] /ˈbʌkɪbɔːl/ dạng thù hình của carbon

– Tên khoa học khác: buckminsterfullerene.

bud /bʌd/ chồi, nụ, búp

budding /bʌdɪŋ/ sự nảy chồi, sự nảy mầm

buffer [CHEM] /ˈbʌfə(r)/ chất đệm, dung dịch đệm

– Tên khoa học khác: buffer solution.
– Dung dịch được chọn hoặc được điều chế để giảm sự thay đổi nồng độ ion hydrogen nếu không sẽ xảy ra do phản ứng hóa học.

buffer capacity [CHEM] /ˈbʌfə(r) kəˈpæsɪti/ dung lượng bộ đệm
– Khả năng tương đối của dung dịch đệm để chống lại sự thay đổi pH khi thêm acid hoặc base.

buffer solution [CHEM] /ˈbʌfə(r) səˈluːʃn/ dung dịch đệm
– Tên khoa học khác: buffer.

bulb [CHEM] /bʌlb/ bong bóng, bọt, bình cầu, bóng điện, bầu (nhiệt kế)

bulk /bʌlk/ khối, đống, bó

bulk sample [ANALY CHEM] /ˈbʌlk ˈsæmpl/ mẫu trích thử, mẫu tổng, mẫu lớn
– Tên khoa học khác: gross sample.
– Mẫu được lấy từ lô mẫu lớn.

bulk sampling [ANALY CHEM] /ˈbʌlk ˈsæmplɪŋ/ lấy mẫu hàng loạt
– Việc lấy mẫu theo các đơn vị tùy ý, không theo quy luật chứ không phải các đơn vị riêng biệt có kích thước đồng nhất để phân tích hóa học.

bullet-proof /bulit-pruːf/ không xuyên qua được, chống đạn

bumping [CHEM] /ˈbʌmpɪŋ/ sự sôi sùng sục
– Sự sôi không đều của chất lỏng gây ra bởi sự thoát ra nhanh chóng không đều của các bong bóng lớn của các thành phần dễ bay hơi khi hỗn hợp chất lỏng được đun nóng.

Bunsen-Kirchhoff law [SPECT] /ˈbʌnsən ˈkɪkɔːf ˈlɔː/ định luật Bunsen-Kirchhoff
– Định luật, theo đó mọi nguyên tố đều có phổ phát xạ đặc trưng bởi các vạch sáng và phổ hấp thụ đặc trưng bởi các vạch tối (dark lines).

buret [CHEM] /bjuːˈrɛt/ buret
– Ống thủy tinh chia độ, được sử dụng để cung cấp các thể tích chất lỏng khác nhau, thường được trang bị một khóa vòi để kiểm soát dòng chất lỏng.

burn /bəːn/ cháy

burner /bəːnə/ đèn xì

burning velocity [CHEM] /ˈbɜːnɪŋ vəˈlɒsɪti/ tốc độ cháy
– Tốc độ bình thường của vùng phản ứng cháy có liên quan đến khí không cháy, không xoáy trong quá trình đốt hỗn hợp dễ cháy.

burnt lime [INORG CHEM] /ˈbɜːnt ˈlaɪm/ vôi sống, calci oxide
– Tên khoa học khác: calcium oxide.

Burstein effect [SPECT] /ˈbɜːstaɪn ɪˈfɛkt/ hiệu ứng Burstein
– Sự chuyển dịch của giới hạn hấp thụ trong phổ của chất bán dẫn sang năng lượng cao hơn ở mật độ hạt tải điện cao trong chất bán dẫn.

butter /bʌtə/ bơ, mỡ thực vật

button /bʌtn/ nút, hạt

C

C [CHEM] /siː/ ký hiệu nguyên tố hóa học carbon

– Tên khoa học: carbon.

Ca [CHEM] /kɑː/ ký hiệu nguyên tố hóa học calcium, calci

– Tên khoa học: calcium.

Cabannes' factor [ANALY CHEM] /kəˈbɑːnz ˈfæktə/ hệ số Cabannes

– Hệ số phương trình để hiệu chỉnh tác dụng phân cực của các thành phần nằm ngang của ánh sáng tán xạ trong quá trình xác định trọng lượng phân tử bằng các phương pháp quang học.

cadmium [CHEM] /ˈkædmiəm/ nguyên tố cadmium, cadmi

– Nguyên tố hóa học ký hiệu Cd, số hiệu nguyên tử 48, khối lượng nguyên tử 112,40.

cadmium bromate [INORG CHEM] /ˈkædmiəm ˈbrəʊmeɪt/ cadmium bromate, cadmi bromate

– Công thức hóa học: $Cd(BrO_3)_2$.

– Bột không màu, hòa tan trong nước.

– Được sử dụng làm thuốc thử phân tích.

cadmium bromide [INORG CHEM] /ˈkædmiəm ˈbrəʊmaɪd/ cadmium bromide, cadmi bromide

– Công thức hóa học: $CdBr_2$.

– Bột kết tinh màu vàng, hòa tan trong nước và alcohol.

– Được sử dụng trong chụp ảnh, chế bản và kỹ thuật in litô (lithography).

cadmium carbonate [INORG CHEM] /ˈkædmiəm ˈkɑːbəneɪt/ cadmium carbonate, cadmi carbonate

– Công thức hóa học: $CdCO_3$.

– Bột kết tinh màu trắng, không tan trong nước, tan trong acid và kali cyanide.

– Được sử dụng làm hợp chất khởi đầu cho các muối cadmi khác.

A white crystalline powder, insoluble in water, soluble in acids and potassium cyanide, used as a starting compound for other cadmium salts.

cadmium chlorate [INORG CHEM] /ˈkædmiəm ˈklɔːreɪt/ cadmium chlorate, cadmi chlorate

– Công thức hóa học: $CdClO_3$.

– Tinh thể màu trắng, tan trong nước, chất rất độc.

cadmium chloride [INORG CHEM] /ˈkædmiəm ˈklɔːraɪd/ cadmium chloride, cadmi chloride

– Công thức hóa học: $CdCl_2$.
– Cadmi halide ở dạng tinh thể không màu, tan trong nước, methanol và ethanol.
– Được sử dụng trong chụp ảnh, trong nhuộm màu, in hoa trên vải (calico printing) và là dung dịch để kết tủa các muối sulfide.

cadmium chloride lattice [INORRG CHEM] /ˈkædmɪəm ˈklɔːraɪd ˈlætɪs/ mạng tinh thể cadmi chloride

cadmium fluoride [INORG CHEM] /ˈkædmiəm ˈflɔːraɪd/ cadmium fluoride, cadmi fluoride

– Công thức hóa học: CdF_2.
– Hợp chất kết tinh có điểm nóng chảy là 1110 °C, tan trong nước và acid.
– Được sử dụng cho các ứng dụng điện tử và quang học và là nguyên liệu đầu (starting material) của các tinh thể laser.

cadmium hydroxide [INORG CHEM] /ˈkædmiəm haɪˈdrɒksaɪd/ cadmium hydroxide, cadmi hydroxide

– Công thức hóa học: $Cd(OH)_2$.
– Bột màu trắng, tan trong acid loãng.
– Được sử dụng để điều chế các điện cực âm cho các ắc quy cadmi-nickel.

cadmium iodide [INORG CHEM] /ˈkædmiəm ˈaɪədaɪd/ cadmium iodide, cadmi iodide

– Công thức hóa học: CdI_2.
– Cadmi halide, ở dạng vảy lục giác màu trắng, óng ánh bao gồm hai dạng thù hình hòa tan trong nước.
– Được sử dụng trong chụp ảnh, chế bản và trước đây là chất khử trùng.

cadmium iodide lattice [INORG CHEM] /ˈkædmɪəm ˈaɪəʊdaɪd ˈlætɪs/ mạng tinh thể cadmi iodide

cadmium nitrate [INOR CHEM] /ˈkædmiəm ˈnaɪtreɪt/ cadmium nitrate, cadmi nitrate

– Công thức hóa học: $Cd(NO_3)_2 \cdot 4H_2O$.
– Tinh thể màu trắng, hút ẩm, tan trong nước, alcohol và ammonia lỏng.
– Được sử dụng để tạo nước men bóng màu đỏ nhạt - vàng cho đồ thủy tinh và đồ sứ (porcelain ware).

cadmium oxide [INORG CHEM] /ˈkædmiəm ˈɒksaɪd/ cadmium oxide, cadmi oxide

– Công thức hóa học: CdO.
– Bột vô định hình màu nâu, ở dạng khối, không tan trong nước, tan trong acid và muối ammonia.
– Được sử dụng trong bể mạ cadmi và trong sản xuất bột màu sơn.

cadmium potassium iodide [INORG CHEM] /ˈkædmiəm pəˈtæsiəm ˈaɪədaɪd/ cadmium potassium iodide, cadmi kali iodide

– Tên khoa học khác: potassium tetraiodocadmate.

cadmium sulfate [INORG CHEM] /ˈkædmiəm ˈsʌlfeɪt/ cadmium sulfate,cadmi sulfate

– Công thức hóa học: $CdSO_4$.
– Hợp chất gồm các tinh thể lên hoa (efflorescent), không màu, tan trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc khử trùng và chất làm se da trong điều trị bệnh giang mai (syphilis), bệnh lậu (gonorrhea) và bệnh thấp khớp (rheumatism), làm chất phát hiện (detector) hydrogen sulfide và acid fumaric.

cadmium sulfide [INORG CHEM] /ˈkædmiəm ˈsʌlfaɪd/ cadmium sulfide, cadmi sulfide

– Công thức hóa học: CdS.
– Hợp chất có hai dạng:
+ Màu da cam, không tan trong nước, được sử dụng làm chất màu, còn được gọi là cadmi da cam.
+ Tinh thể màu vàng nhạt, hình lục giác, không tan trong nước, còn được gọi là cadmi vàng.

cadmium telluride [INORG CHEM] /ˈkædmiəm ˈtɛljʊraɪd/ cadmium telluride, cadmi telluride

– Công thức hóa học: CdTe.
– Tinh thể lập phương, màu đen nâu, có nhiệt độ nóng chảy 1090 °C, tan có phân hủy trong acid nitric.
– Dùng cho chất bán dẫn (semiconductors).

cadmium tungstate [INORG CHEM] /ˈkædmiəm ˈtʌŋsteɪt/ cadmium tungstate, cadmi tungstate

– Công thức hóa học: $CdWO_4$.
– Tinh thể hoặc bột màu trắng hay vàng, tan trong ammoni hydroxide và kiềm cyanides.
– Được sử dụng trong sơn phát huỳnh quang, màn hình tia X và máy đếm nhấp nháy (scintillation counters).

caesium [CHEM] /ˈsiːziəm/ nguyên tố hóa học caesium, caesi

– Nguyên tố hóa học ký hiệu Cs, số hiệu nguyên tử 55.
– Là kim loại kiềm mềm, màu hồng, điểm nóng chảy là 28 °C, vì vậy là một trong số các kim loại ở dạng lỏng ở nhiệt độ phòng.

cage [PHYS CHEM] /keɪʤ/ lồng, hộp, giỏ

– Tập hợp các phân tử trong pha ngưng tụ bao quanh các mảnh được tạo thành do phân ly nhiệt hoặc phân ly quang hóa hoặc các cặp phân tử trong dung dịch đã va chạm nhau mà không phản ứng.

cage effect [PHYS CHEM] /ˈkeɪʤ ɪˈfɛkt/ hiệu ứng lồng

– Hiện tượng liên quan đến sự phân ly các phân tử vốn không thể di rời nhanh do sự có mặt của các phân tử khác, kết quả là các sản phẩm phân ly có thể tái hợp lại.

Cailletet and Mathias law [PHYS CHEM] /kaɪəˈtɛt ænd məˈθaɪəs ˈlɔː/ định luật Cailletet và Mathias

– Định luật mô tả mối quan hệ giữa tỷ trọng trung bình của một chất lỏng và hơi bão hòa của nó ở một nhiệt độ dưới dạng hàm số tuyến tính của nhiệt độ.

calcination /ˌkælsɪˈneɪʃən/ sự nung, quá trình calcihóa

– Quá trình, trong đó vật liệu được đun nóng đến nhiệt độ thấp hơn nhiệt độ nóng chảy của nó để gây ra sự phân ly nhiệt hoặc biến đổi pha chứ không phải là sự nóng chảy.

calcined gypsum [INORG CHEM] /ˈkælsaɪnd ˈdʒɪpsəm/ thạch cao nung

– Công thức hóa học: $Ca_2SO_4.\frac{1}{2}H_2O$.

– Tên khoa học khác: plaster of paris.

calcined soda [INORG CHEM] /ˈkælsaɪnd ˈsəʊdə/ sô đa nung

– Tên thường gọi: soda.

calcite [INORG CHEM] /ˈkælsaɪt/ calcite, đá vôi

– Công thức hóa học: $CaCO_3$.

– Một trong các khoáng vật chung nhất, thành phần cơ bản của đá vôi, cấu trúc tinh thể lục giác, tà phương.

calcium [CHEM] /ˈkælsiəm/ nguyên tố hóa học calcium, calci

– Nguyên tố hoá học ký hiệu Ca, số hiệu nguyên tử 20, khối lượng nguyên tử 40,08.

– Được sử dụng trong luyện kim như tác nhân hợp kim hóa cho kim loại chứa nhôm, chất phụ gia để tách bismuth khỏi chì và làm chất khử oxygen trong sản xuất thép, còn được sử dụng làm lớp phủ cathode trong một số loại ống quang điện.

calcium arsenate [INORG CHEM] /ˈkælsiəm ˈɑːsəneɪt/ calcium arsenate, calci arcenate

– Công thức hóa học: $Ca_3(AsO_4)_2$.

– Hợp chất arsenic.

– Được sử dụng làm chất diệt côn trùng để kiểm soát sâu bệnh hại bông.

An arsenic compound used as an insecticide to control cotton pests.

calcium arsenite [INORG CHEM] /ˈkælsiəm ˈɑːsənaɪt/ calcium arsenite, calci arsenite

– Công thức hóa học: $Ca_3(AsO_3)_2$.

– Dạng hạt màu trắng có thể tan trong nước.

– Được sử dụng làm loại thuốc trừ sâu.

White granules that are soluble in water, used as an insecticide.

calcium bisulfite [INORG CHEM] /ˈkælsiəm baɪˈsʌlfaɪt/ calcium bisulfite, calci bisulfite

– Công thức hóa học: $Ca(HSO_3)_2$.

– Bột màu trắng.

– Được sử dụng làm chất khử trùng và trong quá trình nghiền bột giấy sulfite.

calcium bromide [INORG CHEM] /ˈkælsiəm ˈbrəʊmaɪd/ calcium bromide, calci bromide

– Công thức hóa học: $CaBr_2$.
– Muối chảy rữa, ở dạng tinh thể lục giác không màu, tan trong nước và alcohol tuyệt đối.

calcium carbide [INORG CHEM] /ˈkælsiəm ˈkɑːbaɪd/ calcium carbide, calci carbide

– Công thức hóa học: CaC_2.
– Carbide kiềm thổ thu được ở dạng tinh khiết như các tinh thể trong suốt phân hủy trong nước.
– Được sử dụng để tạo khí acetylene.

calcium carbonate [INORG CHEM] /ˈkælsiəm ˈkɑːbəneɪt/ calcium carbonate, calci carbonate

– Công thức hóa học: $CaCO_3$.
– Tinh thể mặt thoi màu trắng hoặc bột màu trắng, gặp trong thiên nhiên dưới dạng khoáng vật calcite.
– Được sử dụng trong sản xuất sơn, bột đánh răng, môi trường chống vón cục cho muối ăn và trong sản xuất lốp cao su (rubber tires).

calcium chlorate [INORG CHEM] /ˈkælsiəm ˈklɔːreɪt/ calcium chlorate, calci chlorate

– Công thức hóa học: $Ca(ClO_3)_2 \cdot 2H_2O$.
– Tinh thể đơn tà, màu trắng, bị phân hủy khi đun nóng.

calcium chloride [INORG CHEM] /ˈkælsiəm ˈklɔːraɪd/ calcium chloride, calci chloride

– Công thức hóa học: $CaCl_2$.
– Bột mềm, không màu, tan trong nước và ethanol.
– Được sử dụng làm chất chống đông và làm tác nhân chống bụi (antidust agent).

calcium chromate [INORG CHEM] /ˈkælsiəm ˈkrəʊmeɪt/ calcium chromate, calci chromate

– Công thức hóa học: $CaCrO_4 \cdot 2H_2O$.
– Tinh thể màu vàng, đơn tà, ít tan trong nước
– Được sử dụng để chế tạo các bột màu khác.

calcium cyanamide [INORG CHEM] /ˈkælsiəm saɪˈænəmaɪd/ calcium cyanamide, calci cyamide

– Công thức hóa học: $CaCN_2$.
– Ở dạng tinh khiết là tinh thể hình thoi không màu, dạng thương mại là vật liệu màu xám chứa 55 – 70 % $CaCN_2$.
– Được sử dụng làm phân bón, thuốc diệt cỏ dại (weed killer) và chất làm rụng lá (defoliant).

calcium cyanide [INORG CHEM] /ˈkælsiəm ˈsaɪənaɪd/ calcium cyanide, calci cyanide, cyanide đen

– Công thức hóa học: $Ca(CN)_2$.

– Tên khoa học khác: black cyanide.
– Bột màu trắng ở dạng tinh khiết, tạo ra hydrogen cyanide trong không khí ở độ ẩm bình thường.
– Được điều chế thương mại ở dạng vảy màu đen hoặc xám không tinh khiết.
– Được sử dụng làm thuốc trừ sâu (insecticide) và diệt chuột (rodenciside).

calcium dihydrogen phosphate [INORG CHEM] /ˈkælsiəm daɪˈhaɪdrəʤən ˈfɒsfeɪt/ calcium dihydrogen phosphate, calci dihydrogen phosphate
– Tên khoa học khác: calcium phosphate.

calcium fluoride [INORG CHEM] /ˈkælsiəm ˈflɔːraɪd/ calcium fluoride, calci fluoride
– Công thức hóa học: CaF_2.
– Tinh thể lập phương, không màu, ít tan trong nước và tan trong dung dịch muối ammoni.
– Được sử dụng trong khắc thủy tinh và điều chế acid hydrofluoric.

calcium hardness [CHEM] /ˈkælsiəm ˈhɑːdnəs/ độ cứng calci
– Sự có mặt của các ion calci trong nước, do hòa tan các muối carbonate và bicarbonate.
– Được xử lý trong nước nồi hơi bằng cách đưa natri phosphate vào.

calcium hydride [INORG CHEM] /ˈkælsiəm ˈhaɪdraɪd/ calcium hydride, calci hydride
– Công thức hóa học: CaH_2.
– Tinh thể màu trắng ở dạng tinh khiết, không tan trong nước.
– Được sử dụng trong sản xuất chromi, titani và zirconi trong quá trình thủy luyện.

calcium hydrogen carbonate [INORG CHEM] /ˈkælsɪəm ˈhaɪdrɪʤən ˈkɑːbənɪt/ calcium hydrogen carbonate, calci hydrogen carbonate
– Công thức hóa học: $Ca(HCO_3)_2$.

calcium hydrogen phosphate [INORG CHEM] /ˈkælsiəm ˈhaɪdrəʤən ˈfɒsfeɪt/ calcium hydrogen phosphate, calci hydrogen phosphate
– Tên khoa học khác: calcium phosphate.

calcium hydroxide [INORG CHEM] /ˈkælsiəm haɪˈdrɒksaɪd/ calcium hydroxide, calci hydroxide, vôi tôi
– Công thức hóa học: $Ca(OH)_2$.
– Tên khoa học khác: hydrated lime.
– Dạng tinh thể màu trắng, ít tan trong nước.
– Được sử dụng trong xi măng, vữa và sản xuất muối calci.

calcium hypochlorite [INORG CHEM] /ˈkælsiəm haɪpəʊˈklɔːraɪt/ calcium hypochlorite, calci hypochloride
– Công thức hóa học: $Ca(OCl)_2 \cdot 4H_2O$.
– Bột màu trắng.
– Được sử dụng làm chất tẩy trắng và khử trùng cho bể bơi (swimming pools).

calcium iodide [INORG CHEM] /ˈkælsiəm ˈaɪədaɪd/ calcium iodide, calci iodide

– Công thức hóa học: CaI_2.
– Bột hút ẩm, màu vàng, tan nhiều trong nước.
– Được sử dụng trong chụp ảnh.

A yellow, hygroscopic powder that is very soluble in water, used in photography.

calcium nitrate [INORG CHEM] /ˈkælsiəm ˈnaɪtreɪt/ calcium nitrate, calci nitrate

– Công thức hóa học: $Ca(NO_3)_2 \cdot 4H_2O$.
– Tên khoa học khác: nitrocalcite.
– Tinh thể đơn tà, không màu, dễ tan trong nước, muối khan rất dễ chảy rữa.
– Được sử dụng làm phân bón và trong thuốc nổ.

calcium oxalate [INORG CHEM] /ˈkælsiəm ˈɒksəleɪt/ calcium oxalate, calci oxalate

– Công thức hóa học: $CaC_2O_4 \cdot H_2O$.
– Muối của acid oxalic ở dạng tinh thể màu trắng, không tan trong nước.

calcium oxide [INORG CHEM] /ˈkælsiəm ˈɒksaɪd/ calcium oxide, calci oxide

– Công thức hóa học: CaO.
– Tên khoa học khác: burnt lime, calx, caustic lime.
– Chất rắn màu trắng, ăn da, ít tan trong nước, dạng thương mại được điều chế bằng cách nung đá vôi calci carbonate trong lò nung cho đến khi loại bỏ hết khí carbon dioxide.
– Được sử dụng làm vật liệu chịu lửa (refractory), trong sản xuất bột giấy và giấy, làm chất trợ dung trong sản xuất thép.

calcium peroxide [INORG CHEM] /ˈkælsiəm pəˈrɒksaɪd/ calcium peroxide, calci peroxide

– Công thức hóa học: CaO_2.
– Bột màu kem, phân hủy trong nước.
– Được sử dụng làm chất sát trùng và chất tẩy rửa (detergent).

calcium phosphate [INORG CHEM] /ˈkælsiəm ˈfɒsfeɪt/ calcium phosphate, calci phosphate

– Ba dạng tiếp theo của calci orthophosphate, ở dạng tinh khiết tất cả đều có màu trắng hoặc không màu, tan trong nước:
+ $Ca(H_2PO_4)_2$ được sử dụng làm phân bón, làm chất ổn định chất dẻo và trong bột nung, còn gọi là acid calci phosphate, calci dihydrogen phosphate, monobasic calci phosphate, monocalci phosphate.
+ $CaHPO_4$ được sử dụng trong dược phẩm, thức ăn chăn nuôi và thuốc đánh răng, còn gọi là calci hydrogen phosphate, dibasic calci phosphate, dicalci orthophosphate, dicalci phosphate.
+ $Ca_3(PO_4)_2$ được sử dụng làm phân bón.
– Còn được biết với tên gọi: tribasic calci phosphate, tricalci phosphate.

calcium plumbate [INORG CHEM] /ˈkælsiəm ˈplʌmbeɪt/ calcium plumbate, calci plumbate

– Công thức hóa học: $Ca(PbO_3)_2$.
– Tinh thể màu da cam, không tan trong nước lạnh nhưng phân hủy trong nước nóng.
– Được sử dụng làm chất oxyhóa trong sản xuất thủy tinh và diêm (matches).

calcium plumbite [INORG CHEM] /ˈkælsiəm ˈplʌmbaɪt/ calcium plumbite, calci plumbite

– Công thức hóa học: $CaPbO_2$.
– Là tinh thể không màu, ít tan trong nước.

Colorless crystals that are slightly soluble in water.

calcium pyrophosphate [INORG CHEM] /ˈkælsiəm ˌpaɪrəʊˈfɒsfeɪt/ calcium pyrophosphate, calci pyrophossphate

– Công thức hóa học: $Ca_2P_2O_7$.
– Bột mài màu trắng.
– Được sử dụng làm thuốc đánh răng, đánh bóng kim loại và làm thực phẩm chức năng (food supplement).

calcium reversal lines [SPECT] /ˈkælsiəm rɪˈvɜːsl ˈlaɪnz/ đường đảo ngược calci

– Vạch phát xạ calci hẹp, xuất hiện dưới dạng vạch sáng ở trung tâm của dải hấp thụ calci rộng trong phổ của một số ngôi sao nhất định.

Narrow calcium emission lines that appear as bright lines in the center of broad calcium absorption bands in the spectra of certain stars.

calcium silicate [INORG CHEM] /ˈkælsiəm ˈsɪlɪkeɪt/ calcium silicate, calci silicate

– Một trong ba silicat của calci: tricalci silicate (Ca_3SiO_5), dicalci silicate (Ca_2SiO_4), calci metasilicate ($CaSiO_3$).

calcium sulfate [INORG CHEM] /ˈkælsiəm ˈsʌlfeɪt/ calcium sulfate, calci sulfate

– Công thức hóa học: $CaSO_4$.
– Muối tinh thể màu trắng, không tan trong nước.
– Được sử dụng trong xi măng Keene, trong bột màu, làm chất độn giấy, tác nhân làm khô.
– Hai dạng muối ngậm nước: các dihydrate ($CaSO_4 \cdot 2H_2O$) và hemihydrate ($CaSO_4 \cdot \frac{1}{2} H_2O$).

calcium sulfide [INORG CHEM] /ˈkælsiəm ˈsʌlfaɪd/ calcium sulfide, calci sulfide

– Công thức hóa học: CaS.
– Tên khoa học khác: hepar calcies, sulfurated lime.
– Tinh thể lập phương ở dạng tinh khiết, màu trắng, ít tan trong nước.
– Được sử dụng như chất nền cho các chất phát quang (luminescent materials).

calcium sulfite [INORG CHEM] /ˈkælsiəm ˈsʌlfaɪt/ calcium sulfite, calci sulfite

- Công thức hóa học: $CaSO_3 \cdot 2H_2O$.
- Bột màu trắng, tan trong acid sulfurous loãng, có thể khử nước ở 150 °C thành muối khan.
- Được sử dụng trong quá trình sulfit để sản xuất bột giấy gỗ.

calcium tungstate [INORG CHEM] /ˈkælsiəm ˈtʌŋsteɪt/ calcium tungstate, calci tungstate

- Công thức hóa học: $CaWO_4$.
- Tên khoa học khác: artificial scheelite, calcium wolframate.
- Tinh thể hệ tứ giác (tetragonal), màu trắng, ít tan trong nước.
- Được sử dụng trong sản xuất sơn dạ quang (luminous paints).

calcium wolframate [INORG CHEM] /ˈkælsiəm ˈwʊlfrəmeɪt/ calcium wolframate, calci wolframate

- Tên khoa học khác: calcium tungstate.

calculation-based molecular modeling [PHYS CHEM] /ˌkælkjʊˈleɪʃn ˈbeɪst məˈlekjələ(r) ˈmɒdəlɪŋ/ mô hình phân tử dựa vào tính toán

- Sử dụng máy tính cùng với các biểu thức hóa học lý thuyết và các biểu thức toán học để mô tả cấu trúc của phân tử và dự đoán cấu trúc bền nhất của phân tử hoặc để tính toán năng lượng tương tác giữa hai phân tử.

calibrant [ANALY CHEM] /ˈkælɪbrənt/ chất chuẩn hóa

- Trong phân tích hóa học, là chất được sử dụng để chuẩn hóa độ cảm ứng của hệ đo lường đối với mẫu phân tích.

calibration reference [ANALY CHEM] /ˌkælɪˈbreɪʃn ˈrɛfrəns/ mốc chuẩn hóa

- Các loại mẫu chuẩn khác nhau cho biết dụng cụ hoặc phương pháp phân tích có hoạt động trong giới hạn quy định hay không.
- Ví dụ như các dung dịch thử dùng với các dụng cụ đo pH và các dung dịch đã biết nồng độ (các dung dịch chuẩn) dùng với máy đo quang phổ.

caliche [CHEM] /kɑːˈliːʧeɪ/ lớp trầm tích nitrate

- Lớp kết tủa sỏi, đá, đất hoặc đất bồi liên kết với muối nitrate ở các mỏ nitrate ở Chile và Peru.

californium [CHEM] /ˌkælɪˈfɔːniəm/ nguyên tố hóa học californium, californi

- Nguyên tố hóa học ký hiệu Cf, số hiệu nguyên tử 98, tất cả các đồng vị đều phóng xạ.

calomel [INORG CHEM] /ˈkæləʊmɛl/ khoáng vật calomel

- Công thức hóa học: Hg_2Cl_2.
- Khoáng vật hệ tứ giác, có thể cắt được, không màu hoặc trắng, ghi nhạt, vàng nhạt.
- Dùng làm chất tẩy nhẹ, thuốc trừ sâu và diệt nấm.
- Tên bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp kalos và melas vì chuyển sang màu đen khi phản ứng với dung dịch ammonia.

calomel electrode [PHYS CHEM] /ˈkæləməl ɪˈlɛktrəʊd/ điện cực calomel
- Tên khoa học khác: calomel half-cell, calomel reference electrode.
- Điện cực chuẩn đã biết điện thế gồm thủy ngân, thủy ngân chloride (calomel) và dung dịch kali chloride.
- Được sử dụng để đo pH và sức điện động.

calomel half-cell [PHYS CHEM] /ˈkæləməl ˈhæf ˈsɛl/ điện cực calomel
- Tên khoa học khác: calomel electrode.

calomel reference electrode [PHYS CHEM] /ˈkæləməl ˈrɛfrəns ɪˈlɛktrəʊd/ calomel reference electrode, điện cực tham chiếu calomel
- Tên khoa học khác: calomel electrode.

calorific value [CHEM] /ˌkæləˈrɪfɪk ˈvæljuː/ năng suất tỏa nhiệt

calorimeter [CHEM] /ˌkæləˈrɪmɪtə/ nhiệt lượng kế

calorimetric titration [ANALY CHEM] /kəˌlɔːrɪˈmɛtrɪk taɪˈtreɪʃn/ sự chuẩn độ nhiệt lượng
- Tên khoa học khác: thermometric titration.

calx [INORG CHEM] /kælks/ tro để lại sau khi nấu kim loại
- Tên khoa học khác: calcium oxide.

canonical form /kəˈnɒnɪkəl fɔːm/ hình thức kinh điển

capacitance [PHYS CHEM] /kəˈpæsɪtəns/ điện dung

capacity [ANALY CHEM] /kəˈpæsɪti/ dung lượng, dung tích, năng suất, khả năng
- Trong sắc ký, là một phép đo được sử dụng trong hệ trao đổi ion để biểu thị khả năng hấp phụ của các vật liệu trao đổi ion.

capacity factor [PHYS CHEM] /kəˈpæsɪti ˈfæktə/ thừa số dung tích, thừa số khuếch độ

capillarity [CHEM] /ˌkæpɪˈlærɪti/ sự mao dẫn
- Tác dụng, nhờ đó bề mặt chất lỏng nơi tiếp xúc với chất rắn được nâng lên hoặc giảm đi vì sự hút lẫn nhau của các phần tử của chất lỏng với các phần tử của chất rắn.

capillary column [ANALY CHEM] /ˈkæpɪləri ˈkɒləm/ cột mao dẫn
- Tên khoa học khác: open tubular column.
- Một trong những cột dài, hẹp (100 mét × 0,2 – 0,5 milimet hoặc 330 mét × 0,008 – 0,02 inch) được sử dụng cho sắc ký khí mao quản.

capillary condensation [PHYS CHEM] /ˈkæpɪləri ˌkɒndɛnˈseɪʃn/ sự ngưng tụ mao dẫn
- Sự ngưng tụ của hơi được hấp phụ trong các lỗ hổng của chất hấp phụ.

capillary electrochromatography [ANALY CHEM] /ˈkæpɪləri ɪˌlɛktrəʊkrəʊməˈtɒgrəfi/ điện sắc ký mao quản
- Kỹ thuật tách, trong đó các chất phân tích được đưa qua một cột có đường kính nhỏ bởi hiện tượng nhiễm điện (dòng điện cảm ứng của pha động) bằng cách đặt một điện thế cao (5 – 30 kilovolt) qua cột.

capillary electrophoresis [ANALY CHEM] /ˈkæpɪləri ɪˌlɛktrəʊfəˈriːsɪs/ điện di mao quản
- Kỹ thuật tách các chất ra khỏi chất nền lỏng, theo đó mẫu được đặt trong ống mao dẫn sau đó chịu dòng điện cao áp để phân tách các thành phần hóa học của nó.

capillary gas chromatography [ANALY CHEM] /ˈkæpɪləri ˈgæs ˌkrəʊməˈtɒgrəfi/ sắc ký khí mao dẫn

– Sắc ký khí có hiệu lực cao, trong đó mẫu khí đi qua các ống mao dẫn có đường kính bên trong từ 0,2 – 0,5 milimet và chiều dài lên đến 100 mét. Sự hấp phụ diễn ra trên môi trường được trải rộng trên các thành bên trong của các ống đó.

capillary gel electrophoresis [ANALY CHEM] /ˈkæpɪləri ˈʤɛl ɪˌlɛktrəʊfəˈriːsɪs/ điện di gel mao quản

– Điện di mao quản, trong đó gel polyacrylamide (hoặc vật liệu cao phân tử khác) được đặt bên trong mao quản và sự phân tách được dựa theo kích thước và điện tích.

– Được sử dụng để tách các oligonucleotide và protein.

capillary zone electrophoresis [ANALY CHEM] /ˈkæpɪləri ˈzəʊn ɪˌlɛktrəʊfəˈriːsɪs/ điện di vùng mao quản

– Điện di mao quản, trong đó mao quản được lấp đầy bởi một chất đệm đồng nhất và các hợp chất được phân tách dựa theo điện tích và kích thước tương đối của chúng.

capsule /ˈkæpsjuːl/ viên nhộng, vỏ, bao

capture cross-section /ˈkæpʧə krɒs-ˈsɛkʃən/ chụp mặt cắt ngang

caramel [INORG CHEM] /ˈkærəmɛl/ caramen, đường thắng

– Khối nâu sẫm tạo thành bằng cách đun đường với sự có mặt của các muối ammoni.

carbanion [CHEM] /kɑːˈbænaɪən/ carbanion

– Một trong những mảnh tích điện xuất hiện khi phân cắt dị ly liên kết cộng hóa trị liên quan đến carbon, mảnh mang cặp điện tử không góp chung và mang điện tích âm.

carbide [INORG CHEM] /ˈkɑːbaɪd/ lớp chất carbide

– Hợp chất hai thành phần của carbon với nguyên tố dương điện hơn carbon, trừ hợp chất carbon-hydrogen.

carbon [CHEM] /ˈkɑːbən/ nguyên tố hóa học carbon

– Nguyên tố hóa học phi kim ký hiệu C, số hiệu nguyên tử 6, khối lượng nguyên tử 12,01115.

– Xuất hiện tự do dưới dạng kim cương, than chì và than đá.

carbonate [CHEM] /ˈkɑːbəneɪt/ hợp chất carbonate

– Ester hoặc muối của acid carbonic.

– Hợp chất có chứa ion carbonate (CO_3^{2-}).

– Chứa carbonate.

carbonation [CHEM] /ˌkɑːbəˈneɪʃn/ sự phong hóa khoáng vật thành carbonate

– Chuyển đổi thành carbonate.

carbon black [CHEM] /ˈkɑːbən ˈblæk/ muội than

– Dạng vô định hình của carbon được sản xuất thương mại bằng cách phân hủy nhiệt hoặc oxyhóa các hydrocarbon.

– Được sử dụng chủ yếu trong các sản phẩm cao su, bột màu và mực in.

carbon dating [CHEM] /ˈkɑːbən ˈdeɪtɪŋ/ định tuổi bằng C-14.

– Phương pháp xác định tuổi tuyệt đối của các vật cổ có chứa các chất hữu cơ.

carbon dioxide [INORG CHEM] /ˈkɑːbən daɪˈɒksaɪd/ carbon dioxide, khí carbonic

– Công thức hóa học: CO_2.

– Chất khí không màu, không mùi, không vị, đậm đặc gấp 1,5 lần không khí.

carbon dioxide absorption tube [ANALY CHEM] /ˈkɑːbən daɪˈɒksaɪd əbˈsɔːpʃn ˈtjuːb/ ống hấp thụ carbon dioxide

– Ống nạp chất hấp thụ được sử dụng để thu giữ carbon dioxide được hình thành trong phép xác định vi lượng carbon-hydrogen bằng phương pháp đốt cháy Pragl.

carbon dioxide laser [PHYS CHEM] /ˈkɑːbən daɪˈɒksaɪd ˈleɪzə/ tia laser carbon dioxide

– Một trong số những laser khí đầu tiên được phát triển. Được phát minh bởi Kumar Patel của Bell Labs vào năm 1964.

carbon dioxide lattice [CHEM] /ˈkɑːbən daɪˈɒksaɪd ˈlætɪs/ mạng tinh thể carbon dioxide

carbon fibre [CHEM] /ˈkɑːbən ˈfaɪbə/ sợi carbon

carbon film [ANALY CHEM] /ˈkɑːbən ˈfɪlm/ màng carbon

– Carbon kết tủa bằng bay hơi lên mẫu thử để bảo vệ và chuẩn bị mẫu cho kính hiển vi điện tử.

carbon-hydrogen analyzer [ANALY CHEM] /ˈkɑːbən ˈhaɪdrədʒən ˈænəlaɪzə/ máy phân tích carbon-hydrogen

– Thiết bị được sử dụng trong phân tích định lượng hàm lượng carbon và hydrogen của các hợp chất hữu cơ.

carbonic acid [INORG CHEM] /kɑːˈbɒnɪk ˈæsɪd/ carbon dioxide acid

– Công thức hóa học: H_2CO_3.

– Acid được tạo thành do sự kết hợp của khí carbon dioxide và nước.

carbonization [CHEM] /ˌkɑːbənɪˈzeɪʃn/ sự carbon hóa

– Sự chuyển hóa chất chứa carbon thành carbon hoặc cặn carbon như quá trình chưng cất phá vỡ than bằng nhiệt trong điều kiện không có không khí, tạo ra cặn rắn có tỷ lệ phần trăm carbon cao hơn than ban đầu, tiếp tục để sản xuất than cốc và khí đốt.

carbon molecular sieve [CHEM] /ˈkɑːbən məˈlɛkjələ(r) ˈsɪv/ rây phân tử carbon

– Rây phân tử sử dụng loại carbon hoạt hóa đặc biệt làm chất hấp phụ.

carbon monoxide [INORG CHEM] /ˈkɑːbən məˈnɒksaɪd/ carbon monoxide, oxide carbon.

– Công thức hóa học: CO.

– Chất khí không màu, không mùi, sinh ra từ quá trình oxyhóa carbon không hoàn toàn.

– Ví dụ như trong các hầm mỏ và khí thải ô tô, độc với động vật.

carbon nanotubes [CHEM] /ˈkɑːbən ˈnænəʊtjuːbz/ ống nano carbon
- Các phân tử hình trụ (được bịt kín ở cả hai đầu với sự sắp xếp lồi của các nguyên tử) được cấu tạo từ carbon có đường kính khoảng 1 nanomet và chiều dài lên đến vài micromet. Các ống nano đơn vách có thể dẫn điện hoặc bán dẫn, tùy thuộc vào đường kính và độ phẳng của ống. Có thể có ống nano đa vách chứa vỏ đồng trục của ống nano đơn vách nguyên tố.

carbon number [ANALY CHEM] /ˈkɑːbən ˈnʌmbə/ chỉ số carbon
- Số nguyên tử carbon trong chất phân tích, được đặt trên đồ thị theo thể tích lưu giữ sắc ký để xác định hợp chất.

carbon oxides /ˈkɑːbən ˈɒksaɪdz/ lớp chất carbon oxides, oxocarbon
- Lớp chất hữu cơ có hai thành phần carbon và oxygen. Thường gặp: carbon monoxide và carbon dioxide.

carbon replication [ANALY CHEM] /ˈkɑːbən rɛplɪˈkeɪʃn/ sự sao chép carbon
- Màng carbon thực, khuôn của bề mặt mẫu (như bột, xương hoặc tinh thể) đủ mỏng để có thể nghiên cứu bằng kính hiển vi điện tử.

carbon suboxide [INORG CHEM] /ˈkɑːbən sʌbˈɒksaɪd/ tricarbon dioxide
- Công thức hóa học: C_3O_2.
- Chất khí không màu, có mùi khó chịu, nhiệt độ sôi là –6,8 °C.

carbon-to-metal bond /ˈkɑːbən-tuː-ˈmɛtl bɒnd/ liên kết carbon - kim loại

carbonylation [CHEM] /kɑːˌbɒnɪˈleɪʃn/ sự carbonylhóa
- Đưa gốc carbonyl vào một phân tử.

carborundum /ˌkɑːbəˈrʌndəm/ hợp chất silici carbide
- Hợp chất của silici và carbon với công thức hóa học là SiC.

carbyne [CHEM] /ˈkɑːbaɪn/ carbyne dạng liên kết ba
- Nguyên tố carbon ở dạng liên kết ba (a triply bonded form).
  Elemental carbon in a triply bonded form.

carcinogen /kɑːˈsɪnəʤən/ chất gây ung thư

Carius method [ANALY CHEM] /ˈkɑːriːəs ˈmɛθəd/ phương pháp Carius
- Phương pháp được dùng để phân tích các hợp chất hữu cơ như lưu huỳnh, halogen và phosphor bằng cách đun nóng mẫu với acid nitric bốc khói trong ống kín (sealed tube).

Carnot's reagent [CHEM] /kɑːˈnəʊz riːˈeɪʤənt/ thuốc thử Carnot
- Dung dịch natri bismuth thiosulfate trong rượu để xác định kali.

Caro's acid [INORG CHEM] /ˈkɑːrəʊz ˈæsɪd/ acid Caro
- Công thức hóa học: H_2SO_5.
- Chất rắn màu trắng nóng chảy ở khoảng 45 °C, được hình thành trong quá trình thủy phân acid của peroxydisulfate.

carrier [CHEM] /ˈkæriə(r)/ chất mang
- Chất khi kết hợp với vết của một chất khác sẽ mang theo vết đó trải qua quá trình hóa học hoặc vật lý.

carrier gas [ANALY CHEM] /ˈkæriə(r) ˈgæs/ khí mang
- Tên khoa học khác: eluant gas.
- Trong sắc ký khí, là khí được sử dụng làm chất rửa giải để tách các chất khi khí đi qua cột.

cascade liquefier [CHEM] /kæsˈkeɪd ˈlɪkwɪfaɪə/ máy hóa lỏng theo tầng

case hardening [CHEM] /keɪs ˈhɑːdnɪŋ/ làm cứng bề mặt

cassel green [INORG CHEM] /ˈkæsəl ˈgriːn/ bari manganate
- Có màu xanh lá cây.
- Tên khoa học: barium manganite.

cassiopeium [CHEM] /ˌkæsɪəʊˈpi(ː)jəm/ nguyên tố hóa học lutetium, luteri
- Tên ban đầu của nguyên tố lutetium.

cast iron [INORG CHEM] /kɑːst ˈaɪən/ gang, hợp kim sắt - carbon
- Hàm lượng carbon lớn hơn 2,14 %.

catalysis [CHEM] /kəˈtælɪsɪs/ xúc tác
- Hiện tượng, trong đó một lượng tương đối nhỏ của chất làm tăng tốc độ của phản ứng hóa học mà bản thân nó không bị tiêu thụ.

catalyst [CHEM] /ˈkætəlɪst/ chất xúc tác
- Chất làm thay đổi tốc độ của phản ứng hóa học và có thể được tái sinh mà không thay đổi cơ bản về hình thức và số lượng khi kết thúc phản ứng.

catalyst carrier [CHEM] /ˈkætəlɪst ˈkæriə(r)/ chất mang xúc tác
- Chất trung tính, được sử dụng để lót chất xúc tác, như than hoạt tính, diatomite hoặc nhôm hoạt tính.

catalyst poison [PHYS CHEM] /ˈkætəlɪst ˈpɔɪzn/ chất độc xúc tác
- Chất ức chế, làm thuyên giảm hoạt tính xúc tác.

catalyst selectivity [PHYS CHEM] /ˈkætəlɪst səˌlɛkˈtɪvɪti/ tính chọn lọc xúc tác
- Hoạt độ tương đối của chất xúc tác có liên quan tới một hợp chất nhất định trong hỗn hợp.
- Tốc độ tương đối của một chất phản ứng đơn trong các phản ứng cạnh tranh.

catalytic converter [PHYS CHEM] /ˌkætəˈlɪtɪk kənˈvɜːtə/ chuyển đổi xúc tác

catalytic reforming [PHYS CHEM] /ˌkætəˈlɪtɪk ˌriːˈfɔːmɪŋ/ phương pháp reforming xúc tác

cataphoresis [PHYS CHEM] /ˌkætəfəˈriːsɪs/ hiện tượng điện di
- Tên khoa học khác: electrophoresis.

catenation [CHEM] /ˌkætəˈneɪʃn/ sự hình thành chuỗi
- Hình thành cấu trúc chuỗi bằng liên kết của các nguyên tử của cùng một nguyên tố, ví dụ carbon trong hydrocarbon.

cathode [PHYS CHEM] /ˈkæθəʊd/ cực cathode, cực âm
- Điện cực, tại đó quá trình khử xảy ra trong pin điện hóa, tức là pin mà các điện tử bị buộc đi qua.

cathodic polarization [PHYS CHEM] /kəˈθɒdɪk ˌpəʊlərəɪˈzeɪʃn/ sự phân cực cực âm
– Phần phân cực của pin điện xuất hiện ở cực âm.

catholyte [CHEM] /ˈkæθəlaɪt/ dung dịch điện phân cận cathode
– Chất điện phân tiếp giáp với cực âm trong pin điện phân.

cation [CHEM] /ˈkætaɪən/ cation, điện tích dương
– Nguyên tử hoặc nhóm nguyên tử hoặc gốc tích điện dương di chuyển về cực âm (cathode) trong quá trình điện phân.

cation analysis [ANALY CHEM] /ˈkætaɪən əˈnælɪsɪs/ phân tích cation
– Phân tích định tính các cation trong dung dịch nước.

cation exchange [CHEM] /ˈkætaɪən ɪksˈʧeɪndʒ/ sự trao đổi cation
– Phản ứng hóa học, trong đó các cation hydrathóa của một chất rắn được trao đổi tương đương với các cation cũng tích điện như vậy trong dung dịch.

cationic detergent [CHEM] /kætaɪˈɒnɪk dɪˈtɜːdʒənt/ chất tẩy cation
– Thành viên của nhóm chất tẩy có các phân tử chứa cation muối ammoni bậc bốn, nhóm có các nguyên tử carbon từ 12 đến 24 gắn với nguyên tử nitrogen trong cation, ví dụ như alkyltrimetyl ammoni bromide.

cationic hetero atom [CHEM] /kætaɪˈɒnɪk ˈhɛtərəʊ ˈætəm/ cation dị nguyên tử
– Nguyên tử tích điện dương, không phải là carbon, trong mạch hoặc vòng nguyên tử carbon khác.

cationic reagent [CHEM] /kætaɪˈɒnɪk riːˈeɪʤənt/ thuốc thử cation
– Chất hoạt động bề mặt có các ion dương hoạt hóa được sử dụng để tuyển quặng (tuyển nổi thông qua keo tụ).
– Ví dụ như thuốc thử cation là cetyl trimethyl ammoni bromide.

cationtrophy [CHEM] /kætaɪˈɒntrəfi/ hiện tượng hỗ biến cation
– Sự tách ion như ion hydrogen hoặc ion kim loại từ phân tử để ion âm còn lại ở trạng thái cân bằng.

caustic [CHEM] /ˈkɔːstɪk/ (adj) xút ăn da, kiềm ăn da
– Đốt hoặc ăn mòn.
– Hydroxide của kim loại nhẹ (light metal).

caustic lime [INORG CHEM] /ˈkɔːstɪk ˈlaɪm/ vôi nung, vôi ăn da
– Tên khoa học khác: calci oxide.

caustic potash [INORG CHEM] /ˈkɔːstɪk ˈpɒtæʃ/ potash ăn da
– Tên khoa học khác: kali hydroxide.

caustic soda [INORG CHEM] /ˈkɔːstɪk ˈsəʊdə/ caustic soda, xút ăn da
– Tên khoa học khác: natri hydroxide.

caustic wash [CHEM] /ˈkɔːstɪk ˈwɒʃ/ sự rửa (bằng) kiềm
– Xử lý sản phẩm bằng dung dịch natri hydroxide để loại bỏ tạp chất.

cavitation [CHEM] /ˌkævɪˈteɪʃn/ sự tạo bọt trong chất lỏng
– Sự nhũ tương hóa được tạo ra bằng cách phân rã chất lỏng thành một hệ hai pha lỏng - khí, khi áp suất thủy động lực của chất lỏng giảm xuống áp suất hơi.

cavity ringdown laser absorption spectroscopy [SPECT] /ˈkævɪti ˈrɪŋdaʊn ˈleɪzə əbˈsɔːpʃn spɛkˈtrɒskəpi/ quang phổ hấp thụ laser vòng xuống khoang
- Tên viết tắt: CRLAS.
- Kỹ thuật hấp thụ trực tiếp được sử dụng để đo các tác nhân sống ngắn và để phân tích vết khí, trong đó tốc độ phân rã của ánh sáng do laser xung phát ra và bị giữ lại trong một khoang tạo thành bởi hai gương phản chiếu cao sẽ được đo và cho phép tính toán lượng ánh sáng mà mẫu hấp thụ.

Cd [CHEM] /siːdiː/ ký hiệu nguyên tố hóa học cadmium, cadmi
- Tên khoa học: cadmium.

Ce [CHEM] /siːiː/ ký hiệu nguyên tố hóa học cerium, ceri
- Tên khoa học: cerium.

cell [PHYS CHEM] /sɛl/ bình điện phân, pin
- Cốc, lọ hoặc bình chứa dung dịch điện phân và điện cực kim loại để tạo ra dòng điện (đo độ dẫn điện hoặc điện thế) hoặc để điện phân.

cell constant [PHYS CHEM] /ˈsɛl ˈkɒnstənt/ hằng số pin
- Tỷ lệ khoảng cách giữa các điện cực chuẩn độ điện dẫn trên diện tích của các điện cực, được đo từ điện trở xác định của một dung dịch đã biết độ dẫn riêng.

cellophane [CHEM] /ˈsɛləʊfeɪn/ giấy bóng kính
- Lớp mỏng, trong suốt của xenluloza tái sinh, chống ẩm.
- Được sử dụng làm bao, gói thực phẩm.

celluloid [CHEM] /ˈsɛljʊlɔɪd/ loại vật liệu có cấu trúc cơ sở cellulose
- Celluloid là một loại vật liệu được sản xuất bằng cách trộn nitrocellulose và camphor, thường được thêm thuốc nhuộm và các chất khác.

Celsius scale of temperature [CHEM] /ˈsɛlsiəs skeɪl ɒv ˈtɛmprɪʧə/ thang đo nhiệt độ độ Celsius

cementation [CHEM] /ˌsiːmɛnˈteɪʃn/ sự gắn kết, sự kết dính
- Sự hình thành của một vật liệu nhựa.

centrifugal pump [CHEM] /sɛnˈtrɪfjʊgəl pʌmp/ máy bơm ly tâm

centrifugation potentials [PHYS CHEM] /sɛntrɪfjʊˈgeɪʃn pəˈtɛnʃəlz/ điện thế ly tâm
- Hiệu điện thế giữa các điểm ở những khoảng cách khác nhau so với trục quay của dung dịch keo đang được quay nhanh trong máy ly tâm.

centrifuge [CHEM] /ˈsɛntrɪfjuːʤ/ máy ly tâm

centrifuge tube [ANALY CHEM] /ˈsɛntrɪfjuːdʒ ˈtjuːb/ ống nghiệm ly tâm
- Bình thủy tinh dạng ống chia độ, được sử dụng với máy ly tâm trong phòng thí nghiệm để phân tích thể tích các mẫu có thể phân tách (rắn - lỏng hoặc lỏng không trộn lẫn).

ceramics [INORG CHEM] /sɪˈræmɪks/ gốm sứ

ceria [INORG CHEM] /ˈsɛriə/ tên của hợp chất ceric oxide
- Tên khoa học khác: ceric oxide.

ceric oxide [INORG CHEM] /ˈsɪrɪk ˈɒksaɪd/ ceric oxide

- Công thức hóa học: CeO_2.
- Tên khoa học khác: ceria, cerium dioxide, cerium oxide.
- Bột màu vàng nhạt đến trắng, tan trong acid sulfuric, không tan trong acid loãng và nước.
- Được sử dụng trong gốm sứ và làm chất mài bóng thủy tinh quang học.

ceric sulfate [INORG CHEM] /ˈsɪrɪk ˈsʌlfeɪt/ ceric sulfate

- Công thức hóa học: $Ce(SO_4)_2 \cdot 4H_2O$
- Tinh thể hình kim màu vàng tạo thành muối base với lượng nước dư.
- Được sử dụng trong chống thấm, chống nấm mốc và trong dệt nhuộm và in ấn trên vải.

cerium [CHEM] /ˈsɪriəm/ nguyên tố hóa học cerium, ceri

- Nguyên tố hóa học ký hiệu Ce, số hiệu nguyên tử 58, khối lượng nguyên tử 140,12, kim loại đất hiếm.
- Được sử dụng làm chất thu khí trong ngành công nghiệp kim loại, làm chất làm mờ và mài bóng trong ngành công nghiệp thủy tinh, trong bấc đèn măngsông, trong hồ quang than và như tác nhân chiết lỏng - lỏng để loại bỏ các sản phẩm phân hạch từ nhiên liệu urani đã qua sử dụng.

cerium dioxide [INORG CHEM] /ˈsɪriəm daɪˈɒksaɪd/ cerium dioxide, ceri dioxide

- Tên khoa học khác: ceric oxide.

cerium fluoride [INORG CHEM] /ˈsɪriəm ˈflɔːraɪd/ cerium fluoride, ceri fluoride

- Công thức hóa học: CeF_3.
- Tinh thể lục giác màu trắng, nhiệt độ nóng chảy 1460 °C.
- Được sử dụng trong carbon hồ quang để tăng độ sáng của đèn hồ quang carbon (carbon-arc lamps).

cerium oxide [INORG CHEM] /ˈsɪriəm ˈɒksaɪd/ cerium oxide, ceri oxide

- Tên khoa học khác: ceric oxide.

cermet /ˈsɜːmɛt/ gốm - kim loại

- Gốm - kim loại là một vật liệu tổng hợp bao gồm các vật liệu gốm và kim loại.

certified reference material [ANALY CHEM] /ˈsɜːtɪfaɪd ˈrɛfrəns məˈtɪəriəl/ chất quy chiếu được chứng nhận

- Chất chuẩn có một hoặc nhiều giá trị về tính chất được chứng nhận bằng quy trình có giá trị về mặt kỹ thuật do một tổ chức phê duyệt thích hợp cấp giấy chứng nhận hoặc tài liệu khác.

cesium [CHEM] /ˈsiːziəm/ ký hiệu nguyên tố hóa học cesium, cesi

- Nguyên tố hóa học ký hiệu Cs, số hiệu nguyên tử 55, khối lượng nguyên tử 132,905.

cesium bromide [INORG CHEM] /ˈsiːziəm ˈbrəʊmaɪd/ cesium bromide, cesi bromide

- Công thức hóa học: CsBr.

– Bột kết tinh, không màu có nhiệt độ nóng chảy 636 °C, hoà tan trong nước.
– Được sử dụng trong y học, cho quang phổ hồng ngoại và trong máy đo nhấp nháy.

cesium carbonate [INORG CHEM] /ˈsiːziəm ˈkɑːbəneɪt/ cesium carbonate, cesi carbonate
– Công thức hóa học: Cs_2CO_3.
– Bột kết tinh màu trắng, hút ẩm, hòa tan trong nước.
– Được sử dụng trong các loại kính chuyên dụng.

cesium chloride [INORG CHEM] /ˈsiːziəm ˈklɔːraɪd/ cesium chloride, cesi chloride
– Công thức hóa học: CsCl.
– Tinh thể lập phương không màu, nhiệt độ nóng chảy 646 °C.
– Được sử dụng trong dây tóc của ống phóng điện tử để tăng độ nhạy, trong pin quang điện và cho lớp kết tủa nhạy sáng ở cathode.

cesium fluoride [INORG CHEM] /ˈsiːziəm ˈflɔːraɪd/ cesium fluoride, cesi fluoride
– Công thức hóa học: CsF.
– Các tinh thể chảy rữa, gây kích ứng, độc, điểm nóng chảy 682 °C, hòa tan trong nước và methanol.
– Được sử dụng trong y học, nước khoáng và sản xuất bia (brewing).

cesium hydroxide [INORG CHEM] /ˈsiːziəm haɪˈdrɒksaɪd/ cesium hydroxide, cesi hydroxide
– Công thức hóa học: CsOH.
– Khối kết tinh không màu hoặc màu vàng có nhiệt độ nóng chảy 272,3 °C, hoà tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất điện phân trong ắc quy kiềm ở nhiệt độ dưới không.

cesium iodide [INORG CHEM] /ˈsiːziəm ˈaɪədaɪd/ cesium iodide, cesi iodide
– Công thức hóa học: CsI.
– Bột kết tinh chảy rữa, không màu, có nhiệt độ nóng chảy là 621 °C, hòa tan trong nước và alcohol.
– Tinh thể dùng trong quang phổ học hồng ngoại.

cesium perchlorate [INORG CHEM] /ˈsiːziəm pəˈklɔːreɪt/ cesium perchlorate, cesi perchloride
– Công thức hóa học: $CsClO_4$.
– Chất rắn kết tinh có nhiệt độ nóng chảy 250 °C, hoà tan trong nước.
– Được sử dụng trong quang học và thủy tinh đặc biệt.

cesium sulfate [INORG CHEM] /ˈsiːziəm ˈsʌlfeɪt/ cesium sulfate, cesi sulfate
– Công thức hóa học: Cs_2SO_4.
– Tinh thể không màu, có nhiệt độ nóng chảy 1010 °C, hoà tan trong nước.
– Được sử dụng để lên men bia và trong nước khoáng.

cetane-number improver [CHEM] /ˈsiːteɪn ˈnʌmbə ɪmˈpruːvə/ chất cải thiện chỉ số cetane

– Hóa chất có tác dụng làm tăng số cetane của nhiên liệu diesel.
– Ví dụ như nitrate, nitroalkane, nitrocarbonate và peroxide.

Cf [CHEM] /siː ef/ ký hiệu nguyên tố hóa học californium, californi
– Tên khoa học: californium.

chain [CHEM] /ʧeɪn/ mạch, dãy, chuỗi
– Cấu trúc trong đó các nguyên tử tương tự được nối lại bằng liên kết.

chain balance [ANALY CHEM] /ˈʧeɪn ˈbæləns/ cân phân tích xích
– Cân phân tích có một đầu của dây xích nhỏ bằng vàng được treo vào xà và đầu kia được gắn chặt vào thiết bị di chuyển trên thang chia độ.

chain carrier [CHEM] /ʧeɪn ˈkærɪə/ mạch mang, chuỗi mang

chain reaction [CHEM] /ˈʧeɪn riˈækʃn/ phản ứng dây chuyền
– Phản ứng hóa học, trong đó nhiều phân tử tham gia vào phản ứng hóa học sau khi một phân tử đã được hoạt hóa.

chair conformation [CHEM] /ˈʧeə(r) ˌkɒnfɔːˈmeɪʃn/ cấu dạng ghế
– Tên khoa học khác: chair form.

chair form [CHEM] /ˈʧeə(r) ˈfɔːm/ dạng ghế
– Tên khoa học khác: chair conformation.
– Cấu trúc phi phẳng đặc biệt của một phân tử vòng có nhiều hơn năm nguyên tử trong vòng.
– Ví dụ ở dạng ghế của cyclohexane, các hydrogen được đặt so le và hướng vuông góc với mặt phẳng trung bình của các carbon (hình dạng trục đứng - axial) hoặc theo hướng xích đạo với tâm của mặt phẳng trung bình (hình dạng xích đạo - equatorial).

chalcogen [INORG CHEM] /ˈkælkədʒən/ các nguyên tố nhóm chalcogen
– Một trong các nguyên tố tạo thành nhóm 6 trong bảng tuần hoàn, bao gồm oxygen, lưu huỳnh, selen, telluri và poloni.

chalcogenide [INORG CHEM] /ˈkælkədʒənaɪd/ lớp chất chalcogenide
– Hợp chất hai thành phần có chứa một chalcogen và một nguyên tố dương điện hơn hoặc một gốc (radical).

chalk [INORG CHEM] /ʧɔːk/ đá phấn

chalking [CHEM] /ˈʧɔːkɪŋ/ sự phấn hóa
– Xử lý bằng phấn.
– Tạo thành một loại bột dễ bị chà xát.

chamber acid [INORG CHEM] /ˈʧeɪmbə ˈæsɪd/ acid buồng
– Acid sulfuric được tạo ra bằng quy trình buồng cổ xưa.
Sulfuric acid made by the obsolete chamber process.

chamber process [PHYS CHEM] /ˈʧeɪmbə ˈprəʊsɛs/ phương pháp buồng chì
– Phương pháp cũ để sản xuất acid sulfuric bằng cách oxyhóa lưu huỳnh dioxide với không khí ẩm, sử dụng các oxyde nitrogen dạng khí làm chất xúc tác. Phản ứng diễn ra chủ yếu trong một loạt các buồng lớn, hình hộp bằng chì tấm.

chance cause [ANALY CHEM] /ˈʧɑːns ˈkɔːz/ nguyên nhân ngẫu nhiên

– Nguyên nhân gây ra sự thay đổi trong quá trình đo lường xảy ra ngẫu nhiên, không thể đoán trước và không rõ lý do.

A cause for variability in a measurement process that occurs randomly and unpredictably and for unknown reasons.

change of state [PHYS CHEM] /ʧeɪnʤ ɒv steɪt/ sự biến đổi trạng thái

channel black [CHEM] /ˈʧænl ˈblæk/ mồ hóng máng

– Tên khoa học khác: gas black.

channeling [ANALY CHEM] /ˈʧænlɪŋ/ sự tạo rãnh

– Trong sắc ký, là sự tạo rãnh hoặc khe ở lớp trao đổi ion khiến cho dung dịch chảy qua mà không tiếp xúc với các nhóm hoạt động ở nơi khác trong lớp.

chaos /ˈkeɪɒs/ sự hỗn loạn

characteristic loss spectroscopy [SPECT] /ˌkærəktəˈrɪstɪk ˈlɔːs spɛkˈtrɒskəpi/ quang phổ mất đặc trưng

– Tên viết tắt: CLS.

– Một nhánh của phổ điện tử, trong đó bề mặt rắn bị bắn phá bởi các điện tử đơn sắc và các hạt tán xạ ngược vốn bị mất một lượng năng lượng bằng năng lượng liên kết cấp lõi sẽ được phát hiện.

characteristic temperatures [CHEM] /ˌkærɪktəˈrɪstɪk ˈtɛmprɪʧəz/ nhiệt độ đặc trưng

charcoal [CHEM] /ˈʧɑːkəʊl/ than củi

charge density [CHEM] /ʧɑːʤ ˈdɛnsɪti/ mật độ điện tích

charge number [CHEM] /ʧɑːʤ ˈnʌmbə/ số điện tích

charged species [CHEM] /ˈʧɑːʤd ˈspiːʃiːz/ các loại điện tích khác nhau

– Thực thể hóa học, trong đó tổng số electron không bằng tổng số proton.

charge population [CHEM] /ˈʧɑːʤ ˌpɒpjʊˈleɪʃn/ mật độ điện tích

– Điện tích thực ở một nguyên tử xác định trong một phân tử, mặc dù không thể quan sát được về mặt vật lý, nhưng có thể xác định được theo định nghĩa ấn định trước.

charge transfer [PHYS CHEM] /ˈʧɑːʤ ˈtrænzfə/ sự chuyển điện tích

– Quá trình, trong đó ion lấy điện tử từ nguyên tử trung hòa và làm chuyển điện tích.

charge-transfer complexes [CHEM] /ˈʧɑːʤ ˈtrænzfə ˈkɒmplɛksɪs/ phức chất truyền điện tích

– Hợp chất trong đó các electron chuyển động giữa các phân tử.

check sample [ANALY CHEM] /ˈʧɛk ˈsæmpl/ mẫu thử, mẫu kiểm nghiệm

– Tên khoa học khác: control sample.

check standard [ANALY CHEM] /ˈʧɛk ˈstændəd/ tiêu chuẩn kiểm tra

– Trong hiệu chuẩn vật lý, là một hiện vật được đo ở các khoảng thời gian xác định.

cheletropic reaction [PHYS CHEM] /ˌkɛləˈtrɒpɪk riˈækʃn/ phản ứng cheletropic, phản ứng pericyclic

– Phản ứng hóa học bao gồm sự loại bỏ một phân tử, trong đó hai liên kết sigma kết thúc ở một nguyên tử đơn sẽ được tạo ra hoặc bị phá vỡ.

chelometry [ANALY CHEM] /kɛˈlɒmɪtri/ phương pháp chuẩn độ tạo phức

– Kỹ thuật phân tích liên quan đến sự tạo thành các chelate hòa tan 1:1 khi ion kim loại được chuẩn độ bằng thuốc thử aminopolycarboxylate và polyamine; một dạng chuẩn độ complexon.

chemical [CHEM] /ˈkɛmɪkl/ hóa chất

– Liên quan đến khoa học hóa học.
– Chất được đặc trưng bởi thành phần phân tử xác định.

chemical adsorption [CHEM] /ˈkɛmɪkl ædˈsɔːpʃ(ə)n/ hấp phụ hóa học

chemical affinity [CHEM] /ˈkɛmɪkl əˈfɪnɪti/ ái lực hóa học

– Tên khoa học khác: affinity.

chemical bond [CHEM] /ˈkɛmɪkl ˈbɒnd/ liên kết hóa học

– Tên khoa học khác: bond.

chemical change [CHEM] /ˈkɛmɪkl ʧeɪnʤ/ biến đổi hóa học

chemical compound [CHEM] /ˈkɛmɪkl ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất hóa học

– Tên khoa học khác: compound.

chemical dating [ANALY CHEM] /ˈkɛmɪkl ˈdeɪtɪŋ/ sự xác định tuổi hóa học

– Việc xác định tuổi tương đối hoặc tuổi tuyệt đối của khoáng vật, của các đồ vật và vật liệu cổ bằng cách đo thành phần hóa học của chúng.

chemical deposition [CHEM] /ˈkɛmɪkl ˌdɛpəˈzɪʃn/ sự kết tủa hóa học

– Kết tủa kim loại từ dung dịch muối bằng cách đưa một kim loại khác vào.

chemical dynamics [PHYS CHEM] /ˈkɛmɪkl daɪˈnæmɪks/ động lực hóa học

– Ngành hóa lý tìm cách giải thích các hiện tượng phụ thuộc vào thời gian, như truyền năng lượng và phản ứng hóa học theo chuyển động chi tiết của các hạt nhân và electron cấu thành hệ.

chemical element [CHEM] /ˈkɛmɪkl ˈɛlɪmənt/ nguyên tố hóa học

– Tên khoa học khác: element.

chemical energy [PHYS CHEM] /ˈkɛmɪkl ˈɛnədʒi/ năng lượng hóa học

– Năng lượng của một hợp chất hóa học, theo định luật bảo toàn năng lượng, phải thay đổi bằng và ngược chiều với sự thay đổi của nhiệt năng trong một phản ứng. Sự sắp xếp lại của các nguyên tử trong các hợp chất phản ứng để tạo ra các hợp chất mới gây ra sự thay đổi năng lượng hóa học.

chemical equilibrium [CHEM] /ˈkɛmɪkl ˌiːkwɪˈlɪbriəm/ sự cân bằng hóa học

– Tên khoa học khác: equilibrium.
– Điều kiện, trong đó phản ứng hóa học xảy ra với tốc độ bằng nhau theo chiều thuận hoặc nghịch sao cho nồng độ của các chất tham gia phản ứng không thay đổi theo thời gian.

chemical equivalent [CHEM] /ˈkɛmɪkl ɪˈkwɪvələnt/ đương lượng hóa học

chemical exchange process [CHEM] /ˈkɛmɪkl ɪksˈʧeɪndʒ ˈprəʊsɛs/ quá trình trao đổi hóa học

– Phương pháp tách các đồng vị của các nguyên tố nhẹ hơn bằng cách lặp lại quá trình thay đổi hóa học trong đó có sự trao đổi các đồng vị (isotopes).

chemical flux [CHEM] /ˈkɛmɪkl ˈflʌks/ dòng chất hóa học

– Tên khoa học khác: chemiflu.

– Trong phản ứng hóa học, là lượng một chất đã cho trong một đơn vị thể tích biến đổi trong một đơn vị thời gian.

chemical formula [CHEM] /ˈkɛmɪkl ˈfɔːmjələ/ công thức hóa học

– Dùng các ký hiệu hóa học và số để chỉ thành phần hóa học của một chất tinh khiết.

– Ví dụ như CH_4 đối với methane và HCl đối với hydrogen chloride.

chemical indicator [ANALY CHEM] /ˈkɛmɪkl ˈɪndɪkeɪtə/ chất chỉ thị hóa học

– Tên khoa học khác: indicator.

– Chất mà dạng vật lý bị thay đổi ở tại hoặc gần điểm cuối của quá trình chuẩn độ hóa học.

– Chất mà màu thay đổi khi nồng độ của các ion hydrogen trong dung dịch được thêm vào thay đổi.

chemical inhibitor [CHEM] /ˈkɛmɪkl ɪnˈhɪbɪtə(r)/ chất ức chế hóa học

– Chất có khả năng dừng lại hoặc làm chậm phản ứng hóa học.

A substance capable of stopping or retarding a chemical reaction.

chemical kinetics [PHYS CHEM] /ˈkɛmɪkl kɪˈnɛtɪks/ động hóa học

– Tên khoa học khác: reaction kinetics.

– Ngành hóa lý liên quan đến các cơ chế và tốc độ của các phản ứng hóa học.

chemical microscopy [ANALY CHEM] /ˈkɛmɪkl maɪˈkrɒskəpi/ phép soi kính hiển vi hóa học

– Sử dụng kính hiển vi để giải quyết các vấn đề hóa học.

chemical oxygen demand [CHEM] /ˈkɛmɪkl ˈɒksɪʤən dɪˈmɑːnd/ nhu cầu oxygen hóa học

– Tên viết tắt: COD.

– Ứng dụng của COD để xác định khối lượng các chất ô nhiễm hữu cơ tìm thấy trong nước bề mặt. COD là chỉ tiêu đánh giá chất lượng nước.

chemical polarity [PHYS CHEM] /ˈkɛmɪkl pəˈlærɪti/ tính phân cực hóa học

– Xu hướng của một phân tử hoặc hợp chất bị hút hoặc đẩy bởi các điện tích do sự sắp xếp không đối xứng của các nguyên tử xung quanh hạt nhân.

chemical potential [PHYS CHEM] /ˈkɛmɪkl pəˈtɛnʃl/ thế hóa

– Trong hệ nhiệt động của một số thành phần, là tốc độ thay đổi hàm Gibbs của hệ đối với sự thay đổi số mol của một thành phần riêng biệt.

In a thermodynamic system of several constituents, the rate of change of the Gibbs function of the system with respect to the change in the number of moles of a particular constituent.

chemical purity [CHEM] /ˈkɛmɪkl ˈpjʊərɪti/ độ tinh khiết hóa học

– Tên khoa học khác: purity.

chemical reaction [CHEM] /ˈkɛmɪkl riˈækʃn/ phản ứng hóa học

– Sự thay đổi, trong đó một chất (hoặc các chất) được thay đổi thành một hoặc nhiều chất mới. Chỉ có một thay đổi rất nhỏ Δm, trong khối lượng của hệ, xác định bởi $\Delta E = \Delta mc^2$, trong đó ΔE là năng lượng phát ra hoặc hấp thụ và c là tốc độ ánh sáng.

chemical reactivity [CHEM] /ˈkɛmɪkl ˌriːækˈtɪvɪti/ khả năng phản ứng hóa học

– Xu hướng của hai hoặc nhiều hóa chất phản ứng để tạo thành một hoặc nhiều sản phẩm khác từ các chất phản ứng.

chemical relaxation [CHEM] /ˈkɛmɪkl ˌriːlækˈseɪʃn/ sự hồi phục hóa học

– Sự tái điều chỉnh của hệ hóa học nhằm hướng tới một trạng thái cân bằng mới sau khi cân bằng của phản ứng hóa học bị xáo trộn bởi sự thay đổi đột ngột, đặc biệt là của những tham số bên ngoài như áp suất hoặc nhiệt độ.

chemical shift [PHYS CHEM] /ˈkɛmɪkl ˈʃɪft/ sự dịch chuyển hóa học

– Dịch chuyển trong phổ cộng hưởng từ hạt nhân do sự che chắn nghịch từ của các hạt nhân bởi các electron bao quanh.

Shift in a nuclear magnetic-resonance spectrum resulting from diamagnetic shielding of the nuclei by the surrounding electrons.

chemical species [CHEM] /ˈkɛmɪkl ˈspiːʃiːz/ thực thể hóa học

– Phân tử, nguyên tử, ion hay gốc tự do,…

– Tên khoa học khác: species.

chemical symbol [CHEM] /ˈkɛmɪkl ˈsɪmbl/ ký hiệu hóa học

– Sự biểu thị một trong các nguyên tố hóa học bằng các chữ cái.

– Ví dụ như Ne, O, C và Na tương đương neon, oxygen, carbon và natri.

chemical synthesis [CHEM] /ˈkɛmɪkl ˈsɪnθəsɪs/ sự tổng hợp hóa học

– Sự tạo thành một hợp chất hóa học từ những hợp chất hóa học khác.

chemical thermodynamics [PHYS CHEM] /ˈkɛmɪkl ˌθɜːməʊdaɪˈnæmɪks/ nhiệt động hóa học

– Áp dụng các nguyên lý nhiệt động học vào các vấn đề hóa học.

chemical ultrasonics [PHYS CHEM] /ˈkɛmɪkl ˌʌltrəˈsɒnɪks/ siêu âm hóa học

chemically pure [CHEM] /ˈkɛmɪkl pjʊə(r)/ tinh khiết hóa học

– Tên viết tắt: cp.

– Không có tạp chất có thể phát hiện bằng phân tích.

chemiclearance [CHEM] /ˈkɛmɪklɪrəns/ dung hạn hóa học

– Sử dụng phân tích hóa học để xác định cách sử dụng an toàn một chất.

chemiflux [CHEM] /ˈkɛmɪflʌks/ dòng chất hóa học

– Tên khoa học khác: chemical flux.

chemi-ionization [CHEM] /ˈkɛmɪ ˌaɪənɪˈzeɪʃn/ sự ionhóa hóa học
- Sự ionhóa (ionization) xảy ra do sự va chạm hạt với loại hạt trung hòa, thường là bị kích thích như một nguyên tử không bền.

chemiluminescence [PHYS CHEM] /ˌkɛmɪljuːmɪˈnɛsəns/ sự phát quang hóa học
- Sự phát ra ánh sáng nhờ phản ứng hóa học mà không có sự thay đổi biểu kiến của nhiệt độ.

chemionics [CHEM] /ˌkɛmɪˈɒnɪks/ hóa ion học
- Ngành hóa học của các hợp phần phân tử và các thiết bị vận hành bằng photon, electron và ion.

chemiosmosis [CHEM] /ˌkɛmɪɒsˈməʊsɪs/ sự thẩm thấu hóa học
- Tên khoa học khác: chemosmosis.
- Phản ứng hóa học xảy ra xuyên qua một màng bán thấm xen kẽ.

chemisorption [PHYS CHEM] /ˌkɛmɪˈsɔːpʃən/ sự hấp phụ hóa học
- Quá trình hấp phụ hóa học, trong đó các liên kết hóa học yếu được hình thành giữa các phân tử khí hoặc chất lỏng với bề mặt chất rắn.

chemist [CHEM] /ˈkɛmɪst/ nhà hóa học
- Nhà khoa học chuyên nghiên cứu về hóa học.

chemometrics [ANALY CHEM] /ˌkiːməʊˈmɛtrɪks/ hóa học thống kê
- Sử dụng thống kê và toán học để thiết kế thí nghiệm và phân tích dữ liệu hóa học.

chemosmosis [CHEM] /ˌkɛmɒzˈməʊsɪs/ sự thẩm thấu hóa học
- Tên khoa học khác: chemiosmosis.

chemotherapy [CHEM] /ˌkɛməʊˈθɛrəpi/ hóa trị liệu
- Hóa trị liệu là phương pháp điều trị ung thư bằng các hợp chất gây độc tế bào có hiệu quả cao như taxol, taxotere, vinblastine,…

china clay [INORG CHEM] /ˈʧaɪnə kleɪ/ đất sét sứ, đất sét Trung Quốc

chinese vermilion [INORG CHEM] /ʧaɪˈniːz vəˈmɪliən/ thần sa Trung Quốc, son đỏ Trung Quốc, thủy ngân sulfide
- Tên khoa học khác: mercuric sulfide.

chinese white [CHEM] /ʧaɪˈniːz ˈwaɪt/ kẽm trắng Trung Quốc
- Tên khoa học khác: zinc white.
- Thuật ngữ được sử dụng trong công nghiệp sơn cho zinc oxide và cao lanh.
- Được sử dụng làm bột màu trắng.

chiral molecules [CHEM] /ˈkaɪrəl ˈmɒlɪkjuːlz/ phân tử quang hoạt
- Các phân tử mà vật và ảnh trong gương của chúng không chồng khít lên nhau. *Molecules which are not superposable with their mirror images.*

chiral nanotube [PHYS CHEM] /ˈkaɪrəl ˈnænəʊtjuːb/ ống nano chiral, ống nano quang hoạt
- Một ống nano carbon được hình thành từ một tấm than chì được cuộn lại sao cho liên tiếp các hình lục giác của nguyên tử carbon trên một hình trụ riêng biệt tạo thành một góc với trục của ống nano.

chirality [CHEM] /kaɪˈrælɪti/ tính không đối xứng ảnh vật, tính quang hoạt
- Tính chất của các phân tử bất đối xứng.

chlorate [INORG CHEM] /ˈklɔːreɪt/ lớp chất chlorate
- Công thức hóa học: ClO_3^-.
- Ion âm dẫn xuất từ acid chloric.
- Muối của acid chloric.

chloric acid [INORG CHEM] /ˈklɔːrɪk ˈæsɪd/ chloric acid, acid chloric
- Công thức hóa học: $HClO_3$.
- Hợp chất chỉ tồn tại trong dung dịch, dưới dạng muối chlorate, phân hủy ở 40 °C.

chloride [CHEM] /ˈklɔːraɪd/ lớp chất chloride
- Hợp chất dẫn xuất từ acid hydrochloric và chứa nguyên tử chlorine ở trạng thái oxyhóa –1.
- Nói chung, bất kỳ hợp chất hai nguyên tố chứa chloride.

chloridization [CHEM] /ˌklɔːrɪdɪˈzeɪʃn/ sự chlorhóa
- Tên khoa học khác: chlorination.

chlorimide [INORG CHEM] /ˈklɔːrɪmaɪd/ chlorimide
- Tên khoa học khác: dichloramine

chlorination [CHEM] /ˌklɔːrɪˈneɪʃn/ sự chlorhóa
- Đưa chlorine vào một hợp chất. Còn được gọi là quá trình chloridhóa.
- Khử trùng nước bằng khí chlorine.

  Introduction of chlorine into a compound. Also known as chloridization.

  Water sterilization by chlorine gas.

chlorine [CHEM] /ˈklɔːriːn/ nguyên tố chlorine, chlor
- Nguyên tố hoá học ký hiệu Cl, số hiệu nguyên tử 17, khối lượng nguyên tử 35,453.
- Được sử dụng trong sản xuất dung môi, thuốc diệt côn trùng và nhiều hợp chất không chứa chlorine. Để tẩy trắng giấy và bột giấy.

chlorine dioxide [INORG CHEM] /ˈklɔːriːn daɪˈɒksaɪd/ chlorine dioxide, chlor dioxide
- Công thức hóa học: ClO_2.
- Chất khí màu xanh lục được dùng để tẩy trắng cellulose và để xử lý nước.

chlorine water [CHEM] /ˈklɔːriːn ˈwɔːtə/ nước chlor
- Chất lỏng màu vàng, trong.
- Được dùng làm chất khử mùi, khử trùng và thuốc tẩy.

chlorite [INORG CHEM] /ˈklɔːraɪt/ lớp chất chlorite
- Một muối của acid chlorous $HClO_3$.

chloritization [CHEM] /ˌklɔːrɪtɪˈzeɪʃn/ quá trình chlorithóa
- Sản xuất, thay thế hoặc chuyển hóa thành chlorite.

chlorochromic anhydride [INORG CHEM] /ˌklɔːrəʊˈkrəʊmɪk ænˈhaɪdraɪd/ chlorochromic anhydride
- Tên khoa học khác: chromyl chloride.
- Công thức hóa học: CrO_2C_{l2}.

chloropicrin [INORG CHEM] /ˌklɔːrəʊˈpɪkrɪn/ chloropicrin
- Công thức hóa học: CCl_3NO_2.
- Tên khoa học khác: nitrochloroform, trichloronitromethane.
- Chất lỏng không màu, có mùi ngọt, hơi của nó kích thích nhiều đến phổi và gây nôn, ho và chảy nước mắt.
- Được sử dụng làm chất khử trùng đất.

chloroplatinate [INORG CHEM] /ˌklɔːrəʊˈplætɪneɪt/ lớp chất chloroplatinate
- Tên khoa học khác: platinochloride.
- Muối đôi của platinic chloride và các chloride khác.
- Muối của acid chloroplatinic.

chloroplatinic acid [INORG CHEM] /ˌklɔːrəpləˈtɪnɪk ˈæsɪd/ chloroplatinic acid
- Công thức hóa học: H_2PtCl_6.
- Tên khoa học khác: platinic chloride.
- Acid thu được dưới dạng tinh thể màu nâu đỏ, chảy rữa.
- Được sử dụng trong phân tích hóa học.

chloropropene [CHEM] /ˌklɔːrəˈprəʊpiːn/ chloropropene
- Phân tử propene bị chlorine thay thế cho một số nguyên tử hydrogen.

chlorosulfonic acid [INORG CHEM] /ˌklɔːrəʊsʌlˈfɒnɪk ˈæsɪd/ chlorosulfonic acid
- Công thức hóa học: $ClSO_2OH$.
- Chất lỏng bốc khói phân hủy trong nước thành acid sulfuric và acid hydrochloric.
- Được sử dụng trong dược phẩm, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm và làm hóa chất trung gian.

cholesteric material [PHYS CHEM] /kəˈlɛstərɪk məˈtɪəriəl/ chất cholesterol
- Tinh thể lỏng, trong đó có các phân tử kéo dài song song với mỗi phân tử khác trong mặt phẳng của một lớp nhưng hướng hơi xoắn từ lớp này sang lớp khác để tạo thành vòng xoắn ốc qua các lớp.

cholesteric phase [PHYS CHEM] /kəˈlɛstərɪk ˈfeɪz/ pha cholesterol
- Dạng pha nematic (có trục song song) của tinh thể lỏng, trong đó các phân tử có dạng xoắn ốc.

Christiansen effect [ANALY CHEM] /ˈkrɪstʃənsən ɪˈfɛkt/ hiệu ứng Christiansen
- Hiệu ứng trong suốt đơn sắc (monochromatic), khi các chất dạng bột mịn, chẳng hạn như thủy tinh hoặc thạch anh được ngâm trong chất lỏng có cùng chỉ số khúc xạ.

chromate [INORG CHEM] /ˈkrəʊmeɪt/ lớp chất chromate
- Công thức hóa học: CrO_4^{2-}.

– Ion dẫn xuất từ acid không bền H_2CrO_4.
– Muối hoặc este của acid chromic.

chromatogram [ANALY CHEM] /krəʊˈmætəgræm/ phổ màu, phổ sắc ký
– Hình được tạo thành bởi các vùng của các chất màu đã tách ra và vùng của chất không màu trong các phương pháp sắc ký.

The pattern formed by zones of separated pigments and of colorless substance in chromatographic procedures.

chromatograph [ANALY CHEM] /krəʊˈmætəgræf/ sắc ký
– Sử dụng phép sắc ký để tách các chất.

chromatographic adsorption [ANALY CHEM] /krəʊˌmætəˈgræfɪk ædˈsɔːpʃn/ sự hấp phụ sắc ký
– Sự hấp phụ ưu tiên của các hợp chất hóa học (khí hoặc chất lỏng) trong dãy trọng lượng phân tử tăng lên vào chất hấp phụ rắn, như than hoạt tính, alumina hoặc gel silica.
– Dùng để phân tích và tách hỗn hợp hóa học.

chromatographic bed [ANALY CHEM] /krəʊˌmætəˈgræfɪk ˈbɛd/ lớp sắc ký
– Một trong số các cấu hình khác nhau, trong đó có pha tĩnh.

Any of the different configurations in which the stationary phase is contained.

chromatography [ANALY CHEM] /ˌkrəʊməˈtɒgrəfi/ phương pháp sắc ký
– Phương pháp tách và phân tích hỗn hợp các chất hóa học bằng phương pháp sắc ký hấp phụ.

chrome alum [INORG CHEM] /ˈkrəʊm ˈæləm/ chrome alum, phèn chromi
– Công thức hóa học: $KCr(SO_4)_2 \cdot 12H_2O$.
– Tên khoa học khác: potassium chromium sulfate.
– Phèn thu được dưới dạng tinh thể màu tím.
– Được sử dụng làm chất cắn màu, trong thuộc da và dung dịch hãm ảnh.

chrome dye [CHEM] /ˈkrəʊm ˈdaɪ/ thuốc nhuộm chrome, thuốc nhuộm chromi
– Thuốc nhuộm acid được sử dụng trên len với hợp chất chromi làm chất cắn màu (mordant).

chrome green [INORG CHEM] /ˈkrəʊm ˈgriːn/ phẩm xanh lục chrome, phẩm xanh lục chromi
– Tên khoa học khác: chromic oxide.

chrome red [CHEM] /ˈkrəʊm ˈrɛd/ phẩm đỏ chrome, phẩm đỏ chromi
– Chất màu có chứa kiềm chì chromate (lead basic chromate).
– Một số thuốc nhuộm acid cắn màu (mordant).

chrome yellow [CHEM] /ˈkrəʊm ˈjɛləʊ/ phẩm vàng chrome, phẩm vàng chromi
– Chất màu vàng gồm chì chromate thường ($PbCrO_4$) hoặc các hợp chất chì khác.
– Một số thuốc nhuộm cắn màu (mordant).

chromic acid [INORG CHEM] /ˈkrəʊmɪk ˈæsɪd/ chromic acid, acid chromic
- Công thức hóa học: H_2CrO_4.
- Dạng hydrate của CrO_3, chỉ tồn tại dưới dạng muối hoặc trong dung dịch.

chromic chloride [INORG CHEM] /ˈkrəʊmɪk ˈklɔːraɪd/ chromic chloride, chromi chloride
- Công thức hóa học: $CrCl_3$.
- Tinh thể ở dạng tấm mỏng sáng lấp lánh, màu tím hồng, hầu như không tan trong nước nhưng dễ tan khi có mặt của một lượng nhỏ chromous chloride.
- Được sử dụng trong in vải thô, làm chất cắn màu (mordant) cho bông và lụa.

chromic fluoride [INORG CHEM] /ˈkrəʊmɪk ˈflɔːraɪd/ chromic fluoride, chromi fluoride
- Công thức hóa học: $CrF_3 \cdot 4H_2O$.
- Tinh thể có màu xanh lục, hòa tan trong nước.
- Dùng trong nhuộm bông vải.

chromic hydroxide [INORG CHEM] /ˈkrəʊmɪk haɪˈdrɒksaɪd/ chromic hydroxide, chromi hydroxide
- Công thức hóa học: $Cr(OH)_3 \cdot 2H_2O$.
- Kết tủa sền sệt (gelatinous) màu xanh xám, được hình thành khi thêm base vào muối chromic, kết tủa được làm khô thành bột vô định hình (amorphous) màu hơi xanh.
- Được điều chế làm chất trung gian trong sản xuất các muối chromi hòa tan khác.

chromic nitrate [INORG CHEM] /ˈkrəʊmɪk ˈnaɪtreɪt/ chromic nitrate, chromi nitrate
- Công thức hóa học: $Cr(NO_3)_3 \cdot 9H_2O$.
- Tinh thể hình thoi, màu tím, tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất cắn màu (mordant) trong dệt nhuộm.

chromic oxide [INORG CHEM] /ˈkrəʊmɪk ˈɒksaɪd/ chromic oxide, chromi oxide
- Công thức hóa học: Cr_2O_3.
- Tên khoa học khác: chrome green.
- Bột vô định hình, màu xanh đậm, tạo thành các tinh thể lục giác khi đun nóng, không tan trong nước hoặc acid.
- Được sử dụng làm bột màu cho thủy tinh, đồ gốm sứ và làm chất xúc tác.

chromium [CHEM] /ˈkrəʊmiəm/ nguyên tố hóa học chromium, chromi, chrome
- Nguyên tố hóa học kim loại ký hiệu Cr, số hiệu nguyên tử 24, khối lượng nguyên tử 51,996.

chromium carbide [INORG CHEM] /ˈkrəʊmiəm ˈkɑːbaɪd/ chromium carbide, chromi carbide
- Công thức hóa học: Cr_3C_2.
- Tinh thể tà phương có điểm nóng chảy 1890 °C, chịu được oxyhóa, acid và kiềm.
- Được sử dụng cho khuôn ép đùn nóng, trong vật liệu phun phủ và là thành phần để chế tạo máy bơm và van.

chromium chloride [INORG CHEM] /ˈkrəʊmiəm ˈklɔːraɪd/ chromium chloride, chromi chloride

– Nhóm các hợp chất của chromi và chloride, chromi có thể ở trạng thái oxyhóa +2, +3 hoặc +6.

chromium dioxide [INORG CHEM] /ˈkrəʊmiəm daɪˈɒksaɪd/ chromium dioxide, chromi dioxide

– Công thức hóa học: Cr_2O_2.

– Tinh thể hình kim (acicular), đen, là chất bán dẫn (semiconducting material) có các tính chất từ tính mạnh.

– Được sử dụng trong băng ghi âm.

chromium oxide [INORG CHEM] /ˈkrəʊmiəm ˈɒksaɪd/ chromium oxide, chromi oxide

– Hợp chất của chromi và oxygen, chromi có thể ở trạng thái oxyhóa +2, +3 hoặc +6.

chromium oxychloride [INORG CHEM] /ˈkrəʊmiəm ɒksiˈklɔːraɪd/ chromium oxychloride, chromi oxychroride

– Tên khoa học khác: chromyl chloride.

chromometer [ANALY CHEM] /krəˈmɒmɪtə/ máy so màu

– Tên khoa học khác: colorimeter.

chromophore [CHEM] /ˈkrəʊməfɔː/ nhóm mang màu

– Sự sắp xếp của các nguyên tử làm tăng màu trong nhiều chất hữu cơ.

chromyl chloride [INORG CHEM] /ˈkrəʊmɪl ˈklɔːraɪd/ chromyl chloride, chromi oxychloride

– Công thức hóa học: CrO_2Cl_2.

– Tên khoa học khác: chlorochromic anhydride, chromium oxychloride.

– Chất lỏng bốc khói màu đỏ sẫm, độc, sôi ở 116 °C, phản ứng với nước để tạo thành acid chromic.

– Được sử dụng để sản xuất thuốc nhuộm và tạo phức chromi.

chronoamperometry [ANALY CHEM] /ˌkrɒnəʊæmpəˈrɒmɪtri/ phép đo ampere - thời gian

– Phân tích điện dựa trên phép đo tốc độ thay đổi dòng điện so với thời gian tại một điện cực hoạt động trong quá trình chuẩn độ, trong khi điện áp được khống chế.

chronocoulometry [ANALY CHEM] /ˌkrɒnəʊkjuːˈlɒmɪtri/ nghiên cứu tính chất bề mặt điện cực

– Nghiên cứu các tính chất bề mặt điện cực, chẳng hạn như diện tích bề mặt.

The study of electrode surface properties, such as surface area.

chronopotentiometry [ANALY CHEM] /ˌkrɒnəʊpətɛnʃɪˈɒmɪtri/ phép đo điện thế thời gian

– Phân tích điện dựa trên phép đo tốc độ thay đổi điện thế so với thời gian tại một điện cực hoạt động trong quá trình chuẩn độ, trong khi dòng điện được khống chế.

cigarette burning [CHEM] /ˈsɪgərɛt ˈbɜːnɪŋ/ kiểu đốt thuốc lá
- Trong các nhiên liệu tên lửa, thuốc súng đen, phần tử trễ không có khí và nến pháo hoa, là kiểu đốt gây ra trong hạt rắn bằng cách chỉ cho phép đốt ở một đầu, để quá trình cháy diễn ra theo hướng của trục dọc.

cinnabar /ˈsɪnəˌbɑː/ chu sa, hay thần sa, đan sa, xích đan, cống sa
- Tên gọi dành cho loại khoáng vật cinnabarit của thủy ngân, gặp trong thiên nhiên, có màu đỏ. Thành phần chính của nó là sulfide thủy ngân (II).
- Công thức hóa học HgS.

circular chromatography [ANALY CHEM] /ˈsɜːkjələ ˌkrəʊməˈtɒgrəfi/ sắc ký tròn
- Tên khoa học khác: radial chromatography.

circular paper chromatography [ANALY CHEM] /ˈsɜːkjələ ˈpeɪpə ˌkrəʊməˈtɒgrəfi/ sắc ký giấy tròn
- Kỹ thuật sắc ký giấy, trong đó sự di chuyển từ một vị trí trên tấm phẳng theo góc 360° sao cho các vùng được chia tách như một dãy các vòng đồng tâm (concentric rings).

Cl [CHEM] /siː el/ ký hiệu nguyên tố hóa học chlorine, chlor
- Tên khoa học: chlorine.

Claisen flask [CHEM] /ˈkleɪsən ˈflæsk/ bình Claisen
- Bình thủy tinh có cổ hình chữ U (U-shaped neck).
- Được sử dụng để chưng cất.

Clark degree [CHEM] /ˈklɑːk dɪˈgriː/ độ cứng của nước
- Tên khoa học khác: waterhardness.

clathrate [CHEM] /ˈklæθreɪt/ hợp chất mắt lưới, hợp chất thể bao
- Tên khoa học khác: cage compound, inclusion compound.
- Hợp chất thể bao trong đó các chất lạ được bao bọc ở tất cả các mặt bởi các chất tạo thành mạng tinh thể (crystal lattice).

clathrochelate [INORG CHEM] /ˌklæθrəʊˈkiːleɪt/ hợp chất càng cua hình mạng
- Hợp chất phối trí chứa ion kim loại vừa bão hòa về mặt phối trí vừa bị bao bọc bởi một phối tử đơn (single ligand).

Cleveland open-cup tester [ANALY CHEM] /ˈklɛvlənd ˈəʊpən ˈkʌp ˈtɛstə/ thiết bị thử cốc mở Cleveland
- Dụng cụ phòng thí nghiệm dùng để xác định điểm chớp cháy và điểm cháy của các sản phẩm dầu mỏ.

close packing /kləʊs ˈpækɪŋ/ đóng gói

CLS [SPECT] /siː el es/ tên viết tắt của phổ tổn hao năng lượng đặc trưng
- Tên khoa học: characteristic loss spectroscopy.

cluster compound /ˈklʌstə ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất cụm
- Các hợp chất trong cụm có ít nhất ba nguyên tử kim loại với một số phần của khung kim loại được đóng lại thành một khối đa diện.

Cm [CHEM] /siː em/ ký hiệu nguyên tố hóa học curium, curi
- Tên khoa học: curium.

Co [CHEM] /siː əʊ/ ký hiệu nguyên tố hóa học cobalt
- Tên khoa học: cobalt.

coacervate [CHEM] /kəʊˈæsəveɪt/ giọt tụ
- Kết tụ các giọt keo nhỏ gắn với nhau bằng lực hút tĩnh điện.

  An aggregate of colloidal droplets bound together by the force of electrostatic attraction.

coacervation [CHEM] /kəʊˌæsəˈveɪʃn/ sự sinh giọt, sự tụ giọt
- Sự phân tách bằng cách bổ sung thêm thành phần thứ ba là dung dịch nước của chất keo phân tử lớn (polymer) vào hai pha lỏng, một trong số đó là chất giàu keo (chất tụ giọt) và chất kia là dung môi nước chứa tác nhân tụ giọt (chất lỏng cân bằng).

coagulant [CHEM] /kəʊˈægjʊlənt/ chất kết tụ
- Tác nhân sinh ra sự kết tụ (coagulation).

  An agent that causes coagulation.

coagulation [CHEM] /kəʊægjʊˈleɪʃn/ sự kết tụ, sự đông tụ
- Sự tách hoặc kết tủa từ trạng thái phân tán của các hạt keo lơ lửng do sự phát triển của chúng, có thể do đun nóng lâu, do thêm chất điện phân hoặc do phản ứng ngưng tụ giữa chất tan và dung môi, ví dụ như sự lắng của gel.

coal /kəʊl/ than đá

coal gas /kəʊl gæs/ khí than

coal tar /kəʊl tɑː/ hắc ín
- Chất lỏng sền sệt thẫm màu, sản phẩm phụ từ sản xuất than cốc từ than đá.

coalescent [CHEM] /ˌkəʊəˈlɛsnt/ chất kết tụ
- Phụ gia hóa chất được sử dụng trong hỗn hợp lỏng - lỏng không hòa tan làm cho các giọt nhỏ của chất lỏng lơ lửng kết hợp lại, chuẩn bị tách ra khỏi chất lỏng mang (from the carrier liquid).

cobalt [CHEM] /ˈkəʊbɔːlt/ nguyên tố hóa học cobalt
- Nguyên tố kim loại ký hiệu Co, số hiệu nguyên tử 27, khối lượng nguyên tử 58,93.
- Được sử dụng chủ yếu trong hợp kim.

cobalt blue [CHEM] /ˈkəʊbɔːlt ˈbluː/ phẩm xanh cobalt
- Tên khoa học khác: cobalt ultramarine, king’s blue.
- Chất màu xanh lục - xanh lơ tạo thành từ alumina và cobalt oxide.

  A green-blue pigment formed of alumina and cobalt oxide.

cobalt bromide [INORG CHEM] /ˈkəʊbɔːlt ˈbrəʊmaɪd/ cobalt bromide
- Công thức hóa học: $CoBr_2$.
- Tên khoa học khác: cobaltous bromide.

cobalt chloride [INORG CHEM] /ˈkəʊbɔːlt ˈklɔːraɪd/ cobalt chloride
- Công thức hóa học: $CoCl_2$.
- Tên khoa học khác: cobaltous chloride.

cobaltic fluoride [INORG CHEM] /kəˈbɔːltɪk ˈflɔːraɪd/ cobaltic fluoride, cobalt (II) fluoride
- Công thức hóa học: CoF_2.
- Tên khoa học khác: cobalt trifluoride.

cobalt nitrate [INORG CHEM] /ˈkəʊbɔːlt ˈnaɪtreɪt/ cobalt nitrate, cobalt (II) nitrate
- Tên khoa học khác: cobaltous nitrate.

cobaltous bromide [INORG CHEM] /kəʊˈbɔːltəs ˈbrəʊmaɪd/ cobaltous bromide, cobalt (II) bromide
- Công thức hóa học: $CoBr_2 \cdot 6H_2O$.
- Tên khoa học khác: cobalt bromide.
- Tinh thể màu tím đỏ có nhiệt độ nóng chảy 47 – 48 °C, tan trong nước, alcohol và ether.
- Được sử dụng trong thiết bị đo độ ẩm.

cobaltous chloride [INORG CHEM] /kəʊˈbɔːltəs ˈklɔːraɪd/ cobaltous chloride, cobalt (II) chloride
- Công thức hóa học: $CoCl_2$ hoặc $CoCl_2 \cdot 6H_2O$.
- Tên khoa học khác: cobalt chloride.
- Hợp chất ở dạng khan gồm các tinh thể màu xanh lơ và thăng hoa khi đun nóng, còn dạng ngậm nước gồm các tinh thể màu đỏ và nóng chảy ở 86,8 ^oC.
- Cả hai được dùng làm chất hấp thụ ammonia trong thuốc nhuộm và làm chất xúc tác.

cobaltous fluorosilicate [INORG CHEM] /kəʊˈbɔːltəs ˌflɔːrəʊˈsɪlɪkeɪt/ cobaltous fluorosilicate, cobalt (II) fluorosilicate
- Công thức hóa học: $CoSiF_6 \cdot H_2O$.
- Chất bột màu đỏ cam, tan trong nước.
- Được sử dụng trong kem đánh răng.

cobaltous nitrate [INORG CHEM] /kəʊˈbɔːltəs ˈnaɪtreɪt/ cobaltous nitrate, cobalt (II) nitrate
- Công thức hóa học: $Co(NO_3)_2 \cdot 6H_2O$.
- Tên khoa học khác: cobalt nitrate.
- Hợp chất kết tinh màu đỏ có nhiệt độ nóng chảy là 56 °C, tan trong dung môi hữu cơ.
- Được sử dụng trong mực ổn màu, làm chất phụ gia cho đất và thức ăn gia súc, để điều chế vitamin và thuốc nhuộm tóc (hair dyes).

cobalt oxide [INORG CHEM] /ˈkəʊbɔːlt ˈɒksaɪd/ cobalt oxide
- Công thức hóa học: CoO.
- Bột màu nâu xám, phân hủy ở 1935 °C, không hòa tan trong nước.

– Được sử dụng làm chất tạo màu trong gốm sứ và sản xuất thủy tinh.
A grayish brown powder that decomposes at 1935 °C, insoluble in water, used as a colorant in ceramics and in manufacture of glass.

cobalt potassium nitrite [INORG CHEM] /ˈkəʊbɔːlt pəˈtæsiəm ˈnaɪtraɪt/ cobalt potassium nitrite, cobalt kali nitrite
– Công thức hóa học: $K_3Co(NO_2)_6$.
– Tên khoa học khác: cobalt yellow, Fischer's salt, potassium cobaltinitrite.
– Bột màu vàng bị phân hủy ở nhiệt độ nóng chảy 200 °C.
– Được sử dụng trong y học và làm bột màu vàng.

cobalt sulfate [INORG CHEM] /ˈkəʊbɔːlt ˈsʌlfeɪt/ cobalt sulfate
– Hợp chất cobalt hóa trị hai hoặc hóa trị ba và nhóm sulfate: cobaltous sulfate khan ($CoSO_4$), cobalt hóa trị hai, có điểm nóng chảy 96,8 °C, hòa tan trong methanol.
– Được sử dụng để điều chế chất màu và muối cobalt, cobaltic sulfate ngậm nước ($Co_2(SO_4)_3 \cdot 18H_2O$), chứa cobalt hóa trị 3, tan trong acid sulfuric, có chức năng như tác nhân oxyhóa (oxidizing agent).

cobalt trifluoride [INORG CHEM] /ˈkəʊbɔːlt traɪˈflɔːraɪd/ cobalt trifluoride
– Công thức hóa học: CoF_3.
– Tên khoa học khác: cobaltic fluoride.
– Bột màu nâu phản ứng với nước tạo thành kết tủa hydroxide cobaltic.
– Được sử dụng làm tác nhân fluorhóa.

cobalt ultramarine [CHEM] /ˈkəʊbɔːlt ˌʌltrəməˈriːn/ cobalt ultramarine, cobalt xanh lơ
– Tên khoa học khác: cobalt blue.

cobalt yellow [INORG CHEM] /ˈkəʊbɔːlt ˈjɛləʊ/ phẩm vàng cobalt
– Tên khoa học khác: cobalt potassium nitrite.

cochineal [CHEM] /ˌkɒʧɪˈniːl/ dung dịch cánh kiến đỏ
– Thuốc nhuộm màu đỏ làm từ xác khô của côn trùng giống cái (*Coccus cacti*) ở Trung Mỹ và Mexico.
– Được sử dụng làm chất nhuộm và chỉ thị sinh học.

cochineal solution [ANALY CHEM] /ˌkɒʧɪˈniːl səˈluːʃn/ dung dịch cochineal, dung dịch cánh kiến đỏ
– Chất chỉ thị trong chuẩn độ acid - base.
An indicator in acid - base titration.

coelute [ANALY CHEM] /ˈkəʊəluːt/ hỗn tạp
– Trong sắc ký, là hai hoặc nhiều hợp chất hóa học không thể phân tách được.
In chromatography, two or more chemical compounds that do not separate.

coherent precipitate [PHYS CHEM] /kəʊˈhɪərənt prɪˈsɪpɪteɪt/ chất kết tủa phù hợp
– Chất kết tủa là sự nối tiếp cấu trúc mạng tinh thể của dung môi và không có biên pha hoặc biên hạt (grain boundry).

coinage metals [INORG CHEM] /ˈkɔɪnɪʤ ˈmɛtlz/ kim loại đúc tiền

coion [ANALY CHEM] /kəʊˈaɪɒn/ coion, ion có cùng điện tích

– Các ion nhỏ đi vào chất trao đổi ion rắn và có cùng điện tích với điện tích của các ion cố định.

Any of the small ions entering a solid ion exchanger and having the same charge as that of the fixed ions.

coke [CHEM] /kəʊk/ than cốc

colcothar [INORG CHEM] /ˈkɒlkəθɑː/ colcothar, sắt oxide màu đỏ

– Oxide sắt màu đỏ được tạo ra bằng cách nung nóng sắt sulfate trong không khí.
– Được sử dụng làm bột màu và làm bột mài bóng thủy tinh.

collection trap [ANALY CHEM] /kəˈlɛkʃn ˈtræp/ bẫy thu chất

– Thiết bị được làm mát để thu nhận chất rửa giải sắc ký khí, giữ lại để sau đó phân tích nhận dạng hợp chất.

colligative properties [PHYS CHEM] /kəˈlɪgətɪv ˈprɒpətiːz/ tính kết hợp chất

– Tính chất phụ thuộc vào số lượng phân tử nhưng không phụ thuộc vào bản chất của chúng.

Properties dependent on the number of molecules but not their nature.

collision broadening [SPECT] /kəˈlɪʒn ˈbrɔːdənɪŋ/ mở rộng va chạm

– Tên khoa học khác: collision line-broadening.

collision diameter [PHYS CHEM] /kəˈlɪʒn daɪˈæmɪtə/ đường kính va chạm

– Khoảng cách giữa các tâm của hai phân tử tham gia va chạm tại thời điểm chúng tiếp cận gần nhau nhất.

collision line-broadening [SPECT] /kəˈlɪʒn ˈlaɪn ˈbrɔːdənɪŋ/ mở rộng dòng va chạm

– Tên khoa học khác: collision broadening.
– Sự lan truyền của một vạch quang phổ do quá trình bức xạ bị gián đoạn khi vật bức xạ va chạm với một hạt khác.

collision theory [PHYS CHEM] /kəˈlɪʒn ˈθɪəri/ lý thuyết va chạm

– Lý thuyết về phản ứng hóa học, theo đó tốc độ hình thành sản phẩm bằng số va chạm giữa phân tử các chất phản ứng nhân với hệ số hiệu chỉnh số va chạm diễn ra ở mức năng lượng thấp.

collodion replication [ANALY CHEM] /kəˈləʊdɪən ˌrɛplɪˈkeɪʃn/ mẫu collodion nhân bản

– Sản xuất dạng màng collodion chính xác của bề mặt mẫu thử (ví dụ: bột, xương, vi sinh vật, tinh thể) đủ mỏng để có thể nghiên cứu bằng kính hiển vi điện tử.

colloid [CHEM] /ˈkɒlɔɪd/ chất keo

– Pha của hệ keo, được tạo thành từ các hạt có kích thước 10 – 10000 angstrom (1 – 1000 nanomet) và được phân tán trong một pha khác.

colloid chemistry [PHYS CHEM] /ˈkɒlɔɪd ˈkɛmɪstri/ hóa học chất keo

– Nghiên cứu khoa học về chất có kích thước xấp xỉ 10 – 10000 angstrom (1 – 1000 nanomet) và tồn tại dưới dạng huyền phù trong môi trường liên tục, đặc biệt là chất lỏng, rắn hoặc khí.

colloid mill [CHEM] /ˈkɒlɔɪd mɪl/ máy nghiền keo

colloidal crystal [CHEM] /kɒˈlɔɪdəl ˈkrɪstl/ tinh thể keo

– Dãy sắp xếp tuần hoàn các phần tử keo lơ lửng vốn có thể hình thành một cách tự phát trong một hệ keo đơn phân tán trong các điều kiện thích hợp.

colloidal dispersion [CHEM] /kɒˈlɔɪdəl dɪˈspɜːʃn/ sự phân tán keo

– Tên khoa học khác: colloidal system.

colloidal electrolyte [PHYS CHEM] /kɒˈlɔɪdəl ɪˈlɛktrəlaɪt/ chất điện phân keo

– Chất điện phân tạo ra ít nhất một loại ion trong phạm vi kích thước keo.

colloidal suspension [CHEM] /kɒˈlɔɪdəl səˈspɛnʃn/ huyền phù keo, hệ keo

– Tên khoa học khác: colloidal system.

colloidal system [CHEM] /kɒˈlɔɪdəl ˈsɪstəm/ hệ keo

– Tên khoa học khác: colloidal dispersion, colloidal suspension.

– Một hỗn hợp riêng biệt của hai chất, một chất được gọi là pha phân tán (hoặc chất keo), được phân bố đều và mịn vào chất thứ hai được gọi là môi trường phân tán; môi trường phân tán hoặc pha phân tán có thể là chất khí, lỏng hoặc rắn.

color comparator [ANALY CHEM] /ˈkʌlə(r) kəmˈpærətə/ thiết bị so màu

– Tên khoa học khác: photoelectric color comparator.

– Dụng cụ quang điện để so sánh màu chưa biết với màu mẫu chuẩn.

colorimeter [ANALY CHEM] /ˌkʌləˈrɪmɪtə/ máy so màu

– Tên khoa học khác: chromometer.

– Thiết bị để đo nồng độ của một thành phần đã biết trong dung dịch bằng cách so sánh với màu của một số dung dịch có nồng độ đã biết của thành phần đó.

color of halogens [CHEM] /ˈkʌlər ɒv ˈhæləʤɛnz/ màu của các halogen

color stability [CHEM] /ˈkʌlə(r) stəˈbɪlɪti/ độ ổn định màu sắc

– Khả năng chống thay đổi màu sắc của vật liệu có thể gây ra bởi ánh sáng hoặc quá trình lão hóa, như dầu mỏ hoặc rượu whisky.

color standard [ANALY CHEM] /ˈkʌlə(r) ˈstændəd/ tiêu chuẩn màu

– Dung dịch lỏng có thành phần hóa học và nồng độ đã biết, do đó có màu đã biết và đã chuẩn hóa.

– Được sử dụng để phân tích quang học của các mẫu có nồng độ chưa xác định.

color test [ANALY CHEM] /ˈkʌlə(r) ˈtɛst/ phép thử màu

– Phân tích định lượng chất bằng cách so sánh cường độ của màu tạo ra trong mẫu bằng thuốc thử với màu chuẩn được tạo ra tương tự trong dung dịch đã biết nồng độ.

color throw [ANALY CHEM] /ˈkʌlə(r) ˈθrəʊ/ sự phai màu

– Sự phai màu của chất lỏng khi đi qua các lớp trong quá trình trao đổi ion.

columbium [CHEM] /kəˈlʌmbɪəm/ nguyên tố hóa học columbium, columbi

– Tên khoa học khác: niobium.

– Ký hiệu hóa học Nb, số hiệu nguyên tử 41.

– Nguyên tố kim loại chuyển tiếp, mềm có màu xám và hiếm gặp.

column [ANALY CHEM] /ˈkɒləm/ cột, cột sắc ký

– Trong sắc ký, là ống giữ pha tĩnh để pha động đi qua trong sắc ký.

In chromatography, a tube holding the stationary phase through which the mobile phase is passed.

column bleed [ANALY CHEM] /ˈkɒləm ˈbliːd/ sự rò rỉ cột

– Sự hao hụt của chất lỏng mang tải trong quá trình sắc ký khí do bay hơi thành khí trong quá trình phân tích.

column chromatography [ANALY CHEM] /ˈkɒləm ˌkrəʊməˈtɒgrəfi/ phép sắc ký cột

– Kỹ thuật sắc ký gồm hai loại chung: cột được nhồi thường chứa chất hấp phụ dạng hạt hoặc chất mang dạng hạt được phủ một lớp mỏng dung môi có nhiệt độ sôi cao, cột dạng ống hở chứa lớp mỏng chất lỏng phân cách ở thành cột và có lỗ hở để khí có thể đi qua tâm cột.

column development chromatography [ANALY CHEM] /ˈkɒləm dɪˈvɛləpmənt ˌkrəʊməˈtɒgrəfi/ quá trình triển khai sắc ký cột

– Thiết bị cột để tách hoặc làm giàu một hoặc nhiều thành phần từ hỗn hợp vật lý bằng cách nạp chất hấp phụ. Khi mẫu thấm lọc dọc theo chiều dài của cột hấp phụ, các thành phần khác nhau của mẫu được ưu tiên giữ ở các tỷ lệ khác nhau tạo ra sự phân tách.

combination principle [SPECT] /ˌkɒmbɪˈneɪʃn ˈprɪnsɪpl/ nguyên lý kết hợp

– Tên khoa học khác: Ritz's combination principle.

combination reaction [CHEM] /ˌkɒmbɪˈneɪʃn riˈækʃn/ phản ứng kết hợp

– Phản ứng hóa học trong đó hai phản ứng kết hợp để tạo thành sản phẩm đơn.

combination vibration [SPECT] /ˌkɒmbɪˈneɪʃn vaɪˈbreɪʃn/ dao động kết hợp

– Sự dao động của một phân tử đa nguyên tử liên quan đến sự kích thích đồng thời của hai hoặc nhiều dao động bình thường.

combined carbon [CHEM] /kəmˈbaɪnd ˈkɑːbən/ carbon hóa hợp

– Carbon kết hợp hóa học trong một hợp chất, trái ngược với carbon nguyên tố tự do hoặc không liên kết.

Carbon that is chemically combined within a compound, as contrasted with free or uncombined elemental carbon.

combined gas law [PHYS CHEM] /kəmˈbaɪnd gæs lɔː/ luật khí kết hợp

– Công thức về các loại khí lý tưởng (ideal gases).

– Định luật này kết hợp cả 3 định luật của Charles, Boyle và Gay-Lusacc về thể tích, áp suất và nhiệt độ.

combining-volumes principle [CHEM] /kəmˈbaɪnɪŋ ˈvɒljuːmz ˈprɪnsɪpl/ nguyên lý thể tích kết hợp

– Tên khoa học khác: Gay-Lussac's law of volumes.

– Nguyên lý, theo đó khi các chất khí tham gia phản ứng hóa học thì thể tích của các chất khí tham gia phản ứng và thể tích của sản phẩm (nếu ở thể khí) theo tỷ lệ số nguyên nhỏ, với điều kiện của các phép đo được thực hiện ở cùng một nhiệt độ và áp suất.

combining weight [CHEM] /kəmˈbaɪnɪŋ ˈweɪt/ trọng lượng kết hợp
- Khối lượng của một nguyên tố kết hợp hóa học với 8 gam oxygen hoặc khối lượng tương đương.

combustion [CHEM] /kəmˈbʌstʃən/ sự đốt cháy
- Sự đốt cháy chất khí, chất lỏng hoặc chất rắn, trong đó nhiên liệu bị oxyhóa tỏa nhiệt và ánh sáng.

combustion efficiency [CHEM] /kəmˈbʌstʃən ɪˈfɪʃnsi/ hiệu suất sự đốt cháy
- Tỷ lệ nhiệt lượng thực sự tỏa ra trong quá trình đốt cháy với nhiệt lượng sẽ tỏa ra nếu quá trình đốt cháy diễn ra hoàn hảo.

combustion furnace [ANALY CHEM] /kəmˈbʌstʃən ˈfɜːnɪs/ lò đốt
- Thiết bị gia nhiệt được sử dụng để phân tích các nguyên tố trong các hợp chất hữu cơ.

combustion of calcium [INORG CHEM] /kəmˈbʌstʃən ɒv ˈkælsɪəm/ đốt cháy calcium, đốt cháy calci
- Calci kim loại đốt trong không khí tạo ra hỗn hợp CaO và Ca_3N_2.

combustion of carbon /kəmˈbʌstʃən ɒv ˈkɑːbən/ đốt cháy carbon
- Carbon khi đốt trong điều kiện yếm khí tạo ra CO (carbon monoxide) và bồ hóng.

combustion of hydrogen /kəmˈbʌstʃən ɒv ˈhaɪdrɪʤən/ đốt cháy hydrogen

combustion of iron [INORG CHEM] /kəmˈbʌstʃən ɒv ˈaɪən/ đốt cháy sắt

combustion of magnesium [INORG CHEM] /kəmˈbʌstʃən ɒv mægˈniːziəm/ đốt cháy magnesi

combustion of metals [INORG CHEM] /kəmˈbʌstʃən ɒv ˈmɛtlz/ đốt cháy kim loại

combustion of non-metals in oxygen [INORG CHEM] /kəmˈbʌstʃən ɒv ˈnɒnˌmɛtlz ɪn ˈɒksɪʤən/ đốt cháy các nguyên tố phi kim loại trong oxygen

combustion of phosphorus [INORRG CHEM] /kəmˈbʌstʃən ɒv ˈfɒsfərəs/ đốt cháy phosphor

combustion of potassium [INORG CHEM] /kəmˈbʌstʃən ɒv pəˈtæsiəm/ đốt cháy kalium, đốt cháy kali

combustion of sodium [INORG CHEM] /kəmˈbʌstʃən ɒv ˈsəʊdiəm/ đốt cháy natrium, đốt cháy natri

combustion of sulphur [INORG CHEM] /kəmˈbʌstʃən ɒv ˈsʌlfə/ đốt cháy sulfur, đốt cháy lưu huỳnh

combustion rate [CHEM] /kəmˈbʌstʃən ˈreɪt/ tốc độ cháy
- Tốc độ đốt cháy của bất kỳ chất nào.

combustion train [ANALY CHEM] /kəmˈbʌstʃən ˈtreɪn/ bộ đốt
- Thiết bị phân tích nguyên tố các hợp chất hữu cơ.

combustion tube [ANALY CHEM] /kəmˈbʌstʃən ˈtjuːb/ ống đốt
- Ống thủy tinh, silica hoặc sứ chịu nhiệt độ cao và là một thành phần của bộ đốt.

combustion wave [CHEM] /kəmˈbʌsʧən ˈweɪv/ sóng cháy
- Vùng cháy lan truyền vào môi trường đốt.
- Chất khí phản ứng được quy vùng sẽ tạo thành khi một hỗn hợp nổ bắt lửa.

common cause [ANALY CHEM] /ˈkɒmən ˈkɔːz/ nguyên nhân chung
- Nguyên nhân của sự biến đổi trong quá trình đo lường là vốn có và phổ biến đối với chính quá trình đó.

common group [CHEM] /ˈkɒmən gruːp/ nhóm chung

common-ion effect [CHEM] /ˈkɒmən ˈaɪɒn ɪˈfɛkt/ hiệu ứng ion chung
- Sự giảm mức độ ionhóa của một hợp chất khi một hợp chất có thể ionhóa khác được thêm vào dung dịch, trong khi hợp chất được thêm vào có ion chung với hợp chất kia.

common salt [INORG CHEM] /ˈkɒmən ˈsɔːlt/ muối ăn
- Tên khoa học khác: sodium chloride.

comonomer [CHEM] /ˌkəʊˈmɒnəmə/ monomer đồng trùng hợp
- Một trong các hợp chất được sử dụng để sản xuất sản phẩm polymer đặc biệt.
  One of the compounds used to produce a specific polymeric product.

comparator [ANALY CHEM] /kəmˈpærətə/ thiết bị so sánh
- Dụng cụ được sử dụng để xác định nồng độ của dung dịch bằng cách so sánh cường độ màu với dãy màu tiêu chuẩn.

comparator-densitometer [ANALY CHEM] /kəmˈpærətə dɛnsɪˈtɒmɪtə/ thiết bị so mật độ quang
- Thiết bị chiếu phổ được đánh dấu lên màn hình liền kề với hình ảnh phóng to của phổ cần phân tích, cho phép so sánh bằng mắt.

comparison spectrum [SPECT] /kəmˈpærɪsən ˈspɛktrəm/ phổ so sánh
- Phổ vạch có bước sóng được biết chính xác; khi so sánh với một phổ khác có thể xác định được bước sóng chưa biết của phổ này.

competing equilibria condition [CHEM] /kəmˈpiːtɪŋ ˌiːkwɪˈlɪbrɪə kənˈdɪʃn/ điều kiện cân bằng cạnh tranh
- Sự cạnh tranh của chất phản ứng trong hệ hóa học phức tạp, trong đó một số phản ứng diễn ra cùng một lúc.

complete combustion [CHEM] /kəmˈpliːt kəmˈbʌsʧən/ sự cháy hoàn toàn
- Quá trình đốt cháy, trong đó toàn bộ lượng các thành phần có thể oxyhóa của nhiên liệu được phản ứng.

complex chemical reaction [CHEM] /ˈkɒmplɛks ˈkɛmɪkl riˈækʃn/ phản ứng hóa học phức
- Hệ hóa học, trong đó một số phản ứng hóa học diễn ra đồng thời, bao gồm phản ứng thuận nghịch, phản ứng nối tiếp và phản ứng song song hoặc phản ứng phụ.

complex compound [CHEM] /ˈkɒmplɛks ˈkɒmpaʊnd/ phức chất
- Tên khoa học khác: coordination complex.
- Nhóm hợp chất hóa học, trong đó một phần liên kết phân tử là loại liên kết phối trí.

complex ion [CHEM] /ˈkɒmplɛks ˈaɪɒn/ ion phức
- Nhóm nguyên tử hoặc gốc phức, tích điện.
- Ví dụ: $Cu(NH_3)_2^{+2}$.

complex salt [INORG CHEM] /ˈkɒmplɛks ˈsɔːlt/ muối phức
- Loại muối, trong đó không phát hiện được số lượng của mỗi ion kim loại tồn tại trong dung dịch.
- Ví dụ là $K_3Fe(CN)_6$, trong dung dịch có K^+ nhưng không có Fe^{3+} vì Fe liên kết mạnh trong ion phức $Fe(CN)_6^{3-}$.

complexation [CHEM] /kɒmplɛkˈseɪʃn/ sự tạo phức
- Tên khoa học khác: complexing.

complexation analysis [ANALY CHEM] /kɒmplɛkˈseɪʃn əˈnælɪsɪs/ sự phân tích tạo phức
- Sự xác định tỷ lệ phối tử/kim loại trong một phức chất phối trí.

complexation indicator [ANALY CHEM] /kɒmplɛkˈseɪʃn ˈɪndɪkeɪtə(r)/ chất chỉ thị tạo phức chất
- Tên khoa học khác: metal ion indicator.

complexation reaction [CHEM] /kɒmplɛkˈseɪʃn riˈækʃn/ phản ứng tạo phức chất
- Phản ứng hóa học diễn ra giữa ion kim loại và thực thể phân tử hoặc ion được biết như một phối tử chứa ít nhất một nguyên tử với cặp điện tử không góp chung.

compleximetric titration [ANALY CHEM] /kəmˌplɛksɪˈmɛtrɪk taɪˈtreɪʃn/ sự chuẩn độ phức chất
- Tên khoa học khác: complexometric titration.
- Phương pháp phân tích thể tích, trong đó sự hình thành phức chất có màu được sử dụng để chỉ ra điểm kết thúc của quá trình chuẩn độ.

complexing [CHEM] /ˈkɒmplɛksɪŋ/ sự tạo phức
- Tên khoa học khác: complexation.
- Sự hình thành một phức chất.

  Formation of a complex compound.

complexing agent [CHEM] /ˈkɒmplɛksɪŋ ˈeɪdʒənt/ tác nhân tạo phức
- Chất có khả năng tạo thành một hợp chất phức với chất khác trong dung dịch.

complexometric titration [ANALY CHEM] /kəmˌplɛksəˈmɛtrɪk taɪˈtreɪʃn/ phép chuẩn độ bằng complexon
- Tên khoa học khác: chelatometry, compleximetric titration.
- Kỹ thuật phân tích thể tích, trong đó sự hình thành phức chất có màu được sử dụng để chỉ điểm cuối của phép chuẩn độ.

component [CHEM] /kəmˈpəʊnənt/ thành phần, hợp phần, cấu tử
- Một phần của một hỗn hợp.
- Số chất hóa học nhỏ nhất có thể tạo thành toàn bộ các cấu tử của một hệ ở bất kỳ tỷ lệ nào mà chúng có thể tham gia.

component-substances law [CHEM] /kəmˈpəʊnənt ˈsʌbstənsɪs ˈlɔː/ định luật các hợp chất thành phần

– Định luật, theo đó mỗi chất đơn hoặc trong hỗn hợp sẽ tạo thành một vật liệu thể hiện các tính chất riêng mà không phụ thuộc vào các chất khác trong vật liệu đó.

composite sample [ANALY CHEM] /kəmˈpɒzɪt ˈsæmpl/ mẫu hỗn hợp

– Mẫu gồm hai hoặc nhiều mẫu ban đầu, được chọn để đại diện cho chất được phân tích.

composition [CHEM] /ˌkɒmpəˈzɪʃn/ thành phần, hợp phần

– Các nguyên tố hoặc hợp chất tạo nên một chất hoặc biết được nhờ phân tích chất đó.

compound [CHEM] /ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất hóa học

– Tên khoa học khác: chemical compound.

– Chất có phân tử bao gồm các nguyên tử không giống nhau và các hợp phần của phân tử không thể tách rời bằng các phương pháp vật lý.

compound ions /ˈkɒmpaʊnd ˈaɪənz/ hợp chất ion

Compton rule [PHYS CHEM] /ˈkɒmptən ˈruːl/ quy tắc Compton

– Định luật thực nghiệm, theo đó nhiệt nóng chảy của một nguyên tố nhân với trọng lượng nguyên tử của nó chia cho điểm nóng chảy của nó theo độ Kelvin sẽ xấp xỉ bằng 2.

An empirical law stating that the heat of fusion of an element times its atomic weight divided by its melting point in degrees Kelvin equals approximately 2.

computational chemistry [CHEM] /ˌkɒmpjʊˈteɪʃənl ˈkɛmɪstri/ hóa học tính toán

– Sử dụng các phép tính để dự đoán cấu trúc phân tử, tính chất và các phản ứng.

concave grating [SPECT] /ˈkɒnkeɪv ˈgreɪtɪŋ/ cách tử lõm

– Tên khoa học khác: Rowland grating.

– Cách tử phản xạ vừa chuẩn trực vừa hội tụ ánh sáng chiếu vào, được tạo ra bằng cách tạo các rãnh thẳng, cách đều nhau dọc theo dây cung của một mặt gương cầu lõm hoặc mặt gương hình parabol.

concentrate [CHEM] /ˈkɒnsəntreɪt/ (v) cô đặc

– Để tăng lượng chất hòa tan bằng cách bay hơi.

concentration [CHEM] /ˌkɒnsənˈtreɪʃn/ nồng độ

– Trong các dung dịch, là khối lượng, thể tích hoặc số mol chất tan có mặt tỷ lệ với lượng dung môi hoặc toàn bộ dung dịch.

concentration cell [PHYS CHEM] /ˌkɒnsənˈtreɪʃn ˈsɛl/ pin nồng độ

– Pin điện hóa để đo điện thế của nồng độ ion mà thế điện cực do sức điện động tạo ra được xác định bằng sự chênh lệch sức điện động giữa pin đã biết (nồng độ) và pin chưa biết.

– Bình điện phân, trong đó sức điện động do có sự chênh lệch giữa các nồng độ chất điện phân ở cực dương và cực âm.

concentration gradient [CHEM] /ˌkɒnsənˈtreɪʃn ˈgreɪdiənt/ gradient nồng độ

– Sự khác nhau phân bậc của nồng độ chất tan trong khắp pha dung môi.

The graded difference in the concentration of a solute throughout the solvent phase.

concentration polarization [PHYS CHEM] /ˌkɒnsənˈtreɪʃn ˌpəʊləraɪˈzeɪʃn/ sự phân cực nồng độ

– Phần phân cực của bình điện phân do các biến đổi nồng độ chất điện phân khi dòng điện đi qua dung dịch.

concentration potential [CHEM] /ˌkɒnsənˈtreɪʃn pəˈtɛnʃl/ thế nồng độ

– Xu hướng của chất điện ly hóa trị một cô đặc lại trong vùng đặc biệt của dung dịch.

Tendency for a univalent electrolyte to concentrate in a specific region of a solution.

concentration scale [CHEM] /ˌkɒnsənˈtreɪʃn ˈskeɪl/ thang nồng độ

– Một vài hệ số xác định mối quan hệ định lượng của các thành phần trong hỗn hợp; đối với các dung dịch, nồng độ được thể hiện như khối lượng, thể tích hay số mol chất tan có mặt tỷ lệ với lượng dung môi hoặc toàn bộ dung dịch.

concomitant [ANALY CHEM] /kənˈkɒmɪtənt/ chất đi kèm

– Chất chịu sự phân tích hóa học nhưng không phải chất phân tích hoặc dung môi trong đó mẫu được hòa tan.

condensable vapors [CHEM] /kənˈdɛnsəbl ˈveɪpəz/ hơi ngưng tụ

– Khí hoặc hơi khi ở các điều kiện thay đổi thích hợp về nhiệt độ hoặc áp suất sẽ trở thành chất lỏng.

condensation [CHEM] /ˌkɒndənˈseɪʃn/ sự ngưng tụ

– Chuyển từ thể khí sang thể lỏng.

condensation reaction [CHEM] /ˌkɒndənˈseɪʃn riˈækʃn/ phản ứng ngưng tụ

– Phản ứng hóa học liên quan đến sự kết hợp giữa các phân tử hoặc giữa các phần của cùng một phân tử.

condensation temperature [ANALY CHEM] /ˌkɒndənˈseɪʃn ˈtemprəʧə(r)/ nhiệt độ ngưng tụ

– Trong xác định điểm sôi, là nhiệt độ được thiết lập trên bầu nhiệt kế mà trên đó có một màng mỏng chất lỏng chuyển động cùng tồn tại với hơi từ đó chất lỏng đã ngưng tụ, pha hơi được bổ sung tại thời điểm đo từ pha lỏng - sôi.

condensed phase [PHYS CHEM] /kənˈdɛnst ˈfeɪz/ pha ngưng tụ

– Là pha rắn hoặc lỏng của chất.

condensed structural formula [CHEM] /kənˈdɛnst ˈstrʌkʧərəl ˈfɔːmjələ/ công thức cấu trúc ngưng tụ

– Biểu diễn cấu trúc của một hợp chất, gồm tất cả các nguyên tử có trong phân tử hoặc thực thể hóa học khác, nhưng chỉ biểu thị một số liên kết nhất định dưới dạng vạch để nhấn mạnh đặc điểm cấu trúc.

condensed system [PHYS CHEM] /kənˈdɛnst ˈsɪstəm/ hệ thống ngưng tụ

– Hệ hóa học, trong đó áp suất hơi không đáng kể hoặc áp suất duy trì trong hệ lớn hơn áp suất hơi ở bất kỳ phần nào.

condenser [PHYS CHEM] /kənˈdɛnsə/ tụ điện, bình ngưng

conductance coefficient [PHYS CHEM] /kənˈdʌktəns ˌkəʊɪˈfɪʃnt/ hệ số dẫn điện, độ dẫn điện

– Tỷ lệ giữa độ dẫn đương lượng của chất điện ly ở một nồng độ chất tan nhất định với độ dẫn đương lượng giới hạn của chất điện ly khi nồng độ của chất điện ly tiến tới 0.

conductance equations [CHEM] /kənˈdʌktəns ɪˈkweɪʃənz/ phương trình dẫn điện

conductimetry [CHEM] /ˌkɒndʌkˈtɪmɪtri/ kiểm tra độ dẫn

– Nghiên cứu khoa học về phép đo độ dẫn của các dung dịch, để tránh các phức tạp liên quan đến điện phân, các phép đo độ dẫn thường được thực hiện với dòng điện xoay chiều.

conductometric titration [ANALY CHEM] /ˌkɒndʌktəˈmɛtrɪk taɪˈtreɪʃn/ chuẩn độ độ dẫn

– Phép chuẩn độ, trong đó độ dẫn điện của dung dịch được đo trong quá trình chuẩn độ.

configuration [CHEM] /kənˌfɪgjʊˈreɪʃn/ cấu hình

– Sự sắp xếp không gian ba chiều của các nguyên tử trong một phân tử ổn định hoặc có thể phân lập được.

configuration interaction [PHYS CHEM] /kənˌfɪgjʊˈreɪʃn ˌɪntərˈækʃn/ cấu hình tương tác

– Tương tác giữa hai cách sắp xếp khác nhau có thể có của các electron trong nguyên tử (hoặc phân tử); kết quả là sự phân bố electron, mức năng lượng và sự chuyển dịch sẽ khác với những gì sẽ xảy ra khi không có tương tác.

conformational analysis [PHYS CHEM] /ˌkɒnfɔːˈmeɪʃnəl əˈnælɪsɪs/ sự phân tích cấu dạng

– Xác định sự sắp xếp trong không gian của các nguyên tử tạo thành phân tử vốn có thể quay quanh một liên kết đơn.

The determination of the arrangement in space of the constituent atoms of a molecule that may rotate about a single bond.

congener [CHEM] /ˈkɒndʒɪnə/ chất cùng loại

– Chất hóa học liên quan đến chất khác như dẫn xuất của một hợp chất hoặc nguyên tố thuộc cùng họ với nguyên tố khác trong bảng hệ thống tuần hoàn.

conical flask [CHEM] /ˈkɒnɪkəl flɑːsk/ bình nón

conjugate acid-base pair [CHEM] /ˈkɒndʒəgeɪt ˈæsɪd ˈbeɪs ˈpeə(r)/ cặp acid - base liên hợp

– Một acid và một base có liên quan với nhau bởi khả năng acid tạo thành base khi mất proton.

consolute [CHEM] /ˈkɒnsəluːt/ chất tan lẫn trong nhau

– Liên quan đến các chất lỏng có thể trộn lẫn hoàn toàn theo mọi tỷ lệ trong một số điều kiện nhất định.

constant-boiling mixture [CHEM] /ˈkɒnstənt-ˈbɔɪlɪŋ ˈmɪkstʃə/ hỗn hợp đồng sôi

constant-current electrolysis [CHEM] /ˈkɒnstənt ˈkʌrənt ɪˌlɛkˈtrɒlɪsɪs/ phương pháp điện phân dòng không đổi
– Sự điện phân, trong đó dòng điện không đổi chạy qua bình điện phân.
– Được sử dụng trong phân tích điện kết tủa.

constant-current titration [ANALY CHEM] /ˈkɒnstənt ˈkʌrənt taɪˈtreɪʃn/ chuẩn độ dòng điện không đổi
– Tên khoa học khác: potentiometric titration.

constant-deviation spectrometer [SPECT] /ˈkɒnstənt ˌdiːviˈeɪʃn spɛkˈtrɒmɪtə(r)/ quang phổ kế độ lệch không đổi
– Máy đo phổ, trong đó ống chuẩn trực và kính đo xa được giữ cố định và bước sóng quan sát được thay đổi bằng cách quay lăng kính hoặc cách tử nhiễu xạ.

constant-potential electrolysis [CHEM] /ˈkɒnstənt pəˈtɛnʃl ɪˌlɛkˈtrɒlɪsɪs/ điện phân thế năng không đổi
– Điện phân, trong đó một hiệu điện thế không đổi được sử dụng cho bình điện phân.
– Được sử dụng trong phân tích điện lắng đọng (electrodeposition).

constant series [CHEM] /ˈkɒnstənt ˈsɪəriːz/ chuỗi không đổi
– Tên khoa học khác: displacement series.

constitutional unit [CHEM] /ˌkɒnstɪˈtjuːʃənl ˈjuːnɪt/ đơn vị cấu tạo
– Nguyên tử hoặc nhóm nguyên tử là một phần của mạch polymer hoặc oligomer.

constitutive property [CHEM] /ˈkɒnstɪtjuːtɪv ˈprɒpəti/ tính chất cấu tạo
– Tính chất vật lý hoặc hóa học phụ thuộc vào cấu tạo hoặc cấu trúc của phân tử.

contact acid [INORG CHEM] /ˈkɒntækt ˈæsɪd/ acid tiếp xúc
– Acid sulfuric tạo ra bằng quá trình tiếp xúc (contact process).

contact process [CHEM] /ˈkɒntækt ˈprəʊsɛs/ quy trình liên hệ

contemporary carbon [CHEM] /kənˈtɛmprəri ˈkɑːbən/ carbon cùng tuổi
– Hàm lượng carbon đồng vị của vật chất sống, dựa vào giả thiết về tỷ lệ tự nhiên của carbon-14.

continuous phase [CHEM] /kənˈtɪnjʊəs ˈfeɪz/ pha liên tục
– Tên khoa học khác: dispersion medium, external phase.
– Chất lỏng trong một hệ phân tán, trong đó chất rắn lơ lửng hoặc các giọt của chất lỏng khác được phân tán.

continuous process [CHEM] /kənˈtɪnjʊəs ˈprəʊsɛs/ quá trình liên tục

continuous spectrum [SPECT] /kənˈtɪnjʊəs ˈspɛktrəm/ phổ liên tục
– Phổ bức xạ được phân bố liên tục trên một khoảng tần số mà không bị chia thành các vạch hoặc dải.

continuous titrator [ANALY CHEM] /kənˈtɪnjʊəs ˈtaɪtreɪtə/ thiết bị chuẩn độ liên tục
– Thiết bị chuẩn độ được trang bị bình chứa để làm đầy lại buret.

control sample [ANALY CHEM] /kənˈtrəʊl ˈsæmpl/ mẫu kiểm tra
– Tên khoa học khác: check sample.

– Chất đã biết thành phần được phân tích cùng với các mẫu thử để đánh giá độ chính xác của quy trình phân tích (analytical procedure).

convection [CHEM] /kənˈvɛkʃən/ sự đối lưu

convergence limit [SPECT] /kənˈvɜːdʒəns ˈlɪmɪt/ giới hạn hội tụ

– Giới hạn bước sóng ngắn của tập hợp các vạch phổ tuân theo công thức dãy Rydberg, tương đương giới hạn bước sóng dài của phổ liên tục vốn tương ứng với sự ionhóa hoặc tái kết hợp đến một trạng thái nhất định.

– Bước sóng, ở đó sự khác biệt giữa các dải dao động liên tiếp trong phổ phân tử giảm đến 0.

convergence pressure [PHYS CHEM] /kənˈvɜːdʒəns ˈprɛʃə(r)/ áp suất hội tụ

– Áp suất, ở đó các hệ số nhiệt độ không đổi K (cân bằng lỏng - hơi) khác nhau đối với mỗi phần tử của hệ hai thành phần sẽ hội tụ đồng nhất.

conversion [CHEM] /kənˈvɜːʃn/ sự chuyển vị, hoán vị, trao đổi, chuyển hóa

– Sự thay đổi hợp chất từ dạng đồng phân này sang dạng đồng phân khác.

cool flame [CHEM] /ˈkuːl ˈfleɪm/ ngọn lửa lạnh

– Hiện tượng phát sáng yếu quan sát được, ví dụ như khi hỗn hợp hơi ether và oxygen được đun nóng từ từ khiến các phân tử dễ phản ứng bị khuếch tán, làm khởi phát các quá trình hóa học.

cooling curve [CHEM] /ˈkuːlɪŋ kɜːv/ đường cong làm lạnh

– Đồ thị biểu diễn sự thay đổi pha của vật chất, điển hình là từ thể khí sang thể rắn hoặc thể lỏng sang thể rắn.

coordinate bond [CHEM] /kəʊˈɔːdɪneɪt ˈbɒnd/ liên kết phối trí

– Tên khoa học khác: coordinate valence.

coordinated complex [CHEM] /kəʊˈɔːdɪneɪtɪd ˈkɒmplɛks/ phức phối trí

– Tên khoa học khác: coordination compound.

coordinate valence [CHEM] /kəʊˈɔːdɪneɪt ˈveɪləns/ hóa trị phối trí

– Tên khoa học khác: coordinate bond, dative bond.

– Liên kết hóa học giữa hai nguyên tử, trong đó một cặp electron dùng chung tạo thành liên kết và cặp đó được cung cấp bởi một trong hai nguyên tử.

coordination chemistry [CHEM] /kəʊˌɔːdɪˈneɪʃn ˈkɛmɪstri/ hóa học phối hợp

– Tính chất hóa học của các ion kim loại trong tương tác với các phân tử hoặc ion khác.

coordination complex [CHEM] /kəʊˌɔːdɪˈneɪʃn ˈkɒmplɛks/ phức phối trí

– Tên khoa học khác: complex compound.

coordination compound [CHEM] /kəʊˌɔːdɪˈneɪʃn ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất phối trí

– Tên khoa học khác: coordinated complex, Werner comple.

– Hợp chất có nguyên tử hoặc ion trung tâm và một nhóm các ion hoặc phân tử bao quanh.

coordination number [CHEM] /kəʊˌɔːdɪˈneɪʃən ˈnʌmbə/ số phố trí

– Trong hóa học, tinh thể học và khoa học vật liệu, số phối trí, còn được gọi là ligancy của một nguyên tử trung tâm trong phân tử hoặc tinh thể, là số nguyên tử, phân tử hoặc ion liên kết với nó.

coordination polygon [CHEM] /kəʊˌɔːdɪˈneɪʃn ˈpɒlɪgən/ đa giác phối trí

– Cấu trúc hóa học đa giác đối xứng của các khối kết đa nguyên tử đơn có số phối trí 4 hoặc nhỏ hơn.

coordination polyhedron [CHEM] /kəʊˌɔːdɪˈneɪʃn ˌpɒlɪˈhiːdrən/ khối đa diện phối trí

– Cấu trúc hóa học khối đa diện đối xứng của các khối kết đa nguyên tử tương đối đơn có số phối trí từ 4 đến 8.

copolymerization [CHEM] /ˌkəʊpəlɪməraɪˈzeɪʃn/ sự đồng trùng hợp

– Phản ứng trùng hợp tạo thành chất đồng trùng hợp.

A polymerization reaction that forms a copolymer.

copper [CHEM] /ˈkɒpə/ nguyên tố hóa học copper, đồng

– Nguyên tố hóa học ký hiệu Cu, số hiệu nguyên tử 29, khối lượng nguyên tử 63,546.

copper arsenate [INORG CHEM] /ˈkɒpə ˈɑːsəneɪt/ copper arsenate, đồng arsenate

– Công thức hóa học: $Cu_3(AsO_4)_2 \cdot 4H_2O$ hoặc $Cu_5H_2(AsO_4)_4 \cdot 2H_2O$

– Bột màu hơi xanh, hòa tan trong ammoni hydroxide và acid loãng, không hòa tan trong nước và alcohol.

– Được sử dụng làm chất diệt nấm và thuốc trừ sâu.

copper arsenite [INORG CHEM] /ˈkɒpə ˈɑːsənaɪt/ copper arsenite, đồng arsenite

– Công thức hóa học: $CuHAsO_3$.

– Tên khoa học khác: copper orthoarsenite, cupric arsenite, Scheele's green.

– Bột màu xanh nhạt, độc, hòa tan trong acid và bị phân hủy ở điểm nóng chảy.

– Được sử dụng làm chất màu và thuốc trừ sâu.

copper blue [INORG CHEM] /ˈkɒpə ˈbluː/ copper blue, đồng xanh dương

– Tên khoa học khác: mountain blue.

copper bromide [INORG CHEM] /ˈkɒpə ˈbrəʊmaɪd/ copper bromide, đồng bromide

– Tên khoa học khác: cupric bromide, cuprous bromide.

copper carbonate [INORG CHEM] /ˈkɒpə ˈkɑːbəneɪt/ copper carbonate, đồng carbonate

– Công thức hóa học: $Cu_2(OH)_2CO_3$.

– Tên khoa học khác: artificial malachite, cupric carbonate, mineral green.

– Bột màu xanh, độc, phân hủy ở 200 °C và tan trong acid.

– Được sử dụng trong chất màu, pháo hoa và làm chất diệt nấm, phụ gia thức ăn chăn nuôi.

copper chloride [INORG CHEM] /ˈkɒpə ˈklɔːraɪd/ copper chloride, đồng chloride

– Tên khoa học khác: cupric chloride, cuprous chloride.

copper chromate [INORG CHEM] /ˈkɒpə ˈkrəʊmeɪt/ copper chromate đồng chromate
– Tên khoa học khác: cupric chromate.

copper cyanide [INORG CHEM] /ˈkɒpə ˈsaɪənaɪd/ copper cyanide, đồng cyanide
– Tên khoa học khác: cupric cyanide.

copper fluoride [INORG CHEM] /ˈkɒpə ˈflɔːraɪd/ copper fluoride, đồng fluoride
– Tên khoa học khác: cupric fluoride, cuprous fluoride.

copper hydroxide [INORG CHEM] /ˈkɒpə haɪˈdrɒksaɪd/ copper hydroxide, đồng hydroxide
– Tên khoa học khác: cupric hydroxide.

copper nitrite [INORG CHEM] /ˈkɒpə ˈnaɪtraɪt/ copper nitrite, đồng nitrite
– Tên khoa học khác: cupric nitrate.

copper number [ANALY CHEM] /ˈkɒpə ˈnʌmbə/ chỉ số đồng
– Số miligam đồng thu được khi khử dung dịch Benedict hoặc Fehling bằng 1 gam carbohydrate.

copper orthoarsenite [INORG CHEM] /ˈkɒpə ˌɔːθəʊˈɑːsənaɪt/ copper orthoarsenite, đồng orthoarsenite
– Tên khoa học khác: copper arsenite.

copper oxide [INORG CHEM] /ˈkɒpə ˈɒksaɪd/ copper oxide, đồng oxide
– Tên khoa học khác: cupric oxide, cuprous oxide.

copper sulfate [INORG CHEM] /ˈkɒpə ˈsʌlfeɪt/ copper sulfate, đồng sulfate
– Tên khoa học khác: cupric sulfate.

copper sulfide [INORG CHEM] /ˈkɒpə ˈsʌlfaɪd/ copper sulfide, đồng sulfide
– Công thức hóa học: CuS.
– Tinh thể đơn tà hoặc lục giác, màu đen, bị phân hủy ở 220 °C.
– Được sử dụng trong các loại sơn ở đáy tàu để chống hà bám.
Black, monoclinic or hexagonal crystals that break down at 220 °C, used in paints on ship bottoms to prevent fouling.

coprecipitation [CHEM] /ˌkəʊprəsɪpɪˈteɪʃn/ sự đồng kết tủa
– Kết tủa đồng thời hai hay nhiều chất (more than one substance).

core electron /kɔːr ɪˈlɛktrɒn/ các điện tử lõi hay electron lõi
– Các điện tử trong nguyên tử không phải là các điện tử hóa trị và do đó không tham gia liên kết.

Coriolis operator [SPECT] /ˌkɒrɪˈəʊlɪs ˈɒpəreɪtə/ toán tử Coriolis
– Toán tử có đóng góp lớn vào năng lượng của phân tử đối xứng trục vốn phát sinh từ tương tác giữa dao động và chuyển động quay khi hai dao động có tần số bằng nhau hoặc gần bằng nhau.

Coriolis resonance interactions [SPECT] /ˌkɒrɪˈəʊlɪs ˈrɛzənəns ˌɪntərˈækʃnz/ tương tác cộng hưởng Coriolis
– Sự nhiễu loạn của hai dao động trong một phân tử đa nguyên tử, có tần số gần bằng nhau, xảy ra trên nhau, do sự đóng góp năng lượng của toán tử Coriolis.

corresponding states [PHYS CHEM] /ˌkɒrəˈspɒndɪŋ ˈsteɪts/ trạng thái tương ứng
- Điều kiện, khi hai hay nhiều chất ở cùng một áp suất, nhiệt độ và thể tích giảm như nhau.

corrosion inhibitor [PHYS CHEM] /kəˈrəʊʒn ɪnˈhɪbɪtə(r)/ chất ức chế ăn mòn
- Hợp chất hoặc chất kết tủa dưới dạng màng trên bề mặt kim loại, vừa cung cấp khả năng bảo vệ vật lý chống lại sự tấn công ăn mòn, vừa làm giảm sự chênh lệch điện thế mạch hở giữa các cực dương và cực âm cục bộ và làm tăng độ phân cực của cực dương.

corrosive sublimate [INORG CHEM] /kəˈrəʊsɪv ˈsʌblɪmeɪt/ mercuric chloride, thủy ngân chloride
- Tên khoa học khác: mercuric chloride.

cotectic [PHYS CHEM] /kəʊˈtɛktɪk/ điều kiện cotectic
- Điều kiện về áp suất, nhiệt độ và thành phần, trong đó hai hoặc nhiều pha rắn kết tinh cùng một lúc, không hấp phụ lại, từ một chất lỏng duy nhất trong một khoảng nhiệt độ giảm hữu hạn.

cotectic crystallization [PHYS CHEM] /kəʊˈtɛktɪk ˌkrɪstəlaɪˈzeɪʃn/ kết tinh trong điều kiện cotectic
- Sự kết tinh đồng thời của hai hoặc nhiều pha rắn từ một chất lỏng duy nhất trong một khoảng nhiệt độ giảm hữu hạn mà không hấp thụ lại.

Cotton effect [ANALY CHEM] /ˈkɒtən ɪˈfɛkt/ hiệu ứng Cotton
- Sự phụ thuộc vào bước sóng đặc trưng của đường tán sắc quay quang học hoặc đường lưỡng sắc tròn hoặc cả hai trong vùng lân cận của dải hấp thụ.

Coude´ spectrograph [SPECT] /kuːˈdeɪ ˈspɛktrəgræf/ máy quang phổ Coudé
- Máy ghi phổ tĩnh được gắn vào ống của kính thiên văn Coudé.

Coudé spectroscopy [SPECT] /kuːˈdeɪ spɛkˈtrɒskəpi/ quang phổ Coudé
- Ghi và khảo sát quang phổ thiên văn bằng máy ghi phổ Coudé.

coulomb /ˈkuːlɒm/ đơn vị coulomb, culông
- Ký hiệu C.
- Đơn vị đo điện tích Q trong hệ SI, lấy tên nhà vật lý người Pháp Charles-Augustin de Coulomb.

coulomb energy [PHYS CHEM] /ˈkuːlɒm ˈɛnədʒi/ năng lượng culông
- Năng lượng liên quan đến tương tác tĩnh điện giữa hai hoặc nhiều phân bố electron, dựa vào đó sự phân bố electron thực tế của một liên kết cộng hóa trị được mô tả.

coulometer [PHYS CHEM] /kuːˈlɒmɪtə/ điện lượng kế
- Tên khoa học khác: voltameter.
- Bình điện phân để đo chính xác lượng điện hoặc cường độ dòng điện bằng cách xác định định lượng số lượng các hóa chất được tạo ra hoặc tiêu thụ.

  An electrolytic cell for the precise measurement of electrical quantities or current intensity by quantitative determination of chemical substances produced or consumed.

coulometric analysis [ANALY CHEM] /ˌkuːləˈmɛtrɪk əˈnælɪsɪs/ sự phân tích điện lượng

– Kỹ thuật, trong đó lượng của một chất được xác định định lượng bằng cách đo tổng lượng điện cần thiết để làm cạn kiệt dung dịch của chất đó.

coulometric titration [ANALY CHEM] /ˌkuːləˈmɛtrɪk taɪˈtreɪʃn/ sự chuẩn độ điện lượng

– Sự tạo ra một chất hòa tan bằng điện phân chậm, có khả năng phản ứng định lượng với chất cần tìm; một số tính chất không phụ thuộc cần được quan sát để thiết lập điểm tương đương trong phản ứng.

coulometry [ANALY CHEM] /kəˈlɒmɪtri/ phép đo điện lượng

– Sự xác định số lượng của chất điện phân được giải phóng trong quá trình điện phân bằng cách đo số lượng culông đã sử dụng.

coulostatic analysis [PHYS CHEM] /ˌkuːləˈstætɪk əˈnælɪsɪs/ sự phân tích điện lượng tĩnh

– Kỹ thuật điện hóa liên quan đến việc áp dụng một xung rất ngắn và rộng của dòng điện vào điện cực. Xung nạp điện bề mặt phân cách dung dịch - điện cực đến điện thế mới, sau đó mạch được mở và việc đưa điện thế cực làm việc về giá trị ban đầu của nó sẽ được kiểm tra. Dòng điện cần thiết để phóng điện bề mặt phân cách điện cực sẽ đến từ quá trình điện phân của các chất nhiễm điện trong dung dịch và sự thay đổi điện thế cực so với thời gian dẫn đến biểu đồ có hình dạng tỷ lệ với nồng độ.

count [CHEM] /kaʊnt/ đếm

– Sự ionhóa.

countercurrent cascade [ANALY CHEM] /ˈkaʊntəkɜːrənt kæsˈkeɪd/ nối tầng dòng ngược

– Quy trình chiết, bao gồm việc cùng một lúc đưa mẫu vào một hệ chảy ngược dòng liên tục, trong đó cả hai pha chuyển động ngược chiều nhau và liên tục ở trạng thái cân bằng.

counterion [PHYS CHEM] /ˈkaʊntəraɪɒn/ phản điện tử, điện tử trái dấu

– Trong dung dịch, là một ion có điện tích ngược với điện tích của một ion khác có trong thành phần ion của dung dịch để duy trì tính trung hòa về điện.

couple [CHEM] /ˈkʌpl/ đôi, cặp

– Sự tham gia của hai phân tử.

coupled reaction [CHEM] /ˈkʌpld riˈækʃn/ phản ứng liên hợp

– Phản ứng bao gồm hai chất oxyhóa với một chất khử duy nhất, trong đó nếu một phản ứng thực hiện một mình sẽ không thuận lợi về mặt nhiệt động lực học.

coupling agent [CHEM] /ˈkʌplɪŋ ˈeɪdʒənt/ tác nhân kết hợp

– Chất có thể phản ứng với cả hai cấu tử tăng cường và chất nền vật liệu composite để tạo thành liên kết nối tại mặt phân cách.

covalence [CHEM] /kəʊˈveɪləns/ cộng hóa trị

– Số liên kết cộng hóa trị mà một nguyên tử có thể hình thành.

covalent bond [CHEM] / kəʊˈveɪlənt ˈbɒnd/ liên kết cộng hóa trị

– Tên khoa học khác: electron pair bond.

– Liên kết, trong đó mỗi nguyên tử của cặp liên kết đóng góp một electron để tạo thành cặp electron.

covalent chlorides [CHEM] /kəʊˈveɪlənt ˈklɔːraɪdz/ chloride cộng hóa trị

covalent crystal [CHEM] /kəʊˈveɪlənt ˈkrɪstl/ tinh thể cộng hóa trị

covalent hydride [INORG CHEM] /kəʊˈveɪlənt ˈhaɪdraɪd/ hydride cộng hóa trị

– Hợp chất được hình thành từ một phi kim và hydrogen.

– Ví dụ: H_2S và NH_3.

covalent radius [PHYS CHEM] /kəʊˈveɪlənt ˈreɪdiəs/ bán kính cộng hóa trị

– Tên khoa học khác: atomic radius.

Cox chart [CHEM] /ˈkɒks ˈʧɑːt/ đồ thị Cox

– Đồ thị biểu thị sự phụ thuộc đường thẳng logarit của áp suất hơi vào thang nhiệt độ không đều đặc biệt; các đường áp suất hơi - nhiệt độ của nhiều chất giao nhau tại một điểm chung trên đồ thị Cox.

cp [CHEM] /siː piː/ ký hiệu viết tắt của chất sạch

– Tên khoa học: chemically pure.

Cr [CHEM] /siː ɑː/ ký hiệu nguyên tố hóa học chromium, chromi, chrome

– Tên khoa học: chromium.

crack [CHEM] /kræk/ bẻ gãy, phá mạch

– Phá vỡ một hợp chất thành các phân tử đơn giản hơn.

creep /kriːp/ sự rão, bò lên, trườn lên

cricondenbar [PHYS CHEM] /krɪˈkɒndənbɑː/ áp suất tới hạn

– Áp suất cực đại, tại đó hai pha (ví dụ như chất lỏng và hơi) có thể cùng tồn tại.

cricondentherm [PHYS CHEM] /krɪˈkɒndənθɜːm/ nhiệt độ tới hạn

– Nhiệt độ cực đại, tại đó hai pha (ví dụ như chất lỏng và hơi) có thể cùng tồn tại.

critical absorption wavelength [SPECT] /ˈkrɪtɪkl əbˈsɔːpʃn ˈweɪvlɛŋkθ/ bước sóng hấp thụ tới hạn

– Bước sóng đặc trưng của mức năng lượng electron nhất định trong nguyên tử của một nguyên tố xác định, tại đó xảy ra hiện tượng ngừng hấp thụ.

critical condensation temperature [PHYS CHEM] /ˈkrɪtɪkl ˌkɒndɛnˈseɪʃn ˈtɛmprəʧə(r)/ nhiệt độ ngưng tới hạn

– Tên khoa học khác: true condensing point.

– Nhiệt độ, tại đó chất bốc ra từ một chất rắn thăng hoa được ngưng tụ lại.

– Được sử dụng để phân tích hỗn hợp rắn, tương tự như chưng cất chất lỏng.

critical constant [PHYS CHEM] /ˈkrɪtɪkl ˈkɒnstənt/ hằng số tới hạn

– Nhiệt độ, áp suất và thể tích riêng đặc trưng của một chất khí, nếu cao hơn thì khí không thể hóa lỏng được.

critical current density [PHYS CHEM] /ˈkrɪtɪkl ˈkʌrənt ˈdɛnsɪti/ mật độ dòng tới hạn

– Số lượng dòng trên một đơn vị diện tích của điện cực, ở đó biến số của quá trình điện phân biến đổi đột ngột.

critical density [CHEM] /ˈkrɪtɪkl ˈdɛnsɪti/ mật độ tới hạn

– Khối lượng riêng của một chất thể hiện ở nhiệt độ tới hạn và áp suất tới hạn của nó.

critical line [PHYS CHEM] /ˈkrɪtɪkl ˈlaɪn/ đường tới hạn

– Tên khoa học khác: critical locus.

critical locus [PHYS CHEM] /ˈkrɪtɪkl ˈləʊkəs/ quỹ tích tới hạn

– Tên khoa học khác: critical line.

– Đường nối các điểm tới hạn của loạt các đường vòng ranh giới pha lỏng - khí đối với hỗn hợp đa thành phần được vẽ trên đồ thị áp suất phụ thuộc vào nhiệt độ.

critical micelle concentration [PHYS CHEM] /ˈkrɪtɪkl mɪˈsɛl ˌkɒnsnˈtreɪʃn/ nồng độ micelle giới hạn

– Nồng độ micelle (sự sắp xếp phân tử có định hướng của một hạt keo tích điện hoặc ion), ở đó tốc độ tăng độ dẫn điện giảm đi khi nồng độ tăng lên hoặc tiếp diễn với tốc độ chậm hơn nhiều.

critical phenomena [PHYS CHEM] /ˈkrɪtɪkl fəˈnɒmənə/ hiện tượng giới hạn

– Tính chất vật lý của chất lỏng và chất khí tại điểm tới hạn (điều kiện, tại đó hai pha sắp trở thành một).

– Ví dụ như áp suất tới hạn là áp suất cần thiết để ngưng tụ một chất khí ở nhiệt độ tới hạn và trên nhiệt độ tới hạn, chất khí không thể hóa lỏng ở bất kỳ áp suất nào.

critical point [PHYS CHEM] /ˈkrɪtɪkl ˈpɔɪnt/ điểm tới hạn

– Nhiệt độ và áp suất, tại đó hai pha của một chất ở trạng thái cân bằng với nhau trở nên giống hệt nhau, tạo thành một pha.

– Nhiệt độ và áp suất mà tại đó hai chất lỏng thường chỉ trộn lẫn một phần sẽ trộn lẫn hoàn toàn.

critical pressure [PHYS CHEM] /ˈkrɪtɪkəl ˈprɛʃə/ áp suất tới hạn

critical properties [PHYS CHEM] /ˈkrɪtɪkl ˈprɒpətiːz/ tính chất giới hạn

– Các tính chất vật lý và nhiệt động học của chất ở các điều kiện nhiệt độ, áp suất và thể tích tới hạn, nghĩa là ở điểm tới hạn.

critical solution temperature [PHYS CHEM] /ˈkrɪtɪkl səˈluːʃn ˈtɛmprətʃə(r)/ nhiệt độ hòa tan giới hạn

– Nhiệt độ, ở đó hỗn hợp của hai chất lỏng không trộn lẫn với nhau ở nhiệt độ thường sẽ không còn tách thành hai pha.

critical state [PHYS CHEM] /ˈkrɪtɪkl ˈsteɪt/ trạng thái giới hạn

– Điều kiện duy nhất của áp suất, nhiệt độ và thành phần, trong đó tất cả các tính chất của hơi và chất lỏng cùng tồn tại trở nên đồng nhất.

critical temperature [PHYS CHEM] /ˈkrɪtɪkl ˈtɛmprətʃə(r)/ nhiệt độ giới hạn, nhiệt độ tới hạn.

– Nhiệt độ của điểm tới hạn lỏng - hơi, tức là cao hơn nhiệt độ đó, chất không có sự chuyển hóa lỏng - hơi. Ký hiệu T_C.

critical volume [PHYS CHEM] /ˈkrɪtɪkəl ˈvɒljʊm/ thể tích tới hạn

CRLAS [SPECT] /siː ɑː el eɪ es/ quang phổ vòng hốc
- Tên khoa học: cavity ringdown laser absorption spectroscopy.

crosscurrent extraction [ANALY CHEM] /ˈkrɒskʌrənt ɪkˈstrækʃn/ sự chiết dòng giao nhau
- Phương pháp chiết chất lỏng - lỏng theo từng mẻ trong phễu chiết; dung môi được thêm vào mẫu trong phễu, sau đó được lắc và pha chiết được để kết tụ lại sau đó rút ra.

crude oil [CHEM] /kruːd ɔɪl/ dầu thô

cryohydrate [CHEM] /ˌkraɪəʊˈhaɪdreɪt/ muối băng
- Tên khoa học khác: cryosel.
- Muối chứa nước kết tinh ở nhiệt độ thấp. Còn được gọi là cryosel.

cryohydric point [PHYS CHEM] /ˌkraɪəʊˈhaɪdrɪk ˈpɔɪnt/ điểm cryohydric
- Điểm cùng tinh (eutectic) của một dung dịch muối trong nước.
  The eutectic point of an aqueous salt solution.

cryoscopic constant [ANALY CHEM] /ˌkraɪəˈskɒpɪk ˈkɒnstənt/ hằng số nghiệm lạnh
- Hằng số của phương trình biểu thị bằng độ/mol của dung môi tinh khiết.
- Được sử dụng để tính toán các hiệu ứng làm giảm nhiệt độ đóng băng của chất tan.

cryoscopy [ANALY CHEM] /kraɪˈɒskəpi/ phép đo nhiệt độ thấp
- Kỹ thuật cân bằng pha để xác định phân tử lượng và các tính chất khác của chất tan bằng cách hòa tan nó trong dung môi lỏng và sau đó xác định nhiệt độ đóng băng của dung môi.

cryosel [CHEM] /ˈkraɪəsɛl/ cryosel, muối băng
- Tên khoa học khác: cryohydrate.

crystal field theory [PHYS CHEM] /ˈkrɪstl ˈfiːld ˈθɪəri/ lý thuyết trường tinh thể
- Lý thuyết cho rằng các phối tử của hợp chất phối trí là nguồn điện tích âm làm nhiễu các mức năng lượng của ion kim loại trung tâm và như vậy, đưa ion kim loại vào một điện trường tương tự như điện trường trong mạng tinh thể ion.

crystal grating [SPECT] /ˈkrɪstl ˈgreɪtɪŋ/ lưới tinh thể, mạng tinh thể
- Cách tử nhiễu xạ đối với tia gamma hoặc tia X vốn sử dụng các mặt phẳng mạng cách đều nhau của tinh thể.

crystal habit [CHEM] /ˈkrɪstl ˈhæbɪt/ tinh thể xuất hiện phổ biến
- Trong khoáng vật học, là hình dạng và kích thước được sử dụng để mô tả các tinh thể thường gặp nhất hay các tinh thể xuất hiện phổ biến. Một số thuật ngữ được các nhà khoáng vật học sử dụng để mô tả các dạng thường của tinh thể, rất hữu dụng để phân biệt các khoáng vật giống nhau.

crystal lattice [CHEM] /ˈkrɪstl ˈlætɪs/ mạng tinh thể

crystal monochromator [SPECT] /ˈkrɪstl ˌmɒnəˈkrəʊmeɪtə/ thiết bị bắn phá đơn tinh thể
- Máy đo phổ, trong đó chùm neutron chậm chuẩn trực từ lò phản ứng chiếu tới một đơn tinh thể của đồng, chì hoặc nguyên tố khác được gắn trên một vòng tròn được phân chia.

crystalline polymer [CHEM] /ˈkrɪstəlaɪn ˈpɒlɪmə/ polymer kết tinh
– Polymer có các tiết diện các mạch liền kề được bọc trong dãy sắp xếp đều đặn.

crystallization [CHEM] /ˌkrɪstəlaɪˈzeɪʃən/ sự kết tinh
– Sự tạo thành các chất kết tinh từ các dung dịch hoặc các kim loại nóng chảy.

crystals [CHEM] /ˈkrɪstlz/ tinh thể, pha lê

Cs [CHEM] /siː es/ ký hiệu nguyên tố hóa học cesium, cesi
– Tên khoa học: cesium.

Cu [CHEM] /siː juː/ ký hiệu nguyên tố hóa học copper, đồng
– Tên khoa học: copper.

cubic lattice [CHEM] /ˈkjuːbɪk ˈlætɪs/ mạng tinh thể hình khối, mạng tinh thể lập phương

cumulated double bonds [CHEM] /ˈkjuːmjəleɪtɪd ˈdʌbl ˈbɒndz/ nối đôi kép
– Hai liên kết đôi trên cùng một nguyên tử carbon, như trong C=C=C.

cupric [CHEM] /ˈkjuːprɪk/ copper (II), (thuộc) đồng (II)
– Các ion hóa trị hai của đồng.
The divalent ion of copper.

cupric arsenite [INORG CHEM] /ˈkjuːprɪk ˈɑːsɪnaɪt/ cupric arsenite, đồng (II) arsenite
– Tên khoa học khác: copper arsenite.

cupric bromide [INORG CHEM] /ˈkjuːprɪk ˈbrəʊmaɪd/ cupric bromide, đồng (II) bromide
– Công thức hóa học: $CuBr_2$.
– Tên khoa học khác: copper bromide.
– Tinh thể hình lăng trụ màu đen.
– Được sử dụng như chất làm nổi trong chụp ảnh, chất bromhóa trong tổng hợp hữu cơ.

cupric carbonate [INORG CHEM] /ˈkjuːprɪk ˈkɑːbəneɪt/ cupric carbonate, đồng (II) carbonate
– Tên khoa học khác: copper carbonate.

cupric chloride [INORG CHEM] /ˈkjuːprɪk ˈklɔːraɪd/ cupric chloride, đồng (II) chloride
– Tên khoa học khác: copper chloride.
– Đồng chloride ($CuCl_2$), bột chảy rữa, màu nâu vàng, tan trong nước, alcohol và ammoni chloride.
– Dihydrate đồng chloride ($CuCl_2 \cdot H_2O$), tinh thể màu xanh lục, tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất cắn màu (mordant) trong nhuộm, in dệt và trong quá trình tinh luyện đồng, vàng và bạc.

cupric chromate [INORG CHEM] /ˈkjuːprɪk ˈkrəʊmeɪt/ cupric chromate, đồng (II) chromate
– Công thức hóa học: $CuCrO_4$.

– Tên khoa học khác: copper chromate.
– Chất lỏng màu vàng.
– Được sử dụng làm chất cắn màu (mordant).
A yellow liquid, used as a mordant.

cupric cyanide [INORG CHEM] /ˈkjuːprɪk ˈsaɪənaɪd/ cupric cyanide, đồng (II) cyanide
– Công thức hóa học: $Cu(CN)_2$.
– Tên khoa học khác: copper cyanide.
– Bột màu xanh lục, không tan trong nước.
– Được sử dụng để mạ đồng trên sắt.

cupric fluoride [INORG CHEM] /ˈkjuːprɪk ˈflɔːraɪd/ cupric fluoride, đồng (II) fluoride
– Công thức hóa học: CuF_2.
– Tên khoa học khác: copper fluoride.
– Bột kết tinh màu trắng.
– Được sử dụng trong gốm sứ và trong điều chế đồng và chất trợ dung hàn.

cupric hydroxide [INORG CHEM] /ˈkjuːprɪk haɪˈdrɒksaɪd/ cupric hydroxide, đồng (II) hydroxide
– Công thức hóa học: $Cu(OH)_2$.
– Tên khoa học khác: copper hydroxide.
– Tinh thể lớn hoặc nhỏ màu xanh lam.
– Được sử dụng làm chất cắn màu (mordant) và chất màu trong sản xuất các muối đồng và nhuộm giấy.

cupric nitrate [INORG CHEM] /ˈkjuːprɪk ˈnaɪtreɪt/ cupric nitrate, đồng (II) nitrate
– Công thức hóa học: $Cu(NO_3)_2 \cdot 3H_2O$.
– Tên khoa học khác: copper nitrate.
– Bột màu xanh lá cây hoặc tinh thể màu xanh lơ, tan trong nước.
– Được sử dụng để mạ đồng trên sắt.

cupric oxide [INORG CHEM] /ˈkjuːprɪk ˈɒksaɪd/ cupric oxide, đồng (II) oxide
– Công thức hóa học: CuO.
– Tên khoa học khác: copper oxide.
– Tinh thể đơn tà, màu đen, không tan trong nước.
– Được sử dụng trong sản xuất sợi và gốm sứ, trong phân tích hữu cơ và khí.

cupric sulfate [INORG CHEM] /ˈkjuːprɪk ˈsʌlfeɪt/ cupric sulfate, đồng (II) sulfate
– Công thức hóa học: $CuSO_4$.
– Tên khoa học khác: copper sulfate.
– Muối tan trong nước.
– Được sử dụng trong bể mạ đồng, kết tinh dưới dạng đồng sulfate ngậm nước, có màu xanh lơ.

cuprous bromide [INORG CHEM] /ˈkjuːprəs ˈbrəʊmaɪd/ cuprous bromide, đồng (I) bromide

– Công thức hóa học: Cu_2Br_2.
– Tên khoa học khác: copper bromide.
– Tinh thể màu trắng hoặc ghi ít tan trong nước lạnh.

cuprous chloride [INORG CHEM] /ˈkjuːprəs ˈklɔːraɪd/ cuprous chloride đồng (I) chloride
– Công thức hóa học: CuCl hoặc Cu_2Cl_2.
– Tên khoa học khác: copper chloride, resin of copper.
– Tinh thể hình tứ diện, màu lục, không tan trong nước.

cuprous fluoride [INORG CHEM] /ˈkjuːprəs ˈflɔːraɪd/ cuprous fluoride, đồng (I) fluoride
– Công thức hóa học: Cu_2F_2.
– Tên khoa học khác: copper fluoride.
– Bột kết tinh màu đỏ, nóng chảy ở 908 °C.

cuprous oxide [INORG CHEM] /ˈkjuːprəs ˈɒksaɪd/ cuprous oxide, đồng (I) oxide
– Công thức hóa học: Cu_2O.
– Tên khoa học khác: copper oxide.
– Đồng oxide được tìm thấy trong thiên nhiên dưới dạng khoáng vật cuprite và được tạo thành trên đồng bởi nhiệt.
– Được sử dụng chủ yếu làm chất màu và làm chất diệt nấm.

cure [CHEM] /kjʊə(r)/ sự xử lý, sự chế hóa.
– Thay đổi các tính chất của chất nhựa bằng phản ứng trùng ngưng hóa học hoặc phản ứng cộng.

curing temperature [CHEM] /ˈkjʊərɪŋ ˈtɛmprəʧə(r)/ nhiệt độ hóa rắn
– Nhiệt độ, tại đó nhựa hoặc chất kết dính được đóng rắn.

curing time [CHEM] /ˈkjʊərɪŋ ˈtaɪm/ thời gian hóa rắn
– Khoảng thời gian, trong đó mẫu chịu tác dụng của nhiệt và áp suất để hóa rắn nhựa.

curium [CHEM] /ˈkjʊəriəm/ nguyên tố hóa học curium, curi
– Nguyên tố hóa học ký hiệu Cm, số hiệu nguyên tử 96, đồng vị có khối lượng 244 là nguồn chính của nguyên tố này được sản xuất nhân tạo.

current efficiency [PHYS CHEM] /ˈkʌrənt ɪˈfɪʃnsi/ hiệu suất dòng
– Tỷ lệ giữa lượng điện tính bằng culông cần thiết về mặt lý thuyết để tạo ra một lượng chất nhất định trong một quá trình điện hóa so với lượng điện thực tế tiêu thụ.

cyanamide [INORG CHEM] /saɪˈænəmaɪd/ cyanamide
– Công thức hóa học: NHCNH.
– Tên khoa học khác: urea anhydride.
– Hợp chất acid tạo thành các tinh thể hình kim, không màu, nóng chảy ở 46 °C, tan trong nước.

cyanate [INORG CHEM] /ˈsaɪəneɪt/ lớp chất cyanate
- Muối hoặc ester của acid cyanic có chứa gốc CNO.

cyanidation [CHEM] /ˌsaɪənɪˈdeɪʃn/ sự cyanidhóa
- Sự liên kết của cyanide với một nguyên tử hoặc phân tử.

cyanide [INORG CHEM] /ˈsaɪənaɪd/ lớp chất cyanide
- Một nhóm các hợp chất có chứa nhóm CN và dẫn xuất từ hydrogen cyanide (HCN).
  Any of a class of compounds containing the CN group and derived from hydrogen cyanide, HCN.

cyano complex [CHEM] /saɪˈænəʊ ˈkɒmplɛks/ phức chất cyano
- Hợp chất phối trí có chứa nhóm CN.

cyano- [CHEM] /ˈsaɪənəʊ/ cyano- tiếp đầu ngữ chỉ lớp chất cyano-
- Dạng kết hợp chỉ ra gốc CN.

cyanogen [CHEM] /saɪˈænədʒən/ cyanogen
- Gốc đơn hóa trị một, CN.

cyanogen [INORG CHEM]
- Công thức hóa học: C_2N_2.
- Tên khoa học khác: dicyanogen.
- Chất khí không màu, rất độc, mùi hăng, nguyên liệu ban đầu để sản xuất các thiocyanate phức chất.
- Được sử dụng làm thuốc trừ sâu.

cyanogen bromide [INORG CHEM] /saɪˈænədʒən ˈbrəʊmaɪd/ cyanogen bromide
- Công thức hóa học: CNBr.
- Tinh thể màu trắng nóng chảy ở 52 °C, hóa hơi ở 61,3 °C và có khói độc ảnh hưởng đến các trung tâm thần kinh.
- Được sử dụng trong quá trình tổng hợp các hợp chất hữu cơ và làm chất hun khói (fumigant).

cyanogen chloride [INORG CHEM] /saɪˈænədʒən ˈklɔːraɪd/ cyanogen chloride
- Công thức hóa học: ClCN.
- Chất khí hoặc chất lỏng không màu, độc, tan trong nước.
- Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

cyanogen fluoride [INORG CHEM] /saɪˈænədʒən ˈflɔːraɪd/ cyanogen fluoride
- Công thức hóa học: CNF.
- Khí không màu, độc.
- Được sử dụng làm hơi cay.

cyanogen iodide [INORG CHEM] /saɪˈænədʒən ˈaɪədaɪd/ cyanogen iodide
- Tên khoa học khác: iodine cyanide.

cyanoplatinate [INORG CHEM] /ˌsaɪənəʊˈplætɪneɪt/ cyanoplatinate
- Tên khoa học khác: platinocyanide.

cyclic chronopotentiometry [ANALY CHEM] /ˈsaɪklɪk ˌkrɒnəʊpətɛnʧiˈɒmɪtri/ phép đo thời điện thế tuần hoàn

– Phương pháp điện hóa phân tích, trong đó dòng điện đảo chiều tức thời được đưa vào ở điện cực làm việc và điện thế của nó được kiểm tra theo thời gian.

cyclic coil [PHYS CHEM] /ˈsaɪklɪk ˈkɔɪl/ cuộn ngẫu nhiên của cấu trúc polymer

– Tên khoa học khác: random coil.

– Cuộn ngẫu nhiên là cấu trúc polymer trong đó các monomer được định hướng ngẫu nhiên vẫn được liên kết với đơn vị liền kề.

cyclic voltammetry [PHYS CHEM] /ˈsaɪklɪk vəʊlˈtɑːmɪtri/ phép đo điện lượng tuần hoàn

– Kỹ thuật điện hóa để nghiên cứu điện thế biến đổi tại điện cực liên quan đến việc áp dụng quét điện thế tam giác, cho phép quét lại vào vùng điện thế vừa mới phủ.

cycloidal mass spectrometer [SPECT] /saɪˈklɔɪdəl ˈmæs spɛkˈtrɒmɪtə/ khối phổ kế lốc xoáy

– Khối phổ kế nhỏ, có dải khối lượng hạn chế được trang bị máy phân tích loại đặc biệt để tạo ra chùm khối lượng mẫu theo đường lốc xoáy.

Czerny-Turner spectrograph [SPECT] /ˈʧɜːni ˈtɜːnə ˈspɛktrəgræf/ máy quang phổ Czerny-Turner

– Máy ghi phổ được sử dụng chủ yếu trong phòng thí nghiệm, có cách tử phản xạ mặt phẳng và gương phản xạ hình cầu cho máy chuẩn trực và máy ảnh.

D

Dalton's atomic theory [CHEM] /ˈdɔːltənz əˈtɒmɪk ˈθɪəri/ thuyết nguyên tử Dalton

– Thuyết tạo ra cơ sở lý thuyết nguyên tử hiện đại đã được thừa nhận, theo đó vật chất được tạo thành bởi các phần tử nhỏ gọi là nguyên tử, các phản ứng sẽ xảy ra giữa các nguyên tử hoặc nhóm nguyên tử và các nguyên tử của cùng một nguyên tố đều giống nhau nhưng khác với các nguyên tử của nguyên tố khác.

Theory forming the basis of accepted modern atomic theory, according to which matter is made of particles called atoms, reactions must take place between atoms or groups of atoms, and atoms of the same element are all alike but differ from atoms of another element.

Daniell cell [PHYS CHEM] /ˈdæniəl ˈsɛl/ pin Daniell

– Bộ pin đầu tiên với sức điện động không đổi là 1,1 vôn, có điện cực đồng trong dung dịch đồng sulfate và điện cực kẽm trong acid sulfuric loãng hoặc kẽm sulfate, các dung dịch được ngăn cách bằng vách ngăn xốp hoặc bằng trọng lực.

dark-line spectrum [SPECT] /ˈdɑːkˈlaɪn ˈspɛktrəm/ quang phổ vạch tối

– Phổ hấp thụ tạo ra khi ánh sáng trắng đi qua một chất, bao gồm các vạch tối trên nền sáng.

dazzling /ˈdæzlɪŋ/ chói sáng

d-block elements [CHEM] /diː-blɒk ˈɛlɪmənts/ nguyên tố khối d

– Nguyên tố có quỹ đạo d của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học, bao gồm các nguyên tố ở trạng thái tĩnh của nguyên tử thì electron có năng lượng cao nhất nằm ở một quỹ đạo d. Các nguyên tố quỹ đạo d thường được gọi là kim loại chuyển tiếp.

de la Tour method [ANALY CHEM] /dɛlə ˈtʊə ˈmɛθəd/ phương pháp de la Tour

– Phép đo nhiệt độ tới hạn, trong đó gắn kín một mẫu trong ống và nung nóng, nhiệt độ mà mặt khum biến mất là nhiệt độ tới hạn.

Measurement of critical temperature, involving sealing the sample in a tube and heating it; the temperature at which the meniscus disappears is the critical temperature.

deacidification [CHEM] /ˌdiːəsɪdɪfɪˈkeɪʃn/ sự khử acid

– Tách acid.

– Quá trình giảm độ acid.

Deacon process [CHEM] /ˈdiːkən ˈprəʊsɛs/ quá trình Deacon

– Quá trình Deacon được phát minh bởi Henry Deacon là một quá trình được sử dụng trong sản xuất kiềm theo quy trình Leblanc.

deactivation [CHEM] /di:æktɪˈveɪʃn/ sự khử hoạt tính
- Làm cho không còn hoạt tính, như khử hoạt tính của chất xúc tác.
- Sự mất tính phóng xạ.

dealkalization [CHEM] /di:ælkəlɪˈzeɪʃ/ sự loại kiềm
- Tách chất kiềm.
- Giảm độ kiềm, như trong quá trình trung hòa.

dealkylate [CHEM] /di:ˈælkɪleɪt/ loại nhóm alkyl
- Tách các nhóm alkyl khỏi hợp chất.

dealuminization [CHEM] /ˌdi:əlu:mɪnɪˈzeɪʃn/ tách nhôm

deashing [CHEM] /di:ˈæʃɪŋ/ sự loại tro, sự loại ion
- Một kiểu loại ion, trong đó các muối vô cơ được tách khỏi dung dịch bằng cách hấp phụ cả anion và cation bằng nhựa trao đổi ion.

debris /ˈdeɪbri:/ mảnh vụn

Debye-Falkenhagen effect [PHYS CHEM] /dəˈbaɪˈfɑ:lkənhɑ:gən ɪˈfɛkt/ hiệu ứng Debye-Falkenhagen
- Sự tăng độ dẫn điện của dung dịch điện phân khi thế hiệu ứng dụng có tần số rất cao.

Debye-Hückel theory [PHYSCHEM] /dəˈbaɪˈhɪlkəl ˈθɪəri/ thuyết Debye-Hückel
- Lý thuyết về hoạt động của các chất điện ly mạnh, theo đó mỗi ion được bao quanh bởi lớp vỏ ion mang điện tích trái dấu. Hoạt động của chúng làm chậm chuyển động của các ion khi có dòng điện chạy qua môi trường.

  A theory of the behavior of strong electrolytes, according to which each ion is surrounded by an ionic atmosphere of charges of the opposite sign whose behavior retards the movement of ions when a current is passed through the medium.

Debye effect [PHYS CHEM] /dəˈbaɪ ɪˈfɛkt/ hiệu ứng Debye
- Sự hấp thụ có chọn lọc của sóng điện từ trong các chất điện môi, do sự tồn tại bề ngoài của lưỡng cực phân tử.

Debye equation [PHYSS CHEM] /dəˈbaɪ ɪˈkweɪʃən/ phương trình Debye
- Phương trình liên quan đến mômen lưỡng cực (P), khả năng phân cực (a) và hằng số điện môi tương đối của một chất

$$a + p2/3kT = 3eo(M/NAP)[(er - l)/(er + 2)]$$

Debye heat capacity equation [PHYS CHEM] /dəˈbaɪ hi:t kəˈpæsɪti ɪˈkweɪʃən/ phương trình nhiệt dung Debye
- Phương trình được sử dụng để đánh giá dung lượng nhiệt của chất rắn đơn nguyên tử ở nhiệt độ gần 0 K.

$$C_v = \left(12\pi^4/5\right)R\left(T/\theta_v\right)^3 = aT^3$$

Debye relaxation time [PHYS CHEM] /dəˈbaɪˌri:lækˈseɪʃnˈtaɪm/ thời gian nghỉ Debye
- Theo lý thuyết Debye-Hückel, thời gian cần thiết để lớp vỏ ion mang điện tích đạt trạng thái cân bằng trong chất điện phân, trong thời gian đó chuyển động của điện tích bị chậm lại.

decaborane (14) [INORG CHEM] /ˌdɛkəˈbɔːreɪnˌfɔːˈtiːn/ decaborane (14)
- Công thức hóa học: $B_{10}H_{14}$.
- Hợp chất hai thành phần của bor và hydrogen tương đối bền ở nhiệt độ phòng, điểm nóng chảy 99,5 °C, điểm sôi 213 °C.

decahydrate [CHEM] /ˌdɛkəˈhaɪdreɪt/ decahydrate, decahydrat
- Một hợp chất có 10 phân tử nước.

  A compound that has 10 water molecules.

decalcification [CHEM] /diːkælsɪfɪˈkeɪʃn/ sự khử vôi
- Sự mất hoặc tách calci hoặc các hợp chất calci từ vật liệu bị vôi hóa như xương hoặc đất.

decant [CHEM] /dɪˈkænt/ (v) gạn
- Đổ chất lỏng bên trên cặn lắng.

  To pour off the liquid above a sediment.

decarbonize [CHEM] /diːˈkɑːbənaɪz/ (v) khử carbon
- Tách carbon bằng phương pháp hóa học.

decavanadate [INORG CHEM] /ˌdiːkəˈvænədeɪt/ decavanadate
- Polyvanadate màu cam đậm ($V_{10}O_{28}^{-6}$), bao gồm 10 khối bát diện (octahedra) VO_6 hợp nhất.

decay /dɪˈkeɪ/ sự phân hủy, sự phân rã
- Mô tả hoạt tính của một chất giảm dần theo thời gian.

  It describes how the activity of a substance decreases with time.

decay constant /dɪˈkeɪ ˈkɒnstənt/ hằng số phân rã

dechlorination [CHEM] /diːˌklɔːrɪˈneɪʃn/ khử chlorine**,** khử chlor
- Tách chlorine khỏi một chất.

decinormal [CHEM] /ˌdɛsɪˈnɔːməl/ thang độ 10
- Liên quan đến dung dịch hóa học có độ chuẩn bằng 1/10 so với dung dịch thông thường 1.

decolorizing carbon [CHEM] /diːˈkʌləraɪzɪŋ ˈkɑːbən/carbon tẩy màu
- Carbon hạt mịn hay xốp (được hoạt hóa hoặc xương), có diện tích bề mặt lớn.
- Được sử dụng để hấp phụ các tạp chất có màu từ chất lỏng, chẳng hạn như dầu bôi trơn.

decompose /ˌdiːkəmˈpəʊz/ (v) phân hủy

decomposition [CHEM] /ˌdiːkɒmpəˈzɪʃn/ sự phân hủy
- Sự gãy cấu trúc bền vững nhiều hoặc ít của một phân tử thành những phân tử đơn giản hơn hoặc các nguyên tử.

decomposition potential [PHYS CHEM] /ˌdiːkɒmpəˈzɪʃnpəˈtɛnʃl/ thế phân hủy
- Tên khoa học khác: decomposition voltage.
- Thế điện cực, ở đó dòng điện phân bắt đầu tăng lên đáng kể.

decomposition voltage [PHYS CHEM] /ˌdiːkɒmpəˈzɪʃn ˈvəʊltɪdʒ/ thế phân hủy
– Tên khoa học khác: decomposition potential.

decorticate /dɪˈkɔːtɪkeɪt/ (v) bóc vỏ, xay xát

decrepitation /dɪˌkrɛpɪˈteɪʃən/ sự rang nổ, sự nổ lách tách
– Khi bị nung nóng, chất rắn kết tinh phát ra tiếng rạn nứt do tách nước kết tinh.

defect /dɪˈfɛkt/ khiếm khuyết
– Bất kỳ sự bất thường nào trong mạng tinh thể.
Refers to any irregularity in the lattice of a crystal.

defect structure [CHEM] /dɪˈfɛkt ˈstrʌkʧə/ cấu trúc khiếm khuyết

definite-composition law [CHEM] /ˈdɛfɪnətˌkɒmpəˈzɪʃn ˈlɔː/ định luật thành phần xác định
– Tên khoa học khác: definite-proportions law.
– Định luật, theo đó một hợp chất hóa học nhất định bao giờ cũng chứa chính những nguyên tố theo chính những tỷ lệ trọng lượng cố định.

definite-proportions law [CHEM] /ˈdɛfɪnətprəˈpɔːʃnz ˈlɔː/ định luật tỷ lệ xác định
– Tên khoa học khác: definite-composition law.

deflagrating spoon [CHEM] /ˈdɛfləgreɪtɪŋ ˈspuːn/ thìa làm cháy bùng
– Thìa dài cầm tay, được sử dụng trong hóa học để trình diễn sự bùng cháy.

deflagration [CHEM] /ˌdɛfləˈgreɪʃn/ sự bùng cháy
– Phản ứng hóa học kèm theo sự tiến triển mãnh liệt của nhiệt, ngọn lửa, tia lửa hay sự bắn vung vãi của các phần tử cháy.

deflocculant [CHEM] /diːˈflɔːkjələnt/ chất khử keo tụ, tác nhân giải keo tụ
– Chất gây ra sự giải keo tụ. Ví dụ như natri carbonate và các vật liệu có tính kiềm khác được sử dụng giải keo tụ nước áo đất sét.

defluorination [CHEM] /diːˌflɔːrɪˈneɪʃn/ sự loại fluorine, sự loại fluor
– Loại fluorine, tách fluor.

deformation energy [PHYS CHEM] /ˌdiːfɔːˈmeɪʃən ˈɛnəʤi/ năng lượng biến dạng
– Năng lượng phải được cung cấp cho một hạt nhân ban đầu hình cầu để làm cho nó biến dạng một cách nhất định theo lý thuyết Bohr-Wheeler.

deformation potential [PHYS CHEM] /ˌdiːfɔːˈmeɪʃən pəʊˈtɛnʃəl/ thế biến dạng
– Điện thế hiệu dụng tác dụng lên một điện tử tự do trong kim loại hoặc chất bán dẫn do biến dạng cục bộ của mạng lưới tinh thể.

degasser [PHYS CHEM] /diːˈgæsə/ máy khử khí
– Tên khoa học khác: getter.

degenerate [CHEM] /dɪˈʤɛnərɪt/ (v) thoái hóa, thoái biến
– Mô tả các trạng thái lượng tử khác nhau có cùng năng lượng. Ví dụ, năm orbital d trong nguyên tử kim loại chuyển tiếp đều có cùng năng lượng nhưng có các giá trị khác nhau của số lượng tử từ m. Sự khác biệt về năng lượng sẽ xảy ra nếu một từ trường được áp dụng hoặc nếu sự sắp xếp của các electron xung quanh nguyên tử không đối xứng, khi đó sự thoái biến đó được cho là “chấm dứt”.

degradation [CHEM] /ˌdɛgrəˈdeɪʃən/ sự thoái hóa, thoái biến
- Phản ứng hóa học, trong đó một phân tử bị phân hủy thành các phân tử đơn giản hơn, ví dụ, chuyển hóa amide thành amine khi có mặt bromine, thêm dung dịch KOH trong alcohol.

degree [CHEM] /dɪˈgriː/ độ, mức độ
- Một trong số các đơn vị đo độ cứng của nước, chẳng hạn như độ Anh hoặc độ Clark, độ Pháp và độ Đức.

degree of dissociation [PHYS CHEM] /dɪˈgriː əv dɪˌsəʊsɪˈeɪʃən/ mức độ phân ly
- Độ phân ly là hiện tượng sinh ra dòng điện mang các ion tự do, các ion này bị phân ly ra khỏi phần chất tan ở nồng độ nhất định.

degree of freedom [PHYS CHEM] /dɪˈgriː əv ˈfriːdəm/ bậc tự do
- Một trong các biến số gồm áp suất, nhiệt độ, thành phần và thể tích riêng cần được định rõ để xác định trạng thái của hệ.

dehydration [CHEM] /ˌdiːhaɪˈdreɪʃn/ sự loại nước
- Tách nước khỏi bất kỳ chất nào.

dehydrator [CHEM] /diːˈhaɪdreɪtə/ chất hút nước
- Chất tách nước khỏi chất khác; một ví dụ là acid sulfuric.

dehydrogenation [CHEM] /diːˌhaɪdrəʤəˈneɪʃn/ sự loại hydrogen
- Tách hydrogen khỏi một hợp chất.

dehydrohalogenation [CHEM] /diːˌhaɪdrəhæləʤəˈneɪʃn/ sự loại hydrohalogen
- Tách hydrogen và halogen khỏi hợp chất.

deionization [CHEM] /diːˌaɪənɪˈzeɪʃn/ sự ngăn ngừa ionhóa
- Quá trình trao đổi ion, trong đó tất cả các loại mang điện hoặc các muối vô cơ và hữu cơ có thể ionhóa được tách khỏi dung dịch.

  An ion-exchange process in which all charged species or ionizable organic and inorganic salts are removed from solution.

delayed proton [PHYS CHEM] /dɪˈleɪd ˈprəʊtɒn/ proton bị trì hoãn
- Proton được phát ra một cách tự phát từ hạt nhân như là hệ quả của kích thích còn lại từ một sự kiện phân rã phóng xạ trước đó.

deliquescence [PHYS CHEM] /ˌdɛlɪˈkwɛsns/ sự chảy rữa
- Sự hấp thụ hơi nước trong khí quyển bởi chất rắn kết tinh cho đến khi tinh thể hòa tan trong dung dịch bão hòa.

deliquescent [CHEM] /ˌdɛlɪˈkwɛsnt/ chất chảy rữa
- Chất rắn hút nước từ khí quyển, cuối cùng tạo thành dung dịch.

  Describing a solid compound that absorbs water from the atmosphere, eventually forming a solution.

delocalized bond [CHEM] /diːˈləʊkəlaɪzd ˈbɒnd/ liên kết chuyển vị
- Tên khoa học khác: nonlocalized bond.
- Loại liên kết phân tử, trong đó mật độ electron của các electron chuyển vị được coi là đã trải ra trên một số nguyên tử hoặc trên toàn bộ phân tử.

delta bonding [CHEM] /ˈdɛltə ˈbɒndɪŋ/ liêt kết delta, liên kết δ

– Sự xen phủ giữa hai quỹ đạo (orbital), ví dụ như orbital d sao cho có bốn vùng xen phủ lên nhau.

delta ray [PHYS CHEM] /ˈdɛltə reɪ/ tia delta

– Electron hoặc proton bị bắn ra do giật khi một hạt alpha chuyển động nhanh của hạt ionhóa sơ cấp khác đi qua vật chất.

demal [CHEM] /ˈdɛməl/ demal, đơn vị nồng độ demal

– Đơn vị nồng độ, bằng nồng độ của dung dịch trong đó 1 đương lượng gam chất tan được hòa tan trong 1 dm^3 của dung môi.

demasking [CHEM] /diːˈmæskɪŋ/ sự làm sáng tỏ, bỏ sự che phủ

– Quá trình làm cho một chất bị che phủ có khả năng tham gia các phản ứng thông thường của nó; có thể được tạo ra bởi một phản ứng chuyển vị liên quan đến việc bổ sung, ví dụ, một cation khác phản ứng mạnh hơn với phối tử che phủ và giải phóng ion bị che phủ.

denaturant [CHEM] /diːˈneɪʧərənt/ chất làm biến chất

– Hóa chất trơ, vị khó chịu hoặc độc, cho thêm vào một sản phẩm như ethyl alcohol khiến không sử dụng cho người được.

denature [CHEM] /diːˈneɪʧə/ làm biến tính

– Thay đổi protein bằng cách đun nóng hoặc xử lý với kiềm hay acid để các tính chất ban đầu như độ hòa tan bị thay đổi do cấu trúc phân tử của protein bị thay đổi theo một cách nào đó.

– Thêm chất làm biến chất như methyl alcohol vào alcohol chế từ ngũ cốc để làm cho alcohol chế từ ngũ cốc trở nên độc và không sử dụng cho người được.

denatured alcohol [CHEM] /diːˈneɪʧədˈælkəhɒl/ rượu biến tính

– Ethyl alcohol có chứa chất độc chẳng hạn như methyl alcohol hoặc benzen, khiến không sử dụng cho người được.

dendritic growth [CHEM] /dɛnˈdrɪtɪk grəʊθ/ mọc gai

– Sự phát triển của các tinh thể với ngoại dạng phân nhánh.

dendrochemistry [CHEM] /ˌdɛndrəʊˈkɛmɪstri/ hóa học dendro

– Phân tích thành phần hóa học của các vành cây để tìm các hóa chất tự nhiên hoặc do con người sản xuất, đặc biệt là các nguyên tố khoáng, để hiểu tác động của ô nhiễm trong không khí, nguồn cung cấp nước mặt hoặc nước ngầm trong hệ sinh thái, hoặc để phát hiện những thay đổi môi trường theo thời gian.

denitration [CHEM] /diːˌnaɪˈtreɪʃn/ sự loại nitrogen

– Tên khoa học khác: denitrification.

– Tách nitrate hoặc nitrogen.

denitrification [CHEM] /diːˌnaɪtrɪfɪˈkeɪʃn/ sự loại nitrogen

– Tên khoa học khác: denitration.

density [CHEM] /ˈdɛnsɪti/ tỷ trọng, tỷ khối, mật độ

– Khối lượng của một chất trên một đơn vị thể tích.

Mass of a substance per unit volume.

density gradient centrifugation [ANALY CHEM] /ˈdɛnsɪtiˈgreɪdiəntsɛntrɪfjʊˈgeɪʃn/ ly tâm gradient mật độ

– Tách các hạt theo mật độ bằng cách sử dụng một gradient có mật độ khác nhau; ở trạng thái cân bằng mỗi hạt lắng xuống trong gradient tại một điểm bằng mật độ của nó.

density gradient column [CHEM] /ˈdɛnsɪti ˈgreɪdiənt ˈkɒləm/ cột gradient khối lượng riêng

– Ống chứa đầy hỗn hợp các dung dịch sao cho tỷ trọng thay đổi dần dần trong suốt chiều dài của nó. Nó được sử dụng để xác định mật độ của các hạt rắn nhỏ.

– Được sử dụng để phân lập protein hoặc acid nucleic có khối lượng phân tử đặc biệt.

deodorize [CHEM] /diːˈəʊdəraɪz/ (v) khử mùi

deoxidant [CHEM] /diːˈɒksɪdənt/ chất khử oxygen

– Tên khoa học khác: deoxidizer.

deoxidation [CHEM] /diːˌɒksɪˈdeɪʃn/ sự khử oxygen, loại oxygen

– Điều kiện của một phân tử đang được khử oxygen.

– Quá trình khử oxygen.

deoxidize [CHEM] /diːˈɒksɪdaɪz/ (v) khử oxygen

– Tách oxygen bằng một trong số các quá trình.

– Khử khỏi trạng thái của oxide.

deoxidizer [CHEM] /diːˈɒksɪdaɪzə/ chất khử oxygen

– Tên khoa học khác: deoxidant.

– Chất làm giảm lượng oxygen trong một chất, đặc biệt là kim loại, hoặc khử các hợp chất oxide.

deoxygenation [CHEM] /diːˌɒksɪʤəˈneɪʃn/ sự khử oxygen

– Sự loại oxygen khỏi hợp chất như máu hoặc nước ô nhiễm.

depolarizer [PHYS CHEM] /diːˈpəʊləraɪzə/ chất khử phân cực

– Tên khoa học khác: battery depolarizer.

– Chất được thêm vào chất điện phân của pin ban đầu để ngăn chặn sự tích tụ quá mức của các bọt hydrogen bằng cách kết hợp hóa học với khí hydrogen khi nó hình thành.

deposit [CHEM] /dɪˈpɒzɪt/ chất lắng, kết tủa, trầm tích, lắng xuống

deposition potential [PHYS CHEM] /ˌdɛpəˈzɪʃn pəˈtɛnʃəl/ thế tách, thế kết tủa

– Điện thế nhỏ nhất có thể tạo ra sự lắng đọng điện phân khi đưa vào một bình điện phân.

depression of freezing point [PHYS CHEM] /dɪˈprɛʃən ɒv ˈfriːzɪŋ pɔɪnt/ sự suy giảm điểm đóng băng

– Sự suy giảm điểm đóng băng là sự giảm nhiệt độ tại đó một chất bị đóng băng, xảy ra khi thêm một lượng nhỏ hơn một chất không bay hơi khác vào. Ví dụ như thêm muối vào nước.

derichment [ANALY CHEM] /diːˈrɪʧmənt/ hệ nghèo

– Trong phân tích trọng lượng bằng đồng kết tủa của các muối, là hệ có $\lambda < 1$, khi λ là hệ số phân bố logarit được biểu thị bằng tỷ số giữa logarit của tỷ lệ nồng độ dung dịch ban đầu và cuối cùng của hai muối.

derivative [CHEM] /dəˈrɪvətɪv/ chất dẫn xuất

– Chất được tạo ra từ chất khác.

derivative differential thermal analysis [ANALY CHEM] /dəˈrɪvətɪv dɪfəˈrɛnʃl ˈθəməl əˈnælɪsɪs/ sự phân tích nhiệt vi phân chất dẫn xuất

– Tên viết tắt: DDTA.

– Phương pháp xác định chính xác những biến thiên nhiệt độ nhỏ trong biểu đồ nhiệt bằng cách lấy đạo hàm cấp một của đường cong phân tích nhiệt vi sai (biểu đồ nhiệt) rồi theo đó lập đồ thị thời gian theo nhiệt độ vi sai đo được bằng cặp nhiệt kế vi sai.

derivative polarography [ANALY CHEM] /dəˈrɪvətɪv ˌpəʊləˈrɒgrəfi/ phép cực phổ đạo hàm

– Kỹ thuật phân tích cực phổ, trong đó tốc độ thay đổi của dòng điện theo điện thế tác dụng được đo như hàm số của điện thế tác dụng (di/dE so với E, trong đó: i là dòng điện, E là điện thế tác dụng).

derivative thermometric titration [ANALY CHEM] /dəˈrɪvətɪv θəməˈmɛtrɪk taɪˈtreɪʃn/ sự chuẩn độ nhiệt kế đạo hàm

– Sử dụng hệ thống điện trở - điện dung đặc biệt để ghi các đạo hàm cấp một và cấp hai của đường cong chuẩn độ nhiệt kế (nhiệt độ phụ thuộc sự thay đổi trọng lượng khi gia nhiệt) nhằm tạo ra đỉnh điểm cuối sắc nét.

derived unit [PHYS CHEM] /dɪˈraɪvd ˈjuːnɪt/ đơn vị chuyển hoá

– Đơn vị hình thành từ các đơn vị cơ sở và không trực tiếp từ một giá trị tiêu chuẩn của đại lượng đo được.

– Ví dụ Newton là một đơn vị lực được định nghĩa là kilôgam mét giây^{-2} (kg m s^{-2}).

descending chromatography [ANALY CHEM] /dɪˈsɛndɪŋ krəʊməˈtɒgrəfi/ phép sắc ký xuống

– Loại sắc ký giấy, trong đó hỗn hợp dung môi mang mẫu được đưa vào đỉnh của ngăn hiện hình, được tách khi hỗn hợp đi xuống.

A type of paper chromatography in which the sample-carrying solvent mixture is fed to the top of the developing chamber, being separated as it works downward.

desiccant [ANALY CHEM] /ˈdɛsɪkənt/ chất làm khô, chất hút ẩm

– Tên khoa học khác: drying agent.

desiccation [CHEM] /ˌdɛsɪˈkeɪʃən/ sự làm khô

– Tách độ ẩm từ một chất.

Removal of moisture from a substance.

desiccator [CHEM] /ˈdɛsɪkeɪtə/ bình hút ẩm

– Một trong các thiết bị phòng thí nghiệm để làm khô chất rắn hoặc để giữ chất rắn không bị ẩm. Thông thường, thiết bị là bình thủy tinh có nắp kín, trong có chất hút ẩm (ví dụ: calci chloride hoặc silica gel) để hút ẩm từ khí quyển.

designated volume [ANALY CHEM] /ˈdɛzɪgneɪtɪd ˈvɒljuːm/ thể tích chỉ định

– Thể tích của dụng cụ thủy tinh đo thể tích được hiệu chuẩn ở nhiệt độ nhất định, thường là 20 °C (68 °F).

desorption [PHYS CHEM] /diːˈsɔːpʃn/ sự giải hấp

– Quá trình tách chất bị hấp bằng cách đảo ngược sự hấp phụ hoặc hấp thụ.

The process of removing a sorbed substance by the reverse of adsorption or absorption.

detection limit [ANALY CHEM] /dɪˈtɛkʃn ˈlɪmɪt/ giới hạn dò, giới hạn phát hiện

– Trong phân tích hóa học, là lượng tối thiểu của một thành phần cụ thể có thể được xác định bằng phép đo đơn lẻ với độ tin cậy đã định.

detection systems [SPECT] /dɪˈtɛkʃən ˈsɪstɪmz/ hệ thống dò, hệ thống phát hiện

– Các yêu cầu đối với một máy dò trong sắc ký khí - lỏng là: phản ứng nhanh chóng, tuyến tính và có thể tái tạo ở nồng độ thấp, ổn định tốt trong thời gian dài, phản ứng đồng nhất đối với nhiều loại hợp chất. Không có máy dò nào đáp ứng được tất cả các yêu cầu. Máy dò (ngoại trừ khối phổ kế) không cho phép nhận dạng hóa học, các chất thường được xác định bằng thời gian chúng ra khỏi cột. Một loạt các máy dò đã được mô tả, thường dành cho các mục đích cụ thể, những máy được sử dụng phổ biến nhất được mô tả: máy dò ionhóa ngọn lửa (FID), máy dò argon, máy dò quang hóa (PID), khối phổ.

detergent [CHEM] /dɪˈtɜːʤənt/ chất tẩy rửa

– Một nhóm chất có tác dụng cải thiện hoạt động làm sạch của dung môi, đặc biệt là của nước. Phần lớn các chất tẩy rửa, gồm cả xà phòng, có cấu trúc cơ bản giống nhau. Phân tử của chúng có chuỗi hydrocarbon do đó không hút các phân tử nước.

determination [ANALY CHEM] /dətəmɪˈneɪʃn/ sự xác định, sự phân định

– Tìm kiếm trị số thuộc tính chất hóa học hoặc vật lý của một hợp chất, chẳng hạn như xác định tốc độ phản ứng hoặc xác định trọng lượng riêng.

detonating gas [CHEM] /ˈdɛtəʊneɪtɪŋ gæs/ khí nổ

– Hỗn hợp của H_2 và O_2 theo tỷ lệ 2:1, được sản xuất bằng cách điện phân nước và bùng nổ dữ dội để tạo ra nước khi bắt lửa.

detonation [CHEM] /ˌdɛtəˈneɪʃn/ sự nổ

– Phản ứng hóa học tỏa nhiệt lan tỏa nhanh đến mức tốc độ chuyển động của vùng phản ứng vào chất không phản ứng vượt quá vận tốc âm thanh trong chất không phản ứng; nghĩa là vùng phản ứng tiến lên sau sóng xung kích.

deuteration [CHEM] /ˌdjuːtəˈreɪʃn/ sự deuterihóa

– Sự thêm deuteri vào hợp chất hóa học.

The addition of deuterium to a chemical compound.

deuteride [CHEM] /ˈdjuːtəraɪd/ lớp chất deuteride

– Một hydride trong đó hydrogen là deuteri.

deuterium [CHEM] /djuːˈtɪəriəm/ tên nguyên tố hóa học deuterium, deuteri, đồng vị của hydrogen

– Đồng vị của nguyên tố hydrogen với một neutron và một proton trong hạt nhân, khối lượng nguyên tử 2,0144, ký hiệu D, d, H^2 hoặc ^2H .

The isotope of the element hydrogen with one neutron and one proton in the nucleus; atomic weight 2.0144. Designated D, d, H^2, or ^2H.

deuterium oxide [INORG CHEM] /djuːˈtɪəriəm ˈɒksaɪd/ deuterium oxide, deuteri oxide

– Tên khoa học khác: heavy water, nước nặng.

developed dye [CHEM] /dɪˈvɛləpt ˈdaɪ/ thuốc nhuộm hiện màu

– Tên khoa học khác: diazo dye.

– Thuốc nhuộm azo trực tiếp, có thể diazohóa hơn nữa bằng thuốc hiện sau khi áp dụng cho sợi; kết hợp với sợi để tạo thành các màu bền.

developer [CHEM] /dɪˈvɛləpə/ thuốc hiện màu

– Hợp chất hữu cơ tương tác trên sợi dệt để hiện màu.

An organic compound which interacts on a textile fiber to develop a dye.

development [ANALY CHEM] /dɪˈvɛləpmənt/ sự hiện màu sắc ký

– Trong quá trình tách hỗn hợp bằng sắc ký giấy hoặc sắc ký lớp mỏng, là việc tạo ra các dẫn xuất có màu của chất tan bằng cách phun pha tĩnh với các thuốc thử chọn lọc để xác định vị trí của từng chất riêng biệt.

device [CHEM] /dɪˈvaɪs/ dụng cụ, thiết bị

devitrification [CHEM] /diːˌvɪtrɪfɪˈkeɪʃn/ sự mất trong, sự hóa mờ

– Quá trình, trong đó kết cấu thủy tinh của một chất được chuyển đổi thành kết cấu tinh thể.

dew [CHEM] /djuː/ sương, ẩm

dew point [CHEM] /ˈdjuː ˈpɔɪnt/ điểm sương

– Nhiệt độ và áp suất, tại đó chất khí bắt đầu ngưng tụ thành chất lỏng.

The temperature and pressure at which a gas begins to condense to a liquid.

dextrorotatory [PHYS CHEM] /ˌdɛkstrəʊˈrəʊtətəri/ có tính quay phải

– Dextrorotation là thuật ngữ được sử dụng trong hóa học và vật lý để mô tả chuyển động quay quang học của ánh sáng phân cực phẳng. Từ phía nhìn của người quan sát, dextrorotation là chuyển động quay theo chiều kim đồng hồ hoặc theo chiều tay phải (clockwise or right-handed rotation).

dextrose (grape-sugar) [CHEM] /ˈdɛkstrəʊs (ˈgreɪpˌʃʊgə)/ dextrose, đường quả nho
- Chỉ một loại glucose có trong tự nhiên, thuộc dãy hóa học lập thể D và có tính quay phải được ký hiệu bằng (+). Do đó, thuật ngữ dextrose được sử dụng để chỉ D– (+) glucose.

dezincification [CHEM] /diːˌzɪŋkɪfɪˈkeɪʃn/ sự loại kẽm
- Tách kẽm (zinc).

diacid [CHEM] /daɪˈæsɪd/ diacid
- Acid có hai nguyên tử hydrogen có tính acid. Ví dụ là acid oxalic.

diagonal /daɪˈægənl/ đường chéo

diagonal relationship [CHEM] /daɪˈægənl rɪˈleɪʃənʃɪp/ mối quan hệ đường chéo
- Sự giống nhau về tính chất được thể hiện bởi nguyên tố đầu tiên của một nhóm với nguyên tố thứ hai của chu kỳ thứ hai.
- Ví dụ: Li với Mg, Be với Al, B với Si,…

dialysis [PHYS CHEM] /daɪˈælɪsɪs/ sự thẩm tách
- Quá trình khuếch tán chọn lọc qua màng, thường được sử dụng để tách các chất tan có trọng lượng phân tử thấp có thể khuếch tán qua màng khỏi các chất tan dạng keo và các chất tan có trọng lượng phân tử lớn.

dialyzate [CHEM] /daɪˈælɪzeɪt/ sản phẩm thẩm tách
- Chất không khuếch tán qua màng trong quá trình thẩm tách, hoặc cũng có thể được coi là chất đã khuếch tán.

diameter /daɪˈæmɪtə/ đường kính

diamond [INORG CHEM] /ˈdaɪəmənd/ kim cương
- Một biến đổi dị hướng của carbon và là chất cứng nhất được biết đến, trong đó mỗi nguyên tử carbon được lai hóa sp^3. Mỗi nguyên tử carbon được liên kết cộng hóa trị với bốn nguyên tử carbon khác dẫn đến mạng lưới liên kết cộng hóa trị ba chiều.
- Được sử dụng trong đồ trang sức, để cắt kính, làm mũi khoan đá, làm chất mài mòn,…

diamond lattice [INORG CHEM] /ˈdaɪəmənd ˈlætɪs/ mạng tinh thể kim cương

diatomic [CHEM] /ˌdaɪəˈtɒmɪk/ có hai nguyên tử, có hai chức
- Gồm hai nguyên tử.

diatomic molecule [CHEM] /ˌdaɪəˈtɒmɪk ˈmɒlɪkjuːl/ phân tử hai nguyên tử
- Phân tử bao gồm hai nguyên tử: hydrogen (H_2), oxygen (O_2), nitrogen (N_2) và các halogen.

diazo dye [CHEM] /daɪˈæzəʊ ˈdaɪ/ thuốc nhuộm diazo
- Thuốc nhuộm dùng cho sợi tổng hợp.
- Tên khoa học khác: developed dye.

dibasic [CHEM] /daɪˈbeɪsɪk/ dibasic, tính kiềm kép
- Hợp chất chứa hai hydrogen có thể được thay thế bằng một kim loại hoặc gốc hóa trị một.
- Một alcohol có hai nhóm hydroxyl, ví dụ: ethylene glycol.

dibasic acid [CHEM] /daɪˈbeɪsɪk ˈæsɪd/ dibasic acid

– Một acid có hai nguyên tử hydrogen có khả năng thay thế bằng hai nguyên tử có tính base hoặc hai gốc (radical).

An acid having two hydrogen atoms capable of replacement by two basic atoms or radicals.

dibasic calcium phosphate [INORG CHEM] /daɪˈbeɪsɪk ˈkælsiəm ˈfɒsfeɪt/ dibasic calcium phosphate, calci phosphate

– Tên khoa học khác: calcium phosphate.

diborane [INORG CHEM] /daɪˈbɔːreɪn/ diborane

– Công thức hóa học: B_2H_6.

– Hợp chất không màu, dễ bay hơi, có thể hòa tan trong ether, điểm sôi –92,5 °C, điểm nóng chảy –165,5 °C.

– Có thể được sử dụng để sản xuất pentaborane và decaborane, làm nhiên liệu tên lửa, tổng hợp các hợp chất hữu cơ chứa bor.

dibromide [CHEM] /daɪˈbrəʊmaɪd/ nhóm chất dibromide

– Cho biết sự có mặt của hai nguyên tử bromine trong phân tử.

Indicating the presence of two bromine atoms in a molecule.

dibromo [CHEM] /daɪˈbrəʊməʊ/ tiếp đầu ngữ dibromo

– Tiền tố chỉ hai nguyên tử bromine.

dicalcium [CHEM] /daɪˈkælsiəm/ dicalcium, calci kép

– Một phân tử có chứa hai nguyên tử calci.

A molecule containing two atoms of calcium.

dicalcium orthophosphate [INORG CHEM] /daɪˈkælsiəm ˌɔːθəʊˈfɒsfeɪt/ dicalcium orthophosphate, calci orthophosphate

– Tên khoa học khác: calcium phosphate.

dicalcium phosphate [INORG CHEM] /daɪˈkælsiəm ˈfɒsfeɪt/ dicalcium phosphate, dicalci phosphate

– Tên khoa học khác: calcium phosphate.

dication [CHEM] /daɪˈkætaɪən/ dication, cation kép

– Cation tích điện gấp đôi có công thức chung là X^{2+}.

A doubly charged cation with the general formula X^{2+}.

dichloramine [INORG CHEM] /daɪˈklɔːrəmiːn/ dichloramine

– Công thức hóa học: $NHCl_2$.

– Tên khoa học khác: chlorimide.

– Hợp chất không bền được tạo thành khi ammonia tác dụng với chlorine.

– Chloramine có hai nguyên tử chlorine liên kết với nguyên tử nitrogen.

dichloride [CHEM] /daɪˈklɔːraɪd/ lớp chất dichloride

– Muối vô cơ hoặc hợp chất hữu cơ có hai nguyên tử chloride trong phân tử của nó.

dichromate [INORG CHEM] /daɪˈkrəʊmeɪt/ lớp chất dichromate
- Tên khoa học khác: bichromate.
- Muối của acid dichromic, thường có màu da cam hoặc đỏ.

dichromatic dye [CHEM] /daɪkrəˈmeɪtɪk ˈdaɪ/ thuốc nhuộm dichromatic
- Thuốc nhuộm hoặc chất chỉ thị có các màu khác nhau được nhìn thấy, phụ thuộc vào độ đặc của dung dịch.

dichromic [CHEM] /daɪˈkrəʊmɪk/ dichromic
- Phân tử có hai nguyên tử chromi.

dichromic acid [INORG CHEM] /daɪˈkrəʊmɪk ˈæsɪd/ acid dichromic
- Công thức hóa học: $H_2Cr_2O_7$.
- Acid chỉ được biết đến trong dung dịch, đặc biệt là ở dạng dichromates.

dicyanide [CHEM] /daɪˈsaɪənaɪd/ lớp chất dicyanide
- Một muối có hai nhóm cyanide.

dicyanoargentates I [INORG CHEM] /daɪˌsaɪənəʊɑːʤənˈteɪtiːzˈwʌn/ dicyanoargentates I
- Tên khoa học khác: argentocyanides.

didymium [CHEM] /daɪˈdɪmiəm/ tên nguyên tố hóa học didymium, didymi
- Tên viết tắt: Di.
- Hỗn hợp các nguyên tố đất hiếm praeseodymi và neodymi.

dielectric [PHYS CHEM] /ˌdaɪɪˈlɛktrɪk/ chất điện môi
- Là chất cách điện hoặc trong đó điện trường có thể được duy trì với công suất tiêu tán tối thiểu.

  A material which is an electrical insulator or in which an electric field can be sustained with a minimum dissipation of power.

dielectric constant [PHYS CHEM] /ˌdaɪɪˈlɛktrɪk ˈkɒnstənt/ hằng số điện môi
- Nghịch đảo của lực hút giữa hai điện tích có giá trị bằng một, cách nhau một đoạn là 1 cm.

  Reciprocal of the force of attraction between two electric charges of unit value separated by a distance of 1 centimeter.

dielectric properties [PHYS CHEM] /ˌdaɪɪˈlɛktrɪk ˈprɒpətiz/ tính chất điện môi
- Chất điện môi là chất trong đó điện trường không làm xuất hiện dòng điện thực. Chất có tính chất điện môi thể hiện hiệu ứng áp điện (piezoelectric effect).

dielectric vapor detector [ANALY CHEM] /ˌdaɪɪˈlɛktrɪk ˈveɪpə dɪˈtɛktə/ máy dò hơi điện môi
- Thiết bị đo sự thay đổi hằng số điện môi của khí hoặc hỗn hợp khí.
- Được sử dụng như một máy dò trong máy sắc ký khí để nhận biết những biến đổi trong khí mang.

dielectrophoresis [PHYS CHEM] /daɪɪˌlɛktrəʊfəˈriːsɪs/ phép điện di diện môi
- Khả năng chuyển động của chất không tích điện khi chịu tác dụng của điện trường.

difference spectrophotometer [SPECT] /ˈdɪfrəns ˌspɛktrəʊfəʊˈtɒmɪtə/ máy đo quang phổ khác biệt
- Tên khoa học khác: absorption spectrophotometer.
- Phổ hấp thụ khác nhau của cùng một hợp chất ở các pH khác nhau.
- Sử dụng để phân tích hỗn hợp hai thành phần (binary mixture).

differential aeration cell [PHYS CHEM] /ˌdɪfəˈrɛnʃəl eəˈreɪʃn ˈsɛl/ pin nồng độ
- Tên khoa học khác: oxygen concentration cell.
- Một pin điện phân có sức điện động thu được từ sự chênh lệch nồng độ oxygen khí quyển ở điện cực này so với điện cực khác vốn được chế tạo từ cùng một chất.

differential ebuliometer [ANALY CHEM] /ˌdɪfəˈrɛnʃəl əˌbjuːlɪˈɒmɪtə/ thiết bị đo độ sôi vi phân, sôi kế vi phân
- Thiết bị đo chính xác và đồng thời cả nhiệt độ sôi của chất lỏng và nhiệt độ ngưng tụ của hơi chất lỏng đang sôi.

differential extraction [CHEM] /ˌdɪfəˈrɛnʃəl ɪksˈtrækʃən/ chiết xuất khác biệt
- Quá trình trong đó một thành phần từ hỗn hợp có thể được lấy ra từng phần bằng dung môi hoặc bất kỳ phương pháp nào khác. Để chiết xuất thành phần khác, dung môi hoặc phương pháp tương tự khác cần được thay đổi tương ứng.

differential heat of dilution [PHYS CHEM] /ˌdɪfəˈrɛnʃəl ˈhiːt əf daɪˈluːʃn/ chênh lệch nhiệt độ pha loãng
- Tên khoa học khác: heat of dilution.

differential manometer [PHYS CHEM] /ˌdɪfəˈrɛnʃəl məˈnɒmɪtə/ áp kế vi sai
- Áp kế được sử dụng để đo sự chênh lệch của áp suất.
- Ví dụ: giữa áp suất hơi của dung môi và dung dịch của nó.

  A manometer that is used for the measurement of differences of pressure, e.g., between the vapour pressure of a solvent and its solution.

differential polarography [ANALY CHEM] /ˌdɪfəˈrɛnʃəl ˌpəʊləˈrɒgrəfi/ phương pháp phân tích volt-Ampe
- Kỹ thuật phân tích phân cực phổ để đo sự khác biệt về dòng điện chạy giữa hai điện cực thủy ngân nhỏ giọt giống hệt nhau ở cùng một thế nhưng trong các dung dịch khác nhau.

differential reaction rate [PHYS CHEM] /ˌdɪfəˈrɛnʃəl riˈækʃn ˈreɪt/ tốc độ phản ứng vi phân
- Bậc của phản ứng hóa học được biểu diễn dưới dạng một phương trình vi phân theo thời gian.
- Ví dụ: dx/dt = k(a – x) cho phản ứng bậc nhất, dx/dt = k(a – x)(b – x) cho phản ứng bậc hai,… trong đó: k là hằng số tốc độ riêng, a là nồng độ của chất phản ứng A, b là nồng độ của chất phản ứng B, dx/dt là tốc độ thay đổi nồng độ theo thời gian t.

differential scanning calorimetry [ANALY CHEM] /ˌdɪfəˈrɛnʃəl ˈskænɪŋ ˌkæləˈrɪmɪtri/ đo nhiệt lượng quét vi sai

– Phương pháp, trong đó mẫu và mẫu chuẩn được làm nóng riêng (bằng các bộ gia nhiệt điện trở được kiểm soát riêng, với tốc độ xác định trước), các quá trình enthalpy (tạo nhiệt hoặc hấp thụ) được phát hiện dựa theo sự khác biệt về năng lượng điện cung cấp cho mẫu hoặc mẫu chuẩn để duy trì tốc độ gia nhiệt này. Sự khác biệt về năng lượng điện này tính bằng miliwatt trên giây của dòng nhiệt vào hoặc ra khỏi mẫu do sự xuất hiện của một quá trình vật lý hoặc hóa học.

differential spectrophotometry [SPECT] /ˌdɪfəˈrɛnʃəl ˌspɛktrəʊfəˈtɒmɪtri/ phép đo quang phổ vi phân

– Phân tích quang phổ của một mẫu khi dung dịch có thành phần chính của mẫu được đặt trong ô chuẩn, phổ được ghi lại thể hiện sự khác biệt giữa mẫu và ô chuẩn.

differential thermometric titration [ANALY CHEM] /ˌdɪfəˈrɛnʃəl ˌθəməˈmɛtrɪk taɪˈtreɪʃn/ sự chuẩn độ nhiệt độ vi sai

– Chuẩn độ nhiệt, trong đó dung dịch chuẩn độ được đồng thời thêm vào hỗn hợp phản ứng và vào mẫu trắng trong các ô được trang bị giống hệt nhau.

diffraction [PHYS CHEM] /dɪˈfrækʃən/ nhiễu xạ

– Sự lan truyền hoặc uốn cong của sóng khi chúng đi qua một khe hở hay vòng qua cạnh của lớp chắn. Các sóng nhiễu xạ sau đó sẽ giao thoa với nhau tạo ra các vùng mạnh lên và vùng suy yếu.

diffraction grating [SPECT] /dɪˈfrækʃn ˈgreɪtɪŋ/ cách tử nhiễu xạ, lưới nhiễu xạ

– Tên khoa học khác: grating.

– Thiết bị quang học bao gồm một tập hợp các khe hoặc rãnh hẹp tạo ra một số lượng lớn chùm tia có thể giao thoa để tạo ra phổ.

diffraction pattern [SPECT] /dɪˈfrækʃən ˈpætən/ hình ảnh nhiễu xạ, đồ thị khúc xạ

– Hình ảnh thu được trên tấm ảnh khi một chùm tia X hoặc electron truyền qua tinh thể.

– Được sử dụng để nghiên cứu cấu trúc tinh thể.

diffraction spectrum [SPECT] /dɪˈfrækʃn ˈspɛktrəm/ phổ nhiễu xạ

– Các dải sáng và tối hoặc dải màu song song do nhiễu xạ tạo ra.

diffuse series [SPECT] /dɪˈfjuːs ˈsɪəriːz/ dãy khuếch tán

– Một chuỗi xuất hiện trong phổ của nhiều nguyên tử có một, hai hoặc ba điện tử ở lớp vỏ ngoài cùng, trong đó tổng số lượng tử mômen góc orbital thay đổi từ 2 đến 1.

A series occurring in the spectra of many atoms having one, two, or three electrons in the outer shell, in which the total orbital angular momentum quantum number changes from 2 to 1.

diffuse spectrum [SPECT] /dɪˈfjuːs ˈspɛktrəm/ phổ khuếch tán

– Phổ có các vạch rất rộng ngay cả khi không có khả năng mở rộng vạch do va chạm.

diffusion [PHYS CHEM] /dɪˈfjuːʒən/ sự khuếch tán

– Quá trình các chất khác nhau trộn lẫn với nhau do chuyển động ngẫu nhiên của phân tử. Trong hỗn hợp khí hoặc dung dịch lỏng được giữ ở nhiệt độ đồng nhất, sản phẩm cuối cùng trở nên đồng nhất bất kể sự phân bố ban đầu.

diffusion current [ANALY CHEM] /dɪˈfjuːʒn ˈkʌrənt/ dòng khuếch tán
- Trong phép đo cực phổ với điện cực thủy ngân nhỏ giọt, là dòng được điều khiển bởi tốc độ khuếch tán của các loại dung dịch hoạt hóa qua gradient nồng độ vốn được tạo ra bằng tách các ion hoặc phân tử trên bề mặt điện cực.

diffusion flame [CHEM] /dɪˈfjuːʒn ˈfleɪm/ ngọn lửa khuếch tán
- Một ngọn lửa khí dài tỏa đều theo chiều dài của nó và làm kết tủa carbon tự do một cách đồng đều.

diffusion potential [PHYS CHEM] /dɪˈfjuːʒn pəˈtɛnʃl/ điện thế khuếch tán
- Tên khoa học khác: liquid junction potential.
- Sự khác biệt điện thế qua ranh giới giữa các dung dịch điện phân có các thành phần khác nhau.

diffusion pump [PHYS CHEM] /dɪˈfjuːʒn pʌmp/ bơm khuếch tán
- Bơm khuếch tán sử dụng một tia hơi tốc độ cao để hướng các phân tử khí trong họng bơm xuống đáy bơm và đẩy khí thải ra ngoài.

diffusivity analysis [ANALY CHEM] /ˌdɪfjuːˈsɪvɪti əˈnælɪsɪs/ sự phân tích độ khuếch tán
- Phân tích các chất khó tách trong dung dịch bằng hiệu ứng khuếch tán, sử dụng các phương pháp như thẩm tách, thẩm tách điện, phép đo giao thoa, chuẩn độ đo độ dẫn điện, phép đo cực phổ hoặc đo điện lượng.

digestion /dɪˈʤɛsʧən/ sự nấu, ninh

dihalide [CHEM] /daɪˈhælaɪd/ lớp chất dihalide
- Hợp chất có hai halogen.
- Phân tử chứa hai nguyên tử halogen kết hợp với một gốc hoặc nguyên tố khác.

dihydrate [CHEM] /daɪˈhaɪdreɪt/ lớp chất dihydrate, dihydrat
- Một hợp chất có hai phân tử nước sau khi hydrathóa.

dihydro- [CHEM] /daɪˈhaɪdrəʊ/ dihydro- tiếp đầu ngữ
- Tiền tố chỉ sự kết hợp với hai nguyên tử hydrogen.

dihydrochloride[CHEM] /daɪˌhaɪdrəˈklɔːraɪd/ lớp chất dihydrochloride
- Hợp chất chứa hai phân tử acid hydrochloric.

dihydroxygen [CHEM] /ˌdaɪhaɪˈdrɒksi/ dihydroxygen, lớp chất diohydroxygen
- Phân tử có chứa hai nhóm hydroxyl.

dilatancy [CHEM] /daɪˈleɪtənsi/ tính tăng nhớt
- Tính chất của huyền phù nhớt đóng cứng dưới tác động của áp suất.

dilatant [CHEM] /daɪˈleɪtənt/ chất tăng thể tích
- Chất có khả năng tăng thể tích khi hình dạng của nó bị thay đổi.

diluent [CHEM] /ˈdɪljʊənt/ chất pha loãng
- Chất trơ thêm vào một chất khác hoặc dung dịch sao cho thể tích dung dịch tăng lên và nồng độ trong một đơn vị thể tích giảm xuống.

dilute [CHEM] /daɪˈluːt/ (v) pha loãng
- Làm cho ít đậm đặc hơn.

dilution [CHEM] /daɪˈluːʃn/ sự pha loãng

– Tăng tỷ lệ dung môi so với chất tan trong một dung dịch và bằng cách đó làm giảm nồng độ của chất tan trong một đơn vị thể tích.

dimer [CHEM] /ˈdaɪmə/ dimer

– Một phân tử thu được bằng sự kết hợp hóa học của hai thực thể cùng loại. Ví dụ: phân tử chlorine (Cl_2) hoặc cyanogen (NCCN).

dimeric water [INORG CHEM] /daɪˈmɛrɪk ˈwɔːtə/ nước dimeric

– Nước, trong đó các cặp phân tử nối với nhau bằng liên kết hydrogen.

dimerization [CHEM] /ˌdaɪmərɪˈzeɪʃn/ sự dimerhóa

– Phản ứng hóa học, trong đó hai thể phân tử giống hệt nhau phản ứng để tạo thành một chất đơn dimer.

dimorphism [CHEM] /daɪˈmɔːfɪzəm/ hiện tượng lưỡng hình

– Sự kết tinh ở hai dạng với thành phần hóa học giống nhau.

dineric [PHYS CHEM] /daɪˈnɛrɪk/ lưỡng lỏng, phân cách lưỡng lỏng

– Có hai pha lỏng.

– Thuộc mặt phân chia giữa hai chất lỏng.

dinitrate [CHEM] /daɪˈnaɪtreɪt/ dinitrate

– Phân tử có chứa hai nhóm nitrate.

dinitrite [CHEM] /daɪˈnaɪtraɪt/ dinitrite

– Phân tử có hai nhóm nitrite.

dinitrogen [CHEM] /daɪˈnaɪtrəʤən/ dinitrogen

– Công thức hóa học: N_2.

– Phân tử có hai nguyên tử nitrogen.

dinitrogen tetroxide [INORG CHEM] /daɪˈnaɪtrəʤəntɛ ˈtrɒksaɪd/ dinitrogen tetroxide

– Tên khoa học khác: nitrogen dioxide.

diodide [CHEM] /ˈdaɪədaɪd/ lớp chất diodide

– Phân tử có chứa hai nguyên tử iodine liên kết với một nguyên tố hoặc gốc.

dioxide [CHEM] /daɪˈɒksaɪd/ dioxide

– Hợp chất có chứa hai nguyên tử oxygen.

dioxygen [CHEM] /daɪˈɒksɪʤən/ dioxygen

– Công thức hóa học: O_2.

– Oxygen phân tử.

dip [CHEM] /dɪp/ sự ngâm, nhúng, chìm, nhuộm màu

diphosphate [CHEM] /daɪˈfɒsfeɪt/ lớp chất diphosphate

– Muối có hai nhóm phosphate.

dipolar gas [PHYS CHEM] /daɪˈpəʊlə ˈgæs/ khí lưỡng cực

– Chất khí mà phân tử của nó có mômen lưỡng cực điện cố định.

dipolar ion [CHEM] /daɪˈpəʊlə ˈaɪɒn/ ion lưỡng cực

– Tên khoa học khác: zwitterion.

– Ion mang cả điện tích dương và điện tích âm.

dipole [CHEM] /ˈdaɪˌpəʊl/ dipole, lưỡng cực

– Tập hợp của hai hạt nhiễm điện hoặc nhiễm từ trái dấu, cách nhau một khoảng ngắn. Mọi liên kết cộng hóa trị giữa các nguyên tử không giống nhau đều tạo thành một lưỡng cực. Các electron được kéo gần một nguyên tử hơn so với nguyên tử kia, do đó tạo ra điện tích âm cho nguyên tử này. Theo quy ước, biểu tượng cho biết hướng của lưỡng cực từ nguyên tử có độ âm điện ít hơn đến lớn hơn.

dipole-dipole force [PHYS CHEM] /ˈdaɪpəʊlˈdaɪpəʊl ˈfɔːs/ lực lưỡng cực - lưỡng cực

– Tên khoa học khác: orientation force.

dipole moment [PHYS CHEM] /ˈdaɪpəʊl ˈməʊmənt/ mômen lưỡng cực

– Tổng vector của mômen liên kết trong phân tử, số đo độ phân cực của phân tử.

The vector sum of the bond moments in a molecule, a measure of the polarity of the molecule.

dipping acid [INORG CHEM] /ˈdɪpɪŋ ˈæsɪd/ acid sulfuric

– Tên khoa học khác: sulfuric acid.

diprotic [CHEM] /daɪˈprɒtɪk/ diprotic, cấu trúc diprotic

– Liên quan cấu trúc hóa học có hai nguyên tử hydrogen có thể ionhóa.

diprotic acid [CHEM] /daɪˈprɒtɪk ˈæsɪd/ acid diprotic

– Acid có hai nguyên tử hydrogen có thể ionhóa trong mỗi phân tử.

direct dyes [CHEM] /dɪˈrɛkt daɪz/ thuốc nhuộm trực tiếp

– Nhóm thuốc nhuộm thu được từ benzene hoặc benzidene.

– Được sử dụng để nhuộm bông, tơ nhân tạo và các sợi cellulose khác trực tiếp với sự có mặt của natri chloride hoặc natri sulphate làm chất cắn màu (mordant).

direct effect [PHYS CHEM] /dɪˈrɛkt ɪˈfɛkt/ hiệu ứng trực tiếp

– Hiệu ứng hóa học gây ra bởi sự truyền trực tiếp năng lượng từ bức xạ ionhóa đến một nguyên tử hoặc phân tử trong một môi chất.

direct-vision spectroscope [SPECT] /dɪˈrɛktˈvɪʒn ˈspɛktrəskəʊp/ kính quang phổ nhìn thẳng

– Kính quang phổ cho phép người quan sát nhìn theo hướng của nguồn sáng bằng lăng kính Amici.

dirt /dɜːt/ bùn, cặn, mùn

discontinuous phase [CHEM] /ˌdɪskənˈtɪnjʊəs ˈfeɪz/ pha phân tán, nhũ tương

– Tên khoa học khác: disperse phase.

discrether spectrum [SPECT] /dɪˈskriːt ˈspɛktrəm/ quang phổ gián đoạn

– Phổ trong đó các bước sóng thành phần tạo thành một chuỗi giá trị gián đoạn chứ không phải là một chuỗi giá trị liên tục.

disilane [INORG CHEM] /daɪˈsɪleɪn/ disilane

– Công thức hóa học: Si_2H_6.

– Hợp chất dễ bắt cháy của silici và hydrogen, tồn tại dưới dạng chất lỏng ở nhiệt độ phòng.

disilicate [CHEM] /daɪˈsɪlɪkeɪt/ disilicate

– Hợp chất silicate có hai nguyên tử silici trong phân tử.

A silicate compound that has two silicon atoms in the molecule.

disilicide [CHEM] /daɪˈsɪlɪsaɪd/ lớp chất disilicide

– Hợp chất có hai nguyên tử silici liên kết với một gốc hoặc một nguyên tố khác.

disinfectant [CHEM] /ˌdɪsɪnˈfɛktənt/ chất khử trùng

– Chất tiêu diệt hoặc ức chế sự phát triển của vi sinh vật có hại. Các chất khử trùng không hoàn toàn chỉ tiêu diệt các dạng sinh dưỡng, chất khử trùng hoàn toàn tiêu diệt cả các bào tử. Chất khử trùng phổ biến là các hợp chất thủy ngân, chất oxyhóa, ví dụ như hydrogen peroxide, halogen và các hợp chất halogen (Cl_2, I_2, NaOCl), chất tẩy rửa tổng hợp, alcohol có khối lượng phân tử thấp (trừ methanol), khí (lưu huỳnh dioxide, methanal, 1,2-epoxyethane), nhiệt và sóng điện từ.

– Chất khử trùng được sử dụng để làm sạch thiết bị phẫu thuật, phòng bệnh, cống rãnh,...

disintegration [CHEM] /dɪsˌɪntɪˈgreɪʃən/ sự phân rã, sự phân hủy

– Quá trình, trong đó một hạt nhân nguyên tử bị vỡ thành hai hoặc nhiều mảnh một cách tự phát trong một quá trình phân rã phóng xạ hoặc là kết quả của sự bắn phá bằng các hạt năng lượng cao.

disk colorimeter [ANALY CHEM] /ˈdɪsk kʌləˈrɪmɪtə/ máy đo màu đĩa

– Thiết bị để so sánh màu tiêu chuẩn và màu mẫu bằng cách xoay đĩa màu.

dislocation /ˌdɪsləʊˈkeɪʃən/ trật khớp, khuyết tật

– Một khuyết tật vạch (trật khớp), một vết trượt dọc theo bề mặt xảy ra nếu có nhiều hơn một khuyết tật điểm liền kề. Các khuyết tật là do biến dạng, trong một số trường hợp là do chiếu xạ hoặc do đưa các ion lạ vào cấu trúc. Các tinh thể có khuyết tật có các tính chất vật lý bất thường, ví dụ như tính dẫn điện, được sử dụng trong sản xuất chất bán dẫn.

disodium hydrogen phosphate [INORG CHEM] /daɪˈsəʊdiəm ˈhaɪdrəʤən ˈfɒsfeɪt/ disodium hydrogen phosphate

– Tên khoa học khác: disodium phosphate.

disodium phosphate [INORG CHEM] /daɪˈsəʊdiəm ˈfɒsfeɪt/ disodium phosphate

– Công thức hóa học: Na_2HPO_4.

– Tên khoa học khác: disodium hydrogen phosphate.

– Tinh thể trong suốt, tan trong nước.

– Được sử dụng trong gia công vải và các ngành công nghiệp khác để kiểm soát độ pH trong khoảng 4 – 9, là chất phụ gia trong pho mát chế biến để duy trì độ dính, một loại thuốc nhuận tràng và chống acid.

disperse [CHEM] /dɪsˈpɜːs/ phân tán, tán xạ, tán sắc

disperse dyes [CHEM] /dɪsˈpɜːs daɪz/ thuốc nhuộm phân tán

– Thuốc nhuộm không tan trong nước, khi được giữ ở dạng huyền phù mịn, có thể được áp dụng cho vải tơ nhân tạo acetate. Thuốc nhuộm cùng với chất phân tán được làm ấm đến nhiệt độ 45 – 50 ^{o}C rồi cho vải vào.

disperse phase [CHEM] /dɪˈspɜːs ˈfeɪz/ pha phân tán

– Tên khoa học khác: discontinuous phase, internal phase.

– Pha của một hệ phân tán bao gồm các phần tử hoặc giọt của một chất được phân tán qua hệ khác.

disperse system [CHEM] /dɪˈspɜːs ˈsɪstəm/ hệ phân tán

– Hệ hai pha, bao gồm môi trường phân tán và pha phân tán.

A two-phase system consisting of a dispersion medium and a disperse phase.

dispersible inhibitor [CHEM] /dɪˈspɜːs ɪblɪnˈhɪbɪtə/ chất ức chế phân tán

– Chất phụ gia có thể phân tán được trong chất lỏng chỉ khi được khuấy vừa phải để làm chậm tác dụng hóa học không mong muốn.

dispersing agent [CHEM] /dɪsˈpɜːsɪŋ ˈeɪʤənt/ tác nhân phân tán

– Hợp chất được sử dụng để hỗ trợ quá trình nhũ hóa hoặc phân tán.

dispersion [CHEM] /dɪˈspɜːʃn/ sự phân tán

– Sự phân bố các hạt mịn trong môi trường.

A distribution of finely divided particles in a medium.

dispersion force [PHYS CHEM] /dɪˈspɜːʃn ˈfɔːs/ lực phân tán

– Tên khoa học khác: London force, van der Waals force.

– Lực hút tồn tại giữa các phân tử không có lưỡng cực cố định.

dispersion medium [CHEM] /dɪˈspɜːʃn ˈmiːdiəm/ môi trường phân tán

– Tên khoa học khác: continuous phase.

dispersoid [CHEM] /dɪˈspɜːsɔɪd/ vật chất phân tán

– Vật chất ở dạng được tạo ra bởi một hệ phân tán.

displacement [CHEM] /dɪsˈpleɪsmənt/ sự thay thế, dịch chuyển

– Phản ứng hóa học, trong đó một nguyên tử, gốc hoặc phân tử thay thế và giải phóng một phần tử của hợp chất.

displacement chromatography [ANALY CHEM] /dɪsˈpleɪsmənt ˌkrəʊməˈtɒgrəfi/ sắc ký đẩy

– Dạng thay đổi của sắc ký cột hoặc sắc ký rửa giải, trong đó dung môi bị hấp thụ mạnh hơn các thành phần mẫu. Mẫu được giải phóng di chuyển xuống cột, được đẩy bởi dung môi.

displacement pump [PHYS CHEM] /dɪsˈpleɪsmənt pʌmp/ bơm dịch chuyển

– Thiết bị được sử dụng phổ biến để vận chuyển chất lỏng và khí xung quanh các nhà máy hóa chất và hoạt động dựa trên nguyên tắc của bơm xe đạp: một pittông tăng áp suất của chất lỏng và khi áp suất đủ cao, van sẽ mở ra và chất lỏng được xả qua một đường ống ra. Khi pittông chuyển động trở lại, áp suất giảm và chu

trình lại tiếp tục. Bơm dịch chuyển có thể được sử dụng để tạo ra áp suất rất cao nhưng do hệ thống van nên đắt hơn các loại bơm khác.

displacement series [CHEM] /dɪsˈpleɪsmənt ˈsɪəriːz/ dãy điện thế
- Tên khoa học khác: constant series, electromotive series, Volta series.
- Các nguyên tố theo thứ tự giảm dần của điện thế âm của chúng.
  The elements in decreasing order of their negative potentials.

disproportionation [CHEM] /ˌdɪsprəpɔːʃəˈneɪʃn/ sự không cân đối
- Sự biến đổi của một chất, thường bằng quá trình oxyhóa và khử đồng thời, thành hai hoặc nhiều chất khác nhau.

disrupt /dɪsˈrʌpt/ đập vỡ, phá vỡ, đập gãy

dissociation [PHYS CHEM] /dɪˌsəʊsɪˈeɪʃn/ sự phân ly, sự phân tách
- Tách phân tử thành hai hoặc nhiều mảnh (nguyên tử, ion, gốc) do va chạm với vật thứ hai hoặc do hấp thụ bức xạ điện từ.

dissociation constant [PHYS CHEM] /dɪˌsəʊsɪˈeɪʃn ˈkɒnstənt/ hằng số phân ly
- Hằng số có giá trị số phụ thuộc vào trạng thái cân bằng giữa dạng không phân ly và dạng phân ly của phân tử; giá trị cao hơn cho thấy sự phân ly lớn hơn.

dissociation energy [PHYS CHEM] /dɪˌsəʊsɪˈeɪʃn ˈɛnədʒi/ năng lượng phân ly
- Năng lượng cần thiết để phân tách hoàn toàn các nguyên tử của một phân tử.
  The energy required for complether separation of the atoms of a molecule.

dissociation limit [SPECT] /dɪˌsəʊsɪˈeɪʃn ˈlɪmɪt/ giới hạn phân ly
- Bước sóng trong một chuỗi các dải dao động của phổ phân tử tương ứng với điểm, tại đó phân tử sẽ phân ly thành các nguyên tử cấu thành; tương ứng với giới hạn hội tụ.

dissociation pressure [PHYS CHEM] /dɪˌsəʊsɪˈeɪʃn ˈprɛʃə(r)/ áp suất phân ly
- Áp suất ở một nhiệt độ nhất định, tại đó một hợp chất hóa học bị phân ly.

dissociation-voltage effect [PHYS CHEM] /dɪˌsəʊsɪˈeɪʃnˈvəʊltɪdʒ ɪˈfɛkt/ hiệu ứng phân ly do điện áp
- Sự thay đổi độ phân ly của chất điện ly yếu do điện trường mạnh tạo ra.

dissolution [CHEM] /ˌdɪsəˈluːʃn/ sự hòa tan
- Sự hòa tan một chất.

dissolve [CHEM] /dɪˈzɒlv/ (v) hòa tan
- Tạo ra sự phân tán.
- Chuyển thành dung dịch.

dissolved oxygen (DO) [CHEM] /dɪˈzɒlvd ˈɒksɪdʒən/ oxygen hòa tan
- Chỉ số về điều kiện nguồn cấp nước dùng trong khảo sát sinh học, hóa học và vệ sinh. DO đủ là cần thiết cho sự sống của cá và động vật thủy sinh.

dissymmetry coefficient [ANALY CHEM] /dɪˈsɪmɪtri ˌkəʊɪˈsɪʃnt/ hệ số bất đối xứng
- Tỷ lệ cường độ của ánh sáng tán xạ ở 45° và 135°.
- Được sử dụng để hiệu chỉnh nhiễu triệt tiêu thường gặp phải trong phân tích trắc quang - tán xạ ánh sáng của các mẫu chất lỏng.

distillate [CHEM] /ˈdɪstɪleɪt/ (v) chưng cất

– Các sản phẩm của quá trình chưng cất được hình thành bằng cách ngưng tụ hơi.

distillation [CHEM] /ˌdɪstɪˈleɪʃn/ sự chưng cất

– Quá trình sản xuất khí hoặc hơi từ chất lỏng bằng cách đốt nóng chất lỏng trong bình, gom và ngưng tụ hơi thành chất lỏng.

distillation column [CHEM] /ˌdɪstɪˈleɪʃn ˈkɒləm/ cột chưng cất

– Thiết bị để chưng cất phân đoạn.

distillation curve [CHEM] /ˌdɪstɪˈleɪʃn ˈkɜːv/ đường chưng cất

– Đồ thị biểu diễn sự phụ thuộc thể tích hoặc trọng lượng phần cất ngọn vào nhiệt độ đối với một quá trình chưng cất.

distillation diagrams /ˌdɪstɪˈleɪʃən ˈdaɪəgræmz/ sơ đồ chưng cất

distillation loss [CHEM] /ˌdɪstɪˈleɪʃn ˈlɔːs/ sự hao hụt chưng cất

– Hiệu số giữa thể tích chất lỏng đưa vào bình chưng cất và tổng phần cặn và sản phẩm ngưng tụ nhận được trong chưng cất thí nghiệm.

distillation range [CHEM] /ˌdɪstɪˈleɪʃn ˈreɪndʒ/ khoảng chưng cất

– Hiệu số giữa nhiệt độ ở điểm sôi đầu và ở điểm cuối của phép thử chưng cất.

distilled water [CHEM] /dɪˈstɪld ˈwɔːtə/ nước cất

– Nước đã được tách ra khỏi các chất rắn hòa tan hoặc lơ lửng và các sinh vật bằng cách chưng cất.

distilling flask [CHEM] /dɪˈstɪlɪŋ ˈflæsk/ bình chưng cất

– Bình thủy tinh đáy tròn đựng chất lỏng cần chưng cất.

distribution coefficient [PHYS CHEM] /ˌdɪstrɪˈbjuːʃn ˌkəʊɪˈfɪʃnt/ hệ số phân bố

– Tỷ số giữa lượng chất tan hòa tan trong hai chất lỏng không trộn lẫn ở trạng thái cân bằng.

distribution law [ANALY CHEM] /ˌdɪstrɪˈbjuːʃn ˈlɔː/ định luật phân bố

– Định luật, theo đó nếu một chất được hòa tan trong hai chất lỏng không thể trộn lẫn thì tỷ số nồng độ của nó trong mỗi chất lỏng là không đổi.

The law stating that if a substance is dissolved in two immiscible liquids, the ratio of its concentration in each is constant.

distribution ratio [ANALY CHEM] /ˌdɪstrɪˈbjuːʃn ˈreɪʃiəʊ/ tỷ lệ phân bố

– Tỷ số các nồng độ của một chất hòa tan nhất định trong các thể tích bằng nhau của hai dung môi không trộn lẫn sau khi hỗn hợp được lắc và trạng thái cân bằng được thiết lập.

disturb /dɪsˈtɜːb/ rối loạn, gây nhiễu

disulfate [CHEM] /daɪˈsʌlfeɪt/ lớp chất disulfate

– Hợp chất có hai gốc sulfate.

disulfide [CHEM] /daɪˈsʌlfaɪd/ lớp chất disulfide

– Hợp chất có hai nguyên tử lưu huỳnh liên kết với một gốc hoặc nguyên tố.

– Một trong nhóm các hợp chất lưu huỳnh hữu cơ RSSR' có thể đối xứng (R=R') hoặc không đối xứng (R và R' khác nhau).

disulfonate [CHEM] /daɪˈsʌlfəneɪt/ lớp chất disulfonate

– Phân tử có hai nhóm sulfonate.

disulfonic acid [CHEM] /ˌdaɪsʌlˈfɒnɪk ˈæsɪd/ acid disulfonic

– Phân tử có hai nhóm acid sulfonic.

dithionate [CHEM] /daɪˈθaɪəneɪt/ lớp chất dithionate

– Muối được tạo thành từ acid dithionic.

dithionic acid [INORG CHEM] /ˌdaɪθaɪˈɒnɪk ˈæsɪd/ acid dithionic, acid dithionic

– Công thức hóa học: $H_2S_2O_6$.

– Acid mạnh được tạo thành bởi quá trình oxyhóa acid sulfurous và chỉ tồn tại ở dạng muối và trong dung dịch.

ditungsten carbide [INORG CHEM] /ˈdaɪtʌŋstən ˈkɑːbaɪd/ ditungsten carbide

– Công thức hóa học: W_2C.

– Bột màu xám, có độ cứng gần bằng kim cương, tạo thành các tinh thể lục giác với trọng lượng riêng 17,2, điểm nóng chảy 2850 °C.

divalent [CHEM] /ˈdaɪˌveɪlənt/ hóa trị hai

– Có hóa trị hai.

divalent metal [CHEM] /daɪˈveɪlənt ˈmɛtl/ kim loại hóa trị hai

– Kim loại có nguyên tử có khả năng kết hợp hóa học với hai nguyên tử hydrogen.

diver method [PHYS CHEM] /ˈdaɪvə ˈmɛθəd/ phương pháp hạt chìm

– Tên khoa học khác: Berg's diver method.

– Đo kích thước của các hạt rắn lơ lửng; những hạt chìm nhỏ bằng thủy tinh có tỷ trọng đã biết được cho chìm cho đến mức mà ở đó tỷ trọng lỏng - huyền phù bằng tỷ trọng của hạt chìm, nhờ vậy có thể tính kích thước hạt.

D line [SPECT] /ˈdiː ˈlaɪn/ dòng D

– Vạch màu vàng là vạch đầu tiên trong dãy chính của phổ natri; bộ đôi trong vạch Fraunhofer có thành phần gần như bằng nhau và có bước sóng lần lượt là 5895,93 và 5889,96 angstrom.

Dobbin's reagent [ANALY CHEM] /ˈdɒbɪnz riːˈeɪʤənt/ thuốc thử Dobbin

– Thuốc thử thủy ngân chloride - kali iodide.

– Được sử dụng để kiểm tra kiềm ăn da trong xà phòng.

Dobson spectrophotometer [SPECT] /ˈdɒbsən ˌspɛktrəʊfəʊˈtɒmɪtə/ máy quang phổ Dobson

– Máy đo quang phổ quang điện được sử dụng để xác định hàm lượng ozone trong khí quyển; so sánh năng lượng mặt trời ở hai bước sóng trong dải hấp thụ của ozone bằng cách cho phép bức xạ của mỗi bước sóng lần lượt rơi vào một pin quang điện.

dodecahydrate [CHEM] /dəʊdɛkəˈhaɪdreɪt/ dodecahydrate

– Hợp chất hydrathóa có tổng số 12 phân tử nước liên kết với nó.

dolomite [INORG CHEM] /ˈdɒləmaɪt/ khoáng vật dolomite

– Công thức hóa học của tinh thể: $CaMg(CO_3)_2$.
– Tên một loại đá trầm tích carbonat và là một khoáng vật.

Donnan distribution coefficient [PHYS CHEM] /ˈdɒnən ˌdɪstrɪˈbjuːʃn ˌkəʊɪˈfɪʃnt/ hệ số phân bố Donnan

– Hệ số trong biểu thức cho biết sự phân bố trên hai mặt của ranh giới giữa các dung dịch điện phân ở trạng thái cân bằng Donnan, của các ion vốn có thể khuếch tán qua ranh giới.

Donnan equilibrium [PHYS CHEM] /ˈdɒnən ˌiːkwɪˈlɪbriəm/ cân bằng Donnan

– Tên khoa học khác: Gibbs-Donnan equilibrium.
– Trạng thái cân bằng đặc biệt được thiết lập khi hai pha cùng tồn tại đều bị hạn chế, khiến cho một hoặc nhiều thành phần ion không thể chuyển từ pha này sang pha kia; thông thường, hạn chế này là do màng có khả năng thấm dung môi và các ion nhỏ nhưng lại không thấm các ion keo hoặc các hạt tích điện có kích thước như keo.

Donnan potential [PHYS CHEM] /ˈdɒnən pəˈtɛnʃl/ điện thế Donnan

– Hiệu điện thế qua ranh giới giữa hai dung dịch điện phân ở trạng thái cân bằng Donnan.

donor [CHEM] /ˈdəʊnə/ chất cho

– Ion hoặc phân tử cung cấp một cặp electron để hình thành liên kết phối trí.

dopamine [CHEM] /ˈdəʊpəmiːn/ dopamine

– Catecholamine là tiền chất trong quá trình tổng hợp nonadrenaline và adrenaline. Chất này được cho là hoạt động như chất dẫn truyền tế bào thần kinh trong não.

doping [CHEM] /ˈdəʊpɪŋ/ sự thêm phụ gia, chất kích thích

– Tên được đặt cho thực hành, theo đó tính chất điện từ và các tính chất khác của chất rắn ion có thể được thay đổi bằng cách kết hợp với một ion liên hóa trị trong mạng chủ.
– Ví dụ như sự kết hợp của một lượng nhỏ Li^+ hoặc Ga^{3+} vào mạng tinh thể nickel oxide làm giảm hoặc tăng tương ứng độ dẫn điện của chất này.

Doppler broadening [SPECT] /ˈdɒplə ˈbrɔːdənɪŋ/ sự mở rộng Doppler

– Sự lan truyền tần số xảy ra trong bức xạ đơn tần, khi các nguyên tử, phân tử hoặc hạt nhân bức xạ không có cùng vận tốc và mỗi chất có thể làm phát sinh một sự dịch chuyển Doppler khác nhau.

Doppler spectroscopy [SPECT] /ˈdɒplə spɛkˈtrɒskəpi/ quang phổ Doppler

– Kỹ thuật đo tốc độ của đối tượng đang di chuyển về phía người quan sát hoặc từ phía người quan sát bằng cách đo lượng ánh sáng từ đối tượng được chuyển sang tần số cao hơn hoặc thấp hơn nhờ hiệu ứng Doppler.

  A technique for measuring the speed with which an object is moving toward or away from the observer by measuring the amount that light from the object is shifted to a higher or lower frequency by the Doppler effect.

Doppler-free spectroscopy [SPECT] /ˈdɒpləˈfriː spɛkˈtrɒskəpi/ quang phổ không có Doppler

– Kỹ thuật sử dụng cường độ và bản chất đơn sắc của chùm tia laser để khắc phục sự mở rộng Doppler của các vạch phổ và đo bước sóng của các vạch phổ với độ chính xác cực cao.

Doppler-free two-photon spectroscopy [SPECT] /ˈdɒpləˈfriː ˈtuːˈfəʊtɒn spɛkˈtrɒskəpi/ quang phổ hai photon không có Doppler

– Phương pháp quang phổ tự do Doppler, trong đó bước sóng của quá trình chuyển đổi gây ra bởi sự hấp thụ đồng thời của hai photon được đo bằng cách đặt một mẫu vào đường truyền của chùm tia laser phản xạ trên chính nó sao cho dịch chuyển Doppler của chùm tia tới và chùm tia phản xạ sẽ bị triệt tiêu.

Dorn effect [PHYS CHEM] /ˈdɔːn ɪˈfɛkt/ hiệu ứng Dorn

– Sự khác biệt về điện thế do chuyển động của các hạt trong nước; thế năng tồn tại giữa các hạt và nước.

double-beam spectrophotometer [SPECT] /ˈdʌblˈbiːm ˌspɛktrəʊfəʊˈtɒmɪtə/ máy quang phổ chùm tia kép

– Thiết bị sử dụng mạch quang điện để đo sự chênh lệch về độ hấp thụ khi hai ánh sáng có bước sóng gần nhau truyền qua cùng một môi trường.

double-blind sample [ANALY CHEM] /ˈdʌblˈblaɪnd ˈsæmpl/ mẫu mù đôi

– Trong phân tích hóa học, một mẫu kiểm tra được gửi theo cách mà người phân tích không biết được thành phần cũng như ký hiệu của nó.

double bond [PHYS CHEM] /ˈdʌbl ˈbɒnd/ liên kết đôi

– Một kiểu liên kết giữa các nguyên tử, trong đó hai cặp electron được chia

double-bond isomerism [PHYS CHEM] /ˈdʌblˈbɒnd aɪˈsɒmərizm/ hiện tượng đồng phân dị liên kết đôi

– Hiện tượng đồng phân, trong đó hai hay nhiều chất có thành phần nguyên tố giống nhau nhưng khác nhau vì có các liên kết đôi ở những vị trí khác nhau.

double decomposition [CHEM] /ˈdʌbl diːˌkɒmpəˈzɪʃn/ sự phân hủy kép

– Sự trao đổi đơn các nguyên tố của hai chất để tạo thành hai chất mới.

– Ví dụ: $CaSO_4 + 2NaCl \rightarrow CaCl_2 + Na_2SO_4$.

double helix [CHEM] /ˈdʌbl ˈhiːlɪks/ chuỗi xoắn kép

– Chuỗi xoắn kép là sự mô tả cấu trúc của phân tử DNA. Một phân tử DNA bao gồm hai sợi quấn quanh nhau giống như một thang xoắn.

double layer [PHYS CHEM] /ˈdʌbl ˈleɪə(r)/ lớp kép

– Tên khoa học khác: electric double layer.

double nickel salt [INORG CHEM] /ˈdʌbl ˈnɪklˈsɔːlt/ muối nickel kép

– Tên khoa học khác: nickel ammonium sulfate.

double refraction [PHYS CHEM] /ˈdʌbl rɪˈfrækʃən/ khúc xạ kép

– Tính chất được thể hiện ở một số tinh thể (đặc biệt là calcite) tạo thành hai tia khúc xạ từ một tia tới. Tia thông thường tuân theo các quy luật bình thường. Tia khúc xạ còn lại được gọi là tia bất thường tuân theo các quy luật khác.

Refers to the property which is possessed by certain crystals (notably calcite), of forming two refracted rays from a single incident ray. The ordinary ray obeys the normal laws of reaction. The other refracted ray, called the extraordinary ray, follows different laws.

double-replacement reaction [CHEM] /ˈdʌblrɪˈpleɪsmənt riˈækʃn/ phản ứng thay thế kép

– Phản ứng hóa học giữa các hợp chất, trong đó các nguyên tố trong các chất phản ứng kết hợp lại để tạo thành hai hợp chất khác nhau, mỗi sản phẩm có một nguyên tố từ mỗi chất phản ứng.

double salt [INORG CHEM] /ˈdʌbl ˈsɔːlt/ muối kép

– Muối khi thủy phân tạo thành hai anion và cation khác nhau.
– Muối là sự kết hợp phân tử của hai muối khác.

doublet [PHYS CHEM] /ˈdʌblət/ cặp, vạch đôi

– Hai điện tử được chia sẻ giữa hai nguyên tử và làm phát sinh liên kết hóa trị không cực.

Two electrons which are shared between two atoms and give rise to a nonpolar valence bond.

doublet [**SPECT**] /ˈdʌblət/ doulet**,** vạch đôi

– Hai vạch phổ tách biệt gần nhau, phát sinh từ sự chuyển dịch giữa trạng thái đơn và một cặp trạng thái, tạo thành một vạch đôi như được mô tả trong định nghĩa vật lý nguyên tử.

downflow [CHEM] /ˈdaʊnfləʊ/ dòng hướng phía dưới

– Trong hệ trao đổi ion, là hướng của dòng dung dịch đang được xử lý.

Drew number [PHYS CHEM] /ˈdruː ˈnʌmbə/ số Drew

– Tên viết tắt: N_D.
– Một nhóm không thứ nguyên được sử dụng trong nghiên cứu sự khuếch tán của chất rắn A thành một dòng hơi ban đầu bao gồm chất B bằng $\frac{Z_A(M_A - M_B) + M_B}{(Z_A - Y_{AW})(M_B - M_A)}.\ln\frac{M_B}{M_W}$, trong đó: M_A và M_B là trọng lượng phân tử của các thành phần A và B; M_V và M_W là khối lượng phân tử của hỗn hợp ở thể hơi và ở vách; Y_{AW} và Z_A là phần mol của A ở vách và trong dòng khuếch tán.

driving force [CHEM] /ˈdraɪvɪŋ ˈfɔːs/ động lực trong phản ứng hóa học

– Trong phản ứng hóa học, việc tạo thành các sản phẩm như hợp chất không hòa tan, khí, chất không điện ly hoặc chất điện ly yếu cho phép phản ứng đi đến hoàn thành như một phản ứng trao đổi (metathesis).

droplet [CHEM] /ˈdrɒplɪt/ nhỏ giọt

dropper [CHEM] /ˈdrɒpə/ ống nhỏ giọt

dropping-mercury electrode [PHYS CHEM] /ˈdrɒpɪŋˈmɜːkjəri ɪˈlɛktrəʊd/ điện cực thủy ngân nhỏ giọt

– Điện cực gồm ống mao dẫn có lỗ nhỏ, trên đó duy trì một đầu thủy ngân không đổi; thủy ngân xuất hiện từ đầu ống mao dẫn với tốc độ vài miligam/giây và tạo thành một giọt hình cầu rơi vào dung dịch với tốc độ 2 – 10 giây một giọt.

dropping point [CHEM] /ˈdrɒpɪŋ ˈpɔɪnt/ điểm chảy giọt

– Nhiệt độ, tại đó dầu mỡ chuyển từ trạng thái nửa rắn sang trạng thái lỏng ở điều kiện tiêu chuẩn.

dry acid [CHEM] /ˈdraɪ ˈæsɪd/ acid khan

– Acid acetic không chứa nước được sử dụng để xử lý bể chứa dầu bằng dung dịch chứa acid.

dry box [CHEM] /ˈdraɪ ˈbɒks/ hộp làm khô, hộp sấy

– Bình hoặc buồng chứa đầy argon hoặc đôi khi không khí khô hoặc không khí không có carbon dioxide (CO_2) để tạo ra môi trường trơ, trong đó thực hiện thao tác với các hóa chất rất dễ phản ứng trong phòng thí nghiệm.

dry cell [PHYS CHEM] /draɪ sɛl/ pin khô

– Dùng để chỉ pin Volta, trong đó chất điện phân ở dạng thạch hoặc bột nhão. Pin khô Leclanche được sử dụng rộng rãi cho đèn pin và các ứng dụng di động khác.

dry cleaning [CHEM] /draɪ ˈkliːnɪŋ/ làm sạch khô

– Quy trình làm sạch vải sử dụng dung môi hòa tan chất bẩn ở nhiệt độ thấp nhưng không làm phồng xơ vải. Các chất lỏng làm sạch được sử dụng rộng rãi nhất là hydrocarbon dễ cháy và hydrocarbon được chlorhóa, đặc biệt là C_2Cl_4.

dry distillation [CHEM] /ˈdraɪ dɪstɪˈleɪʃn/ chưng cất khô

– Quá trình, trong đó chất rắn được nung nóng không có mặt chất lỏng để giải phóng hơi hoặc chất lỏng từ chất rắn.

– Ví dụ như đun nóng một hydrate để tạo ra muối khan.

dry ice [INORG CHEM] /ˈdra ɪˈaɪs/ đá khô

– Carbon dioxide ở thể rắn, được tạo thành khối để được sử dụng làm chất làm lạnh, biến đổi trực tiếp thành khí ở –78,5 °C khi nhiệt bị hấp thụ.

dryers [CHEM] /ˈdraɪəz/ máy sấy

– Thiết bị được sử dụng trong các quy trình hóa học để tách chất lỏng khỏi chất rắn bằng cách bay hơi. Thiết bị sấy được phân loại theo phương pháp truyền nhiệt sang chất rắn ẩm. Điều này có thể thực hiện do tiếp xúc trực tiếp giữa khí nóng và chất rắn (máy sấy trực tiếp), truyền nhiệt bằng cách dẫn truyền qua tường kim loại chắn (máy sấy gián tiếp), hoặc tia hồng ngoại (máy sấy hồng ngoại).

drying [CHEM] /ˈdraɪɪŋ/ sự sấy, sự làm khô

– Hoạt động, trong đó chất lỏng thường là nước được tách khỏi chất rắn ẩm trong thiết bị sấy.

– Quá trình oxyhóa bằng chất lỏng như dầu lanh chuyển hóa thành màng rắn.

drying agent [CHEM] /ˈdraɪɪŋ ˈeɪʤənt/ tác nhân làm khô

– Tên khoa học khác: desiccant.

– Chất hóa học tan hoặc không tan, có ái lực lớn với nước đến mức sẽ tách nước khỏi nhiều chất lỏng khác; hóa chất tan là calci chloride và glycerol và hóa chất không hòa tan là bauxite và silica gel.

drying oil [CHEM] /ˈdraɪɪŋ ɔɪl/ dầu khô

– Loại dầu tự nhiên, chẳng hạn như dầu hạt lanh, cứng lại trong không khí. Các loại dầu này chứa các acid béo không bão hòa, trùng hợp do quá trình oxyhóa.

dry point [ANALY CHEM] /ˈdraɪ ˈpɔɪnt /điểm khô

– Nhiệt độ, ở đó giọt chất lỏng cuối cùng bay hơi khỏi đáy bình.

dual-function catalyst [CHEM] /ˈdjuːəlˈfʌŋkʃn ˈkætəlɪst/ chất xúc tác chức năng kép

– Tên khoa học khác: bifunctional catalyst.

dubnium [CHEM] /ˈdʌbniəm/ nguyên tố hóa học dubnium, dubni

– Nguyên tố hóa học ký hiệu Db, số hiệu nguyên tử 105, là một nguyên tố tổng hợp, nguyên tố transurani thứ mười ba.

ductility [PHYS CHEM] /dʌkˈtɪlɪti/ độ dẻo

– Khả năng của vật liệu bị biến dạng dẻo do kéo dài nhưng không bị đứt gãy. Nhờ tính chất này mà vật liệu có thể được kéo thành dây. Bạc và vàng có độ dẻo cao.

Duhem's equation [PHYS CHEM] /djʊˈɛmz ɪˈkweɪʒn/ phương trình Duhem

– Tên khoa học khác: Gibbs-Duhem equation.

Dühring's rule [PHYS CHEM] /ˈdɪrɪŋz ˈruːl/ quy tắc của Dühring

– Quy tắc, theo đó đồ thị thể hiện sự phụ thuộc nhiệt độ, tại đó chất lỏng tạo ra áp suất hơi riêng rẽ, vào nhiệt độ, tại đó chất lỏng chuẩn tương tự tạo ra áp suất hơi như vậy, là một đường thẳng hoặc gần thẳng.

Dumas method [ANALY CHEM] /ˈduːmɑːs ˈmɛθəd/ phương pháp Dumas

– Phương pháp xác định nitrogen trong các chất hữu cơ bằng cách đốt cháy chất đó.

duplicate measurement [ANALY CHEM] /ˈdjuːplɪkeɪt ˈmɛʒəmənt/ phép đo đúp

– Phép đo bổ sung được thực hiện trên cùng một mẫu chất (giống hệt nhau) để đánh giá độ sai lệch trong phép đo.

duplicate sample [ANALY CHEM] /ˈdjuːplɪkeɪt ˈsæmpl/ mẫu sao lại

– Mẫu thứ hai được chọn ngẫu nhiên từ chất được phân tích để đánh giá độ sai lệch của mẫu.

durability [PHYS CHEM] /ˌdjʊərəˈbɪlɪti/ độ bền

duralumin [INORG CHEM] /djʊəˈræljʊmɪn/ hợp kim duralumin

– Hợp kim nhôm nhẹ, bền chứa 3 – 4 % đồng với một lượng nhỏ magnesi, manganese và đôi khi là silici.

– Được sử dụng rộng rãi trong thân máy bay.

dust /dʌst/ bụi

dutch metal [CHEM] /dʌtʃ ˈmɛtl/ kim loại Hà Lan

– Hợp kim Cu-Zn được điều chế ở dạng lá để giả vàng lá.

A Cu-Zn alloy prepared in leaf form in imitation of gold-leaf.

Dy [CHEM] /diː waɪ/ ký hiệu nguyên tố hóa học dysprosium, dyprosi

– Tên khoa học: dysprosium.

dye [CHEM] /daɪ/ thuốc nhuộm

– Tên khoa học khác: dyestuff.
– Chất nhuộm màu truyền nhiều hay ít màu vĩnh cửu cho các chất khác.

dyeing assistant [CHEM] /ˈdaɪɪŋə ˈsɪstənt/ phụ gia nhuộm

– Chất như natri sulfate, được thêm vào bể nhuộm để khống chế hoặc thúc đẩy tác động của thuốc nhuộm dệt.

dyestuff [CHEM] /ˈdaɪstʌf/ thuốc nhuộm

– Tên khoa học khác: dye.

dynamic allotropy [CHEM] /daɪˈnæmɪk əˈlɒtrəpi/ dị hướng động

– Hiện tượng, trong đó các dạng thù hình của một nguyên tố tồn tại ở trạng thái cân bằng động.

dynamic nuclear polariz [PHYSCHEM] /daɪˈnæmɪk ˈnjuːklɪə ˌpəʊləraɪˈzeɪʃən/ phân cực hạt nhân động

– Phân cực hạt nhân động (DNP): là kết quả của việc chuyển phân cực spin từ electron sang hạt nhân, nhờ vậy làm cho các spin hạt nhân được sắp xếp đến mức như các spin electron. Cần chú ý rằng, sự sắp xếp của các spin electron tại một từ trường và nhiệt độ nhất định được mô tả bằng phân bố Boltzmann theo trạng thái cân bằng nhiệt. Cũng có thể, các electron đó được sắp xếp theo mức độ cao hơn bởi các bố trí khác của trật tự spin electron như: phản ứng hóa học (dẫn đến DNP bằng phương pháp hóa học, CIDNP), bơm quang học và chuyển spin. DNP được coi là một trong một số kỹ thuật để siêu phân cực. DNP cũng có thể được tạo ra bằng cách sử dụng các electron không ghép đôi được tạo ra bởi sự phá hủy bức xạ trong các chất rắn.

dynamic viscosity [PHYS CHEM] /daɪˈnæmɪk vɪsˈkɒsɪti/ độ nhớt động lực học

– Độ nhớt động lực học (còn được gọi là độ nhớt tuyệt đối) là phép đo sức cản bên trong của chất lỏng đối với dòng chảy, trong khi độ nhớt động học là tỷ lệ giữa độ nhớt động lực học và tỷ trọng.

dynamite [CHEM] /ˈdaɪnəmaɪt/ thuốc nổ

– Loại thuốc nổ mạnh thành phần chính là nitroglycerin. Thuốc nổ gốc do Alfred Nobel phát minh từ năm 1867, bao gồm nitroglycerin được hấp thụ trong diatomite. Thuốc nổ hiện đại để gây nổ chứa natri hoặc ammoni nitrate được làm nhạy bởi nitroglycerin và sử dụng các chất hấp thụ khác (ví dụ: bột gỗ).

dysprosium [CHEM] /dɪsˈprəʊziəm/ nguyên tố hóa học dysprosium, dysprosi

– Nguyên tố kim loại đất hiếm ký hiệu Dy, số hiệu nguyên tử 66, khối lượng nguyên tử 162,50.

dystetic mixture [PHYS CHEM] /dɪˈstɛtɪk ˈmɪkstʃə/ hỗn hợp khó nóng chảy

– Hỗn hợp của hai hoặc nhiều chất có nhiệt độ nóng chảy cao nhất trong tất cả các hỗn hợp của các chất này.

E

eagle mounting [SPECT] /ˈiːgl ˈmaʊntɪŋ/
- Giá đỡ cho cách tử nhiễu xạ, dựa trên nguyên tắc của vòng tròn Rowland, trong đó tia nhiễu xạ được đưa về gần như cùng hướng với chùm tia tới.

earth /ɜːθ/ Trái đất

earth's atmosphere /ːθs ˈætməsfɪə/ khí quyển của Trái đất
- Bầu khí quyển của Trái đất là lớp khí bao quanh Trái đất.
  Earth's atmosphere is the layer of gasses that surrounds the earth.

earth's core /ɜːθs kɔː/ lõi của Trái đất
- Lõi Trái đất, một phần được cho là ở thể lỏng, nằm bên dưới lớp phủ.
  Earth's core, part of which is believe to be liquid, lies below the mantle.

earth's crust /ɜːθs krʌst/ vỏ Trái đất
- Lớp vỏ Trái đất có độ dày trung bình khoảng 32 km dưới mặt đất và 10 km dưới biển.

earth's mantle /ɜːθs ˈmæntl/ lớp phủ của Trái đất
- Lớp phủ của Trái đất kéo dài khoảng 2900 km bên dưới lớp vỏ.

ebonite [PHYS CHEM] /ˈɛbənaɪt/ cao su cứng
- Chất cách điện cứng màu đen, được tạo ra bằng cách lưu hóa cao su với một lượng lớn lưu huỳnh.

ebulliometer [PHYS CHEM] /ɪˌbʌlɪˈɒmɪtə/ sôi kế
- Tên khoa học khác: ebullioscope.
- Công cụ được sử dụng để đo điểm sôi tuyệt đối.

ebulliometry [PHYS CHEM] /ɪˌbʌlɪˈɒmɪtri/ phép nghiệm sôi, điểm sôi tuyệt đối
- Phép đo chính xác điểm sôi tuyệt đối hoặc điểm sôi chọn lọc của các dung dịch.

ebullioscope [PHYS CHEM] /ɪˈbʌlɪəskəʊp/ máy nghiệm sôi
- Tên khoa học khác: ebulliometer.

ebullioscopic constant [PHYS CHEM] /ɪˈbʌlɪəskəʊpɪk ˈkɒnstənt/ hằng số nghiệm sôi
- Tên khoa học khác: molal elevation of the boiling point.
- Tỷ số giữa độ cao điểm sôi của dung môi gây ra bởi sự hòa tan một chất tan với nồng độ molal của dung dịch, được thực hiện ở nồng độ cực thấp.

ebullition [PHYS CHEM] /ˌɛbəˈlɪʃən/ sự sôi, sự sủi bọt
- Sự sôi hoặc sủi bọt (bubbling) của một chất lỏng.

echelette grating [SPECT] /ˌɛʃˈlɛt ˈgreɪtɪŋ/ cách tử echelette, cách tử nhiễu xạ đặc biệt

– Cách tử nhiễu xạ với khoảng cách rãnh thô được thiết kế cho vùng hồng ngoại; có các rãnh với các mặt tương đối phẳng và tập trung phần lớn bức xạ bằng cách phản xạ vào một vùng phủ góc nhỏ.

echelle grating [SPECT] /ɛˈʃɛl ˈgreɪtɪŋ/ cách tử echelle

– Cách tử nhiễu xạ được thiết kế để sử dụng ở các bậc cao và ở các góc chiếu lớn hơn 45°, nhằm có được khả năng phân tán và phân giải cao bằng cách sử dụng các bậc nhiễu cao.

echelle spectrograph [SPECT] /ɛˈʃɛl ˈspɛktrəgræf/ máy quang phổ echelle

– Máy ghi phổ có các cách tử được thiết kế nhằm sử dụng ở các bậc rất cao (lớn hơn 10) và được trang bị một phần tử phân tán thứ hai (một cách tử khác hoặc một lăng kính) ở các góc vuông với cách tử thứ nhất để tách các dải phổ liên tiếp ra khỏi nhau.

echelon grating [SPECT] /ˈɛʃəlɒn ˈgreɪtɪŋ/ cách tử cấp phối

– Cách tử nhiễu xạ bao gồm khoảng 20 tấm phẳng song song, dày khoảng 1 centimet, được cắt từ một tấm, mỗi tấm chìa ra so với tấm bên cạnh khoảng 1 milimet và có khả năng phân giải theo bậc 10^6.

eclipsed conformation [PHYS CHEM] /ɪˈklɪpst ˌkɒnfəˈmeɪʃn/ cấu dạng bị che khuất

– Sự sắp xếp cụ thể của các nguyên tử cấu thành có thể xoay quanh một liên kết đơn trong phân tử; đối với ethane, khi nhìn dọc theo trục của liên kết carbon-carbon, các nguyên tử hydrogen của một nhóm methyl này hoàn toàn cùng nằm trên một đường thẳng với các nguyên tử hydrogen của nhóm methyl kia.

EELS [SPECT] /iː iː el es/ tên viết tắt của quang phổ tổn hao năng lượng điện tử

– Tên khoa học chi tiết: electron energy loss spectroscopy.

eff [CHEM] /ef/ hiệu lực, hiệu quả

– Tên khoa học khác: efficiency.

effective atomic number rule [CHEM] /ɪˈfɛktɪv əˈtɒmɪk ˈnʌmbə ruːl/ quy tắc số nguyên tử hữu hiệu

– Quy tắc áp dụng cho carbonyl kim loại chuyển tiếp và cho nhiều dẫn xuất cơ kim. Người ta thường thấy rằng, tổng số electron có sẵn ở nguyên tử trung tâm từ các electron của chính nó có được bằng cách cho (các cặp đơn lẻ,… của các electron từ hệ thống liên kết), bằng liên kết cộng hóa trị (mỗi liên kết cộng hóa trị với một nhóm thế hoặc một kim loại khác đóng góp 1 electron) và có tính đến điện tích cộng vào tổng số electron của khí trơ tiếp theo.

effective molecular diameter [PHYS CHEM] /ɪˈfektɪv məˈlekjələ(r) daɪˈæmɪtə/ đường kính phân tử hữu hiệu

– Mức độ chung của đám mây electron bao quanh một phân tử khí được tính theo một số cách bất kỳ.

effective permeability [PHYS CHEM] /ɪˈfektɪv ˌpɜːmiəˈbɪlɪti/ tính thấm hữu hiệu

– Tính thấm quan sát được, thể hiện bởi môi trường xốp đối với một pha chất lỏng, khi có sự tương tác vật lý giữa pha này và các pha chất lỏng khác có mặt.

effervescence [CHEM] /ˌɛfəˈvesns/ sự sủi bong bóng, sự sủi bọt
- Sự sủi bọt của một dung dịch, của một nguyên tố hoặc hợp chất hóa học là kết quả của sự tỏa khí mà không có tác dụng của nhiệt.
- Ví dụ như sự thoát ra của khí carbon dioxide từ nước có ga.

efflorescence [CHEM] /ˌɛfləˈresns/ sự lên hoa, sự phong hóa
- Tính chất của tinh thể liên kết nước để mất nước và vỡ vụn khi tiếp xúc với không khí.

effusion [PHYS CHEM] /ɪˈfjuːʒn/ sự phóng lưu
- Chuyển động của một chất khí qua một khe hở nhỏ so với khoảng cách trung bình mà các phân tử khí di chuyển giữa các va chạm.

EGA [ANALY CHEM] /iː ʤiː eɪ/ tên viết tắt của sự phân tích khí rút ra
- Tên khoa học chi tiết: evolved gas analysis.

Einschluss thermometer [ANALY CHEM] /ˈaɪnʃjʊs θəˈmɒmɪtə/ nhiệt kế Einschluss
- Nhiệt kế hoàn toàn bằng thủy tinh, chứa đầy chất lỏng dùng cho dải nhiệt độ từ –201 °C đến +360 °C.
- Được sử dụng cho việc thử nghiệm trong phòng thí nghiệm.

Einstein [PHYS CHEM] /ˈaɪnstaɪn/ đơn vị Einstein
- Một đơn vị năng lượng bức xạ được đặt theo tên của nhà khoa học vĩ đại.

einsteinium [CHEM] /aɪnˈstaɪniəm/ tên nguyên tố hóa học einsteinium, einsteini
- Nguyên tố phóng xạ tổng hợp ký hiệu Es, số hiệu nguyên tử 99.
- Được phát hiện trong mảnh vỡ của vụ nổ bom khinh khí năm 1952, hiện nay được điều chế bằng cyclotron.

Einstein photochemical equivalence law [PHYS CHEM] /ˈaɪnstaɪn ˌfəʊtəʊˈkɛmɪkl ɪˈkwɪvələns ˈlɔː/ định luật tương đương quang hóa Einstein
- Tên khoa học khác: Stark-Einstein law.
- Định luật, theo đó mỗi phân tử tham gia một phản ứng hóa học do bức xạ điện từ gây ra sẽ hấp thụ một photon của bức xạ.

  The law that each molecule taking part in a chemical reaction caused by electromagnetic radiation absorbs one photon of the radiation.

Einstein viscosity equation [PHYS CHEM] /ˈaɪnstaɪn vɪsˈkɒsɪti ɪˈkweɪʒn/ phương trình độ nhớt Einstein
- Phương trình tính độ nhớt của dung dịch keo, theo thể tích của các hạt hòa tan chia cho tổng thể tích.

elaidin reaction [ANALY CHEM] /əˈleɪɪdɪn riˈækʃn/ phản ứng elaidin
- Phép thử để phân biệt các loại dầu chưa khô như olein với dầu bán khô và dầu khô; acid nitrous chuyển hóa olein thành đồng phân rắn của nó, trong khi dầu lửa tiếp xúc với acid nitrous sẽ dần đặc lại và các loại dầu làm khô như dầu trẩu sẽ trở nên cứng và giống như nhựa.

ELDOR [SPECT] /ˈɛldɔː/ tên viết tắt của cộng hưởng kép điện tử điện tử
- Tên khoa học chi tiết: electron electron double resonance.

electrical calorimeter [ANALY CHEM] /ɪˈlɛktrɪkl kæləˈrɪmɪtə/ nhiệt lượng kế điện

– Thiết bị đo nhiệt thoát ra (ví dụ do nóng chảy hoặc hóa hơi); nhiệt lượng đã đo được thêm vào mẫu bằng phương pháp điện và ghi lại sự gia tăng nhiệt độ.

electrical conductivity [PHYS CHEM] /ɪˈlɛktrɪkəl ˌkɒndʌkˈtɪvɪti/ tính dẫn điện

– Dùng để chỉ khả năng truyền điện của các chất dưới tác dụng của điện trường ngoài. Nếu các electron là hạt tải điện, ví dụ như trong kim loại và hầu hết các chất bán dẫn, hiện tượng này được gọi là độ dẫn electron.

electrical equivalent [ANALY CHEM] /ɪˈlɛktrɪkl ɪˈkwɪvələnt/ đương lượng điện

– Trong phân tích đo độ dẫn của các dung dịch điện ly, là một nguồn điện bên ngoài được hiệu chuẩn so với (tương đương với) dòng điện đi qua mẫu đang phân tích, ví dụ số đọc cân bằng cầu Wheatstone.

electrically active fluid [PHYS CHEM] /ɪˈlɛktrɪkli ˈæktɪv ˈfluːɪd/ chất lỏng hoạt động điện

– Chất lỏng có những tính chất bị thay đổi bởi điện trường (chất lỏng điện lưu biến) hoặc từ trường (chất lỏng sắt thể lưu).

electric double layer [PHYS CHEM] /ɪˈlɛktrɪk ˈdʌbl ˈleɪə(r)/ lớp điện kép

– Tên khoa học khác: double layer.

– Hiện tượng được tìm thấy ở một mặt phân cách rắn - lỏng; được tạo thành từ các ion của một loại điện tích cố định trên bề mặt của chất rắn và một số lượng như vậy các ion di động mang điện tích trái dấu được phân bố qua vùng lân cận của chất lỏng; trong một hệ như vậy, sự chuyển động của chất lỏng gây ra sự dịch chuyển của các ion di động mang điện tích trái dấu so với các điện tích cố định trên bề mặt chất rắn.

electric-field effect [SPECT] /ɪˈlɛktrɪk ˈfiːld ɪˈfɛkt/ hiệu ứng điện trường

– Tên khoa học khác: stark effect.

electride [INORG CHEM] /ɪˈlɛktraɪd/ nhóm chất electride

– Thành viên của nhóm hợp chất ion, trong đó anion được coi như electron.

electrobalance [ANALY CHEM] /ɪˌlɛktrəʊˈbæləns/ cân điện

– Cân vi lượng phân tích, sử dụng phép cân điện từ; trọng lượng mẫu được cân bằng bởi mômen xoắn tạo ra bởi dòng điện trong cuộn dây trong từ trường, với mômen xoắn tỷ lệ với dòng điện.

electrocatalysis [CHEM] /ɪˌlɛktrəʊkəˈtælɪsɪs/ sự điện xúc tác

– Một trong số các cơ chế tạo ra sự tăng tốc của các phản ứng nửa pin ở bề mặt điện cực.

electrochemical cell [PHYS CHEM] /ɪˌlɛktrəʊˈkɛmɪkl ˈsɛl/ pin điện hóa

– Sự kết hợp hai điện cực được sắp xếp sao cho một phản ứng oxyhóa - khử tổng thể sẽ tạo ra sức điện động; bao gồm pin khô, pin ướt, pin tiêu chuẩn, pin nhiên liệu, pin điện phân rắn và pin dự trữ.

electrochemical corrosion [PHYS CHEM] /ɪˌlɛktrəʊˈkɛmɪkəl kəˈrəʊʒən/ ăn mòn điện hóa

– Liên quan đến sự hư hại của kim loại do dòng điện chạy từ điểm này sang điểm khác.

electrochemical effect [PHYS CHEM] /ɪˌlɛktrəʊˈkɛmɪkl ɪˈfɛkt/ hiệu ứng điện hóa
- Chuyển hóa hóa chất thành năng lượng điện, như trong pin điện hóa hoặc quy trình ngược lại.
- Được sử dụng để sản xuất nhôm, magnesi và bromine nguyên tố từ các hợp chất của các nguyên tố này.

electrochemical emf [PHYS CHEM] /ɪˌlɛktrəʊˈkɛmɪkl iː em ef/ sức điện động điện hóa
- Lực điện được tạo ra bằng tác dụng hóa học trong các pin sản xuất (chẳng hạn như pin khô) hoặc bằng phương pháp tự nhiên (phản ứng điện hóa).

electrochemical equivalent [PHYS CHEM] /ɪˌlɛktrəʊˈkɛmɪkl ɪˈkwɪvələnt/ đương lượng điện hóa
- Khối lượng tính bằng gam của một chất được tạo ra hoặc tiêu thụ bằng quá trình điện phân với hiệu suất dòng điện 100 % trong quá trình chạy một lượng điện bằng 1 faraday (96485,34 culông).

electrochemical potential [PHYS CHEM] /ɪˌlɛktrəʊˈkɛmɪkl pəˈtɛnʃl/ thế điện hóa
- Hiệu điện thế tồn tại khi hai điện cực khác nhau được nối với nhau qua một mạch dẫn bên ngoài và hai điện cực được đặt trong một dung dịch dẫn điện sao cho xảy ra phản ứng điện hóa.

electrochemical process [PHYS CHEM] /ɪˌlɛktrəʊˈkɛmɪkl ˈprɒses/ quá trình điện hóa
- Sự thay đổi hóa học kèm theo sự di chuyển của dòng điện, đặc biệt dùng trong điều chế số lượng hóa chất quan trọng về mặt thương mại.
- Sự thay đổi ngược, trong đó phản ứng hóa học được sử dụng làm nguồn năng lượng để tạo ra dòng điện, như trong pin.

electrochemical reduction cell [PHYS CHEM] /ɪˌlɛktrəʊˈkɛmɪkl rɪˈdʌkʃn ˈsɛl/ pin khử điện hóa
- Thành phần cực âm của pin điện hóa, tại đó xảy ra quá trình khử hóa học (còn ở cực dương xảy ra quá trình oxyhóa hóa học).

electrochemical series [PHYS CHEM] /ɪˌlɛktrəʊˈkɛmɪkl ˈsɪəriːz/ dãy điện hóa
- Tên khoa học khác: electromotive series.
- Một dãy trong đó các kim loại và các chất khác được liệt kê theo thứ tự khả năng phản ứng hóa học hoặc thế điện cực của chúng, chất hoạt tính nhất ở đầu và chất kém hoạt tính nhất ở cuối dãy.

electrochemical techniques [PHYS CHEM] /ɪˌlɛktrəʊˈkɛmɪkl tɛkˈniːks/ các kỹ thuật điện hóa
- Phương pháp thực nghiệm được phát triển để nghiên cứu các hiện tượng vật lý và hóa học liên quan đến sự chuyển điện tử tại mặt phân cách giữa điện cực và dung dịch.

electrochemiluminescence [PHYS CHEM] /ɪlɛktrəʊˌkɛmɪluːmɪˈnɛsəns/ hiện tượng phát quang điện hóa
- Tên khoa học khác: electrogenerated chemiluminescence.
- Sự phát ra ánh sáng do phản ứng điện hóa tạo ra.

electrochemistry [PHYS CHEM] /ɪˌlɛktrəʊˈkɛmɪstri/ điện hóa học

– Ngành hóa học nghiên cứu những thay đổi hóa học đi kèm với sự di chuyển của dòng điện; hoặc với quy trình ngược lại, trong đó phản ứng hóa học được sử dụng để tạo ra dòng điện.

electrochromatography [ANALY CHEM] /ɪˌlɛktrəʊkrəʊməˈtɒgrəfi/ phép điện sắc ký

– Tên khoa học khác: electropherography.

– Loại sắc ký sử dụng điện thế để tạo ra vi sai điện.

electrocratic [PHYS CHEM] /ɪˌlɛktrəʊˈkrætɪk/ làm bền keo bằng điện tích

– Đề cập đến lực đẩy bởi màng xà phòng và các chất keo khác trong dung dịch; lực đẩy như vậy đi kèm theo sự góp phần mạnh của thẩm thấu nhưng phần lớn được điều khiển bởi các lực điện.

Referring to the repulsion exhibited by soap films and other colloids in solutions; such repulsion involves a strong osmotic contribution but is largely controlled by electrical forces.

electrocyclic reaction [PHYS CHEM] /ɪˌlɛktrəʊˈsaɪklɪk riˈækʃn/ phản ứng đóng vòng điện

– Sự chuyển hóa lẫn nhau giữa một hệ tuyến tính chứa n điện tử π và phân tử vòng chứa (n – 2) điện tử π vốn được hình thành bằng cách nối các điểm cuối của phân tử thẳng.

electrode [PHYS CHEM] /ɪˈlɛktrəʊd/ điện cực

– Điện cực là chất dẫn điện phát ra hoặc thu điện tử trong pin. Anode là điện cực dương, tại đây các ion mất điện tử, do đó sự oxyhóa xảy ra ở cực dương. Cathode là điện cực âm, tại đây các ion thu các điện tử, do đó sự khử xảy ra ở cực âm.

electrodecantation [PHYS CHEM] /ɪˌlɛktrəʊdiːkænˈteɪʃn/ kỹ thuật tách thành phần của colloid bằng thẩm tách.

– Sự thay đổi của thẩm tách điện, trong đó một pin được chia thành ba phần bởi hai màng và các điện cực được đặt ở hai đầu; chất keo tập trung ở hai bên và đáy của phần giữa, chất lỏng nổi lên trên sẽ bị hút ra.

electrode efficiency [PHYS CHEM] /ɪˈlɛktrəʊd ɪˈfɪʃnsi/ hiệu suất điện cực

– Tỷ lệ giữa lượng kim loại thực sự lắng đọng trong bình điện phân với lượng lắng đọng lý thuyết do dòng điện đi qua bình điện phân.

electrode potential [PHYS CHEM] /ɪˈlɛktrəʊd pəˈtɛnʃl/ thế điện cực

– Tên khoa học khác: electrode voltage.

– Điện áp tồn tại giữa một điện cực và dung dịch hoặc chất điện phân mà điện cực được ngâm trong đó; thông thường thế điện cực được quy chiếu theo một điện cực tiêu chuẩn như điện cực hydrogen.

electrodeposition analysis [ANALY CHEM] /ɪˌlɛktrəʊdɛpəˈzɪʃn əˈnælɪsɪs/ sự phân tích kết tủa điện

– Kỹ thuật phân tích điện, trong đó nguyên tố được lắng đọng định lượng ở một điện cực.

electrodialysis [PHYS CHEM] /ɪˌlɛktrəʊdaɪˈælɪsɪs/ phép điện thẩm tách
- Thẩm tách được tiến hành nhờ sức điện động tác dụng lên các điện cực liền kề với hai mặt của màng.

  Dialysis that is conducted with the aid of an electromotive force applied to electrodes adjacent to both sides of the membrane.

electrodialyzer [PHYS CHEM] /ɪˌlɛktrəʊˈdaɪəlaɪzə/ thiết bị điện thẩm tách
- Dụng cụ được sử dụng để tiến hành điện thẩm tách.

electrofocusing [PHYS CHEM] /ɪˌlɛktrəʊˈfəʊkəsɪŋ/ tập trung điện
- Tên khoa học khác: isoelectric focusing.

electrogenerated chemiluminescence [PHYS CHEM] /ɪˌlɛktrəʊˈʤɛnəreɪtɪd ˌkɛmɪljuːmɪˈnɛsəns/ điện phát quang hóa học
- Tên khoa học khác: electrochemiluminescence.

electrogravimetry [ANALY CHEM] /ɪˌlɛktrəgrəˈvɪmɪtri/ phép đo điện - trọng lượng
- Phân tích điện kết tủa, trong đó lượng kim loại kết tủa có thể được xác định bằng phép cân một điện cực thích hợp trước và sau khi kết tủa.

electrohydraulic effect [PHYS CHEM] /ɪˌlɛktrəʊhaɪˈdrɔːlɪk ɪˈfɛkt/ hiệu ứng thủy điện
- Sự tạo ra sóng xung kích và các loại chất hoạt hóa cao trong chất lỏng do tác dụng của các xung điện rất ngắn nhưng mạnh.

electrohydrodynamic ionization mass spectroscopy [SPECT] /ɪlɛktrəʊhaɪˌdrəʊdaɪˈnæmɪk ˌaɪənɪˈzeɪʃn ˈmæs spɛkˈtrɒskəpi/ quang phổ khối lượng ionhóa lực điện động
- Kỹ thuật phân tích các phân tử không bay hơi, trong đó chất không bay hơi, được hòa tan trong dung môi dễ bay hơi có hằng số điện môi cao như glycerol và gradient điện trường cao trên bề mặt của các giọt dung dịch chất lỏng, sẽ tạo ra sự phát xạ ion.

electrokinetic phenomena [PHYS CHEM] /ɪˌlɛktrəʊkɪˈnɛtɪk fɪˈnɒmɪnə/ hiện tượng điện động
- Các hiện tượng liên quan đến chuyển động của các hạt mang điện qua môi trường liên tục hoặc đến sự chuyển động của môi trường liên tục trên bề mặt tích điện.

electrolysis [PHYS CHEM] /ɪˌlɛkˈtrɒlɪsɪs/ sự điện phân
- Phương pháp, theo đó phản ứng hóa học được thực hiện bằng cách cho dòng điện chạy qua dung dịch điện phân hoặc qua muối nóng chảy.

electrolyte [PHYS CHEM] /ɪˈlɛktrəlaɪt/ chất điện phân
- Hợp chất hóa học, khi nóng chảy hoặc hòa tan trong một số dung môi nhất định, thường là nước, sẽ dẫn điện.

electrolytic analysis [ANALY CHEM] /ɪˈlɛktrəlɪtɪk əˈnælɪsɪs/ sự phân tích điện phân
- Kỹ thuật điện hóa cơ bản để phân tích định lượng dung dịch dẫn điện có chứa chất dễ oxyhóa hoặc chất khử; phép đo dựa vào trọng lượng của chất phủ ở điện cực.

electrolytic cell [PHYS CHEM] /ɪˈlɛktrəlɪtɪk ˈsɛl/ bình điện phân
- Bình gồm các điện cực được nhúng trong dung dịch điện phân để thực hiện quá trình điện phân.

electrolytic conductance [PHYS CHEM] /ɪˈlɛktrəlɪtɪk kənˈdʌktəns/ điện dẫn điện phân
- Sự truyền điện tích do sự chênh lệch về điện thế bằng các hạt mang điện (gọi là ion) có kích thước nguyên tử hoặc lớn hơn.

electrolytic conductivity [PHYS CHEM] /ɪˈlɛktrəlɪtɪk kɒndʌkˈtɪvɪti/ độ dẫn điện điện phân
- Độ dẫn của môi chất, trong đó sự truyền điện tích, do sự chênh lệch về điện thế, được thực hiện bởi các hạt có kích thước nguyên tử hoặc lớn hơn.

electrolytic corrosion /ɪˌlɛktrəʊˈlɪtɪk kəˈrəʊʒən/ ăn mòn điện phân
- Sự ăn mòn điện phân của một kim loại xảy ra thông qua các phản ứng điện hóa

electrolytic dissociation [PHYS CHEM] /ɪˈlɛktrəlɪtɪk dɪˌsəʊsiˈeɪʃn/ sự điện phân ly
- Sự ionhóa của hợp chất trong dung dịch.
  The ionization of a compound in a solution.

electrolytic gas [PHYS CHEM] /ɪˌlɛktrəʊˈlɪtɪk gæs/ khí điện phân
- Khí điện phân là chất khí dễ nổ được tạo thành do quá trình điện phân nước, bao gồm hai phần hydrogen và một phần oxygen tính theo thể tích.

electrolytic migration [PHYS CHEM] /ɪˈlɛktrəlɪtɪk maɪˈgreɪʃn/ sự dịch chuyển điện ly
- Chuyển động của các ion trong chất lỏng dưới tác dụng của điện trường.

electrolytic polarization [PHYS CHEM] /ɪˈlɛktrəlɪtɪk pəʊlərɪˈzeɪʃn/ sự phân cực điện ly
- Sự tồn tại hiệu điện thế nhỏ nhất, cần thiết để tạo ra dòng điện ổn định chạy qua bình điện phân do các sản phẩm của quá trình điện phân có xu hướng tái kết hợp (recombine).

electrolytic potential [PHYS CHEM] /ɪˈlɛktrəlɪtɪk pəˈtɛnʃl/ thế điện ly
- Hiệu điện thế giữa điện cực và chất điện ly liền kề, được biểu thị theo hiệu thế với một điện cực tiêu chuẩn nào đó.

electrolytic process [PHYS CHEM] /ɪˈlɛktrəlɪtɪk ˈprəʊsɛs/ quá trình điện ly
- Quá trình điện hóa liên quan đến các nguyên lý điện phân, đặc biệt là liên quan đến sự phân tách và lắng đọng của kim loại (deposition of metals).

electrolytic separation [PHYS CHEM] /ɪˈlɛktrəlɪtɪk ˌsɛpəˈreɪʃn/ sự tách điện phân
- Tách các đồng vị bằng điện phân, dựa trên tốc độ phóng điện khác nhau ở điện cực của ion chứa những đồng vị khác nhau (different isotopes).

electrolytic solution [PHYS CHEM] /ɪˈlɛktrəlɪtɪk səˈluːʃn/ dung dịch điện phân
- Dung dịch tạo thành từ dung môi và chất tan phân ly ion; dung dịch dẫn điện và các ion có thể tách khỏi dung dịch bằng cách lắng đọng trên điện cực tích điện.

electromagnetic radiation [PHYS CHEM] /ɪˌlɛktrəʊmægˈnɛtɪk ˌreɪdɪˈeɪʃən/ bức xạ điện từ
- Năng lượng lan truyền bằng dao động điện trường và từ trường. Bức xạ điện từ tạo thành toàn bộ phổ điện từ, phụ thuộc vào tần số khác nhau, từ sóng vô tuyến tần số cao đến tia gamma tần số thấp. Bức xạ điện từ có thể được coi là sóng (sóng điện từ) hoặc như các dòng photon. Tần số và bước sóng có liên quan với nhau: $\lambda v = c$, trong đó: c là tốc độ ánh sáng. Năng lượng mang theo phụ thuộc vào tần số.

electromagnetic spectrum [SPECT] /ɪˌlɛktrəʊmægˈnɛtɪk ˈspɛktrəm/ phổ điện từ

– Phổ điện từ là dải bước sóng mà bức xạ điện từ kéo dài. Phổ bao gồm:
  + Sóng vô tuyến (10^5 đến 10^{-3} m), sóng dài nhất;
  + Sóng hồng ngoại (10^{-3} – 10^{-6} m), dài nhất tiếp theo;
  + Bức xạ nhìn thấy (4×10^{-7} – 7×10^{-7} m);
  + Sóng cực tím (10^{-7} – 10^{-9} m) và tia X và bức xạ gamma (10^{-9} – 10^{-14} m).

electrometallurgy [PHYS CHEM] /ɪˌlɛktrəʊmɛˈtæləʤi/ điện luyện kim

– Ứng dụng của các quy trình điện trong việc tách kim loại khỏi quặng của chúng, tinh luyện kim loại, tạo hình hoặc mạ kim loại.

  The uses of electrical processes in the separation of metals from their ores, the refining of metals, or the forming or plating of metals.

electromigration [ANALY CHEM] /ɪˌlɛktrəʊmaɪˈgreɪʃn/ sự điện chuyển, sự chuyển dịch trong điện trường

– Quá trình được sử dụng để tách các đồng vị hoặc các ion dựa theo sự chênh lệch về độ linh động ion của chúng trong điện trường.

electromigration [PHYS CHEM] sự chuyển dịch điện

– Sự chuyển động của các ion dưới ảnh hưởng của hiệu điện thế.

electromodulation [SPECT] /ɪˌlɛktrəʊmɒdjʊˈleɪʃn/ biến điệu điện

– Phổ biến điệu, trong đó đo những thay đổi trong phổ truyền qua hoặc phổ phản xạ gây ra bởi điện trường nhiễu.

electromotance [PHYS CHEM] /ɪˌlɛktrəʊˈməʊtəns/ lực điện động

– Tên khoa học khác: electromotive force.

electromotive force [PHYS CHEM] /ɪˌlɛktrəˈməʊtɪv ˈfɔːs/ lực điện động, sức điện động

– Tên khoa học khác: electromotance.
– Tên viết tắt: emf.
– Sự chênh lệch hiệu điện thế tồn tại giữa hai điện cực khác nhau được nhúng trong cùng chất điện ly hoặc được nối với nhau bằng các vật dẫn ion. Tổng hợp của thế điện cực tương đối của hai điện cực khác nhau mà tại đó phản ứng điện hóa xảy ra.

electromotive series [PHYS CHEM] /ɪˌlɛktrəˈməʊtɪv ˈsɪəriz/

– Tên khoa học khác: electrochemical series.

electron [CHEM] /ɪˈlɛktrɒn/ electron, điện tử

– Hạt cơ bản mang điện tích âm ($-1{,}602192\times10^{-19}$ C) và khối lượng nghỉ $9{,}109558\times10^{-31}$ kg. Electron có trong tất cả các nguyên tử.

electron acceptor [PHYS CHEM] /ɪˈlɛktrɒn ækˈsɛptə/ chất nhận điện tử

– Nguyên tử hoặc một phần của phân tử được nối bằng liên kết cộng hóa trị với chất cho điện tử.

electron affinity [PHYS CHEM] /ɪˈlɛktrɒn əˈfɪnɪti/ ái lực điện tử

– Năng lượng được giải phóng khi nguyên tử (hoặc phân tử hoặc nhóm) nhận được electron trong pha khí để tạo thành ion âm. Do đó, là năng lượng của: A + e– → A–.

electron compounds [CHEM] /ɪˈlɛktrɒn ˈkɒmpaʊndz/ hợp chất điện tử

– Hợp chất được tạo thành bởi các kim loại chuyển tiếp và một trong các nguyên tố nhóm chính, trong đó cấu trúc của các pha cụ thể phụ thuộc vào tỷ lệ tổng số điện tử hóa trị có sẵn trên tổng số nguyên tử trong công thức thực nghiệm đơn giản nhất (đưa ra các giả thiết chẳng hạn Fe, Co, các nguyên tố nhóm Ni có 0, nhóm Cu có 1 điện tử hóa trị. Tỷ lệ lần lượt là 3:2,21; 13 (phức pha-y) 7:4.

electron diffraction [PHYS CHEM] /ɪˈlɛktrɒn dɪˈfrækʃən/ nhiễu xạ điện tử

– Kỹ thuật được sử dụng để xác định cấu trúc của các chất, chủ yếu là hình dạng của các phân tử trong pha khí. Một chùm electron hướng qua một chất khí ở áp suất thấp tạo ra một loạt các vòng đồng tâm trên một tấm kính ảnh. Kích thước của những vòng này liên quan đến khoảng cách giữa các nguyên tử trong phân tử.

electron-capture detector [ANALY CHEM] /ɪˈlɛktrɒn ˈkæpʧə dɪˈtɛktə/ thiết bị dò điện tử

– Thiết bị dò sắc ký khí cực nhạy là một cải tiến của máy dò ionhóa argon với các điều kiện được điều chỉnh thuận lợi cho sự hình thành các ion âm.

electron-deficient compounds [CHEM] /ɪˈlɛktrɒn-dɪˈfɪʃənt ˈkɒmpaʊndz/ hợp chất thiếu điện tử

– Hợp chất trong đó số lượng điện tử có sẵn để liên kết không đủ cho các mối liên kết để bao gồm cả liên kết cộng hóa trị hai điện tử thông thường. Diborane, B_2H_6, là một ví dụ, trong đó mỗi nguyên tử bor có hai nguyên tử hydrogen đầu cuối được liên kết bởi các liên kết cặp electron thông thường và ngoài ra phân tử còn có hai nguyên tử hydrogen làm cầu nối với các nguyên tử bor (B–H–B). Trong mỗi cầu nối chỉ có hai electron trong orbital liên kết (bonding orbital).

electron distribution curve [PHYS CHEM] /ɪˈlɛktrɒn ˌdɪstrɪˈbjuːʃn ˈkɜːv/ đường phân bố điện tử

– Đường cong biểu thị sự phân bố electron giữa các mức năng lượng sẵn có khác nhau của chất rắn.

electron donor [PHYS CHEM] /ɪˈlɛktrɒn ˈdəʊnə/ chất cho điện tử

– Nguyên tử hoặc một phần phân tử cung cấp cả hai điện tử để tạo thành liên kết cộng hóa trị.

electron-dot formula [CHEM] /ɪˈlɛktrɒn ˈdɒt ˈfɔːmjələ/ công thức dấu chấm điện tử

– Tên khoa học khác: Lewis structure.

electronegative [PHYS CHEM] /ɪˌlɛktrəʊˈnɛgətɪv/ (có tính) âm điện

– Liên quan đến nguyên tử hoặc nhóm nguyên tử có xu hướng hút các điện tử tương đối mạnh về phía mình.

electronegative potential [PHYS CHEM] /ɪˌlɛktrəʊˈnɛgətɪv pəˈtɛnʃl/ thế âm điện

– Điện thế của điện cực được biểu thị bằng âm đối với điện cực hydrogen.

electron-electron double resonance [SPECT] /ɪˈlɛktrɒn ɪˈlɛktrɒn ˈdʌbl ˈrɛzənəns/ cộng hưởng kép electron-electron

– Tên viết tắt: ELDOR.

– Loại phổ cộng hưởng từ thuận từ điện tử (EPR), trong đó một chất được chiếu xạ ở hai tần số vi sóng khác nhau và những thay đổi trong phổ EPR do quét tần số thứ hai hoặc từ trường được theo dõi thông qua phát hiện ở tần số đầu tiên.

electron energy loss spectroscopy [SPECT] /ɪˈlɛktrɒn ˈɛnədʒi ˈlɒs spɛkˈtrɒskəpi/ quang phổ mất năng lượng điện tử

– Tên viết tắt: EELS.

– Kỹ thuật để nghiên cứu các nguyên tử, phân tử hoặc chất rắn, trong đó một chất bị bắn phá bằng các điện tử đơn sắc và năng lượng của các điện tử tán xạ được đo để xác định sự phân bố năng lượng bị mất.

electron microscope [PHYS CHEM] /ɪˈlɛktrɒn ˈmaɪkrəskəʊp/ kính hiển vi điện tử

– Kính hiển vi điện tử là dạng kính hiển vi sử dụng một chùm điện tử (beam of electron) thay một chùm ánh sáng (beam of light).

electron nuclear double resonance [SPECT] /ɪˈlɛktrɒn ˈnjuːkliə ˈdʌbl ˈrɛzənəns/ cộng hưởng kép hạt nhân electron

– Tên viết tắt: ENDOR.

– Loại phổ cộng hưởng từ thuận từ điện tử (EPR) cho phép độ phân giải được nâng cao đáng kể, trong đó chất được chiếu xạ đồng thời ở một trong các tần số EPR và bởi trường dao động thứ hai có tần số quét suốt dải tần số hạt nhân.

electron pair [PHYS CHEM] /ɪˈlɛktrɒn ˈpɛə/ cặp điện tử

– Cặp electron hóa trị tạo thành liên kết không phân cực giữa hai nguyên tử lân cận.

electron pair bond [CHEM] /ɪˈlɛktrɒn ˈpɛə ˈbɒnd/ liên kết đôi điện tử

– Tên khoa học khác: covalent bond.

electron pair repulsion [CHEM] /ɪˈlɛktrɒn peə rɪˈpʌlʃən/ lực đẩy cặp electron

– Lực đẩy cặp electron là lực phân kỳ giữa các cặp electron ở các orbital phụ của lớp vỏ hóa trị của một nguyên tử.

electron probe X-ray microanalysis [ANALY CHEM] /ɪˈlɛktrɒn ˈprəʊb ˈɛks ˈreɪ ˌmaɪkrəʊəˈnælɪsɪs/ sự phân tích vi lượng tia X nhờ dò điện tử

– Tên viết tắt: EPXMA.

– Kỹ thuật phân tích sử dụng chùm điện tử hẹp, thường có đường kính nhỏ hơn 1 milimet, tập trung vào mẫu rắn để kích thích phổ tia X, cung cấp thông tin định tính và định lượng đặc trưng cho các nguyên tố trong mẫu.

electron spectroscopy [SPECT] /ɪˈlɛktrɒn spɛkˈtrɒskəpi/ quang phổ điện tử

– Nghiên cứu phổ năng lượng của quang điện tử hoặc các electron Auger phát ra từ một chất khi bị bức xạ điện từ, electron hoặc ion bắn phá.

– Được sử dụng để khảo sát cấu trúc nguyên tử, phân tử hoặc trạng thái rắn và trong phân tích hóa học.

electron spectroscopy for chemical analysis [SPECT] /ɪˈlɛktrɒn spɛkˈtrɒskəpi fə ˈkɛmɪkl əˈnælɪsɪs/ quang phổ điện tử để phân tích hóa học

– Tên khoa học khác: X-ray photoelectron spectroscopy.

electron spectrum [SPECT] /ɪˈlɛktrɒn ˈspɛktrəm/ quang phổ điện tử

– Trực tiếp quan sát, ảnh hoặc đồ thị về cường độ của các điện tử phát ra từ một chất bị bắn phá bởi tia X hoặc các bức xạ khác, dưới dạng hàm động năng của các điện tử.

electron spin echo envelope modulation [SPECT] /ɪˈlɛktrɒn ˈspɪn ˈɛkəʊ ˈɛnvələʊp ˌmɒdjuˈleɪʃn/ điều tiết bao quanh tiếng vang spin điện tử

– Tên viết tắt: ESEEM.

– Sự thay đổi cường độ của tiếng vang spin điện tử khi khoảng thời gian giữa hai xung vi sóng tạo ra tiếng vang được tăng lên theo từng bước nhỏ trong trường hợp tiếng vang hai xung, hoặc khoảng thời gian giữa các xung thích hợp được tăng lên, đối với tiếng vang nhiều xung.

– Một loại phổ cộng hưởng thuận từ điện tử, trong đó biến thể này được biến đổi về mặt toán học, sử dụng phép biến đổi Fourier, để thu được phổ của tần số hạt nhân.

electron spin resonance [PHYS CHEM] /ɪˈlɛktrɒn spɪn ˈrɛznəns/ cộng hưởng spin điện tử

– Kỹ thuật tương tự như cộng hưởng từ hạt nhân, nhưng được áp dụng cho các điện tử chưa ghép đôi trong phân tử (chứ không phải cho hạt nhân). Đây là một phương pháp có hiệu quả để nghiên cứu các gốc tự do và các phức kim loại chuyển tiếp.

electron volt [PHYS CHEM] /ɪˈlɛktrɒn vəʊlt/ elctron-volt, điện tử-volt

– Một electron-vôn (eV) là năng lượng mà một electron thu được khi đi qua hiệu điện thế 1 vôn.

1 eV = 1,60 XI0 12 erg = 96 kJ/mole.

electron-transport chain [PHYS CHEM] /ɪˈlɛktrɒn-ˈtrænspɔːt ʧeɪn/ chuỗi vận chuyển điện tử

electroneutrality principle [PHYS CHEM] /ɪˌlɛktrəʊnjuːˈtrælɪti ˈprɪnsɪpl/ nguyên lý trung hòa điện

– Nguyên lý, theo đó trong một dung dịch điện phân, nồng độ của tất cả các loại ion phải sao cho toàn bộ dung dịch là trung tính (neutral).

electronic absorption spectrum [SPECT] /ɪˌlɛkˈtrɒnɪk əbˈsɔːpʃn ˈspɛktrəm/ phổ hấp thụ điện tử

– Phổ do sự hấp thụ bức xạ điện từ của các nguyên tử, ion và phân tử khi các electron của chúng bị kích thích.

electronic band spectra [SPECT] /ɪlɛkˈtrɒnɪk bænd ˈspɛktrə/ dải phổ điện tử

– Phổ phân tử xuất hiện trong vùng phổ tử ngoại hoặc vùng phổ nhìn thấy (visible regions) được nghiên cứu bằng hấp thụ hoặc phát xạ.

electronic band spectrum [SPECT] /ɪˌlɛkˈtrɒnɪk ˈbænd ˈspɛktrəm/ dải quang phổ điện tử

– Các dải phổ liên quan đến sự thay đổi trạng thái điện tử của phân tử, mỗi dải tương ứng với các năng lượng dao động nhất định ở trạng thái đầu và trạng thái cuối và bao gồm nhiều đường quay.

electronic configuration of an atom [CHEM] /ɪlɛkˈtrɒnɪk kənˌfɪgjʊˈreɪʃən ɒv ən ˈætəm/ cấu hình điện tử của một nguyên tử

– Cấu hình điện tử của nguyên tử là sự sắp xếp của các electron trong các orbital nguyên tử quanh hạt nhân của nguyên tử. Các electron của nguyên tử chuyển động theo orbital quanh hạt nhân của nguyên tử.

electronic emission spectrum [SPECT] /ɪˌlɛkˈtrɒnɪk iˈmɪʃn ˈspɛktrəm/ quang phổ phát xạ điện tử

– Phổ tạo ra từ sự phát bức xạ điện từ của các nguyên tử, ion và phân tử sau khi các electron của chúng bị kích thích.

electronic energy curve [PHYS CHEM] /ɪˌlɛkˈtrɒnɪk ˈɛnədʒi ˈkɜːv/ đường cong năng lượng điện tử

– Đồ thị năng lượng của phân tử gồm hai nguyên tử ở trạng thái điện tử nhất định dưới dạng hàm số của khoảng cách giữa các hạt nhân của nguyên tử.

electronic energy levels [PHYS CHEM] /ɪlɛkˈtrɒnɪk ˈɛnədʒi ˈlɛvlz/ mức năng lượng điện tử

electronic publishing /ɪlɛkˈtrɒnɪk ˈpʌblɪʃɪŋ/ xuất bản điện tử

– Xuất bản điện tử là phương thức chuẩn bị và cung cấp tài liệu văn bản để truy cập và hiển thị trên hệ thống máy tính. Tài liệu siêu văn bản này là một ví dụ về xuất bản điện tử.

electronic spectrum [SPECT] /ɪˌlɛkˈtrɒnɪk ˈspɛktrəm/ quang phổ điện tử

– Phổ do phát xạ hoặc hấp thụ bức xạ điện từ trong quá trình thay đổi cấu hình electron của nguyên tử, ion hoặc phân tử, trái ngược với phổ dao động, phổ quay, phổ của cấu trúc tinh tế hoặc siêu tinh tế.

electronic structure of elements [PHYS CHEM] /ɪlɛkˈtrɒnɪk ˈstrʌktʃər ɒv ˈɛlɪmənts/ cấu trúc điện tử của các nguyên tố

– Các electron của nguyên tử được phân bố trên các mức khác nhau phù hợp với nguyên tắc loại trừ của Pauli, quy tắc Hund,... Cấu trúc được thể hiện ở dạng đơn giản, ví dụ như đối với Na, ls^2, $2s^2$, $2p^6$, $3s^1$.

electronic transition [PHYS CHEM] /ɪlɛkˈtrɒnɪk trænˈzɪʃ(ə)n/ chuyển đổi điện tử

– Sự giảm hoặc tăng các mức năng lượng của một điện tử trong nguyên tử hoặc phân tử.

electrons in the outer shells [PHYS CHEM] /ɪˈlɛktrɒnz ɪn ði ˈaʊtə ʃɛlz/ các electron ở lớp vỏ bên ngoài

– Các electron ở các lớp vỏ ngoài cùng (tức là ở các orbital nguyên tử bên ngoài) của nguyên tử quyết định rất nhiều đến tính chất hóa học của các nguyên tố.

electroosmosis [PHYS CHEM] /ɪˌlɛktrəʊɒzˈməʊsɪs/ sự điện thẩm thấu

– Chuyển động trong điện trường của chất lỏng, so với các hạt keo nằm cố định trong màng ngăn xốp hoặc ống mao dẫn đơn.

electropherography [ANALY CHEM] /ɪˌlɛktrəʊfəˈrɒgrəfi/ phương pháp điện sắc ký

– Tên khoa học khác: electrochromatography.

electrophile [PHYS CHEM] /ɪˈlɛktrəʊfaɪl/ ái điện tử, ưa điện tử
- Tên khoa học khác: electron acceptor.
- Ion hoặc phân tử thiếu điện tử tham gia vào quá trình ái điện tử.

electrophilic [PHYS CHEM] /ɪˈlɛktrəʊfɪlɪk/ (adj) ái điện tử, ưa điện tử
- Liên quan đến quá trình hóa học, trong đó các electron được thu nhận hoặc chia sẻ với các phân tử hoặc ion khác. Đề cập đến loại chất thiếu điện tử.

electrophilic addition reactions [CHEM] /ɪˈlɛktrəʊfɪlɪk əˈdɪʃ(ə)n ri(ː)ˈækʃənz/ phản ứng cộng electrophilic
- Phản ứng cộng electrophilic xảy ra khi chất ái điện tử được thêm vào phân tử mà không làm dịch chuyển bất kỳ nguyên tử hoặc nhóm nguyên tử đã có trong phân tử.

electrophilic reagent [PHYS CHEM] /ɪˈlɛktrəʊfɪlɪk riˈeɪʤənt/ chất phản ứng ái điện tử
- Chất phản ứng nhận một cặp điện tử từ phân tử để tạo thành một liên kết cộng hóa trị.

electrophoresis [PHYS CHEM] /ɪˌlɛktrəʊfəˈriːsɪs/ sự điện di
- Tên khoa học khác: cataphoresis.
- Quá trình điện hóa, trong đó các hạt hoặc phân tử lớn dạng keo có điện tích thực di chuyển trong dung dịch dưới tác dụng của dòng điện.

electrophoretic effect [PHYS CHEM] /ɪˌlɛktrəʊfəˈrɛtɪk ɪˈfɛkt/ hiệu ứng điện di
- Hiệu ứng làm chậm sự chuyển động đặc trưng của ion trong dung dịch điện phân vốn chịu một gradient điện thế do chuyển động theo hướng ngược lại của vỏ ion bao bọc.

electroplating [PHYS CHEM] /ɪˈlɛktrəʊˌpleɪtɪŋ/ mạ điện
- Mạ điện là quá trình phủ lên bề mặt của một vật bằng kim loại bằng một lớp mỏng của kim loại khác. Kim loại phủ thường đắt hơn kim loại nền được phủ.
- Mạ điện được sử dụng để bảo vệ kim loại được phủ hoặc để tạo ra một bề mặt sáng bóng.

electropositive [PHYS CHEM] /ɪˌlɛktrəˈpɒzɪtɪv/ tính điện dương
- Liên quan đến các nguyên tố, ion hoặc gốc có xu hướng nhường hoặc mất điện tử.

electropositive potential [PHYS CHEM] /ɪˌlɛktrəˈpɒzɪtɪv pəˈtɛnʃl/ thế dương điện
- Điện thế của một điện cực được biểu thị là dương đối với điện cực hydrogen.

electroreflectance [SPECT] /ɪˌlɛktrəʊriːˈflɛktəns/ phản xạ điện
- Tên viết tắt: ER.
- Sự biến điệu điện trong đó phổ phản xạ được nghiên cứu.

electrorheological fluid [PHYS CHEM] /ɪˌlɛktrəʊriəˈlɒʤɪkl ˈfluːɪd/ chất lỏng điện cơ
- Huyền phù dạng keo của các hạt được phân chia mịn trong chất lỏng mang, thường là dầu cách điện, có các đặc tính lưu biến vốn bị thay đổi do có sự gia tăng điện trở khi có điện trường tác dụng.

electrostatic bond [PHYS CHEM] /ɪˌlɛktrəˈstætɪk ˈbɒnd/ liên kết tĩnh điện
- Liên kết hóa trị, trong đó hai nguyên tử kết hợp với nhau bằng lực tĩnh điện tạo ra bằng cách truyền một hoặc nhiều electron từ nguyên tử này sang nguyên tử kia.

electrostatic valence rule [PHYS CHEM] /ɪˌlɛktrəˈstætɪk ˈveɪləns ˈruːl/ quy tắc hóa trị tĩnh điện
- Quy tắc, theo đó hóa trị của mỗi anion trong cấu trúc ion bền vững có dấu thay đổi, bằng tổng cường độ của các liên kết tĩnh điện với các cation liền kề.

electrosynthesis [CHEM] /ɪˌlɛktrəʊˈsɪnθəsɪs/ tổng hợp điện hóa
- Phản ứng, trong đó quá trình tổng hợp xảy ra do dòng điện.

electrovalence [PHYS CHEM] /ɪˌlɛktrəʊˈveɪləns/ điện hóa trị
- Hóa trị của nguyên tử tạo thành liên kết ion.

electrovalent bond [PHYS CHEM] /ɪˌlɛktrəʊˈveɪlənt ˈbɒnd/ liên kết điện hóa trị, liên kết ion
- Tên khoa học khác: ionic bond.

element [CHEM] /ˈɛləmənt/ nguyên tố
- Tên khoa học khác: chemical element.
- Chất được tạo thành từ các nguyên tử có cùng số hiệu nguyên tử.
- Ví dụ phổ biến là hydrogen, vàng và sắt.

element 110 [CHEM] /ˈɛləmənt wʌnˈtɛn/ nguyên tố 110
- Nguyên tố hóa học tổng hợp, số hiệu nguyên tử 110, nguyên tố transurani thứ mười tám.

element 111 [CHEM] /ˈɛləmənt wʌnɪˈlɛvən/ nguyên tố 111
- Nguyên tố hóa học tổng hợp, số hiệu nguyên tử 111, nguyên tố transurani thứ mười chín.

element 112 [CHEM] /ˈɛləmənt wʌnˈtwɛlv/ nguyên tố 112
- Nguyên tố hóa học tổng hợp, số hiệu nguyên tử 112, nguyên tố transurani thứ hai mươi.

elementary process [PHYS CHEM] /ˌɛləˈmɛntəri ˈprɒsɛs/ quá trình cơ bản
- Trong động học hóa học, các sự kiện đặc biệt xảy ra ở mức nguyên tử hoặc phân tử và tạo nên một phản ứng tổng thể.

elevation of boiling point [CHEM] /ˌɛlɪˈveɪʃən ɒv ˈbɔɪlɪŋ pɔɪnt/ sự nâng cao của điểm sôi
- Một tính chất phụ thuộc vào nồng độ của các dung dịch, trong đó điểm sôi của dung dịch được nâng lên so với điểm sôi của dung môi nguyên chất. Sự nâng cao điểm sôi tỷ lệ thuận với số lượng phân tử chất tan được đưa vào hơn bất kỳ tính chất cụ thể nào của thành phần chất tan. Hằng số tỷ lệ kB được gọi là hằng số độ cao điểm sôi hoặc đôi khi là hằng số nghiệm sôi. Mối quan hệ là:

$$\Delta t = k_B C_M$$

eluant [CHEM] /ˈɛljuːənt/ chất tách, chất rửa giải
- Chất lỏng được sử dụng để chiết xuất chất này từ chất khác, như trong sắc ký.
  A liquid used to extract one material from another, as in chromatography.

eluant gas [ANALY CHEM] /ˈɛljuːənt ˈgæs/ khí tách, khí mang
- Tên khoa học khác: carrier gas.

eluate [CHEM] /ˈɛljuːeɪt/ dung dịch giải hấp
- Dung dịch thu được từ quá trình rửa giải.

elution [CHEM] /iːˈljuːʃn/ sự rửa giải
- Sự tách chất bị hấp phụ khỏi lớp xốp hoặc cột sắc ký bằng dòng chất lỏng hoặc khí.

emanation [CHEM] /ˌɛməˈneɪʃən/ sự thoát khí phóng xạ, radon
- Một tên gọi cũ của radon (radon là khí hiếm phóng xạ không màu, không mùi, là sản phẩm phân rã của radi).

  An obsolete name for radon.

emerald [INOR CHEM] /ˈɛmərəld/ khoáng vật emerald, ngọc lục bảo
- Loại đá quý màu xanh lá cây của beryl: chứa một số Cr^{3+}, một trong những loại đá quý được đánh giá cao nhất. Mẫu vật tốt nhất có ở Muzomines, Colombia. Các điểm xuất hiện khác bao gồm dãy núi Ural, Transvaal ở Nam Mrica và Kallgunan ở Ấn Độ. Ngọc lục bảo cũng được tổng hợp thành công.

emf [PHYS CHEM] /iː em ef/ tên viết tắt lực điện động, sức điện động
- Tên khoa học chi tiết: electromotive force.

emission flame photometry [ANALY CHEM] /ɪˈmɪʃn ˈfleɪm fəʊˈtɒmɪtri/ phép trắc quang ngọn lửa phát xạ
- Phép đo quang ngọn lửa, trong đó dung dịch mẫu cần phân tích được hút vào ngọn lửa hydrogen-oxygen hoặc acetylene-oxygen; quang phổ phát xạ vạch sẽ được hình thành và vạch hoặc dải quan tâm được tách bằng máy đơn sắc và cường độ được đo bằng quang điện.

emission lines [SPECT] /ɪˈmɪʃn ˈlaɪnz/ vạch phổ phát xạ
- Các vạch phổ do nguyên tử, ion hoặc phân tử phát ra bức xạ điện từ trong quá trình chuyển từ trạng thái kích thích sang trạng thái có năng lượng thấp hơn.

emission spectrometer [SPECT] /ɪˈmɪʃn spɛkˈtrɒmɪtə/ máy quang phổ phát xạ
- Máy đo phổ đo nồng độ phần trăm của các nguyên tố đã chọn trước trong mẫu kim loại và các chất khác. Khi mẫu bị hóa hơi bởi tia lửa điện hoặc hồ quang, các bước sóng đặc trưng của ánh sáng do mỗi nguyên tố phát ra được đo bằng cách tử nhiễu xạ và một dãy các thiết bị ghi nhận quang.

emission spectrum [SPECT] /ɪˈmɪʃn spɛkˈtrəm/ phổ phát xạ
- Phổ điện từ được tạo ra khi các bức xạ từ bất kỳ nguồn phát xạ nào, được kích thích bởi bất kỳ dạng năng lượng khác nhau nào bị phân tán.

empirical data [CHEM] /ɛmˈpɪrɪkəl ˈdeɪtə/ dữ liệu thực nghiệm
- Dữ liệu thực nghiệm là kết quả thu được bằng thực nghiệm hoặc quan sát chứ không phải từ lý thuyết.

empirical formula [CHEM] /ɪmˈpɪrɪkl ˈfɔːmjələ/ công thức thực nghiệm
- Công thức hóa học cho biết thành phần của hợp chất theo các số tương đối và các loại nguyên tử ở một tỷ lệ đơn giản nhất.
- Ví dụ như công thức thực nghiệm của fluorobenzene là C_6H_5F.

emulsification [CHEM] /ɪmʌlsɪfɪˈkeɪʃn/ sự nhũ hóa

– Quá trình phân tán một chất lỏng trong một chất lỏng thứ hai không trộn lẫn được; nhóm lớn nhất của các chất nhũ hóa là xà phòng, chất tẩy rửa và các hợp chất khác, có cấu trúc cơ bản là một chuỗi paraffin kết thúc bằng một nhóm phân cực.

emulsion [CHEM] /ɪˈmʌlʃn/ nhũ tương

– Sự phân tán ổn định của một chất lỏng trong chất lỏng thứ hai không trộn lẫn được, chẳng hạn như sữa (dầu phân tán trong nước).

emulsion breaking [CHEM] /ɪˈmʌlʃn ˈbreɪkɪŋ/ sự khử nhũ tương

– Trong một nhũ tương, là sự kết hợp lắng đọng và kết tụ của các giọt nhũ tương của pha phân tán sao cho chúng lắng khỏi chất lỏng mang nó; có thể được thực hiện bằng cơ học (trong máy lắng, cyclone, hoặc máy ly tâm) có hoặc không có sự trợ giúp của các chất phụ gia hóa học để tăng sức căng bề mặt của các giọt.

enantiomer [CHEM] /ɪˈnæntɪəʊmə/ chất đồng phân đối ảnh, đồng phân đối quang

– Tên khoa học khác: enantiomorph, optical antipode.

enantiomorph [CHEM] /ɪˈnæntɪəmɔːf/ chất đối ảnh, chất đối hình

– Tên khoa học khác: enantiomer, optical antipode, optical isomer.

– Một chất trong cặp đồng phân của dạng tinh thể hoặc hợp chất hóa học, có các phân tử là vật và ảnh trong gương không chồng khít.

One of an isomeric pair of either crystalline forms or chemical compounds whose molecules are nonsuperimposable mirror images.

enantiomorphism [CHEM] /ɪˌnæntɪəˈmɔːfɪzm/ hình thái đối ảnh, hình thái đối hình

– Hiện tượng của mối quan hệ vật - ảnh trong gương được thể hiện bởi các tinh thể quay phải và quay trái hoặc bởi cấu trúc phân tử của hai đồng phân lập thể.

A phenomenon of mirror-image relationship exhibited by right-handed and left-handed crystals or by the molecular structures of two stereoisomers.

enantiotropy [CHEM] /ɪˌnæntɪˈɒtrəpi/ hiện tượng đối hình, hiện tượng hỗ biến

– Mối quan hệ của các dạng tinh thể của cùng một chất, trong đó dạng này bền ở trên nhiệt độ chuyển tiếp và dạng khác bền ở dưới nhiệt độ đó, sao cho các dạng có thể biến đổi thuận nghịch từ dạng này thành dạng kia.

encounter [PHYS CHEM] /ɛnˈkaʊntə/ encounter, nhóm va kẹt

– Nhóm va chạm trong đó mỗi va chạm gồm hai phân tử va chạm mà không phản ứng và không tách ra ngay lập tức do lồng tạo nên bởi các phân tử bao quanh.

endoergic [PHYS CHEM] /ˌɛndəʊˈɜːʤɪk/ thu nhiệt

– Tên khoa học khác: endothermic.

ENDOR [SPECT] /ˈɛndɔː/ tên viết tắt cộng hưởng kép hạt nhân electron

– Tên khoa học: electron nuclear double resonance.

endotherm [PHYS CHEM] /ˈɛndəθɜːm/ đường thu nhiệt

– Trong phân tích nhiệt vi phân, biểu đồ của sự chênh lệch nhiệt độ giữa hợp chất mẫu và hợp chất so sánh trơ về nhiệt (thường là nhôm oxide) khi các chất được đun nóng đồng thời đến nhiệt độ cao với tốc độ xác định từ trước và hợp chất mẫu trải qua các quá trình thu nhiệt hoặc tỏa nhiệt.

endothermic [PHYS CHEM] /ˌɛndəˈθɜːmɪk/ thu nhiệt

– Tên khoa học khác: endoergic.
– Liên quan đến phản ứng hóa học hấp thụ nhiệt (absorbs heat).

endothermic reaction [PHYS CHEM] /ˌɛndəˈθɜːmɪk riˈækʃən/ phản ứng thu nhiệt

– Phản ứng thu nhiệt là phản ứng hóa học trong đó nhiệt bị hấp thụ.

end point [ANALY CHEM] /ˈɛnd ˈpɔɪnt/ điểm cuối

– Giai đoạn trong quá trình chuẩn độ, khi xảy ra hiệu ứng, chẳng hạn như sự thay đổi màu sắc, cho thấy rằng đã đạt được điểm mong muốn trong phép chuẩn độ.

end radiation [SPECT] /ˈɛnd ˌreɪdiˈeɪʃn/ bức xạ cuối

– Tên khoa học khác: quantum limit.

energy [CHEM] /ˈɛnədʒi/ năng lượng

– Một thuộc tính của một hệ; một thước đo năng lực của hệ để sinh công. Năng lượng và công có cùng đơn vị: joule (J). Để cho thuận tiện, năng lượng được chia thành động năng (năng lượng của chuyển động) và thế năng (năng lượng "tích trữ"). Tóm lại, là sự thay đổi năng lượng bên trong cộng với công được thực hiện bởi sự thay đổi thể tích: $\Delta H = \Delta U + p\Delta V$.

energy bands [CHEM] /ˈɛnədʒi bændz/ dải năng lượng

– Đề cập đến các dải năng lượng liên tục phát sinh từ một loạt các mức năng lượng gần nhau, chủ yếu xảy ra trong kim loại, nơi mà các điện tử hóa trị hình thành liên kết; số lượng tăng lên của các mức năng lượng được định lượng.

energy change [CHEM] /ˈɛnədʒi ʧeɪndʒ/ thay đổi năng lượng

– Bất cứ khi nào một phản ứng xảy ra, thường kèm theo sự giải phóng hoặc hấp thụ năng lượng. Điều này dẫn đến sự thay đổi về năng lượng, tức là sự khác biệt về năng lượng của các sản phẩm và các chất phản ứng.

energy change in nuclear reaction [PHYS CHEM] / ˈɛnədʒi ʧeɪndʒ ɪn ˈnjuːklɪə riˈækʃən/ sự thay đổi năng lượng trong phản ứng hạt nhân

– Được tính bằng phương trình khối lượng năng lượng của Einstein. $E = mc^2$, trong đó E là năng lượng tương đương của khối lượng m và c là vận tốc ánh sáng 1 amu = 931 Mev.

energy changes in chemical reactions [PHYS CHEM] /ˈɛnədʒi ˈʧeɪndʒɪz ɪn ˈkɛmɪkəl riˈækʃənz/ sự thay đổi năng lượng trong các phản ứng hóa học

– Sự thay đổi năng lượng trong các phản ứng hóa học được biểu hiện ở nhiệt lượng được hấp thụ hoặc tỏa ra trong quá trình phản ứng.

The energy changes in chemical reactions is manifested in the heat which is either absorbed or released during the course of the reaction.

energy level [PHYS CHEM] /ˈɛnədʒi ˈlɛvl/ mức năng lượng

– Một trong những năng lượng gián đoạn mà nguyên tử hoặc phân tử có thể có theo lý thuyết lượng tử. Do đó, trong nguyên tử có một số quỹ đạo xác định, ở đó các điện tử có thể có mặt, tương ứng với các mức năng lượng điện tử xác định của nguyên tử. Tương tự, một phân tử dao động hoặc quay có thể có các mức năng lượng dao động và quay gián đoạn.

energy of activation [PHYS CHEM] /ˈɛnəʤi əv æktəˈveɪʃn/ năng lượng hoạt hóa
– Tên khoa học khác: activation energy.

energy profile [PHYS CHEM] /ˈɛnəʤi ˈprəʊfaɪl/ biểu đồ năng lượng
– Biểu đồ về sự thay đổi năng lượng diễn ra trong thời gian phản ứng trong hệ hóa học.

English degree [CHEM] /ˈɪŋglɪʃ dɪˈgriː/ độ Anh, mức độ Anh
– Tên khoa học khác: Clark degree.
– Đơn vị độ cứng của nước bằng 1 phần calci carbonate trên 70000 phần nước, tương đương với 1 hạt (0,064 g) calci carbonate trong một gallon nước.

English vermilion [INORG CHEM] /ˈɪŋglɪʃ vəˈmɪliən/ màu đỏ son Anh
– Chất màu son đỏ tươi của thủy ngân sulfide kết tủa; trong sơn chất này có xu hướng tối đi khi tiếp xúc với ánh sáng.

enhanced line [SPECT] /ɪnˈhɑːnst ˈlaɪn/ dòng nâng cao
– Tên khoa học khác: enhanced spectral line.

enhanced spectral line [SPECT] /ɪnˈhɑːnst ˈspɛktrəl ˈlaɪn/ vạch quang phổ nâng cao
– Tên khoa học khác: enhanced line.
– Vạch phổ của một nguồn rất nóng, chẳng hạn như tia lửa, có cường độ lớn hơn nhiều so với vạch trong phổ ngọn lửa hay hồ quang.

enthalpimetric analysis [ANALY CHEM] /ɛnˌθælpɪˈmɛtrɪk əˈnælɪsɪs/ sự phân tích dò enthalpi
– Tên gọi chung cho nhóm các phương pháp nhiệt hóa hiện đại như phương pháp chuẩn độ enthalpy nhiệt dựa trên việc theo dõi sự thay đổi nhiệt độ trong nhiệt lượng kế đoạn nhiệt bởi nhiệt của phản ứng xảy ra trong dung dịch; ngược lại, các phương pháp phân tích nhiệt cổ điển như đo nhiệt trọng lượng chủ yếu tập trung vào những thay đổi xảy ra trong mẫu rắn khi phản ứng với những thay đổi nhiệt độ được lập trình từ bên ngoài.
Generic designation for a group of modern thermochemical methodologies such as thermometric enthalpy titrations which rely on monitoring the temperature changes produced in adiabatic calorimeters by heats of reaction occurring in solution; in contradistinction, classical methods of thermoanalysis such as thermogravimetry focus primarily on changes occurring in solid samples in response to externally imposed programmed alterations in temperature.

enthalpy [PHYS CHEM] /ɛnˈθælpi/ enthalpy, hàm nhiệt
– Enthalpy (H) là đặc tính nhiệt động lực học của một hệ được xác định bởi mối quan hệ:

$$H = U + pV$$

trong đó: H là enthalpy, U là nội năng của hệ, p là áp suất và V là thể tích của hệ.

enthalpy of reaction [PHYS CHEM] /ɛnˈθælpi əv riˈækʃn/ enthalpy phản ứng
– Sự thay đổi enthalpy đi kèm với một phản ứng hóa học.

enthalpy of sublimation [PHYS CHEM] /ɛnˈθælpi ɒv ˌsʌblɪˈmeɪʃən/ enthalpy thăng hoa
– Sự thay đổi enthalpy đi kèm với sự chuyển đổi một mol chất rắn trực tiếp thành trạng thái khí ở nhiệt độ thấp hơn điểm nóng chảy của nó.

enthalpy of transition [PHYS CHEM] /ɛnˈθælpi əv trænˈzɪʃn/ enthalpy chuyển pha

– Sự thay đổi của enthalpy đi kèm với sự chuyển pha.

The change of enthalpy accompanying a phase transition.

enthalpy titration [ANALY CHEM] /ɛnˈθælpi taɪˈtreɪʃn/ enthalpy chuẩn độ

– Tên khoa học khác: thermometric titration.

entrance slit [SPECT] /ˈɛntrəns ˈslɪt/ khe lối vào

– Khe hẹp mà ánh sáng xuyên qua khi đi vào máy quang phổ.

entropy [PHYS CHEM] /ˈɛntrəpi/ entropy

– Entropy (S) là đơn vị đo phần năng lượng vốn không có sẵn để sinh công trong một hệ. Trong một hệ kín, sự gia tăng entropy đi kèm với sự giảm năng lượng sẵn có để sinh công.

entropy of activation [PHYS CHEM] /ˈɛntrəpi əv ˌæktɪˈveɪʃn/ entropy hoạt hóa

– Chênh lệch entropy giữa phức chất hoạt hóa trong một phản ứng hóa học với các chất tham gia phản ứng.

entropy of mixing [PHYS CHEM] /ˈɛntrəpi əv ˈmɪksɪŋ/ entropy hỗn hợp

– Sau khi trộn các chất, là hiệu số giữa entropy của hỗn hợp và tổng entropy của các thành phần trong hỗn hợp.

entropy of transition [PHYS CHEM] /ˈɛntrəpi əv trænˈzɪʃn/ entropy chuyển pha

– Nhiệt lượng hấp thụ hoặc giải phóng trong sự biến đổi pha chia cho nhiệt độ tuyệt đối mà ở đó sự biến đổi xuất hiện.

enzymes /ˈɛnzaɪmz/ enzyme, xúc tác sinh học

– Enzyme là những protein đóng vai trò như một chất xúc tác trong các phản ứng sinh hóa. Mỗi enzyme đặc trưng cho một phản ứng cụ thể hoặc một nhóm các phản ứng tương tự. Tên của hầu hết các enzyme kết thúc bằng "-ase", được thêm vào tên của chất nền mà chúng hoạt động.

EPXMA [ANALY CHEM] /iː piː eks em eɪ/ tên viết tắt sự phân tích vi lượng tia X nhờ dò điện tử

– Tên khoa học: electron probe X-ray microanalysis.

equation [CHEM] /ɪˈkweɪʒn/ phương trình hóa học

– Biểu thức thể hiện dạng viết tắt các quan sát trong phòng thí nghiệm về một sự thay đổi hóa học; một phương trình (chẳng hạn như $2H_2 + O_2 \rightarrow 2H_2O$) cho biết những chất tham gia phản ứng nào bị tiêu thụ (H_2 và O_2) và sản phẩm nào được tạo thành (H_2O), công thức đúng của mỗi chất phản ứng và sản phẩm và thỏa mãn định luật bảo toàn nguyên tử, trong đó ký hiệu số nguyên tử tham gia phản ứng bằng số nguyên tử trong các sản phẩm.

equation of state [PHYS CHEM] /ɪˈkweɪʒn əv ˈsteɪt/ phương trình trạng thái

– Biểu thức toán học xác định trạng thái vật lý của một chất đồng nhất (khí, lỏng hoặc rắn) bằng cách liên hệ thể tích với áp suất và nhiệt độ tuyệt đối với khối lượng đã cho của chất.

equidensity technique [ANALY CHEM] /ˌiːkwɪˈdɛnsɪti tɛkˈniːk/ kỹ thuật đẳng mật độ

– Kỹ thuật hiển vi giao thoa sử dụng hiệu ứng Sabattier trong nhũ tương ảnh; các đường đồng mật độ (các đường có mật độ bằng nhau trong nhũ ảnh) được tạo ra bằng cách chồng chính xác một bản dương và một bản âm của cùng một ảnh giao thoa và tạo ra một bản sao; dùng để đo mật độ nhũ tương phim ảnh.

equilibrium [CHEM] /ˌiːkwɪˈlɪbriəm/ sự cân bằng hóa học

– Tên khoa học khác: chemical equilibrium.

equilibrium constant [CHEM] /ˌiːkwɪˈlɪbriəm ˈkɒnstənt/ hằng số cân bằng

– Hằng số ở một nhiệt độ nhất định sao cho khi phản ứng hoá học thuận nghịch cC + bB = gG + hH đạt đến trạng thái cân bằng, giá trị của hằng số K^0 bằng $\frac{a_G^g a_H^h}{a_C^c a_B^b}$, trong đó a_G, a_H, a_C và a_B là hoạt độ hóa học của các tác nhân G, H, C và B ở trạng thái cân bằng.

equilibrium diagram [PHYS CHEM] /ˌiːkwɪˈlɪbriəm ˈdaɪəgræm/ biểu đồ cân bằng

– Biểu đồ pha của hệ thức cân bằng giữa nhiệt độ, áp suất và thành phần trong bất kỳ hệ nào.

equilibrium dialysis [ANALY CHEM] /ˌiːkwɪˈlɪbriəm daɪˈælɪsɪs/ sự thẩm tách cân bằng

– Kỹ thuật được sử dụng để xác định mức độ liên kết ion của protein; dung dịch protein, được đặt trong một túi không thấm protein nhưng thấm các ion nhỏ được ngâm trong dung dịch chứa ion khuếch tán mà liên kết của chúng đang được nghiên cứu. Sau khi cân bằng ion qua màng, nồng độ của ion trong dung dịch không chứa protein được xác định; nồng độ của ion trong dung dịch protein được xác định bằng phép trừ; nếu liên kết đã xảy ra, nồng độ của ion trong dung dịch protein phải lớn hơn.

equilibrium film [PHYS CHEM] /ˌiːkwɪˈlɪbriəm ˈfɪlm/ màng cân bằng

– Màng chất lỏng vốn bền hoặc không bền ở một độ dày nhất định so với những thay đổi nhỏ về độ dày.

A liquid film that is stable or metastable at a certain thickness with respect to small changes in the thickness.

equilibrium moisture content [PHYS CHEM] /ˌiːkwɪˈlɪbriəm ˈmɔɪsʧə ˈkɒntɛnt/ lượng ẩm cân bằng

– Độ ẩm trong một chất hút ẩm được làm khô bằng cách tiếp xúc với không khí ở nhiệt độ và độ ẩm không đổi, khi đạt được độ ẩm xác định, cố định (cân bằng) trong chất rắn.

equilibrium potential [PHYS CHEM] /ˌiːkwɪˈlɪbriəm pəˈtɛnʃl/ điện thế cân bằng

– Điểm mà ở đó tốc độ phản ứng thuận và nghịch bằng nhau trong dung dịch điện phân, do đó thiết lập thế của điện cực.

equilibrium prism [PHYS CHEM] /ˌiːkwɪˈlɪbriəm ˈprɪzəm/ lăng kính cân bằng

– Biểu đồ ba chiều (rắn) cho hỗn hợp nhiều thành phần để hiển thị ảnh hưởng các thay đổi thành phần đối với một số tính chất chính, chẳng hạn như điểm đóng băng.

equilibrium ratio [PHYS CHEM] /ˌiːkwɪˈlɪbriəm ˈreɪʃiəʊ/ tỷ lệ cân bằng
- Trong bất kỳ hệ nào, quan hệ về tỷ lệ của các thành phần khác nhau (khí, lỏng) ở điều kiện cân bằng.

equilibrium solubility [PHYS CHEM] /ˌiːkwɪˈlɪbriəm ˌsɒljʊˈbɪlɪti/ độ hòa tan cân bằng
- Độ hòa tan tối đa của chất này trong chất khác (ví dụ như nước trong hydrocarbon) ở các điều kiện xác định của nhiệt độ và áp suất.

equilibrium still [ANALY CHEM] /ˌiːkwɪˈlɪbriəm ˈstɪl/ thiết bị cất cân bằng
- Thiết bị chưng cất tuần hoàn (không thu hồi sản phẩm) được sử dụng để xác định dữ liệu cân bằng hơi - lỏng.

equilibrium vaporization ratio [PHYS CHEM] /ˌiːkwɪˈlɪbriəm ˌveɪpəraɪˈzeɪʃn ˈreɪʃiəʊ/ tỷ lệ hóa hơi cân bằng
- Tên khoa học khác: equilibrium ratio.
- Trong hỗn hợp cân bằng lỏng - hơi, là tỷ số giữa phần mol của một thành phần trong pha hơi (y) với phần mol của chính thành phần đó trong pha lỏng (x), hoặc y/x = K (hệ số K).

equipartition [CHEM] /ˌɛkwɪpɑːˈtɪʃən/ sự phân bố đều
- Trong chất khí, dưới điều kiện áp suất bằng nhau, các phân tử của chất khí duy trì khoảng cách trung bình như nhau giữa các phân tử.
- Sự phân bố bằng nhau của một hợp chất giữa hai dung môi.
- Sự phân bố của các nguyên tử một cách trật tự, chẳng hạn như trong một tinh thể.

equivalence point [CHEM] /ɪˈkwɪvələns ˈpɔɪnt/ điểm tương đương
- Điểm trong chuẩn độ, khi mà lượng chất chuẩn độ và chất được chuẩn độ tương đương nhau về mặt hóa học.

equivalent conductance [PHYS CHEM] /ɪˈkwɪvələnt kənˈdʌktəns/ điện dẫn tương đương
- Tính chất của chất điện ly, bằng độ dẫn điện riêng chia cho số đương lượng gam chất tan trong một cm khối dung môi.

equivalent electrons [PHYS CHEM] /ɪˈkwɪvələnt ɪˈlɛktrɒnz/ các điện tử tương đương
- Electron trong nguyên tử có cùng số lượng tử orbital và số lượng tử chính, nhưng không nhất thiết phải có cùng số lượng tử orbital từ và spin từ.

equivalent nuclei [PHYS CHEM] /ɪˈkwɪvələnt ˈnjuːkliːaɪ/ hạt nhân tương đương
- Tập hợp các hạt nhân trong phân tử được biến đổi thành nhau bằng các phép quay, phản xạ hoặc kết hợp của các hoạt động này, làm cho phân tử bất biến.

equivalent weight [CHEM] /ɪˈkwɪvələnt ˈweɪt/ trọng lượng tương đương
- Số phần trọng lượng của nguyên tố hoặc hợp chất sẽ kết hợp với hoặc thay thế trực tiếp hoặc gián tiếp 1,008 phần trọng lượng của hydrogen; 8,00 phần của oxygen hoặc trọng lượng tương đương của bất kỳ nguyên tố hoặc hợp chất nào khác.

Er [CHEM] /ɜː(r)/ ký hiệu nguyên tố hóa học erbium, erbi
- Tên khoa học: erbium.

ER [SPECT] /iː ɑː/ tên viết tắt hệ số phản xạ điện tử
- Tên khoa học: electroreflectance.

erbia [INORG CHEM] /ˈɜːbiə/ erbium oxide, erbi oxide
- Tên khoa học khác: erbium oxide.

erbium [CHEM] /ˈɜːbiəm/ nguyên tố hóa học erbium, erbi
- Nguyên tố đất hiếm kim loại hóa trị ba, ký hiệu Er, thuộc phân nhóm yttri, được tìm thấy trong euxenite, gadolinite, fergusonite và xenotime, số hiệu nguyên tử 68, khối lượng nguyên tử 167,26, trọng lượng riêng 9,051, không tan trong nước, tan trong acid, nóng chảy ở 1400 – 1500 °C.

erbium halide [INORG CHEM] /ˈɜːbiəm ˈhælaɪd/ lớp chất erbium halide, erbi halide
- Hợp chất của erbi và các nguyên tố halogen.

erbium nitrate [INORG CHEM] /ˈɜːbiəm ˈnaɪtreɪt/ erbium nitrate, erbi nitrate
- Công thức hóa học: $Er(NO_3)_3 \cdot 5H_2O$.
- Tinh thể màu hồng có thể hòa tan trong nước, alcohol và acetone, có thể phát nổ nếu bị đốt nóng hoặc va đập.

erbium oxide [INORG CHEM] /ˈɜːbiəm ˈɒksaɪd/ erbium oxide, erbi oxide
- Công thức hóa học: Er_2O_3.
- Tên khoa học khác: erbia.
- Bột màu hồng, không tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất kích thích cho chất lân quang và sản xuất thủy tinh hấp thụ tia hồng ngoại.

erbium sulfate [INORG CHEM] /ˈɜːbiəm ˈsʌlfeɪt/ erbium sulfate, erbi sulfate
- Công thức hóa học: $Er_2(SO_4)_3 \cdot 8H_2O$.
- Tinh thể đỏ có thể hòa tan trong nước.

erlenmeyer flask [CHEM] /ˈɜːlənmaɪə ˈflæsk/ bình nón
- Bình thí nghiệm bằng thủy tinh hình nón, có đáy rộng và cổ hẹp.

Es [CHEM] /iː es/ ký hiệu nguyên tố hóa học eisteinnium, eisteini
- Tên khoa học: einsteinium.

ESCA [SPECT] /iː es siː eɪ/ tên viết tắt quang phổ quang điện tử tia X
- Tên khoa học khác: X-ray photoelectron spectroscopy.

escaping tendency [PHYS CHEM] /ɪˈskæpɪŋ ˈtɛndənsiː/ khuynh hướng thoát
- Xu hướng thoát ra khỏi dung dịch của một loại chất tan; liên quan đến thế hóa học của chất tan.

Eschka mixture [ANALY CHEM] /ˈɛʃkə ˈmɪkstʃə/ hỗn hợp Eschka
- Hỗn hợp gồm hai phần magnesi oxide và một phần natri carbonate khan.
- Được sử dụng làm hỗn hợp nóng chảy để xác định lưu huỳnh trong than đá.

ESEEM [SPECT] /ˈiːsiːm/ *or* /iː es iː iː em/ tên viết tắt điều tiết bao quanh tiếng vang spin điện tử
- Tên khoa học: electron spin echo envelope modulation.

Eu [CHEM] /ˌiː ˈjuː/ ký hiệu nguyên tố hóa học europium, europi
- Tên khoa học: europium.

eucalyptus oil [CHEM] /ˌjuːkəˈlɪptəs ɔɪl/ tinh dầu bạch đàn
- Tinh dầu chưng cất từ lá của các loại bạch đàn khác nhau.
- Được sử dụng như một chất khử trùng và phòng cảm lạnh, cúm.

eudiometer [CHEM] /ˌjuːdɪˈɒmɪtə/ ống đo khí
- Thiết bị để phân tích thể tích của các chất khí.

europium [CHEM] /jʊəˈrəʊpiəm/ tên nguyên tố hóa học europium, europi
- Thành viên của các nguyên tố đất hiếm trong phân nhóm ceri, ký hiệu Eu, số hiệu nguyên tử 63, khối lượng nguyên tử 151,96, màu xám thép và dễ uốn, nóng chảy ở 1100 – 1200 °C.

europium halide [INORG CHEM] /jʊəˈrəʊpiəm ˈhælaɪd/ lớp chất europium halide, europi halide
- Một trong các hợp chất của nguyên tố europi với các nguyên tố halogen, ví dụ như europi chloride ($EuCl_3 \cdot xH_2O$).

europium oxide [INORG CHEM] /jʊəˈrəʊpiəm ˈɒksaɪd/ europium oxide, europi oxide
- Công thức hóa học: Eu_2O_3.
- Bột màu trắng, không tan trong nước.
- Được sử dụng trong chất lân quang đỏ và nhạy hồng ngoại.

eutectic [PHYS CHEM] /juːˈtɛktɪk/ eutectic
- Hợp kim hoặc dung dịch có nhiệt độ nóng chảy không đổi và thấp nhất có thể.
  An alloy or solution that has the lowest possible constant melting point.

eutectic mixture [PHYS CHEM] /juːˈtɛktɪk ˈmɪkstʃə/ hỗn hợp eutectic
- Tên khoa học khác: eutectic system.

eutectic point [PHYS CHEM] /juːˈtɛktɪk ˈpɔɪn/ điểm eutectic
- Điểm trong đồ thị cấu tạo chỉ ra thành phần và nhiệt độ của điểm nóng chảy thấp nhất của một eutectic.

eutectic system [PHYS CHEM] /juːˈtɛktɪk ˈsɪstəm/ hệ eutectic
- Tên khoa học khác: eutectic mixture.
- Thành phần và nhiệt độ riêng biệt của chất ở điểm eutectic.

eutectic temperature [PHYS CHEM] /juːˈtɛktɪk ˈtɛmprətʃə/ nhiệt độ eutectic
- Nhiệt độ ở điểm nóng chảy thấp nhất của eutectic.
  The temperature at the lowest melting point of a eutectic.

eutectogenic system [PHYS CHEM] /juːˌtɛktəˈdʒɛnɪk ˈsɪstəm/ hệ sinh eutectic
- Hỗn hợp lỏng - rắn nhiều thành phần, trong đó pha rắn tinh khiết của mỗi thành phần ở trạng thái cân bằng với hỗn hợp lỏng còn lại ở nhiệt độ đặc trưng (thường là nhỏ nhất) đối với thành phần đã cho, nghĩa là điểm eutectic.

eutectoid [PHYS CHEM] /juːˈtɛktɔɪd/ dạng eutectic
- Điểm trong đồ thị trạng thái cân bằng của một dung dịch rắn, ở đó trong quá trình làm mát, dung dịch được chuyển thành hỗn hợp chất rắn.

evaporation [PHYS CHEM] /ɪˌvæpəˈreɪʃən/ sự bay hơi

– Sự thay đổi trạng thái từ lỏng sang khí (hoặc hơi). Sự bay hơi có thể diễn ra ở mọi nhiệt độ, tốc độ tăng dần theo nhiệt độ. Một số phân tử trong chất lỏng có đủ năng lượng để thoát vào pha khí (nếu chúng ở gần bề mặt và chuyển động đúng hướng). Bởi vì đây là những phân tử có động năng cao hơn, sự bay hơi dẫn đến làm mát chất lỏng.

even-even nucleus [PHYS CHEM] /ˈiːvən-ˈiːvən ˈnjuːklɪəs/ hạt nhân chẵn

– Hạt nhân có số neutron chẵn và số proton chẵn.

evolved gas analysis [ANALY CHEM] /ɪˈvɒlvd ˈgæs əˈnælɪsɪs/ sự phân tích khí rút ra

– Tên viết tắt: EGA.

– Kỹ thuật phân tích, trong đó các đặc tính hoặc lượng sản phẩm bay hơi được giải phóng từ một chất và các sản phẩm phản ứng của nó được xác định dưới dạng hàm số của nhiệt độ, trong khi mẫu phải chịu một loạt các thay đổi nhiệt độ có kiểm soát.

exchange broadening [SPECT] /ɪksˈʧeɪndʒ ˈbrɔːdənɪŋ/ mở rộng trao đổi

– Sự mở rộng của vạch phổ bởi quá trình trao đổi spin hoặc hóa học làm hạn chế thời gian sống của các tác nhân hấp thụ hoặc phát xạ và tạo ra sự mở rộng thông qua nguyên lý bất định Heisenberg.

exchange narrowing [SPECT] /ɪksˈʧeɪndʒ ˈnærəwɪŋ/ thu hẹp trao đổi

– Hiện tượng, trong đó khi một vạch phổ bị tách ra và nhờ thế được mở rộng bởi nhiễu xạ biến đổi nào đó. Sự mở rộng có thể bị thu hẹp bởi một quá trình động học vốn làm trao đổi những giá trị khác nhau của nhiễu xạ.

exchange reaction [CHEM] /ɪksˈʧeɪndʒ riˈækʃn/ phản ứng trao đổi

– Phản ứng trong đó hai nguyên tử hoặc ion trao đổi vị trí hoặc ở hai phân tử khác nhau hoặc trong cùng một phân tử.

exchange-repulsion [PHYS CHEM] /ɪksˈʧeɪndʒ rɪˈpʌlʃn/ trao đổi - đẩy lùi

– Lực phát sinh giữa các phân tử lân cận khi chúng ở đủ gần để các đám mây electron của chúng xen phủ lên nhau và theo nguyên lý loại trừ Pauli, các electron bị ép ra khỏi vùng giữa các hạt nhân đang đẩy lẫn nhau.

exchange velocity [CHEM] /ɪksˈʧeɪndʒ vəˈlɒsɪti/ tốc độ trao đổi

– Trong quá trình trao đổi ion, là tốc độ mà một ion dịch chuyển từ chất trao đổi, nhường chỗ một ion khác.

excimer [CHEM] /ˈɛksɪmə/ excimer

– Phân tử hai nguyên tử bị kích thích, trong đó cả hai nguyên tử cùng một loại và được phân ly ở trạng thái cơ bản.

exciplex [CHEM] /ˈɛksɪplɛks/ phức chất kích thích

– Phức chất cho - nhận electron bị kích thích và được phân ly ở trạng thái cơ bản.

ecitation [PHYS CHEM] /ˌɛksɪˈteɪʃən/ sự kích thích

– Quá trình tạo ra trạng thái kích thích của nguyên tử, phân tử,…

excitation energy [PHYS CHEM] /ˌɛksɪˈteɪʃən ˈɛnədʒi/ năng lượng kích thích

– Năng lượng cần thiết để thay đổi một nguyên tử, phân tử,… từ trạng thái lượng tử này sang trạng thái có năng lượng cao hơn. Năng lượng kích thích (đôi khi được gọi là thế năng kích thích) là hiệu số giữa hai mức năng lượng của hệ.

excitation index [SPECT] /ˌɛksɪˈteɪʃn ˈɪndɛks/ chỉ số kích thích

– Trong quang phổ phát xạ, là tỷ số giữa các cường độ của một cặp vạch phổ cực kỳ phi tương đồng.

– Được sử dụng để cung cấp một dấu hiệu nhạy cảm về sự thay đổi các điều kiện kích thích.

excitation purity [ANALY CHEM] /ˌɛksɪˈteɪʃn ˈpjʊərɪti/ độ tinh khiết kích thích

– Tỷ số giữa độ lệch màu của một màu xác định so với màu chuẩn, được đo trên giản đồ độ sắc.

– Được sử dụng như một hướng dẫn bước sóng của màu quang phổ cần thiết để trộn với màu chuẩn nhằm tạo ra màu xác định.

excitation spectrum [SPECT] /ˌɛksɪˈteɪʃn ˈspɛktrəm/ phổ kích thích

– Biểu đồ hiệu suất phát sáng trên một đơn vị năng lượng của ánh sáng kích thích được hấp thụ bởi một vật phát quang, so với tần số của ánh sáng kích thích.

excited state [PHYS CHEM] /ɪkˈsaɪtɪd steɪt/ trạng thái kích thích

– Trạng thái của nguyên tử, phân tử hoặc hệ khác có năng lượng lớn hơn năng lượng của trạng thái cơ bản.

exciting line [SPECT] /ɛkˈsaɪtɪŋ ˈlaɪn/ dòng kích thích

– Tần số của bức xạ điện từ, tức là vạch phổ từ một nguồn không liên tục vốn được hấp thụ bởi một hệ liên quan đến một quá trình cụ thể nào đó.

The frequency of electromagnetic radiation, that is, the spectral line from a noncontinuous source, which is absorbed by a system in connection with some particular process.

exclusion principle [CHEM] /ɪksˈkluːʒən ˈprɪnsəpl/ nguyên tắc loại trừ

– Nguyên tắc được Pauli đưa ra vào năm 1925, cho rằng không có hai electron nào trong một nguyên tử có thể có một bộ số lượng tử giống hệt nhau.

exhaustion point [CHEM] /ɪgˈzɔːstʃən ˈpɔɪnt/ điểm cạn kiệt

– Trong quá trình trao đổi ion, là trạng thái tại đó chất hấp phụ không còn có thể tiến hành trao đổi ion hữu dụng.

exothermic [PHYS CHEM] /ˌɛksəʊˈθɜːmɪk/ (adj) tỏa nhiệt

– Một phản ứng hóa học, trong đó nhiệt tỏa ra (tức là nhiệt thoát ra từ hệ hoặc nhiệt độ tăng lên). Quá trình đốt cháy là một ví dụ về quá trình tỏa nhiệt.

exothermic reactions [PHYS CHEM] /ˌɛksəʊˈθɜːmɪk ri(ː)ˈækʃənz/ phản ứng tỏa nhiệt

– Phản ứng tỏa nhiệt là phản ứng hóa học trong đó nhiệt tỏa ra.

experiment [CHEM] /ɪksˈpɛrɪmənt/ thí nghiệm

– Thí nghiệm là một thủ tục được sử dụng để kiểm tra tính hợp lý của một giả định hoặc giả thuyết hoặc để đo lường một số đặc tính của một chất.

An experiment is a procedure used to check the validity of an assumption or hypothesis, or to measure some characteristic of a substance.

explosion [CHEM] /ɪkˈspləʊʒn/ sự nổ

– Phản ứng hóa học hoặc sự thay đổi trạng thái được thực hiện trong một khoảng thời gian cực ngắn cùng với việc tạo ra nhiệt độ cao và thông thường, một lượng lớn khí.

A chemical reaction or change of state which is effected in an exceedingly short space of time with the generation of a high temperature and generally a large quantity of gas.

explosive [CHEM] /ɪksˈpləʊsɪv/ thuốc nổ

– Chất hoặc hỗn hợp có thể phân hủy nhanh khi bị kích nổ và tạo ra một lượng lớn nhiệt và khí.

A substance or mixture which can rapidly decompose upon detonation producing large amounts of heat and gases.

extender [CHEM] /ɪkˈstɛndə/ chất độn

– Chất được sử dụng để pha loãng hoặc làm nở hoặc thay đổi các đặc tính của nhựa, gốm sứ, sơn, cao su và các chất khác.

A material used to dilute or extend or change the properties of resins, ceramics, paints, rubber, and so on.

extensive property [PHYS CHEM] /ɪkˈstɛnsɪv ˈprɒpəti/ tính chất bao quát

– Tính chất không cố định của một hệ, chẳng hạn như thể tích hoặc nội năng vốn thay đổi theo số lượng vật chất trong hệ; giá trị định lượng bằng tổng các giá trị tính chất của các cấu tử riêng lẻ.

external circuit [PHYS CHEM] /ɪkˈstɜːnl ˈsɜːkɪt/ mạch ngoài

– Tất cả các dây kết nối, thiết bị và nguồn dòng điện để đạt được các điều kiện mong muốn trong pin điện phân.

external phase [CHEM] /ɪkˈstɜːnl ˈfeɪz/ pha phân tán

– Tên khoa học khác: continuous phase.

extinction [PHYS CHEM] /ɪkˈstɪŋkʃn/ sự tắt, dập tắt

– Tên khoa học khác: absorbance.

extinction coefficient [ANALY CHEM] /ɪkˈstɪŋkʃn ˌkəʊɪˈfɪʃnt/ hệ số tắt

– Tên khoa học khác: absorptivity.

extract [CHEM] /ˈɛkstrækt/ phần chiết, dịch chiết

– Phần chất tách khỏi hỗn hợp lỏng hoặc rắn bằng một dung môi.

Material separated from liquid or solid mixture by a solvent.

extractant [CHEM] /ɪkˈstræktənt/ dung môi chiết

– Chất lỏng được sử dụng để tách chất tan từ chất lỏng khác.

The liquid used to remove a solute from another liquid.

extracting agent [CHEM] /ɪkˈstræktɪŋ ˈeɪʤənt/ chất chiết

– Trong sự phân bố lỏng - lỏng, là chất phản ứng tạo thành phức chất hoặc sản phẩm cộng khác có độ tan khác nhau trong hai chất lỏng không trộn lẫn được của hệ chiết.

extraction [CHEM] /ɪkˈstrækʃn/ sự chiết

– Phương pháp phân tách, trong đó chất rắn hoặc dung dịch được tiếp xúc với dung môi lỏng (hai chất cơ bản không hòa tan lẫn nhau) để chuyển một hoặc nhiều thành phần vào dung môi.

extreme narrowing approximation [SPECT] /ɛkˈstriːm ˈnærəwɪŋ əˌprɒksɪˈmeɪʃn/ xấp xỉ cực hẹp

– Phép gần đúng toán học trong lý thuyết về hình dạng vạch phổ đối với hiệu ứng, theo đó sự thu hẹp trao đổi của một nhiễu loạn đã được hoàn tất.

extrinsic sol [PHYS CHEM] /ɛksˈtrɪnsɪk ˈsɒl/ sol bên ngoài, keo mặt ngoài

– Chất keo có tính ổn định là do điện tích trên bề mặt của các hạt keo.

A colloid whose stability is attributed to electric charge on the surface of the colloidal particles.

eyring equation [PHYS CHEM] /ˈaɪrɪŋ ɪˈkweɪʒn/ phương trình eyring

– Phương trình dựa trên cơ học thống kê để tính tốc độ phản ứng đặc trưng cho một phản ứng hóa học dựa theo nhiệt hoạt hóa, entropy hoạt hóa, nhiệt độ và các hằng số khác nhau.

An equation, based on statistical mechanics, which gives the specific reaction rate for a chemical reaction in terms of the heat of activation, entropy of activation, the temperature, and various constants.

F

F [CHEM] /ef/ ký hiệu nguyên tố hóa học fluorine, fluor

- Tên khoa học: fluorine.
- Nguyên tố hóa học ký hiệu F, số hiệu nguyên tử 9.
- Halogen nhẹ nhất, dạng chất khí rất độc, màu vàng nhạt ở điều kiện tiêu chuẩn. Do có độ âm điện cao nhất, fluorine hoạt động hóa học rất mạnh và phản ứng với hầu hết các nguyên tố khác, trừ argon, neon và heli.

  Fluorine is a chemical element with the symbol F and atomic number 9. It is the lightest halogen and exists at standard conditions as a highly toxic, pale yellow diatomic gas. As the most electronegative element, it is extremely reactive, as it reacts with all other elements, except for argon, neon, and helium.

family [CHEM] /ˈfæmɪli/ họ

- Nhóm các nguyên tố mà các tính chất hóa học như hóa trị, độ tan của các muối và động thái đối với các chất phản ứng tương tự nhau.

  A group of elements whose chemical properties, such as valence, solubility of salts, and behavior toward reagents, are similar.

faradaic current [CHEM] /ˌfærəˈdeɪk ˈkʌrənt/ dòng Faraday

- Tên khoa học khác: faradic current.
- Dòng Faraday là dòng điện được tạo ra bởi quá trình khử hoặc oxyhóa một số chất hóa học ở điện cực. Dòng Faraday thực là tổng đại số của tất cả các dòng Faraday chạy qua điện cực chỉ thị hoặc điện cực làm việc.

  The faradaic current is the current generated by the reduction or oxidation of some chemical substance at an electrode. The net faradaic current is the algebraic sum of all the faradaic currents flowing through an indicator electrode or working electrode.

fairchildite [INORG CHEM] /'fertʃaɪldaɪt/ khoáng vật fairchildite

- Khoáng vật kali-calci carbonate.
- Công thức hóa học: $K_2Ca(CO_3)_2$.
- Khoáng vật gồm kali, calci carbonate tồn tại ở các cây cháy một phần.

fairfieldite [INORG CHEM] /'ferfɪːldaɪt/ khoáng vật fairfieldite

- Khoáng vật calci-manganese phosphate.
- Công thức hoá học: $Ca_2Mn(PO_4)_2.2H_2O$.
- Khoáng vật màu trắng hoặc vàng nhạt, gồm calci, manganese phosphate hydrathóa, xuất hiện ở dạng tấm mỏng hoặc sợi.

famatinite [INORG CHEM] /'fæmətənaɪt/ khoáng vật famatinite

– Khoáng vật đồng antimony sulfide.
– Công thức hoá học: Cu_3SbS_4.
– Khoáng vật màu ghi - đỏ nhạt, gồm đồng antimony sulfide.

Faraday's laws of electrolysis [PHYS CHEM] /ˈfærədeɪz ˈlɔːz əv ɪˌlɛkˈtrɒlɪsɪs/ định luật điện ly Faraday

– Số lượng bất kỳ chất nào hòa tan hoặc lắng đọng trong quá trình điện ly sẽ tỷ lệ với tổng điện tích đã đi qua. Lượng của các chất khác nhau hòa tan hoặc lắng đọng do cùng điện tích đi qua sẽ tỷ lệ với trọng lượng tương đương của chúng.

  The amount of any substance dissolved or deposited in electrolysis is proportional to the total electric charge passed.

  The amounts of different substances dissolved or desposited by the passage of the same electric charge are proportional to their equivalent weights.

farringtonite [INORG CHEM] /'færiŋtənaɪt/ khoáng vật farringtonite, khoáng vật magnesi phosphate

– Công thức hoá học: $Mg_3(PO_4)_2$.
– Khoáng vật phosphate không màu, trắng sáp hoặc vàng chỉ gặp trong thiên thạch (meteorites).

fast chemical reaction [PHYS CHEM] /ˈfæst ˈkɛmɪkl riˈækʃn/ phản ứng hóa học nhanh

– Phản ứng có chu kỳ bán rã miligiây (một phần nghìn giây) hoặc ít hơn, các phản ứng như vậy xảy ra nhanh đến mức cần phải có những kỹ thuật thực nghiệm đặc biệt để quan sát tốc độ của chúng.

  A reaction with a half-life of milliseconds or less, such reactions occur so rapidly that special experimental techniques are required to observe their rate.

faujasite [INORG CHEM] /'fɔːdʒiəsai/ khoáng vật faujasite

– Công thức hóa học: $(Na_2,Ca)Al_2Si_4O_{17}\cdot 6H_2O$.
– Khoáng vật zeolite thuộc nhóm sodalite, kết tinh trong hệ lập phương (cubic system).

Fe [CHEM] /ef iː/ ký hiệu nguyên tố hóa học iron, sắt

– Tên khoa học: iron.
– Nguyên tố chuyển tiếp xuất hiện trong rất nhiều quặng, đặc biệt là các oxide (hematite và magnetite) và carbonate. Sắt có trong một số các hợp chất vô cơ sinh học, đặc biệt là Hemoglobin.

  A transition element occuring in many ores, especially the oxides (hematite and magnetite) and carbonate. Iron is present in a number of bioinorganic compounds, notably Hemoglobin.

feedback [CHEM] /ˈfiːdbæk/ tác dụng hồi tiếp, phản hồi

– Trong phản ứng từng bước, là sự tạo thành chất trong một bước vốn ảnh hưởng đến tốc độ của bước trước.

  In a stepwise reaction, the formation of a substance in one step that affects the rate of a previous step.

Fehling's reagent [ANALY CHEM] /ˈfeɪlɪŋz riːˈeɪʤənt/ thuốc thử Fehling

– Dung dịch đồng sulfate, natri kali tartrate và natri hydroxide.
– Được sử dụng để thử sự có mặt của các hợp chất khử như các đường.

A solution of cupric sulfate, sodium potassium tartrate, and sodium hydroxide, used to test for the presence of reducing compounds such as sugars.

felsobanyaite [INORG CHEM] /felsə'bænɪaɪt/ khoáng vật felsobanyaite

– Công thức hoá học: $Al_4(SO_4)(OH)_{10}.5H_2O$.
– Khoáng vật có màu vàng đến trắng gồm nhôm basic sulfate liên kết nước.

Fenske-Underwood equation [CHEM] /'fenskə-ˈʌndərwʊd-ɪˈkweɪʒn/ phương trình Fenske-Underwood

– Tên khoa học khác: Fenske equation.
– Phương trình trong các phép tính cột chưng cất đĩa - đĩa, liên hệ số các đĩa lý thuyết cần thiết ở tổng dòng hồi lưu với tổng độ bay hơi tương đối và các tỷ lệ thành phần lỏng - hơi ở đĩa trên và đĩa dưới, còn được gọi là Fenske equation.

The equation for the disc-to-disc distillation column calculations relates the number of theoretical disks required in the total reflux flow with the total relative volatility and liquid-vapor content ratios in the upper and lower plates, and called the Fenske equation.

ferberite [INORG CHEM] /'fɜːbəraɪt/ khoáng vật ferberite, wolframit

– Công thức hoá học: $FeWO_4$.
– Khoáng vật màu đen của dãy chất rắn, dung dịch của wolframi, xuất hiện ở dạng đơn tinh thể (monocrystalline), lăng kính (prismatic) và có ánh kim (metallic luster), độ cứng 4,5 theo thang Mohs và tỷ trọng 7,5.

ferghanite [INORG CHEM] /fə'gænait/ khoáng vật ferghanite

– Công thức hóa học: $U_3(VO_4)_2 \cdot 6H_2O$.
– Khoáng chất màu vàng như lưu huỳnh, bao gồm urani vanadate hydrathóa, có dạng vảy.

fergusonite [INORG CHEM] /ˈfəgəsənait/ khoáng vật fergusonite

– Công thức hoá học: $Y_2O_3(Nb,Ta)_2O_5$.
– Khoáng vật đất hiếm, màu nâu nhạt - đen, có dạng tinh thể hệ tứ giác, đồng hình với formanite.

ferment [CHEM] /fə'ment/ men sinh học

– Tác nhân có thể làm bắt đầu quá trình lên men (fermentation) và các quá trình trao đổi chất khác.

An agent that can initiate fermentation and other metabolic processes.

fermentation accelerator [CHEM] /fɜːmɛnˈteɪʃən əkˈsɛləreɪtə/ chất xúc tiến sự lên men

– Chất làm tăng tốc độ lên men hóa học (như với rượu nho) nhưng không tham gia vào các thay đổi hóa học được tạo thành, có thể là enzyme hoặc chất xúc tác khác.

Substance that speeds chemical fermentation (as for wines) without participating in the resulting chemical changes, can be an enzyme or other catalytic agent.

Fermi resonance [PHYS CHEM] /ˈfɜːmɪ ˈrɛzənəns/ sự cộng hưởng Fermi

– Trong một phân tử đa nguyên tử, là quan hệ giữa hai mức dao động có cùng năng lượng gần bằng 0, chúng đẩy lẫn nhau và hàm riêng của hai trạng thái hòa trộn với nhau.

In a polyatomic molecule, the relationship of two vibrational levels that have in zero approximation nearly the same energy, they repel each other, and the eigenfunctions of the two states mix.

Fermium [CHEM] /ˈfɜːmiəm/ tên nguyên tố hóa học fermium, fermi

– Ký hiệu hóa học: Fm.

– Nguyên tố phóng xạ tổng hợp số 100, được phát hiện ở mảnh vụn của vụ nổ bom hydrogen năm 1952 và hiện nay được điều chế trong các lò phản ứng hạt nhân.

A synthetic radioactive element, symbol Fm, with atomic number 100, discovered in debris of the 1952 hydrogen bomb explosion, and now made in nuclear reactors.

fermorite [INORG CHEM] /'fɜːmərait/ khoáng vật fermorite

– Công thức hoá học: $(Ca,Sr)_5[(As,P)O_4]_3$.

– Khoáng vật màu trắng, gồm calci và stronti arsenate, phosphate và fluoride, xuất hiện ở dạng khối kết tinh.

ferrate [INORG CHEM] /ˈfɛreɪt/ ferrate, hỗn hợp của sắt oxide

– Oxide sắt với một oxide khác.

– Ví dụ như Na_2FeO_4.

ferric [INORG CHEM] /ˈfɛrɪk/ ferric, sắt (III)

– Thuật ngữ chỉ hợp chất của sắt hóa trị ba.

– Ví dụ như sắt bromide ($FeBr_3$).

The term for a compound of trivalent iron, for example, ferric bromide, $FeBr_3$.

ferric ammonium alum [INORG CHEM] /ˈfɛrɪk əˈməʊniəm ˈæləm/ ferric ammonium alum, phèn sắt (III) ammoni sulfate

– Công thức hóa học: $FeNH_4(SO_4)_2 \cdot 12H_2O$.

– Tên khoa học khác: ferric ammonium sulfate, iron ammonium sulfate.

– Tinh thể lên hoa, tan trong nước.

– Được sử dụng trong y học, trong hóa phân tích và làm chất cắn màu (mordant) trong nhuộm vải (textile dyeing).

ferric ammonium sulfate [INORG CHEM] /ˈfɛrɪk əˈməʊniəm ˈsʌlfeɪt/ ferric ammonium sulfate, sắt (III) ammoni sulfate

– Công thức hóa học: $FeNH_4(SO_4)_2 \cdot 12H_2O$.

– Tên khoa học khác: ferric ammonium alum.

– Tinh thể lên hoa, tan trong nước.

– Được sử dụng trong y học, trong hóa phân tích và làm chất cắn màu trong nhuộm vải.

ferric arsenate [INORG CHEM] /ˈfɛrɪk ˈɑːsənik eɪt/ ferric arsenate, sắt arsenate
- Công thức hóa học: $FeAsO_4 \cdot 2H_2O$.
- Bột xanh lá cây hoặc nâu, không tan trong nước, tan trong các acid khoáng loãng.
- Được sử dụng làm thuốc trừ sâu (insecticide).

ferric bromide [INORG CHEM] /ˈfɛrɪk ˈbrəʊmaɪd/ ferric bromide, sắt (III) bromide
- Công thức hóa học: $FeBr_3$.
- Tên khoa học khác: ferric sesquibromide, ferric tribromide.
- Tinh thể tan rữa, màu đỏ, phân hủy khi bị nung nóng, tan trong nước, ether và alcohol.
- Được sử dụng trong y học và hóa phân tích.

ferric chloride [INORG CHEM] /ˈfɛrɪk ˈklɔːraɪd/ ferric chloride, sắt (III) chloride
- Công thức hóa học: $FeCl_3$.
- Tên khoa học khác: anhydrous ferric chloride, ferric trichloride, flores martis, iron chloride.
- Tinh thể nâu, nóng chảy ở 300 ^oC, tan trong nước, alcohol và glycerol, dùng làm chất keo tụ cho các chất thải cống và công nghiệp.
- Được sử dụng làm tác nhân oxyhóa và chlorhóa, chất khử trùng, trong khắc đồng và chất cắn màu.

ferric dichromate [INORG CHEM] /ˈfɛrɪk daɪˈkrəʊmeɪt/ ferric dichromate, sắt (III) dichromate
- Công thức hóa học: $Fe_2(CrO_4)_3$.
- Bột dạng hạt, màu nâu đỏ, tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất cắn màu (mordant).

ferric ferrocyanide [INORG CHEM] /ˈfɛrɪk ˌfɛrəʊˈsaɪənaɪd/ ferric ferrocyanide, sắt (III) ferrocyanide
- Công thức hóa học: $Fe_4[Fe(CN)_6]_3$.
- Tên khoa học khác: iron ferrocyanide.
- Tinh thể xanh sẫm.
- Được sử dụng làm chất màu và dùng với acid oxalic trong mực xanh.

ferric fluoride [INORG CHEM] /ˈfɛrɪk ˈflɔːraɪd/ ferric fluoride, sắt (III) fluoride
- Công thức hóa học: FeF_3.
- Tên khoa học khác: iron fluoride.
- Tinh thể hình lục lăng, xanh lục, tan trong nước và acid.
- Được sử dụng trong sản xuất đồ sứ và đồ gốm.

ferric hydrate [INORG CHEM] /ˈfɛrɪk ˈhaɪdreɪt/ ferric hydrate, sắt (III) hydrate
- Công thức hóa học: $Fe(OH)_3$
- Tên khoa học khác: ferric hydroxide, iron hydroxide.
- Bột màu nâu, không tan trong nước.
- Được sử dụng làm thuốc giải độc arsenic, trong các chất màu và trong điều chế dược phẩm.

ferric hydroxide [INORG CHEM] /ˈfɛrɪk haɪˈdrɒksaɪd/ ferric hydroxide, sắt (III) hydroxide

– Công thức hóa học: $Fe(OH)_3$.
– Tên khoa học khác: ferric hydrate, iron hydroxide.
– Bột màu nâu, không tan trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc giải độc arsenic, trong các chất màu và trong điều chế dược phẩm.

ferric nitrate [INORG CHEM] /ˈfɛrɪk ˈnaɪtreɪt/ ferric nitrate, sắt (III) nitrate

– Công thức hóa học: $Fe(NO_3)_3 \cdot 9H_2O$.
– Tên khoa học khác: iron nitrate
– Tinh thể không màu, tan trong nước và phân hủy bởi nhiệt.
– Được sử dụng làm chất cắn màu nhuộm, trong thuộc da và trong phân tích.

ferric oxide [INORG CHEM] /ˈfɛrɪk ˈɒksaɪd/ ferric oxide, sắt (III) oxide

– Công thức hóa học: Fe_2O_3.
– Tên khoa học khác: ferric oxide red, jeweler’s rouge, red ocher.
– Tinh thể lục giác hoặc bột màu đỏ, không tan trong nước, tan trong các acid, nóng chảy ở 1565 ^oC.
– Được sử dụng làm chất xúc tác và chất màu cho đánh bóng kim loại, trong luyện kim và trong y học.

ferric oxide red [INORG CHEM] /ˈfɛrɪk ˈɒksaɪd ˈrɛd/ ferric oxide red, sắt (III) oxide đỏ

– Công thức hóa học: Fe_2O_3.
– Tên khoa học khác: ferric oxide, jeweler’s rouge, red ocher.
– Tinh thể lục giác hoặc bột màu đỏ, không tan trong nước, tan trong các acid, nóng chảy ở 1565 ^oC.
– Được sử dụng làm chất xúc tác và chất màu cho đánh bóng kim loại, trong luyện kim và trong y học.

ferric phosphate [INORG CHEM] /ˈfɛrɪk ˈfɒsfeɪt/ ferric phosphate, sắt (III) phosphate

– Công thức hóa học: $FePO_4.2H_2O$.
– Tên khoa học khác: iron phosphate.
– Tinh thể hình lục lăng, màu vàng, không tan trong nước, tan trong các acid.
– Được sử dụng trong sản xuất thuốc và phân bón (fertilizers).

ferric potassium alum [INORG CHEM] /ˈfɛrɪk pəˈtæsiəm ˈæləm/ ferric potassium alum, phèn kali sắt

– Công thức hoá học: $K_2SO_4.Fe_2(SO_4)_3.24H_2O$ hoặc $KFe(SO_4)_2.12H_2O$.
– Là một muối kép của sắt (III) sulfate với kali sulfate. Ở dạng tinh khiết, phèn sắt là tinh thể không màu, nhưng thường có màu tím vì có vết manganese, tan trong nước. Phèn sắt được điều chế bằng cách kết tinh hỗn hợp sắt (III) sulfate với muối kali sulfate.
– Được sử dụng làm thuốc thử trong các phòng thí nghiệm.

Mixture of iron (III) sulfate and potassium sulfate. In pure form, alum is a colorless crystal. But in fact, it is often purple because of a trace amount of manganeseese, soluble in water. It is synthesized by crystalization of the mixture of iron (III) sulfate and potassium sulfate. It is used as a reagent in laboratories.

ferric sesquibromide [INORG CHEM] /ˈfɛrɪk ˌsɛskwɪˈbrəʊmaɪd/ ferric sesquibromide, sắt (III) sesquibromide

– Công thức hóa học: $FeBr_3$.
– Tên khoa học khác: ferric bromide, ferric tribromide, iron bromide.
– Tinh thể chảy rữa (deliquescent), màu đỏ, phân hủy khi nung nóng, tan trong nước, ether và alcohol.
– Được sử dụng trong y học và hóa phân tích.

ferric sulfate [INORG CHEM] /ˈfɛrɪk ˈsʌlfeɪt/ ferric sulfate, sắt (III) sulfate

– Công thức hóa học: $Fe_2(SO_4)_3 \cdot 9H_2O$.
– Tên khoa học khác: iron sulfate.
– Tinh thể hình thoi vàng, tan trong nước, phân hủy khi nung nóng.
– Được sử dụng làm hóa chất trung gian, thuốc sát trùng, chất điều hòa đất, chất màu, thuốc thử phân tích và trong y học.

ferric tribromide [INORG CHEM] /ˈfɛrɪk traɪˈbrəʊmaɪd/ ferric tribromide, sắt (III) bromide

– Công thức hóa học: $FeBr_3$.
– Tên khoa học khác: ferric sesquibromide, ferric bromide, iron bromide.
– Tinh thể tan rữa, màu đỏ, phân hủy khi bị nung nóng, tan trong nước, ether và alcohol.
– Được sử dụng trong y học và hóa phân tích.

ferric trichloride [INORG CHEM] /ˈfɛrɪk traɪˈklɔːraɪd/ ferric trichloride, sắt (III) trichloride

– Công thức hóa học: $FeCl_3$.
– Tên khoa học khác: anhydrous ferric chloride, ferric chloride, flores martis, iron chloride.
– Tinh thể nâu, nóng chảy ở 300 ^oC, tan trong nước, alcohol và glycerol, dùng làm chất keo tụ cho nước thải và chất thải công nghiệp.
– Được sử dụng làm tác nhân oxyhóa và chlorhóa, chất khử trùng, trong khắc đồng và chất cắn màu.

ferric vanadate [INORG CHEM] /ˈfɛrɪk ˈvænədeɪt/ ferric vanadate, sắt (III) vanadate

– Công thức hóa học: $Fe(VO_3)_3$.
– Tên khoa học khác: iron metavanadate.
– Bột nâu ghi nhạt, không tan trong nước và alcohol.
– Được sử dụng trong luyện kim (metallurgy).

ferricyanic acid [INORG CHEM] /ˌfɛrɪsaɪˈænɪk ˈæsɪd/ ferricyanic acid
- Công thức hóa học: $H_3Fe(CN)_6$.
- Chất rắn không bền, màu nâu đỏ.

ferricyanide [INORG CHEM] /fɛrɪˈsaɪənaɪd/ ferricyanide
- Muối chứa gốc $Fe(CN)_6^{3-}$.

ferrieride [INORG CHEM] /fɛriraid/ khoáng vật ferrieride
- Công thức hoá học: $(Na,K)_2MgAl_3Si_{15}O_{36}(OH).9H_2O$.
- Khoáng vật zeolite kết tinh ở hệ tinh thể (crystal system).

ferrimagnetic garnet [INORG CHEM] /fɛrimæg'etik ˈgɑːnət/ đá garnet sắt từ
- Vật liệu oxide sắt từ tổng hợp, có cấu trúc garnet (ngọc hồng lựu) và công thức hóa học $X_3Fe_5O_{12}$, trong đó ion X hóa trị ba là yttri hoặc bất kỳ ion đất hiếm nào có số hiệu nguyên tử lớn hơn 61.

  A synthetic ferrimagnetic oxide material that has the garnet structure and the chemical formula $X_3Fe_5O_{12}$, where the trivalent X ion is yttrium, or any of the rare-earth ions with an atomic number greater than 61.

ferrimolybdite [INORG CHEM] /fɛri'məlibdait/ khoáng vật ferrimolybdite
- Công thức hóa học: $Fe_2(MoO_4)_3 \cdot 8H_2O$.
- Khoáng vật không màu đến màu vàng hoàng yến, tinh thể tà phương gồm sắt molybdate hydrathóa, xuất hiện ở dạng khối, dưới dạng lớp vỏ hoặc kết tụ.

ferrinatrile [INORG CHEM] /'ferɪnətraɪl/ khoáng vật ferrinatrile, ferinatrile
- Công thức hoá học: $Na_3Fe(SO_4)_3.3H_2O$.
- Khoáng vật màu xanh lục nhạt hoặc trắng gồm natri sắt (III) sulfate hydrathóa, thường xuất hiện ở dạng hình cầu (spherical form).

ferriporphyrin [CHEM] /,ferɪ'pɔːfɪrɪn/ ferriporphyrin
- Phức chất màu nâu - đỏ đến đen của sắt và porphyrin, trong đó sắt hoá trị ba.

ferrisicklerite [INORG CHEM] /feri'siklərait/ khoáng vật ferrisicklerite
- Công thức hóa học: $(Li,Fe,Mn)(PO_4)$.
- Khoáng vật bao gồm lithi, sắt (III) và manganese phosphate, nhiều sắt hơn manganese, đồng hình với sicklerite.

ferrisulphas [INORG CHEM] /ˌfɛrɪˈsʌlfəs/ ferrisulphas
- Công thức hóa học: $FeSO_4 \cdot 7H_2O$.
- Tên khoa học khác: copperas, ferrous sulfate, green copperas, green vitriol, iron sulfate.
- Tinh thể đơn tà (monoclinic crystals), màu xanh lơ - xanh lục, tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất cắn màu trong nhuộm len, trong sản xuất mực và làm thuốc khử trùng.

ferrite [INORG CHEM] /ˈfɛraɪt/ ferrite
- Hợp chất không bền của base mạnh và sắt (III) oxide, tồn tại trong dung dịch kiềm như $NaFeO_2$.

ferritungstite [INORG CHEM] /fɛri'tʌŋstait/ khoáng vật ferritungstite
- Công thức hóa học: $Fe_2(WO_4)(OH)_4 \cdot 4H_2O$.
- Khoáng vật màu vàng son bao gồm sắt (III) wolfram ngậm nước, tồn tại ở dạng bột (powder).

ferroalloy [INORG CHEM] /'ferouəlɔɪ/ ferroalloy, hợp kim sắt (II)
- Tên khoa học khác: ferrous alloy.
- Hợp kim chứa sắt, lượng chính của hợp kim còn gọi là ferrous alloy.

ferrocyanic acid [INORG CHEM] /ˌfɛrəʊsaɪˈænɪk ˈæsɪd/ ferrocyanic acid
- Công thức hóa học: $H_4Fe(CN)_6$.
- Chất rắn trắng thu được bằng xử lý ferrocyanide với acid.

ferrocyanide [INORG CHEM] /ˌfɛrəʊˈsaɪənaɪd/ ferrocyanide, feroxyanide
- Muối chứa gốc $Fe(CN)_6^{4-}$.

ferrofluid [PHYS CHEM] /ˈfɛrəʊfluːɪd/ ferrofluid, lưu thể sắt
- Huyền phù keo của các hạt có từ tính siêu hiển vi trong chất lỏng mang nó.
- Được sử dụng làm chất lỏng bôi trơn hoặc dập tắt, huyền phù keo trở thành có từ tính trong trường từ vì pha phân tán chứa các hạt sắt từ.

  A colloidal suspension that becomes magnetized in a magnetic field because of a disperse phase consisting of ferromagnetic or ferrimagnetic particles.

ferrotungsten [INORG CHEM] /'ferəʊ,tʌŋstən/ ferrotungsten
- Hợp kim sắt thô chứa wolfram.
- Được sử dụng trong sản xuất thép.

ferrous [CHEM] /ˈfɛrəs/ ferrous, sắt (II)
- Thuật ngữ hoặc tiền tố được sử dụng để biểu thị các hợp chất của sắt trong đó sắt ở trạng thái hóa trị hai (Fe^{2+}).

  The term or prefix used to denote compounds of iron in which iron is in the divalent (2+) state.

ferrous ammonium sulfate [INORG CHEM] /ˈfɛrəs əˈməʊniəm ˈsʌlfeɪt/ ferrous ammonium sulfate, sắt (II) ammoni sulfate
- Công thức hóa học: $Fe(SO_4) \cdot (NH_4)_2SO_4 \cdot 6H_2O$.
- Tên khoa học khác: iron ammonium sulfate, Mohr's salt.
- Tinh thể xanh lục nhạt, tan trong nước.
- Được sử dụng trong y học, hóa phân tích và luyện kim (metallurgy).

ferrous arsenate [INORG CHEM] /ˈfɛrəs ˈɑːsəneɪt/ ferrous arsenate, sắt (III) arsenate
- Công thức hóa học: $Fe_3(AsO_4)_2 \cdot 6H_2O$.
- Tên khoa học khác: iron arsenate.
- Bột vô định hình xanh lục, độc, không tan trong nước, tan trong các acid.
- Được sử dụng làm thuốc trừ sâu (insecticides) và dùng trong y học.

ferrous carbonate [INORG CHEM] /ˈfɛrəs ˈkɑːbəneɪt/ ferrous carbonate, sắt (II) carbonate
- Công thức hóa học: $FeCO_3$.

– Tinh thể hình thoi, màu xanh lục, tan trong nước bão hòa khí carbon dioxide và bị phân hủy khi đun nóng.
– Được sử dụng trong y học.

ferrous chloride [INORG CHEM] /ˈfɛrəs ˈklɔːraɪd/ ferrous chloride, sắt (II) chloride
– Công thức hóa học: $FeCl_2 \cdot 4H_2O$.
– Tên khoa học khác: iron chloride, iron dichloride.
– Tinh thể đơn nghiêng (monoclinic), xanh lục, tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất cắn màu trong nhuộm, để xử lý nước cống, trong luyện kim và trong điều chế dược phẩm.

ferrous hydroxide [INORG CHEM] /ˈfɛrəs haɪˈdrɒksaɪd/ ferrous hydroxide, sắt (II) hydroxide
– Công thức hóa học: $Fe(OH)_2$.
– Chất rắn gelatin, trắng, không tan trong nước chuyển sang màu nâu đỏ nhạt khi oxyhóa thành sắt (III) hydroxide.

ferrous oxide [INORG CHEM] /ˈfɛrəs ˈɒksaɪd/ ferrous oxide, sắt (II) oxide
– Công thức hóa học: FeO.
– Tên khoa học khác: black iron oxide, iron monoxide.
– Bột đen, tan trong nước, nóng chảy ở 1419 ^oC.

ferrous sulfate [INORG CHEM] /ˈfɛrəs ˈsʌlfeɪt/ ferrous sulfate, sắt (II) sulfate
– Công thức hóa học: $FeSO_4 \cdot 7H_2O$.
– Tên khoa học khác: copperas, ferrisulphas, green copperas, green vitriol, iron sulfate.
– Tinh thể đơn tà (monoclinic), màu xanh lơ - xanh lục, tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất cắn màu trong nhuộm len, trong sản xuất mực và làm thuốc khử trùng.

ferrous sulfide [INORG CHEM] /ˈfɛrəs ˈsʌlfaɪd/ ferrous sulfide, sắt (II) sulfide
– Công thức hóa học: FeS.
– Tên khoa học khác: iron sulfide.
– Tinh thể đen, không tan trong nước, tan trong các acid, nóng chảy ở 1195 ^oC.
– Được sử dụng để điều chế hydrogen sulfide trong sản xuất đồ sứ (ceramics manufacture).

ferrovanadium [INORG CHEM] /fɛrou və'neidiəm/ ferrovanadium, hợp kim sắt (II) vanadi
– Hợp kim sắt chứa nhiều vanadi (35 – 55 %).
– Được sử dụng để thêm 0,1 – 2,5 % vanadi trong quá trình sản xuất thép kỹ thuật và thép có độ bền cao.

ferruccite [INORG CHEM] /fɛ'rʌksait/ khoáng vật ferruccite
– Công thức hóa học: $NaBF_4$.
– Khoáng vật tà phương của bor bao gồm natri fluoborate.

ferrum [CHEM] /ˈfɛrəm/ tên nguyên tố hóa học ferrum, sắt
- Thuật ngữ Latinh của sắt, ký hiệu Fe.
  Latin term for iron, derivation of the symbol Fe.

fersmanite [INORG CHEM] /ˈfəzmənait/ khoáng vật fersmanite
- Công thức hóa học: $(Na,Ca)_2(Ti,Cb)Si(O,F)_6$.
- Khoáng vật màu nâu gồm silicate fluoride của natri, calci, titani và columbi.

fersmite [INORG CHEM] /ˈfəzmait/ khoáng vật fersmite
- Công thức hóa học: $(Ca,Ce)(Cb,Ti)_2(O,F)_6$.
- Khoáng chất màu đen bao gồm một oxide và fluoride của calci và columbi với ceri và titani.

fervanite [INORG CHEM] /ˈfəvənait/ khoáng vật fervanite
- Công thức hóa học: $Fe_4V_4O_{16}\cdot 5H_2O$.
- Khoáng vật màu nâu vàng gồm sắt vanadate liên kết nước, bản thân nó không phóng xạ nhưng thường được phát hiện cùng với khoáng vật phóng xạ.

Féry spectrograph [SPECT] /ˈfeɪri ˈspɛktrəgræf/ máy quang phổ Fery
- Máy ghi phổ có phần tử quang học duy nhất bao gồm lăng kính phản xạ mặt sau với các mặt cong hình trụ.
  A spectrograph whose only optical element consists of a back-reflecting prism with cylindrically curved faces.

Feulgen reaction [ANALY CHEM] /ˈfɔːɪlgən riˈækʃn/ phản ứng Feulgen
- Phản ứng đặc trưng của aldehyde dựa trên sự tạo thành hợp chất có màu tím khi aldehyde phản ứng với acid fuchsin-sulfuric, acid deoxyribonucleic, tạo ra phản ứng này sau khi loại bỏ các gốc purine của nó bằng cách thủy phân bởi acid.
- Được sử dụng như chất nhuộm nhân tế bào.
  An aldehyde specific reaction based on the formation of a purple-colored compound when aldehydes react with fuchsin-sulfuric acid, deoxyribonucleic acid gives this reaction after removal of its purine bases by acid hydrolysis, used as a nuclear stain.

fibroferrite [INORG CHEM] /faɪbrəʊ'fɛrait/ khoáng vật fibroferrite
- Công thức hóa học: $Fe(SO_4)(OH)\cdot 5H_2O$.
- Khoáng vật màu vàng nhạt gồm sắt (III) basic sulfate ngậm nước, xuất hiện ở dạng sợi (fibrous form).

fiedlerite [INORG CHEM] /'faɪədlərai/ khoáng vật fiedlerite
- Công thức hóa học: $Pb_3(OH)_2Cl_4$.
- Khoáng vật không màu của chì hydroxychloride, xuất hiện ở dạng tinh thể đơn tà.

FID [SPECT] /ef aɪ diː/ tên viết tắt phân rã cảm ứng tự do
- Tên khoa học chi tiết: free induction decay.
- Một loại quang phổ cộng hưởng thuận từ điện tử, trong đó vật liệu tiếp xúc với một xung năng lượng cao và ngắn (ngắn nhất là 2 nano giây) của bức xạ vi sóng và phản ứng của vật liệu là Fourier chuyển hóa thành phổ thông thường.

A type of electron paramagnetic resonance spectroscopy in which a material is exposed to a short high-power pulse (as short as 2 nanoseconds) of microwave radiation, and the response of the material is Fourier transformed into the normal spectrum.

field-desorption mass spectroscopy [SPECT] /ˈfiːld diːˈsɔːpʃn ˈmæs spɛkˈtrɒskəpi/ quang phổ khối lượng giải hấp trường

– Kỹ thuật để phân tích các phân tử không bay hơi, trong đó một mẫu được lắng đọng trên một dây wolfram mỏng có chứa các kim kích thước micro sắc nhọn bằng carbon trên bề mặt, một điện áp được đặt vào dây dẫn, do đó tạo ra gradient điện trường cao tại các mũi kim và sự gia nhiệt vừa phải sau đó gây ra sự giải hấp thụ từ bề mặt hay các ion phân tử được hội tụ vào một máy khối phổ.

A technique for analysis of nonvolatile molecules in which a sample is deposited on a thin tungsten wire containing sharp microneedles of carbon on the surface, a voltage is applied to the wire, thus producing high electric-field gradients at the points of the needles, and moderate heating then causes desorption from the surface or molecular ions, which are focused into a mass spectrometer.

figure of merit [ANALY CHEM] /ˈfɪgjə əv ˈmɛrɪt/ hệ số chất lượng, hệ số phẩm chất

– Đặc tính hoạt động của một phương pháp hóa học phân tích ảnh hưởng đến sự lựa chọn của nó đối với một loại phép xác định cụ thể, chẳng hạn như độ chọn lọc, độ nhạy, giới hạn phát hiện, độ chính xác và độ lệch.

A performance characteristic of an analytical chemical method that influences its choice for a specific type of determination, such as selectivity, sensitivity, detection limit, precision, and bias.

fillowite [INORG CHEM] /'filouwait/ khoáng vật fillowite

– Công thức hóa học: $H_2Na_6(Mn,Fe,Ca)_{14}(PO_4)_{12}\cdot H_2O$.

– Khoáng vật màu nâu, vàng hoặc không màu, gồm phosphate ngậm nước của manganese, sắt, natri và các kim loại khác.

film boiling [PHYS CHEM] /ˈfɪlm ˈbɔɪlɪŋ/ sôi màng

– Một giai đoạn trong quá trình đun sôi, tại đó bề mặt bộ gia nhiệt được bao phủ hoàn toàn bởi một lớp màng hơi và chất lỏng không tiếp xúc với chất rắn.

film tension [PHYS CHEM] /ˈfɪlm ˈtɛnʃn/ sức căng màng

– Lực ngót trên đơn vị độ dài gây ra bởi màng cân bằng tiếp xúc với chất nền.

film-development chromatography [ANALY CHEM] /ˈfɪlm dɪˈveləpmənt ˌkrəʊməˈtɒgrəfi/ sắc ký phát triển màng

– Kỹ thuật sắc ký phân tích chất lỏng, trong đó pha tĩnh (chất hấp phụ) là một dải hoặc lớp, như trong sắc ký giấy hoặc sắc ký lớp mỏng.

Liquid-analysis chromatographic technique in which the stationary phase (adsorbent) is a strip or layer, as in paper or thin-layer chromatography.

filter flask [CHEM] /ˈfɪltə ˈflæsk/ bình lọc hút

– Một bình có nhánh bên để có thể hút chân không, bình lọc thường có thành dày để chịu được chân không cao.

A flask with a side arm to which a vacuum can be applied, usually filter flasks have heavy side walls to withstand high vacuum.

filter photometry [ANALY CHEM] /ˈfɪltə fəˈtɒmɪtri/ lọc trắc quang

– Phân tích so màu của màu dung dịch với bộ lọc áp dụng cho thị kính của máy đo màu thông thường. Kiểm tra một cặp ống Nessler qua bộ lọc.

filter spectrophotometer [SPECT] /ˈfɪltə ˌspɛktrəʊfəʊˈtɒmɪtə/ lọc quang phổ kế

– Máy phân tích quang phổ của bức xạ quang phổ, trong đó có một bộ lọc được sử dụng để cô lập các phần hẹp của phổ.

filter-press cell [PHYS CHEM] /ˈfɪltə ˈprɛs ˈsɛl/ bình lọc ép

– Bình điện phân gồm một số ngăn liên tiếp như trong thiết bị lọc ép, trong đó mỗi một điện cực, trừ hai điện cực đầu và cuối, tác dụng như anode ở một bên và như cathode ở bên kia và khoảng giữa các cực được ngăn cách bởi các màng amiăng xốp.

fingerprint [ANALY CHEM] /ˈfɪŋgəprɪnt/ phổ vân tay, phổ điểm chỉ

– Bằng chứng về sự hiện diện hoặc nhận dạng của một chất thu được bằng các kỹ thuật như quang phổ, sắc ký hoặc điện di.

Evidence for the presence or the identity of a substance that is obtained by techniques such as spectroscopy, chromatography, or electrophoresis.

fining [CHEM] /ˈfaɪnɪŋ/ sự tinh chế

– Quá trình trong đó thuỷ tinh nóng chảy được làm sạch bọt, thường bằng cách thêm các hoá chất.

The process in which the molten glass is foamed away, usually with the addition of chemicals.

finnemanite [INORG CHEM] /'finəmænait/ khoáng vật finnemanite

– Công thức hóa học: $Pb_5Cl(AsO_3)_3$.

– Khoáng vật lục giác có màu ghi, xanh ôliu hoặc đen gồm chì arsenite và chì chloride.

fire [CHEM] /ˈfaɪə(r)/ đốt cháy

– Biểu hiện của sự cháy nhanh hoặc sự kết hợp của các vật liệu với oxygen.

fire assay [CHEM] /ˈfaɪə(r) əˈseɪ/ sự thử lửa, phương pháp nhiệt kim

– Xác định hàm lượng kim loại trong quặng.

firedamp reforming process [CHEM] /ˈfaɪədæmp ˌriːˈfɔːmɪŋ ˈprəʊsɛs/ quá trình trùng chỉnh khí methane

– Quá trình, trong đó hỗn hợp methane với hơi nước đi qua chất xúc tác nickel để chuyển hoá thành hỗn hợp hydrogen và carbon monoxide, sau đó hỗn hợp này được trộn với methane tinh khiết để thu được nhiên liệu có trị số nhiệt cao.

Process in which methane is fused with steam and passed through a nickel catalyst to convert to a mixture of hydrogen and carbon monoxide, which is mixed with pure methane and a fuel with a high heat value is obtained.

fire point [CHEM] /ˈfaɪə(r) ˈpɔɪnt/ nhiệt độ bốc cháy

– Nhiệt độ thấp nhất, tại đó một chất dễ bay hơi, dễ cháy bay hơi đủ nhanh để tạo thành trên bề mặt của nó một hỗn hợp hơi - không khí cháy liên tục khi được đốt bằng ngọn lửa nhỏ.

first-order reaction [PHYS CHEM] /ˈfɜːst ˈɔːdə(r) riˈækʃn/ phản ứng bậc một

– Phản ứng hóa học, trong đó tốc độ giảm nồng độ của thành phần chất A theo thời gian tỷ lệ với nồng độ của chất A.

A chemical reaction in which the rate of decrease of concentration of component A with time is proportional to the concentration of A.

first-order spectrum [SPECT] /ˈfɜːst ˈɔːdə(r) ˈspɛktrəm/ phổ bậc nhất

– Phổ được tạo ra bởi cách tử nhiễu xạ, trong đó sự khác biệt về độ dài đường truyền của ánh sáng từ các khe liền kề sẽ bằng một bước sóng.

A spectrum, produced by a diffraction grating, in which the difference in path length of light from adjacent slits is one wavelength.

Fischer's salt [INORG CHEM] /ˈfɪʃəz ˈsɔːlt/ muối Fischer

– Công thức hóa học: $K_3Co(NO_2)_6$.

– Tên khoa học khác: cobalt yellow, cobalt potassium nitrite.

– Chất bột màu vàng phân hủy tại nhiệt độ nóng chảy 200 ^oC.

– Được sử dụng trong y học và bột màu vàng (yellow pigment).

fissiochemistry [CHEM] /ˌfɪʃəʊˈkɛmɪstri/ hóa phân hạch

– Quá trình tạo ra sự thay đổi hóa học nhờ năng lượng hạt nhân.

The process of producing chemical change by means of nuclear energy.

fixed carbon [CHEM] /ˈfɪkst ˈkɑːbən/ carbon liên kết, carbon không bay hơi

– Cặn rắn, dễ cháy còn lại sau khi loại bỏ hơi ẩm, tro và các vật liệu dễ bay hơi từ than, than cốc và vật liệu bitum, được biểu thị dưới dạng phần trăm.

fixed ion [ANALY CHEM] /ˈfɪkst ˈaɪɒn/ ion liên kết

– Ion trong mạng chất rắn trao đổi ion.

flajolotite [INORG CHEM] /'flæʒoulɔːtait/ khoáng vật flajolotite

– Công thức hóa học: $4FeSbO_4 \cdot 3H_2O$.

– Khoáng vật màu vàng chanh, giống đất sét, gồm sắt antimonate ngậm nước, xuất hiện ở dạng khối hạt nhỏ.

flame [CHEM] /fleɪm/ ngọn lửa

– Mặt trước nóng, phát sáng của một phản ứng (hay sóng) trong một môi trường khí mà từ đó các sản phẩm chảy ra và các chất phản ứng chảy vào.

A hot, luminous reaction front (or wave) in a gaseous medium into which the reactants flow and out of which the products flow.

flame emission spectroscopy [SPECT] /ˈfleɪm ɪˈmɪʃn spɛkˈtrɒskəpi/ quang phổ phát xạ ngọn lửa

– Kỹ thuật đo quang ngọn lửa, trong đó dung dịch chứa mẫu cần phân tích được kích thích quang học trong ngọn lửa oxyhydrogen hoặc oxyacethylene.

A flame photometry technique in which the solution containing the sample to be analyzed is optically excited in an oxyhydrogen or oxyacethylene flame.

flame excitation [SPECT] /ˈfleɪm ˌɛksaɪˈteɪʃn/ kích thích ngọn lửa

– Sử dụng ngọn lửa nhiệt độ cao (như oxyacethylene) để kích thích các vạch phát xạ quang phổ từ các nguyên tố và kim loại kiềm, kiềm thổ.

Use of a high-temperature flame (such as oxyacethylenee) to excite spectra emission lines from alkali and alkaline-earth elements and metals.

flame ionization detector [ANALY CHEM] /ˈfleɪm ˌaɪənɪˈzeɪʃn dɪˈtɛktə/ thiết bị dò ionhóa ngọn lửa

– Thiết bị, trong đó những thay đổi đo được của độ dẫn điện trong ngọn lửa tiêu chuẩn (thường là hydrogen) là do khí hoặc hơi khác xen vào.

– Được sử dụng để dò khí hoặc hơi.

A device in which the measured change in conductivity of a standard flame (usually hydrogen) due to the insertion of another gas or vapor is used to detect the gas or vapor.

flame photometer [SPECT] /ˈfleɪm fəˈtɒmɪtə/ quang kế ngọn lửa

– Một trong số loại dụng cụ được sử dụng trong phép đo quang ngọn lửa, chẳng hạn như máy quang kế ngọn lửa phát xạ và máy quang phổ hấp thụ nguyên tử, trong đó dung dịch chứa hóa chất cần phân tích được hóa hơi, các vạch phổ được tạo ra sau khi nguồn sáng đi qua hơi rồi đi vào một bộ đơn sắc vốn chọn một dải hoặc các dải cần quan tâm.

flame photometry [SPECT] /ˈfleɪm fəˈtɒmɪtri/ phép đo quang ngọn lửa

– Một nhánh của phân tích hóa học bằng quang phổ, trong đó các mẫu trong dung dịch được kích thích để tạo ra phổ phát xạ vạch bằng cách đưa vào ngọn lửa.

flame propagation [CHEM] /ˈfleɪm ˌprɒpəˈgeɪʃn/ sự lan truyền ngọn lửa

– Sự lan truyền ngọn lửa trong môi trường dễ cháy ra bên ngoài kể từ điểm bắt đầu cháy.

flame spectrometry [SPECT] /ˈfleɪm spɛkˈtrɒmɪtri/ phép đo phổ ngọn lửa

– Quy trình được sử dụng để đo quang phổ hoặc để xác định bước sóng do các chất bị ngọn lửa kích thích phát ra.

flame spectrophotometry [SPECT] /ˈfleɪm ˌspɛktrəfəˈtrɒmɪtri/ phép đo quang phổ ngọn lửa

– Phương pháp được sử dụng để xác định cường độ bức xạ của các bước sóng khác nhau trong phổ phát ra khi một hóa chất được đưa vào ngọn lửa.

flame spectrum [SPECT] /ˈfleɪm ˈspɛktrəm/ quang phổ ngọn lửa

– Quang phổ phát xạ thu được bằng cách làm bay hơi các chất trong ngọn lửa không phát sáng (nonluminous flame).

flame speed [CHEM] /ˈfleɪm ˈspiːd/ tốc độ bốc cháy

– Tốc độ sự cháy lan qua hỗn hợp nổ.

The rate at which combustion moves through an explosive mixture.

flammability [CHEM] /ˌflæməˈbɪlɪti/ khả năng bốc cháy

– Tên khoa học khác: inflammability.
– Số đo mức độ mà một vật liệu sẽ hỗ trợ quá trình đốt cháy.
A measure of the extent to which a material will support combustion.

flammability limits [CHEM] /ˌflæməˈbɪlɪti ˈlɪmɪts/ giới hạn bốc cháy

– Các giới hạn thành phần hợp thức (cực đại và cực tiểu) của hỗn hợp nhiên liệu - chất oxyhóa bắt lửa (ignited oxidizer-fuel mixture) sẽ bốc cháy không giới hạn ở các điều kiện đã cho của nhiệt độ và áp suất mà không cần mồi thêm nữa.

flash carbonization [CHEM] /ˈflæʃ ˌkɑːbənaɪˈzeɪʃən/ sự than hoá nhanh, sự carbonhoá nhanh

– Quá trình than hoá, trong đó than lưu lại rất ngắn trong lò phản ứng để sản xuất lượng hắc ín (tar) lớn nhất có thể.

flash photolysis [PHYS CHEM] /ˈflæʃ fəˈtɒlɪsɪs/ sự quang phân nhanh

– Phương pháp nghiên cứu các phản ứng quang hóa nhanh (fast photochemical reactions) trong các phân tử khí. Một nguồn sáng công suất lớn sẽ phóng ra những chớp sáng trong microgiây gần bình phản ứng chứa khí và sản phẩm tạo thành bởi chớp sáng được quan sát bằng phương pháp quang phổ.

flash point [CHEM] /ˈflæʃ ˈpɔɪnt/ điểm cháy, điểm lóe sáng

– Nhiệt độ thấp nhất, ở đó hơi bốc lên từ chất lỏng sẽ lập tức bắt lửa dưới tác dụng ngọn lửa nhỏ trong các điều kiện xác định, điều kiện thử có thể kín hoặc hở.

flash spectroscopy [SPECT] /ˈflæʃ spɛkˈtrɒskəpi/ quang phổ cường độ cao

– Nghiên cứu trạng thái điện tử của các phân tử sau khi chúng hấp thụ năng lượng từ một chớp ánh sáng, có cường độ cao.

flask [CHEM] /flɑːsk/ bình

– Bình cổ dài, thường bằng thủy tinh.
– Được sử dụng để đựng chất lỏng.

F line [SPECT] /ˈef ˈlaɪn/ vạch F, vạch fluor

– Vạch màu xanh lục trong phổ của hydrogen, ở bước sóng 486,133 nanomet.

flinkite [INORG CHEM] /ˈflɪŋkaɪt/ khoáng vật flinkite

– Công thức hoá học: $Mn_3(AsO_4)(OH)_4$.
– Khoáng vật màu nâu ghi nhạt, gồm manganese basic arsenate xuất hiện ở dạng lông vũ.

floc [CHEM] /flɒk/ kết tủa keo tụ

– Các khối nhỏ được hình thành trong chất lỏng thông qua phản ứng đông tụ (coagulation), kết tụ (agglomeration) hoặc sinh hóa (biochemical) của các hạt lơ lửng mịn.

flocculant [CHEM] /ˈflɒkjʊlənt/ chất keo tụ

– Tên khoa học khác: flocculating agent.
– Tác nhân được thêm vào một chất lỏng chứa một chất rắn phân tán để kết hợp các hạt mịn lại với nhau, tạo kết tủa keo (flocs).

flocculate [CHEM] /ˈflɒkjʊleɪt/ (v) keo tụ

– Để kết tụ hoặc kết lại thành một khối keo tụ (a flocculent mass).

flocculating agent [CHEM] /ˈflɒkjʊleɪtɪŋ ˈeɪʤənt/ tác nhân keo tụ

– Tên khoa học khác: flocculant.

– Tác nhân được thêm vào một chất lỏng chứa một chất rắn phân tán để kết hợp các hạt mịn lại với nhau tạo thành kết tủa keo.

A reagent added to a dispersion of solids in a liquid to bring together the fine particles to form flocs.

flocculent [CHEM] /ˈflɒkjʊlənt/ dạng bông

– Chỉ một vật liệu giống như mây (cloudlike) và không có tinh thể (noncrystalline).

floc point [ANALY CHEM] /ˈflɒk ˈpɔɪnt/ điểm kết tủa của keo tụ

– Nhiệt độ, ở đó sáp hoặc các chất rắn được tách từ dầu hỏa (kerosin) và các dầu thắp sáng khác như một chất kết tủa keo xác định.

floc test [ANALY CHEM] /ˈflɒk ˈtɛst/ sự thử kết tủa của keo tụ

– Phép thử định lượng áp dụng với dầu hỏa và các dầu thắp sáng khác để phát hiện các chất không tan khi gia nhiệt.

florencite [INORG CHEM] /ˈflɒrənsaɪt/ khoáng vật florencite

– Công thức hoá học: $CeAl_3(PO_4)_2(OH)_6$.

– Khoáng vật màu vàng nhạt gồm các basic phosphate (tính kiềm) của ceri và nhôm.

Flood's equation [PHYS CHEM] /ˈflʌdz ɪˈkweɪʒn/ phương trình Flood

– Một quan hệ được sử dụng để xác định nhiệt độ chất lỏng trong hệ muối nung chảy kép.

flores [CHEM] /ˈflɔːrɛz/ chất do thăng hoa

– Dạng hợp chất hóa học tạo thành từ quá trình thăng hoa.

flores martis [INORG CHEM] /ˈflɔːrɛz ˈmɑːtɪs/ flores martis, sắt (III) chloride

– Công thức hóa học: $FeCl_3$.

– Tên khoa học khác: anhydrous ferric chloride, ferric trichloride, ferric chloride, iron chloride.

– Tinh thể nâu, nóng chảy ở 300 ^oC, tan trong nước, alcohol và glycerol, dùng làm chất keo tụ cho các chất thải cống và công nghiệp.

– Được sử dụng làm tác nhân oxyhóa và chlorhóa, chất khử trùng, trong khắc đồng và chất cắn màu (mordant).

flotation agent [CHEM] /fləʊˈteɪʃn ˈeɪʤənt/ tác nhân tuyển nổi

– Hóa chất làm thay đổi sức căng bề mặt của nước hoặc làm cho nó dễ tạo bọt.

A chemical which alters the surface tension of water, or which makes it froth easily.

flow birefringence [PHYS CHEM] /ˈfləʊ ˌbaɪrəˈfrɪnʤəns/ sự lưỡng chiết dòng

– Định hướng của các phân tử dài, mỏng, không đối xứng theo hướng dòng chảy khi dung dịch phải chảy qua ống mao dẫn.

Orientation of long, thin asymmetric molecules in the direction of flow of a solution forced to flow through a capillary tube.

flowers of tin [INORG CHEM] /ˈflaʊəz əf ˈtɪn/ hoa thiếc

– Công thức hóa học: SnO_2.
– Tên khoa học khác: stannic oxide.
– Chất rắn kết tinh không màu, thường bị đổi màu do lẫn tạp chất. Tồn tại dưới dạng tinh thể hình lục giác (hexagonal) hoặc hình thoi (rhombic) hoặc ở dạng vô định hình (amorphous). Thiếc (IV) oxide không tan trong nước.
– Được sử dụng để đánh bóng thủy tinh và kim loại.

flow-programmed chromatography [ANALY CHEM] /ˈfləʊ ˈprəʊgræmd ˌkrəʊməˈtɒgrəfi/ sắc ký quy trình dòng

– Quy trình sắc ký (chromatographic procedure), trong đó tốc độ dòng của pha động được thay đổi định kỳ.

fluellite [INORG CHEM] /'fluːəlaɪt/ khoáng vật fluellite

– Công thức hoá học: $AlF_3.H_2O$.
– Khoáng vật không màu hoặc màu trắng, gồm nhôm fluoride hydrathóa, tồn tại ở dạng tinh thể.

fluoborate [INORG CHEM] /ˌfluːəˈbɔːreɪt/ fluoborate

– Tên khoa học khác: fluoroborate.
– Một chất trong nhóm hợp chất liên quan đến các borate, trong đó một hoặc nhiều oxygen được thay thế bởi các nguyên tử fluorine. Ion BF_4^-, dẫn xuất từ acid fluoroboric (HBF_4), còn gọi là fluoroborate.

fluoborite [INORG CHEM] /flʊə'bɒraɪt/ khoáng vật fluoborite

– Công thức hóa học: $Mg_3(BO_3)(F,OH)_3$.
– Tên khoa học khác: nocerite.
– Khoáng vật không màu gồm có magnesi fluoborate, xuất hiện ở dạng lăng kính lục giác (hexagonal prism), còn gọi là nocerite.

fluocerite [INORG CHEM] /flʊə′serait/ khoáng vật fluocerite

– Công thức hóa học: $(Ce,La,Nd)F_3$.
– Khoáng chất màu vàng đỏ (reddish) bao gồm fluoride của ceri và các nguyên tố liên quan.

fluorescence analysis [ANALY CHEM] /flʊəˈrɛsəns əˈnælɪsɪs/ sự phân tích huỳnh quang

– Tên khoa học khác: fluorometric analysis, fluorometry.
– Phương pháp phân tích hóa học, trong đó mẫu tiếp xúc với bức xạ của một bước sóng, hấp phụ bức xạ đó và phát lại bức xạ có cùng bước sóng hoặc bước sóng dài hơn trong khoảng 10^{-9} giây. Cường độ của bức xạ phát lại tỷ lệ thuận với nồng độ của chất phát huỳnh quang (fluorescing material).

fluorescence spectra [SPECT] /flʊəˈrɛsəns ˈspɛktrə/ phổ huỳnh quang

– Phổ phát xạ của huỳnh quang, trong đó một nguyên tử hoặc phân tử bị kích thích bằng cách hấp thụ ánh sáng và sau đó phát ra ánh sáng có tần số đặc trưng.

Emission spectra of fluorescence in which an atom or molecule is excited by absorbing light and then emits light of characteristic frequencies.

fluorescent dye [CHEM] /flʊəˈrɛsənt ˈdaɪ/ thuốc nhuộm huỳnh quang

– Thuốc nhuộm có độ phản xạ cao làm nổi màu và tăng độ sáng của vải (a fabric).

fluorescent pigment [CHEM] /flʊəˈrɛsənt ˈpɪgmənt/ bột màu huỳnh quang

– Bột màu có khả năng hấp thụ bức xạ điện từ, cả vùng nhìn thấy lẫn vùng không nhìn thấy và giải phóng nhanh dưới dạng năng lượng có bước sóng mong muốn.

– Ví dụ như kẽm sulfide hoặc cadmi sulfide.

fluoridation [CHEM] /ˌflʊərɪˈdeɪʃn/ quá trình fluorhóa trong khoáng vật

– Sự hình thành trong đá các khoáng vật chứa fluorine như fluorite và topaz.

fluoride [INORG CHEM] /ˈflɔːraɪd/ fluoride

– Muối của acid hydrofluoric (HF) trong đó nguyên tử fluorine ở trạng thái oxyhóa –1.

fluorination [CHEM] /ˌflɔːrɪˈneɪʃn/ quá trình fluorhóa

– Phản ứng hóa học trong đó fluorine được đưa vào hợp chất hóa học.

A chemical reaction in which fluorine is introduced into a chemical compound.

fluorine [CHEM] /ˈflɔːriːn/ tên nguyên tố fluorine, fluor

– Nguyên tố hóa học lỏng hoặc khí, ký hiệu F, số hiệu nguyên tử 9, khối lượng nguyên tử 18,998403 thuộc họ halogen. Nguyên tố có tính âm điện nhất và hoạt động hóa học mạnh nhất trong các nguyên tố phi kim, rất độc, có tính ăn mòn và dễ cháy.

– Được sử dụng trong nhiên liệu tên lửa và làm hóa chất trung gian.

A gaseous or liquid chemical element, symbol F, atomic number 9, atomic weight 18.998403, a member of the halide family, it is the most electronegative element and the most chemically energetic of the nonmetallic elements, highly toxic, corrosive, and flammable, used in rocket fuels and as a chemical intermediate.

fluorite [INORG CHEM] /'flɔːrait/ khoáng vật fluorite, calci fluorite

– Công thức hóa học: CaF_2.

– Tên khoa học khác: derbyshire spar, fluor, fluorspar.

– Khoáng vật thường màu xanh hoặc đỏ tía, trong suốt đến trong mờ, tạo thành dưới dạng khối kết tinh trong vỉa và kết hợp với chì, thiếc và quặng kẽm, độ cứng 4 theo thang Mohs. Là quặng cơ bản của fluorine.

fluoroborate [INORG CHEM] /ˌflɔːrəˈbɔːreɪt/ fluoroborate

– Tên khoa học khác: fluoborate.

– Một hợp chất trong nhóm các hợp chất liên quan đến các borate, trong đó một hoặc nhiều oxygen được thay thế bởi các nguyên tử fluorine. Ion BF_4^-, dẫn xuất từ acid fluoroboric (HBF_4).

fluoroboric acid [INORG CHEM] /ˌflɔːrəˈbɔːrɪk ˈæsɪd/ fluoroboric acid, acid fluoroboric

– Công thức hóa học: HBF_4.

– Acid không màu, trong, tan trong nước.
– Được sử dụng làm sáng màu nhôm bằng phương pháp điện phân và để tạo thành các muối diazo bền (stabilized diazo salts).

fluorochemical [CHEM] /ˌflɔːrəʊˈkɛmɪkl/ hóa chất chứa fluorine
– Hợp chất hóa học chứa fluorine, thường đề cập đến fluorocarbon.

fluorogenic substrate [CHEM] /ˈflɔːrəʤɛnɪk ˈsʌbstreɪt/ chất nền fluorogenic, chất nền sinh huỳnh quang.
– Chất không phát huỳnh quang (nonfluorescent) được tác dụng bởi enzyme để tạo thành chất phát huỳnh quang.

fluorometric analysis [ANALY CHEM] /ˌflɔːrəˈmɛtrɪk əˈnælɪsɪs/ sự phân tích huỳnh quang
– Tên khoa học khác: fluorescence analysis, fluorometry.
– Phương pháp phân tích hóa học, trong đó mẫu tiếp xúc với bức xạ của một bước sóng, hấp phụ bức xạ đó và phát lại bức xạ có cùng bước sóng hoặc bước sóng dài hơn trong khoảng 10^{-9} giây, cường độ của bức xạ phát lại tỷ lệ thuận với nồng độ của chất phát huỳnh quang.

A method of chemical analysis in which a sample, exposed to radiation of one wavelength, absorbs this radiation and reemits radiation of the same or longer wavelength in about 10^{-9} second, the intensity of reemited radiation is almost directly proportional to the concentration of the fluorescing material.

fluorometry [ANALY CHEM] /flɔːˈrɒmɪtri/ phép đo huỳnh quang
– Tên khoa học khác: fluorometric analysis, fluorescence analysis.
– Phương pháp phân tích hóa học, trong đó mẫu tiếp xúc với bức xạ của một bước sóng, hấp phụ bức xạ đó và phát lại bức xạ có cùng bước sóng hoặc bước sóng dài hơn trong khoảng 10^{-9} giây, cường độ của bức xạ phát lại tỷ lệ thuận với nồng độ của chất phát huỳnh quang.

A method of chemical analysis in which a sample, exposed to radiation of one wavelength, absorbs this radiation and reemits radiation of the same or longer wavelength in about 10^{-9} second, the intensity of reemited radiation is almost directly proportional to the concentration of the fluorescing material.

fluorophosphoric acid [INORG CHEM] /ˌflɔːrəʊfɒsˈfɔːrɪk ˈæsɪd/ fluorophosphoric acid, acid fluorophosphoric
– Công thức hóa học: H_2PO_3F.
– Chất lỏng nhớt (viscous liquid), không màu, tan trong nước.
– Được sử dụng làm sạch kim loại và như một chất xúc tác.

fluosilicate [INORG CHEM] /ˌfluːəʊˈsɪlɪkeɪt/ fluosilicate, muối fluosilicate
– Muối dẫn xuất từ acid fluosilicic (H_2SiF_6) và chứa ion SiF_6^{-2}.

A salt derived from fluosilicic acid, H_2SiF_6, and containing the SiF_6^{-2} ion.

fluosilicic acid [INORG CHEM] /ˌfluːəsɪˈlɪsɪk ˈæsɪd/ fluosilicic acid, acid fluosilicic
– Công thức hóa học: H_2SiF_6.

– Tên khoa học khác: hydrofluorosilicic acid, hydrofluosilicic acid.
– Acid không màu, tan trong nước, phản ứng với thủy tinh và đồ gốm, ăn mòn mạnh và độc.
– Được sử dụng trong fluorhóa nước và mạ điện.

fluosulfonic acid [INORG CHEM] /ˌfluːəsʌlˈfɒnɪk ˈæsɪd/ fluosulfonic acid, acid fluosulfonic
– Công thức hóa học: HSO_3F.
– Chất lỏng bốc khói, không màu, ăn mòn, tan trong nước có phân hủy một phần.
– Được sử dụng làm chất xúc tác tổng hợp hữu cơ và trong mạ điện.

Fm [CHEM] /ef em/ ký hiệu nguyên tố hóa học fermium, fermi
– Tên khoa học: fermium.
– Nguyên tố phóng xạ tổng hợp số 100, được phát hiện trong các mảnh vụn của vụ nổ bom hydrogen năm 1952 và hiện nay được điều chế trong các lò phản ứng hạt nhân.

A synthetic radioactive element, symbol Fm, with atomic number 100, discovered in debris of the 1952 hydrogen bomb explosion, and now made in nuclear reactors.

foam [CHEM] /fəʊm/ bọt
– Hệ hai pha giống nhũ tương (emulsionlike), ở đó pha phân tán là khí hoặc không khí.

folin solution [ANALY CHEM] /ˈfəʊlɪn səˈluːʃn/ dung dịch Folin
– Dung dịch nước của 500 gam ammoni sulfate, 5 gam urani acetate và 6 gam acid acetic trong thể tích 1 lít.
– Được sử dụng để thử acid uric.

forbesite [INORG CHEM] /fɔː(r)besait/ khoáng vật forbesite

Công thức hóa học: $H(Ni,Co)AsO_4 \cdot 3\frac{1}{2}H_2O$.

– Khoáng vật màu ghi nhạt trắng bao gồm nickel cobalt arsenate ngậm nước, xuất hiện ở dạng tinh thể sợi.

force constant [PHYS CHEM] /ˈfɔːs ˈkɒnstənt/ hằng số lực
– Biểu thức dùng cho lực có tác dụng hạn chế sự di chuyển tương đối của các hạt nhân trong phân tử.

An expression for the force acting to restrain the relative displacement of the nuclei in a molecule.

forced-flow boiling [PHYS CHEM] /ˈfɔːst ˈfləʊ ˈbɔɪlɪŋ/ sự sôi dòng cưỡng bức
– Sự sôi của chất lỏng có dòng chảy trên bề mặt của bộ gia nhiệt được áp đặt bởi các phương tiện bên ngoài.

force field method [PHYS CHEM] /ˈfɔːs ˈfiːld ˈmeθəd/ phương pháp trường lực
– Tên khoa học khác: molecular mechanics.

– Phương pháp thực nghiệm để tính toán động lực học của các phân tử, trong đó liên kết giữa các nguyên tử được biểu diễn bằng các lò xo tuân theo định luật Hooke và các thuật ngữ bổ sung sẽ đại diện cho sự uốn cong góc liên kết, tương tác xoắn và tương tác kiểu van der Waals. Còn được gọi là cơ học phân tử.

An empirical method of calculating the dynamics of molecules, in which bonds between atoms are represented by springs obeying Hooke's law, and additional terms representing bond angle bending, torsional interactions, and van der Waals-type interactions are included. Also known as molecular mechanics.

formal charge [PHYS CHEM] /ˈfɔːməl ˈʧɑːʤ/ điện tích hình thức

– Điện tích biểu kiến của nguyên tố trong hợp chất.

– Ví dụ như magnesi có điện tích +2 trong MgO và oxygen có điện tích bằng –2.

formality [CHEM] /fɔːˈmælɪti/ nồng độ thức lượng

– Thang đo nồng độ cho biết số trọng lượng theo công thức của chất tan trong 1 lít dung dịch, được ký hiệu bởi F, đứng trước là một chữ số để hiển thị nồng độ chất tan.

A concentration scale that gives the number of formula weights of solute per liter of solution, designated by F preceded by a number to show solute concentration.

formanite [INORG CHEM] /'fɔːmænait/ khoáng vật formanite

– Khoáng vật bao gồm một oxide của urani, zirconi, thori, calci, tantal và niobi với một số kim loại đất hiếm.

formonitrile [INORG CHEM] /ˌfɔːməʊˈnaɪtrɪl/ formonitrile

– Công thức hóa học: HCN.

– Tên khoa học khác: hydrocyanic acid.

– Chất lỏng không màu, cực độc, dễ cháy, sôi nhẹ ở nhiệt độ trên nhiệt độ phòng, tại 25,6 ^{o}C (78,1 ^{o}F). HCN được sản xuất ở quy mô công nghiệp và là tiền chất có giá trị cao của nhiều hợp chất hóa học, từ polymer đến dược phẩm (pharmaceuticals).

formula [CHEM] /ˈfɔːmjələ/ công thức hóa học

– Tổ hợp các ký hiệu hóa học biểu diễn thành phần phân tử. Công thức phản ứng chỉ ra mối quan hệ qua lại giữa các chất phản ứng và sản phẩm.

A combination of chemical symbols that expresses a molecule's composition. A reaction formula showing the interrelationship between reactants and products.

formula weight [CHEM] /ˈfɔːmjələ ˈweɪt/ trọng lượng theo công thức

– Trọng lượng phân tử gam của một chất.

– Trong trường hợp một chất có khối lượng phân tử không chắc chắn, chẳng hạn như một số protein nhất định, khối lượng phân tử được tính toán từ thành phần, giả sử rằng nguyên tố có mặt ở một tỷ lệ nhỏ nhất chỉ được đại diện bởi một nguyên tử.

The gram-molecular weight of a substance.

In the case of a substance of uncertain molecular weight such as certain proteins, the molecular weight calculated from the composition, assuming that the element present in the smallest proportion is represented by only one atom.

formulation [CHEM] /ˌfɔːmjəˈleɪʃn/ hỗn hợp hóa chất đặc biệt

– Hỗn hợp đặc biệt của hóa chất cơ bản và phụ gia cần thiết cho một sản phẩm.

The particular mixture of base chemicals and additives required for a product.

forsterite [INORG CHEM] /'fɔːstərait/ khoáng vật forsterite

– Công thức hóa học: Mg_2SiO_4.

– Tên khoa học khác: white olivine.

– Loại olivine màu trắng nhạt hoặc vàng nhạt, giàu magnesi. Còn được gọi là olivine trắng.

foshagite [INORG CHEM] /'fɒʃəgaɪt/ khoáng vật foshagite

– Công thức hóa học: $Ca_5Si_3O_{10}(OH)_2.2H_2O$.

– Khoáng vật trắng gồm calci basic silicate hydrathóa.

White minerals include hydrated basic calcium silicate.

Fortrat parabola [SPECT] /ˈfɔːtrɑːt pəˈræbələ/ hình parabol Fortrat

– Đồ thị số sóng của các vạch trong một dải phổ phân tử dưới dạng một hàm số của thứ tự của các vạch kế tiếp.

Graph of wave numbers of lines in a molecular spectral band versus the serial number of the successive lines.

Foulger's test [ANALY CHEM] /fuːlˈʤeɪz ˈtɛst/ sự thử Foulger

– Phép thử fructose, theo đó urea, acid sulfuric và thiếc (II) chloride được thêm vào dung dịch được thử, sau đó dung dịch được đun sôi và nếu fructose có mặt, màu xanh sẽ được tạo ra.

A test for fructose in which urea, sulfuric acid, and stannous chloride are added to the solution to be tested, the solution is boiled, and in the presence of fructose a blue coloration forms.

four-degree calorie [CHEM] /ˈfɔː dɪˈgriː ˈkæləri/ nhiệt lượng độ bốn

– Nhiệt lượng cần thiết để thay đổi nhiệt độ của 1 gam nước từ 3,5 ^oC đến 4,5 °C.

Fourier transform spectroscopy [SPECT] /ˌfʊərɪˈeɪ ˈtrænzfɔːm spɛkˈtrɒskəpi/ quang phổ biến đổi Fourier

– Kỹ thuật quang phổ, trong đó tất cả các bước sóng thích hợp được đồng thời chiếu xạ mẫu trong một khoảng thời gian ngắn và phổ hấp thụ được tìm thấy bằng thao tác toán học của phép biến đổi Fourier thu được.

A spectroscopic technique in which all pertinent wavelengths simultaneously irradiate the sample for a short period of time, and the absorption spectrum is found by mathematical manipulation of the Fourier transform so obtained.

fp [PHYS CHEM] /ef piː/ ký hiệu điểm đông đặc

– Tên khoa học: freezing point.

– Nhiệt độ, ở đó chất lỏng và chất rắn có thể ở trạng thái cân bằng.

Fr [CHEM] /ef ɑː/ ký hiệu nguyên tố hóa học francium, franci

– Tên khoa học: francium.

– Nguyên tố kim loại kiềm phóng xạ, số hiệu nguyên tử 87, ký hiệu Fr, nguyên tử lượng nổi bật bởi tính không ổn định hạt nhân, tồn tại ở các dạng đồng vị phóng xạ sống ngắn, đồng vị chủ yếu là franci-223.

A radioactive alkali-metal element, symbol Fr, atomic number 87, atomic weight distinguished by nuclear instability, exists in short-lived radioactive forms, the chief isotope being francium-223.

fraction [CHEM] /ˈfrækʃn/ phần, phân đoạn

– Một phần của chất lỏng dễ bay hơi trong khoảng điểm sôi nhất định, chẳng hạn như phần cất naphtha dầu mỏ hoặc phần cất khí - dầu.

fractional condensation [CHEM] /ˈfrækʃənl ˌkɒndɛnˈseɪʃn/ sự ngưng phân đoạn

– Sự tách thành phần của các hỗn hợp chất lỏng bay hơi bằng ngưng tụ hơi trong các giai đoạn (ngưng tụ từng phần), các thành phần điểm sôi cao nhất ngưng tụ trong giai đoạn ngưng tụ đầu tiên, cho phép phần hơi còn lại tiếp tục đi qua các tầng ngưng tụ tiếp theo.

Separation of components of vaporized liquid mixtures by condensing the vapors in stages (partial condensation), highest-boiling-point components condense in the first condenser stage, allowing the remainder of the vapor to pass on to subsequent condenser stages.

fractional distillation [CHEM] /ˈfrækʃənl dɪstɪˈleɪʃn/ sự chưng cất phân đoạn

– Phương pháp để tách hỗn hợp của một số thành phần dễ bay hơi có điểm sôi khác nhau. Hỗn hợp được chưng cất ở điểm sôi thấp nhất và phần cất được thu gom cho đến khi nhiệt độ của hơi tăng lên, cho thấy thành phần có điểm sôi cao hơn tiếp theo trong hỗn hợp đang bắt đầu được chưng cất. Thành phần này sau đó được thu gom dưới dạng một phần cất riêng biệt.

A method to separate a mixture of several volatile components of different boiling points, the mixture is distilled at the lowest boiling point, and the distillate is collected as one fraction until the temperature of the vapor rises, showing that the next higher boiling component of the mixture is beginning to distill, this component is then collected as a separate fraction.

fractional precipitation [ANALY CHEM] /ˈfrækʃənl prɪˌsɪpɪˈteɪʃn/ sự kết tủa phân đoạn

– Phương pháp tách các nguyên tố hoặc hợp chất có khả năng hòa tan tương tự bằng một loạt các kết tủa phân tích, mỗi kết tủa sẽ nâng cao độ tinh khiết của nguyên tố mong muốn.

fractionating column [CHEM] /ˈfrækʃəneɪtɪŋ ˈkɒləm/ cột cất phân đoạn, thiết bị ngưng hồi lưu

– Thiết bị được sử dụng rộng rãi để tách các thành phần chất lỏng (khí hoặc lỏng) bằng cách phân đoạn hơi - lỏng hoặc chiết lỏng - lỏng hoặc hấp phụ lỏng - rắn.

An apparatus used widely for separation of fluid (gaseous or liquid) components by vapor - liquid fractionation or liquid - liquid extraction or liquid - solid adsorption.

fractionation [CHEM] /ˌfrækʃəˈneɪʃn/ sự tách phân đoạn

– Sự tách hỗn hợp trong các giai đoạn nối tiếp, mỗi giai đoạn tách một phần của một trong số các chất ra khỏi hỗn hợp, do độ tan khác nhau trong hỗn hợp nước - dung môi.

Separation of a mixture in successive stages, each stage removing from the mixture some proportion of one of the substances, as by differential solubility in water - solvent mixtures.

francium [CHEM] /ˈfrænsiəm/ tên nguyên tố hóa học francium, franci

– Nguyên tố kim loại kiềm phóng xạ, số hiệu nguyên tử 87, khối lượng nguyên tử nổi bật bởi tính không ổn định hạt nhân, tồn tại ở các dạng đồng vị phóng xạ sống ngắn, đồng vị chủ yếu là franci-223.

A radioactive alkali-metal element, symbol Fr, atomic number 87, atomic weight distinguished by nuclear instability, exists in short-lived radioactive forms, the chief isotope being francium-223.

Franck-Condon principle [PHYS CHEM] /ˈfrɑːŋk ˈkɒndən ˈprɪnsɪpl/ nguyên lý Franck Condon

– Nguyên lý, theo đó trong hệ phân tử bất kỳ, sự chuyển từ trạng thái năng lượng này sang trạng thái năng lượng khác nhanh đến nỗi hạt nhân của các nguyên tử liên quan có thể coi như không thay đổi trong quá trình chuyển.

The principle that in any molecular system the transition from one energy state to another is so rapid that the nuclei of the atoms involved can be considered to be stationary during the transition.

Franck-Rabinowitch hypothesis [PHYS CHEM] /ˈfrɑːŋk rəˈbɪnəwɪʧ haɪˈpɒθəsɪs/ giả thuyết Franck Rabinowitch

– Giả thuyết, theo đó các hiệu suất lượng tử bị giảm của một số phản ứng quang hóa quan sát được ở trạng thái hòa tan hoặc lỏng đều là do sự hình thành lồng của các phân tử dung môi bao quanh phân tử bị kích thích bởi sự hấp phụ photon.

The hypothesis that the decreased quantum efficiencies of certain photochemical reactions observed in the dissolved or liquid state are due to the formation of a cage of solvent molecules around the molecule which has been excited by absorption of a photon.

franklinite [INORG CHEM] /'frænklənaɪt/ khoáng vật franklinite

– Công thức hóa học: $ZnFe_2O_4$.

– Khoáng vật có từ tính, màu đen của nhóm spinel.

Fraude's reagent [INORG CHEM] /ˈfrəʊdz riːˈeɪʤənt/ thuốc thử Fraude

– Công thức hóa học: $HClO_4$.

– Tên khoa học khác: perchloric acid.

– Chất lỏng có tính oxyhóa mạnh, ăn mòn, không màu, hút ẩm, sôi ở 16 ^oC (8 mmHg, hoặc 1067 pascal), tan trong nước, không ổn định ở dạng tinh khiết, nhưng ổn định khi hòa tan trong nước.

– Được sử dụng trong y học, bình điện phân, đánh bóng điện hóa, chất nổ và hóa phân tích và như một chất trung gian hóa học. Còn được gọi là acid perchloric.

fraunhofer [SPECT] /ˈfraʊnhəʊfə/ đơn vị fraunhofer

– Một đơn vị để đo chiều rộng giảm của vạch phổ (spectrum line) sao cho chiều rộng giảm của vạch phổ đo bằng fraunhofer bằng 10^6 lần chiều rộng tương đương của vạch phổ chia cho bước sóng của nó.

A unit for measurement of the reduced width of a spectrum line such that a spectrum line's reduced width in fraunhofers equals 10^6 times its equivalent width divided by its wavelength.

Fraunhofer lines [SPECT] /ˈfraʊnhəʊfə ˈlaɪnz/ các vạch Fraunhofer

– Các vạch tối tạo nên phổ Fraunhofer.

Fraunhofer spectrum [SPECT] /ˈfraʊnhəʊfə ˈspɛktrəm/ quang phổ Fraunhofer

– Các vạch hấp thụ trong ánh sáng mặt trời, do các lớp bên ngoài mát hơn của bầu khí quyển của mặt trời.

freeboard [ANALY CHEM] /ˈfriːbɔːd/ khoảng dự phòng

– Khoảng không bên trên tầng nhựa trong cột trao đổi ion để dự phòng tầng nhựa giãn nở khi rửa ngược. Trong bình phản ứng tầng sôi là khoảng không giữa đỉnh tầng phản ứng và đỉnh bình phản ứng.

The space provided above the resin bed in an ion-exchange column to allow for expansion of the bed during backwashing.

free cyanide [CHEM] /ˈfriː ˈsaɪənaɪd/ free cyanide, cyanide tự do

– Cyanide không được kết hợp như một phần của phức chất ion.

free induction decay [SPECT] /ˈfriː ɪnˈdʌkʃn dɪˈkeɪ/ phân rã cảm ứng tự do

– Tên viết tắt: FID.

– Loại quang phổ cộng hưởng từ điện tử, trong đó vật liệu tiếp xúc với một xung năng lượng cao, ngắn (ngắn nhất là 2 nano giây) của bức xạ vi sóng và gây ra phản ứng của vật liệu làm cho Fourier chuyển thành phổ thông thường.

A type of electron paramagnetic resonance spectroscopy in which a material is exposed to a short high-power pulse (as short as 2 nanoseconds) of microwave radiation, and the response of the material is Fourier transformed into the normal spectrum.

free ion [PHYS CHEM] /ˈfriː ˈaɪɒn/ ion tự do

– Một ion, chẳng hạn được tìm thấy trong một chất khí bị ionhóa, có các đặc tính, chẳng hạn như phổ và mômen từ không bị ảnh hưởng đáng kể bởi các nguyên tử, ion hoặc phân tử khác gần đó.

free molecule [PHYS CHEM] /ˈfriː ˈmɒlɪkjuːl/ phân tử tự do

– Phân tử như trong chất khí, có các đặc tính chẳng hạn như quang phổ và mômen từ (magnetic moment) không bị ảnh hưởng bởi các nguyên tử, ion và phân tử khác gần đó.

free radical [CHEM] /ˈfriː ˈrædɪkl/ gốc tự do

– Tên khoa học khác: a radical.

– Nguyên tử hoặc một phân tử hai nguyên tử hoặc một phân tử đa nguyên tử sở hữu một điện tử chưa ghép đôi.

An atom or a diatomic or polyatomic molecule which possesses one unpaired electron.

free water [CHEM] /ˈfriː ˈwɔːtə/ nước tự do

– Thể tích nước không chứa trong thể huyền phù trong một bình chứa cả nước, huyền phù của nước và chất lỏng khác.

freeze [PHYS CHEM] /friːz/ đóng băng, đông đặc, làm lạnh, ướp lạnh

– Làm đông đặc chất lỏng bằng cách loại bỏ nhiệt.

freezing mixture [PHYS CHEM] /ˈfriːzɪŋ ˈmɪkstʃə/ hỗn hợp làm lạnh

– Hỗn hợp các chất có điểm đông đặc thấp hơn điểm đông đặc của các thành phần của nó.

freezing point [PHYS CHEM] /ˈfriːzɪŋ ˈpɔɪnt/ điểm đông đặc

– Tên viết tắt: fp.

– Nhiệt độ, ở đó chất lỏng và chất rắn có thể ở trạng thái cân bằng.

freezing-point depression [PHYS CHEM] /ˈfriːzɪŋ ˈpɔɪnt dɪˈprɛʃn/ độ hạ băng điểm

– Việc hạ thấp điểm đóng băng của dung dịch so với dung môi nguyên chất, độ suy giảm sẽ tỷ lệ với khối lượng hoạt động của chất tan trong một lượng dung môi nhất định.

The lowering of the freezing point of a solution compared to the pure solvent, the depression is proportional to the active mass of the solute in a given amount of solvent.

freirinite [CHEM] /'frerənait/ khoáng vật freirinite

– Công thức hóa học: $Na_3Cu_3(AsO_4)_2(OH)_3 \cdot H_2O$.

– Khoáng vật màu xanh nhạt pha đỏ đến màu ngọc lam - xanh lơ, gồm natri và đồng basic arsenate ngậm nước.

freieslebenite [CHEM] /'freɪsleɪbənaɪt/ khoáng vật freieslebenite

– Công thức hóa học: $Pb_3Ag_5Sb_5S_{12}$.

– Khoáng vật màu ghi đến sẫm, gồm antimony, chì và bạc sulfide.

frequency factor [PHYS CHEM] /ˈfriːkwənsi ˈfæktə/ yếu tố tần số

– Hằng số A (hoặc ν) trong phương trình Arrhenius, vốn là mối quan hệ giữa tốc độ phản ứng và nhiệt độ tuyệt đối T; phương trình là $k = Ae - (\Delta H_{act}/RT)$, trong đó k là hằng số tốc độ riêng, ΔH_{act} là nhiệt kích hoạt và R là hằng số khí.

friedelite [CHEM] /'friːədilait/ khoáng vật friedelite

– Công thức hóa học: $Mn_8Si_6O_{18}(OH,Cl)_4 \cdot 3H_2O$.

– Khoáng vật màu đỏ hồng bao gồm manganese silicate với chlorine.

frontier orbitals [PHYS CHEM] /ˈfrʌntɪə(r) ˈɔːbɪtlz/ vân đạo biên, orbital biên

– Orbital của hai phân tử được sắp xếp theo không gian sao cho giữa chúng xảy ra một lượng xen phủ đáng kể.

Orbitals of two molecules that are spatially arranged so that a significant amount of overlap occurs between them.

frohbergite [CHEM] /'froubəgait/ khoáng vật frohbergite

– Công thức hóa học: $FeTe_2$.

– Khoáng vật bao gồm sắt telluride, đồng hình (isomorphous) với marcasite.

Frondelite [CHEM] /'frʌndəlait/ khoáng vật frondelite

– Công thức hóa học: $MnFe_4(PO_4)_5(OH)_5$.
– Khoáng vật bao gồm mangannese basic phosphate, đồng hình (isomorphous) với rockbridgeite.

frother [CHEM] /ˈfrɔːθə/ chất tạo bọt

– Chất được sử dụng trong quá trình tuyển nổi để tạo ra bọt khí đủ ổn định, chủ yếu bằng cách giảm sức căng bề mặt.

Substance used in flotation processes to make air bubbles sufficiently permanent, principally by reducing surface tension.

froth promoter [CHEM] /ˈfrɔːθ prəˈməʊtə/ chất xúc tiến tạo bọt

– Hợp chất hóa học được sử dụng với tác nhân tạo bọt.

frustrated internal reflectance [SPECT] /frʌˈstreɪtɪd ɪnˈtɜːnl rɪˈflektəns/ phản xạ toàn phần suy giảm

– Tên khoa học khác: attenuated total reflectance, internal reflectance spectroscopy.
– Phương pháp phân tích quang phổ dựa trên sự phản xạ năng lượng tại mặt phân cách của hai môi trường có hệ số khúc xạ khác nhau và tiếp xúc quang học với nhau. Còn được gọi là phản xạ tổng suy giảm, quang phổ phản xạ bên trong.

A method of spectrophotometric analysis based on the reflection of energy at the interface of two media which have different refractive indices and are in optical contact with each other. Also known as attenuated total reflectance, internal reflectance spectroscopy.

fuel cell [PHYS CHEM] /ˈfjuːəl ˈsɛl/ pin nhiên liệu

– Thiết bị điện hóa, trong đó phản ứng giữa nhiên liệu, chẳng hạn như hydrogen và chất oxyhóa, chẳng hạn như oxygen hoặc không khí, sẽ trực tiếp chuyển đổi năng lượng hóa học của nhiên liệu thành năng lượng điện mà không cần đốt cháy.

fuel-cell catalyst [CHEM] /ˈfjuːəl ˈsɛl ˈkætəlɪst/ chất xúc tác pin nhiên liệu

– Chất như platin, bạc hoặc nickel, tạo thành các điện cực của pin nhiên liệu và làm tăng tốc độ phản ứng của pin, đặc biệt quan trọng trong pin nhiên liệu vốn không hoạt động ở nhiệt độ cao.

fuel-cell electrolyte [CHEM] /ˈfjuːəl ˈsɛl ɪˈlɛktrəlaɪt/ chất điện ly trong pin nhiên liệu

– Chất dẫn điện giữa các cực của pin nhiên liệu.

fuel-cell fuel [CHEM] /ˈfjuːəl ˈsɛl ˈfjuːəl/ nhiên liệu pin nhiên liệu

– Chất như hydrogen, carbon monoxide, natri, alcohol hoặc hydrocarbon, tác dụng với oxygen để sinh năng lượng trong pin nhiên liệu.

A substance, such as hydrogen, carbon monoxide, sodium, alcohol, or a hydrocarbon, which reacts with oxygen to generate energy in a fuel cell.

fuloppite [CHEM] /'fʊləpaɪt/ khoáng vật fuloppite

– Công thức hóa học: $Pb_3Sb_8S_{15}$.
– Khoáng vật đơn tà, màu chì, gồm chì antimony sulfide.

fugitive dye [CHEM] /ˈfjuːʤɪtɪv ˈdaɪ/ thuốc nhuộm không bền màu

– Thuốc nhuộm không ổn định, tức là không nhanh.
– Được sử dụng trong sản xuất dệt may cho các mục đích nhận dạng.

Fulcher bands [SPECT] /ˈfʌlʧə ˈbændz/ dải Fulcher

– Nhóm các dải trong phổ của hydrogen phân tử được kích thích ưu tiên bởi phóng điện ở điện áp thấp.

fullerene [CHEM] /ˈfʊləriːn/ fullerene

– Phân tử lớn được cấu tạo hoàn toàn từ carbon, có công thức hóa học C_n, trong đó n là bất kỳ số chẵn nào từ 32 đến hơn 100, được cho là có cấu trúc của một lồng hình cầu rỗng với một mạng lưới bề mặt của các nguyên tử carbon được kết nối trong các vòng lục giác và ngũ giác.

  A large molecule composed entirely of carbon, with the chemical formula C_n, where n is any even number from 32 to over 100, believed to have the structure of a hollow spheroidal cage with a surface network of carbon atoms connected in hexagonal and pentagonal rings.

fully developed nucleate boiling [PHYS CHEM] /ˈfʊli dɪˈvɛləpt ˈnjuːkliːeɪt ˈbɔɪlɪŋ/ đun sôi hạt nhân phát triển đầy đủ

– Giai đoạn trong quá trình đun sôi, trong đó các bong bóng hơi từ các vị trí lân cận trên bề mặt bộ gia nhiệt sẽ hợp nhất và hơi rời khỏi bộ gia nhiệt dưới dạng các tia, do đó các cấu trúc hơi giống như chiếc nấm có nhiều thân.

  A stage in the boiling process in which vapor bubbles from neighboring sites on the heater surface merge, and the vapor appears to leave the heater in the form of jets, so that the vapor structures resemble mushrooms with multiple stems.

fume hood [CHEM] /ˈfjuːm ˈhʊd/ tủ hút khói

– Thiết bị thu khói trên giá hoặc bàn kín để các thí nghiệm liên quan đến khói hoặc khí độc hoặc có mùi khó chịu có thể tiến hành cách xa khu vực thí nghiệm.

fumes [CHEM] /fjuːmz/ khói

– Chất dạng hạt gồm các phần tử chất rắn tạo ra bởi ngưng tụ từ trạng thái khí, thường sau khi bay hơi từ các chất nóng chảy và thường kèm theo phản ứng hóa học như oxyhóa.

fumigant [CHEM] /ˈfjuːmɪgənt/ chất hun khói

– Hợp chất hóa học tác dụng ở trạng thái khí để tiêu diệt sâu bọ, côn trùng.
– Ví dụ như ether dichlorethyl, *p*-dichlorobenzene và ethylene oxide.

  A chemical compound which acts in the gaseous state to destroy insects and their larvae and other pests, examples are dichlorethyl ether, p-dichlorobenzene, and ethylene oxide.

fuming nitric acid [INORG CHEM] /ˈfjuːmɪŋ ˈnaɪtrɪk ˈæsɪd/ acid nitric bốc khói

– Acid nitric đặc chứa nitrogen dioxide hòa tan, có thể được điều chế bằng thêm formaldehyde vào acid nitric đặc.

fuming sulfuric acid [INORG CHEM] /ˈfjuːmɪŋ sʌlˈfjʊrɪk ˈæsɪd/ acid sulfuric bốc khói

– Tên khoa học khác: oleum.
– Acid sulfuric đặc chứa lưu huỳnh trioxide hòa tan.

fundamental series [SPECT] /ˌfʌndəˈmɛntl ˈsɪəriːz/ dãy cơ bản

– Dãy xuất hiện trong quang phổ vạch của nhiều nguyên tử và ion có một, hai hoặc ba electron ở lớp vỏ ngoài cùng, trong đó tổng số lượng tử mômen góc orbital thay đổi từ 3 đến 2.

A series occurring in the line spectra of many atoms and ions having one, two, or three electrons in the outer shell, in which the total orbital angular momentum quantum number changes from 3 to 2.

funicular distribution [CHEM] /fjuːˈnɪkjələ(r) ˌdɪstrɪˈbjuːʃn/ phân bố sức kéo

– Sự phân bố của hỗn hợp lỏng hai pha không trộn lẫn (như dầu và nước, một pha thấm ướt, pha kia không thấm ướt) trong hệ xốp khi pha không thấm ướt liên tục ở trên bề mặt của các chất rắn.

furnace black [CHEM] /ˈfɜːnɪs ˈblæk/ muội lò

– Muội than tạo thành bằng cách đốt một phần các hydrocarbon lỏng hoặc khí trong lò kín không có oxygen.
– Được sử dụng làm chất độn tăng cường cho cao su tổng hợp.

fused potassium sulfide [INORG CHEM] /ˈfjuːzd pəˈtæsiəm ˈsʌlfaɪd/ kali sulfide nóng chảy

– Công thức hóa học: K_2S.
– Tên khoa học khác: potassium sulfide, hepar sulfuris, potassium sulfuret.
– Độ dễ cháy vừa phải, tan trong nước, tinh thể màu đỏ dễ chảy rữa, nóng chảy tại 840 ^oC.
– Được sử dụng trong hóa phân tích, y học, thuốc lá.

fused-salt electrolysis [PHYS CHEM] /ˈfjuːzd ˈsɔːlt ɪˌlɛkˈtrɒlɪsɪs/ sự điện phân muối nóng chảy

– Sự điện phân có sử dụng các muối nóng chảy đã tinh chế như chất liệu thô hoặc như chất điện phân.

fusion [PHYS CHEM] /ˈfjuːʒn/ sự nóng chảy, sự hợp nhất

– Tên khoa học khác: melting.
– Sự thay đổi trạng thái của một chất từ pha rắn sang pha lỏng.

A change of the state of a substance from the solid phase to the liquid phase.

fusion tube [ANALY CHEM] /ˈfjuːʒn ˈtuːb/ ống nung chảy

– Thiết bị dùng để phân tích các nguyên tố trong hợp chất bằng cách làm nóng chảy chúng với hợp chất khác.
– Ví dụ như phân tích nitrogen trong các hợp chất hữu cơ bằng cách làm nóng chảy hợp chất với natri và phân tích natri cyanide.

G

Ga [CHEM] /gɑː/ ký hiệu nguyên tố hóa học gallium, galli

- Tên khoa học: gallium.
- Nguyên tố hóa học số hiệu nguyên tử 31, khối lượng nguyên tử 69,72, là kim loại màu trắng bạc, nóng chảy ở nhiệt độ 29,7 ^{o}C, sôi ở 1983 ^{o}C.

  A chemical element, symbol Ga, atomic number 31, atomic weight 69.72, silver color, melts at 29.7 ^{o}C, boils at 1983 ^{o}C.

gadolinite [INORG CHEM] /'gædələnaɪt/ khoáng vật gadolinite

- Công thức hóa học: $Be_2FeY_2Si_2O_{10}$.
- Khoáng vật đất hiếm màu đen, phớt xanh đen hoặc màu nâu, tỷ trọng 4 – 4,5.

gadolinium [CHEM] /ˌgædəˈlɪniəm/ nguyên tố hóa học gadolinium, gadolini

- Ký hiệu hóa học: Gd.
- Nguyên tố đất hiếm ký hiệu Gd, số hiệu nguyên tử 64, khối lượng nguyên tử 157,25, có từ tính mạnh, nhất là ở nhiệt độ thấp.

  A rare-earth element, symbol Gd, atomic number 64, atomic weight 157.25, highly magnetic, especially at low temperatures.

gageite [INORG CHEM] /'gædʒait/ khoáng vật gageite

- Khoáng vật silicate của manganese, magnesi và kẽm.
- Công thức hóa học $(Mn,Mg,Zn)_8Si_3O_{14}.2H_2O$ hoặc $3H_2O$.
- Khoáng vật chứa silicate của manganese, magnesi và kẽm hydrathóa.

gallium [CHEM] /ˈgæliəm/ nguyên tố hóa học gallium, galli

- Ký hiệu hóa học: Ga.
- Nguyên tố hóa học số hiệu nguyên tử 31, khối lượng nguyên tử 69,72, là kim loại màu trắng bạc, nóng chảy ở nhiệt độ 29,7 ^{o}C, sôi ở 1983 ^{o}C.

  A chemical element, symbol Ga, atomic number 31, atomic weight 69.72, silver color, melts at 29.7 ^{o}C, boils at 1983 ^{o}C.

gallium arsenide [INORG CHEM] /ˈgæliəm ˈɑːsənaɪd/ gallium arsenide, galli arsenide

- Công thức hóa học: GaAs.
- Chất kết tinh, nóng chảy ở 1238 ^{o}C, những hợp kim của chất này thường được tạo thành với galli phosphide hoặc indi arsenide.

gallium Arsenide semiconductor [PHYSCHEM] /ˈgælɪəm ˈɑːsənaɪd sɛmɪkənˈdʌktə/ bán dẫn galli arsenide

- Chất bán dẫn có khe vùng cấm 1,4 eV và nhiệt độ làm việc cực đại 400 °C khi dùng trong bóng bán dẫn.

The semiconductor has a band gap of 1.4 eV and a maximum working temperature of 400 °C when used in a transistor.

gallium halide [INORG CHEM] /ˈgæliəm ˈhælaɪd / gallium halide, lớp chất galli halide

– Hợp chất hình thành nhờ liên kết galli với chlorine, bromine, iodine, fluorine hoặc astatine.

gallium phosphide [INORG CHEM] /ˈgæliəm ˈfɒsfaɪd/ gallium phosphide, galli phosphide

– Công thức hóa học: GaP.

– Tinh thể trong suốt, do phosphor phản ứng với galli suboxide ở nhiệt độ thấp.

galvanic series [CHEM] /gælˈvænɪk ˈsɪəriːz/ dãy điện, dãy galvanic

– Sự phân cấp tương đối của các kim loại được sắp xếp theo trật tự từ magnesi (kém quý nhất) ở đầu anode bị ăn mòn tới platin (quý nhất) ở đầu cathode được bảo vệ.

The relative hierarchy of metals arranged in order from magnesium (least noble) at the anodic, corroded end through platinum (most noble) at the cathodic, protected end.

galvanize [PHYS CHEM] /ˈgælvənaɪz/ mạ điện, tráng kẽm

– Kết tủa kẽm trên bề mặt sắt hoặc thép bằng các quá trình nhúng nóng, tráng hoặc đôi khi mạ điện.

gamma [CHEM] /ˈgæmə/ gamma, vị trí gamma

– Vị trí gamma (vị trí của nguyên tử carbon thứ ba ở mạch carbon dãy béo) trong một hợp chất hóa học.

gamma iron [INORG CHEM] /ˈgæmə ˈaɪən/ sắt gamma

– Có cấu trúc mạng tinh thể lập phương diện tâm, ổn định giữa 910 °C và 1400 °C.

gamma-ray spectrum [SPECT] /ˈgæmə ˈreɪ ˈspɛktrəm/ phổ tia gamma

– Tập hợp các bước sóng hoặc năng lượng của tia gamma do một nguồn nhất định phát ra.

The set of wavelengths or energies of gamma rays emitted by a given source.

gammil [CHEM] /ˈgæmɪl/ gammil

– Tên khoa học khác: micril, microgammil.

– Đơn vị nồng độ, bằng nồng độ 1 miligam chất tan trong 1 lít dung môi.

A unit of concentration, equal to a concentration of 1 milligram of solute in 1 liter of solvent.

ganomalite [PHYS CHEM] /'gænoumælait/ khoáng vật ganomalite

– Công thức hóa học: $(Ca_2)Pb_3Si_3O_{11}$.

– Silicate không màu đến xám của chì với calci kết tinh trong hệ tứ giác.

ganophyllite [PHYS CHEM] /'gænoufilait/ khoáng vật ganophyllite

– Công thức hóa học: $(Na,K)(Mn,Fe,Al)_5(Si,Al)_6O_{15}$-$(OH)_5 \cdot 2H_2O$

– Khoáng vật dạng lá hoặc tinh thể hình lăng trụ màu nâu, bao gồm silicate của manganese và nhôm ngậm nước.

garnet [PHYS CHEM] /'ga:nit/ nhóm khoáng vật garnet

– Tên chung của một nhóm khoáng vật silicate có dạng kết tinh đẳng tích và có công thức hóa học chung là $A_3B_2(SiO_4)_3$, trong đó A là Fe^{2+}, Mn^{2+}, Mg^{2+} hoặc Ca^{2+} và B là Al^{3+}, Fe^{3+}, Cr^{3+} hoặc Ti^{3+}.
– Được sử dụng như một loại đá quý và vật liệu mài.

garnierite [PHYS CHEM] /'ga:niərait/ khoáng vật garnierite

– Công thức hóa học: $(Ni,Mg)_3Si_2O_5(OH)_4$.
– Tên khoa học khác: mepuite noumeite.
– Khoáng vật serpentine màu lục táo hoặc xanh nhạt, dạng đơn tà, là đá quý và quặng nickel.

garronite [PHYS CHEM] /'ga:rounait/ khoáng vật garrolite

– Công thức hóa học: $Na_2Ca_5Al_{12}Si_{20}O_{64}\cdot 27H_2O$.
– Khoáng vật zeolite thuộc nhóm phillipsite, kết tinh trong hệ tứ giác.

gas adsorption [PHYS CHEM] /ˈgæs ædˈsɔːpʃn/ sự hấp phụ khí

– Sự tập trung khí trên bề mặt chất rắn do lực hút giữa bề mặt và các phân tử khí.

  The concentration of a gas upon the surface of a solid substance by attractive forces between the surface and the gas molecules.

gas amplification [CHEM] /gæs,æmplifi'keiʃn/ độ khuếch đại khí

– Tỷ số điện tích thu thập được trên điện tích được giải phóng bởi sự kiện ionhóa ban đầu trong một ống đếm bức xạ.

  The ratio of the collected charge to the charge released by the initial ionization event in a radiation counter.

gas analysis [ANALY CHEM] /ˈgæs əˈnælɪsɪs/ sự phân tích khí

– Sự phân tích các thành phần hoặc các tính chất của một chất khí (hoặc tinh khiết hoặc hỗn hợp). Thành phần có thể được phân tích bằng hấp phụ hóa học, sự đốt, pin điện hóa, giấy chỉ thị, phép sắc ký, khối phổ ký,... còn các tính chất được phân tích bao gồm nhiệt trị, phân tử lượng, tỷ trọng và độ nhớt.

  Analysis of the constituents or properties of a gas (either pure or mixed), composition can be measured by chemical adsorption, combustion, electrochemical cells, indicator papers, chromatography, mass spectroscopy, and so on, properties analyzed for include heating value, molecular weight, density, and viscosity.

gas black [CHEM] /ˈgæs ˈblæk/ muội khí, muội than

– Tên khoa học khác: carbon black, channel black.
– Các hạt carbon mịn hình thành do sự cháy chưa hết hoặc sự phân hủy nhiệt của khí thiên nhiên.
– Được sử dụng để gia cường các sản phẩm cao su như lốp xe.

gas carbon [CHEM] /gæs ˈkɑːbən/ than khí

– Kết tủa của carbon hầu như tinh khiết trong bình tạo khí than.

  The precipitate of carbon is virtually pure in a coal gas generator.

gas chromatograph [ANALY CHEM] /ˈgæs krəʊˈmætəgræf/ máy sắc ký khí

– Thiết bị sử dụng trong phép sắc ký khí để phát hiện sự hiện diện của những hợp chất dễ bay hơi, để xác định một số tính chất vật lý như các hệ số phân bố hoặc phân chia, các đường đẳng nhiệt hấp phụ và còn được dùng như một phương pháp điều chế để tách các thành phần tinh khiết hoặc một số phân đoạn từ các hỗn hợp phức tạp.

The instrument used in gas chromatography to detect volatile compounds present, also used to determine certain physical properties such as distribution or partition coefficients and adsorption isotherms, and as a preparative technique for isolating pure components or certain fractions from complex mixtures.

gas chromatography [ANALY CHEM] /ˈgæs ˌkrəʊməˈtɒgrəfi/ phép sắc ký khí

– Kỹ thuật tách bằng cách cho pha khí động đi qua cột chứa pha hấp phụ cố định, được dùng chủ yếu như một phương pháp phân tích định lượng đối với các hợp chất dễ bay hơi.

A separation technique involving passage of a gaseous moving phase through a column containing a fixed adsorbent phase, it is used principally as a quantitative analytical technique for volatile compounds.

gas filled thermomether [CHEM] /gæs fɪl θəˈmɒmɪtə(r)/ nhiệt kế khí

– Nhiệt kế dùng chất khí (thường là nitrogen hoặc hydrogen) tuân theo gần đúng định luật khí lý tưởng.

Thermometers use gas (usually nitrogen or hydrogen) follow the ideal gas law roughly.

gas filter [CHEM] /gæs ˈfɪltə(r)/ bộ lọc khí

– Thiết bị dùng để loại các hạt chất lỏng hoặc rắn khỏi luồng khí (airflow).

gas generator [CHEM] /ˈgæs ˈʤɛnəreɪtə/ máy sinh khí

– Thiết bị để tạo ra chất khí trong phòng thí nghiệm.

gas-liquid chromatography [ANALY CHEM] /ˈgæs ˈlɪkwɪd ˌkrəʊməˈtɒgrəfi/ phép sắc ký lỏng - khí

– Tên khoa học khác: gas-liquid partition chromatography.

– Tên viết tắt: GLC.

– Một dạng sắc ký khí, trong đó pha cố định (phần nạp cột) là một dung môi lỏng được phân bố trên nền rắn trơ.

A form of gas chromatography in which the fixed phase (column packing) is a liquid solvent distributed on an inert solid support.

gas-liquid partition chromatography [ANALY CHEM] /ˈgæs ˈlɪkwɪd pɑːˈtɪʃn ˌkrəʊməˈtɒgrəfi/ phép sắc ký lỏng - khí

– Tên khoa học khác: gas-liquid chromatography.

– Tên viết tắt: GLC.

– Một dạng sắc ký khí trong đó pha tĩnh (phần nạp cột) là một dung môi lỏng được phân bố trên nền rắn trơ.

A form of gas chromatography in which the fixed phase (column packing) is a liquid solvent distributed on an inert solid support.

gas liquor [INORG CHEM] /gæs ˈlɪkə(r)/ nước khí mỏ, dung dịch ammonia

– Công thức hóa học: NH_4OH.
– Thu được từ sản xuất khí than.

gasogene [CHEM] /gæsoudʒin/ khí đốt gasogene

– Loại khí đốt được hình thành do quá trình đốt cháy than củi không hoàn toàn. Là một phát triển của châu Âu để thay thế cho xăng dầu.

A fuel gas formed by incomplete combustion of charcoal, a European development as a substitute for gasoline.

gas oil [CHEM] /gæs ɔɪl/ gas oil, dầu gas

– Sản phẩm chưng cất dầu mỏ sôi trong khoảng nhiệt độ chung 450 – 800 °F (232 – 426 °C), thường bao gồm kerosine, nhiên liệu diesel, dầu sưởi và dầu nhiên liệu nhẹ.

gasometric method [ANALY CHEM] /ˌgæsəˈmɛtrɪk ˈmɛθəd/ phương pháp đo khí

– Kỹ thuật phân tích, trong đó khí có thể được đo bằng dụng cụ đo hoặc thông qua các phản ứng hóa học với các thuốc thử đặc biệt.

gaspeite [INORG CHEM] /'gæspɪaɪt/ khoáng vật gaspeite

– Công thức hóa học: $NaCO_3$.
– Khoáng vật carbonate khan bình thường với cấu trúc calcite.

gas-solid chromatography [ANALY CHEM] /ˈgæs ˈsɒlɪd ˌkrəʊməˈtɒgrəfi/ phép sắc ký chất rắn - khí.

– Tên viết tắt: GSC.
– Dạng sắc ký khí, trong đó pha động là khí và pha tĩnh là chất hấp phụ có hoạt tính bề mặt (than, silica gel, hoặc alumina hoạt hóa).

A form of gas chromatography in which the moving phase is a gas and the stationary phase is a surface-active sorbent (charcoal, silica gel, or activated alumina).

gas solubility [PHYS CHEM] /ˈgæs ˌsɒljʊˈbɪlɪti/ độ hòa tan khí

– Mức độ chất khí hòa tan vào chất lỏng để tạo ra một hệ đồng nhất.

gas-treating system [CHEM] /gæs 'triːtɪŋ ˈsɪstəm/ hệ thống xử lý khí

– Hệ thống công nghệ để loại bỏ các tạp chất phi hydrocarbon (như hơi nước, hydrogen sulfide hoặc carbon dioxide) từ khí đầu giếng.

Technological system for the removal of non-hydrocarbon impurities (such as water vapor, hydrogen sulfide, or carbon dioxide) from wellhead gas.

gastric acid [CHEM] /'gæstrik æsid/ acid dạ dày

– Acid hydrochloric do các tế bào vách ở đáy dạ dày tiết ra.

Gay-Lussac acid [CHEM] /ˈgeɪ ljʊˈsɑːk æsid/ acid Gay-Lussac

– Sản phẩm của tháp Gay-Lussac trong phương pháp phòng chì để sản xuất sulfuric vốn là hỗn hợp của acid sulfuric và nitrous oxide.

Gay-Lussac tower [CHEM] /geɪ lʊsʌk ˈtaʊə(r)/ tháp Gay-Lussac

– Bộ phận trong công nghệ phòng chì để sản xuất acid sulfuric vốn hấp thụ nitrogen oxide để tạo ra hỗn hợp acid sulfuric và nitrogen oxide.

Gay-Lussac's law of volumes [CHEM] /ˈgeɪ ljʊˈsɑːks ˈlɔː əv ˈvɒljuːmz/ định luật thể tích Gay-Lussac

– Tên khoa học khác: combining-volumes principle.

– Định luật, theo đó khi các chất khí tham gia phản ứng hóa học, thể tích các khí phản ứng và thể tích sản phẩm (nếu ở thể khí) tỷ lệ với nhau như những số nguyên nhỏ, nếu như tất cả đo đạc được thực hiện ở cùng một nhiệt độ và áp suất. Còn được gọi là định luật kết hợp thể tích.

The principle that when gases take part in chemical reactions the volumes of the reacting gases and those of the products (if gaseous) are in the ratio of small whole numbers, provided that all measurements are made at the same temperature and pressure. Also known as combining-volumes principle.

gaylussite [INORG CHEM] /'geiljʊsait/ khoáng vật gaylussite

– Công thức hóa học: $Na_2Ca(CO_3)_2 \cdot 5H_2O$.

– Khoáng vật carbonate ngậm nước, trong mờ, phớt vàng trắng, ánh kim, kết tinh ở hệ đơn tà, tìm thấy ở trong các hồ cạn.

Gd [CHEM] /ʤiː diː/ ký hiệu nguyên tố hóa học gadolinium, gadolini

– Tên khoa học: gadolinium.

– Nguyên tố đất hiếm số hiệu nguyên tử 64, khối lượng nguyên tử 157,25, có từ tính mạnh, nhất là ở nhiệt độ thấp.

Ge [CHEM] /ʤiː/ ký hiệu nguyên tố hóa học germanium, germani

– Nguyên tố kim loại trong họ carbon màu xám bạc, giòn, không tan trong nước, số hiệu nguyên tử 32, khối lượng nguyên tử 72,59, nóng chảy ở 959 ^{o}C.

– Được sử dụng trong bán dẫn, hợp kim và thủy tinh.

gedanite [INORG CHEM] /gedənait/ khoáng vật gedanite

– Loại hổ phách (amber) có màu vàng, giòn, chứa ít acid succinic.

gedrite [INORG CHEM] /'gedraɪt/ khoáng vật gedrite

– Loại anthophyllite khoáng chứa nhôm.

gehlenite [INORG CHEM] /'gelənait/ khoáng vật gehlenite

– Công thức hóa học: $Ca_2Al_2SiO_7$.

– Khoáng vật thuộc nhóm melilite kết tinh trong hệ thống tinh thể tứ giác và là đồng hình với akermanite, một vật liệu nhựa màu xanh lục được tìm thấy cùng với spinel.

geikielite [INORG CHEM] /'gikiəlait/ khoáng vật geikielite

– Công thức hóa học: $MgTiO_3$.

– Khoáng vật màu phớt lơ đen hoặc phớt nâu - đen, kết tinh hình lục lăng và xuất hiện ở dạng cuội tròn, đồng hình với ilmenite.

gel [CHEM] /ʤɛl/ gel, hệ keo

– Hệ keo hai pha chứa chất rắn và chất lỏng ở dạng rắn hơn sol.

A two-phase colloidal system consisting of a solid and a liquid in more solid form than a sol.

gel cement [CHEM] /ʤel si'ment/ xi măng gel

– Xi măng chứa tỷ lệ nhỏ bentonite khiến cho hỗn hợp đồng nhất hơn, làm tăng tỷ số nước - xi măng và giảm mất nước.

gel electrophoresis [PHYS CHEM] /ˈʤɛl ɪˌlɛktrəʊfəˈriːsɪs/ sự điện di gel

– Sự điện di thực hiện trong sillica gel vốn là môi trường xốp, trơ (inert medium).

gel filtration [ANALY CHEM] /ˈʤɛl fɪlˈtreɪʃn/ sự lọc gel

– Tên khoa học khác: molecular exclusion chromatography, molecular sieve chromatography.

– Một loại sắc ký cột dùng để tách các phân tử theo kích thước, các chất có phân tử lượng cao đi qua cột đầu tiên.

A type of column chromatography which separates molecules on the basis of size, higher-molecular-weight substances pass through the column first.

gel permeation chromatography [ANALY CHEM] /ˈʤɛl ˌpɜːmiˈeɪʃn ˌkrəʊməˈtɒgrəfi/ phép sắc ký thấm gel

– Phân tích bằng sắc ký, trong đó pha tĩnh gồm các lớp polymer xốp, như chất dẫn xuất dextran carbohydrate liên kết ngang tên thương mại là Sephadex, còn pha động là một chất lỏng.

Analysis by chromatography in which the stationary phase consists of beads of porous polymeric material such as a cross-linked dextran carbohydrate derivative sold under the trade name Sephadex, the moving phase is a liquid.

gel point [PHYS CHEM] /ˈʤɛl ˈpɔɪnt/ điểm gel

– Giai đoạn chất lỏng bắt đầu thể hiện tính chất đàn hồi (elastic properties) và độ nhớt tăng (increased viscosity).

gelatin extra [CHEM] /ˈʤelətɪn ekstrə/ bột gelatin extra

– Chất nổ, trong đó có thay thế một ít nitroglycerin bằng ammoni nitrate.

gelation [CHEM] /ʤəˈleɪʃn/ sự đông cứng

– Tác động quá trình đông cứng, sự tạo gel, sự gelatinhóa (sự hình thành gel từ sol).

gelation time [CHEM] /ʤi'leiʃn taim/ thời gian gelatinhóa

– Trong sản xuất nhựa nhiệt cứng, là khoảng thời gian giữa lúc thêm chất xúc tác vào hệ chất keo lỏng và lúc hình thành gel.

general formula [CHEM] /ˈʤɛnrəl ˈfɔːmjələ/ công thức chung, công thức tổng quát

– Công thức có thể áp dụng không chỉ cho một hợp chất riêng mà cho cả một loạt hợp chất có liên quan.

– Ví dụ, công thức chung của aldehyde RCHO, trong đó R là hydrogen trong formaldehyde (aldehyde đơn giản nhất) và là gốc hydrocarbon đối với các

aldehyde trong dãy, như CH_3 đối với acetaldehyde và C_2H_5 đối với proprionaldehyde.

A formula that can apply not only to one specific compound but to a series of related compounds, for example, the general formula for an aldehyde RCHO, where R is hydrogen in formaldehyde (the simplest aldehyde) and is a hydrocarbon radical for other aldehydes in the series such as CH_3 for acetaldehyde and C_2H_5 for proprionaldehyde.

geometrical isomerism [CHEM] /ˌdʒiːəˈmɛtrɪkl aɪˈsəmərɪzəm/ đồng phân hình học

– Hiện tượng, trong đó các đồng phân chứa các nguyên tử liên kết với nhau theo cùng trật tự và với cùng các liên kết nhưng có quan hệ không gian hay hình học khác nhau. Hình dạng rõ ràng do một liên kết đôi giữa các nguyên tử carbon chẳng hạn tạo nên trong một phân tử sẽ khiến các đồng phân này có thể tồn tại.

The phenomenon in which isomers contain atoms attached to each other in the same order and with the same bonds but with different spatial, or geometrical, relationships, the explicit geometry imposed upon a molecule by, say, a double bond between carbon atoms makes possible the existence of these isomers.

gentnerite [INORG CHEM] /'dʒentnəraɪt/ khoáng vật gentnerite

– Công thức hóa học: $Cu_8Fe_3Cr_{11}S_{18}$.
– Khoáng vật sulfide chỉ có trong các thiên thạch (meteorite).

geocerite [INORG CHEM] /,dʒɪəʊ'seraɪt/ khoáng vật geocerite

– Khoáng vật màu trắng sáp, chứa carbon, oxygen và hydrogen có trong than nâu.

geocronite [INORG CHEM] /'dʒɪəʊkrənaɪt/ khoáng vật geocronite

– Công thức hóa học: $Pb_5(Sb,As)_2S_3$.
– Khoáng vật chứa chì antimony arsenic sulfide, màu xám chì.

georgiadesite [INORG CHEM] /dʒɪɔː'dʒædəsait/ khoáng vật georgiadesite

– Công thức hóa học: $Pb_3(AsO_4)Cl_3$.
– Khoáng vật màu trắng hoặc vàng nâu bao gồm chloroarsenate chì, tồn tại ở dạng tinh thể tà phương.

gerard reagent [CHEM] /ˈdʒɛrɑːd riːˈeɪdʒənt/ thuốc thử Gerard

– Các hợp chất ammoni bậc bốn, acethydrazide-pyridinium chloride và trimethylacethydrazide ammoni chloride.
– Được sử dụng để tách các aldehyde và ketone từ các chất dầu hoặc mỡ tự nhiên và để chiết hormone giới tính từ nước tiểu.

The quaternary ammonium compounds, acethydrazide-pyridinium chloride and trimethylacethydrazide ammonium chloride, used to separate aldehydes and ketones from oily or fatty natural materials and to extract sex hormones from urine.

gerhardtite [INORG CHEM] /'gehɑːdtaɪt/ khoáng vật gerhardtite

– Công thức hóa học: $Cu_2(NO_3)(OH)_3$.
– Khoáng vật màu ngọc xanh lục, chứa đồng basic nitrate.

germane [INORG CHEM] /dʒɜːˈmeɪn/ germane, lớp chất germani hydride

– Germani hydride có công thức chung Ge_nH_{2n+2}, hợp chất GeH_4, germani hydride, chất khí không màu, cháy được trong không khí và bốc cháy thành ngọn lửa xanh lơ.

germanide [INORG CHEM] /ˈdʒɜːmənaɪd/ lớp chất germanide

– Hợp chất của kim loại kiềm thổ hoặc kim loại kiềm với germani.

– Ví dụ: magnesi germanide (Mg_2Ge), các germanide phản ứng với nước.

germaniete [INORG CHEM] /dʒə'mænieit/ khoáng vật germaniete

– Công thức hóa học: $Cu_3(Ge,Ga,Fe)(S,As)_4$.

– Khoáng vật màu xám đỏ ở dạng khối lượng lớn, một nguồn germani quan trọng.

germanium [CHEM] /dʒɜːˈmeɪniəm/ nguyên tố hóa học germanium, germani

– Ký hiệu hóa học Ge.

– Nguyên tố kim loại trong họ carbon màu xám bạc, giòn, không tan trong nước, số hiệu nguyên tử 32, khối lượng nguyên tử 72,59, nóng chảy ở 959 ^oC.

– Được sử dụng trong bán dẫn, hợp kim và thủy tinh.

germanium halide [INORG CHEM] /dʒɜːˈmeɪniəm ˈhælaɪd/ germanium halide, lớp chất germani halide

– Hợp chất của germani và halogen, như dihalide hoặc tetrahalide của fluorine, chlorine, bromine hoặc iodine với germani.

germanium oxide [INORG CHEM] /dʒɜːˈmeɪniəm ˈɒksaɪd/ germanium oxide, germani oxide

– Công thức hóa học: GeO, GeO_2.

– GeO tồn tại ở dạng polymer, GeO_2 là bột trắng, tan trong kiềm.

– Được sử dụng trong thủy tinh đặc biệt và trong y học.

gersdorffite [INORG CHEM] /'gerzdɔːfait/ khoáng vật gersdorffite

– Công thức hóa học: NiAsS.

– Tên khoa học khác: nickel glance.

– Khoáng chất màu trắng bạc đến xám thép, kết tinh trong hệ đẳng tích (isometric system) giống cobaltite và có thể chứa một ít sắt và cobalt.

gesso [CHEM] /'dʒesəʊ/ thạch cao

– Chất liệu từ đá phấn và gelatin hoặc keo casein, được sơn lên các bảng để tạo bề mặt làm cho sơn chóng khô hoặc để dùng cho các sơn nền polymer.

getter [CHEM] /ˈgɛtə/ chất tẩy cặn

– Chất thu khí, như thalli giữ khí trên bề mặt của nó và được dùng để duy trì chân không cao trong đèn điện tử.

– Hợp kim đặc biệt được đưa vào đèn điện tử khi sản xuất và được bay hơi sau khi hút chân không đèn. Khi kim loại bay hơi ngưng tụ, nó sẽ hấp thụ các khí còn sót.

ghost image [SPECT] /ˈgəʊst ˈɪmɪdʒ/ ảnh giả, ảnh bóng

– Hình ảnh sai lệch của vạch phổ tạo ra do sự điều khiển cách tử nhiễu xạ không đúng quy cách.

A false image of a spectral line produced by irregularities in the ruling of a diffraction grating.

Gibbs adsorption equation [PHYS CHEM] /ˈgɪbz ædˈsɔːpʃn ɪˈkweɪʒn/ phương trình hấp phụ Gibbs

– Công thức cho hệ gồm một dung môi và một chất tan, theo đó nồng độ bề mặt chất tan dư nếu chất tan làm giảm sức căng bề mặt và nồng độ bề mặt chất tan hụt nếu chất tan làm tăng sức căng bề mặt.

Gibbs adsorption isotherm [PHYS CHEM] /ˈgɪbz ædˈsɔːpʃn ˈaɪsəθɜːm/ đường đẳng nhiệt hấp phụ Gibbs

– Phương trình liên hệ áp suất bề mặt của các lớp đơn bề mặt với nhiệt độ tuyệt đối, hằng số khí, số phân tử hấp phụ trên gam trên đơn vị diện tích bề mặt và áp suất của chất khí.

Gibbs phase rule [PHYS CHEM] /ˈgɪbz ˈfeɪz ˈruːl/ quy tắc pha Gibbs

– Tên khoa học khác: Gibbs rule, phase rule.

– Hệ thức dùng để xác định số của các biến số trạng thái khác nhau F, thường được chọn giữa nhiệt độ, áp suất và thành phần trong mỗi pha, đặc trưng để xác định trạng thái nhiệt động của hệ ở trạng thái cân bằng: $F = C – P – M + 2$, trong đó C là số các thực thể hóa học thể hiện trong phương trình, P là số các pha và M là số các phản ứng hóa học độc lập.

A relationship used to determine the number of state variables F, usually chosen from among temperature, pressure, and species composition in each phase, which must be specified to fix the thermodynamic state of a system in equilibrium: $F = C – P – M +2$, where C is the number of chemical species presented at equilibrium, P is the number of phases, and M is the number of independent chemical reactions.

Gibbs rule [PHYS CHEM] /ˈgɪbz ˈruːl/ quy tắc Gibbs

– Tên khoa học khác: Gibbs phase rule, phase rule.

– Hệ thức dùng để xác định số các biến số trạng thái cần thiết, thường là nhiệt độ, áp suất và thành phần trong mỗi pha, để cố định trạng thái nhiệt động của hệ ở trạng thái cân bằng.

Gibbs-Donnan equilibrium [PHYS CHEM] /ˈgɪbz ˈdɒnən ˌiːkwɪˈlɪbriəm/ cân bằng Gibbs-Donnan

– Tên khoa học khác: Donna equilibrium.

– Sự cân bằng được thiết lập khi hai pha cùng tồn tại bị hạn chế khiến cho một hoặc nhiều thành phần ion không thể truyền từ pha này sang pha kia. Thông thường, sự hạn chế này là do một màng chỉ cho phép thấm dung môi và các ion nhỏ nhưng không cho phép thấm các ion dạng keo hoặc các hạt mang điện có kích thước keo. Còn được gọi là cân bằng Donna.

Gibbs-Duhem equation [PHYS CHEM] /ˈgɪbz ˈduːəm ɪˈkweɪʒn/ phương trình Gibbs-Duhem

– Tên khoa học khác: Duhem's equation.
– Hệ thức quy định điều kiện đối với biến đổi thành phần của tập hợp các thế hóa của hệ hai hoặc nhiều thành phần.

Gibbs-Helmholtz equation [PHYS CHEM] /ˈgɪbz ˈhɛlmhəʊlts ɪˈkweɪʒn/ phương trình Gibbs-Helmholtz

– Biểu thức cho biết ảnh hưởng của nhiệt độ đối với hằng số cân bằng của một phản ứng hóa học. Trong nhiệt động học, là một trong hai hệ thức nhiệt động để tính nội năng và enthalpy hoặc phương trình tương tự tính độ biến thiên của thế hóa trong quá trình đẳng nhiệt.

Gibbs-Poynting equation [PHYS CHEM] /ˈgɪbz ˈpɔɪntɪŋ ɪˈkweɪʒn/ phương trình Gibbs-Poynting

– Biểu thức liên hệ ảnh hưởng của tổng áp suất áp dụng P với áp suất hơi p của một chất lỏng (dp/dP): $yT = V_l/V_g$, ở đó V_l và V_g là thể tich phân tử của chất lỏng và hơi.

  An expression relating the effect of the total applied pressure P upon the vapor pressure p of a liquid, (dp/dP): $yT = V_l/V_g$, where V_l and V_g are molar volumes of the liquid and vapor.

gibbsite [INORG CHEM] /'gɪbsaɪt/ khoáng vật gibbsite

– Công thức hóa học: $Al(OH)_3$.
– Khoáng vật màu trắng hoặc màu sáng, kết tinh trong hệ đơn tinh thể, thành phần chính của bauxite.

  White or light colored minerals, crystalline in monocrystalline systems, the main component of bauxite.

Giegy-Hardisty process [CHEM /'gɪgɪ 'hɑːdɪstɪ ˈprəʊses/ quá trình Giegy-Hardisty

– Quá trình sản xuất acid sebacic từ dầu thầu dầu hoặc các acid của nó nhờ phản ứng của acid ở nhiệt độ cao với kiềm ăn da.

giemsa stain [CHEM] /ˈgiːmsə ˈsteɪn/ thuốc nhuộm giemsa

– Phẩm để nhuộm mô tạo huyết và động vật đơn bào huyết chứa dung dịch methanol glycerol là nguyên liệu gốc của các eosinate Azura B và xanh methylene với một ít thuốc nhuộm basic dư.

  A stain for hemopoietic tissue and hemoprotozoa consisting of a stock glycerol methanol solution of eosinates of Azure B and methylene blue with some excess of the basic dyes.

giga [CHEM] /gɪgə/ giga

– Tiền tố chỉ 10^9, ký hiệu G.

  Prefix only 10^9, symbol G.

Gillespie equilibrium still [ANALY CHEM] /gɪˈlɛspi ˌiːkwɪˈlɪbriəm ˈstɪl/ nồi chưng cất cân bằng Gillespie

– Thiết bị chưng cất cân bằng tái tuần hoàn dùng để xác định các tính chất đồng sôi (azeotropic) của các hỗn hợp chất lỏng.

gillespite [INORG CHEM] /gi'lɛspait/ khoáng vật gillespite
- Công thức hóa học: $BaFeSi_4O_{10}$.
- Khoáng vật giống mica chứa bari và sắt silicate.

gilsonite [CHEM] /'gilsənaɪt/ nhựa asphalt gilsonite, nhựa đường gilsonite
- Loại asphalt màu đen óng ánh, vân màu nâu, mặt gãy dạng vỏ sò.

ginorite [INORG CHEM] /'dʒinərait/ khoáng vật ginorite
- Công thức hóa học: $Ca_2B_{14}O_{23}\cdot 8H_2O$.
- Khoáng chất đơn tà màu trắng bao gồm calci borate ngậm nước.

Gismondite [CHEM] /dʒiz'mɔndait/ khoáng vật gismondite
- Công thức hóa học: $CaAl_2Si_2O_8\cdot 4H_2O$.
- Khoáng chất màu sáng bao gồm calci nhôm silicate ngậm nước, xuất hiện ở dạng tinh thể hình chóp.

  A light-colored mineral composed of hydrous calcium aluminum silicate, occurring in pyramidal crystals.

gladite [INORG CHEM] /ˈglædaɪt/ khoáng vật gladite
- Công thức hóa học: $PbCuBi_5S_9$.
- Khoáng vật màu xám chì (lead-grey) chứa chì và đồng bismuth sulfide, xuất hiện dưới dạng tinh thể lăng kính (prism crystals).

glass [CHEM] /glɑːs/ thủy tinh, kính
- Chất vô cơ cứng, vô định hình, thường trong suốt, giòn, chế từ silicate, đôi khi borate và phosphate, nóng chảy với một số basic oxide và sau đó làm nguội nhanh để ngăn sự kết tinh.

glass electrode [PHYS CHEM] /ˈglæs ɪˈlɛktrəʊd/ điện cực thủy tinh
- Điện cực hoặc nửa pin, ở đó việc đo thế được thực hiện qua màng kính tác dụng như màng trao đổi cation. Do đó, điện thế phát sinh từ ranh giới pha và điện thế khuếch tán, tùy thuộc vào thành phần của thủy tinh, là các hàm logarit của hoạt độ của các cation như H^+, Na^+, hoặc K^+ trong các dung dịch chứa điện cực.

glassmakers' soap [CHEM] /glæsˈmeɪkərs-səʊp/ xà phòng làm thủy tinh
- Chất như manganese oxide thêm vào thủy tinh để loại bỏ màu lục do các muối sắt tạo ra.

glass rod [CHEM] /glɑːs rɒd/ đũa thủy tinh
- Dùng để khuấy.

glass sand [INORG CHEM] /glɑːs sænd/ cát thủy tinh, cát silic
- Cát chứa hàm lượng thạch anh cao dùng trong nấu thủy tinh, chứa những lượng nhỏ nhôm oxide, sắt oxide, calci oxide và magnesi oxide.

glass transition [PHYS CHEM] /ˈglæs trænˈzɪʃn/ sự chuyển hóa thủy tinh
- Tên khoa học khác: gamma transition, glassy transition.
- Sự chuyển hóa xảy ra khi chất lỏng nguội đi thành chất rắn vô định hình hoặc dạng thủy tinh. Sự thay đổi ở miền vô định hình của polymer kết tinh một phần

từ trạng thái nhớt hoặc tựa cao su sang trạng thái cứng và tương đối giòn, thường xảy ra do nhiệt độ biến đổi.

glass transition temperature [PHYS CHEM] /ˈglæs trænˈzɪʃn ˈtɛmprəʧə/ nhiệt độ chuyển hóa thủy tinh

– Nhiệt độ, tại đó một chất lỏng chuyển sang chất rắn vô định hình hoặc một chất rắn giống thủy tinh.

glassy alloy [INORG CHEM] /'glɑ:si æləi/ hợp kim dạng thủy tinh

– Tên khoa học khác: metallic glass.

– Hợp kim có cấu trúc vô định hình hoặc dạng thủy tinh.

Alloys have an amorphous structure or in the form of glass.

glauberite [INORG CHEM] /'glaʊbəraɪt/ khoáng vật glauberite

– Công thức hóa học: $Na_2Ca(SO_4)_2$.

– Khoáng vật hệ đơn tinh thể, giòn, màu xám - vàng, có ánh thủy tinh và vị mặn.

Glauber's salt [INORG CHEM] /ˈglaʊbəz ˈsɔ:lt/ muối Glauber

– Công thức hóa học: $Na_2SO_4 \cdot 10H_2O$.

– Natri sulfate hydrathóa kết tinh, mất nước khi để ngoài không khí, tan trong nước, không tan trong alcohol.

– Được sử dụng trong nhuộm vải và y học.

glaucocerinite [INORG CHEM] /'glaʊkəserənaɪt/ khoáng vật glaucocerinite

– Khoáng vật chứa basic sulfate liên kết nước của đồng, kẽm, nhôm.

glaucochroite [INORG CHEM] /gloʊkə'krouait/ khoáng vật glaucochroite

– Công thức hóa học: $CaMnSiO_4$.

– Khoáng chất màu xanh lục - xanh lơ nhạt có liên quan đến monticellite, được cấu tạo từ calci manganese silicate và xuất hiện dưới dạng các tinh thể hình lăng trụ.

glaucodot [INORG CHEM] /'glaʊdɔt/ khoáng vật glaucodot

– Công thức hóa học: (Co,Fe)AsS.

– Khoáng chất màu trắng xám, trông như kim loại, bao gồm cobalt sắt sulfarsenic, xuất hiện dưới dạng tinh thể tà phương (orthorhombic crystals).

glauconite [INORG CHEM] /'glaʊkənait/ khoáng vật glauconite

– Công thức hóa học: $K_{15}(Fe,Mg,Al)_{4\text{-}6}(Si,Al)_8O_{20}(OH)_4$.

– Khoáng vật sét, lưỡng bát diện và xuất hiện dưới dạng mảnh và dưới dạng vật liệu màu (pigmentary material).

A type of clay mineral, it is dioctohedral and occurs in flakes and as pigmentary material.

glaucophane [INORG CHEM] /'glaʊkəfein/ glaucophane

– Công thức hóa học: $Na_2Mg_3Al_2Si_8$.

– Natri amphibole (tứ diện silicat mạch đôi) đơn tà, màu xanh lơ đến đen với nhiều đốm rõ rệt.

glaze stain [INORG CHEM] /ˈgleɪz ˈsteɪn/ chất màu men gốm

– Chất màu để làm men gốm, chế từ oxide nung nghiền mịn, như oxide cobalt, đồng, manganese hoặc sắt.

GLC [ANALY CHEM] /ʤi: el si:/ phép sắc ký lỏng - khí

– Tên khoa học khác: gas-liquid chromatography.

– Một dạng sắc ký khí, trong đó pha tĩnh (cột) là một dung môi lỏng được phân bố trên nền rắn trơ.

A form of gas chromatography in which the fixed phase (column packing) is a liquid solvent distributed on an inert solid support.

glockerite [INORG CHEM] /'glɔ:kərait/ khoáng vật glockerite

– Khoáng vật màu nâu, vàng son, đen hoặc xanh lục mờ, dạng nhũ đá, khảm hoặc giống đất, chứa sắt (III) basic sulfate hydrathóa.

glucinium [CHEM] /glu:ˈsɪniəm/ nguyên tố hóa học glucinium, glucini

– Ký hiệu hóa học: Be.

– Tên cũ của nguyên tố beryllium, gọi như vậy vì muối của berylli có vị ngọt.

The former name for the element Beryllium, coined because the salts of beryllium are sweet-tasting.

gmelinite [INORG CHEM] /gə'melənait/ khoáng vật gmelinite

– Công thức hóa học: $(Na_2Ca)Al_2Si_4O_{12}\cdot 6H_2O$.

– Khoáng vật zeolite không màu hoặc có màu nhạt và kết tinh trong hệ lục phương.

goethite [INORG CHEM] /'gətait/ khoáng vật goethite

– Công thức hóa học: FeO(OH).

– Khoáng chất màu vàng, đỏ hoặc nâu sẫm kết tinh trong hệ thống tà phương, mặc dù nó thường được tìm thấy trong các tập hợp dạng sợi tỏa tia, một thành phần phổ biến của gỉ sét hoặc limonite tự nhiên.

gold [CHEM] /gəʊld/ vàng

– Nguyên tố hóa học ký hiệu Au, số hiệu nguyên tử 79, khối lượng nguyên tử 196,96765, tan trong nước cường toan, nóng chảy ở 1065 ^{o}C, là nguyên tố kim loại tự nhiên, kim loại hệ đẳng cự màu vàng thẫm, rất nặng, mềm, thường thấy hợp kim với bạc và đồng, dùng trong kim hoàn, nha khoa, mạ vàng, anode, hợp kim và chất hàn.

A chemical element, symbol Au, atomic number 79, atomic weight 196.96765, soluble in aqua regia, melts at 1065 °C.

gold chloride [INORG CHEM] /ˈgəʊld ˈklɔ:raɪd/ gold chloride, vàng chloride

– Công thức hóa học: $AuCl_3$.

– Hợp chất màu đỏ, tạo ra bằng phản ứng của vàng và chlorine hoặc bằng phản ứng của $HAuCl_4$ với chlorine, phân hủy bởi nhiệt, tan trong nước, alcohol và ether.

– Được sử dụng trong chụp ảnh, mạ, mực, y học và đồ gốm.

golden antimony sulfide [INORG CHEM] /ˈgəʊldən ˈæntɪməʊni ˈsʌlfaɪd/ golden antimony sulfide, vàng antimony sulfide

– Công thức hóa học: Sb_2S_5.
– Tên khoa học khác: antimony pentasulfide, antimony red, antimony pentasulfide.
– Bột màu vàng cam, tan trong kiềm, tan trong acid hydrochloric đặc với hydrogen sulfide là sản phẩm phụ, không tan trong nước.
– Được sử dụng như chất màu đỏ.

gold hydroxide [INORG CHEM] /ˈgəʊld haɪˈdrɒksaɪd/ gold hydroxide, vàng hydroxide

– Công thức hóa học: $Au(OH)_3$.
– Bột màu vàng nâu, nhạy sáng, không tan trong nước, tan trong phần lớn các acid, dễ khử thành vàng kim loại.
– Được sử dụng trong y học, đồ sứ, mạ vàng.

gold number [ANALY CHEM] /ˈgəʊld ˈnʌmbə/ chỉ số vàng

– Số đo lượng keo bảo vệ phải thêm vào sol vàng đỏ chuẩn trộn với dung dịch natri chloride để ngăn chặn dung dịch làm cho sol đông tụ, thể hiện ở sự chuyển màu từ đỏ sang xanh lơ.

A measure of the amount of protective colloid which must be added to a standard red gold sol mixed with sodium chloride solution to prevent the solution from causing the sol to coagulate, as manifested by a change in color from red to blue.

gold oxide [INORG CHEM] /ˈgəʊld ˈɒksaɪd/ gold oxide, vàng oxide

– Công thức hóa học: Au_2O_3.
– Tên khoa học khác: auric oxide, gold trioxide.
– Bột màu đen phớt nâu, không tan trong nước, phân hủy bởi nhiệt, tan trong acid hydrochloric.
– Được sử dụng để mạ vàng, trong y học, đồ sứ và làm khuôn.

gold potassium chloride [INORG CHEM] /ˈgəʊld pəˈtæsiəm ˈklɔːraɪd/ gold potassium chloride, vàng-kali chloride

– Công thức hóa học: $KAuCl_4.2H_2O$.
– Tên khoa học khác: potassium gold chloride, potassium aurichloride, potassium chloroaurate.
– Tinh thể màu vàng, tan trong nước, ether và alcohol.
– Được sử dụng trong nhiếp ảnh và y học.

gold potassium cyanide [INORG CHEM] /ˈgəʊld pəˈtæsiəm ˈsaɪənaɪd/ gold potassium cyanide, vàng-kali cyanide

– Công thức hóa học: $KAu(CN)_2$.
– Tên khoa học khác: potassium gold cyanide, potassium cyanoaurite
– Bột kết tinh màu trắng, tan trong nước.
– Được sử dụng trong y học và để mạ vàng.
– Còn được gọi là kali vàng cyanide, kali cyanoaurite.

gold salt [INORG CHEM] /ˈgəʊld ˈsɔːlt/ muối vàng

– Công thức hóa học: $NaAuCl_4.2H_2O$.
– Tên khoa học khác: sodium gold chloride, gold sodium chloride.
– Tinh thể màu vàng, hòa tan trong nước và alcohol.
– Được sử dụng trong nhiếp ảnh, nhuộm thủy tinh, trang trí đồ sứ và y học.

Yellow crystals, soluble in water and alcohol, used in photography, fine glass staining, porcelain decorating, and medicine. Also known as sodium gold chloride, gold sodium chloride.

gold size [CHEM] /ˈgəʊld ˈsaɪz/ keo dán vàng

– Dung dịch chứa bột trắng và đỏ chì và hoàng thổ trong dầu lanh.
– Được sử dụng để dán chắc các chế bản tế vi, keo để dán lá vàng vào một bề mặt.

gold sodium chloride [INORG CHEM] /ˈgəʊld ˈsəʊdiəm ˈklɔːraɪd/ gold sodium chloride, vàng natri-chloride

– Công thức hóa học: $NaAuCl_4.2H_2O$.
– Tên khoa học khác: sodium gold chloride, gold salt.
– Tinh thể màu vàng, hòa tan trong nước và alcohol.
– Được sử dụng trong nhiếp ảnh, nhuộm thủy tinh, trang trí đồ sứ và y học.

gold sodium thiosulfate [CHEM] /gəʊld ˈsəʊdiəm tiɔsʌlfeit/ gold sodium thiosulfate, vàng natri thiosulfate

– Công thức hóa học: $Na_3Au(S_2O_3)_2 \cdot 2H_2O$.
– Hợp chất kết tinh màu trắng tan tự do trong nước.
– Được sử dụng để điều trị viêm khớp dạng thấp (rheumatoid arthritis) và lupus ban đỏ (erythematosus).

gold trioxide [INORG CHEM] /ˈgəʊld traɪˈɒksaɪd/ gold trioxide, vàng trioxide

– Công thức hóa học: Au_2O_3.
– Tên khoa học khác: auric oxide, gold oxide.
– Bột màu đen phớt nâu, không tan trong nước, phân hủy bởi nhiệt, tan trong acid hydrochloric.
– Được sử dụng để mạ vàng, trong y học và đồ sứ.

Gomberg reaction [CHEM] /ˈgɒmbɜːg riːˈækʃn/ phản ứng Gomberg

– Tạo ra các gốc tự do qua phản ứng của kim loại với triarylmethyl halide.

Production of free radicals through the reaction of metals with triarylmethyl halides.

gonnardite [INORG CHEM] /ˈgɔnə(r)dait/ khoáng vật gonnardite

– Công thức hóa học: $Na_2CaAl_4Si_6O_{20} \cdot 7H_2O$.
– Khoáng vật zeolite dạng tiểu cầu sợi tỏa tia, tỷ trọng 2,3.

Gooch crucible [ANALY CHEM] /ˈguːʧ ˈkruːsɪbl/ chén Gooch

– Chén bằng gốm đáy đục lỗ.
– Được sử dụng để lọc qua amiăng hoặc thủy tinh khi phân tích.

goongarrite [INORG CHEM] /guː'gærait/ khoáng vật goongarrite

– Công thức hóa học: $Pb_4Bi_2S_7$.
– Khoáng chất bao gồm sulfide của chì và bismuth.

gorceixite [INORG CHEM] /'goʊsəksait/ khoáng vật gorceixite

– Công thức hóa học: $BaAl_3(PO_4)_2(OH)_5 \cdot H_2O$.
– Khoáng chất màu nâu bao gồm một basic phosphate ngậm nước của bari và nhôm.

gordonite [INORG CHEM] /'goudənait/ khoáng vật gordonite

– Công thức hóa học: $MgAl_2(PO_4)_2(OH)_2 \cdot 8H_2O$.
– Khoáng vật không màu chứa magnesi và nhôm basic phosphate ngậm nước.

goslarite [INORG CHEM] /'gɔslərai/ khoáng vật Goslarite

– Công thức hóa học: $ZnSO_4 \cdot 7H_2O$.
– Khoáng vật màu trắng chứa kẽm sulfate ngậm nước.

gouy [PHYS CHEM] /ˈgəʊi/ đơn vị gouy

– Đơn vị điện động bằng tích của thế điện động và độ điện dịch chia cho 4π nhân với độ phân cực của chất điện phân.

  An electrokinetic unit equal to the product of the electrokinetic potential and the electric displacement divided by 4π times the polarization of the electrolyte.

gouy balance [ANALY CHEM] /ˈgəʊi ˈbæləns/ cân gouy

– Thiết bị đo các độ cảm thuận từ và nghịch từ của các mẫu chất rắn, lỏng, dung dịch.

goyazite [INORG CHEM] /'gouiəzait/ khoáng vật goyazite

– Công thức hóa học: $SrAl_3(PO_4)_2(OH)_5 \cdot H_2O$.
– Khoáng vật dạng hạt, màu phớt vàng - trắng, chứa stronti nhôm phosphate ngậm nước.

gradient elution analysis [ANALY CHEM] /ˈgreɪdiənt ɪˈluːʃn əˈnælɪsɪs/ phân tích rửa giải gradient

– Một dạng sắc ký khí - lỏng, trong đó dung môi rửa giải được thay đổi theo thời gian, hoặc bằng cách trộn dần dung môi thứ hai có năng suất rửa giải cao hơn so với dung môi thứ nhất vốn có năng suất rửa giải kém hơn, hoặc bằng cách thay đổi dần pH hay một tính chất khác.

  A form of gas-liquid chromatography in which the eluting solvent is changed with time, either by gradually mixing a second solvent of greater eluting power with the first, less powerful solvent, or by a gradual change in pH or other property.

graduate [CHEM] /ˈgrædʒʊət/ ống khắc độ

– Ống hình trụ được hiệu chuẩn theo đơn vị ounces hoặc mililít chất lỏng hoặc cả hai.
– Được sử dụng để đo thể tích chất lỏng.

graftonite [INORG CHEM] /'græftənait/ khoáng vật graftonite

– Công thức hóa học: $(Fe,Mn,Ca)_3(PO_4)_2$.
– Khoáng vật màu hồng, kết tinh trong hệ đơn tà, dạng các lớp triphylite xen nhau, độ cứng là 5 trên thang Mohs và tỷ trọng 3,7.

grainer salt [INORG CHEM] /'greinə sɔ:lt/ muối hạt

– Natri chloride sản xuất bằng quá trình tạo hạt.

gram [CHEM] /græm/ gam

– Đơn vị khối lượng, bằng 0,001 kg, ký hiệu g, gm.

Mass unit, denoted by 0.001 kg, symbol g, gm.

gram-atomic weight [CHEM] /ˈgræm əˈtɒmɪk ˈweɪt/ nguyên tử gam

– Nguyên tử lượng của một nguyên tố biểu thị theo gam, nghĩa là nguyên tử lượng theo thang mà nguyên tử lượng của đồng vị carbon-12 được lấy đúng bằng 12.

The atomic weight of an element expressed in grams, that is, the atomic weight on a scale on which the atomic weight of carbon-12 isotope is taken as 12 exactly.

gram-centimeter [CHEM] /græm-ˈsentɪmiːtər/ gam centimet

– Đơn vị trọng lượng trong hệ hấp dẫn centimet gam-giây, ký hiệu g-cm.

Unit of gravity weight, centimeter gram-second, symbol g-cm.

gram-equivalent weight [CHEM] /ˈgræm ɪˈkwɪvələnt ˈweɪt/ đương lượng gam

– Trọng lượng tương đương của một nguyên tố hoặc hợp chất biểu thị bằng gam theo thang, trong đó carbon-12 có trọng lượng tương đương 3 gam ở những hợp chất mà hóa trị chính thức của nó là 4.

The equivalent weight of an element or compound expressed in grams on a scale in which carbon-12 has an equivalent weight of 3 grams in those compounds in which its formal valence is 4.

gram-molecular volume [CHEM] /ˈgræm məˈlɛkjələ(r) ˈvɒljuːm/ thể tích phân tử gam, thể tích mol

– Thể tích của một phân tử gam hóa chất ở trạng thái khí ở 0 ^{o}C và áp suất 760 mmHg (101,325 pascal).

The volume occupied by a gram-molecular weight of a chemical in the gaseous state at 0 °C and 760 millimeter of pressure (101,325 pascals).

gram-molecular weight [CHEM] /ˈgræm məˈlɛkjələ(r) ˈweɪt/ phân tử gam, mol

– Phân tử lượng của hợp chất tính bằng gam, nghĩa là phân tử lượng theo thang, trong đó nguyên tử lượng của đồng vị carbon-12 được lấy chính xác là 12.

grandite [CHEM] /'grændaɪt/ khoáng vật grandite

– Grandite vốn là chất trung gian trong thành phần hóa học giữa grossular và androdite.

granulate [CHEM] /ˈgrænjʊleɪt/ (v) tạo hạt

– Tạo ra hoặc kết tinh thành những hạt, cục hoặc khối nhỏ.

graphical formula [CHEM] /ˈgræfɪkl ˈfɔːmjələ/ công thức cấu tạo

– Công thức hóa học đưa ra biểu diễn ba chiều của cấu tạo một phân tử bằng cách biểu thị các liên kết hóa học trong mặt phẳng tờ giấy như các gạch thẳng, các liên kết bên trên mặt phẳng tờ giấy như liên kết dạng cái nêm, còn các liên kết bên dưới tờ giấy như đường đứt nét hoặc như dạng cái nêm đứt nét.

A chemical formula that suggests a three-dimensional representation of the structure of a molecule by rendering chemical bonds within the plane of the paper as straight lines, those above the plane of the paper as wedge-shaped bonds, and those below the plane of the paper either as broken lines or broken-line wedges.

graphite [INORG CHEM] /ˈgræfaɪt/ graphite, than chì

– Tên khoa học khác: black lead, plumbago.

– Khoáng vật chứa dạng carbon thù hình, mềm, màu đen, óng ánh và trơn, xuất hiện trong tự nhiên ở dạng tinh thể lục giác hoặc dạng khối, hoặc có thể tổng hợp từ cốc dầu mỏ, tỷ trọng 2,09 – 2,23.

– Được sử dụng làm bút chì, nồi nấu kim loại, chất bôi trơn, sơn và chất đánh bóng.

graphite oil [CHEM] /græfait ɔil/ graphite oil, dầu graphite

– Thể huyền phù khử keo tụ của graphite trong dầu.

– Được sử dụng như chất bôi trơn.

A deflocculated suspension of graphite in oil, used as a lubricant.

graphitic steel [INORG CHEM] /grə'fitik sti:l/ graphitic steel, thép graphite

– Thép hợp kim chứa carbon graphite.

Alloy steels contain graphitic carbon.

graphitization [CHEM] /græfɪtɪ'zeɪʃn/ graphitization, sự graphithóa

– Sự tạo ra vật liệu dạng graphite từ các hợp chất hữu cơ.

Formation of graphite like materials from organic compounds.

graphics-based molecular modeling [PHYS CHEM] /ˈgræfɪks ˈbeɪst məˈlɛkjələ ˈmɒdəlɪŋ/: mô hình phân tử dựa trên đồ họa

– Tên khoa học khác: molecular graphics.

– Sử dụng đồ họa máy tính để hiển thị và mô phỏng cấu trúc hóa học với độ chính xác đủ cao để khoảng cách và góc liên kết có thể được hiển thị và xác định, có thể gắn kết hoặc lắp hai hoặc nhiều phân tử lại với nhau.

– Còn được gọi là đồ họa phân tử.

The use of computer graphics to display and manipulate chemical structures with sufficient accuracy that bond distances and angles may be displayed and reported and it is possible to dock or fit together two or more molecules. Also known as molecular graphics.

Grassmann's laws [ANALY CHEM] /ˈgrɑːsmənz ˈlɔːz/ các định luật Grassmann

– Bảy định luật nhận dạng và trộn màu tạo ra cơ sở cho phép so màu phân tích hiện đại.

Seven laws of color identification and mixing that form the basis of modern analytical colorimetry.

grating [SPECT] /ˈgreɪtɪŋ/ cách tử

– Tên khoa học khác: diffraction grating.

– Bề mặt được đánh bóng, thường là của thủy tinh hoặc kim loại, có nhiều rãnh hoặc khe nhỏ song song rất nhỏ.

– Được sử dụng để tạo ra quang phổ bằng cách nhiễu xạ ánh sáng phản xạ hoặc truyền qua.

grating constant [SPECT] /ˈgreɪtɪŋ ˈkɒntənt/ hằng số cách tử, hằng số mạng

– Khoảng cách giữa các rãnh liên tiếp của cách tử nhiễu xạ.

grating spectrograph [SPECT] /ˈgreɪtɪŋ ˈspɛktrəgræf/ máy (quang) phổ ký cách tử

– Kính quang phổ cách tử có máy ảnh hoặc dụng cụ khác để ghi phổ.

A grating spectroscope provided with a photographic camera or other device for recording the spectrum.

grating spectroscope [SPECT] /ˈgreɪtɪŋ ˈspɛktrəskəʊp/ kính quang phổ cách tử

– Kính quang phổ sử dụng cách tử truyền hoặc phản xạ, để tán sắc ánh sáng và thường có khe, gương hoặc thấu kính để chuẩn trực ánh sáng truyền qua khe và hội tụ ánh sáng do cách tử phân tán thành các vạch phổ và có một thị kính để quan sát phổ.

gratonite [INORG CHEM] /ˈgrætənaɪt/ khoáng vật gratonite

– Công thức hóa học: $Pb_9As_4S_{15}$.

– Khoáng vật chứa chì arsenic sulfide, dạng tinh thể tà phương.

The mineral contains lead arsenic sulfide, in rhombic form.

gravimetric absorption method [ANALY CHEM] /grævɪˈmɛtrɪk əbˈsɔːpʃn ˈmɛθəd/ phương pháp hấp thụ trọng lượng

– Phương pháp đo hàm lượng ẩm của chất khí qua quan sát sự thay đổi trọng lượng của một chất hút ẩm thích hợp như phosphor pentoxide hoặc silica gel.

gravimetric analysis [ANALY CHEM] /grævɪˈmɛtrɪk əˈnælɪsɪs/ phép phân tích trọng lượng

– Ngành hóa học phân tích định lượng, trong đó thành phần cần thiết được chuyển đổi, thường bằng kết tủa hoặc đốt cháy thành một hợp chất hoặc nguyên tố tinh khiết có thành phần xác định đã biết và đem cân. Trong một vài trường hợp, hợp chất hoặc nguyên tố tạo ra không chứa thành phần đó nhưng có quan hệ toán học xác định với nó.

That branch of quantitative analytical chemistry in which a desired constituent is converted, usually by precipitation or combustion, to a pure compound or element, of definite known composition, and is weighed, in a few cases a compound or element is formed which does not contain the constituent but bears a definite mathematical relationship to it.

gravity cell [PHYS CHEM] /ˈgrævɪti ˈsɛl/ bình điện phân trọng lực

– Bình điện phân, trong đó hai dung dịch ion được tách ra nhờ trọng lực.

green chemistry [CHEM] /ˈgriːn ˈkɛmɪstri/ hóa học xanh

– Sử dụng các sản phẩm và quá trình hóa học làm giảm hoặc loại bỏ các chất độc hại cho sức khỏe con người hoặc môi trường.

The use of chemical products and processes that reduce or eliminate substances hazardous to human health or the environment.

green copperas [INORG CHEM] /ˈgriːn ˈkɒpərəs/ green copperas, sắt (II) sulfate

– Công thức hóa học: $FeSO_4 \cdot 7H_2O$.

– Tên khoa học khác: copperas, ferrisulphas, ferrous sulfate, green vitriol, iron sulfate.

– Tinh thể đơn tà, màu xanh lơ - xanh lục, tan trong nước.

– Được sử dụng làm chất cắn màu trong nhuộm len, trong sản xuất mực và làm thuốc khử trùng.

green nickel oxide [INORG CHEM] /ˈgriːn ˈnɪkl ˈɒksaɪd/ green nickel oxide, nickel oxide lục

– Công thức hóa học: NiO.

– Tên khoa học khác: nickel oxide.

– Bột màu xanh lục, tan trong acid và ammoni hydroxide, không tan trong nước.

– Được sử dụng để tạo muối nickel và làm sơn sứ.

green salt [INORG CHEM] /ˈgriːn ˈsɔːlt/ muối xanh lục

– Công thức hóa học: UF_4.

– Tên khoa học khác: uranium tetrafluoride.

– Tinh thể màu xanh lục, độc, có tính phóng xạ, ăn mòn, không tan trong nước, nóng chảy ở 1036 ^oC.

– Được sử dụng trong sản xuất kim loại urani.

green vitriol [INORG CHEM] /ˈgriːn ˈvɪtriəl/ green vitriol, vitriol lục

– Công thức hóa học: $FeSO_4 \cdot 7H_2O$.

– Tên khoa học khác: copperas, ferrisulphas, green copperas, ferrous sulfate, iron sulfate.

– Tinh thể đơn tà, màu xanh lơ - xanh lục, tan trong nước.

– Được sử dụng làm chất cắn màu trong nhuộm len, trong sản xuất mực và làm thuốc khử trùng.

grid spectrometer [SPECT] /ˈgrɪd spɛkˈtrɒmɪtə/ máy quang phổ lưới

– Máy đo phổ cách tử, trong đó đạt được sự gia tăng lớn về thông lượng ánh sáng mà không làm giảm độ phân giải bằng cách thay thế các khe ra vào bằng các lưới bao gồm các vùng mờ và trong suốt, được chế tạo để chỉ có độ truyền qua lớn khi hình ảnh của lưới ở lối vào trùng với hình ảnh lưới ở lối ra.

A grating spectrometer in which a large increase in light flux without loss of resolution is achieved by replacing entrance and exit slits with grids consisting of opaque and transparent areas, patterned to have large transmittance only when the entrance grid image coincides with that of the exit grid.

Griess reagent [ANALY CHEM] /ˈgriːs riːˈeɪʤənt/ thuốc thử Griess

– Dùng để thử acid nitrous, là dung dịch của acid sulfanilic, α-naphthylamine và acid acetic trong nước.

griphite [INORG CHEM] /'grifait/ khoáng vật griphite

– Công thức hóa học: $(Na,Al,Ca,Fe)_6Mn_4(PO_4)_5(OH)_4$.

– Khoáng vật chứa basic phosphate của natri, calci, sắt, nhôm và manganese.

grism [SPECT] /ˈgrɪzəm/ lăng kính cách tử

– Sự kết hợp giữa cách tử nhiễu xạ và lăng kính, trong đó cách tử truyền ánh sáng thành các màu và lăng kính di chuyển vị trí phổ đến điểm ảnh nơi đối tượng quan sát xuất hiện.

gross sample [ANALY CHEM] /ˈgrəʊs ˈsæmpl/ mẫu thô, mẫu lượng lớn

– Tên khoa học khác: bulk sample, lot sample.

– Một hoặc nhiều gia lượng lấy từ một lượng vật liệu lớn hơn để đem phân tích.

Grotthus' chain theory [PHYS CHEM] /ˈgrəʊθʊs ˈʧeɪn ˈθɪəri/ lý thuyết mạch Grotthus

– Lý thuyết ban đầu dùng để giải thích độ dẫn điện của chất điện phân, theo đó cathode và anode hút tương ứng hydrogen và oxygen và các phân tử của chất điện phân bị kéo căng trong các mạch giữa các điện cực với sự phân hủy xảy ra ở các phân tử gần các điện cực nhất.

An early theory used to explain the conductivity of an electrolyte, in which it was assumed that the cathode and anode attract hydrogen and oxygen respectively, and the molecules of the electrolyte are stretched out in chains between the electrodes, with decomposition occurring in molecules closest to the electrodes.

group [CHEM] /gruːp/ nhóm

– Trong hóa học là họ các nguyên tố với các tính chất hóa học tương tự.

– Tổ hợp các nguyên tử liên kết có động thái như một thể thống nhất trong những điều kiện nhất định.

– Ví dụ như gốc sulfate SO_4^{2-}.

GSC [ANALY CHEM] /ʤiː es siː/ tên viết tắt phép sắc ký chất rắn - khí

– Tên khoa học khác: gas-solid chromatography.

– Sắc ký khí, trong đó pha động là khí và pha tĩnh là chất hấp phụ có hoạt tính bề mặt (than, silica gel hoặc alumina hoạt hóa).

A form of gas chromatography in which the moving phase is a gas and the stationary phase is a surface-active sorbent (charcoal, silica gel, or activated alumina).

guanajuatite [CHEM] /gwɔnə'wɔtait/ khoáng vật guanajuatite

– Công thức hóa học: Bi_2Se_3.

– Khoáng vật màu xám - phớt xanh lơ (bluish-gray) chứa bismuth selenide, dạng tinh thể hoặc khối.

guest [CHEM] /gɛst/ chất liên kết ngoại vi

– Tên khoa học khác: guest molecule, guest substance.
– Chất hữu cơ, chất vô cơ, hoặc chất sinh học ở dạng cation, anion hoặc trung tính, được liên kết bởi các tương tác khác nhau (tĩnh điện, liên kết hydrogen, van der Waals, chất cho - nhận) trong cấu trúc tinh thể hoặc phân tử.

guest molecule [CHEM] /ˈgɛst ˈmɒlɪkjuːl/ phân tử liên kết ngoại vi

– Tên khoa học khác: guest substance.
– Phân tử bị bẫy trong cấu trúc của hợp chất dạng ô mạng.

The molecule is trapped in the structure of lattice compound.

guest substance [CHEM] /ˈgɛst ˈsʌbstəns/ chất liên kết ngoại vi

– Tên khoa học khác: guest molecule.
– Chất hữu cơ, chất vô cơ, hoặc chất sinh học ở dạng cation, anion, hoặc trung tính, được liên kết bởi các tương tác khác nhau (tĩnh điện, liên kết hydrogen, van der Waals, chất cho - nhận) trong cấu trúc tinh thể hoặc phân tử.

guildite [INORG CHEM] /'gildait/ khoáng vật guildite

– Công thức hóa học: $(Cu,Fe)_3(Fe,Al)_4(SO_4)_7(OH)_4 \cdot 15H_2O$.
– Khoáng vật màu nâu sẫm chứa basic sulfate hydrathóa của đồng, sắt và nhôm.

A dark-brown mineral composed of a basic hydrated sulfate of copper, iron, and aluminum.

guitermanite [INORG CHEM] /'gitəmənait/ khoáng vật guitermanite

– Công thức hóa học: $Pb_{10}Ar_6S_{19}$.
– Khoáng vật màu xám - phớt xanh lơ chứa chì, arsenic và lưu huỳnh, dạng khối đặc chặt.

Guldberg and Waage law [PHYS CHEM] /ˈgʊltbɛrk ænd ˈvɑːgə ˈlɔː/ định luật Guldberg và Waage

– Tên khoa học khác: mass action law.
– Định luật, theo đó tốc độ của một phản ứng hóa học đối với một hệ đồng nhất ở nhiệt độ không đổi sẽ tỷ lệ với nồng độ của các chất tham gia phản ứng. Còn được gọi là định luật tác dụng khối lượng.

The law that the rate of a chemical reaction for a uniform system at constant temperature is proportional to the concentrations of the substances reacting. Also known as mass action law.

Günzberg reagent [ANALY CHEM] /ˈgɪntsbɛrk riːˈeɪʤənt/ thuốc thử Gunzberg

– Dung dịch chứa 2 gam vanilin và 4 gam phloroglucinol trong 80 mililit alcohol 95 %.
– Được sử dụng để xác định acid hydrochloric tự do trong dịch vị.

Gurney-Mott theory [CHEM] /ˈgɜːnɪ ˈmɒt ˈθɪəri/ lý thuyết Gurney-Mott

– Lý thuyết về quá trình chụp ảnh vốn đề xuất cơ chế gồm hai giai đoạn: ở giai đoạn thứ nhất, lượng tử ánh sáng bị hấp thụ ở một điểm bên trong gelatin bạc halide, giải phóng electron linh động và lỗ trống dương, các khuyết tật linh động đó sẽ khuếch tán vào các vị trí bẫy (tâm nhạy) bên trong thể tích hoặc trên mặt hạt gelatin. Ở giai đoạn hai, electron bị bẫy (mang điện âm) bị trung hòa bởi ion bạc ở kẽ (mang điện dương) vốn kết hợp với electron để tạo ra nguyên tử bạc. Nguyên tử bạc có khả năng bẫy electron thứ hai, sau đó quá trình trên lặp lại khiến cho vết bạc lớn lên.

  A theory of the photographic process that proposes a two-stage mechanism, in the first stage, a light quantum is absorbed at a point within the silver halide gelatin, releasing a mobile electron and a positive hole, these mobile defects diffuse to trapping sites (sensitivity centers) within the volume or on the surface of the grain, in the second stage, trapped (negatively charged) electron is neutralized by an interstitial (positively charged) silver ion, which combines with the electron to form a silver atom, the silver atom is capable of trapping a second electron, after which the process repeats itself, causing the silver speck to grow.

Gutzeit test [ANALY CHEM] /ˈguːtsaɪt ˈtɛst/ phép thử Gutzeit

– Để thử arsenic: thêm kẽm và acid sulfuric loãng vào mẫu chất; sau đó phủ mẫu chất bằng giấy lọc tẩm dung dịch thủy ngân chloride, trên giấy sẽ hiện vết màu vàng, nếu trong mẫu chất có arsenic.

H

H [CHEM] /eɪʧ/ ký hiệu nguyên tố hóa học hydrogen, hydro

– Tên khoa học: hydrogen.
– Nguyên tố hóa học đầu tiên ký hiệu H, trong bảng tuần hoàn, số hiệu nguyên tử 1, khối lượng nguyên tử 1,00797, ở điều kiện thường, là một chất khí không màu, không mùi, không vị được cấu tạo bởi các phân tử hai nguyên tử H_2.
– Được sử dụng trong sản xuất ammonia và methanol, để thủy phân, khử lưu huỳnh các sản phẩm dầu mỏ và để khử quặng oxide kim loại.

The first chemical element, symbol H, in the periodic table, atomic number 1, atomic weight 1.00797, under ordinary conditions it is a colorless, odorless, tasteless gas composed of diatomic molecules, H_2, used in manufacture of ammonia and methanol, for hydrofining, for desulfurization of petroleum products, and to reduce metallic oxide ores.

Ha [CHEM] /hɑː/ ký hiệu nguyên tố hóa học hanium, hani

– Nguyên tố số 105 trong bảng tuần hoàn nguyên tố hóa học.

Element number 105 on the periodic table of elements.

hackmanite [INORG CHEM] /'hækmənaɪt/ khoáng vật hackmantite

– Khoáng vật thuộc họ sodalite chứa một ít lưu huỳnh, phát huỳnh quang màu da cam hoặc đỏ dưới ánh sáng tử ngoại.

hafnium [CHEM] /ˈhæfniəm/ tên nguyên tố hóa học hafnium, hafni

– Nguyên tố kim loại ký hiệu Hf, số hiệu nguyên tử 72, khối lượng nguyên tử 178,49, nóng chảy ở 2000 ^{o}C, sôi trên 5400 ^{o}C.

A metallic element, symbol Hf, atomic number 72, atomic weight 178.49, melting point 2000 °C, boiling point above 5400 °C.

hafnium carbide [INORG CHEM] /ˈhæfniəm ˈkɑːbaɪd/ hafnium carbide, hafni carbide

– Công thức hóa học: HfC.
– Bột xám, nóng chảy ở 3887 ^{o}C.
– Được sử dụng trong các thanh điều khiển lò phản ứng hạt nhân.

hanium [CHEM] /hæniəm/ nguyên tố hóa học hanium, hani

– Công thức hóa học: Ha.
– Nguyên tố số 105 trong bảng tuần hoàn nguyên tố hóa học.

Element number 105 on the periodic table of elements.

Haggenmacher equation [CHEM] /ˌhɑːgənˈmɑːʧə ɪˈkweɪʒn/ phương trình Haggenmacher

– Phương trình để tính ẩn nhiệt hóa hơi của các hợp chất tinh khiết bằng cách sử dụng các điều kiện tới hạn với các hằng số Antoine.

haidingerite [INORG CHEM] /'haɪdɪŋdʒəraɪt/ khoáng vật haidingerite

– Công thức hóa học: $HCaAsO_4.H_2O$.
– Khoáng vật màu trắng chứa calci arsenate hydrathóa.

half-cell [PHYS CHEM] /ˈhæf ˈsɛl/ nửa pin

– Điện cực nhúng trong chất điện phân.

half-cell potential [PHYS CHEM] /ˈhæf ˈsɛl pəˈtɛnʃl/ thế nửa pin

– Trong các pin điện hóa, điện thế do toàn bộ phản ứng trong pin gây ra, với mục đích tính toán, có thể coi là tổng của thế ở anode và thế ở cathode, mỗi thế được coi là thế nửa pin.

half-life [CHEM] /ˈhæf ˈlaɪf/ chu kỳ bán rã, chu kỳ bán hủy

– Tên khoa học khác: half-value period, radioactive half-life.
– Thời gian cần thiết để một nửa chất nhất định trải qua các phản ứng hóa học.
– Khoảng thời gian trung bình để một nửa số lượng bất kỳ của các nguyên tử phóng xạ giống nhau bị phân rã phóng xạ.

  The time required for one-half of a given material to undergo chemical reactions. The average time it takes half of any number of the same radioactive atoms to decay radioactively.

halide [CHEM] /ˈhælaɪd/ lớp chất halide

– Hợp chất kiểu MX, trong đó X là fluorine, chlorine, iodine, bromine hoặc astatine và M là nguyên tố khác hoặc gốc hữu cơ.

halocarbon [CHEM] /hælə''kɑːbən/ lớp chất halocarbon

– Hợp chất carbon và halogen, đôi khi cả với hydrogen.

halogen [CHEM] /ˈhælədʒən/ halogen, nguyên tố halogen

– Một trong các nguyên tố thuộc họ halogen gồm fluorine, chlorine, bromine, iodine và astatine.

  Any of the elements of the halogen family, consisting of fluorine, chlorine, bromine, iodine, and astatine.

halogen acid [INORG CHEM] /ˈhælədʒən ˈæsɪd/ acid halogen

– Hợp chất chứa hydrogen liên kết với nguyên tố halogen.

halogen counter [CHEM] /'hælouddʒen kauntə/ ống đếm halogen

– Ống đếm Geiger, trong đó hiệu ứng tự tắt được tạo ra bằng khí halogen chẳng hạn như chlorine hoặc bromine.

halogen mineral [INORG CHEM] /'hælouddʒen minərəl/ khoáng vật halogen

– Hợp chất tự nhiên chứa halogen như anion cơ bản hoặc cấu tử chính.

hammarite [INORG CHEM] /'hæmərait/ khoáng vật hammarite

– Công thức hóa học: $Pb_2Cu_2Bi_4S_9$.
– Khoáng vật hệ đơn tà, màu xám thép có sắc đỏ, chứa chì và đồng bismuth sulfide.

Hammett acidity function [CHEM] /ˈhæmət əˈsɪdɪti ˈfʌŋkʃn/ hàm acid Hammett

– Biểu thức đối với độ acid của môi trường: $h_0 = K_{BH^+}[BH^+]/[B]$, trong đó K_{BH^+} là hằng số phân ly dạng acid của chất chỉ thị và $[BH^+]$ và [B] tương ứng là nồng độ của base protonhóa và base không protonhóa.

An expression for the acidity of a medium, defined as $h_0 = K_{BH^+}[BH^+]/[B]$, where K_{BH^+} is the dissociation constant of the acid form of the indicator, and $[BH^+]$ and [B] are the concentrations of the protonated base and the unprotonated base respectively.

hand sugar refractometer [ANALY CHEM] /ˈhænd ˈʃʊgə rɪˌfrækˈtɒmɪtə(r)/ thiết bị đo chiết suất đường thủ công

– Tên khoa học khác: proteinometer.

– Thiết bị xách tay (portable device) để xác định chỉ số khúc xạ của dung dịch đường.

hanksite [INORG CHEM] /'hæŋksait/ khoáng vật hanksite

– Công thức hóa học: $Na_{22}K(SO_4)_9(CO_3)_2Cl$.

– Khoáng vật màu trắng hoặc vàng, kết tinh trong hệ lục giác.

A white or yellow mineral crystallizing in the hexagonal system.

hannayite [INORG CHEM] /'hæneiait/ khoáng vật hannayite

– Công thức hóa học: $Mg_3(NH_4)_2H_2(PO_4)_4 \cdot 8H_2O$.

– Khoáng vật chứa acid ammoni magnesi phosphate ngậm nước, xuất hiện như tinh thể màu vàng trong phân chim.

hanus solution [ANALY CHEM] /ˈhænəs səˈluːʃn/ dung dịch hanus

– Iod monobromide trong acid acetic băng.

– Được sử dụng để xác định chỉ số iodine trong các hợp chất hữu cơ chưa no chứa dầu.

hard acid [CHEM] /ˈhɑːd ˈæsɪd/ hard acid, acid cứng

– Acid Lewis độ phân cực thấp, kích thước nhỏ, trạng thái oxyhóa dương cao, không có các electron ngoài dễ kích thích.

– Ví dụ: H^+, Li^+ và Al^+.

A Lewis acid of low polarizability, small size, and high positive oxidation state, it does not have easily excitable outer electrons, some examples are H^+, Li^+, and Al^+.

hard base [CHEM] /ˈhɑːd ˈbeɪs/ hard base, base cứng

– Lewis base (chất cho electron) có độ phân cực cao và độ âm điện thấp, dễ bị oxyhóa hoặc có các orbital trống nằm dưới.

– Ví dụ: H_2O, HO^-, OCH_3^- và F^-.

A Lewis base (electron donor) that has high polarizability and low electronegativity, is easily oxidized, or possesses low-lying empty orbitals, some examples are H_2O, HO^-, OCH_3^-, and F^-.

hard detergent [CHEM] /ˈhɑːd dɪˈtɜːʤənt/ chất làm sạch mạnh
- Chất tẩy rửa không phân hủy sinh học.

hard water [CHEM] /ˈhɑːd ˈwɔːtə/ nước cứng
- Nước chứa một số muối như muối calci hoặc magnesi tạo ra chất lắng đọng không tan trong nồi hơi và tạo kết tủa với xà phòng.

hard-sphere collision theory [PHYS CHEM] /ˈhɑːd ˈsfɪə kəˈlɪʒn ˈθɪəri/ lý thuyết va chạm của các quả cầu cứng
- Lý thuyết để tính các hằng số tốc độ phản ứng của các phản ứng pha khí trong sinh học phân tử, trong đó các phân tử được coi như các quả cầu cứng va chạm với nhau.

  A theory for calculating reaction rate constants for biomolecular gas-phase reactions in which the molecules are considered to be colliding, hard spheres.

hardness [CHEM] /ˈhɑːdnəs/ độ cứng
- Lượng calci carbonate hòa tan trong nước, thường biểu thị như số phần calci carbonate trên một triệu phần nước.

  The amount of calcium carbonate dissolved in water, usually expressed as parts of calcium carbonate per million parts of water.

hardness test [ANALY CHEM] /ˈhɑːdnəs ˈtɛst/ phép thử độ cứng
- Phép thử để xác định hàm lượng calci và magnesi trong nước.

  A test to determine the calcium and magnesium content of water.

Hardy-Schulz rule [PHYS CHEM] /ˈhɑːdi ˈʃʊlts ˈruːl/ quy tắc Hardy-Schulz
- Quy tắc theo đó khi điện tích của các ion tăng, khả năng gây keo tụ của chúng sẽ tăng mạnh.

  An increase in the charge of ions results in a large increase in their flocculating power.

Hardystonite [INORG BCHEM] /'hɑːdistənait/ khoáng vật hardystonite
- Công thức hóa học: $Ca_2ZnSi_2O_7$.
- Khoáng vật màu trắng chứa kẽm calci silicate.

Hargreaves process [CHEM] /'hɑːgriːvz 'prəʊsəs/ quá trình Hargreaves
- Quy trình sản xuất bánh muối (natri sulfate) bằng cách cho hỗn hợp lưu huỳnh dioxide và không khí đi qua nước muối natri chloride theo kiểu ngược dòng (countercurrent).

Haring cell [PHYS CHEM] /ˈhɜːrɪŋ ˈsɛl/ bình điện phân Haring
- Bình điện phân có bốn điện cực.
- Được sử dụng để đo điện trở chất điện phân và độ phân cực của các điện cực.

harmotome [CHEM] /'hɑːmoutəm/ khoáng vật harmotome
- Công thức hóa học: $(K,Ba)(Al,Si)_2(Si_6O_{16})\cdot 6H_2O$.
- Tên khoa học khác: cross-stone.
- Khoáng vật zeolite có các tính chất trao đổi ion, tạo ra các tinh thể kép (song tinh) hình chữ thập.

Harris process [CHEM] /hɑːris' prəʊsəs/ quá trình Harris

– Phương pháp tinh luyện chì, trong đó thỏi chì hóa lỏng được phun thành bụi qua soda nóng chảy và natri nitrate nóng chảy. Arsenic, antimony và thiếc bị oxyhóa đến muối natri và được hớt khỏi bể (tank).

harstigite [INORG CHEM] /'hɑːstəgait/ khoáng vật harstigite

– Công thức hóa học: $Be_2Ca_3Si_3O_{11}$.

– Khoáng vật chứa berylli và calci silicate.

hartite [CHEM] /'hɑːtaɪt/ nhựa haritite

– Tên khoa học khác: bombiccite, branchite, hofmannite, josen.

– Nhựa hóa thạch kết tinh màu trắng, hình thành ở các lignite.

harmonic vibration-rotation band [SPECT] /hɑːˈmɒnɪk vaɪˈbreɪʃn rəʊˈteɪʃn ˈbænd/ dải dao động quay điều hòa

– Dải dao động quay của một phân tử, trong đó dao động điều hòa được giữ xấp xỉ ở các mức dao động sao cho các mức dao động cách đều nhau.

A vibration-rotation band of a molecule in which the harmonic oscillator approximation holds for the vibrational levels, so that the vibrational levels are equally spaced.

Hartmann diaphragm [ANALY CHEM] /ˈhɑːtmɑːn ˈdaɪəfræm/ màng Hartmann

– Dụng cụ để so sánh các số đọc nhận dạng nguyên tố từ các phổ phát xạ (emission spectra).

Hartmann test [SPECT] /ˈhɑːtmɑːn ˈtɛst/ thử nghiệm Hartmann

– Phép thử đối với các máy đo phổ, trong đó ánh sáng được cho đi qua các phần khác nhau của khe vào, bất kỳ sự thay đổi nào thu được trên phổ cho thấy lỗi của thiết bị.

Hartmann's solution [ANALY CHEM] /ˈhɑːtmənz səˈluːʃn/ dung dịch Hartmann

– Dung dịch thymol, ethyl alcohol và ether sulfuric.

– Được sử dụng cho phân tích chọn lọc dentin.

hassium [CHEM] /ˈhɑːsiəm/ tên nguyên tố hassium, hassi

– Nguyên tố hóa học ký hiệu Hs, số hiệu nguyên tử 108, là một nguyên tố tổng hợp, là nguyên tố transurani thứ mười sáu.

A chemical element, symbolized Hs, atomic number 108, a synthetic element, the sixteenth transuranium element.

hatchite [INORG CHEM] /'hætʃaɪt/ khoáng vật hatchite

– Khoáng vật màu xám chì chứa sulfide chì và arsenic, dạng tinh thể tam tà (triclinic crystals).

hauerite [INORG CHEM] /ˈhaʊəraɪt/ khoáng vật hauerite

– Công thức hóa học: MnS_2.

– Khoáng vật màu nâu phớt đỏ hoặc đen phớt nâu chứa manganese sulfide tự nhiên, dạng khối hoặc tinh thể bát diện (octahedral crystals).

hausmannite [INORG CHEM] /'hausmænait/ khoáng vật hausmannite
- Công thức hóa học: Mn_3O_4.
- Khoáng vật mờ đục màu đen - phớt nâu, chứa manganese tetroxide.

haüyne [INORG CHEM] /ɔ:'wi:n/ khoáng vật haüyne
- Công thức hóa học: $(Na,Ca)_{4-8}(Al_6Si_6O_{24})(SO_4,S)_{1-2}$.
- Tên khoa học khác: haüynite.
- Khoáng vật isometric (đẳng tích) silicate của nhóm sodalite, dạng hạt lồng trong các loại đá magma khác nhau, độ cứng là 5,5 – 6 ở thang Mohs, tỷ trọng 2,4 – 2,5.

Hayden process [CHEM] /heidənˈprəʊsɛs/ quá trình Hayden
- Phương pháp tinh luyện đồng bằng điện phân: các anode đồng chưa tinh luyện được treo trong chất điện phân acid và một phía của mỗi anode tác động như anode và phía kia như cathode.

  Electrolytic copper refining method: the unrefined copper anodes are suspended in the acid electrolyte and one side of each anode then acts as the anode and the other as the cathode.

haydite [INORG CHEM] /heidait/ đất sét xốp
- Đá phiến nham, đá phiến đen hoặc sét đặc trưng bởi trọng lượng riêng thấp và các tính chất cấu trúc thỏa đáng.
- Được sử dụng làm cốt liệu để sản xuất bê tông kết cấu nhẹ.

He [CHEM] /hi:/ ký hiệu nguyên tố hóa học helium, heli
- Tên khoa học: helium.
- Nguyên tố hóa học dạng khí, số hiệu nguyên tử 2, khối lượng nguyên tử 4,0026, một trong các khí trơ trong nhóm 0 của bảng tuần hoàn.

  A gaseous chemical element, symbol He, atomic number 2, and atomic weight 4.0026, one of the noble gases in group 0 of the periodic table.

heat of activation [PHYS CHEM] /ˈhi:t əv ˌæktɪˈveɪʃn/ nhiệt hoạt hóa
- Độ tăng enthalpy khi một chất biến đổi từ dạng kém hoạt hóa sang dạng hoạt hóa hơn ở áp suất không đổi.

heat of association [PHYS CHEM] /ˈhi:t əv əˌsəʊʃiˈeɪʃn/ nhiệt kết hợp
- Độ tăng enthalpy kèm theo sự tạo thành 1 mol hợp chất phối trí từ các phân tử thành phần của nó hoặc các hạt khác ở áp suất không đổi.

heat of atomization [PHYS CHEM] /ˈhi:t əv ˌætəmɪˈzeɪʃn/ nhiệt nguyên tử hóa, nhiệt tạo nguyên tử
- Độ thay đổi enthalpy kèm theo sự biến đổi 1 mol một nguyên tố hoặc một hợp chất ở 298 K (77 ^oC) và 1 atmosphe (10^5 pascal) thành các nguyên tử tự do.

heat of combustion [PHYS CHEM] /ˈhi:t əv kəmˈbʌsʧn/ nhiệt thiêu, nhiệt đốt cháy, nhiệt trị
- Tên khoa học khác: heat value, heating value.
- Lượng nhiệt giải phóng khi oxyhóa 1 mol một chất ở áp suất, thể tích không đổi.

heat of condensation [CHEM] /hi:t əv,kɔnden'seiʃn/ nhiệt ngưng tụ

– Độ tăng enthalpy kèm theo sự biến đổi 1 mol hơi thành chất lỏng ở áp suất và nhiệt độ không đổi.

heat of decomposition [PHYS CHEM] /ˈhiːt əv diːˌkɒmpəˈzɪʃn/ nhiệt phân hủy

– Độ thay đổi enthalpy kèm theo sự phân hủy 1 mol hợp chất thành các nguyên tố của nó ở áp suất không đổi.

The change in enthalpy accompanying the decomposition of 1 mole of a compound into its elements at constant pressure.

heat of dilution [PHYS CHEM] /ˈhiːt əv dɪˈluːʃn/ nhiệt pha loãng

– Tên khoa học khác: integral heat of dilution, total heat of dilution, differential heat of dilution.

– Độ tăng enthalpy khi thêm một lượng dung môi xác định vào dung dịch ở áp suất không đổi, còn gọi là integral heat of dilution, total heat of dilution.

– Độ tăng enthalpy khi thêm một lượng vô cùng nhỏ dung môi vào dung dịch ở áp suất không đổi.

heat of dissociation [PHYS CHEM] /ˈhiːt əv dɪˌsəʊsɪˈeɪʃn/ nhiệt phân ly

– Độ tăng enthalpy ở áp suất không đổi, khi các phân tử phân rã hoặc các liên kết hóa trị bị đứt.

heat of formation [PHYS CHEM] /ˈhiːt əv fɔːˈmeɪʃn/ nhiệt sinh, nhiệt tạo thành

– Độ tăng enthalpy do sự tạo thành 1 mol của một chất từ các nguyên tố của nó ở áp suất không đổi.

The increase in enthalpy resulting from the formation of 1 mole of a substance from its elements at constant pressure.

heat of hydration [PHYS CHEM] /ˈhiːt əv haɪˈdreɪʃn/ nhiệt hydrathóa

– Độ tăng enthalpy kèm theo sự tạo thành 1 mol hydrate từ dạng khan của hợp chất và từ nước ở áp suất không đổi.

heat of ionization [PHYS CHEM] /ˈhiːt əv ˌaɪənɪˈzeɪʃn/ nhiệt ionhóa

– Độ tăng enthalpy khi 1 mol của một chất bị ionhóa hoàn toàn ở áp suất không đổi.

heat of linkage [PHYS CHEM] /ˈhiːt əv ˈlɪŋkɪʤ/ nhiệt liên kết

– Năng lượng liên kết của một loại liên kết hóa trị riêng giữa các nguyên tử trong một phân tử, được xác định bằng năng lượng cần thiết để phân ly tất cả các liên kết loại đó trong 1 mol hợp chất chia cho số liên kết như vậy trong một hợp chất.

heat of reaction [PHYS CHEM] /ˈhiːt əv riˈækʃn/ nhiệt phản ứng

– Sự biến thiên về phía âm của enthalpy kèm theo phản ứng hóa học ở áp suất không đổi. Sự biến thiên về phía âm của nội năng kèm theo phản ứng hóa học ở thể tích không đổi.

heat of solution [PHYS CHEM] /ˈhiːt əv səˈluːʃn/ nhiệt hòa tan

– Tên khoa học khác: integral heat of solution, total heat of solution.

– Enthalpy của dung dịch trừ đi tổng các enthalpy của các thành phần của nó.

heat treating film [CHEM] /hi:t tri:tiŋ film/ màng xử lý nhiệt
- Lớp phủ oxide hình thành trên bề mặt kim loại bằng xử lý nhiệt.

heat value [PHYS CHEM] /ˈhi:t ˈvælju:/ giá trị nhiệt, nhiệt đốt cháy
- Tên khoa học khác: heat of combustion, heating value.
- Lượng nhiệt giải phóng khi oxyhóa 1 mol của một chất ở áp suất không đổi hoặc thể tích không đổi.

  The amount of heat released in the oxidation of 1 mole of a substance at constant pressure, or constant volume.

heating value [PHYS CHEM] /ˈhi:tɪŋ ˈvælju:/ nhiệt trị, nhiệt đốt cháy
- Tên khoa học khác: heat of combustion, heat value.
- Lượng nhiệt giải phóng khi oxyhóa 1 mol một chất ở áp suất và thể tích không đổi.

heavy acid [INORG CHEM] /ˈhɛvi ˈæsɪd/ heavy acid, acid nặng
- Công thức hóa học: $H_3PO_4.12WO_3.xH_2O$.
- Tên khoa học khác: phosphotungstic acid, phosphowolframic acid, PTA.
- Tinh thể nặng, màu xanh lục, tan trong nước và alcohol.
- Được sử dụng như thuốc thử phân tích và trong sản xuất các chất màu hữu cơ. Còn được gọi là photphotungstic acid, photphovonframic acid, PTA.

heavy hydrogen [INORG CHEM] /'hevi 'haidridʤən/ heavy hydrogen, hydrogen nặng
- Hydrogen gồm các đồng vị có số khối lượng lớn hơn một, cụ thể là deuteri hoặc triti.

  Hydrogen consists of isotopes with a mass greater than one, namely deuterium or tritium.

heavy metal [INORG CHEM] /'hevi 'metl/ kim loại nặng
- Kim loại có tỷ trọng xấp xỉ 5 và cao hơn.

heavy water [INORG CHEM] /ˈhɛvi ˈwɔ:tə/ nước nặng
- Tên khoa học khác: deuterium oxide.
- Hợp chất hydrogen và oxygen chứa tỷ lệ đồng vị hydrogen deuteri cao hơn so với nước thông thường.

heazelwoodite [INORG CHEM] /'hɪzlwʊdaɪt/ khoáng vật heazelwoodite
- Công thức hóa học: Ni_3S_2.
- Khoáng vật trong thiên thạch chứa nickel sulfide .

  A meteorite mineral containing nickel sulfide.

hectorite [INORG CHEM] /ˈhektəraɪt/ khoáng vật hectorite
- Công thức hóa học: $(Mg,Li)_3Si_4O_{10}(OH)_2$.
- Khoáng vật sét tán mặt ba của nhóm montmorillonite, chứa silicate của magnesi và lithi hydrathóa.

hedenbergite [INORG CHEM] /'hedənbərgaɪt/ khoáng vật hedenbergite
- Công thức hóa học: $CaFeSi_2O_6$.

– Khoáng vật màu đen chứa pyroxene calci - sắt, xuất hiện ở chỗ tiếp giáp của các khối đá vôi và granitic.

hedleyite [INORG CHEM] /'hedliait/ khoáng vật hedleyite

– Khoáng vật chứa hợp kim của bismuth và telluri.

hedyphane [INORG CHEM] /'hedifein/ khoáng vật hedyphane

– Công thức hóa học: $(Ca,Pb)_5Cl(AsO_4)_3$.

– Khoáng vật màu trắng phớt vàng chứa chì, calci arsenate và chloride, dạng tinh thể đơn tà (monoclinic crystals).

Hefner lamp [CHEM] /ˈhɛfə ˈlæmp/ đèn Hefner

– Đèn có ngọn lửa đốt amyl acetate.

Hehner number [ANALY CHEM] /ˈheɪnə ˈnʌmbə/ chỉ số Hehner

– Phần trăm theo trọng lượng của các acid béo không tan trong nước ở trong các chất béo và dầu.

Heitler-London covalence theory [PHYS CHEM] /ˈhaɪtlə ˈləndən kəʊˈveɪləns ˈθɪəri/ lý thuyết cộng hóa trị Heitler-London

– Cách tính năng lượng liên kết và khoảng cách giữa các nguyên tử của phân tử hydrogen hai nguyên tử, giả thiết rằng hai electron ở các orbital nguyên tử quanh mỗi hạt nhân và sau đó sẽ tổ hợp những orbital đó thành hàm đối xứng và phản đối xứng.

A calculation of the binding energy and the distance between the atoms of a diatomic hydrogen molecule, which assumes that the two electrons are in atomic orbitals about each of the nuclei, and then combines these orbitals into a symmetric or antisymmetric function.

helicate [CHEM] /'helikeit/ nhóm các hợp chất helicate

– Chất trong nhóm các dãy phân tử xoắn ốc, tổng hợp, được tạo nên nhờ sự nhận dạng hóa học và cấu tạo của các kim loại và các base hữu cơ.

helion [CHEM] /'hiliən/ hạt nhân helion

– Hạt nhân của nguyên tử heli-3 chứa hai proton và một neutron.

The nucleus of a helium-3 atom contains two protons and a neutron.

heliophyllite [INORG CHEM] /hiliəu'filait/ khoáng vật heliophyllite

– Công thức hóa học: $Pb_6As_2O_7Cl_4$.

– Khoáng vật màu vàng tới vàng phớt lục, hệ tà phương, chứa chì oxychloride và arsenic, xuất hiện dưới dạng khối hoặc phiến và như các tinh thể.

heliox [CHEM] /'hiliɔks/ heliox

– Hỗn hợp heli và vài phần trăm oxygen.

– Được sử dụng để thở khi lặn sâu.

helium [CHEM] /ˈhiːliəm/ tên nguyên tố hóa học helium, heli

– Nguyên tố hóa học dạng khí, ký hiệu He, số hiệu nguyên tử 2, khối lượng nguyên tử 4,0026, một trong các khí hiếm trong nhóm 0 của bảng tuần hoàn.

A gaseous chemical element, symbol He, atomic number 2, and atomic weight 4.0026, one of the noble gases in group 0 of the periodic table.

helium burning [CHEM] /'hi:ljəm 'bə:niɳ/ sự cháy heli

– Sự tổng hợp các nguyên tố ở các ngôi sao thông qua sự kết hợp ba hạt alpha để tạo ra hạt nhân carbon, sau đó là sự tiếp tục thu tóm các hạt alpha.

The synthesis of elements in the stars through the fusion of three alpha particles to create the carbon nucleus, followed by further captures of alpha particles.

helium spectrometer [SPECT] /ˈhiːliəm spɛkˈtrɒmɪtə/ thiết bị quang phổ heli

– Khối phổ kế nhỏ được sử dụng để phát hiện sự có mặt của heli trong hệ chân không. Để phát hiện rò rỉ, một dòng khí heli được thổi vào các vết rò rỉ nghi ngờ trên bề mặt ngoài của hệ.

hellandite [INORG CHEM] /'heləndait/ khoáng vật hellandite

– Khoáng vật chứa silicate của các kim loại trong nhóm ceri với nhôm, sắt, manganese và calci.

Helmholtz equation [PHYS CHEM] /ˈhɛlmhəʊlts ɪˈkweɪʒn/ phương trình Helmholtz

– Hệ thức, theo đó sức điện động của bình điện phân thuận nghịch bằng đương lượng công của phản ứng hóa học khi điện tích đi qua bình cộng với tích của nhiệt độ với đạo hàm của sức điện động theo nhiệt độ.

The relationship stating that the emf (electromotive force) of a reversible electrolytic cell equals the work equivalent of the chemical reaction when charge passes through the cell plus the product of the temperature and the derivative of the emf with respect to temperature.

helvite [INORG CHEM] /'helvait/ khoáng vật helvite

– Công thức hóa học: $(Mn,Fe,Zn)_4Be_3(SiO_4)_3S$.

– Tên khoa học khác: helvine.

– Khoáng vật silicate, đồng hình (isomorphous) với danalite và genthelvite.

hemafibrite [INORG CHEM] /'himə'faibrait/ khoáng vật hemafibrite

– Công thức hóa học: $Mn_3(AsO_4)(OH)_3 \cdot H_2O$.

– Khoáng vật màu phớt nâu tới màu đỏ garnet, chứa manganese basic arsenate.

hematite [INORG CHEM] /'hi:mətait/ khoáng vật hematite

– Công thức hóa học: Fe_2O_3.

– Tên khoa học khác: bloodstone, red hematic, red iron ore, red orcher, rhombohedral iron ore.

– Khoáng vật sắt kết tinh trong hệ tinh thể lục lăng (rhombohedral system), là quặng sắt quan trọng nhất, đồng hình với maghemite, dạng tinh thể giống kim loại màu đen, dạng khối hình thận hoặc kết tụ sợi, hoặc dạng đất phớt đỏ.

hematolite [INORG CHEM] /ˌhiːməˈtəʊlaɪt/ khoáng vật hematolite

– Công thức hóa học: $(Mn,Mg)_4Al(AsO_4)(OH)_8$.

– Khoáng vật màu đỏ - phớt nâu (brownish - red) chứa nhôm manganese arsenate, dạng tinh thể lục lăng.

Henderson equation for pH [PHYS CHEM] /ˈhɛndəsən ɪˈkweɪʒn fə ˌpiːˈeɪʧ/ phương trình Henderson tính pH

– Phương trình để tính pH của một acid trong quá trình trung hòa, hữu dụng đối với khoảng pH từ 4 đến 10 với điều kiện dung dịch không quá loãng.

Henry's law [PHYS CHEM] /ˈhɛnriːz ˈlɔː/ định luật Henry

– Định luật, theo đó với dung dịch lỏng đủ loãng, độ dễ bay hơi của một chất tan không phân ly sẽ tỷ lệ với nồng độ của nó.

The law that at sufficiently high dilution in a liquid solution, the fugacity of a nondissociating solute becomes proportional to its concentration.

hepar calcies [INORG CHEM] /ˈhiːpɑː ˈkælsiːz/ hepar calcies, hỗn hợp calci sulfide

– Công thức hóa học: CaS.

– Tên khoa học khác: calcium sulfide, sulfurated lime.

– Ở dạng tinh khiết là tinh thể hình khối màu trắng, ít tan trong nước.

– Được sử dụng làm nền cho vật liệu phát quang.

hepar sulfuris [INORG CHEM] /ˈhiːpɑː sʌlˈfjʊrɪs/ hepar sulfuris, kali sulfide

– Công thức hóa học: K_2S.

– Tên khoa học khác: potassium sulfide, fused potassium sulfide, potassium sulfuret.

– Tinh thể màu đỏ, dễ cháy vừa phải, tan trong nước, nóng chảy ở 840 ^oC.

– Được sử dụng trong hóa học phân tích, y học và thuốc giảm đau.

heptoxide [CHEM] /hɛpˈtɒksaɪd/ heptoxide

– Oxide có phân tử chứa bảy nguyên tử oxygen.

hercynite [INORG CHEM] /'həsənait/ khoáng vật hercynite

– Công thức hóa học: $(Fe,Mg)Al_2O_4$.

– Khoáng vật màu đen nhóm spinel, kết tinh trong hệ đẳng tích (isometric system).

hessite [INORG CHEM] /ˈhesaɪt/ khoáng vật hessite

– Công thức hóa học: Ag_2Te.

– Khoáng vật cắt được, màu xám chì, kết tinh trong hệ đẳng tích, thường ở dạng khối và thường chứa vàng.

Hercules trap [ANALY CHEM] /ˈhɜːkjʊliːz ˈtræp/ bẫy Hercules

– Bẫy chất lỏng đo nước được sử dụng để đo lượng nước trong vật liệu khi vật liệu thu thập được nặng hơn nước.

Hess's law [PHYS CHEM] /ˈhɛsəz ˈlɔː/ định luật Hess

– Tên khoa học khác: law of constant heat summation.

– Định luật, theo đó nhiệt thoát ra hoặc hấp thụ trong một phản ứng hóa học là giống nhau cho dù phản ứng xảy ra trong một bước hay trong nhiều bước.

The law that the evolved or absorbed heat in a chemical reaction is the same whether the reaction takes one step or several steps.

hetaerolite [INORG CHEM] /'hether rəlaɪt/ khoáng vật hetaerolite

- Công thức hóa học: $ZnMn_2O_4$.
- Khoáng vật màu đen chứa kẽm manganese oxide, tìm được cùng với chalcophanite.

hetero [CHEM] /ˈhɛtərəʊ/ hetero, dị

- Tiền tố có nghĩa khác loại, dị.
- Ví dụ như hợp chất dị vòng (heterocyclic compound) là hợp chất trong đó vòng được tạo thành từ nhiều hơn một loại nguyên tử.

heteroazeotrope [CHEM] /ˌhɛtərəʊeɪˈziːətrəʊp/ hỗn hợp không đồng sôi

- Tên khoa học khác: heterogeneous azeotrope.
- Hỗn hợp lỏng không hoàn toàn trộn lẫn theo mọi tỷ lệ trong pha lỏng, ngoài ra không tạo ra hỗn hợp đồng sôi.

heterogeneous [CHEM] /ˌhɛtərəˈdʒiːniəs/ không đồng nhất, dị thể

- Chỉ hỗn hợp của các pha như lỏng - hơi hoặc lỏng - hơi - rắn.

heterogeneous catalysis [PHYS CHEM] /ˌhɛtərəˈdʒiːniəs kəˈtælɪsɪs/ sự xúc tác dị thể

- Sự xúc tác xảy ra ở biên pha, thường là mặt phân cách rắn - lỏng.
- Quá trình hóa học, trong đó chất xúc tác ở trong một pha riêng biệt, thông thường các chất phản ứng và sản phẩm ở pha khí hoặc lỏng, chất xúc tác là chất rắn và phản ứng xúc tác xảy ra trên bề mặt chất rắn.

  A chemical process in which the catalyst is in a separate phase, usually the reactants and products are in gaseous or liquid phases and the catalyst is a solid, and the catalytic reaction occurs on the surface of the solid.

heterogeneous chemical reaction [CHEM] /ˌhɛtərəˈdʒiːniəs ˈkɛmɪkl riˈækʃn/ phản ứng hóa học không đồng nhất

- Hệ phản ứng hóa học trong đó các chất phản ứng thuộc các pha khác nhau.
- Ví dụ như chất khí với chất lỏng, chất lỏng với chất rắn, hoặc chất xúc tác rắn với chất phản ứng lỏng hoặc khí.

  Chemical reaction system in which the reactants are of different phases, for example, gas with liquid, liquid with solid, or a solid catalyst with liquid or gaseous reactants.

heterogenite [INORG CHEM] /,hetərə'dʒenaɪt/ khoáng vật heterogenite

- Công thức hóa học: CoO(OH).
- Tên khoa học khác: stainierite.
- Khoáng vật cobalt màu đen, đôi khi có một ít đồng hoặc sắt, tìm thấy ở dạng gò khối (mammillary masses).

heterogeneous nucleation [PHYS CHEM] /ˌhɛtərəˈdʒiːniəs ˌnjuːkliːˈeɪʃn/ sự tạo mầm không đồng nhất

- Sự hình thành các bong bóng hơi trong các lỗ hổng hoặc vết xước trên bề mặt bao bọc chất lỏng quá nhiệt.

heterolytic bond dissociation energy [PHYS CHEM] /ˌhɛtərəʊˈlɪtɪk ˈbɒnd dɪˌsəʊʃiˈeɪʃn ˈɛnədʒi/ năng lượng phân ly liên kết dị ly
– Độ biến thiên enthalpy xảy ra khi liên kết hóa học bị phân cắt dị ly.
The change in enthalpy that occurs when a chemical bond undergoes heterolytic cleavage.

heteromorphite [INORG CHEM] /,hetərəˈmɔːfaɪt/ khoáng vật heteromorphite
– Công thức hóa học: $Pb_7Sb_8S_{19}$.
– Khoáng vật đơn tà, màu đen sắt, chứa chì antimony sulfide.

heteronuclear molecule [CHEM] /ˈhɛtərənjuːkliə ˈmɒləkjuːl/ phân tử dị nhân
– Phân tử hai nguyên tử, trong đó các nguyên tử thuộc các nguyên tố khác nhau.
A diatomic molecule having atoms of different elements.

heteropolar bond [PHYS CHEM] /ˌhɛtərəˈpəʊlə ˈbɒnd/ liên kết dị cực
– Liên kết cộng hóa trị có mômen lưỡng cực khác 0.
A covalent bond whose total dipole moment is not 0.

heteropoly acid [INORG CHEM] /ˌhɛtəˈrɒpəli ˈæsɪd/ acid dị đa
– Acid phức của các kim loại, có tỷ trọng lớn hơn 4.
– Với acid phosphoric, ví dụ như acid phosphomolybdic.

heteropoly compound [INORG CHEM] /ˌhɛtəˈrɒpəli ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất dị đa
– Hợp chất polymer của molybdate với anhydride của các nguyên tố khác như phosphor.
– Ví dụ, kết tủa màu vàng $(NH_4)_3P(Mo_3O_{10})_4$ là hợp chất như vậy.

heterosite [INOR CHEM] /,hetərə'saɪt/ khoáng vật heterosite
– Khoáng vật chứa phosphate của sắt và manganese, đồng hình với purpurite.

heteropolymer [CHEM] /ˌhɛtərəˈpɒlɪmə/ dị polymer, dị cao phân tử
– Hợp chất bao gồm hai hoặc nhiều phân tử khác nhau.

heterotopic ligands [CHEM] /ˌhɛtərəʊˈtɒpɪk ˈlaɪgənz/ phối tử đồng phân dị cấu
– Các phối tử đồng nhất về cấu tạo khi bị thay thế riêng rẽ bởi một phối tử khác sẽ tạo nên những cấu trúc đồng phân.

heulandite [INORG CHEM] /'hɔiləndait/ khoáng vật heulandite
– Công thức hóa học: $CaAl_2Si_6O_{16}\cdot 5H_2O$.
– Khoáng vật zeolite kết tinh trong hệ đơn tà (monoclinic), thường xuất hiện dưới dạng khối, dạng lớp hoặc dạng tinh thể trong các hốc đá magma kiềm tính bị phân hủy (in cavities of decomposed basic igneous rocks).

Heusler alloy [INORG CHEM] /'hɔislər ˈælɔɪ/ hợp kim Heusler
– Nhóm các hợp kim màu, có tính chất sắt từ, thường chứa 18 – 25 % manganese, 10 – 25 % nhôm và còn lại là đồng.

hewettite [INORG CHEM] /'hjuːwiːtaɪt/ khoáng vật hewettite
– Công thức hóa học: $CaV_6O_{16}.9H_2O$.
– Khoáng vật màu đỏ sẫm chứa calci vanadate hydrathóa, tìm thấy trong các kết tụ tinh thể tà phương dạng tơ (silly orthorhombic crystals aggregates).

hexadentate ligand [CHEM] /ˌhɛksəˈdɛnteɪt ˈlaɪgənd/ phối tử hexadentate, phối tử 6 càng

– Tên khoa học khác: sexadentante ligand.
– Tác nhân tạo vòng càng có sáu nhóm có thể gắn vào ion kim loại.

hexaprismane [CHEM] /ˌhɛksəˈrɪzmeɪn/ cấu trúc hexaprismane

– Công thức hóa học: $C_{12}H_{12}$.
– Cấu trúc lồng hydrocarbon bão hòa mạch thẳng bao gồm hai cyclohexane phẳng hợp nhất với sáu cyclobutane.

hexaflurate [INORG CHEM] /heksæ'flʌreɪt/ hexaflurate

– Công thức hóa học: $K(AsF_6)$.
– Hợp chất kết tinh màu trắng, nóng chảy ở 440 °C.
– Được sử dụng như thuốc trừ cỏ.

hexahydrite [CHEM] /heksæ'hɪdraɪt/ khoáng vật hexahydrite

– Công thức hóa học: $MgSO_4.6H_2O$.
– Khoáng vật đơn tà, màu trắng hoặc màu trắng phớt lục chứa magnesi sulfate ngậm nước.

Hf [CHEM] /eɪʧ ef/ ký hiệu nguyên tố hóa học hafnium, hafni

– Tên khoa học: hafnium.
– Nguyên tố kim loại số hiệu nguyên tử 72, khối lượng nguyên tử 178,49, nóng chảy ở 2000 ^oC, sôi trên 5400 ^oC.

  A metallic element, symbol Hf, atomic number 72, atomic weight 178.49, melting point 2000 °C, boiling point above 5400 °C.

hfs [SPECT] /eɪʧ ef es/ tên viết tắt cấu trúc siêu tinh tế

– Tên khoa học khác: hyperfine structure.
– Sự tách các vạch phổ do spin của hạt nhân nguyên tử hoặc do xuất hiện hỗn hợp các đồng vị trong nguyên tố.

  A splitting of spectral lines due to the spin of the atomic nucleus or to the occurrence of a mixture of isotopes in the element.

Hg [CHEM] /eɪʧ ʤiː/ ký hiệu nguyên tố hóa học mercury, thủy ngân

– Tên khoa học: mercury.
– Nguyên tố kim loại độc màu trắng bạc, dạng lỏng ở nhiệt độ phòng và được sử dụng trong nhiệt kế, khí áp kế, đèn hơi, pin và để điều chế thuốc trừ sâu hóa học. Số hiệu nguyên tử 80, khối lượng nguyên tử 200,59, nhiệt độ nóng chảy –38,83 ^oC, nhiệt độ sôi 356,62 ^oC, khối lượng riêng 13,546 (ở 20 ^oC), hóa trị 1, 2.

  A silvery-white poisonous metallic element, liquid at room temperature and used in thermomether rs, baromether rs, vapor lamps, and batteries and in the preparation of chemical pesticides. Atomic number 80, atomic weight 200.59, melting point –38.83 ^oC, boiling point 356.62 ^oC, specific gravity 13.546 (at 20 ^oC), valence 1, 2.

hieratite [INORG CHEM] /,haɪəˈrɑːtaɪt/ khoáng vật hieratite

– Công thức hóa học: K_2SiF_6.
– Khoáng vật phớt xám chứa kali fluorosilicate, xuất hiện như trầm tích trong các miệng núi lửa.

high-alloy steel [INORG CHEM] /hai 'ælɔi stiːl/ thép hợp kim cao cấp

– Thép chứa những tỷ lệ lớn các nguyên tố không phải carbon.

Steel contains large proportions of non-carbon elements.

high-alumina brick [INORG CHEM] /hai ə'ljuːminə brik/ gạch nhiều oxide nhôm

– Gạch chịu lửa (refractory bricks) sản xuất từ nguyên liệu giàu nhôm oxide, như từ nhôm monohydrate và bauxite, sau khi nung chứa nhiều mullite, được dùng ở nhiệt độ rất cao hoặc nơi chịu tải mạnh.

high-carbon chromium [INORG CHEM] /haɪ-ˈkɑːbən ˈkrəʊmiəm/ chromi nhiều carbon

– Hợp chất chứa ít nhất 86 % chromi, 8 – 11 % carbon và tối đa 0,5 % sắt và 0,5 % silici.

high-energy bond [PHYS CHEM] /ˈhaɪ ˈɛnəʤi ˈbɒnd/ liên kết năng lượng cao

– Liên kết hóa học bất kỳ làm giảm năng lượng tự do ít nhất 5 kilocalo trên mol.

highest occupied molecular orbital [PHYS CHEM] /ˈhaɪəst ˈɒkjʊpaɪd məˈlɛkjələ(r) ˈɔːbɪtl/ quỹ đạo phân tử năng lượng cao nhất

– Tên viết tắt: HOMO.
– Orbital phân tử có năng lượng cao nhất được chiếm bởi các electron.

high-frequency titration [ANALY CHEM] /ˈhaɪ ˈfriːkwənsi taɪˈtreɪʃn/ sự chuẩn độ cao tần

– Phép chuẩn độ bằng cách đo độ dẫn điện, trong đó hai điện cực được lắp bên ngoài cốc hoặc bình chứa dung dịch cần phân tích và nguồn xoay chiều ở dải megahec được dùng để đo tiến trình chuẩn độ.

A conductimetric titration in which two electrodes are mounted on the outside of the beaker or vessel containing the solution to be analyzed and an alternating current source in the megahertz range is used to measure the course of a titration.

high-performance liquid chromatography [ANALY CHEM] /ˈhaɪ pəˈfɔːməns ˈlɪkwɪd ˌkrəʊməˈtɒgrəfi/ phép sắc ký lỏng hiệu năng cao

– Tên viết tắt: HPLC.
– Sắc ký cột trong đó dung môi được chuyển qua cột dưới áp suất.

A type of column chromatography in which the solvent is conveyed through the column under pressure.

high-pressure chemistry [PHYS CHEM] /ˈhaɪ ˈprɛʃə(r) ˈkɛmɪstri/ hóa học áp suất cao

– Ngành nghiên cứu các phản ứng và hiện tượng hóa học xảy ra ở áp suất trên 10.000 bar, chủ yếu liên quan tới các tính chất của trạng thái rắn.

high-resolution electron energy loss spectroscopy [SPECT] /ˈhaɪ ˌrɛzəˈluːʃn ɪˈlɛktrɒn ˈɛnədʒi ˈlɔːs spɛkˈtrɒskəpi/ quang phổ mất năng lượng điện tử độ phân giải cao

– Tên viết tắt: HREELS.

– Loại quang phổ học mất năng lượng điện tử, trong đó sự tán xạ điện tử được thực hiện bằng cách sử dụng một chùm tia năng lượng đơn và bộ phân tích năng lượng điện tử để đạt được độ phân giải từ 5 đến 10 milielectronvôn.

A type of electron energy loss spectroscopy in which electron scattering is performed by using a monoenergetic beam and electron energy analyzers to achieve a resolution of 5 to 10 millielectronvolts.

high-temperature chemistry [PHYS CHEM] /ˈhaɪ ˈtɛmprəʧə ˈkɛmɪstri/ hóa học nhiệt độ cao

– Ngành nghiên cứu các hiện tượng hóa học xảy ra ở khoảng trên 500 K.

hilgardite [INORG CHEM] /'hilgɑːdaɪt/ khoáng vật hilgardite

– Công thức hóa học: $Ca_8(B_6O_{11})_3Cl_4.H_2O$.

– Khoáng vật không màu chứa borate và calci chloride ngậm nước, xuất hiện ở dạng tinh thể đơn tà.

hillebrandite [INORG CHEM] /,hillə'brændaɪt/ khoáng vật hillebrandite

– Công thức hóa học: $Ca_2SiO_3(OH)_2$.

– Khoáng vật màu trắng chứa calci silicate ngậm nước, xuất hiện ở dạng khối.

Hill reaction [CHEM] /hil riː'ækʃn/ phản ứng Hill

– Trong hóa sinh, là sự giải phóng oxygen phân tử bởi các lục lạp tách riêng khi có mặt chất nhận electron thích hợp như ferricyanide. Trong hóa hữu cơ, là sự điều chế các acid phenylacetic thế bằng cách oxyhóa alkylbenzene bởi kali permanganate khi có mặt acid acetic.

In biochemistry is the release of molecular oxygen by isolated chloroplasts in the presence of a suitable electron receptor such as ferricyanide. In organic chemistry is the production of substituted phenylacetic acids by the oxidation of alkylbenzene by potassium permanganate in the presence of acetic acid.

Hinsberg test [ANALY CHEM] /ˈhɪnzbɜːg ˈtɛst/ phép thử Hinsberg

– Phép thử để phân biệt các amine bậc nhất và bậc hai. Đó là phản ứng của amine với benzene disulforyl chloride trong dung dịch kiềm: amine bậc nhất cho các sulfonamide vốn tan trong dung dịch kiềm, amine bậc hai cho các chất dẫn xuất không hòa tan, amine bậc ba không phản ứng với thuốc thử.

Hinsdalite [INORG CHEM] /ˈhɪnzdeilait/ khoáng vật hinsdalite

– Công thức hóa học: $(Pb,Sr)Al_3(PO_4)(SO_4)(OH)_6$.

– Khoáng vật hình lục lăng màu xám thẫm hoặc phớt lục, chứa chì, stronti và nhôm basic sulfate và phosphate, ở dạng tinh thể thô và dạng khối.

hisingerite [CHEM] /'haisiŋərait/ khoáng vật hisingerite

– Công thức hóa học: $Fe_2^{3-}Si_2O_5(OH)_4{\cdot}2H_2O$.

– Khoáng vật vô định hình màu đen chứa sắt (III) silicate ngậm nước, là quặng sắt.
A black, amorphous mineral composed of hydrous ferric silicate, an iron ore.

histochemistry [CHEM] /ˈhɪstə ˈkɛməstri/ hóa học mô
– Ngành khoa học nghiên cứu sự phân bố và hoạt tính của các thành phần hóa học trong mô (tissue).
The science studies the distribution and activity of the chemical constituents in the tissue.

Hittorf method [PHYS CHEM] /ˈhɪtɔːf ˈmɛθəd/ phương pháp Hittorf
– Phương pháp xác định số vận chuyển, trong đó người ta đo những thay đổi trong thành phần của dung dịch ở gần cathode và ở gần anode của bình điện phân khi có lượng điện đã biết chuyển qua.
A procedure for determining transference numbers in which one measures changes in the composition of the solution near the cathode and near the anode of an electrolytic cell, due to passage of a known amount of electricity.

Hittorf principle [CHEM] /'hitɔːf ˈprɪnsəpl/ nguyên lý Hittorf
– Tên khoa học khác: short-path principle.
– Nguyên lý, theo đó sự phóng điện giữa các điện cực trong chất khí ở áp suất đã cho sẽ không nhất thiết xảy ra giữa các điểm gần nhất của các điện cực nếu khoảng cách giữa các điểm đó nằm ở bên trái cực tiểu trên đồ thị thế đánh lửa phụ thuộc vào khoảng cách.
The principle that a discharge between electrodes in a gas at a given pressure does not necessarily occur between the closet points of the electrodes if the distance between these points lies to the left of the minimum on a graph of spark potential versus distance.

Ho [CHEM] /həʊ/ ký hiệu nguyên tố hóa học holmium, holmi
– Tên khoa học: holmium.
– Nguyên tố đất hiếm thuộc phân nhóm yttri, số hiệu nguyên tử 67, khối lượng nguyên tử 164,9304, nóng chảy ở 1400 – 1525 ^{o}C.
A rare-earth element belonging to the yttrium subgroup, atomic number 67, atomic weight 164.9304, melting point 1400 – 1525 °C.

Hodgkinsonite [INORG CHEM] /'hɔ:dʒkənsənait/ khoáng vật Hodgkinsonite
– Công thức hóa học: $MnZnSiO_5 \cdot H_2O$.
– Khoáng vật màu hồng tới nâu phớt đỏ, chứa kẽm manganese silicate ngậm nước, xuất hiện ở dạng các tinh thể.

Hoegbomite [INORG CHEM] /'heigbəmait/ khoáng vật hoegbomite
– Công thức hóa học: $Mg(Al,Fe,Ti)_4O_7$.
– Khoáng vật màu đen chứa magnesi, nhôm, sắt và titani oxide.

hoernesite [INORG CHEM] /'hernəsait/ khoáng vật hoernesite
– Công thức hóa học: $Mg_3As_2O_8 \cdot H_2O$.
– Khoáng vật màu trắng, đơn tà, chứa magnesi arsenate ngậm nước, dạng tinh thể giống thạch cao (gypsumlike crystals).

Hofmann reaction [CHEM] /'hɔ:fmən riˈækʃn/ phản ứng Hofmann

- Phản ứng rút ngắn mạch các amide nhờ xử lý bằng bromine và kiềm (xút ăn da) thành các amine chứa ít hơn một carbon.
- Được sử dụng để sản xuất nylon.

Hofmeister series [CHEM] /ˈhəʊfmaɪstə ˈsɪəri:z/ dãy Hofmeister

- Tên khoa học khác: lyotopic series.
- Sự sắp xếp các anion hoặc cation theo thứ tự giảm khả năng gây đông tụ khi các muối của chúng được thêm vào các sol ưa dung môi.

  An arrangement of anions or cations in order of decreasing ability to produce coagulation when their salts are added to lyophilic sols.

Hohmannite [INORG CHEM] /'hoʊmənait/ khoáng vật Hohmannite

- Công thức hóa học: $Fe_2(SO_4)_2(OH)_2 \cdot 7H_2O$.
- Khoáng vật tam tà, màu nâu hạt dẻ tới màu da cam xạm và đỏ rau dền, chứa sắt basic sulfate hydrathóa (hydrated).

Holdenite [INORG CHEM] /'hoʊldənait/ khoáng vật holdenite

- Khoáng vật tà phương, màu đỏ chứa manganese kẽm basic arsenate với một lượng nhỏ calci, magnesi và sắt.

hole-burning spectroscopy [SPECT] /ˈhəʊl ˈbɜ:nɪŋ spɛkˈtrɒskəpi/ phổ hole-burning

- Phương pháp quan sát độ rộng vạch cực hẹp trong những ion và phân tử nhất định được gắn vào chất rắn kết tinh, trong đó việc mở rộng được tạo ra bởi sự biến đổi trường thống kê phụ thuộc vào vị trí tinh thể sẽ được khắc phục bằng cách để một tia laser đơn sắc loại bỏ tạm thời các ion hoặc phân tử tại các vị trí tinh thể đã chọn khỏi các mức hấp phụ của chúng và quan sát kết quả sự suy giảm trạng thái hấp phụ với chùm tia laser thứ hai.

  A method of observing extremely narrow line widths in certain ions and molecules embedded in crystalline solids, in which broadening produced by crystal-site-dependent statistical field variations is overcome by having a monochromatic laser temporarily remove ions or molecules at selected crystal sites from their absorption levels, and observing the resulting dip in the absorption profile with a second laser beam.

Hollandite [INORG CHEM] /'hɔ:ləndait/ khoáng vật hollandite

- Công thức hóa học: $Ba(Mn^{2+},Mn^{4+})_8O_{16}$.
- Khoáng vật màu xám bạc tới đen chứa bari manganate và manganese, xuất hiện ở dạng tinh thể.

holmium [CHEM] /ˈhəʊlmiəm/ nguyên tố hóa học holmium, hohmi

- Ký hiệu hóa học: Ho.
- Nguyên tố đất hiếm thuộc phân nhóm yttri, số hiệu nguyên tử 67, khối lượng nguyên tử 164,9304, nóng chảy ở 1400 – 1525 ^oC.

  A rare-earth element belonging to the yttrium subgroup, symbol Ho, atomic number 67, atomic weight 164.9304, melting point 1400 – 1525 °C.

holmquistite [INORG CHEM] /'hoʊkwistait/ khoáng vật holmquistite

– Công thức hóa học: $(Na,K,Ca)Li(Mg,Fe)_3Al_2Si_8O_{22}(OH)_2$.
– Khoáng vật tà phương, màu đen phớt lơ, chứa kiềm và silicate của sắt, magnesi, lithi và nhôm.

homilite [INORG CHEM] /'hɔ: məlait/ khoáng vật homilite

– Công thức hóa học: $Ca_2(Fe,Mg)B_2Si_2O_{10}$.
– Khoáng vật màu đen hoặc nâu phớt đen, chứa sắt calci borosilicate.

HOMO [PHYS CHEM] /eɪʧ əʊ em əʊ/ *or* /ˈhəʊməʊ/ tên viết tắt quỹ đạo phân tử năng lượng cao nhất

– Tên khoa học chi tiết: Highest Occupied Molecular Orbital.
– Orbital phân tử có năng lượng cao nhất được chiếm bởi các electron.

homogeneous [CHEM] /ˌhɒməˈʤiːniəs/ đồng nhất, đồng thể, đồng tính

– Liên quan đến một chất có thành phần hoặc cấu trúc đồng đều.

Pertaining to a substance having uniform composition or structure.

homogeneous catalysis [PHYS CHEM] /ˌhɒməˈʤiːniəs kəˈtælɪsɪs/ sự xúc tác đồng thể

– Sự xúc tác xảy ra trong một pha duy nhất, thường là khí hoặc lỏng.

Catalysis occurring within a single phase, usually a gas or liquid.

homogeneous chemical reaction [CHEM] /ˌhɒməˈʤiːniəs ˈkɛmɪkl riˈækʃn/ phản ứng hóa học đồng thể

– Hệ phản ứng hóa học, trong đó tất cả các thành phần (chất phản ứng và chất xúc tác) đều cùng pha.

Chemical reaction system in which all constitutents (reactants and catalyst) are of the same phase.

homogeneous nucleation [PHYS CHEM] /ˌhɒməˈʤiːniəs ˌnjuːkliːˈeɪʃn/ sự tạo mầm đồng nhất

– Quá trình tạo ra các hạt nhân bong bóng hơi trong một chất lỏng quá nhiệt cách xa các bức tường bao và không có bất kỳ vật chất lạ nào.

homology [CHEM] /həˈmɒləgi/ tính tương đồng

– Quan hệ giữa các nguyên tố thuộc cùng một nhóm, hoặc họ, trong bảng tuần hoàn các nguyên tố.

homomorph [CHEM] /ˈhɒməmɔːfs/ chất đồng hình

– Các phân tử hóa chất có kích thước và hình dạng tương tự nhưng không nhất thiết có bất kỳ đặc trưng chung nào khác.

Chemical molecules that are similar in size and shape, but not necessarily having any other characteristics in common.

homonuclear molecule [CHEM] /ˌhəʊməʊˈnjuːkliə ˈmɒləkjuːl/ phân tử đồng nhân

– Phân tử hai nguyên tử mà cả hai nguyên tử đều thuộc cùng một nguyên tố.

A diatomic molecule, both of whose atoms are of the same element.

homopolar bond [PHYS CHEM] /ˌhɒməˈpəʊlə ˈbɒnd/ liên kết đồng cực

– Liên kết cộng hóa trị có tổng mômen lưỡng cực bằng không.

A covalent bond whose total dipole moment is zero.

homozeotrope [CHEM] /ˌhɒməˈziːətrəʊp/ hỗn hợp dị sôi

– Hỗn hợp, trong đó các thành phần lỏng trộn lẫn với nhau theo mọi tỷ lệ ở pha lỏng và có thể tách ra bằng chưng cất thông thường.

Mixture in which the liquid components are miscible in all proportions in the liquid phase, and may be separated by ordinary distillation.

hopeite [INORG CHEM] /ˈhoʊpait/ khoáng vật hopeite

– Công thức hóa học: $Zn_3(PO_4)_2 \cdot 4H_2O$.

– Khoáng vật tà phương, màu xám, chứa kẽm phoshate ngậm nước, tỷ trọng 2,76 – 2,85, lưỡng hình với parahopeite.

Hopfner process [CHEM] /ˈhɔːfnə ˈprɑːses/ quá trình Hopfner

– Quá trình thu hồi đồng từ quặng đồng sulfide bằng cách ngâm chiết với dung dịch đồng (I) chloride trong natri và calci chloride và sau đó điện phân dung dịch thu được trong các thùng có màng ngăn.

The copper recovery process from copper sulfide by leaching with copper (I) chloride solution in sodium and calcium chloride and the electrolyzing the resulting solution in tanks that are protected by diaphragms.

Hopkins-Cole reaction [ANALY CHEM] /ˈhɒpkɪnz ˈkəʊl riˈækʃn/ phản ứng Hopkins-Cole

– Sự xuất hiện vòng tím khi thêm acid sulfuric đậm đặc vào hỗn hợp chứa protein và acid glyoxylic, tuy nhiên gelatin và zein không cho phản ứng này.

horizontal chromatography [ANALY CHEM] /ˌhɒrɪˈzɒntl ˌkrəʊməˈtɒgrəfi/ phép sắc ký ngang

– Phép sắc ký giấy trong đó phổ sắc ký nằm ngang chứ không phải thẳng đứng.

hortonolite [INORG CHEM] /ˈhɔːtənəlaɪt/ khoáng vật hortonolite

– Công thức hóa học: $(Fe,Mg,Mn)_2SiO_4$.

– Khoáng vật màu sẫm, chứa silicate của sắt, magnesi và manganese, là thành viên của dãy olivine.

Hortvet sublimator [ANALY CHEM] /ˌhɔːtˈvɛt ˈsʌblɪmeɪtə/ thiết bị thăng hoa Hortvet

– Thiết bị để xác định nhiệt độ ngưng tụ (điểm thăng hoa) của các chất rắn thăng hoa.

host [CHEM] /həʊst/ chất chủ

– Tên khoa học khác: host substance.

– Mạng tinh thể hoặc phân tử thụ thể để tạo liên kết mạnh và có chọn lọc với các chất hữu cơ, vô cơ hoặc sinh học ở dạng cation, anion hoặc trung tính (chất khách) bằng tương tác tĩnh điện, liên kết hydrogen, van der Waals, hoặc cho -nhận.

– Ví dụ như clathrates, ether crown, cryptands, cyclodextrins, calixarenes, cavitands, cyclophanes và cryptophanes.

host substance [CHEM] /ˈhəʊst ˈsʌbstəns/ cấu trúc chủ, chất chủ

– Mạng tinh thể hoặc phân tử thụ thể để tạo liên kết mạnh và có chọn lọc với các chất hữu cơ, vô cơ hoặc sinh học ở dạng cation, anion hoặc trung tính (chất khách) bằng tương tác tĩnh điện, liên kết hydrogen, van der Waals, hoặc tương tác cho - nhận.

– Ví dụ như clathrates, ether crown, cryptands, cyclodextrins, calixarenes, cavitands, cyclophanes và cryptophans.

A crystalline lattice or receptor molecule for the strong and selective binding of a cationic, anionic, or neutral organic, inorganic, or biological substance (guest) by means of electrostatic, hydrogen-bonding, van der Waals, or donor-acceptor interactions. Examples include clathrates, crown ethers, cryptands, cyclodextrins, calixarenes, cavitands, cyclophanes, and cryptophanes.

hot acid [INORG CHEM] /hɔt æsid/ acid nóng

– Acid hydrochloric nóng (93 – 149 °C) để phân hủy lớp cáu bẩn trong giếng dầu vốn hòa tan chậm và khó loại bỏ.

hot atom [CHEM] /hɔt ætəm/ nguyên tử nóng

– Nguyên tử có nội năng hoặc động năng cao là kết quả của một quá trình hạt nhân như phân rã beta hoặc thu giữ neutron.

hot-cathode [CHEM] /hɒt ˈkæθəʊd/ cathode nhiệt

– Tên khoa học khác: thermionic cathode.

– Cathode ở đó nhiệt gây ra sự phát xạ electron hoặc ion.

HPLC [ANALY CHEM] /eɪʧ piː el siː/ tên viết tắt sắc ký lỏng hiệu năng cao

– Tên khoa học chi tiết: high-performance liquid chromatography.

– Sắc ký cột trong đó dung môi được chuyển qua cột dưới áp suất.

HREELS [SPECT] /ˈeɪʧriːlz/ tên viết tắt quang phổ mất năng lượng điện tử độ phân giải cao

– Tên khoa học chi tiết: High Resolution Electron Energy Loss Spectroscopy.

– Một loại quang phổ mất năng lượng điện tử, trong đó sự tán xạ điện tử được thực hiện bằng cách sử dụng một chùm tia năng lượng đơn và bộ phân tích năng lượng điện tử để đạt được độ phân giải từ 5 đến 10 milielectronvôn.

Hs [CHEM] /eɪʧ es/ ký hiệu nguyên tố hóa học hassium, hassi

– Tên khoa học: hassium.

– Nguyên tố hóa học ký hiệu Hs, số hiệu nguyên tử 108, là một nguyên tố tổng hợp và là nguyên tố transurani (nguyên tố siêu urani) thứ mười sáu.

A chemical element, symbolized Hs, atomic number 108, a synthetic element, the sixteenth transuranium element.

Huber's reagent [ANALY CHEM] /ˈhjuːbɜːz riːˈeɪʤənt/ thuốc thử Huber

– Dung dịch nước của ammoni molybdate và kali ferrocyanide.

– Được sử dụng như thuốc thử để phát hiện acid vô cơ tự do.

Hubl's reagent [ANALY CHEM] /ˈhʌbəlz riːˈeɪʤənt/ thuốc thử Hubl's

– Dung dịch iodine và thủy ngân chloride trong alcohol.
– Được sử dụng để xác định hàm lượng iodine của dầu và mỡ.

huebnerite [INORG CHEM] /'hjuːbnəraɪt/ huebnerite

– Công thức hóa học: $MnWO_4$.
– Thành viên manganese màu đỏ phớt nâu tới đen của dãy wolframite, xuất hiện dưới dạng tinh thể lăng trụ, đơn tà, ngắn, đồng hình với ferberite.

Hull cell [PHYS CHEM] /ˈhʌl ˈsɛl/ bình điện phân kết tủa Hull

– Bình điện phân kết tủa, hoạt động trong một khoảng đồng thời các mật độ dòng đã biết.

humectant [CHEM] /hjuːˈmɛktənt/ chất gây ẩm, chất tẩm ướt

– Chất hấp thụ hoặc giữ lại ẩm.
– Ví dụ là glycerol, glycol propylene và sorbitol.
– Được sử dụng trong chế biến mứt kẹo và hoa quả sấy khô.

humidity indicator [INORG CHEM] /hjuːˈmɪdɪti ˈɪndɪkeɪtə(r)/ chất chỉ báo độ ẩm

– Muối cobalt (ví dụ cobalt (II) chloride) thay đổi màu khi độ ẩm xung quanh thay đổi, đổi từ màu hồng khi hydrathóa sang màu xanh lơ - phớt lục khi khan.

Humphreys series [SPECT] /ˈhʌmfriːz ˈsɪəriːz/ dãy Humphrey

– Dãy các vạch trong quang phổ hồng ngoại của nguyên tử hydrogen có số sóng xác định bởi công thức $R_H(1/36 – 1/n^2)$, trong đó R_H là hằng số Rydberg đối với hydrogen và n là bất kì số nào lớn hơn 6.

hyaline [CHEM] /'hɑiəlin/ hyaline, thấu quang

– Chất trong vắt, đồng nhất, không cấu trúc, tìm thấy trong thể gốc của sụn, thể thủy tinh, chất nhầy và glycogen.

hyalite [CHEM] /'haiəlait/ hyalite, đá opal, thủy tinh đen

– Tên khoa học khác: Muller's glass, water opal.
– Biến thể không màu, trong hoặc trong mờ của opal, kết hạch dạng cầu hoặc vỏ cứng dạng chùm nho trong các hốc và khe nứt của đá.

hyalophane [INORG CHEM] /haɪə'lɒpleɪn/ khoáng vật hyalophane

– Công thức hóa học: $BaAl_2Si_2O_8$.
– Khoáng vật feldspar không màu, đơn tà, đồng hình (isomorphous) với adularia.

hybrid orbital [PHYS CHEM] /ˈhaɪbrɪd ˈɔːbɪtl/ orbital lai hóa, quỹ đạo lai hóa

– Orbital được tạo ra nhờ tổ hợp hai hoặc nhiều orbital nguyên tử trên một nguyên tử đơn.

  An orbital formed by the combination of two or more atomic orbitals on a single atom.

hybridization [PHYS CHEM] /ˌhaɪbrɪdɪˈzeɪʃn/ sự lai hóa

– Trộn những nguyên tử cùng loại, có hai hoặc nhiều orbital có năng lượng tương tự, để tạo ra orbital lai.

hybridized orbital [PHYS CHEM] /ˈhaɪbrɪdaɪzd ˈɔːbɪtl/ orbital lai hóa, quỹ đạo lai hóa

– Orbital phân tử là tổ hợp tuyến tính của hai hoặc nhiều orbital năng lượng tương đương (như orbital 2s và 2p) được tập trung dọc theo một hướng nhất định trong không gian và tham gia tạo thành một liên kết hóa trị trực tiếp.

A molecular orbital which is a linear combination of two or more orbitals of comparable energy (such as 2s and 2p orbitals), is concentrated along a certain direction in space, and participates in formation of a directed valence bond.

hydrargyrum [CHEM] /haɪˈdrɑːʤɪrəm/ tên nguyên tố hóa học mercury, thủy ngân

– Tên sử dụng trước đây.
– Số hiệu nguyên tử 80, khối lượng nguyên tử 200,59, nhiệt độ nóng chảy –38,83 ^{o}C, nhiệt độ sôi 356,62 ^{o}C, khối lượng riêng 13,546 (ở 20 ^{o}C), hóa trị 1, 2.
– Nguyên tố kim loại độc màu trắng bạc, dạng lỏng ở nhiệt độ phòng.
– Được sử dụng trong nhiệt kế, khí áp kế, đèn hơi, pin và để điều chế thuốc trừ sâu hóa học.

hydrate [CHEM] /ˈhaɪdreɪt/ hydrate, hợp chất liên kết với nước

– Dạng hợp chất rắn có nước dưới dạng các phân tử H_2O liên kết với nó.
– Ví dụ như đồng sulfate khan là chất rắn màu trắng có công thức $CuSO_4$ nhưng khi kết tinh từ nước thì tạo ra chất rắn kết tinh màu lơ với công thức $CuSO_4.5H_2O$ và các phân tử nước là một phần không tách rời của tinh thể.
– Hợp chất kết tinh tạo thành nhờ sự kết hợp của nước với một chất khí, thường là một cấu tử của khí thiên nhiên dưới áp suất.

A form of a solid compound which has water in the form of H_2O molecules associated with it, for example, anhydrous copper sulfate is a white solid with the formula $CuSO_4$, but when crystallized from water a blue crystalline solid with formula $CuSO_4{\cdot}5H_2O$ results, and the water molecules are an integral part of the crystal.

A crystalline compound resulting from the combination of water and a gas, frequently a constituent of natural gas that is under pressure.

hydrated alumina [INORG CHEM] /ˈhaɪdreɪtɪd əˈluːmɪnə/ hydrated alumina, nhôm oxide liên kết nước

– Công thức cấu tạo: $Al_2O_3.3H_2O$ hoặc $Al(OH)_3$.
– Bột màu trắng, không tan trong nước, tan trong acid hydrochloric hoặc acid sulfuric hoặc natri hydroxide.
– Được sử dụng trong sản xuất thủy tinh gốm và giấy bọc.

hydrated aluminum oxide [INORG CHEM] /ˈhaɪdreɪt əˈluːmɪnəm ˈɒksaɪd/ hydrate aluminum oxide, hydrate nhôm oxide

– Công thức cấu tạo: $Al_2O_3.3H_2O$ hoặc $Al(OH)_3$.
– Tên khoa học khác: aluminum hydrate, aluminum hydroxide, hydrated alumina.
– Bột màu trắng, không tan trong nước, tan trong acid hydrochloric hoặc acid sulfuric hoặc natri hydroxide.
– Được sử dụng trong sản xuất thủy tinh gốm và giấy bọc.

hydrated electron [PHYS CHEM] /ˈhaɪdreɪtɪd ɪˈlɛktrɒn/ hydrated electron, electron liên kết nước

– Tên khoa học khác: aqueous electron.
– Electron được giải phóng khi một phân tử nước bị ionhóa bởi nước và bao quanh bởi các phân tử nước định hướng sao cho electron không thoát ra được.

An electron released during ionization of a water molecule by water and surrounded by water molecules oriented so that the electron cannot escape.

hydrated lime [INORG CHEM] /ˈhaɪdreɪtɪd ˈlaɪm/ vôi tôi

– Công thức hóa học: $Ca(OH)_2$.
– Tinh thể không màu hoặc bột trắng. Được điều chế bằng phản ứng của calci oxide (vôi sống) với nước, một quá trình được gọi là tôi vôi, còn được gọi là vôi hydrathóa hoặc vôi tôi.

hydrated manganeseic hydroxide [INORG CHEM] /ˈhaɪdreɪtɪd mæŋˈgænɪk haɪˈdrɒksaɪd/ manganese (III) hydroxide hydrathóa

– Công thức hóa học: $Mn(OH)_3$.
– Tên khoa học khác: manganeseic hydroxide.
– Bột màu nâu nhanh chóng mất nước tạo thành MnO(OH).
– Được sử dụng trong gốm sứ và chất màu vải.
– Còn được gọi là manganeseic hydroxide.

hydrated mercurous nitrate [INORG CHEM] /ˈhaɪdreɪtɪd mɜːˈkjʊrəs ˈnaɪtreɪt/ thủy ngân (I) nitrate hydrathóa

– Công thức hóa học: $Hg_2(NO_3)_2 \cdot 2H_2O$.
– Tinh thể nhạy sáng, độc, tan trong nước nóng, phân hủy ở 70 ^oC.
– Được sử dụng như thuốc thử phân tích và trong ngành mỹ phẩm và y học.

hydrated silica [INORG CHEM] /ˈhaɪdreɪtɪd ˈsɪlɪkə/ hydrated silica, silica oxide hydrathóa

– Công thức hóa học: $SiO_2.nH_2O$.
– Tên khoa học khác: silicic acid.
– Kết tủa trắng, vô định hình.
– Được sử dụng để tẩy chất béo, sáp và dầu.

hydrate inhibitor [CHEM] /ˈhaɪdreɪt ˈɪnhɪbɪtə(r)/ chất ức chế hydrate, chất ức chế liên kết nước

– Chất (như rượu hoặc glycol) thêm vào luồng khí để ngăn sự tạo thành và sự đóng băng của các hydrate khí trong các hệ nhiệt độ thấp.

hydration [CHEM] /haɪˈdreɪʃn/ quá trình hydrathóa

– Quá trình gắn nước phân tử vào một phân tử phức chất với các phân tử hoặc đơn vị khác loại. Phức chất có thể được cố kết bằng những lực tương đối yếu hoặc có thể tồn tại như một hợp chất xác định.

The incorporation of molecular water into a complex molecule with the molecules or units of another species, the complex may be held together by relatively weak forces or may exist as a definite compound.

hydrazide [INORG CHEM] /ˈhaɪdrəzaɪd/ hydrazide

– Hydrazine acyl, hợp chất có công thức R–CO–NH–NH_2, trong đó R có thể là nhóm alkyl.

An acyl hydrazine, a compound of the formula R–CO–NH–NH_2, where R may be an alkyl group.

hydrazine [INORG CHEM] /ˈhaɪdrəziːn/ hydrazine

– Công thức hóa học: H_2NNH_2.
– Chất lỏng không màu, hút ẩm, sôi ở 114 ^oC, mùi giống ammonia, là chất khử có thể phân hủy, có tính base và hai chức năng.
– Được sử dụng như nhiên liệu tên lửa, ức chế ăn mòn ở nồi hơi và trong tổng hợp vật liệu có hoạt tính sinh học, chất nổ, chất chống oxyhóa và hóa chất làm ảnh.

A colorless, hygroscopic liquid, boiling point 114 °C, with an ammonialike odor, it is reducing, decomposable, basic, and bifunctional, used as a rocket fuel, in corrosion inhibition in boilers, and in the synthesis of biologically active materials, explosives, antioxidants, and photographic chemicals.

hydrazoic acid [INORG CHEM] /ˌhaɪdrəˈzəʊɪk ˈæsɪd/ hydrazoic acid

– Công thức hóa học: NHN=N.
– Chất lỏng dễ nổ (explosive liquid), là chất độc nguyên sinh mạnh, sôi ở 37 ^oC.

hydride [INORG CHEM] /ˈhaɪdraɪd/ nhóm hợp chất hydride

– Hợp chất chứa hydrogen và một nguyên tố khác.
– Ví dụ như H_2S là hydride mặc dù nó có thể được gọi đúng là hydrogen sulfide và lithi hydride (LiH).

A compound containing hydrogen and another element, examples are H_2S, which is a hydride although it may be properly called hydrogen sulfide, and lithium hydride, LiH.

hydriodic acid [INORG CHEM] /ˌhaɪdrɪˈɒdɪk ˈæsɪd/ hydriodic acid, acid hydriodic

– Chất lỏng màu vàng là dung dịch nước của khí hydrogen iodide, dung dịch chứa 59 % hydrogen iodide tạo ra một chất lỏng sôi liên tục, là một acid mạnh.
– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ và làm thuốc thử trong hóa phân tích.

hydriodic acid gas [INORG CHEM] /ˌhaɪdrɪˈɒdɪk ˈæsɪd ˈgæs/ khí acid hydriodic

– Công thức hóa học: HI.
– Tên khoa học khác: hydrogen iodide.
– Một chất khí không màu, tan trong nước.
– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ và làm thuốc thử.

hydrobasaluminite [INORG CHEM] /,haɪdrəd beɪzəˈlʊmənaɪt/ khoáng vật hydrobasaluminite

– Công thức hóa học: $Al_4(SO_4)(OH)_{10}.36H_2O$.
– Khoáng vật chứa nhôm sulfate ngậm nước và hydroxide.

hydrobromic acid [INORG CHEM] /ˌhaɪdrəˈbrəʊmɪk ˈæsɪd/ hydrobromic acid
– Công thức hóa học: HBr.
– Dung dịch hydrogen bromide trong nước, thường là 40 %, một chất lỏng trong suốt, không màu.
– Được sử dụng trong y học, hóa phân tích và tổng hợp các hợp chất hữu cơ.

hydrochloric acid [INORG CHEM] /ˌhaɪdrəˈklɔːrɪk ˈæsɪd/ hydrochloric acid
– Công thức hóa học: HCl.
– Tên khoa học khác: muriatic acid.
– Dung dịch của khí hydrogen chloride trong nước, một chất lỏng độc, hăng, tạo thành một hỗn hợp sôi liên tục ở nồng độ 20 % trong nước.
– Được sử dụng rộng rãi làm thuốc thử, trong tổng hợp hữu cơ, acidhóa giếng dầu, khử quặng, xử lý thực phẩm, làm sạch và tẩy gỉ kim loại.

hydrocyanic acid [INORG CHEM] /ˌhaɪdrəʊsaɪˈænɪk ˈæsɪd/ hydrocyanic acid
– Công thức hóa học: HCN.
– Tên khoa học khác: formonitrile, hydrogen cyanide, prussic acid.
– Chất lỏng có độc tính cao, có mùi của quả hạnh nhân đắng và sôi ở 25,6 °C.
– Được sử dụng để sản xuất muối cyanide, acrylonitrile và thuốc nhuộm và làm chất khử trùng trong nông nghiệp.

hydrofluoric acid [INORG CHEM] /ˌhaɪdrəˈflɔːrɪk ˈæsɪd/ hydrofluoric acid
– Công thức hóa học: HF.
– Dung dịch nước của hydrogen fluoride (HF), chất lỏng không màu, bốc khói, độc, ăn mòn rất mạnh, nó là một acid yếu so với acid hydrochloric, nhưng ăn mòn thủy tinh và các vật liệu silica khác.
– Được sử dụng để đánh bóng, làm mờ và khắc thủy tinh, để tẩy gỉ đồng, đồng thau và thép hợp kim, để làm sạch đá và gạch, để acidhóa các giếng dầu và để hòa tan quặng.

hydrofluorosilicic acid [INORG CHEM] /haɪdrəˌflɔːrəʊsɪˈlɪsɪk ˈæsɪd/ hydrofluorosilicic acid
– Công thức hóa học: H_2SiF_6.
– Tên khoa học khác: fluosilicic acid, hydrofluosilicic acid.
– Acid không màu, tan trong nước, làm hỏng thủy tinh và đồ gốm, ăn mòn mạnh và độc, dùng trong fluoridehóa nước và mạ điện.

hydrogel [CHEM] /ˈhaɪdrəʤɛl/ hydrogel, gel nước
– Sự tạo thành chất keo, trong đó pha phân tán (keo) kết hợp với pha liên tục (nước) để tạo ra sản phẩm dạng keo nhớt, ví dụ acid silicic đông tụ.

The formation of a colloid in which the disperse phase (colloid) has combined with the continuous phase (water) to produce a viscous jellylike product, for example, coagulated silicic acid.

hydrogen [CHEM] /ˈhaɪdrəʤən/ nguyên tố hóa học hydrogen, hydro

– Nguyên tố hóa học đầu tiên trong bảng tuần hoàn ký hiệu H, số hiệu nguyên tử 1, khối lượng nguyên tử 1,00797, ở điều kiện thường là một chất khí không màu, không mùi, không vị, được cấu tạo bởi các phân tử hai nguyên tử H_2.

– Được sử dụng trong sản xuất ammonia và methanol, trong tinh chế bằng hydrogenhóa, khử lưu huỳnh các sản phẩm dầu mỏ và để khử quặng oxide kim loại.

The first chemical element, symbol H, in the periodic table, atomic number 1, atomic weight 1.00797, under ordinary conditions it is a colorless, odorless, tasteless gas composed of diatomic molecules, H_2, used in manufacture of ammonia and methanol, for hydrofining, for desulfurization of petroleum products, and to reduce metallic oxide ores.

hydrogen bond [CHEM] /ˈhaɪdrəʤən ˈbɒnd/ liên kết hydrogen

– Là loại liên kết được hình thành khi nguyên tử hydrogen liên kết với nguyên tử A trong một phân tử sẽ lại tạo liên kết phụ với nguyên tử B trong cùng một phân tử hoặc trong phân tử khác. Các liên kết hydrogen mạnh nhất được hình thành khi A và B là các nguyên tử có độ âm điện cao, chẳng hạn như fluorine, oxygen hoặc nitrogen.

A type of bond formed when a hydrogen atom bonded to atom A in one molecule makes an additional bond to atom B either in the same or another molecule, the strongest hydrogen bonds are formed when A and B are highly electronegative atoms, such as fluorine, oxygen, or nitrogen.

hydrogen bromide [INORG CHEM] /ˈhaɪdrəʤən ˈbrəʊmaɪd/ hydrogen bromide

– Công thức hóa học: HBr.

– Chất khí độc, nguy hiểm.

– Được sử dụng như hóa chất trung gian và chất xúc tác alkylhóa, tạo ra acid hydrobromic trong dung dịch nước.

hydrogen chloride [INORG CHEM] /ˈhaɪdrəʤən ˈklɔːraɪd/ hydrogen chloride

– Công thức hóa học: HCl.

– Chất khí không màu bốc khói (fuming), rất độc, hòa tan trong nước, alcohol và ether.

– Được sử dụng trong sản xuất vinyl chloride và ankyl chloride và trong phản ứng trùng hợp, đồng phân hóa và các phản ứng khác.

hydrogen cyanide [INORG CHEM] /ˈhaɪdrəʤən ˈsaɪənaɪd/ hydrogen cyanide

– Công thức hóa học: HCN.

– Tên khoa học khác: formonitrile, hydrocyanic acid, prussic acid.

– Chất lỏng có độc tính cao, có mùi của quả hạnh nhân đắng và sôi ở 25,6 °C.

– Được sử dụng để sản xuất muối cyanide, acrylonitrile và thuốc nhuộm và làm chất khử trùng (fumigant) trong nông nghiệp.

hydrogen cycle [CHEM] /ˈhaɪdrəʤən ˈsaɪkl/ chu trình hydrogen

– Quá trình trao đổi cation đầy đủ trong đó chất hấp phụ được dùng dưới dạng hydrogen hoặc acid tự do.

The complete process of a cation-exchange operation in which the adsorbent is used in the hydrogen or free acid form.

hydrogen disulfide [INORG CHEM] /ˈhaɪdrəʤən daɪˈsʌlfaɪd/ hydrogen disulfide

– Công thức hóa học: H_2S.
– Tên khoa học khác: hydrogen sulfide.
– Khí dễ cháy, độc, không màu, có mùi khó chịu, sôi ở –60 °C, hòa tan trong nước và alcohol.
– Được sử dụng làm thuốc thử phân tích, làm nguồn lưu huỳnh và để tinh chế acid hydrochloric và acid sulfuric.

hydrogen electrode [PHYS CHEM] /ˈhaɪdrəʤən ɪˈlɛktrəʊd/ điện cực hydrogen

– Kim loại quý (như platin) có diện tích bề mặt lớn được bao phủ bởi khí hydrogen trong dung dịch ion hydrogen bão hòa với khí hydrogen. Kim loại được sử dụng ở dạng lá và được hàn vào một sợi dây gắn ở đáy của một ống thủy tinh rỗng chứa một phần thủy ngân.
– Được sử dụng làm điện cực tiêu chuẩn với điện thế bằng 0 để đo hoạt độ ion hydrogen.

A noble metal (such as platinum) of large surface area covered with hydrogen gas in a solution of hydrogen ion saturated with hydrogen gas, metal is used in a foil form and is welded to a wire sealed in the bottom of a hollow glass tube, which is partially filled with mercury, used as a standard electrode with a potential of zero to measure hydrogen ion activity.

hydrogen equivalent [CHEM] /ˈhaɪdrəʤən ɪˈkwɪvələnt/ đương lượng hydrogen

– Số nguyên tử hydrogen hoặc nhóm hydroxyl có thể thay thế được trong một phân tử acid hoặc base.

The number of replaceable hydrogen atoms or hydroxyl groups in a molecule of an acid or a base.

hydrogen fluoride [INORG CHEM] /ˈhaɪdrəʤən ˈflɔːraɪd/ hydrogen fluoride

– Công thức hóa học: HF.
– Hydride fluoride (HF) khan là chất lỏng di động, không màu, bốc khói trong không khí, nóng chảy ở –83 °C, sôi ở 19,8 °C.
– Được sử dụng để sản xuất chất làm lạnh chứa fluorine (chẳng hạn như Freon) và hợp chất florocarbon hữu cơ, làm chất xúc tác trong sản xuất xăng alkylate, làm tác nhân fluorhóa và để điều chế acid hydrofluoric.

hydrogen iodide [INORG CHEM] /ˈhaɪdrəʤən ˈaɪədaɪd/ hydrogen iodide

– Công thức hóa học: HI.
– Tên khoa học khác: hydriodic acid gas.
– Khí không màu tan trong nước.
– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ và như thuốc thử.

hydrogen ion [INORG CHEM] /ˈhaɪdrədʒən ˈaɪɒn/ hydrogen ion

– Công thức hóa học: H_3O^+.
– Tên khoa học khác: hydronium ion.
– Ion oxoni chứa một proton kết hợp với một phân tử nước, tìm thấy trong nước tinh khiết và trong mọi dung dịch nước.

hydrogen ion concentration [CHEM] /ˈhaɪdrədʒən ˈaɪɒn ˌkɒnsənˈtreɪʃn/ nồng độ ion hydrogen

– Độ chuẩn hóa của một dung dịch đối với các ion hydrogen, H^+, liên quan đến phép đo độ acid trong hầu hết các trường hợp bằng pH = log 1/2[1/(H^+)], trong đó (H^+) là nồng độ ion hydrogen tính theo đương lượng gam trên 1 lít dung dịch.

hydrogen ion exponent [CHEM] /ˈhaɪdrədʒən ˈaɪɒn ɪkˈspəʊnənt/ chỉ số hydrogen

– Cách biểu thị pH, cụ thể pH = –logC_H, trong đó C_H = nồng độ ion hydrogen.

hydrogen line [SPECT] /ˈhaɪdrədʒən ˈlaɪn/ vạch hydrogen, vạch hydro

– Vạch quang phổ do hydrogen trung hòa phát ra có tần số 1420 MHz và bước sóng 21 cm.
– Được sử dụng trong thiên văn học để nghiên cứu số lượng và vận tốc của hydrogen trong hệ Thiên hà (Galaxy).

hydrogen maser [CHEM] /ˈhaɪdrədʒən 'meɪzə/ hydrogen maser, khuếch đại hydrogen

– Maser (Microwave Amplication by Stimulation Emission of Radiation) dùng khí hydrogen làm cơ sở để cung cấp tín hiệu ra với độ ổn định và độ tinh khiết phổ cao.

  A maser in which hydrogen gas is the basis for providing an output signal with a high degree of stability and spectral purity.

hydrogenolysis [CHEM] /ˌhaɪdrədʒəˈnɒlɪsɪs/ hydrogen phân

– Phản ứng, trong đó khí hydrogen gây ra biến đổi hóa học tương tự vai trò của nước trong quá trình thủy phân.

  A reaction in which hydrogen gas causes a chemical change that is similar to the role of water in hydrolysis.

hydrogenous [CHEM] /haɪˈdrɒdʒənəs/ có tính hydrogen

– Thuộc hydrogen, có hydrogen.

  Of, pertaining to, or containing hydrogen.

hydrogen oxide [CHEM] /ˈhaɪdrədʒən ˈɒksaɪd/ hydrogen oxide, nước

– Công thức hóa học: H_2O.
– Tên khoa học khác: water.
– Chất lỏng không mùi, không vị, trong suốt, lượng nhỏ thì không màu nhưng lượng lớn có màu hơi xanh lơ. Là chất lỏng quen thuộc và phong phú nhất trên Trái đất.

hydrogen peroxide [INORG CHEM] /ˈhaɪdrədʒən pəˈrɒksaɪd/ hydrogen peroxide

– Công thức hóa học: H_2O_2.
– Tên khoa học khác: peroxide.

– Chất lỏng nặng không bền, không màu, sôi ở 158 °C, hòa tan trong nước và alcohol.
– Được sử dụng làm chất tẩy trắng, chất trung gian hóa học, nhiên liệu tên lửa và chất khử trùng.

hydrogen phosphide [INORG CHEM] /ˈhaɪdrəʤən ˈfɒsfaɪd/ hydrogen phosphide
– Công thức hóa học: PH_3.
– Tên khoa học khác: phosphine, phosphoretted hydrogen.
– Khí độc, không màu, dễ cháy, có mùi của tỏi, tan trong alcohol, ít tan trong nước lạnh, sôi ở 85 ^oC.
– Được sử dụng trong các phản ứng hữu cơ.

hydrogen selenide [INORG CHEM] /ˈhaɪdrəʤən ˈsɛlənaɪd/ hydrogen selenide
– Công thức hóa học: H_2Se.
– Khí độc, không màu, hòa tan trong nước, carbon disulfide và phosgene.
– Được sử dụng để sản xuất selenide kim loại và các hợp chất cơ seleni và trong việc điều chế vật liệu bán dẫn.

hydrogen sulfide [INORG CHEM] /ˈhaɪdrəʤən ˈsʌlfaɪd/ hydrogen sulfide
– Công thức hóa học: H_2S.
– Tên khoa học khác: hydrogen disulfide.
– Khí dễ cháy, độc, không màu, có mùi khó chịu, sôi ở –60 °C, hòa tan trong nước và alcohol.
– Được sử dụng làm thuốc thử phân tích, làm nguồn lưu huỳnh và để tinh chế acid hydrochloric và acid sulfuric.

hydrogen tellurate [INORG CHEM] /ˈhaɪdrəʤən ˈtɛljʊreɪt/ hydrogen tellurate
– Công thức hóa học: H_6TeO_6.
– Tên khoa học khác: telluric acid.
– Tinh thể màu trắng độc, ít tan trong nước lạnh, tan trong nước nóng và kiềm, nóng chảy ở 136 ^oC.
– Được sử dụng làm thuốc thử phân tích. Còn được gọi là acid telluric.

hydrolysis [CHEM] /haɪˈdrɒlɪsɪs/ sự thủy phân
– Sự phân hủy hoặc biến đổi của một chất hóa học bởi nước.
– Trong dung dịch nước của chất điện ly, phản ứng của cation với nước tạo ra base yếu, phản ứng của anion tạo ra acid yếu.

Decomposition or alteration of a chemical substance by water.

In aqueous solutions of electrolytes, the reactions of cations with water to produce a weak base or of anions to produce a weak acid.

hydrolytic process [CHEM] /ˌhaɪdrəˈlɪtɪk ˈprɒsɛs/ quá trình thủy phân
– Phản ứng của cả hóa học hữu cơ lẫn hóa học vô cơ, trong đó nước gây ra sự phân hủy kép đối với hợp chất khác khiến cho hydrogen đi về một hợp chất và hydroxyl đi về một hợp chất khác.

A reaction of both organic and inorganic chemistry wherein water effects a double decomposition with another compound, hydrogen going to one compound and hydroxyl to another.

hydrolyzate [CHEM] /ˈhaɪdrədlaɪzeɪt/ sản phẩm thủy phân

– Trầm tích đặc trưng bởi các nguyên tố như nhôm, kali hoặc natri vốn dễ bị thủy phân.

Sediment characterized by elements such as aluminum, potassium, or sodium, which are readily hydrolyzed.

hydromagnesite [INORG CHEM] /,haɪdrəd'mægnɪsaɪt/ khoáng vật hydromagnesite

– Công thức hóa học: $Mg_4(OH)_2(CO_3)_3.3H_2O$.
– Khoáng vật màu trắng, chứa đất kết tinh trong hệ đơn tà, có dạng tinh thể nhỏ, khối vô định hình hoặc vỏ đá vôi.

hydronium ion [INORG CHEM] /haɪˈdrəʊniəm ˈaɪɒn/ hydronium ion

– Công thức hóa học: H_3O^+.
– Tên khoa học khác: hydrogen ion.
– Chứa một proton kết hợp với một phân tử nước, tìm thấy trong nước tinh khiết và trong mọi dung dịch nước.

hydrophilic [CHEM] /ˌhaɪdrəˈfɪlɪk/ ưa nước, ái nước

– Có ái lực (affinity) đối với nước, hút, hấp phụ hoặc hấp thụ nước.

Having an affinity for, attracting, adsorbing, or absorbing water.

hydrophobic [CHEM] /ˌhaɪdrəˈfəʊbɪk/ kỵ nước

– Thiếu ái lực (affinity) đối với nước, đẩy hoặc không hấp phụ hoặc hấp thụ nước.

Lacking an affinity for, repelling, or failing to adsorb or absorb water.

hydrosol [CHEM] /ˈhaɪdrəsɔːl/ sol nước, hệ keo trong nước

– Tên khoa học khác: aquasol.
– Hệ keo mà môi trường phân tán là nước, pha phân tán có thể là chất rắn, chất khí hoặc chất lỏng khác.

A colloidal system in which the dispersion medium is water, and the dispersed phase may be a solid, a gas, or another liquid.

hydrosulfide [CHEM] /ˌhaɪdrəˈsʌlfaɪd/ hydrosulfide

– Hợp chất có gốc SH–.
– Ví dụ như sulfhydrate, sulfhydryl, thiol, alcohol sulfur và mercaptan.

hydrotrope [CHEM] /ˈhaɪdrətrəʊp/ chất tăng tan

– Hợp chất có khả năng làm tăng độ hòa tan của một số chất hữu cơ ít hòa tan.

Compound with the ability to increase the solubilities of certain slightly soluble organic compounds.

hydrotungstite [INORG CHEM] /,haɪdrəˈtʌŋstaɪt/ khoáng vật hydrotungstite

– Công thức hóa học: $H_2WO_4.H_2O$.
– Khoáng vật chứa acid wolframic ngậm nước.

A mineral composed of hydrous tungstic acid.

hydrous [CHEM] /ˈhaɪdrəs/ thuộc nước, ngậm nước

– Chỉ sự có mặt của một lượng nước không xác định.

Indicating the presence of an indefinite amount of water.

hydroxide [CHEM] /haɪˈdrɒksaɪd/ hydroxide

– Hợp chất chứa nhóm OH^-, hydroxide của các kim loại thường là base và của phi kim thường là acid, hydroxide có thể là chất hữu cơ hoặc chất vô cơ.

hydroximino [CHEM] /ˌhaɪdrɒkˈsɪmɪnəʊ/ hydroximino

– Tên khoa học khác: nitroso, oximido.

– Gốc NO với nitrogen hóa trị ba.

– Còn được gọi là nitroso, oximido.

The radical NO with trivalent nitrogen. Also known as nitroso, oximido.

hydroxylamine [INORG CHEM] /ˌhaɪdrɒkˈsɪləmiːn/ hydroxylamine.

– Công thức hóa học: NH_2OH.

– Hợp chất kết tinh, không màu, được sản xuất thương mại bằng cách thủy phân nitroparaffin bằng acid, phân hủy khi đun nóng, nóng chảy ở 33 °C.

– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ và như một chất khử.

A colorless, crystalline compound produced commercially by acid hydrolysis of nitroparaffins, decomposes on heating, melts at 33 °C, used in organic synthesis and as a reducing agent.

hygroscopic [CHEM] /ˌhaɪgrəˈskɒpɪk/ (adj) cảm ứng ẩm, dễ hút ẩm

– Có khả năng rõ rệt đẩy nhanh quá trình ngưng tụ hơi nước, áp dụng với các nhân ngưng tụ gồm các muối tạo ra dung dịch nước có áp suất hơi cân bằng rất thấp so với áp suất hơi của nước tinh khiết ở cùng nhiệt độ.

– Chỉ chất có các đặc trưng vật lý bị thay đổi đáng kể do ảnh hưởng của hơi nước.

– Chỉ nước bị hấp thụ bởi các khoáng vật thổ nhưỡng khô từ khí quyển, lượng ngưng tụ phụ thuộc vào đặc tính hóa lý của bề mặt và tăng khi độ ẩm tương đối tăng.

Possessing a marked ability to accelerate the condensation of water vapor, applied to condensation nuclei composed of salts which yield aqueous solutions of a very low equilibrium vapor pressure compared with that of pure water at the same temperature.

Pertaining to a substance whose physical characteristics are appreciably altered by effects of water vapor.

Pertaining to water absorbed by dry soil minerals from the atmosphere, the amounts depend on the physicochemical character of the surfaces, and increase with rising relative humidity.

hygroscopic depression [CHEM] /ˌhaɪgrəˈskɒpɪk dɪˈprɛʃn/ độ giảm ẩm

– Số đo khả năng hút nước của chất khử ẩm.

The measure of a desiccant's capacity to take on water.

hyperchromicity [PHYS CHEM] /ˌhaɪpɜːkrəʊˈmɪsɪti/ độ tăng sắc

– Độ hấp thụ ánh sáng tử ngoại của các dung dịch polynucleotide tăng lên do mất cấu trúc thứ cấp có trật tự.

An increase in the absorption of ultraviolet light by polynucleotide solutions due to a loss of the ordered secondary structure.

hyperconjugation [PHYS CHEM] /ˌhaɪpɜːkɒnʤʊˈgeɪʃn/ sự siêu liên hợp

– Sự sắp xếp các liên kết trong một phân tử tương tự như sự kết hợp giữa công thức và sự biểu thị của nó nhưng có tác dụng yếu hơn. Xảy ra khi một nhóm CH_2 hoặc CH_3 (hoặc nói chung là nhóm AR_2 hoặc AR_3, trong đó A có thể là nguyên tử đa hóa trị bất kỳ và R là nguyên tử hoặc gốc bất kỳ) tiếp giáp với liên kết bội hoặc với nhóm chứa nguyên tử có một electron π đơn độc, một cặp hoặc bốn electron π, hoặc chỗ trống electron π. Nó có thể thay thế (tương đối yếu) hoặc đồng hóa trị (mạnh hơn).

An arrangement of bonds in a molecule that is similar to conjugation in its formulation and manifestations, but the effects are weaker, it occurs when a CH_2 or CH_3 group (or in general, an AR_2 or AR_3 group where A may be any polyvalent atom and R any atom or radical) is adjacent to a multiple bond or to a group containing an atom with a lone π-electron, π-electron pair or quartet, or π-electron vacancy, it can be sacrificial (relatively weak) or isovalent (stronger).

hyperfine structure [SPECT] /ˈhaɪpɜːfaɪn ˈstrʌkʧə/ cấu trúc siêu tinh tế

– Tên viết tắt: hfs.

– Sự tách các vạch phổ do spin của hạt nhân nguyên tử hoặc do xuất hiện hỗn hợp các đồng vị trong nguyên tố.

A splitting of spectral lines due to the spin of the atomic nucleus or to the occurrence of a mixture of isotopes in the element.

hypergolic [CHEM] /ˌhaɪpɜːˈgɒlɪk/ tự bốc cháy

– Có khả năng đánh lửa tự phát khi tiếp xúc.

hypervalent atom [CHEM] /ˌhaɪpɜːˈveɪlənt ˈætəm/ nguyên tử siêu hóa trị

– Nguyên tử ở giữa trong cấu trúc liên kết đơn, phân chia hơn tám electron hóa trị để tạo ra các liên kết cộng hóa trị.

A central atom in a single-bonded structure that imparts more than eight valence electrons in forming covalent bonds.

hypervalent compounds [CHEM] /ˌhaɪpɜːˈveɪlənt ˈkɒmpaʊndz/ hợp chất hóa trị cao

– Các hợp chất ổn định của các nguyên tố nhóm chính ở hàng thứ ba của bảng tuần hoàn, chẳng hạn như silici, phosphor và lưu huỳnh, có nhiều hơn tám điện tử lớp vỏ hóa trị.

– Ví dụ như PF_5 và SF_4.

Stable compounds of the main group elements in the third row of the periodic table, such as silicon, phosphorus, and sulfur, that have more than eight valence shell electrons, for example, PF_5 and SF_4.

hypo [INORG CHEM] /ˈhaɪpəʊ/ natri thiosulfate

- Công thức hóa học: $Na_2S_2O_3.5H_2O$.
- Tên khoa học khác: sodium hyposulfite, sodium thiosulfate.
- Hợp chất tinh thể không màu, quen thuộc hơn với tên gọi pentahydrate ($Na_2S_2O_3.5H_2O$), một chất kết tinh đơn tà, lên hoa còn được gọi là natri hyposulfite hoặc natri thiosulfate.

hypochlorite [INORG CHEM] /ˌhaɪpəˈklɔːraɪt/ hypochlorite

- Công thức hóa học: ClO_3^-.
- Ion âm dẫn xuất từ acid hypochlorous (HClO), là tác nhân oxyhóa và thành phần của chất tẩy trắng.

  A negative ion derived from hypochlorous acid, HClO, the ion is an oxidizing agent and a constituent of bleaching agents.

hypochlorous acid [INORG CHEM] /ˌhaɪpəˈklɔːrəs ˈæsɪd/ hypochlorous acid

- Công thức hóa học: HOCl.
- Acid yếu, không ổn định, chỉ tồn tại trong dung dịch, muối của nó (ví dụ như calcium hypochlorite) dùng làm chất tẩy trắng.

hypochromicity [PHYS CHEM] /ˌhaɪpəkrəˈmɪsɪti/ độ giảm sắc

- Độ hấp phụ ánh sáng tử ngoại của các dung dịch polynucleotide giảm xuống do tạo thành cấu trúc thứ cấp có trật tự.

  A decrease in the absorption of ultraviolet light by polynucleotide solutions due to the formation of an ordered secondary structure.

hypohalous acid [INORG CHEM] /haɪˈpɒhələs ˈæsɪd/ hypohalous acid, acid hipohalous

- Acid chứa oxygen của một halogen (fluorine, chlorine, bromine, iodine hoặc astatine) có công thức hóa học chung HOX, trong đó X là nguyên tử halogen.

  An oxyacid of a halogen (fluorine, chlorine, bromine, iodine, or astatine) possessing the general chemical formula HOX, where X is the halogen atom.

hypoiodous acid [INORG CHEM] /ˌhaɪpəʊaɪˈəʊdəs ˈæsɪd/ hypoiodous acid

- Công thức hóa học: HOI.
- Acid không bền, rất yếu, là kết quả thủy phân yếu của iodine trong nước.

I

I [CHEM] /aɪ/ ký hiệu của nguyên tố hóa học iodine, iod

ice [PHYS CHEM] /aɪs/ nước đá, băng

– Chất đậm đặc hình thành do sự đông đặc của nước thành trạng thái rắn, có điểm nóng chảy 0 ^{o}C (32 ^{o}F) và thường xuất hiện ở dạng các tinh thể lục giác; lớp hoặc khối nước đóng băng.

ice calorimeter [INORG CHEM] /aɪs ˌkæl.əˈrɪm.ɪ.tər/ nhiệt lượng kế nước đá

ice colour [CHEM] /aɪs ˈkʌl.ər/ thuốc nhuộm lạnh

ice crystal [PHYS CHEM] /aɪs ˈkrɪs.təl/ tinh thể băng

– Một trong một số dạng kết tinh vĩ mô của băng, bao gồm cột lục giác, tấm nhỏ lục giác, tinh thể dạng nhánh cây, tinh thể hình kim và tổ hợp của những dạng đó; mặc dù mạng tinh thể của băng là đối xứng lục giác song do điều kiện nhiệt độ và áp suất hơi thay đổi nên có thể dẫn đến sự lớn lên của các dạng tinh thể, trong đó hầu như không thể nhận ra mẫu lục giác đơn giản.

ice line [PHYS CHEM] /aɪs laɪn/ đường băng

– Đường băng (đồ thị điểm đông đặc của nước phụ thuộc vào áp suất).

ice needle [PHYS CHEM] /aɪs ˈniː.dəl/ tinh thể băng hình kim

– Tinh thể băng mảnh, dài và thường có tiết diện lục giác vuông góc với trục dọc.

A long, thin ice crystal whose cross section perpendicular to its long dimension is typically hexagonal.

ice point [PHYS CHEM] /aɪs pɔɪnt/ điểm băng, điểm kết tinh

– Điểm đông đặc thực của nước; nhiệt độ tại đó hỗn hợp nước tinh khiết bão hòa không khí và băng tinh khiết có thể tồn tại ở trạng thái cân bằng dưới áp suất tiêu chuẩn bằng 1 (101,325 pascal).

ice point depression [PHYS CHEM] /aɪs pɔɪnt dɪˈpreʃ.ən/ sự hạ điểm băng

ice pole [PHYS CHEM] /aɪs pəʊl/ cực băng

– Tâm gần đúng của phần chắc nhất của băng tảng Bắc Cực, gần 83° hoặc 84° vĩ Bắc và 160° kinh Tây.

ice splinters [PHYS CHEM] /aɪs ˈsplɪn.tərz/ mảnh băng mang điện

– Mảnh băng mang điện nhỏ xíu, quan sát được trong điều kiện thí nghiệm; khi thổi không khí vào, dạng hình cây hoặc kết tụ không gian sẽ bị xé tan.

Minute, electrically charged fragments of ice which have been observed under laboratory conditions to be torn away from dendritic crystals or spatial aggregates exposed to moving air.

icing [PHYS CHEM] /ˈaɪ.sɪŋ/ sự ướp nước đá, lớp băng phủ
- Lớp băng lắng hoặc phủ lên một vật do các hạt nước lỏng (thường quá nguội) đập vào và đông đặc; khối hoặc lớp băng hình thành trên mặt đất trong mùa đông do sự đóng băng liên tiếp của các lớp nước có thể thấm ra từ đất, từ sông hoặc từ suối.

ideal aerodynamics [PHYS CHEM] /aɪˈdɪəl ˌeə.rəʊ.daɪˈnæm.ɪks/ khí động lực học lý tưởng
- Ngành khí động lực học nghiên cứu các giả thiết đơn giản hóa, giúp giải thích một số bài toán về luồng không khí và cho các lời giải gần đúng.

ideal crystal [CHEM] /aɪˈdɪəl ˈkrɪs.təl/ tinh thể lý tưởng
- Tên khoa học khác: perfect crystal.

ideal flow [PHYS CHEM] /aɪˈdɪəl fləʊ/ dòng chảy lý tưởng
- Dòng chất lưu không nén được, hai chiều, không xoáy, ổn định và không nhớt; dòng chảy không nhớt.

ideal gas law [PHYS CHEM] /aɪˈdɪəl gæs lɔː/ định luật khí lý tưởng
- Phương trình trạng thái khí lý tưởng gần đúng đối với các khí thực ở nhiệt độ đủ cao và áp suất đủ thấp, nghĩa là PV = nRT, trong đó P là áp suất, V là thể tích trên mol khí, T là nhiệt độ, R là hằng số khí, n là số mol khí.

ideal solution [CHEM] /aɪˈdɪəl səˈluːˌʃən/ dung dịch lý tưởng
- Dung dịch tuân theo định luật Raoult ở mọi khoảng nhiệt độ và nồng độ, không đổi nội năng khi bị trộn lẫn và không có lực hút giữa các thành phần.

identification limit [CHEM] /aɪˌden.tɪ.fɪˈkeɪ.ʃən ˈlɪm.ɪt/ giới hạn phát hiện, giới hạn nhận dạng

identify [CHEM] /aɪˈden.tɪ.faɪ/ nhận ra, phát hiện, đồng nhất hóa

identify period [PHYS CHEM] /aɪˈden.tɪ.faɪ ˈpɪə.ri.əd/ chu kỳ đồng nhất

ignite [CHEM] /ɪgˈnaɪt/ đốt cháy, đốt thành tro, bốc cháy, mồi lửa, đánh lửa

ignition [CHEM] /ɪgˈnɪʃ.ən/ sự mồi lửa, sự đánh lửa
- Quá trình bắt đầu đốt hỗn hợp nhiên liệu hoặc phương tiện để thực hiện quá trình đó.

ignition charge [CHEM] /ɪgˈnɪʃ.ən tʃɑːdʒ/ thuốc nổ mồi
- Lượng thuốc nổ nhỏ, thường gồm thuốc nổ đen tạo điều kiện dễ dàng cho sự cháy của lượng thuốc nổ chính.

ignition point [CHEM] /ɪgˈnɪʃ.ən pɔɪnt/ nhiệt độ mồi, điểm mồi
- Tên khoa học khác: ignition temperature.

ignition temperature [CHEM] /ɪgˈnɪʃ.ən ˈtɛmprəʧə/ điểm bốc cháy, nhiệt độ bốc cháy
- Tên khoa học khác: autogenous ignition temperature, ignition point.
- Nhiệt độ thấp nhất, tại đó một chất bắt đầu bốc cháy. Các chất tự bốc cháy trong một khí quyển bình thường và ở nhiệt độ môi trường tự nhiên gọi là chất tự cháy.

ignitron [PHYS CHEM] /ɪgˈnaɪtrɔːn/ ignitron
- Đèn bể anode đơn, trong đó điện cực mồi dẫn điện được sử dụng để khởi phát vết cathode trên bề mặt bể thủy ngân trước mỗi chu kỳ dẫn.

Ilkovič equation [ANALY CHEM] /ˈɪlkəviʧ ɪˈkweɪʒən/ phương trình Ilkovich
- Hệ thức toán học giữa dòng khuếch tán, hệ số khuếch tán và nồng độ hoạt chất, được sử dụng trong tính toán phân tích cực phổ.

  Mathematical relationship between diffusion current, diffusion coefficient, and active-substance concentration; used for polarographic analysis calculations.

illuminating oil [CHEM] /ɪˈluː.mɪ.neɪ.tɪŋ ɔɪl/ dầu lửa, dầu thắp
- Dầu như dầu hỏa được sử dụng để đốt cháy và chiếu sáng.

imbibition [PHYS CHEM] /ˌɪmbɪˈbɪʃn/ sự tẩm vào, sự thấm vào
- Sự hấp thụ chất lỏng bởi một chất rắn hoặc chất nửa rắn.

  Absorption of liquid by a solid or a semisolid material.

imino-urea [CHEM] /ˈi-mə-ˌnō/ iminoure, gnaniđin, $C(NH_2)_2{:}NH$

immersion sampling [CHEM] /ɪˈmɜːʃn ˈsæmplɪŋ/ sự lấy mẫu chìm
- Lấy mẫu lỏng cho phòng thí nghiệm hoặc phân tích khác bằng cách nhấn chìm bình vào chất lỏng và múc đầy.

  Collection of a liquid sample for laboratory or other analysis by immersing a container in the liquid and filling it.

immiscible [CHEM] /ɪˈmɪsɪbl/ không trộn lẫn được
- Liên quan đến chất lỏng không thể trộn lẫn với nhau.

  Pertaining to liquids that will not mix with each other.

immobilized catalyst [CHEM] /ɪˈməʊbɪlaɪzd ˈkætəlɪst/ chất xúc tác giữ cố định
- Tên khoa học khác: anchored catalyst.
- Chất xúc tác phân tử liên kết với một chất rắn không hòa tan và không làm thay đổi đáng kể cấu trúc để ngăn không cho dung dịch của chất xúc tác tiếp xúc với chất lỏng.

  A molecular catalyst that is bound without substantial change in its structure to an insoluble solid to prevent solution of the catalyst in the contacting liquid.

immunochemistry [CHEM] /ˌɪm.jə.nəʊˈ ˈkɛmɪstri/ hóa học miễn dịch
- Ngành khoa học nghiên cứu các biến đổi hóa học liên quan tới các yếu tố miễn dịch.

imperial red [INORG CHEM] /ɪmˈpɪəriəl ˈrɛd/ chất màu đỏ sắt oxide
- Một trong các biến thể màu đỏ của sắt (III) oxide được sử dụng như bột màu.

  Any of the red varieties of ferric oxide used as pigment.

impervious carbon [CHEM] /ɪmˈpɜːviəs ˈkɑːbən/ carbon không thấm
- Carbon được ép với chất kết dính bitum, sau đó carbonhóa bằng cách thiêu kết để tạo ra vật liệu đậm đặc không thấm, được sử dụng như gạch để lát thùng công nghệ hóa chất và thùng trữ.

implosion [CHEM] /ɪmˈpləʊʒən/ sự nổ hướng vào
- Sự giảm áp suất đột ngột do phản ứng hóa học hoặc sự thay đổi trạng thái gây ra sự xâm nhập của môi trường xung quanh.

  The sudden reduction of pressure by chemical reaction or change of state which causes an inrushing of the surrounding medium.

improving of lead [INORG CHEM] /ɪmˈpruːvɪŋ əv liːd/ sự tinh chế chì

incineration [CHEM] /ɪnˌsɪnəˈreɪʃn/ nung nóng, thiêu

inclusion complex [CHEM] /ɪnˈkluːʒən ˈkɒmplɛks/ phức chất thành phần lồng nhau

– Kết hợp không liên kết, trong đó các phân tử của một thành phần được chứa toàn bộ hoặc một phần bên trong mạng tinh thể của thành phần khác.

An unbonded association in which the molecules of one component are contained wholly or partially within the crystal lattice of the other component.

incomplete combustion [CHEM] /ˌɪnkəmˈpliːt kəmˈbʌstʃən/ sự cháy không hoàn toàn

– Sự cháy, trong đó nhiên liệu chưa bị oxyhóa hoàn toàn.

Combustion in which oxidation of the fuel is incomplete.

incomplete equilibrium [PHYS CHEM] /ˌɪnkəmˈpliːt ˌiːkwɪˈlɪbrɪəm/ cân bằng không hoàn toàn

incomplete oxidation [CHEM] /ˌɪnkəmˈpliːt ˌɒksɪˈdeɪʃən/ sự oxyhóa không hoàn toàn

incomplete reaction [CHEM] /ˌɪnkəmˈpliːt riˈækʃən/ phản ứng không hoàn toàn

incomplete reduction [CHEM] /ˌɪnkəmˈpliːt rɪˈdʌkʃən/ sự khử không hoàn toàn

incomplete singeing [CHEM] /ˌɪnkəmˈpliːt ˈsɪndʒɪŋ/ sự đốt xém không hoàn toàn

incomplete valence shell [CHEM] /ˌɪnkəmˈpliːt ˈveɪləns ʃɛl/ vỏ hóa trị chưa đầy

incompressible fluid [PHYS CHEM] /ˌɪnkəmˈprɛsəbl ˈflu(ː)ɪd/ chất lỏng không nén được

– Chất lỏng không bị giảm thể tích khi áp suất tăng.

increment [PHYS CHEM] /ˈɪnkrɪmənt/ gia lượng, tăng lượng

incrusting substance [CHEM] /incrusting ˈsʌbstəns/ chất tạo vỏ

incubation [CHEM] /ˌɪnkjʊˈbeɪʃn/ sự ủ ấm, sự ấp

incubator [CHEM] /ˈɪnkjʊbeɪtə/ máy ấp, lồng ấp, tủ ấp

indentation hardness [PHYS CHEM] /ˌɪndɛnˈteɪʃən ˈhɑːdnɪs/ độ cứng

independent double bond [CHEM] /ˌɪndɪˈpɛndənt ˈdʌbl bɒnd/ liên kết đôi độc lập

independent migration law [CHEM] /ˌɪndɪˈpɛndənt maɪˈgreɪʃn ˈlɔː/ định luật di chuyển độc lập

– Định luật, theo đó mỗi ion trong chuẩn độ dẫn điện sẽ đóng góp một lượng xác định vào tổng độ dẫn điện, bất kể bản chất của các ion khác trong chất điện phân.

The law that each ion in a conductiometric titration contributes a definite amount to the total conductance, irrespective of the nature of the other ions in the electrolyte.

independent variables [PHYS CHEM] /ˌɪndɪˈpɛndənt ˈveərɪəblz/ chỉ số độc lập, biến độc lập

indirect effect [PHYS CHEM] /ˌɪndɪˈrɛkt ɪˈfɛkt/ hiệu ứng gián tiếp

– Tác dụng hóa học của bức xạ ionhóa đối với dung dịch loãng do tương tác của các phân tử chất tan với các phân tử hoặc ion chuyển tiếp có hoạt tính cao vốn được hình thành trong phản ứng của bức xạ với dung môi.

A chemical effect of ionizing radiation on a dilute solution caused by the interaction of solute molecules with highly reactive transient molecules or ions formed by reaction of the radiation with the solvent.

index of unsaturation [CHEM] /ˈɪndɛks əv ˌʌnˌsæʧəˈreɪʃən/ chỉ số chưa bão hòa

– Trị số của số vòng và liên kết đôi trong một phân tử: liên kết ba có trị số 2.

indicator diagram [CHEM] /ˈɪndɪkeɪtə ˈdaɪəgræm/ giản đồ chỉ thị

– Giản đồ áp suất - thể tích biểu diễn và đo công thực hiện bởi chất lưu hoặc ở chất lưu trong quá trình thực hiện chu trình làm việc trong xi lanh động cơ pittông, bơm hoặc máy nén.

indicator electrode [ANALY CHEM] /ˈɪndɪkeɪtər ɪˈlɛktrəʊd/ điện cực chỉ thị

indicator method [ANALY CHEM] /ˈɪndɪkeɪtə ˈmɛθəd/ phương pháp chỉ thị

indicator paper [ANALY CHEM] /ˈɪndɪkeɪtə ˈpeɪpə/ giấy thử, giấy chỉ thị

indicator plant [ANALY CHEM] /ˈɪndɪkeɪtə plɑːnt/ cây chỉ thị

– Cây được sử dụng trong thăm dò địa thực vật như một phương tiện để chỉ báo một số hiện tượng địa chất.

indigo [CHEM] /ˈɪndɪgəʊ/ indigo, phẩm chàm

– Tên khoa học khác: indigo blue.

– Phẩm xanh lơ chiết xuất từ các loại cây bụi, gọi là cây chàm; phẩm xanh indigo.

indigo carmine [ANALY CHEM] /ˈɪndɪgəʊ ˈkɑːmaɪn/ indigo carmine

– Công thức hóa học: $C_{16}H_8N_2Na_2O_8S_2$.

– Chất bột màu xanh lơ sẫm có ánh đồng, được sử dụng như chất màu thử chức năng thận và thuốc thử trong phát hiện chlorate và nitrate.

indirect effect [CHEM] /ɪndɪˈrɛkt ɪˈfɛkt/ hiệu ứng gián tiếp

– Tác dụng hóa học của bức xạ ionhóa đối với dung dịch loãng do tương tác của các phân tử chất tan với các phân tử hoặc ion chuyển tiếp phản ứng mạnh vốn do phản ứng của bức xạ với dung môi tạo ra.

indirect material [CHEM] /ˌɪndɪˈrɛkt məˈtɪərɪəl/ vật liệu gián tiếp, chất gián tiếp

– Bất kỳ vật liệu nào được sử dụng trong sản xuất một sản phẩm mà bản thân nó không trở thành một phần của sản phẩm và giá thay đổi tùy theo sản phẩm.

indirect reduction [CHEM] /ˌɪndɪˈrɛkt rɪˈdʌkʃən/ sự khử gián tiếp

indirect steam [PHYS CHEM] /ˌɪndɪˈrɛkt stiːm/ hơi nước gián tiếp

indirect substitution [CHEM] /ˌɪndɪˈrɛkt ˌsʌbstɪˈtjuːʃən/ sự thế gián tiếp

indium [CHEM] /ˈɪndiəm/ tên nguyên tố hóa học indium, indi

– Nguyên tố kim loại, số hiệu nguyên tử 49, khối lượng nguyên tử 114,82, tan trong các acid, nóng chảy ở 156 ^oC, sôi ở 1450 ^oC.

– Kim loại màu trắng bạc, bóng láng, dễ kéo, không bị xỉn màu và được sử dụng trong các hợp kim quý làm đồ trang sức và làm răng giả, trong các hợp kim hàn kính, chất bôi trơn, kim loại làm ổ trục và sử dụng như chất chỉ thị neutron lò phản ứng hạt nhân.

indium antimonide [INORG CHEM] /ˈɪndiəm ænˈtɪmənaɪd/ indium antimonide, indi antimonide

– Công thức hóa học: InSb.
– Tinh thể, nóng chảy ở 533 ^{o}C, là hợp kim có tính bán dẫn và độ linh động electron cao nhất ở nhiệt độ phòng trong số các vật liệu đã biết.
– Được sử dụng trong thiết bị dựa trên hiệu ứng Hall, thiết bị từ trở và như một cảm biến hồng ngoại.

Crystals that melt at 535 °C; an intermetallic compound having semiconductor properties and the highest room-temperature electron mobility of any known material; used in Hall-effect and magnetoresistive devices and as an infrared detector.

indium arsenide [INORG CHEM] /ˈɪndiəm ˈɑːsənaɪd/ indi arsenide

– Công thức hóa học: InAs.
– Tinh thể kim loại nóng chảy ở 943 ^{o}C, là hợp chất liên kim có tính bán dẫn, được sử dụng trong các thiết bị dựa trên hiệu ứng Hall.

Metallic crystals that melt at 943 °C; an intermetallic compound having semiconductor properties; used in Hall-effect devices.

indium chloride [INORG CHEM] /ˈɪndiəm ˈklɔːraɪd/ indi chloride

– Công thức hóa học: $InCl_3$.
– Chất bột hút ấm màu trắng, tan trong nước và alcohol.

indium phosphide [INORG CHEM] /ˈɪndiəm ˈfɒsfaɪd/ indi phosphide

– Công thức hóa học: InP.
– Khối kim loại giòn và nóng chảy ở 1070 ^{o}C, là hợp chất liên kim có các tính chất bán dẫn.

A metallic mass that is brittle and melts at 1070 °C; an intermetallic compound having semiconductor properties.

indium sulfate [INORG CHEM] /ˈɪndiəm ˈsʌlfeɪt/ indi sulfate

– Công thức hóa học: $In_2(SO_4)_3$.
– Chất bột màu phớt xám, chảy rữa, tan trong nước, phân hủy khi khi nung.

individual coefficient of heat [PHYS CHEM] /ˌɪndɪˈvɪdjʊəl ˌkəʊɪˈfɪʃənt əv hiːt/ hệ số truyền nhiệt riêng

indole [CHEM] /ˈɪn dəʊl/ indole

– Tên khoa học khác: 2,3-benropyrrole.
– Công thức hóa học: C_6H_4(CHCHNH).
– Sản phẩm phân hủy tryptophane, hình thành trong quá trình thối rữa ruột và một số vi khuẩn.
– Chất dạng vảy màu trắng tới phớt vàng, gây ung thư, mùi khó chịu, tan trong alcohol, ether, nước nóng và dầu không bay hơi, nóng chảy ở 52 ^{o}C, được sử dụng như thuốc thử trong nước hoa và y học.

induced anisotropy [CHEM] /ɪnˈdjuːst æn.aɪˈsɒtr.əp.i/ tính dị hướng cảm ứng

– Dòng điện sinh ra trong vật dẫn do từ trường thay đổi theo thời gian, như nung bằng điện cảm ứng.

induced fission [PHYS CHEM] /ɪnˈdjuːst ˈfɪʃən/ sự phân hạch cảm ứng

– Sự phân hạch xảy ra chỉ khi hạt nhân bị bắn phá bằng neutron, tia gamma hoặc những hạt mang năng lượng khác.

induced reaction [CHEM] /ɪnˈdjuːst ri(ː)ˈækʃən/ phản ứng cảm ứng

induction force [CHEM] /ɪnˈdʌkʃn ˈfɔːs/ lực cảm ứng

– Tên khoa học khác: debye force.

– Một loại lực van der Waals do tương tác của mômen lưỡng cực của phân tử có cực và mômen lưỡng cực cảm ứng của phân tử không cực.

A type of van der Waals force resulting from the interaction of the dipole moment of a polar molecule and the induced dipole moment of a nonpolar molecule.

induction furnace [CHEM] /ɪnˈdʌkʃən ˈfɜːnɪs/ lò cảm ứng

– Lò điện, trong đó nhiệt được tạo ra trong lượng kim loại nạp vào nhờ sự cảm ứng điện từ.

induction melting [CHEM] /ɪnˈdʌkʃən ˈmɛltɪŋ/ sự nấu luyện cảm ứng

– Sự biến đổi kim loại rắn thành trạng thái nóng chảy trong lò phản ứng.

induction period [CHEM] /ɪnˈdʌkʃn ˈpɪəriəd/ chu kỳ cảm ứng

– Thời gian tăng tốc một phản ứng hóa học tốc độ từ 0 đến cực đại.

A time of acceleration of a chemical reaction from zero to a maximum rate.

induction pump [PHYS CHEM] /ɪnˈdʌkʃən pʌmp/ bơm cảm ứng

– Bơm hoạt động nhờ hiện tượng cảm ứng điện từ.

induction valve [CHEM] /ɪnˈdʌkʃən vælv/ van nạp

– Tên khoa học khác: inlet valve.

inductive charge [CHEM] /ɪnˈdʌktɪv ʧɑːʤ/ điện tích cảm ứng

– Điện tích tồn tại ở một vật do ở gần vật khác mang điện.

inductive effect [CHEM] /ɪnˈdʌktɪv ɪˈfɛkt/ hiệu ứng cảm ứng

– Trong một phân tử, là sự dịch chuyển của mật độ electron do sự phân cực của mối liên kết bởi một nguyên tử âm điện hoặc dương điện ở gần.

In a molecule, a shift of electron density due to the polarization of a bond by a nearby electronegative or electropositive atom.

inductive mechanism [CHEM] /ɪnˈdʌktɪv ˈmɛkənɪzm/ cơ chế cảm ứng

industrial alcohol [CHEM] /ɪnˈdʌstrɪəl ˈælkəhɒl/ alcohol công nghiệp

– Alcohol ethylic bị biến tính bởi acetate, ketone, xăng hoặc những phụ gia khác và không thể sử dụng làm đồ uống.

industrial diamond [CHEM] /ɪnˈdʌstrɪəl ˈdaɪəmənd/ kim cương công nghiệp

– Kim cương quá cứng hoặc dạng hạt tỏa tia không thể cắt thành đồ trang sức.

industrial glass [CHEM] /ɪnˈdʌstrɪəl glɑːs/ thủy tinh công nghiệp

– Thủy tinh bất kỳ đúc thành các dạng chi tiết sản phẩm, ví dụ thủy tinh vôi, thủy tinh chì.

inflame [CHEM] /ɪnˈfleɪm/ bốc cháy

inflammability [CHEM] /ɪnˌflæməˈbɪlɪti/ dễ cháy

inflammation [CHEM] /ˌɪnfləˈmeɪʃən/ sự bốc cháy, sự bốc lửa; sự viêm (*y học*)

influent [CHEM] /ˈɪnflʊənt/ loài ảnh hưởng (*sinh vật phá vỡ cân bằng sinh thái của một cộng đồng*); dòng chảy vào (*dòng chất lưu chảy vào như dòng nước chảy vào hồ, hoặc dòng chất lỏng chảy vào bình xử lý*); nhánh (*sông,...*)

infrared detector [PHYS CHEM] /ˈɪnfrəˈrɛd dɪˈtɛktə/ đầu dò hồng ngoại

– Dụng cụ phản ứng với bức xạ hồng ngoại, được sử dụng để phát hiện các vụ hỏa hoạn hoặc sự quá nóng của máy móc, máy bay, xe cộ và con người, trong điều khiển các quá trình công nghệ nhạy nhiệt độ.

infrared emission [PHYS CHEM] /ˈɪnfrəˈrɛd ɪˈmɪʃən/ sự phát xạ hồng ngoại

infrared-emitting diode [PHYS CHEM] /ˈɪnfrəˈrɛd-ɪˈmɪtɪŋ ˈdaɪəʊd/ diode phát xạ hồng ngoại, diode phát quang có bức xạ

infrared film [PHYS CHEM] /ˈɪnfrəˈrɛd fɪlm/ phim hồng ngoại

– Phim nhạy với các bước sóng ở vùng hồng ngoại gần.

infrared filter [PHYS CHEM] /ˈɪnfrəˈrɛd ˈfɪltə/ bộ lọc hồng ngoại

– Chất hoặc thiết bị vốn rất trong suốt đối với bức xạ hồng ngoại ở một số bước sóng, trong khi đó lại hấp thụ những loại bức xạ điện từ khác.

infrared laser [PHYS CHEM] /ˈɪnfrəˈrɛd ˈleɪzə/ laser hồng ngoại

– Laser phát ra bức xạ hồng ngoại, nhất là ở các vùng hồng ngoại gần và trung bình.

infrared reflectography [PHYS CHEM] /ˌɪnfrəˈrɛdˌfəˈtɒgrəfi/ phép chụp ảnh hồng ngoại

– Phép chụp ảnh, trong đó hệ quang phổ hồng ngoại hướng ảnh trực tiếp lên phim hồng ngoại, tạo ra bản ghi biến thiên nhiệt của phong cảnh hoặc vật chụp từ điểm này đến điểm khác.

infrared spectrometer [SPECT] /ˌɪnfrəˈrɛd spɛkˈtrɒmɪtə/ thiết bị đo phổ hồng ngoại

– Thiết bị được dùng để phát hiện và đo nồng độ các chất hóa học như khí, chất lỏng không tan trong nước, chất rắn với bức xạ điện từ từ 800 nm đến 1 mm.

An instrument used to identify and measure the concentration of chemical compounds (gases, nonaqueous liquids, and solids) with electromagnetic radiation from 800 nanometers to 1 millimeter.

infrared spectrophotometry [SPECT] /ˌɪnfrəˈrɛd ˌspɛktrəfəˈtɒmɪtri/ phép đo phổ hồng ngoại

– Phép đo quang phổ ở vùng hồng ngoại, thường được sử dụng để phân tích hóa học thông qua phép đo phổ hấp thụ có liên quan đến các mức năng lượng quay và dao động của phân tử.

Spectrophotometry in the infrared region, usually for the purpose of chemical analysis through measurement of absorption spectra associated with rotational and vibrational energy levels of molecules.

infrared spectroscopy [SPECT] /ˌɪnfrəˈrɛd spɛkˈtrɒskəpi/ phổ hồng ngoại, phổ đồ hồng ngoại

– Nghiên cứu các tính chất của các hệ vật liệu dựa trên sự tương tác của chúng với bức xạ hồng ngoại; thông thường, bức xạ bị tán xạ thành phổ sau khi đi qua vật liệu.

The study of the properties of material systems by means of their interaction with infrared radiation; ordinarily the radiation is dispersed into a spectrum after passing through the material.

infusion [CHEM] /ɪnˈfjuːʒən/ chất lỏng ngâm chiết, sự tiêm truyền

– Dung dịch nước của thành phần hòa tan của một chất do ngâm chất đó trong dung môi trong một khoảng thời gian.

– Sự tiêm chậm một dung dịch vào tĩnh mạch hoặc vào mô dưới da.

inhibition [CHEM] /ˌɪnhɪˈbɪʃən/ sự ức chế, sự kìm hãm

inhibition index [CHEM] /ˌɪnhɪˈbɪʃən ˈɪndɛks/ chỉ số ức chế

– Lượng chất chống chuyển hóa khắc phục được tác dụng sinh học trong một đơn vị trọng lượng chất chuyển hóa.

inhibitor [CHEM] /ɪnˈhɪbɪtə/ chất ức chế, chất kìm hãm

– Chất có khả năng dừng hoặc làm chậm phản ứng hóa học; để hữu ích về mặt kỹ thuật, phải có hiệu quả ở nồng độ thấp.

A substance which is capable of stopping or retarding a chemical reaction; to be technically useful, it must be effective in low concentration.

initial boiling point [CHEM] /ɪˈnɪʃəl ˈbɔɪlɪŋ pɔɪnt/ nhiệt độ bắt đầu sôi

– Nhiệt độ ghi được khi hơi chưng cất đầu tiên hóa lỏng và rơi khỏi nắp bình ngưng.

initiating agent [CHEM] /ɪˈnɪʃɪeɪtɪŋ ˈeɪʤənt/ chất khơi mào, chất mồi nổ

– Chất nổ có độ nhạy cần thiết đối với nhiệt, ma sát, va chạm khiến nó thích hợp làm phần tử mồi trong ngòi nổ.

initiation step [CHEM] /ɪˌnɪʃiˈeɪʃn ˈstɛp/ bước khơi mào

– Phản ứng khiến cho phản ứng dây chuyền bắt đầu nhưng bản thân nó không phải là nguồn sản phẩm chính.

The reaction that causes a chain reaction to begin but is not itself the principal source of products.

initiator [CHEM] /ɪˈnɪʃìeɪtə/ chất khơi mào, ngòi nổ, chất gây nổ

– Chất hoặc phân tử (khác chất phản ứng) khơi mào cho phản ứng dây chuyền, như trong phản ứng trùng hợp; ví dụ acetyl peroxide.

The substance or molecule (other than reactant) that initiates a chain reaction, as in polymerization; an example is acetyl peroxide.

inject [CHEM] /ɪnˈʤɛkt/ tiêm

injected gas [CHEM] /ɪnˈʤɛktɪd gæs/ khí phun vào

– Khí được bơm vào mỏ sản xuất dầu để tạo ra sức đẩy khí nhằm tăng sản lượng dầu.

injection [CHEM] /ɪnˈʤɛkʃən/ sự phóng (*tàu vũ trụ lên quỹ đạo*), sự tiêm, sự phun (*nguyên liệu, nhiên liệu và không khí, nhiên liệu và chất oxyhóa vào buồng đốt; chất lỏng hoặc vật liệu dẻo vào các vết nứt, hốc trong vỉa đá*), chất tiêm

inner potential [CHEM] /ˈɪnə pəʊˈtɛnʃəl/ thế trong

– Giá trị trung bình của thế tĩnh điện trong toàn thể tích tinh thể.

inoculate [CHEM] /ɪˈnɒkjʊleɪt/ tiêm chủng, cấy ghép, gây mầm (*kết tinh*)

inoculating [CHEM] /ɪˈnɒkjʊleɪtɪŋ/ sự nhiễm bẩn, sự nhiễm độc

inoculum [CHEM] /ɪˈnɒkjʊləm/ chất cấy truyền, chất tiêm truyền

– Lượng nhỏ chất chứa vi khuẩn từ nuôi cấy tinh khiết được sử dụng để bắt đầu đợt nuôi cấy mới hoặc gây nhiễm cho động vật thí nghiệm.

inorganic [INORG CHEM] /ˌɪnɔːˈgænɪk/ vô cơ

– Liên quan tới hoặc cấu thành từ các hợp chất hóa học không chứa carbon như nguyên tố chính (trừ carbonate, cyanide và cyanate), nghĩa là vật chất không có nguồn gốc động vật hoặc thực vật.

Pertaining to or composed of chemical compounds that do not contain carbon as the principal element (excepting carbonates, cyanides, and cyanates), that is, matter other than plant or animal.

inorganic acid [INORG CHEM] /ˌɪnɔːˈgænɪk ˈæsɪd/ inorganic acid, acid vô cơ

– Hợp chất chứa hydrogen và nguyên tố hoặc gốc phi kim, ví dụ acid chlohydric HCl, acid sulfuric H_2SO_4 và acid carbonic H_2CO_3.

A compound composed of hydrogen and a nonmetal element or radical; examples are hydrochloric acid, HCl, sulfuric acid, H_2SO_4, and carbonic acid, H_2CO_3.

inorganic base [INORG CHEM] /ˌɪnɔːˈgænɪk beɪs/ inorganic base, base vô cơ

inorganic chemistry [CHEM] /ˌɪnɔːˈgænɪk ˈkɛmɪstri/ hóa học vô cơ

– Ngành hóa học nghiên cứu các phản ứng và tính chất hóa học của tất cả các nguyên tố và hợp chất của chúng, trừ hydrocarbon, thường bao gồm carbide, oxide của carbon, muối carbonate, các hợp chất carbon - lưu huỳnh và các hợp chất carbon - nitrogen.

The study of chemical reactions and properties of all the elements and their compounds, with the exception of hydrocarbons, and usually including carbides, oxides of carbon, metallic carbonates, carbon - sulfur compounds, and carbon - nitrogen compounds.

inorganic peroxide [INORG CHEM] /ˌɪnɔːˈgænɪk pəˈrɒksaɪd/ inorganic peroxide, peroxide vô cơ

– Hợp chất vô cơ chứa một nguyên tố ở trạng thái oxyhóa cao nhất (như acid perchloric $HClO_4$) hoặc có nhóm peroxy –O–O– (như acid percromic $H_3CrO_8.2H_2O$).

An inorganic compound containing an element at its highest state of oxidation (such as perchloric acid, $HClO_4$), or having the peroxy group, –O–O– (such as perchromic acid, $H_3CrO_8 \cdot 2H_2O$).

inorganic pigment [INORG CHEM] /ˌɪnɔːˈgænɪk ˈpɪgmənt/ inorganic pigment, bột màu vô cơ

– Các oxide kim loại, sulfide hoặc muối khác có nguồn gốc tự nhiên hoặc tổng hợp, được sử dụng như tác nhân tạo màu cho sơn, nhựa và mực.

A natural or synthetic metal oxide, sulfide, or other salt used as a coloring agent for paints, plastics, and inks.

inorganic polymer [INORG CHEM] /ˌɪnɔːˈgænɪk ˈpɒlɪmə/ inorganic polymer, polymer vô cơ

– Phân tử lớn, thường mạch thẳng hoặc phân nhánh với các nguyên tử không phải carbon trong khung chính của chúng, ví dụ thủy tinh là một polymer vô cơ cấu thành từ các vòng và mạch của các đơn vị silicate.

Large molecules, usually linear or branched chains with atoms other than carbon in their backbone; an example is glass, an inorganic polymer made up of rings and chains of repeating silicate units.

insect repellant [CHEM] /ˈɪnsɛkt rɪˈpelənt/ thuốc trừ sâu

insecticide [CHEM] /ɪnˈsɛktɪsaɪd/ thuốc trừ sâu (*hóa chất diệt sâu bọ*)

insecticide oil [CHEM] /ɪnˈsɛktɪsaɪd ɔɪl/ dầu trừ sâu

insensitiveness [CHEM] /ɪnˈsɛnsɪtɪvnəs/ tính không nhạy

insolation [CHEM] /ˌɪnsəʊˈleɪʃən/ sự phơi nắng, độ phơi nắng

insoluble [CHEM] /ɪnˈsɒljʊbl/ không tan

– Không có khả năng hòa tan trong chất khác; thường liên quan tới các hệ rắn - lỏng hoặc lỏng - lỏng.

Incapable of being dissolved in another material; usually refers to solid-liquid or liquid-liquid systems.

insoluble anode [CHEM] /ɪnˈsɒljʊbl ˈænəʊd/ anot không tan

– Anode không bị hòa tan trong quá trình điện phân.

An anode that resists dissolution during electrolysis.

insoluble bromide number [INORG CHEM] /ɪnˈsɒljʊbl ˈbrəʊmaɪd ˈnʌmbə/ chỉ số bromide không tan

inspect [CHEM] /ɪnˈspɛkt/ kiểm tra

– Xem xét một vật để xác định xem có phù hợp với tiêu chuẩn hay không, có thể dùng thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác và vị giác.

inspissation [CHEM] /ˌɪnspɪˈseɪʃn/ sự cô đặc, sự ngưng kết

instrument analysis [ANALY CHEM] /ˈɪnstrʊmənt əˈnæləsɪs/ phân tích bằng dụng cụ đo

– Sử dụng một dụng cụ đo để đo một thành phần, phát hiện sự hoàn thành một phản ứng định lượng hoặc để phát hiện sự thay đổi trong các tính chất của hệ.

instrument correction [ANALY CHEM] /ˈɪnstrʊmənt kəˈrɛkʃən/ sự hiệu chỉnh dụng cụ đo

– Sự hiệu chỉnh các dụng cụ đo dựa trên thiết bị thử hoặc độ không chính xác của dụng cụ đo hoặc tác dụng ăn mòn của dụng cụ đo.

insulation porcelain [CHEM] /ˌɪnsjʊˈleɪʃən ˈpɔːsəlɪn/ sứ cách điện

insulin [CHEM] /ˈɪnsjʊlɪn/ insulin

– Hormone protein do các tế bào beta của các đảo tụy tạo ra, tham gia vào sự chuyển hóa carbohydrate và chất béo.

integral procedure decomposition temperature [CHEM] /ˈɪntɪgrəl prəˈsiːʤə ˌdiːkɒmpəˈzɪʃn ˈtɛmprəʧə/ nhiệt độ phân hủy theo phương pháp tích phân

– Nhiệt độ phân hủy thu được nhờ phép tích phân bằng đồ thị trong phân tích nhiệt trọng lực của một polymer.

Decomposition temperatures derived from graphical integration of the thermogravimetric analysis of a polymer.

intensity [CHEM] /ɪnˈtɛnsɪti/ cường độ

– Độ mạnh hoặc số lượng của một đại lượng như điện trường, dòng điện, sự từ hóa, bức xạ hoặc sự phóng xạ; công suất truyền bởi ánh sáng hoặc sóng âm qua đơn vị diện tích vuông góc với sóng.

intensive properties [CHEM] /ɪnˈtɛnsɪv ˈprɒpətiːz/ tính chất cường tính

– Tính chất độc lập với lượng hoặc dạng của chất đang nghiên cứu, ví dụ như nhiệt độ, áp suất hoặc thành phần.

Properties independent of the quantity or shape of the substance under consideration; for example, temperature, pressure, or composition.

interaction [CHEM] /ˌɪntərˈækʃən/ sự tương tác

– Đối với các thành phần sóng, là tác động phi tuyến nhờ đó các tính chất của dòng chất lưu (như xung lượng, năng lượng và độ xoáy) được truyền từ phần này sang phần khác của phổ sóng, hoặc xét theo cách khác, giữa các xoáy có quy mô kích thước khác nhau; trong vật lý, là quá trình trong đó hai hoặc nhiều vật tác dụng các lực lên nhau; trong thống kê, là hiện tượng khiến cho đáp ứng đối với tác dụng của hai cách xử lý không đơn giản là tổng của các đáp ứng đối với mỗi cách xử lý.

intercalibration [ANALY CHEM] /ˌɪntəkælɪˈbreɪʃn/ sự hiệu chuẩn tương hỗ

– Kết quả đạt được bởi một nhóm các phòng thí nghiệm tham gia vào chương trình kiểm tra định lượng, trong đó nhóm này thu được và duy trì các kết quả dữ liệu đầu ra tương thích.

A state achieved by a group of laboratories engaged in a monitoring program in which they produce and maintain compatible data outputs.

interchanger [CHEM] /ˌɪntə(ː)ˈʧeɪnʤə/ thiết bị trao đổi, lò trao đổi nhiệt

interdiffusion [PHYS CHEM] /ˌɪntədɪˈfjuːʒən/ sự khuếch tán tương hộ

– Sự tự trộn lẫn của hai chất lưu ban đầu cách nhau bởi một màng.

The self-mixing of two fluids, initially separated by a diaphragm.

interface [PHYS CHEM] /ˈɪntəfeɪs/ mặt phân cách

– Ranh giới giữa hai pha bất kỳ: trong ba pha (khí, lỏng và rắn), có năm kiểu phân cách: khí - lỏng, khí - rắn, lỏng - lỏng, lỏng - rắn và rắn - rắn.

The boundary between any two phases: among the three phases (gas, liquid, and solid), there are five types of interfaces: gas - liquid, gas - solid, liquid - liquid, liquid - solid, and solid - solid.

interface mixing [PHYS CHEM] /ˈɪntəfeɪs ˈmɪksɪŋ/ sự trộn ở mặt phân cách

– Sự trộn lẫn của hai chất lỏng không thể trộn lẫn hoặc trộn lẫn một phần tại mặt tiếp xúc (mặt phân cách).

The mixing of two immiscible or partially miscible liquids at the plane of contact (interface).

interface resistance [PHYS CHEM] /ˈɪntəˌfeɪs rɪˈzɪstəns/ sức cản mặt phân cách

– Sức cản dòng nhiệt do tiếp xúc không hoàn hảo giữa hai vật liệu ở mặt phân cách; về mặt định lượng, bằng hiệu nhiệt độ giữa hai phía mặt phân cách chia cho thông lượng nhiệt qua nó.

interfacial energy [PHYS CHEM] /ɪnˈtəˈfeɪʃlˈɛnəʤi/ năng lượng bề mặt

– Tên khoa học khác: surface energy.

– Năng lượng tự do của các bề mặt ở mặt phân cách, do sự chênh lệch trong xu hướng của mỗi pha hút các phân tử riêng của chúng bằng sức căng bề mặt.

interfacial layer [PHYS CHEM] /ˌɪntəˈfeɪʃl ˈleɪə(r)/ lớp giao diện

– Ranh giới dày một hoặc hai phân tử giữa hai pha bất kỳ (khí, lỏng hoặc rắn) tiếp xúc, trong đó các tính chất khác với các tính chất của các pha đơn.

A one- or two-molecules-thick boundary between any two bulk phases (gas, liquid, or solid) in contact where the properties differ from the properties of the bulk phases.

interference [ANALY CHEM] /ˌɪntəˈfɪərəns/ nhiễu

– Sai số hệ thống trong phép đo, xảy ra khi các chất khác đồng thời có mặt trong mẫu đang được phân tích.

A systematic error in measurement that occurs when concomitants are present in the sample being analyzed.

interference colors [PHYS CHEM] /ˌɪntəˈfɪərəns ˈkʌləz/ màu giao thoa

– Các màu tạo bởi sự giao thoa của chùm ánh sáng đi qua một thấu kính đặt trong kính hiển vi phân cực.

interference spectrum [SPECT] /ˌɪntəˈfɪərəns ˈspɛktrəm/ phổ nhiễu (*phân bổ tần số của nhiễu gây rối trong môi trường truyền bên ngoài máy thu*), phổ giao thoa (*phổ xuất phát từ sự giao thoa ánh sáng, như ở màng rất mỏng*)

A spectrum that results from interference of light, as in a very thin film.

interferogram [SPECT] /ˌɪntəˈfɪərəgræm/ chương trình giao thoa

– Đồ thị về sự biến thiên của tín hiệu đầu ra từ giao thoa kế, khi điều kiện để gây nhiễu bên trong giao thoa kế thay đổi.

A graph of the variation of the output signal from an interferometer as the condition for interference within the interferometer is varied.

interhalogen [INORG CHEM] /ˌɪntəˈhælədʒən/ liên halogen

– Bất kỳ hợp chất nào được tạo thành từ các nguyên tố halogen khi chúng phản ứng với nhau để tạo ra một loạt các hợp chất hai nguyên tố, ví dụ iodine monofluoride.

interionic attraction [PHYS CHEM] /ˌɪntəaɪˈɒnɪk əˈtrækʃn/ lực hút giữa các ion

– Lực hút Coulomb giữa các ion ngược dấu trong một dung dịch.

The Coulomb attraction between ions of opposite sign in a solution.

interlacement [CHEM] /ˌɪntə(:)ˈleɪsmənt/ sự đan vào, sự ken vào

intermediary metabolism [CHEM] /ˌɪntəˈmi:diəri mɛˈtæbəlɪzm/ sự chuyển hóa trung gian, sự trao đổi chất trung gian

intermediate [CHEM] /ˌɪntəˈmi:diət/ hợp chất trung gian, bán thành phẩm

– Tiền chất của một sản phẩm; ethylene là chất trung gian cho polyetylene và ethane là chất trung gian cho ethylene.

A precursor to a desired product; ethylene is an intermediate for polyethylene, and ethane is an intermediate for ethylene.

intermediate agent [CHEM] /ˌɪntəˈmi:diət ˈeɪdʒənt/ chất trung gian

intermediate annealing [CHEM] /ˌɪntəˈmi:diət əˈni:lɪŋ/ sự ủ trung gian

intermediate flux [CHEM] /ˌɪntəˈmi:diət flʌks/ thể nóng chảy trung gian

– Chất trợ dung gồm các halogen hữu cơ có các cặn phân hủy bởi nhiệt hàn, tác dụng trợ dung gần với tác dụng của chất trợ dung ăn mòn.

intermediate formation [CHEM] /ˌɪntəˈmi:diət fɔ:ˈmeɪʃən/ sự tạo thành trung gian, sản phẩm trung gian

intermediate materials [CHEM] /ˌɪntəˈmi:diət məˈtɪərɪəlz/ sản phẩm trung gian, bán thành phẩm

– Sản phẩm làm ra đòi hỏi xử lý thêm trước khi trở thành hàng hóa cuối cùng.

intermediate phase [CHEM] /ˌɪntəˈmi:diət feɪz/ pha trung gian

intermolecular condensation [CHEM] /ˌɪntəməˈlɛkyələr ˌkɒndɛnˈseɪʃən/ sự ngưng tụ giữa các phân tử, sự ngưng tụ liên phân tử

intermolecular force [CHEM] /ˌɪntəməˈlɛkjələ ˈfɔ:s/ lực liên phân tử

– Lực giữa hai phân tử; là gradient âm của thế năng giữa các phân tử tương tác, nếu năng lượng là hàm của khoảng cách giữa các tâm của các phân tử.

The force between two molecules; it is that negative gradient of the potential energy between the interacting molecules, if energy is a function of the distance between the centers of the molecules.

intermolecular migration [CHEM] /ˌɪntəməˈlɛkyələr maɪˈgreɪʃən/ sự di chuyển giữa các phân tử

intermolecular oxidation [CHEM] /ˌɪntəməˈlɛkyələr ˌɒksɪˈdeɪʃən/ sự oxyhóa giữa các phân tử

internal energy [PHYS CHEM] /ɪnˈtɜːnl ˈɛnədʒi/ nội năng

– Nội năng của hệ nhiệt động lực học là năng lượng chứa bên trong nó. Tính chất đặc trưng của trạng thái của một hệ nhiệt động lực. Nội năng bao gồm nội năng của các phân tử riêng lẻ, động năng của các chuyển động bên trong và đóng góp từ tương tác giữa các phân tử. Nội năng không bao gồm động năng của chuyển động của toàn hệ, cũng như thế năng của toàn hệ do trường ngoại lực tạo ra, kể cả năng lượng dịch chuyển của môi trường xung quanh của hệ.

internal heat of evaporation [PHYS CHEM] /ɪnˈtɜːnl hiːt əv ɪˌvæpəˈreɪʃən/ nhiệt hóa hơi trong

internal indicator [ANALY CHEM] /ɪnˈtɜːnl ˈɪndɪkeɪtə/ chất nội chỉ thị

internal reduction [CHEM] /ɪnˈtɜːnl rɪˈdʌkʃən/ sự khử nội phân tử

internal reflectance spectroscopy [SPECT] /ɪnˈtɜːnl rɪˈflɛktəns spɛkˈtrɒskəpi/ phổ phản xạ bên trong

internal resistance [PHYS CHEM] /ɪnˈtɜːnl rɪˈzɪstəns/ điện trở trong (*điện trở bên trong một nguồn điện áp như pin điện hoặc máy phát điện*)

internal standard [SPECT] /ɪnˈtɜːnl ˈstændəd/ chất chuẩn nội

internal stress [PHYS CHEM] /ɪnˈtɜːnl strɛs/ ứng suất trong (*hệ ứng suất bên trong một chất rắn vốn không phụ thuộc các lực bên ngoài*).

– Tên khoa học khác: residual stress.

International Union of Pure and Applied Chemistry [CHEM] /ˌɪntəˈnæʃnəl ˈjuːniən əv ˈpjʊə(r) ænd əˈplaɪd ˈkɛmɪstri/ Liên minh Quốc tế về Hóa học cơ bản và ứng dụng.

– Tên viết tắt: IUPAC.

internuclear distance [PHYS CHEM] /ˌɪntəˈnjuːklɪə ˈdɪstəns/ khoảng cách giữa các hạt nhân

– Khoảng cách giữa hai hạt nhân trong một phân tử.

The distance between two nuclei in a molecule.

interphase [CHEM] /ˈɪntəfeɪz/ vùng liên pha

– Vùng giữa hai pha của mặt phân cách mới tạo ra, chứa các hạt của cả hai pha.

A region between the two phases of a newly created interface that contains particles of both phases.

interpolymer [CHEM] /ɪnˈtɜːˈpɒlɪmə/ polymer đồng trùng hợp

– Tên khoa học khác: copolymer.

– Polymer hỗn hợp cấu thành từ hai hoặc nhiều chất gốc.

interpolymerization [CHEM] /ɪnˈtɜːpəˌlɪməraɪˈzeɪʃən/ sự đồng trùng hợp, sự copolymerhóa

interreaction [CHEM] /ɪnˈtɜːri(ː)ˈækʃən/ sự tương tác

interrupted aging [CHEM] /ˌɪntəˈrʌptɪd ˈeɪdʒɪŋ/ sự lão hóa gián đoạn, sự lão hóa từng bước

– Phương pháp làm lão hóa vật liệu theo nhiều bước, sau mỗi bước vật liệu lại được đưa trở lại nhiệt độ phòng.

interstitial compound [CHEM] /ˌɪntəˈstɪʃl ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất điền kẽ

– Một hợp chất của kim loại chuyển tiếp và hydrogen, bor, carbon hoặc nitrogen mà tinh thể có cấu trúc bó chặt của các ion kim loại với các nguyên tử phi kim nằm ở các kẽ.

intestinal hormone [CHEM] /ɪnˈtɛstɪnl ˈhɔːməʊn/ intestinal hormone, hormone ruột

– Một trong hai hormone, secretin và cholexystokinin do ruột tiết ra.

intracellular enzyme [CHEM] /ˌɪntrə seˈlɛkjʊlə ˈɛnzaɪm/ enzyme nội bào

– Enzyme chỉ hoạt tính bên trong tế bào mà nó được tạo ra.

intramolecular [CHEM] /ˌɪntrəˈməʊˈlɛkjʊlə/ nội phân tử

intramolecular migration [CHEM] /ˌɪntrəˈməʊˈlɛkjʊlə maɪˈgreɪʃən/ sự di chuyển nội phân tử

intramolecular oxidation-reduction [CHEM] /ˌɪntrəˈməʊˈlɛkjʊlə ɒksɪˈdeɪʃən-rɪˈdʌkʃən/ sự oxyhóa khử nội phân tử

intramolecular transformation [CHEM] /ˌɪntrəˈməʊˈlɛkjʊləˌtrænsfəˈmeɪʃən/ sự biến đổi nội phân tử

intramolecular transposition [XH] /ˌɪntrəˈməʊˈlɛkjʊlə ˌtrænspəˈzɪʃən/ sự chuyển vị nội phân tử.

intraparticle diffusion [CHEM] /ˌɪntrəˈˈpɑːtɪkl dɪˈfjuːʒən/ sự khuếch tán trong hạt

intrinsic conductivity [PHYS CHEM] /ɪnˈtrɪnsɪk ˌkɒndʌkˈtɪvɪti/ độ dẫn điện thuần

– Độ dẫn điện của chất bán dẫn hoặc kim loại, trong đó không có các tạp chất hoặc khuyết tật cấu trúc hoặc nồng độ của chúng rất thấp.

intrinsic factor [**CHEM**] /ɪnˈtrɪnsɪk ˈfæktə/ yếu tố nội tại

– Tên khoa học khác: Castle's intrinsic factor.

– Chất do dạ dày tạo ra, kết hợp với vitamin B_{12} trong thực phẩm để sản sinh chất chống thiếu máu, thiếu yếu tố nội tại được coi là nguyên nhân của thiếu máu ác tính.

intrinsic mobility [PHYS CHEM] /ɪnˈtrɪnsɪk məʊˈbɪlɪti/ độ linh động thuần

– Độ linh động của các electron trong một chất bán dẫn thuần.

intrinsic pressure [PHYS CHEM] /ɪnˈtrɪnsɪk ˈprɛʃə/ áp suất trong, nội áp

– Tên khoa học khác: internal pressure.

– Áp suất trong chất lỏng do lực hướng vào tác dụng lên các phân tử ở gần bề mặt chất lỏng, do lực hút giữa các phân tử gây nên.

intrinsic property [PHYS CHEM] /ɪnˈtrɪnsɪk ˈprɒpəti/ tính chất nội tại

– Tính chất của một chất không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi các tạp chất hoặc sự không hoàn hảo trong cấu trúc mạng tinh thể.

intrinsic semiconductor [PHYS CHEM] /ɪnˈtrɪnsɪk ˌsɛmɪkənˈdʌktə/ chất bán dẫn thuần

– Chất bán dẫn, trong đó nồng độ của các hạt mang điện là đặc trưng cho bản thân vật liệu chứ không phải cho hàm lượng tạp chất và khuyết tật cấu trúc của tinh thể.

intrinsic viscosity [CHEM] /ɪnˈtrɪnsɪk vɪˈskɒsɪti/ độ nhớt thực

– Tên khoa học khác: limiting viscosity number.
– Tỷ số độ nhớt riêng của dung dịch trên nồng độ chất tan được ngoại suy về nồng độ 0.

The ratio of a solution's specific viscosity to the concentration of the solute, extrapolated to zero concentration.

introfaction [CHEM] /ˌɪntrəˈfækʃn/ sự tăng thấm

– Sự thay đổi độ lỏng và các đặc tính thấm ướt cụ thể (để tăng thấm) của một hợp chất tẩm do chất thấm (chất tăng thấm) gây ra.

inverse micelle [PHYS CHEM] /ˈɪnvɜːs maɪˈsɛl/ micel đảo

– Tên khoa học khác: inverted micelle.
– Kết tụ kích thước keo, trong đó các nhóm có cực tập trung ở bên trong và các nhóm ưa chất béo mở rộng ra ngoài tới dung môi.

inversion [CHEM] /ɪnˈvɜːʃn/ sự nghịch chuyển

– Sự biến đổi một hợp chất thành dạng đồng phân của nó; trong tinh thể là sự biến đổi từ đa hình tinh thể này tới đa hình tinh thể khác.

inverstion of configuration [CHEM] /ɪnˈvɜːʃən əv kənˌfɪgəˈreɪʃn/ sự nghịch chuyển cấu hình

inversion of phases [CHEM] /ɪnˈvɜːʃən əv ˈfeɪzɪz/ sự đảo pha

inversion point [CHEM] /ɪnˈvɜːʃən pɔɪnt/ điểm nghịch chuyển, điểm nghịch đảo

inversion temperature [CHEM] /ɪnˈvɜːʃən ˈtɛmprɪʧə/ nhiệt độ đảo

– Nhiệt độ, tại đó một mối hàn của cặp nhiệt điện phải được giữ ở nhiệt độ cao để làm cho xuất hiện động nhiệt điện trong mạch bằng không, trong khi mối hàn kia của cặp nhiệt điện được giữ ở nhiệt độ thấp không đổi; trong nhiệt động học là nhiệt độ, tại đó hiệu ứng Joule-Thomson của một chất khí sẽ đổi dấu.

inverted [CHEM] /ɪnˈvɜːtɪd/ ngược, nghịch chuyển, chuyển (hóa) thành

– Tên khoa học khác: overturned.

inverted image [CHEM] /ɪnˈvɜːtɪd ˈɪmɪʤ/ ảnh ngược

– Tên khoa học khác: reversed image.
– Ảnh lộn dưới lên trên cũng như trái thành phải, nghĩa là ảnh hình thành do quay vật 180° quanh đường từ vật tới người quan sát, những ảnh như vậy phần lớn là do các kính thiên văn tạo ra.

invisible heat [PHYS CHEM] /ɪnˈvɪzəbl hiːt/ tia nhiệt, tia hồng ngoại

in vitro [CHEM] /ɪn ˈviːtrəʊ/ trong ống nghiệm, trên kính

in vivo [CHEM] /ɪn ˈviːvəʊ/ trên cơ thể sống, trong sinh vật

involatile [CHEM] /ɪnˈvɒlətaɪl/ (adj) không bay hơi

iodate [INORG CHEM] /ˈaɪədeɪt/ iodate

– Công thức hóa học: MIO_3.
– Muối của acid iodic chứa gốc IO_3^-. Muối của natri và kali iodate là những muối quan trọng nhất và được sử dụng trong y học.

iodic acid [INORG CHEM] /aɪˈɒdɪk ˈæsɪd/ iodic acid, acid iodic

– Công thức hóa học: HIO_3.

– Acid mạnh vừa phải, tan trong nước, dạng bột hoặc tinh thể không màu hoặc màu trắng, phân hủy ở 110 ^oC được sử dụng trong hóa phân tích và y học.

iodic acid anhydride [INORG CHEM] /aɪˈɒdɪk ˈæsɪd ænˈhaɪdraɪd/ iodic acid anhydride

– Tên khoa học khác: iodine pentaoxide.

iodide [CHEM] /ˈaɪədaɪd/ iodide

– Hợp chất nguyên tử iodine ở trạng thái oxyhóa –1 và có thể được coi như dẫn xuất của acid hydroiodic, ví dụ KI, NaI.

– Hợp chất của iodine như CH_3CH_2I, trong đó iodine kết hợp với một nhóm âm điện hơn.

A compound of iodine, such as CH_3CH_2I, in which the iodine has combined with a more electropositive group.

iodide process [INORG CHEM] /ˈaɪəʊdaɪd ˈprəʊsɛs/ quá trình iodide

- Quá trình tinh luyện, trong đó kim loại như titani hoặc ziriconi, kết hợp với hơi iodine và sau đó, iodide bay hơi và phân hủy ở nhiệt độ cao để cho kim loại rắn tinh khiết.

iodine [CHEM] /ˈaɪədaɪn/ tên nguyên tố hóa học iodine, iod

– Nguyên tố halogen phi kim, ký hiệu I, số hiệu nguyên tử 53, khối lượng nguyên tử 126,9045, nóng chảy ở 114 ^oC, sôi ở 184 ^oC, ở dạng các vảy hoặc hạt màu sẫm, độc, dễ ăn mòn, thăng hoa dễ dàng, không tan trong nước, tan trong các dung môi thông thường, được sử dụng như chất diệt mầm vi khuẩn và thuốc sát trùng, trong thuốc nhuộm, alcohol thuốc và dược phẩm, trong kỹ thuật in khắc và như chất xúc tác và thuốc thử phân tích.

iodine bisulfide [INORG CHEM] /ˈaɪədaɪn baɪˈsʌlfaɪd/ iodine bisulfide, sulfur iodine, lưu huỳnh iod

– Công thức hóa học: S_2I_2, khối lượng phân tử 317,9.

– Tinh thể hình xám đen, giòn, có mùi iodine, không tan trong nước, tan trong carbon disulfide, được sử dụng trong ngành y.

iodine cyanide [INORG CHEM] /ˈaɪədaɪn ˈsaɪənaɪd/ iodine cyanide, iod cyanide

– Tên khoa học khác: cyanidegen iodide.

– Công thức hóa học: ICN, khối lượng phân tử 152,9.

– Dạng kim không màu, độc, có mùi hăng và vị cay, nóng chảy ở 147 ^oC, tan trong nước, alcohol và ether, được sử dụng như chất bảo quản.

iodine number [CHEM] /ˈaɪədaɪn ˈnʌmbə/ chỉ số iodine

– Tên khoa học khác: iodine value.

– Số đo lượng iodine hấp thụ trong một thời gian nhất định bởi một chất chưa bão hòa hóa học như dầu thực vật hoặc cao su; được sử dụng để đo độ chưa bão hòa của hợp chất hoặc hỗn hợp.

A measure of the iodine absorbed in a given time by a chemically unsaturated material, such as a vegetable oil or a rubber; used to measure the unsaturation of a compound or mixture.

iodine pentaoxide [INORG CHEM] /ˈaɪədaɪn pɛnˈtɒksaɪd/ iodine pentaoxide

– Tên khoa học khác: iodic acid anhydride.
– Công thức hóa học: I_2O_5, khối lượng phân tử: 333,8.
– Tinh thể màu trắng, phân hủy ở 275 ^oC, tan mạnh trong nước, không tan trong alcohol tuyệt đối, ether và chlorofom, được sử dụng như chất oxyhóa carbon monoxide thành dioxide ở nhiệt độ bình thường và trong tổng hợp hữu cơ.

iodine test [ANALY CHEM] /ˈaɪədaɪn ˈtɛst/ phép thử iodine

– Nhỏ vài giọt dung dịch kali iodide lên mẫu để phát hiện sự có mặt của tinh bột; kết quả dương tính nếu mẫu có màu xanh lơ.

Placing a few drops of potassium iodide solution on a sample to detect the presence of starch; test is positive if sample turns blue.

iodometry [ANALY CHEM] /ˌaɪəˈdɒmɪtri/ phép chuẩn độ iodine

– Áp dụng hóa học iodine trong chuẩn độ oxyhóa - khử để phân tích định lượng một số hợp chất hóa học, trong đó iodine được sử dụng như chất khử và iodine giải phóng trong phản ứng có liên quan thường được chuẩn độ trong các môi trường trung tính hoặc acid nhẹ với dung dịch tiêu chuẩn của một chất khử như natri thiosulfate hoặc natri arsenit; ví dụ các hóa chất đem phân tích là đồng (III), vàng (IV), arsenic (V), antimony (V) chloride và bromide.

iodophor [CHEM] /aɪˈəʊdəfɔː/ iodophor, hợp chất mang iodine

ion [CHEM] /ˈaɪɒn/ ion

– Nguyên tử hoặc phân tử do mất hoặc thu thêm một hoặc nhiều electron nên trở thành tích điện.

ion cloud [PHYS CHEM] /ˈaɪɒn ˈklaʊd/ mây ion, đám mây điện tử

– Tên khoa học khác: ion atmosphere.
– Chỗ không đồng nhất hoặc đám mật độ ion lớn bất thường ở một trong các miền đồng nhất của tầng điện ly, như các đám mây thường hay xuất hiện ở lớp E; trong hóa lý là vùng trội hơn đôi chút của các ion âm quanh ion dương trong một chất phân và ngược lại, theo lý thuyết Debye-Huckel.

ion concentration [CHEM] /ˈaɪən ˌkɒnsənˈtreɪʃən/ nồng độ ion, mật độ điện tử

– Tên khoa học khác: ion density.

ion condensation [CHEM] /ˈaɪən ˌkɒndɛnˈseɪʃən/ sự ngưng tụ ion

ion detector [ANALY CHEM] /ˈaɪɒn dɪˈtɛktə/ bộ dò ion, bộ phát hiện điện tử

– Dụng cụ để phát hiện sự có mặt hoặc nồng độ của các ion trong dung dịch lỏng, như máy đo pH hoặc các kỹ thuật đo dẫn điện.

ion exchange [PHYS CHEM] /ˈaɪɒn ɪksˈʧeɪnʤ/ sự trao đổi ion

– Phản ứng hóa học, trong đó các ion hydrathóa linh động của chất rắn được trao đổi tương đương với các ion cùng điện tích trong dung dịch; chất rắn có cấu trúc

mở giống lưới đánh cá và các ion linh động sẽ trung hòa các nhóm mang điện hoặc có thể mang điện được gắn vào nền chất rắn; nền chất rắn được gọi là chất trao đổi ion.

A chemical reaction in which mobile hydrated ions of a solid are exchanged, equivalent for equivalent, for ions of like charge in solution; the solid has an open, fishnetlike structure, and the mobile ions neutralize the charged, or potentially charged, groups attached to the solid matrix; the solid matrix is termed the ion exchanger.

ion exchanger [PHYS CHEM] /ˈaɪɒn ɪksˈʧeɪnʤə/ chất trao đổi ion

– Chất rắn hoặc lỏng chứa các ion có thể trao đổi được với các ion khác có điện tích tương tự có mặt trong dung dịch mà trong đó chất sẽ không bị tan.

A solid or liquid material containing ions that are exchangeable with other ions with a like charge that are present in a solution in which the material is insoluble.

ion exclusion [CHEM] /ˈaɪɒn ɪkˈskluːʒən/ sự loại trừ ion

– Hệ nhựa trao đổi ion, trong đó các ion linh động ở pha nhựa-gel sẽ trung hòa điện các nhóm chức mang điện bất động gắn với nhựa, do đó ngăn chất điện phân thâm nhập vào pha nhựa-gel; được sử dụng trong các quá trình phân tách, trong đó chất điện phân bị loại khỏi nhựa, chứ không phải vật liệu không phân cực như khi tách muối từ glycerin không phân cực.

ion kinetic energy spectrometry [SPECT] /ˈaɪɒn kɪˈnɛtɪk ˈɛnədʒi spɛkˈtrɒmɪtri/ phổ động năng ion

– Một kỹ thuật đo phổ sử dụng một chùm các ion có động năng cao đi qua một buồng phản ứng không có trường rồi từ đó các sản phẩm ion được thu lại và phân tích theo năng lượng; đó là sự tổng quát của các nghiên cứu về ion chưa ổn định, trong đó cả phản ứng đơn phân tử và phản ứng hai phân tử đều được xem xét.

ion mean life [PHYS CHEM] /ˈaɪɒn ˈmiːn ˈlaɪf/ thời gian sống trung bình của ion

– Thời gian trung bình giữa quá trình ionhóa một nguyên tử hoặc phân tử đến khi nó tái kết hợp với một hoặc nhiều electron, hoặc mất electron dư thừa.

The average time between the ionization of an atom or molecule and its recombination with one or more electrons, or its loss of excess electrons.

ion migration [PHYS CHEM] /ˈaɪənaɪzɪŋ ˌreɪdɪˈeɪʃən/ sự di chuyển ion

– Chuyển động của các ion tạo ra trong chất điện phân, chất bán dẫn,… nhờ tác dụng điện thế giữa các điện cực.

ion scattering spectroscopy [SPECT] /ˈaɪɒn ˈskætərɪŋ spɛkˈtrɒskəpi/ quang phổ tán xạ ion

– Tên viết tắt: ISS.

– Kỹ thuật quang phổ, trong đó chùm ion khí trơ năng lượng thấp (khoảng 1000 eV) hướng vào một bề mặt và năng lượng và góc tán xạ của các ion tán xạ được sử dụng để xác định các nguyên tử trên bề mặt.

A spectroscopic technique in which a low-energy (about 1000 electronvolts) beam of inert-gas ions in directed at a surface, and the energies and scattering angles of the scattered ions are used to identify surface atoms.

ion-exchange chromatography [ANALY CHEM] /ˈaɪɒn ɪksˈʧeɪnʤ ˌkrəʊməˈtɒgrəfi/ phép sắc ký trao đổi ion

– Phương pháp sắc ký, trong đó pha tĩnh gồm các nhựa trao đổi ion có thể mang tính acid hoặc base.

A chromatographic procedure in which the stationary phase consists of ion-exchange resins which may be acidic or basic.

ion-exchange resin [PHYS CHEM] /ˈaɪən-ɪksˈʧeɪnʤ ˈrɛzɪn/ nhựa trao đổi ion

– Chất rắn hoặc lỏng chứa các ion có thể trao đổi được với các ion khác có diện tích tương tự, có mặt trong dung dịch mà trong đó chất sẽ không bị tan.

ion-exclusion chromatography [ANALY CHEM] /ˈaɪɒn ɪkˈskluːʒən ˌkrəʊməˈtɒgrəfi/ phép sắc ký loại trừ ion

– Phép sắc ký, trong đó chất hấp phụ được bão hòa bởi chính những ion linh động (cation hoặc anion) có mặt trong dung dịch rửa giải mang mẫu, nhờ đó loại bỏ được các ion tương tự trong mẫu.

Chromatography in which the adsorbent material is saturated with the same mobile ions (cationic or anionic) as are present in the sample-carrying eluent (solvent), thus repelling the similar sample ions.

ion-permeable membrane [PHYS CHEM] /ˈaɪən-ˈpɜːmiəb(ə)l ˈmɛmbreɪn/ màng thấm ion

– Màng hoặc tấm chất thấm ưu tiên một số loại hoặc kiểu ion nhất định.

ionic bond [PHYS CHEM] /aɪˈɒnɪk ˈbɒnd/ liên kết ion

– Tên khoa học khác: electrovalent bond.

– Loại liên kết hóa học, trong đó một hoặc nhiều electron chuyển hoàn toàn từ nguyên tử này sang nguyên tử khác và bằng cách đó biến nguyên tử trung hòa thành ion mang điện; những ion này giống hình cầu và hút lẫn nhau do mang điện tích ngược dấu.

A type of chemical bonding in which one or more electrons are transferred completely from one atom to another, thus converting the neutral atoms into electrically charged ions; these ions are approximately spherical and attract one another because of their opposite charge.

ionic charge [CHEM] /aɪˈɒnɪk ʧɑːʤ/ điện tích ion

– Tổng điện tích của một ion; điện tích của một electron, điện tích của một ion bất kỳ có độ lớn bằng điện tích electron hoặc bội nguyên của nó.

ionic compound [CHEM] /aɪˈɒnɪk ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất ion

ionic conductance [PHYS CHEM] /aɪˈɒnɪk kənˈdʌktəns/ độ dẫn điện ion

– Phần đóng góp của một loại ion nhất định vào tổng độ dẫn điện tương đương tại giới hạn pha loãng vô cùng.

The contribution of a given type of ion to the total equivalent conductance in the limit of infinite dilution.

ionic conductivity [PHYS CHEM] /aɪˈɒnɪk ˌkɒndʌkˈtɪvɪti/ tính dẫn điện ion, độ dẫn điện ion

– Phần độ dẫn điện của chất rắn do sự dẫn điện ion.

ionic dissociation [PHYS CHEM] /aɪˈɒnɪk dɪˌsəʊʃiˈeɪʃn/ sự phân ly ion

– Sự phân ly dẫn đến việc tạo ra các ion.

Dissociation that results in the production of ions.

ionic equilibrium [PHYS CHEM] /aɪˈɒnɪk ˌiːkwɪˈlɪbriəm/ sự cân bằng ion

– Điều kiện, trong đó tốc độ phân ly của các phân tử không bị ionhóa bằng tốc độ tổ hợp của các ion.

The condition in which the rate of dissociation of nonionized molecules is equal to the rate of combination of the ions.

ionic equivalent conductance [PHYS CHEM] /aɪˈɒnɪk ɪˈkwɪvələnt kənˈdʌktəns/ độ dẫn điện tương đương ion

– Phần đóng góp của mỗi loại ion của một muối vào độ dẫn điện tương đương của chất điện phân.

The contribution made by each ion species of a salt toward an electrolyte's equiviconductance.

ionic gel [CHEM] /aɪˈɒnɪk ˈʤɛl/ gel ion

– Gel có nhóm ion gắn vào cấu trúc của gel; các nhóm không thể khuếch tán vào dung dịch xung quanh.

A gel with ionic groups attached to the structure of the gel; the groups cannot diffuse out into the surrounding solution.

ionic membrane [ANALY CHEM] /aɪˈɒnɪk ˈmɛmbreɪn/ màng ion

– Màng bán thấm dẫn điện dưới tác dụng điện trường sẽ tạo ra sự dịch chuyển điện ly của các ion qua màng, được sử dụng trong điện thẩm tích.

ionic mobility [PHYS CHEM] /aɪˈɒnɪk məʊˈbɪlɪti/ độ linh động ion

– Tỷ số tốc độ kéo theo trung bình của một ion trong chất lỏng hoặc chất khí trên điện trường.

ionic potential [PHYS CHEM] /aɪˈɒnɪk pəʊˈtɛnʃəl/ thế ionhóa

ionic radii [CHEM] /aɪˈɒnɪk ˈreɪdiaɪ/ bán kính ion

– Các bán kính có thể gán cho các ion do sự thay đổi nhanh của quá trình tương tác đẩy giữa chúng theo khoảng cách, khiến chúng đẩy nhau như những quả cầu rắn; những bán kinh đó xác định kích thước của tinh thể ion.

Radii which can be assigned to ions because the rapid variation of their repulsive interaction with distance makes them repel like hard spheres; these radii determine the dimensions of ionic crystals.

ionic solid [CHEM] /aɪˈɒnɪk ˈsɒlɪd/ chất rắn ion

– Chất rắn cấu thành từ các ion liên kết với nhau, chủ yếu bằng tương tác tĩnh điện của chúng.

ionic strength [PHYS CHEM] /aɪˈɒnɪk ˈstrɛŋθ/ cường độ ion

– Số đo tương tác tĩnh điện trung bình giữa các ion trong một chất điện phân; cường độ ion bằng nửa tổng các số hạng thu được bằng cách nhân nồng độ molal của mỗi ion với bình phương hóa trị của nó.

A measure of the average electrostatic interactions among ions in an electrolyte; it is equal to one-half the sum of the terms obtained by multiplying the molality of each ion by its valence squared.

ionicity [CHEM] /ˌaɪəˈnɪsɪti/ tính ion

– Đặc tính ion của một chất rắn.

The ionic character of a solid.

ionization [CHEM] /ˌaɪənɪˈzeɪʃn/ sự ionhóa

– Quá trình, trong đó nguyên tử hoặc phân tử trung hòa mất đi hoặc nhận thêm các electron, nhờ đó có được điện tích thực và trở thành ion; xảy ra do sự phân ly các nguyên tử của một phân tử trong dung dịch ($NaCl \rightarrow Na^+ + Cl^-$) hoặc của một chất khí trong điện trường ($H_2 \rightarrow 2H^+$).

A process by which a neutral atom or molecule loses or gains electrons, thereby acquiring a net charge and becoming an ion; occurs as the result of the dissociation of the atoms of a molecule in solution ($NaCl \rightarrow Na^+ + Cl^-$) or of a gas in an electric field ($H_2 \rightarrow 2H^+$).

ionization chamber [PHYS CHEM] /ˌaɪənaɪˈzeɪʃən ˈʧeɪmbə/ buồng ionhóa

– Bộ dò hạt đo mức độ ionhóa tạo ra trong chất khí chứa đầy buồng do các hạt mang điện chuyển động nhanh gây ra khi chúng đi qua, còn gọi là ion chamber.

ionization constant [PHYS CHEM] /ˌaɪənɪˈzeɪʃn ˈkɒnstənt/ hằng số ionhóa

– Tương tự hằng số phân ly, ở đây $k = [H^+][A^-]/[HA]$; được sử dụng khi áp dụng định luật tác dụng khối lượng cho sự ionhóa; trong phương trình trên, HA biểu thị acid, như acid acetic.

Analog of the dissociation constant, where $k = [H^+][A^-]/[HA]$; used for the application of the law of mass action to ionization; in the equation HA represents the acid, such as acetic acid.

ionization counter [PHYS CHEM] /ˌaɪənaɪˈzeɪʃən ˈkaʊntə/ ống đếm ionhóa

– Buồng ionhóa, trong đó không có sự khuếch đại trong nhờ khuếch đại chất khí, được sử dụng để đếm các hạt ionhóa, còn gọi là ion counter.

ionization degree [PHYS CHEM] /ˌaɪənɪˈzeɪʃn dɪˈgriː/ độ ionhóa

– Tỷ lệ độ ionhóa có thể xảy ra đối với một chất có thể ionhóa trong một dung dịch hay hỗn hợp phản ứng.

The proportion of potential ionization that has taken place for an ionizable material in a solution or reaction mixture.

ionization density [PHYS CHEM] /ˌaɪənaɪˈzeɪʃən ˈdɛnsɪti/ mật độ ionhóa

ionization energy [PHYS CHEM] /ˌaɪənaɪˈzeɪʃən ˈɛnəʤi/ năng lượng ionhóa

– Lượng năng lượng cần để bứt một electron khỏi một loại nguyên tử hoặc phân tử nào đó ra xa vô hạn, thường được biểu thị theo electronvôn (eV) và về trị số thì bằng thế ionhóa tính bằng vôn.

ionization heat [PHYS CHEM] /ˌaɪənaɪˈzeɪʃən hiːt/ nhiệt ionhóa

ionization isomer [CHEM] /ˌaɪənɪˈzeɪʃn ˈaɪsəmə/ chất đồng phân dị ion, isome dị ion

– Một trong hai hoặc nhiều hợp chất có công thức phân tử giống nhau nhưng có dạng ion khác nhau.

One of two or more compounds that have identical molecular formulas but different ionic forms.

ionization potential [PHYS CHEM] /ˌaɪənaɪˈzeɪʃən pəʊˈtɛnʃəl/ thế ionhóa

– Năng lượng trên đơn vị điện tích cần thiết để đưa một electron từ một loại nguyên tử hoặc phân tử nào đó ra xa vô hạn, thường biểu thị bằng vôn.

ionized atom [PHYS CHEM] /ˈaɪənaɪzd ˈætəm/ nguyên tử (bị) ionhóa

– Nguyên tử thừa hoặc thiếu các electron sao cho nó có điện tích thực.

An atom with an excess or deficiency of electrons, so that it has a net charge.

ionizing radiation [PHYS CHEM] /ˈaɪənaɪzɪŋ ˌreɪdɪˈeɪʃən/ bức xạ ionhóa

– Các hạt hoặc photon có năng lượng đủ để tạo ra sự ionhóa trực tiếp khi chúng đi qua một chất, còn gọi là ionization radiation; các hạt có khả năng gây ra tương tác hạt nhân, trong đó năng lượng giải phóng ra đủ để gây nên sự ionhóa.

ionogenic group [PHYS CHEM] /ˌaɪənəˈʤɛnɪk ˈgruːp/ nhóm sinh ion

– Một nhóm nguyên tử cố định trong chất trao đổi ion bị ionhóa hoặc có khả năng phân ly thành các ion cố định và các đối ion linh động.

A fixed group of atoms in an ion exchanger that is either ionized or capable of dissociation into fixed ions and mobile counterions.

ionography [ANALY CHEM] /ˌaɪəˈnɒgrəfi/ phép sắc ký ion

– Một loại sắc ký điện liên quan tới sự di chuyển của các ion.

A type of electrochromatography involving migration of ions.

Ir [CHEM] /aɪ ɑː/ ký hiệu nguyên tố hóa học iridium, iridi

iridic chloride [INORG CHEM] /ɪˈrɪdɪk ˈklɔːraɪd/ iridic chloride

– Tên khoa học khác: iridium chloride; iridium tetrachloride.

– Công thức hóa học: $IrCl_4$.

– Thể rắn, màu đen - phớt nâu, hút ẩm, tan trong nước và alcohol, được sử dụng để phân tích acid nitric HNO_3 và trong vi phân tích.

iridium [CHEM] /ɪˈrɪdiəm/ tên nguyên tố hóa học iridium, iridi

– Nguyên tố kim loại ký hiệu Ir, số hiệu nguyên tử 77, khối lượng nguyên tử 192,2 ở nhóm platin, không tan trong các acid, nóng chảy ở 2454 ^oC.

– Kim loại màu bạc trắng, giòn, cứng, được sử dụng trong nghề kim hoàn, các tiếp xúc điện tử, điện cực, dây điện trở và đầu ngòi bút.

iridium chloride [INORG CHEM] /ɪˈrɪdiəm ˈklɔːraɪd/ iridium chloride

– Tên khoa học khác iridic chloride.

iron [CHEM] /ˈaɪən/ tên nguyên tố hóa học iron, sắt

– Nguyên tố kim loại màu trắng bạc, ký hiệu Fe, số hiệu nguyên tử số 26, khối lượng nguyên tử 55,8, nóng chảy ở 1530 ^oC.

– Kim loại nặng có từ tính, dễ rèn và dễ kéo, có mặt ở trong rất nhiều quặng và phần lớn các đá magma, là một trong những kim loại được sử dụng rộng rãi nhất và đóng vai trò quan trọng trong các quá trình sinh học.

iron ammonium sulfate [INORG CHEM] /ˈaɪən əˈməʊniəm ˈsʌlfeɪt/ iron ammonium sulfate

– Tên khoa học khác: ferrous ammonium sulfate.

iron black [CHEM] /ˈaɪən ˈblæk/ iron black, bột antimony

– Bột mịn antimony màu đen được sử dụng để làm cho bột giấy ép và thạch cao trang trí có vẻ bóng thép; sản xuất bằng phản ứng của kẽm với dung dịch acid của muối antimony và kết tủa bột antimony đen,...

Fine black antimony powder used to give a polished-steel look to papier-maché and plaster of paris; made by reaction of zinc with acid solution of an antimony salt and precipitation of black antimony powder,...

iron blue [INORG CHEM] /ˈaɪən ˈbluː/ iron blue, phẩm lơ sắt

– Tên khoa học khác: ferric ferocyanide.

– Được sử dụng như chất màu xanh lơ trong công nghiệp sơn để sơn thân và khung cố định; còn được sử dụng trong mực xanh, trong nhuộm màu giấy và như thành phần của phân bón.

Ferric ferrocyanide used as blue pigment by the paint industry for permanent body and trim paints; also used in blue ink, in paper dyeing, and as a fertilizer ingredient.

iron nonacarbonyl [INORG CHEM] /ˈaɪən ˌnəʊnəˈkɑːbənɪl/ iron nonacarbonyl, sắt nonacarbonyl

– Công thức hóa học: $Fe_2(CO)_9$.

– Tinh thể màu vàng - da cam, phân hủy ở 100 ^oC tạo thành tetracarbonyl.

– Tan ít trong alcohol và acetone, hầu như không tan trong nước, ether và benzen.

Orange-yellow crystals that break down at 100 °C to yield tetracarbonyl, slightly soluble in alcohol and acetone, almost insoluble in water, ether, and benzene.

iron oxide [INORG CHEM] /ˈaɪən ˈɒksaɪd/ sắt oxide

– Công thức hóa học: FeO, Fe_2O_3.

– Một trong các oxide sắt hydrathóa được điều chế hoặc gặp trong thiên nhiên: sắt (II) oxide, sắt (III) oxide, sắt (II, III) oxide.

Any of the hydrated, synthetic, or natural oxides of iron: ferrous oxide, ferric oxide, ferriferous oxide.

iron pentacarbonyl [INORG CHEM] /ˈaɪən ˌpɛntəˈkɑːbənɪl/ iron pentacarbonyl, sắt pentacarbonyl

– Tên khoa học khác: iron carbonyl.

– Công thức hóa học: $Fe(CO)_5$.

– Chất lỏng dạng dầu phân hủy khi bị chiếu sáng, tan trong phần lớn trong các dung môi hữu cơ; được sử dụng như nguồn xúc tác sắt tinh khiết và làm lõi nam châm.

An oily liquid that decomposes upon exposure to light, soluble in most organic solvents; used as a source of a pure iron catalyst and for magnet cores.

iron tetracarbonyl [INORG CHEM] /ˈaɪən ˌtɛtrəˈkɑːbənɪl/ iron tetracarbonyl, sắt tetracarbonyl

– Công thức hóa học: $Fe_3(CO)_{12}$.

– Tên khoa học khác: tri-iron dodecacarbonyl.

– Tinh thể óng ánh, màu lục sẫm, phân hủy ở 140 – 150 ^oC, tan trong dung môi hữu cơ.

Dark-green lustrous crystals that break down at 140 – 150 °C; soluble in organic solvents.

irradiation [PHYS CHEM] /ɪˌreɪdɪˈeɪʃən/ sự chiếu xạ

– Trong lý sinh, là sự tác dụng sóng âm cường độ đủ mạnh vào một hệ sinh học để biến đổi cấu trúc hoặc chức năng của nó; trong kỹ thuật là sự chiếu tia X, tia gamma, tia tử ngoại hoặc bức xạ ionhóa khác vào vật liệu, vật hoặc bệnh nhân; bóng xạ (*ảo ảnh quang học khiến cho những vật sáng có vẻ như lớn hơn so với kích thước thực của chúng*).

irregular polymer [CHEM] /ɪˈrɛgjələ(r) ˈpɒlɪmə/ polymer không thuần khiết

– Polymer có cấu trúc phân tử không chỉ bao gồm một loại đơn vị cấu thành trong một cách sắp xếp tuần tự duy nhất.

A polymer whose molecular structure does not consist of only one species of constitutional unit in a single sequential arrangement.

irreversible process [CHEM] /ˌɪrɪˈvɜːsəbl ˈprəʊsɛs/ quá trình không thuận nghịch

– Quá trình không thể đảo ngược bởi sự biến thiên vô cùng nhỏ của điều kiện bên ngoài.

iso- [CHEM] /ˈaɪsəʊ/ iso

– Tiền tố chỉ đồng phân của một nguyên tố, trong đó có sự khác biệt ở hạt nhân so với dạng thường gặp của nguyên tố.

– Tiền tố chỉ sự phân nhánh đơn ở cuối mạch carbon.

isoalkane [CHEM] /ˈaɪsəˌˈælkeɪn/ isoalkane

– Alkane với mạch phân nhánh, nguyên tử carbon sát cuối của nó liên kết với một nhóm methyl.

isoalkyl group [CHEM] /ˈaɪsəˌˈælkəl gruːp/ nhóm isoalkyl, gốc isoalkyl

– Nhóm nguyên tử là kết quả của sự loại nguyên tử hydrogen khỏi nhóm methyl nằm ở cuối đoạn mạch thẳng của một isoalkane.

isobaric [PHYS CHEM] /ˈaɪsəˌbɑrɪk/ đẳng áp

– Có áp suất bằng nhau hoặc áp suất không đổi đối với không gian hoặc thời gian.

isobaric process [PHYS CHEM] /ˈaɪsəˌbɑrɪk prəˈsɛs/ quá trình đẳng áp

– Quá trình nhiệt động của chất khí, trong đó sự truyền nhiệt tới hoặc từ hệ khí gây ra sự thay đổi thể tích ở áp suất không đổi.

isocyanate resin [INORG CHEM] /ˌaɪsəˈsaɪəˌneɪt ˈrɛzɪn/ nhựa isocyanate

– Nhựa alkyl mạch thẳng được kéo dài ra bởi phản ứng với isocyanate, sau đó được xử lý bởi glycol hoặc diamine để tạo liên kết ngang mạch phân tử, có tính chống mài mòn cao.

isocyanic acid [INORG CHEM] /ˈaɪsoʊsaɪˈænɪk ˈæsɪd/ isocyanic acid, acid isoxyanic

– Công thức hóa học: HN=C=O.

– Một trong hai dạng của acid cyanic, chất khí được sử dụng như chất trung gian trong điều chế polyuretan và những nhựa khác.

isocyanine [CHEM] /ˌaɪsəˈsaɪəˌnin,-nɪn/ isocyanine

– Thuốc nhuộm với cấu trúc có hai vòng khác nhau hoặc quinolin nối với nhau bởi một số lẻ mạch nguyên tử carbon chứa các liên kết kép liên hợp, ví dụ phẩm xanh xyanine.

isodisperse [CHEM] /ˌaɪsədɪˈspɜːs/ phân tán đẳng cỡ, khả phân tán đẳng pH

– Chỉ các hạt phân tán, cỡ hạt keo, có cùng một kích thước.

– Có thể phân tán trong các dung dịch với cùng trị số pH.

isoelectric focusing [PHYS CHEM] /ˌaɪsəʊɪˈlɛktrɪk ˈfəʊkəsɪŋ/ tập trung đẳng điện

– Tên khoa học khác: electrofocusing.

– Kỹ thuật tách protein, trong đó hỗn hợp các phân tử protein được tách thành các cấu tử nhờ tác dụng lên hỗn hợp một điện trường trong gel mang vốn có gradient pH được xác định trước.

Protein separation technique in which a mixture of protein molecules is resolved into its components by subjecting the mixture to an electric field in a supporting gel having a previously established pH gradient.

isoelectric point [PHYS CHEM] /ˌaɪsəʊɪˈlɛktrɪk pɔɪnt/ điểm đẳng điện

– Trị số pH của môi trường phân tán thể huyền phù keo, tại đó các hạt keo không chuyển động trong điện trường.

The pH value of the dispersion medium of a colloidal suspension at which the colloidal particles do not move in an electric field.

isoelectric precipitation [CHEM] /ˌaɪsəʊɪˈlɛktrɪk prɪˌsɪpɪˈteɪʃn/ sự kết tủa đẳng điện

– Sự kết tủa của các chất ở điểm đẳng điện (trị số pH, tại đó tổng điện tích thực ở một phân tử trong dung dịch bằng không); protein đông tụ tốt nhất ở điểm này.

Precipitation of materials at the isoelectric point (the pH at which the net charge on a molecule in solution is zero); proteins coagulate best at this point.

isoelectronic principle [CHEM] /ˌaɪsəʊɪlɛkˈtrɒnɪk ˈprɪnsɪpl/ nguyên lý đẳng điện tử

– Khái niệm, theo đó các phân tử có cùng số electron và cùng số hiệu nguyên tử có các khối lượng nguyên tử lớn hơn so với hydrogen (những nguyên tử nặng) sẽ có xu hướng có cấu trúc điện tử tương tự, tính chất hóa trị học tương tự và cấu hình nguyên tử nặng.

The concept that molecules having the same number of electrons and the same number of atoms whose atomic masses are greater than that of hydrogen (heavy

atoms) tend to have similar electronic structures, similar chemical properties, and heavy-atom geometries.

isoelectronic sequence [SPECT] /ˌaɪsəʊɪlɛkˈtrɒnɪk ˈsiːkwəns/ dãy đẳng điện tử

– Tập hợp các phổ tạo ra bởi các nguyên tố hóa học khác nhau bị ionhóa sao cho các nguyên tử hoặc ion của chúng chứa cùng một số electron.

A set of spectra produced by different chemical elements ionized so that their atoms or ions contain the same number of electrons.

isohydric [CHEM] /ˌaɪsəʊˈhaɪdrɪk/ cùng nồng độ ion hydrogen

– Dùng để chỉ tập hợp các dung dịch có cùng một nồng độ ion hydrogen và khi trộn lẫn sẽ không ảnh hưởng tới độ dẫn điện của mỗi dung dịch.

Referring to a set of solutions with the same hydrogen ion concentration and not affecting the conductivity of each of the various solutions on mixing.

isokinetic relationship [PHYS CHEM] /ˌaɪsəkɪˈnɛtɪk rɪˈleɪʃnʃɪp/ quan hệ đẳng động

– Mối quan hệ tuyến tính giữa ethalpy và entropy kích hoạt của một loạt phản ứng có liên quan.

A linear relationship that exists between the enthalpies and entropies of activation of a series of related reactions.

isokinetic temperature [PHYS CHEM] /ˌaɪsəkɪˈnɛtɪk ˈtɛmprəʧə/ nhiệt độ đẳng động

– Nhiệt độ thực hoặc ảo, tại đó tốc độ của tất cả các phản ứng có liên quan trong dãy sẽ bằng nhau.

The actual or virtual temperature at which rates of all members of a series of related reactions are equal.

isolate [CHEM] /ˈaɪsəˌleɪt/ tách riêng, cô lập

– Tách rời hai phần của một hệ xử lý nhờ hệ thống van, được sử dụng như biện pháp an toàn trong khi bảo dưỡng và sửa chữa hoặc để tái định hướng dòng chảy; trong điện là ngắt một mạch hoặc một phần thiết bị khỏi hệ cung cấp điện.

isolated [CHEM] /ˈaɪsəˌleɪtɪd/ (đã) tách riêng, (đã) cô lập

isolating [CHEM] /ˈaɪsəleɪtɪŋ/ (sự) tách riêng, (sự) cô lập

isolation [CHEM] /ˌaɪsəˈleɪʃn/ sự cách ly, sự tách riêng, sự cô lập

– Tách một hóa chất tinh khiết ra khỏi một hợp chất hoặc hỗn hợp; như trong quá trình chưng cất, kết tủa hoặc hấp thụ.

Separation of a pure chemical substance from a compound or mixture; as in distillation, precipitation, or absorption.

isomer [CHEM] /ˈaɪsəmə/ chất đồng phân

– Một, hai hoặc nhiều chất có cùng thành phần nguyên tố theo phần trăm và phân tử lượng nhưng khác nhau về cấu trúc và do đó khác nhau về tính chất; sự khác nhau về cấu trúc thường gặp dưới nhiều dạng, ví dụ như các hợp chất *n*-butane $CH_3(CH_2)_2CH_3$ và isobutane $CH_3CH(CH_3)_2$.

One of two or more chemical substances having the same elementary percentage composition and molecular weight but differing in structure, and therefore in

properties; there are many ways in which such structural differences occur; one example is provided by the compounds n-butane, $CH_3(CH_2)_2CH_3$, and isobutane, $CH_3CH(CH_3)_2$.

isomeric shift [CHEM] /ˌaɪsəˈmɛrɪk ˈʃɪft/ dịch chuyển đồng phân

– Dịch chuyển trong cộng hưởng Mössbauer gây ra bởi hiệu ứng của hóa trị nguyên tử tới sự tương tác của mật độ electron ở hạt nhân với điện tích hạt nhân.

Shift in the Mössbauer resonance caused by the effect of the valence of the atom on the interaction of the electron density at the nucleus with the nuclear charge.

isomeric structure [CHEM] /ˌaɪsəˈmɛrɪk ˈstrʌkʧə/ cấu trúc đồng phân

isomerism [CHEM] /ˌaɪsəˈmərɪzəm/ hiện tượng đồng phân

– Trong sinh học, là điều kiện có hai hoặc nhiều bộ phận có thể so sánh được cấu thành từ một số đồng nhất các đoạn tương tự.

– Trong hóa học, là hiện tượng một số hợp chất có cùng thành phần nguyên tố như nhau nhưng có cấu trúc khác nhau.

isomerization [CHEM] /aɪˌsɒmərɪˈzeɪʃn/ sự đồng phân hóa

– Quá trình, trong đó một hợp chất biến đổi thành isomer, ví dụ butane biến thành isobutane.

A process whereby a compound is changed into an isomer; for example, conversion of butane into isobutane.

isometric system [CHEM] /ˌaɪsəˈmɛrɪk ˈsɪstəm/ hệ đẳng cự, hệ lập phương

– Tên khoa học khác: cubic system.

– Hệ tinh thể, trong đó các dạng được tham chiếu về ba trục bằng nhau, vuông góc với nhau.

isomorphism [CHEM] /ˌaɪsəˈmɔːfɪzəm/ hiện tượng đồng hình

– Điều kiện xuất hiện khi một ion ở độ pha loãng cao được gom lại bằng cách tạo hỗn hợp tinh thể thành kết tủa, mặc dù sự hình thành đó không được dự đoán trên cơ sở bán kính tinh thể và ion; ví dụ sự đồng kết tủa chì với kali chloride.

A condition present when an ion at high dilution is incorporated by mixed crystal formation into a precipitate, even though such formation would not be predicted on the basis of crystallographic and ionic radii; an example is coprecipitation of lead with potassium chloride.

isopolymolybdate [INORG CHEM] /ˌaɪsəpɒlɪməˈlɪbdeɪt/ isopolymolybdate

– Lớp các hợp chất tạo thành bằng cách acidhóa dung dịch molybdate hoặc trong một số trường hợp, bằng cách nung các molybdate thường.

A class of compounds formed by the acidification of a molybdate solution, or in some cases by heating normal molybdates.

isopolytungstate [INORG CHEM] /ˌaɪsəʊpɒlɪˈtʌŋsteɪt/ isopolyvonframate.

– Hợp chất tạo thành bằng cách ngưng tụ các hợp chất wolframate, thường chia thành metawolframate $Na_6W_{12}O_{40}\cdot xH_2O$ và parawolframate $Na_{10}W_{12}O_{41}\cdot xH_2O$.

A compound formed by the condensation of tungstate compounds, usually classified into metatungstates, such as $Na_6W_{12}O_{40}{\cdot}xH_2O$, and paratungstates, such as $Na_{10}W_{12}O_{41}{\cdot}xH_2O$.

isoprene [CHEM] /ˈaɪsəˌprin/ isoprene

– Công thức hóa học: C_5H_8.

– Diolefine liên hợp, là chất lỏng không màu, linh động sôi ở 34,1 ^oC, không tan trong nước, tan trong alcohol và ether, polymerhóa dễ dàng để tạo ra các dimer và nhựa elastomer phân tử lượng cao.

isosbestic point [PHYS CHEM] /ˌaɪsəsˈbɛstɪk pɔɪnt/ điểm đẳng tích

– Trong một phản ứng hóa học, là một điểm trong phổ hấp thụ (tức là một bước sóng) nơi có ít nhất hai chất (ví dụ, chất phản ứng và sản phẩm) có hệ số hấp thụ mol giống hệt nhau và không đổi trong quá trình phản ứng xảy ra. Điểm đẳng tích ổn định là bằng chứng cho thấy phản ứng đang xảy ra nhưng không tạo thành sản phẩm trung gian hoặc nhiều sản phẩm.

During a chemical reaction, a point in the absorption spectrum (that is, a wavelength) where at least two chemical species (for example, reactant and product) have identical molar absorption coefficients, which remain constant as the reaction proceeds. A stable isosbestic point is evidence that a reaction is proceeding without forming an intermediate or multiple products.

isosteric [CHEM] /ˌaɪsəˈstɛrɪk/ đẳng cấu điện tử

isosterism [PHYS CHEM] /aɪˈsɒstərɪzəm/ hiện tượng đẳng cấu điện tử

– Sự tương tự của các tính chất vật lý của các ion, hợp chất hoặc nguyên tố, là kết quả của sự sắp xếp các electron giống hệt nhau hoặc tương tự.

A similarity in the physical properties of ions, compounds, or elements, as a result of electron arrangements that are identical or similar.

isotachophoresis [PHYS CHEM] /ˌaɪsətækəfəˈriːsɪs/ phép điện di đẳng tốc

– Một biến thể của phép điện di, trong đó các ion di chuyển với tốc độ bằng nhau dưới điện trường.

A variant of electrophoresis in which ionic species move with equal velocity in the presence of an electric field.

isothiocyanate [INORG CHEM] /ˌaɪsəˌθaɪoʊˈsaɪəˌneɪt/ isothiocyanate

– Tên khoa học khác: sulfocarbimide.

– Hợp chất loại R–C=C=S, trong đó R có thể là alkyl hoặc nhóm aryl, ví dụ là dầu mù tạc.

isotope-dilution analysis [ANALY CHEM] /ˈaɪsətəʊp dɪˈluːʃn əˈnælɪsɪs/ sự phân tích pha loãng đồng vị

– Một biến thể của phép phân tích sắc ký giấy; một đồng vị phóng xạ đánh dấu cùng loại với đồng vị đang được định lượng được thêm vào dung dịch và sau đó được phân tích định lượng thông qua phép đo hoạt độ phóng xạ.

Variation on paper-chromatography analysis; a labeled radioisotope of the same type as the one being quantitated is added to the solution, then quantitatively analyzed afterward via radioactivity measurement.

isotope effect [PHYS CHEM] /ˈaɪsətəʊp ɪˈfɛkt/ hiệu ứng đồng vị

– Ảnh hưởng khác nhau về khối lượng giữa các đồng vị của cùng một nguyên tố đến các tính chất vật lý và hóa học phi hạt nhân, như tốc độ phản ứng hoặc vị trí trạng thái cân bằng của các phản ứng hóa học liên quan đến đồng vị.

The effect of difference of mass between isotopes of the same element on nonnuclear physical and chemical properties, such as the rate of reaction or position of equilibrium, of chemical reactions involving the isotopes.

isotope-exchange reaction [CHEM] /ˈaɪsətəʊp ɪksˈʧeɪnʤ riˈækʃn/ phản ứng trao đổi đồng vị

– Phản ứng hóa học, trong đó xảy ra sự trao đổi các nguyên tử của nguyên tố nhất định giữa hai hoặc nhiều dạng hóa học của nguyên tố đó, các nguyên tử ở một dạng được đánh dấu bằng đồng vị sao cho phân biệt chúng với các nguyên tử ở dạng khác.

A chemical reaction in which interchange of the atoms of a given element between two or more chemical forms of the element occurs, the atoms in one form being isotopically labeled so as to distinguish them from atoms in the other form.

isotopic carrier [CHEM] /ˌaɪsəˈtɒpɪk ˈkæriə(r)/ chất mang đồng vị

isotopic exchange [PHYS CHEM] /ˌaɪsəˈtɒpɪk ɪksˈʧeɪnʤ/ sự trao đổi đồng vị

– Quá trình, trong đó hai nguyên tử thuộc các đồng vị khác nhau của cùng một nguyên tố trao đổi các trạng thái hóa trị hoặc vị trí trong cùng một phân tử hoặc trong các phân tử khác nhau.

A process in which two atoms belonging to different isotopes of the same element exchange valency states or locations in the same molecule or different molecules.

isotopic indicator [CHEM] /ˌaɪsəˈtɒpɪk ˈɪndɪkeɪtə/ đồng vị đánh dấu

– Tên khoa học khác: isotopic indicator, isotopic label, isotopic tracer.

isotopic label [CHEM] /ˌaɪsəˈtɒpɪk ˈleɪbəl/ đồng vị đánh dấu

isotopic tracer [CHEM] /ˌaɪsəˈtɒpɪk ˈtreɪsə/ đồng vị đánh dấu

– Đồng vị của một nguyên tố, hoặc phóng xạ hoặc bền, mà có thể đưa một lượng nhỏ vào mẫu chất (chất mang) để theo dõi diễn biến của nguyên tố đó trong quá trình hóa học, sinh học hoặc vật lý và cũng để theo dõi mẫu lớn hơn.

An isotope of an element, either radioactive or stable, a small amount of which may be incorporated into a sample material (the carrier) in order to follow the course of that element through a chemical, biological, or physical process, and also follow the larger sample.

isovalent conjugation [PHYS CHEM] /ˌaɪsəˈveɪlənt ˌkɒndʒʊˈgeɪʃn/ sự liên hợp đẳng hóa trị

– Sự sắp xếp các liên kết trong một phân tử liên hợp sao cho có thể viết các cấu trúc thay thế có số lượng liên kết bằng nhau, ví dụ như trong benzene.

An arrangement of bonds in a conjugated molecule such that alternative structures with an equal number of bonds can be written; an example occurs in benzene.

isovalent hyperconjugation [PHYS CHEM] /ˌaɪsəˈveɪlənt ˌhaɪpəkɒndʒʊˈgeɪʃn/ siêu kết hợp đẳng hóa trị

– Sự sắp xếp các liên kết trong phân tử siêu liên hợp sao cho số lượng liên kết bằng nhau trong hai cấu trúc cộng hưởng nhưng cấu trúc thứ hai kém thuận lợi hơn về mặt năng lượng so với cấu trúc thứ nhất.

An arrangement of bonds in a hyperconjugated molecule such that the number of bonds is the same in the two resonance structures but the second structure is energetically less favorable than the first structure.

J

Jacquemart's reagent [ANALY CHEM] /ʒækˈmɑːz riːˈeɪʤənt/ thuốc thử Jacquemart

– Thuốc thử phân tích được sử dụng để thử ethyl alcohol, chứa dung dịch nước của thủy ngân (II) nitrate và acid nitric.

Analytical reagent used to test for ethyl alcohol; consists of an aqueous solution of mercuric nitrate and nitric acid.

Jahn-Teller effect [PHYS CHEM] /ˈjɑːn ˈtɛlə ɪˈfɛkt/ hiệu ứng Jahn-Teller

– Tác dụng, nhờ đó các trạng thái orbital suy biến trong các phân tử, trừ các phân tử mạch thẳng, trở nên không bền.

The effect whereby, except for linear molecules, degenerate orbital states in molecules are unstable.

jaipurite [INORG CHEM] /'ʤaipjuərait/ khoáng vật jaipurite

– Khoáng vật chứa cobalt (II) sulfide tự nhiên.

jarlite [INORG CHEM] /'ʤa(r)lait/ khoáng vật jarlite, chứa $NaSr_3AlF_6$

– Khoáng vật không màu tới phớt nâu chứa natri alumino-fluoride và stronti.

jasmine oil [CHEM] /ˈdʒæzmɪn ɔɪl/ tinh dầu hoa nhài

– Tinh dầu thơm không màu từ hoa nhài và được sử dụng trong ngành hương liệu.

Jeans viscosity equation [PHYS CHEM] /ʤiːnz vɪsˈkɒsɪti ɪˈkweɪʒən/ phương trình độ nhớt Jeans

– Phương trình cho biết độ nhớt của một chất khí tỷ lệ với lũy thừa không đổi của nhiệt độ, có số mũ khác nhau đối với những chất khí khác nhau.

jeffersonite [INORG CHEM] /'ʤefəsənait/ khoáng vật jeffersonite

– Khoáng vật chứa $Ca(Mn,Zn,Fe)Si_2O_6$.

– Khoáng vật có màu lục sẫm hoặc đen phớt lục chứa pyroxene.

jellying power [PHYS CHEM] /ˈʤɛliɪŋk ˈpaʊək/ khả năng keo đông, khả năng gelhóa

jeremejetive [INORG CHEM] /'ʤeməʤetiv/ khoáng vật jeremejetive

– Khoáng vật chứa $AlBO_3$.

– Khoáng vật không màu hoặc màu vàng chứa nhôm borate, tinh thể hệ lục giác.

jet [CHEM] /ʤɛt/ dòng, luồng, tia, chảy thành dòng, phun thành tia

jet aircraft fuel [CHEM] /ʤɛt ˈeəkrɑːft fjʊəl/ nhiên liệu (động cơ) phản lực

jet compressor [PHYS CHEM] /ʤɛt kəmˈprɛsə/ máy nén tia

– Thiết bị sử dụng vòi phun kích hoạt và ống đi kèm để bơm chất lưu khả nén.

jet fuel [CHEM] /ʤɛt fjʊəl/ nhiên liệu phản lực

– Loại kerosin đặc biệt có điểm bốc cháy 52 ^{o}C, được sử dụng cho máy bay phản lực, có thể có methane hoặc naphthene bổ sung để tạo ra điểm bốc cháy 43 ^{o}C, cho máy bay quân sự.

jevelry alloy [CHEM] /jevelry ˈælɔɪk/ hợp kim hoàn

– Hợp kim dễ rèn, dễ kéo, thường chứa đồng đỏ, độ bền chống mòn tốt, dùng như kim loại nền trong đồ kim hoàn.

jeweler's rouge [INORG CHEM] /ˈʤuːələz ˈruːʒ/ ferric oxide

jigger [CHEM] /ˈʤɪgək/ thiết bị sàng rửa

joint compound [CHEM] /ʤɔɪnt ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất mối nối

– Vật liệu được sử dụng chủ yếu để bôi trơn ren các chỗ nối đường ống và sau đó được sử dụng để ngăn ngừa sự rò rỉ ở các chỗ nối.

jointing [CHEM] /ˈʤɔɪntɪŋ/ sự miết mạch xây, đá nứt tách, sự bào thô

jointing paste [CHEM] /ˈʤɔɪntɪŋk peɪstk/ nhựa gắn ống nối

Jones oxidation [CHEM] /ʤəʊnzk ˌɒksɪˈdeɪʃənk/ sự oxyhóa Jones

Jones reductor [CHEM] /ˈʤəʊnz rɪˈdʌktə/ thiết bị khử Jones

– Dụng cụ được sử dụng để khử hóa học các dung dịch, như các dung dịch muối sắt (III), gồm ống thẳng đứng chứa kẽm hạt sau đó dung dịch được rót vào.

A device used to chemically reduce solutions, such as ferric salt solutions, consisting of a vertical tube containing granular zinc into which the solution is poured.

Joule's law [PHYS CHEM] /ʤuːlz lɔː/ định luật Joule

– Định luật, theo đó khi dòng điện chạy qua một chất thì công suất tỏa nhiệt (W) bằng điện trở của chất (Ω) nhân với bình phương của dòng điện (A); trong nhiệt động học là định luật, theo đó ở nhiệt độ không đổi, nội năng của chất khí tiến tới một giới hạn hữu hạn không phụ thuộc vào thể tích, khi áp suất tiến tới 0.

Jurin rule [PHYS CHEM] /Jurin ruːlk/ quy tắc Jurin

– Quy tắc, theo đó độ dâng cao của chất lỏng trong ống mao dẫn là hai lần sức căng bề mặt nhân với cosin góc tiếp xúc của nó với ống mao dẫn, chia cho tích trọng lượng riêng của chất lỏng và bán kính trong của ống mao dẫn.

juvenile hormone [CHEM] /ˈʤuːvɪnaɪlk ˈhɔːməʊnk/ hormone kích thích sâu non

– Hormone có tác dụng làm chậm sự phát triển của côn trùng ở giai đoạn mới sinh; có trong tự nhiên, thu được từ bướm đêm.

K

K [CHEM] /keɪ/ ký hiệu nguyên tố hóa học potassium, kalium, kali

- Kali có số hiệu nguyên tử 19, thuộc chu kỳ 3, nhóm I trong bảng hệ thống tuần hòa tuần hoàn. Khối lượng nguyên tử 39,1.
- Kali là kim loại kiềm mềm, có màu trắng bạc dễ bị oxyhóa nhanh trong không khí và phản ứng rất mạnh với nước tạo ra một lượng nhiệt đủ để đốt cháy lượng hydrogen sinh ra trong phản ứng này. Kali cháy có ngọn lửa màu hoa cà.

kaempferol [CHEM] /ˈkempfərɔːl/ kaempferol

- Tên khoa học khác: 3,4′,5,7-tetrahydroxyflavone; 3,5,7-trihydroxy-2-(4-hydroxyphenyl)-4H-1-benzopyran-4-one.
- Công thức hóa học: $C_{15}H_{10}O_6$.
- Kaempferol là một flavonol tự nhiên, một loại flavonoid, được tìm thấy trong nhiều loại thực vật và thực phẩm có nguồn gốc thực vật bao gồm cải xoăn, đậu, chè và cải xanh. Kaempferol là chất rắn kết tinh màu vàng, có nhiệt độ nóng chảy 276 – 278 °C.

kainite [INORG CHEM] /'kainait/ khoáng vật kainite

- Khoáng vật chứa $MgSO_4$. $KCl.3H_2O$.
- Khoáng vật hệ đơn tà màu trắng, xám, hồng hoặc đen, có dạng khối hạt không đều, chứa muối kép hydrathóa của kali và magnesi; d = 2,05 – 2,11; d = 2,0 – 3,0, chứa khoảng 30 % kali chloride; có nhiều ở Đức, Ba Lan, hoặc nhận được bằng tổng hợp; được sử dụng làm phân bón và nguồn hóa chất.

kalicinite [INORG CHEM] /ka'laicinait/ khoáng vật kalicinite

- Khoáng vật chứa $KaHCO_3$.
- Khoáng vật hệ đơn tà, không màu tới màu trắng hoặc phớt vàng, chứa kali bicarbonate.

kalinite [INORG CHEM] /'kælənait/ khoáng vật kalinite

- Khoáng vật chứa $KAl(SO_4)_2.11H_2O$.
- Tên khoa học khác: postate alum kalinite.
- Khoáng vật chứa kali nhôm sulfate ngậm nước, có dạng sợi.

kalkowskite [INORG CHEM] /'kælkovskait/ khoáng vật kalkowskite

- Khoáng vật hiếm, màu phớt lâu hoặc đen, chứa sắt, titani oxide, thường với lượng nhỏ các nguyên tố niobi và tantal.

kamarezite [INORG CHEM] /ka'mærisait/ khoáng vật kamarezite

- Khoáng vật đồng basic sulfate, ở dạng khối rắn chắc màu lục.

kaolin [INORG CHEM] /ˈkeɪəlɪnk/ cao lanh, chứa $Al_2O_3.2SiO_2.2H_2O$

– Tên hoa học khác: sét Trung Hoa, sét sứ, bolus alba, white clay, terra alba, white bole, agrilla.
– Khoáng vật điển hình trong nhóm các khoáng vật sét gồm kaolinite (bởi tác động của khí hậu), dickite (bởi nung nóng vừa phải), nakrite (bởi quá trình dưới lòng đất) và anauxite với tinh thể hai lớp, trong đó các lớp silici oxide và nhôm hydroxy luân phiên nhau; là nhôm silicate cực trắng, do độ tinh khiết cao của nó, có điểm nóng chảy cao và là chất khó nhào trộn nhất trong tất cả các loại sét; thành phần chủ yếu là kaonilite.
– Tính chất: Bột mịn trắng tới phớt vàng hoặc phớt xám, trơ, d = 1,8 – 2,6; chuyển sẫm màu và có mùi đất sét khi bị ướt; không tan trong nước, acid loãng và kiềm; có độ trơn cao.
– Sử dụng: phụ gia cho giấy, cao su, sứ, xi măng, chất mang xúc tác, sơn, chất hấp phụ, chất cách điện, nguồn sản xuất nhôm,…

kapok oil [CHEM] /ˈkeɪpɒkk ɔɪlk/ dầu hạt bông gạo

– Dầu màu vàng lục, mùi và vị dễ chịu; tan trong alcohol, ether và chloroform, dùng trong dầu ăn và làm nguyên liệu xà phòng.

Karl Fischer reagent [ANALY CHEM] /ˈkɑːl ˈfɪʃə riːˈeɪʤənt/ thuốc thử Karl Fischer

– Dung dịch 8 mol pyridine với 2 mol lưu huỳnh dioxide, thêm khoảng 15 mol methanol sau đó 1 mol iodine; được sử dụng để xác định lượng vết nước bằng phương pháp chuẩn độ.

  A solution of 8 moles pyridine to 2 moles sulfur dioxide, with the addition of about 15 moles methanol and then 1 mole iodine; used to determine trace quantities of water by titration.

Karl Fischer technique [ANALY CHEM] /ˈkɑːl ˈfɪʃə tɛkˈniːk/ kỹ thuật Karl Fischer

– Phương pháp xác định lượng vết nước bằng phương pháp chuẩn độ; thuốc thử Karl Fischer được thêm từng lượng nhỏ vào bình thủy tinh chứa mẫu phân tích cho đến khi màu sắc chuyển từ vàng sang nâu hoặc quan sát thấy sự thay đổi điện thế ở điểm cuối.

  A method of determining trace quantities of water by titration; the Karl Fischer reagent is added in small increments to a glass flask containing the sample until the color changes from yellow to brown or a change in potential is observed at the end point.

karstenite [INORG CHEM] /'ka(r)stənait/ khoáng vật karstenite

– Khoáng vật chứa $CaSO_4$.

karyo type [CHEM] /'kæriou 'taip/ kiểu nhân

– Hình ảnh và sự sắp xếp các nhiễm sắc thể của tế bào sinh dưỡng lưỡng bội. Sự phân chia tế bào bị dừng lại khi các nhiễm sắc thể dễ dàng nhìn thấy nhất, vi ảnh diễn ra và các nhiễm sắc thể được sắp xếp trong các cặp.

kation [ANALY CHEM] /ˈkætaɪənk/ cation

katode [ANALY CHEM] /ˈkæθəʊdk/ cathode

kauri-butanol value [ANALY CHEM] /ˈkaʊri ˈbjuːtənɔːl ˈvæljuː/ trị số kauri-butanol

– Số mililit dầu pha sơn hoặc vecni loãng cần thiết để tạo ra độ đục trong dung dịch chứa gồm kauri trong butanol.

The measure of milliliters of paint or varnish petroleum thinner needed to cause cloudiness in a solution of kauri gum in butyl alcohol.

kayser [ANALY CHEM] /ˈkaɪzə/ kayse

– Tên khoa học khác: rydberg.

– Đơn vị độ dài nghịch đảo, nhất là số sóng, bằng nghịch đảo 1 centimet.

A unit of reciprocal length, especially wave number, equal to the reciprocal of 1 centimeter.

Keesom relationship [PHYS CHEM] /ˈkeɪzəm rɪˈleɪʃnʃɪp/ hệ thức Keesom

– Phương trình tính thế năng liên quan đến tương tác của các mômen lưỡng cực của hai phân tử phân cực.

An equation for the potential energy associated with the interaction of the dipole moments of two polar molecules.

keihauite [INORG CHEM] /'keihɔ:ait/ khoáng vật keihauite

– Khoáng vật chứa nhôm, calci, sắt và kim loại đất hiếm titanat và silicate.

Kelvin absolute temperature scale [PHYS CHEM] /ˈkɛlvɪn ˈæbsəˌluit ˈtempritʃə skeɪl/ thang nhiệt độ tuyệt đối Kelvin

– Thang nhiệt độ tuyệt đối, trong đó nhiệt độ đông đặc của nước là 273,15 K và nhiệt độ sôi của nước là 373,15 K, do K = ^{o}C + 273,15, đối với khoảng nhiệt độ đã cho.

Kelvin equation [PHYS CHEM] /ˈkɛlvɪn ɪˈkweɪʒən/ phương trình Kelvin

– Phương trình cho biết độ tăng áp suất hơi của một chất kèm theo độ tăng độ cong bề mặt của nó, theo đó giọt chất lỏng càng nhỏ thì có tốc độ bay hơi càng lớn và hạt chất rắn càng nhỏ thì có độ hòa tan càng lớn.

Kelvin-Helmholtz instability [PHYS CHEM] /ˈkɛlvɪnk-Helmholtz ˌɪnstəˈbɪlɪtik/ tính không ổn định Kelvin-Helmholtz

kemidol [INORG CHEM] /'kemidəl/ khoáng vật kemidol

– Khoáng vật chứa CaO.

keratinase [CHEM] /'kerətineis/ enzyme keratin

– Enzyme thủy phân protein tan trong nước, có khả năng chuyển hóa keratin trong lông, tóc, chuyển hóa một phần thành dạng tan trong nước. Tác dụng như chất làm rụng tóc và được sử dụng để loại bỏ lông từ da lột cũng như da người. Enzyme này mất hoạt tính khi đun nóng đến 100 ^{o}C.

ketone [CHEM] /ˈkiːtoun/ ketone

– Một chất trong nhóm hóa chất có công thức chung RR’CO, trong đó R và R’ là các gốc alkyl, aryl hoặc dị vòng, các nhóm R và R’ có thể là giống nhau hoặc khác nhau, hoặc gộp vào vòng, acetone và ketone methyl ethyl được sử dụng như dung môi và ketone nói chung là các chất trung gian quan trọng trong sự tổng hợp các chất hữu cơ.

ketone decomposition [CHEM] /ˈkiːtoun ˌdiːkɒmpəˈzɪʃən/ sự phân giải ketone

ketonic bond [CHEM] /ˈkiːtounic bɒnd/ liên kết ketone, liên kết carbonyl

ketosteroid [CHEM] /ˈkiːtouˈsterɔɪd/ ketosteroid

– Một chất trong nhóm steroid trung hòa có sự thay thế ketone vốn sinh ra màu đỏ đặc trưng với *m*-dinitrobenzen trong một dung dịch kiềm, những hợp chất đó chủ yếu là các chất chuyển hóa của các steroid vỏ thận và tuyến sinh dục.

Keyes equation [PHYS CHEM] /kiːzk ɪˈkweɪʒən/ phương trình Keyes

– Phương trình trạng thái của chất khí nhằm hiệu chỉnh phương trình van de Waals đối với tác dụng của phân tử bao quanh lên số hạng biểu diễn thể tích của phân tử.

keying agent [CHEM] /ˈkiːɪŋk ˈeɪʤəntk/ chất tăng bám

keystone [INORG CHEM] /ˈkiːstəʊnk/ đá đỉnh vòm, đá nêm

Kieselguhr [INORG CHEM] /'kiːzəlgu(r)/ kieselguhr, diatomite, bột tripoli

– Một loại đất chịu lửa hoặc đất khó chảy; được sử dụng làm chất hấp thụ nitroglycerin (dynamite), trong sắc ký, dùng cho lọc và chất mài mòn trong xà phòng.

kilogram-equivalent weight [CHEM] /ˈkɪləgræm ɪˈkwɪvələnt ˈweɪt/ đương lượng kilôgam

– Đơn vị khối lượng bằng 1000 lần đương lượng gam.

A unit of mass 1000 times the gram-equivalent weight.

kiloton [CHEM] /'kilətən/ kiloton

– Đơn vị dùng để đánh giá công suất của bom phân hạch, bằng công suất của 1000 tấn trinitrotoluene (TNT).

kinase [CHEM] /ˈkī-ˌnās/ kinaza

– Enzyme xúc tác cho các phản ứng phosphorylhóa.

kinetic energy [PHYS CHEM] /kaɪˈnɛtɪk ˈɛnəʤi/ động năng

– Năng lượng một vật có được do chuyển động, trong cơ học cổ điển bằng nửa khối lượng của vật nhân với bình phương tốc độ của nó.

kinematics [PHYS CHEM] /ˌkaɪnɪˈmætɪksk/ động học

– Ngành khoa học nghiên cứu sự chuyển động của hệ các hạt vật chất, tách riêng khỏi các lực sinh ra nó.

kinetic friction [PHYS CHEM] /kaɪˈnɛtɪkk ˈfrɪkʃənk/ ma sát động

kinetic pressure [PHYS CHEM] /kaɪˈnɛtɪkk ˈprɛʃək/ áp suất động

kinetic reaction [PHYS CHEM] /kaɪˈnɛtɪksk ri(ː)ˈækʃən/ phản ứng động lực

kinetic theory [PHYS CHEM] /kaɪˈnɛtɪk ˈθɪəri/ lý thuyết động học

– Tên khác: molecular theory.

– Lý thuyết giải thích động thái của các hệ vật lý với giả thiết là chúng gồm một số lớn nguyên tử hoặc phân tử chuyển động rất mãnh liệt và giả định tiếp rằng năng lượng và động lượng được bảo toàn trong va chạm của những hạt đó và có thể áp dụng các phương pháp thống kê để suy ra động thái trung bình của các hạt.

kinetics [PHYS CHEM] /kaɪˈnɛtɪksk/ động học

king's blue [CHEM] /ˈkɪŋz ˈbluː/ cobalt xanh

Kistiakowsky-Fishtine equation [PHYS CHEM] /ˌkɪstiəˈkɔːfski fɪˈʃtaɪn ɪˈkweɪʒən/ phương trình Kistiakowsky-Fishtine

– Phương trình để tính ẩn nhiệt hóa hơi của các hợp chất tinh khiết; hữu ích khi không có các dữ liệu tới hạn và áp suất hơi.

An equation to calculate latent heats of vaporization of pure compounds; useful when vapor pressure and critical data are not available.

Kjeldahl method [ANALY CHEM] /ˈkɛldɑːl ˈmɛθəd/ phương pháp Kjeldahi

– Phân tích định lượng hợp chất hữu cơ để xác định hàm lượng nitrogen nhờ tương tác với acid sulfuric đặc; ammonia được cất từ NH_4SO_4 tạo thành.

Quantitative analysis of organic compounds to determine nitrogen content by interaction with concentrated sulfuric acid; ammonia is distilled from the NH_4SO_4 formed.

Klein-Rydberg method [ANALY CHEM] /ˈklaɪn ˈrɪdbɛrg ˈmɛθəd/ phương pháp Klein-Rydberg

– Phương pháp trong hóa lý để xác định hàm thế năng theo khoảng cách giữa các hạt nhân của phân tử chứa hai nguyên tử từ các mức dao động và quay của phân tử.

A method for determining the potential energy function of the distance between the nuclei of a diatomic molecule from the molecule's vibrational and rotational levels.

Klein's reagent [CHEM] /ˈklaɪnz riːˈeɪʤənt/ thuốc thử Klein

– Dung dịch borowolframate bão hòa.

Saturated solution of borotungstate; used to separate minerals by specific gravity.

kneaded structure [CHEM] /ˈniːdɪd ˈstrʌkʧə/ cấu trúc hỗn hợp

kneading [PHYS CHEM] /ˈniːdɪŋ/ (sự) khuấy trộn, (sự) làm dẻo, (sự) làm nhuyễn

knitting yarn [CHEM] /ˈnɪtɪŋ jɑːn/ sự đan

knock intensity [CHEM] /nɒk ɪnˈtɛnsɪti/ cường độ kích nổ

– Cường độ kích nổ ghi được khi thử octan hoặc độ kích nổ của xăng động cơ.

Knudsen cell [PHYS CHEM] /kəˈnuːdsən ˈsɛl/ bình Knudsen

– Bình để đo áp suất hơi rất thấp, bằng cách đo khối lượng hơi thoát ra khi bình chứa chất lỏng ở trạng thái cân bằng với hơi của nó.

A vessel used to measure very low vapor pressures by measuring the mass of vapor which escapes when the vessel contains a liquid in equilibrium with its vapor.

Kohlrausch law [PHYS CHEM] /ˈkəʊlraʊʃ ˈlɔː/ định luật Kohlrausch

– Định luật, theo đó mỗi ion đóng góp một lượng nhất định vào độ dẫn điện tương đương của một chất điện phân trong giới hạn pha loãng vô hạn mà không chịu ảnh hưởng bởi sự có mặt của các ion khác.

– Định luật, theo đó độ dẫn điện tương đương của một dung dịch rất loãng chứa một chất điện phân mạnh là một hàm số tuyến tính của nồng độ.

The law that every ion contributes a definite amount to the equivalent conductance of an electrolyte in the limit of infinite dilution, regardless of the presence of other ions.

The law that the equivalent conductance of a very dilute solution of a strong electrolyte is a linear function of the concentration.

Kohlrausch method [PHYS CHEM] /ˈkəʊlraʊʃ ˈmɛθəd/ phương pháp Kohlrausch

– Phương pháp đo độ dẫn điện phân của một dung dịch có sử dụng cầu Wheatsone.

A method of measuring the electrolytic conductance of a solution using a Wheatstone bridge.

Konowaloff rule [PHYS CHEM] /ˌkɔːnəˈvɑːlɔːf ˈruːl/ quy tắc Konowaloff

– Quy tắc thực nghiệm, theo đó thành phần nào khi thêm vào chất lỏng làm tăng áp suất hơi của nó hơn so với các thành phần khác thì sẽ có tỷ lệ cao hơn trong hơi trên hỗn hợp lỏng.

An empirical rule which states that in the vapor over a liquid mixture there is a higher proportion of that component which, when added to the liquid, raises its vapor pressure, than of other components.

Kipp gas generator [INORG CHEM] /Kipp gæsk ˈdʒɛnəreɪtək/ bình Kipp sinh khí

– Còn gọi là máy Kipp, chế tạo từ thủy tinh gồm ba bầu nối tiếp nhau, bầu trên cùng có phễu cuống dài đến tận bầu đáy chứa chất lỏng, bầu giữa có nút khóa xả khí và chứa chất rắn.

Kirovite [INORG CHEM] /'kirouvait/ khoáng vật kirovite

– Khoáng vật chứa $(Fe,Mg)SO_4.7H_2O$.

– Khoáng vật chứa sắt, magnesi sulfate ngậm nước, đồng hình với malanterite và pisanite.

Kistiakowsky-Fishtine equation [PHYS CHEM] /kitiə'kovski fi'ʃtain ɪˈkweɪʒən/ phương trình Kistiakowsky-Fishtine

– Phương trình để tính ẩn nhiệt hóa hơi của các hợp chất tinh khiết, hữu ích khi không có dữ liệu tới hạn và dữ liệu về áp xuất hơi.

klebelsbergite [INORG CHEM] /ˌklibəl'sbə(r)dʒit/ khoáng vật klebelsbergite

– Khoáng vật gồm chủ yếu antimony sulfate base.

kleinite [INORG CHEM] /'kliainait/ khoáng vật kleinite

– Khoáng vật chứa $HgCl_2.3HgO$.

– Khoáng vật có màu vàng đến da cam, chứa thủy ngân oxide và thủy ngân chloride.

klystron [PHYS CHEM] /'klaistrən/ máy tạo dao động

– Thiết bị điện tạo dao động tần số 300 – 400000 MHz. Chùm electron bắn qua lỗ và được đẩy trở lại qua lỗ nhờ điện cực phản xạ.

knead [PHYS CHEM] /niːdk/ khuấy trộn, nhào trộn, làm dẻo, làm nhuyễn

knebenite [INORG CHEM] /'knibənait/ khoáng vật knebenite

– Khoáng vật chứa $(Fe,Mn)_2SiO_4$.
– Khoáng vật chứa sắt, mangan silicate.

knock inducer [CHEM] /nɒkk ɪnˈdjuːsək/ chất kích nổ

knocker [CHEM] /ˈnɒkək/ chất nổ

Knoop hardness [PHYS CHEM] /'nuip 'haːdnis/ độ cứng Knoop

– Độ cứng tế vi tương đối của vật liệu như kim loại, được xác định bằng phép thử ấn lõm Knoop; sử dụng chóp kim cương với bộ tạo vết lõm Knoop, độ cứng được xác định theo độ sâu của vết lõm được tạo ra so với chuẩn.

knoxvillite [INORG CHEM] /'nɔːsvilait/ khoáng vật knoxvillite

– Khoáng vật chứa $CrSO_4$.

Knudsen-Langmuir equation [PHYS CHEM] /'knudsen-læŋmyuə ɪˈkweɪʒən/ phương trình Knudsen-Langmuir

– Phương trình miêu tả mối quan hệ của tốc độ chưng cất phân tử với áp suất hơi bão hòa, nhiệt độ dung dịch và khối lượng phân tử khi bay hơi và ngưng tụ không tái tuần hoàn.

kobellite [INORG CHEM] /'koubəlait/ khoáng vật kobellite

– Khoáng vật chứa $Pb(Bi,Sb)_2S_5$.
– Khoáng vật có màu xám phớt đen, chứa antimony, bismuth chì sulfide.

koettigite [INORG CHEM] /'koutidʒit/ khoáng vật koettigite

– Khoáng vật chứa $Zn_3(AsO_4)_2.8H_2O$.
– Khoáng vật carminite chứa kẽm arsenate hydrathóa.

Kopp's law [PHYS CHEM] /ˈkɒps ˈlɔː/ định luật Kopp

– Định luật, theo đó đối với các chất rắn, nhiệt dung phân tử gam trọng lượng của một hợp chất rắn ở nhiệt độ và áp suất trong phòng sẽ xấp xỉ bằng tổng các nhiệt dung của các nguyên tố trong hợp chất.

  The law that for solids the molal heat capacity of a compound at room temperature and pressure approximately equals the sum of heat capacities of the elements in the compound.

kornelite [INORG CHEM] /'kɔː(r)nilait/ khoáng vật knornelite

– Khoáng vật chứa $Fe_2(SO_4)_3.7H_2O$.
– Khoáng vật không màu tới màu nâu chứa sắt (III) sulfate ngậm nước.

Korshun method [ANALY CHEM] /ˈkɔːʃən ˈmɛθəd/ phương pháp Korshun

– Xác định vi lượng carbon và hydrogen trong các hợp chất hữu cơ; mẫu chất được tiền nhiệt phân (được cracking) trong điều kiện thiếu hụt oxygen, sau đó được oxyhóa trong điều kiện dư thừa oxygen.

  Microdetermination of carbon and hydrogen in organic compounds; the sample is prepyrolyzed (cracked) in a shortage of oxygen, then oxidized in an excess of oxygen.

Krafft degradation [PHYS CHEM] /krafft ˌdɛgrəˈdeɪʃənk/ sự thoái biến Krafft

– Sự chuyển đổi của các acid carboxylic, đặc biệt là acid carboxylic có phân tử khối cao, tạo thành đồng đẳng thấp liền dưới bằng cách cất khan các muối kiềm thổ của chúng với acetate tương ứng, tiếp theo oxyhóa bằng acid chromic methylketone tạo thành và thu được acid carboxylic ít hơn một carbon.

Kraft paper [CHEM] /krɑːft ˈpeɪpə/ giấy gói hàng loại dày

– Giấy dày hoặc bìa cactông làm từ bột gỗ quá trình sulfate, các loại không tẩy trắng được sử dụng làm giấy gói và hộp cactông vận chuyển.

krausite [INORG CHEM] /'kauzait/ khoáng vật krausite

– Khoáng vật chứa $KFe(SO_4)_2.H_2O$.

Kraut's reagent [ANALY CHEM] /kraʊtsk ri(ː)ˈeɪʤəntk/ thuốc thử Kraut

– Thuốc thử vi hóa cho ephedrin được chuẩn bị bằng cách trộn dung dịch A và dung dịch B pha loãng đến 100 mL.

– Dung dịch A: 8 g bismuth nitrate trong 20 mL acid nitric đậm đặc.

– Dung dịch B: 27,2 g kali iodide trong 50 mL nước.

Kremser formula [PHYS CHEM] /'kremsə ˈfɔːmjələ/ công thức Kremser

– Phương trình tính cân bằng vật chất và trạng thái cân bằng của cột chất với giả thiết định luật phân bố lý tưởng, nghĩa là nồng độ ở hai pha hơi và lỏng tỷ lệ với nhau.

Kresb cycle [PHYS CHEM] /krɛbz ˈsaɪkl/ chu trình Kresb

– Tên khoa học khác: citric acid cycle, tricarboxylic acid cycle.

– Dãy phản ứng men oxyhóa một đơn vị acetyl thành carbon dioxide và nước để cung cấp năng lượng trữ dưới dạng các liên kết phosphate năng lượng cao.

Kroll process [PHYS CHEM] /krɔl ˈprəʊsɛs/ quá trình Kroll

– Quá trình Kroll được sử dụng rộng rãi để sản xuất titani. Titani tetrachloride được khử bằng magnesi kim loại ở nhiệt độ nóng đỏ trong khí quyển, khí trơ heli hoặc argon.

kryolithiolite [INORG CHEM] /ˌkraiou'litiɔlait/ khoáng vật kryolithiolite, chứa $Na_3Li_3(AlF_6)_2$

– Khoáng vật có cấu trúc tựa garnet, là một loại spodumen.

krypton [CHEM] /ˈkrɪptɒn/ tên nguyên tố hóa học krypton

– Nguyên tố khí trơ không màu, ký hiệu Kr, số hiệu nguyên tử 36, khối lượng nguyên tử 83,80, không mùi, không vị, được sử dụng trong đèn điện phát quang.

A colorless, inert gaseous element, symbol Kr, atomic number 36, atomic weight 83.80; it is odorless and tasteless; used to fill luminescent electric tubes.

Kundt rule [SPECT] /ˈkʊənt ˈruːl/ quy luật Kundt

– Quy luật, theo đó các dải hấp thụ quang của một dung dịch bị dịch chuyển về phía màu đỏ khi chỉ số khúc xạ tăng lên do sự thay đổi thành phần hoặc các nguyên nhân khác.

The rule that the optical absorption bands of a solution are displaced toward the red when its refractive index increases because of changes in composition or other causes.

kunzite [INORG CHEM] /'ku:nzait/ khoáng vật kunzite

– Khoáng vật chứa $LiAl(SiO_3)_2$.
– Khoáng vật có dạng màu hồng của ngọc spodumene.

kurchatovium [CHEM] /ˌkɜːʧəˈtəʊviəm/ kusatovi, Ku

– Nguyên tố 104, ký hiệu Ku, tên gọi do các nhà nghiên cứu Liên Xô đề xuất.

The name suggested by workers in the Soviet Union for element 104. Symbolized Ku.

kurnakovite [INORG CHEM] /'ku(r)nækɔvait/ khoáng vật kurnakovite

– Công thức hóa học: MgB_6O_{11}.
– Khoáng vật có màu rắng chứa magnesi borate.

L

La [CHEM] /lɑː/ ký hiệu của nguyên tố hóa học lanthan

labile [CHEM] /ˈleɪbaɪl/ không bền, không ổn định

– Mô tả một hợp chất hóa học có chứa nguyên tử, nhóm thế dễ dàng bị thay thế bởi nguyên tử hoặc nhóm thế khác.

laboratory [CHEM] /ləˈbɒrətri/ phòng thí nghiệm

– Một phòng hay một tòa nhà được xây dựng và sử dụng cho nghiên cứu, thí nghiệm, thử nghiệm.

laboratory sample [ANALY CHEM] /ləˈbɒrətri ˈsæmpl/ mẫu sử dụng trong phòng thí nghiệm

– Mẫu chất để thử nghiệm và phân tích được lấy từ một mẫu ban đầu mang đầy đủ tính chất của mẫu ban đầu.

lacroixite [INORG CHEM] /ləˈkrɒixaɪt/ khoáng vật lacroixite

– Khoáng vật kết tinh màu xanh vàng nhạt, chứa basic phosphate nhôm, calci, manganese, natri và thường có chứa fluor.

A pale yellowish-green mineral composed of basic phosphate of aluminum, calcium, manganese, and sodium (often with fluorine), occurring as crystals

laitance [CHEM] /ˈleɪətəns/ xi măng sữa

– Vật liệu yếu gồm chủ yếu vôi, hình thành trên bề mặt bê tông, nhất là khi trộn quá nhiều nước vào xi măng.

lake copper [CHEM] /leɪk ˈkɒpə/ copper có độ dẫn điện cao

– Loại đồng tinh khiết điều chế từ quặng lấy từ vùng Lake Superior, có độ dẫn điện cao.

A pure type of copper produced from ores taken from the Lake Superior region; has high conductivity.

Lalande cell [CHEM] /ləˈländ sel/ pin Lalande

– Loại pin ướt sử dụng anode kẽm và cathode đồng oxide đúc dưới dạng tấm phẳng hoặc xi lanh rỗng và chất điện phân natri hydroxide ở dạng dung dịch trong nước.

lambda point [CHEM] /ˈlamdə pɔɪnt/ điểm lambda

– Nhiệt độ 2,1780 K ở áp suất khí quyển, tại đó xảy ra sự chuyển dạng giữa các chất lỏng heli I và heli II; nhiệt độ, tại đó nhiệt dung riêng của một chất có đỉnh cực đại nhọn quan sát được trong nhiều quá trình chuyển tiếp bậc hai.

lambda sulfur [CHEM] /ˈlæmdə ˈsʌlfə/ lambda sulfur, lưu huỳnh lambda

– Một trong hai thành phần của lưu huỳnh dẻo (gamma-sulfur), tan trong carbon disulfide.

One of the two components of plastic (or gamma) sulfur; soluble in carbon disulfide.

lamellar crystal [CHEM] /lə′melər ˈkrɪstl/ tinh thể dạng lớp

– Chất đa tinh thể có các hạt ở dạng các lớp mỏng (thin sheet).

A polycrystalline substance whose grains are in the form of thin sheets.

laminar composite [CHEM] /ˈlæmɪnə ˈkɒmpəzɪt/ composit dạng lớp

– Vật liệu composit gồm hai hoặc nhiều lớp vật liệu khác nhau, được liên kết lại với nhau.

laminate [CHEM] /ˈlæmɪneɪt/ dạng phân lớp, tấm mỏng

– Tấm vật liệu gồm từ hai hay nhiều lớp liên kết lại với nhau.

laminated wood [CHEM] /ˈlæmɪneɪtɪd wʊd/ gỗ dán

– Tấm gỗ làm từ các lớp gỗ dán lại với nhau và có các thớ song song.

lampadite [INORG CHEM] /læmpedaɪt/ khoáng vật lampadite

– Khoáng vật gồm chủ yếu manganese oxide ngậm nước với 18 % đồng oxide và thường là cobalt oxide.

lamp black [CHEM] /læmp blæk/ muội đèn

– Dạng carbon vô định hình màu đen phớt xám, gần như tinh khiết được hình thành do đốt dầu, hắc ín, nhựa hoặc chất chứa carbon khác mà không cấp đủ không khí.

– Được sử dụng trong sản xuất bút chì, sơn, chất đánh bóng kim loại, chổi than, giấy than.

lanarkite [INORG CHEM] /lˈanɑːkˌaɪt/ khoáng vật lanarkite

– Công thức hóa học: Pb_2OSO_4.

– Khoáng vật đơn tà màu trắng, xanh nhạt hoặc xám, chứa chì basic sulfate tỷ trọng 6,92, tạo thành từ khoáng vật galena của chì (II) sulfide dưới tác dụng của nhiệt và không khí.

landsite [INORG CHEM] /lændzaɪt/ khoáng vật landsite

– Khoáng vật màu nâu chứa phosphate hydrathóa của sắt và manganese.

land plaster [CHEM] /lænd ˈplɑːstə/ thạch cao đất

– Thạch cao nghiền mịn.

– Được sử dụng trong phân bón và như chất cải tạo đất thừa natri và kali carbonate.

Finely ground gypsum, used as a fertilizer and as a corrective for soil with excess sodium and potassium carbonates.

Lambert-Beer law [ANALY CHEM] /ˈlæmbət ˈbɪə ˈlɔː/ định luật Lambert-Beer

– Tên khoa học khác: Bouguer-Lambert-Beer law.

Lambert's law [ANALY CHEM] /ˈlæmbəts ˈlɔː/ định luật Lambert

– Tên khoa học khác: Bouguer-Lambert law.

Langelier index [CHEM] /ˈlɑːnʒəlɪə ˈɪndɛks/ thang đo Langelier

– Thang đo độ calci carbonate bão hòa trong nước dựa trên giá trị pH, trong đó giá trị âm biểu thị calci carbonate có thể bị hòa tan thêm trong dung dịch (pH nhỏ

hơn 7), trong khi giá trị dương biểu thị calci carbonate kết tủa từ dung dịch (pH lớn hơn 7).

Langmuir-Blodgett film [PHYS CHEM] /ˈlæŋmjʊə ˈblɒdlət ˈfɪlm/ màng Langmuir-Blodgett

– Màng đơn phân tử có trật tự cao được hình thành nhờ ép lớp bề mặt của các phân tử lưỡng tính vào lớp đơn nổi và chuyển nó vào chất nền bằng cách nhúng.

A highly ordered monomolecular film that results from compressing a surface layer of amphiphilic molecules into a floating monolayer and transferring it to a substrate by dipping.

Langmuir isotherm equation [PHYS CHEM] /ˈlæŋmjʊə ˈaɪsəθɜːm ɪˈkweɪʒn/ phương trình đẳng nhiệt Langmuir

– Phương trình hữu ích chủ yếu đối với các hệ khí, theo đó lượng chất hấp phụ trên bề mặt là một hàm số của áp suất, trong khi nhiệt độ giữ không đổi.

lanthana [INORG CHEM] /ˈlænθənə/ lanthana

– Tên khoa học khác: lanthanum oxide.

lanthanide series [CHEM] /ˈlænθənaɪd ˈsɪəriːz/ dãy lanthanide

– Dãy nguyên tố đất hiếm có số hiệu nguyên tử từ 57 đến 71, có tính chất hóa học tương tự như lanthan (số hiệu nguyên tử 57).

lanthanite [INORG CHEM] /ˈlænθənaɪt/ khoáng vật lanthanite

– Công thức hóa học: $(La,Ce)_2(CO_3)_3.8H_2O$.

– Khoáng vật không màu tới trắng, hồng, hoặc vàng chứa lanthan carbonate ngậm nước, gặp ở dạng tinh thể hoặc giống đất.

A colorless, white, pink, or yellow mineral composed of hydrous lanthanum carbonate, occurring in crystals or in earthy form.

lanthanum [CHEM] /ˈlænθənəm/ nguyên tố hóa học lanthanum, lanthan

– Nguyên tố hóa học có số hiệu nguyên tử 57, ký hiệu La, khối lượng nguyên tử 138,91; là nguyên tố phổ biến thứ hai trong nhóm đất hiếm; lanthan là kim loại màu trắng, mềm, dễ bị cán, bị xỉn đi trong không khí ẩm.

lanthanum nitrate [INORG CHEM] /ˈlænθənəm ˈnaɪtreɪt/ lanthanum nitrate, lanthan nitrate

– Công thức hóa học: $La(NO_3)_3$.

– Tinh thể màu trắng, hút ẩm, nóng chảy ở nhiệt độ 40 °C, tan trong alcohol và nước.

– Được sử dụng trong thuốc sát trùng và trong bấc của đèn khí (gas mantles).

lanthanum oxide [INORG CHEM] /ˈlænθənəm ˈɒksaɪd/ lanthanum oxide, lanthan oxide

– Công thức hóa học: La_2O_3.

– Tên khoa học khác: lanthana, lanthanum sesquioxide, lanthanum trioxide.

– Bột màu trắng, nóng chảy ở nhiệt độ chừng 2000 °C, tan trong acid, không tan trong nước.

– Được sử dụng để thay thế vôi trong các nguồn sáng calci và trong thủy tinh quang học (optical glass).

lanthanum sesquioxide [INORG CHEM] /ˈlænθənəm ˌsɛskwɪˈɒksaɪd/ lanthanum sesquioxide

– Tên khoa học khác: lanthanum oxide.

lanthanum sulfate [INORG CHEM] /ˈlænθənəm ˈsʌlfeɪt/ lanthanum sulfate, lanthan sulfate

– Công thức hóa học: $La_2(SO_4)_3$.

– Tinh thể màu trắng, tan ít trong nước, tan trong alcohol.

– Được sử dụng để xác định nguyên tử lượng của lanthan.

lanthanum trioxide [INORG CHEM] /ˈlænθənəm traɪˈɒksaɪd/ lanthan trioxide

– Tên khoa học khác: lanthanum oxide.

lapis lazuli [INORG CHEM] /ˌlæpɪs ˈlæzjʊli/ đá thanh thiên

– Tên khoa học khác: lazuli.

– Đá kết tinh màu xanh da trời, xanh tím hoặc xanh lơ, phớt lục, trong mờ tới mờ, cấu tạo chủ yếu từ lazurite và calci với một ít hauyn, sodalite và khoáng vật khác.

– Được sử dụng gần như đá quý.

An azure-blue, violet-blue, or greenish-blue, translucent to opaque crystalline rock used as a semiprecious stone; composed chiefly of lazurite and calcite with some haüyne, sodalite, and other minerals. Also known as lazuli.

Laray viscometer [CHEM] /ləʼreɪ ˈvɪskəʊmɪtər/ nhớt kế Laray

– Dụng cụ được thiết kế để đo độ nhớt và một số tính chất khác của mực.

larderillite [INORG CHEM] /ˈlɑːdərɪllaɪt/ khoáng vật larderillite

– Công thức hóa học: $(NH_4)B_5O_8.2H_2O$.

– Khoáng vật dạng bột kết tinh màu trắng, chứa ammoni borate ngậm nước, tồn tại ở dạng bột kết tinh.

A white mineral composed of hydrous ammonium borate, occurring as a crystalline powder

laser heterodyne spectroscopy [SPECT] /ˈleɪzə ˈhɛtərədaɪn spɛkˈtrɒskəpi/ laser heterodyne spectroscopy

– Kỹ thuật phổ phân giải cao, trong đó các tín hiệu cần đo được phối trộn với tín hiệu laser trong diode trạng thái rắn, tạo ra một tín hiệu với tần số khác trong vùng tần số tín hiệu radio.

– Được sử dụng trong quan sát thiên văn và khí quyển.

A high-resolution spectroscopic technique, used in astronomical and atmospheric observations, in which the signal to be measured is mixed with a laser signal in a solid-state diode, producing a difference-frequency signal in the radio-frequency range.

laser spectroscopy [SPECT] /ˈleɪzə spɛkˈtrɒskəpi/ laser spectroscopy

– Một nhánh của quang phổ học, trong đó nguồn sáng mạnh, đơn sắc được sử dụng là tia laser.

latent heat [PHYS CHEM] /ˈleɪtənt hiːt/ ẩn nhiệt

– Lượng nhiệt do một mol hoặc một đơn vị khối lượng của một chất sẽ hấp thụ hoặc tỏa ra khi thay đổi trạng thái như nóng chảy, thăng hoa, hóa hơi ở nhiệt độ và áp suất không đổi.

latent image [CHEM] /ˈleɪtənt ˈɪmɪʤ/ ảnh ẩn

– Ảnh không nhìn thấy được tạo ra do tác dụng vật lý hoặc hóa học của ánh sáng vào các tinh thể riêng lẻ của nhũ tương ảnh (thường là bạc halide); quá trình hiện hình làm cho ảnh nhìn thấy (image visible) được ở âm bản (negative).

An invisible image produced by the physical or chemical effects of light on the individual crystals (usually silver halide) of photographic emulsions; the development process makes the image visible, in the negative.

latex [PHYS CHEM] /ˈleɪtɛks/ latex, mủ cao su

– Nhũ tương dạng sữa, trong đó cao su hoặc chất dẻo tự nhiên hoặc tổng hợp lơ lửng trong nước. Một sản phẩm đàn hồi sản xuất từ latex.

latex paint [CHEM] /ˈleɪtɛks peɪnt/ sơn latex

– Sơn chứa thể huyền phù hoặc nhũ tương nước của latex kết hợp với các chất màu và phụ gia như chất gắn kết và chất tạo nhũ (suspending agents).

latten [CHEM] /'læt·ən/ tấm mỏng

– Tấm kim loại mỏng, bằng đồng thau hoặc hợp kim tương tự, thép cán mỏng hoặc sắt mạ thiếc.

– Được sử dụng cho các mục đích trang trí.

lattice constant [CHEM] /ˈlætɪs ˈkɒnstənt/ hằng số mạng

– Tham số xác định ô đơn vị của một mạng tinh thể, nghĩa là độ dài của các cạnh ô hoặc góc giữa các cạnh.

lattice dynamics [CHEM] /ˈlætɪs daɪˈnæmɪks/ động lực học mạng

– Nghiên cứu các dao động nhiệt của mạng tinh thể.

lattice energy [CHEM] /ˈlætɪs ˈɛnəʤi/ năng lượng mạng

– Năng lượng cần thiết để tách các ion trong một tinh thể ion ra xa nhau vô hạn.

Laue method [CHEM] /lˈɔː ˈmɛθəd/ phương pháp Laue

– Phương pháp nghiên cứu cấu trúc tinh thể bằng nhiễu xạ tia X, trong đó chùm tia X đa sắc chuẩn trực tinh vi được chiếu vào một đơn tinh thể có thể điều chỉnh định hướng theo ý muốn và chùm nhiễu xạ được ghi lại trên phim ảnh.

A method of studying crystalline structures by X-ray diffraction, in which a finely collimated beam of polychromatic X-rays falls on a single crystal whose orientation can be set as desired, and diffracted beams are recorded on a photographic film.

laughing gas [INORG CHEM] /ˈlɑːfɪŋ ˈgæs/ khí cười

– Tên khoa học khác: nitrous oxide.

laurionite [INORG CHEM] /ˈlɑːrɪəʊnaɪt/ khoáng vật laurionite

– Công thức hóa học: Pb(OH)Cl.

– Khoáng vật không màu chứa chì basic chloride, tồn tại ở dạng các tinh thể hình lăng trụ, lưỡng hình với paralaurionite.

A colorless mineral composed of basic lead chloride, occurring in prismatic crystals; it is dimorphous with paralaurionite.

laurite [INORG CHEM] /ˈlɑːraɪt/ khoáng vật laurite

– Công thức hóa học: RuS_2.

– Khoáng vật màu đen dưới dạng tinh thể hoặc hạt nhỏ, chứa rutheni sulfide (thường có lẫn cả osmi sulfide).

A black mineral composed of ruthenium sulfide (often with osmium), occurring as small crystals or grains.

law of constant angles [CHEM] /lɔː ɒv ˈkɒnstənt ˈæŋglz/ định luật góc không đổi

– Định luật, theo đó góc giữa các mặt của tinh thể giữ nguyên không đổi khi tinh thể lớn lên.

law of constant heat summation [PHYS CHEM] /ˈlɔː əv ˈkɒnstənt ˈhiːt sʌˈmeɪʃn/ định luật tổng nhiệt lượng không đổi, định luật Hess

– Tên khoa học khác: Hess's law.

law of corresponding states [CHEM] /ˈlɔː əv ˌkɒrəˈspɒndɪŋ ˈsteɪts/ định luật trạng thái tương ứng

– Định luật, theo đó đối với hai chất, khi hai tỷ số bất kỷ của áp suất, nhiệt độ hoặc thể tích trên các tính chất tới hạn tương ứng của chúng bằng nhau thì tỷ số thứ ba cũng phải bằng hai tỷ số kia.

law of definite composition [CHEM] /ˈlɔː əv ˈdɛfɪnət ˌkɒmpəˈzɪʃn/ định luật thành phần xác định, định luật tỷ lệ xác định

– Tên khoa học khác: law of definite proportion.

law of definite proportion [CHEM] /ˈlɔː əv ˈdɛfɪnət prəˈpɔːʃn/ định luật tỷ lệ xác định

– Tên khoa học khác: law of definite composition.

– Định luật, theo đó một hợp chất hóa học nhất định luôn chứa cùng các nguyên tố theo cùng một tỷ lệ khối lượng cố định.

law of mass action [CHEM] /ˈlɔː əvˈ mæs ˈækʃn/ định luật tác dụng khối lượng

– Định luật, theo đó tốc độ diễn tiến của phản ứng hóa học tỷ lệ thuận với nồng độ phân tử của các hợp chất phản ứng.

lawrencium [CHEM] /lɒˈrɛnsiəm/ lawrencium, lawrenci

– Nguyên tố hóa học ký hiệu Lr, số hiệu nguyên tử 103, gồm các đồng vị có số khối lượng 251 – 263; đồng vị số khối lượng 262 có chu kỳ bán rã dài nhất (3,6 giờ).

A chemical element, symbol Lr, atomic number 103; isotopes with mass numbers 251 – 263 have been discovered, all unilable; mass number 262 has the longest half-life (*3.6 hours*).

layer structure [CHEM] /ˈleɪə ˈstrʌkʧə/ cấu trúc lớp

– Một dạng cấu trúc tinh thể phát hiện thấy ở các vật liệu như graphite và sét, trong đó các nguyên tử tập trung chủ yếu ở một tập hợp các mặt phẳng song song (parallel planes) còn các vùng giữa các mặt phẳng thì vẫn tương đối trống.

leachate [CHEM] /ˈliːʧeɪt/ dung dịch ngâm chiết, chất lỏng rửa lũa

– Trong lĩnh vực địa hóa, mô tả quá trình chất lỏng thấm qua đất và hòa tan một số chất trong quá trình thấm.

leaching [CHEM] /ˈliːʧɪŋ/ ngâm chiết

– Sử dụng dung môi lỏng để hòa tan một chất tan từ hỗn hợp của nó với một chất rắn không tan. Ngâm chiết là công đoạn tách trong công nghiệp dựa trên sự chuyển khối, ví dụ rửa muối tan được khỏi bề mặt của kết tủa không tan hay chiết tách đường từ củ cải đường.

lead [CHEM] /liːd/ tên nguyên tố hóa học lead, chì

– Nguyên tố hóa học có số hiệu nguyên tử 82, ký hiệu Pb, khối lượng nguyên tử 207,19.

lead antimonite [INORG CHEM] /ˈliːd ænˈtɪmənaɪt/ antimonite lead, chì antimonite

– Công thức hóa học: $Pb_3(SbO_4)_2$.

– Tên khoa học khác: antimony yellow, Naples yellow.

– Bột màu vàng da cam, độc, không tan trong nước.

– Được sử dụng làm chất màu trong sơn và để nhuộm màu thủy tinh và gốm (ceramic).

lead arsenate [INORG CHEM] /ˈliːd ˈɑːsəneɪt/ lead arsenate, chì arsenate

– Công thức hóa học: $Pb_3(AsO_4)_2$.

– Tinh thể màu trắng, độc, không tan trong nước.

– Được sử dụng trong thuốc trừ sâu (insecticide).

lead azide [INORG CHEM] /ˈliːd ˈeɪzaɪd/ lead azide, chì azide

– Công thức hóa học: $Pb(N_3)_2$.

– Tinh thể hình kim không màu, không bền, nổ ở 350 °C; chì azide được nhúng ngập trong nước khi vận chuyển để giảm độ nhạy.

– Được sử dụng trong ngòi nổ cho các loại thuốc nổ mạnh (high explosive).

lead borate [INORG CHEM] /ˈliːd ˈbɔːreɪt/ lead borate, chì borate

– Công thức hóa học: $Pb(BO_2)_2$.

– Bột màu trắng, độc, không tan trong nước, tan trong acid nitric loãng.

– Được sử dụng trong chất làm khô sơn dầu và sơn, trong thủy tinh chì (lead glass), đúc điện và sơn chịu nước (waterproofing paints).

Poisonous, water-insoluble white powder; soluble in dilute nitric acid; used as varnish and paint drier, for galvanoplastic work, in lead glass, and in waterproofing paints.

lead bromide [INORG CHEM] /ˈliːd ˈbrəʊmaɪd/ lead bromide, chì bromide

– Công thức hóa học: $PbBr_2$.

– Bột màu trắng không tan trong alcohol, nóng chảy ở 373 °C, sôi ở 916 °C, tan ít trong nước nóng.

lead bronze [CHEM] /liːd brɒnz/ đồng đỏ pha chì

– Hợp kim 60 − 70 % đồng, tới 2 % nickel và tới 15 % thiếc, còn lại là chì.
– Được sử dụng như hợp kim làm ổ trục

An alloy of 60 – 70 % copper, up to 2 % nickel, and up to 15 % tin with the balance lead; used as a bearing metal.

lead carbonate [INORG CHEM] /ˈliːd ˈkɑːbəneɪt/ lead carbonate, chì carbonate

– Công thức hóa học: $PbCO_3$.
– Tinh thể màu trắng, độc, tan trong acid, phân hủy ở 315 °C, không tan trong alcohol và nước.
– Được sử dụng làm chất màu cho sơn.

lead chloride [INORG CHEM] /ˈliːd ˈklɔːraɪd/ lead chloride, chì chloride

– Công thức hóa học: $PbCl_2$.
– Tinh thể màu trắng, độc, nóng chảy ở 498 °C, sôi ở 950 °C, tan ít trong nước nóng, không tan trong alcohol và nước nguội.
– Được sử dụng trong sản xuất các muối chì và các chất màu chì chromate và thuốc thử phân tích.

lead chromate [INORG CHEM] /ˈliːd ˈkrəʊmeɪt/ lead chromate, chì chromate

– Công thức hóa học: $PbCrO_4$.
– Tinh thể màu vàng, độc, không tan trong nước, nóng chảy ở 844 °C.
– Được sử dụng làm chất màu cho sơn.

lead cyanide [INORG CHEM] /ˈliːd ˈsaɪənaɪd/ lead cyanide, chì cyanide

– Công thức hóa học: $Pb(CN)_2$.
– Bột màu trắng tới vàng, độc, tan ít trong nước, bị phân hủy bởi các acid.
– Được sử dụng trong ngành luyện kim (metallurgy).

lead dioxide [INORG CHEM] /ˈliːd daɪˈɒksaɪd/ lead dioxide, chì dioxide

– Công thức hóa học: PbO_2.
– Tên khoa học khác: anhydrous plumbic acid, brown lead oxide, lead peroxide.
– Tinh thể màu nâu, độc, không tan trong nước và alcohol, phân hủy khi nung, tan trong acid acetic băng (glacial acetic acid).
– Được sử dụng trong các chất oxyhóa, ở các điện cực, ắc quy, diêm và chất nổ, như chất cắn màu vải trong sản xuất thuốc nhuộm và như thuốc thử phân tích.

Poisonous brown crystals that decompose when heated; insoluble in water and alcohol, soluble in glacial acetic acid; used as an oxidizing agent, in electrodes, batteries, matches, and explosives, as a textile mordant, in dye manufacture, and as an analytical reagent.

lead fluoride [INORG CHEM] /ˈliːd ˈflɔːraɪd/ lead fluoride, chì fluoride

– Công thức hóa học: PbF_2.
– Chất rắn kết tinh, nóng chảy ở 824 °C.
– Được sử dụng cho tinh thể laser và các ứng dụng điện và quang.

lead foil [CHEM] /liːd fɔɪl/ lá chì

– Lá chì hoặc hợp kim chì chứa 10 – 12 % thiếc và 1 % đồng.

lead glass [CHEM] /liːd glɑːs/ thủy tinh chì

– Thủy tinh có pha chì oxide để có chỉ số khúc xạ, độ tán sắc quang cao và độ chói bề mặt cao.

– Được sử dụng trong kính quang học.

lead halide [INORG CHEM] /ˈliːd ˈhælaɪd/ lead halide, chì halide

– Công thức hóa học: PbX_2.

– Hợp chất có công thức chung PbX_2 với X là các halogen như F, Br, Cl, I.

lead hexafluorosilicate [INORG CHEM] /ˈliːd ˌhɛksəflɔːrəˈsɪlɪkeɪt/ lead hexafluorosilicate, chì hexafluorosilicate

– Công thức hóa học: $PbSiF_6 \cdot 2H_2O$.

– Tinh thể không màu, độc, tan trong nước.

– Được sử dụng trong phương pháp điện phân để tinh luyện chì.

lead iodide [INORG CHEM] /ˈliːd ˈaɪədaɪd/ lead iodide, chì iodide

– Công thức hóa học: PbI_2.

– Tinh thể màu vàng hoàng kim, độc, không tan trong nước và alcohol, nóng chảy ở 402 °C, sôi ở 954 °C.

– Được sử dụng trong chụp ảnh, y học, in ấn, khảm vàng và hàn đồng.

lead lining [CHEM] /liːd ˈlaɪnɪŋ/ sự bọc chì

– Tấm chì dùng để lót phía trong các bề mặt bình chứa chất lỏng và thiết bị công nghệ để ngăn ngừa sự ăn mòn (corrosion).

lead metasilicate [INORG CHEM] /ˈliːd ˌmɛtəˈsɪlɪkeɪt/ lead metasilicate, chì metasilicate

– Tên khoa học khác: lead silicate.

lead molybdate [INORG CHEM] /ˈliːd məˈlɪbdeɪt/ lead molybdate, chì molybdate

– Công thức hóa học: $PbMoO_4$.

– Bột màu vàng, độc, tan trong acid, không tan trong nước và alcohol.

– Được sử dụng làm các chất màu và như thuốc thử phân tích.

lead monoxide [INORG CHEM] /ˈliːd məˈnɒksaɪd/ lead monoxide, chì monoxide

– Công thức hóa học: PbO.

– Tên khoa học khác: litharge, plumbous oxide, yellow lead oxide.

– Tinh thể hệ tứ giác màu vàng, nóng chảy ở 888 °C và tan nhiều trong kiềm và acid.

– Được sử dụng trong các ắc quy, đồ gốm, chất màu và sơn.

lead nitrate [INORG CHEM] /ˈliːd ˈnaɪtreɪt/ lead nitrate, chì nitrate

– Công thức hóa học: $Pb(NO_3)_2$.

– Tinh thể màu trắng, tan trong nước và alcohol, độc, oxyhóa mạnh, phân hủy ở 205 – 223 °C.
– Được sử dụng như chất cắn màu, chất màu sơn, chất làm nhạy ảnh, diêm, chất nổ, thuộc da, khắc và trong y học.

lead orthoplumbate [INORG CHEM] /ˈliːd ˌɔːθəʊˈplʌmbeɪt/ lead othoplumbate, chì othoplumbate
– Tên khoa học khác: lead tetroxide.

lead oxide red [INORG CHEM] /ˈliːd ˈɒksaɪd ˈrɛd/ bột đỏ chì oxide
– Tên khoa học khác: lead tetroxide.

lead peroxide [INORG CHEM] /ˈliːd pəˈrɒksaɪd/ lead peroxide, chì peroxide
– Tên khoa học khác: lead dioxide.

lead phosphate [INORG CHEM] /ˈliːd ˈfɒsfeɪt/ lead phosphate, chì phosphate
– Công thức hóa học: Pb_3PO_4.
– Bột màu trắng, độc, nóng chảy ở 1014 °C, tan trong acid nitric và trong kiềm hydroxide, không bay hơi.
– Được sử dụng làm chất ổn định trong chất dẻo.

lead pigments [CHEM] /ˈliːd ˈpɪgmənz/ chất màu chì
– Hợp chất hóa học của chì có màu.
– Được sử dụng trong sơn để cho màu, ví dụ chì trắng, chì basic carbonate, chì carbonate, chì thiosulfate, chì sulfide, chì basic sulfate (chì trắng thăng hoa, sublimed white lead), chì trắng silicate, chì basic silicate, chì chromate, chì basic chromate, chì oxychloride và chì oxide (monoxide và dioxide).

  Chemical compounds of lead used in paints to give color; examples are white lead; basic lead carbonate; lead carbonate; lead thiosulfate; lead sulfide; basic lead sulfate (sublimed white lead); silicate white lead; basic lead silicate; lead chromate; basic lead chromate; lead oxychloride; and lead oxide (monoxide and dioxide).

lead poisoning [CHEM] /liːd ˈpɔɪznɪŋ/ nhiễm độc chì
– Nhiễm độc do hít phải hoặc hấp thụ chì trong một thời gian dài, đặc trưng bởi đau bụng, bệnh não, thiếu máu, viêm dây thần kinh ngoại vi.

  Poisoning due to ingestion or absorption of lead over a prolonged period of time; characterized by colic, brain disease, anemia, and inflammation of peripheral nerves.

lead silicate [INORG CHEM] /ˈliːd ˈsɪlɪkeɪt/ lead silicate, chì silicate
– Công thức hóa học: $PbSiO_3$.
– Tên khoa học khác: lead metasilicate.
– Tinh thể màu trắng, độc, không tan.
– Được sử dụng trong gốm, sơn, men, chống cháy cho vải.

lead sodium hyposulfate [INORG CHEM] /ˈliːd ˈsəʊdiəm ˌhaɪpəʊˈsʌlfeɪt/ lead sodium hyposulfate, chì natri hyposulfate

– Tên khoa học khác: lead sodium thiosulfate.

lead sodium thiosulfate [INORG CHEM] /ˈliːd ˈsəʊdiəm ˌθaɪəˈsʌlfeɪt/ lead sodium thiosulfate, natri chì thiosulfate

– Công thức hóa học: $Na_4Pb(S_2O_3)_3$.

– Tên khoa học khác: lead sodium hyposulfate, sodium lead hyposulfate, sodium lead thiosulfate.

– Tinh thể nhỏ nặng, màu trắng, độc, tan trong các dung dịch thiosulfate.

– Được sử dụng trong sản xuất diêm.

lead sulfate [INORG CHEM] /ˈliːd ˈsʌlfeɪt/ lead sulfate, chì sulfate

– Công thức hóa học: $PbSO_4$.

– Tinh thể màu trắng, độc, tan ít trong nước nóng, không tan trong alcohol, nóng chảy ở 1170 °C.

– Được sử dụng trong ắc quy và chất màu sơn.

Poisonous white crystals melting at 1170 °C; slightly soluble in hot water, insoluble in alcohol; used in storage batteries and as a paint pigment.

lead sulfide [INORG CHEM] /ˈliːd ˈsʌlfaɪd/ lead sulfide, chì sulfide

– Công thức hóa học: PbS.

– Tên khoa học khác: plumbous sulfide.

– Tinh thể kim loại hệ lập phương, màu xanh lơ, nóng chảy ở 1120 °C, thu được từ khoáng vật galen hoặc bằng cách cho khí hydrogen sulfide phản ứng với dung dịch chì nitrate.

– Được sử dụng trong vật liệu bán dẫn và gốm.

Blue, metallic, cubic crystals that melt at 1120 °C, derived from the mineral galena or by reacting hydrogen sulfide gas with a solution of lead nitrate; used in semiconductors and ceramics.

lead sulfide cell [CHEM] /liːd ˈsʌlfaɪd sɛl/ pin lead sulfide, pin chì sulfide

– Pin được sử dụng để phát hiện bức xạ hồng ngoại (infrared radiation); có thể sử dụng điện áp của pin hoặc độ thay đổi điện trở của nó để đo cường độ bức xạ.

lead telluride [INORG CHEM] /ˈliːd ˈtɛljʊraɪd/ lead telluride, chì telluride

– Công thức hóa học: PbTe.

– Chất rắn kết tinh, rất độc nếu hít phải hoặc nuốt phải, nóng chảy ở 902 °C.

– Được sử dụng như các đơn tinh thể bán dẫn (semiconductor) và quang dẫn (photoconductor).

lead tetroxide [INORG CHEM] /ˈliːd tɛˈtrɒksaɪd/ lead tetroxide, chì tetroxide

– Công thức hóa học: Pb_3O_4.

– Tên khoa học khác: lead orthoplumbate, lead oxide red, red lead.

– Bột màu sáng đỏ, độc, tan trong acid acetic băng dư thừa và trong acid hydrochloric loãng.

– Được sử dụng trong y học, trong chất gắn kết ở một số trường hợp đặc biệt, trong sản xuất thủy tinh không màu (colorless glass) và sơn tàu thủy.

A poisonous, bright-red powder, soluble in excess glacial acetic acid and dilute hydrochloric acid; used in medicine, in cement for special applications, in manufacture of colorless glass, and in ship paint.

lead thiocyanate [INORG CHEM] /ˈliːd ˌθaɪəʊˈsaɪəneɪt/ lead thiocyanate, chì thiocyanate

– Công thức hóa học: $Pb(SCN)_2$.

– Tinh thể đơn tà, màu vàng, tan trong kali thiocyanate và tan ít trong nước.

– Được sử dụng trong hỗn hợp bột sơn lót vỏ đạn, trong thuốc nhuộm và diêm an toàn.

lead titanate [INORG CHEM] /ˈliːd ˈtaɪtəneɪt/ lead titanate, chì titanate

– Công thức hóa học: $PbTiO_3$.

– Chất rắn màu vàng nhạt không tan trong nước.

– Được sử dụng làm chất tạo màu trong sơn.

lead tungstate [INORG CHEM] /ˈliːd ˈtʌŋsteɪt/ lead tungstate, chì tungstate

– Công thức hóa học: $PbWO_4$.

– Tên khoa học khác: lead wolframate.

– Bột màu phớt vàng nóng chảy ở 1130 °C, không tan trong nước, tan trong acid.

– Được sử dụng làm chất màu.

lead vanadate [INORG CHEM] /ˈliːd ˈvænədeɪt/ lead vanadate, chì vanadate

– Công thức hóa học: $Pb(VO_3)_2$.

– Bột màu vàng, không tan trong nước.

– Được sử dụng làm chất màu và để điều chế các hợp chất vanadi khác.

lead welding [INORG CHEM] /liːd ˈwɛldɪŋ/ sự hàn chì

– Hàn chì bằng cách cho nóng chảy chì, còn gọi không đúng là chì cháy.

lead wolframate [INORG CHEM] /ˈliːd ˈwʊlfrəmeɪt/ lead wolframate, chì wolframate

– Tên khoa học khác: lead tungstate.

lead wool [CHEM] /liːd wʊl/ len chì

– Sợi chì thô được sử dụng để trét các mối nối đường ống.

lead-acid battery [CHEM] /liːd-ˈæsɪd ˈbætəri/ ắc quy lead-acid, ắc quy chì-acid

– Ắc quy, trong đó các điện cực là lưới chì có chứa chì oxide có thành phần thay đổi khi nạp điện và khi phóng điện và chất điện phân là acid sulfuric loãng.

leaded alloy [CHEM] /ˈlɛdɪd ˈælɔɪ/ hợp kim pha chì

– Hợp kim nhất là đồng thau, đồng đỏ hoặc thép có pha thêm chì để dễ gia công và cải tiến các tính chất cơ học.

leaded gasoline [CHEM] /ˈlɛdɪd ˈgæsəʊliːn/ xăng chì

– Xăng động cơ pha thêm một lượng nhỏ chì tetraacetate để tăng chỉ số octan.

leakage [PHYS CHEM] /ˈliːkɪdʒ/ sự rò

– Sự thoát ra hoặc thâm nhập không mong muốn và từ từ của một lượng, như sự tổn thất neutron do khuếch tán từ lõi lò phản ứng hạt nhân.

– Hiện tượng xảy ra trong quá trình trao đổi ion, trong đó một số ion ở dòng vào không bị hấp thụ bởi tầng trao đổi ion và lại xuất hiện ở dòng ra.

leak detector [CHEM] /liːk dɪˈtɛktə/ thiết bị dò hở

– Một thiết bị để tìm các lỗ hở, dò hoặc vết nứt nhỏ ở thành bình.

lean gas [CHEM] /liːn gæs/ khí đốt nghèo

– Trong các quá trình hấp thụ khí thiên nhiên (như thu hồi xăng thiên nhiên từ khí thiên nhiên), là chất khí từ đó các thành phần lỏng cần thiết đã được tách riêng; khí thiên nhiên nghèo butan và các chất lỏng nặng hơn.

In natural-gas absorption processes (such as natural-gasoline recovery from natural gas), gas from which desired liquid components have been removed. Natural gas poor in butane-and-heavier liquids.

lehr [INORG CHEM] /lˈeɪə/ cặn hoặc chất lắng trong lò ủ kính

– Lò dài, trong đó thủy tinh được làm nguội và ủ sau khi đã được tạo hình.

A long oven in which glass is cooled and annealed after being formed.

Lennard-Jones potential [PHYS CHEM] /ˈlɛnəd ˈʤəʊnz pəˈtɛnʃl/ thế Lennard-Jones

– Phép tính gần đúng bán kinh nghiệm để tính thế của lực giữa hai phân tử theo công thức $v = (A/r^{12}) - (B/r^{6})$, trong đó r là khoảng cách giữa tâm của các phân tử, A và B là các hằng số.

levigate [INORG CHEM] /ˈlɛvɪgeɪt/ rửa đãi

– Tách bột nghiền mịn khỏi vật liệu thô bằng cách tạo huyền phù trong chất lỏng, trong đó cả hai chất đều không tan. Còn được biết đến như quá trình rửa và gạn. Nghiền chất rắn ẩm thành bột mịn (fine powder).

levigated abrasive [INORG CHEM] /ˈlɛvɪgeɪtɪd əˈbreɪsɪv/ bột mài mịn

– Bột mài mịn để mài bóng các kim loại; bột thường được xử lý để trở nên trung tính về mặt hóa học.

levitation heating [CHEM] /ˌlevɪˈteɪʃn ˈhiːtɪŋ/ sự nung lơ lửng

– Sự cung cấp nhiệt thông qua từ trường cao tần.

– Được sử dụng trong nấu chảy lơ lửng.

levitation melting [INORG CHEM] /ˌlevɪˈteɪʃn ˈmɛltɪŋ/ sự nấu chảy lơ lửng

– Nấu chảy kim loại mà không tiếp xúc với vật liệu đỡ bằng cách sử dụng dòng cảm ứng do từ trường cao tần bao quanh gây ra để giữ cho thể nóng chảy ở trạng thái lơ lửng.

Lewis acid [CHEM] /ˈluːɪs ˈæsɪd/ acid Lewis
- Chất có thể nhận một cặp electron từ một base, chẳng hạn $AlCl_3$, BF_3 và SO_3 là các acid Lewis.

  A substance that can accept an electron pair from a base; thus, $AlCl_3$, BF_3, and SO_3 are acids.

Lewis base [CHEM] /ˈluːɪs ˈbeɪs/ base Lewis
- Chất có thể cho một cặp electron, ví dụ ion hydroxide OH^- và ammonia NH_3.

  A substance that can donate an electron pair; examples are the hydroxide ion, OH^-, and ammonia, NH_3.

Lewis formula [CHEM] /ˈluːɪs ˈfɔːmjələ/ công thức Lewis
- Tên khoa học khác: Lewis structure.

Lewis structure [CHEM] /ˈluːɪs ˈstrʌkʧə/ cấu trúc Lewis
- Tên khoa học khác: electron-dot formula, Lewis formula.
- Công thức cấu trúc, trong đó các electron được biểu diễn bằng các chấm (dots); hai chấm giữa các nguyên tử biểu thị một liên kết cộng hóa trị.

  A structural formula in which electrons are represented by dots; two dots between atoms represent a covalent bond.

Li [CHEM] /lɪ/ ký hiệu hóa học của nguyên tố lithi

Libby effect [CHEM] /lɪbaɪ ɪˈfɛkt/ hiệu ứng Libby
- Hiện tượng tăng hàm lượng carbon-14 trong khí quyển từ khoảng năm 1950 do kích nổ các thiết bị nhiệt hạch.

libethenite [INORG CHEM] /ləʹbethənaɪt/ khoáng vật libethenite
- Công thức hóa học: $Cu_2(SO_4)OH$.
- Khoáng vật màu xanh ô liu, dạng tinh thể lăng trụ (prismatic crystal) nhỏ hoặc dạng khối, chứa đồng basic sulfate.

  An olive-green mineral composed of basic copper sulfate, occurring as small prismatic crystals or in masses.

life expectancy [CHEM] /laɪf ɪksˈpɛktənsi/ thời gian sống dự kiến, tuổi thọ dự kiến
- Khoảng thời gian sử dụng hữu ích dự kiến đối với một hạng mục thiết bị. Số năm dự kiến mà một sinh vật sẽ sống, dựa trên xác suất thống kê.

  The predicted useful service life of an item of equipment. The expected number of years that an organism will live based on statistical probability.

ligand [CHEM] /ˈlaɪgənd/ phối tử
- Phân tử, ion hoặc nhóm liên kết với nguyên tử trung tâm trong một hợp chất vòng càng (chelate compound) hoặc một phức chất, ví dụ như phân tử ammonia trong phức chất $[Co(NH_3)_6]^{3+}$.

  The molecule, ion, or group bound to the central atom in a chelate or a coordination compound; an example is the ammonia molecules in $[Co(NH_3)_6]^{3+}$.

ligand membrane [CHEM] /ˈlaɪgənd ˈmɛmbreɪn/ màng phối tử
- Dung môi không trộn lẫn được với nước và thuốc thử và có tác dụng như một chất chiết và chất tạo phức đối với một ion.

ligate tar [CHEM] /ˈlaɪgeɪt tɑː/ dầu liên kết

– Hắc ín mềm tạo ra bằng chưng cất phân hủy than non; có thể được sử dụng không cần tinh chế tiếp như nhiên liệu diezen hoặc có thể cất lại để thu được một chất giống như sản phẩm cất nhựa than đá.

light [CHEM] /laɪt/ ánh sáng

– Bức xạ điện từ với bước sóng có khả năng nhìn thấy từ 400 (cực tím) tới 770 (cực đỏ). Còn gọi là bức xạ ánh sáng; bức xạ nhìn thấy. Tổng quát hơn, ánh sáng là một bức xạ điện từ có bước sóng bất kỳ. Do đó, đôi khi thuật ngữ này còn được áp dụng cho cả bức xạ ở vùng hồng ngoại và tử ngoại.

Electromagnetic radiation with wavelengths capable of causing the sensation of vision, ranging approximately from 400 (extreme violet) to 770 nanometers (extreme red). Also known as light radiation; visible radiation. More generally, electromagnetic radiation of any wavelength; thus, the term is sometimes applied to infrared and ultraviolet radiation.

light absorption [CHEM] /laɪt əbˈsɔːpʃ(ə)n/ sự hấp thụ ánh sáng

– Quá trình, trong đó năng lượng của bức xạ ánh sáng được chuyển sang môi trường mà ánh sáng đi qua.

light crude [CHEM] /laɪt kruːd/ dầu thô nhẹ

– Loại dầu thô có tỷ lệ cao các hydrocarbon phân tử lượng thấp, độ nhớt thấp.

Crude oil having a high proportion of low-viscosity, low-molecular-weight hydrocarbons.

light ends [CHEM] /laɪt ɛndz/ phần cất ngọn

– Các thành phần điểm sôi thấp của hỗn hợp hydrocarbon dễ bay hơi hoặc dễ chưng cất hơn so với khối hỗn hợp; đối với hỗn hợp hydrocarbon thường là butan và chất nhẹ hơn.

light exposure [CHEM] /laɪt ɪksˈpəʊʒə/ độ phơi sáng

– Số đo tổng lượng ánh sáng chiếu vào một bề mặt; bằng tích phân của độ rọi lên bề mặt theo thời gian.

light metal [CHEM] /laɪt ˈmɛtl/ kim loại nhẹ

– Kim loại hoặc hợp kim có tỷ trọng thấp, đặc biệt là các hợp kim của nhôm và magnesi.

A metal or alloy of low density, especially aluminum and magnesium alloys.

light mineral [INORG CHEM] /laɪt ˈmɪnərəl/ khoáng vật nhẹ

– Khoáng vật có tỷ trọng thấp hơn giá trị chuẩn, thường là 2,85; có thể là một khoáng vật màu sáng.

light oil [CHEM] / laɪt ɔɪl/ dầu nhẹ

– Phần cất nhựa than đá thu được bằng chưng cất; khoảng sôi là 110 – 120 °C.

– Được sử dụng làm nguồn nguyên liệu của benzene, toluene, phenol và cresol; dầu bất kỳ có khoảng sôi là 110 – 210 °C.

light-scattering [ANALY CHEM] /ˈlaɪt ˈskætərɪŋ/ sự tán xạ ánh sáng
- Quá trình lấy năng lượng từ chùm ánh sáng và phát xạ lại mà không có sự thay đổi đáng kể về bước sóng.

light-scattering photometry [ANALY CHEM] /ˈlaɪt ˈskætərɪŋ fəˈtɒmɪtri/ phép trắc quang tán xạ ánh sáng
- Sử dụng các phương pháp quang để đo mức độ tán xạ của ánh sáng bởi các hạt lơ lửng trong các chất lưu hoặc bởi các phân tử lớn (macromolecules) trong dung dịch.

  Use of optical methods to measure the extent of scattering of light by particles suspended in fluids or by macromolecules in solution.

light-sensitive [CHEM] /laɪt ˈsɛnsɪtɪv/ nhạy sáng
- Có các đặc tính quang dẫn, quang phát xạ hoặc quang điện.

light source [CHEM] /laɪt sɔːs/ nguồn sáng
- Đèn được sử dụng để cung cấp năng lượng bức xạ cho kinh hiển vi quang học, máy chiếu, hoặc hệ điều khiển quang điện.

light table [CHEM] /laɪt ˈteɪbl/ bàn sáng
- Bàn mặt lắp kính trong suốt hoặc trong mờ được rọi ánh sáng nhân tạo từ phía dưới.

  A table fitted with a transparent or translucent glass top illuminated with artificial light from below.

lignite [CHEM] /ˈlɪgnaɪt/ than nâu, than non
- Than có nguồn gốc tương đối gần đây, trung gian giữa than bùn và than chứa bitum, thường mang hình các mẫu gỗ mà từ đó nó được tạo thành.

lime glass [CHEM] /laɪm glɑːs/ thủy tinh calci
- Loại thủy tinh chứa tỷ lệ vôi cao.
- Được sử dụng trong nhiều sản phẩm thủy tinh thương mại như chai, lọ.

  A type of glass containing a high proportion of lime; used in many commercial glass products, such as bottles.

lime kiln [CHEM] /laɪm kɪln/ lò vôi
- Thiết bị dạng lò, thường là ống trụ dài, nghiêng, quay chậm.
- Được sử dụng để nung calci carbonate, $CaCO_3$, ở trên 900 °C để sản xuất vôi.

limelight [CHEM] /ˈlaɪmlaɪt/ đèn vôi
- Nguồn ánh sáng đã từng được sử dụng trong đèn chiếu, gồm một khối vôi được nung đến nóng sáng nhờ ngọn đèn xì (flame torch) oxygen-hydrogen.

limestone [CHEM] /ˈlaɪmstəʊn/ đá vôi
- Đá trầm tích gồm chủ yếu (hơn 95 %) calci carbonate, chính là ở dạng calcite, ví dụ như đá phấn và travertin. Loại đá bất kỳ chứa từ 80 % calci carbonate hoặc magnesi carbonate.

lime water [CHEM] /laɪm ˈwɔːtə/ nước vôi
- Dung dịch nước kiềm calci hydroxide.
- Được sử dụng làm chất trung hòa acid trong y học.

limiting current density [PHYS CHEM] /ˈlɪmɪtɪŋ ˈkʌrənt ˈdɛnsɪti/ mật độ dòng giới hạn

– Mật độ dòng tối đa để đạt phản ứng điện cực cần thiết trước khi ion hydrogen và các ion ngoại lai khác phóng điện đồng thời.

limiting density [PHYS CHEM] /ˈlɪmɪtɪŋ ˈdɛnsɪti/ mật độ giới hạn

– Mật độ khí thu được khi ngoại suy tỷ số mật độ trên áp suất đơn vị tới áp suất bằng không; điểm mà tại đó chất khí thể hiện tính chất của chất khí lý tưởng.

The density of a gas when the ratio of density per unit pressure is extrapolated to zero pressure, the point at which a gas exhibits ideal-gas behavior.

limiting mean [ANALY CHEM] /ˈlɪmɪtɪŋ ˈmiːn/ trung bình giới hạn

– Giá trị mà trị số trung bình tiến gần, khi số phép đo tăng vô hạn trong quá trình đo đạc hóa học ổn định.

limiting oxygen index [CHEM] /ˈlɪmɪtɪŋ ˈɒksɪʤən ˈɪndɛks/ chỉ số oxygen giới hạn

– Đối với mỗi loại vật liệu, là nồng độ oxygen thấp nhất trong khí quyển biểu thị theo phần trăm để duy trì sự cháy của vật liệu đó.

limiting reagent [CHEM] /ˈlɪmɪtɪŋ riːˈeɪʤənt/ tác nhân hạn chế

– Trong một phản ứng hóa học, đó là tác nhân để điều chỉnh số lượng sản phẩm có thể tạo ra.

limiting viscosity number [PHYS CHEM] /ˈlɪmɪtɪŋ vɪˈskɒsɪti ˈnʌmbə/ chỉ số nhớt giới hạn

– Tên khoa học khác: intrinsic viscosity.

limit of detection [ANALY CHEM] /ˈlɪmɪt əv dɪˈtɛkʃn/ giới hạn phát hiện

– Lượng hoặc nồng độ nhỏ nhất của mẫu phân tích có thể phát hiện được tương đối chắc chắn trong một quá trình phân tích nhất định.

The quantity or concentration that represents the smallest measure of an analyte that can be detected with reasonable certainty by a given analytical procedure.

lindane [INORG CHEM] /ˈlɪndeɪn/ lindane

– Thuốc trừ sâu, chất độc thần kinh bền, tích lũy sinh học, là đồng phân gamma của hợp chất 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane.

The gamma isomer of 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane, constituting a persistent, bioaccumulative pesticide and a neurotoxin.

linear molecule [PHYS CHEM] /ˈlɪniə ˈmɒləkjuːl/ phân tử mạch thẳng

– Phân tử có các nguyên tử liên kết với nhau sao cho góc liên kết giữa các nguyên tử là 180°, ví dụ carbon dioxide CO_2.

line broadening [SPECT] /ˈlaɪn ˈbrɔːdənɪŋ/ sự mở rộng bước sóng

– Mở rộng giới hạn bước sóng, trong đó xảy ra sự hấp phụ hoặc phát xạ đặc trưng cho vạch phổ. Hiện tượng này xảy ra do nhiều nguyên nhân, như do hiệu ứng mở rộng do va chạm hoặc hiệu ứng mở rộng Doppler.

line pair [SPECT] /ˈlaɪn ˈpɛə/ cặp vạch phổ

– Trong phân tích hình ảnh phổ, vạch phổ thực tế được so sánh với vạch phổ chuẩn để xác định nồng độ của chất phân tích.

line spectrum [SPECT] /ˈlaɪn ˈspɛktrəm/ phổ vạch

– Phổ bức xạ, trong đó các đại lượng được nghiên cứu như tần số và năng lượng có các giá trị gián đoạn; phổ của các nguyên tử, ion và một số phân tử ở pha khí dưới áp suất thấp; khác với dải phổ của các phân tử được tạo thành bởi các vạch phổ sít nhau và không thể phân giải được bằng các kính quang phổ trước đây.

lipophilic [CHEM] /ˌlɪpəˈfɪlɪk/ tính ưa chất béo

– Có ái lực mạnh đối với chất béo; thúc đẩy hòa tan chất béo.

lipophobic [CHEM] /ˌlɪpəˈfəʊbɪk/ tính không ưa chất béo

– Không có hoặc có ái lực yếu với chất béo, không hấp phụ hoặc hấp thụ các chất béo.

liquefier [CHEM] /ˈlɪkwɪfaɪə/ máy hóa lỏng

– Thiết bị hoặc hệ thống được sử dụng để hóa lỏng các chất khí; thường kết hợp sử dụng các phương pháp nén, trao đổi nhiệt và dãn nở.

Equipment or system used to liquefy gases; usually employs a combination of compression, heat exchange, and expansion operations.

liquid [CHEM] /ˈlɪkwɪd/ thể lỏng

– Trạng thái trung gian giữa chất kết tinh và chất khí, trong đó một chất có thể có khả năng chảy dưới tác dụng của ứng suất trượt cực kỳ nhỏ và có hình dạng của bình chứa, nhưng không nén được và không có khả năng dãn nở vô hạn và có thể có bề mặt thoáng.

liquid chromatography [ANALY CHEM] /ˈlɪkwɪd ˌkrəʊməˈtɒgrəfi/ phép sắc ký lỏng

– Trong hóa phân tích, là dạng sắc ký sử dụng chất lỏng làm pha động và một chất rắn hoặc lỏng trên đế rắn làm pha tĩnh; các kỹ thuật phổ biến gồm sắc ký cột, sắc ký thấm gel (gel permeation chromatography) và sắc ký phân bố (partition chromatography).

liquid crystal [PHYS CHEM] /ˈlɪkwɪd ˈkrɪstl/ tinh thể lỏng

– Chất lỏng không đẳng hướng; là chất lưỡng chiết và thể hiện các hình giao thoa trong ánh sáng phân cực. Tính chất này là kết quả của việc các phân tử định hướng song song với nhau trong những cụm lớn.

A liquid which is not isotropic; it is birefringent and exhibits interference patterns in polarized light; this behavior results from the orientation of molecules parallel to each other in large clusters.

liquid dioxide [INORG CHEM] /ˈlɪkwɪd daɪˈɒksaɪd/ dioxide lỏng

– Tên khoa học khác: nitrogen dioxide.

liquid glass [INORG CHEM] /ˈlɪkwɪd ˈglæs/ thủy tinh lỏng, thủy tinh hòa tan

– Tên khoa học khác: natri silicate.

liquid hydrogen [CHEM] /ˈlɪkwɪd ˈhaɪdrɪʤən/ hydrogen lỏng

– Hydrogen lỏng tồn tại dưới áp suất khí quyển, ở nhiệt độ –252,7 °C.

– Được sử dụng cho nhiên liệu tên lửa xung mạnh.

liquid junction emf [PHYS CHEM] /ˈlɪkwɪd ˈʤʌŋkʃn ˌiːemˈef/ sức điện động tiếp xúc lỏng

– Sức điện động sinh ra ở vùng tiếp xúc giữa cầu muối và dung dịch thử ở điện cực pH trong bình điện phân.

liquid junction potential [PHYS CHEM] /ˈlɪkwɪd ˈʤʌŋkʃn pəˈtɛnʃl/ thế tiếp xúc lỏng

– Tên khoa học khác: diffusion potential.

liquid-liquid chemical reaction [CHEM] /ˈlɪkwɪd ˈlɪkwɪd ˈkɛmɪkl riˈækʃn/ phản ứng hóa học lỏng lỏng

– Phản ứng hóa học, trong đó các chất phản ứng đều là chất lỏng.

liquid nitrogen [CHEM] /ˈlɪkwɪd ˈnaɪtrəʤən/ nitrogen lỏng

– Nitrogen tồn tại ở dạng lỏng dưới áp suất khí quyển, ở nhiệt độ –195 °C.

– Được sử dụng trong nghiên cứu, nghiên cứu nhiệt độ thấp và phẫu thuật lạnh (cryosurgery).

liquid oxygen [CHEM] /ˈlɪkwɪd ˈɒksɪʤən/ oxygen lỏng

– Chất lỏng linh động, trong suốt hoặc màu lơ nhạt, tồn tại dưới áp suất khí quyển, ở nhiệt độ –182,97 °C.

liquid-liquid distribution [CHEM] /ˈlɪkwɪd ˈlɪkwɪd ˌdɪstrɪˈbjuːʃn/ phân bố lỏng lỏng

– Quá trình chất hòa tan chuyển từ pha lỏng này sang pha lỏng khác vốn có đặc tính không trộn lẫn hoàn toàn với pha lỏng ban đầu.

liquid-liquid extraction [CHEM]/ˈlɪkwɪd-ˈlɪkwɪd ɪksˈtrækʃən/ sự tách chiết lỏng lỏng

– Sự loại bỏ thành phần hòa tan khỏi hỗn hợp lỏng bằng cách cho tiếp xúc với chất lỏng thứ hai không trộn lẫn với chất lỏng mang thành phần hòa tan.

liquid-solid chemical reaction [CHEM] /ˈlɪkwɪd ˈsɒlɪd ˈkɛmɪkl riˈækʃn/ phản ứng hóa học lỏng rắn

– Phản ứng hóa học, trong đó ít nhất một chất phản ứng là chất lỏng, chất phản ứng kia là một chất rắn.

Chemical reaction in which at least one of the reactants is a liquid, and another of the reactants is a solid.

liquid-solid equilibrium [PHYS CHEM] /ˈlɪkwɪd ˈsɒlɪd ˌiːkwɪˈlɪbriəm/ sự cân bằng lỏng rắn

– Tên khoa học khác: solid-liquid equilibrium.

liquid-vapor chemical reaction [CHEM] /ˈlɪkwɪd ˈveɪpə ˈkɛmɪkl riˈækʃn/ phản ứng hóa học lỏng hơi

– Phản ứng hóa học, trong đó ít nhất một chất phản ứng là chất lỏng còn chất phản ứng kia là hơi.

Chemical reaction in which at least one of the reactants is a liquid, and another of the reactants is a vapor.

liquid-vapor equilibrium [PHYS CHEM] /ˈlɪkwɪd ˈveɪpə ˌiːkwɪˈlɪbriəm/ sự cân bằng lỏng hơi

– Tên khoa học khác: vapor-liquid equilibrium.

– Mối quan hệ cân bằng giữa chất lỏng và pha hơi của nó đối với hợp chất hoặc hỗn hợp hóa hơi một phần ở điều kiện áp suất và nhiệt độ xác định. Trong hỗn hợp, được biểu thị bằng công thức K = *x/y*, trong đó K là hằng số cân bằng, x là phần mol của thành phần chính ở pha hơi và y là phần mol của thành phần chính đó ở pha lỏng.

The equilibrium relationship between the liquid and its vapor phase for a partially vaporized compound or mixture at specified conditions of pressure and temperature; for mixtures, it is expressed by K = x/y, where K is the equilibrium constant, x the mole fraction of a key component in the vapor, and y the mole fraction of the same key component in the liquid.

lithamide [INORG CHEM] /ˈlɪθəmaɪd/ lithamide

– Tên khoa học khác: lithium amide.

litharge [INORG CHEM] /ˈlɪθɑːʤ/ litharge

– Tên khoa học khác: lead monoxide.

lithium [CHEM] /ˈlɪθiəm/ tên nguyên tố hóa học lithium, lithi

– Nguyên tố kim loại kiềm, số hiệu nguyên tử 3, ký hiệu Li, khối lượng nguyên tử 6,939.

lithium aluminum hydride [INORG CHEM] /ˈlɪθiəm əˈluːmɪnəm ˈhaɪdraɪd/ lithium aluminum hydride, lithi nhôm hydride

– Công thức hóa học: $LiAlH_4$.

– Hợp chất được điều chế bằng phản ứng của lithi hydride và nhôm chloride, là tác nhân khử mạnh đối với các liên kết, đặc biệt trong các phân tử phức chất; dùng trong tổng hợp hữu cơ (organic synthesis).

lithium amide [INORG CHEM] /ˈlɪθiəm ˈæmaɪd/ lithium amide, lithi amide

– Công thức hóa học: $LiNH_2$.

– Tên khoa học khác: lithamide.

– Hợp chất kết tinh trong hệ lập phương, nóng chảy ở 380 – 400 °C.

– Được sử dụng trong tổng hợp chất hữu cơ.

lithium battery [CHEM] /ˈlɪθɪəm ˈbætəri/ pin lithium, pin lithi

– Loại pin rắn có anode lithi, cathode pyridine iodpolyvinyl và chất điện phân chứa lớp lithi iodide.

lithium bromide [INORG CHEM] /ˈlɪθiəm ˈbrəʊmaɪd/ lithium bromide, lithi bromide

– Công thức hóa học: $LiBr{\cdot}H_2O$.

– Bột dạng hạt màu trắng, chảy rữa, vị đắng, nóng chảy ở 547 °C, tan trong alcohol và glycol.

– Được sử dụng để bổ sung ẩm vào các hệ điều hòa không khí và như chất an thần, thuốc ngủ trong y học.

A white, deliquescent, granular powder with a bitter taste, melting at 547 °C; soluble in alcohol and glycol; used to add moisture to air-conditioning systems and as a sedative and hypnotic in medicine.

lithium carbonate [INORG CHEM] /ˈlɪθiəm ˈkɑːbəneɪt/ lithium carbonate, lithi carbonate

– Công thức hóa học: Li_2CO_3.
– Hợp chất kết tinh không màu, tan ít trong nước, nóng chảy ở 700 °C.
– Được sử dụng trong công nghiệp gốm và trong sản xuất thủy tinh bột để tạo men sứ (porcelain).

lithium cell [CHEM] /ˈlɪθiəm ˈsɛl/ bình điện phân lithium, bình điện phân lithi

- Bình điện phân lithi sử dụng để sản xuất lithi kim loại.

lithium chloride [INORG CHEM] /ˈlɪθiəm ˈklɔːraɪd/ lithium chloride, lithi chloride

– Công thức hóa học: LiCl.
– Chất không màu tan trong nước, dạng tinh thể tám mặt, nóng chảy ở 614 °C.
– Được sử dụng để tạo ra nước muối cô đặc trong các hệ điều hòa không khí, trong hàn và hàn đồng.

lithium fluoride [INORG CHEM] /ˈlɪθiəm ˈflɔːraɪd/ lithium fluoride, lithi fluoride

– Công thức hóa học: LiF.
– Bột màu trắng, độc, nóng chảy ở 870 °C, sôi ở 1670 °C, không tan trong alcohol, tan ít trong nước và tan trong các acid.
– Được sử dụng làm chất trao đổi nhiệt, chất trợ dung hàn, trong ngành gốm và như tinh thể trong dụng cụ đo hồng ngoại

Poisonous, white powder melting at 870 °C, boiling at 1670 °C; insoluble in alcohol, slightly soluble in water, and soluble in acids; used as a heat-exchange medium, as a welding and soldering flux, in ceramics, and as crystals in infrared instruments.

lithium halide [INORG CHEM] /ˈlɪθiəm ˈhælaɪd/ lithium halide, lithi halide

– Hợp chất hai thành phần của lithi với halogen, ví dụ lithi chloride (LiCl), lithi fluoride (LF).

lithium hydride [INORG CHEM] /ˈlɪθiəm ˈhaɪdraɪd/ lithium hydride, lithi hydride

– Công thức hóa học: LiH.
– Tinh thể trong mờ, màu trắng, giòn, dễ bốc cháy, phân hủy trong nước, không tan trong ether, benzene và toluene.
– Được sử dụng làm nguồn hydrogen và chất làm khô và để điều chế lithi amide và hydride kép.

lithium hydroxide [INORG CHEM] /ˈlɪθiəm haɪˈdrɒksaɪd/ lithium hydroxide, lithi hydroxide

– Công thức hóa học: LiOH; $LiOH{\cdot}H_2O$.
– Tinh thể không màu dùng như chất điện phân ắc quy, chất hấp phụ carbon dioxide và trong mỡ bôi trơn (greas) và đồ gốm.

lithium iodide [INORG CHEM] /ˈlɪθiəm ˈaɪədaɪd/ lithium iodide, lithi iodide

– Công thức hóa học: LiI, $LiI{\cdot}3H_2O$.

– Tinh thể màu trắng, tan trong nước và alcohol, nóng chảy ở 446 °C, $LiI·3H_2O$ mất nước ở 72 °C.
– Được sử dụng trong y học, chụp ảnh và nước khoáng.

lithium molybdate [INORG CHEM] /ˈlɪθiəm məˈlɪbdeɪt/ lithium molybdate, lithi molybdate
– Công thức hóa học: Li_2MoO_4.
– Tinh thể màu trắng, tan trong nước, nóng chảy ở 705 °C.
– Được sử dụng làm chất xúc tác cracking và phụ gia cho nghiền thép.

lithium nitrate [INORG CHEM] /ˈlɪθiəm ˈnaɪtreɪt/ lithium nitrate, lithi nitrate
– Công thức hóa học: $LiNO_3$.
– Bột không màu, tan trong nước và alcohol, nóng chảy ở 261 °C.
– Được sử dụng trong môi trường trao đổi nhiệt và trong ngành gốm, pháo hoa, các hệ làm lạnh.

lithium perchlorate [INORG CHEM] /ˈlɪθiəm pəˈklɔːreɪt/ lithium perchlorate, lithi perchlorate
– Công thức hóa học: $LiClO_4·3H_2O$.
– Chất có hàm lượng oxygen cao (60 % oxygen khả dụng).
– Được sử dụng làm nguồn oxygen trong rocket và tên lửa (missile).

lithium tetraborate [INORG CHEM] /ˈlɪθiəm ˌtɛtrəˈbɔːreɪt/ lithium tetraborate, lithi tetraborate
– Công thức hóa học: $Li_2B_4O_7·5H_2O$.
– Tinh thể màu trắng mất nước ở 200 °C, không tan trong alcohol, tan trong nước
– Được sử dụng trong ngành gốm.

White crystals that lose water at 200 °C; insoluble in alcohol, soluble in water; used in ceramics.

lithium titanate [INORG CHEM] /ˈlɪθiəm ˈtaɪtəneɪt/ lithium titanate, lithi titanate
– Công thức hóa học: Li_2TiO_3.
– Bột trắng không tan trong nước, có khả năng trợ dung mạnh khi sử dụng trong các loại men chứa titani.
– Được sử dụng làm phụ gia nghiền men thủy tinh.

Littrow grating spectrograph [SPECT] /ˈlɪtrəʊ ˈgreɪtɪŋ ˈspɛktrəgræf/ Littrow grating spectrograph
– Máy phổ ký có một cách tử phẳng đặt nghiêng so với trục của nó và một thấu kính đặt phía trước cách tử để chuẩn trực và hội tụ ánh sáng.

A spectrograph having a plane grating at an angle to the axis of the instrument, and a lens in front of the grating which both collimates and focuses the light.

Littrow mounting [SPECT] /ˈlɪtrəʊ ˈmaʊntɪŋ/ Littrow mounting
– Sự bố trí của cách tử và các thành phần khác trong máy phổ ký cách tử Littrow, vốn tương tự như trong máy phổ ký thạch anh Littrow.

The arrangement of the grating and other components of a Littrow grating spectrograph, which is analogous to that of a Littrow quartz spectrograph.

Littrow quartz spectrograph [SPECT] /ˈlɪtrəʊ ˈkwɔːts ˈspɛktrəgræf/ Littrow quartz spectrograph

– Máy phổ ký, trong đó sự tán xạ được thực hiện bằng lăng kính thạch anh Littrow với một bề mặt phản xạ ánh sáng đặt ở phía sau; một thấu kính đặt ở phía trước lăng kính vừa có tác dụng chuẩn trực, vừa có tác dụng hội tụ ánh sáng.

litmus [CHEM] /ˈlɪtməs/ quỳ

– Bột màu xanh lơ, tan trong nước, được làm từ một số loài địa y, tiêu biểu nhất là loài *Variolaria lecanora* và *V. rocella*; chuyển thành màu đỏ ở dung dịch pH 4,5 và màu lơ ở pH 8,3.

– Được sử dụng như chất chỉ thị acid-base.

Blue, water-soluble powder from various lichens, especially Variolaria lecanora and V. rocella ; turns red in solutions at pH 4.5, and blue at pH 8.3; used as an acid-base indicator.

locant [CHEM] /ˈləʊkænt/ vị ký

– Phần ký hiệu hóa học, chỉ vị trí của nguyên tử hoặc nhóm nguyên tử trong một đơn vị công thức.

lockalloy [INORG CHEM] /lɒkˈælɔɪ/ hợp kim nhẹ

– Hợp kim có nền berylli, gồm 62 % berylli và 38 % nhôm, có khối lượng riêng thấp và độ cứng cao.

– Được sử dụng như hợp kim kết cấu trong ngành hàng không.

lodestone [INORG CHEM] /ləʊdstəʊn/ đá nam châm

– Oxide sắt có từ tính, gặp trong thiên nhiên còn gọi là magnetite, có tính phân cực và có thể hút các vật bằng sắt.

The naturally occurring magnetic iron oxide, or magnetite, possessing polarity, and attracting iron objects to itself.

London force [PHYS CHEM] /ˈlʌndən ˈfɔːs/ London force

– Tên khoa học khác: dispersion force, van der Waals force.

lone-pair electrons [PHYS CHEM] /ˈləʊn ˈpɛə ɪˈlɛktrɒnz/ cặp electron chưa sử dụng

– Cặp electron chưa liên kết trong vỏ hóa trị của nguyên tử.

Loomis-Wood diagram [SPECT] /ˈluːmɪs ˈwʊd ˈdaɪəgræm/ đồ thị Loomis-Wood

– Đồ thị được sử dụng để gán các vạch trong một phổ phân tử về một số các nhánh khác nhau của dải quay khi các nhánh này bị xen phủ, trong đó sự khác biệt giữa số sóng quan sát được và số sóng ngoại suy từ các vạch phổ có vẻ cùng thuộc về một nhánh sẽ được trình bày trên đồ thị phụ thuộc vào số thứ tự tùy ý của nhánh đó.

Lorentz unit [SPECT] /ˈlɔːrɛns ˈjuːnɪt/ đơn vị Lorentz

– Đơn vị độ dài nghịch đảo được sử dụng để đo sự khác biệt về số sóng giữa vạch phổ ban đầu và các vạch Zeeman; được tính bằng $eH/4\pi mc^2$, trong đó H là cường độ từ trường, c là tốc độ ánh sáng, e và m tương ứng là điện tích và khối lượng của electron (theo đơn vị Gaussian).

lot [ANALY CHEM] /lɒt/ lô phân tích

– Mẫu khối chất đem phân tích.

A specimen of bulk material that is to undergo chemical analysis.

lot sample [ANALY CHEM] /ˈlɒt ˈsæmpl/ mẫu lô

– Tên khoa học khác: gross sample.

low boiler [CHEM] /ləʊ ˈbɔɪlə/ chất bay hơi nhanh

– Dung môi bay hơi nhanh được sử dụng trong chất pha loãng sơn dầu để cho sơn chóng khô, điểm sôi là 70 – 100 °C.

low explosive [CHEM] /ləʊ ɪksˈpləʊsɪv/ thuốc nổ yếu

– Thuốc nổ mà khi dùng theo cách thông thường thì bùng cháy chứ không kích nổ, tránh đập vỡ khi sử dụng.

low-melting glass [INORG CHEM] /ləʊ-ˈmɛltɪŋ glɑːs/ thủy tinh điểm nóng chảy thấp

– Thủy tinh có pha thêm seleni, thalli, arsenic hoặc lưu huỳnh để cho điểm nóng chảy là 127 – 349 °C.

low-shaft furnace [CHEM] /ləʊ-ʃɑːft ˈfɜːnɪs/ lò lùn

– Lò có thân ngắn.

– Được sử dụng để sản xuất gang thỏi, hợp kim sắt, alumina và những sản phẩm khác từ quặng hạng thấp và sử dụng nhiên liệu hạng thấp.

A blast furnace having a short shaft; used to produce pig iron, ferroalloys, alumina, and other products from low-grade ores using low-grade fuel.

low-temperature carbonization [CHEM] /ləʊ-ˈtɛmprɪʧə ˌkɑːbənaɪˈzeɪʃən/ sự carbon hóa nhiệt độ thấp

– Sự chưng cất phân hủy than ở nhiệt độ thấp để điều chế các sản phẩm lỏng.

lowest unoccupied molecular orbital [PHYS CHEM] /ˈləʊəst ʌnˈɒkjʊpaɪd məˈlɛkjələ ˈɔːbɪtl/ lowest unoccupied molecular orbital

– Tên viết tắt: LUMO.

– Mức năng lượng thấp nhất của orbital phân tử khi được điền đủ các electron.

low-frequency spectrum [SPECT] /ˈləʊ ˈfriːkwənsi ˈspɛktrəm/ phổ tần số thấp

– Phổ nguyên tử hay phân tử trong vùng sóng ngắn (microwave), hình thành từ sự tương tác của các electron, mômen góc của hạt nhân và bước chuyển Lamb.

Lr [CHEM] /el ɑː/ ký hiệu hóa học của nguyên tố lawrenci

Lu [CHEM] /lʊ/ ký hiệu hóa học của nguyên tố luteti

lubricant [CHEM] /ˈluːbrɪkənt/ chất bôi trơn

– Chất được sử dụng để giảm ma sát giữa các chi tiết hoặc vật chuyển động cọ sát với nhau.

A substance used to reduce friction between parts or objects in relative motion.

Luggin probe [PHYS CHEM] /ˈlʌgɪn ˈprəʊb/ đầu dò Luggin

– Dụng cụ phát mật độ dòng lớn trên bề mặt một điện cực để đo thế của nó.

Lugol solution [CHEM] /ˈluːgɔːl səˈluːʃn/ dung dịch Lugol

– Dung dịch gồm 5 gam iodine và 10 gam kali iodide trên 100 mililit nước.
– Được sử dụng trong y học.

luminophor [CHEM] /ˌluːmɪˈnɒfə/ chất phát quang

– Chất phát quang biến đổi một phần năng lượng sơ cấp hấp thụ được thành bức xạ phát quang phát ra.

LUMO [PHYS CHEM] /ˈluːməʊ/ lumo

– Tên khoa học khác: lowest unoccupied molecular orbital.

Lundegardh vaporizer [ANALY CHEM] /ˈlʊndəgæd ˈveɪpəraɪzə/ thiết bị bốc hơi Lundegardh

– Thiết bị được sử dụng trong phép trắc quang ngọn lửa phát xạ, trong đó máy hút không khí nén làm dung dịch bay hơi bên trong một khoang; các giọt nhỏ được đưa vào cùng với luồng khí nhiên liệu tới lỗ đốt, ở đó dung môi bị bay hơi, phân ly và kích quang.

lutetium [CHEM] /luːˈtiːʃiəm/ tên nguyên tố hóa học lutetium, luteti

– Nguyên tố hóa học số hiệu nguyên tử 71, ký hiệu Lu, khối lượng nguyên tử 174,79, là kim loại rất hiếm và là thành viên nặng nhất của nhóm đất hiếm.

lyate ion [CHEM] /ˈlaɪeɪt ˈaɪən/ anion dung môi

– Anion được tạo ra khi phân tử dung môi mất một proton (hạt nhân hydro), ví dụ ion hydroxide là ion dung môi của nước.

  The anion that is produced when a solvent molecule loses a proton (hydrogen nucleus), for example, the hydroxide ion is the lyate ion of water.

lye [INORG CHEM] /laɪ/ nước kiềm

– Dung dịch kali hydroxide hoặc natri hydroxide được sử dụng như dung dịch kiềm mạnh trong công nghiệp; dung dịch kiềm thu được do ngâm chiết từ tro gỗ.

Lyman-alpha radiation [SPECT] /ˈlaɪmən ˈælfə ˌreɪdɪˈeɪʃn/ bức xạ Lyman-alpha

– Tia bức xạ do hydrogen phát ra ứng với vạch quang phổ trong dãy Lyman có bước sóng là 121,5 nanomet.

Lyman band [SPECT] /ˈlaɪmən ˈbænd/ dải sóng Lyman

– Dải phổ tử ngoại của phân tử hydrogen, trải dài từ 125 – 161 nanomet.

  A band in the ultraviolet spectrum of molecular hydrogen, extending from 125 to 161 nanometers.

Lyman continuum [SPECT] /ˈlaɪmən kənˈtɪnjʊəm/ dải Lyman liên tục

– Dải bước sóng liên tục (hoặc số sóng, hoặc tần số sóng) trong phổ của hydrogen tại bước sóng nhỏ hơn giới hạn Lyman, là kết quả của sự chuyển dịch electron giữa trạng thái cơ bản và trạng thái trong đó electron độc thân được giải phóng khỏi nguyên tử.

Lyman ghost [SPECT] /ˈlaɪmən ˈgəʊst/ vạch nhiễu Lyman

– Vạch nhiễu quan sát được trong kính quang phổ do việc kết hợp các hiệu ứng phụ có tính chu kỳ trong quá trình vận hành thiết bị.

A false line observed in a spectroscope as a result of a combination of periodicities in the ruling.

Lyman limit [SPECT] /ˈlaɪmən ˈlɪmɪt/ giới hạn Lyman

– Giới hạn dưới của bước sóng của các vạch phổ trong dãy Lyman (912 angstrom), hoặc tương ứng với giới hạn trên của tần số, năng lượng lượng tử, hoặc số sóng (bằng hằng số Rydberg cho hydrogen).

The lower limit of wavelengths of spectral lines in the Lyman series (912 angstrom units), or the corresponding upper limit in frequency, energy of quanta, or wave number (equal to the Rydberg constant for hydrogen).

Lyman series [SPECT] /ˈlaɪmən ˈsɪəriːz/ dãy Lyman

– Nhóm vạch trong phổ tử ngoại của hydrogen, có bước sóng trong khoảng 121,5 – 91,2 nanomet.

A group of lines in the ultraviolet spectrum of hydrogen covering the wavelengths of 121.5 – 91.2 nanometers.

lyonium ion [CHEM] /laɪˈɒniəm ˈaɪən/ ion dung môi

– Cation hình thành khi phân tử dung môi thu được một proton.

lyophilic [CHEM] /ˌlaɪəˈfɪlɪk/ tính ưa dung môi

– Tính chất của các chất dễ tạo thành thể huyền phù keo trong chất lỏng.

Referring to a substance which will readily go into colloidal suspension in a liquid.

lyophobic [CHEM] /ˌlaɪəˈfəʊbɪk/ tính kỵ dung môi

– Chỉ chất ở trạng thái keo có xu hướng đẩy các chất lỏng.

Referring to a substance in a colloidal state that has a tendency to repel liquids.

lyotopic series [CHEM] /ˌlaɪəˈtɒpɪk ˈsɪəriːz/ dãy lyotopic

– Tên khoa học khác: Hofmeister series.

lyotropic liquid crystal [PHYS CHEM] /ˌlaɪəˈtrɒpɪk ˈlɪkwɪd ˈkrɪstl/ tinh thể lỏng kiểu dung môi

– Tinh thể lỏng tạo ra bằng cách trộn lẫn hai hoặc nhiều thành phần, trong đó một thành phần có tính phân cực (ví dụ, nước).

M

M [CHEM] /em/ ký hiệu cho đơn vị nồng độ mol trên lít

– Tên khoa học khác: molarity.

Macquer's salt [INORG CHEM] /məˈkɛz ˈsɔːlt/ muối Macquer

– Tên khoa học khác: potassium arsenate.

macroanalysis [ANALY CHEM] /ˌmækrəʊəˈnælɪsɪs/ phép phân tích đa lượng

– Phép phân tích định tính hoặc định lượng các hợp chất hóa học với mức độ khối lượng gam.

Qualitative or quantitative analysis of chemicals that are in quantities of the order of grams.

macroanalytical balance [CHEM] /ˈmækrəʊ ˌænəˈlɪtɪkəl ˈbæləns/ cân phân tích đa lượng

– Cân phân tích có tải lượng lớn, có thể cân từ 0,1 mg tới 200 g.

A relatively large type of analytical balance that can weigh loads of up to 200 grams to the nearest 0.1 milligram.

macropore [CHEM] /ˈmækrəpɔː/ khoảng trống rộng

– Các khoảng trống trong vật liệu xúc tác có độ rộng hơn 0,05 micromet.

magic acid [INORG CHEM] /ˈmæʤɪk ˈæsɪd/ siêu acid

– Siêu acid bao gồm acid fluorosulfonic (HSO_3F) và antimony pentafluoride (SbF_5) với số lượng mol tương đương nhau.

magic numbers [PHYS CHEM] /ˈmæʤɪk ˈnʌmbəz/ số bất thường

– Số nguyên tử hoặc phân tử, trong đó một số nguyên tử hoặc cụm phân tử có độ giàu cao bất thường.

Numbers of atoms or molecules for which certain atom or molecular clusters have an unusually high abundance.

magister of sulfur [CHEM] /məˈʤɪstə əv ˈsʌlfə/ bột trắng lưu huỳnh

– Lưu huỳnh dạng bột được điều chế bằng cách kết tủa bởi acid từ dung dịch hyposulfite hoặc polysulfite.

magnesia [INORG CHEM] /mægˈniːʒə/ magnesium oxide, magnesi oxide

magnesia brick [CHEM] /mægˈniːʃə brɪk/ gạch magnesia

– Gạch chịu lửa gồm magnesi oxide và 15 % các oxide khác.

magnesia mixture [ANALY CHEM] /mægˈniːʒə ˈmɪkstʃə/ thuốc thử hỗn hợp magnesia

– Thuốc thử được sử dụng để phân tích phosphor, là phần dịch lỏng lọc từ hỗn hợp dung dịch trong nước của ammoni chloride, magnesi sulfate và ammonia.

magnesium [CHEM] /mægˈniːziəm/ tên nguyên tố hóa học magnesium, magnesi

– Nguyên tố kim loại số hiệu nguyên tử 12, ký hiệu Mg, khối lượng nguyên tử 24,305.

magnesium arsenate [INORG CHEM] /mægˈniːziəm ˈɑːsəneɪt/ magnesium arsenate, magnesi arsenate

– Công thức hóa học: $Mg_3(AsO_4)_2 \cdot xH_2O$.

– Bột trắng, độc, không tan trong nước.

– Được sử dụng để diệt côn trùng (insecticide).

magnesium bomb [INORG CHEM] /mægˈniːziəm bɒm/ bom magnesium, bom magnesi

– Một loại bom cháy đốt bằng magnesi.

An incendiary bomb in which the burning agent is magnesium.

magnesium borate [INORG CHEM] /mægˈniːziəm ˈbɔːreɪt/ magnesium borate, magnesi borate

– Công thức hóa học: $3MgO \cdot B_2O_3$.

– Tinh thể trắng hoặc trong suốt, tan trong alcohol và trong các acid, ít tan trong nước.

– Được sử dụng làm thuốc diệt nấm, khử trùng, chất bảo quản.

Crystals that are white or colorless and transparent; soluble in alcohol and acids, slightly soluble in water; used as a fungicide, antiseptic, and preservative.

magnesium boride [INORG CHEM] /mægˈniːziəm ˈbɔːraɪd/ magnesium boride, magnesi boride

– Tên khoa học khác: magnesium diboride.

magnesium bromate [INORG CHEM] /mægˈniːziəm ˈbrəʊmeɪt/ magnesium bromate, magnesi bromate

– Công thức hóa học: $Mg(BrO_3)_2$.

– Tinh thể màu trắng, không tan trong alcohol, tan trong nước, dễ bốc cháy.

– Được sử dụng làm thuốc thử.

magnesium bromide [INORG CHEM] /mægˈniːziəm ˈbrəʊmaɪd/ magnesium bromide, magnesi bromide

– Công thức hóa học: $MgBr_2$.

– Tinh thể không màu, dễ chảy rữa, có vị đắng, nóng chảy ở 172 °C, tan trong nước, ít tan trong alcohol.

– Được sử dụng trong y học và để tổng hợp các hóa chất hữu cơ.

magnesium carbonate [INORG CHEM] /mægˈniːziəm ˈkɑːbəneɪt/ magnesium carbonate, magnesi carbonate

– Công thức hóa học: $MgCO_3$.

– Bột trắng, không tan trong nước, phân hủy ở 350 °C.

– Được sử dụng làm vật liệu chịu lửa.

A water-insoluble, white powder, decomposing at about 350 °C*; used as a refractory material.*

magnesium chlorate [INORG CHEM] /mægˈniːziəm ˈklɔːreɪt/ magnesium chlorate, magnesi chlorate

– Công thức hóa học: $Mg(ClO_3)_2$.
– Bột trắng, dễ hút ẩm có vị đắng, ít tan trong alcohol, tan trong nước.
– Được sử dụng trong y học.

magnesium chloride [INORG CHEM] /mægˈniːziəm ˈklɔːraɪd/ magnesium chloride, magnesi chloride

– Công thức hóa học: $MgCl_2 \cdot 6H_2O$.
– Tinh thể màu trắng dễ chảy rữa, tan trong nước và trong alcohol.
– Được sử dụng làm thuốc tiêu độc và trong các bình chữa cháy trong công nghiệp gốm sứ, vải sợi và giấy.

magnesium diboride [INORG CHEM] /mægˈniːziəm daɪˈbɔːraɪd/ magnesium diboride, magnesi diboride

– Công thức hóa học: MgB_2.
– Tên khoa học khác: magnesium boride.
– Hợp chất liên kim kết tinh, được tạo ra dưới dạng bột màu đen trở thành vật liệu siêu dẫn ở nhiệt độ 39 K (–389 °F, –234 °C); nóng chảy ở 800 °C.

magnesium dust [CHEM] /mægˈniːziəm dʌst/ bột magnesium, bột magnesi

– Bột magnesi, dễ bốc cháy.
– Được sử dụng làm pháo sáng và trong chụp ảnh.

magnesium fluoride [INORG CHEM] /mægˈniːziəm ˈflɔːraɪd/ magnesium fluoride, magnesi flouride

– Công thức hóa học: MgF_2.
– Tên khoa học khác: magnesium flux.
– Tinh thể màu trắng, phát quang, tan trong acid nitric, không tan trong nước và trong alcohol, nóng chảy ở 1263 °C.
– Được sử dụng trong đồ gốm và thủy tinh.

magnesium fluosilicate [INORG CHEM] /mægˈniːziəm ˈflɔːsɪlɪkeɪt/ magnesium fluorosilicate, magnesi flourosilicate

– Công thức hóa học: $MgSiF_6 \cdot 6H_2O$.
– Tên khoa học khác: magnesium silicofluoride.
– Tinh thể màu trắng, lên hoa.
– Được sử dụng trong đồ gốm để diệt nhậy, chống thấm và làm đông cứng bê tông.

magnesium flux [INORG CHEM] /mægˈniːziəm ˈflʌks/ magnesium flux, magnesi flux

– Tên khoa học khác: magnesium fluoride.

magnesium halide [INORG CHEM] /mægˈniːziəm ˈhælaɪd/ magnesium halide, magnesi halide

– Hợp chất của magnesi với các nguyên tố halogen, chẳng hạn như magnesi bromide.

magnesium hydrate [INORG CHEM] /mægˈniːziəm ˈhaɪdreɪt/ magnesium hydrate, magnesi hydrate

– Tên khoa học khác: magnesium hydroxide.

magnesium hydride [INORG CHEM] /mægˈniːziəm ˈhaɪdraɪd/ magnesium hydride, magnesi hydride

– Công thức hóa học: MgH_2.

– Hợp chất của magnesi và hydrogen, phân hủy mạnh khi gặp nước, phân hủy trong chân không ở 280 °C.

magnesium hydroxide [INORG CHEM] /mægˈniːziəm haɪˈdrɒksaɪd/ magnesium hydroxide, magnesi hydroxide

– Công thức hóa học: $Mg(OH)_2$.

– Tên khoa học khác: magnesium hydrate.

– Bột trắng, rất khó tan trong nước, phân hủy ở 350 °C.

– Được sử dụng như một chất trung gian khi điều chế magnesi kim loại và làm thuốc thử khi xử lý bột giấy bằng sulfite.

A white powder, very slightly soluble in water, decomposing at 350 °C; used as an intermediate in extraction of magnesium metal, and as a reagent in the sulfite wood pulp process.

magnesium hyposulfite [INORG CHEM] /mægˈniːziəm ˌhaɪpəʊˈsʌlfaɪt/ magnesium hyposulfite, magnesi hyposulfite

– Tên khoa học khác: magnesium thiosulfate.

magnesium iodide [INORG CHEM] /mægˈniːziəm ˈaɪədaɪd/ magnesium iodide, magnesi iodide

– Công thức hóa học: MgI_2.

– Bột kết tinh màu trắng, dễ chảy rữa, tan trong nước, alcohol và ether.

– Được sử dụng trong y học.

magnesium lime [CHEM] /mægˈniːziəm laɪm/ vôi magnesium, vôi magnesi

– Vôi có chứa hơn 20 % magnesi oxide so với vôi thường thì tôi chậm hơn, ít tỏa nhiệt hơn, ít nở hơn, đông cứng nhanh hơn, tạo thành vữa có độ bền cao hơn.

magnesium nitrate [INORG CHEM] /mægˈniːziəm ˈnaɪtreɪt/ magnesium nitrate, magnesi nitrate

– Công thức hóa học: $Mg(NO_3)_2$.

– Tinh thể màu trắng dễ chảy rữa, tan trong alcohol và nước, dễ bốc cháy, được dùng làm chất oxyhóa trong kỹ thuật làm pháo hoa.

magnesium oxide [INORG CHEM] /mægˈniːziəm ˈɒksaɪd/ magnesium oxide, magnesi oxide

– Công thức hóa học: MgO.

– Bột trắng, tơi xốp hoặc chặt (tùy theo phương pháp điều chế), nóng chảy ở 2800 °C, không tan trong các acid, ít tan trong nước.
– Được sử dụng nhiều làm vật liệu chịu lửa, làm mỹ phẩm, dược phẩm, chất cách điện và trong y học.

magnesium perchlorate [INORG CHEM] /mægˈniːziəm pəˈklɔːreɪt/ magnesium perchlorate, magnesi perchlorate
– Công thức hóa học: $Mg(ClO_4)_2$.
– Tinh thể màu trắng, dễ chảy rữa, tan trong nước và trong alcohol, nổ khi tiếp xúc với các vật liệu khử.
– Được sử dụng để làm khô các chất khí.

magnesium peroxide [INORG CHEM] /mægˈniːziəm pəˈrɒksaɪd/ magnesium peroxide, magnesi peroxide
– Công thức hóa học: MgO_2.
– Bột màu trắng, không mùi, không vị, tan trong các acid loãng, không tan trong nước, dễ bốc cháy.
– Được sử dụng làm chất oxyhóa, chất tẩy trắng và trong y học.

A tasteless, odorless white powder; soluble in dilute acids, insoluble in water; a fire hazard; used as a bleaching and oxidizing agent, and in medicine.

magnesium phosphate [INORG CHEM] /mægˈniːziəm ˈfɒsfeɪt/ magnesium phosphate, magnesi phosphate
– Muối phosphate của magnesi, gồm 3 trạng thái:
  + Monobasic $MgH_4(PO_4)_2 \cdot 2H_2O$ được sử dụng trong y học và để chống cháy cho gỗ.
  + Dibasic $MgHPO_4 \cdot 3H_2O$ được sử dụng trong y học và để ổn định các chất dẻo.
  + Tribasic $Mg_3(PO_4)_2 \cdot 8H_2O$ được sử dụng làm chất hấp thụ trong thuốc đánh răng và trong dược phẩm.

A compound with three forms: monobasic, $MgH_4(PO_4)_2 \cdot 2H_2O$, used in medicine and wood fireproofing; dibasic, $MgHPO_4 \cdot 3H_2O$, used in medicine and as a plastics stabilizer; tribasic, $Mg_3(PO_4)_2 \cdot 8H_2O$, used in dentifrices, as an adsorbent, and in pharmaceuticals.

magnesium silicate [INORG CHEM] /mægˈniːziəm ˈsɪlɪkeɪt/ magnesium silicate, magnesi silicate
– Công thức hóa học: $MgSiO_3$.
– Bột trắng, không tan trong nước, chứa nước hydrathóa với những tỷ lệ khác nhau
– Được sử dụng trong y học và làm chất độn vào cao su.

magnesium silicofluoride [INORG CHEM] /mægˈniːziəm ˌsɪlɪkəʊˈflɔːraɪd/ magnesium silicofluoride, magnesi silicofluoride
– Tên khoa học khác: magnesium fluosilicate.

magnesium sulfate [INORG CHEM] /mægˈniːziəm ˈsʌlfeɪt/ magnesium sulfate, magnesi sulfate

– Công thức hóa học: $MgSO_4$.
– Tinh thể không màu, có vị đắng và mặn, tan trong glycerol.
– Được sử dụng để chống cháy, xử lý hàng dệt, trong đồ gốm, mỹ phẩm, phân bón.

magnesium sulfite [INORG CHEM] /mægˈniːziəm ˈsʌlfaɪt/ magnesium sulfite, magnesi sulfite
– Công thức hóa học: $MgSO_3$.
– Bột kết tinh màu trắng, không tan trong alcohol, ít tan trong nước.
– Được sử dụng trong y học và trong bột giấy.

magnesium thiosulfate [INORG CHEM] /mægˈniːziəm ˌθaɪəˈsʌlfeɪt/ magnesium thiosulfate, magnesi thiosulfate
– Công thức hóa học: MgS_2O_3.
– Tên khoa học khác: magnesium hyposulfite.
– Tinh thể không màu, mất nước ở 170 °C.
– Được sử dụng trong y học.

magnesium trisilicate [INORG CHEM] /mægˈniːziəm traɪˈsɪlɪkeɪt/ magnesium trisilicate, magnesi trisilicate
– Công thức hóa học: $Mg_2Si_3O_8$.
– Bột trắng, không mùi, không vị, không tan trong nước và trong alcohol.
– Được sử dụng trong y học và làm chất hấp thụ mùi trong công nghiệp.

magnesium tungstate [INORG CHEM] /mægˈniːziəm ˈtʌŋsteɪt/ magnesium tungstate, magnesi tungstate
– Công thức hóa học: $MgWoO_4$.
– Tinh thể trắng, không tan trong nước và trong alcohol, tan trong acid.
– Được sử dụng làm sơn phát quang và để làm màn huỳnh quang tia X.

magnet alloy [CHEM] /ˈmægnɪt ˈælɔɪ/ hợp kim từ tính
– Một loại hợp kim như Alnico hoặc Alcomax có tính chất từ mạnh.
– Được sử dụng để chế tạo nam châm vĩnh cửu.

An alloy such as Alnico or Alcomax having strong magnetic properties; used in making permanent magnets.

magnetic fluid [CHEM] /mægˈnɛtɪk ˈflu(ː)ɪd/ chất lỏng có từ tính
– Hỗn hợp của mạt sắt trong dầu hay chất lỏng khác; độ nhớt tăng vọt trong từ trường mạnh.

magnetic scanning [SPECT] /mægˈnɛtɪk ˈskænɪŋ/ quét từ tính
– Sử dụng từ trường để phân loại các ion vào các vùng phổ tương ứng của chúng trong phân tích khối phổ; được thực hiện bằng cách thay đổi cường độ từ trường trong khi giữ cố định trường tĩnh điện.

The magnetic field sorting of ions into their respective spectrums for analysis by mass spectroscopy; accomplished by varying the magnetic field strength while the electrostatic field is held constant.

magnetochemistry [PHYS CHEM] /mægˌniːtəʊˈkɛmɪstri/ từ hóa học

– Một nhánh của hóa học, nghiên cứu về mối liên hệ giữa từ tính tổng thể của một chất và cấu trúc nguyên tử và phân tử của nó.

A branch of chemistry which studies the interrelationship between the bulk magnetic properties of a substance and its atomic and molecular structure.

magnetofluid [PHYS CHEM] /ˌmægnətəʊˈfluːɪd/ dòng magneto

– Dòng Newton hoặc dòng chất lưu mảnh có đặc tính trở lên nhớt dẻo khi bị điều biến trong từ trường.

A Newtonian or shear-thinning fluid whose flow properties become viscoplastic when it is modulated by a magnetic field.

manganate [INORG CHEM] /ˈmæŋgəneɪt/ manganate

– Muối chứa manganese ở dạng anion. Đặc biệt là muối của acid manganic, được tạo thành do sự kết hợp của manganese dioxide với kiềm.

In particular, a salt of manganic acid formed by fusion of manganese dioxide with an alkali.

manganese [CHEM] /ˈmæŋgəniːz/ manganese

– Nguyên tố kim loại có khối lượng nguyên tử 54,938, số hiệu nguyên tử 25, ký hiệu Mn, là kim loại cứng, giòn, trắng hơi xám.

– Được sử dụng trong công nghệ nhuộm hàng dệt, thuộc da, làm chất xúc tác.

manganese binoxide [INORG CHEM] /ˈmæŋgəniːz bɪˈnɒksaɪd/ manganese binoxide

– Tên khoa học khác: manganese dioxide.

manganese black [INORG CHEM] /ˈmæŋgəniːz ˈblæk/ đen manganese

– Tên khoa học khác: manganese dioxide.

manganese borate [INORG CHEM] /ˈmæŋgəniːz ˈbɔːreɪt/ manganese borate

– Công thức hóa học: MnB_4O_7.

– Bột trắng hơi đỏ, không tan trong nước.

– Được sử dụng để làm khô sơn và vecni.

manganese bromide [INORG CHEM] /ˈmæŋgəniːz ˈbrəʊmaɪd/ manganese bromide

– Tên khoa học khác: manganous bromide.

manganese bronze [CHEM] /ˌmæŋgəˈniːz brɒnz/ đồng đỏ chứa manganese

– Loại hợp kim đồng thau hoặc đồng thiếc chứa 59 % đồng, 39 % kẽm, 1,5 % sắt, 1 % thiếc và 0,1 % manganese và một thành phần khác cũng mang tên như vậy chứa 66 % đồng, 23 % kẽm, 3 % sắt, 4,5 % nhôm và 3,7 % manganese.

A type of brass or bronze containing about 59 % copper, 39 % zinc, 1.5 % iron, 1 % tin, and 0.1 % manganese; another composition by the same name contains about 66 % copper, 23 % zinc, 3 % iron, 4.5 % aluminum, and 3.7 % manganese.

manganese carbonate [INORG CHEM] /ˈmæŋgəniːz ˈkɑːbəneɪt/ manganese carbonate

– Công thức hóa học: $MnCO_3$.

– Tinh thể màu hồng, có trong thiên nhiên ở dạng rhodocrosit, tan trong các acid loãng, không tan trong nước.
– Được sử dụng trong y học, làm phân bón và làm chất màu trong các hỗn hợp sơn.

manganese dioxide [INORG CHEM] /ˈmæŋgəniːz daɪˈɒksaɪd/ manganese dioxide
– Công thức hóa học: MnO_2.
– Tên khoa học khác: battery manganese, manganese binoxide, manganese black, manganese peroxide.
– Hợp chất kết tinh màu đen không tan trong nước, khi bị nung nóng đến 535 °C phân hủy thành manganese sesquioxide Mn_2O_3 và oxygen.
– Được sử dụng làm chất khử phân cực trong một số pin khô, nhuộm hàng dệt và chất xúc tác.

A black, crystalline, water-insoluble compound, decomposing to manganese sesquioxide, Mn_2O_3, and oxygen when heated to 535 °C; used as a depolarizer in certain dry-cell batteries, as a catalyst, and in dyeing of textiles.

manganese fluoride [INORG CHEM] /ˈmæŋgəniːz ˈflɔːraɪd/ manganese fluoride
– Tên khoa học khác: manganous fluoride.

manganese green [INORG CHEM] /ˈmæŋgəniːz ˈgriːn/ phẩm lục manganese
– Tên khoa học khác: barium manganate.

manganese halide [INORG CHEM] /ˈmæŋgəniːz ˈhælaɪd/ manganese halide
– Hợp chất của manganese với một nguyên tố halogen, chẳng hạn như chlorine, bromine, fluorine, hoặc iodine.

manganese heptoxide [INORG CHEM] /ˈmæŋgəniːz hɛpˈtɒksaɪd/ manganese heptoxide
– Công thức hóa học: Mn_2O_7.
– Hợp chất được tạo thành khi acid sulfuric đặc tác dụng lên các hợp chất permaganat, ở dạng dầu sẫm màu, dễ nổ.

manganese hydroxide [INORG CHEM] /ˈmæŋgəniːz haɪˈdrɒksaɪd/ manganese hydroxide
– Tên khoa học khác: manganous hydroxide.

manganese hypophosphite [INORG CHEM] /ˈmæŋgəniːz ˌhaɪpəʊˈfɒsfaɪt/ manganese hypophosphite
– Công thức hóa học: $Mn(H_2PO_2)_2$.
– Tinh thể màu hồng, không mùi, không vị, dễ nổ nếu bị đốt nóng cùng với một chất oxyhóa.
– Được sử dụng trong y học.

manganese iodide [INORG CHEM] /ˈmæŋgəniːz ˈaɪədaɪd/ manganese iodide
– Tên khoa học khác: manganous iodide.

manganese monoxide [INORG CHEM] /ˈmæŋgəniːz məˈnɒksaɪd/ manganese monoxide
– Tên khoa học khác: manganese oxide.

manganese nodule [INORG CHEM] /ˌmæŋgəˈniːz ˈnɒdjuːl/ hạch kết chứa manganese
- Các hạch kết nhỏ, không đồng đều, màu từ đen đến nâu, chủ yếu gồm khoáng vật chứa các muối hoặc oxide của manganese; được tạo thành do sự lắng đọng trầm tích ở biển khơi.

manganese oxide [INORG CHEM] /ˈmæŋgəniːz ˈɒksaɪd/ manganese oxide
- Công thức hóa học: MnO.
- Tên khoa học khác: manganese monoxide, manganous oxide.
- Bột màu lục tan trong các acid, ít tan trong nước, nóng chảy ở 1650 °C.
- Được sử dụng trong y học, trong công nghệ in hàng dệt, trong đồ gốm, trong các loại pin khô làm chất xúc tác.

manganese peroxide [INORG CHEM] /ˈmæŋgəniːz pəˈrɒksaɪd/ manganese peroxide
- Tên khoa học khác: manganese dioxide.

manganese silicate [INORG CHEM] /ˈmæŋgəniːz ˈsɪlɪkeɪt/ manganese silicate
- Tên khoa học khác: manganous silicate.

manganese sulfate [INORG CHEM] /ˈmæŋgəniːz ˈsʌlfeɪt/ manganese sulfate
- Tên khoa học khác: manganous sulfate.

manganese sulfide [INORG CHEM] /ˈmæŋgəniːz ˈsʌlfaɪd/ manganese sulfide
- Tên khoa học khác: manganous sulfide.

manganese-titanium [CHEM] /ˌmæŋgəˈniːz-taɪˈteɪniəm/ hợp kim manganese-titanium, hợp kim manganese-titani
- Hợp kim thường chứa 38 % manganese, 29 % titani, 8 % nhôm, 3 % silici, 22 % sắt và không chứa carbon.
- Được sử dụng để loại trừ oxygen khỏi các loại thép cao cấp và các hợp kim màu.

  An alloy usually composed of 38 % manganese, 29 % titanium, 8 % aluminum, 3 % silicon, 22 % iron, and no carbon; used as a deoxidizer for high-grade steels and for nonferrous alloys.

manganic fluoride [INORG CHEM] /mæŋˈgænɪk ˈflɔːraɪd/ manganic fluoride, manganese (III) fluoride
- Công thức hóa học: MnF_3.
- Tinh thể màu đỏ, độc, dễ phân hủy vì nhiệt hoặc nước.
- Được sử dụng để điều chế các hợp chất có chứa fluorine.

  Poisonous red crystals, decomposed by heat and water; used as a fluorinating agent.

manganic hydroxide [INORG CHEM] /mæŋˈgænɪk haɪˈdrɒksaɪd/ manganic hydroxide, manganese (III) hydroxide
- Công thức hóa học: $Mn(OH)_3$.
- Tên khoa học khác: hydrated manganic hydroxide.
- Bột màu nâu, dễ mất nước để biến thành MnO(OH).
- Được sử dụng trong đồ gốm và làm chất màu cho sợi.

manganic oxide [INORG CHEM] /mæŋˈgænɪk ˈɒksaɪd/ manganic oxide, manganese (III) oxide

– Công thức hóa học: Mn_2O_3.
– Tên khoa học khác: manganese sesquioxide.
– Bột đen, không tan trong nước, tan trong acid hydrochloric lạnh, trong acid nitric nóng và trong acid sulfuric; gặp trong thiên nhiên dưới dạng khoáng vật manganite.

Hard black powder, insoluble in water, soluble in cold hydrochloric acid, hot nitric acid, and sulfuric acid; occurs in nature as manganite.

manganous bromide [INORG CHEM] /ˈmæŋgənəs ˈbrəʊmaɪd/ manganous bromide, manganese (II) bromide

– Công thức hóa học: $MnBr_2$.
– Tên khoa học khác: manganese bromide.
– Tinh thể màu hồng, tan trong nước, dễ chảy rữa (deliquescent).

manganous chloride [INORG CHEM] /ˈmæŋgənəs ˈklɔːraɪd/ manganous chloride, manganese (II) chloride

– Công thức hóa học: $MnCl_2$.
– Tinh thể màu hồng, tan trong nước, dễ chảy rữa, nóng chảy ở 88 °C.
– Được sử dụng làm chất xúc tác và trong các lĩnh vực sơn, nhuộm, chế tạo dược phẩm.

manganous fluoride [INORG CHEM] /ˈmæŋgənəs ˈflɔːraɪd/ manganous fluoride, manganese (II) fluoride

– Công thức hóa học: MnF_2.
– Tên khoa học khác: manganese fluoride.
– Bột đỏ nhạt, tan trong acid, không tan trong nước.

manganous hydroxide [INORG CHEM] /ˈmæŋgənəs haɪˈdrɒksaɪd/ manganous hydroxide, manganese (II) hydroxide

– Công thức hóa học: $Mn(OH)_2$.
– Tên khoa học khác: manganese hydroxide.
– Tinh thể màu hồng nhạt, dễ phân hủy khi bị nung nóng, không tan trong nước và trong các chất kiềm, tan trong các acid, gặp trong thiên nhiên ở dạng khoáng vật pyrocroite.

manganous iodide [INORG CHEM] /ˈmæŋgənəs ˈaɪədaɪd/ manganous iodide, manganese (II) iodide

– Công thức hóa học: MnI_2.
– Tên khoa học khác: manganese iodide.
– Hợp chất tan trong nước, dạng tinh thể màu vàng nâu, dễ chảy rữa.

manganous silicate [INORG CHEM] /ˈmæŋgənəs ˈsɪlɪkeɪt/ manganous silicate, manganese (II) silicate

– Công thức hóa học: $MnSiO_3$.
– Tên khoa học khác: manganese silicate.
– Tinh thể màu đỏ hoặc bột đỏ phớt vàng, không tan trong nước, gặp trong thiên nhiên dưới dạng khoáng vật rhodonite.

manganous sulfate [INORG CHEM] /ˈmæŋgənəs ˈsʌlfeɪt/ manganous sulfate, manganese (II) sulfate
– Công thức hóa học: $MnSO_4$.
– Tên khoa học khác: manganese sulfate.
– Tinh thể lăng trụ màu đỏ, trong mờ, lên hoa, nóng chảy ở 30 °C.
– Được sử dụng trong y học, trong công nghệ in hoa trên hàng dệt, trong đồ gốm, sơn màu, thuốc diệt nấm (fungicide), phân bón.

manganous sulfide [INORG CHEM] /ˈmæŋgənəs ˈsʌlfaɪd/ manganous sulfide, manganese (II) sulfide
– Công thức hóa học: MnS.
– Tên khoa học khác: manganese sulfide.
– Bột hầu như không tan trong nước, bị phân hủy khi nung nóng.
– Được sử dụng để pha vào thép.

manganous sulfite [INORG CHEM] /ˈmæŋgənəs ˈsʌlfaɪt/ manganous sulfite, manganese (II) sulfite
– Công thức hóa học: $MnSO_3$.
– Bột màu xám đen hoặc nâu đỏ, tan trong lưu huỳnh dioxide, không tan trong nước.

manure salts [INORG CHEM] /məˈnjʊə ˈsɔːlts/ muối phân
– Các muối kali có tỷ lệ kali chloride cao và 20 – 30 % muối kali khác.
– Được sử dụng làm phân bón.

Mark-Houwink equation [PHYS CHEM] /ˈmɑːk ˈhaʊwɪŋk ɪˈkweɪʒn/ phương trình Mark-Houwink
– Phương trình mô tả quan hệ giữa độ nhớt và trọng lượng phân tử, ứng dụng cho các polymer mạch thẳng đồng nhất (homogeneous).

Marsh-Berzelius test [ANALY CHEM] /ˈmɑːʃ bɜːˈziːlɪəs ˈtɛst/ phép thử Marsh-Berzelius
– Tên khoa học khác: Marsh test.

Marsh test [ANALY CHEM] /ˈmɑːʃ ˈtɛst/ phép thử Marsh
– Tên khoa học khác: Marsh-Berzelius test.
– Một phép thử được sử dụng để kiểm tra sự có mặt của arsenic trong mẫu thử.

Mars pigments [INORG CHEM] /ˈmɑːz ˈpɪgmənz/ chất màu Mars
– Nhóm gồm 5 chất màu được tạo thành khi cho sữa vôi vào dung dịch sắt sulfate rồi nung nóng kết tủa; tùy theo nhiệt độ nung, có thể tạo ra các màu vàng, da cam, nâu, đỏ, tím.

A group of five pigments produced when milk of lime is added to a ferrous sulfate solution, and the precipitate is calcined; color is controlled by calcination temperature to give yellow, orange, brown, red, or violet.

masking agent [ANALY CHEM] /ˈmæskɪŋ ˈeɪʤənt/ tác nhân bảo vệ

– Tên khoa học khác: masking reagent.

masking reagent [ANALY CHEM] /ˈmæskɪŋ riːˈeɪʤənt/ tác nhân che

– Tên khoa học khác: masking agent.

– Chất làm giảm nồng độ của ion kim loại tự do hoặc phối tử bằng cách chuyển chúng sang một dạng về cơ bản không còn phản ứng và bằng cách đó ngăn cản phản ứng hóa học không mong muốn ảnh hưởng đến phép phân tích.

A substance that decreases the concentration of a free metal ion or ligand by conversion into an essentially unreactive form, thus preventing undesirable chemical reactions that would interfere with the determination.

mass action law [PHYS CHEM] /ˈmæs ˈækʃn ˈlɔː/ định luật tác dụng khối lượng

– Tên khoa học khác: Guldberg and Waage law.

– Định luật, theo đó tốc độ của một phản ứng hóa học trong một hệ đồng nhất ở nhiệt độ không đổi tỷ lệ với nồng độ của các chất tham gia phản ứng.

mass-analyzed ion kinetic energy spectrometry [SPECT] /ˈmæs ˈænəlaɪzd ˈaɪən kɪˈnɛtɪk ˈɛnəʤi spɛkˈtrɒmɪtri/ khối phổ động năng

– Tên viết tắt: MIKES.

– Một kiểu đo phổ động năng của ion, trong đó các sản phẩm ion sau khi được phân tích theo khối lại tiếp tục được phân tích theo năng lượng.

massenfilter [ANALY CHEM] /ˈmɑːsənfɪltə/ bộ lọc khối lượng trong máy khối phổ

– Tên khoa học khác: quadrupole spectrometer.

mass spectrometry [ANALY CHEM] /ˈmæs spɛkˈtrɒmɪtri/ khối phổ, phép phân tích phổ khối lượng

– Kỹ thuật phân tích để nhận biết các cấu trúc hóa học, xác định các hỗn hợp và phân tích định lượng nguyên tố dựa trên việc áp dụng khối phổ.

mass susceptibility [PHYS CHEM] /ˈmæs sə¸sɛptəˈbɪlɪti/ từ suất riêng

– Tên khoa học khác: specific susceptibility.

– Từ suất trên một gam hợp chất.

mass-to-charge ratio [ANALY CHEM] /ˈmæs tə ˈʧɑːʤ ˈreɪʃəʊ/ tỷ số giữa khối lượng và điện tích

– Trong phân tích bằng khối phổ, là phép đo tỷ lệ giữa khối lượng mẫu và điện tích của nó.

matrix [ANALY CHEM] /ˈmeɪtrɪks/ chất nền, cơ chất, mẫu chất

– Chất phân tích được xem như bao gồm một tập hợp các thành phần, mỗi thành phần có các đặc tính riêng của nó.

matrix effects [ANALY CHEM] /ˈmeɪtrɪks ɪˈfɛks/ hiệu ứng chất nền

– Sự tăng cường hoặc triệt tiêu các vạch phổ của các nguyên tố thứ yếu từ các

oxide kim loại trong quang phổ phát xạ gây ra bởi các chất nền (chẳng hạn như than chì) vốn được dùng để giữ mẫu phân tích. Hiệu ứng tổng hợp được tạo ra bởi các thành phần khác nhau của chất nền trong phép đo phân tích.

The enhancement or suppression of minor element spectral lines from metallic oxides during emission spectroscopy by the matrix element (such as graphite) used to hold the sample. The combined effect exerted by the various constituents of the matrix on the measurements of the analysis.

matrix isolation [SPECT] /ˈmeɪtrɪks ˌaɪsəˈleɪʃn/ loại bỏ chất nền

– Một kỹ thuật quang phổ, trong đó để xác định đặc điểm của các loại tác nhân có hoạt tính, người ta duy trì chúng trong một môi trường trơ và rất lạnh rồi tiến hành khảo sát bằng các phương pháp phổ hấp thụ, phổ cộng hưởng spin electron hoặc phổ kích hoạt bởi laser.

matrix spectrophotometry [SPECT] /ˈmeɪtrɪks ˌspɛktrəʊfəˈtɒmɪtri/ matrix spectrophotometry

– Phân tích quang phổ, trong đó mẫu phân tích được chiếu xạ theo trình tự ở nhiều bước sóng.

Md [CHEM] /em diː/ ký hiệu hóa học của nguyên tố mendelevi

measured spectrum [SPECT] /ˈmɛʒəd ˈspɛktrəm/ phổ thực nghiệm

– Tên khoa học khác: spectrogram.

mechanism [CHEM] /ˈmɛkənɪzəm/ cơ chế

– Tên khoa học khác: reaction path.

– Mô tả chi tiết quá trình xảy ra một phản ứng hóa học, bắt đầu từ các tác nhân phản ứng, qua các bước trung gian và tạo thành sản phẩm.

mechanochemical effect [PHYS CHEM] /ˌmɛkənəʊˈkɛmɪkl ɪˈfɛkt/ hiệu ứng cơ hóa học

– Sự thay đổi kích thước của một số polymer (đặc biệt là các polymer tinh thể và gel quang điện ly) do sự thay đổi môi trường hóa học của chúng.

mechanochemistry [PHYS CHEM] /ˌmɛkənəʊˈkɛmɪstri/ cơ hóa học

– Nghiên cứu sự biến đổi cơ năng thành hóa năng trong các polymer.

mechanophotochemistry [PHYS CHEM] /ˌmɛkənəʊfəʊtəʊˈkɛmɪstri/ cơ quang hóa học

– Nghiên cứu sự thay đổi kích thước của một số phân tử polymer nhạy sáng khi bị chiếu sáng.

meitnerium [CHEM] /maɪtˈnɪəriəm/ meitnerium, meitneri

– Nguyên tố hóa học ký hiệu Mt, số hiệu nguyên tử 109, là một nguyên tố được tổng hợp, nguyên tố thứ 17 trong dãy siêu urani.

melt [CHEM] /mɛlt/ chảy rữa

– Quá trình chuyển từ thể rắn sang thể lỏng dưới tác dụng của nhiệt. Một vật liệu đã bị tan chảy.

melting [PHYS CHEM] /ˈmɛltɪŋ/ nóng chảy

– Tên khoa học khác: fusion.

mendelevium [CHEM] /ˌmɛndəˈliːviəm/ tên nguyên tố hóa học mendelevium, mendelevi
- Nguyên tố phóng xạ tổng hợp, ký hiệu Md, nguyên tử số 101, được tạo thành khi bắn phá các nguyên tố nhẹ bằng các hạt nhân nhẹ được tăng tốc trong máy cyclotron.

meq [CHEM] /mɛk/ ký hiệu viết tắt của milliequivalent

mercapt-, mercapto- [CHEM] /mɜːˈkæptəʊ/ mercapto
- Một tiền tố để chỉ sự có mặt của nhóm thiol (SH).

mercapto compound [CHEM] /mɜːˈkæptəʊ ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất mercapto
- Tên khoa học khác: sulfhydryl compound.

mercuric [INORG CHEM] /mɜːˈkjʊərɪk/ ion thủy ngân (II)
- Ion thủy ngân ở trạng thái oxy hóa +2, ví dụ như $Hg(NO_3)_2$.

mercuric arsenate [INORG CHEM] /mɜːˈkjʊərɪk ˈɑːsəneɪt/ mercuric arsenate, thủy ngân (II) arsenate
- Công thức hóa học: $HgHAsO_4$.
- Tên khoa học khác: mercury arsenate, mercury arseniate.
- Bột màu vàng, độc, tan trong acid hydrochloric, không tan trong nước.
- Được sử dụng trong y học, trong các loại sơn chống hà và chống thấm nước.

mercuric barium iodide [INORG CHEM] /mɜːˈkjʊərɪk ˈbæriəm ˈaɪədaɪd/ mercuric barium iodide, thủy ngân (II) bari iodide
- Công thức hóa học: $HgI_2 \cdot BaI_2$.
- Tên khoa học khác: barium mercury iodide, mercury barium iodide.
- Tinh thể màu vàng hoặc đỏ nhạt, dễ chảy rữa, tan trong alcohol và trong nước, được pha chế với nước thành dung dịch Rohrbach để chia tách các khoáng vật theo tỷ trọng.

  Crystals that are yellow or reddish and deliquescent; soluble in alcohol and water; used in aqueous solution as Rohrbach's solution for mineral separation on the basis of density.

mercuric bromide [INORG CHEM] /mɜːˈkjʊərɪk ˈbrəʊmaɪd/ mercuric bromide, thủy ngân (II) bromide
- Công thức hóa học: $HgBr_2$.
- Tên khoa học khác: mercury bromide.
- Tinh thể màu trắng, độc, nhạy cảm với ánh sáng, nóng chảy ở 235 °C, tan trong alcohol và ether.
- Được sử dụng trong y học.

mercuric chloride [INORG CHEM] /mɜːˈkjʊərɪk ˈklɔːraɪd/ mercuric chloride, thủy ngân (II) chloride
- Công thức hóa học: $HgCl_2$.
- Tên khoa học khác: bichloride of mercury, corrosive sublimate.
- Hợp chất rất độc, tạo thành những tinh thể hình thoi, thăng hoa ở 300 °C, hòa tan trong alcohol hoặc trong benzene.

– Được sử dụng làm thuốc diệt sâu bọ để điều chế các hợp chất khác của thủy ngân, trong y học và trong kỹ thuật chụp ảnh.

mercuric cyanide [INORG CHEM] /mɜːˈkjʊərɪk ˈsaɪənaɪd/ mercuric cyanide, thủy ngân (II) cyanua

– Công thức hóa học: $Hg(CN)_2$.

– Tên khoa học khác: mercury cyanide.

– Tinh thể trong suốt, không màu, độc, biến thành màu tối khi bị chiếu sáng, phân hủy khi bị đốt nóng, tan trong nước và trong alcohol; được sử dụng trong chụp ảnh, trong y học và trong các loại xà phòng diệt nấm.

Poisonous, colorless, transparent crystals that darken in light, decompose when heated; soluble in water and alcohol; used in photography, medicine, and germicidal soaps.

mercuric fluoride [INORG CHEM] /mɜːˈkjʊərɪk ˈflɔːraɪd/ mercuric fluoride, thủy ngân (II) fluoride

– Công thức hóa học: HgF_2.

– Tinh thể trong suốt, độc, phân hủy khi bị đốt nóng, tan vừa trong alcohol và nước.

– Được sử dụng để điều chế các muối fluoride hữu cơ.

mercuric iodide [INORG CHEM] /mɜːˈkjʊərɪk ˈaɪədaɪd/ mercuric iodide, thủy ngân (II) iodide

– Công thức hóa học: HgI_2.

– Tinh thể màu đỏ, độc, khi bị đốt nóng đến 150 °C thì chuyển sang màu vàng, tan trong alcohol sôi.

– Được sử dụng trong y học, trong thuốc thử Nessler và thuốc thử Mayer.

Poisonous red crystals that turn yellow when heated to 150 °C; soluble in boiling alcohol; used in medicine and in Nessler's and Mayer's reagents.

mercuric nitrate [INORG CHEM] /mɜːˈkjʊərɪk ˈnaɪtreɪt/ mercuric nitrate, thủy ngân (II) nitrate

– Công thức hóa học: $Hg(NO_3)_2$.

– Tên khoa học khác: mercury nitrate, mercury pernitrate.

– Tinh thể không màu, độc, phân hủy khi bị đốt nóng, không tan trong alcohol, tan trong nước và trong acid nitric, dễ bốc cháy.

– Được sử dụng trong y học, trong việc nitrathóa các hợp chất thơm hữu cơ và trong nghề sản xuất dạ.

mercuric oxide [INORG CHEM] /mɜːˈkjʊərɪk ˈɒksaɪd/ mercuric oxide, thủy ngân (II) oxide

– Công thức hóa học: HgO.

– Tên khoa học khác: mercury oxide, red precipitate, yellow precipitate.

– Hợp chất thủy ngân tồn tại ở hai dạng: thủy ngân (II) oxide đỏ và thủy ngân (II) oxide vàng, dạng đỏ phân hủy khi đun nóng, không tan trong nước.

– Được sử dụng làm chất màu trong sơn và trong đồ gốm; dạng vàng không tan trong nước, phân hủy khi đun nóng và được sử dụng trong y học.

A compound of mercury that exists in two forms, red mercuric oxide and yellow mercuric oxide; the red form decomposes upon heating, is insoluble in water, and is used in pigments and paints, and in ceramics; the yellow form is insoluble in water, decomposes upon heating, and is used in medicine.

mercuric phosphate [INORG CHEM] /mɜːˈkjʊərɪk ˈfɒsfeɪt/ mercuric phosphate, thủy ngân (II) phosphate

– Công thức hóa học: $Hg_3(PO_4)_2$.
– Tên khoa học khác: mercury phosphate, trimercuric orthophosphate.
– Bột vàng nhạt hoặc trắng, độc, không tan trong alcohol và trong nước, tan trong các acid.
– Được sử dụng trong y học.

mercuric sulfate [INORG CHEM] /mɜːˈkjʊərɪk ˈsʌlfeɪt/ mercuric sulfate, thủy ngân (II) sulfate

– Công thức hóa học: $HgSO_4$.
– Tên khoa học khác: mercury persulfate, mercury sulfate.
– Bột kết tinh, màu trắng, độc, tan trong các acid.
– Được sử dụng trong y học, làm chất xúc tác, làm pin galvanic.

mercuric sulfide [INORG CHEM] /mɜːˈkjʊərɪk ˈsʌlfaɪd/ mercuric sulfide, thủy ngân (II) sulfide

– Công thức hóa học: HgS.
– Có hai dạng: dạng màu đen và dạng màu đỏ.
– Dạng màu đen có tên khoa học khác: black mercury sulfide, ethiops mineral.
– Là một thứ bột độc, không tan trong nước, trong alcohol hoặc trong acid nitric, tan trong dung dịch natri sulfide, thăng hoa ở 583 °C.
– Được sử dụng làm chất màu.
– Dạng màu đỏ có tên khoa học khác: Chinese vermilion, quicksilver vermilion, red mercury sulfide, vermilion.
– Dạng màu đỏ cũng ở dạng bột, độc, không tan trong nước và trong alcohol, thăng hoa (sublime) ở 446 °C.
– Được sử dụng làm một vị thuốc đông y (gọi là ngân chu, chu sa) và làm chất màu.

mercuric thiocyanate [INORG CHEM] /mɜːˈkjʊərɪk ˌθaɪəˈsaɪəneɪt/ mercuric thiocyanate, thủy ngân (II) thiocyanate

– Công thức hóa học: $Hg(SCN)_2$.
– Tên khoa học khác: mercury thiocyanate.
– Bột trắng, độc, tan trong alcohol, ít tan trong nước, phân hủy (decompose) khi bị đốt nóng.
– Được sử dụng trong kỹ thuật chụp ảnh.

mercurous [INORG CHEM] /mɜːˈkjʊrəs/ mercurous, ion thủy ngân (I)

– Mercury ở trạng thái hóa trị 1, ví dụ thủy ngân chloride, Hg_2Cl_2.

mercurous bromide [INORG CHEM] /mɜːˈkjʊrəs ˈbrəʊmaɪd/ mercurous bromide, thủy ngân (I) bromide

– Công thức hóa học: HgBr.
– Tên khoa học khác: mercury bromide.
– Bột tinh thể hoặc cục xơ trắng, độc, không mùi, không vị, chuyển sang màu tối khi bị chiếu sáng, tan trong acid sulfuric nóng và trong acid nitric bốc khói, không tan trong alcohol và trong ether.
– Được sử dụng trong y học.

mercurous chlorate [INORG CHEM] /mɜːˈkjʊrəs ˈklɔːreɪt/ mercurous chlorate, thủy ngân (I) chlorate

– Công thức hóa học: $Hg_2(ClO_3)_2$.
– Tên khoa học khác: mercury chlorate.
– Tinh thể màu trắng, độc, phân hủy ở 250 °C, tan trong alcohol và nước, nổ khi tiếp xúc với các chất dễ cháy.

Poisonous white crystals that decompose at 250 °C; soluble in alcohol and water; explodes in contact with combustible substances.

mercurous chloride [INORG CHEM] /mɜːˈkjʊrəs ˈklɔːraɪd/ mercurous chloride, thủy ngân (I) chloride

– Công thức hóa học: Hg_2Cl_2.
– Tên khoa học khác: mercury monochloride, mercury protochloride, mild mercury chloride.
– Tinh thể trắng, không mùi, không độc, trở nên sẫm màu khi bị phơi sáng, không tan trong nước, trong alcohol hoặc ether, nóng chảy ở 302 °C.
– Được sử dụng trong y học và làm pháo hoa.

Odorless, nonpoisonous white crystals that darken in light; insoluble in water, alcohol, and ether; melts at 302 °C; used in medicine and pyrotechnics.

mercurous chromate [INORG CHEM] /mɜːˈkjʊrəs ˈkrəʊmeɪt/ mercurous chromate, thủy ngân (II) chromate

– Công thức hóa học: Hg_2CrO_4.
– Tên khoa học khác: mercury chromate.
– Bột màu đỏ, phân hủy khi bị đốt nóng, tan trong acid nitric, không tan trong nước và trong alcohol.
– Được sử dụng để tạo màu lục cho đồ gốm.

mercurous iodide [INORG CHEM] /mɜːˈkjʊrəs ˈaɪədaɪd/ mercurous iodide, thủy ngân (I) iodide

– Công thức hóa học: Hg_2I_2.
– Tên khoa học khác: mercury protoiodide.

– Bột màu vàng, không mùi, không vị, độc, trở nên sẫm màu khi bị đốt nóng, không tan trong nước, trong alcohol và ether, thăng hoa ở 140 °C.
– Được sử dụng làm thuốc bôi ngoài da.

Odorless, tasteless, poisonous yellow powder; darkens when heated; insoluble in water, alcohol, and ether; sublimes at 140 °C; used as external medicine.

mercurous oxide [INORG CHEM] /mɜːˈkjʊrəs ˈɒksaɪd/ mercurous oxide, thủy ngân (I) oxide
– Công thức hóa học: Hg_2O.
– Bột đen, độc, không tan trong nước, tan trong các acid, phân hủy ở 100 °C.

mercurous phosphate [INORG CHEM] /mɜːˈkjʊrəs ˈfɒsfeɪt/ mercurous phosphate, thủy ngân (I) phosphate
– Công thức hóa học: Hg_3PO_4.
– Tên khoa học khác: mercury phosphate, trimercurous orthophosphate.
– Bột trắng, nhạy cảm với ánh sáng, có thành phần dễ thay đổi, không tan trong alcohol và trong nước, tan trong acid nitric.
– Được sử dụng trong y học.

mercurous sulfate [INORG CHEM] /mɜːˈkjʊrəs ˈsʌlfeɪt/ mercurous sulfate, thủy ngân (I) sulfate
– Công thức hóa học: Hg_2SO_4.
– Bột màu vàng nhạt hoặc trắng, độc, tan trong acid sulfuric nóng hoặc trong acid nitric loãng, không tan trong nước.
– Được sử dụng để làm pin thí nghiệm và làm chất xúc tác.

mercury [CHEM] /ˈmɜːkjəri/ mercury, thủy ngân
– Tên khoa học khác: quicksilver.
– Nguyên tố kim loại ký hiệu Hg, số hiệu nguyên tử 80, khối lượng nguyên tử 200,59, ở nhiệt độ phòng có dạng chất lỏng nặng, màu trắng như bạc kim loại.

mercury arsenate [INORG CHEM] /ˈmɜːkjəri ˈɑːsəneɪt/ mercury arsenate, thủy ngân (II) arsenate
– Tên khoa học khác: mercuric arsenate.

mercury arseniate [INORG CHEM] /ˈmɜːkjəri ɑːˈsiːnɪeɪt/ mercury arseniate, thủy ngân arseniate
– Tên khoa học khác: mercuric arsenate.

mercury barium iodide [INORG CHEM] /ˈmɜːkjəri ˈbæriəm ˈaɪədaɪd/ mercury barium iodide, thủy ngân (II) bari iodide
– Tên khoa học khác: mercuric barium iodide.

mercury bromide [INORG CHEM] /ˈmɜːkjəri ˈbrəʊmaɪd/ mercury bromide, thủy ngân (II) bromide
– Tên khoa học khác: mercuric bromide, mercurous bromide.

mercury cell [CHEM] /ˈmɜːkjʊri sɛl/ pin mercury, pin thủy ngân

– Pin khô để tạo ra dòng điện một chiều có điện thế không thay đổi nhờ phản ứng hóa học giữa kẽm và thủy ngân oxide.
– Được sử dụng rộng rãi trong các dụng cụ trợ thính.

A primary dry cell that delivers an essentially constant output voltage throughout its useful life by means of a chemical reaction between zinc and mercury oxide; widely used in hearing aids.

mercury chlorate [INORG CHEM] /ˈmɜːkjəri ˈklɔːreɪt/ mercury chlorate, thủy ngân (I) chlorate
– Tên khoa học khác: mercurous chlorate.

mercury chromate [INORG CHEM] /ˈmɜːkjəri ˈkrəʊmeɪt/ mercury chromate, thủy ngân (I) chromate
– Tên khoa học khác: mercurous chromate.

mercury cyanide [INORG CHEM] /ˈmɜːkjəri ˈsaɪənaɪd/ mercury cyanide, thủy ngân (I) cyanide
– Tên khoa học khác: mercuric cyanide.

mercury monochloride [INORG CHEM] /ˈmɜːkjəri ˌmɒnəˈklɔːraɪd/ mercury monochloride, thủy ngân (I) chloride
– Tên khoa học khác: mercurous chloride.

mercury nitrate [INORG CHEM] /ˈmɜːkjəri ˈnaɪtreɪt/ mercury nitrate, thủy ngân (II) nitrate
– Tên khoa học khác: mercuric nitrate.

mercury oxide [INORG CHEM] /ˈmɜːkjəri ˈɒksaɪd/ mercury oxide, thủy ngân (II) oxide
– Tên khoa học khác: mercuric oxide.

mercury pernitrate [INORG CHEM] /ˈmɜːkjəri pəˈnaɪtreɪt/ mercury pernitrate thủy ngân pernitrate
– Tên khoa học khác: mercuric nitrate.

mercury persulfate [INORG CHEM] /ˈmɜːkjəri pəˈsʌlfeɪt/ mercury persulfate, thủy ngân persulfate
– Tên khoa học khác: mercuric sulfate.

mercury phosphate [INORG CHEM] /ˈmɜːkjəri ˈfɒsfeɪt/ mercury phosphate, thủy ngân phosphate
– Tên khoa học khác: mercuric phosphate, mercurous phosphate.

mercury protochloride [INORG CHEM] /ˈmɜːkjəri ˌprəʊtəʊˈklɔːraɪd/ mercury protochloride, thủy ngân protochloride
– Tên khoa học khác: mercurous chloride.

mercury protoiodide [INORG CHEM] /ˈmɜːkjəri ˌprəʊtəʊˈaɪədaɪd/ mercury protoiodide, thủy ngân protoiodide
– Tên khoa học khác: mercurous iodide.

mercury sulfate [INORG CHEM] /ˈmɜːkjəri ˈsʌlfeɪt/ mercury sulfate, thủy ngân (II) sulfate

– Tên khoa học khác: mercuric sulfate.

mercury thiocyanate [INORG CHEM] /ˈmɜːkjəri ˌθaɪəˈsaɪəneɪt/ mercury thiocyanate, thủy ngân (II) thiocyanate

– Tên khoa học khác: mercuric thiocyanate.

meso- [CHEM] /ˈmɛzəʊ/ meso

– Một tiền tố chỉ ở giữa, trung bình, vừa phải, trung gian, để chỉ đồng phân quang học không có tính quang hoạt, dạng chuyển tiếp của các acid vô cơ, vị trí ở giữa trong các hợp chất hữu cơ vòng hoặc các vòng ở giữa trong một hợp chất mang hệ đa vòng.

mesogen [PHYS CHEM] /ˈmɛzəʤɛn/ mesogen

– Tên khoa học khác: mesogenic unit.

mesogenic unit [PHYS CHEM] /ˌmɛzəˈʤɛnɪk ˈjuːnɪt/ đơn vị trung gian

– Tên khoa học khác: mesagen.

– Một thành phần của phân tử tạo ra pha tinh thể lỏng hoặc pha trung gian.

mesomorphism [PHYS CHEM] /ˌmɛzəˈmɔːfɪzəm/ cấu trúc trung tính

– Trạng thái vật chất có cấu trúc trung gian giữa dạng rắn kết tinh và dạng lỏng đẳng hướng, trong đó các phân tử hữu cơ có dạng hình que dài chứa các nhóm lưỡng cực và nhóm phân cực.

A state of matter intermediate between a crystalline solid and a normal isotropic liquid, in which long rod-shaped organic molecules contain dipolar and polarizable groups.

mesopore [CHEM] /ˈmɛzəpɔː/ lỗ kích thước trung bình

– Các khoảng trống trong vật liệu xúc tác có bề rộng từ 2 – 50 nanomet.

metachromasia [CHEM] /ˌmɛtəˈkrəʊmeɪzɪə/ hiện tượng biến sắc, hiện tượng dị nhiễm

– Tên khoa học khác: metachromatism.

– Tính chất của một số loại thuốc nhuộm nguyên chất (chủ yếu là các thuốc nhuộm cơ bản) làm đổi màu một số phần tử của mô, thường có bước sóng hấp thụ cực đại thấp hơn so với phần lớn các phần tử khác của mô.

– Giả định về các màu sắc của các vật liệu khác nhau khi cùng được nhuộm bởi một loại thuốc nhuộm.

The property exhibited by certain pure dyestuffs, chiefly basic dyes, of coloring certain tissue elements in a different color, usually of a shorter wavelength absorption maximum, than most other tissue elements.

The assumption of different colors or shades by different substances when stained by the same dye.

metachromatism [CHEM] /ˌmɛtəˈkrəʊmətɪzəm/ metachromatism

– Tên khoa học khác: metachromasia.

metahydrate sodium carbonate [INORG CHEM] /ˌmɛtəˈhaɪdreɪt ˈsəʊdiəm ˈkɑːbəneɪt/ sodium carbonate metahydrate, soda hydrate

– Công thức hóa học: $Na_2CO_3 \cdot H_2O$.
– Tên khoa học khác: crystal carbonate, soda crystals.
– Ở dạng tinh thể màu trắng, tan trong nước cho dung dịch có tính kiềm, mất nước 109 °C ở nóng chảy ở 851 °C.
– Được sử dụng trong y học, chụp ảnh, điều chỉnh pH của nước và làm phụ gia trong thực phẩm.

metal cluster compound [CHEM] /ˈmɛtl ˈklʌstə ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất đa kim loại
– Hợp chất, trong đó có chứa từ hai hoặc nhiều hơn nguyên tử kim loại. Trong cấu trúc, mỗi nguyên tử kim loại được liên kết với ít nhất hai nguyên tử kim loại khác; ở một số hợp chất còn có cả nguyên tử phi kim loại.

metal ion indicator [ANALY CHEM] /ˈmɛtl ˈaɪən ˈɪndɪkeɪtə/ chỉ thị ion kim loại
– Tên khoa học khác: complexation indicator.
– Hợp chất, thông thường là thuốc nhuộm, thay đổi màu sau khi hình thành phức chất với ion kim loại, tạo thành màu khác với màu ban đầu.

metal dye [CHEM] /ˈmɛtl daɪ/ thuốc nhuộm kim loại
– Các chất tạo màu cho kim loại, các loại thuốc nhuộm đặc biệt, chẳng hạn như alizarin xyanin RR hoặc phẩm lục alizarin S.
– Được sử dụng để tạo màu sắc cho các bề mặt oxyhóa của thép và nhôm.
Any of the special dyes, such as alizarin cyanin RR or alizarin green S, used to color oxided surfaces of aluminum or steel.

metallic bond [PHYS CHEM] /məˈtælɪk ˈbɒnd/ liên kết kim loại
– Dạng liên kết hóa học có trong tất cả các kim loại, có thể hiểu là do vô số electron hóa trị được tự do di chuyển trong khắp mạng tinh thể kim loại.
The type of chemical bond that is present in all metals, and may be thought of as resulting from a sea of valence electrons which are free to move throughout the metal lattice.

metallic corrosion [CHEM] /mɪˈtælɪk kəˈrəʊʒən/ sự ăn mòn kim loại
– Sự phá hủy kim loại do hòa tan, oxyhóa hoặc do một phản ứng hóa học khác của kim loại với môi trường xung quanh.

metallic element [CHEM] /məˈtælɪk ˈɛləmənt/ nguyên tố kim loại
– Nguyên tố hóa học được phân biệt với các nguyên tố khác (phi kim loại) do có ánh kim, tính dẫn điện, dễ dát mỏng và khả năng tạo thành các ion dương.
An element generally distinguished (from a nonmetallic one) by its luster, electrical conductivity, malleability, and ability to form positive ions.

metallic nuclear fuel [CHEM] /mɪˈtælɪk ˈnjuːklɪə fjʊəl/ nhiên liệu hạt nhân kim loại
– Loại đồng vị dễ phân hạch của một nguyên tố kim loại hoặc hợp kim chứa đồng vị như vậy.
– Được sử dụng làm nguồn năng lượng cho lò phản ứng hạt nhân (nuclear reactor).

metallic paint [CHEM] /mɪˈtælɪk peɪnt/ sơn kim loại
– Sơn được sử dụng để sơn phủ bề mặt kim loại; chất màu thường là sắt oxide; sơn có chất màu là kim loại.

metallic pigment [CHEM] /mɪˈtælɪk ˈpɪgmənt/ chất màu kim loại

– Dạng nhũ tương bằng hợp kim đồng hoặc nhôm được pha vào chất dẻo để tạo nên sắc thái kim loại.

metallic hydrogen [PHYS CHEM] /məˈtælɪk ˈhaɪdrəʤən/ hydrogen kim loại

– Một pha của hydrogen được dự đoán tồn tại dưới áp suất rất cao, khi đó vật liệu chuyển thành một chất rắn phân tử dẫn điện.

– Một pha của hydrogen được dự đoán tồn tại ở áp xuất cao hơn nữa, khi đó các liên kết phân tử vốn tồn tại dưới áp suất thấp sẽ bị phá vỡ và một chất rắn nguyên tử với cấu trúc tương tự kim loại kiềm sẽ được hình thành.

A phase of hydrogen believed to occur at extremely high pressures, in which the material transforms to a conducting molecular solid.

A phase of hydrogen believed to occur at still higher pressures, in which the molecular bonds that exist at lower pressures are broken and an atomic solid with the structure of an alkali metal is formed.

metallo-carbohedrene [CHEM] /məˈtæləʊ ˌkɑːbəˈhɛdriːn/ metallo-carbohedrene

– Loại cụm phân tử, trong đó các nguyên tử đầu dãy kim loại chuyển tiếp (từ scandi tới nikel trong chu kỳ 3 của bảng tuần hoàn) liên kết với các nguyên tử carbon trong một mạng giống lồng (cagelike network).

metalloid [CHEM] /ˈmɛtəlɔɪd/ á kim

– Tên khoa học khác: semimetal.

– Nguyên tố có tính chất trung gian giữa kim loại và phi kim loại.

metastable equilibrium [PHYS CHEM] /ˌmɛtəˈsteɪbəl ˌiːkwɪˈlɪbriəm/ cân bằng giả

– Trạng thái cân bằng giả có năng lượng tự do cao hơn trạng thái cân bằng thực.

metastable ion [ANALY CHEM] /ˌmɛtəˈsteɪbəl ˈaɪən/ ion chưa ổn định

– Trong khối phổ, là ion được hình thành bởi quá trình phân ly thứ cấp trong buồng phân tích (hình thành sau khi ion mẹ hoặc ion ban đầu đi qua trường gia tốc).

metastable phase [PHYS CHEM] /ˌmɛtəˈsteɪbəl ˈfeɪz/ pha chưa ổn định

– Trạng thái tồn tại của hợp chất, có thể ở dạng rắn, lỏng hoặc hơi, trong những điều kiện mà hợp chất thường không bền ở trạng thái đó.

metathesis [CHEM] /məˈtæθəsɪs/ sự chuyển vị, sự trao đổi, phản ứng trao đổi

– Một phản ứng kèm theo sự trao đổi của các nguyên tố hoặc nhóm nguyên tố như trong phương trình tổng quát: $AX + BY \rightarrow AY + BX$.

metathetical salts [CHEM] /ˌmɛtəˈθɛtɪkl ˈsɔːlts/ muối phân giải phức

– Các muối tạo thành một hệ cân bằng bậc 3 với 4 cấu tử, trong đó có 4 hệ nhị phân dẫn tới hình thành hai điểm bốn cực.

Salts that form a four-component, ternary equilibrium system in which there are four possible binary systems, resulting in two quadruple points.

metatitanic acid [INORG CHEM] /ˌmɛtətaɪˈtænɪk ˈæsɪd/ acid metatitanic

– Tên khoa học khác: titanic acid.

methane hydrate [CHEM] /ˈmiːθeɪn ˈhaɪdreɪt/ methane hydrate

– Khí methane bị giữ lại hoặc hòa tan trong băng, hình thành ở lớp trầm tích đáy biển (sediment).

Mg [CHEM] /em ʤiː/ ký hiệu hóa học của nguyên tố magnesi

micellar catalysis [CHEM] /maɪˈsɛlə kəˈtælɪsɪs/ xúc tác micelle

– Tăng cường tốc độ phản ứng hóa học trong dung dịch bằng cách thêm các chất hoạt động bề mặt sao cho phản ứng chủ yếu diễn ra trong môi trường của tập hợp của các chất hoạt động bề mặt.

micelle [PHYS CHEM] /maɪˈsɛl/ micelle

– Tập hợp keo của một số nhất định (từ 50 tới 100) các phân tử lưỡng tính, xảy ra ở một nồng độ xác định gọi là nồng độ tới hạn micelle.

A colloidal aggregate of a unique number (between 50 and 100) of amphipathic molecules, which occurs at a well-defined concentration known as the critical micelle concentration.

micril [CHEM] /ˈmaɪkrɪl/ micril

– Tên khoa học khác: gammil.

microanalysis [ANALY CHEM] /ˌmaɪkrəʊəˈnælɪsɪs/ phân tích vi lượng

– Phân tích các vật liệu ở lượng nhỏ, cần thiết các thiết bị đặc biệt, chẳng hạn như kính hiển vi. Vật liệu phân tích thường ở cỡ 1 microgam (µg).

microchemistry [CHEM] /ˌmaɪkrəʊˈkɛmɪstri/ hóa học vi lượng

– Nghiên cứu phản ứng hóa học sử dụng lượng nhỏ các hợp chất, thông thường dưới 1 miligam hoặc 1 mililit, thường đòi hỏi các dụng cụ đặc biệt để thực hiện và các thiết bị phóng đại để quan sát.

microdensitometer [SPECT] /ˌmaɪkrəʊdɛnsɪˈtɒmɪtə/ mật độ kế vi lượng

– Thiết bị đo mật độ có độ nhạy cao được sử dụng trong quang phổ học để phát hiện các vạch phổ trên bản âm quá mờ nên không thể quan sát được bằng mắt thường.

A high-sensitivity densitometer used in spectroscopy to detect spectrum lines too faint on a negative to be seen by the human eye.

microdialysis [ANALY CHEM] /ˌmaɪkrəʊdaɪˈælɪsɪs/ lọc vi lượng

– Kỹ thuật lấy mẫu trong sinh học, trong đó một đoạn ngắn màng thẩm tách dưới dạng sợi rỗng được cấy vào mô hoặc ngăn dịch và qua đó hợp chất trong dịch ngoại bào được thu thập để phân tích.

microelectrolysis [PHYS CHEM] /ˌmaɪkrəʊɪlɛkˈtrɒlɪsɪs/ phép điện phân vi lượng

– Phép điện phân sử dụng một lượng nhỏ vật liệu.

microelectrophoresis [ANALY CHEM] /ˌmaɪkrəʊɪlɛktrəfəˈriːsɪs/ phép điện di vi lượng

– Tên khoa học khác: optical cytopherometry.

– Quan sát trực tiếp dưới kính hiển vi và đo tốc độ di chuyển của các ion hoặc cá thể mang điện khác qua một dung dịch tới các điện cực tích điện trái dấu.

microgammil [CHEM] /ˌmaɪkrəʊˈgæmɪl/ microgammil

– Đơn vị tính bằng một phần triệu của đơn vị gammil; nồng độ bằng 1 microgam trong 1 lít dung môi.

microheterogeneity [CHEM] /ˌmaɪkrəʊhɛtərəʤəˈniːɪti/ tính vi dị chất, tính vi dị tướng

– Thay đổi nhỏ trong cấu trúc hóa học của một phân tử mà không dẫn tới sự thay đổi đáng kể về tính chất của nó.

microincineration [CHEM] /ˌmaɪkrəʊɪnsɪnəˈreɪʃn/ thiêu hủy vi lượng

– Sử dụng nhiệt để chuyển một lượng nhỏ các hợp chất hữu cơ thành tro.

micropore [CHEM] /ˈmaɪkrəpɔː/ lỗ siêu nhỏ

– Lỗ rỗng trong vật liệu xúc tác có đường kính nhỏ hơn 2 nanomet.

microprobe [SPECT] /ˈmaɪkrəprəʊb/ đầu dò vi lượng

– Tên khoa học khác: X-ray microprobe.

– Công cụ để phân tích vi lượng, trong đó chùm electron được hội tụ vào một chỗ có đường kính dưới 1 micromet và kết quả là các bức xạ tia X đặc trưng được phát ra bị tán xạ và được phân tích bởi một máy đo phổ tinh thể để cung cấp đánh giá định tính và định lượng về thành phần hóa học.

An instrument for chemical microanalysis of a sample, in which a beam of electrons is focused on an area less than a micrometer in diameter, and the characteristic X-rays emitted as a result are dispersed and analyzed in a crystal spectrometer to provide a qualitative and quantitative evaluation of chemical composition.

microprobe spectrometry [SPECT] /ˈmaɪkrəprəʊb spɛkˈtrɒmɪtri/ microprobe spectrometry

– Phép phân tích vi lượng sử dụng máy dò tế vi.

microradiography [ANALY CHEM] /ˌmaɪkrəʊreɪdɪˈɒgrəfi/ microradiography

– Kỹ thuật nghiên cứu bề mặt chất rắn bằng hiệu ứng tương phản bức xạ đơn sắc (chẳng hạn tia X) được hiển thị bằng cách chiếu và phóng to ảnh chụp tiếp xúc với bề mặt.

microspectrograph [SPECT] /ˌmaɪkrəʊˈspɛktrəgræf/ microspectrograph

– Kính quang phổ hiển vi được gắn với máy chụp ảnh hoặc thiết bị ghi phổ khác.

microspectrophotometer [SPECT] /ˌmaɪkrəʊspɛktrəfəˈtɒmɪtə/ microspectrophotometer

– Máy quang phổ có chùm tia kép hoặc tách rời, có kính hiển vi để định vị mẫu vật nghiên cứu, có khả năng thực hiện các phân tích quang phổ trong phạm vi một tế bào riêng biệt.

microspectroscope [SPECT] /ˌmaɪkrəʊˈspɛktrəskəʊp/ microspectroscope

– Thiết bị để phân tích phổ của các mẫu vật siêu nhỏ như các tế bào sống, trong đó tia sáng được truyền qua mẫu và hội tụ bởi một hệ thống kính hiển vi. Tia sáng truyền qua mẫu và tia sáng truyền qua mẫu quy chiếu được tán xạ bởi một kính phổ lăng kính sao cho có thể quan sát đồng thời quang phổ của cả hai mẫu.

microthrowing power [PHYS CHEM] /ˌmaɪkrəʊˈθrəʊɪŋ ˈpaʊə/ microthrowing power

– Khả năng tương đối của dung dịch mạ điện trong việc mạ kim loại ở những khe nhỏ, nông, hoặc có kích thước không qua vài phần nghìn inch.

microwave spectrometer [SPECT] /ˈmaɪkrəʊweɪv spɛkˈtrɒmɪtə/ microwave spectrometer

– Thiết bị ghi lại đồ thị cường độ bức xạ vi sóng được phát ra hoặc bị hấp thụ bởi một chất dưới dạng hàm tần số sóng, tần số bước sóng hoặc các biến số liên quan.

microwave spectroscope [SPECT] /ˈmaɪkrəʊweɪv spɛkˈtrəskəʊp/ microwave spectroscope

– Thiết bị được sử dụng để quan sát cường độ bức xạ vi sóng được phát ra hoặc bị hấp thụ bởi một chất dưới dạng hàm tần số, hàm bước sóng hoặc các biến số liên quan.

microwave spectroscopy [SPECT] /ˈmaɪkrəʊweɪv spɛkˈtrɒskəpi/ microwave spectroscopy

– Phương pháp, kỹ thuật quan sát, giải thích lý thuyết về hấp thụ hoặc bức xạ chọn lọc của vi sóng ở các tần số khác nhau bởi chất rắn, chất lỏng và khí.

microwave spectrum [SPECT] /ˈmaɪkrəʊweɪv ˈspɛktrəm/ microwave spectrum

– Hiển thị hình ảnh hoặc đồ thị về cường độ của bức xạ vi sóng được phát ra hoặc bị hấp thụ bởi một hợp chất dưới dạng hàm của tần số, bước sóng, hoặc các biến số liên quan.

migration [CHEM] /maɪˈgreɪʃn/ sự di chuyển, sự chuyển vị

– Sự di chuyển của một nguyên tử hoặc một nhóm nguyên tử tới các vị trí mới trong quá trình sắp xếp lại phân tử.

The movement of an atom or group of atoms to new positions during the course of a molecular rearrangement.

migration current [PHYS CHEM] /maɪˈgreɪʃn ˈkʌrənt/ dòng điện bổ sung

– Dòng được tạo ra bởi lực hút tĩnh tiện của cation lên bề mặt điện cực nhỏ giọt; ảnh hưởng không mong muốn và không biết trước cần tránh trong quá trình phân tích điện lượng.

Additional current produced by electrostatic attraction of cations to the surface of a dropping electrode; an unpredictable and undesirable effect to be avoided during analytical voltammetry.

MIKES [SPECT] /maɪks/ tên viết tắt khối phổ động năng

– Tên khoa học chi tiết: mass-analyzed ion kinetic energy spectrometry.

mild mercury chloride [INORG CHEM] /ˈmaɪld ˈmɜːkjəri ˈklɔːraɪd/ mild mercury chloride

– Tên khoa học khác: mercurous chloride.

milk [CHEM] /mɪlk/ sữa

– Huyền phù của một số oxide kim loại, chẳng hạn như magnesia, sắt, hoặc bismuth.

milliequivalent [CHEM] /ˌmɪlɪəˈkwɪvələnt/ mili đương lượng

– Tên viết tắt: meq.

– Một phần nghìn trọng lượng tương đương của một hợp chất hoặc một nguyên tố.

One-thousandth of a compound's or an element's equivalent weight.

Millon's reagent [CHEM] /mɪˈlɔːnz riːˈeɪʤənt/ thuốc thử Millon

– Thuốc thử được sử dụng để phát hiện các protein; được tổng hợp bằng cách hòa tan thủy ngân trong acid nitric, pha loãng và gạn phần dịch ra khỏi kết tủa.

Reagent used to test for proteins; made by dissolving mercury in nitric acid, diluting, then decanting the liquid from the precipitate.

mineral acid [INORG CHEM] /ˈmɪnərəl ˈæsɪd/ acid vô cơ

– Một số các acid vô cơ phổ biến như acid sulfuric, acid nitric và acid hydrochloric.

mineral cotton [CHEM] /ˈmɪnərəl ˈkɒtn/ sợi khoáng, xơ khoáng

– Sợi kéo từ xỉ, đá, thủy tinh nóng chảy.

– Được sử dụng làm vật liệu cách điện, vật liệu chịu lửa và làm vách lọc.

mineral green [INORG CHEM] /ˈmɪnərəl ˈgriːn/ khoáng xanh lá cây

– Tên khoa học khác: copper carbonate.

mineralize [CHEM] /ˈmɪnərəlaɪz/ vô cơ hóa

– Quá trình chuyển hóa các hợp chất hữu cơ sang các hợp chất vô cơ thông thường như carbon dioxide, nước (và các acid chứa halogen nếu các chất hữu cơ đã bị halogenhoá).

To convert organic compounds to simpler inorganic compounds, namely, carbon dioxide and water (and halogen acids, if the organic substances are halogenated).

mineralogy [INORG CHEM] /ˌmɪnəˈrɒləʤi/ khoáng vật học

– Môn khoa học nghiên cứu các hợp chất vô cơ gặp trong thiên nhiên hay còn gọi là các khoáng vật.

The science which concerns the study of natural inorganic substances called minerals.

miscibility [CHEM] /mɪsɪˈbɪlɪti/ tính dễ trộn lẫn

– Xu hướng hay khả năng của hai hay nhiều chất lỏng có thể trộn lẫn với nhau thành một hỗn hợp đồng nhất; các mức độ bao gồm: trộn lẫn hoàn toàn, trộn lẫn một phần hoặc không thể trộn lẫn.

misfire [CHEM] /ˈmɪsfaɪ/ không nổ

– Nhiên liệu hoặc chất nổ không thể bốc cháy đúng cách.

Mitscherlich law of isomorphism [CHEM] /ˈmɪʧəlɪk ˈlɔː əv ˌaɪsəʊˈmɔːfɪzəm/ định luật đẳng cấu Mitscherlich

– Các chất có tính chất hóa học tương tự nhau và giống nhau về dạng tinh thể thì thông thường có cùng công thức hóa học.

mixed acid [INORG CHEM] /ˈmɪkst ˈæsɪd/ acid hỗn hợp

– Tên khoa học khác: nitrating acid.

mixed aniline point [PHYS CHEM] /ˈmɪkst ˈænɪlɪn ˈpɔɪnt/ điểm anilin hỗn hợp

– Nhiệt độ thấp nhất mà hỗn hợp của aniline, heptane và các hydrocarbon có thể trộn lẫn thành một dung dịch đồng nhất; liên quan đến tính thơm của các hydrocarbon.

mixed indicator [ANALY CHEM] /ˈmɪkst ˈɪndɪkeɪtə/ hỗn hợp chỉ thị

– Chất chỉ thị đổi màu dành cho chuẩn độ acid-base, trong đó sử dụng hỗn hợp hai chất chỉ thị để nhận được điểm cuối chuẩn độ có sự thay đổi rõ ràng về màu sắc.

Color-change indicator for acid-base titration end points in which a mixture of two indicator substances is used to give sharper end-point color changes.

mixed potential [PHYS CHEM] /ˈmɪkst pəˈtɛnʃl/ thế hỗn hợp

– Thế điện cực của vật liệu, trong đó xảy ra đồng thời nhiều hơn một phản ứng điện hóa.

Mn [CHEM] /em en/ ký hiệu nguyên tố hóa học manganese

Mo [CHEM] /məʊ/ ký hiệu nguyên tố hóa học molybden

mobile electron [PHYS CHEM] /ˈməʊbɪl ɪˈlɛktrɒn/ electron linh động

– Electron có thể di chuyển dễ dàng từ nguyên tử này sang nguyên tử khác trong cấu trúc hóa học để đáp ứng với sự thay đổi hóa học của môi trường bên ngoài.

mobile phase [ANALY CHEM] /ˈməʊbɪl ˈfeɪz/ pha động

– Trong sắc ký lỏng, là pha di chuyển trên lớp nền, bao gồm cả phần mẫu lưu giữ bởi pha này; là khí mang trong quy trình sắc ký khí.

mobility coefficient [PHYS CHEM] /məʊˈbɪlɪti ˌkəʊɪˈfɪʃnt/ hệ số lưu động

– Tốc độ chuyển động trung bình của các phân tử trong dung dịch theo định hướng gradient nồng độ, ở một đơn vị nồng độ và một đơn vị gradient áp suất thẩm thấu.

modified Lewis acid [PHYS CHEM] /ˈmɒdɪfaɪd ˈluːɪs ˈæsɪd/ acid Lewis ngoại suy

– Một hợp chất được coi là acid Lewis khi có thể nhận ion halide.

modulated Raman scattering [SPECT] /ˈmɒdjʊleɪtɪd ˈrɑːmən ˈskætərɪŋ/ modulated Raman scattering

– Ứng dụng quang phổ học điều biến để nghiên cứu phổ tán xạ Raman.

modulation spectroscopy [SPECT] /ˌmɒdjʊˈleɪʃn spɛkˈtrɒskəpi/ modulation spectroscopy

– Một nhánh của quang phổ học liên quan đến việc đo đạc và giải thích sự thay đổi trong phổ truyền qua hoặc phản xạ gây ra bởi các nhiễu loạn bên ngoài như sự thay đổi về nhiệt độ, áp suất, điện trường hoặc từ trường.

Mohr's salt [INORG CHEM] /ˈmɔːz ˈsɔːlt/ muối Mohr

– Tên khoa học khác: ferrous ammonium sulfate.

Mohr titration [ANALY CHEM] /ˈmɔː taɪˈtreɪʃn/ chuẩn độ Mohr

– Chuẩn độ bằng bạc nitrate để xác định nồng độ ion chloride trong dung dịch. Bạc chromate kết tủa và là chỉ thị cho điểm cuối (end-point) chuẩn độ.

moiety [CHEM] /ˈmɔɪɪti/ một phần

– Một phần hoặc một đoạn của một phân tử, nói chung là phức chất, có một tính chất hóa học hoặc dược lý đặc trưng.

A part or portion of a molecule, generally complex, having a characteristic chemical or pharmacological property.

moisture [PHYS CHEM] /ˈmɔɪsʧə/ độ ẩm
- Lượng nước được phân tán trong chất khí ở dạng hơi nước hoặc những giọt nhỏ, hoặc phân tán trong chất rắn hay ngưng tụ trên bề mặt rắn.

mol [CHEM] /məʊl/ ký hiệu của đơn vị mol

molal average boiling point [PHYS CHEM] /ˈməʊləl ˈævərɪʤ ˈbɔɪlɪŋ ˈpɔɪnt/ điểm sôi trung bình phân tử gam trọng lượng, điểm sôi trung bình molal
- Điểm sôi quy ước đối với một hỗn hợp, được tính bằng tổng tích số giữa điểm sôi và phần mol của mỗi thành phần trong hỗn hợp.

molal elevation of the boiling point [PHYS CHEM] /ˈməʊləl ˌɛləˈveɪʃn əv ðə ˈbɔɪlɪŋ ˈpɔɪnt/ độ tăng điểm sôi theo phân tử gam trọng lượng
- Tên khoa học khác: ebullioscopic constant.

molal freezing point depression [PHYS CHEM] /'məʊləl 'frɪ:zɪŋ 'pɔɪnt dɪ'preʃn/ sự hạ điểm đóng băng molal

molal heat capacity [PHYS CHEM] /ˈməʊləl ˈhi:t kəˈpæsɪti/ nhiệt dung phân tử gam trọng lượng
- Tên khoa học khác: molar heat capacity.

molality [CHEM] /məʊˈlælɪti/ nồng độ molal
- Nồng độ biểu thị bằng số phân tử gam trong 1000 gam dung môi.

molal quantity [CHEM] /ˈməʊləl ˈkwɒntɪti/ lượng molal
- Số lượng mol (lượng phân tử gam) có mặt, được biểu thị bằng trọng lượng tính bằng pound, gam hoặc đơn vị khác, về mặt số học bằng trọng lượng phân tử; ví dụ pound-mol, gam-mol.

molal solution [CHEM] /ˈməʊləl səˈlu:ʃn/ dung dịch molal
- Dung dịch có nồng độ được biểu thị bằng số mol chất bị hòa tan trong 1000 gam dung môi.

molal specific heat [PHYS CHEM] /ˈməʊləl ˈspətɪfɪk ˈhi:t/ tỷ nhiệt phân tử gam
- Tên khoa học khác: molar specific heat.

molal volume [PHYS CHEM] /ˈməʊləl ˈvɒlju:m/ thể tích phân tử gam
- Tên khoa học khác: molar volume.

molar [PHYS CHEM] /ˈməʊlə/ phân tử gam thể tích
- Biểu thị một đại lượng vật lý chia cho một lượng hợp chất tính bằng mol.

molar concentration [CHEM] /ˈməʊlə ˌkɒnsənˈtreɪʃən/ nồng độ mol
- Nồng độ tính bằng số mol chất tan có trong 1 lít dung dịch.

molar conductivity [PHYS CHEM] /ˈməʊlə ˌkɒndʌkˈtɪvɪti/ độ dẫn điện mol, độ dẫn điện phân tử gam thể tích
- Tỷ số giữa độ dẫn điện của dung dịch điện phân với nồng độ của chất điện ly, tính theo số mol trên một đơn vị thể tích.

molar heat capacity [PHYS CHEM] /ˈməʊlə ˈhi:t kəˈpæsɪti/ nhiệt dung mol
- Tên khoa học khác: molal heat capacity, molecular heat capacity.
- Nhiệt lượng cần thiết để 1 mol của một chất tăng lên 1°.

molarity [CHEM] /məʊˈlærɪti/ nồng độ mol

– Số phân tử gam của một hợp chất hòa tan trong l000 mililit dung dịch, ký hiệu là M, con số trước nó thể hiện nồng độ chất tan.

molar solution [CHEM] /ˈməʊlə səˈluːʃn/ dung dịch mol

– Dung dịch có nồng độ mol là 1 M (chứa 1 mol chất tan trong 1 lít dung dịch).

molar specific heat [PHYS CHEM] /ˈməʊlə ˈspətɪfɪk ˈhiːt/ tỷ nhiệt phân tử gam

– Tên khoa học khác: molal specific heat, molecular specific heat.

– Tỷ số giữa nhiệt lượng cần thiết để tăng nhiệt độ của 1 mol hợp chất lên 1° với lượng nhiệt cần thiết để tăng nhiệt độ của 1 mol hợp chất quy chiếu (chẳng hạn như nước) lên 1° ở nhiệt độ xác định.

molar susceptibility [PHYS CHEM] /ˈməʊlə sə¸sɛptɪˈbɪlɪti/ tỷ suất từ phân tử gam

– Tính cảm từ của một hợp chất trên mỗi phân tử gam hợp chất đó.

molar volume [PHYS CHEM] /ˈməʊlə ˈvɒljuːm/ thể tích phân tử gam

– Tên khoa học khác: molal volume, mole volume.

– Thể tích chiếm bởi một mol hợp chất ở dạng rắn, lỏng, hoặc khí.

mole [CHEM] /məʊl/ số phân tử gam

– Một lượng hợp chất trong hệ có chứa một số lượng các đơn vị cấu thành tương đương với số lượng nguyên tử carbon có trong 0,012 kg carbon-12 nguyên chất; đơn vị cấu thành hợp chất phải được xác định như nguyên tử, phân tử, ion, electron, photon hay một nhóm cụ thể của những đơn vị như vậy. Ký hiệu là mol.

molecular adhesion [PHYS CHEM] /məˈlɛkjələ(r) ədˈhiːʒn/ lực kết dính phân tử

– Lực giữa các phân tử làm cho các chất rắn hoặc chất lỏng dính vào nhau.

– Được sử dụng để chỉ mức độ kết dính của hai vật liệu khác nhau.

molecular amplitude [ANALY CHEM] /məˈlɛkjələ(r) ˈæmplɪtjuːd/ biên độ phân tử

– Sự khác biệt giữa chuyển động quay của phân tử tại giá trị cực đại hoặc cực tiểu do ánh sáng có bước sóng dài và bước sóng ngắn gây ra.

molecular association [PHYS CHEM] /məˈlɛkjələ(r) ə¸səʊsiˈeɪʃn/ sự kết hợp phân tử

– Sự hình thành các phân tử kép hoặc đa phân tử từ một phân tử đơn lẻ, là kết quả của lực liên kết liên phân tử.

molecular asymmetry [PHYS CHEM] /məˈlɛkjələ(r) ¸eɪˈsɪmɪtri/ sự đối xứng phân tử

– Tên khoa học khác: asymmetry.

molecular attraction [PHYS CHEM] /məˈlɛkjələ(r) əˈtrækʃn/ lực hấp dẫn giữa các phân tử

– Lực kéo giữa các phân tử về với nhau.

molecular cluster [PHYS CHEM] /məˈlɛkjələ(r) ˈklʌstə(r)/ nhóm phân tử

– Tập hợp các phân tử có liên kết yếu với nhau, mang tính chất trung gian giữa những phân tử này khi ở riêng rẽ trong trạng thái khí và khi ở trạng thái kết cấu lại thành khối.

molecular conductivity [PHYS CHEM] /məˈlɛkjələ(r) ˌkɒndʌkˈtɪvɪti/ độ dẫn điện phân tử, tính dẫn điện phân tử

– Độ dẫn điện của một thể tích chất điện phân có chứa 1 mol chất điện phân hòa tan.

molecular device [CHEM] /məˈlɛkjələ(r) dɪˈvaɪs/ thiết bị phân tử

– Sự tập hợp của một số các thành phần phân tử rời rạc (như cấu trúc siêu phân tử) được thiết kế để có một chức năng cụ thể.

An assemblage of a discrete number of molecular components (that is, a supramolecular structure) designed to achieve a specific function.

molecular diamagnetism [PHYS CHEM] /məˈlɛkjələ(r) ˌdaɪəˈmægnɪtɪzəm/ tính nghịch từ phân tử

– Sự nghịch từ của các hợp chất, đặc biệt là các hợp chất hữu cơ có độ cảm từ thường có thể được tính toán từ các nguyên tử và liên kết hóa học tạo thành hợp chất đó.

molecular diameter [PHYS CHEM] /məˈlɛkjələ(r) daɪˈæmɪtə/ đường kính phân tử

– Giả thiết phân tử có hình cầu thì đường kính mỗi phân tử là số có giá trị bằng 10^{-8} centimet nhân với một hệ số phụ thuộc vào mỗi hợp chất hoặc nguyên tố tạo thành nó.

molecular dipole [PHYS CHEM] /məˈlɛkjələ(r) ˈdaɪpəʊl/ lưỡng cực phân tử

– Phân tử có mômen lưỡng cực, dù là vĩnh viễn hay được tạo ra bởi từ trường ngoài.

A molecule having an electric dipole moment, whether it is permanent or produced by an external field.

molecular distillation [CHEM] /məˈlɛkjələ(r) ˌdɪstɪˈleɪʃn/ chưng cất phân tử

– Quá trình, trong đó các hợp chất được chưng cất dưới chân không cao ở nhiệt độ thấp nhất có thể và ít gây phân hủy nhất cho các thành phần của hợp chất đó.

A process by which substances are distilled in high vacuum at the lowest possible temperature and with least damage to their composition.

molecular dynamics [PHYS CHEM] /məˈlɛkjələ(r) daɪˈnæmɪks/ động lực học phân tử

– Một nhánh trong lĩnh vực hóa lý liên quan đến cơ chế phân tử của các quá trình vật lý và hóa học cơ bản vốn điều khiển tốc độ của phản ứng.

A branch of physical chemistry concerned with molecular mechanisms of the elementary physical and chemical processes that control rates of reaction.

molecular energy level [PHYS CHEM] /məˈlɛkjələ(r) ˈɛnədʒi ˈlɛvl/ mức năng lượng phân tử

– Một trong số những trạng thái chuyển động của hạt nhân và electron trong phân tử có mức năng lượng xác định mà cơ học lượng tử (quantum mechanics) cho phép.

molecular entity [CHEM] /məˈlɛkjələ(r) ˈɛntɪti/ thực thể phân tử

– Một nguyên tử, phân tử, ion, phức, hay gốc tự do có thể phân biệt được với các dạng khác.

molecular exclusion chromatography [ANALY CHEM] /məˈlɛkjələ(r) ɪkˈskluːʒn ˌkrəʊməˈtɒgrəfi/ phép sắc ký loại trừ phân tử

– Tên khoa học khác: gel filtration.

molecular formula [CHEM] /məˈlɛkjələ(r) ˈfɔːmjələ/ công thức phân tử
- Công thức hóa học cho biết số lượng thực tế và các loại nguyên tử trong một phân tử nhưng không cho biết cấu trúc hóa học của phân tử đó.

molecular gas [CHEM] /məˈlɛkjələ(r) ˈgæs/ khí phân tử
- Phân tử khí gồm cùng một loại nguyên tử như oxygen, chlorine, neon.

molecular graphics [PHYS CHEM] /məˈlɛkjələ(r) ˈgræfɪks/ hình ảnh phân tử
- Tên khoa học khác: graphics-based molecular modeling.
- Sử dụng đồ họa máy tính để thể hiện, mô phỏng các cấu trúc hóa học có độ chính xác đủ cao sao cho có thể thể hiện được khoảng cách liên kết, góc liên kết và khả năng tương tác giữa hai hay nhiều phân tử với nhau.

molecular heat capacity [PHYS CHEM] /məˈlɛkjələ(r) ˈhiːt kəˈpæsɪti/ nhiệt dung phân tử
- Tên khoa học khác: molar heat capacity.

molecular imprinting [PHYS CHEM] /məˈlɛkjələ(r) ˈɪmprɪntɪŋ/ molecular imprinting
- Kỹ thuật xây dựng cấu trúc thụ thể trên bề mặt một polymer vốn có thể liên kết chọn lọc với các phân tử quan tâm. Các phân tử polymer sau đó được sử dụng cho phân tách, làm chất xúc tác hay trong cảm biến sinh học (biosensor).

molecularity [PHYS CHEM] /məˌlɛkjəˈlærɪti/ tính phân tử, trạng thái phân tử
- Trong một phản ứng hóa học, là số lượng các phân tử tiến lại gần nhau và hình thành dạng phức hoạt hóa.

molecular machine [CHEM] /məˈlɛkjələ(r) məˈʃiːn/ máy phân tử
- Thiết bị phân tử, trong đó các thành phần có thể hiển thị những thay đổi trong vị trí tương đối của chúng dưới các tác động bên ngoài như ánh sáng, năng lượng điện, năng lượng hóa học để hình thành tín hiệu được sử dụng cho giám sát hoạt động của thiết bị.

molecular magnet [PHYS CHEM] /məˈlɛkjələ(r) ˈmægnət/ từ phân tử
- Phân tử có mômen lưỡng cực từ không triệt tiêu; tính chất này có thể có vĩnh viễn hoặc tạo ra bởi từ trường ngoài.

molecular mechanics [PHYS CHEM] /məˈlɛkjələ(r) məˈkænɪks/ cơ học phân tử
- Tên khoa học khác: force-field method.
- Phương pháp lượng tử để tính toán động học phân tử, trong đó liên kết giữa các nguyên tử được biểu diễn dưới dạng lò xo tuân theo định luật Hooke và bao gồm cả góc liên kết, tương tác xoắn, tương tác van der Waals.

molecular modeling [CHEM] /məˈlɛkjələ(r) ˈmɒdlɪŋ/ mô phỏng phân tử
- Sử dụng máy tính để mô phỏng các phân tử và quá trình hóa học.

molecular orbital [PHYS CHEM] /məˈlɛkjələ(r) ˈɔːbɪtl/ orbital phân tử
- Hàm sóng mô tả một electron trong một phân tử.

molecular paramagnetism [PHYS CHEM] /məˈlɛkjələ(r) ˌpærəˈmægnətɪzəm/ tính thuận từ của phân tử
- Các phân tử thuận từ, chẳng hạn như oxygen và một số lượng lớn các hợp chất hữu cơ.

molecular polarizability [PHYS CHEM] /məˈlɛkjələ(r) ˌpəʊləraɪzəˈbɪlɪti/ sự phân cực phân tử

– Mômen lưỡng cực điện của phân tử gây ra bởi điện trường ngoài chia cho độ lớn của điện trường.

molecular recognition [CHEM] /məˈlɛkjələ(r) ˌrɛkəgˈnɪʃn/ nhận diện phân tử

– Lưu trữ, truy xuất và xử lý thông tin về cấu trúc và tương tác của phân tử.

molecular relaxation [PHYS CHEM] /məˈlɛkjələ(r) ˌriːlækˈseɪʃn/ sự thả chùng phân tử

– Sự chuyển dịch phân tử từ trạng thái kích thích này sang trạng thái kích thích khác có năng lượng thấp hơn hoặc về trạng thái cơ bản.

Transition of a molecule from an excited energy level to another excited level of lower energy or to the ground state.

molecular sieve [CHEM] /məˈlɛkjələ(r) ˈsɪv/ rây phân tử

– Dạng zeolite tự nhiên hoặc tổng hợp được đặc trưng bởi khả năng mất nước mà không làm thay đổi hoặc thay đổi ít cấu trúc tinh thể của nó, do đó có diện tích bề mặt lớn để hấp phụ các phân tử ngoại lai.

A naturally occurring or synthetic zeolite characterized by the ability to undergo dehydration with little or no change in crystal structure, thereby offering a very high surface area for adsorption of foreign molecules.

molecular-sieve chromatography [ANALY CHEM] /məˈlɛkjələ(r) ˈsɪv ˌkrəʊməˈtɒgrəfi/ phép sắc ký rây phân tử

– Tên khoa học khác: gel filtration.

molecular simulation [CHEM] /məˈlɛkjələ(r) ˌsɪmjʊˈleɪʃn/ dự đoán phân tử

– Sử dụng kỹ thuật tính toán để dự đoán nhiều tính chất hữu ích của hợp chất, vật liệu bao gồm tính chất nhiệt động học, nhiệt hóa học, quang phổ, cơ học, hay thông tin hình thái.

molecular specific heat [PHYS CHEM] /məˈlɛkjələ(r) spəˈsɪfɪk ˈhiːt/ nhiệt dung phân tử gam

– Tên khoa học khác: molar specific heat.

molecular spectroscopy [SPECT] /məˈlɛkjələ(r) spɛkˈtrɒskəpi/ molecular spectroscopy

– Phép tạo ra, đo và giải thích phổ phân tử.

molecular spectrum [SPECT] /məˈlɛkjələ(r) spɛkˈtrəm/ quang phổ phân tử

– Cường độ bức xạ điện từ được phát ra hoặc bị hấp thụ bởi một tập hợp các phân tử được biểu diễn dưới dạng hàm của tần số, số sóng, hoặc một số đại lượng khác liên quan.

molecular still [CHEM] /məˈlɛkjələ(r) ˈstɪl/ thiết bị chưng cất phân tử

– Thiết bị được sử dụng để tiến hành chưng chất phân tử.

molecular structure [PHYS CHEM] /məˈlɛkjələ(r) ˈstrʌkʧə/ cấu trúc phân tử

– Cách thức mà các electron và hạt nhân tương tác để hình thành một phân tử, như được minh chứng bởi cơ học lượng tử và nghiên cứu về quang phổ phân tử.

molecular velocity [PHYS CHEM] /məˈlɛkjələ(r) vəˈlɒsɪti/ tốc độ phân tử
- Vận tốc của một đơn phân tử trong pha khí; đại lượng vector được ký hiệu u và độ lớn được ký hiệu *u*.

molecular vibration [PHYS CHEM] /məˈlɛkjələ(r) vaɪˈbreɪʃn/ dao động phân tử
- Về lý thuyết, tất cả các nguyên tử trong phân tử đều liên tục chuyển động, dao động ở những tần số xác định đặc trưng cho cấu trúc cả phân tử hay các nhóm nguyên tử trong phân tử; cơ sở của phép phân tích quang phổ.

molecular volume [CHEM] /məˈlɛkjələ(r) ˈvɒljuːm/ thể tích phân tử gam
- Thể tích chiếm bởi 1 mol của một nguyên tố hoặc hợp chất; bằng trọng lượng phân tử chia cho khối lượng riêng của nó.

molecular weight [CHEM] /məˈlɛkjələ(r) ˈweɪt/ trọng lượng phân tử
- Tên khoa học khác: relative molecular mass.
- Tổng trọng lượng của tất cả nguyên tử trong một phân tử.

molecule [CHEM] /ˈmɒləkjuːl/ phân tử
- Nhóm các nguyên tử được gắn kết với nhau bằng các lực hóa học; các nguyên tử trong một phân tử có thể giống nhau (ví dụ: H_2, S_2 và S_8) hay khác nhau (ví dụ H_2O và CO_2); phân tử được coi là đơn vị nhỏ nhất của vật chất có thể tồn tại và giữ nguyên tất cả các tính chất hóa học của nó.

mole fraction [CHEM] /ˈməʊl ˈfrækʃn/ phân số mol, phần mol
- Tỷ số mol của một hợp chất trong một hỗn hợp hoặc dung dịch trên tổng số mol của tất cả các thành phần cấu thành hỗn hợp hoặc dung dịch.

  The ratio of the number of moles of a substance in a mixture or solution to the total number of moles of all the components in the mixture or solution.

mole percent [CHEM] /ˈməʊl pəˈsɛnt/ phần trăm mol
- Giá trị phần trăm biểu diễn dưới dạng số mol thay cho khối lượng.

mole volume [PHYS CHEM] /ˈməʊl ˈvɒljuːm/ thể tích phân tử gam
- Tên khoa học khác: molar volume.

molybdate [INORG CHEM] /məˈlɪbdeɪt/ molybdate
- Một muối của các acid molybdic.

molybdate orange [CHEM] /məˈlɪbdeɪt ˈɒrɪndʒ/ phẩm màu da cam molybdate
- Chất màu gồm chì chromate, molybdate và sulfate.
- Được sử dụng trong mực in, thuốc vẽ và chất dẻo.

molybdenum [CHEM] /məˈlɪbdɪnəm/ tên nguyên tố hóa học molybdenum, molybden
- Nguyên tố hóa học ký hiệu Mo, số hiệu nguyên tử 42, khối lượng nguyên tử 95,94.

molybdenum dioxide [INORG CHEM] /məˈlɪbdɪnəm daɪˈɒksaɪd/ molybdenum dioxide, molybden dioxide
- Công thức hóa học: MoO_2.
- Bột màu xám chì, không tan trong acid hydrochloric và hydrofluoric.
- Được sử dụng làm chất màu.

molybdenum disilicide [INORG CHEM] /məˈlɪbdɪnəm daɪˈsɪlɪsaɪd/ molybdenum disilicide, molybden disilicide

– Công thức hóa học: $MoSi_2$.
– Bột kết tinh màu xám đậm, nóng chảy trong khoảng 1870 – 2030 °C, tan trong các acid hydrofluoric và nitric.
– Được sử dụng trong các bộ điện trở và làm các lớp phủ bảo vệ chịu nhiệt cao.

A dark gray, crystalline powder with a melting range of 1870 – 2030 °C; soluble in hydrofluoric and nitric acids; used in electrical resistors and for protective coatings for high-temperature conditions.

molybdenum disulfide [INORG CHEM] /məˈlɪbdɪnəm daɪˈsʌlfaɪd/ molybdenum disulfide, molybden disulfide

– Công thức hóa học: MoS_2.
– Tên khoa học khác: molybdenum sulfide, molybdic sulfide.
– Bột đen bóng, nóng chảy ở 1185 °C, không tan trong nước, tan trong acid sulfuric đặc và trong nước cường toan.
– Được sử dụng làm chất bôi trơn khô và để pha trộn vào dầu mỡ.

A black lustrous powder, melting at 1185 °C, insoluble in water, soluble in aqua regia and concentrated sulfuric acid; used as a dry lubricant and an additive for greases and oils.

molybdenum pentachloride [INORG CHEM] /məˈlɪbdɪnəm ˌpɛntəˈklɔːraɪd/ molybdenum pentachloride, molybden pentachloride

– Công thức hóa học: $MoCl_5$.
– Tinh thể hình kim màu xám đen, nóng chảy ở 194 °C, phản ứng với nước và không khí, tan trong các dung môi hữu cơ không chứa nước.
– Được sử dụng làm chất xúc tác và làm nguyên liệu để điều chế molybden hexacarbonyl.

molybdenum sesquioxide [INORG CHEM] /məˈlɪbdɪnəm ˌsəskwɪˈɒksaɪd/ molybdenum sesquioxide, molybden sesquioxide

– Công thức hóa học: MoO_3.
– Bột màu xám đen, không tan trong nước, ít tan trong các acid.
– Được sử dụng làm chất xúc tác và để che phủ các vật dụng bằng kim loại.

molybdenum silicide [CHEM] /mɒˈlɪbdɪnəm sˈɪlɪsaɪd/ molybdenum silicide, molybden silicide

– Hỗn hợp của molybden, silici và sắt theo tỷ lệ 60:30:10.
– Được sử dụng để đưa molybden vào mẻ thép nóng chảy để tạo thành hợp kim.

molybdenum steel [CHEM] /mɒˈlɪbdɪnəm stiːl/ thép molybdenum, thép molybden

– Thép carbon thường có chứa molybden (lượng nhỏ hơn 0,5 %) để gia tăng độ cứng.

A carbon steel containing usually less than 0.5 % molybdenum to aid hardenability.

molybdenum sulfide [INORG CHEM] /məˈlɪbdɪnəm ˈsʌlfaɪd/ molybdenum sulfide, molybden sulfide

– Tên khoa học khác: molybdenum disulfide.

molybdenum trioxide [INORG CHEM] /məˈlɪbdɪnəm traɪˈɒksaɪd/ molybdenum trioxide

– Công thức hóa học: MoO_3.

– Chất rắn màu trắng, nóng chảy ở 795 °C, tan trong các hỗn hợp đậm đặc của acid nitric với acid sulfuric, hoặc acid nitric với acid hydrochloric.

– Được sử dụng trong men tráng và men gốm, trong công nghiệp dầu mỏ, y học và nông nghiệp, làm chất xúc tác trong công nghiệp dầu mỏ và chất ức chế sự ăn mòn.

A white solid at room temperature, with a melting point of 795 °C; soluble in concentrated mixtures of nitric and sulfuric acids and nitric and hydrochloric acids; used as a corrosion inhibitor, in enamels and ceramic glazes, in medicine and agriculture, and as a catalyst in the petroleum industry.

molybdic acid [INORG CHEM] /məˈlɪbdɪk ˈæsɪd/ acid molybdic

– Acid được tạo nên từ molybden trioxide, có dạng tinh thể màu trắng.

molybdic sulfide [INORG CHEM] /məˈlɪbdɪk ˈsʌlfaɪd/ molybdic sulfide

– Tên khoa học khác: molybdenum disulfide.

molybdite [INORG CHEM] /məˈlɪbdaɪt/ khoáng vật molybdite

– Công thức hóa học: MoO_3.

– Khoáng vật molybden trioxide, thường gọi nhầm thành ferrimolydite.

molysite [INORG CHEM] /ˈməʊlisaɪt/ khoáng vật molysite

– Công thức hóa học: $FeCl_3$.

– Khoáng vật màu đỏ nâu hoặc vàng là ferric chloride tự nhiên, thường thấy trong dung nham núi lửa ở Vesuvius.

monatomic [CHEM] /ˌmɒnəˈtɒmɪk/ đơn nguyên tử

– Được hình thành từ một nguyên tử.

monatomic gas [CHEM] /ˌmɒnəˈtɒmɪk ˈgæs/ khí đơn nguyên tử

– Chất khí mà mỗi phân tử của nó chỉ có một nguyên tử, chẳng hạn như các khí trơ.

A gas whose molecules have only one atom; the inert gases are examples.

monazite [INORG CHEM] /ˈməʊnəzaɪt/ khoáng vật monazite

– Khoáng vật đơn tà, màu nâu, là phosphate của các nguyên tố đất hiếm, có một lượng nhỏ thori thay thế cho đất hiếm và silici thay thế cho phosphor, là quặng chủ yếu của các nguyên tố đất hiếm và của thori.

monimolite [INORG CHEM] /ˈmɒnɪməʊlaɪt/ khoáng vật monimolite

– Công thức hóa học: $(Pb,Ca)_3Sb_2O_8$.

– Khoáng vật màu vàng nhạt, nâu nhạt hoặc lục nhạt gồm chì, calci và antimony oxide.

Yellowish to brownish or greenish mineral composed of lead calcium antimony oxide; it may contain ferrous iron.

mono- [CHEM] /ˈmɒnəʊ/ một, duy nhất

– Tiền tố được sử dụng cho các hợp chất hóa học chỉ một gốc, một nhóm duy nhất. Chẳng hạn monoglyceride là một glycol ester trong đó chỉ có một nhóm acyl liên kết với nhóm glycerol.

monoacid [CHEM] /ˌmɒnəʊˈæsɪd/ monoacid

– Acid chỉ có một nguyên tử hydrogen có thể thay thế được; base hoặc alcohol chỉ có một nhóm hydroxyl có thể thay thế bằng một nguyên tử hoặc một nhóm định chức để tạo thành muối hoặc ester.

monobasic [CHEM] /ˌmɒnəʊˈbeɪsɪk/ monobasic

– Liên quan đến acid, trong đó một nguyên tử hydrogen có thể bị thay thế, ví dụ như acid hydrochloric, HCl.

monobasic calcium phosphate [INORG CHEM] /ˌmɒnəʊˈbeɪsɪk ˈkælsiəm ˈfɒsfeɪt/ calcium phosphate monobase, calci phosphate monobase

– Tên khoa học khác: calcium phosphate.

monobasic sodium phosphate [INORG CHEM] /ˌmɒnəʊˈbeɪsɪk ˈsəʊdiəm ˈfɒsfeɪt/ sodium phosphate monobasic

– Công thức hóa học: NaH_2PO_4.

– Tinh thể màu trắng, có hút ẩm, tan trong nước, không tan trong alcohol.

– Được sử dụng trong bột nở làm bánh (baking powder), để pha thêm vào thức ăn cho gia súc, để làm sạch dấu vết acid.

monocalcium phosphate [INORG CHEM] /ˌmɒnəʊˈkælsiəm ˈfɒsfeɪt/ monocalcium phosphate, monocalci phosphate

– Tên khoa học khác: calcium phosphate.

monochromator [SPECT] /ˌmɒnəˈkrəʊmeɪtə/ buồng đơn sắc

– Máy phổ ký, trong đó đầu dò được thay thế bằng một khe thứ hai đặt trên mặt phẳng tiêu điểm để tách riêng dải hẹp đặc biệt của bước sóng và tái hội tụ vào đầu dò hay đối tượng thí nghiệm.

monodisperse colloidal system [CHEM] /ˌmɒnəʊdɪˈspɜːs kəˈlɔɪdl ˈsɪstəm/ hệ keo đơn phân tán

– Một hệ keo, trong đó các hạt lơ lửng có kích thước, hình dạng và các tương tác tương tự nhau.

monolayer [PHYS CHEM] /ˈmɒnəʊleɪə(r)/ đơn lớp

– Tên khoa học khác: monomolecular film.

monolayer capacity [CHEM] /ˈmɒnəʊleɪə(r) kəˈpæsɪti/ dung lượng đơn lớp

– Trong hấp phụ hóa học, là lượng chất bị hấp phụ cần thiết để chiếm tất cả các vị trí hấp phụ trên bề mặt rắn.

In chemisorption, the amount of adsorbate required to occupy all adsorption sites on the solid surface.

monomethylhydrazine [CHEM] /ˌmɒnəʊmɛθɪlˈhaɪdrəziːn/ monomethylhydrazine
- Công thức hóa học: $CH_3N_2H_3$.
- Chất lỏng, độc hại, dễ bay hơi và phản ứng với carbon dioxide và oxygen.

monomolecular film [PHYS CHEM] /ˌmɒnəʊməˈlɛkjələ ˈfɪlm/ màng đơn phân tử
- Tên khoa học khác: monolayer.
- Màng tạo thành bởi đơn lớp phân tử.

monoprotic acid [CHEM] /ˌmɒnəʊˈprɒtɪk ˈæsɪd/ monoacid, acid monoproton
- Acid chỉ có một nguyên tử hydrogen có thể ionhóa trong mỗi phân tử, ví dụ acid chlorhydic.

monovalent [CHEM] /ˌmɒnəʊˈveɪlənt/ hóa trị một
- Gốc hoặc nguyên tử có hóa trị bằng 1.

monoxide [CHEM] /məˈnɒksaɪd/ monoxide
- Hợp chất chỉ chứa một nguyên tử oxygen, chẳng hạn carbonmonoxide (CO).

mordant [CHEM] /ˈmɔːdənt/ chất cắn màu
- Tên khoa học khác: dye mordant.
- Tác nhân, chẳng hạn như phèn, phenol, anilin sẽ cố định thuốc nhuộm vào mô, tế bào, sợi hay vật liệu khác bằng cách kết hợp với thuốc nhuộm để tạo thành một hợp chất không hòa tan.

  An agent, such as alum, phenol, or aniline, that fixes dyes to tissues, cells, textiles, and other materials by combining with the dye to form an insoluble compound.

morenosite [INORG CHEM] /məʊˈriːnəʊsaɪt/ khoáng vật morenosite
- Công thức hóa học: $NiSO_4.7H_2O$.
- Khoáng vật dạng tinh thể hay lớp vỏ cứng có thớ, màu lục nhạt, gồm nickel sulfate ngậm nước.

  An apple-green or light-green mineral composed of hydrous nickel sulfate, occurring in crystals or fibrous crusts.

Morse equation [PHYS CHEM] /ˈmɔːs ɪˈkweɪʒn/ phương trình Morse
- Phương trình, theo đó thế năng của phân tử hai nguyên tử ở một trạng thái electron nhất định bằng thế Morse.

Morse potential [PHYS CHEM] /ˈmɔːs pəˈtɛnʃl/ thế Morse
- Thế gần đúng, liên quan đến khoảng cách r giữa các hạt nhân trong phân tử hai nguyên tử ở một trạng thái electron nhất định.

mosaic gold [INORG CHEM] /məʊˈzeɪɪk ˈgəʊld/ vàng giả để mạ
- Tên khoa học khác: stannic sulfide.

Moseley's law [SPECT] /ˈməʊzliːz ˈlɔː/ định luật Moseley
- Định luật, theo đó căn bậc hai tần số của vạch phổ tia X thuộc một dãy cụ thể sẽ tỷ lệ với sự khác biệt giữa số hiệu nguyên tử và một hằng số chỉ phụ thuộc vào dãy.

Mössbauer spectroscopy [SPECT] /ˈmʊsbaʊə spɛkˈtrɒskəpi/ quang phổ Mossbauer

Mössbauer spectrum [SPECT] /ˈmʊsbaʊə ˈspɛktrəm/ phổ đồ Mossbauer

– Đồ thị mô tả sự hấp thụ bởi các hạt nhân liên kết trong mạng tinh thể đối với tia gamma phát ra từ các hạt nhân tương tự trong tinh thể thứ hai, dưới dạng một hàm của vận tốc tương đối của hai tinh thể.

mountain blue [INORG CHEM] /ˈmaʊntən ˈbluː/ phẩm màu xanh núi

– Công thức hóa học: $2CuCO_3 \cdot Cu(OH)_2$.

– Tên khoa học khác: copper blue.

– Phẩm lam đồng, bột azurit được sử dụng làm chất màu.

moving-boundary electrophoresis [ANALY CHEM] /ˈmuːvɪŋ ˈbaʊndri ɪˌlɛktrəʊfəˈriːsɪs/ moving-boundary electrophoresis

– Ống chữ U trong phân tích điện di, sử dụng dung dịch đệm sao cho tất cả các ion của một loại tác nhân nhất định sẽ di chuyển với tốc độ như nhau nhằm duy trì mặt trước chuyển động được sắc nét.

mullite [INORG CHEM] /mʌllaɪt/ khoáng vật mullite

– Công thức hóa học: $Al_6Si_2O_{13}$.

– Khoáng vật tà phương gồm nhôm silicate, chịu được nhiệt độ cao và chống ăn mòn.

– Được sử dụng làm vật liệu chịu lửa.

An orthorhombic mineral consisting of an aluminum silicate that is resistant to corrosion and heat; used as a refractory.

mull technique [SPECT] /ˈmʌl tɛkˈniːk / kỹ thuật nghiền

– Kỹ thuật sử dụng trong phương pháp đo phổ hồng ngoại của các mẫu dạng rắn. Mẫu phân tích trước tiên được nghiền thô sau đó nghiền với dầu khoáng (mineral oil).

multidentate ligand [CHEM] /ˌmʌltɪˈdɛnteɪt ˈlaɪgənd/ phối tử đa năng

– Phối tử có thể cung cấp hai hay nhiều cặp electron trong phản ứng tạo phức để tạo thành các mối liên kết phối trí.

multiplet [SPECT] /ˈmʌltɪplət/ đa vùng, đa bội

– Tập hợp các vạch phổ có khoảng cách tương đối gần nhau do chuyển dịch về phía hoặc từ phía các vạch đơn của một đa vạch.

multiplet intensity rules [SPECT] /ˈmʌltɪplət ɪnˈtɛnsɪti ˈruːlz/ quy tắc về cường độ đa bội

– Quy tắc về cường độ tương đối của các vạch phổ trong một đa vạch spin-orbit. Theo đó, tổng tất cả cường độ của các vạch phổ từ mức đầu tới mức cuối tỷ lệ với 2J + 1, trong đó J là tổng mômen góc của mức đầu và mức cuối.

multivalent [CHEM] /ˈmʌltɪveɪlənt/ đa hóa trị

– Tên khoa học khác: polyvalent.

muriatic acid [INORG CHEM] /mjʊrɪˈætɪk ˈæsɪd/ acid muriatic

– Tên khoa học khác: hydrochloric acid.

mutarotation [CHEM] /ˌmjuːtərəʊˈteɪʃn/ sự biến đổi tính quay cực

– Sự biến đổi tính quay quang trong các dung dịch đường mới pha chế.

mutual exclusion rule [PHYS CHEM] /ˈmjuːʧʊəl ɪkˈskluːʒn ˈruːl/ quy tắc loại trừ lẫn nhau

– Quy tắc, theo đó nếu một phân tử có trung tâm đối xứng thì không có mức chuyển dịch cho phép trong cả phổ phát xạ (và hấp thụ) hồng ngoại và phổ tán xạ Raman mà chỉ xảy ra ở một trong hai trường hợp trên.

mutuality of phases [CHEM] /ˌmjuːʧʊˈælɪti əv ˈfeɪzɪz/ tính tương hỗ của các pha

– Quy tắc, theo đó trong một phản ứng nếu hai pha ở trạng thái cân bằng với pha thứ ba ở một nhiệt độ xác định thì chúng cũng ở trạng thái cân bằng với nhau tại nhiệt độ đó.

N

N [CHEM] /en/ ký hiệu nguyên tố hóa học nitrogen

N line [SPECT] /ˈen ˈlaɪn/ N line

– Vạch phổ đặc trưng trong phổ tia X của nguyên tử, được tạo ra bởi kích thích electron trong nguyên tử nitrogen.

Na [CHEM] /nɑː/ ký hiệu nguyên tố hóa học natri

nanochemistry [CHEM] /ˌnænəʊˈkɛmɪstri/ hóa học nano

– Nghiên cứu tổng hợp và phân tích các vật liệu có kích thước nano (1 – 10 nanomet), bao gồm các phân tử hữu cơ lớn, cụm hợp chất vô cơ, các hạt kim loại hay bán dẫn.

nantokite [INORG CHEM] /ˈnæntəkaɪt/ khoáng vật nantokite

– Tên khoa học khác: cuprous chloride.

napalm [CHEM] /ˈneɪpɑːm/ napalm

– Xà phòng nhôm ở dạng bột.

– Được sử dụng để keo hóa dầu hay xăng dùng trong bom napalm hay súng phun lửa.

Aluminum soap in powder form, used to gelatinize oil or gasoline for use in napalm bombs or flame throwers.

naphtha [CHEM] /ˈnæfθə/ naphtha

– Dầu mỏ nhẹ, phần dầu mỏ có khả năng bay hơi giữa xăng và dầu hỏa, là một thành phần của xăng.

– Được sử dụng làm dung môi tẩy rửa để hòa tan sơn và cao su.

naphtha gas [CHEM] /ˈnæfθə gæs/ khí naphtha

– Khí dầu mỏ, khí thắp sáng lấy từ phần có nhiệt độ sôi thấp khi chưng cất naphta.

Naples yellow [INORG CHEM] /ˈneɪpəlz ˈjɛləʊ/ phẩm vàng Naples

– Tên khoa học khác: lead antimonite.

nascent [CHEM] /ˈneɪsənt/ mới sinh, vừa mới hình thành

– Liên quan đến một nguyên tử hoặc phân tử đơn giản tại thời điểm vừa được hình thành về mặt hóa học; ở thời điểm đó nó có thể có hoạt tính hóa học mạnh hơn khi ở trạng thái bình thường.

native [CHEM] /ˈneɪtɪv/ bản địa, tự nhiên

– Liên quan đến một nguyên tố có thể gặp trong thiên nhiên, không phải ở thể khí.

native element [CHEM] /ˈneɪtɪv ˈɛlɪmənt/ nguyên tố tự nhiên

– Nguyên tố có thể gặp trong thiên nhiên ở trạng thái không kết hợp, không phải ở thể khí. Có 20 nguyên tố như vậy thuộc ba nhóm: kim loại, bán kim loại và phi kim loại.

native metal [CHEM] /ˈneɪtɪv ˈmɛtl/ kim loại tự nhiên

– Nguyên tố kim loại có thể gặp trong thiên nhiên, bao gồm bạc, vàng, đồng, sắt, thủy ngân, iridi, chì, paladi và platin.

A metallic native element; includes silver, gold, copper, iron, mercury, iridium, lead, palladium, and platinum.

native uranium [CHEM] /ˈneɪtɪv jʊˈreɪniəm/ uranium tự nhiên, urani tự nhiên

– Urani vốn có trong thiên nhiên là một hỗn hợp gồm đồng vị urani-238 (99,3 %), urani-235 (0,7 %) và tỷ lệ rất nhỏ các đồng vị urani khác.

natrium [CHEM] /ˈneɪtriəm/ natrium, natri

– Tên Latinh của sodium, nguyên tố hóa học có ký hiệu Na.

natron [INORG CHEM] /ˈneɪtrən/ khoáng vật natron

– Công thức hóa học: $Na_2CO_3 \cdot 10H_2O$.

– Khoáng vật natri carbonate ngậm nước, có màu trắng, vàng hoặc xám, tan trong nước, thường gặp trong cặn nước muối (saline).

natural linewidth [SPECT] /ˈnætʃrəl ˈlaɪnwɪdθ/ natural linewidth

– Phần độ rộng của vạch phổ hấp thụ hoặc phát xạ, là kết quả của thời gian tồn tại hữu hạn của một hoặc hai mức năng lượng giữa các mức trạng thái chuyển đổi.

natural cement [CHEM] /ˈnætʃrəl sɪˈmɛnt/ xi măng tự nhiên

– Xi măng chịu nước làm bằng đá vôi trộn thêm đất sét, magnesi oxide và sắt sau đó nghiền mịn và nung nóng.

Hydraulic cement made from pulverized and heated limestone containing clay, magnesia, and iron.

natural steel [CHEM] /ˈnætʃrəl stiːl/ thép tự nhiên

– Thép được tinh luyện trực tiếp từ gang hoặc từ quặng.

Steel made directly from cast iron or the ore.

naval brass [CHEM] /ˈneɪvəl brɑːs/ đồng hàng hải

– Hợp kim gồm 60 – 62 % đồng, 37 – 39 % kẽm, 0,75 – 1 % thiếc, chịu đựng khá tốt sự ăn mòn của nước biển.

Brass composed of 60 – 62 % copper, 37 – 39 % zinc, and 0.75 – 1 % tin; relatively resistant to corrosion by seawater

Nb [CHEM] /en biː/ ký hiệu nguyên tố hóa học niobi

Nd [CHEM] /en diː/ ký hiệu nguyên tố hóa học neodymi

Ne [CHEM] /ni/ ký hiệu nguyên tố hóa học neon

near-infrared spectrophotometry [ANALY CHEM] /ˈnɪə ˌɪnfrəˈrɛd ˌspɛktrəʊfəˈtɒmɪtri/ near-infrared spectrophotometry

– Phép đo quang phổ hồng ngoại ở vùng bước sóng hồng ngoại gần, thông thường sử dụng thiết bị với lăng kính thạch anh trong buồng đơn sắc và tế bào quang dẫn chì sulfide như đầu dò để quan sát các dải hấp thụ là sóng hài của các dải sóng có bước sóng dài hơn.

nebulium line [SPECT] /nəˈbuːliəm ˈlaɪn/ nebulium line, nebuli line

– Vạch phát xạ trong phổ của oxygen ở bước sóng 500,7 nanomet.

negative catalysis [CHEM] /ˈnɛgətɪv kəˈtælɪsɪs/ sự phản xúc tác

– Phản ứng xúc tác, trong đó phản ứng bị chậm lại do sự có mặt của chất xúc tác.

A catalytic reaction such that the reaction is slowed down by the presence of the catalyst.

negative ion [CHEM] /ˈnɛgətɪv ˈaɪən/ ion âm

– Nguyên tử hoặc nhóm nguyên tử nhận thêm một hoặc nhiều electron và mang điện tích âm.

Nelson diaphragm cell [CHEM] /ˈnɛlsn ˈdaɪəfræm sɛl/ bình điện phân có màng ngăn cách của Nelson

– Bình điện phân sử dụng điện cực carbon, có màng ngăn, trước đây được sử dụng rộng rãi để sản xuất chlorine và xút từ nước muối.

nematic phase [PHYS CHEM] /nəˈmætɪk ˈfeɪz/ nematic phase

– Một pha của vật liệu tinh thể lỏng ở trạng thái trung gian, trong đó pha lỏng có trục quang học theo hướng của từ trường tác dụng. Pha này có vẻ đục và có cấu trúc dạng sợi, linh động, dễ chảy, có độ nhớt thấp và mất tính nhiễu xạ (diffraction).

nematogenic solid [PHYS CHEM] /nəˈmætəʤɛnɪk ˈsɒlɪd/ nematogenic solid

– Chất rắn khi bị nung nóng có khả năng chuyển thành dạng tinh thể lỏng nematic.

neodymium [CHEM] /ˌniːəʊˈdɪmiəm/ tên nguyên tố hóa học neodymium, neodymi

– Nguyên tố kim loại ký hiệu Nd, số hiệu nguyên tử 60, khối lượng nguyên tử 144,24, là một thành viên của nhóm nguyên tố đất hiếm.

neodymium chloride [INORG CHEM] /ˌniːəʊˈdɪmiəm ˈklɔːraɪd/ neodymium chloride, neodymi chloride

– Công thức hóa học: $NdCl_3$.

– Chất rắn màu hồng, tan trong nước và trong acid.

– Được sử dụng để điều chế neodymi kim loại.

neodymium glass [CHEM] /ˌniːəʊˈdɪmiəm glɑːs/ thủy tinh neodymium, thủy tinh neodymi

– Thủy tinh chứa một lượng nhỏ neodymi oxide.

– Được sử dụng cho các bản lọc ánh sáng của ti vi màu vì truyền qua được 90 % tia sáng màu lục, lơ, đỏ và không dưới 10 % tia sáng màu vàng.

neodymium oxide [INORG CHEM] /ˌniːəʊˈdɪmiəm ˈɒksaɪd/ neodymium oxide, neodymi oxide

– Công thức hóa học: Nd_2O_3.

– Bột màu lam xám, dễ hút ẩm, tan trong các acid, không tan trong nước.

– Được sử dụng trong thủy tinh màu và các tụ điện gốm (ceramic capacitor).

neon [CHEM] /ˈniːɒn/ neon

– Nguyên tố khí trơ ký hiệu Ne, số hiệu nguyên tử 10, khối lượng nguyên tử 20,179, một thành viên của nhóm khí trơ trong bảng hệ thống tuần hoàn.

neptunium [CHEM] /nɛpˈtjuːniəm/ tên nguyên tố hóa học neptunium, neptuni

– Nguyên tố hóa học ký hiệu Np, số hiệu nguyên tử 93, khối lượng nguyên tử 237,0482, thuộc dãy actinide.

neptunium decay series [CHEM] /nɛpˈtjuːniəm dɪˈkeɪ ˈsɪəriːz/ dãy phân rã neptuni

– Dãy các nguyên tố phóng xạ sống ngắn, sinh ra khi urani-237 và plutoni-241 bị phân rã qua neptuni-237 đến bismuth-209.

Little-known radioactive elements with short lives; produced as successive series of decreasing atomic weight when uranium-237 and plutonium-241 decay radioactively through neptunium-237 to bismuth-209.

Nernst equation [PHYS CHEM] /ˈnɛrnst ɪˈkweɪʒn/ phương trình Nernst

– Phương trình, theo đó sức điện động của pin khô được xác định bởi hoạt tính của các tác nhân tham gia phản ứng, nhiệt độ phản ứng và sự biến đổi năng lượng tự do tiêu chuẩn của phản ứng tổng thể.

Nernst-Thomson rule [PHYS CHEM] /ˈnɛrnst ˈtɒmsən ˈruːl/ quy tắc Nernst-Thomson

– Quy tắc, theo đó trong một dung môi có hằng số điện môi cao, lực hấp dẫn giữa các anion và các cation đủ nhỏ nên dễ phân ly, còn khi có hằng số điện môi thấp thì ngược lại.

Nernst zero of potential [PHYS CHEM] /ˈnɛrnst ˈzɪrəʊ əv pəˈtɛnʃl/ thế điện cực bằng không của Nernt

– Thế điện cực ứng với sự cân bằng thuận nghịch giữa khí hydrogen và ion hydrogen ở áp suất 1 atmosphe và các ion hydrogen có hoạt độ bằng một đơn vị.

nerve gas [CHEM] /ˈnɜːv ˈgæs/ khí gây hại hệ thần kinh

– Tác nhân hóa học được hấp thụ vào cơ thể qua đường hô hấp, tiêu hóa, hoặc qua da và ảnh hưởng đến hệ thần kinh, hệ hô hấp và một số chức năng khác trong cơ thể; ví dụ, hợp chất isopropylphosphonofluoridate.

Chemical agent which is absorbed into the body by breathing, by ingestion, or through the skin, and affects the nervous and respiratory systems and various body functions; an example is isopropylphosphonofluoridate.

Nessler's reagent [ANALY CHEM] /ˈnɛsləz riːˈeɪdʒənt/ thuốc thử Nessler

– Dung dịch thủy ngân iodide và kali iodide để phát hiện những lượng nhỏ ammonia.

Nessler tubes [ANALY CHEM] /ˈnɛslə ˈtjuːbz/ ống Nessler

– Ống nghiệm được tiêu chuẩn hóa để so màu các dung dịch. Ống có chứa dung dịch màu chuẩn sử dụng để so sánh với các ống tương tự có chứa dung dịch mẫu.

neutral [CHEM] /ˈnjuːtrəl/ trung hòa

– Dung dịch không có tính acid hoặc base, có nồng độ ion H^+ tương tự như nước.

neutral flame [CHEM] /ˈnjuːtrəl ˈfleɪm/ ngọn lửa trung tính

– Ngọn lửa không có tính oxyhóa cũng như không có tính khử. Ngọn lửa đèn khí sử dụng hỗn hợp vừa đủ giữa nguyên liệu và oxygen để không có tính chất oxyhóa hay tính khử.

neutral granulation [CHEM] /ˈnjuːtrəl ˌgrænjʊˈleɪʃn/ sự kết hạt trung tính

– Cách tạo hạt sao cho diện tích bề mặt của nó gần như không đổi trong quá trình đốt cháy.

neutralization [CHEM] /ˌnjuːtrəlɪˈzeɪʃn/ sự trung hòa, phản ứng trung hòa

– Tên khoa học khác: neutralization reaction.

– Quá trình làm dung dịch trở thành trung tính (pH 7) bằng cách thêm base vào dung dịch acid và ngược lại.

neutralization equivalent [CHEM] /ˌnjuːtrəlɪˈzeɪʃn ɪˈkwɪvələnt/ đương lượng trung hòa

– Áp dụng đối với một acid hoặc base như trọng lượng tương đương; phép nhân giữa đương lượng trung hòa với số nhóm acid hoặc base trong phân tử cho biết trọng lượng phân tử của nó.

neutralization number [ANALY CHEM] /ˌnjuːtrəlɪˈzeɪʃn ˈnʌmbə/ chỉ số trung hòa

– Phép thử sản phẩm dầu mỏ; đó là số miligam kali hydroxide cần thiết để trung hòa acid trong 1 gam dầu.

– Được sử dụng như một thông số về tính acid của dầu.

neutralization reaction [CHEM] /ˌnjuːtrəlɪˈzeɪʃn riˈækʃn/ phản ứng trung hòa

– Tên khoa học khác: neutralization.

neutralize [CHEM] /ˈnjuːtrəlaɪz/ làm trung hòa

– Làm cho dung dịch thành trung tính (từ dung dịch có tính acid hoặc base về pH bằng 7) bằng cách thêm base vào dung dịch acid hoặc ngược lại.

neutral molecule [PHYS CHEM] /ˈnjuːtrəl ˈmɒləkjuːl/ phân tử trung hòa

– Phân tử, trong đó số lượng electron xung quanh hạt nhân bằng tổng số proton có trong hạt nhân; do vậy không mang điện tích.

neutral potassium phosphate [INORG CHEM] /ˈnjuːtrəl pəˈtæsiəm ˈfɒsfeɪt/ muối kali phosphate trung tính

– Tên khoa học khác: potassium phosphate.

neutral species [CHEM] /ˈnjuːtrəl ˈspiːʃiːz/ tiểu phân trung tính

– Tên khoa học khác: uncharged species.

Newland's law of octaves [CHEM] /ˈnjuːlənz ˈlɔː əv ˈɒktɪvz/ định luật Newland về nhóm tám nguyên tố

– Sự sắp xếp của các nguyên tố trước khi có bảng hệ thống tuần hoàn các nguyên tố hóa học của Mendeleev; sự sắp xếp của Newland dựa vào việc tập hợp các nguyên tố theo trọng lượng nguyên tử tăng dần (bắt đầu với lithi) và xếp theo hàng ngang gồm 8 nguyên tố, mỗi hàng mới xếp ngay bên dưới hàng trước nó.

Ni [CHEM] /nɪ/ ký hiệu nguyên tố hóa học nickel

nickel [CHEM] /ˈnɪkl/ nickel

– Nguyên tố hóa học ký hiệu Ni, số hiệu nguyên tử 28, khối lượng nguyên tử 58,69.

nickel ammonium sulfate [INORG CHEM] /ˈnɪkl əˈməʊniəm ˈsʌlfeɪt/ nickel ammoni sulfate

– Công thức hóa học: $NiSO_4 \cdot (NH_4)_2SO_4$.
– Tên khoa học khác: ammonium nickel sulfate, double nickel salt.
– Tinh thể màu xanh lục, tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất điện phân nickel để mạ điện.

nickel arsenate [INORG CHEM] /ˈnɪkl ˈɑːsəneɪt/ nickel arsenate

– Công thức hóa học: $Ni_3(AsO_4)_2$.
– Chất độc dạng bột màu xanh vàng tan trong acid, không tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất xúc tác gây đông cứng chất béo trong công nghệ sản xuất xà phòng (soapmaking).

nickel carbonate [INORG CHEM] /ˈnɪkl ˈkɑːbəneɪt/ nickel carbonate

– Công thức hóa học: $NiCO_3$.
– Tinh thể màu xanh lục nhạt, bị phân hủy khi đốt nóng, tan trong acid, không tan trong nước.
– Được sử dụng để mạ điện.

nickel carbonyl [INORG CHEM] /ˈnɪkl ˈkɑːbənɪl/ nickel carbonyl

– Công thức hóa học: $Ni(CO)_4$.
– Chất lỏng, độc, sôi ở 43 °C; tan trong alcohol và acid nitric đặc, không tan trong nước; phân hủy ở 60 °C.
– Được sử dụng để tráng mạ và để điều chế nickel kim loại.

nickel cyanide [INORG CHEM] /ˈnɪkl ˈsaɪənaɪd/ nickel cyanide

– Công thức hóa học: $Ni(CN)_2$.
– Chất bột màu lục nhạt, độc, nóng chảy và mất nước ở 200 °C, phân hủy ở nhiệt độ cao hơn.
– Được sử dụng trong mạ điện và trong luyện kim.

nickel iodide [INORG CHEM] /ˈnɪkl ˈaɪədaɪd/ nickel iodide

– Công thức hóa học: NiI_2 hoặc NiI_2.
– Chất rắn màu đen hoặc xanh lục có tính hút ẩm, tan trong nước và trong alcohol, thăng hoa khi bị đun nóng.

nickel nitrate [INORG CHEM] /ˈnɪkl ˈnaɪtreɪt/ nickel nitrate

– Công thức hóa học: $Ni(NO_3)_2$.
– Tinh thể màu lục, dễ tan trong nước và alcohol.
– Được sử dụng trong dung dịch mạ nickel, làm men gốm và chất xúc tác.

nickel oxide [INORG CHEM] /ˈnɪkl ˈɒksaɪd/ nickel oxide

– Công thức hóa học: NiO.
– Tên khoa học khác: green nickel oxide.

– Chất bột màu lục, tan trong acid và ammoni hydroxide, không tan trong nước.
– Được sử dụng để điều chế muối nickel và tạo màu cho men gốm.

nickel phosphate [INORG CHEM] /ˈnɪkl ˈfɒsfeɪt/ nickel phosphate
– Công thức hóa học: $Ni_3(PO_4)_2$.
– Bột màu xanh lá cây, tan trong acid và ammoni hydroxide, không tan trong nước.
– Được sử dụng để mạ điện và sản xuất nickel vàng.

niobate [CHEM] /ˈnaɪəʊˌbeɪt/ niobate
– Một dạng tinh thể muối có chứa niobi.

niobic acid [INORG CHEM] /naɪˈəʊbɪk ˈæsɪd/ acid niobic
– Công thức hóa học: $Nb_2O_5 \cdot nH_2O$.
– Thuộc nhóm chất hydrate, kết tủa trắng, tan trong acid và base vô cơ, không tan trong nước, được hình thành một phần trong quá trình phân tích xác định niobi.

niobium [CHEM] /naɪˈəʊbiəm/ niobium, niobi
– Nguyên tố hóa học ký hiệu Nb, số hiệu nguyên tử 41, khối lượng nguyên tử 92,904.
– Được sử dụng để chế tạo các hợp kim thép không gỉ.

niobium carbide [INORG CHEM] /naɪˈəʊbiəm ˈkɑːbaɪd/ niobium carbide, niobi carbide
– Công thức hóa học: NbC.
– Bột màu xám, nóng chảy ở 3500 °C.
– Được sử dụng trong các dụng cụ cắt gọt kim loại và chế tạo thép đặc biệt.

niter [INORG CHEM] /ˈnaɪtə/ niter
– Tên khoa học khác: potassium nitrate.

niter cake [INORG CHEM] /ˈnaɪtə ˈkeɪk/ niter cake
– Tên khoa học khác: sodium bisulfate.

nitrate [CHEM] /ˈnaɪtreɪt/ nitrate
– Muối hoặc ester của acid nitric, các hợp chất có chứa gốc NO_3^-.

nitrating acid [INORG CHEM] /ˈnaɪtreɪtɪŋ ˈæsɪd/ acid nitrohóa
– Tên khoa học khác: mixed acid.
– Hỗn hợp của acid nitric và acid sulfuric được sử dụng để nitrathóa cellulose và các hợp chất thơm (aromatic chemicals).

nitric acid [INORG CHEM] /ˈnaɪtrɪk ˈæsɪd/ acid nitric
– Công thức hóa học: HNO_3.
– Tên khoa học khác: aqua fortis.
– Chất oxyhóa mạnh gây cháy nổ, ở dạng lỏng không màu hoặc vàng nhạt, tan tốt trong nước, sôi ở 86 °C.
– Được sử dụng trong tổng hợp hóa học, chất nổ, sản xuất phân bón, luyện kim, chạm khắc và tuyển quặng.

nitric oxide [INORG CHEM] /ˈnaɪtrɪk ˈɒksaɪd/ nitric oxide

– Công thức hóa học: NO.
– Khí không màu, phản ứng với oxygen ở nhiệt độ phòng tạo thành nitrogen dioxide (NO_2, khí màu nâu đỏ). Nitric oxide có thể được sử dụng để điều chế các hợp chất khác. Trong sinh hóa, nitric oxide là một phân tử truyền tín hiệu sinh lý có vai trò quan trọng trong điều hòa huyết áp, quá trình đông máu, hệ miễn dịch, hệ tiêu hóa, khứu giác và vị giác và có thể trong khả năng học tập hay trí nhớ.

nitride [INORG CHEM] /ˈnaɪtraɪd/ nitride

– Hợp chất của kim loại với nitrogen, ví dụ Mg_3N_2.

nitrite [CHEM] /ˈnaɪtraɪt/ nitrite

– Hợp chất chứa gốc NO_2^-; có thể ở hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ.

nitro- [CHEM] /ˈnaɪtrəʊ/ nitro-

– Tiền tố chỉ sự có mặt của gốc NO_2^-.

nitrobarite [INORG CHEM] /ˌnaɪtrəʊˈbæraɪt/ nitrobarite

– Tên khoa học khác: barium nitrate

nitrocalcite [INORG CHEM] /ˌnaɪtrəʊˈkælsaɪt/ nitrocalcite

– Tên khoa học khác: calcium nitrate.

nitrogen [CHEM] /ˈnaɪtrədʒən/ nitrogen

– Nguyên tố hóa học ký hiệu N, số hiệu nguyên tử 7, khối lượng nguyên tử 14,0067; phân tử chứa hai nguyên tử (N_2) ở thể khí trong điều kiện thường, chiếm khoảng 78 % trong khí quyển; ở dạng hợp chất với các nguyên tố khác hình thành protein.

nitrogen acid anhydride [INORG CHEM] /ˈnaɪtrədʒən ˈæsɪd ænˈhaɪdraɪd/ anhydride acid nitrogen

– Tên khoa học khác: nitrogen pentoxide.

nitrogen dioxide [INORG CHEM] /ˈnaɪtrədʒən daɪˈɒksaɪd/ nitrogen dioxide

– Công thức hóa học: NO_2.
– Tên khoa học khác: dinitrogen tetroxide, liquid dioxide, nitrogen peroxide, nitrogen tetroxide.
– Chất khí màu nâu hơi đỏ, nó tồn tại ở nhiều nồng độ khác nhau ở trạng thái cân bằng với các nitrogen oxide khác.
– Được sử dụng để sản xuất acid nitric.

nitrogen fixation [INORG CHEM] /ˈnaɪtrədʒən fɪkˈseɪʃən/ sự cố định nitrogen

– Sự chuyển hóa nitrogen trong không khí thành các hợp chất như ammonia, calci cyanamide, hoặc nitrogen oxide.

nitrogen monoxide [INORG CHEM] /ˈnaɪtrədʒən məˈnɒksaɪd/ nitrogen monoxide

– Tên khoa học khác: nitrous oxide.

nitrogen oxides [INORG CHEM] /ˈnaɪtrədʒən ˈɒksaɪdz/ nitrogen oxide

– Công thức hóa học: NO_x.

– Hợp chất hóa học của nitrogen và oxygen; được sinh ra chủ yếu trong quá trình đốt cháy các nhiên liệu hóa thạch và góp phần hình thành tầng ozone.

nitrogen pentoxide [INORG CHEM] /ˈnaɪtrəʤən pɛnˈtɒksaɪd/ nitrogen pentoxide

– Công thức hóa học: N_2O_5.
– Tên khoa học khác: nitrogen acid anhydride.
– Tinh thể không màu, tan trong nước thành acid nitric, phân hủy ở 46 °C.

nitrogen peroxide [INORG CHEM] /ˈnaɪtrəʤən pəˈrɒksaɪd/ nitrogen peroxide

– Tên khoa học khác: nitrogen dioxide.

nitrogen solution [INORG CHEM] /ˈnaɪtrəʤən səˈluːʃn/ dung dịch nitrogen

– Hỗn hợp được sử dụng để trung hòa super-phosphate trong sản xuất phân bón gồm 60 % ammoni nitrate và dung dịch ammonia 50 %.
Mixture used to neutralize super-phosphate in fertilizer manufacture; consists of 60 % ammonium nitrate, and the balance a 50 % aqua ammonia solution.

nitrogen tetroxide [INORG CHEM] /ˈnaɪtrəʤən tɛˈtrɒksaɪd/ nitrogen tetroxide

– Tên khoa học khác: nitrogen dioxide.

nitrogen trifluoride [INORG CHEM] /ˈnaɪtrəʤən traɪˈflɔːraɪd/ nitrogen fluoride

– Công thức hóa học: NF_3.
– Chất khí không màu ở điều kiện thường, có điểm nóng chảy ở –206,6 °C, điểm sôi ở –128,8 °C.
– Được sử dụng làm chất oxyhóa cho các nhiên liệu có năng lượng cao.

nitrogen trioxide [INORG CHEM] /ˈnaɪtrəʤən traɪˈɒksaɪd/ nitrogen trioxide

– Công thức hóa học: N_2O_3.
– Chất lỏng màu lục, tan trong nước, sôi ở 3,5°C.

nitrohydrochloric acid [ANALY CHEM] /ˌnaɪtrəʊˌhaɪdrəʊˈklɒrɪk ˈæsɪd/ nước cường toan

– Hỗn hợp của acid nitric đậm đặc và acid hydrochloric đậm đặc để hòa tan kim loại, bao gồm cả vàng.

nitrometer [ANALY CHEM] /naɪˈtrɒmɪtə/ trắc đạm kế

– Tên khoa học khác: azotometer.
– Dụng cụ để gom và đo khí nitrogen và các khí khác sinh ra do phản ứng hóa học.

nitronium [CHEM] /naɪˈtrəʊniəm/ nitronium

– Tên khoa học khác: nitryl ion.
– Ion dương NO_2 còn gọi là nitryl ion, được giả thiết hình thành từ HNO_3.

nitroso [CHEM] /naɪˈtrəʊsəʊ/ nitroso

– Tên khoa học khác: hydroximino, oximido.
– Gốc NO^- với nitrogen có hóa trị 3.

nitrous acid [INORG CHEM] /ˈnaɪtrəs ˈæsɪd/ acid nitrous

– Công thức hóa học: HNO_2.
– Dung dịch nước của nitrogen trioxide, N_2O_3.

nitrous oxide [INORG CHEM] /ˈnaɪtrəs ˈɒksaɪd/ nitrous oxide
- Công thức hóa học: N_2O.
- Tên khoa học khác: laughing gas, nitrogen monoxide.
- Khí không màu, vị ngọt, sôi ở –90 °C, ít tan trong nước, tan trong alcohol.
- Được sử dụng làm thuốc gây tê trong nha khoa và phẫu thuật.

  Colorless, sweet-tasting gas, boiling at –90 °C; slightly soluble in water, soluble in alcohol; used as a food aerosol, and as an anesthetic in dentistry and surgery.

nitryl halide [INORG CHEM] /ˈnaɪtrɪl ˈhælaɪd/ nitryl halide
- Công thức hóa học: NO_2X.
- Hợp chất gồm halide (X) và nhóm nitro (NO_2).

nitryl ion [CHEM] /ˈnaɪtrɪl ˈaɪən/ ion nitryl
- Tên khoa học khác: nitronium.

No [CHEM] /nəʊ/ ký hiệu nguyên tố hóa học nobeli

nobelium [CHEM] /nəʊˈbɛliəm/ tên nguyên tố hóa học nobeli
- Nguyên tố hóa học ký hiệu No, số hiệu nguyên tử số 102, trọng lượng nguyên tử 254, được tổng hợp trong phòng thí nghiệm, nằm trong dãy actini; các đồng vị với số khối 250 – 260 và 262 đã được tổng hợp trong phòng thí nghiệm, trong đó đồng vị số khối 259 có thời gian bán rã lớn nhất là 58 phút.

noble gas [CHEM] /ˈnəʊbl ˈgæs/ khí trơ, khí hiếm
- Tên khoa học khác: inert gas, rare gas.
- Chất khí ở nhóm 8 của bảng hệ thống tuần hoàn; đó là các khí đơn nguyên tử, loại trừ số ít trường hợp, trơ về mặt hóa học.

  A gas in group 8 of the periodic table of the elements; it is monatomic and, with limited exceptions, chemically inert.

noble-gas electron configuration [CHEM] /ˈnəʊbl ˈgæs ɪˈlɛktrɒn kənˌfɪgəˈreɪʃn/ cấu trúc vỏ electron của khí hiếm
- Cấu trúc electron của nguyên tử hoặc ion, trong đó lớp vỏ electron ngoài cùng chứa 8 electron tương tự như cấu hình electron của khí hiếm như neon, argon.

  An electron structure of an atom or ion in which the outer electron shell contains eight electrons, corresponding to the electron configuration of a noble gas, such as neon or argon.

noble potential [PHYS CHEM] /ˈnəʊbl pəˈtɛnʃl/ điện thế quý
- Thế bằng hoặc xấp xỉ thế điện cực của các kim loại quý như vàng, bạc hoặc đồng.

noise [SPECT] /nɔɪz/ nhiễu
- Tín hiệu ngẫu nhiên xuất hiện trong khi đo phổ.

nonaqueous [CHEM] /ˌnɒnˈeɪkwɪəs/ không nước
- Liên quan đến các chất lỏng hoặc dung dịch không có nước.

nonbonded distance [PHYS CHEM] /ˈnɒnbɒndɪd ˈdɪstəns/ nonbonded distance
- Khoảng cách giữa các nguyên tử trong phân tử mà các nguyên tử này không liên kết với nhau.

noncovalent bonds [CHEM] /ˌnɒnkəʊˈveɪlənt ˈbɒndz/ liên kết không phải cộng hóa trị

– Liên kết hóa học yếu dựa trên tính phân cực, kỵ nước, chẳng hạn liên kết hydrogen; có tính chất quan trọng trong việc xác định các cấu trúc sinh học phức tạp.

noncrossing rule [PHYS CHEM] /ˌnɒnˈkrɔːsɪŋ ˈruːl/ quy tắc không giao cắt

– Quy tắc, theo đó khi thế năng của hai trạng thái electron của phân tử hai nguyên tử được vẽ dưới dạng hàm khoảng cách giữa các hạt nhân thì đường cong thu được không cắt nhau, trừ khi các trạng thái này có tính chất đối xứng khác.

nonfaradaic path [PHYS CHEM] /ˌnɒnfærəˈdeɪɪk ˈpæθ/ nonfaradaic path

– Một trong hai cách khả dụng để chuyển năng lượng qua mặt phân cách điện cực kim loại, trong đó năng lượng được chuyển bằng phương pháp điện dung là nạp và xả trên điện dung hai lớp.

nonferrous metal [CHEM] /ˈnɒnˈfɛrəs ˈmɛtl/ kim loại màu

– Kim loại không phải là sắt hoặc hợp kim của sắt.

nonhypergolic [CHEM] /ˌnɒnhaɪpəˈgɒlɪk/ không tự cháy

– Không có khả năng tự bốc cháy khi tiếp xúc.

– Được sử dụng đặc biệt cho nhiên liệu tên lửa.

nonideal solution [PHYS CHEM] /ˌnɒnaɪˈdiəl səˈluːʃn/ dung dịch thực

– Dung dịch có động thái không tuân theo động thái của dung dịch lý tưởng; có nghĩa là không thể dự báo động thái của dung dịch đó trên một khoảng rộng của nồng độ và nhiệt độ theo định luật Raoult.

A solution whose behavior does not conform to that of an ideal solution; that is, the behavior is not predictable over a wide range of concentrations and temperatures by the use of Raoult's law.

nonlinear spectroscopy [SPECT] /nɒnˈlɪniə spɛkˈtrɒskəpi/ nonlinear spectroscopy

– Nghiên cứu các mức năng lượng thường không tiếp cận được bằng quang phổ bằng cách sử dụng các hiệu ứng phi tuyến như hấp thụ và ionhóa đa photon.

nonlocalized bond [CHEM] /ˌnɒnˈləʊkəlaɪzd ˈbɒnd/ liên kết không định hướng

– Tên khoa học khác: delocalized bond.

nonmagnetic steel [CHEM] /nɒn mægˈnɛtɪk stiːl/ thép không từ tính

– Thép chứa khoảng 12 % manganese, đôi khi có cả nickel, không có từ tính ở nhiệt độ bình thường.

nonpolar [CHEM] /ˌnɒnˈpəʊlə/ không có cực

– Liên quan đến một nguyên tố hay hợp chất không có mômen lưỡng cực điện cố định.

nonpolar bond [PHYS CHEM] /ˌnɒnˈpəʊlə ˈbɒnd/ liên kết không phân cực

– Liên kết cộng hóa trị, trong đó hai nguyên tử có ái lực với electron liên kết gần như bằng nhau.

nonpolar covalent bond [PHYS CHEM] /ˌnɒnˈpəʊlə ˌkəʊˈveɪlənt ˈbɒnd/ liên kết cộng hóa trị không phân cực

– Liên kết, trong đó cặp electron được phân bố hay chia đều giữa hai nguyên tử.

A bond in which a pair of electrons is distributed or shared equally between two atoms.

nonpolar molecule [PHYS CHEM] /ˌnɒnˈpəʊlə ˈmɒləkjuːl/ phân tử không phân cực

– Phân tử có các electron phân bố đều trong toàn phân tử.

nonprotic solvent [CHEM] /ˌnɒnˈprəʊtɪk ˈsɒlvənt/ nonprotic solvent

– Dung môi không chứa ion H^+.

nonrigid plastic [CHEM] /nɒn ˈrɪdʒɪd ˈplæstɪk/ chất dẻo mềm

– Chất dẻo có môđun đàn hồi không lớn hơn $3{,}45\times10^8$ pascal ở 25 °C theo quy chuẩn ASTM (American Society for Testing and Materials).

nor- [CHEM] /nɔː/ nor

– Tiền tố trong công thức hóa học, chỉ một hợp chất gốc, từ đó một hợp chất khác sẽ được hình thành sau khi loại bỏ một hoặc một vài carbon cùng với các hydrogen liên kết.

Chemical formula prefix for normal; indicates a parent for another compound to be formed by removal of one or more carbons and associated hydrogens.

normal bonded-phase chromatography [ANALY CHEM] /ˈnɔːməl ˈbɒndɪd ˈfeɪz ˌkrəʊməˈtɒgrəfi/ phép sắc ký pha thường

– Kỹ thuật sắc ký pha liên kết, trong đó pha tĩnh (stationary phase) phân cực, còn pha động (mobile phase) không phân cực.

normality [CHEM] /nɔːˈmælɪti/ nồng độ đương lượng

– Tên viết tắt: N.

– Số đương lượng gam của một hợp chất trong 1 lít dung dịch.

normal potassium pyrophosphate [INORG CHEM] /ˈnɔːməl pəˈtæsiəm ˌpaɪrəʊˈfɒsfeɪt/ muối kali pyrophosphate

– Tên khoa học khác: potassium pyrophosphate.

normal saline [CHEM] /ˈnɔːməl səˈlaɪn/ nước muối sinh lý

– Dung dịch muối natri chloride trong nước tinh khiết, vô trùng, chứa 0,9 g NaCl trong 100 mililit nước.

normal salt [CHEM] /ˈnɔːməl ˈsɔːlt/ muối trung tính

– Muối, trong đó tất cả các nguyên tử hydrogen của acid đều được thay thế bởi kim loại, hoặc các gốc hydroxide của base đều được thay thế bởi các gốc acid, ví dụ Na_2CO_3.

normal silver sulfate [INORG CHEM] /ˈnɔːməl ˈsɪlvə ˈsʌlfeɪt/ muối silver sulfate, muối bạc sulfate

– Tên khoa học khác: silver sulfate.

normal soil [CHEM] /ˈnɔːməl sɔɪl/ đất bình thường

– Đất có hiện trạng phù hợp, ít nhiều cân bằng với môi trường xung quanh.

normal solution [CHEM] /ˈnɔːməl səˈluːʃn/ dung dịch đương lượng

– Dung dịch nước chứa một đương lượng của thuốc thử hoạt tính, tính bằng số gam trong 1 lít dung dịch.

normal thorium sulfate [INORG CHEM] /ˈnɔːməl ˈθɔːriəm ˈsʌlfeɪt/ muối thorium sulfate, muối thori sulfate

– Tên khoa học khác: thorium sulfate.

Np [CHEM] /en piː/ ký hiệu nguyên tố hóa học neptuni

NRS [SPECT] /en ɑː es/ tên viết tắt cho phép đo phổ phản ứng hạt nhân

– Tên khoa học chi tiết: nuclear reaction spectrometry.

nuclear [CHEM] /ˈnjuːkliə/ hạt nhân

– Hạt nhân của nguyên tử hay nhân của hợp chất vòng; liên quan đến một nhóm nguyên tử liên kết trực tiếp với một nhóm nguyên tử trung tâm hoặc vòng trung tâm của phân tử.

nuclear atom [CHEM] /ˈnjuːkliə ˈætəm/ hạt nhân nguyên tử

– Cấu trúc của nguyên tử chiếm phần lớn khối lượng nguyên tử, có điện tích dương, bao gồm các neutron và proton, bao quanh bởi tập hợp các electron mang điện tích âm.

nuclear magnetic resonance spectrometer [SPECT] /ˈnjuːkliə mægˈnɛtɪk ˈrɛzənəns spɛkˈtrɒmɪtə/ máy phổ cộng hưởng từ hạt nhân

– Máy đo phổ, trong đó hiện tượng cộng hưởng từ của hạt nhân được sử dụng để phân tích các proton hay hạt nhân và cho phép nghiên cứu sự thay đổi các đại lượng vật lý và hóa học trên một dải tần số rộng.

nuclear reaction spectrometry [SPECT] /ˈnjuːkliə riˈækʃn spɛkˈtrɒmɪtri/ phổ phản ứng hạt nhân

– Tên viết tắt: NRS.

– Phương pháp xác định nồng độ của một nguyên tố nhất định dưới dạng hàm của độ sâu dưới bề mặt mẫu phân tích, bằng cách đo hiệu suất đặc trưng của tia gamma từ phản ứng cộng hưởng xảy ra khi mẫu bị bắn phá bởi chùm ion.

nuclear Zeeman effect [SPECT] /ˈnjuːkliə ˈziːmən ɪˈfɛkt/ hiệu ứng hạt nhân Zeeman

– Sự phân tách các vạch phổ nguyên tử do tương tác của mômen từ của hạt nhân với từ trường ngoài.

nucleation [CHEM] /ˌnjuːkliˈeɪʃn/ sự tạo thành hạch, tạo thành hạt nhân

– Trong quá trình kết tinh, là sự hình thành các mầm tinh thể (trung tâm kết tinh) mới trong dung dịch quá bão hòa. Sự hình thành bọt khí trong một chất lỏng sôi quá nhiệt.

nucleophile [PHYS CHEM] /ˈnjuːkliəfaɪl/ ái nhân

– Tên khoa học khác: electron donor.

– Tác nhân sở hữu một hoặc nhiều vị trí giàu electron, chẳng hạn các cặp electron không phân chia, cực âm của các liên kết phân cực hay các electron pi.

A species possessing one or more electron-rich sites, such as an unshared pair of electrons, the negative end of a polar bond, or pi electrons.

nucleophilic reagent [PHYS CHEM] /ˌnjuːkliəʊˈfɪlɪk riːˈeɪʤənt/ tác nhân nucleophil

– Tác nhân phản ứng nhường electron hoặc phân chia electron cho phân tử hoặc ion khác trong quá trình phản ứng hóa học.

  A reactant that gives up electrons, or a share in electrons, to other molecules or ions in the course of a chemical reaction.

Nylander reagent [CHEM] /ˈnaɪləndə riːˈeɪʤənt/ thuốc thử Nylander

– Dung dịch gồm muối Rochell, kali hoặc natri hydroxide, bismuth nitrate.
– Được sử dụng để phát hiện đường trong nước tiểu (urine).

O

O [CHEM] /əʊ/ ký hiệu nguyên tố hóa học oxygen

Obermayer's reagent [CHEM] /ˈəʊbəmaɪəz riːˈeɪʤənt/ thuốc thử Obermayer

– Dung dịch 0,4 % $FeCl_3$ trong acid hydrochloric đậm đặc.
– Được sử dụng để phát hiện indicant trong nước tiểu.

octahedral molecule [CHEM] /ˌɒktəˈhiːdrəl ˈmɒləkjuːl/ phân tử bát diện

– Phân tử có cấu trúc hình thành dạng bát diện, trong đó nguyên tử trung tâm sở hữu 6 liên kết cộng hóa trị hướng trực tiếp tới các đỉnh của bát diện, ví dụ như phân tử SF_6.

octet rule [CHEM] /ɒkˈtɛt ˈruːl/ quy tắc bát tử

– Khái niệm trong thuyết liên kết hóa học dựa trên giả thiết cho rằng, sự hình thành của các hợp chất, nguyên tử thể hiện xu hướng sao cho lớp vỏ electron hóa trị hoặc sẽ không chứa hoặc sẽ được lấp đầy bởi 8 electron (octet); trong một số hợp chất của một vài nguyên tố có thể có nhiều hơn 8 electron hóa trị thông thường.

ODMR [SPECT] /əʊ diː em ɑː/ tên viết tắt của optical detection of magnetic resonance

– Một loại phổ cộng hưởng thuận từ điện tử (EPR) dựa trên độ nhạy của sự dịch chuyển lưỡng cực điện, khi đó trạng thái thuận từ được kích thích quang học và sinh ra tín hiệu cộng hưởng thuận từ điện tử (EPR) và được phát hiện thông qua sự thay đổi về độ hấp thụ quang dưới tác dụng của từ trường ngoài.

oil of vitriol [INORG CHEM] /ˈɔɪl əv ˈvɪtriəl/ một tên gọi khác của acid sulfuric

oil white [CHEM] /ɔɪl waɪt/ bột sơn trắng

– Hỗn hợp của lithopone và bột kẽm hoặc bột chì, có màu trắng.
– Được sử dụng để sơn công trình.

oleum [CHEM] /ˈəʊliəm/ oleum, acid sulfuric bốc khói

– Tên khoa học khác: fuming sulfuric acid.
– Tên Latinh của dầu.

onium [CHEM] /ˈəʊniəm/ oni

– Hậu tố chỉ cation phức, ví dụ hydroni $(H_3O)^+$.

Onsager equation [PHYS CHEM] /ˈɔːnsɑːgə ɪˈkweɪʒn/ phương trình Onsager

– Phương trình về quan hệ giữa độ dẫn điện của dung dịch với nồng độ của chất tan và độ dẫn điện của dung môi.

open-circuit potential [PHYS CHEM] /ˈəʊpən ˈsɜːkɪt pəˈtɛnʃl/ thế mạch hở

– Trạng thái ổn định hoặc thế cân bằng của một điện cực khi không có dòng điện bên ngoài đến hoặc đi từ điện cực đó.

open tubular column [ANALY CHEM] /ˈəʊpən ˈtjuːbjələ(r) ˈkɒləm/ cột hình ống hở

– Tên khoa học khác: capillary column.

optical anomaly [PHYS CHEM] /ˈɒptɪkl əˈnɒməli/ tính dị thường quang học

– Hiện tượng, trong đó một hợp chất hữu cơ có khúc xạ phân tử gam vốn không tuân theo các giá trị tính toán từ các nguyên tử hoặc các đơn vị cấu trúc cấu thành nó.

optical antipode [CHEM] /ˈɒptɪkl ˈæntɪpəʊd/ chất dị cấu quang học, chất dị tính quang học

– Tên khoa học khác: enantiomorph.

optical cytopherometry [ANALY CHEM] /ˈɒptɪkl ˌsaɪtəʊfəˈrɒmɪtri/ phép điện di vi lượng

– Tên gọi khoa học khác: microelectrophoresis.

optical density [SPECT] /ˈɒptɪkəl ˈdɛnsɪti/ mật độ quang

– Độ mờ của môi trường trong mờ tính bằng log I_0/I, trong đó I_0 là cường độ của tia tới và I là cường độ của tia truyền qua.

The degree of opacity of a translucent medium expressed by log I_0/I, where I_0 is the intensity of the incident ray, and I is the intensity of the transmitted ray.

optical detection of magnetic resonance [SPECT] /ˈɒptɪkl dɪˈtɛkʃn əv mægˈnɛtɪk ˈrɛzənəns/ optical detection of magnetic resonance

– Tên viết tắt: ODMR.

– Một loại phổ cộng hưởng thuận từ điện tử (EPR) dựa trên độ nhạy của sự dịch chuyển lưỡng cực điện, khi đó trạng thái thuận từ được kích thích quang học và sinh ra tín hiệu cộng hưởng thuận từ điện tử (EPR) và được phát hiện thông qua sự thay đổi về độ hấp thụ quang dưới tác dụng của từ trường ngoài.

optical element [PHYS CHEM] /ˈɒptɪkəl ˈɛlɪmənt/ phần tử quang học

– Một bộ phận của thiết bị quang học vốn tác động lên ánh sáng đi qua thiết bị, chẳng hạn như thấu kính, lăng kính, gương.

A part of an optical instrument which acts upon the light passing through the instrument, such as a lens, prism, or mirror.

optical exaltation [PHYS CHEM] /ˈɒptɪkl ˌɛksəlˈteɪʃn/ optical exaltation

– Tính dị thường quang học, trong đó độ khúc xạ mol quan sát được vượt quá giá trị tính toán.

optical frequency [CHEM] /ˈɒptɪkəl ˈfriːkwənsi/ tần số quang học

– Tần số có thể so với tần số của sóng điện từ ở vùng quang học, tức là từ 3×10^{11} Hz trở lên.

optical glass [CHEM] /ˈɒptɪkəl glɑːs/ thủy tinh quang học

– Loại thủy tinh không có những điểm không hoàn hảo như chứa bọt và các hạt không nóng chảy hoặc không đồng nhất về hóa học. Những điểm này sẽ ảnh hưởng đến ánh sáng truyền qua.

A type of glass which is free from imperfections, such as unmelted particles, bubbles, and chemical inhomogeneities, which would affect its transmission of light.

optical isomer [CHEM] /ˈɒptɪkl ˈaɪsəmə/ chất đồng phân dị tính quang học

– Tên khoa học khác: enantiomorph.

optical isomerism [PHYS CHEM] /ˈɒptɪkl aɪˈsɒmərɪzəm/ hiện tượng dị cấu quang học, hiện tượng dị tính quang học

– Sự tồn tại của hai dạng của một phân tử, trong đó một dạng là ảnh qua gương của dạng còn lại; hai dạng phân tử này có cùng độ lớn về quay ánh sáng nhưng lại quay về hai phía ngược nhau.

Existence of two forms of a molecule such that one is a mirror image of the other; the two molecules differ in that rotation of light is equal but in opposite directions.

optical microscope [CHEM] /ˈɒptɪkəl ˈmaɪkrəskəʊp/ kính hiển vi quang học

– Thiết bị được sử dụng để quan sát các vật nhỏ, sử dụng nguồn ánh sáng nhìn thấy (visible light).

optical monochromator [SPECT] /ˈɒptɪkl ˌmɒnəˈkrɒmeɪtə/ buồng đơn sắc quang học

– Buồng đơn sắc được sử dụng quan trắc cường độ bức xạ ở bước sóng trong vùng nhìn thấy, vùng tử ngoại và vùng hồng ngoại.

optical reflectometer [SPECT] /ˈɒptɪkəl rɪˈflɛktəʊˈmiːtə/ phản xạ kế quang học

– Thiết bị quang học đo độ phản xạ trên các bề mặt của bức xạ điện từ ở bước sóng trong hoặc gần vùng ánh sáng nhìn thấy.

optical null method [SPECT] /ˈɒptɪkl ˈnʌl ˈmɛθəd/ optical null method

– Trong phép đo phổ hồng ngoại, là phương pháp để hiệu chỉnh (adjustment) sự truyền năng lượng của chùm tia tham chiếu cho phù hợp với sự truyền năng lượng của chùm tia đi qua mẫu phân tích.

optical spectra [SPECT] /ˈɒptɪkl ˈspɛktrə/ quang phổ, phổ quang học

– Quang phổ điện từ có bước sóng nằm trong vùng tử ngoại, vùng nhìn thấy và vùng hồng ngoại, từ 10 nanomet tới 1 milimet, liên quan tới sự kích thích của các electron hóa trị của nguyên tử và phân tử, tới hiện tượng dao động và quay của phân tử.

optical spectrograph [SPECT] /ˈɒptɪkl ˈspɛktrəgræf/ phổ ký quang học

– Kính phổ quang học có gắn thêm máy ảnh hoặc thiết bị khác để ghi lại phổ do kính phổ nhận được.

optical spectrometer [SPECT] /ˈɒptɪkl spɛkˈtrɒmɪtə/ phổ kế quang học

– Kính phổ quang học được hiệu chỉnh để đo bước sóng hoặc chỉ số khúc xạ của các vật liệu lăng kính (prism material) trong suốt.

optical spectroscope [SPECT] /ˈɒptɪkl ˈspɛktrəskəʊp/ kính quang phổ, phổ nghiệm quang học

– Thiết bị quang học bao gồm một khe đơn sắc, thấu kính chuẩn trực, lăng kính

hoặc cách tử, kính nhìn xa hoặc vật kính. Thiết bị này sẽ tạo ra một phổ do một chất phân tích hấp thụ hoặc phát xạ năng lượng bức xạ và có thể quan sát bằng mắt thường.

optical spectroscopy [SPECT] /ˈɒptɪkl spɛkˈtrɒskəpi/ phổ quang học

– Tạo ra, đo đạc và giải thích phổ xuất hiện do hiện tượng phát xạ hay hấp thụ năng lượng bức xạ của các hợp chất khác nhau.

optoacoustic detection method [ANALY CHEM] /ˌɒptəʊəˈkuːstɪk dɪˈtɛkʃn ˈmɛθəd/ optoacoustic detection method

– Phương pháp phát hiện các tạp chất có lượng vết trong một chất khí, trong đó độ hấp thụ của mẫu khí ở một vài tần số ánh sáng khác nhau được đo bằng cách hướng một chùm tia laser gián đoạn định kỳ qua mẫu và đo âm thanh phát ra bằng hiệu ứng quang âm tại các tần số gián đoạn của chùm sáng.

optoacoustic spectroscopy [SPECT] /ˌɒptəʊəˈkuːstɪk spɛkˈtrɒskəpi/ optoacoustic spectroscopy

– Tên khoa học khác: photoacoustic spectroscopy.

optogalvanic spectroscopy [SPECT] /ˌɒptəʊgælˈvænɪk spɛkˈtrɒskəpi/ optogalvanic spectroscopy

– Phương pháp để thu phổ hấp thụ của nguyên tử và phân tử trong ngọn lửa và phóng điện bằng cách đo sự thay đổi của điện áp và dòng điện khi chiếu tia laser.

orange lake [INORG CHEM] /ˈɒrɪndʒ leɪk/ sơn màu da cam

– Chất màu da cam trong suốt thu được từ kết tủa khi trộn phẩm màu da cam với nhôm hydroxide hoặc một base khác.

– Được sử dụng để tạo lớp phủ trong suốt trên các bình kim loại hoặc trên nắp chai.

Any of various transparent orange pigments from the precipitation of an orange dyestuff on aluminum hydrate or other base; used to produce transparent coatings for metal cans and bottle caps.

orange mineral [INORG CHEM] /ˈɒrɪndʒ ˈmɪnərəl/ khoáng vật màu da cam

– Chì oxide màu đỏ - da cam.

– Được sử dụng để pha chế mực in và sơn lót.

orange oxide [INORG CHEM] /ˈɒrɪndʒ ˈɒksaɪd/ oxide màu da cam

– Tên khoa học khác: uranium trioxide.

orange spectrometer [SPECT] /ˈɒrɪndʒ spɛkˈtrɒmɪtə/ orange spectrometer

– Máy đo phổ tia beta, bao gồm một số máy đo phổ hội tụ kép được cải tiến, sử dụng chung một nguồn và một đầu dò và có độ truyền dẫn đặc biệt cao.

orbital overlap [PHYS CHEM] /ˈɔːbɪtl ˌəʊvəˈlæp/ xen phủ orbital

– Sự xen phủ của hai orbital electron từ mỗi orbital của hai nguyên tử khác nhau, trong đó mỗi orbital chia sẻ một phần electron với nguyên tử kia để hình thành liên kết hóa học.

orbital symmetry [PHYS CHEM] /ˈɔːbɪtl ˈsɪmɪtri/ orbital đối xứng

– Tính chất của một số orbital phân tử không thay đổi hoặc thay đổi ngược lại bằng

các phép hình học như quay 180° quanh trục thuộc mặt phẳng phân tử hoặc phản xạ (reflection) qua mặt phẳng này.

order [CHEM] /ˈɔːdə / thứ tự, cấp bậc

– Một cách phân loại các phản ứng hóa học, trong đó bậc phản ứng được diễn tả dưới dạng bậc một, bậc hai, bậc ba hoặc cao hơn dựa theo số lượng phân tử (một, hai, ba, hoặc nhiều hơn) tham gia phản ứng; ví dụ phản ứng phân hủy của H_2O_2 tạo thành nước và oxygen là phản ứng bậc một.

organic chemistry [CHEM] /ɔːˈgænɪk ˈkɛmɪstri/ hóa học hữu cơ

– Nghiên cứu về cấu trúc hóa học, phương pháp tổng hợp, tính chất và các phản ứng hóa học của hợp chất hữu cơ.

organic quantitative analysis [ANALY CHEM] /ɔːˈgænɪk ˈkwɒntɪtətɪv əˈnælɪsɪs/ phép phân tích định lượng trong các chất hữu cơ

– Phép định lượng các nguyên tố, nhóm chức, hoặc các phân tử trong vật liệu hữu cơ.

organic rock [CHEM] /ɔːˈgænɪk rɒk/ đá hữu cơ

– Đá trầm tích (sedimentary rock) hình thành chủ yếu từ các tàn tích của động thực vật.

orientation [PHYS CHEM] /ˌɔːriənˈteɪʃn/ sự định hướng

– Sự sắp xếp của các gốc trong một hợp chất hữu cơ trong mối tương quan với các gốc hoặc với hợp chất mẹ.

orientation effect [PHYS CHEM] /ˌɔːriənˈteɪʃn ɪˈfɛkt/ hiệu ứng định hướng

– Phương pháp xác định các lực hấp dẫn giữa các phân tử hoặc các thành phần của các lực này từ năng lượng tương tác liên quan đến sự định hướng tương đối của các lưỡng cực phân tử.

orientation force [PHYS CHEM] /ˌɔːriənˈteɪʃn ˈfɔːs/ lực định hướng

– Tên khoa học khác: dipole-dipole force, Keesom force.

– Một dạng lực Van der Waals hình thành từ tương tác của các mômen lưỡng cực ở hai phân tử phân cực.

A type of van der Waals force, resulting from interaction of the dipole moments of two polar molecules.

orpiment [INORG CHEM] /ɔːˈpaɪmənt/ khoáng vật hùng hoàng

– Công thức hóa học: As_2S_3.

– Khoáng vật màu vàng chanh - vàng, kết tinh trong hệ đơn tà, thường xuất hiện dưới dạng khối tầng hoặc cột, có ánh nhựa và ánh ngọc trai trên bề mặt thớ chẻ, độ cứng 1,5 – 2 theo thang Mohs, tỷ trọng 3,49.

A lemon-yellow mineral, crystallizing in the monoclinic system, and generally occurring in foliated or columnar masses; luster is resinous and pearly on the cleavage surface, hardness is 1.5 – 2 on Mohs scale, and specific gravity is 3.49.

Orsat analyzer [ANALY CHEM] /ˈɔːsæt ˈænəlaɪzə/ máy phân tích Orsat

– Máy phân tích hỗn hợp khí bằng cách hấp thụ có chọn lọc khi cho hỗn hợp khí đi qua các dung môi đã chọn sẵn.

orthoarsenic acid [INORG CHEM] /ˌɔːθəʊɑːˈsɛnɪk ˈæsɪd/ acid orthoarsenic
- Tên khoa học khác: arsenic acid.

orthoboric acid [INORG CHEM] /ˌɔːθəˈbɔːrɪk ˈæsɪd/ acid orthoboric
- Tên khoa học khác: boric acid.

orthophosphate [INORG CHEM] /ˌɔːθəˈfɒsfeɪt/ orthophosphate
- Một trong những muối của acid phosphoric, có công thức tổng quát là M_3PO_4 trong đo M là kim loại có hóa trị 1.

orthophosphoric acid [INORG CHEM] /ˌɔːθəfɒsˈfɔːrɪk ˈæsɪd/ acid orthophosphoric
- Tên khoa học khác: phosphoric acid.

orthotungstic acid [INORG CHEM] /ˌɔːθəʊˈtʌŋstɪk ˈæsɪd/ acid orthotungstic
- Tên khoa học khác: tungstic acid.

Os [CHEM] /ɒs / ký hiệu nguyên tố hóa học osmi

oscillatory reaction [CHEM] /ˈɒsɪlətɔːri riˈækʃn/ phản ứng tuần hoàn
- Phản ứng hóa học, trong đó một biến số của hệ hóa học sẽ thay đổi tuần hoàn theo thời gian hoặc không gian.

oscillographic polarography [PHYS CHEM] /ˌɒsɪləˈgræfɪk ˌpəʊləˈrɒgrəfi/ phép cực phổ dao động ký
- Phép đo hiệu điện thế sử dụng điện cực nhỏ giọt thủy ngân với điện thế bên ngoài quét dao động.
- Được sử dụng để đo nồng độ các chất nhiễm điện trong dung dịch.

oscillometric titration [PHYS CHEM] /ˌɒsɪləʊˈmɛtrɪk taɪˈtreɪʃn/ phép chuẩn độ theo tần số dao động
- Kỹ thuật sử dụng sóng radio trong phép chuẩn độ độ dẫn và điện môi; sự thay đổi về tính dẫn điện hoặc tính chất điện môi làm thay đổi điện dung của dung dịch và đo đó làm thay đổi cả tần số của mạch dao động được kết nối.

oscillometry [PHYS CHEM] /ˌɒsɪˈlɒmɪtri/ phép đo tần số dao động, để theo dõi sự chuẩn độ
- Đo sự thay đổi của tần số dao động ở điện cực để theo dõi tiến trình của phép chuẩn độ dung dịch điện ly.

osmate [INORG CHEM] /ˈɒzmeɪt/ osmat
- Một dạng muối hoặc este của acid osmic chứa gốc osmat (OsO_4^{2-}) ví dụ kali osmate (K_2OsO_4).

osmic acid anhydride [INORG CHEM] /ˈɒzmɪk ˈæsɪd ænˈhaɪdraɪd/ anhydride acid osmic
- Công thức hóa học: OsO_4.
- Tên khoa học khác: osmium oxide, osmium tetroxide.
- Tinh thể màu vàng, độc, có mùi khó chịu, nóng chảy 40 °C, tan trong nước, alcohol và ether.
- Được sử dụng trong y học, trong kỹ thuật nhiếp ảnh, chất xúc tác.

osmium [CHEM] /ˈɒzmiəm/ tên nguyên tố hóa học osmi

– Nguyên tố hóa học ký hiệu Os, số hiệu nguyên tử 76, khối lượng nguyên tử 190,2.

osmium oxide [INORG CHEM] /ˈɒzmiəm ˈɒksaɪd/ osmium oxide, osmi oxide

– Tên khoa học khác: osmic acid anhydride.

osmium tetroxide [INORG CHEM] /ˈɒzmiəm tɛˈtrɒksaɪd/ osmium tetroxide, osmi tetroxide

– Tên khoa học khác: osmic acid anhydride.

osmolality [CHEM] /ˌɒzməˈlælɪti/ độ mol đồng thẩm áp (có cùng áp suất thẩm thấu)

– Nồng độ mol trong dung dịch lý tưởng của hợp chất không phân ly có cùng áp suất thẩm thấu với dung dịch đang xem xét.

osmole [CHEM] /ˈɒzməʊl/ độ thẩm thấu mol

– Đơn vị của độ molal đồng thẩm áp bằng độ molal đồng thẩm áp của một dung dịch có áp suất thẩm thấu bằng áp suất thẩm thấu của dung dịch lý tưởng của hợp chất không phân ly có nồng độ 1 mol trên lít dung dịch hoặc 1 mol trên kilôgam dung môi.

osmometer [ANALY CHEM] /ɒzˈmɒmɪtə/ thẩm thấu kế

– Thiết bị đo trọng lượng phân tử dựa trên đo áp suất thẩm thấu tạo ra bởi các phân tử dung môi khuếch tán qua màng bán thấm.

A device for measuring molecular weights by measuring the osmotic pressure exerted by solvent molecules diffusing through a semipermeable membrane.

osmosis [PHYS CHEM] /ɒzˈməʊsɪs/ sự thẩm thấu

– Sự vận chuyển của dung môi qua màng bán thấm làm phân tách hai dung dịch có nồng độ chất tan khác nhau, từ dung dịch loãng sang dung dịch đặc hơn.

osmotic gradient [PHYS CHEM] /ɒzˈmɒtɪk ˈgreɪdiənt/ biến thiên độ thẩm thấu

– Tên khoa học khác: osmotic pressure.

osmotic pressure [PHYS CHEM] /ɒzˈmɒtɪk ˈprɛʃə/ áp suất thẩm thấu

– Áp suất cần thiết để ngăn dòng dung môi qua một màng vốn không ngăn cản dung môi đi qua nhưng cản trở chất tan đi qua và vốn dùng để tách dung dịch khỏi dung môi sạch.

Ostwald coefficient [PHYS CHEM] /ˈɒstvɑːlt ˌkəʊɪˈfɪʃnt/ hệ số Ostwald

– Số đo độ tan của chất khí trong chất lỏng, bằng thể tích khí hòa tan trong một thể tích nhất định của chất lỏng chia cho thể tích chất lỏng.

Ostwald dilution law [PHYS CHEM] /ˈɒstvɑːlt dɪˈluːʃn ˈlɔː/ định luật pha loãng Ostwald

– Định luật, theo đó ở một dung dịch đủ loãng của một chất điện ly hóa trị một, hằng số phân ly sẽ xấp xỉ theo công thức $a^2c/(1 - a)$, trong đó c là nồng độ chất điện ly và a là độ phân ly.

Ostwald process [CHEM] /ˈɒstvɑːlt ˈprəʊsɛs/ phương pháp Ostwald

– Phương pháp để điều chế acid nitric trên quy mô công nghiệp bằng phản ứng oxyhóa ammonia.

Ostwald ripening [CHEM] /ˈɒstvɑːlt ˈraɪpənɪŋ/ sự chín muồi Ostwald

– Hiện tượng trong bể kết tinh, trong đó các tinh thể nhỏ dễ tan hơn các tinh thể lớn sẽ hòa tan và kết tinh lại thành các hạt lớn hơn.

Oswald diagram [ANALY CHEM] /ˈɒzwɔːld ˈdaɪəgræm/ sơ đồ Oswald

– Đồ thị được sử dụng trong phân tích nhiên liệu Orsat bằng cách biểu thị phần trăm thể tích CO_2 tối đa trong nhiên liệu (trục tung) với phần trăm oxygen trong không khí (trục hoành).

Oudeman law [PHYS CHEM] /ˈɔːdəmən ˈlɔː/ định luật Oudeman

– Định luật, theo đó các chuyển động quay phân tử của các muối của một acid hoặc base có xu hướng tiến về một giá trị giới hạn giống nhau, khi nồng độ của dung dịch giảm dần về không.

outer orbital complex [PHYS CHEM] /ˈaʊtə ˈɔːbɪtl ˈkɒmplɛks/ phức chất orbital ngoài

– Hợp chất phối trí kim loại, trong đó orbital d được sử dụng để tạo thành liên kết phối trí, sẽ có cùng mức năng lượng như các orbital s và p.

A metal coordination compound in which the d orbital used in forming the coordinate bond is at the same energy level as the s and p orbitals.

overall stability constant [ANALY CHEM] /ˌəʊvərˈɔːl stəˈbɪlɪti ˈkɒnstənt/ hằng số cân bằng tổng thể

– Hằng số cân bằng phản ứng của phản ứng hình thành các phức chất tan trong quá trình chuẩn độ tạo phức (complexiметric titration).

overpoint [CHEM] /ˈəʊvəpɔɪnt/ nhiệt độ bắt đầu sôi trong quá trình chưng cất

– Điểm sôi bắt đầu trong quá trình chưng cất; cụ thể là nhiệt độ tại đó xuất hiện giọt chất lỏng đầu tiên ngưng tụ từ ống sinh hàn rơi xuống bình hứng.

The initial boiling point in a distillation process; specifically, the temperature at which the first drop falls from the tip of the condenser into the condensate flask.

overtone band [SPECT] /ˈəʊvətəʊn ˈbænd/ overtone band

– Dải phổ liên quan đến sự chuyển dịch của một phân tử, trong đó số lượng tử dao động biến đổi từ 2 trở lên.

overvoltage [PHYS CHEM] /ˌəʊvəˈvəʊltɪʤ/ quá thế

– Tên khoa học khác: overpotential.

– Hiệu số giữa thế điện cực trong điều kiện điện phân và giá trị nhiệt động học của thế điện cực khi không có điện phân trong cùng điều kiện thực nghiệm.

oxalyl chloride [INORG CHEM] /ˈɒksəlɪl ˈklɔːraɪd/ oxalyl chloride

– Công thức hóa học: $(COCl)_2$.

– Chất lỏng không màu, độc, sôi ở 64 °C tan trong ether, benzene và chloroform.

– Được sử dụng làm tác nhân chlorhóa và làm khí độc (poisonous gas) trong quân sự.

oxidant [CHEM] /ˈɒksɪdənt/ chất oxyhóa

– Tên khoa học khác: oxidizing agent.

oxidation [CHEM] /ˌɒksɪˈdeɪʃn/ sự oxyhóa

– Phản ứng hóa học làm tăng hàm lượng oxygen trong một hợp chất. Phản ứng hóa học, trong đó một hợp chất hoặc một gốc bị mất bớt electron làm cho hóa trị dương tăng lên.

oxidation number [CHEM] /ˌɒksɪˈdeɪʃn ˈnʌmbə/ trị số oxyhóa, cấp oxyhóa

– Số điện tích trên mỗi ion của một nguyên tố.

oxidation potential [PHYS CHEM] /ˌɒksɪˈdeɪʃn pəˈtenʃl / thế oxyhóa

– Sự khác biệt về điện thế giữa một nguyên tử hoặc ion và trạng thái, trong đó một electron được tách ra xa vô hạn từ chính nguyên tử hay ion đó.

oxidation-reduction indicator [ANALY CHEM] /ˌɒksɪˈdeɪʃn rɪˈdʌkʃn ˈɪndɪkeɪtə/ chất chỉ thị oxyhóa - khử

– Một hợp chất có màu khi ở trạng thái bị oxyhóa, khác với màu khi ở trạng thái bị khử.

oxidation-reduction potential [PHYS CHEM] /ˌɒksɪˈdeɪʃn rɪˈdʌkʃn pəˈtenʃl/ thế oxyhóa - khử

– Tên khoa học khác: redox potential.

oxidation-reduction reaction [CHEM] /ˌɒksɪˈdeɪʃn rɪˈdʌkʃn riˈækʃn/ phản ứng oxyhóa - khử

– Sự thay đổi hóa học về trạng thái oxyhóa, trong đó số oxyhóa của một nguyên tố tăng lên (mất electron), đồng thời kèm theo đó là sự giảm số oxyhóa của một nguyên tố khác (nhận electron).

oxidation state [CHEM] /ˌɒksɪˈdeɪʃn ˈsteɪt/ trạng thái oxyhóa

– Tên khoa học khác: oxidation number.

– Số electron được thêm vào hoặc bị tách ra từ một nguyên tử ở trạng liên kết để chuyển nó về dạng nguyên tố tự do.

The number of electrons to be added (or subtracted) from an atom in a combined state to convert it to elemental form.

oxide [CHEM] /ˈɒksaɪd/ oxide

– Hợp chất hóa học gồm hai nguyên tố oxygen và kim loại (ví dụ Na_2O; có tính base) hoặc phi kim (ví dụ NO_2; có tính acid).

oxide fuel reactor [CHEM] /ˈɒksaɪd fjʊəl ri(ː)ˈæktə/ lò phản ứng sử dụng nhiên liệu oxide

– Lò phản ứng phân hạch sử dụng nhiên liệu là UO_2 hoặc PuO_2.

oxide isolation [CHEM] /ˈɒksaɪd ˌaɪsəʊˈleɪʃən/ sự cách điện bằng oxide

– Cách ly các phần tử của mạch tích hợp bằng một lớp silici oxide xung quanh mỗi phần tử.

oxide passivation [CHEM] /ˈɒksaɪd ˌpæsɪˈveɪʃən/ sự kìm hãm bằng lớp oxide

– Làm giảm mức độ hoạt động của chất bán dẫn bằng cách phủ một lớp oxide cách điện lên trên bề mặt.

oxidizing agent [CHEM] /ˈɒksɪdaɪzɪŋ ˈeɪdʒənt/ chất oxyhóa

– Tên khoa học khác: oxidant.

– Hợp chất dễ nhường oxygen, lấy hydrogen từ hợp chất khác hoặc thu hút các electron mang điện âm.

Compound that gives up oxygen easily, removes hydrogen from another compound, or attracts negative electrons.

oxidizing atmosphere [CHEM] /ˈɒksɪdaɪzɪŋ ˈætməsfɪə/ môi trường oxyhóa

– Môi trường khí, trong đó xảy ra phản ứng oxyhóa; thường đề cập đến quá trình oxyhóa của các chất rắn.

oxidizing flame [CHEM] /ˈɒksɪdaɪzɪŋ ˈfleɪm/ ngọn lửa oxyhóa

– Ngọn lửa hay phần của ngọn lửa chứa một lượng oxygen dư thừa

A flame, or the portion of it, that contains an excess of oxygen.

oximido [CHEM] /ɒkˈsɪmɪdəʊ/ oximido

– Tên khoa học khác: nitroso.

oxonium ion [CHEM] /ɒkˈsəʊniəm ˈaɪən/ ion oxoni

– Công thức hóa học: R_3O^+.

– Cation, trong đó một nguyên tử oxygen có liên kết cộng hóa trị với 3 nguyên tử hoặc nhóm nguyên tử khác.

oxycalorimeter [CHEM] /ˈɒksiˌkæləˈrɪmɪtə/ nhiệt lượng kế oxygen

– Nhiệt lượng kế để đo năng lượng của một chất dựa theo lượng oxygen đã tiêu thụ

oxy compound [CHEM] /ˈɒksi ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất chứa oxygen

– Hợp chất chứa hai hay nhiều nguyên tử oxygen không liên kết với nhau nhưng có liên kết cộng hóa trị với các nguyên tử khác trong cấu trúc.

oxygen [CHEM] /ˈɒksɪʤən/ oxygen

– Chất khí, nguyên tố hóa học ký hiệu O, số hiệu nguyên tử 8, khối lượng nguyên tử 15,9994, một nguyên tố thiết yếu trong sự hô hấp của tế bào và trong các quá trình đốt cháy; nguyên tố có nhiều trong vỏ Trái đất, chiếm khoảng 20 % thể tích của không khí.

oxygen absorbent [CHEM] /ˈɒksɪʤən əbˈsɔːbənt/ chất hấp thụ oxygen

– Bất kỳ chất nào hấp thụ oxygen mà không phản ứng với oxygen.

oxygenate [CHEM] /ˈɒksɪʤəneɪt/ oxygenate

– Quá trình xử lý, làm thấm hay hóa hợp với oxygen.

oxygen cell [PHYS CHEM] /ˈɒksɪʤən ˈsɛl/ pin oxygen

– Tên khoa học khác: aeration cell.

oxygen cutting [CHEM] /ˈɒksɪʤən ˈkʌtɪŋ/ sự cắt bằng oxygen

– Cắt kim loại nhờ phản ứng hóa học của kim loại nền với oxygen ở nhiệt độ cao.

oxygen concentration cell [PHYS CHEM] /ˈɒksɪʤən ˌkɒnsənˈtreɪʃn ˈsɛl/ pin nồng độ oxygen

– Tên khoa học khác: differential aeration cell.

oxygen-flask method [ANALY CHEM] /ˈɒksɪʤən ˈflæsk ˈmɛθəd/ phương pháp bình oxygen

– Kỹ thuật xác định sự có mặt của các thành phần dễ cháy bằng cách đốt cháy mẫu thí nghiệm trong bình oxygen kín. Sau đó, các sản phẩm cháy được hấp thụ trong nước kiềm loãng rồi đem phân tích.

oxygen point [CHEM] /ˈɒksɪʤən pɔɪnt/ điểm oxygen

– Nhiệt độ, ở đó oxygen lỏng và oxygen hơi ở trạng thái cân bằng, đấy là điểm sôi của oxygen dưới áp xuất khí quyển tiêu chuẩn; điểm nhiệt độ cố định đó là –182,962 °C.

The temperature at which liquid oxygen and its vapor are in equilibrium, that is, the boiling point of oxygen, at standard atmospheric pressure; it is taken as a fixed point at –182.962 °C.

oxygen propellant [CHEM] /ˈɒksɪʤən prəˈpɛlənt/ nhiên liệu phản lực giàu oxygen

– Nhiên liệu khi biến thành khí, thể tích oxygen có thể lên đến 99,9 %.

oxyhydrogen flame [CHEM] /ˌɒksɪˈhaɪdrəʤən ˈfleɪm/ ngọn lửa oxygen-hydrogen

– Ngọn lửa hình thành từ sự cháy của hỗn hợp oxygen và hydrogen.

ozone [CHEM] /ˈəʊzəʊn/ ozone

– Công thức hóa học: O_3.

– Chất khí màu lơ, có mùi hăng, một dạng thù hình của oxygen, là chất oxyhóa mạnh, sôi ở −112 °C.

– Được sử dụng làm chất oxyhóa để tẩy màu, làm sạch nước và để xử lý các chất thải công nghiệp.

Unstable blue gas with pungent odor; an allotropic form of oxygen; a powerful oxidant boiling at –112 °C; used as an oxidant, bleach, and water purifier, and to treat industrial wastes.

ozonization [CHEM] /ˌəʊzəʊnɪˈzeɪʃn/ sự ozonhóa

– Quá trình xử lý, làm thấm và hóa hợp với ozone.

ozonolysis [ANALY CHEM] /ˌəʊzəˈnɒlɪsɪs/ sự phân giải bằng ozone, sự oxyhóa bằng ozone

– Phương pháp sử dụng ozone để xác định vị trí các liên kết đôi. Quá trình oxyhóa các hợp chất hữu cơ bằng ozone.

The use of ozone to locate double bonds. Oxidation of an organic substance by means of ozone.

ozonosphere [CHEM] /ˌəʊzəˈnɒsfɪə/ tầng ozone, quyển ozone

– Tầng bao bọc trên cùng của khí quyển có hàm lượng ozone cao và đóng vai trò quan trọng trong sự cân bằng bức xạ của khí quyển; ở độ cao khoảng 10 – 50 km với hàm lượng ozone cao nhất ở khoảng 20 – 25 km.

P

Paar turbidimeter [ANALY CHEM] /pɑː ˌtɜːbɪˈdɪmɪtə/ đục kế Paar

– Dụng cụ để đo độ đục của dung dịch bằng mắt thường; độ dài của cột chất lỏng chứa huyền phù được điều chỉnh cho đến khi không nhìn thấy sợi đốt của đèn.

A visual-extinction device for measurement of solution turbidity; the length of the column of liquid suspension is adjusted until the light filament can no longer be seen.

pack [CHEM] /pæk/ cái bao, đóng bao, đóng gói

packaging material [CHEM] /ˈpækɪʤɪŋ məˈtɪərɪəl/ vật liệu để đóng gói

packed bed [PHYS CHEM] /pækt bɛd/ tầng đã nạp (*tháp*)

packed height [PHYS CHEM] /pækt haɪt/ độ cao đã nạp

packed tube [PHYS CHEM] /pækt tjuːb/ ống được nạp đầy

– Ống bằng vật liệu dạng hạt có nhiệt dung lớn dùng để làm nóng không khí khi ống được đốt ở bên ngoài.

packing density [PHYS CHEM] /ˈpækɪŋ ˈdɛnsɪti/ mật độ lèn chặt

paint drier [CHEM] /peɪnt ˈdraɪə/ chất làm khô sơn

paint thinner [CHEM] /peɪnt ˈθɪnə/ chất làm loãng sơn

paint vehicle [CHEM] /peɪnt ˈviːɪkl/ dung môi pha sơn

painted [CHEM] /ˈpeɪntɪd/ (đã) quét sơn, (đã) tô màu

paired electron [CHEM] /ˈpɛərd ɪˈlɛktrɒn/ electron dùng chung

palladium [CHEM] /pəˈleɪdiəm/ nguyên tố hóa học palladium, palladi

– Ký hiệu hóa học: Pd.

– Nguyên tố kim loại thuộc chu kì 5, nhóm platin, nhóm VIIIB của bảng hệ thống tuần hoàn, Z = 46. Nhiệt độ nóng chảy 1554 ^{o}C, nhiệt độ sôi 2800 ^{o}C.

– Palladi là một kim loại hiếm màu trắng bạc và bóng, được William Hyde Wollaston phát hiện năm 1803. Ở nhiệt độ phòng và áp suất khí quyển, palladi có thể hấp thụ hydrogen tới 900 lần thể tích của nó, khiến cho cho palladi là chất lưu trữ hiệu quả và an toàn cho hydrogen. Palladi cũng chống xỉn màu tốt, dẫn điện ổn định, có khả năng chống ăn mòn hóa học cao và chịu nhiệt tốt.

palladium chloride [INORG CHEM] /pəˈleɪdiəm ˈklɔːraɪd/ palladium chloride, palladi chloride

– Công thức hóa học: $PdCl_2$ hoặc $PdCl_2 \cdot 2H_2O$.

– Chất bột màu nâu sẫm, mềm, phân hủy ở 501 °C; tan trong nước, alcohol, acetone và acid chlohydric.

– Được sử dụng trong y học, trong hóa học phân tích, trong kỹ thuật phim ảnh và làm mực không phai màu.

palladium iodide [INORG CHEM] /pəˈleɪdiəm ˈaɪədaɪd/ palladium iodide, palladi iodide

– Công thức hóa học: PdI_2.
– Chất bột màu đen phân hủy trên 100 °C; tan trong dung dịch kali iodide, không tan trong nước và alcohol.

palladium nitrate [INORG CHEM] /pəˈleɪdiəm ˈnaɪtreɪt/ palladium nitrate, palladi nitrate

– Công thức hóa học: $Pd(NO_3)_2$.
– Được sử dụng làm thuốc thử.
– Màu nâu, tan trong nước, được sử dụng làm thuốc thử phân tích.

palladium oxide [INORG CHEM] /pəˈleɪdiəm ˈɒksaɪd/ palladium oxide, palladi oxide

– Công thức hóa học: PdO.
– Bột màu hổ phách hoặc màu xanh - đen phân hủy ở 750 °C; tan trong acid loãng; được sử dụng trong tổng hợp hóa học như một chất xúc tác khử.

Amber or black-green powder that decomposes at 750 °C; soluble in dilute acids; used in chemical synthesis as a reduction catalyst.

palm butter [CHEM] /pɑːm ˈbʌtə/ dầu cọ

– Tên khoa học khác: palm grease, palm oil.
– Dầu cọ (dầu béo), màu vàng hơi đỏ, ăn được, lấy từ phần thịt quả của cây cọ dầu ở châu Phi (*Elaesis guineensis*), nóng chảy ở 27 – 42 ^{o}C, được sử dụng để làm xà phòng, nến, dầu bôi trơn, dầu ăn, thuốc làm mềm da.

pan drier [CHEM] /pæn ˈdraɪə/ thiết bị sấy kiểu đĩa

pancreatin [CHEM] /pan-ˈkrē-ə-tən/ pancreatin

– Enzyme có trong tuyến tụy, thường lấy ở tụy lợn.

Paneth's adsorption rule [PHYS CHEM] /ˈpænəθs ædˈsɔːpʃn ˈruːl/ quy tắc hấp thụ Paneth

– Quy tắc, theo đó một nguyên tố sẽ bị hấp thụ mạnh trên một kết tủa có điện tích bề mặt trái dấu với điện tích mà nguyên tố đó mang, với điều kiện là hợp chất bị hấp phụ tan rất ít trong dung môi.

The rule that an element is strongly absorbed on a precipitate which has a surface charge opposite in sign to that carried by the element, provided that the resulting adsorbed compound is very sparingly soluble in the solvent.

Papanicolaou's stains [CHEM] /ˌpɑːpəˈnɪkəlaʊz ˈsteɪn/ nhóm thuốc nhuộm Papanicolaou

– Nhóm thuốc nhuộm được sử dụng cho các tế bào bong vảy, nhất là ở âm đạo để phát hiện và chẩn đoán bệnh.

A group of stains used on exfoliated cells, particularly those from the vagina, for examination and diagnosis.

paper chromatography [ANALY CHEM] /ˈpeɪpə ˌkrəʊməˈtɒgrəfi/ phép sắc ký trên giấy, phép sắc phổ trên giấy

– Quy trình phân tích các hỗn hợp các chất bằng cách hấp thụ dần các thành phần của mẫu chưa biết (trong dung môi) trên một loại giấy đặc biệt.

Procedure for analysis of complex chemical mixtures by the progressive absorption of the components of the unknown sample (in a solvent) on a special grade of paper.

paper electrophoresis [ANALY CHEM] /ˈpeɪpə ɪˌlɛktrəʊfəˈriːsɪs/ phép điện di trên giấy

– Một dạng của sắc ký giấy, trong đó dòng điện được đặt vào các đầu của giấy thấm tẩm chất điện phân và bằng cách đó di chuyển các phân tử có thể có điện tích của mẫu chưa biết đi về phía điện cực thích hợp.

A variation of paper chromatography in which an electric current is applied to the ends of the electrolyte-impregnated absorbent paper, thus moving chargeable molecules of the unknown sample toward the appropriate electrode.

paper-tape chemical analyzer [ANALY CHEM] /ˈpeɪpə ˈteɪp ˈkɛmɪkl ˈænəlaɪzə/ khí cụ phân tích hóa học kiểu băng giấy

– Băng giấy đã xử lý hóa học được kéo dần ra và cho tiếp xúc với mẫu. Sau đó, dùng ống quang điện đo sự biến đổi màu sắc đã được xác định bằng thực nghiệm, có liên quan đến sự thay đổi thành phần hoá học của mẫu.

Chemically treated paper tape that is continuously unreeled, exposed to the sample, and viewed by a phototube to measure the color change that is empirically related to changes in the sample's chemical composition.

para directing group [CHEM] /pɑˈrɑ dɪˈrɛktɪŋ gruːp/ nhóm hướng vào vị trí *para*

para-derivative [CHEM] /pɑˈrɑ dɪˈrɪvətɪv/ dẫn xuất *para*

para-disubstitution derivative [CHEM] /pɑˈrɑ daɪˈsʌbstɪˈtjuːʃən dɪˈrɪvətɪv/ dẫn xuất thế hai lần vào vị trí *para*

para-isomer [CHEM] /pɑˈrɑ ˈaɪ sə mər/ đồng phân *para*, đồng phân đối vị

paraffin acid [CHEM] /ˈpærəfɪn ˈæsɪd/ acid no mạch thẳng

paraffin gas [CHEM] /ˈpærəfɪn gæs/ khí hydrocarbon no

paraffinic hydrocarbon [CHEM] /ˈpærəfɪnic haɪdrəʊˈkɑːbən/ hydrocarbon no

– Hợp chất hydrocarbon no mạch thẳng, có công thức tổng quát là C_nH_{2n+2}.

paraffinic oil [CHEM] /ˈpærəfɪnic ɔɪl/ dầu parafin, dầu no mạch thẳng

paralactic acid [ANALY CHEM] /ˈpærəˈlæk tɪk ˈæsɪd/ paralactic acid, acid paralactic

– Công thức hóa học: $CH_3CHOHCOOH$.

paramagnetic analytical method [ANALY CHEM] /ˌpærəmægˈnɛtɪk ˌænəˈlɪtɪkl ˈmɛθəd/ phương pháp phân tích thuận từ

– Phương pháp phân tích hỗn hợp chất lưu bằng cách đo độ nhậy thuận từ (so với nghịch từ) của vật liệu khi tiếp xúc với từ trường.

A method for analyzing fluid mixtures by measurement of the paramagnetic (versus diamagnetic) susceptibilities of materials when exposed to a magnetic field.

paramagnetic spectra [SPECT] /ˌpærəmægˈnɛtɪk ˈspɛktrə/

– Phổ liên quan đến sự ghép nối các mômen từ điện tử của nguyên tử hoặc ion trong chất thuận từ hoặc trong tâm thuận từ của các chất nghịch từ, với môi trường tinh thể hoặc chất lỏng bao quanh, nói chung ở tần số vi sóng.

Spectra associated with the coupling of the electronic magnetic moments of atoms or ions in paramagnetic substances, or in paramagnetic centers of diamagnetic substances, to the surrounding liquid or crystal environment, generally at microwave frequencies.

paramagnetic substance [PHYS CHEM] /ˌpærəmægˈnɛtɪk ˈsʌbstəns/ chất thuận từ

paramagnetism [PHYS CHEM] /ˌpærəˈmægnɪˌtɪzəm/ tính thuận từ

parasitic reaction [CHEM] /ˌpærəˈsɪtɪk ri(:)ˈækʃən/ phản ứng phụ

parenchyma [CHEM] /pəˈrɛŋkɪmə/ nhu mô, mô mềm

parent compound [CHEM] /ˈpeərənt ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất gốc, hợp chất mẹ, hợp chất ban đầu

– Hợp chất ban đầu để diều chế các chất dẫn xuất.

parent molecule [CHEM] /ˈpeərənt ˈmɒlɪkjuːl/ phân tử gốc, phân tử mẹ, phân tử ban đầu

parent name [CHEM] /ˈpeərənt ˈneɪm/ tên gốc

partial [CHEM] /ˈpɑːʃəl/ riêng phần, từng phần, cục bộ

partial combustion [CHEM] /ˈpɑːʃəl kəmˈbʌstʃən/ sự cháy không hoàn toàn

partial condensation [PHYS CHEM] /ˈpɑːʃəl ˌkɒndɛnˈseɪʃən/ sự ngưng tụ một phần (*không hoàn toàn*)

partial condenser [PHYS CHEM] /ˈpɑːʃəl kənˈdɛnsə/ bộ phận ngưng riêng phần, bộ phận ngưng hồi lưu

partial molal quantity [CHEM] /ˈpɑːʃəl ˈməʊləl ˈkwɒntɪti/ đại lượng molal riêng phần

partial molar volume [PHYS CHEM] /ˈpɑːʃəl ˈməʊlə ˈvɒljuːm/ thể tích phân tử gam riêng phần

partial oxidation cracking [CHEM] /ˈpɑːʃəl ˌɒksɪˈdeɪʃən ˈkrækɪŋ/ sự cracking oxyhóa từng phần

partial rate factor [PHYS CHEM] /ˈpɑːʃəl reɪt ˈfæktə/ hằng số tốc độ riêng phần

partial vacuum [PHYS CHEM] /ˈpɑːʃəl ˈvækjʊəm/ chân không không hoàn toàn

partial valence [CHEM] /ˈpɑːʃəl ˈvæləns/ hóa trị riêng phần, hóa trị còn dư

partially ionic bond [CHEM] /ˈpɑːʃəli aɪˈɒnɪk ˈbɒnd/ liên kết ion một phần

particle counting [CHEM] /ˈpɑːtɪkl ˈkaʊntɪŋ/ sự đếm hạt

particle charge [CHEM] /ˈpɑːtɪkl ʧɑːʤ/ điện tích hạt

particle density [CHEM] /ˈpɑːtɪkl ˈdɛnsɪti/ mật độ hạt

particle mechanics [PHYS CHEM] /ˈpɑːtɪkl mɪˈkænɪks/ cơ học chất điểm

particle-induced X-ray emission [PHYS CHEM] /ˈpɑːtɪkl ɪnˈduːst ˈɛksreɪ ɪˈmɪʃn/ sự phát xạ tia X (được) cảm ứng hạt

– Phương pháp phân tích vết, trong đó một chùm ion hướng vào một lá mỏng, trên đó có mẫu cần phân tích và đo phổ năng lượng của các tia X thu được.

A method of trace analysis in which a beam of ions is directed at a thin foil on which the sample to be analyzed has been deposited, and the energy spectrum of the resulting X-rays is measured.

particle-scattering factor [ANALY CHEM] /ˈpɑːtɪkl ˈskætərɪŋ ˈfæktə/ hệ số tán xạ hạt

– Hệ số trong phương trình tán xạ ánh sáng được sử dụng để bù đắp cho sự giảm cường độ ánh sáng tán xạ gây ra bởi sự giao thoa phá hủy trong quá trình phân tích các hợp chất phân tử lớn.

Factor in light-scattering equations used to compensate for the loss in scattered light intensity caused by destructive interference during the analysis of macromolecular compounds.

particle-thickness technique [PHYS CHEM] /ˈpɑːtɪkl ˈθɪknəs tɛkˈniːk/ kỹ thuật đo độ dày hạt

– Kỹ thuật hiển vi để đo trực quan độ dày của một hạt mịn (trong phạm vi 3 – 100 μm).

A microscopic technique for visual measurement of the thickness of a fine particle (in the 3 –100 micrometer range).

partition chromatography [ANALY CHEM] /pɑːˈtɪʃn ˌkrəʊməˈtɒgrəfi/ phép sắc ký phân bố

partition coefficient [ANALY CHEM] /pɑːˈtɪʃn ˌkəʊɪˈfɪʃnt/ hệ số phân bố

partition function [PHYS CHEM] /pɑːˈtɪʃən ˈfʌŋkʃən/ hàm số phân bố

partition gas chromatography [ANALY CHEM] /pɑːˈtɪʃən gæs ˌkrəʊməˈtɒgrəfi/ phép sắc ký khí phân bố

partition law [PHYS CHEM] /pɑːˈtɪʃən lɔː/ định luật phân bố

partition method [PHYS CHEM] /pɑːˈtɪʃən ˈmɛθəd/ phương pháp phân bố, phương pháp phân chia

Pascal rule [PHYS CHEM] /ˈpæskl ˈruːlz/ quy tắc Pascal, về độ từ cảm của thanh vật liệu nghịch từ

Paschen series [SPECT] /ˈpɑːʃn ˈsɪəriːz/ dãy Paschen

– Một trong các dãy phổ hydrogen ở vùng hồng ngoại; các vạch phổ được tạo ra khi các electron chuyển từ các mức nặng lượng phía ngoài vào mức thứ ba.

passage type [CHEM] /ˈpæsɪʤ taɪp/ kiểu chuyển tiếp

passivation potential [PHYS CHEM] /ˌpæsɪˈveɪʃn pəˈtɛnʃl/ thế thụ động

passivity [CHEM] /pəˈsɪvɪti/ tính thụ động, tính trơ

Pasteur's salt solution [ANALY CHEM] /pæˈstəz ˈsɔːlt səˈluːʃn/ dung dịch muối Pasteus

– Thuốc thử gồm kali phosphate, calci phosphate, magnesie sulfate và ammoni tartrat hòa tan trong nước cất.

Laboratory reagent consisting of potassium phosphate and calcium phosphate, magnesium sulfate, and ammonium tartrate in distilled water.

Pauli exclusion principle [CHEM] /ˈpɔːlē ɪksˈkluːʒən ˈprɪnsəpl/ nguyên lý loại trừ Pauli

Pauli spin theory [PHYS CHEM] /ˈpɔːlē spɪn ˈθɪəri/ lý thuyết spin Pauli

Pauling concentrator [PHYS CHEM] /ˈpɔːlɪŋ ˈrɛznəns ˈθɪəri/ thiết bị cô đặc Pauling

Pauling resonance theory [PHYS CHEM] /ˈpɔːlɪŋ ˈrɛznəns ˈθɪəri/ lý thuyết cộng hưởng Pauling

Pavy's solution [ANALY CHEM] /ˈpeɪviːz səˈluːʃn/ dung dịch Pavy

– Thuốc thử dùng để xác định nồng độ đường trong dung dịch bằng phương pháp chuẩn độ màu; chứa đồng sulfate, natri kali tartrate, natri hydroxyde và ammonia trong dung dịch nước.

Laboratory reagent used to determine the concentration of sugars in solution by color titration; contains copper sulfate, sodium potassium tartrate, sodium hydroxide, and ammonia in water solution.

PDMS [SPECT] /piː diː em es/ tên viết tắt của polydimethylsiloxane

peak analysis [SPECT] /ˈpiːk əˈnælɪsɪs/ phân tích pic

– Xác định các thông số đỉnh liên quan, chẳng hạn như vị trí hoặc diện tích từ hình phổ.

Determination of the relevant peak parameters, such as position or area, from a spectroscopy.

peak area [ANALY CHEM] /ˈpiːk ˈeəriə/ độ rộng pic

– Vùng nằm giữa đỉnh và vạch gốc trên kính phổ hoặc sắc ký đồ.

The area enclosed between the peak and the base line on a spectroscopy or chromatogram.

peak enthalpimetry [ANALY CHEM] /ˈpiːk ˌɛnθəlˈpɪmɪtri/ phép phân tích nhiệt hàn tại điểm đỉnh

peak width [ANALY CHEM] /ˈpiːk ˈwɪdθ/ chiều rộng pic

pearl hardening [INORG CHEM] /ˈpɜːl ˈhɑːdənɪŋ/ calci sulfate kết tinh

– Tên thương mại của calci sulfate kết tinh, dùng để pha vào bột giấy.

pelargonium oil [CHEM] /ˌpɛləˈgəʊnjəm ɔɪl/ dầu palargoni, dầu gerani, dầu thiên trúc quỳ, dầu hương diệp

penicillin [CHEM] /ˌpe-nə-ˈsi-lən/ penicilin

– Tên chung chỉ các muối của các acid hữu cơ kháng sinh do một số loài nấm mốc *Penicillin* và *Aspergillus* sinh ra; natri benzyl penixilin.

penicillinase [CHEM] /ˌpe-nə-ˈsi-lə-ˌnās/ enzyme penicillinase

– Enzyme thủy phân và làm mất hoạt tính của penixilin.

pentaborane [INORG CHEM] /ˌpɛntəˈbɔːreɪn/ pentaborane

– Công thức hóa học: B_5H_9.

– Chất lỏng dễ bốc cháy ở 48 ^oC, được sử dụng làm nhiên liệu có năng lượng cao cho máy bay và tên lửa.

pentachloride [CHEM] /ˌpɛntəˈklɔːraɪd/ pentachloride (*hợp chất có 5 nguyên tử chlor*)

pentafluoride [CHEM] /ˌpɛntəˈflɔːraɪd/ pentafloride

pentane insolubles [CHEM] /ˈpɛnteɪn ɪnˈsɒljəbəlz/ các chất không tan trong pentane

– Các chất được tách ra từ dầu bôi trơn đã sử dụng, gồm các sản phẩm do sự oxyhóa dầu bôi trơn và nhiên liệu.

pentaquine [CHEM] /ˈpentəˌkwēn/ pentaquine, thuốc chống sốt rét

– Công thức hóa học: $C_{18}H_{27}N_3O$.

pentavalent [CHEM] /ˌpɛntəˈveɪlənt/ hóa trị năm

pentaoxide [INORG CHEM] /pɛnˈtɒksaɪd/ pentaoxide

– Hợp chất oxide có 5 nguyên tử oxygen, ví dụ P_2O_5.

pepsin [CHEM] /ˈpepsɪn/ pepsin

– Có trong dạ dày động vật, là enzyme xúc tác sự thủy phân một phần các protein thành polypeptide.

peptidase [CHEM] /ˈpep-tə-ˌdās/ enzyme peptidase

– Enzyme xúc tác sự thủy phân một số peptide.

peptide [CHEM] /ˈpeptaɪd/ peptide

– Hợp chất gồm nhiều phân tử amino acid liên kết với nhau theo một cách nhất định.

peptide bond [CHEM] /ˈpeptaɪd bɒnd/ liên kết peptide, –CONH–

– Kiểu liên kết giữa các aminoacid để tạo thành peptide.

peptization [CHEM] /pɛptaɪˈzeɪʃn/ sự peptidehóa, sự giải keo

per- [CHEM] /pə(r)/ -per-

– Tiền tố, chỉ toàn bộ, hoàn toàn hydrogen peroxide; cao nhất, thay thế; có chứa nhóm peroxy (–O–O–).

peracid [CHEM] /ˌpɜːˈræsɪd/ peracid, acid có chứa nhóm peroxy (–O–O–)

perchlorate [INORG CHEM] /pɜːˈklɔːreɪt/ perchlorate (*muối của acid perchloric*).

perchloric acid [INORG CHEM] /pɜːˈklɔːrɪk ˈæsɪd/ perchloric acid

– Công thức hóa học: $HClO_4$.

– Tên khoa học khác: Fraude’s reagent.

– Chất lỏng oxyhóa mạnh, ăn mòn, không màu, hút ẩm, sôi ở 16 °C (8 mmHg, hoặc 1067 pascal).

– Hoà tan trong nước, không ổn định ở dạng tinh khiết, nhưng ổn định khi pha loãng trong nước, được sử dụng trong y tế, bể điện phân, đánh bóng điện, chất nổ, hóa học phân tích và như một chất trung gian hóa học.

Strongly oxidizing, corrosive, colorless, hygroscopic liquid, boiling at 16 °C (8 mmHg, or 1067 pascals); soluble in water; unstable in pure form, but stable when diluted in water; used in medicine, electrolytic baths, electropolishing, explosives, and analytical chemistry, and as a chemical intermediate.

perchloryl fluoride [INORG CHEM] /pɜːˈklɔːrɪl ˈflɔːraɪd/ perchloryl fluoride

– Công thức hóa học: $ClFO_3$.

– Là chất khí không màu, có mùi ngọt; điểm sôi là –46,8 °C và điểm nóng chảy là –146 °C.
– Được sử dụng làm chất oxyhóa trong nhiên liệu tên lửa.

perfect combustion [PHYS CHEM] /ˈpɜːfɪkt kəmˈbʌsʧən/ sự cháy hoàn toàn

perfect condition [PHYS CHEM] /pəˈfɛkt kənˈdɪʃən/ điều kiện lý tưởng

perfect conducter [PHYS CHEM] /ˈpɜːfɪkt ˈkɒndʌktə/ vật liệu lý tưởng

perfect crystal [PHYS CHEM] /ˈpɜːfɪkt ˈkrɪstl/ tinh thể lý tưởng, tinh thể hoàn chỉnh

perfect fluid [PHYS CHEM] /ˈpɜːfɪkt ˈflu(ː)ɪd/ chất lỏng lý tưởng

perfect solution [PHYS CHEM] /ˈpɜːfɪkt səˈluːʃn/ dung dịch lý tưởng, dung dịch hoàn chỉnh

period [CHEM] /ˈpɪəriəd/ chu kỳ, thời kỳ, kỷ (địa chất)

– Họ các nguyên tố có số hiệu nguyên tử liên tiếp trong bảng tuần hoàn và có các tính chất liên quan chặt chẽ với nhau; ví dụ, từ chromi đến đồng.

A family of elements with consecutive atomic numbers in the periodic table and with closely related properties; for example, chromium through copper.

periodate [INORG CHEM] /pɜːˈraɪədeɪt/ periodate (*muối của acid periodic, MIO_4*)

periodic acid [INORG CHEM] /ˌpɪəriˈɒdɪk ˈæsɪd/ periodic acid, acid periodic

– Công thức hóa học: $HIO_4 \cdot 2H_2O$.

periodic law [CHEM] /ˌpɪəriˈɒdɪk ˈlɔː/ định luật tuần hoàn

– Định luật, theo đó các tính chất của các nguyên tố hóa học và hợp chất của chúng biến đổi tuần hoàn theo khối lượng nguyên tử của chúng.

The law that the properties of the chemical elements and their compounds are a periodic function of their atomic weights.

periodic table [CHEM] /ˌpɪəriˈɒdɪk ˈteɪbl/ bảng tuần hoàn, hệ thồng tuần hoàn các nguyên tố.

– Bảng tổng hợp các nguyên tố được trình bày theo thứ tự tăng dần của số hiệu nguyên tử hoặc khối lượng nguyên tử và được sắp xếp theo hàng ngang (chu kỳ) và cột dọc (nhóm) để minh họa sự giống nhau về tính chất của các nguyên tố như một hàm tuần hoàn của thứ tự.

A table of the elements, written in sequence in the order of atomic number or atomic weight and arranged in horizontal rows (periods) and vertical columns (groups) to illustrate the occurrence of similarities in the properties of the elements as a periodic function of the sequence.

peritectic [PHYS CHEM] /ˌpɛrɪˈtɛktɪk/ periectic, (thuộc) bao tinh

peritectic point [PHYS CHEM] /ˌpɛrɪˈtɛktɪk pɔɪnt/ điểm periectic, điểm bao tinh

peritectoid [PHYS CHEM] /ˌpɛrɪˈtɛktɔɪd/ peritectoit, sự bao tách

– Phản ứng đẳng nhiệt thuận nghịch, trong đó một pha rắn trong quá trình nguội lại tương tác với một pha rắn khác để tạo thành pha rắn thứ ba.

An isothermal reversible reaction in which a solid phase on cooling reacts with another solid phase to form a third solid phase.

permanent hardness [CHEM] /ˈpɜːmənənt ˈhɑːdnəs/ sự cứng vĩnh cửu của nước

permanganate [INORG CHEM] /pɜːˈmæŋgəneɪt/ permanganat

– Công thức hóa học: MnO_4^-.

– Muối màu tím của acid permanganic có chứa gốc MnO_4^-; được sử dụng như một chất oxyhóa và khử trùng.

A purple salt of permanganic acid containing the MnO_4^- radical; used as an oxidizing agent and a disinfectant.

permanganic acid [INORG CHEM] /ˌpɜːmænˈgænɪk ˈæsɪd/ permanganic acid, acid permanganic

– Công thức hóa học: $HMnO_4$.

– Acid không bền chỉ tồn tại trong dung dịch loãng; phân hủy thành manganese dioxide và oxygen.

permeable membrane [CHEM] /ˈpɜːmiəbl ˈmɛmbreɪn/ màng thấm

– Một tấm mỏng hoặc màng vật liệu mà các phân tử hoặc ion chất lỏng hoặc khí được chọn sẽ đi qua bằng cách chui qua các lỗ mao quản trong màng hoặc bằng cách trao đổi ion; được sử dụng trong lọc máu, thẩm tách điện và thẩm thấu ngược.

permeametry [ANALY CHEM] /ˌpɜːmiːˈɑːmɪtri/ phép đo độ thấm

– Xác định kích thước trung bình của các hạt mịn trong chất lưu (khí hoặc lỏng) bằng cách cho hỗn hợp đi qua một lớp bột có kích thước đã biết và ghi lại độ giảm áp suất và tốc độ dòng chảy qua lớp này.

Determination of the average size of fine particles in a fluid (gas or liquid) by passing the mixture through a powder bed of known dimensions and recording the pressure drop and flow rate through the bed.

permeant [CHEM] /ˈpɜːmiənt/ vật liệu thấm

A material that permeates another material.

permeation [CHEM] /ˌpɜːmiːˈeɪʃn/ sự thấm qua

– Chuyển động của các nguyên tử, phân tử hoặc ion đến hoặc qua một vật liệu xốp hoặc thấm (như zeolite hoặc màng).

The movement of atoms, molecules, or ions into or through a porous or permeable substance (such as zeolite or a membrane).

peroxide [CHEM] /pəˈrɒksaɪd/ peroxide

– Hợp chất chứa nhóm peroxide (–O–O–), ví dụ hydrogen peroxide, H_2O_2.

A compound containing the peroxy (–O–O–) group, as in hydrogen peroxide.

peroxide bridge [CHEM] /pəˈrɒksaɪd brɪʤ/ cầu peroxide

peroxide effect [CHEM] /pəˈrɒksaɪd ɪˈfɛkt/ hiệu ứng peroxide

peroxide number [ANALY CHEM] /pəˈrɒksaɪd ˈnʌmbə/ chỉ số peroxide

– Tên khoa học khác: peroxide value.

– Số milimol peroxide (hoặc mili đương lượng oxygen) mà 1000 gam chất béo hoặc dầu có thể hấp thụ; dùng để đo độ ôi.

Measure of millimoles of peroxide (or milliequivalents of oxygen) taken up by 1000 grams of fat or oil; used to measure rancidity.

persian red [INORG CHEM] /ˈpɜːʃn ˈrɛd/ phẩm đỏ Ba Tư

– Chất màu đỏ điều chế từ sắt (III) oxide hoặc chì basic chromate.

.persulfate [INORG CHEM] /ˌpɜːˈsʌlfeɪt/ persulfate

– Muối của acid persulfuric, chứa gốc S_2O_8.

persulfuric acid [INORG CHEM] /ˌpɜːsʌlˈfjʊrɪk ˈæsɪd/ persulfuric acid, acid persulfuric

– Công thức hóa học: $H_2S_2O_8$.

– Acid được hình thành trong ắc quy chì do quá trình điện phân acid sulfuric; tác nhân oxyhoá mạnh.

Acid formed in lead-cell batteries by electrolyzing sulfuric acid; strong oxidizing agent.

pervaporation [CHEM] /pɜːˌvæpəˈreɪʃn/ sự bốc hơi thẩm thấu

petrochemical [CHEM] /ˌpɛtrəʊˈkɛmɪk(ə)l/ (thuộc) hóa học dầu mỏ

petrochemical processing [CHEM] /ˌpɛtrəʊˈkɛmɪk(ə)l ˈprəʊsɛsɪŋ/ sự tổng hợp hóa học dầu mỏ

petrochemical reactions [CHEM] /ˌpɛtrəʊˈkɛmɪk(ə)l ri(ː)ˈækʃənz/ phản ứng hóa học dầu mỏ

petrochemicals [CHEM] /ˌpɛtrəʊˈkɛmɪk(ə)lz/ hóa chất dầu mỏ (*chế từ dầu mỏ*)

petrochemistry [CHEM] /ˌpɛtrəʊˈkɛmɪstri/ hóa học dầu mỏ

petroleum acid [CHEM] /pɪˈtrəʊlɪəm ˈæsɪd/ acid dầu mỏ

petroleum additive [CHEM] /pɪˈtrəʊlɪəm ˈædɪtɪv/ chất pha thêm vào dầu mỏ

petroleum chemical plant [CHEM] /pɪˈtrəʊlɪəm ˈkɛmɪkəl plɑːnt/ nhà máy hóa chất dầu mỏ

petroleum ether [CHEM] /pɪˈtrəʊlɪəm ˈiːθə/ ether dầu mỏ, xăng

petroleum solvents [CHEM] /pɪˈtrəʊlɪəm ˈsɒlvənts/ dung môi dầu mỏ

petroleum still [CHEM] /pɪˈtrəʊlɪəm stɪl/ nồi cất dầu mỏ

petroleum substitute [CHEM] /pɪˈtrəʊlɪəm ˈsʌbstɪtjuːt/ chất thay thế dầu mỏ (*nhiên liệu lỏng tổng hợp*)

petroleum tar [CHEM] /pɪˈtrəʊlɪəm tɑː/ hắc ín dầu mỏ

petroleum tester [CHEM] /pɪˈtrəʊlɪəm ˈtɛstə/ khí cụ thử nghiệm dầu mỏ

pH [CHEM] /piːˈeɪʧ/ pH

– Thuật ngữ được sử dụng để mô tả hoạt độ của ion hydrogen trong một hệ, được tính bằng $-\log a_{H^+}$, trong đó a_{H^+} là hoạt độ của ion H^+; trong dung dịch loãng, về cơ bản hoạt độ bằng nồng độ và pH được định nghĩa bằng $-\log[H^+]$, trong đó H^+ là nồng độ ion hydrogen tính theo mol trên lít; dung dịch với pH từ 0 đến 7 là acid, pH bằng 7 là trung tính, pH trên 7 đến 14 là kiềm.

A term used to describe the hydrogen-ion activity of a system; it is equal to –log a_{H^+}; *here* a_{H^+} *is the activity of the hydrogen ion; in dilute solution, activity is essentially equal to concentration and pH is defined as* $-log_{10}[H^+]$, *where* H^+ *is hydrogen-ion concentration in moles per liter; a solution of pH 0 to 7 is acid, pH of 7 is neutral, pH over 7 to 14 is alkaline.*

pH electrode [ANALY CHEM] /piːˈeɪʧ ɪˈlɛktrəʊd/ điện cực đo pH

pH measurement [ANALY CHEM] /piːˈeɪʧ ˈmɛʒəmənt/ phép đo pH

– Xác định nồng độ ion H^+ trong dung dịch bị ionhóa bằng dung dịch chỉ thị (như phenolphthalein) hoặc máy đo pH.

pharmaceuticals [CHEM] /ˌfɑːməˈsjuːtɪkəlz/ thuốc chữa bệnh, dược phẩm

pharmacodynamics [CHEM] /ˌfɑːməkəʊdaɪˈnæmɪks/ dược liệu học

pharmacognosy [CHEM] /ˌfɑr məˈkəʊg nə si/ sinh dược học

pharmacology [CHEM] /ˌfɑːməˈkɒləʤi/ dược lý học

– Ngành khoa học liên quan đến nghiên cứu bản chất và tính chất của thuốc, đặc biệt là tác dụng của thuốc.

The science dealing with the nature and properties of drugs, particularly their actions.

pharmacy [CHEM] /ˈfɑːməsi/ dược học

phase [CHEM] /feɪz/ pha

phase diagram [PHYS CHEM] /ˈfeɪz ˈdaɪəgræm/ biểu đồ pha, tướng đồ

– Biểu đồ về mối quan hệ cân bằng giữa các pha (chẳng hạn như hơi - lỏng, lỏng - rắn) của một hợp chất hóa học, hỗn hợp các hợp chất hoặc dung dịch.

A graphical representation of the equilibrium relationships between phases (such as vapor - liquid, liquid - solid) of a chemical compound, mixture of compounds, or solution.

phase equilibria [PHYS CHEM] /ˈfeɪz ˌiːkwɪˈlɪbriə/ sự cân bằng giữa các pha

– Mối quan hệ cân bằng giữa các pha (như hơi, lỏng, rắn) của một chất hoặc hỗn hợp trong các điều kiện nhiệt độ, áp suất và thành phần khác nhau.

The equilibrium relationships between phases (such as vapor, liquid, solid) of a chemical compound or mixture under various conditions of temperature, pressure, and composition.

phase ratio [ANALY CHEM] /ˈfeɪz ˈreɪʃəʊ/ tỷ lệ pha

– Trong sắc ký, là tỷ số giữa thể tích của pha động và thể tích của pha tĩnh trong cột sắc ký.

In chromatography, the ratio of the volume of the mobile phase to that of the stationary phase in a chromatographic column.

phase solubility [PHYS CHEM] /ˈfeɪz ˌsɒljʊˈbɪlɪti/ độ hòa tan của các thành phần rắn

– Độ hòa tan khác nhau của các thành phần (các pha) của một mẫu chất rắn trong một dung môi đã chọn.

The different solubilities of a sample's solid constituents (phases) in a selected solvent.

phase-solubility analysis [PHYS CHEM] /ˈfeɪz ˌsɒljʊˈbɪlɪti əˈnælɪsɪs/ phép phân tích độ hòa tan của các thành phần rắn

– Kỹ thuật dung môi dùng để xác định lượng và số các thành phần trong một chất rắn; trọng lượng của mẫu thêm vào dung môi được vẽ trên biểu đồ dựa trên trọng lượng của mẫu đã hòa tan, với các điểm ngắt trên đường cong xảy ra với mỗi khi xảy ra hiện tượng bão hòa tăng dần của dung môi đối với từng thành phần; có thể kết hợp với các quy trình chiết xuất và kết tinh lại.

Solvent technique used to determine the amount and number of components in a solid substance; the weight of sample added to the solvent is plotted against the weight of sample dissolved, with breakpoints in the curve occurring with each progressive saturation of the solvent with respect to each of the components; can be combined with extraction and recrystallization procedures.

phase titration [ANALY CHEM] /ˈfeɪz taɪˈtreɪʃn/ sự chuẩn độ từng pha

phenanthroline indicator [ANALY CHEM] /fəˈnænθrəliːn ˈɪndɪkeɪtə/ chất chỉ thị phenanthroline

phenol coefficient [ANALY CHEM] /ˈfiːnɔːl ˌkəʊɪˈfɪʃnt/ hệ số phenol

– Thước đo khả năng khử trùng của một chất, được xác định bằng cách chia hình biểu thị mức độ pha loãng của chất khử trùng giết chết một vi sinh vật trong một thời gian nhất định bằng mức độ pha loãng của phenol giết chết vi sinh vật đó trong các điều kiện tương tự.

phenol-coefficient method [ANALY CHEM] /ˈfiːnɔːl ˌkəʊɪˈfɪʃnt ˈmɛθəd/ phương pháp hệ số phenol

phosphate [CHEM] /ˈfɒsfeɪt/ phosphate

– Hợp chất chứa nhóm PO_4^{3-} như kali phosphate, K_3PO_4; tên chung để chỉ phân bón chứa phosphate; khoáng vật chứa nhóm PO_4^{3-}.

phosphate anion [CHEM] /ˈfɒsfeɪt ˈænaɪən/ anion phosphate

– Công thức hóa học: PO_4^{3-}.

phosphate buffer [CHEM] /ˈfɒsfeɪt ˈbʌfə/ dung dịch đệm phosphate

– Đệm phosphate gồm hỗn hợp hai hợp chất KH_2PO_4 và Na_2HPO_4.

phosphide [INORG CHEM] /ˈfɒsfaɪd/ phosphide

– Muối của phosphor với kim loại như Na_3P.

Binary compound of trivalent phosphorus, as in Na_3P.

phosphine [INORG CHEM] /ˈfɒsfiːn/ phosphine

– Tên khoa học khác: hydrogen phosphide, phosphoretted hydrogen.

– Công thức hóa học: PH_3.

– Chất khí không màu, độc, dễ bốc cháy với mùi tỏi; hòa tan trong alcohol, ít hòa tan trong nước lạnh; sôi ở –85 ^oC; được sử dụng trong các phản ứng hữu cơ.

Poisonous, colorless, spontaneously flammable gas with garlic aroma; soluble in alcohol, slightly soluble in cold water; boils at –85 °C; used in organic reactions.

phosphite [INORG CHEM] /ˈfɒsfaɪt/ phosphite

– Muối của acid phosphorous chứa gốc PO_3^{3-} như Na_3PO_3.

Salt of phosphorous acid; contains the radical PO_3^{3-}; an example is sodium phosphite, Na_3PO_3.

phosphomolybdic acid [INORG CHEM] /ˌfɒsfəʊməˈlɪbdɪk ˈæsɪd/ phosphomolybdic acid, acid phosphomolybdic

– Công thức hóa học: $H_3PO_4 \cdot 12MoO_3 \cdot xH_2O$.

– Tinh thể màu vàng, được sử dụng làm thuốc thử alkaloid và làm bột màu.

phosphoric acid [INORG CHEM] /fɒsˈfɔːrɪk ˈæsɪd/ phosphoric acid, acid phosphoric

– Tên khoa học khác: orthophosphoric acid.

– Công thức hóa học: H_3PO_4.

– Tinh thể trong suốt, tan trong nước, nóng chảy ở 42 °C; được sử dụng làm phân bón, trong nước giải khát và sirô hương vị, dược phẩm, xử lý nước, thức ăn gia súc và để muối chua và chống gỉ kim loại.

phosphoric anhydride [INORG CHEM] /fɒsˈfɔːrɪk ænˈhaɪdraɪd/ phosphoric anhydride

– Tên khoa học khác: anhydrous phosphoric acid, phosphoric oxide, phosphorus pentaoxide.

– Công thức hóa học: P_2O_5.

– Chất bột màu trắng, dễ chảy rữa, được sử dụng làm chất khử nước, trong y học, tinh chế đường và thuốc thử.

A flammable, dangerous, soft-white deliquescent powder; used as a dehydrating agent, in medicine and sugar refining, and as a chemical intermediate and analytical reagent.

phosphorimetry [ANALY CHEM] /ˌfɒsfəˈrɪmɪtri/ phép phân tích lân quang

– Quy trình phân tích ở nhiệt độ thấp có liên quan đến phép đo huỳnh quang; dựa trên bản chất và cường độ của ánh sáng lân quang do một phân tử được kích thích phù hợp phát ra.

Low-temperature, analytical procedure related to fluorometry; based on the nature and intensity of the phosphorescent light emitted by an appropriately excited molecule.

phosphorous acid [ANALY CHEM] /ˈfɒsfərəs ˈæsɪd/ phosphorous acid, acid phosphorous

– Công thức hóa học: H_3PO_3.

– Tinh thể màu trắng hoặc vàng, hòa tan trong alcohol và nước, dễ chảy rữa, phân hủy ở 200 ^{o}C; được sử dụng làm thuốc thử và chất khử.

Alcohol- and water-soluble deliquescent white or yellowish crystals; decomposes at 200 °C; used as an analytical reagent and reducing agent.

phosphorus [CHEM] /ˈfɒsfərəs/ phosphor

– Nguyên tố phi kim ký hiệu P, số hiệu nguyên tử 15, khối lượng nguyên tử 30,98; được sử dụng để sản xuất acid phosphoric, chất cháy, diêm, thuốc pháo, thuốc

diệt chuột; dạng thù hình màu trắng hoặc vàng là một chất rắn mềm như sáp, nóng chảy ở 44,5 ^{o}C, độc, tự bốc cháy trong không khí; dạng thù hình đỏ là bột vô định hình, thăng hoa ở 416 ^{o}C, bốc cháy ở 260 ^{o}C; dạng thù hình đen là những tinh thể óng ánh tựa như graphite và không tan trong hầu hết các dung môi.

A nonmetallic element, symbol P, atomic number 15, atomic weight 30.97376; used to manufacture phosphoric acid, in phosphor bronzes, incendiaries, pyrotechnics, matches, and rat poisons; the white (or yellow) allotrope is a soft waxy solid melting at 44.5 °C, is soluble in carbon disulfide, insoluble in water and alcohol, and is poisonous and self-igniting in air; the red allotrope is an amorphous powder subliming at 416 °C, igniting at 260 °C, is insoluble in all solvents, and is nonpoisonous; the black allotrope comprises lustrous crystals similar to graphite, and is insoluble in most solvents.

phosphorus nitride [INORG CHEM] /ˈfɒsfərəs ˈnaɪtraɪd/ phosphorus nitride, phosphor nitride

– Công thức hóa học: P_3N_5.
– Chất rắn màu trắng vô định hình, phân hủy trong nước nóng; không tan trong nước lạnh, tan trong dung môi hữu cơ; được dùng để pha vào chất bán dẫn.

Amorphous white solid that decomposes in hot water; insoluble in cold water, soluble in organic solvents; used to dope semiconductors.

phosphorus oxide [INORG CHEM] /ˈfɒsfərəs ˈɒksaɪd/ phosphor oxide

– Hợp chất của phosphor và oxygen, bao gồm phosphor monoxide P_2O, phosphor trioxide P_2O_3; phosphor suboxide P_4O.

An oxygen compound of phosphorus; examples are phosphorus monoxide (P_2O), phosphorus trioxide (P_2O_3), phosphorus suboxide (P_4O).

phosphorus oxychloride [INORG CHEM] /ˈfɒsfərəs ˌɒksɪˈklɔːraɪd/ phosphorus oxychloride, phosphor oxychloride

– Tên khoa học khác: phosphoryl chloride.
– Công thức hóa học: $POCl_3$.
– Chất lỏng bốc khói, độc, sôi ở 107 ^{o}C; phân hủy trong nước và alcohol; làm bỏng da; được sử dụng làm chất xúc tác, làm tác nhân chlorhóa.

Toxic, colorless, fuming liquid with pungent aroma; boils at 107 °C; decomposes in water or alcohol; causes skin burns; used as a catalyst, chlorinating agent, and in manufacture of various anhydrides.

phosphorus pentabromide [INORG CHEM] /ˈfɒsfərəs ˌpɛntəˈbrəʊmaɪd/ phosphorus pentabromide, phosphor pentabromide

– Công thức hóa học: PBr_5.
– Tên khoa học khác: phosphoric perbromide, phosphorus bromide.
– Tinh thể màu vàng, phân hủy ở 106 ° C và trong nước, được sử dụng trong công nghệ tổng hợp hữu cơ.

Yellow crystals, decomposing at 106 °C and in water; used in organic synthesis.

phosphorus pentachloride [INORG CHEM] /ˈfɒsfərəs ˌpɛntəˈklɔːraɪd/ phosphor pentachloride

– Tên khoa học khác: phosphoric chloride, phosphoric perchloride.

– Công thức hóa học: PCl_5.

– Tinh thể màu vàng, độc, có mùi khó chịu; kích ứng mắt; thăng hoa khi đun nóng, nhưng nóng chảy ở 148 °C dưới áp suất; hòa tan trong carbon disulfide; phân hủy trong nước; được sử dụng làm chất xúc tác và tác nhân chlorhóa.

Toxic, yellowish crystals with irritating aroma; an eye irritant; sublimes on heating, but will melt at 148 °C under pressure; soluble in carbon disulfide; decomposes in water; used as a catalyst and chlorinating agent.

phosphorus pentasulfide [INORG CHEM] /ˈfɒsfərəs ˌpɛntəˈsʌlfaɪd/ phosphor pentasulfide

– Tên khoa học khác: phosphoric sulfide, phosphorus pensulfide, thiophosphoric anhydride.

– Công thức hóa học: P_2S_5 hoặc dưới dạng dimer, P_4S_{10}.

– Tinh thể màu vàng, hút ẩm, dễ bốc cháy, nóng chảy ở 281 °C; phân hủy trong không khí ẩm; hòa tan trong các hydroxide kiềm; được sử dụng để làm phụ gia dầu bôi trơn, phụ gia cao su và chất tuyển nổi.

Flammable, hygroscopic, yellow crystals, melting at 281 °C; decomposes in moist air; soluble in alkali hydroxides; used to make lube-oil additives, rubber additives, and flotation agents.

phosphorus pentaoxide [INORG CHEM] /ˈfɒsfərəs pɛnˈtɒksaɪd/ phosphorus pentaoxide

– Tên khoa học khác: phosphoric anhydride.

phosphorus sesquisulfide [INORG CHEM] /ˈfɒsfərəs ˌsɛskwɪˈsʌlfaɪd/ phosphor sesquisulfide

– Tên khoa học khác: tetraphosphorus trisulfide.

– Công thức hóa học: P_4S_3.

– Tinh thể màu vàng, dễ cháy, nóng chảy ở 172 °C; bị phân hủy bởi nước nóng, không tan trong nước, tan trong carbon disulfide; được sử dụng như chất trung gian hóa học và để làm diêm.

Flammable, yellow crystals, melting at 172 °C; decomposed by hot water, insoluble in water, soluble in carbon disulfide; used as chemical intermediate and to make matches.

phosphorus thiochloride [INORG CHEM] /ˈfɒsfərəs ˌθaɪəˈklɔːraɪd/ phosphor thiochloride

– Công thức hóa học: $PSCl_3$.

– Chất lỏng màu vàng, sôi ở 125 ^oC; được sử dụng làm thuốc diệt côn trùng và để pha vào dầu.

Yellow liquid, boiling at 125 °C; used to make insecticides and oil additives.

phosphorus tribromide [INORG CHEM] /ˈfɒsfərəs traɪˈbrəʊmaɪd/ phosphor tribromide

– Công thức hóa học PBr_3.

– Chất lỏng ăn mòn, bốc khói, không màu, có mùi thơm mạnh; hòa tan trong acetone, alcohol, carbon disulfide và hydrogen sulfide; phân hủy trong nước; được sử dụng như một thuốc thử phân tích để kiểm tra đường và oxygen.

phosphorus trichloride [INORG CHEM] /ˈfɒsfərəs traɪˈklɔːraɪd/ phosphor trichloride

– Công thức hóa học: PCl_3.

– Là chất lỏng bốc khói, không màu, phân hủy nhanh trong không khí ẩm và nước; hòa tan trong ether, benzene, carbon disulfide và carbon tetrachloride; sôi ở 76 °C; được sử dụng như một tác nhân chlorhóa, dung môi cho phosphor và trong sản xuất saccharin.

phosphorus triiodide [INORG CHEM] /ˈfɒsfərəs traɪˈaɪədaɪd/ phosphorus triiodide, phosphor triiodide

– Công thức hóa học: PI_3.

– Tinh thể màu đỏ, hút ẩm, nóng chảy ở 61 °C; hòa tan trong alcohol và carbon disulfide; phân hủy trong nước; được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

Hygroscopic, red crystals, melting at 61 °C; soluble in alcohol and carbon disulfide; decomposes in water; used in organic syntheses.

phosphorus trisulfide [INORG CHEM] /ˈfɒsfərəs traɪˈsʌlfaɪd/ phosphor trisulfide

– Tên khoa học khác: phosphorus sulfide.

– Công thức hóa học: P_2S_3 hoặc P_4S_6.

– Chất rắn màu vàng - xám nhạt, không vị, không mùi, cháy được trong không khí; hòa tan trong alcohol, carbon disulfide và ether; nóng chảy ở 290 °C; được sử dụng làm thuốc thử phân tích.

Grayish - yellow, tasteless, odorless solid that burns in air; soluble in alcohol, carbon disulfide, and ether; melts at 290 °C; used as an analytical reagent.

phosphorylation [INORG CHEM] /fɒsfərɪˈleɪʃən/ sự phosphoryl hóa

phosphotungstic acid [INORG CHEM] /ˌfɒsfəʊˈtʌŋstɪk ˈæsɪd/ acid phosphotungstic

– Tên khoa học khác: heavy acid, phosphowolframic acid.

– Công thức hóa học: $H_3PO_4 \cdot 12WO_3 \cdot xH_2O$.

– Tinh thể màu lục đậm, tan trong nước và alcohol; được sử dụng làm thuốc thử và sản xuất các chất màu hữu cơ.

Heavy-greenish, water- and alcohol-soluble crystals; used as an analytical reagent and in the manufacture of organic pigments.

photoactivation [CHEM] /ˌfoʊ toʊˌæk təˈveɪʃən/ sự quang hoạt, sự quang xúc tác

photoaddition [PHYS CHEM] /ˌfəʊstəʊəˈdɪʃn/ sự quang cộng hợp

– Quá trình quang hóa hai phân tử để tạo thành một sản phẩm bằng cách kích thích electron ở các phân tử chưa bão hòa.

photocatalysis [PHYS CHEM] /ˌfəʊstəʊkəˈtælɪsɪs/ sự xúc tác quang

photocatalyst [PHYS CHEM] /ˌfəʊstəʊˈkætəlɪst/ chất xúc tác quang

photochemical [CHEM] /ˌfəʊtəʊˈkemɪkl/ (thuộc) quang hóa

photochemical activation [PHYS CHEM] /ˌfəʊtəʊˈkemɪkl ˌæktɪˈveɪʃ(ə)n/ sự hoạt hóa quang hóa

photochemical activity [CHEM] /ˌfəʊtəʊˈkemɪkl ækˈtɪvɪti/ hoạt tính quang hóa

photochemical catalysis [CHEM] /ˌfəʊtəʊˈkemɪkl kəˈtælɪsɪs/ sự xúc tác quang hóa

photochemical decomposition [PHYS CHEM] /ˌfəʊtəʊˈkemɪkl ˌdiːkɒmpəˈzɪʃən/ sự phân hủy quang hóa

photochemical effect [PHYS CHEM] /ˌfəʊtəʊˈkemɪkl ɪˈfɛkt/ hiệu ứng quang hóa

photochemical oxidant [CHEM] /ˌfəʊstəʊˈkɛmɪkl ˈɒksɪdənt/ chất oxyhóa quang hóa, chất oxyhóa nhờ tác động của bức xạ

– Bất cứ chất nào tham gia vào phản ứng oxyhóa khi có ánh sáng hoặc năng lượng bức xạ khác.

photochemical reaction [PHYS CHEM] /ˌfəʊstəʊˈkɛmɪkl riˈækʃn/ phản ứng quang hóa

– Phản ứng hóa học bị ảnh hưởng hoặc xảy ra khi có ánh sáng, đặc biệt là tia cực tím, như trong quá trình chlorhóa benzene để tạo ra benzene hexachloride.

photochemical yield [PHYS CHEM] /ˌfəʊstəʊˈkɛmɪkl jiːld/ hiệu suất quang hóa

photochemistry [PHYS CHEM] /ˌfəʊstəʊˈkɛmɪstri/ quang hóa học

– Sự nghiên cứu ảnh hưởng của ánh sáng đến các phản ứng hóa học.

photochromic compound [CHEM] /ˌfəʊstəʊˈkrəʊmɪk ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất quang sắc

– Hợp chất hóa học thay đổi màu sắc khi tiếp xúc với năng lượng bức xạ ở vùng nhìn thấy hoặc vùng gần nhìn thấy; tác dụng có thể đảo ngược; được sử dụng để tạo hình ảnh cỡ micro với mật độ rất cao.

photochromic reaction [CHEM] /ˌfəʊstəʊˈkrəʊmɪk riˈækʃn/ phản ứng quang sắc

– Phản ứng hóa học tạo ra sự thay đổi màu sắc.

A chemical reaction that produces a color change.

photochromism [CHEM] /ˌfəʊstəʊˈkrəʊmɪzəm/ quang sắc

– Khả năng của nhựa đã qua xử lý hóa học hoặc vật liệu trong suốt khác trở nên tối đi một cách thuận nghịch dưới ánh sáng mạnh.

The ability of a chemically treated plastic or other transparent material to darken reversibly in strong light.

photocurrent [PHYS CHEM] /ˌfəʊstəʊˈkʌrənt/ dòng quang

– Dòng điện thông qua thiết bị cảm quang.

– Kết quả của việc tiếp xúc với năng lượng bức xạ.

An electric current induced at an electrode by radiant energy.

photodetachment [PHYS CHEM] /ˌfəʊstəʊdɪˈtæʧmənt/ sự bứt electron bởi ánh sáng

– Sự loại một electron khỏi một ion âm bằng cách hấp thụ một photon, dẫn đến hình thành một nguyên tử hoặc phân tử trung hòa.

photodegradation [PHYS CHEM] /ˈfəʊtəʊˌdɛgrəˈdeɪʃən/ sự quang phân hủy

photodissociation [PHYS CHEM] /ˌfəʊstəʊdɪsəʊʃɪˈeɪʃn/ sự quang ly

photoelectric absorption analysis [ANALY CHEM] /ˌfəʊstəʊɪˈlɛktrɪk əbˈsɔːpʃn əˈnælɪsɪs/ phép phân tích hấp thụ quang điện

photoelectric colorimetry [ANALY CHEM] /ˌfəʊstəʊɪˈlɛktrɪk ˌkʌləˈrɪmɪtri/ phép đo màu bằng phương pháp quang điện

photoelectric [PHYS CHEM] /ˌfəʊtəʊɪˈlɛktrɪk/ thuộc quang điện

photoelectrolysis [PHYS CHEM] /ˌfəʊstəʊɪlɛkˈtrɒlɪsɪs/ quang điện phân

photoelectron spectroscopy [SPECT] /ˌfəʊstəʊɪˈlɛktrɒn spɛkˈtrɒskəpi/ phổ quang điện

photoionization [CHEM] /ˌfəʊstəʊaɪənɪˈzeɪʃn/ sự quang ionhóa, sự ionhóa do tác động quang học

– Tên khoa học khác: atomic photoelectric effect.

photoisomer [CHEM] /ˌfəʊstəʊˈaɪsəmə/ chất đồng phân quang

– Chất đồng phân được tạo ra trong quá trình quang phân.

An isomer produced by photolysis.

photolysis [CHEM] /fəʊˈtɒlɪsɪs/ sự quang phân

photometer [ANALY CHEM] /fəʊˈtɒmɪtə/ quang độ kế, nhiệt xạ kế

photometric titration [ANALY CHEM] /ˌfəʊstəˈmɛtrɪk taɪˈtreɪʃn/ phép đo chuẩn độ trắc quang

– Phép chuẩn độ, trong đó dung dịch chuẩn và dung dịch sẽ tạo nên một phức kim loại kèm theo thay đổi có thể quan sát được của sự hấp thụ ánh sáng bởi dung dịch được chuẩn.

A titration in which the titrant and solution cause the formation of a metal complex accompanied by an observable change in light absorbance by the titrated solution.

photometry [ANALY CHEM] /ˌfəʊˈtɒmɪtri/ phép trắc quang, trắc quang học

photonuclear excitation [CHEM] /ˌfəʊˈtɒnjuːklɪə ˌɛksɪˈteɪʃən/ sự kích thích quang hạch

photonuclear reaction [CHEM] /ˌfəʊˈtɒnjuːklɪə riˈækʃən/ phản ứng quang hạch

photonuclear yield [PHYS CHEM] /ˌfəʊˈtɒnjuːklɪə jiːld/ năng suất phản ứng quang hạch

photooxidation [PHYS CHEM] /ˌfəʊstəʊɒksɪˈdeɪʃn/ sự quang oxyhóa cảm quang

photopolymer [CHEM] /ˌfəʊstəʊˈpɒlɪmə/ polyme cảm quang, chất trùng hợp cảm quang

photoresistance effect [PHYS CHEM] /ˌfəʊtəʊˈrɪˈzɪstəns ɪˈfɛkt/ hiệu ứng quang điện trở, hiệu ứng quang điện

photosensitive [PHYS CHEM] /ˌfəʊtəʊˈsɛnsɪtɪv/ cảm quang, nhạy cảm với ánh sáng (*cũng là light-sensitive*).

photosensitive cell [PHYS CHEM] /ˌfəʊtəʊˈsɛnsɪtɪv sɛl/ tế bào cảm quang

photosensitive glass [CHEM] /ˌfəʊtəʊˈsɛnsɪtɪv glɑːs/ thủy tinh cảm quang

photosensitization [PHYS CHEM] /ˈfəʊtəʊˌsɛnsɪtəˈzeɪʃən/ sự cảm quang hóa

photosensitizer [CHEM] /ˌfəʊstəʊˈsɛnsɪtaɪzə/ chất cảm quang

pH standard [ANALY CHEM] /piːˈeɪʧ ˈstændəd/ chuẩn pH, dung dịch có độ pH chuẩn (gồm 5 dung dịch chuẩn của Cục Tiêu chuẩn Quốc gia Hoa Kỳ).

phthalate buffer [ANALY CHEM] /ˈθæleɪt ˈbʌfə/ dung dịch đệm phthalate

– Dung dịch chuẩn pH chứa kali hydrogen phthalate $KHC_8H_4O_4$, ở nồng độ 0,05 M và ở 25 ^oC, pH 4,008).

physic [CHEM] /ˈfɪzɪk/ y học, thuốc, tẩy

physical adsorption [PHYS CHEM] /ˈfɪzɪkl ædˈsɔːpʃn/ sự hấp thụ vật lý

– Hấp phụ thuận nghịch, trong đó chất hấp phụ được giữ bởi các lực vật lý yếu.

Reversible adsorption in which the adsorbate is held by weak physical forces.

physical chemistry [CHEM] /ˈfɪzɪkl ˈkɛmɪstri/ hóa lý học

– Lĩnh vực hóa học chuyên nghiên cứu giải thích các hiện tượng và tính chất hóa học theo các quá trình vật lý cơ sở và nghiên cứu phát triển các kỹ thuật nghiên cứu trên lĩnh vực này.

The branch of chemistry that deals with the interpretation of chemical phenomena and properties in terms of the underlying physical processes, and with the development of techniques for their investigation.

physical constant [PHYS CHEM] /ˈfɪzɪkəl ˈkɒnstənt/ hằng số vật lý

physical property [CHEM] /ˈfɪzɪkl ˈprɒpəti/ tính chất vật lý, lý tính

– Tính chất của một hợp chất có thể thay đổi mà không kèm theo thay đổi thành phần hóa học; ví dụ điểm nóng chảy và điểm sôi.

Property of a compound that can change without involving a change in chemical composition; examples are the melting point and boiling point.

physiological chemistry [CHEM] /ˌfɪzɪəˈlɒʤɪkəl ˈkɛmɪstri/ hóa học sinh lý

physiological salt solution [CHEM] /ˌfɪzɪəˈlɒʤɪkəl sɒlt səˈluːʃən/ dung dịch muối sinh lý, dung dịch muối đẳng trương

physiological solution [CHEM] /ˌfɪzɪəˈlɒʤɪkəl səˈluːʃən/ dung dịch sinh lý

physiology [CHEM] /ˌfɪzɪˈɒləʤi/ sinh lý học

phytochemistry [CHEM] /ˌfaɪtəˈkɛməstri/ hóa thực vật

phytochrome [CHEM] /ˈfaɪtəˌkroʊm/ phytocrom (*sắc tố thực vật*)

phytohormone [CHEM] /faɪtəˈhɔrmoʊn/ kích thích tố thực vật, hormone thực vật

pi bonding [CHEM] /ˈpaɪ ˈbɒndɪŋ/ liên kết π

– Liên kết cộng hóa trị, trong đó phần xen phủ lớn nhất của các orbital nguyên tử nằm dọc theo mặt phẳng vuông góc với đường nối các hạt nhân của hai nguyên tử.

Covalent bonding in which the greatest overlap between atomic orbitals is along a plane perpendicular to the line joining the nuclei of the two atoms.

pi electron [CHEM] /ˈpaɪ ɪˈlɛktrɒn/ điện tử π

– Điện tử tham gia liên kết π.

pickling acid [CHEM] /ˈpɪkɪŋ ˈæsɪd/ acid để ngâm tẩy

piezochemistry [CHEM] /piːˌeɪzəʊˈkɛmɪstri/ hóa học áp suất cao

– Lĩnh vực phản ứng hóa học dưới áp suất cao.

The field of chemical reactions under high pressures.

pinene [CHEM] /ˈpaɪ nin/ pinene

– Tên khoa học khác: nopinene.

– Công thức hóa học: $C_{10}H_{18}$ (có hai dạng, đều là chất lỏng không màu).

pine-needle oil [CHEM] /paɪn ˈnid l ɔɪl/ dầu lá thông

– Tên khoa học khác: Douglas fir oil, fir wood oil.

– Được sử dụng trong y học và làm hương liệu.

pine oil [CHEM] /paɪn ɔɪl/ dầu thông

– Được sử dụng làm dung môi và để tạo nhũ làm ẩm, chất khử mùi, diệt muỗi.

pipette [CHEM] /paɪˈpɛt/ pipette

– Ống chia độ hoặc đã hiệu chuẩn, có thể có bầu chứa ở giữa; sử dụng để chuyển các thể tích chất lỏng đã biết từ bình này sang bình khác; có các loại thể tích, chuyển, chia độ và micro.

Graduated or calibrated tube which may have a center reservoir (bulb); used to transfer known volumes of liquids from one vessel to another; types are volumetric or transfer, graduated, and micro.

Pitzer equation [PHYS CHEM] /ˈpɪtzə ɪˈkweɪʒən/ phương trình Pitzer

– Phương trình để tính gần đúng các dữ liệu về nhiệt bốc hơi đối với các chất hữu cơ và các chất vô cơ đơn giản; suy ra từ mối tương quan giữa nhiệt độ và nhiệt độ giảm.

Equation for the approximation of data for heats of vaporization for organic and simple inorganic compounds; derived from temperature and reduced temperature relationships.

pK [CHEM] /piː keɪ/ pK

– Logarit cơ số 10 của nghịch đảo hằng số cân bằng đối với một phản ứng xác định trong những điều kiện xác định.

The logarithm (to base 10) of the reciprocal of the equilibrium constant for a specified reaction under specified conditions.

plait point [CHEM] /ˈpleɪt pɔɪnt/ điểm cuốn

plane of polarization [PHYS CHEM] /pleɪn əv ˌpəʊləraɪˈzeɪʃən/ mặt phẳng phân cực

plane of symmetry [PHYS CHEM] /pleɪn əv ˈsɪmɪtri/ mặt phẳng đối xứng

plane-polarized light [PHYS CHEM] /pleɪn-ˈpəʊləraɪzd laɪt/ ánh sáng phân cực phẳng

planetary electrons [CHEM] /ˈplænɪtəri ɪˈlɛktrɒnz/ điện tử ở lớp ngoài cùng

plastic [CP] /ˈplæstɪk/ chất dẻo

plastic film [CHEM] /ˈplæstɪk fɪlm/ màng chất dẻo

plastic flow [CHEM] /ˈplæstɪk fləʊ/ dòng chảy dẻo

plastic layer film [CHEM] /ˈplæstɪk ˈleɪə fɪlm/ lớp dẻo

plate efficiency [PHYS CHEM] /pleɪt ɪˈfɪʃənsi/ hệ số tác dụng có ích của các đĩa (*của cột chất*)

plate eletrode [ANALY CHEM] /pleɪt ɪˈlɛk troʊd/ điện cực bản, điện cực lá

plate theory [PHYS CHEM] /ˈpleɪt ˈθɪəri/ lý thuyết đĩa cất

– Lý thuyết trong sắc ký khí, theo đó cột sắc ký hoạt động tương tự như cột chưng cất; ví dụ, các cột sắc ký được coi bao gồm một số đĩa lý thuyết, mỗi đĩa thực hiện tách một phần các cấu tử.

In gas chromatography, the theory that the column operates similarly to a distillation column; for example, chromatographic columns are considered as consisting of a number of theoretical plates, each performing a partial separation of components.

platinocyanide [INORG CHEM] /ˌplætɪnəʊˈsaɪənaɪd/ platinocyanide

– Tên khoa học khác: cyanideplatinate.

– Muối kép của platin (V) cyanide và một cyanide khác, như $K_2Pt(CN)_4$; được sử dụng trong nhiếp ảnh và màn hình huỳnh quang tia X.

A double salt of platinous cyanide and another cyanide, such as $K_2Pt(CN)_4$; used in photography and fluorescent X-ray screens.

platinum [CHEM] /ˈplætɪnəm/ platin, Pt

– Nguyên tố hóa học ký hiệu Pt, số hiệu nguyên tử 78, khối lượng nguyên tử 195,09.

A chemical element, symbol Pt, atomic number 78, atomic weight 195.09.

platinum chloride [INORG CHEM] /ˈplætɪnəm ˈklɔːraɪd/ platinum chloride, platin chloride

– Công thức hóa học: $PtCl_4$ hoặc $PtCl_4 \cdot 5H_2O$.

– Chất rắn màu nâu hoặc tinh thể màu đỏ, tan trong alcohol và nước, phân hủy khi đun nóng, mất 4 phân tử nước ở 100 ^oC, được sử dụng làm thuốc thử.

A brown solid or red crystals; soluble in alcohol and water; decomposes when heated (loses $4H_2O$ at 100 °C); used as an analytical reagent.

platinum dichloride [INORG CHEM] /ˈplætɪnəm daɪˈklɔːraɪd/ platinum dichloride, platin dichloride

– Tên khoa học khác: platinous chloride, platinum bichloride.

– Platin chloride, platin dichloride.

– Công thức hóa học: $PtCl_2$.

– Bột màu lục - xám, không tan trong nước, phân hủy thành platin khi nung đỏ, được sử dụng để điều chế các muối platin.

Water-insoluble, green-gray powder; decomposes to platinum at red heat; used to make platinum salts.

platinum electrode [ANALY CHEM] /ˈplætɪnəm ɪˈlɛktrəʊd/ điện cực platin

– Điện cực bằng dây platin được sử dụng trong phép phân tích điện lượng các chất điện phân.

A solid platinum wire electrode used during voltammetric analyses of electrolytes.

platinum iodide [INORG CHEM] /ˈplætɪnəm ˈaɪədaɪd/ platin iodide

– Tên khoa học khác: platinous iodide, platinum diiodide.
– Công thức hóa học: PtI_2.
– Chất bột màu đen không tan trong dung dịch kiềm; tan ít trong hydrochloric acid; phân hủy ở 300 – 350 °C.

Water- and alkali-insoluble black powder; slightly soluble in hydrochloric acid; decomposes at 300 – 350 °C.

platinum metals [CHEM] /ˈplætɪnəm ˈmɛtls/ nhóm các kim loại chuyển tiếp bao gồm: rutheni, osmi, rhodi, iridi, palladi và platin.

platinum oxide [INORG CHEM] /ˈplætɪnəm ˈɒksaɪd/ platinum oxide, platin oxide

– Công thức hóa học: PtO (platin monoxide) và PtO_2 (platin dioxide).

platinum sulfate [INORG CHEM] /ˈplætɪnəm ˈsʌlfeɪt/ platinum sulfate, platin sulfate

– Tên khoa học khác: platinic sulfate.
– Công thức hóa học: $Pt(SO_4)_2$.
– Chất hút ẩm, màu tối; tan trong alcohol, ether, nước và acid loãng; được sử dụng trong vi phân tích các halogen.

A hygroscopic, dark mass; soluble in alcohol, ether, water, and dilute acids; used in microanalysis for halogens.

Plessy's green [INORG CHEM] /plɛˈsiːz ˈgriːn/ phẩm lục Plessy

– Công thức hóa học: $CrPO_4 \cdot xH_2O$.
– Chất phẩm lục đậm gồm chromi phosphate trộn với chromi oxide và calci phosphate.

Deep-green pigment made of chromium phosphate mixed with chromium oxide and calcium phosphate.

plumbum [CHEM] /ˈplʌmbəm/ tên nguyên tố hoá học plumbum, chì

– Chì ký hiệu Pb, là một nguyên tố hóa học trong bảng tuần hoàn hóa học, số hiệu nguyên tử 82. Chì có hóa trị phổ biến là II, có khi là IV. Chì là một kim loại mềm, nặng, độc hại và có thể tạo hình. Chì có màu trắng xanh khi mới cắt nhưng bắt đầu xỉn màu thành xám khi tiếp xúc với không khí. Chì dùng trong xây dựng, ắc quy chì, đạn và là một phần của nhiều hợp kim. Chì có số hiệu nguyên tử cao nhất trong các nguyên tố bền.

plutonium [CHEM] /pluːˈtəʊniəm/ tên nguyên tố hóa học plutonium, plutoni

– Plutoni ký hiệu Pu là một nguyên tố hóa học hiếm, có tính phóng xạ cao, số hiệu nguyên tử 94. Pu là kim loại thuộc nhóm actini có bề ngoài màu trắng bạc và bị xỉn khi tiếp xúc với không khí, tạo thành một lớp phủ mờ khi bị oxyhóa. Đồng vị quan trọng nhất của plutoni là plutoni-239 với chu kỳ bán rã 24.100 năm. Plutoni-239 là đồng vị có ích nhất được sử dụng làm nhiên liệu hạt nhân, sản xuất đồng vị phóng xạ cho nghiên cứu và làm chất phân hạch trong vũ khí hạt nhân.

plutonium oxide [INORG CHEM] /pluːˈtəʊniəm ˈɒksaɪd/ plutonium oxide, plutoni oxide

– Công thức hóa học: PuO_2.

– Oxide của plutoni, độc phóng xạ, tự bốc cháy; các hạt có thể dễ dàng bay trong không khí.

A radioactively poisonous pyrophoric oxide of plutonium; particles may be easily airborne.

pNa [CHEM] /piː nɑː/ pNa

– Logarit nồng độ ion natri trong dung dịch, nghĩa là pNa = –log[Na^+] , trong đó [Na^+] là nồng độ ion natri).

Logarithm of the sodium-ion concentration in a solution; that is, pNa= –log[Na^+] where [Na^+] is the sodium-ion concentration.

POD analysis [ANALY CHEM] /piː əʊ diː əˈnælɪsɪs/ phép phân tích Podbielniak

– Tên khoa học khác: podbielniak analysis.

– Quy trình chưng cất chính xác trong phòng thí nghiệm được sử dụng để tách định lượng các phần hydrocarbon sôi thấp cho mục đích phân tích.

A precision laboratory distillation procedure used to separate low-boiling hydrocarbon fractions quantitatively for analytical purposes.

poison [CHEM] /ˈpɔɪzən/ chất độc, chất ức chế xúc tác

– Một chất có tác dụng ức chế chất xúc tác, ngay cả khi chỉ xuất hiện với một lượng nhỏ; ví dụ, lượng vết của lưu huỳnh hoặc chì sẽ làm nhiễm độc các chất xúc tác trên nền platin.

A substance that exerts inhibitive effects on catalysts, even when present only in small amounts; for example, traces of sulfur or lead will poison platinum-based catalysts.

poison gas [CHEM] /ˈpɔɪzn gæs/ khí độc

poison of catalyst [CHEM] /ˈpɔɪzn əv ˈkætəlɪst/ sự nhiễm độc xúc tác

poison resistant [CHEM] /ˈpɔɪzn rɪˈzɪstənt/ chịu độc, kháng độc

polar [CHEM] /ˈpəʊlə/ có cực, phân cực

polar absorption [CHEM] /ˈpəʊlər əbˈsɔːpʃ(ə)n/ sự hấp thụ có cực

polar bond [CHEM] /ˈpəʊlə bɒnd/ liên kết có cực, liên kết phân cực

polar compound [CHEM] /ˈpəʊlə ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất phân cực

– Phân tử có chứa liên kết cộng hóa trị phân cực; có thể ionhóa khi hòa tan hoặc kết hợp lại; hợp chất phân cực bao gồm các acid vô cơ, base và muối.

Molecules which contain polar covalent bonds; they can ionize when dissolved or fused; polar compounds include inorganic acids, bases, and salts.

polar covalent bond [CHEM] /ˈpəʊlə kəʊˈveɪlənt ˈbɒnd/ liên kết đồng hóa trị có cực

– Liên kết trong đó một cặp electron được chia sẻ giữa hai nguyên tử, nhưng cặp electron này được giữ gần hơn bởi một trong hai nguyên tử.

A bond in which a pair of electrons is shared in common between two atoms, but the pair is held more closely by one of the atoms.

polarimetric analysis [ANALY CHEM] /pəʊˌlærɪˈmɛtrɪk əˈnælɪsɪs/ phép phân tích dựa trên phép đo độ quay cực

– Phương pháp phân tích hóa học dựa trên tính quang hoạt của chất được xác định; phép đo độ quay quang của chất được sử dụng để định tính hoặc định lượng chất.

A method of chemical analysis based on the optical activity of the substance being determined; the measurement of the extent of the optical rotation of the substance is used to identify the substance or determine its quantity.

polarimetry [ANALY CHEM] /ˈpəʊlərɪm ɪ tər/ phép đo độ quay cực, phép đo độ phân cực

polarizable [CHEM] /ˈpəʊləraɪzəbl/ có thể phân cực

polarization charge [PHYS CHEM] /ˌpəʊləraɪˈzeɪʃən ʧɑːʤ/ điện tích phân cực

polarization [PHYS CHEM] /ˌpəʊləraɪˈzeɪʃən/ phân cực hóa

polarization control system [PHYS CHEM] /ˌpəʊləraɪˈzeɪʃən kənˈtrəʊl ˈsɪstɪm/ hệ thống kiểm tra sự phân cực

polarization factor [PHYS CHEM] /ˌpəʊləraɪˈzeɪʃən ˈfæktə/ hệ số phân cực

polarization plane [PHYS CHEM] /ˌpəʊləraɪˈzeɪʃən pleɪn/ mặt phẳng phân cực

polarization photometer [ANALY CHEM] /ˌpəʊləraɪˈzeɪʃən fəʊˈtɒmɪtə/ trắc quang kế phân cực

polarization potential [ANALY CHEM] /ˌpəʊlərɪˈzeɪʃn pəˈtɛnʃl/ thế phân cực

polarization spectroscopy [SPECT] /ˌpəʊlərɪˈzeɪʃn spɛkˈtrɒskəpi/ quang phổ phân cực

– Loại quang phổ bão hòa, trong đó chùm tia laser bão hòa phân cực tròn chủ yếu làm suy giảm các phân tử có định hướng nhất định, khiến các phân tử còn lại bị phân cực; những phân tử bị phân cực sẽ được phát hiện thông qua cảm ứng phân cực elip của chúng trong chùm tia thăm dò, cho phép chùm tia đi qua các bộ phân cực tuyến tính chéo nhau.

A type of saturation spectroscopy in which a circularly polarized saturating laser beam depletes molecules with a certain orientation preferentially, leaving the remaining ones polarized; the latter are detected through their induction of elliptical polarization in a probe beam, allowing the beam to pass through crossed linear polarizers.

polarized scattering [PHYS CHEM] /ˈpəʊləraɪzd ˈskætərɪŋ/ tán xạ phân cực

– Trong một thí nghiệm tán xạ ánh sáng bán đàn hồi được thực hiện với các bộ phân cực, đây là loại tán xạ được tạo ra khi các bộ phân cực chọn cả phân cực tới và phân cực cuối cùng vốn vuông góc với mặt phẳng tán xạ.

In a quasi-elastic light scattering experiment performed with polarizers, the type of scattering produced when the polarizers select both the incident and final polarizations perpendicular to the scattering plane.

polarizing prism [PHYS CHEM] /ˈpəʊləraɪzɪŋ ˈprɪzm/ lăng kính phân cực

polar molecule [PHYS CHEM] /ˈpəʊlə ˈmɒləkjuːl/ phân tử phân cực

polarogram [ANALY CHEM] /pəˈlærəgræm/ biên độ cực phổ, cực phổ đồ

polarographic analysis [ANALY CHEM] /pəʊˌlærəˈgræfɪk əˈnælɪsɪs/ phép phân tích cực phổ

– Tên khoa học khác: polarography.

– Kỹ thuật phân tích điện, trong đó dòng điện qua một bình điện phân được đo dưới dạng hàm của điện thế đặt vào; thiết bị bao gồm một chiết áp để điều chỉnh điện thế, một điện kế để đo dòng điện và một bình điện phân chứa hai điện cực, một điện cực so sánh có điện thế không đổi và một điện cực chỉ thị thường là điện cực thủy ngân nhỏ giọt.

An electroanalytical technique in which the current through an electrolysis cell is measured as a function of the applied potential; the apparatus consists of a potentiometer for adjusting the potential, a galvanometer for measuring current, and a cell which contains two electrodes, a reference electrode whose potential is constant and an indicator electrode which is commonly the dropping mercury electrode.

polarographic cell [ANALY CHEM] /pəʊˌlærəˈgræfɪk ˈsɛl/ pin phân tích cực phổ

– Thiết bị dùng để phân tích cực phổ (điện lượng) một dung dịch điện ly; một điện áp đã biết được đặt vào dung dịch và dòng điện tiếp theo đi qua bình điện phân (tới một điện cực) sẽ được đo.

Device for polarographic (voltammetric) analysis of an electrolyte solution; a known voltage is applied to the solution, and the ensuing current that passes through the cell (to an electrode) is measured.

polarographic maximum [ANALY CHEM] /pəʊˌlærəˈgræfɪk ˈmæksɪməm/ cực đại cực phổ

– Sự tích điện áp cao giả xuất hiện trên điện cực trong quá trình phân tích cực phổ của một chất điện phân; gây ra bởi quá trình khử hoặc quá trình oxyhóa tại điện cực.

A deceptively high voltage buildup on an electrode during polarographic analysis of an electrolyte; caused by a reduction or oxidation process at the electrode.

polar solvent [CHEM] /ˈpəʊlə ˈsɒlvənt/ dung môi phân cực

pole effect [PHYS CHEM] /pəʊl ɪˈfɛkt/ hiệu ứng điện cực

polonium [CHEM] /pəˈləʊniəm/ poloni

– Nguyên tố hóa học ký hiệu Po, số hiệu nguyên tử 84, khối lượng nguyên tử 210; tất cả đồng vị của poloni đều phóng xạ; đồng vị poloni-210 được tìm thấy trong thiên nhiên trong khoáng vật pitchblende.

A chemical element, symbol Po, atomic number 84; all polonium isotopes are radioactive; polonium-210 is the naturally occurring isotope found in pitchblende.

polyatomic ion [CHEM] /ˌpɒlɪəˈtɒmɪk ˈaɪən/ ion đa nguyên tử

– Phần tử mang điện được hình thành do liên kết cộng hóa trị bởi các nguyên tử của hai hoặc nhiều hơn nguyên tố khác nhau, thường là phi kim, ví dụ, ion ammoni (NH_4^+).

An electrically charged species formed by covalent bonding of atoms of two or more different elements, usually nonmetals, for example, the ammonium ion (NH_4^+).

polyatomic molecule [CHEM] /ˌpɒliəˈtɒmɪk ˈmɒləkjuːl/ phân tử có nhiều nguyên tử (từ 3 trở lên).

A chemical molecule with three or more atoms.

polybasic [CHEM] /ˌpɒlɪˈbeɪsɪk/ khoáng vật polybasic màu đen hoặc xám, là quặng bạc antimony sulfide có chứa đồng.

polydisperse colloidal system [PHYS CHEM] /ˌpɒlɪdɪˈspɜːs kəˈlɔɪdəl ˈsɪstəm/ hệ keo đa phân tán

– Hệ keo trong đó các hạt lơ lửng có kích thước và hình dạng khác nhau.

Colloidal system in which the suspended particles have various sizes and shapes.

polydispersity [CHEM] /ˌpɒlɪdɪˈspɜːsɪti/ tính đa phân tán

– Tính không đồng nhất trọng lượng phân tử trong một hệ polymer; nghĩa là, có một sự phân bố trọng lượng phân tử trên toàn thân polymer.

Molecular-weight nonhomogeneity in a polymer system; that is, there is some molecular-weight distribution throughout the body of the polymer.

polygen [CHEM] /ˈpɒlɪʤən/ đa hóa trị, nguyên tố đa hóa trị

Polylactic resin [CHEM] /ˌpɒlɪˈlæktɪk ˈrɛzɪn/ nhựa polylactic

– Nhựa mềm, đàn hồi, chế tạo từ phản ứng nhiệt của acid lactic với dầu ve và các dầu béo khác chứa các hydroxy acid và acid chưa no, dùng để tạo các lớp phủ bền, không thấm nước.

polymeric [CHEM] /ˌpɒlɪˈmɛrɪk/ liên quan đến polymer

polymerization [CHEM] /ˌpɒlɪmərɪˈzeɪʃn/ phản ứng trùng hợp, tác dụng trùng hợp, sự polymer hóa

polymolecular assembly [CHEM] /ˌpɒlɪˈmɒlɛkjələ əˈsɛmbli/ tổ hợp đa phân tử

– Sự liên kết tự phát của một số lượng lớn các thành phần thành một pha cụ thể (tấm mỏng, lớp, màng, túi, micelle, trung mô, bề mặt, chất rắn,...).

The spontaneous association of a large number of components into a specific phase (films, layers, membranes, vesicles, micelles, mesophases, surfaces, solids, and so on).

polyphosphoric acid [INORG CHEM] /ˌpɒlɪfɒˈsfɔːrɪk ˈæsɪd/ polyphosphoric acid, acid polyphosphoric

– Công thức hóa học: $H_6P_4O_{13}$.

– Chất lỏng nhớt, tan trong nước, hút ẩm, màu trắng trong nước; được sử dụng khi cần acid phosphoric đậm đặc.

Viscous, water-soluble, hygroscopic, water-white liquid; used wherever concentrated phosphoric acid is needed.

polyvalent [CHEM] /ˌpɒlɪˈveɪlənt/ đa hóa trị

– Tên khoa học khác: multivalent, polygen.

positional isomer [CHEM] /pəˈzɪʃənəl ˈaɪsəmə/ đồng phân vị trí

– Đồng phân cấu tạo có cùng nhóm chức nằm ở các vị trí khác nhau dọc theo một chuỗi hoặc một vòng.

Constitutional isomer having the same functional group located in different positions along a chain or in a ring.

positive ion [CHEM] /ˈpɒzɪtɪv ˈaɪən/ ion dương

– Một nguyên tử hoặc một nhóm nguyên tử vốn mất một hoặc nhiều electron trở thành ion mang điện tích dương; xảy ra trong quá trình ionhóa các hợp chất hóa học như H^+ trong quá trình ionhóa acid hydrochloric, HCl.

An atom or group of atoms which by loss of one or more electrons has acquired a positive electric charge; occurs on ionization of chemical compounds as H^+ from ionization of hydrochloric acid, HCl.

positron emission spectroscopy [CHEM] /ˈpɒzɪtrɒn ɪˈmɪʃn spɛkˈtrɒskəpi/ phổ phát xạ positron

– Kỹ thuật, trong đó bề mặt rắn bị bắn phá bằng chùm tia positron đơn năng, có năng lượng thấp và năng lượng của positron phát ra từ bề mặt được đo để xác định lượng năng lượng bị mất do các phân tử bị hấp phụ trên bề mặt.

A technique in which a solid surface is bombarded with a low-energy monoenergetic positron beam and the energies of positrons emitted from the surface are measured to determine the amounts of energy lost to molecules adsorbed on the surface.

postignition [CHEM] /ˌpəʊstɪgˈnɪʃn/ sự cháy sau, sự bắt lửa muộn (*sau khi đã đi qua lửa*)

postprecipitation [CHEM] /ˌpəʊsprɪsɪpɪˈteɪʃn/ sự lắng đọng sau, sự kết tủa sau (*sau khi một chất khác đã kết tủa*)

– Sự kết tủa của một tạp chất từ một dung dịch quá bão hòa lên trên bề mặt của một chất kết tủa có trước; dùng để tách trong phòng thí nghiệm phân tích.

Precipitation of an impurity from a supersaturated solution onto the surface of an already present precipitate; used for analytical laboratory separations.

potash blue [INORG CHEM] /ˈpɒtæʃ ˈbluː/ phẩm xanh bồ tạt

– Chế tạo bằng cách oxyhóa sắt (II) ferocyanide; dùng để sản xuất giấy than.

A pigment made by oxidizing ferrous ferrocyanide; used in making carbon paper.

potassium [CHEM] /pəˈtæsiəm/ tên nguyên tố hóa học kali

– Tên khoa học khác: kalium.

– Ký hiệu K, số hiệu nguyên tử 19, khối lượng nguyên tử 39,10.

– Kali là nguyên tố kim loại kiềm mềm, có màu trắng bạc, dễ bị oxyhóa nhanh trong không khí và phản ứng rất mạnh với nước tạo ra một lượng nhiệt đủ để đốt cháy lượng hydrogen sinh ra trong phản ứng này. Khi cháy, kali có ngọn lửa màu hoa cà.

potassium aluminate [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm əˈluːmɪneɪt/ potassium aluminate, kali aluminate

– Công thức hóa học: $K_2Al_2O_4.3H_2O$.
– Tinh thể láng bóng, được sử dụng để làm chất cắn màu, trong mực in và để hồ giấy.

Water-soluble, alcohol-insoluble, lustrous crystals; used as a dyeing and printing mordant, and as a paper sizing.

potassium aluminum fluoride [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm əˈluːmɪnəm ˈflɔːraɪd/ potassium aluminum fluoride, kali nhôm fluoride

– Công thức hóa học: K_3AlF_6.
– Chất bột, màu trắng, độc, được sử dụng làm thuốc diệt côn trùng.

A toxic, white powder used as an insecticide.

potassium aluminum sulfate [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm əˈluːmɪnəm ˈsʌlfeɪt/ potassium aluminum sulfate, kali - nhôm sulfate, phèn nhôm - kali

– Công thức hóa học: $KAl(SO_4)_2.12H_2O$.
– Tên khoa học khác: alum, aluminum kali sulfate, kali alum.
– Tinh thể màu trắng, được sử dụng trong y học và các nghề làm bánh, làm giấy, nhuộm, thuộc da.

White, odorless crystals that are soluble in water; used in medicines and baking powder, in dyeing, papermaking, and tanning.

potassium antimonate [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm ˈæntɪməneɪt/ potassium antimonate, kali antimonate

– Công thức hóa học: $KSbO_3$.
– Tên khoa học khác: kali stibnate.
– Tinh thể màu trắng, tan trong nước.

White, water-soluble crystals.

potassium arsenate [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm ˈɑːsəneɪt/ potassium arsenate, kali arsenate

– Công thức hóa học: K_3AsO_4.
– Tên khoa học khác: Macquer’s salt.
– Tinh thể không màu, độc, được sử dụng làm thuốc diệt côn trùng, thuốc thử, bảo quản da sống và in hàng dệt.

Poisonous, colorless crystals; soluble in water, insoluble in alcohol; used as an insecticide, analytical reagent, and in hide preservation and textile printing.

potassium arsenite [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm ˈɑːsənaɪt/ potassium arsenite, kali arsenite.

– Công thức hóa học: $KH(AsO_2)_2$.
– Tên khoa học khác: kali metarsenite.
– Chất bột màu trắng, háo nước, độc, được sử dụng trong y học, tráng gương và làm thuốc thử.

Poisonous, hygroscopic, white powder; soluble in alcohol; decomposes slowly in air; used in medicine, on mirrors, and as an analytical reagent.

potassium aurichloride [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm ˌɔːrɪˈklɔːraɪd/ potassium aurichloride

– Tên khoa học khác: potassium gold chloride.

potassium bicarbonate [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm baɪˈkɑːbəneɪt/ potassium bicarbonate, kali bicarbonate

– Công thức hóa học: $KHCO_3$.

– Tên khoa học khác: kali acid carbonate.

– Bột hoặc hạt màu trắng, được sử dụng trong bột nở làm bánh và trong y học để chống ợ chua.

A white powder or granules, or transparent colorless crystals; used in baking powder and in medicine as an antacid.

potassium bifluoride [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm baɪˈflɔːraɪd/ potassium bifluoride, kali bifluoride

– Công thức hóa học: KHF_2.

– Tên khoa học khác: Fremy's salt, kali acid fluoride.

– Tinh thể không màu, ăn mòn, độc, được sử dụng để khắc mòn thủy tinh và làm chất trợ dung.

Colorless, corrosive, poisonous crystals; soluble in water and dilute alcohol; used to etch glass and as a metallurgy flux.

potassium bisulfate [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm baɪˈsʌlfeɪt/ potassium bisulfate, kali bisulfate

– Công thức hóa học: $KHSO_4$.

– Tên khoa học khác: acid kali sulfate, kali acid sulfate.

– Tinh thể không màu, nóng chảy ở 214 °C, được sử dụng trong sản xuất rượu vang và phân bón, làm chất trợ dung và bảo quản thực phẩm.

Water-soluble, colorless crystals, melting at 214 °C; used in winemaking, fertilizer manufacture, and as a flux and food preservative.

potassium bisulfite [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm baɪˈsʌlfaɪt/ potassium bisulfite, kali bisulfite

– Công thức hóa học: $KHSO_3$.

– Tên khoa học khác: kali acid sulfite.

– Dạng bột màu trắng, tan trong nước, có mùi như lưu huỳnh dioxide; không tan trong alcohol; phân hủy khi đun nóng; chống thối rữa, diệt vi khuẩn, được dùng làm chất khử trùng và hóa chất khử, thuộc da và tẩy trắng và được dùng trong hóa học phân tích.

White, water-soluble powder with sulfur dioxide aroma; insoluble in alcohol; decomposes when heated; used as an antiseptic and reducing chemical, and in analytical chemistry, tanning, and bleaching.

potassium borohydride [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm ˌbɔːrəʊˈhaɪdraɪd/ potassium borohydride, kali borohydride

– Công thức hóa học: KBH_4.

– Bột kết tinh màu trắng, tan trong nước, alcohol và ammonia; nguồn cung cấp hydrogen và làm chất khử cho các aldehyde và ketone.

A white, crystalline powder, soluble in water, alcohol, and ammonia; used as a hydrogen source and a reducing agent for aldehydes and ketones.

potassium bromate [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm ˈbrəʊmeɪt/ potassium bromate, kali bromate

– Công thức hóa học: $KBrO_3$.

– Tinh thể màu trắng, tan trong nước, nóng chảy ở 434 °C, không tan trong alcohol; oxyhóa mạnh và dễ cháy, được sử dụng trong hóa học phân tích và dùng như một chất phụ gia cho các chất uốn tóc.

Water-soluble, white crystals, melting at 434 °C; insoluble in alcohol; strong oxidizer and a fire hazard; used in analytical chemistry and as an additive for permanent-wave compounds.

potassium bromide [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm ˈbrəʊmaɪd/ potassium bromide, kali bromide

– Công thức hóa học: KBr.

– Tinh thể màu trắng, háo nước, có vị đắng; tan trong nước và glycerin, ít tan trong alcohol và ether; nóng chảy ở 730 °C; được sử dụng trong y học, sản xuất xà phòng, kỹ thuật phim ảnh và in thạch bản.

White, hygroscopic crystals with bitter taste; soluble in water and glycerin, slightly soluble in alcohol and ether; melts at 730 °C; used in medicine, soaps, photography, and lithography.

potassium bromide-disk technique [ANALY CHEM] /pəˈtæsiəm ˈbrəʊmaɪd ˈdɪsk tɛkˈniːk/ kỹ thuật ép phiến kali bromide

– Tên khoa học khác: pellet technique, pressed-disk technique.

– Phương pháp chuẩn bị đo phổ hồng ngoại bằng cách nghiền và trộn mẫu với kiềm halide dạng bột khô (như KBr), sau đó nén hỗn hợp rồi ép thành phiến.

Method of preparing an infrared spectrometry sample by grinding it and mixing it with a dry powdered alkali halide (such as KBr), then compressing the mixture into a tablet or pellet.

potassium cadmium iodide [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm ˈkædmiəm ˈaɪədaɪd/ potassium cadmium iodide, kali cadmi iodide

– Tên khoa học khác: potassium tetraiodocadmate.

potassium carbonate [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm ˈkɑːbəneɪt/ potassium carbonate, kali carbonate, bồ tạt

– Công thức hóa học: K_2CO_3.

– Tên khoa học khác: potash, salt of tartar.

– Bột trắng, dễ chảy rữa, tan trong nước, nóng chảy ở 891 °C, không tan trong alcohol; được sử dụng để làm đồ uống, đồ gốm, thuốc nổ, phân bón và làm chất trung gian hóa học.

White, water-soluble, deliquescent powder, melting at 891 °C; insoluble in alcohol; used in brewing, ceramics, explosives, fertilizers, and as a chemical intermediate.

potassium chlorate [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm ˈklɔːreɪt/ potassium chlorate, kali chlorate

– Công thức hóa học: $KClO_3$.

– Tinh thể trong suốt hoặc bột trắng, nóng chảy ở 356 °C, tan trong nước, alcohol và dung dịch kiềm; được dùng làm chất oxyhóa, được sử dụng trong thuốc nổ, làm diêm, trong nghề làm giấy và in hoa trên hàng dệt.

Transparent, colorless crystals or a white powder with a melting point of 356 °C; soluble in water, alcohol, and alkalies; used as an oxidizing agent, for explosives and matches, and in textile printing and paper manufacture.

potassium chloride [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm ˈklɔːraɪd/ potassium chloride, kali chloride

– Công thức hóa học: KCl.

– Tên khoa học khác: potassium muriate.

– Tinh thể không màu, có vị mặn, tan trong nước, không tan trong alcohol; nóng chảy ở 776 °C; làm phân bón, để chế tạo dược phẩm và được sử dụng trong kỹ thuật phim ảnh.

Colorless crystals with saline taste; soluble in water, insoluble in alcohol; melts at 776 °C; used as a fertilizer and in photography and pharmaceutical preparations.

potassium chloroaurate [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm ˌklɔːrəʊˈɔːreɪt/ potassium chloroaurate

– Tên khoa học khác: kalium gold chloride.

potassium chloroplatinate [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm ˌklɔːrəʊˈplætɪneɪt/ potassium chloroplatinate, kali chloroplatinate, kali-platin chloride

– Công thức hóa học: K_2PtCl_6.

– Tên khoa học khác: platin kali chloride; kali platinichloride.

– Tinh thể hoặc bột màu da cam hơi vàng, phân hủy ở 250 °C; được sử dụng trong kỹ thuật phim ảnh.

Orange-yellow crystals or powder which decomposes when heated (250 °C); used in photography.

potassium chromate [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm ˈkrəʊmeɪt/ potassium chromate, kali chromate

– Công thức hóa học: K_2CrO_4.

– Tinh thể màu vàng, nóng chảy ở 971 °C; tan trong nước, không tan trong alcohol; được sử dụng trong y học làm thuốc thử, chất cắn màu, trong đồ sắt tráng men, mực, thuốc và hóa chất trung gian.

Yellow crystals, melting at 971 °C; soluble in water, insoluble in alcohol; used as an analytical reagent and textile mordant, in enamels, inks, and medicines, and as a chemical intermediate.

potassium chromium sulfate [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm ˈkrəʊmiəm ˈsʌlfeɪt/ potassium chromium sulfate, kali chromi sulfate

– Tên khoa học khác: chrome alum.

potassium cobaltinitrite [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm krəʊˌbɔːltɪˈnaɪtraɪt/ potassium cobaltininitrite, kali cobaltinitrite

– Tên khoa học khác: cobalt kali nitrite.

potassium cyanate [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm ˈsaɪəneɪt/ potassium cyanate, kali cyanate

– Công thức hóa học: KOCN.

– Tinh thể không màu, tan trong nước; được sử dụng để diệt cỏ, làm dược phẩm và chế tạo hóa chất hữu cơ.

Colorless, water-soluble crystals; used as an herbicide and for the manufacture of drugs and organic chemicals.

potassium cyanide [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm ˈsaɪənaɪd/ potassium cyanide, kali cyanide

– Công thức hóa học: KCN.

– Tinh thể trắng, dễ chảy rữa, độc, có vị đắng của hạnh nhân, tan trong nước, alcohol và glycerol; được sử dụng trong việc tách kim loại, mạ điện, nhiệt luyện thép, làm thuốc thử và diệt côn trùng.

Poisonous, white, deliquescent crystals with bitter almond taste; soluble in water, alcohol, and glycerol; used for metal extraction, for electroplating, for heat-treating steel, and as an analytical reagent and insecticide.

potassium cyanideaurite [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm ˌsaɪənəʊˈɔːraɪt/ potassium cyanideaurite

– Tên khoa học khác: kalium gold cyanide, kali vàng cyanide.

potassium dichloroisocyanurate [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm daɪklɔːrəʊaɪˌsəʊsaɪˈænjʊreɪt/ potassium dichloroisocyanurate, kali dichloroisocyanurate

– Công thức hóa học: $K(C_3N_3O_3Cl_2)$.

– Bột hoặc bột kết tinh, là chất oxyhóa mạnh, được sử dụng để tẩy khô, làm bột giặt và bột nấu tẩy.

White, crystalline powder or granules; strong oxidant used in dry household bleaches, detergents, and scouring powders.

potassium dichromate [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm daɪˈkrəʊmeɪt/ potassium dichromate, kali dichromate

– Công thức hóa học: $K_2Cr_2O_7$.
– Tên khoa học khác: kali bichromate, red kali chromate.
– Tinh thể màu đỏ hơi vàng, độc, tan trong nước, không tan trong alcohol; nóng chảy ở 396 °C, phân hủy ở 500 °C; được sử dụng làm chất oxyhóa và thuốc thử phân tích, dùng trong việc sản xuất thuốc nổ, diêm và mạ điện.

Poisonous, yellowish-red crystals with metallic taste; soluble in water, insoluble in alcohol; melts at 396 °C, decomposes at 500 °C; used as an oxidizing agent and analytical reagent, and in explosives, matches, and electroplating.

potassium dihydrogen phosphate [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm daɪˈhaɪdrəʤən ˈfɒsfeɪt/ potassium dihydrogen phosphate
– Tên khoa học khác: kalium phosphate.

potassium diphosphate [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm daɪˈfɒsfeɪt/ potassium diphosphate
– Tên khoa học khác: kali phosphate

potassium ferric oxalate [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm ˈfɛrɪk ˈɒksəleɪt/ potassium ferric oxalate, kali ferric oxalate, kali-sắt (III) oxalate
– Công thức hóa học: $K_3Fe(C_2O_4)_3.3H_2O$.
– Tinh thể màu lục, phân hủy ở 230 °C; tan trong nước và acetic acid; được sử dụng trong kỹ thuật phim ảnh và in xanh.

Green crystals decomposing at 230 °C, soluble in water and acetic acid; used in photography and blueprinting.

potassium ferricyanide [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm ˌfɛrɪˈsaɪənaɪd/ potassium ferric oxalate, kali fericyanide
– Công thức hóa học: $K_3Fe(CN)_6$.
– Tên khoa học khác: red kali prussiate, red prussiate of potash.
– Tinh thể màu đỏ tươi, độc, tan trong nước, phân hủy khi nung nóng; được sử dụng trong việc in và nhuộm hàng dệt.

Poisonous, water-soluble, bright-red crystals; decomposes when heated; used in calico printing and wool dyeing.

potassium ferrocyanide [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm ˌfɛrəʊˈsaɪənaɪd/ potassium ferocyanide, kali ferocyanide
– Công thức hóa học: $K_4Fe(CN)_6.3H_2O$.
– Tên khoa học khác: yellow prussiate of potash.
– Tinh thể màu vàng, vị mặn, tan trong nước, không tan trong alcohol; mất nước ở 60 °C; được sử dụng trong y học, làm chất màu, thuốc nổ, thuốc thử.

Yellow crystals with saline taste; soluble in water, insoluble in alcohol; loses water at 60 °C; used in medicine, dry colors, explosives, and as an analytical reagent.

potassium fluoborate [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm ˌfluːəˈbɔːreɪt/ potassium fluoborate, kali fluoborate

– Công thức hóa học: KBF_4.
– Bột trắng hoặc tinh thể, phân hủy ở nhiệt độ cao; tan ít trong nước và alcohol nóng; được sử dụng trong các quá trình điện hóa học, để pha vào cát làm khuôn đúc magnesi và nhôm.

White powder or gelatinous crystals that decompose at high temperatures; slightly soluble in water and hot alcohol; used as a sand agent to cast magnesium and aluminum, and in electrochemical processes.

potassium fluoride [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm ˈflɔːraɪd/ potassium fluoride, kali fluoride
– Công thức hóa học: KF hoặc $KF.2H_2O$.
– Tinh thể màu trắng, dễ chảy rữa, độc, tan trong nước và acid hydrofluoric, không tan trong alcohol, nóng chảy ở 846 °C; được sử dụng để khắc mòn thủy tinh, chống mục và diệt côn trùng.

Poisonous, white, deliquescent crystals with saline taste; soluble in water and hydrofluoric acid, insoluble in alcohol; melts at 846 °C; used to etch glass and as a preservative and insecticide.

potassium fluosilicate [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm ˌfluːəˈsɪlɪkət/ potassium fluosilicate, kali fluosilicate
– Công thức hóa học: K_2SiF_6.
– Tên khoa học khác: kali silicofluoride.
– Tinh thể màu trắng, không mùi, ít tan trong nước; được sử dụng trong vật liệu làm thủy tinh, mica tổng hợp, luyện kim và đồ gốm.

An odorless, white crystalline compound; slightly soluble in water; used in vitreous frits, synthetic mica, metallurgy, and ceramics.

potassium gold chloride [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm ˈgəʊld ˈklɔːraɪd/ potassium gold chloride, kali vàng chloride
– Công thức hóa học: $KAuCl_4.2H_2O$.
– Tên khoa học khác: gold kali chloride, kali aurichloride, kali chloroaurate.
– Tinh thể màu vàng, tan trong nước, ether và alcohol; được sử dụng trong y học và nhiếp ảnh.

Yellow crystals, soluble in water, ether, and alcohol; used in photography and medicine.

potassium gold cyanide [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm ˈgəʊld ˈsaɪənaɪd/ potassium gold cyanide, kali vàng cyanide
– Công thức hóa học: $KAu(CN)_2$.
– Tên khoa học khác: gold kali cyanide, kali cyanideaurite.
– Bột kết tinh màu trắng, tan trong nước; được sử dụng trong y học và để mạ vàng.

A white, water-soluble, crystalline powder; used in medicine and for gold plating.

potassium hydrate [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm ˈhaɪdreɪt/ potassium hydrate, kali hydrate
– Tên khoa học khác: potassium hydroxide.

potassium hydrogen phosphate [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm ˈhaɪdrəʤən ˈfɒsfeɪt/ potassium phosphate, kali phosphate

– Tên khoa học khác: potassium phosphate.

potassium hydroxide [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm haɪˈdrɒksaɪd/ potassium hydroxide, kali hydroxide

– Công thức hóa học: KOH.

– Tên khoa học khác: caustic potash, kali hydrate.

– Chất rắn màu trắng, độc, có tính ăn mòn, tan trong nước, nóng chảy ở 360 °C; được sử dụng để làm xà phòng, diêm, tác nhân phân tích.

Toxic, corrosive, water-soluble, white solid, melting at 360 °C; used to make soap and matches, and as an analytical reagent and chemical intermediate.

potassium hyperchlorate [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm ˌhaɪpɜːˈklɔːreɪt/ potassium hyperchlorate, kali hyperchlorate

– Tên khoa học khác: potassium perchlorate, kali perchlorate.

potassium hypophosphite [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm ˌhaɪpəʊˈfɒsfaɪt/ potassium hypophosphite, kali hypophosphite

– Công thức hóa học: KH_2PO_2.

– Tinh thể hoặc bột màu trắng đục, tan trong nước và alcohol; được sử dụng trong y học.

White, opaque crystals or powder, soluble in water and alcohol; used in medicine.

potassium iodate [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm ˈaɪədeɪt/ potassium iodate, kali iodate

– Công thức hóa học: KIO_3.

– Tinh thể màu trắng, tan trong nước, không tan trong alcohol, nóng chảy ở 560 °C; được sử dụng trong y học và làm thuốc thử.

Odorless, white crystals; soluble in water, insoluble in alcohol; melts at 560 °C; used as an analytical reagent and in medicine.

potassium iodide [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm ˈaɪədaɪd/ potassium iodide, kali iodide

– Công thức hóa học: KI.

– Tinh thể màu trắng có vị mặn, tan trong nước và alcohol, nóng chảy ở 686 °C; được sử dụng trong y học, trong kỹ thuật nhiếp ảnh và làm thuốc thử.

Water- and alcohol-soluble, white crystals with saline taste; melts at 686 °C; used in medicine and photography, and as an analytical reagent.

potassium manganate [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm ˈmæŋgəneɪt/ potassium manganate, kali manganate

– Công thức hóa học: K_2MnO_4.

– Tinh thể màu lục đậm, tan trong nước, phân hủy ở 190 °C; được sử dụng làm thuốc thử, thuốc tẩy màu, chất oxyhóa, chất tẩy uế, chất hãm màu để nhuộm gỗ và trong kỹ thuật nhiếp ảnh, kỹ thuật in.

Water-soluble dark-green crystals, decomposing at 190 °C; used as an analytical reagent, bleach, oxidizing agent, disinfectant, mordant for dyeing wool and in photography, printing, and water purification.

potassium metabisulfite [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm ˌmɛtəbaɪˈsʌlfaɪt/ potassium metabisulfite, kali metabisulfite

– Công thức hóa học: $K_2S_2O_5$.
– Tên khoa học khác: kali pyrosulfite.
– Hạt hoặc bột màu trắng, phân hủy ở 150 – 190 °C; được sử dụng để chống thối rữa trong nghề làm rượu vang, bảo quản thực phẩm, làm bản in nổi, làm nguồn tạo acid sulfurous.

White granules or powder, decomposing at 150 – 190 °C; used as an antiseptic, for winemaking, food preservation, and process engraving, and as a source for sulfurous acid.

potassium muriate [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm ˈmjʊərieɪt/ potassium muriate, kali muriate

– Tên khoa học khác: potassium chloride.

potassium nitrate [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm ˈnaɪtreɪt/ potassium nitrate, kali nitrate

– Công thức hóa học: KNO_3.
– Tên khoa học khác: niter.
– Tinh thể màu trắng có vị mặn, dễ bốc cháy, tan trong nước, nóng chảy ở 337 °C; được sử dụng làm thuốc nổ, làm diêm, phân bón và thuốc thử.

Flammable, water-soluble, white crystals with saline taste; melts at 337 °C; used in pyrotechnics, explosives, and matches, as a fertilizer, and as an analytical reagent.

potassium nitrite [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm ˈnaɪtraɪt/ potassium nitrite, kali nitrite

– Công thức hóa học: KNO_2.
– Tinh thể màu trắng, dễ chảy rữa, nóng chảy ở 297 – 450 °C, tan trong nước, không tan trong alcohol; là chất oxyhóa mạnh, có thể nổ ở trên 550 °C, được sử dụng trong y học, trong kỹ thuật tổng hợp hữu cơ làm thuốc thử, thuốc nổ.

White, deliquescent prisms, melting at 297 – 450 °C; soluble in water, insoluble in alcohol; strong oxidizer, exploding at over 550 °C; used as an analytical reagent, in medicine, organic synthesis, pyrotechnics, and explosives.

potassium oxide [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm ˈɒksaɪd/ potassium oxide, kali oxide

– Công thức hóa học: K_2O.
– Tinh thể màu xám, nóng chảy trong ngọn lửa đỏ; kết hợp với nước thì tạo thành kali hydroxide.

Gray, water-soluble crystals; melts at red heat; forms potassium hydroxide in water.

potassium percarbonate [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm pɜːˈkɑːbəneɪt/ potassium percarbonate, kali percarbonate

– Công thức hóa học: $K_2C_2O_6.H_2O$.

– Dạng hạt màu trắng, tan trong nước, nóng chảy ở 200 – 300 °C; được sử dụng trong kính hiển vi, kỹ thuật nhiếp ảnh và công nghệ in hoa trên hàng dệt.

White, granular, water-soluble mass with a melting point of 200 – 300 °C; used in microscopy, photography, and textile printing.

potassium perchlorate [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm pɜːˈklɔːreɪt/ potassium perchlorate, kali perchlorate

– Công thức hóa học: $KClO_4$.

– Tên khoa học khác: kali hyperchlorate.

– Tinh thể không màu, dễ nổ, có tính oxyhóa; tan trong nước, không tan trong alcohol, phân hủy ở 400 °C; được sử dụng trong y học, trong hóa học phân tích, làm pháo hoa, thuốc nổ, thuốc thử và tác nhân oxyhóa.

Explosive, oxidative, colorless crystals; soluble in water, insoluble in alcohol; decomposes at 400 °C; used in explosives, medicine, pyrotechnics, analysis, and as a reagent and oxidizing agent.

potassium permanganate [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm pɜːˈmæŋgəneɪt/ potassium permanganate, kali permanganate, thuốc tím

– Công thức hóa học: $KMnO_4$.

– Tên khoa học khác: purple salt.

– Tinh thể màu tím, vị ngọt, có tính oxyhóa mạnh, tan trong nước, phân hủy ở 240 °C; dễ nổ khi tiếp xúc với các chất dễ bị oxyhóa, được sử dụng làm chất tẩy uế, thuốc thử phân tích, trong y học, trong các chất tẩy màu và thuốc nhuộm và sử dụng như một chất trung gian hóa học.

Highly oxidative, water-soluble, purple crystals with sweet taste; decomposes at 240 °C; and explodes in contact with oxidizable materials; used as a disinfectant and analytical reagent, in dyes, bleaches, and medicines, and as a chemical intermediate.

potassium peroxide [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm pəˈrɒksaɪd/ potassium peroxide, kali peroxide

– Công thức hóa học: K_2O_2.

– Chất rắn màu vàng, nóng chảy ở 490 °C, phân hủy trong nước tạo khí oxygen; được sử dụng làm chất oxyhóa và chất tẩy màu.

Yellow mass with a melting point of 490 °C; decomposes with oxygen evolution in water; used as an oxidizing and bleaching agent.

potassium peroxydisulfate [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm pəˌrɒksɪdaɪˈsʌlfeɪt/ potassium peroydisulfate, kali perosulfate

– Tên khoa học khác: potassium persulfate.

potassium persulfate [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm pɜːˈsʌlfeɪt/ potassium persulfate, kali persulfate

– Công thức hóa học: $K_2S_2O_8$.

– Tên khoa học khác: potassium peroxydisulfate.
– Tinh thể màu trắng, tan trong nước, phân hủy dưới 100 °C; được sử dụng để tẩy trắng và khử hồ ở vải sợi, làm chất oxyhóa và khử trùng, trong công nghiệp xà phòng và dược phẩm.

White, water-soluble crystals, decomposing below 100 °C; used for bleaching and textile desizing, as an oxidizing agent and antiseptic, and in the manufacture of soap and pharmaceuticals.

potassium phosphate [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm ˈfɒsfeɪt/ potassium phosphate, kali phosphate

– Tên chung để chỉ ba loại muối phosphate: kali dihydrogen phosphate, KH_2PO_4; kali hydrogen phosphate, K_2HPO_4 và kali phosphate, K_3PO_4.
– Tên khoa học khác: neutral kali phosphate, trikali orthophosphate.
– Dạng basic KH_2PO_4, là các tinh thể không màu, tan trong nước, nóng chảy ở 253 °C; được sử dụng trong đầu dò thủy âm, điều biến quang học, thuốc, bột nở và dung dịch dinh dưỡng; còn được gọi là kali acid phosphate, kali dihydro phosphate (KDP), kali diphosphate, kali orthophosphate. Dạng dibasic K_2HPO_4, bao gồm các tinh thể màu trắng, tan trong nước; được sử dụng trong y học, lên men và các dung dịch dinh dưỡng; còn được gọi là kali hydro phosphate, kali monophosphate. Dạng tribasic K_3PO_4, là chất bột màu trắng, hút ẩm, tan trong nước, nóng chảy ở 1340 °C; được sử dụng để làm sạch xăng, làm mềm nước, làm xà phòng lỏng và phân bón.

Any one of three orthophosphates of potassium. The monobasic form, KH_2PO_4, consists of colorless, water-soluble crystals melting at 253 °C; used in sonar transducers, optical modulation, medicine, baking powders, and nutrient solutions; also known as potassium acid phosphate, potassium dihydrogen phosphate (KDP), potassium diphosphate, potassium orthophosphate. The dibasic form, K_2HPO_4, consists of white, water-soluble crystals; used in medicine, fermentation, and nutrient solutions; also known as potassium hydrogen phosphate, potassium monophosphate. The tribasic form, K_3PO_4, is a water-soluble, hygroscopic white powder, melting at 1340 °C; used to purify gasoline, to soften water, and to make liquid soaps and fertilizers.

potassium platinichloride [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm ˌplætɪnɪˈklɔːraɪd/ potassium platinichloride, kali platinichlorate

– Tên khoa học khác: potassium chloroplatinate.

potassium polymetaphosphate [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm pɒlɪˌmɛtəˈfɒsfeɪt/ potassium polymetaphosphate, kali polymetaphosphate

– Công thức hóa học: $(KPO_3)_n$.
– Bột trắng có khối lượng phân tử đến 500000, được sử dụng trong các thực phẩm, làm chất tạo huyền phù mỡ và duy trì độ ẩm.

White powder with a molecular weight up to 500,000; used in foods as a fat emulsifier and moisture-retaining agent.

potassium pyrophosphate [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm ˌpaɪrəʊˈfɒsfeɪt/ potassium pyrophosphate, kali pyrophosphate

– Công thức hóa học: $K_4P_2O_7.3H_2O$.

– Tên khoa học khác: normal kali pyrophosphate, tetrakali pyrophosphate.

– Tinh thể không màu, tan trong nước, mất nước ở dưới 300 °C, nóng chảy ở 1090 °C; được sử dụng trong việc mạ thiếc, tinh lọc đất sét trắng, nhuộm sản xuất cao su tổng hợp.

Water-soluble, colorless crystals; dehydrates below 300 °C, melts at 1090 °C; used in tin plating, china-clay purification, dyeing, oil-drilling muds, and synthetic rubber production.

potassium pyrosulfite [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm ˌpaɪrəʊˈsʌlfaɪt/ potassium pyrosulfide, kali pyrosulfide

– Tên khoa học khác: potassium metabisulfite.

potassium silicate [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm ˈsɪlɪkeɪt/ potassium silicate, kali silicate

– Công thức hóa học: K_2SiO_3.

– Tồn tại ở hai dạng lỏng và rắn, không màu; ở dạng lỏng ở trạng thái từ dung dịch không màu cho đến dung dịch vẩn đục trong nước; được sử dụng trong các vật liệu sơn phủ, để liên kết điện cực hồ quang và làm chất xúc tác, trong bột giặt; ở dạng rắn, là chất rắn không màu, tan trong nước; được sử dụng trong công nghệ nấu thủy tinh và tẩy nhuộm.

A compound existing in two forms, solution and solid (glass); as a solution, it is colorless to turgid in water, and is used in paints and coatings, as an arc-electrode binder and catalyst and in detergents; as a solid, it is colorless and water-soluble solid, and is used in glass manufacture and for dyeing and bleaching.

potassium silicofluoride [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm ˌsɪlɪkɔːˈflɔːraɪd/ potassium silicofluoride, kali silicofluoride

– Tên khoa học khác: potassium fluosilicate.

potassium sodium ferricyanide [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm ˈsəʊdiəm ˌfɛrɪˈsaɪənaɪd/ potassium sodium ferricyanide, kali natri fericyanide

– Công thức hóa học: $K_2NaFe(CN)_6$.

– Tinh thể màu đỏ, được sử dụng trong kỹ thuật nhiếp ảnh và làm giấy in xanh.

Red, water-soluble crystals; used for blueprint paper and in photography.

potassium sodium tartrate [ANALY CHEM] /pəˈtæsiəm ˈsəʊdiəm ˈtɑːtreɪt/ potassium sodium tartrate, kali natri tartrate

– Công thức hóa học: $KNaC_4H_4O_6.4H_2O$.

– Tên khoa học khác: Rochelle salt, Seignette salt.

– Tinh thể không màu hoặc bột trắng, nóng chảy tại 70 – 80 °C; được sử dụng trong y học, làm dung dịch đệm và bảo quản thực phẩm.

Colorless, water-soluble, efflorescent crystals or white powder with a melting point of 70 – 80 °C; used in medicine and as a buffer and sequestrant in foods.

potassium stannate [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm ˈstæneɪt/ potassium stannate, kali stannate

– Công thức hóa học: $K_2SnO_3.3H_2O$.

– Tinh thể màu trắng, tan trong nước, không tan trong alcohol; được sử dụng trong các bể mạ thiếc và trong công nghệ in nhuộm vải.

White crystals; soluble in water, insoluble in alcohol; used in textile printing and dyeing, and in tin-plating baths.

potassium stibnate [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm ˈstɪbneɪt/ potassium stibnite, kali stibnate

– Tên khoa học khác: potassium antimonate.

potassium sulfate [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm ˈsʌlfeɪt/ kali sulfate

– Công thức hóa học: K_2SO_4.

– Tên khoa học khác: salt of Lemery.

– Tinh thể không màu, vị đắng, tan trong nước, không tan trong alcohol, nóng chảy ở 1072 °C; được sử dụng trong y học, làm thuốc thử, làm phân bón, trong công nghiệp nhôm và thủy tinh.

Colorless crystals with bitter taste; soluble in water, insoluble in alcohol; melts at 1072 °C; used as an analytical reagent, medicine, and fertilizer, and in aluminum and glass manufacture.

potassium sulfide [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm ˈsʌlfaɪd/ potassium sulfide, kali sulfide

– Công thức hóa học: K_2S.

– Tên khoa học khác: fused kali sulfide, hepar sulfuris, kali sulfuret.

– Tinh thể màu đỏ dễ cháy, tan trong nước, nóng chảy ở 840 °C; được sử dụng trong hóa phân tích, y học và thuốc lá.

Moderately flammable, water-soluble, deliquescent red crystals; melts at 840 °C; used in analytical chemistry, medicine, and depilatories.

potassium sulfite [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm ˈsʌlfaɪt/ potassium sulfite, kali sulfite

– Công thức hóa học: $K_2SO_3.2H_2O$.

– Tinh thể màu trắng, tan trong nước; được sử dụng trong y học và trong nhiếp ảnh.

Water-soluble, white crystals; used in medicine and photography.

potassium sulfuret [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm ˈsʌlfjərɛt/ potassium sulfuret, kali sulfuret

– Tên khoa học khác: potassium sulfide.

potassium tetraiodocadmate [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm tɛtrəˌaɪədəʊˈkædmeɪt/ potassium tetraiodocadmate, kali tetraiodocadmate

– Công thức hóa học: $K_2(CdI_4).2H_2O$.

– Tên khoa học khác: cadmium kali iodide, kali cadmium iodide.

– Hợp chất kết tinh, được sử dụng trong hóa phân tích cho các alkaloid, amine và các hợp chất khác.

A crystalline compound; used in analytical chemistry for alkaloids, amines, and other compounds.

potassium thiocyanate [INORG CHEM] /pəˈtæsiəm ˌθaɪəʊˈsaɪəneɪt/ potassium thiocyanate, kali thiocyanate

– Công thức hóa học: KCNS.

– Tên khoa học khác: kali rhodanite, kali sulfocyanate, kali sulfocyanide.

– Tinh thể không màu, không mùi, dễ hút ẩm, tan trong nước và alcohol, phân hủy ở 500 °C; được sử dụng làm thuốc thử, trong các hỗn hợp chống đông lạnh, trong công nghệ hóa học và in - nhuộm vải sợi, trong hóa chất làm phim ảnh.

Water- and alcohol-soluble, colorless, odorless hygroscopic crystals with saline taste; decomposes at 500 °C; used as an analytical reagent and in freezing mixtures, chemicals manufacture, textile printing and dyeing, and photographic chemicals.

potentiometric cell [ANALY CHEM] /pəˌtɛnʃɪəˈmɛtrɪk ˈsɛl/ bình đo điện thế

– Bình chứa hai điện cực và dung dịch điện phân được chuẩn độ điện thế.

Container for the two electrodes and the electrolytic solution being titrated potentiometrically.

potentiometric titration [ANALY CHEM] /pəˌtɛnʃɪəˈmɛtrɪk taɪˈtreɪʃn/ sự chuẩn độ điện thế

– Tên khoa học khác: constant-current titration.

– Chuẩn độ dung dịch, trong đó điểm cuối được phát hiện theo sự thay đổi thế điện cực với nồng độ của các ion xác định điện thế, theo chu trình Nernst.

Solution titration in which the end point is read from the electrode-potential variations with the concentrations of potential-determining ions, following the Nernst concept.

praseodymium [CHEM] /ˌpreɪziəʊˈdɪmiəm/ tên nguyên tố hóa học praseodymi

– Nguyên tố hóa học ký hiệu Pr, số hiệu nguyên tử 59, khối lượng nguyên tử 140,91; thuộc nhóm đất hiếm.

A chemical element, symbol Pr, atomic number 59, atomic weight 140.9077; a metallic element of the rare-earth group.

precipitant [CHEM] /prɪˈsɪpɪtənt/ chất làm kết tủa, chất gây kết tủa

– Một hoặc nhiều hóa chất khi thêm vào dung dịch tạo ra kết tủa.

A chemical or chemicals that cause a precipitate to form when added to a solution.

precipitate [CHEM] /prɪˈsɪpɪteɪt/ chất kết tủa, phần kết tủa, làm kết tủa

– Một chất tách khỏi chất lỏng ở dạng hạt rắn do kết quả của sự biến đổi hóa học hoặc vật lý.

– Để tạo thành kết tủa.

A substance separating, in solid particles, from a liquid as the result of a chemical or physical change.

To form a precipitate.

precipitation [CHEM] /prɪˌsɪpɪˈteɪʃn/ sự kết tủa, giáng thủy (*lượng mưa và sương tuyết rơi xuống*)

– Quá trình tạo ra một pha rắn có thể phân tách trong môi trường lỏng; là sự hình thành của một pha ngưng tụ mới, chẳng hạn như hơi hoặc khí ngưng tụ thành các giọt lỏng; một pha rắn mới dần dần kết tủa trong một hợp kim rắn do kết quả của phản ứng hóa học chậm bên trong; trong hóa học phân tích, là kết tủa được sử dụng để tách một pha rắn trong dung dịch nước.

The process of producing a separable solid phase within a liquid medium; represents the formation of a new condensed phase, such as a vapor or gas condensing to liquid droplets; a new solid phase gradually precipitates within a solid alloy as a result of slow, inner chemical reaction; in analytical chemistry, precipitation is used to separate a solid phase in an aqueous solution.

precipitation indicator [ANALY CHEM] /prɪˌsɪpɪˈteɪʃn ˈɪndɪkeɪtə(r)/ chỉ thị kết tủa

– Trong phép chuẩn độ, là một chất kết tủa từ dung dịch có thể nhìn thấy rõ ràng ở điểm cuối.

In a titration, a substance that precipitates from solution in a clearly visible form at the end point.

precipitation number [ANALY CHEM] /prɪˌsɪpɪˈteɪʃn ˈnʌmbə/ chỉ số kết tủa

– Số mililit kết tủa nhựa đường được hình thành khi trộn 10 mililit dầu nhớt với 90 mililit dầu mỏ naphtha chất lượng đặc biệt, sau đó được ly tâm theo điều kiện của Hội Thử nghiệm và Đánh giá vật liệu Hoa Kỳ; được sử dụng để xác định lượng nhựa đường trong dầu nhớt.

The number of milliliters of asphaltic precipitate formed when 10 milliliters of petroleum-lubricating oil is mixed with 90 milliliters of a special-quality petroleum naphtha, then centrifuged according to American Society for Testing and Materials test conditions; used to determine the quantity of asphalt in petroleum-lubricating oil.

precipitation titration [ANALY CHEM] /prɪˌsɪpɪˈteɪʃn taɪˈtreɪʃn/ phép chuẩn độ kết tủa

– Chuẩn độ bằng đo độ dẫn điện, trong đó điện thế của điện cực chỉ thị thích hợp được đo trong quá trình chuẩn độ.

Amperometric titration in which the potential of a suitable indicator electrode is measured during the titration.

predissociation [PHYS CHEM] /priːdɪˌsəʊsɪˈeɪʃn/ sự phân ly sơ bộ

– Sự phân ly của một phân tử đã hấp thụ năng lượng trước khi nó có thể bị mất năng lượng bởi bức xạ.

The dissociation of a molecule that has absorbed energy before it can lose energy by radiation.

Pregl procedure [ANALY CHEM] /ˈpreɪgəl prəˈsiːdʒə(r)/ phương pháp Pregl (*một phương pháp vi phân tính bằng nhiệt*)

– Kỹ thuật phân tích vi mô, trong đó mẫu được phân hủy bằng nhiệt, với quá trình oxyhóa các sản phẩm phân hủy tiếp theo.

Microanalysis technique in which the sample is decomposed thermally, with subsequent oxidation of decomposition products.

preparing salt [INORG CHEM] /prɪˈpɛərɪŋ ˈsɔːlt/ kalium hexahydorostannate

– Tên khoa học khác: sodium stannate, natri stannate.

– Công thức hóa học: Na_2SnO_3.

– Được sử dụng làm chất ổn đinh cho peroxide.

pressed-disk technique [ANALY CHEM] /ˈprɛst ˈdɪsk tɛkˈniːk/ viên nén KBr

– Tên khoa học khác: potassium bromide-disk technique.

– Sử dụng trong phổ hồng ngoại (infrared spectroscopy).

pressure broadening [SPECT] /ˈprɛʃə(r) ˈbrɔːdənɪŋ/ mở rộng áp suất

– Sự lan truyền của các vạch phổ khi áp suất tăng, nhờ có gia tăng sự mở rộng do va chạm.

A spreading of spectral lines when pressure is increased, due to an increase in collision broadening.

pressure effect [SPECT] /ˈprɛʃə(r) ɪˈfɛkt/ hiệu ứng áp suất

– Ảnh hưởng của sự thay đổi áp suất đối với các vạch phổ trong bức xạ do một chất phát ra hoặc hấp thụ; cụ thể là sự mở rộng áp suất và sự chuyển dịch áp suất.

The effect of changes in pressure on spectral lines in the radiation emitted or absorbed by a substance; namely, pressure broadening and pressure shift.

pressure shift [SPECT] /ˈprɛʃə(r) ˈʃɪft/ sự chuyển dịch áp suất

– Sự gia tăng bước sóng, tại đó một vạch phổ sẽ có cường độ cực đại xảy ra khi áp suất tăng.

An increase in the wavelength at which a spectral line has maximum intensity, which takes place when pressure is increased.

primary [CHEM] /ˈpraɪməri/ ban đầu; chủ yếu, (thuộc) sơ cấp, (thuộc) bậc nhất

– Một thuật ngữ được sử dụng để phân biệt các hợp chất cơ bản với các dạng tương tự hoặc đồng phân; trong các hợp chất hữu cơ, ví dụ, RCH_2OH là một rượu bậc một, R_1R_2CHOH là một rượu bậc hai và $R_1R_2R_3COH$ là một rượu bậc ba; trong các hợp chất vô cơ, ví dụ, NaH_2PO_4 là natri phosphate bậc một, Na_2HPO_4 là dạng bậc hai và Na_3PO_4 là dạng bậc ba.

A term used to distinguish basic compounds from similar or isomeric forms; in organic compounds, for example, RCH_2OH is a primary alcohol, R_1R_2CHOH is a secondary alcohol, and $R_1R_2R_3COH$ is a tertiary alcohol; in inorganic compounds, for example, NaH_2PO_4 is primary sodium phosphate, Na_2HPO_4 is the secondary form, and Na_3PO_4 is the tertiary form.

principal line [SPECT] /ˈprɪnsɪpl ˈlaɪn/ vạch chính

– Vạch phổ dễ bị kích thích hoặc quan sát được nhất.

That spectral line which is most easily excited or observed.

principal moments [PHYS CHEM] /ˈprɪnsɪpl ˈməʊməns/ mômen chính

– Ba mômen quán tính của một phân tử cứng được tính toán đối với các trục chính.

The three moments of inertia of a rigid molecule calculated with respect to the principal axes.

principal series [SPECT] /ˈprɪnsɪpl ˈsɪəriːz/ dãy chính

– Một chuỗi xuất hiện trong phổ vạch của nhiều nguyên tử và ion với một, hai hoặc ba điện tử ở lớp vỏ ngoài cùng, trong đó tổng số lượng tử mômen góc orbital thay đổi từ 1 đến 0.

A series occurring in the line spectra of many atoms and ions with one, two, or three electrons in the outer shell, in which the total orbital angular momentum quantum number changes from 1 to 0.

prism spectrograph [SPECT] /ˈprɪzəm ˈspɛktrəgræf/ máy quang phổ lăng kính

– Lăng kính trong thiết bị phân tích được sử dụng để tách hai bước sóng ánh sáng khác nhau nhưng cùng xuất phát từ một nguồn sáng; được sử dụng để phân tích vật liệu bằng phép đo tín hiệu trắc quang ngọn lửa.

Analysis device in which a prism is used to give two different but simultaneous light wavelengths derived from a common light source; used for the analysis of materials by flame photometry.

process analytical chemistry [ANALY CHEM] /ˈprəʊsɛs ˌænəˈlɪtɪkl ˈkɛmɪstri/ hóa phân tích quá trình

– Một nhánh của hóa học phân tích liên quan đến thông tin định lượng và định tính về một quá trình hóa học.

A branch of analytical chemistry concerned with quantitative and qualitative information about a chemical process.

product [CHEM] /ˈprɒdʌkt/ sản phẩm

– Một chất được hình thành là kết quả của một phản ứng hóa học.

A substance formed as a result of a chemical reaction.

promethium [CHEM] /prəˈmiːθiəm/ tên nguyên tố hóa học promethium, prometi

– Nguyên tố hóa học ký hiệu Pm, số hiệu nguyên tử 61, được tạo ra trong lò phản ứng hạt nhân; khối lượng nguyên tử của đồng vị tách được nhiều nhất là 147; một kim loại thuộc nhóm đất hiếm.

A chemical element, symbol Pm, atomic number 61, produced artificially in nuclear reactors; atomic weight of the most abundant separated isotope is 147; a member of the rare-earth group of metals.

promoter [CHEM] /prəˈməʊtə/ chất trợ xúc tác, chất tăng xúc tác

– Một hóa chất tự nó là một chất xúc tác yếu nhưng làm tăng đáng kể hoạt tính của một chất xúc tác nhất định.

A chemical which itself is a feeble catalyst, but greatly increases the activity of a given catalyst.

propagation rate [CHEM] /ˌprɒpəˈgeɪʃn ˈreɪt/ tốc độ lan truyền

– Tốc độ mà ngọn lửa đi qua phần thân của hỗn hợp chất oxyhóa-nhiên liệu dễ cháy, chẳng hạn như khí đốt và không khí.

The speed at which a flame front progresses through the body of a flammable fuel-oxidizer mixture, such as gas and air.

propagation step [CHEM] /ˌprɒpəˈgeɪʃn ˈstɛp/ bước nhân rộng

– Trong một phản ứng dây chuyền, là một trong những bước cơ bản diễn ra lặp đi, lặp lại cho đến khi phản ứng hoàn tất.

In a chain reaction, one of the fundamental steps that take place repeatedly until the reaction is complete.

protactinium [CHEM] /ˌprəʊtækˈtɪniəm/ tên nguyên tố hoá học protactinium, protactini

– Nguyên tố hóa học ký hiệu Pa, số hiệu nguyên tử 91, nguyên tố thứ ba của nhóm nguyên tố actinide; tất cả các đồng vị đều phóng xạ; đồng vị tồn tại lâu nhất là protactini-231.

A chemical element, symbol Pa, atomic number 91; the third member of the actinide group of elements; all the isotopes are radioactive; the longest-lived isotope is protactinium-231.

protective colloid [PHYS CHEM] /prəˈtɛktɪv ˈkɒlɔɪd/ chất keo bảo vệ

– Chất keo có tác dụng bảo vệ các chất keo khác khỏi tác dụng đông tụ của chất điện ly và các tác nhân khác.

A colloidal substance that protects other colloids from the coagulative effect of electrolytes and other agents.

protogenic [CHEM] /ˌprəʊtəˈʤɛnɪk/ (thuộc) nhường proton

– Có tính acid mạnh.

proton acid [CHEM] /ˈprəʊtɒn ˈæsɪd/ proton acid, acid proton

– Tên khoa học khác: Brönsted acid, protonic acid.

protonate [CHEM] /ˈprəʊtəneɪt/ protonhóa

– Thêm proton vào một base bởi một nguồn proton.

To add protons to a base by a proton source.

protonic acid [CHEM] /prəʊˈtɒnɪk ˈæsɪd/ proton acid

– Tên khoa học khác: Brönsted acid.

proton-induced X-ray emission [ANALY CHEM] /ˈprəʊtɒn-ɪnˈduːst ˈɛks-ˈreɪ ɪˈmɪʃn/ phát xạ tia X cảm ứng proton

– Phương pháp phân tích nguyên tố, trong đó năng lượng của tia X đặc trưng phát ra khi mẫu bị bắn phá bằng chùm proton năng lượng cao được sử dụng để xác định các nguyên tố có trong mẫu.

A method of elemental analysis in which the energy of the characteristic X-rays emitted when a sample is bombarded with a beam of energetic protons is used to identify the elements present in the sample.

proton resonance [SPECT] /ˈprəʊtɒn ˈrɛzənəns/ cộng hưởng từ proton

– Hiện tượng, trong đó các proton sẽ hấp thụ năng lượng từ trường xoay chiều ở những tần số đặc trưng nhất định khi chúng cũng chịu tác dụng của từ trường tĩnh; hiện tượng này được sử dụng trong kỹ thuật phân tích định lượng cộng hưởng từ hạt nhân.

A phenomenon in which protons absorb energy from an alternating magnetic field at certain characteristic frequencies when they are also subjected to a static magnetic field; this phenomenon is used in nuclear magnetic resonance quantitative analysis technique.

proton stability constant [PHYS CHEM] /ˈprəʊtɒn stəˈbɪlɪti ˈkɒnstənt/ hằng số ổn định của proton

– Số nghịch đảo hằng số phân ly của base yếu trong dung dịch.

The reciprocal of the dissociation constant of a weak base in solution.

protophilic [CHEM] /ˌprəʊtəʊˈfɪlɪk/ nhận proton

– Có tính base mạnh.

protropic [CHEM] /prəʊˈtrɒpɪk/ trao đổi proton

– Liên quan đến các phản ứng hóa học chịu ảnh hưởng bởi proton.

Pertaining to chemical reactions that are influenced by protons.

Prout's hypothesis [CHEM] /ˈpraʊts haɪˈpɒθəsɪs/ giả thuyết Prout

– Giả thuyết cho rằng tất cả các nguyên tử đều được hình thành từ nguyên tử hydrogen.

The hypothesis that all atoms are built up from hydrogen atoms.

prussian blue [INORG CHEM] /ˈprʌʃn ˈbluː/ phẩm lam phổ

– Công thức hóa học: $Fe_4[Fe(CN)_6]_3$.

– Muối ferric ferocyanide được sử dụng như một chất màu xanh lơ và để loại bỏ hydrogen sulfide khỏi khí.

Ferric ferrocyanide, used as a blue pigment and in the removal of hydrogen sulfide from gases.

prussic acid [INORG CHEM] /ˈprʌsɪk ˈæsɪd/ prussic acid, hydrogen cyanide

– Tên khoa học khác: hydrocyanic acid.

– Công thức hóa học: HCN.

– Acid rất độc, muối của acid cũng rất độc.

– Muối của nó được sử dụng để điều chế vàng (NaCN).

pseudocritical properties [CHEM] /ˌsjuːdəʊˈkrɪtɪkl ˈprɒpətiːz/ tính chất giả tới hạn

– Các giá trị hiệu dụng (thực nghiệm) của các tính chất tới hạn (như nhiệt độ, áp suất và thể tích) của một hệ hóa học đa thành phần.

Effective (empirical) values for the critical properties (such as temperature, pressure, and volume) of a multicomponent chemical system.

pseudohalogen [CHEM] /ˌsjuːdəʊˈhæləʤən/ halogen giả

– Bất kỳ nhóm phân tử nào có sự tương đồng đáng kể với các halogen, ví dụ, cyanidegen (NCCN).

Any one of a group of molecules that exhibit significant similarity to the halogens, for example, cyanidegen (NCCN).

pseudoreduced compressibility [CHEM] /ˌsjuːdəʊrɪˈduːst kəmˌprɛsɪˈbɪlɪti/ hệ số độ nén giả suy giảm

– Hệ số nén đối với một hệ khí đa thành phần, được tính toán ở các điều kiện suy giảm bằng cách sử dụng các tính chất giả suy giảm của hỗn hợp.

The compressibility factor for a multicomponent gaseous system, calculated at reduced conditions using the pseudoreduced properties of the mixture.

pseudoreduced properties [CHEM] /ˌsjuːdəʊrɪˈduːst ˈprɒpətiːz/ tính chất giả suy giảm

– Các mối quan hệ trạng thái suy giảm (chẳng hạn như giảm áp suất, giảm nhiệt độ và giảm thể tích) được tính toán cho các hệ hóa học đa thành phần bằng cách sử dụng các tính chất giả tới hạn.

Reduced-state relationships (such as reduced pressure, reduced temperature, and reduced volume) calculated for multicomponent chemical systems by using pseudocritical properties.

pulsating combustion [CHEM] /ˈpʌlseɪtɪŋ kəmˈbʌsʧən/ đốt cháy xung

– Sự đốt cháy kèm theo dao động áp suất tự phát, xảy ra nếu thỏa mãn tiêu chí Rayleigh.

Combustion that is accompanied by spontaneous pressure oscillations, which occur if the Rayleigh criterion is satisfied.

pulse radiolysis [PHYS CHEM] /ˈpʌls ˌreɪdɪˈɒlɪsɪs/ phân ly bức xạ bằng xung động

– Phương pháp nghiên cứu các phản ứng hóa học nhanh, trong đó một mẫu chịu một xung động của bức xạ ionhóa và các sản phẩm tạo thành từ các phản ứng được nghiên cứu bằng phương pháp phổ.

A method of studying fast chemical reactions in which a sample is subjected to a pulse of ionizing radiation, and the products formed by the resulting reactions are studied spectroscopically.

pure substance [CHEM] /ˈpjʊə ˈsʌbstəns/ chất tinh khiết

– Một mẫu vật, một nguyên tố hoặc một hợp chất bao gồm chỉ một thành phần với các tính chất vật lý và hóa học xác định và thành phần xác định.

A sample of matter, either an element or a compound, that consists of only one component with definite physical and chemical properties and a definite composition.

purity [CHEM] /ˈpjʊərɪti/ độ tinh khiết

– Tên khoa học khác: chemical purity.

– Mức độ mà hàm lượng tạp chất có thể được phát hiện bằng quy trình phân tích trong một mẫu chất vốn được phân loại là chất tinh khiết; mức độ tinh khiết tỷ lệ nghịch với lượng tạp chất hiện có.

The degree to which the content of impurity can be detected by an analytical procedure in a sample of matter that is classified as a pure substance; the grade of purity is in inverse proportion to the amount of impurity present.

purple salt [INORG CHEM] /ˈpɜːpl ˈsɔːlt/ purple salt, thuốc tim

– Tên khoa học khác: potassium permanganate, kali permanganate.

– Công thức hóa học: $KMnO_4$.

– Được sử dung như tác nhân oxyhóa và là chất tẩy trùng trong y học (dermatitis).

pyramidal molecule [CHEM] /ˈpɪrəmɪdl ˈmɒləkjuːl/ phân tử kim tự tháp

– Cấu trúc phân tử có dạng hình kim tự tháp, trong đó nguyên tử trung tâm ở đỉnh sở hữu liên kết hóa trị ba hoặc bốn hướng tới các nguyên tử khác, tạo thành đáy của kim tự tháp.

A molecular structure in the shape of a pyramid in which the central atom at the peak possesses either three or four valence bonds that are directed to the other atoms, which form the base of the pyramid.

pyro- [CHEM] /ˈpaɪrəʊ/ pyro-

– Tiền tố hóa học đối với các hợp chất tạo thành bởi nhiệt, như acid pyrophosphoric và acid vô cơ tạo thành do mất một phân tử nước trong số hai phân tử của acid ortho.

A chemical prefix for compounds formed by heat, such as pyrophosphoric acid, an inorganic acid formed by the loss of one water molecule from two molecules of an ortho acid.

pyrolysate [CHEM] /paɪˈrɒlɪzeɪt/ sản phẩm nhiệt phân

– Bất kỳ sản phẩm nào của quá trình nhiệt phân.

Any product of pyrolysis.

pyrolysis [CHEM] /pəˈrɒlɪsɪs/ sự nhiệt phân, hiện tượng nhiệt phân

– Tên khoa học khác: thermolysis.

– Sự phá vỡ các phân tử phức tạp thành các đơn vị đơn giản hơn bằng cách sử dụng nhiệt, như trong quá trình nhiệt phân dầu nặng để tạo ra xăng.

The breaking apart of complex molecules into simpler units by the use of heat, as in the pyrolysis of heavy oil to make gasoline.

pyrophoric material [CHEM] /ˌpaɪrəˈfɒrɪk məˈtɪəriəl/ vật liệu pyrophoric

– Vật liệu tự bốc cháy trong không khí dưới 113 °F (45 °C), chẳng hạn như bột kim loại mịn, kim loại kiềm, kim loại alkyl hóa một phần hoặc phi kim hydride và carbonyl kim loại.

A material that spontaneously ignites in air below 113 °F (45 °C), such as fine metal powder, alkali metal, partially or fully alkylated metal or nonmetal hydride, and metal carbonyl.

pyrophosphoric acid [CHEM] /ˌpaɪrəʊfɒˈsfɔːrɪk ˈæsɪd/ acid pyrophosphoric

– Công thức hóa học: $H_4P_2O_7$.

– Chất lỏng sệt nóng chảy ở 61 °C, tan trong nước; được sử dụng làm chất xúc tác và điều chế các ester phosphate hữu cơ.

Water-soluble, syrupy liquid melting at 61 °C; used as a catalyst and to make organic phosphatee esters.

Q

Q-branch [SPECT] /ˈkjuː ˈbrænʧ/ nhánh Q

– Chuỗi các vạch trong phổ phân tử, tương ứng với những thay đổi của số lượng tử dao động mà không thay đổi về số lượng tử quay.

A series of lines in molecular spectra that correspond to changes in the vibrational quantum number with no change in the rotational quantum number.

quadridentate ligand [CHEM] /ˌkwɒdrɪˈdɛnteɪt ˈlaɪgənd/ phối tử bốn đỉnh

– Một nhóm tạo thành một chelate và có bốn điểm gắn kết.

A group which forms a chelate and has four points of attachment.

quadruple point [PHYS CHEM] /kwɒˈdruːpl pɔɪnt/ điểm tứ cực, nhiệt độ tứ cực

– Nhiệt độ, tại đó bốn pha đều ở trạng thái cân bằng, chẳng hạn như một dung dịch bão hòa chứa thừa chất hòa tan.

Temperature at which four phases are in equilibrium, such as a saturated solution containing an excess of solute.

quadrupole spectrometer [ANALY CHEM] /ˈkwɒdrʊpəʊl spɛkˈtrɒmɪtə/ phổ kế tứ cực

– Tên khoa học khác: massenfilter.

– Loại máy khối phổ, trong đó các ion đi dọc theo đường đối xứng giữa bốn thanh hình trụ song song; một điện thế xen kẽ chồng lên một điện thế ổn định giữa các cặp thanh hình trụ để lọc ra tất cả các ion, ngoại trừ những ion có khối lượng xác định trước.

A type of mass spectroscope in which ions pass along a line of symmetry between four parallel cylindrical rods; an alternating potential superimposed on a steady potential between pairs of rods filters out all ions except those of a predetermined mass.

qualitative analysis [ANALY CHEM] /ˈkwɒlɪtətɪv əˈnælɪsɪs/ sự phân tích định tính

– Phân tích một mẫu chất khí, lỏng, rắn hoặc hỗn hợp để xác định các nguyên tố, gốc hoặc các hợp chất trong mẫu.

The analysis of a gas, liquid, or solid sample or mixture to identify the elements, radicals, or compounds composing the sample.

quantitative analysis [ANALY CHEM] /ˈkwɒntɪtətɪv əˈnælɪsɪs/ sự phân tích định lượng

– Phân tích một mẫu khí, lỏng, rắn hoặc hỗn hợp để xác định thành phần phần trăm chính xác của các nguyên tố, gốc hoặc hợp chất trong mẫu.

The analysis of a gas, liquid, or solid sample or mixture to determine the precise percentage composition of the sample in terms of elements, radicals, or compounds.

quantum chemistry [PHYS CHEM] /ˈkwɒntəm ˈkɛmɪstri/ hóa học lượng tử

– Một nhánh của hóa lý liên quan đến việc giải thích các hiện tượng hóa học bằng các định luật cơ học lượng tử.

A branch of physical chemistry concerned with the explanation of chemical phenomena by means of the laws of quantum mechanics.

quantum limit [SPECT] /ˈkwɒntəm ˈlɪmɪt/ giới hạn lượng tử

– Tên khoa học khác: boundary wavelength, end radiation.

– Bước sóng ngắn nhất có trong phổ tia X liên tục.

The shortest wavelength present in a continuous X-ray spectrum.

quantum theory of valence [PHYS CHEM] /ˈkwɒntəm ˈθɪəri əv ˈveɪləns/ lý thuyết lượng tử về hóa trị.

– Lý thuyết hóa trị dựa trên cơ học lượng tử; giải thích nhiều vấn đề thực nghiệm, giải thích sự ổn định của liên kết hóa học, cho phép giải thích và dự đoán nhiều tính chất khác nhau của các phân tử mà các lý thuyết trước đây không thể làm được.

The theory of valence based on quantum mechanics; it accounts for many experimental facts, explains the stability of a chemical bond, and allows the correlation and prediction of many different properties of molecules not possible in earlier theories.

quantum yield [PHYS CHEM] /ˈkwɒntəm ˈjiːld/ hiệu suất lượng tử

– Đối với phản ứng quang hóa, là số mol của một chất phản ứng biến mất hoặc số mol của một sản phẩm được tạo ra, trên mỗi einstein ánh sáng có bước sóng bị hấp thụ.

For a photochemical reaction, the number of moles of a stated reactant disappearing, or the number of moles of a stated product produced, per einstein of light of the stated wavelength absorbed.

quarterpolymer [CHEM] /ˌkwɔːtəˈpɒlɪmə/ polymer bốn cấu tử

– Polymer, trong đó các nhóm lặp lại bao gồm bốn loại monomer.

A polymer in which the repeating groups comprise four species of monomer.

quaternary phase equilibria [PHYS CHEM] /kwəˈtɜːnəri ˈfeɪz ˌiːkwɪˈlɪbriə/ cân bằng pha bậc 4

– Các mối quan hệ về độ hòa tan trong bất kỳ hệ chất lỏng nào có bốn thành phần không phản ứng, với các mức độ hòa tan lẫn nhau khác nhau.

The solubility relationships in any liquid system with four nonreactive components with varying degrees of mutual solubility.

quaternary system [PHYS CHEM] /kwəˈtɜːnəri ˈsɪstəm/ hệ thống bậc bốn

– Mối quan hệ cân bằng giữa một hỗn hợp của bốn thành phần (bốn pha, bốn thành phần,…).

An equilibrium relationship between a mixture of four (four phases, four components, and so on).

quinhydrone electrode [ANALY CHEM] /kwɪnˈhaɪdrəʊn ɪˈlɛktrəʊd/ điện cực quinhydrone

– Gồm một sợi dây platin trong dung dịch quinhydrone bão hòa; được sử dụng làm chuẩn điện cực thuận nghịch trong phép đo pH.

A platinum wire in a saturated solution of quinhydrone; used as a reversible electrode standard in pH determinations.

R

R-branch [SPECT] /ˈɑː ˈbrænʧ/ nhánh R

– Trong trường hợp hấp thụ, là một dãy các vạch trong phổ phân tử tương ứng với sự tăng lên một đơn vị của số lượng tử quay J.

A series of lines in molecular spectra that correspond, in the case of absorption, to a unit increase in the rotational quantum number J.

Ra [CHEM] /rɑː/ ký hiệu nguyên tố hóa học radium, radi

– Tên khoa học: radium.

radial chromatography [ANALY CHEM] /ˈreɪdiəl ˌkrəʊməˈtɒgrəfi/ phép sắc ký trên đĩa giấy

– Tên khoa học khác: circular chromatography, radial paper chromatography.

– Một đĩa giấy thấm hình tròn có một dải (bấc) nối một đầu với tâm của đĩa và đầu còn lại nhúng vào dung môi; dung môi sẽ thấm lên bấc, chạm vào mẫu và phân giải thành các vòng đồng tâm (sắc ký đồ).

A circular disk of absorbent paper which has a strip (wick) cut from edge to center to dip into a solvent; the solvent climbs the wick, touches the sample, and resolves it into concentric rings (the chromatogram).

radial distribution function [PHYS CHEM] /ˈreɪdiəl ˌdɪstrɪˈbjuːʃn ˈfʌŋkʃn/ hàm phân bố theo bán kính, hàm phân bố xuyên tâm

– Một hàm ρ(r) bằng giá trị trung bình theo mọi hướng của mật độ số phân tử ở khoảng cách r từ một phân tử nhất định trong chất lỏng.

A function ρ(r) equal to the average over all directions of the number density of molecules at distance r from a given molecule in a liquid.

radiation catalysis [CHEM] /ˌreɪdɪˈeɪʃn kəˈtælɪsɪs/ xúc tác bức xạ

– Sử dụng bức xạ (như gamma, neutron, proton, electron hoặc tia X) để kích hoạt hoặc tăng tốc độ biến đổi hóa học hoặc vật lý; ví dụ, chỉ bức xạ có thể bắt đầu quá trình trùng hợp mà không cần nhiệt, áp suất hoặc chất xúc tác hóa học.

The use of radiation (such as gamma, neutron, proton, electron, or X-ray) to activate or speed up a chemical or physical change; for example, radiation alone can initiate polymerization without heat, pressure, or chemical catalysts.

radical [CHEM] /ˈreɪdɪkl/ radical, gốc của một hợp chất hóa học

– Tên khoa học khác: free radical.

radical ion [CHEM] /ˈreɪdɪkl ˈaɪən/ radical ion, gốc ion

– Hợp chất mang điện có một điện tử chưa ghép đôi; có thể là một cation gốc (tích điện dương) hoặc anion gốc (tích điện âm).

A charged compound that has an unpaired electron; it may be either a radical cation (positively charged) or radical anion (negatively charged).

radical scavenger [CHEM] /ˈreɪdɪkl ˈskævəndʒə/ thu dọn gốc tự do

– Một trong những nhóm phân tử kết hợp với các gốc tự do trong một hệ hóa học hoặc sinh hóa để làm cho các gốc tự do kém hoạt động hơn về mặt hóa học.

One of a group of molecules that combines with free radicals in a chemical or biochemical system to render them less active chemically.

radioassay [ANALY CHEM] /ˌreɪdɪəʊˈæseɪ/ phép đo lượng phóng xạ

– Quy trình thí nghiệm liên quan đến việc đo cường độ bức xạ của một mẫu phóng xạ.

An assay procedure involving the measurement of the radiation intensity of a radioactive sample.

radiochemical laboratory [CHEM] /ˌreɪdɪəʊˈkɛmɪkl ləˈbɒrətəri/ phòng thí nghiệm hóa học phóng xạ

– Phòng thí nghiệm hóa học được trang bị và bảo vệ đặc biệt, được thiết kế để thực hiện các nghiên cứu phóng xạ mà không gây nguy hiểm cho những người làm việc trong phòng.

A specially equipped and shielded chemical laboratory designed for conducting radiochemical studies without danger to the laboratory personnel.

radiochemistry [CHEM] /ˌreɪdɪəʊˈkɛmɪstri/ hóa học phóng xạ

– Lĩnh vực hóa học liên quan đến việc nghiên cứu các chất phóng xạ.

That area of chemistry concerned with the study of radioactive substances.

radiochromatography [ANALY CHEM] /reɪdɪəʊˌkrəʊməˈtɒgrəfi/ phép sắc ký phóng xạ, sắc phổ học phóng xạ

– Quy trình phân tích để xác định định lượng hoặc định tính các chất phóng xạ trong hỗn hợp bằng cách đo hoạt độ phóng xạ của các vùng khác nhau trên sắc ký đồ.

An analytic process for quantitative or qualitative determination of radioactive substances in a mixture by measuring the radioactivity of various zones in the chromatogram.

radiocolloid [CHEM] /ˌreɪdɪəʊˈkɒlɔɪd/ keo phóng xạ

– Chất keo có thành phần bao gồm các nguyên tử phóng xạ.

A colloid having a component that consists of radioactive atoms.

radio-frequency spectrometer [SPECT] /ˈreɪdɪəʊ ˈfriːkwənsi spɛkˈtrɒmɪtə/ máy phổ tần số vô tuyến

– Thiết bị đo cường độ bức xạ được phát ra hoặc hấp thụ bởi các nguyên tử hoặc phân tử dưới dạng một hàm của tần số, ở các tần số từ 10^5 đến 10^9 Hz; ví dụ là thiết bị chùm tia nguyên tử và dụng cụ phát hiện cộng hưởng từ.

An instrument which measures the intensity of radiation emitted or absorbed by atoms or molecules as a function of frequency at frequencies from 10^5 to 10^9 hertz; examples include the atomic-beam apparatus, and instruments for detecting magnetic resonance.

radio-frequency spectroscopy [SPECT] /ˈreɪdɪəʊ ˈfriːkwənsi spɛkˈtrɒskəpi/ phổ tần số vô tuyến

– Nhánh quang phổ học liên quan đến phép đo khoảng giữa các mức năng lượng nguyên tử hoặc phân tử, được phân tách bởi các tần số từ khoảng 10^5 đến 10^9 hec, so với các tần số vốn phân tách các mức năng lượng quang khoảng 6×10^{14} hec.

The branch of spectroscopy concerned with the measurement of the intervals between atomic or molecular energy levels that are separated by frequencies from about 10^5 to 10^9 hertz, as compared to the frequencies that separate optical energy levels of about 6×10^{14} hertz.

radioisotope assay [ANALY CHEM] /ˌreɪdɪəʊˈaɪsətəʊp ˈæseɪ/ phép xét nghiệm đồng vị phóng xạ, hàm lượng đồng vị phóng xạ

– Kỹ thuật phân tích bao gồm các quy trình để tách và đo chính xác chất đánh dấu phóng xạ.

An analytical technique including procedures for separating and reproducibly measuring a radioactive tracer.

radiolysis [PHYS CHEM] /ˌreɪdɪˈɒlɪsɪs/ sự phân ly bằng bức xạ

– Sự phân ly các phân tử bằng bức xạ; ví dụ, một lượng nhỏ nước trong lõi lò phản ứng phân ly thành hydrogen và oxygen trong quá trình hoạt động.

The dissociation of molecules by radiation; for example, a small amount of water in a reactor core dissociates into hydrogen and oxygen during operation.

radiometric analysis [ANALY CHEM] /ˌreɪdɪəʊˈmɛtrɪk əˈnælɪsɪs/ sự phân tích nhờ (đo) phóng xạ.

– Phân tích hóa học định lượng dựa trên phép đo tốc độ phân hủy tuyệt đối của một thành phần phóng xạ có hoạt độ đặc trưng đã biết.

Quantitative chemical analysis that is based on measurement of the absolute disintegration rate of a radioactive component having a known specific activity.

radiometric titration [ANALY CHEM] /ˌreɪdɪəʊˈmɛtrɪk taɪˈtreɪʃn/ chuẩn độ phóng xạ

– Sử dụng chất chỉ thị phóng xạ để theo dõi sự chuyển dịch của vật chất giữa hai pha lỏng ở trạng thái cân bằng, chẳng hạn như chuẩn độ $^{110}AgNO_3$ (bạc nitrate chứa đồng vị bạc-110) bằng kali chloride.

Use of radioactive indicator to track the transfer of material between two liquid phases in equilibrium, such as titration of $^{110}AgNO_3$ (silver nitrate, with the silver atom having mass number 110) against potassium chloride.

radiomimetic substances [CHEM] /ˌreɪdɪəʊmɪˈmɛtɪk ˈsʌbstənsz/ chất tựa phóng xạ (*hóa chất có tác dụng sinh học tựa như phóng xạ*)

– Các chất hóa học gây ra các hiệu ứng sinh học tương tự như các hiệu ứng sinh học gây ra bởi phóng xạ ionhóa.

Chemical substances which cause biological effects similar to those caused by ionizing radiation.

radio recombination line [SPECT] /ˈreɪdiəʊ riːˌkɒmbɪˈneɪʃn ˈlaɪn/ vạch tái tổ hợp phóng xạ

– Vạch phổ tần số vô tuyến là kết quả của sự chuyển dịch electron giữa các mức năng lượng trong nguyên tử hoặc ion có số lượng tử chính n, lớn hơn 50.

A radio-frequency spectral line that results from an electron transition between energy levels in an atom or ion having a large principal quantum number n, greater than 50.

radium [CHEM] /ˈreɪdiəm/ tên nguyên tố hóa học radium, radi

– Nguyên tố phóng xạ thuộc nhóm IIA, ký hiệu Ra, số hiệu nguyên tử 88, đồng vị hay gặp nhất trong thiên nhiên có số khối 226 và chu kỳ bán rã 1620 năm, là một chất rắn có độc tính mạnh tạo thành các hợp chất dễ tan trong nước, phân rã do phát xạ các tia bức xạ α, β và γ, nóng chảy ở 700 ^{o}C, sôi ở 1140 ^{o}C, được sử dụng trong y học, trong kỹ thuật xạ đồ, làm nguồn neutron và radon.

A radioactive member of group II, symbol Ra, atomic number 88; the most abundant naturally occurring isotope has mass number 226 and a half-life of 1620 years.

A highly toxic solid that forms water-soluble compounds; decays by emission of α, β, and γ-radiation; melts at 700 °C, boils at 1140 °C; turns black in air; used in medicine, in industrial radiography, and as a source of neutrons and radon.

radium bromide [INORG CHEM] /ˈreɪdiəm ˈbrəʊmaɪd/ radi bromide

– Công thức hóa học: $RaBr_2$.

– Bột trắng, có tính phóng xạ, độc, tan trong nước, ăn mòn da, nóng chảy ở 728 ^{o}C, được sử dụng trong y học, trong nghiên cứu vật lý, để làm sơn phát quang.

Water-soluble, poisonous, radioactive white powder, corrosive to skin or flesh; melts at 728 °C; used in medicine, physical research, and luminous paint.

radium carbonate [INORG CHEM] /ˈreɪdiəm ˈkɑːbəneɪt/ radi carbonate

– Công thức hóa học: $RaCO_3$.

– Bột trắng, có tính phóng xạ, độc, không tan trong nước, được sử dụng trong y học.

Water-insoluble, poisonous, radioactive, white powder; used in medicine.

radium chloride [INORG CHEM] /ˈreɪdiəm ˈklɔːraɪd/ radi chloride

– Công thức hóa học: $RaCl_2$.

– Tinh thể trắng hơi vàng, độc, có tính phóng xạ, tan trong nước và alcohol, ăn mòn do nóng chảy ở 1000 ^{o}C, được sử dụng trong y học, trong nghiên cứu vật lý học và làm sơn phát quang.

Water- and alcohol-soluble, poisonous, radioactive, yellow-white crystals; corrosive effect on skin and flesh; melts at 1000 °C; used in medicine, physical research, and luminous paint.

radium sulfate [INORG CHEM] /ˈreɪdiəm ˈsʌlfeɪt/ radi sulfate

– Công thức hóa học: $RaSO_4$.

– Tinh thể màu trắng, độc, có tính phóng xạ, không tan trong nước, được sử dụng trong y học.

Water-insoluble, radioactive, poisonous, white crystals; used in medicine.

radius ratio [PHYS CHEM] /ˈreɪdiəs ˈreɪʃəʊ/ tỷ lệ bán kính

– Tỷ số giữa bán kính của một cation với bán kính của một ion; bán kính ion tương đối thích hợp với cấu trúc mạng tinh thể, đặc biệt là việc xác định số phối trí.

The ratio of the radius of a cation to the radius of an ion; relative ionic radii are pertinent to crystal lattice structure, particularly the determination of coordination number.

radon [CHEM] /ˈreɪdɒn/ tên nguyên tố hóa học radon

– Nguyên tố hóa học ký hiệu Rn, số hiệu nguyên tố 86, nặng nhất trong các khí trơ, tất cả các đồng vị đều có tính phóng xạ với chu kỳ bán hủy dài nhất là 3,82 ngày (radon-222), radon là khí phóng xạ thoát ra khi radi phân rã phóng xạ.

A chemical element, symbol Rn, atomic number 86; all isotopes are radioactive, the longest half-life being 3.82 days for mass number 222; it is the heaviest element of the noble-gas group, produced as a gaseous emanation from the radioactive decay of radium.

Raman spectroscopy [SPECT] /ˈrɑːmən spɛkˈtrɒskəpi/ phổ Raman

– Phân tích cường độ tán xạ Raman của ánh sáng đơn sắc dưới dạng hàm của tần số ánh sáng tán xạ; thông tin thu được rất hữu ích cho việc xác định cấu trúc phân tử.

Analysis of the intensity of Raman scattering of monochromatic light as a function of frequency of the scattered light; the information obtained is useful for determining molecular structure.

Raman spectrum [SPECT] /ˈrɑːmən ˈspɛktrəm/ phổ Raman

– Hiển thị, ghi lại hoặc biểu đồ về cường độ tán xạ Raman của ánh sáng đơn sắc dưới dạng hàm số của tần số của ánh sáng tán xạ.

A display, record, or graph of the intensity of Raman scattering of monochromatic light as a function of frequency of the scattered light.

Raoult's law [PHYS CHEM] /rɑːˈuːlz ˈlɔː/ định luật Raoult (*về áp suất hơi của dung dịch*)

– Định luật, theo đó áp suất hơi của một dung dịch bằng tích của áp suất hơi của dung môi nguyên chất và phần mol của dung môi.

The law that the vapor pressure of a solution equals the product of the vapor pressure of the pure solvent and the mole fraction of solvent.

rare-earth element [CHEM] /ˈrɛə ˈɜːθ ˈɛləmənt/ nguyên tố đất hiếm

– Tên chung để chỉ các nguyên tố hóa học trong nhóm có số hiệu nguyên tử từ 58 đến 71, tên gọi này không xác thực vì những nguyên tố này không hiếm, cũng không phải là đất; ví dụ ceri, erbi và gadolini.

The name given to any of the group of chemical elements with atomic numbers 58 to 71; the name is a misnomer since they are neither rare nor earths; examples are cerium, erbium, and gadolinium.

rare-earth salts [INORG CHEM] /ˈrɛə ˈɜːθ ˈsɔːlt/ muối đất hiếm

– Các muối dẫn xuất từ monazite, khoáng vật chủ yếu của các nguyên tố đất hiếm; chứa La, Ce, Pr, Nd, Sm, Gd và Y dưới dạng acetate, carbonate, chloride, fluoride, nitrate, sulfate,...

Salts derived from monazite, and with rare earths in similar proportions as in monazite; contains La, Ce, Pr, Nd, Sm, Gd, and Y as acetates, carbonates, chlorides, fluorides, nitrates, sulfates, and so on.

rare gas [CHEM] /ˈrɛə ˈgæs/ khí hiếm, khí trơ

Rast method [ANALY CHEM] /ˈræst ˈmɛθəd/ phương pháp Rast

– Phương pháp suy giảm điểm nóng chảy thường được sử dụng để xác định trọng lượng phân tử của các hợp chất hữu cơ.

The melting-point depression method often used for the determination of the molecular weight of organic compounds.

rate constant [PHYS CHEM] /ˈreɪt ˈkɒnstənt/ hằng số tốc độ

– Hằng số trong phương trình tốc độ phản ứng; ví dụ $r_A = kC_A^aC_B^bC_C^c$, trong đó C_A, C_B và C_C là nồng độ chất phản ứng, k là hằng số tốc độ (hằng số tốc độ phản ứng cụ thể) và a, b, và c là hằng số thực nghiệm.

Numerical constant in a rate-of-reaction equation; for example, $r_A = kC_A^aC_B^bC_C^c$, *where* C_A,C_B, *and* C_C *are reactant concentrations, k is the rate constant (specific reaction rate constant), and a, b, and c are empirical constants.*

rate-determining step [CHEM] /ˈreɪt dɪˈtɜːmɪnɪŋ ˈstɛp/ bước xác định tốc độ

– Trong một phản ứng hóa học nhiều bước, là bước có vận tốc thấp nhất, xác định tốc độ của phản ứng tổng thể.

In a multistep chemical reaction, the step with the lowest velocity, which determines the rate of the overall reaction.

rate of reaction [CHEM] /ˈreɪt əv riˈækʃn/ tốc độ phản ứng

– Phép đo dựa trên khối lượng chất phản ứng tiêu thụ trong một phản ứng hóa học trong một khoảng thời gian nhất định.

A measurement based on the mass of reactant consumed in a chemical reaction during a given period of time.

rational synthesis [CHEM] /ˈræʃnəl ˈsɪnθəsɪs/ tổng hợp hợp lý

– Sản xuất một hợp chất bằng cách sử dụng một chuỗi các bước phản ứng hóa học được lựa chọn một cách chiến lược.

The production of a compound using a sequence of chemical reaction steps strategically chosen.

ratio of specific heats [PHYS CHEM] /ˈreɪʃəʊ əv spəˈsɪfɪk ˈhiːts/ tỷ lệ nhiệt đặc trưng

– Tỷ số giữa nhiệt dung riêng ở áp suất không đổi và nhiệt dung riêng ở thể tích không đổi, $\gamma = C_p/C_v$.

The ratio of specific heat at constant pressure to specific heat at constant volume, $\gamma = C_p/C_v$.

Rayleigh criterion [CHEM] /ˈreɪlɪ kraɪˈtɪəriən/ tiêu chuẩn Rayleigh

– Tiêu chí cho dao động áp suất tự phát đi kèm với quá trình đốt cháy, cụ thể là quá trình đốt cháy diễn ra nhanh hơn hoặc hiệu quả hơn trong pha nén của dao động áp suất hơn là trong pha ít khí.

The criterion for spontaneous pressure oscillations to accompany combustion, namely, that combustion progresses more rapidly or efficiently during the compression phase of the pressure oscillation than during the rare faction phase.

Rayleigh line [SPECT] /ˈreɪlɪ ˈlaɪn/ đường Rayleigh

– Vạch phổ trong bức xạ tán xạ có cùng tần số với bức xạ tới tương ứng.

Spectrum line in scattered radiation which has the same frequency as the corresponding incident radiation.

Rb [CHEM] /ɑː biː/ ký hiệu nguyên tố hóa học rubidium

reactant [CHEM] /riːˈæktənt/ chất phản ứng

– Một chất phản ứng với một chất khác để tạo ra một tập hợp các chất (sản phẩm) mới.

A substance that reacts with another one to produce a new set of substances (products).

reaction enthalpy number [PHYS CHEM] /riːˈækʃn ˈɛnθælpi ˈnʌmbə/ số enthalpy phản ứng

– Một số không thứ nguyên được sử dụng trong nghiên cứu sự dịch chuyển giữa các pha trong các phản ứng hóa học, được tính bằng enthalpy của phản ứng trên một đơn vị khối lượng của một hợp chất xác định được tạo ra trong một phản ứng, nhân với phần khối lượng của hợp chất đó, sau đó chia cho tích của nhiệt lượng riêng ở áp suất không đổi và sự thay đổi nhiệt độ trong quá trình phản ứng.

A dimensionless number used in the study of interphase transfer in chemical reactions, equal to the enthalpy of reaction per unit mass of a specified compound produced in a reaction, times the mass fraction of that compound, divided by the product of the specific heat at constant pressure and the temperature change during the reaction.

reaction kinetics [PHYS CHEM] /riːˈækʃn kɪˈnɛtɪks/ động học phản ứng

– Tên khoa học khác: chemical kinetics.

– Một nhánh của hóa lý chuyên nghiên cứu về cơ chế và tốc độ của các phản ứng hóa học.

reaction line [PHYS CHEM] /riːˈækʃn ˈlaɪn/ đường phản ứng

– Tên khoa học khác: reaction boundary, reaction curve.

– Trong hệ bậc ba, là một trường hợp đặc biệt của đường ranh giới, dọc theo đó một trong hai pha tinh thể có mặt sẽ phản ứng với chất lỏng, khi nhiệt độ giảm, để tạo thành pha tinh thể khác.

In a ternary system, a special case of the boundary line along which one of the two crystalline phases present reacts with the liquid, as the temperature is decreased, to form the other crystalline phase.

reaction mechanism [CHEM] /riːˈækʃn ˈmɛkənɪzəm/ cơ chế phản ứng

– Trình tự các bước, trong đó phản ứng hóa học xảy ra, bao gồm cả trạng thái chuyển tiếp, trong đó các chất phản ứng được chuyển hóa thành sản phẩm.

The sequence of steps during which a chemical reaction occurs, including the transition state during which the reactants are converted into products.

reactive bond [CHEM] /riːˈæktɪv ˈbɒnd/ liên kết phản ứng

– Liên kết giữa các nguyên tử dễ bị xâm nhập (phản ứng với) bởi một nguyên tử hoặc gốc khác; ví dụ, liên kết đôi trong $CH_2=CH_2$ (ethylene) rất dễ phản ứng với các phân tử ethylene khác trong phản ứng được gọi là phản ứng trùng hợp để tạo thành polyethylene.

A bond between atoms that is easily invaded (reacted to) by another atom or radical; for example, the double bond in $CH_2=CH_2$ (ethylene) is highly reactive to other ethylene molecules in the reaction known as polymerization to form polyethylene.

reactive intermediate [CHEM] /riːˈæktɪv ˌɪntəˈmiːdiət/ phản ứng trung gian

– Hợp chất không bền được tạo thành như một chất trung gian trong một phản ứng hóa học.

An unstable compound formed as an intermediate during a chemical reaction.

reactivity [CHEM] /ˌriːækˈtɪvɪti/ tính phản ứng được, khả năng phản ứng

– Khả năng tương đối của một nguyên tử, phân tử hoặc gốc để kết hợp hóa học với một nguyên tử, phân tử hoặc gốc khác.

The relative capacity of an atom, molecule, or radical to combine chemically with another atom, molecule, or radical.

reagent [ANALY CHEM] /riːˈeɪdʒənt/ thuốc thử, tác nhân

– Hóa chất hoặc dung dịch, được sử dụng trong phòng thí nghiệm để phát hiện, định lượng hoặc nghiên cứu các chất liệu, hóa chất hoặc dung dịch khác; bao gồm ACS (tiêu chuẩn của Hiệp hội Hóa học Hoa Kỳ), thuốc thử (cho thuốc thử phân tích), CP (tinh khiết về mặt hóa học), USP (tiêu chuẩn Dược điển Hoa Kỳ), NF (tiêu chuẩn Công thức quốc gia) và tinh khiết, kỹ thuật (sử dụng trong công nghiệp).

– Hợp chất cung cấp phân tử, ion hoặc gốc tự do được tùy ý coi như những tác nhân tấn công trong một phản ứng hóa học.

A substance, chemical, or solution used in the laboratory to detect, measure, or otherwise examine other substances, chemicals, or solutions; grades include ACS (American Chemical Society standards), reagent (for analytical reagents), CP (chemically pure), USP (U.S. Pharmacopeia standards), NF (National Formulary standards), and purified, technical (for industrial use).

The compound that supplies the molecule, ion, or free radical which is arbitrarily considered as the attacking species in a chemical reaction.

reagent chemicals [ANALY CHEM] /riːˈeɪʤənt ˈkɛmɪklz/ hóa chất làm thuốc thử

– Hóa chất có độ tinh khiết cao, được sử dụng cho các phản ứng phân tích, thử nghiệm các phản ứng mới mà chưa rõ ảnh hưởng của các tạp chất chưa biết, nói chung, chỉ dùng cho những trường hợp không có tạp chất hoặc tạp chất ở nồng độ đã biết.

High-purity chemicals used for analytical reactions, for testing of new reactions where the effect of impurities are unknown, and, in general, for chemical work where impurities must either be absent or at a known concentration.

reconstructive processing [INORG CHEM] /ˌriːkənˈstrʌktɪv ˈprɒsɛsɪŋ/ xử lý tái tạo

– Việc kéo sợi một hợp chất vô cơ từ một chất nền hoặc chất kết dính hữu cơ sau đó loại bỏ những chất này bằng oxyhóa hoặc bay hơi để thu được một polymer vô cơ.

The spinning of an inorganic compound of an organic support or binder subsequently removed by oxidation or volatilization to form an inorganic polymer.

recording balance [ANALY CHEM] /rɪˈkɔːdɪŋ ˈbæləns/ cân ghi nhớ

– Cân phân tích được trang bị để ghi kết quả trọng lượng bằng phụ kiện điện từ hoặc động cơ nhỏ đi kèm.

An analytical balance equipped to record weight results by electromagnetic or servomotor-driven accessories.

recrystallization [CHEM] /riːˌkrɪstəlɪˈzeɪʃn/ sự kết tinh lại, sự tái kết tinh

– Kết tinh nhiều lần nguyên liệu từ dung môi mới để thu được sản phẩm tinh khiết hơn.

Repeated crystallization of a material from fresh solvent to obtain an increasingly pure product.

redox potential [PHYS CHEM] /ˈriːdɒks pəˈtɛnʃl/ thế oxyhóa - khử

– Tên khoa học khác: oxidation-reduction potential.

– Hiệu điện thế tại một điện cực trơ được nhúng trong một hệ oxyhóa - khử thuận nghịch; đo trạng thái oxyhóa của hệ.

Voltage difference at an inert electrode immersed in a reversible oxidation-reduction system; measurement of the state of oxidation of the system.

redox potentiometry [PHYS CHEM] /ˈriːdɒks pəˌtɛnʃɪˈɒmɪtri/ phép đo điện thế oxyhóa - khử

– Sử dụng các đầu dò điện cực trung tính để đo điện thế dung dịch được tạo ra do kết quả của phản ứng oxyhóa hoặc phản ứng khử.

Use of neutral electrode probes to measure the solution potential developed as the result of an oxidation or reduction reaction.

redox system [CHEM] /ˈriːdɒks ˈsɪstəm/ hệ oxyhóa - khử

– Hệ hóa học, trong đó xảy ra phản ứng khử và phản ứng oxyhóa (oxyhóa - khử).

A chemical system in which reduction and oxidation (redox) reactions occur.

redox titration [ANALY CHEM] /ˈriːdɒks taɪˈtreɪʃn/ sự chuẩn độ oxyhóa - khử

– Phép chuẩn độ đặc trưng bởi sự chuyển các điện tử từ chất này sang chất khác (từ chất khử thành chất oxyhóa) với điểm cuối được xác định bằng phương pháp so màu hoặc điện thế.

A titration characterized by the transfer of electrons from one substance to another (from the reductant to the oxidant) with the end point determined colorimetrically or potentiometrically.

red phosphorus [CHEM] /ˈrɛd ˈfɒsfərəs/ phosphor đỏ

– Dạng thù hình của phosphor, chất bột màu đỏ tía, thăng hoa ở 416 ^{o}C, bốc cháy ở 260 ^{o}C, không độc, không tan trong nước, dung môi.

An allotropic form of the element phosphorus; violet-red, amorphous powder subliming at 416 °C, igniting at 260 °C; insoluble in all solvents; nonpoisonous.

reducing agent [CHEM] /rɪˈdjuːsɪŋ ˈeɪʤənt/ chất khử

– Tên khoa học khác: reducer.
– Chất bổ sung hydrogen vào một nguyên tố hoặc hợp chất.
– Chất thêm một điện tử vào một nguyên tố hoặc hợp chất, tức là làm giảm hóa trị dương của nó.

A material that adds hydrogen to an element or compound.

A material that adds an electron to an element or compound, that is, decreases the positiveness of its valence.

reducing atmosphere [CHEM] /rɪˈdjuːsɪŋ ˈætməsfɪə/ khí khử

– Bầu khí hydrogen (hoặc chất khác dễ dàng cung cấp điện tử) bao quanh một phản ứng hóa học hoặc thiết bị vật lý; tác động ngược lại với tác động của môi trường oxyhóa.

An atmosphere of hydrogen (or other substance that readily provides electrons) surrounding a chemical reaction or physical device; the effect is the opposite to that of an oxidizing atmosphere.

reducing flame [CHEM] /rɪˈdjuːsɪŋ ˈfleɪm/ ngọn lửa khử

– Ngọn lửa có dư nhiên liệu và có khả năng khử hóa học, chẳng hạn như tách oxygen từ một oxide kim loại.

A flame having excess fuel and being capable of chemical reduction, such as extracting oxygen from a metallic oxide.

reduction [ANALY CHEM] /rɪˈdʌkʃn/ sự khử, sự giảm, sự rút gọn, sự nghiền

– Chuẩn bị một hoặc nhiều mẫu phụ từ một mẫu vật liệu sẽ được phân tích về mặt hóa học.
– Phản ứng của hydrogen với chất khác.
– Phản ứng hóa học trong đó nguyên tố nhận electron (có hóa trị dương giảm).

Preparation of one or more subsamples from a sample of material that is to be analyzed chemically.

Reaction of hydrogen with another substance.

Chemical reaction in which an element gains an electron (has a decrease in positive valence).

reduction cell [CHEM] /rɪˈdʌkʃn ˈsɛl/ bình điện phân khử

– Bình trong đó dung dịch của muối hoặc muối nung chảy bị khử bằng điện phân.

A vessel in which aqueous solutions of salts or fused salts are reduced electrolytically.

reduction potential [PHYS CHEM] /rɪˈdʌkʃn pəˈtɛnʃl/ thế khử

– Sự sụt giảm điện thế liên quan đến sự khử ion dương thành dạng trung tính hoặc ion tích điện thấp hơn, hoặc nguyên tử trung tính thành ion tích điện âm.

The potential drop involved in the reduction of a positively charged ion to a neutral form or to a less highly charged ion, or of a neutral atom to a negatively charged ion.

reference electrode [PHYS CHEM] /ˈrɛfrəns ɪˈlɛktrəʊd/ điện cực so sánh, điện cực quy chiếu

– Điện cực không phân cực tạo ra các điện thế có thể tái tạo cao; được sử dụng để đo pH và phân tích cực phổ; ví dụ như điện cực calomel, điện cực bạc - bạc chloride và thủy ngân.

A nonpolarizable electrode that generates highly reproducible potentials; used for pH measurements and polarographic analyses; examples are the calomel electrode, silver - silver chloride electrode, and mercury pool.

reference material [ANALY CHEM] /ˈrɛfrəns məˈtɪəriəl/ vật liệu tham khảo

– Vật liệu hoặc chất có các tính chất đã được xác định đủ chính xác để có thể được sử dụng trong việc hiệu chuẩn thiết bị, đánh giá phương pháp đo hoặc quy giá trị cho các vật liệu khác.

A material or substance whose properties are sufficiently well established to be used in calibrating an apparatus, assessing a measurement method, or assigning values to other materials.

reflectance spectrophotometry [SPECT] /rɪˈflɛktəns ˌspɛktrəfəˈtɒmɪtri/ phép đo quang phổ phản xạ

– Đo tỷ số giữa thông lượng bức xạ phổ phản xạ từ một mẫu vật khuếch tán ánh sáng và thông lượng phản xạ từ một tiêu chuẩn khuếch tán ánh sáng được thay thế cho mẫu thử.

Measurement of the ratio of spectral radiant flux reflected from a light-diffusing specimen to that reflected from a light-diffusing standard substituted for the specimen.

refractory hard metals [CHEM] /rɪˈfræktəri ˈhɑːd ˈmɛtlz/ hợp kim cứng khó nóng chảy

– Các hợp chất hóa học bao gồm hai hoặc nhiều kim loại ở dạng tinh thể, có nhiệt độ nóng chảy rất cao và độ cứng cao.

True chemical compounds composed of two or more metals in the crystalline form, and having a very high melting point and high hardness.

regenerant [CHEM] /riːˈʤɛnərənt/ chất tái sinh, (để) tái sinh

– Giải pháp với mục đích phục hồi hoạt động của lớp trao đổi ion.

A solution whose purpose is to restore the activity of an ion-exchange bed.

regeneration [CHEM] /riːˌʤɛnəˈreɪʃn/ sự tái sinh, sự hoàn nhiệt

– Phục hồi hoạt động của chất xúc tác bị khử hoạt tính.

Restoration of the activity of a deactivated catalyst.

regular polymer [CHEM] /ˈrɛgjələ ˈpɒlɪmə/ polymer thông thường

– Polymer có các phân tử chỉ sở hữu một loại đơn vị cấu tạo trong một cấu trúc tuần tự duy nhất.

A polymer whose molecules possess only one kind of constitutional unit in a single sequential structure.

Reichert-Meissl number [ANALY CHEM] /ˈraɪkət ˈmaɪsl ˈnʌmbə/ chỉ số Reichert-Meissl

– Một chỉ số đo lường các axit béo hòa tan dễ bay hơi.

An indicator of the measure of volatile soluble fatty acids.

Reinecke's salt [ANALY CHEM] /ˈraɪnəkiːz ˈsɔːlt/ muối Reinecke

– Công thức hóa học: $[(NH_3)_2Cr(SCN)_4]NH_4.H_2O$.

– Thuốc thử để phát hiện thủy ngân sinh ra màu đỏ hoặc kết tủa và để tách các base hữu cơ.

A reagent to detect mercury (gives a red color or a precipitate), and to isolate organic bases (such as proline or histidine).

Reinsch test [CHEM] /ˈraɪnʃ ˈtɛst/ phép thử Reinsch

– Phép thử để phát hiện một lượng nhỏ asenic, bạc, bismuth và thủy ngân.

A test for detecting small amounts of arsenic, silver, bismuth, and mercury.

relative atomic mass [CHEM] /ˈrɛlətɪv əˈtɒmɪk ˈmæs/ trọng lượng nguyên tử

– Tên khoa hoc khác: atomic weight.

relative fugacity [CHEM] /ˈrɛlətɪv fjuːˈgæsɪti/ độ hoạt áp tương đối

– Tỷ lệ giữa độ hoạt áp trong một trạng thái nhất định với độ hoạt áp trong một trạng thái tiêu chuẩn xác định.

The ratio of the fugacity in a given state to the fugacity in a defined standard state.

relative stability test [PHYS CHEM] /ˈrɛlətɪv stəˈbɪlɪti ˈtɛst/ phép thử ổn định tương đối

– Phép thử màu sử dụng xanh methylene cho biết khi nào oxygen trong dòng chảy của nhà máy xử lý nước thải hoặc nước ô nhiễm bị giảm kiệt.

A color test using methylene blue that indicates when the oxygen present in a sewage plant's effluent or polluted water is exhausted.

relative volatility [CHEM] /ˈrɛlətɪv ˌvɒləˈtɪlɪti/ độ bay hơi tương đối

– Tính bay hơi của một vật liệu tiêu chuẩn vốn có tính bay hơi tương đối theo định nghĩa bằng một.

The volatility of a standard material whose relative volatility is by definition equal to unity.

relaxation kinetics [PHYS CHEM] /ˌriːlækˈseɪʃn kɪˈnɛtɪks/ động học giãn

– Nhánh của động học nghiên cứu các hệ hóa học bằng cách xáo trộn trạng thái cân bằng của chúng và thực hiện các quan sát khi các hệ này trở lại trạng thái cân bằng.

A branch of kinetics that studies chemical systems by disturbing their states of equilibrium and making observations as they return to equilibrium.

Renner-Teller effect [PHYS CHEM] /ˈrɛnə ˈtɛlə ɪˈfɛkt/ hiệu ứng Renner-Teller

– Sự tách đôi hàm điện thế dọc theo tọa độ uốn trong các trạng thái điện tử suy biến của các phân tử ba nguyên tử hoặc nhiều nguyên tử tuyến tính.

The splitting, into two, of the potential function along the bending coordinate in degenerate electronic states of linear triatomic or polyatomic molecules.

repellency [CHEM] /rɪˈpɛlənsi/ tính kỵ nước, tính kháng nước

– Có khả năng đẩy lùi nước, hoặc kỵ nước; ngược lại với khả năng thấm ướt nước.

Ability to repel water, or being hydrophobic; opposite to water wettability.

replication [ANALY CHEM] /ˌrɛplɪˈkeɪʃn/ nhân bản

– Sự hình thành khuôn thực hoặc bản sao của chất rắn đủ mỏng để chùm tia của kính hiển vi điện tử xuyên qua; có thể sử dụng nhựa (chẳng hạn như collodion) hoặc lắng đọng chân không (chẳng hạn như carbon hoặc kim loại) để làm khuôn.

The formation of a faithful mold or replica of a solid that is thin enough for penetration by an electron microscope beam; can use plastic (such as collodion) or vacuum deposition (such as of carbon or metals) to make the mold.

residual energy [PHYS CHEM] /rɪˈzɪdjʊəl ˈɛnədʒi/ năng lượng dư

resolving power [PHYS CHEM] /rɪˈzɒlvɪŋ ˈpaʊə/ khả năng tách (*kính quang học*)

– Đo khả năng của kính phổ hoặc giao thoa kế trong việc phân tách các vạch phổ có bước sóng gần bằng nhau, được tính bằng bước sóng trung bình của hai vạch phổ mạnh như nhau vốn có ảnh hầu như không thể tách ra được, đem chia cho hiệu số bước sóng; đối với kính phổ, các vạch phải được phân giải theo tiêu chuẩn Rayleigh; đối với giao thoa kế, bước sóng tại đó các vạch có một nửa cường độ cực đại phải bằng nhau.

A measure of the ability of a spectroscope or interferometer to separate spectral lines of nearly equal wavelength, equal to the average wavelength of two equally strong spectral lines whose images can barely be separated, divided by the difference in wavelengths; for spectroscopes, the lines must be resolved according to the Rayleigh criterion; for interferometers, the wavelengths at which the lines have half of maximum intensity must be equal.

resonance [PHYS CHEM] /ˈrɛzənəns/ cộng hưởng

– Tên khoa học khác: mesomerism.

– Cách thể hiện của liên kết hóa trị để giải thích sự bất thường trong các phân tử nhất định bằng cách thể hiện cấu trúc của chúng với các công thức lai hóa cộng

hưởng gần đúng; không có công thức điện tử duy nhất nào phù hợp với cả các tính chất quan sát được và quy tắc bát tử.

A feature of the valence-bond method that accounts for the anomalies in certain molecules by representing their structures with approximate resonance hybrid formulas; no single electronic formula conforms both to the observed properties and to the octet rule.

resonance hybrid [CHEM] /ˈrɛzənəns ˈhaɪbrɪd/ cộng hưởng lai

– Một phân tử có thể được coi là chất trung gian giữa hai hoặc nhiều cấu trúc liên kết hóa trị.

A molecule that may be considered an intermediate between two or more valence bond structures.

resonance ionization spectroscopy [SPECT] /ˈrɛzənəns ˌaɪənɪˈzeɪʃn spɛkˈtrɒskəpi/ quang phổ ionhóa cộng hưởng

– Tên viết tắt: RIS.

– Kỹ thuật có khả năng phát hiện các nguyên tử hoặc phân tử đơn lẻ của một nguyên tố hoặc hợp chất nhất định trong chất khí, trong đó nguyên tử hoặc phân tử ở trạng thái cơ bản của nó được kích thích đến trạng thái liên kết khi một photon bị hấp thụ từ chùm tia laser ở một bước sóng được điều chỉnh chính xác vốn cộng hưởng với năng lượng kích thích; một photon thứ hai sẽ loại bỏ điện tử bị kích thích khỏi nguyên tử hoặc phân tử và điện tử này sau đó được gia tốc bởi điện trường và va chạm với các phân tử khí, tạo ra sự ionhóa bổ sung được phát hiện bằng một máy đếm tỷ lệ.

A technique capable of detecting single atoms or molecules of a given element or compound in a gas, in which an atom or molecule in its ground state is excited to a bound state when a photon is absorbed from a laser beam at a very well-controlled wavelength that is resonant with the excitation energy; a second photon removes the excited electron from the atom or molecule, and this electron is then accelerated by an electric field and collides with the gas molecules, creating additional ionization which is detected by a proportional counter.

resonance line [SPECT] /ˈrɛzənəns ˈlaɪn/ đường cộng hưởng

– Đường của sóng dài nhất liên quan đến sự chuyển dịch giữa trạng thái cơ bản và trạng thái kích thích.

The line of longest wavelength associated with a transition between the ground state and an excited state.

resonance spectrum [SPECT] /ˈrɛzənəns ˈspɛktrəm/ phổ cộng hưởng

– Phổ phát xạ do sự chiếu một chất (thường là phân tử khí) bằng bức xạ có một tần số xác định hoặc các tần số xác định.

An emission spectrum resulting from illumination of a substance (usually a molecular gas) by radiation of a definite frequency or definite frequencies.

resonant ionization mass spectrometry [SPECT] /ˈrɛzənənt ˌaɪənɪˈzeɪʃn ˈmæs spɛkˈtrɒmɪtri/ phổ khối lượng ionhóa cộng hưởng

– Tên viết tắt: RIMS.

– Công cụ kỹ thuật để xác định khối lượng các tạp chất dạng vết (bằng hoặc dưới mức một phần tỷ), bắt đầu với giải hấp bằng tia laser hoặc cảm ứng ion, tiếp theo là ionhóa laser cộng hưởng (thường từ hai hoặc ba tia laser), sau đó phân tích bằng phổ khối dựa theo thời gian bay.

An instrumental technique for quantitative identification of trace impurities (at or below the part-per-billion level), it begins with laser-induced or ion-induced desorption, followed by resonant laser ionization (usually from two or three lasers), and then analysis by time-of-flight mass spectrometry.

restricted internal rotation [PHYS CHEM] /rɪˈstrɪktɪd ɪnˈtɜːnl rəʊˈteɪʃn/ hạn chế quay nội phân tử

– Hạn chế đối với chuyển động quay của phân tử hoặc các phần của phân tử trong một số chất, chẳng hạn như methane rắn, ở những nhiệt độ nhất định.

Restrictions on the rotational motion of molecules or parts of molecules in some substances, such as solid methane, at certain temperatures.

retention index [ANALY CHEM] /rɪˈtɛnʃn ˈɪndɛks/ chỉ số duy trì

retention time [ANALY CHEM] /rɪˈtɛnʃn ˈtaɪm/ thời gian lưu (*sắc ký*)

– Trong sắc ký khí, là thời gian để tâm, hoặc cực đại, của một đỉnh đối xứng xuất hiện trên sắc ký đồ.

In gas chromatography, the time at which the center, or maximum, of a symmetrical peak occurs on a gas chromatogram.

retention volume [ANALY CHEM] /rɪˈtɛnʃn ˈvɒljuːm/ dung lượng lưu

– Trong sắc ký khí, là tích số của thời gian lưu và tốc độ dòng.

In gas chromatography, the product of retention time and flow rate.

retrogradation [CHEM] /ˌrɛtrəʊgreɪˈdeɪʃn/ sự giảm lùi, sự thoái giảm

reversal spectrum [SPECT] /rɪˈvɜːsl ˈspɛktrəm/ phổ đảo ngược

– Phổ có thể được quan sát trong ánh sáng trắng cường độ cao đi qua chất khí phát sáng, trong đó ngoài những vạch tối còn có những vạch sáng của phổ phát xạ của chất khí.

A spectrum which may be observed in intense white light which has traversed luminous gas, in which there are dark lines where there were bright lines in the emission spectrum of the gas.

reversal temperature [SPECT] /rɪˈvɜːsl ˈtɛmprəʧə/ nhiệt độ đảo ngược

– Nhiệt độ của một nguồn vật đen, sao cho khi ánh sáng từ nguồn này truyền qua một chất khí phát sáng và được phân tích trong một kính phổ, một vạch quang phổ nhất định của chất khí sẽ biến mất và ngược lại xuất hiện như một vạch sáng khi nhiệt độ vật đen thấp hơn và như một vạch tối khi nhiệt độ vật đen cao hơn.

The temperature of a blackbody source such that, when light from this source is passed through a luminous gas and analyzed in a spectroscope, a given spectral line of the gas disappears, whereas it appears as a bright line at lower blackbody temperatures, and a dark line at higher temperatures.

reverse bonded-phase chromatography [ANALY CHEM] /rɪˈvɜːs ˈbɒndɪd ˈfeɪz ˌkrəʊməˈtɒgrəfi/ phép sắc ký pha liên kết ngược

– Kỹ thuật sắc ký pha liên kết, trong đó pha tĩnh là không phân cực và pha động là phân cực.

A technique of bonded-phase chromatography in which the stationary phase is nonpolar and the mobile phase is polar.

reverse deionization [CHEM] /rɪˈvɜːs diːˌaɪənɪˈzeɪʃn/ khử ion ngược

– Quy trình, trong đó hệ trao đổi ion và hệ trao đổi cation được lần lượt sử dụng để loại bỏ tất cả các ion khỏi dung dịch.

A process in which an ion-exchange unit and a cation-exchange unit are used in sequence to remove all ions from a solution.

reversed-phase partition chromatography [ANALY CHEM] /rɪˈvɜːst ˈfeɪz pɑːˈtɪʃn ˌkrəʊməˈtɒgrəfi/ phép sắc ký phân phối pha ngược

reversible chemical reaction [CHEM] /rɪˈvɜːsɪbl ˈkɛmɪkl riˈækʃn/ phản ứng hóa học thuận nghịch

– Phản ứng hóa học có thể được thực hiện để tiến hành theo hai hướng bằng cách thay đổi thích hợp về nhiệt độ, thể tích, áp suất hoặc số lượng của chất phản ứng hoặc sản phẩm.

A chemical reaction that can be made to proceed in either direction by suitable variations in the temperature, volume, pressure, or quantities of reactants or products.

reversible electrode [PHYS CHEM] /rɪˈvɜːsɪbl ɪˈlɛktrəʊd/ điện cực khả nghịch

– Điện cực có được điện thế nhờ bộ nạp điện có bản chất thuận nghịch, trái ngược với các điện cực được sử dụng trong mạ điện và bị phá hủy trong quá trình sử dụng.

An electrode that owes its potential to unit charges of a reversible nature, in contrast to electrodes used in electroplating and destroyed during their use.

rhenium [CHEM] /ˈriːniəm/ tên nguyên tố hóa học rhenium, rheni

– Nguyên tố kim loại ký hiệu Re, số hiệu nguyên tử 75, khối lượng nguyên tử 186,207, là một nguyên tố chuyển tiếp.

A metallic element, symbol Re, atomic number 75, atomic weight 186.207; a transition element.

rhenium halide [INORG CHEM] /ˈriːniəm ˈhælaɪd/ reni halide

– Hợp chất halogen của rheni như $ReCl_3$, $ReCl_4$, ReF_4 và ReF_6.

Halogen compound of rhenium; examples are $ReCl_3$, $ReCl_4$, ReF_4, and ReF_6.

rheopexy [PHYS CHEM] /ˈriːəpɛksi/ tính lưu biến, hiện tượng lưu biến

rhodanic acid [INORG CHEM] /rəʊˈdænɪk ˈæsɪd/ rhodanic

– Tên khoa học khác: thiocyanic acid, sulfocyanic.

rhodium [CHEM] /ˈrəʊdiəm/ tên nguyên tố hóa học rhodium, rhodi

– Nguyên tố hóa học ký hiệu Rh, số hiệu nguyên tử 45, khối lượng nguyên tử 102,91, nguyên tố kim loại thuộc nhóm platin, tỷ trọng 12,1, nóng chảy ở 2000 ^{o}C,

được sử dụng để mạ kim loại, làm chất xúc tác, chế tạo các hợp kim cho các nhiệt ngẫu để đo nhiệt độ cao.

rhodium chloride [INORG CHEM] /ˈrəʊdiəm ˈklɔːraɪd/ rhodi chloride

– Tên khoa học khác: rhodium trichloride.
– Công thức hóa học: $RhCl_3$.
– Bột màu đỏ nâu, không tan trong nước, tan trong các dung dịch cyanide và kiềm, phân hủy ở 450 – 500 ^oC.

Water-insoluble, brown-red powder, soluble in cyanides and alkalies; decomposes at 450 – 500 °C.

rhombic sulfur [CHEM] /ˈrɒmbɪk ˈsʌlfə/ lưu huỳnh kết tinh hệ hình thoi

– Tinh thể lưu huỳnh với ba trục không bằng nhau, tất cả đều tạo góc vuông với nhau.

Crystalline sulfur with three unequal axes, all at right angles.

rice's bromine solution [ANALY CHEM] /ˈraɪsəz ˈbrəʊmiːn səˈluːʃn/ dung dịch brom bột gạo

– Thuốc thử được sử dụng trong phân tích định lượng ure, dung dịch nước chứa 12,5 % bromine và natri bromide.

Analytical reagent for the quantitative analysis of urea; has 12.5 % bromine and sodium bromide in aqueous solution.

rich mixture [CHEM] /ˈrɪʧ ˈmɪkstʃə/ hỗn hợp giàu năng lượng

– Hỗn hợp nhiên liệu - không khí, trong đó hàm lượng nhiên liệu cao.

An air-fuel mixture that is high in its concentration of combustible component.

Riegler's test [ANALY CHEM] /ˈriːgləz ˈtɛst/ phép thử Riegler

– Kỹ thuật phân tích acid nitrous, sử dụng natri naphthionate và β-naphtol.

Analytical technique for nitrous acid; uses sodium naphthionate and β-naphthol.

RIMS [SPECT] /rɪmz/ tên viết tắt của phổ khối lượng ionhóa cộng hưởng

– Tên khoa học chi tiết: resonant ionization mass spectrometry.

Ringer's solution [CHEM] /ˈrɪŋəz səˈluːʃn/ dung dịch Ringer

– Dung dịch Ringer, gồm 0,86 g NaCl; 0,3 g KCl và 0,033 g $CaCl_2$ trong nước tinh khiết, đun sôi để nguội, được sử dụng làm dung dịch muối sinh lý.

A solution of 0.86 gram sodium chloride, 0.03 gram potassium chloride, and 0.033 gram calcium chloride in boiled, purified water, used topically as a physiological salt solution.

Ritz's combination principle [SPECT] /ˈrɪtsəz ˌkɒmbɪˈneɪʃn ˈprɪnsɪpl/ nguyên lý kết hợp Ritz

– Tên khoa học khác: combination principle.
– Quy tắc thực nghiệm, theo đó tổng số và hiệu số tần số của các vạch phổ sẽ thường bằng các tần số khác quan sát được.

The empirical rule that sums and differences of the frequencies of spectral lines often equal other observed frequencies.

Rn [CHEM] /ɑː en/ ký hiệu nguyên tố hóa học radon

Rochelle salt [INORG CHEM] /rəʊˈʃɛl ˈsɔːlt/ Rochelle salt, muối rocheelle

– Tên khoa học khác: potassium sodium tartrate, kali natri tartrate.
– Muối kép kali natri tartrate, được điều chế tại la Rochelle (Pháp).
– Được sử dụng trong mạ điện, điện tử, thực phẩm và y học.

Roese-Gottlieb method [ANALY CHEM] /ˈrɛzə ˈgɒtliːb ˈmɜːθəd/ phương pháp Roese-Gottlieb

– Phương pháp tách chiết bằng dung môi để xác định chính xác lượng chất béo trong sữa.

A solvent extraction method used to obtain an accurate determination of the fat content of milk.

rotating platinum electrode [ANALY CHEM] /ˈrəʊteɪtɪŋ ˈplætɪnəm ɪˈlɛktrəʊd/ điện cực platin quay

– Tên viết tắt: RPE.
– Dây platin được bọc kín trong một ống thủy tinh mềm và quay bằng động cơ với tốc độ không đổi; được sử dụng làm điện cực trong chuẩn độ đo độ dẫn điện.

Platinum wire sealed in a soft-glass tubing and rotated by a constant-speed motor; used as the electrode in amperometric titrations.

rotational constant [PHYS CHEM] /rəʊˈteɪʃənl ˈkɒnstənt/ hằng số quay

– Hằng số tỷ lệ nghịch với mômen quán tính của một phân tử tuyến tính; sử dụng trong tính toán lượng tử quang phổ vi sóng.

That constant inversely proportioned to the moment of inertia of a linear molecule; used in calculations of microwave spectroscopy quantums.

rotational energy [PHYS CHEM] /rəʊˈteɪʃənl ˈɛnədʒi/ năng lượng quay

– Đối với phân tử hai nguyên tử, là sự chênh lệch giữa năng lượng của phân tử thực tế và năng lượng của phân tử lý tưởng thu được bằng quá trình giả thuyết dừng dần chuyển động quay tương đối của các hạt nhân mà không đặt ra bất kỳ ràng buộc mới nào đối với dao động của chúng hoặc chuyển động của các electron.

For a diatomic molecule, the difference between the energy of the actual molecule and that of an idealized molecule which is obtained by the hypothetical process of gradually stopping the relative rotation of the nuclei without placing any new constraint on their vibration, or on motions of electrons.

rotational level [PHYS CHEM] /rəʊˈteɪʃənl ˈlɛvl/ mức năng lượng quay

– Mức năng lượng của phân tử gồm hai nguyên tử hoặc nhiều nguyên tử được đặc trưng bởi một giá trị cụ thể của năng lượng quay và mômen góc liên quan đến chuyển động của hạt nhân.

An energy level of a diatomic or polyatomic molecule characterized by a particular value of the rotational energy and of the angular momentum associated with the motion of the nuclei.

rotational quantum number [PHYS CHEM] /rəʊˈteɪʃənl ˈkwɒntəm ˈnʌmbə/ số lượng tử quay

– Số lượng tử J đặc trưng cho mômen góc liên quan đến chuyển động của các hạt nhân trong phân tử; mômen góc là *(h/2π)* $\sqrt{J(J+1)}$ và thành phần lớn nhất là *(h/2π)J*; h là hằng số Planck.

A quantum number J characterizing the angular momentum associated with_the motion of the nuclei of a molecule; the angular momentum is.

(h/2π) $\sqrt{J(J+1)}$ *and the largest component is (h/2π)J, where h is Planck's constant.*

rotational spectrum [SPECT] /rəʊˈteɪʃənl ˈspɛktrəm/ phổ quay

– Phổ phân tử tạo ra từ sự chuyển dịch giữa các mức quay của một phân tử, vốn có động thái tương tự một vật thể cứng quay trong cơ học lượng tử.

The molecular spectrum resulting from transitions between rotational levels of a molecule which behaves as the quantum-mechanical analog of a rotating rigid body.

rotational sum rule [SPECT] /rəʊˈteɪʃənl ˈsʌm ˈruːl/ quy tắc tổng hợp lượng tử quay

– Quy tắc, theo đó đối với một phân tử hoạt động như một đỉnh đối xứng, tổng các cường độ vạch tương ứng với các chuyển dịch đến hoặc từ một mức quay nhất định sẽ tỷ lệ với trọng lượng thống kê của mức đó, nghĩa là, với 2J + 1, trong đó *J* là tổng số lượng tử mômen góc tại mức quay đó.

The rule that, for a molecule which behaves as a symmetric top, the sum of the line strengths corresponding to transitions to or from a given rotational level is proportional to the statistical weight of that level, that is, to 2J +1, where J is the total angular momentum quantum number of the level.

rotational transition [PHYS CHEM] /rəʊˈteɪʃənl trænˈzɪʃn/ chuyển dịch quay

– Sự chuyển dịch giữa hai mức năng lượng phân tử chỉ khác nhau về năng lượng liên quan đến chuyển động quay của phân tử.

A transition between two molecular energy levels which differ only in the energy associated with the molecule's rotation.

rotation spectrum [PHYS CHEM] /rəʊˈteɪʃn ˈspɛktrəm/ quang phổ quay

– Các bước sóng phổ hấp thụ (năng lượng điện từ bị hấp thụ) được tạo ra nếu chỉ có năng lượng quay của phân tử bị ảnh hưởng trong quá trình kích thích.

Absorption-spectrum (absorbed electromagnetic energy) wavelengths produced if only the rotational energy of a molecule is affected during excitation.

rotation-vibration spectrum [PHYS CHEM] /rəʊˈteɪʃn vaɪˈbreɪʃn ˈspɛktrəm/ quang phổ xung - quay

– Các bước sóng phổ hấp thụ (năng lượng điện từ bị hấp thụ) được tạo ra khi cả năng lượng dao động và năng lượng chuyển động quay của phân tử đều bị tác động bởi kích thích.

Absorption-spectrum (absorbed electromagnetic energy) wavelengths produced when both the energy of vibration and energy of rotation of a molecule are affected by excitation.

rotatory power [PHYS CHEM] /ˈrəʊtətɔːri ˈpaʊə/ khả năng quay, khả năng bề mặt phân cực

– Tích số của của độ quay riêng của một nguyên tố hoặc hợp chất với khối lượng nguyên tử hoặc phân tử của nó.

The product of the specific rotation of an element or compound and its atomic or molecular weight.

rowland [SPECT] /ˈrəʊlənd/ rowland

– Một đơn vị chiều dài, trước đây được sử dụng trong quang phổ, bằng 999,81/999,94 angstrom, hoặc xấp xỉ $0,99987\times10^{-10}$ mét.

A unit of length, formerly used in spectroscopy, equal to 999.81/999.94 angstrom, or approximately 0.99987×10^{-10} meter.

Rowland ghost [SPECT] /ˈrəʊlənd ˈgəʊst/ vạch nhiễu Rowland

– Vạch nhiễu tạo ra bởi cách tử nhiễu xạ, phát sinh từ sai số tuần hoàn ở vị trí rãnh.

A false spectral line produced by a diffraction grating, arising from periodic errors in groove position.

Rowland mounting [SPECT] /ˈrəʊlənd ˈmaʊntɪŋ/ gắn kết Rowland

– Giá đỡ cho máy quang phổ cách tử lõm, trong đó máy ảnh và cách tử được nối với nhau bằng một thanh tạo thành đường kính của vòng tròn Rowland và cả hai chạy trên các đường thẳng vuông góc với khe được đặt ở đường giao nhau của chúng.

A mounting for a concave grating spectrograph in which camera and grating are connected by a bar forming a diameter of the Rowland circle, and the two run on perpendicular tracks with the slit placed at their junction.

rubidium [CHEM] /ruːˈbɪdiəm/ tên nguyên tố hóa học rubidium, rubidi

– Nguyên tố hóa học ký hiệu Rb, số hiệu nguyên tử 37, khối lượng nguyên tử 85,47, là kim loại kiềm hoạt động mạnh, các muối của nó được sử dụng trong kỹ nghệ thủy tinh và đồ gốm.

A chemical element, symbol Rb, atomic number 37, atomic weight 85.4678; a reactive alkali metal; salts of the metal may be used in glass and ceramic manufacture.

rubidium bromide [INORG CHEM] /ruːˈbɪdiəm ˈbrəʊmaɪd/ rubidi bromide

– Công thức hóa học: RbBr.

– Tinh thể không màu, nóng chảy ở 683 ^{o}C, tan trong nước, được sử dụng làm thuốc an thần.

Colorless, regular crystals, melting at 683 °C; soluble in water; used as a nerve sedative.

rubidium chloride [INORG CHEM] /ruːˈbɪdiəm ˈklɔːraɪd/ rubidi chloride

– Công thức hóa học: RbCl.

– Bột trắng, tan trong nước, nóng chảy ở 715 ^{o}C, được sử dụng làm nguồn kim loại rubidi và làm thuốc thử cho phòng thí nghiệm.

A water-soluble, white, lustrous powder melting at 715 °C; used as a source for rubidium metal, and as a laboratory reagent.

rubidium halide [INORG CHEM] /ruːˈbɪdiəm ˈhælaɪd/ rubidi halide

– Hợp chất của halogen với rubidi, chẳng hạn như RbBr, RbCl, RbF,...

Any of the halogen compounds of rubidium; examples are RbBr, RbCl, RbF, RbIBrCl, $RbBr_2Cl$, and $RbIBr_2$.

rubidium halometallate [INORG CHEM] /ruːˈbɪdiəm ˌhæləʊˈmɛtəleɪt/ rubidium halometallate, rubidi halometallate

– Hợp chất của rubidi, chứa halogen và các kim loại khác, chẳng hạn như Rb_2GeF_6 (rubidi hexafluorogermanate), Rb_2PtCl_6 (rubidi chloroplatinate) và Rb_2PdCl_5 (rubidi paladi chloride).

Halogen-metal-containing compounds of rubidium; examples are Rb_2GeF_6 (rubidium hexafluorogermanate), Rb_2PtCl_6 (rubidium chloroplatinate), and Rb_2PdCl_5 (rubidium palladium chloride).

rubidium sulfate [INORG CHEM] /ruːˈbɪdiəm ˈsʌlfeɪt/ rubidi sulfate

– Công thức hóa học: Rb_2SO_4.

– Tinh thể không màu, tan trong nước, nóng chảy ở 1060 ^oC, được sử dụng làm thuốc tẩy.

Colorless, water-soluble rhomboid crystals, melting at 1060 °C; used as a cathartic.

ruthenium [CHEM] /ruːˈθiːniəm/ tên nguyên tố hóa học ruthenium, rutheni

– Nguyên tố hóa học ký hiệu Ru, số hiệu nguyên tử 44, khối lượng nguyên tử 101,07, là kim loại màu trắng xám, giòn, cứng, được sử dụng làm chất xúc tác, chỉ có thể gia công ở nhiệt độ cao.

A chemical element, symbol Ru, atomic number 44, atomic weight 101.07.

ruthenium chloride [INORG CHEM] /ruːˈθiːniəm ˈklɔːraɪd/ rutheni chloride

– Công thức hóa học: $RuCl_3$.

– Tên khoa học khác: ruthenic chloride, ruthenium sesquichloride.

– Chất rắn màu đen, dễ rửa, không tan trong nước, phân hủy trong nước nóng hoặc ở trên 500 ^oC.

Black, deliquescent, water-insoluble solid that decomposes in hot water and above 500 °C; used as a laboratory reagent.

ruthenium halide [INORG CHEM] /ruːˈθiːniəm ˈhælaɪd/ rutheni halide

– Hợp chất halogen của rutheni, ví dụ $RuCl_2$, $RuCl_3$, $RuCl_4$, $RuBr_3$, RuF_5.

Halogen compound of ruthenium; examples are $RuCl_2$, $RuCl_3$, $RuCl_4$, $RuBr_3$, and RuF_5.

ruthenium red [INORG CHEM] /ruːˈθiːniəm ˈrɛd/ phẩm đỏ rutheni

– Công thức hóa học: $Ru_2(OH)_2Cl_4.7NH_3.3H_2O$.

– Tên khoa học khác: ammoniated ruthenium oxychloride.

– Bột đỏ hung, tan trong nước, được sử dụng làm thuốc thử và chất nhuộm màu.

A water-soluble, brownish-red powder; used as an analytical reagent and stain.

ruthenium tetroxide [INORG CHEM] /ruːˈθiːniəm tɛˈtrɒksaɪd/ rutheni tetroxide

– Công thức hóa học: RuO_4.

– Chất rắn màu vàng, độc, nóng chảy ở 25 ^oC, được sử dụng làm chất oxyhóa.

A yellow, toxic solid, melting at 25 °C; used as an oxidizing agent.

Rutherford backscattering spectrometry [SPECT] /ˈrʌðəfəd ˈbækskætərɪŋ spɛkˈtrɒmɪtri/ phép đo phổ tán xạ ngược Rutherford

– Phương pháp xác định nồng độ của các nguyên tố khác nhau như một hàm của độ sâu bên dưới bề mặt của mẫu, bằng cách đo phổ năng lượng của các ion bị tán xạ ngược từ chùm hướng vào bề mặt.

A method of determining the concentrations of various elements as a function of depth beneath the surface of a sample, by measuring the energy spectrum of ions which are backscattered out of a beam directed at the surface.

rutherfordium [CHEM] /ˌrʌðəˈfɔːdiəm/ tên nguyên tố hóa học rutherfordium, rutherfordi

– Nguyên tố hóa học ký hiệu Rf, số hiệu nguyên tử 104, một nguyên tố tổng hợp; nguyên tố đầu tiên ngoài chuỗi actinide và nguyên tố transurani thứ mười hai.

A chemical element, symbolized Rf, atomic number 104, a synthetic element; the first element beyond the actinide series, and the twelfth transuranium element.

R_F value [ANALY CHEM] /ɑːˈef ˈvæljuː/ giá trị R_F.

– Trong sắc ký, là phép đo dựa trên khoảng cách di chuyển tương đối của một chất trong một quy trình cụ thể; trong những điều kiện tiêu chuẩn, giá trị này là tính chất đặc trưng của chất.

In chromatography, a measurement based on the relative distance traveled by a sample of a substance in a specific procedure; under standard conditions it is a characteristic property of the substance.

Rydberg series formula [SPECT] /ˈrɪdbɜːg ˈsɪəriːz ˈfɔːmjələ/ công thức chuỗi Rydberg

– Công thức thực nghiệm cho các số sóng của các vạch khác nhau của một số dãy phổ nhất định như hydrogen trung tính và kim loại kiềm; theo công thức này, số sóng của phần tử thứ n của chuỗi là $\lambda_\infty - R/(n + a)^2$, trong đó λ_∞ là giới hạn của chuỗi, R là hằng số Rydberg của nguyên tử và a là hằng số thực nghiệm.

An empirical formula for the wave numbers of various lines of certain spectral series such as neutral hydrogen and alkali metals; it states that the wave number of the nth member of the series is $\lambda_\infty - R/(n + a)^2$, where λ_∞ is the series limit, R is the Rydberg constant of the atom, and a is an empirical constant.

Rydberg spectrum [SPECT] /ˈrɪdbɜːg ˈspɛktrəm/ phổ Rydberg

– Phổ hấp thụ tử ngoại được tạo ra bởi sự chuyển đổi của các nguyên tử của một nguyên tố nhất định từ trạng thái cơ bản sang trạng thái trong đó một điện tử độc thân chiếm một quỹ đạo xa hơn.

S

S [CHEM] /es/ ký hiệu nguyên tố hóa học sulfur, lưu huỳnh

– Tên khoa học: sulfur.

s-block element [CHEM] /ˈes-ˈblɒk ˈɛlɪmənt/ nguyên tố vỏ s-electron

– Nguyên tố hóa học có lớp vỏ hóa trị chỉ chứa các electron s, chứa trong nhóm I và II của bảng hệ thống tuần hoàn.

A chemical element whose valence shell contains s-electrons only; found in groups 1 and 2 of the periodic table.

sacrificial anode [PHYS CHEM] /ˌsækrɪˈfɪʃl ˈænəʊd/ cực dương thay thế

– Tên khoa học khác: Galvanic anode.

– Lớp phủ bảo vệ được phủ lên bề mặt kim loại để hoạt động như một cực dương và bị tan ra trong phản ứng điện hóa nhằm ngăn sự ăn mòn điện hoá của kim loại.

A protective coating applied to a metal surface to act as an anode and be consumed in an electrochemical reaction, thereby preventing electrolytic corrosion of the metal.

sacrificial metal [PHYS CHEM] /ˌsækrɪˈfɪʃlˈmɛtl/ kim loại bảo vệ

– Kim loại như nhôm hay kẽm được sử dụng làm điện cực dương (anode) thay thế.

saddle-point azeotrope [PHYS CHEM] /ˈsædl ˈpɔɪnt ˈeɪzɪətrəʊp/ hỗn hợp đồng sôi điểm yên ngựa

– Hỗn hợp đồng sôi ít xuất hiện vốn được tạo nên trong hệ ba cấu tử (ternary system) và có điểm sôi là điểm trung gian giữa hỗn hợp sôi cao nhất và thấp nhất trong hệ.

safety explosive [CHEM] /ˈseɪfti ɪksˈpləʊsɪv/ chất nổ an toàn

– Chất nổ có thể xử lý an toàn trong trong điều kiện bình thường, cần có lực kích nổ rất mạnh.

safety factor [CHEM] /ˈseɪfti ˈfæktə/ hệ số an toàn

– Trong ngành điện là tải trên mức làm việc bình thường mà thiết bị có thể xử lý không bị sự cố.

saggar [CHEM] /ˈsægə/ sạp nung đồ gốm

– Sạp nung bằng đất sét chịu lửa để xếp các đồ gốm khi đem nung.

saggar clay [CHEM] /ˈsægə kleɪ/ đất sét chén nung

– Đất sét chịu lửa dùng làm chén nung sứ và gốm.

sal soda [INORG CHEM] /ˈsæl ˈsəʊdə/ soda tẩy rửa

– Công thức hóa học: $Na_2CO_3 \cdot 10H_2O$.

– Tên khoa học khác: sodium carbonate hydrated, washing soda.
– Tinh thể màu trắng, tan trong nước, không tan trong alcohol, tan chảy và mất nước ở khoảng 33 °C, kích ứng nhẹ với màng nhầy
– Được sử dụng trong làm chất tẩy rửa, giặt hàng dệt may và tẩy trắng vải lanh (linen) và bông (cotton).

sal ammoniac [INORG CHEM] /sæl əˈməʊnıæk/ ammonium chloride, ammoni chloride
– Công thức hóa học: NH_4Cl.
– Tên khoa học khác: salammoniac, salmiac.
– Một hợp chất vô cơ ít gặp trong thiên nhiên. Đây là một muối tinh thể màu trắng hoặc vàng - nâu, tan mạnh trong nước. Dung dịch ammoni chloride có tính acid nhẹ (slightly acidic).

sal enixum [INORG CHEM] /sæl enixum/ sodium hydrosulphate, natri hydrosulphate
– Công thức hóa học: $NaHSO_4$.
– Tên khoa học khác: natrium hydrosulphate.

salification [CHEM] /salifiˈcation/ sự tạo muối

salimeter [CHEM] /sæˈlımıtə/ muối kế
– Tỷ trọng kế để xác định tỷ trọng của các dung dịch muối.
A hydrometer for determining the density of salt solutions

saline [CHEM] /səˈlaın/ nước muối
– Dung dịch đẳng trương của natri chloride trong nước cất.
– Đẳng trương (isotonic) là môi trường mà nồng độ chất tan bằng với môi trường nội bào (trong cơ thể).
– Dung dịch nước cho thể thao.

saline-water reclamation [INORG CHEM] /səˈlaın-ˈwɔːtə ˌrɛkləˈmeıʃən/ tái sinh nước muối
– Tinh chế và loại bỏ muối khỏi nước biển hoặc nước lợ bằng trao đổi ion, kết tinh, chưng cất, hóa hơi và thẩm thấu.

salinity [CHEM] /səˈlınıti/ nồng độ muối
– Thước đo lượng muối tan trong nước.

salinometer [PHYS CHEM] /sa liː nəʊ ˈmiːtə/ muối kế, phù kế muối
– Dụng cụ đo độ mặn của nước nhờ độ dẫn điện hoặc tỷ trọng kế, được chia độ để hiển thị trực tiếp phần trăm muối.

salite [INORG CHEM] /ˈsæ laıt/ khoáng vật salite
– Công thức hóa học: $(Mg,Fe)_2Si_2O_6$.
– Tên khoa học khác: sahlite.
– Khoáng vật diopside màu xanh xám nhạt tới đen, chứa magnesi nhiều hơn sắt.

saliter [INORG CHEM] /ˈsæli:tə/ natri nitrate, diêm tiêu
– Công thức hóa học: $NaNO_3$.

– Tên khoa học khác: sodium nitrate.

salmonsite [INORG CHEM] /ˈsæl mɒn saɪt/ khoáng vật salmonsite

– Công thức hóa học: $Mn_9Fe_2(PO_4)_8.14H_2O$.
– Khoáng vật màu da trâu, dạng khối dễ chẻ tách, chứa manganese và sắt phosphate ngậm nước.

salt [CHEM] /sɔːlt/ muối

– Muối là sản phẩm của phản ứng, khi một kim loại thay thế hydrogen của một acid, ví dụ: $H_2SO_4 + 2NaOH \rightarrow Na_2SO_4$ (*muối*) + $2H_2O$.

salt bridge [PHYS CHEM] /ˈsɔːlt ˈbrɪʤ/ cầu muối

– Cầu của một dung dịch muối, thường là kali chloride, được đặt giữa hai nửa pin của pin điện, hoặc để giảm đến mức tối thiểu điện thế của tiếp xúc lỏng giữa các dung dịch của hai nửa pin hoặc để cách ly dung dịch đang nghiên cứu khỏi một nửa pin chuẩn và ngăn kết tủa hóa học.

salt cake [INORG CHEM] /ˈsɔːlt ˈkeɪk/ sodium sulfate, natri sulphate

– Natri sulfate không tinh khiết.
– Được sử dụng trong xà phòng, bột giấy, chất tẩy rửa, thủy tinh, men gốm và thuốc nhuộm.

salt-effect distillation [ANALY CHEM] /ˈsɔːlt ɪˈfɛkt ˌdɪstɪˈleɪʃən/ chưng cất nhờ hiệu ứng tạo muối

– Quá trình chưng cất, trong đó muối hòa tan trong pha lỏng của hệ đang được tách, được dùng như tác nhân tách.

  A distillation process in which salt dissolved in the liquid phase of the system being separated is used as the separating agent.

salt error [ANALY CHEM] /ˈsɔːlt ˈɛrə/ sai số do muối

– Sai số trong phép xác định bằng phân tích một chất lỏng chứa muối như nước biển; gây ra bởi tác dụng của các ion trung tính trong dung dịch lên màu của chất chỉ thị pH và do đó, lên pH biểu kiến.

salt fingers [CHEM] /ˈsɔːlt ˈfɪŋgəz/ mảng đóng gói

– Một dãy các cột chất lưu nổi lên và chìm xuống, xếp khít nhau, được hình thành trong một chất lỏng, khi một chất tan khuếch tán chậm bị ngăn cách bởi một mặt phân cách với một chất khác tan thấp hơn và khuếch tán nhanh hơn.

  A close-packed array of rising and sinking columns of fluid that form in a liquid when a slow-diffusing solute is separated by an interface from another, lower solute that diffuses more rapidly.

salt grainer [CHEM] /ˈsɔːlt ˈgreɪnə/ dụng cụ tạo muối

– Dụng cụ kết tinh bay hơi, trong đó dung dịch được giữ nóng và sự quá bão hòa được tạo ra bằng bay hơi chứ không phải làm lạnh.

salting-out [CHEM] /ˈsɔːltɪŋ-aʊt/ khử bỏ bằng muối

– Loại bỏ một hợp chất hữu cơ từ dung dịch nước bằng cách thêm muối.

salt-out effect [CHEM] /sɒlt-aʊt ɪˈfɛkt/ hiệu ứng kết tủa kiểu tạo muối

– Sự nuôi tinh thể của một chất trên một bề mặt giữ chất lỏng, nóng của thiết bị kết tinh bằng hóa hơi do độ hòa tan của chất giảm khi nhiệt độ tăng.

salt of Lemery [INORG CHEM] /ˈsɔːlt əv lɛmˈri/ potassium sulfate, kali sulfate

– Tên khoa học khác: potassium sulfate.

salt of phosphorus [INORG CHEM] /sɒlt ɒv ˈfɒsfərəs/ muối ammoni natri hydrophosphate

– Công thức hóa học: $NH_4NaHPO_4.4H_2O$.

– Tên khoa học khác: sodium ammonium hydrogen phosphate.

salt of tartar [INORG CHEM] /ˈsɔːlt əv ˈtɑːtə/ muối cặn cáu, cao rang

– Tên khoa học khác: potassium carbonate.

salt pan [CHEM] /ˈsɔːlt ˈpæn/ hồ muối

– Hồ nước biển để tạo muối do bay hơi tự nhiên.

A pool used for obtaining salt by the natural evaporation of sea water.

sal volatile [INORG CHEM] /sæl ˈvɒlətaɪl/ ammoni carbonate

– Tên khoa học khác: amonium carbonate.

– Muối dễ bay hơi, thành phần chính của muối nóng chảy

saltpeter [INORG CHEM] /sɔːltˈpiːtə/ kali nitrate

– Tên khoa học khác: potassium nitrate.

Salzburg vitriol [INORG CHEM] /ˈsælz bɜːg ˈvɪtrɪəl/ muối sulfate Salzburg

– Hỗn hợp $CuSO_4$ và $FeSO_4$ theo tỷ lệ 1:3.

samarium [CHEM] /səˈmɛəriəm/ tên nguyên tố hóa học samarium, samari

– Kim loại đất hiếm, số hiệu nguyên tử 62, ký hiệu Sm, nóng chảy ở 1350 °C.

– Xỉn màu trong không khí, bốc cháy ở 200 – 400 °C.

A rare-earth metal, atomic number 62, symbol Sm; melts at 1350 °C, tarnishes in air, ignites at 200 – 400 °C.

samarium oxide [INORG CHEM] /səˈmɛəriəm ˈɒksaɪd/ samarium oxide, samari oxide

– Công thức hóa học: Sm_2O_3.

– Nóng chảy ở 2300 °C, dùng để hấp thụ neutron và chế tạo thủy tinh hấp thụ tia hồng ngoại.

sample [CHEM] /ˈsɑːmpl/ mẫu, mẫu thử

– Phần đại diện của một chất được thử và phân tích để xác định bản chất, thành phần và tỷ lệ các thành phần riêng và có thể cả độ phản ứng của chúng.

sampleite [INORG CHEM] /ˈsæm pleɪt/ khoáng vật sampleite

– Công thức hóa học: $NaCaCu_5(PO_4)_4Cl.5H_2O$.

– Khoáng vật màu xanh lơ chứa phosphate và chloride ngậm nước của natri, calci và đồng.

samsonite [INORG CHEM] /ˈsæm səʊ naɪt/ khoáng vật samsonite
- Công thức hóa học: $Ag_4MnSb_2S_6$.
- Khoáng vật tinh thể màu đen, dạng lăng trụ đơn tà, chứa bạc, manganese và antimony sulphate.

Sandmeyer's reaction [CHEM] /ˈsænmaɪəz riˈækʃn/ phản ứng Sandmeyer
- Phản ứng biến đổi các hợp chất diazo thành các hợp chất halogen khi có mặt của muối đồng halogen.

sandstone [INORG CHEM] /ˈsændstəʊn/ đá cát
- Đá trầm tích gồm những hạt nhỏ cỡ hạt cát, đường kính 0,06 – 2 milimet.

sandwich compound [CHEM] /ˈsænwɪʤ ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất tầng kẹp
- Hợp chất mà nguyên tử kim loại "kẹp" giữa hai vòng, ví dụ chromi dibenzene.

sandwich structure [CHEM] /ˈsænwɪʤ ˈstrʌkʧə/ cấu trúc tầng kẹp

sanidine [INORG CHEM] /ˈsanəˌdɪ:n/ khoáng vật sanidine
- Công thức hóa học: $KAlSi_3O_8$.
- Tên khoa học khác: glassy feldspar, ice spar, rhyacolite.
- Khoáng vật dạng feldspar kali, thường gặp nhiều nhất trong các loại đá núi lửa, kết tinh trong hệ tinh thể đơn hình.

saponifiable matter [INORG CHEM] /səˈpɒnɪfaɪəbl ˈmætə/ chất có thể làm xà phòng

saponification agent [INORG CHEM] /səˌpɒnɪfɪˈkeɪʃn ˈeɪʤənt/ tác nhân xà phòng hóa

saponification [CHEM] /səˌpɒnɪfɪˈkeɪʃn/ phản ứng xà phòng hóa
- Quá trình biến đổi các hóa chất thành xà phòng; gồm thủy phân kiềm của mỡ hoặc dầu hoặc trung hòa một acid béo (fatty acid).

  The process of converting chemicals into soap; involves the alkaline hydrolysis of a fat or oil, or the neutralization of a fatty acid.

saponification equivalent [CHEM] /səˌpɒnɪfɪˈkeɪʃn ɪˈkwɪvələnt/ đương lượng xà phòng hóa
- Lượng (quantity) chất béo tính bằng gam có thể xà phòng hoá bằng 1 lít kiềm chuẩn (normal alkalies).

saponification number [ANALY CHEM] /səˌpɒnɪfɪˈkeɪʃn ˈnʌmbə/ chỉ số xà phòng
- Số miligam kali hydroxide cần để xà phòng hóa mỡ, dầu hoặc sáp trong 1 gam mẫu chất đã cho, sử dụng phương pháp thử nghiệm đặc hiệu của Hiệp hội Kiểm tra và vật liệu Hoa Kỳ.

saponification rate [ANALY CHEM] /səˌpɒnɪfɪˈkeɪʃn ˈreit/ tốc độ xà phòng hóa

sapphire [INORG CHEM] /ˈsæfaɪə/ khoáng vật saphia, đá quý saphia, đá ngọc lam
- Công thức hóa học: Al_2O_3.
- Một trong những biến thể đá quý của khoáng corundum, đặc biệt là loại xanh lơ, trừ những loại có sắc đỏ trung bình tới sẫm đặc trưng cho hồng ngọc, độ cứng 9 ở thang Mosh, tỷ trọng gần 4,00.

sapphire quartz [INORG CHEM] /ˈsæfaɪə kwɔːts/ thạch anh ngọc lam
- Biến thể của thạch anh trong mờ, màu xanh lơ.

sapphire whiskers [INORG CHEM] /ˈsæfaɪə ˈwɪskəz/ sợi saphia
- Tên khoa học khác: alumia fibers.

sapphirine [INORG CHEM] /ˈsafərən/ khoáng vật sapphine, ngọc lam giả
- Công thức hóa học: $(Mg,Fe)_{15}(Al,Fe)_{34}Si_7O_{80}$.
- Khoáng vật màu lục hoặc lơ nhạt, dạng hạt, chứa silicat và oxide magnesi, sắt và nhôm.

sarcopside [INORG CHEM] /ˈsa: kɒpsaɪd/ khoáng vật sarcopside
- Công thức hóa học: $(Fe, Mn, Mg)_3(PO_4)_2$.
- Khoáng vật chứa phosphate manganese, magnesi và sắt.

sard [INORG CHEM] /sɑːd/ biến thể của ngọc canxedon
- Tên khoa học khác: sadine, sardius.
- Biến thể của chalcedony (ngọc canxedon) màu nâu trong mờ, nâu phớt hoặc đỏ - da cam sẫm.

sardine [INORG CHEM] /sɑːˈdiːn/ biến thể của chalcedony
- Tên khoa học khác: sard.

sardonyx [INORG CHEM] /ˈsɑːdənɪks/ đá mã não
- Một loại đá quý là biến thể màu đỏ - da cam sẫm của chalcedony (ngọc canxedon).

  A gemstone that is a dark orange-red variant of chalcedony.

sarkinite [INORG CHEM] /ˈsaːkiːnait/ khoáng vật sarkinite
- Công thức hóa học: $Mn_2(AsO_4)(OH)$.
- Khoáng vật tinh thể hệ đơn tà, màu đỏ nhạt, chứa manganese arsenate

sarmientite [INORG CHEM] /ˈsaːmiːɛntait/ khoáng vật sarmientite
- Công thức hóa học: $Fe_2(AsO_4)(SO_4)(OH).5H_2O$.
- Khoáng vật màu vàng chứa sắt arsenate và basic sulphate ngậm nước.

sartorite [INORG CHEM] /ˈsaːtuːraɪt/ khoáng vật sartorite
- Công thức hóa học: $PbAs_2S_4$.
- Khoáng vật đơn nghiêng màu xám thẫm, xuất hiện ở dạng tinh thể.

SAS [INORG CHEM] /eseɪes/ sodium aluminum sulfate, natri nhôm sulfate
- Tên khoa học khác: aluminum sodium sulfate.

sassolite [INORG CHEM] /ˈsasəʊlaɪt/ khoáng vật sassolite
- Tên khoa học khác: sassoline.
- Công thức hóa học: H_3BO_3.
- Khoáng vật màu trắng hoặc xám, chứa acid boric tự nhiên, thường xuất hiện trong các vảy xà cừ nhỏ như cặn hoặc như tinh thể tam tà, hình phiến.

satellite electron [INORG CHEM] /ˈsætəlaɪt ɪˈlɛktrɒn/ electron vệ tinh, điện tử vệ tinh

satellite infrared spectrometer [SPECT] /ˈsætəlaɪtˌɪnfrəˈrɛd spɛkˈtrɒmɪtə/ máy quang phổ hồng ngoại vệ tinh

– Tên viết tắt: SIRS.

– Máy đo quang phổ trên các vệ tinh thuộc dòng Nimbus để đo bức xạ từ carbon dioxide trong khí quyển ở một số bước sóng khác nhau trong vùng hồng ngoại, cho biết cấu trúc nhiệt độ thẳng đứng của khí quyển trên một phần lớn của Trái đất.

A spectrometer carried aboard satellites in the Nimbus series which measures the radiation from carbon dioxide in the atmosphere at several different wavelengths in the infrared region, giving the vertical temperature structure of the atmosphere over a large part of the earth.

satin spar [INORG CHEM] /ˈsætɪn spɑː/ spar mặt bóng

– Tên khoa học khác: satin stone.

– Loại thạch cao sợi mịn, màu trắng, trong mờ, có ánh tơ.

satin white [INORG CHEM] /ˈsætɪn waɪt/ bột trắng

– Hỗn hợp nhôm hydroxide, đá vôi và calci sulphate để làm giấy.

saturated ammonia [CHEM] /ˈsætʃəreɪtɪd əˈməʊniə/ ammonia bão hòa

– Ammonia lỏng ở trạng thái khi bổ sung nhiệt ở áp suất không đổi, chất lỏng sẽ hóa hơi ở nhiệt độ không đổi và khi loại bỏ nhiệt ở áp suất không đổi, nhiệt độ của chất lỏng sẽ hạ xuống ngay lập tức.

– Hơi ammonia ở trạng thái khi bổ sung nhiệt ở áp suất không đổi, nhiệt độ sẽ tăng tức thì (quá nhiệt) và khi loại bỏ nhiệt ở áp suất không đổi, quá trình ngưng tụ sẽ bắt đầu ngay ở nhiệt độ không đổi.

saturated calomel electrode [PHYS CHEM] /ˈsætʃəreɪtɪd ˈkæləmɛl ɪˈlɛktrəʊd/ điện cực calomel bão hòa, điện cực tham chiếu

– Điện cực thủy ngân chuẩn được phủ lớp bột nhão thủy ngân (I) chloride với dung dịch kali chloride ở trên; dễ lắp ráp hơn điện cực calomel bình thường và điện cực calomel bình thường một - mười (tính theo nồng độ của KCl).

saturated interference spectroscopy [SPECT] /ˈsætʃəreɪtɪd ˌɪntəˈfɪərəns spɛkˈtrɒskəpi/ phương pháp phổ giao thoa bão hòa

– Một dạng của quang phổ bão hòa, trong đó mẫu khí được đặt bên trong giao thoa kế chia chùm tia laser thăm dò thành các thành phần song song sao cho chúng triệt tiêu khi tái kết hợp; sau đó, đo sự biến đổi cường độ trong chùm tia thăm dò tái kết hợp là kết quả của sự biến đổi trong hấp thụ hoặc chỉ số khúc xạ gây ra bởi chùm tia laser bão hòa.

A version of saturation spectroscopy in which the gas sample is placed inside an interferometer that splits a probe laser beam into parallel components in such a way that they cancel on recombination; intensity changes in the recombined probe beam resulting from changes in absorption or refractive index induced by a laser saturating beam are then measured.

saturated liquid [CHEM] /ˈsætʃəreɪtɪd ˈlɪkwɪd/ chất lỏng bão hòa

– Dung dịch đã chứa đủ chất rắn, chất lỏng hoặc chất khí hòa tan sao cho không thể hòa tan thêm được nữa ở nhiệt độ và áp suất đã cho.

saturated solution [INORG CHEM] /ˈsætʃəreɪtɪd səˈluːʃən/ dung dịch bão hòa

– Dung dịch chứa lượng chất tan nhiều nhất mà dung môi có thể chứa (hòa tan) ở một nhiệt độ nhất định.

saturation [PHYS CHEM] /ˌsætʃəˈreɪʃn/ sự bão hòa

– Trạng thái, trong đó áp suất riêng phần của bất kỳ cấu tử chất lưu đều bằng áp suất riêng phần lớn nhất mà nó có thể có trong các điều kiện môi trường hiện tại, sao cho bất kỳ sự tăng lượng của cấu tử đó sẽ làm cho nó bắt đầu chuyển sang trạng thái đậm đặc hơn.

The condition in which the partial pressure of any fluid constituent is equal to its maximum possible partial pressure under the existing environmental conditions, such that any increase in the amount of that constituent will initiate within it a change to a more condensed state.

saturation capacity [PHYS CHEM] /ˌsætʃəˈreɪʃən kəˈpæsɪti/ khả năng bão hòa

saturation coefficient [PHYS CHEM] /ˌsætʃəˈreɪʃən ˌkəʊɪˈfɪʃənt/ hệ số bão hòa

saturation index [PHYS CHEM] /ˌsætʃəˈreɪʃən ˈɪndɛks/ chỉ số bão hòa

saturation point [PHYS CHEM] /ˌsætʃəˈreɪʃən pɔɪnt/ điểm bão hòa, điểm no

– Giai đoạn, tại đó không một chất nào có thể bị hấp thụ thành hơi hoặc hòa tan thành dung dịch.

saturation pressure [PHYS CHEM] /ˌsætʃəˈreɪʃən ˈprɛʃə/ áp suất bão hòa, áp suất hơi bão hòa

– Tên khoa học khác: saturation vapor pressure.

saturation temperature [PHYS CHEM] /ˌsætʃəˈreɪʃən ˈtɛmprɪtʃə/ nhiệt độ bão hòa

– Nhiệt độ cho áp suất bão hòa tương ứng, tại đó chất lỏng sẽ sôi và biến thành pha hơi của nó.

saturation spectroscopy [SPECT] /ˌsætʃəˈreɪʃn spɛkˈtrɒskəpi/ quang phổ bão hòa

– Một nhánh của quang phổ học, trong đó chùm tia đơn sắc cường độ cao tạo ra bởi tia laser được sử dụng để làm thay đổi các mức năng lượng của môi trường cộng hưởng trong một phạm vi hẹp của vận tốc hạt, làm phát sinh các vạch quang phổ cực hẹp không chứa mở rộng Doppler; được sử dụng để nghiên cứu cấu trúc nguyên tử, phân tử và hạt nhân, thiết lập các giá trị chính xác của các hằng số vật lý cơ bản.

saturation vapor pressure [PHYS CHEM] /ˌsætʃəˈreɪʃən ˈveɪpə ˈprɛʃə/ áp suất hơi bão hòa

– Áp suất hơi của một hệ nhiệt động ở nhiệt độ đã cho; hơi của một chất ở trạng thái cân bằng với bề mặt phẳng của pha lỏng hoặc pha rắn tinh khiết của chất đó.

sauconite [INORG CHEM] /ˈsaː kəʊnaɪt/ khoáng vật sauconite

– Công thức hóa học: $Na_{0,3}Zn_3(SiAl)_4O_{10}(OH)_2 \cdot 4H_2O$.

– Khoáng vật phyllosilicate phức tạp thuộc nhóm đất sét smectit, tạo thành các tinh thể đơn tà, màu đất mềm từ trắng xanh đến nâu đỏ, thường có khối lượng lớn.
– Là khoáng vật cuối cùng của nhóm montmorillonit.

Saybolt chromometer [PHYS CHEM] /seɪbəʊlt ˌkrəʊməˈmiːtə/ sắc kế Saybolt
– Dụng cụ dùng để đo màu của xăng chưa nhuộm màu, nhiên liệu phản lực, naphta, dầu hỏa, sáp dầu mỏ và dầu dược màu trắng.

Saybolt colour [PHYS CHEM] /seɪbəʊlt ˈkʌlə/ màu Saybolt
– Chuẩn màu đối với các sản phẩm dầu mỏ xác định bằng sắc kế Saybolt.

Sb [CHEM] /esbiː/ ký hiệu nguyên tố hóa học antimony
– Tên khoa học: antimony.

Sc [CHEM] /essiː/ ký hiệu nguyên tố hóa học scandium, scandi
– Tên khoa học: scandium.

scale [CHEM] /skeɪl/ quy mô, tỷ lệ xích, thang, bậc

scale value [CHEM] /skeɪl ˈvæljuː/ giá trị độ chia, độ lớn khoảng chia

scalenohedron [INORG CHEM] /ˈskeɪl nəʊ hiːdrɒn/ tinh thể mặt tam giác không cân
– Dạng tinh thể bó chặt có các mặt là tam giác không cân.

scandia [INORG CHEM] /ˈskændiə/ scandium oxide, scandi oxide
– Tên khoa học khác: scandium oxide.

scandium [CHEM] /ˈskændiəm/ nguyên tố hóa học scandium, scandi
– Nguyên tố chuyển tiếp, ký hiệu Sc, số hiệu nguyên tử 21, nóng chảy ở 1200 °C.
– Được tìm thấy cùng với các nguyên tố đất hiếm.

A transition element, symbol Sc, atomic number 21; melts at 1200 °C; found associated with rare-earth elements.

scandium chloride [INORG CHEM] /ˈskændiəm ˈklɔːraɪd/ scandium chloride, scandi chloride
– Công thức hóa học: $SbCl_3$.
– Hợp chất ion nóng chảy, màu trắng, tan nhiều trong nước.

scandium halide [INORG CHEM] /ˈskændiəm ˈhælaɪd/ hợp chất scandium halide, scandi halide
– Hợp chất của scandi và một halogen; ví dụ, scandi chloride, $ScCl_3$.

scandium oxide [INORG CHEM] /ˈskændiəm ˈɒksaɪd/ scandium oxide, scandi oxide
– Công thức hóa học: Sc_2O_3.
– Tên khoa học khác: scandia.
– Bột màu trắng, hòa tan trong acid nóng.
– Được sử dụng để điều chế scandi.

scandium sulfate [INORG CHEM] /ˈskændiəm ˈsʌlfeɪt/ scandium sulfate, scandi sulfate
– Công thức hóa học: $Sc_2(SO_4)_3$.

– Tinh thể không màu, tan trong nước.

Water-soluble, colorless crystals.

scandium sulfide [INORG CHEM] /ˈskændiəm ˈsʌlfaɪd/ scandium sulfide, scandi sulfide

– Công thức hóa học: Sc_3S_3.

– Bột màu vàng nhạt, phân hủy trong acid loãng và nước sôi để tạo ra hydrogen sulfide.

Yellowish powder; decomposes in dilute acids and boiling water to give off hydrogen sulfide.

scatter [PHYS CHEM] /ˈskætə/ phân tán, khuếch tán, tán xạ

– Sự dao động nhiệt của tất cả các phân tử (chất lỏng hay chất khí) ở nhiệt độ lớn hơn độ không tuyệt đối. Tốc độ của chuyển động nhiệt là hàm số của nhiệt độ, độ nhớt của dòng chảy và kích thước (khối lượng) của các phần tử nhưng không phải là hàm số của nồng độ.

scattering light [PHYS CHEM] /ˈskætərɪŋ laɪt/ ánh sáng phân tán

scattering [PHYS CHEM] /ˈskætərɪŋ/ sự phân tán, sự khuếch tán, sự phân tán

– Sự thay đổi hướng chuyển động của các hạt hoặc photon do va chạm với hạt hoặc hệ khác.

scattering factor [PHYS CHEM] /ˈskætərɪŋ ˈfæktə/ hệ số phân tán

scattering plane [PHYS CHEM] /ˈskætərɪŋ ˈpleɪn/ mặt phân tán

– Mặt phẳng chứa chùm tia tới và các chùm tia tán xạ trong một thí nghiệm tán xạ ánh sáng bán đàn hồi bằng các bộ phân cực.

scavenger [CHEM] /ˈskævəndʒə/ chất tẩy tạp

– Tên khoa học khác: getter.

– Chất được thêm vào hỗn hợp hoặc hệ thống khác để loại bỏ hoặc khử hoạt tính của các tạp chất.

scavenging air [CHEM] /ˈskævɪndʒɪŋ eə/ không khí rửa

scavenging period [CHEM] /ˈskævɪndʒɪŋ ˈpɪərɪəd/ chu kỳ rửa

Scheele's green [INORG CHEM] /ˈʃeɪləz ˈgriːn/ copper arsenite, đồng arsenite

– Tên khoa học khác: copper arsenite.

Schiff's reagent [ANALY CHEM] /ˈʃɪfs riːˈeɪdʒənt/ thuốc thử Schiff

– Dung dịch nước của rosanilin và acid sulfurous.

– Được sử dụng trong phép thử Schiff.

Schiff test [ANALY CHEM] /ˈʃɪf ˈtɛst/ phép thử Schiff

– Phép thử các aldehyde có sử dụng dung dịch nước của rosanilin và acid sulfurous.

schiller layer [PHYS CHEM] /ˈʃɪlə ˈleɪə/ lớp lấp lánh ngũ sắc

– Tên khoa học khác: iridescent layer.

– Một trong hàng loạt các lớp hình thành bởi các hạt lắng có màu sáng trong ánh

sáng phản xạ, do khoảng cách giữa các lớp xấp xỉ bằng nhau, cùng cỡ với bước sóng của ánh sáng nhìn thấy.

Schmidt number 1 [PHYS CHEM] /ˈʃmɪt ˈnʌmbə wʌn/ số Schmidt 1

– Tên gọi khác: Prandtl number.

Schmidt number 2 [PHYS CHEM] /ˈʃmɪt ˈnʌmbə ˈtuː/ số Schmidt 2

– Tên gọi khác: Semenov number 1.

Schmidt number 3 [PHYS CHEM] /ˈʃmɪt ˈnʌmbə ˈθriː/ số Schmidt 3

– Tên viết tắt: Sc_3.

– Số không thứ nguyên dùng trong điện hóa học, bằng tích của độ nhạy điện môi và độ nhớt động lực của chất lưu chia cho tích của mật độ chất lưu, độ dẫn điện và bình phương của độ dài đặc trưng.

A dimensionless number used in electrochemistry, equal to the product of the dielectric susceptibility and the dynamic viscosity of a fluid divided by the product of the fluid density, electrical conductivity, and the square of a characteristic length.

Schrödinger equation [PHYS CHEM] /schröˈdɪŋər ɪˈkweɪʃən/ phương trình Schrödinger

– Một phương trình vi phân riêng tuyến tính, điều chỉnh hàm số sóng của một hệ cơ học lượng tử. Là một kết quả chủ chốt trong cơ học lượng tử.

A linear partial differential equation that governs the wave function of a quantum-mechanical system It is a key result in quantum mechanics.

Schrödinger wave function [PHYS CHEM] /schröˈdɪŋər weɪv ˈfʌŋkʃən/ hàm sóng Schrödinger

– Tên khoa học khác: propability amplitude, psi function, wave function.

– Hàm của tọa độ hạt của hệ và của thời gian, vốn là nghiệm của phương trình Schrödinger và xác định kết quả trung bình của mọi thí nghiệm có thể được trong hệ.

Schuermann series [CHEM] /ˈʃɔɪəmɑːn ˈsɪəriːz/ dãy Schuermann

– Danh sách các kim loại được sắp xếp sao cho sulfide của một kim loại sẽ được kết tủa bởi sulfide của bất kỳ kim loại nào thấp hơn trong dãy.

Schultz-Hardy rule [CHEM] /ˈʃʊlts-ˈhɑːdi ˈruːl/ quy tắc Schultz-Hardy

– Độ nhạy của chất keo kỵ dung môi đối với chất điện phân đông tụ sẽ bị chi phối bởi điện tích của ion trái dấu của chất keo và độ nhạy sẽ tăng nhanh hơn điện tích của ion.

The sensitivity of lyophobic colloids to coagulating electrolytes is governed by the charge of the ion opposite that of the colloid, and the sensitivity increases more rapidly than the charge of the ion.

Schulze's reagent [ANALY CHEM] /ˈʃʊltsəz riːˈeɪdʒənt/ thuốc thử Schulze

– Hỗn hợp oxyhóa gồm dung dịch nước bão hòa của $KClO_3$ và các lượng thay đổi của HNO_3 đậm đặc.

– Thường được sử dụng để tẩm ướt trong phân tích phấn hoa.

Schuster method [SPECT] /ˈʃʊstə ˈmɛθəd/ phương pháp Schuster
- Phương pháp lấy nét một lăng kính của kính quang phổ mà không cần sử dụng một vật ở xa hoặc thị kính Gauss.

Schweinfurt green [CHEM] /Schweinfurt griːn/ phẩm xanh Schweinfurt
- Công thức hóa học: $Cu(C_2H_3O_2)_2.3Cu(AsO_2)_2$.

Schweitzer's reagent [CHEM] /ˈʃvaɪtsəz riːˈeɪʤənt/ thuốc thử Schweitzer
- Dung dịch ammonia của đồng (II) hydroxide.
- Được dùng để hoà tan cellulose, tơ tằm và vải lanh (linen) và dùng để thử len (wool).

scopometer [ANALY CHEM] /scopo ˈmiːtə'/ đục kế
- Thiết bị dùng để đo độ hấp thụ hay tán xạ của ánh sáng trong dung dịch chứa các hạt rắn nhờ đo độ tương phản giữa đường rọi sáng đặt sau dung dịch và trường độ chói không đổi.

scorched rubber [PHYS CHEM] /skɔːʧt ˈrʌbə/ cao su lưu hóa quá sớm

scorching [PHYS CHEM] /ˈskɔːʧɪŋ/ sự lưu hóa sớm
- Sự lưu hóa sớm bằng nhiệt trong quá trình xử lý cao su.

scorching retarder [PHYS CHEM] /ˈskɔːʧɪŋ rɪˈtɑːdə/ chất hãm lưu hóa sớm

scoria [INORG CHEM] /ˈskɔːrɪə/ xỉ
- Phế thải sau khi nấu chảy kim loại khử quặng.

scorification [ANALY CHEM] /ˌskɔːrifiˈkeiʃn/ quá trình tách xỉ
- Quá trình làm giàu các kim loại quý như vàng và bạc trong chì nóng chảy nhờ sự oxyhóa có sử dụng chất trợ dung thích hợp.

scorifier [INORG CHEM] /ˈskɔːrɪfaɪə/ chất tạo xỉ

scorodite [INORG CHEM] /ˈskɔːrəʊdait/ khoáng vật scorodite
- Công thức hóa học: $FeAsO_4.2H_2O$.
- Khoáng vật hệ tà phương màu xanh tỏi hoặc nâu gan, chứa sắt (III) arsenate, đồng hình cùng với mansfieldite và là quặng phụ của arsenic.

scorzalite [INORG CHEM] /ˈskɔːrzəlait/ khoáng vật scorzalite
- Công thức hóa học: $FeAl_2(PO_4)_2(OH)_2$.
- Khoáng vật màu xanh lơ, đồng hình với lazulit, chứa sắt nhôm basic sulfate.

scraped-surface exchanger [PHYS CHEM] /skreɪpt-ˈsɜːfɪs ɪksˈʧeɪnʤə/ bộ trao đổi quét mặt
- Thiết bị trao đổi nhiệt lỏng - lỏng có bộ phận quay cánh quét tải lò xo để làm sạch bề mặt trao đổi quá trình lỏng khỏi các tinh thể và những chất bẩn khác.

scratch hardness [PHYS CHEM] /skræʧ ˈhɑːdnɪs/ độ cứng theo vết rạch
- Số đo độ bền của các khoáng vật hoặc kim loại đối với sự rạch.
- Đối với khoáng vật, độ cứng được xác định bằng cách so sánh với 10 khoáng vật đã chọn vốn được đánh số thứ tự tăng độ cứng theo thang Mohs.

scratch test [PHYS CHEM] /skræʧ tɛst/ phép thử tính cứng ăn mòn

screen analysis [ANALY CHEM] /skriːn əˈnæləsɪs/ phân tích bằng sàng
- Phương pháp xác định sự phân bố theo kích thước hạt của bất kỳ vật liệu hạt nào bằng cách đo số phần trăm hạt lọt qua một loạt các sàng chuẩn với kích thước mắt khác nhau.

screened indicator [ANALY CHEM] /skriːnd ˈɪndɪkeɪtə/ chất chỉ thị che
- Để làm nổi màu cho chất chỉ thị khác.

screening [PHYS CHEM] /ˈskriːnɪŋ/ sự che chắn
- Sự giảm điện trường quanh hạt nhân do điện tích không gian của các electron bao quanh.

screening agent [ANALY CHEM] /ˈskriːnɪŋ ˈeɪʤənt/ tác nhân tuyển lựa
- Chất màu không tạo phức vòng càng dùng để cải thiện điểm cuối đo màu trong phép chuẩn độ phức; chất màu thêm vào tạo ra cặp màu phụ với các dạng mạ kim và không mạ kim của chất chỉ thị điểm cuối.

screening capacity [PHYS CHEM] /ˈskriːnɪŋ kəˈpæsɪti/ khả năng chắn

screening constant [PHYS CHEM] /ˈskriːnɪŋ ˈkɒnstənt/ hằng số chắn
- Hiệu giữa số hiệu nguyên tử của một nguyên tố và số hiệu nguyên tử biểu kiến đối với một quá trình nhất định; hiệu này là do sự che chắn.

screening effect [PHYS CHEM] /ˈskriːnɪŋ ɪˈfɛkt/ hiệu ứng chắn

scrubber [PHYS CHEM] /ˈskrʌbə/ thiết bị rửa khí, tháp rửa khí
- Tên khoa học khác: washer, wet collector.
- Thiết bị để loại bỏ hoặc rửa sạch các giọt chất lỏng hoặc bụi cuốn theo hoặc loại bỏ thành phần khí không mong muốn ra khỏi luồng khí đang xử lý.

scum [CHEM] /skʌm/ váng bọt, bọt, xỉ
- Màng tạp chất nổi lên hoặc được tạo ra trên bề mặt chất lỏng.

Se [CHEM] /esiː/ ký hiệu nguyên tố hóa học selenium, seleni
- Tên khoa học: selenium.

seaborgium [CHEM] /siːˈbɔːgiəm/ nguyên tố seaborgium
- Nguyên tố hóa học ký hiệu Sg, số hiệu nguyên tử 106, là một nguyên tố tổng hợp, nguyên tố transurani thứ mười bốn.

sealing [CHEM] /ˈsiːlɪŋ/ tẩm bít kín, nhúng bít kín
- Tẩm các vật đúc rỗ bằng nhựa để bít kín các lỗ rỗng.
- Giảm độ xốp ở màng oxide anode ở nhôm và hợp kim nhôm bằng cách nhúng trong nước sôi.

sealing compound [PHYS CHEM] /ˈsiːlɪŋ ˈkɒmpaʊnd/ chất trám chỗ nối, chất hàn kín
- Hợp chất dùng trong pin khô, bộ tụ điện, biến áp và những linh kiện khác để ngăn không khí và nước.

seamanite [INORG CHEM] /siːmɑːnaɪt/ khoáng vật seamanite
- Công thức hóa học: $Mn_3(PO_4)(BO_3)H_2O$.
- Khoáng vật hệ tinh thể tà phương, màu vàng nhạt tới vàng nho, chứa phosphate và borat manganese.

searlesite [INORG CHEM] /sɪələsaɪt/ khoáng vật searlesite

– Công thức hóa học: $NaB(SiO_3)_2.H_2O$.
– Khoáng vật màu trắng chứa natri borosilicate liên kết nước xuất hiện như các tinh thể hình cầu.

second [CHEM] /ˈsɛkənd/ giây

– Đơn vị thời gian cơ bản bằng 9.192.631.770 chu kì bức xạ tương ứng sự chuyển dịch giữa hai mức siêu tinh tế ở trạng thái cơ bản của nguyên tử cesi 133, viết tắt s; đơn vị góc bằng 1/60 phút hoặc 1/3600 độ.

secondary mineral [INORG CHEM] /ˈsɛkəndəri ˈmɪnərəl/ khoáng vật thứ sinh

– Khoáng vật sinh ra trong đá vây quanh sau khi đá đã hình thành.

secondary plasticizer [PHYS CHEM] /ˈsɛkəndəri ˈplastəˌsi:zər/ chất dẻo hóa bổ sung

– Tên khoa học khác: extender plastieizer.
– Chất dẻo hóa không đủ đối ái lực đối với nhựa để có thể là chất dẻo hóa duy nhất, vì vậy phải trộn cùng với chất dẻo hóa chính.

secondary radiation [PHYS CHEM] /ˈsɛkəndəri ˌreɪdɪˈeɪʃən/ bức xạ thứ cấp

– Các hạt hoặc photon do tác động của bức xạ chính lên vật chất gây ra, như các electron giật lùi Compton, tia delta, bức xạ vũ trụ thứ cấp và electron thứ cấp.

secondary reaction [CHEM] /ˈsɛkəndəri ri(:)ˈækʃən/ phản ứng phụ

secondary solvent [CHEM] /ˈsɛkəndəri ˈsɒlvənt/ dung môi phù trợ

secondary standard [CHEM] /ˈsɛkəndəri ˈstændəd/ tiêu chuẩn phụ, chuẩn cấp hai

– Đơn vị như độ dài, điện dung hoặc trọng lượng, được dùng làm tiêu chuẩn so sánh ở từng nước hoặc từng địa phương nhưng được kiểm tra, so sánh với một tiêu chuẩn chính đặt ở một chỗ nhất định.

secondary valence [CHEM] /ˈsɛkəndəri ˈvæləns/ hóa trị phụ

secondary wave [PHYS CHEM] /ˈsɛkəndəri weɪv/ sóng phụ

– Một trong các sóng bức xạ từ mỗi điểm trên mặt đầu sóng theo nguyên lý Huygen.

second boiling point [PHYS CHEM] /ˈsɛkənd ˈbɔɪlɪŋ ˈpɔɪnt/ điểm sôi phụ

– Trong một số hỗn hợp nhất định, là nhiệt độ tại đó pha khí phát triển từ pha lỏng khi bị làm lạnh.

  In certain mixtures, the temperature at which a gas phase develops from a liquid phase upon cooling.

second law of thermodynamics [PHYS CHEM] /ˈsɛkənd lɔ: ɒv ˌθɜ:məʊdaɪˈnæmɪks/ định luật thứ hai nhiệt động học

– Mệnh đề tổng quát cho rằng có tồn tại một hướng ưu tiên đối với mọi quá trình; định luật này có nhiều cách thể hiện, nổi tiếng nhất là cách thể hiện của Clausius và của Kelvin.

second-order reaction [PHYS CHEM] /ˈsɛkənd-ˈɔ:də riˈækʃn/ phản ứng bậc hai

– Phản ứng có tốc độ được xác định bởi nồng độ của hai tác nhân hóa học.

A reaction whose rate of reaction is determined by the concentration of two chemical species.

second-order transition [PHYS CHEM] /ˈsɛkənd-ˈɔːdə trænˈzɪʃ(ə)n/ sự chuyển bậc hai

– Sự biến đổi trạng thái, trong đó năng lượng tự do của một chất và các đạo hàm cấp một của năng lượng tự do là các hàm liên tục của nhiệt độ và áp suất hoặc của các biến tương ứng.

second sphere [INORG CHEM] /ˈsɛkənd sfɪə/ mặt cầu ngoài

– Của hợp chất phối trí.

section [CHEM] /ˈsɛkʃən/ bộ phận, đoạn, phân đoạn

sedative [CHEM] /ˈsɛdətɪv/ thuốc giảm đau

– Chất có tác dụng làm dịu hệ thần kinh trung ương.

sedimentary deposits [INORG CHEM] /ˌsɛdɪˈmɛntəri dɪˈpɒzɪts/ chất trầm tích

sedimentary rock [INORG CHEM] /ˌsɛdɪˈmɛntəri rɒk/ đá trầm tích

– Đá do kết tủa chắc lắng thành lớp.

sedimentation [CHEM] /ˌsɛdɪmənˈteɪʃn/ sự kết tủa, sự trầm tích, sự sa lắng

– Sự lắng đọng của các hạt lơ lửng trong chất lỏng dưới tác động của trọng lực hoặc lực ly tâm.

The settling of suspended particles within a liquid under the action of gravity or a centrifuge.

sedimentation balance [ANALY CHEM] /ˌsɛdɪmənˈteɪʃn ˈbæləns/ cân sa lắng

– Thiết bị đo và ghi lại trọng lượng chất lắng theo thời gian.

– Được sử dụng để xác định kích thước hạt của chất rắn mịn.

sedimentation coefficient [PHYS CHEM] /ˌsɛdɪmənˈteɪʃn ˌkəʊɪˈfɪʃnt/ hệ số sa lắng

– Trong quá trình sa lắng của các phân tử trong trường gia tốc, như trường lực ly tâm, là tốc độ biên giữa dung dịch chứa các phân tử và dung môi chia cho trường gia tốc (trong trường hợp máy ly tâm, trường gia tốc bằng khoảng cách của đường biên từ trục quay nhân với bình phương vận tốc góc tính bằng radian trên giây).

sedimentation constant [PHYS CHEM] /ˌsɛdɪmənˈteɪʃn ˈkɒnstənt/ hằng số sa lắng

– Đại lượng dùng để nghiên cứu trạng thái của các hạt keo chịu tác dụng của các lực, đặc biệt là lực ly tâm được tính bằng $2r2(\rho - \rho')/9\eta$, trong đó r là bán kính của hạt, ρ và ρ' lần lượt là nghịch đảo của thể tích riêng từng phần của hạt và môi trường, η là độ nhớt của môi trường.

sedimentation equilibrium [ANALY CHEM] /ˌsɛdɪmənˈteɪʃn ˌiːkwɪˈlɪbriəm/ cân bằng sa lắng

– Trạng thái cân bằng giữa chuyển động tịnh tiến của biên chất lỏng - chất lắng của mẫu và sự khuếch tán ngược khi ly tâm.

– Được sử dụng trong xác định trọng lượng phân tử.

sedimentation potential [ANALY CHEM] /ˌsɛdɪmɛnˈteɪʃən pəʊˈtɛnʃəl/ thế sa lắng

– Thế năng xuất hiện khi các hạt lơ lửng trong chất lỏng di chuyển dưới ảnh hưởng của lực cơ học, chẳng hạn như trọng lực (gravity).

The potential of particles suspended in a liquid move under the influence of a mechanical force, such as gravity.

sedimentation velocity [ANALY CHEM] /ˌsɛdɪmənˈteɪʃn vəˈlɒsɪti/ tốc độ sa lắng

– Tốc độ di chuyển của ranh giới chất lỏng - chất lắng trong ngăn chứa mẫu trong quá trình ly tâm.

– Được sử dụng trong để xác định trọng lượng phân tử.

sediment trap [ANALY CHEM] /ˈsɛdɪmənt træp/ thùng lắng, bể lắng, bẫy lắng

– Dụng cụ để đo tốc độ tích tụ của trầm tích ở đáy hồ nước.

seed [CHEM] /siːd/ mầm kết tinh, tinh thể mầm

– Đơn tinh thể nhỏ của một chất mong muốn được thêm vào dung dịch để tạo ra sự kết tinh.

seed charge [CHEM] /ˈsiːd ˈʧɑːʤ/ lượng tạo mầm

– Lượng nhỏ vật liệu được thêm vào dung dịch quá bão hòa để khởi đầu quá trình kết tủa.

seed crystal [CHEM] /siːd ˈkrɪstl/ mầm tinh thể, tinh thể mầm

– Tên khoa học khác: seed.

seeding [CHEM] /ˈsiːdɪŋ/ sự tạo mầm

– Thêm một lượng tạo mầm vào dung dịch quá bão hòa hoặc đơn tinh thể của chất cần thiết vào dung dịch của chất đó để tạo ra sự kết tinh.

The adding of a seed charge to a supersaturated solution, or a single crystal of a desired substance to a solution of the substance to induce crystallization.

see mixture [CHEM] /siː ˈmɪksʧə/ muối hỗn hợp

– NaCl và $MgSO_4.7H_2O$ tự nhiên.

seepage [PHYS CHEM] /ˈsiːpɪʤ/ hiện tượng rỉ qua, hiện tượng thấm

– Chuyển động chậm của nước hoặc chất lỏng khác qua môi trường xốp.

segment [ANALY CHEM] /ˈsɛgmənt/ khúc, đoạn, bộ phận

– Một phần cụ thể, có ranh giới rõ ràng của lô chất cần phân tích hóa học.

Seignette salt [INORG CHEM] /sɛnˈjɛt ˈsɔːlt/ muối Seignette

– Tên khoa học khác: potassium sodium tartrate.

selective absorption [CHEM] /sɪˈlɛktɪv əbˈsɔːpʃ(ə)n/ sự hấp thụ chọn lọc

– Sự hấp thụ bức xạ ở một số bước sóng (hoặc tần số) mạnh hơn so với ở các bước sóng khác.

The absorption of radiation at some wavelengths (or frequencies) is stronger than at others.

selective adsorbent [PHYS CHEM] /sɪˈlɛktɪv ædˈsɔːbənt/ chất hấp phụ chọn lọc

– Chất hấp phụ (hoặc đẩy) một hoặc nhiều thành phần riêng trong hỗn hợp nhiều thành phần của chất khí và chất lỏng; thường là silica gel, carbon và carbon hoạt tính.

selective adsorption [PHYS CHEM] /sɪˈlɛktɪv ædˈsɔːpʃ(ə)n/ sự hấp phụ chọn lọc

selective flotation [CHEM] /sɪˈlɛktɪv fləʊˈteɪʃən/ sự tuyển nổi chọn lọc
- Lựa chọn bề mặt hoặc váng bọt các khoáng vật có giá trị chứ không phải đất đá trong quặng.

selective inhibition [CHEM] /sɪˈlɛktɪv ˌɪnhɪˈbɪʃn/ sự ức chế chọn lọc
- Tên khoa học khác: selective poisoning.

selective poisoning [CHEM] /sɪˈlɛktɪv ˈpɔɪzənɪŋ/ ức chế chọn lọc
- Tên khoa học khác: selective inhibition.
- Làm chậm tốc độ của một phản ứng được xúc tác nhiều hơn so với tốc độ của phản ứng khác bằng cách sử dụng chất độc xúc tác (catalyst poison).

selective solubility diffusion [PHYS CHEM] /sɪˈlɛktɪv ˌsɒljʊˈbɪlɪti dɪˈfjuːʒən/ khuếch tán có tính hòa tan chọn lọc
- Sự truyền chất lưu qua rào (màng) polymer không xốp nhờ dãy hấp thụ dung dịch khuếch tán giải hấp.

selective solvent [ANALY CHEM] /sɪˈlɛktɪv ˈsɒlvənt/ dung môi chọn lọc
- Dung môi, trong đó tại một số nhiệt độ và tỷ lệ nhất định của các chất sẽ ưu tiên hòa tan một thành phần lỏng hỗn hợp hạt rắn nhiều hơn các thành phần khác và bằng cách đó cho phép tách phân đoạn.

selectivity [ANALY CHEM] /səˌlɛkˈtɪvɪti/ tính chọn lọc
- Khả năng của một loại phương pháp hoặc thiết bị đáp ứng với một chất hoặc thành phần cụ thể và không đáp ứng với một chất hoặc thành phần khác.

  The ability of a type of method or instrumentation to respond to a specified substance or constituent and not to others.

selectivity coefficient [ANALY CHEM] /səˌlɛkˈtɪvɪti ˌkəʊɪˈfɪʃnt/ hệ số chọn lọc
- Công thức mối quan hệ cân bằng ion đối với các hệ nhựa trao đổi ion.

  Ion equilibria relationship formula for ion-exchange-resin systems.

selectivity diagram [ANALY CHEM] /sɪˌlɛkˈtɪvɪti ˈdaɪəgræm/ giản đồ chọn lọc
- Đồ thị hình tam giác của độ hòa tan trong hệ lỏng ba thành phần, dùng để tính khả năng của dung môi tách một thành phần ra khỏi hỗn hợp (độ chọn lọc của nó) ở những tổ hợp nồng độ khác nhau.

  A triangular plot of solubility in three-component liquid systems, used to calculate the solvent's ability to separate one component from a mixture (its selectivity) at different combinations of concentrations.

selenic acid [INORG CHEM] /səˈlɛnɪk ˈæsɪd/ selenic acid
- Công thức hóa học: H_2SeO_4.
- Chất rắn màu trắng, tan trong nước, có độc tính cao, nhiệt độ nóng chảy 58 °C, phân hủy ở 260 °C.

selenide [INORG CHEM] /ˈsɛlənaɪd/ selenide
- Công thức hóa học: M_2Se.
- Hợp chất hai thành phần của seleni hóa trị hai, như Ag_2Se, bạc selenide. Hoặc hợp chất hữu cơ có chứa seleni hóa trị hai, như $(C_2H_5)_2Se$, ethyl selenide.

selenious acid [INORG CHEM] /sə'li:niəs 'æsɪd/ selenious acid, seleni (II) acid

- Công thức hóa học: H_2SeO_3.
- Tên khoa học khác: selenous acid.

selenite [INORG CHEM] /sə'li: naɪt/ thạch cao selenite

- Công thức hóa học: M_2SeO_3.
- Tên khoa học khác: spectacle stone.
- Loại thạch cao trong, không màu, kết tinh ở hệ đơn tà (monoclinic), xuất hiện dạng tinh thể hoặc khối tinh thể.

selenium [CHEM] /sə'li:niəm/ nguyên tố selenium, seleni

- Nguyên tố phi kim có độc tính cao ở nhóm VI, ký hiệu Se, số hiệu nguyên tử 34.
- Màu xám thép, tan trong carbon disulfua, không tan trong nước và alcohol, nóng chảy ở 217 °C và sôi ở 690 °C.
- Được sử dụng trong hóa phân tích, luyện kim và các pin quang điện, làm chất ổn định dầu bôi trơn và hóa chất trung gian.

  A highly toxic, nonmetallic element in group 16, symbol Se, atomic number 34; steel-gray color; soluble in carbon disulfide, insoluble in water and alcohol; melts at 217 °C; and boils at 690 °C; used in analytical chemistry, metallurgy, and photoelectric cells, and as a lube-oil stabilizer and chemicals intermediate.

selenium bromide [INORG CHEM] /sə'li:niəm 'brəʊmaɪd/ selenium bromide, seleni bromide

- Một trong ba hợp chất của seleni và bromine: Se_2Br_2, chất lỏng màu đỏ, nóng chảy ở –46 °C, còn được gọi là seleni monobromide; $SeBr_2$ là chất lỏng màu nâu, còn gọi là seleni dibromide; $SeBr_4$ là tinh thể màu da cam, tan carbon-disulfua, còn gọi là seleni tetrabromide.

selenium cell [CHEM] /sə'li:niəm sɛl/ pin selenium, pin seleni

- Pin (cell) quang dẫn dùng màng mỏng seleni giữa các điện cực thích hợp, điện trở của pin giảm khi độ chiếu sáng tăng.

selenium dibromide [INORG CHEM] /sə'li:niəm daɪ'brəʊmaɪd/ seleni dibromide

- Tên khoa học khác: selenium bromide.

selenium dioxide [INORG CHEM] /sə'li:niəm daɪ'ɒksaɪd/ selenium dioxide, seleni dioxide

- Công thức hóa học: SeO_2.
- Tên khoa học khác: selenous acid anhydride, selenous anhydride, selenium oxide.
- Tinh thể màu trắng tới phớt đỏ (reddish), tan trong nước và trong alcohol, nóng chảy ở 340 °C.
- Được sử dụng trong y học và như một tác nhân oxyhóa và chất xúc tác.

selenium halide [INORG CHEM] /sə'li:niəm 'hælaɪd/ nhóm hợp chất selenium halide, seleni halide

- Hợp chất của seleni và halogen, ví dụ, Se_2Br_2, $SeBr_2$, $SeBr_4$; Se_2Cl_2, $SeCl_2$, $SeCl_4$; Se_2I_2, SeI_4.

selenium monobromide [INORG CHEM] /səˈliːniəm ˌmɒnəʊˈbrəʊmaɪd/ selenium monobromide, seleni monobromide

– Tên khoa học khác: selenium bromide.

selenium nitride [INORG CHEM] /səˈliːniəm ˈnaɪtraɪd/ selenium nitride

– Công thức hóa học: Se_2N_2.

– Chất rắn màu vàng, không tan trong nước, phát nổ ở 200 °C.

selenium oxide [INORG CHEM] /səˈliːniəm ˈɒksaɪd/ selenium oxide, seleni dioxide

– Tên khoa học khác: selenium dioxide.

selenium tetrabromide [INORG CHEM] /səˈliːniəm ˌtɛtrəˈbrəʊmaɪd/ seleni tetrabromide

– Tên khoa học khác: selenium bromide.

selenous acid [INORG CHEM] /səˈliːnəs ˈæsɪd/ selenous acid, seleni acid

– Công thức hóa học: H_2SeO_3.

– Tên khoa học khác: selenious acid.

– Tinh thể không màu, trong suốt, tan trong nước và alcohol, không tan trong ammonia, bị phân hủy khi đun nóng.

– Được sử dụng làm thuốc thử phân tích.

selenous acid anhydride [INORG CHEM] /səˈliːnəs ˈæsɪd ænˈhaɪdraɪd/ selenous acid anhydride

– Tên khoa học khác: selenium dioxide.

selenous anhydride [INORG CHEM] /səˈliːnəs ænˈhaɪdraɪd/ selenous anhydride

– Tên khoa học khác: selenium dioxide.

self-absorption [SPECT] /ˈsɛlf-əbˈsɔːpʃn/ sự tự hấp thụ, sự tự giảm

– Tên khoa học khác: self-reduction, self-reversal.

– Sự giảm cường độ của trung tâm vạch phát xạ do sự hấp thụ chọn lọc bởi các phần lạnh hơn của nguồn bức xạ.

Reduction of the intensity of the center of an emission line caused by selective absorption by the cooler portions of the source of radiation.

selt-diffusion [CHEM] /selt-dɪˈfjuːʒən/ sự tự khuếch tán

– Chuyển động tự phát của nguyên tử tới vị trí mới trong tinh thể.

selt-dissociation [CHEM] /selt-dɪˌsəʊsɪˈeɪʃən/ sự tự phân ly

– Xu hướng của nước và một số chất lỏng khác có phân tử phân cực mạnh phân hủy thành các ion thành phần của chúng.

self-organization [CHEM] /ˈsɛlf ˌɔːgənɪˈzeɪʃn/ sự tự lắp ghép

– Khả năng của một hệ có thể ngẫu nhiên tạo ra một thực thể siêu phân tử được xác định rõ ràng bằng cách tự lắp ghép từ các thành phần trong tập hợp những điều kiện nhất định.

The capability of a system to spontaneously generate a well-defined supramolecular entity by self-assembling from components in a given set of conditions.

self-poisoning [CHEM] /ˈsɛlf-ˈpɔɪzənɪŋ/ sự tự ức chế, sự tự hãm
- Tên khoa học khác: autopoisoning.
- Sự ức chế một phản ứng hóa học bằng chính sản phẩm của phản ứng đó.

self-reversal [SPECT] /ˈsɛlf-rɪˈvɜːsl/ sự tự hấp thụ
- Tên khoa học khác: self-absorption.

seligmannite [INORG CHEM] /ˈseɪligmænnaɪt/ khoáng vật seligmannite
- Công thức hóa học: $PbCuAsS_3$.
- Khoáng vật tinh thể hệ tà phương, màu xám kim loại.

Seliwanoff's test [ANALY CHEM] /səˈlɪvənɔːfs ˈtɛst/ phép thử Seliwanoff
- Phép thử màu, hữu dụng trong việc xác định các hợp chất ketose và tạo ra màu đỏ với resorcinol trong hydrochloric acid.

sellite [INORG CHEM] /ˈsɛlaɪt/ sellite
- Dung dịch natri sulfite (Na_2SO_3) dùng trong tinh chế 2,4,6-trinitrotoluen để loại bỏ các đồng phân không đối xứng (unsymmetrical isomers).

Semenov number 1 [PHYS CHEM] /ˈsɛmənɔːf ˈnʌmbə ˈwʌn/ số Semenov 1
- Số không thứ nguyên dùng trong động học phản ứng, bằng hằng số chuyển khối chia cho hằng số tốc độ phản ứng, ký hiệu S_m. Trước đây, gọi là số Schmidt 2.

  A dimensionless number used in reaction kinetics, equal to a mass transfer constant divided by a reaction rate constant. Symbolized S_m. Formerly known as Schmidt number 2.

semibatch chemical reactor [ANALY CHEM] /ˈsɛmi bætʃ ˈkɛmɪkəl ri(ː)ˈæktə/ bình phản ứng hóa học bán liên tục
- Bình phản ứng, trong đó duy trì thể tích lỏng không đổi mà không bị tràn và được bổ sung liên tục một chất phản ứng, thường là chất khí.

semi-batch process [ANALY CHEM] /ˈsɛmi-bætʃ ˈprəʊsɛs/ quá trình bán liên tục

semibituminous coal [INORG CHEM] /ˈsɛmi baɪtumiːnaʊs kəʊl/ than nửa bitum
- Than cứng hơn và giòn hơn bitum, có tỷ lệ nhiên liệu cao, chứa 10 – 20 % chất dễ bay hơi và cháy không khói, nằm giữa than bitum và than nửa antraxit.

semiconducting compound [PHYS CHEM] /ˈsɛmi kənˈdʌktɪŋ ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất bán dẫn
- Hợp chất có tính bán dẫn như đồng oxide, thủy ngân, indi, telluri, kẽm sulfate, cadimi selenate và magnesi iodide.

semiconductor [PHYS CHEM] /ˌsɛmɪkənˈdʌktə/ chất bán dẫn
- Chất rắn kết tinh có độ dẫn điện ở mức trung gian giữa chất dẫn điện và chất cách điện, nằm trong khoảng 10^{-5} mo tới 10^{-7} mo trên mét và phụ thuộc vào nhiệt độ.

semiempirical computation [PHYS CHEM] /ˌsɛmɪɛmˈpɪrɪkl ˌkɒmpjʊˈteɪʃn/ tính toán bán thực nghiệm
- Sự tính toán dạng hình học của một phân tử bằng cách sử dụng các tham số đã được xác định qua thực nghiệm cho các phân tử tương tự.

semiforbidden line [SPECT] /ˌsɛmɪfəˈbɪdən ˈlaɪn/ vạch bán cấm

– Vạch quang phổ liên quan đến bước chuyển bán cấm.

A spectral line associated with a semiforbidden transition.

semimetal [CHEM] /ˌsɛmɪˈmɛtl/ bán kim loại

– Tên khoa học khác: metalloid.

semimicroanalysis [ANALY CHEM] /ˌsɛmɪmaɪkrəʊəˈnælɪsɪs/ phân tích bán vi mô

– Quy trình phân tích hóa học, trong đó khối lượng mẫu trong khoảng từ 10 đến 100 miligam.

sensible heat [PHYS CHEM] /ˈsɛnsəbl hiːt/ nhiệt cảm biến

– Nhiệt do hấp thụ hoặc tỏa ra khi nhiệt độ thay đổi mà không làm thay đổi trạng thái.

sensitivity [PHYS CHEM] /ˌsɛnsɪˈtɪvɪti/ tính nhạy

– Khả năng của đầu ra của dụng cụ, hệ thống cơ cấu đáp ứng lại kích thích ở đầu vào.

sensitizer [CHEM] /ˈsɛnsɪtaɪzə/ chất làm nhạy

– Chất không phải là chất xúc tác; sự có mặt của chất này tạo điều kiện dễ dàng cho phản ứng xúc tác. Trong chụp ảnh, thường là chất màu dùng để tăng độ nhạy của nhũ tương ảnh.

sensing zone technique [ANALY CHEM] /ˈsɛnsɪŋ ˈzəʊn tɛkˈniːk/ kỹ thuật vùng cảm biến

– Phép đo kích thước hạt trong dung dịch loãng bằng cách cho các hạt nhỏ đi qua một vùng (lỗ) nhỏ để các hạt riêng biệt có thể được quan sát và đo bằng phương pháp điện phân, ánh sáng hoặc âm thanh.

Particle-size measurement in a dilute solution, with fine particles passed through a small zone (opening) so that individual particles may be observed and measured by electrolytic, photic, or sonic methods.

sensor [PHYS CHEM] /ˈsɛnsə/ bộ cảm biến, thiết bị cảm biến

– Tên chung chỉ dụng cụ cảm biến hoặc giá trị tuyệt đối hoặc sự thay đổi của một đại lượng vật lý như nhiệt độ, áp suất, lưu lượng, độ pH, cường độ sáng và biến đổi sự thay đổi đó thành tín hiệu vào hữu ích cho hệ thu thập thông tin.

separating capacity [CHEM] /ˈsɛpəreɪtɪŋ kəˈpæsɪti/ khả năng phân ly, khả năng tách chiết

separating power [CHEM] /ˈsɛpəreɪtɪŋ ˈpaʊə/ năng suất phân ly

– Số đo khả năng của hệ (như hệ chưng cất) trong việc phân tách các thành phần của một hỗn hợp khi các thành phần này có điểm sôi rất gần nhau.

A measure of the ability of a system (such as a distillation system) to separate the components of a mixture when the components have very close boiling points.

separatory funnel [CHEM] /ˈsɛpərətɔːri ˈfʌnl/ phễu chiết, phễu phân lớp

– Dụng cụ hình phễu dùng để phân tách cẩn thận và chính xác hai chất lỏng không trộn lẫn vào nhau; một khóa ở đáy phễu cho phép điều khiển tốc độ và lượng chảy ra của chất lỏng ở bên dưới.

sequestering agent [CHEM] /sɪˈkwɛstərɪŋ ˈeɪʤənt/ tác nhân càng hóa

– Chất dùng để loại bỏ một ion kim loại từ hệ dung dịch bằng cách tạo ra một ion phức không có các phản ứng hóa học với ion bị loại bỏ; có thể là tác nhân tạo vòng càng hoặc tác nhân tạo phức.

A substance that removes a metal ion from a solution system by forming a complex ion that does not have the chemical reactions of the ion that is removed; can be a chelating or a complexing agent.

series [ANALY CHEM] /ˈsɪəriːz/ hệ, dãy

– Nhóm các kết quả phân tích lặp lại được hoàn thành nhờ sử dụng một phương pháp phân tích duy nhất đối với các mẫu của một chất đồng nhất.

serviceability [CHEM] /ˌsɜːvɪsəˈbɪlɪti/ khả năng sử dụng

– Độ tin cậy của thiết bị theo một chuẩn cứ khách quan nào đó, như tỷ lệ phục vụ, tỷ lệ sử dụng và tỷ lệ vận hành.

sesquioxide [CHEM] /ˌsɛskwɪˈɒksaɪd/ nhóm chất sesquioxide

– Công thức hóa học: M_2O_3.

– Hợp chất gồm một kim loại và oxygen theo tỷ lệ 2:3; ví dụ Al_2O_3.

set [CHEM] /sɛt/ sự hóa rắn

– Sự đông cứng hoặc đông đặc của chất dẻo hoặc chất lỏng.

set grease soap [CHEM] /sɛt griːs səʊp/ xà phòng bôi trơn sống

– Xà phòng sản xuất ở nhiệt độ phòng bằng cách xà phòng hóa vôi tôi với dầu nhựa cây, dùng để làm mỡ đặc nguội như mỡ bôi trục.

setting time [PHYS CHEM] /ˈsɛtɪŋ taɪm/ thời gian ngưng kết

– Khoảng thời gian cần thiết để nhựa hoặc chất dính chịu tác dụng của nhiệt hoặc áp lực khiến cho nó đông cứng hay khô đi.

settler [PHYS CHEM] /ˈsɛtlə/ thiết bị lắng, thùng lắng

– Thiết bị tách như thùng, chậu, bình,… trong đó tiến hành tách một phần hỗn hợp nhờ sự chênh lệch tỷ trọng; dùng để tách các hạt rắn khỏi chất lỏng hoặc chất khí, chất lỏng trộn lẫn khỏi chất lỏng hoặc chất lỏng khỏi chất khí.

settling [PHYS CHEM] /ˈsɛtlɪŋ/ sự sa lắng

– Sự tách vật liệu nặng khỏi vật liệu nhẹ nhờ trọng lực, ví dụ sự lắng các hạt rắn nặng hoặc các giọt chất lỏng nặng khỏi chất lỏng mang hoặc sự lắng các hạt rắn khỏi hỗn hợp các hạt rắn có tỷ trọng khác nhau.

settling velocity [PHYS CHEM] /ˈsɛtlɪŋ vɪˈlɒsɪti/ tốc độ lắng

– Tốc độ mà các hạt lơ lửng chìm xuống và kết tủa.

severity factor [PHYS CHEM] /sɪˈvɛrɪti ˈfæktə/ hệ số cường độ, thừa số cường độ.

– Số đo cường độ của các điều kiện phản ứng chung trong một phản ứng hóa học, ví dụ: nhiệt độ, áp suất,…

Sg [CHEM] /es ʤiː/ ký hiệu nguyên tố hóa học seaborgium, seaborgi

– Tên khoa học: seaborgium.

shaker [CHEM] /ˈʃeɪkə/ máy rung, máy lắc

– Dụng cụ điện từ có thể truyền gia tốc rung đã biết và điều khiển được cho một vật.

shaking-out [CHEM] /ˈʃeɪkɪŋ-aʊt/ phương pháp lắc tách

– Phương pháp ly tâm mẫu dầu thô ở tốc độ cao để tách các thành phần của nó; dùng để xác định cặn và hàm lượng nước.

shaking screen [CHEM] /ˈʃeɪkɪŋ skriːn/ rây rung

– Để tách vật liệu theo kích thước mong muốn, có hệ truyền động lệch tâm hoặc tải trọng quay không cân bằng để tạo ra sự rung.

shape memory alloy [CHEM] /ʃeɪp ˈmɛməri ˈælɔɪ/ hợp kim nhớ hình dạng

– Hợp kim sau khi bị biến dạng có thể phục hồi lại hình dạng ban đầu khi nung nóng.

sharp series [SPECT] /ˈʃɑːp ˈsɪəriːz/ dãy sắc nét

– Dãy xuất hiện trong phổ vạch của nhiều nguyên tử và ion có một, hai hoặc ba điện tử ở lớp vỏ ngoài cùng, trong đó tổng số lượng tử của mômen góc orbital thay đổi từ 0 đến 1.

A series occurring in the line spectra of many atoms and ions with one, two, or three electrons in the outer shell, in which the total orbital angular momentum quantum number changes from 0 to 1.

shatter proof glass [CHEM] /ˈʃætə pruːf glɑːs/ thủy tinh không vỡ, thủy tinh chịu va chạm, thủy tinh nhiều lớp

– Tên khoa học khác: nonshattering glass.

sheet mica [CHEM] /ʃiːt ˈmaɪkə/ mica tấm

– Mica tương đối phẳng và ít bị khuyết tật cấu trúc tới mức có thể đục hoặc dập thành những hình dạng nhất định dùng trong công nghiệp điện tử và điện.

shift [SPECT] /ʃɪft/ độ chuyển dịch

– Sự thay đổi nhỏ về vị trí của vạch phổ do sự thay đổi tương ứng về tần số vốn bị gây ra bởi một hoặc nhiều nguyên nhân, ví dụ như hiệu ứng Doppler.

A small change in the position of a spectral line that is due to a corresponding change in frequency which, in turn, results from one or more of several causes, such as the Doppler effect.

short-tube vertical evaporator [CHEM] /ʃɔːt-tjuːb ˈvɜːtɪkəl ɪˈvæpəreɪtə/ thiết bị bốc hơi ống đứng ngắn

– Tên khoa học khác: calandria evaporator, standard evaporator.

– Thiết bị làm bay hơi chất lỏng có bó ống thẳng đứng đường kính 5 – 8 cm và dài 1,2 – 1,8 m; chất lưu được nung nóng ở bên trong ống và chất lỏng cần làm bay hơi ở vùng vỏ ngoài các ống; chủ yếu dùng để làm bay hơi nước mía làm đường.

short stop [CHEM] /ʃɔːt stɒp/ chất dập phản ứng

– Chất được thêm vào trong quá trình polymerhóa để kết thúc phản ứng.

short stopped reaction [CHEM] /ʃɔːt stɒpt ri(ː)ˈækʃən/ phản ứng ngừng sớm, phản ứng bị kìm hãm

Shpol'skii effect [SPECT] /ˈʃpəʊlskɪ ɪˈfɛkt/ hiệu ứng Shpol'skii

– Sự xuất hiện của các vạch huỳnh quang rất hẹp trong phổ của một số hợp chất nhất định từ các phân tử bị đông cứng ở nhiệt độ thấp.

The occurrence of very narrow fluorescent lines in the spectra of certain compounds from molecules frozen at low temperatures.

Si [CHEM] /sɪ/ ký hiệu nguyên tố hóa học silic

– Tên khoa học khác: silicon.

sidecentered lattice [INORG CHEM] /saɪdˈsɛntəd ˈlætɪs/ mạng (tinh thể) diện tâm bên

– Loại mạng chỉ định tâm ở các mặt bên.

side reaction [CHEM] /ˈsaɪd riˈækʃn/ phản ứng phụ

– Phản ứng thứ cấp xảy ra đồng thời với phản ứng cần quan tâm.

A secondary or subsidiary reaction that takes place simultaneously with the reaction of primary interest.

siderophile element [CHEM] /ˈsɪdərəfaɪl ˈɛləmənt/ nguyên tố ưa sắt

– Nguyên tố có ái lực yếu với oxygen và lưu huỳnh và dễ tan trong sắt nóng chảy, bao gồm sắt, nickel, cobalt, platin, vàng, thiếc và tantal.

siegbahn [SPECT] /ˈsiːgbɑːn/ siegbaln, đơn vị X-ray

– Tên khoa học khác: X-ray unit, X-unit.

– Đơn vị chiều dài, trước đây dùng để biểu thị bước sóng của tia X, bằng 1/3029,45 khoảng cách của (200) mặt phẳng calcite ở 18 °C, hoặc bằng $(1{,}00202 \pm 0{,}00003) \times 10^{-13}$ m.

– Ký hiệu X, XU.

sigma bond [PHYS CHEM] /ˈsɪgmə ˈbɒnd/ liên kết sigma

– Liên kết hóa học tạo thành từ orbital phân tử do sự xen phủ theo trục của các orbital nguyên tử.

The chemical bond resulting from the formation of a molecular orbital by the end-on overlap of atomic orbitals.

silane [INORG CHEM] /ˈsɪleɪn/ silane

– Công thức hóa học: Si_nH_{2n+2}.

– Tên khoa học khác: silicon hydride.

– Lớp các hợp chất gốc silici tương tự như alkan, nghĩa là các hydrocarbon parafin no, mạch thẳng; có thể là chất khí hoặc chất lỏng.

silanol [CHEM] /ˈsaɪlənɔːl/ lớp chất silanol

– Một chất trong họ các hợp chất có cấu trúc chứa nguyên tử silici liên kết trực tiếp với một hoặc nhiều nhóm hydroxyl.

silex [INORG CHEM] /siː lɛks/ thủy tinh silex

– Thủy tinh chịu nhiệt và chịu va đập, chứa khoảng 98 % thạch anh.

silica [INORG CHEM] /ˈsɪlɪkə/ silica, silici oxide

– Công thức hóa học: SiO_2.

silica brick [INORG CHEM] /ˈsɪlɪkə brɪk/ gạch silici, chịu lửa

– Loại gạch chịu lửa hình thành từ ít nhất 90 % silici oxide liên kết, chẳng hạn với vôi vữa dùng để lát mái lò.

silica gel [INORG CHEM] /ˈsɪlɪkə ˈʤɛl/ silica gel

– Hạt silica hấp thụ mạnh, dùng làm chất hút ẩm và khử nước, chất mang chất xúc tác và đôi khi là chất xúc tác.

A colloidal, highly absorbent silica used as a dehumidifying and dehydrating agent, as a catalyst carrier, and sometimes as a catalyst.

silica glass [INORG CHEM] /ˈsɪlɪkə glɑːs/ thủy tinh thạch anh

– Tên khoa học khác: fused silica, vitreous silica.

– Vật liệu thủy tinh trong mờ hoặc trong suốt, chứa hầu như toàn bộ silici oxide.

silica sand [INORG CHEM] /ˈsɪlɪkə sænd/ cát silici

– Cát có hàm lượng silici dioxide cao, là nguồn sản xuất silici.

silica stone [INORG CHEM] /ˈsɪlɪkə stəʊn/ đá silici

– Đá trầm tích chứa các vật liệu chứa silici.

silicate [INORG CHEM] /ˈsɪlɪkeɪt/ lớp chất silicate

– Thuật ngữ chung chỉ một hợp chất chứa silici, oxygen và một hoặc nhiều kim loại và có thể chứa hydrogen.

The generic term for a compound that contains silicon, oxygen, and one or more metals, and may contain hydrogen.

silicate cotton [CHEM] /ˈsɪlɪkɪt ˈkɒtn/ bông thủy tinh, sợi thủy tinh

– Tên khoa học khác: mineral wool.

silicate of soda [INORG CHEM] /ˈsɪlɪkeɪt əv ˈsəʊdə/ sodium silicate

– Tên khoa học khác: sodium silicate.

silicic acid [INORG CHEM] /ˈsɪlɪkeɪt ˈæsɪd/ silicic acid

– Công thức hóa học: $SiO_2 \cdot nH_2O$.

– Tên khoa học khác: hydrated silica.

– Kết tủa trắng, vô định hình; dùng để tẩy chất béo, sáp và dầu.

silicide [CHEM] /ˈsɪlɪsaɪd/ nhóm các hợp chất silicide

– Hợp chất hai thành phần, trong đó silici liên kết với một nguyên tố dương điện hơn.

silicomanganese [INORG CHEM] /ˈsɪlɪkəˌmæŋgəˈniːz/ hợp kim silici - mangan

– Hợp kim thô cấu thành từ 65 – 70 % manganese, 16 – 25 % silici và 1 – 2,5 % carbon, dùng trong sản xuất thép carbon.

silicon [CHEM] /ˈsɪlɪkən/ tên gọi khác của nguyên tố silici

– Nguyên tố phi kim nhóm IV, ký hiệu Si, số hiệu nguyên tử 14, khối lượng nguyên tử 28,086.

– Tinh thể màu nâu sẫm khi bắt lửa cháy trong không khí, tan trong hydrofluoric acid và kiềm, nóng chảy ở 1410 °C.

– Được sử dụng để sản xuất các hợp kim chứa silici, làm chất trung gian cho các hợp chất chứa silici và trong các bộ chỉnh lưu và bóng bán dẫn.

silicon bromide [INORG CHEM] /ˈsɪlɪkən ˈbrəʊmaɪd/ silicon bromide, silici bromide

– Tên khoa học khác: silicon tetrabromide.

silicon carbide [INORG CHEM] /ˈsɪlɪkən ˈkɑːbaɪd/ silicon carbide, silici carbide

– Công thức hóa học: SiC.
– Tinh thể màu đen hơi xanh, không tan trong nước, rất cứng và óng ánh, tan trong kiềm nóng chảy, thăng hoa ở 2210 °C.
– Được sử dụng làm vật liệu mài mòn và vật liệu chịu nhiệt và trong các diode phát quang để phát ra ánh sáng màu lục hoặc màu vàng.

silicon chloride [INORG CHEM] /ˈsɪlɪkən ˈklɔːraɪd/ silicon chloride, silici chloride

– Tên khoa học khác: silicon tetrachloride.
– Công thức hóa học: $SiCl_4$.

silicon copper [INORG CHEM] /ˈsɪlɪkən ˈkɒpə/ hợp kim đồng silici

– Hợp kim chứa 70 – 80 % đồng và 20 – 30 % silici được dùng như chất phụ cho đồng nóng chảy hoặc đồng thau.

silicon dioxide [INORG CHEM] /ˈsɪlɪkən daɪˈɒksaɪd/ silicon dioxide, silici dioxide

– Công thức hóa học: SiO_2.
– Tinh thể không màu, trong suốt, tan trong kiềm nóng chảy (in molten alkalies) và hydrofluoric acid, nóng chảy ở 1710 °C.
– Được sử dụng để sản xuất thủy tinh, sản phẩm gốm sứ, vật liệu mài mòn, khuôn đúc và bê tông.

silicon fluoride [INORG CHEM] /ˈsɪlɪkən ˈflɔːraɪd/ silicon fluoride, silici fluoride

– Tên khoa học khác: silicon tetrafluoride.
– Công thức hóa hoc: SiF_4.

silicon halide [INORG CHEM] /ˈsɪlɪkən ˈhælaɪd/ lớp chất silicon halide, silici halide

– Hợp chất của silici và một halogen, ví dụ: $SiBr_4$, Si_2Br_6; $SiCl_4$, Si_2Cl_6, Si_3Cl_8; SiF_4, Si_2F_6; SiI_4 và Si_2F_6.

silicon hydride [INORG CHEM] /ˈsɪlɪkən ˈhaɪdraɪd/ silicon hydride, silici hydride

– Tên khoa học khác: silane.
– Công thức hóa học: SiH_4.
– Khí không màu, dễ bắt lửa và có mùi khó chịu.

silicon monoxide [INORG CHEM] /ˈsɪlɪkən məˈnɒksaɪd/ silicon monoxide, silici monoxide

– Công thức hóa học: SiO.
– Chất rắn vô định hình, cứng, mài được, dùng làm màng mỏng bề mặt để bảo vệ các chi tiết quang học, gương và các lớp mạ nhôm (aluminium coatings).

silicon nitride [INORG CHEM] /ˈsɪlɪkən ˈnaɪtraɪd/ silicon nitride, silici nitride

– Công thức hóa học: Si_3N_4.

– Bột màu trắng, không tan trong nước, chịu được sốc nhiệt và hóa chất.
– Được sử dụng như chất nền xúc tác và cho các cánh stator của tuabin khí nhiệt độ cao.

silicon tetrabromide [INORG CHEM] /ˈsɪlɪkən ˌtɛtrəˈbrəʊmaɪd/ silicon tetrabromide, silici tetrabromide
– Công thức hóa học: $SiBr_4$.
– Tên khoa học khác: silicon bromide.
– Chất lỏng không màu, bốc khói, ngả màu vàng trong không khí, có mùi khó chịu, sôi ở 153 °C.

silicon tetrachloride [INORG CHEM] /ˈsɪlɪkən ˌtɛtrəˈklɔːraɪd/ silicon tetrachloride, silici tetrachloride
– Công thức hóa học: $SiCl_4$.
– Tên khoa học khác: silicon chloride, tetrachlorosilane.
– Chất lỏng trong suốt, ăn mòn, bốc khói, có mùi gây ngạt thở, phân hủy trong nước và alcohol, sôi ở 57,6 °C.
– Được sử dụng làm màn khói trong chiến tranh, sản xuất ethyl silicate và silici, đồng thời là nguồn cung cấp silici và silica tinh khiết.

silicon tetrafluoride [INORG CHEM] /ˈsɪlɪkən ˌtɛtrəˈflɔːraɪd/ silicon tetrafluoride, silici tetrafluoride
– Công thức hóa học: SiF_4.
– Tên khoa học khác: silicon fluoride.
– Khí không màu, gây ngạt thở, nước hấp thụ dễ dàng và phân hủy trong nước, sôi ở –86 °C.
– Được sử dụng trong phân tích hóa học và để tạo ra fluosilicic acid.

silver [CHEM] /ˈsɪlvə/ tên nguyên tố hóa học silver, nguyên tố bạc
– Nguyên tố kim loại chuyển tiếp, màu trắng, ký hiệu Ag, số hiệu nguyên tử 47, tan trong acid và alkalies (kiềm), không tan trong nước, nóng chảy ở 961 °C, sôi ở 2212 °C.
– Được sử dụng trong hóa chất chụp ảnh, hợp kim, chất dẫn điện và mạ.

A white metallic transition element, symbol Ag, with atomic number 47; soluble in acids and alkalies, insoluble in water; melts at 961 °C, boils at 2212 °C; used in photographic chemicals, alloys, conductors, and plating.

silver acetylide [INORG CHEM] /ˈsɪlvə əˈsɛtɪlaɪd/ silver acetylide, bạc acetylide
– Công thức hóa học: Ag_2C_2.
– Bột dễ nổ, màu trắng, dùng trong ngòi nổ.

silver alloy [INORG CHEM] /ˈsɪlvər ˈælɔɪ/ hợp kim bạc
– Kim loại chứa bạc và một hoặc nhiều thành phần kim loại bổ sung.

silver arsenate [INORG CHEM] /ˈsɪlvə ˈɑːsəneɪt/ silver arsenate, bạc arsenate
– Công thức hóa học: Ag_3AsO_4.

silver arsenite [INORG CHEM] /ˈsɪlvə ˈɑːsənaɪt/ silver arsenite, bạc arsenite
- Công thức hóa học: Ag_3AsO_3.
- Bột màu vàng, độc, nhạy sáng, tan trong acid và kiềm, không tan trong nước và alcohol, phân hủy ở 150 °C.
- Được sử dụng trong y học.

silver bromate [INORG CHEM] /ˈsɪlvə ˈbrəʊmeɪt/ silver bromate, bạc bromate
- Công thức hóa học: $AgBrO_3$.
- Bột trắng, độc, nhạy sáng và nhiệt, tan trong ammoni hydroxide, tan ít trong nước nóng, phân hủy bởi nhiệt.

silver bromide [INORG CHEM] /ˈsɪlvə ˈbrəʊmaɪd/ silver bromide, bạc bromide
- Công thức hóa học: AgBr.
- Tinh thể vàng nhạt, nhạy sáng, tan trong kali bromide và kali cyanide, tan ít trong nước, nóng chảy ở 432 °C.
- Được sử dụng trong phim ảnh (photographic films) và tấm kính ảnh.

silver carbonate [INORG CHEM] /ˈsɪlvə ˈkɑːbəneɪt/ silver carbonite, bạc carbonate
- Công thức hóa học: Ag_2CO_3.
- Tinh thể vàng nhạt, nhạy sáng, không tan trong nước và alcohol, tan trong kiềm và acids, phân hủy ở 220 °C.
- Được sử dụng làm thuốc thử.

silver chloride [INORG CHEM] /ˈsɪlvə ˈklɔːraɪd/ silver chloride, bạc chloride
- Công thức hóa học: AgCl.
- Bột màu trắng, độc, nhạy sáng; tan ít trong nước, tan trong kiềm và acid, nóng chảy ở 445 °C.
- Được sử dụng trong nhiếp ảnh, trắc quang, mạ bạc và y học.

silver chromate [INORG CHEM] /ˈsɪlvə ˈkrəʊmeɪt/ silver chromate, bạc chromate
- Công thức hóa học: Ag_2CrO_4.
- Tinh thể màu tối, không tan trong nước, tan trong các acid và các dung dịch chromate kim loại kiềm.
- Được sử dụng như thuốc thử phân tích.

silver cyanide [INORG CHEM] /ˈsɪlvə ˈsaɪənaɪd/ silver cyanide, bạc cyanide
- Công thức hóa học: AgCN.
- Bột màu trắng, độc, nhạy sáng, không tan trong nước, tan trong kiềm và acid, phân hủy ở 320 °C.
- Được sử dụng trong y học và mạ bạc.

silver fluoride [INORG CHEM] /ˈsɪlvə ˈflɔːraɪd/ silver fluoride, bạc fluoride
- Công thức hóa học: $AgF{\cdot}H_2O$.
- Tên khoa học khác: tachiol.
- Chất rắn màu vàng hoặc nâu nhạt, nhạy sáng (light-sensitive), tan trong nước, dạng khan nóng chảy ở 435 °C.
- Được sử dụng trong y học.

silver halide [INORG CHEM] /ˈsɪlvə ˈhælaɪd/ siver halide, bạc halide

– Hợp chất của bạc và một halogen; ví dụ, bạc bromide (AgBr), bạc chloride (AgCl), bạc fluoride (AgF) và bạc iodide (AgI).

silver iodate [INORG CHEM] /ˈsɪlvə ˈaɪədeɪt/ silver iodate, bạc iodate

– Công thức hóa học: $AgIO_3$.

– Bột màu trắng, tan ít trong nước, tan trong ammoni hydroxide và acid nitric, nóng chảy trên 200 °C.

– Được sử dụng trong y học.

silver iodide [INORG CHEM] /ˈsɪlvə ˈaɪədaɪd/ silver iodide, bạc iodide

– Công thức hóa học: AgI.

– Bột màu vàng nhạt, không tan trong nước, tan trong dung dịch kali iodide-natri chloride và ammoni hydroxide; nóng chảy ở 556 °C.

– Được sử dụng trong y học, nhiếp ảnh và làm mưa nhân tạo.

silver nitrate [INORG CHEM] /ˈsɪlvə ˈnaɪtreɪt/ silver nitrate, bạc nitrate

– Công thức hóa học: $AgNO_3$.

– Tinh thể không màu, độc, mài mòn, tan trong glycerol, nước và alcohol nóng, nóng chảy ở 212 °C, dùng trong ngoại khoa, nhiếp ảnh, nhuộm tóc, mạ bạc, sản xuất mực, tráng bạc gương và làm thuốc thử hóa học.

silver nitrite [INORG CHEM] /ˈsɪlvə ˈnaɪtraɪt/ silver nitrite, bạc nitrite

– Công thức hóa học: $AgNO_2$.

– Dạng kim màu vàng hoặc vàng phớt xám, phân hủy ở 140 °C, tan trong nước nóng, dùng trong tổng hợp hữu cơ và trong thử alcohol.

silver orthophosphate [INORG CHEM] /ˈsɪlvə ˌɔːθəʊˈfɒsfeɪt/ silver orthophosphate, bạc orthophosphate

– Tên khoa học khác: silver phosphate.

silver oxide [INORG CHEM] /ˈsɪlvə ˈɒksaɪd/ silver oxide, bạc oxide

– Công thức hóa học: Ag_2O.

– Bột không mùi, màu nâu sẫm, tan trong acid nitric và ammoni hydroxide, không tan trong alcohol, phân hủy trên 300 °C.

– Được sử dụng trong y học, đánh bóng và tạo màu thủy tinh, làm chất xúc tác và làm sạch nước uống.

silver oxide cell [INORG CHEM] /ˈsɪlvər ˈɒksaɪd sɛl/ pin silver oxide

– Pin sơ cấp, trong đó sự khử phân cực được thực hiện bằng bạc oxide.

silver permanganate [INORG CHEM] /ˈsɪlvə pəˈmæŋgəneɪt/ silver permangate, bạc permanganate

– Công thức hóa học: $AgMnO_4$.

– Tinh thể màu tím, tan trong nước, phân hủy trong alcohol, dùng trong y học và mặt nạ phòng độc (gas mask).

silver phosphate [INORG CHEM] /ˈsɪlvə ˈfɒsfeɪt/ silver phosphate, bạc phosphate

– Công thức hóa học: Ag_3PO_4.
– Tên khoa học khác: silver orthophosphate.
– Bột màu vàng, độc, sẫm lại khi nung hoặc bị chiếu sáng, tan trong acid và trong ammoni carbonate, rất ít tan trong nước, nóng chảy ở 849 °C.
– Được sử dụng trong nhũ tương nhiếp ảnh, dược phẩm và làm chất xúc tác.

silver plating [INORG CHEM] /ˈsɪlvə ˈpleɪtɪŋ/ sự mạ bạc

– Tên khoa học khác: silver coating.
– Sự kết tủa điện phân (a electrolytic precipitation) một lớp bạc kim loại lên trên kim loại nền (basic metal).

silver potassium cyanide [INORG CHEM] /ˈsɪlvə pəˈtæsiəm ˈsaɪənaɪd/ silver potassium cyanide, bạc kali cyanide

– Công thức hóa học: $KAg(CN)_2$.
– Tên khoa học khác: potassium argentocyanide, potassium cyanoargentate.
– Tinh thể màu trắng, độc, tan trong nước và alcohol.
– Được sử dụng trong mạ bạc và như chất diệt khuẩn (bactericide) và thuốc sát trùng (antiseptic).

silver selenide [INORG CHEM] /ˈsɪlvə ˈsɛləˌnaɪd/ silver selenide, bạc selenide

– Công thức hóa học: Ag_2Se.
– Bột màu xám, không tan trong nước, tan trong ammoni hydroxide, nóng chảy ở 880 °C.

silver solder [INORG CHEM] /ˈsɪlvə ˈsɒldə/ hợp kim hàn cứng chứa bạc

– Tên khoa học khác: silver-brazing alloy.
– Hợp kim hàn chứa bạc, đồng và kẽm, có điểm nóng chảy thấp hơn bạc nhưng cao hơn hợp kim hàn chì thiếc.

  A solder alloy containing silver, copper and zinc, have a lower melting point than silver but higher than that of lead-tin solder.

silver suboxide [INORG CHEM] /ˈsɪlvə sʌbˈɒksaɪd/ siver suboxide, bạc suboxide

– Công thức hóa học: AgO.
– Tên khoa học khác: argentic oxide.
– Bột màu xám than, kết tinh ở hệ lập phương hoặc thể tà phương (orthorhombic), có tính chất nghịch từ, dùng trong sản xuất pin kiềm bạc oxide - zinc (kẽm).

silver sulfate [INORG CHEM] /ˈsɪlvə ˈsʌlfeɪt/ silver sulfate, bạc sulfate

– Công thức hóa học: Ag_2SO_4.
– Tên khoa học khác: normal silver sulfate.
– Tinh thể không màu, nhạy sáng, óng ánh, hòa tan trong kiềm và acid, không hòa tan trong alcohol, nóng chảy ở 652 °C.
– Được sử dụng làm thuốc thử phân tích.

silver sulfide [INORG CHEM] /ˈsɪlvə ˈsʌlfaɪd/ silver sulfide, bạc sulfide
- Công thức hóa học: Ag_2S.
- Bột nặng, sẫm màu, không tan trong nước, tan trong sulfuric acid và nitric acid đặc, nóng chảy ở 825 °C.
- Được sử dụng trong đồ gốm và dát kim (inlay metalwork).

silylene [CHEM] /sɪˈlaɪliːn/ lớp chất silylene
- Một loại silici hóa trị hai (R_2Si, với hai điện tử không liên kết, trong đó R = alkyl, aryl, hoặc hydrogen); tương tự như một carbene trong hóa học carbon.

  A divalent silicon species (*R_2Si, with two nonbonding electrons, where R = alkyl, aryl, or hydrogen*)*; analogous to a carbene in carbon chemistry.*

simple cubic lattice [CHEM] /ˈsɪmpl ˈkjuːbɪk ˈlætɪs/ mạng lập phương đơn giản
- Mạng tinh thể có ô đơn vị là hình lập phương, các điểm mạng ở đỉnh của hình lập phương.

simple salt [CHEM] /ˈsɪmpl ˈsɔːlt/ muối đơn
- Một trong bốn nhóm muối trong một hệ thống phân loại, vốn phụ thuộc vào độ hoàn chỉnh của quá trình ionhóa; ví dụ: NaCl, $NaHCO_3$ và Pb(OH)Cl.

single crystal [CHEM] /ˈsɪŋgl ˈkrɪstl/ đơn tinh thể
- Tinh thể trong đó tất cả các phần đều có cùng sự định hướng tinh thể học.

single-phase flow [CHEM] /ˈsɪŋgl-feɪz fləʊ/ dòng chảy một pha
- Dòng riêng biệt của chất khí, lỏng hoặc rắn.

single-replacement reaction [CHEM] /ˈsɪŋgl-rɪˈpleɪsəmənt riˈækʃn/ phản ứng thế đơn
- Phản ứng hóa học, trong đó một nguyên tố thay thế một nguyên tố trong hợp chất.

singlet [SPECT] /ˈsɪŋglət/ vạch đơn
- Vạch phổ không thể phân giải thành các thành phần ngay cả ở độ phân giải cao nhất.

sintered copper [CHEM] /ˈsɪntəd ˈkɒpə/ đồng thiêu kết
- Đồng được điều chế bằng cách nung bột đồng ép để tạo ra khối rắn.

sintered steel [CHEM] /ˈsɪntəd stiːl/ thép thiêu kết
- Thép điều chế bằng cách nung bột sắt ép với graphite để tạo ra khối rắn.

sintering [CHEM] /ˈsɪntərɪŋ/ sự dính kết, sự thiêu kết, sự nung kết
- Tạo ra khối cứng bằng cách nung bột kim loại mà không làm nóng chảy.
- Được sử dụng chủ yếu trong luyện kim bột.

  A forming solid mass by heating metal powder without melting, mainly used in powder metallurgy.

SIRS [SPECT] /sɪz/ tên viết tắt máy quang phổ hồng ngoại vệ tinh
- Tên khoa học chi tiết: satellite infrared spectrometer.

slaked lime [INORG CHEM] /ˈsleɪkt ˈlaɪm/ calcium hydroxide, calci hydroxide
- Tên khoa học khác: calcium hydroxide.

slitlet mask [SPECT] /ˈslɪtlət ˈmæsk/ mặt nạ slitlet

– Tấm kim loại được sử dụng trong quang phổ thiên văn, có một số khe nhỏ ở các vị trí tương ứng với các đối tượng thiên văn quan tâm.

Sm [CHEM] /es em/ ký hiệu nguyên tố hóa học samarium, samari

– Tên khoa học: samarium.

smalt [CHEM] /smɔːlt/ thủy tinh cobalt

– Thủy tinh màu xanh lơ tạo ra bằng cách nung chảy silici oxide và kali carbonate với cobalt oxide.

– Được sử dụng như chất màu cho kính, gốm sơn và thuốc nhuộm.

smectic-A [PHYS CHEM] /ˈsmɛktɪk-ˈeɪ/ smectic A, lớp con - A, lớp phụ - A

– Một lớp con (subclass) của tinh thể lỏng smectic, trong đó các phân tử tự do chuyển động bên trong các lớp và định hướng vuông góc với các lớp.

smectic-B [PHYS CHEM] /ˈsmɛktɪk-ˈbiː/ smectic B, lớp con - B, lớp phụ - B

– Một lớp con (subclass) của tinh thể lỏng smectic, trong đó các phân tử ở mỗi lớp được sắp xếp theo mạng lưới chặt chẽ và định hướng vuông góc với các lớp.

A subclass of smectic liquid crystals in which molecules in each layer are arranged in a close-packed lattice and are oriented perpendicular to the layers.

smectic-C [PHYS CHEM] /ˈsmɛktɪk-ˈsiː/ smectic - C, lớp con - C, lớp phụ -C

– Một lớp con (subclass) của tinh thể lỏng smectic, trong đó các phân tử tự do chuyển động bên trong các lớp và định hướng với trục có hướng nghiêng so với pháp tuyến của các lớp.

A subclass of smectic liquid crystals in which molecules are free to move within layers and are oriented with their axes tilted with respect to the normal to the layers.

smectic phase [PHYS CHEM] /ˈsmɛktɪk ˈfeɪz/ phase smectic, dạng tinh thể lỏng mesomorphic (trung gian)

– Một dạng của trạng thái tinh thể lỏng, trong đó các phân tử sắp xếp thành thành các lớp tự do trượt trên nhau với độ nhớt tương đối nhỏ.

smectite [CHEM] /ˈsmɛktaɪt/ smectite, đất sét tẩy trắng

– Các khoáng vật sét hình tám mặt đôi (montmorilonite) và tám mặt ba (saponite) và các biến thể hóa học của chúng được đặc trưng bằng các tính chất trương và khả năng trao đổi ion cao.

smectogenic solid [PHYS CHEM] /ˌsmɛktəˈʤɛnɪk ˈsɒlɪd/ chất rắn tạo tinh thể lỏng

– Chất rắn sẽ tạo thành tinh thể lỏng smectic khi bị nung nóng.

smoky quartz [CHEM] /ˈsməʊki kwɔːts/ thạch anh ám khói

– Tên khoa học khác: cairngorm, smokestone.

– Loại thạch anh kết tinh thường trong suốt có màu ám khói, màu nâu ám khói hoặc màu xám phớt nâu chứa các thể bao carbon dioxide, có thể dùng như đá quý (gemstone).

smoldering [CHEM] /ˈsməʊldərɪŋ/ sự đốt âm ỉ

– Sự đốt chất rắn mà không có ngọn lửa, thường phát ra khói.

Combustion of a solid without a flame, often with emission of smoke.

Sn [CHEM] /es en/ ký hiệu nguyên tố hóa học thiếc

– Tên khoa học: tin.

snow point [PHYS CHEM] /ˈsnəʊ ˈpɔɪnt/ điểm tuyết

– Tương tự như điểm sương; đối với một hỗn hợp khí là nhiệt độ, tại đó áp suất hơi của thành phần có thể thăng hoa bằng áp suất riêng phần thực của thành phần đó trong hỗn hợp khí.

Referring to a gas mixture, the temperature at which the vapor pressure of the sublimable component is equal to the actual partial pressure of that component in the gas mixture; analogous to dew point.

soap [CHEM] /səʊp/ xà phòng

– Loại chất tẩy rửa đặc biệt, trong đó gốc hòa tan trong nước là carboxylate COO^- và ion dương thường là Na^+ hoặc K^+; các hợp chất xà phòng được trộn lẫn với chất thơm và các thành phần khác, sau đó được đúc thành bánh xà phòng hình dạng khác nhau.

soap builder [CHEM] /səʊp ˈbɪldə/ chất độn xà phòng

– Chất độn với xà phòng để biến đổi hàm lượng kiềm, để tăng khả năng làm mềm nước hoặc để cải tiến những chất làm sạch khác, ví dụ như nhựa thông (turpentine) và natri phosphate.

soda [INORG CHEM] /ˈsəʊdə/ sodium carbonate, natri carbonate

– Tên khoa học khác: sodium carbonate.

soda alum [INORG CHEM] /ˈsəʊdə ˈæləm/ phèn soda, phèn nhôm - natri

– Tên khoa học khác: aluminum sodium sulfate.

soda ash [INORG CHEM] /ˈsəʊdə ˈæʃ/ soda khan

– Công thức hóa học: Na_2CO_3.

– Tên khoa học khác: anhydrous sodium carbonate, calcined soda.

– Loại natri carbonate thương phẩm là bột tan trong nước, không tan trong alcohol.

– Được sử dụng trong sản xuất thủy tinh và tinh chế dầu mỏ, trong xà phòng và chất tẩy rửa.

soda crystals [INORG CHEM] /ˈsəʊdə ˈkrɪstəlz/ soda tinh thể

– Công thức hóa học: $Na_2CO_3.10H_2O$.

– Tên khoa học khác: metahydrate sodium carbonate.

sodamide [INORG CHEM] /ˈsəʊdəmaɪd/ sodamide, natri amide

– Công thức hóa học: $NaNH_2$.

– Tên khoa học khác: sodium amide.

sodide [INORG CHEM] /ˈsɒdaɪd/ lớp chất sodide

– Một chất trong nhóm các chất alkalies (chất kiềm), trong đó anion kim loại là natri (Na^+).

sodium [CHEM] /ˈsəʊdiəm/ tên khác của nguyên tố hóa học natrium, natri

– Nguyên tố kim loại thuộc nhóm I ký hiệu Na, số hiệu nguyên tử 11, khối lượng nguyên tử 22,98977, trắng bạc, mềm và dẻo, oxyhóa trong không khí, nóng chảy ở 97,6 °C.
– Được sử dụng làm chất trung gian hóa học và trong dược phẩm, tinh chế dầu mỏ và luyện kim; ký hiệu Na bắt nguồn từ natrium.

A metallic element of group 1, symbol Na*, with atomic number 11, atomic weight 22.98977; silver-white, soft, and malleable; oxidizes in air; melts at 97.6 °C; used as a chemical intermediate and in pharmaceuticals, petroleum refining, and metallurgy; the source of the symbol Na is natrium.*

sodium acid carbonate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˈæsɪd ˈkɑːbəneɪt/ sodium acid carbonate, natri bicarbonate

– Tên khoa học khác: sodium bicarbonate.

sodium acid chromate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˈæsɪd ˈkrəʊmeɪt/ sodium acid chromate, natri dichromate

– Tên khoa học khác: sodium dichromate.

sodium acid fluoride [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˈæsɪd ˈflɔːraɪd/ sodium acid fluoride, natri bifluoride

– Tên khoa học khác: sodium bifluoride

sodium acid sulfate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˈæsɪd ˈsʌlfeɪt/ sodium acid sulfate, natri bisulfate

– Tên khoa học khác: sodium bisulfate.

sodium acid sulfite [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˈæsɪd ˈsʌlfaɪt/ sodium acid sulfite, natri bisulfite

– Tên khoa học khác: sodium bisulfite.

sodium aluminate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm əˈluːmɪneɪt/ sodium aluminate, natri aluminate

– Công thức hóa học: $Na_2Al_2O_4$.
– Chất bột màu trắng, tan trong nước, không tan trong alcohol, nóng chảy ở 1800 °C.
– Được sử dụng như một loại vật liệu zeolite và chất cắn màu (mordant) và dùng trong lọc nước, sản xuất thủy tinh trắng đục (milkglass) và các hợp chất tẩy sạch.

sodium aluminosilicate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm əˌluːmɪnəʊˈsɪlɪkeɪt/ sodium aluminosilicate, natri aluminosilicate

– Tên khoa học khác: sodium silicoaluminate.
– Bột hoặc viên vô định hình, màu trắng, có tỷ lệ hợp thức thay đổi, tan một phần trong acid mạnh và dung dịch alkali hydroxide từ 80 đến 100 °C.
– Được sử dụng trong thực phẩm như một tác nhân chống vón cục (anticaking agent).

sodium aluminum phosphate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm əˈluːmɪnəm ˈfɒsfeɪt/ sodium aluminum phosphate, natri nhôm phosphate

– Công thức hóa học: $NaAl_3H_{14}(PO_4)_8 \cdot 4H_2O$ hoặc $Na_3Al_2H_{15}(PO_4)_8$.

– Bột màu trắng, hòa tan trong hydrochloric acid.
– Được sử dụng như một phụ gia thực phẩm cho các sản phẩm nướng.

sodium aluminum silicofluoride [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm əˈluːmɪnəm ˌsɪlɪkəʊˈflɔːraɪd/ sodium aluminum silicofluoride, natri nhôm silicofluoride
– Công thức hóa học: $Na_5Al(SiF_6)_4$.
– Bột màu trắng, độc.
– Được sử dụng để chống bướm đêm (mothproofing) và làm thuốc diệt côn trùng (insectisides).

sodium aluminum sulfate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm əˈluːmɪnəm ˈsʌlfeɪt/ sodium aluminum sulfate, natri nhôm sulfate
– Tên khoa học khác: aluminum sodium sulfate.

sodium amalgam [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm əˈmælgəm/ sodium amalgam, hỗn hống natri
– Công thức hóa học: Na_xHg_x.
– Khối tinh thể màu trắng bạc, dễ bốc cháy, phân hủy trong nước, dùng để sản xuất hydrogen và làm thuốc thử phân tích.

A fire-hazardous, silver-white crystal mass that decomposes in water; used to make hydrogen and as an analytical reagent.

sodium amalgam-oxygen cell [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm əˈmælgəm-ˈɒksɪʤən sɛl/ pin hỗn hống natri - oxygen
– Hệ pin nhiên liệu, trong đó các chất hoạt động trong thể tích kép của nhiên liệu và anode được tiêu thụ liên tục; nhiệt độ làm việc thấp và tỷ lệ công suất/trọng lượng cao là những đặc trưng quan trọng của hệ.

sodium amide [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˈæmaɪd/ sodium amide, natri amide
– Công thức hóa học: $NaNH_2$.
– Tên khoa học khác: sodamide.
– Tinh thể màu trắng, phân hủy trong nước, nóng chảy ở 210 °C, dễ bốc cháy.
– Được sử dụng để sản xuất natri cyanide.

sodium antimonate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ænˈtɪməneɪt/ sodium antimonite, natri antimonate
– Công thức hóa học: NaSbO.
– Tên khoa học khác: antimony sodiate.
– Bột dạng hạt, màu trắng.
– Được sử dụng như chất làm mờ men và tác nhân oxyhóa nhiệt độ cao.

sodium arsenate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˈɑːsəneɪt /sodium arsenate, natri arsenate
– Công thức hóa học: $Na_3AsO_4 \cdot 12H_2O$.
– Tinh thể không màu, trong, độc, tan trong nước, có vị kiềm nhẹ, nóng chảy ở 86 °C.
– Được sử dụng trong y học, thuốc trừ sâu, thuốc màu khô và vải, như chất sát trùng và hóa chất trung gian.

sodium arsenite [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˈɑːsənaɪt/ sodium arsenite, natri arsenite
- Công thức hóa học: $NaAsO_2$.
- Bột màu xám nhạt, tan trong nước.
- Được sử dụng trong thuốc sát trùng, thuốc nhuộm, thuốc trừ sâu và xà phòng cho việc nhồi xác động vật (taxidermy).

sodium azide [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˈeɪzaɪd/ sodium azide, natri azide
- Công thức hóa học: NaN_3.
- Tinh thể không màu, độc, tan trong nước và ammonia lỏng, phân hủy ở 300 °C.
- Được sử dụng trong y học và để sản xuất chất nổ chì azide (lead azide explosives).

sodium bicarbonate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm baɪˈkɑːbəneɪt/ sodium bicarbonate, natri bicarbonate
- Công thức hóa học: $NaHCO_3$.
- Tên khoa học khác: baking soda, bicarbonate of soda, sodium acid carbonate.
- Tinh thể màu trắng, tan trong nước, có vị kiềm, mất carbon dioxide ở 270 °C.
- Được sử dụng như thuốc và chất bảo quản bơ (butter), trong chế biến thực phẩm, trong muối sủi bọt và đồ uống, trong đồ gốm và để phòng mốc gỗ.

sodium bichromate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm baɪˈkrəʊmeɪt/ sodium bichromate, natri bichromate
- Tên khoa học khác: sodium dichromate.

sodium bifluoride [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm baɪˈflɔːraɪd/ sodium bifluoride, natri bifluoride
- Công thức hóa học: $NaHF_2$.
- Tên khoa học khác: sodium acid fluoride.
- Tinh thể màu trắng, độc, tan trong nước, phân hủy khi đun nóng.
- Được sử dụng như chất trung hòa trong giặt rửa, chất bảo quản, chất khử trùng và trong ăn mòn thủy tinh và mạ thiếc.

sodium bismuthate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˈbɪzməθeɪt/ sodium bismuthate, natri bismuthate
- Công thức hóa học: $NaBiO_3$.
- Bột vô định hình, màu vàng đến nâu.
- Được sử dụng làm thuốc thử phân tích và trong dược phẩm.

sodium bisulfate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm baɪˈsʌlfeɪt/ sodium bisulfate, natri bisulfate
- Công thức hóa học: $NaHSO_4$.
- Tên khoa học khác: niter cake, sodium acid sulfate.
- Tinh thể không màu, tan trong nước, dung dịch nước có tính acid mạnh, phân hủy ở 315 °C.

– Được sử dụng để làm chất trợ dung trong phân hủy khoáng vật, làm chất khử trùng, trong nhuộm màu và sản xuất magnesia, xi măng, nước hoa, gạch và keo dán (glue).

sodium bisulfide [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm baɪˈsʌlfaɪd/ sodium bisulfide, natri bisulfide

– Tên khoa học khác: sodium hydrosulfide.

sodium bisulfite [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm baɪˈsʌlfaɪt/ sodium bisulfite, natri bisulfite

– Công thức hóa học: $NaHSO_3$.

– Tên khoa học khác: sodium acid sulfite.

– Chất rắn không màu, tan trong nước, phân hủy khi đun nóng.

sodium bisulfite test [ANALY CHEM] /ˈsəʊdiəm baɪˈsʌlfaɪt ˈtɛst/ phép thử natri bisulfite

– Phép thử đối với aldehyde, trong đó aldehyde tạo thành muối kết tinh khi thêm dung dịch nước của natri bisulfite có nồng độ 40 %.

sodium borate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˈbɔːreɪt/ sodium borate, natri borate

– Công thức hóa học: $Na_2B_4O_7 \cdot 10H_2O$.

– Tên khoa học khác: sodium pyroborate, sodium tetraborate.

– Bột màu trắng, không mùi, tan trong nước; nóng chảy ở 75 –200 °C.

– Được sử dụng trong thủy tinh, gốm, tinh bột và chất kết dính, chất tẩy rửa, hóa chất nông nghiệp, dược phẩm và nhiếp ảnh.

– Dạng không tinh khiết được gọi là borax.

sodium borohydride [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˌbɔːrəʊˈhaɪdraɪd/ sodium borohydride, natri borohydride

– Công thức hóa học: $NaBH_4$.

– Bột màu trắng tới xám, hút ẩm, dễ cháy, tan trong nước, không tan trong ether và hydrocarbon, phân hủy trong không khí ẩm ướt.

– Được sử dụng làm nguồn hydrogen, thuốc thử hóa học và tác nhân tạo bọt cao su (rubber foaming agent).

sodium bromate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˈbrəʊmeɪt/ sodium bromate, natri bromate

– Công thức hóa học: $NaBrO_3$.

– Tinh thể màu trắng, không mùi, tan trong nước, không tan trong alcohol, phân hủy ở 381 °C, có nguy cơ cháy.

– Được sử dụng làm thuốc thử phân tích.

sodium bromide [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˈbrəʊmaɪd/ sodium bromide, natri bromide

– Công thức hóa học: NaBr.

– Tinh thể màu trắng, có vị mặn chát, tan trong nước, hút ẩm trong không khí, nóng chảy ở 758 °C.

– Được sử dụng trong nhiếp ảnh và y học, làm chất trung gian hóa học và để sản xuất bromide khác.

sodium carbonate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˈkɑːbəneɪt/ sodium carbonate, natri carbonate

– Công thức hóa học: Na_2CO_3.
– Tên khoa học khác: soda.
– Bột màu trắng, tan trong nước, phân hủy khi nung tới khoảng 852 °C.
– Được sử dụng làm thuốc thử, tạo ra hợp chất monohydrate, $Na_2CO_3 \cdot H_2O$ và hợp chất $Na_2CO_3 \cdot 10H_2O$ (decahydrate).

sodium carbonate decahydrate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˈkɑːbəneɪt ˌdɛkəˈhaɪdreɪt/ sodium carbonate decahydrate, natri carbonate ngậm 10 phân tử nước

– Tên khoa học khác: sal soda.

sodium carbonate peroxide [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˈkɑːbəneɪt pəˈrɒksaɪd/ sodium carbonate peroxide, natri carbonate peroxide

– Công thức hóa học: $2Na_2CO_3 \cdot 3H_2O$.
– Bột kết tinh, màu trắng.
– Được sử dụng trong chất tẩy rửa gia dụng, trong thuốc đánh răng và để tẩy trắng và nhuộm.

sodium chlorate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˈklɔːreɪt/ sodium chloride, natri chlorate

– Công thức hóa học: $NaClO_3$.
– Tinh thể không màu, tan trong nước và alcohol, có vị mặn; nóng chảy ở 255 °C.
– Được sử dụng làm thuốc, chất diệt cỏ, chất làm rụng lá, chất oxyhóa và dùng trong diêm, chất nổ và chất tẩy trắng.

sodium chloride [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˈklɔːraɪd/ sodium chloride, natri chloride

– Công thức hóa học: NaCl.
– Tên khoa học khác: common salt, table salt.
– Tinh thể không màu hoặc trắng, tan trong nước và glycerol, tan ít trong alcohol, nóng chảy ở 804 °C.
– Được sử dụng trong thực phẩm và làm hóa chất trung gian và thuốc thử phân tích.

sodium chlorite [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˈklɔːraɪt/ sodium chlorite, natri chlorite

– Công thức hóa học: $NaClO_2$.
– Chất bột màu trắng, dễ nổ, hút ẩm vừa phải, tan trong nước, phân hủy ở 175 °C.
– Được sử dụng làm chất thuốc thử phân tích và tác nhân oxyhóa.

sodium chloroplatinate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˌklɔːrəʊˈplætɪneɪt/ sodium chloroplatinate, natri chloroplatinate

– Công thức hóa học: $Na_2PtCl_6 \cdot 4H_2O$.

– Tên khoa học khác: platinic sodium chloride, platinum sodium chloride, sodium platinichloride.
– Bột màu vàng, tan trong alcohol và nước.
– Được sử dụng trong làm bản kẽm (zinc etching), mực không xóa được, mạ, gương, trong nhiếp ảnh và y học.

sodium chromate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˈkrəʊmeɪt/ sodium chromate, natri chromate
– Công thức hóa học: $Na_2CrO_4 \cdot 10H_2O$.
– Tinh thể màu vàng, lên hoa, trong mờ, tan trong nước, nóng chảy ở 20 °C.
– Được sử dụng làm chất chống han gỉ (rust preventive), trong mực, nhuộm và thuộc da.

sodium cobaltinitrite [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˌkəʊbɔːltɪˈnaɪtraɪt/ sodium cobaltinitrite, natri cobaltinitrite
– Công thức hóa học: $Na_3Co(NO_2)_6 \cdot \frac{1}{2} H_2O$.
– Tinh thể màu tía, tan trong nước, hút ẩm.
– Được sử dụng làm thuốc thử để phân tích kali.

sodium cyanate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˈsaɪəneɪt/ sodium cyanate, natri cyanate
– Công thức hóa học: NaOCN.
– Bột màu trắng, độc, tan trong nước, không tan trong alcohol và ether.
– Được sử dụng làm hóa chất trung gian và để sản xuất thuốc và nhiệt luyện thép.

sodium cyanide [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˈsaɪənaɪd/ sodium cyanide, natri cyanide
– Công thức hóa học: NaCN.
– Bột màu trắng, độc, tan trong nước, nóng chảy ở 563 °C.
– Được sử dụng để sản xuất bột màu, trong xử lý nhiệt kim loại và làm chất xử lý nhiệt (heat treatment) quặng bạc và vàng.

sodium dichromate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm daɪˈkrəʊmeɪt/ sodium dichromate, natri dichromate
– Công thức hóa học: $Na_2Cr_2O_7 \cdot 2H_2O$.
– Tên khoa học khác: bichromate of soda, sodium acid chromate, sodium bichromate.
– Tinh thể màu đỏ tía đến da cam, độc, chảy rữa, tan trong nước, không tan trong alcohol, nóng chảy ở 320 °C, mất nước hydrathóa khi đun lâu ở 105 °C.
– Được sử dụng làm hóa chất trung gian và chất ức chế ăn mòn và trong sản xuất các chất màu, thuộc da và mạ điện.

sodium ferricyanide [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˌfɛrɪˈsaɪənaɪd/ sodium ferricyanide, natri ferricyanide
– Công thức hóa học: $Na_3Fe(CN)_6 \cdot H_2O$.
– Tên khoa học khác: red prussiate of soda.

– Bột màu đỏ, độc, chảy rữa, tan trong nước, không tan trong alcohol.
– Được sử dụng trong in ấn và để sản xuất các bột màu.

sodium ferrocyanide [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm fɛrəˈsaɪənaɪd/ sodium ferrocyanide, natri ferrocyanide
– Công thức hóa học: $Na_4Fe(CN)_6 \cdot 10H_2O$.
– Tên khoa học khác: yellow prussiate of soda.
– Tinh thể bán trong suốt, tan trong nước, không tan trong alcohol.
– Được sử dụng trong nhiếp ảnh, thuốc nhuộm, thuộc da và giấy in xanh.

sodium fluoborate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəmˌflɔːəˈbɔːreɪt/ sodium fluoborate, natri fluoborate
– Công thức hóa học: $NaBF_4$.
– Bột màu trắng, có vị đắng, tan trong nước, ít tan trong alcohol, phân hủy khi nung, nóng chảy ở dưới 500 °C.
– Được sử dụng trong các quá trình điện hóa, làm chất trợ dung cho tinh luyện kim loại màu và chất ức chế quá trình oxyhóa.

sodium fluoride [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˈflɔːraɪd/ sodium fluoride, natri fluoride
– Công thức hóa học: NaF.
– Bột màu trắng, độc, tan trong nước, nóng chảy ở 988 °C.
– Được sử dụng làm thuốc trừ sâu, chất kết dính bảo quản gỗ và trong thuốc diệt nấm, men thủy tinh và nha khoa (dentistry).

sodium fluosilicate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˌflɔːəˈsɪlɪkeɪt/ sodium fluosilicate, natri fluosilicate
– Công thức hóa học: Na_2SiF_6.
– Tên khoa học khác: sodium silicofluoride.
– Bột vô định hình màu trắng, độc, tan ít trong nước, phân hủy khi nung đỏ.
– Được sử dụng để fluoridehóa nước uống và để diệt các loài gặm nhấm và côn trùng.

sodium gold chloride [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˈgəʊld ˈklɔːraɪd/ sodium gold chloride, natri gold chloride
– Công thức hóa học: $NaAuCl_4 \cdot 2H_2O$.
– Tên khoa học khác: gold salt, gold sodium chloride.
– Tinh thể màu vàng, tan trong nước và alcohol.
– Được sử dụng trong nhiếp ảnh, nhuộm màu thủy tinh mỹ thuật, trang trí đồ sứ và y học.

sodium gold cyanide [INORG CHEM] /cyanide ˈsəʊdiəm gəʊld ˈsaɪənaɪd/ sodium gold cyanide, natri-gold cyanide, natri vàng cyanide
– Công thức hóa học: $NaAu(CN)_2$.
– Tên khoa học khác: gold sodium cyanide.
– Bột màu vàng, tan trong nước, dùng cho các chi tiết radar và điện mạ vàng (electrolgold), đồ trang sức (jewelry).

sodium halide [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˈhælaɪd/ lớp chất sodium halide, natri halide

– Hợp chất của natri với một halogen; ví dụ, natri bromide (NaBr), natri chloride (NaCl), natri iodide (NaI) và natri fluoride (NaF).

sodium halometallate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəmˌhæləʊˈmɛtəleɪt/ lớp chất sodium halometallate, natri halometallate

– Hợp chất của natri với halogen và kim loại; ví dụ, natri platinichloride $Na_2PtCl_6 \cdot 6H_2O$.

sodium hydrate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˈhaɪdreɪt/ sodium hydrate, natri hydrate

– Tên khoa học khác: sodium hydroxide.

sodium hydride [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˈhaɪdraɪd/ sodium hydride, natri hydride

– Công thức hóa học: NaH.

– Bột màu trắng, phân hủy bởi nước và bốc cháy trong không khí ẩm.

– Được sử dụng để sản xuất natri borohydride, làm chất làm khan và thuốc thử.

sodium hydrogen phosphate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˈhaɪdrəʤən ˈfɒsfeɪt/ sodium hydrogen phosphate, natri hydrogen phosphate

– Công thức hóa học: $NaH_2PO_4 \cdot H_2O$.

– Tinh thể trong suốt, hút ẩm, tan trong nước.

– Được sử dụng làm thuốc tẩy (purgative), thuốc thử và chất đệm (buffer).

sodium hydrogen sulfide [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˈhaɪdrəʤən ˈsʌlfaɪd/ sodium hydrogen sulfide, natri hydrogen sulfide

– Tên khoa học khác: sodium hydrosulfide.

sodium hydrosulfide [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm haɪdrəˈsʌlfaɪd/ sodium hydrosulphide, natri hydrosulfide

– Công thức hóa học: $NaSH \cdot 2H_2O$.

– Tên khoa học khác: sodium bisulfide, sodium hydrogen sulfide, sodium sulfhydrate.

– Tinh thể hình kim, không màu, độc, tan trong nước, nóng chảy ở 55 °C.

– Được sử dụng trong việc chế biến bột giấy, xử lý thuốc nhuộm, cạo lông da mới lột và tẩy trắng.

Toxic, colorless, water-soluble needles, melting at 55 °C; used in pulping of paper, processing dyestuffs, hide dehairing, and bleaching.

sodium hydrosulfite [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəmˌhaɪdrəˈsʌlfaɪt/ sodium hydrosulfite, natrium hydrosulfite

– Công thức hóa học: $Na_2S_2O_4$.

– Tên khoa học khác: sodium dithionite.

– Bột màu chanh tới xám phớt trắng, dễ cháy, tan trong nước, không tan trong alcohol, nóng chảy ở 55 °C.

– Được sử dụng làm hóa chất trung gian, chất xúc tác trong tuyển nổi quặng (ore flotation).

sodium hydroxide [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm haɪˈdrɒksaɪd/ sodium hydroxide, natri hydroxide
- Công thức hóa học: NaOH.
- Tên khoa học khác: sodium hydrate.
- Tinh thể trắng, chảy rữa, tan trong nước, alcohol và glycerol, hấp thụ khí carbon dioxide và nước từ không khí; nóng chảy ở 318 °C.
- Được sử dụng làm thuốc thử phân tích và hóa chất trung gian, trong thu hồi cao su, tinh chế dầu mỏ và chất tẩy rửa.

sodium hypochlorite [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm haɪpəʊˈklɔːraɪt/ sodium hypochlorite, natri hypochlorite
- Công thức hóa học: NaOCl.
- Tinh thể màu lục nhạt, mùi thơm dịu, không bền trong không khí, tan trong nước lạnh, phân hủy trong nước nóng.
- Được sử dụng làm chất tẩy trắng bột giấy và vải, làm hóa chất trung gian và trong y học.

sodium hypophosphite [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəmˌhaɪpəʊˈfɒsfaɪt/ sodium hypophosphite, natri hypophosphite
- Công thức hóa học: $NaH_2PO_2 \cdot H_2O$.
- Tinh thể dạng phiến (crystalline plates), không màu, óng ánh hoặc bột dạng hạt, màu trắng, tan trong nước, dùng trong y học và mạ vô điện (electroless) nickel lên chất dẻo và kim loại.

sodium hyposulfite [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəmˌhaɪpəʊˈsʌlfaɪt/ sodium hyposulfite, natri hyposulfite
- Tên khoa học khác: sodium thiosulfate.

sodium illite [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ɪllaɪt/ khoáng vật sodium illite, natri illite
- Tên khoa học khác: brammalite.
- Khoáng vật giàu natri dạng mica.
- Được mang tên nhà địa chất học người Anh A. Brammall (1879 – 1954).

sodium iodate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˈaɪədeɪt/ sodium iodate, natri iodate
- Công thức hóa học: $NaIO_3$.
- Bột màu trắng, tan trong nước và acetone.
- Được sử dụng làm thuốc khử trùng trong y học.

sodium iodide [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˈaɪədaɪd/ sodium iodide, natri iodide
- Công thức hóa học: NaI.
- Bột màu trắng, nhạy với không khí, chảy rữa, vị đắng, tan trong nước, alcohol và glycerin, nóng chảy ở 653 °C.
- Được sử dụng trong nhiếp ảnh, y học và làm thuốc thử phân tích.

sodium lead alloy [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm liːd ˈælɔɪ/ hợp kim sodium lead, hợp kim natri chì

– Hợp kim rất độc, dễ nổ, chứa 10 % natri và 90 % chì khi dùng để sản xuất tetretyl chì và 2 % natri và 98 % chì khi được sử dụng như tác nhân khử và chất đồng nhất hóa trong các hợp kim màu chứa chì; phản ứng với ẩm, các acid và tác nhân oxyhóa.

sodium lead hyposulfate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˈliːd ˌhaɪpəʊˈsʌlfeɪt/ sodium lead hyposulfate, natri chì hyposulfate

– Tên khoa học khác: lead sodium thiosulfate.

sodium lead thiosulfate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˈliːd ˌθaɪəˈsʌlfeɪt/ sodium lead thiosulfate, natri chì thiosulfate

– Tên khoa học khác: lead sodium thiosulfate.

sodium metaborate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˌmɛtəˈbɔːreɪt/ sodium metaborate, natri metaborate

– Công thức hóa học: $NaBO_2$.

– Tinh thể màu trắng, tan trong nước, nóng chảy ở 966 °C, dung dịch nước có tính kiềm.

– Được tạo ra bằng cách nung chảy natri carbonate với borax (hàn the).

– Được sử dụng làm chất diệt cỏ (herbicide).

sodium metaphosphate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm mɛtəˈfɒsfeɪt/ sodium metaphosphate, natri metaphosphate

– Công thức hóa học: $(NaPO_3)_x$.

– Các nhóm natri phosphate, các dạng vòng có x = 3 đối với trimetaphosphate tới x = 10 đối với decametaphotphate, natri hexametaphotphate với x = 10 đến 20 có thể là một polymer.

– Được sử dụng để đánh bóng răng, chất tẩy rửa nhà cửa, làm mềm nước và chất càng hóa, chất nhũ hóa và phụ gia thực phẩm (food additive).

sodium metasilicate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˌmɛtəˈsɪlɪkeɪt/ sodium metasilicate, natri metasilicate

– Tên khoa học khác: sodium silicate.

sodium metavanadate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˌmɛtəˈvænədeɪt/ sodium metavanadate, natrium metavanadate

– Công thức hóa học: $NaVO_3$.

– Tinh thể không màu hoặc bột kết tinh màu lục nhạt, nóng chảy ở 630 °C, tan trong nước.

– Được sử dụng trong mực in, nhuộm lông thú, nhiếp ảnh và chất ức chế ăn mòn trong tháp lọc khí.

sodium molybdate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm məˈlɪbdeɪt/ sodium molydate, natri molybdate

– Công thức hóa học: Na_2MoO_4.

– Tinh thể tan trong nước, nóng chảy ở 687 °C.

– Được sử dụng làm thuốc thử phân tích, chất ức chế ăn mòn, chất xúc tác và chất làm sáng lớp mạ kẽm (zinc-plating brightening) và trong y tế.

sodium 12-molybdophosphate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˈtwɛlv-məˌlɪbdəʊˈfɒsfeɪt/ sodium 12-molybdophosphate, natri 12-molybdophosphate

– Công thức hóa học: $Na_3PMo_{12}O_{40}$.
– Tinh thể màu vàng, tan trong nước.
– Được sử dụng trong kính hiển vi thần kinh, nhiếp ảnh và như chất chống nước trong chất kết dính nhựa và xi măng.

sodium monoxide [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm məˈnɒksaɪd/ sodium monoxide, natri monoxide

– Công thức hóa học: Na_2O.
– Tên khoa học khác: sodium oxide.
– Bột màu trắng, có tính base mạnh, tan trong natri hydroxide nóng chảy; tạo thành natri hydroxide trong nước.
– Được sử dụng làm tác nhân khử nước và polymerhóa.

sodium nitrate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˈnaɪtreɪt/ sodium nitrate, natri nitrate

– Công thức hóa học: $NaNO_3$.
– Tinh thể trong suốt, không màu, dễ cháy, vị đắng, tan trong glycerol và nước, nóng chảy ở 308 °C, phân hủy khi đun nóng.
– Được sử dụng trong sản xuất thủy tinh và men gốm, làm phân bón và chất bảo quản thực phẩm (food preservative).

sodium nitrite [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˈnaɪtraɪt/ sodium nitrite, natri nitrite

– Công thức hóa học: $NaNO_2$.
– Bột phớt vàng, nhạy không khí, dễ bốc cháy, tan trong nước, phân hủy ở trên 320 °C.
– Được sử dụng làm chất trung gian cho thuốc nhuộm, muối thịt (pickling meat), nhuộm vải, chống gỉ, và trong y học.

sodium nitroferricyanide [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˌnaɪtrəʊfɛrɪˈsaɪənaɪd/ sodium nitroferricyanide, natri nitroferricyanide

– Công thức hóa học: $Na_2Fe(CN)_5NO{\cdot}2H_2O$.
– Tinh thể màu phớt đỏ, trong suốt, tan trong nước, phân hủy chậm trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc thử phân tích.

sodium oxide [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˈɒksaɪd/ sodium oxide, natri oxide

– Tên khoa học khác: sodium monoxide

sodium paraperiodate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˌpærəˈaɪədeɪt/ sodium paraperiodate, natri paraperiodate

– Công thức hóa học: $Na_3H_2IO_6$.
– Chất rắn kết tinh, màu trắng, tan trong dung dịch natri hydroxide đậm đặc.
– Được sử dụng để tăng cường sức bền đối với độ ẩm cho giấy và chất trợ cháy cho thuốc lá.

White, crystalline solid, soluble in concentrated sodium hydroxide solutions; used to wet-strengthen paper and to aid in tobacco combustion.

sodium pentaborate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˌpɛntəˈbɔːreɪt/ sodium pentaborate, natri pentaborate

– Công thức hóa học: $Na_2B_{10}O_{16}\cdot 10H_2O$.
– Bột màu trắng, tan trong nước.
– Được sử dụng trong sản xuất thủy tinh, chất diệt cỏ và các chế phẩm chống cháy.

sodium perborate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm pəˈbɔːreɪt/ sodium perborate, natri perborate

– Công thức hóa học: $NaBO_2\cdot H_2O_2\cdot 3H_2O$.
– Tên khoa học khác: peroxydol.
– Bột màu trắng, vị mặn, tan ít trong nước, phân hủy trong không khí ẩm.
– Được sử dụng làm chất khử mùi, trong chất làm răng giả (dental composition) và làm chất diệt khuẩn (germicide).

sodium perchlorate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm pəˈklɔːreɪt/ sodium perchlorate, natri perchlorate

– Công thức hóa học: $NaClO_4$.
– Tinh thể màu trắng, chảy rữa, dễ bốc cháy, tan trong nước và alcohol, nóng chảy ở 482 °C; nổ khi tiếp xúc với acid sulfuric đậm đặc; dùng trong nhiên liệu máy bay phản lực, làm thuốc thử phân tích và chất nổ.

sodium permanganate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm pəˈmæŋgəneɪt/ sodium permanganate, natri permanganate

– Công thức hóa học: $NaMnO_4\cdot 3H_2O$.
– Bột màu tía, tan trong nước, dễ bốc cháy, phân hủy khi nung.
– Được sử dụng để sản xuất saccharin, làm chất khử trùng và tác nhân oxyhóa.

sodium peroxide [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm pəˈrɒksaɪd/ sodium peroxide, natri peroxide

– Công thức hóa học: Na_2O_2.
– Bột màu trắng, dễ bắt cháy nổ, khi nung biến dần thành màu vàng, phân hủy khi nung, bắt lửa khi tiếp xúc với nước.
– Được sử dụng như chất oxyhóa và chất tẩy trắng và trong xà phòng y tế.

sodium persulfate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm pəˈsʌlfeɪt/ sodium persulfate, natri persulfate

– Công thức hóa học: $Na_2S_2O_8$.
– Bột kết tinh màu trắng, tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất tẩy trắng và trong y học.

A white, water-soluble, crystalline powder; used as a bleaching agent and in medicine.

sodium phosphate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˈfɒsfeɪt/ sodium phosphate, natri phosphate

– Thuật ngữ chung chỉ những hợp chất sau: natri hexametaphosphate, natri metaphosphate, natri phosphate dibasic, natri phosphat hemibasic, natri

phosphate monobasic, natri phosphate tribasic, natri pyrophosphate và natri pyrophosphate acid.

sodium phosphite [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˈfɒsfaɪt/ sodium phosphite, natri phosphite

– Công thức hóa học: $Na_2HPO_3 \cdot 5H_2O$.
– Tinh thể hút ẩm, màu trắng, nóng chảy ở 53 °C, tan trong nước, không tan trong alcohol.
– Được sử dụng trong y học.

sodium phosphotungstate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˌfɒsfəʊˈtʌŋsteɪt/ sodium phosphotungstate, natri phosphotungstate

– Tên khoa học khác: sodium tungstophosphate.

sodium platinichloride [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəmˌplætɪnɪˈklɔːraɪd/ sodium platinichloride, natri platinichloride

– Tên khoa học khác: sodium chloroplatinate.

sodium plumbite [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˈplʌmbaɪt/ sodium plumbite, natri plumbite

– Công thức hóa học: $Na_2PbO_2 \cdot 3H_2O$.
– Dung dịch ăn mòn, độc của chì oxide trong natri hydroxide.
– Được sử dụng (như dung dịch) để khử lưu huỳnh cho xăng.

A toxic, corrosive solution of lead oxide (litharge) in sodium hydroxide; used (as doctor solution) to sweeten gasoline.

sodium polysulfide [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˌpɒlɪˈsʌlfaɪd/ sodium polysulfide, natri polysulfide

– Công thức hóa học: Na_2S_x.
– Hạt màu nâu vàng.
– Được sử dụng để sản xuất thuốc nhuộm, chất màu, thuốc trừ sâu, làm phụ gia dầu mỏ và trong mạ điện.

sodium pyroborate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˌpaɪrəʊˈbɔːreɪt/ sodium pyroborate, natri pyroborate

– Tên khoa học khác: sodium borate.

sodium pyrophosphate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˌpaɪrəʊˈfɒsfeɪt/ sodium pyrophosphate, natri pyrophosphate

– Công thức hóa học: $Na_4P_2O_7$.
– Tên khoa học khác: normal sodium pyrophosphate, tetrasodium pyrophosphate (TSPP).
– Bột màu trắng, tan trong nước, không tan trong alcohol và ammonia, nóng chảy ở 880 °C.
– Được sử dụng làm chất làm mềm nước và chất khử mực in báo và để kiểm soát độ nhớt bùn khoan (drilling-mud viscosity).

sodium selenate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˈsɛlɪneɪt/ sodium selenite, natri selenate
- Công thức hóa học: $Na_2SeO_4 \cdot 10H_2O$.
- Tinh thể màu trắng, độc, tan trong nước.
- Được sử dụng làm thuốc trừ sâu (insecticide).

sodium selenite [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˈsɛlɪnaɪt/ sodium selenite, natri selenite
- Công thức hóa học: $Na_2SeO_3 \cdot 5H_2O$.
- Tinh thể màu trắng, tan trong nước.
- Được sử dụng trong sản xuất thủy tinh, làm thuốc thử vi khuẩn học và dùng cho đồ sứ trang trí (decorating porcelain).

sodium sesquicarbonate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˌsɛskwɪˈkɑːbəneɪt/ sodium sesquicarbonate, natri sesquicarbonate
- Công thức hóa học: $Na_2CO_3 \cdot NaHCO_3 \cdot 2H_2O$.
- Tinh thể hình kim, màu trắng, tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất tẩy rửa, chất kiềm để làm mềm nước và thuộc da và chất phụ gia thực phẩm.

sodium sesquisilicate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˌsɛskwɪˈsɪlɪkeɪt/ sodium sesquisilicate, natri sesquisilicate
- Công thức hóa học: $Na_6Si_2O_7$.
- Bột màu trắng, tan trong nước.
- Được sử dụng để làm sạch các kim loại và xử lý vải.

sodium silicate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˈsɪlɪkeɪt/ sodium silicate, natri silicate
- Công thức hóa học: Na_2SiO_3.
- Tên khoa học khác: liquid glass, silicate of soda, sodium metasilicate, soluble glass, water glass.
- Bột màu trắng xám, tan trong kiềm và nước, không tan trong alcohol và acid.
- Được sử dụng để chống cháy cho vải, trong tinh chế dầu mỏ và sản xuất bìa các tông gợn sóng và làm chất bảo quản trứng.

sodium silicoaluminate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˌsɪlɪkəʊəˈluːmɪneɪt/ sodium silicoaluminate, natri ilicoaluminate
- Tên khoa học khác: sodium aluminosilicate.

sodium silicofluoride [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˌsɪlɪkəʊˈflɔːraɪd/ sodium silicofluoride, natri silicofluoride
- Tên khoa học khác: sodium fluosilicate.

sodium stannate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˈstæneɪt/ sodium stannate, natri stannate
- Công thức hóa học: $Na_2SnO_3 \cdot 3H_2O$.
- Tên khoa học khác: preparing salt.
- Tinh thể màu trắng, không tan trong nước và alcohol.
- Được sử dụng trong đồ gốm, nhuộm màu, chống cháy (fireproofing) cho vải và làm chất cắn màu (mordant).

sodium subsulfite [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˌsʌbˈsʌlfaɪt/ sodium subsulfite, natri subsulfite
- Tên khoa học khác: sodium thiosulfate.

sodium sulfate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˈsʌlfeɪt/ sodium sulfate, natri sulfate
- Công thức hóa học: Na_2SO_4.
- Chất kết tinh, tan trong nước, nóng chảy ở 888 °C.
- Được sử dụng để sản xuất bìa các tông, giấy dày gói hàng, thủy tinh và các hỗn hợp đông lạnh.

sodium sulfhydrate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˌsʌlfˈhaɪdreɪt/ sodium sulfhydrate, natri sulfhydrate
- Tên khoa học khác: sodium hydrosulfide.

sodium sulfide [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˈsʌlfaɪd/ sodium sulfide, natri sulfide
- Công thức hóa học: Na_2S.
- Tên khoa học khác: sodium sulfuret.
- Bột màu vàng đến đỏ, chảy rữa, gây kích thích, tan trong nước, nóng chảy ở 1180 °C.
- Được sử dụng làm hóa chất trung gian, dung môi, thuốc thử trong chụp ảnh và thuốc thử phân tích.

sodium sulfite [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˈsʌlfaɪt/ ssodium sulfite, natri sulfite
- Công thức hóa học: Na_2SO_3.
- Tinh thể màu trắng, tan trong nước, có vị lưu huỳnh mặn, phân hủy khi nung.
- Được sử dụng làm hóa chất trung gian và chất bảo quản thực phẩm, trong y học, sản xuất giấy, cho thuốc nhuộm và hiện hình ảnh.

sodium sulfocyanate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˌsʌlfəʊˈsaɪəneɪt/ sodium sulfocyanate, natri sulfocyanate
- Tên khoa học khác: sodium thiocyanate.

sodium sulfuret [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˈsʌlfjʊrɛt/ sodium sulfuret, natri sulfuret
- Tên khoa học khác: sodium sulfide.

sodium tetraborate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˌtɛtrəˈbɔːreɪt/ sodium tetraborate, natri tetraborate
- Tên khoa học khác: sodium borate.

sodium tetrasulfide [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˌtɛtrəˈsʌlfaɪd/ sodium tetrasulfide, natri tetrasulfide
- Công thức hóa học: Na_2S_4.
- Tinh thể màu vàng hoặc đỏ sẫm, hút ẩm, nóng chảy ở 275 °C.
- Được sử dụng làm thuốc trừ sâu và trừ nấm, tuyển quặng, sản xuất thuốc nhuộm và làm chất khử.

sodium thiocyanate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˌθaɪəˈsaɪəneɪt/ sodium thiocyanate, natri thiocyanate
- Công thức hóa học: NaSCN.

– Tên khoa học khác: sodium sulfocyanate.
– Bột màu trắng, độc, chảy rữa, tan trong nước và alcohol, nóng chảy ở 287 °C.
– Được sử dụng làm thuốc thử phân tích, dung môi và hóa chất trung gian, để xử lý cao su, nhuộm vải và in ấn.

sodium thiosulfate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˌθaɪəˈsʌlfeɪt/ sodium thiosulfate, natri thiosulfate
– Công thức hóa học: $Na_2S_2O_3 \cdot 5H_2O$.
– Tên khoa học khác: sodium hyposulfite, sodium subsulfite.
– Tinh thể hoặc bột màu trắng, trong mờ, nóng chảy ở 48 °C, tan trong nước và dầu thông.
– Được sử dụng làm chất định hình (fixing agent) trong nhiếp ảnh, để tách bạc từ quặng, trong y học và làm tác nhân càng hóa trong thực phẩm.

sodium tripolyphosphate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm traɪˌpɒlɪˈfɒsfeɪt/ sodium tripolyphossphate, natri tripolyphosphate
– Công thức hóa học: $Na_5P_3O_{10}$.
– Tên viết tắt: STPP.
– Bột màu trắng, nóng chảy ở 622 °C.
– Được sử dụng làm mềm nước và làm chất phụ gia thực phẩm và chất tạo kết cấu.

sodium tungstate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˈtʌŋsteɪt/ sodium tungstate, natri tungstate
– Công thức hóa học: $Na_2WO_4 \cdot 2H_2O$.
– Tên khoa học khác: sodium wolframate.
– Tinh thể không màu, tan trong nước, mất nước ở 100 °C, nóng chảy ở 692 °C.
– Được sử dụng làm thuốc thử phân tích, hóa chất trung gian và để chống cháy.

sodium tungstophosphate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˌtʌŋstəʊˈfɒsfeɪt/ sodium tungstophosphate, natri tungstophosphate
– Tên khoa học khác: sodium phosphotungstate.
– Công thức hóa học gần đúng $2Na_2O \cdot P_2O_5 \cdot 12WO_3 \cdot 18H_2O$.
– Bột màu trắng phớt vàng, tan trong nước và alcohol.
– Được sử dụng để sản xuất bột màu hữu cơ, làm chất chống nhiễm tĩnh điện cho vải, trong thuộc da và làm chất chống nước trong các màng chất dẻo, keo dính và xi măng.

sodium wolframate [INORG CHEM] /ˈsəʊdiəm ˈwʊlfrəmeɪt/ sodium wolframate, natri wolframate
– Tên khoa học khác: sodium tungstate.

sodium-24 [CHEM] /ˈsəʊdiəm ˈtwɛnti fɔː/ natrium-24, natri-24
– Đồng vị phóng xạ của natri, khối lượng nguyên tử 24, thời gian bán rã 15,5 giờ, tạo ra nhờ bắn phá detron vào natri, phân rã thành magnesi đồng thời phát ra tia beta.

A radioisotope of sodium; atomic weight 24; half-life of 15.5 hours, produced by bombarding detron with sodium, decomposes to magnesium while emitting beta rays.

soft electrophile [PHYS CHEM] /ˈsɔːft ɪˈlɛktrəfaɪl/ phân tử ưa điện tử

– Một phân tử dễ dàng nhận các electron trong bước phản ứng ban đầu.

soft water [CHEM] /ˈsɔːft ˈwɔːtə/ nước mềm

– Nước không có muối magnesi hoặc calci.

soft-X-rays [SPECT] /ˈsɔːft ˈɛks ˈreɪ/ tia X mềm

– Tia X có bước sóng khá dài và khả năng xuyên qua thấp.

soft-X-ray absorption spectroscopy [SPECT] /ˈsɔːft ˈɛks ˈreɪ əbˈsɔːpʃn spɛkˈtrɒskəpi/ quang phổ hấp thụ tia X mềm

– Kỹ thuật quang phổ được dùng để thu thông tin về các trạng thái trống trên mức Fermi trong kim loại hoặc về các dải dẫn trống trong bộ phận tạo mầm (inoculator).

soft-X-ray appearance potential spectroscopy [SPECT] /ˈsɔːft-ˈɛks-ˈreɪ əˈpɪərəns pəˈtɛnʃl spɛkˈtrɒskəpi/ quang phổ thế xuất hiện tia X mềm

– Tên viết tắt: SXAPS.

– Một nhánh của phương pháp quang phổ điện tử, trong đó bề mặt chất rắn bị bắn phá bởi các điện tử đơn sắc và phát hiện thấy những thay đổi nhỏ nhưng đột ngột trong tổng cường độ phát xạ tia X được tạo thành khi năng lượng của các điện tử thay đổi.

A branch of electron spectroscopy in which a solid surface is bombarded with monochromatic electrons, and small but abrupt changes in the resulting total X-ray emission intensity are detected as the energy of the electrons is varied.

sol [CHEM] /sɒl/ dung dịch keo

– Dung dịch keo, bao gồm môi trường phân tán thích hợp, có thể là chất khí, chất lỏng, chất rắn, chất keo và pha phân tán vốn được phân bố khắp môi trường phân tán.

A colloidal solution consisting of a suitable dispersion medium, which may be gas, liquid, or solid, and the colloidal substance, the disperse phase, which is distributed throughout the dispersion medium.

solation [PHYS CHEM] /səˈleɪʃn/ sự biến thành dung dịch keo, sự hóa sol

– Sự biến đổi một chất từ gel thành sol.

The change of a substance from a gel to a sol.

sol-gel glass [PHYS CHEM] /ˈsɒl ˈʤɛl ˈglæs/ thủy tinh sol-gel

– Vật liệu silici oxide (silica) hoặc silicat vô định hình trong suốt về mặt quang học, được chế tạo bằng cách tạo ra các liên kết trong mạng các hạt keo dưới micromet, đồng thời tăng độ nhớt cho tới khi mạng trở nên rắn hoàn toàn, với tỷ trọng bằng nửa tỷ trọng thủy tinh.

solid [PHYS CHEM] /ˈsɒlɪd/ chất rắn

– Chất có thể tích và hình dạng cố định và chống lại các lực có xu hướng làm thay đổi thể tích hoặc hình dạng của nó.

– Chất kết tinh, nghĩa là chất mà các nguyên tử cấu thành sắp xếp thành mạng ba chiều, tuần hoàn theo ba hướng độc lập.

solid-electrolyte battery [PHYS CHEM] /ˈsɒlɪd-ɪˈlɛktrəʊlaɪt ˈbætəri/ pin chất điện phân rắn

– Pin sơ cấp có chất điện phân hoặc là muối kết tinh rắn như bạc iodide hoặc chì chloride, hoặc là màng trao đổi ion; trong cả hai trường hợp tính dẫn điện hầu như hoàn toàn là ion.

solid explosive [PHYS CHEM] /ˈsɒlɪd ɪksˈpləʊsɪv/ chất nổ rắn

– Chất nổ dùng dưới dạng bọt, khối kết hạt, hoặc như que rắn.

solid-liquid equilibrium [PHYS CHEM] /ˈsɒlɪd ˈlɪkwɪd ˌiːkwɪˈlɪbriəm/ hệ cân bằng rắn - lỏng

– Tên khoa học khác: liquid-solid equilibrium.

– Mối liên hệ tương hỗ của một chất rắn và thể nóng chảy của nó ở áp suất hơi không đổi.

– Quan hệ nồng độ của một chất rắn với một chất lỏng dung môi vốn không phải thể nóng chảy của nó.

solid solution [PHYS CHEM] /ˈsɒlɪd səˈluːʃən/ dung dịch rắn

– Pha kết tinh đồng thể gồm một số hóa chất khác nhau chiếm các nút mạng một cách ngẫu nhiên và tồn tại trong một khoảng nồng độ.

The homo-crystallization phase consists of a number of different chemicals that randomly occupy the lattice points and exist over a range of concentrations.

solid-state amorphizing reaction [PHYS CHEM] / 'sɒlid-steɪt ə'mɔ:faɪzɪŋ rɪ'ækʃn/ phản ứng vô định hình hóa trạng thái rắn

– Phản ứng khuếch tán tương hỗ xảy ra ở nhiệt độ không đổi, trong những khoảng thời gian dài, ở biên sạch không có oxide giữa hai kim loại kết tinh có ái lực hóa học lớn và dẫn đến sự tạo thành hợp kim vô định hình của hai kim loại (thủy tinh kim loại).

The mutual diffusion reaction occurs at constant temperature for long periods of time at the clean oxide-free boundary between two crystalline metals with high chemical affinity and leads to the formation of an amorphous alloy of the two metals (metal glass).

solidus [PHYS CHEM] /ˈsɒlɪdəs/ đường rắn, cố tuyến

– Đường nối các điểm biểu thị nhiệt độ trên giản đồ cân bằng mà dưới đó, các thành phần khác nhau sẽ kết thúc quá trình đông đặc khi làm lạnh, hoặc bắt đầu nóng chảy khi nung nóng.

solidus curve [PHYS CHEM] /ˈsɒlɪdəs ˈkɜːv/ đường tách pha

– Đường trên giản đồ pha của một hệ hai thành phần, thể hiện trạng thái cân bằng giữa pha lỏng và pha rắn.

A curve on the phase diagram of a system with two components which represents the equilibrium between the liquid phase and the solid phase.

soliquid [PHYS CHEM] /ˌsɒˈlɪkwɪd/ huyền phù, hệ phân rắn - lỏng, sol lỏng
- Hệ trong đó các hạt rắn phân tán trong chất lỏng.

solubility [PHYS CHEM] /ˌsɒljʊˈbɪlɪti/ độ tan
- Khả năng của một chất tạo ra dung dịch với một chất khác.

solubility coefficient [PHYS CHEM] /ˌsɒljʊˈbɪlɪti ˌkəʊɪˈfɪʃnt/ hệ số tan
- Thể tích một chất khí có thể hoà tan trong một đơn vị thể tích của dung môi ở nhiệt độ và áp suất xác định.

solubility curve [PHYS CHEM] /ˌsɒljʊˈbɪlɪti ˈkɜːv/ đường độ tan
- Đồ thị biểu diễn sự phụ thuộc của nồng độ một chất trong dung dịch bão hòa của nó trong một dung môi vào nhiệt độ.

solubility product constant [PHYS CHEM] /ˌsɒljʊˈbɪlɪti ˈprɒdʌkt ˈkɒnstənt/ hằng số tích số tan
- Hằng số cân bằng đơn giản hóa, K_{sp}, được định nghĩa và hữu ích đối với các trạng thái cân bằng giữa các chất rắn và các ion tương ứng của chúng trong dung dịch; ví dụ, cân bằng $AgCl\ (s) \leftrightarrow Ag^+ + Cl^-$, $[Ag^+]\ [Cl^-] \cong K_{sp}$ trong đó $[Ag^+]$ và $[Cl^-]$ là nồng độ mol của ion bạc và ion chloride.

solubility test [ANALY CHEM] /ˌsɒljʊˈbɪlɪt ˈtɛst/ phép thử độ tan
- Phép thử độ tan của asphalt và các vật liệu bitum khác trong dung môi, như carbon tetrachloride, carbon disulfide hoặc ether dầu mỏ; phép thử bất kỳ nhằm tìm độ tan của chất này trong chất khác (như lỏng trong lỏng, rắn trong lỏng, khí trong lỏng hoặc rắn trong rắn).

soluble [CHEM] /ˈsɒljəbl/ (adj) tan
- Có khả năng hòa tan.

  Capable of being dissolved.

soluble glass [INORG CHEM] /ˈsɒljəbl ˈglæs/ thủy tinh lỏng
- Tên khoa học khác: sodium silicate.

solute [CHEM] /ˈsɒljuːt/ chất tan
- Chất hòa tan trong dung môi.

  The substance dissolved in a solvent.

solution [CHEM] /səˈluːʃn/ sự hòa tan, dung dịch
- Pha lỏng, rắn hoặc khí đơn lẻ, đồng nhất là một hỗn hợp, trong đó các thành phần (lỏng, khí, rắn hoặc kết hợp của chúng) được phân bố đồng đều trong toàn bộ hỗn hợp.

solution pressure [PHYS CHEM] /səˈluːʃn ˈprɛʃə(r)/ áp suất tan, áp lực tan
- Số đo xu hướng của các phân tử hoặc nguyên tử băng qua mặt biên giữa các pha và đi vào dung dịch; số đo xu hướng của hydrogen, các kim loại và một số phi kim chuyển vào dung dịch dưới dạng ion.

solutrope [CHEM] /ˈsɒljʊtrəʊp/ solutrope, hỗn hợp ba cấu tử hai tướng lỏng
- Hỗn hợp ba thành phần với hai pha lỏng và thành phần thứ ba phân bố giữa các pha hoặc hòa tan chọn lọc ở pha này hoặc pha kia; tương tự như hỗn hợp đồng sôi.

A ternary mixture with two liquid phases and a third component distributed between the phases, or selectively dissolved in one or the other of the phases; analogous to an azeotrope.

solvation [CHEM] /sɒlˈveɪʃn/ sự solvathóa

– Quá trình trương nở, gelhóa hoặc hòa tan một vật liệu bằng dung môi; đối với nhựa thì dung môi có thể là chất hóa dẻo.

The process of swelling, gelling, or dissolving of a material by a solvent; for resins, the solvent can be a plasticizer.

solvent [CHEM] /ˈsɒlvənt/ dung môi

– Phần có số lượng lớn nhất trong dung dịch hoặc hợp chất mà thông thường là chất lỏng ở trạng thái tinh khiết (như đối với dung dịch của các chất rắn hoặc chất khí trong chất lỏng).

solvent front [ANALY CHEM] /ˈsɒlvənt ˈfrʌnt/ đường tuyến dung môi

– Trong sắc ký giấy, biên động ướt của dung môi tiến dần dọc theo bề mặt là nơi xảy ra sự phân tách của hỗn hợp.

In paper chromatography, the wet moving edge of the solvent that progresses along the surface where the separation of the mixture is occurring.

solvent molding [PHYS CHEM] /ˈsɒlvənt ˈməʊldɪŋ/ sự đúc trong dung môi

– Quá trình tạo ra các vật phẩm nhiệt dẻo bằng cách nhúng khuôn vào một dung dịch hoặc thể phân tán của nhựa và sau đó làm bay hơi dung môi, để lại màng chất dẻo dính vào khuôn.

solvent welding [PHYS CHEM] /ˈsɒlvənt ˈwɛldɪŋ/ sự hàn bằng dung môi

– Phương pháp để hàn nối các ống plastic, trong đó hỗn hợp dung môi và chất gắn được áp vào đầu ống và ống nối sau đó nối lại và để đông cứng.

solvolysis [CHEM] /sɒlˈvɒlɪsɪs/ sự dung môi phân

– Phản ứng trong đó dung môi phản ứng với chất tan để tạo ra chất mới.

A reaction in which a solvent reacts with the solute to form a new substance.

solvus [PHYS CHEM] /ˈsɒlvəs/ đường hòa tan

– Trên giản đồ pha hoặc giản đồ cân bằng, là đường nối các điểm biểu thị nhiệt độ tan trong chất rắn của các thành phần khác nhau của pha rắn.

In a phase or equilibrium diagram, the locus of points representing the solid solubility temperatures of various compositions of the solid phase.

sonic chemical analyzer [ANALY CHEM] /ˈsɒnɪk ˈkɛmɪkəl ˈænəlaɪzə/ máy phân tích hóa chất bằng âm thanh

– Thiết bị để xác định thành phần của chất khí, chất lỏng hoặc chất rắn theo mức suy giảm hoặc mức thay đổi của sóng âm đi qua mẫu chất; hiệu ứng này liên quan tới cấu trúc phân tử và các tương tác liên phân tử.

Sonnenschein's reagent [ANALY CHEM] /ˈzɔːnənʃaɪnz riːˈeɪʤənt/ tác nhân Sonnenschein

– Dung dịch phosphomolybdic acid tạo kết tủa màu vàng với các alkaloid sulfate.

sonic cleaning [PHYS CHEM] /ˈsɒnɪk ˈkliːnɪŋ/ sự làm sạch bằng âm thanh
– Sự làm sạch các vật liệu bị nhiễm ẩm nhờ tác dụng của âm thanh mạnh trong chất lỏng nhúng vật liệu.

sonocatalysis [CHEM] /ˌsɒnəkəˈtælɪsɪs/ sự siêu âm xúc tác
– Sự khơi mào phản ứng xúc tác bằng chiếu xạ âm thanh hoặc siêu âm.
– Sử dụng âm thanh để gây hoạt tính xúc tác đối với một hợp chất hóa học.
Initiation of a catalytic reaction by irradiation with sound or ultrasound.
Use of sound to impart catalytic activity to a chemical compound.

sonochemistry [CHEM] /ˌsɒnəˈkɛmɪstri/ siêu âm hóa học
– Bất kỳ biến đổi hóa học nào, chẳng hạn như sự biến đổi loại hoặc tốc độ phản ứng xảy ra dưới tác dụng của âm thanh hoặc siêu âm.
Any chemical change, such as in reaction type or rate, that occurs in response to sound or ultrasound.

sonoluminescence [PHYS CHEM] /ˌsɒnəˈluːmɪˈnɛsns/ hiện tượng siêu âm phát quang
– Sự phát quang do sóng âm tần số cao hoặc các photon gây ra.

sonolysis [PHYS CHEM] /səʊˈnɒlɪsɪs/ hiện tượng phân ly do siêu âm
– Sự phá vỡ các liên kết hóa học hoặc sự hình thành các gốc bằng sóng siêu âm.
The breaking of chemical bonds or formation of radicals using ultrasound.

sorbate [ORG CHEM] /ˈsɔːbeɪt/ sorbate
– Muối hoặc este của acid sorbic.

sorbide [CHEM] /ˈsɔːbaɪd/ sorbide
– Thuật ngữ chung để chỉ các anhydride có nguồn gốc từ sorbitol.

Sörensen titration [ANALY CHEM] /ˈsɔːrənsən taɪˈtreɪʃn/ chuẩn độ Sörensen
– Chuẩn độ với một trong các chất chỉ thị nồng độ ion hydrogen Sörensen.

sorption [PHYS CHEM] /ˈsɔːpʃn/ sự hấp
– Thuật ngữ chung được sử dụng, bao gồm các quá trình hấp phụ, hấp thụ, giải hấp, trao đổi ion, loại trừ ion, làm chậm ion, hấp thụ hóa học và thẩm tách.
A general term used to encompass the processes of adsorption, absorption, desorption, ion exchange, ion exclusion, ion retardation, chemisorption, and dialysis.

sosoloid [PHYS CHEM] /ˈsɒsəlɔɪd/ dung dịch rắn, dung dịch keo rắn
– Hệ gồm các hạt của một chất rắn phân tán trong một chất rắn khác.

sour [CHEM] /saʊə/ chua
– Chứa một lượng lớn các hợp chất lưu huỳnh bốc mùi (như mercaptan hoặc hydrogen sulfide), như trong dầu thô, naphtha hoặc xăng.

source [SPECT] /sɔːs/ nguồn
– Hồ quang hoặc tia lửa cung cấp ánh sáng cho máy quang phổ.

source material [PHYS CHEM] /sɔːs məˈtɪərɪəl/ vật liệu nguồn
– Vật liệu mà từ đó có thể tách ra chất phân hạch.

sour crude [PHYS CHEM] /ˈsaʊə kruːd/ dầu thô chua, dầu thô nhiều lưu huỳnh
- Dầu thô chứa nhiều bất bình thường các hợp chất lưu huỳnh, vì vậy khi tinh chế sẽ giải phóng các hợp chất lưu huỳnh ăn mòn.

sour dirt [PHYS CHEM] /ˈsaʊə dɜːt/ bùn chua
- Tên khoa học khác: copper dirt.
- Đất thấm sulfate hoặc chất đặc trưng cho sự tỏa lưu huỳnh dioxide hoặc hydrogen sulfide, được coi như chất chỉ báo dầu ở một vùng.

sour gas [PHYS CHEM] /ˈsaʊə gæs/ khí chua, khí chứa nhiều H_2S
- Khí thiên nhiên chứa các hợp chất có lưu huỳnh, ăn mòn, như hydrogen sulfide và mercaptan.

Soxhlet extractor [CHEM] /ˈsɒkslət ɪkˈstræktə/ thiết bị chiết Soxhlet
- Bình và thiết bị ngưng tụ để chiết liên tục các vật liệu hòa tan trong alcohol hoặc ether.

space group [INORG CHEM] /speɪs gruːp/ nhóm không gian
- Nhóm các phép biến đổi không làm thay đổi mẫu, lặp lại đều đặn, trải ra vô tận của tinh thể; có 230 nhóm như vậy.

space-group extinction [SPECT] /speɪs-gruːp ɪksˈtɪŋkʃən/ sự tắt nhóm không gian
- Sự vắng mặt một số nhóm phản xạ trong hình nhiễu xạ tia X của tinh thể do tồn tại các phần tử đối xứng trong nhóm không gian của tinh thể vốn không có mặt trong nhóm điểm của nó.

Spanish white [INORG CHEM] /ˈspænɪʃ ˈwaɪt/ bismuth subnitrate, bột trắng Tây Ban Nha
- Tên khoa học khác: bismuth subnitrate.

spark excitation [SPECT] /ˈspɑːk ˌɛksaɪˈteɪʃn/ sự kích thích bằng tia lửa điện
- Sử dụng tia lửa điện (10.000 đến 30.000 vôn) để kích thích sự phát xạ vạch phổ từ các mẫu khó kích thích.
- Được sử dụng trong quang phổ phát xạ.

spark explosion method [ANALY CHEM] /ˈspɑːk ɪkˈspləʊʒn ˈmɛθəd/ phương pháp gây nổ bằng tia lửa
- Kỹ thuật để phân tích hydrogen.
- Mẫu được trộn với chất oxyhóa và phát nổ bằng tia lửa hoặc dây nung nóng và sau đó phân tích các sản phẩm cháy.

sparkle metal [INORG CHEM] /ˈspɑːkl ˈmɛtl/ kim loại sáng chói
- Hỗn hợp thô của các sulfide chứa 74 % đồng do quặng đồng nóng chảy tạo ra.

spark spectrum [SPECT] /ˈspɑːk ˈspɛktrəm/ phổ tia lửa
- Phổ được tạo ra do sự phóng điện tia lửa qua chất khí hoặc hơi; với các điện cực kim loại, có thể thu được phổ của hơi kim loại.

spark test [CHEM] /spɑːk tɛst/ thử tia lửa
- Kỹ thuật ước lượng thành phần của thép qua quan sát các tia lửa phát ra khi mài bằng bánh mài.

sparry calcite [INORG CHEM] /ˈspɑːri ˈkælsaɪt/ sparry calcide
- Tên khoa học khác: calcspartite, spartite.
- Tinh thể calcite sạch, dạng hạt sần sùi có ở các kẽ trống của mọi đá trầm tích.

special cause [ANALY CHEM] /ˈspɛʃl ˈkɔːz/ nguyên nhân đặc biệt
- Nguyên nhân về sự không khớp hoặc sai lệch trong quá trình đo từ bên ngoài hệ.

species [CHEM] /ˈspiːʃiːz/ loại
- Tên khoa học khác: chemical species.
- Thực thể hóa học hoặc hạt phân tử, như gốc, ion, phân tử hoặc nguyên tử.
  A chemical entity or molecular particle, such as a radical, ion, molecule, or atom.

specific activity [CHEM] /spɪˈsɪfɪk ækˈtɪvɪti/ độ phóng xạ riêng
- Độ phóng xạ của đồng vị phóng xạ của một nguyên tố trên trọng lượng đơn vị của nguyên tố có mặt trong mẫu; độ phóng xạ trên khối lượng đơn vị của một nuclide phóng xạ tinh khiết; độ phóng xạ trên trọng lượng đơn vị của mẫu vật liệu phóng xạ; trong cả ba trường hợp trên đều có thể biểu thị độ phóng xạ riêng theo các đơn vị như milicuri trên gam, phân rã trên giây trên miligam hoặc số lần đếm trên phút trên miligam.

specific catalysis [CHEM] /spəˈsɪfɪk kəˈtælɪsɪs/ sự xúc tác riêng
- Sự tăng tốc một phản ứng hóa học nhất định bằng một chất xúc tác duy nhất chứ không phải bởi một nhóm các chất liên quan.

specific gravity [CHEM] /spɪˈsɪfɪk ˈgrævɪti/ tỷ trọng
- Tên khoa học khác: relative density.
- Tỷ số mật độ (khối lượng riêng) của một chất trên mật độ (khối lượng riêng) của một chất chuẩn nhất định, như nước ở nhiệt độ xác định, ví dụ 4 ^{o}C hoặc (đối với chất khí) không khí ở điều kiện áp suất và nhiệt độ tiêu chuẩn, viết tắt sp gr.

specific heat [CHEM] /spɪˈsɪfɪk hiːt/ tỷ nhiệt, nhiệt dung riêng
- Tỷ số giữa lượng nhiệt cần để nâng nhiệt độ của một khối lượng của một chất lên 1 độ và lượng nhiệt cần để nâng nhiệt độ của cùng khối lượng của một chất chuẩn, thường là nước, lên 1 độ; cả hai phép đo đều tiến hành ở nhiệt độ chuẩn, thường ở áp suất không đổi hoặc thể tích không đổi.
- Lượng nhiệt cần thiết để nâng nhiệt độ của một đơn vị khối lượng của một chất đồng nhất lên 1 độ theo cách xác định với giả thiết không xảy ra sự thay đổi pha hoặc hóa học trong quá trình đó.

specific heat at constant pressure [CHEM] /spɪˈsɪfɪk hiːt æt ˈkɒnstənt ˈprɛʃə/ nhiệt dung riêng đẳng áp
- Nhiệt dung tính cho một đơn vị khối lượng trong quá trình biến đổi mà áp suất của hệ không đổi.

specific heat at constant volume [CHEM] /spɪˈsɪfɪk hiːt æt ˈkɒnstənt ˈvɒljʊm/ nhiệt dung riêng đẳng tích
- Nhiệt dung tính cho một đơn vị khối lượng trong quá trình biến đổi mà thể tích của hệ không đổi.

specific humidity [CHEM] /spɪˈsɪfɪk hju(:)ˈmɪdɪti/ độ ẩm riêng
- Trong hệ không khí ẩm, là tỷ số (không thứ nguyên) của tỷ số khối lượng hơi nước trên tổng khối lượng của hệ.

specific inductive capacity [CHEM] /spɪˈsɪfɪk ɪnˈdʌktɪv kəˈpæsɪti/ hằng số điện môi
- Tên khoa học khác: dielectric constant.
- Hằng số phụ thuộc vào tính chất của điện môi mà không phụ thuộc vào độ lớn và khoảng cách giữa các điện tích.

specific mass [CHEM] /spɪˈsɪfɪk mæs/ mật độ, khối lượng riêng
- Mật độ khối lượng trên một đơn vị thể tích của vật chất đó; là đại lượng đo bằng thương số giữa khối lượng (m) của một vật làm bằng chất ấy (nguyên chất) và thể tích (V) của vật.

specific pressure [CHEM] /spɪˈsɪfɪk ˈprɛʃə/ áp suất riêng phần
- Áp suất của một chất khí, nếu giả thiết rằng một mình nó chiếm toàn bộ thể tích của hỗn hợp ban đầu ở cùng một nhiệt độ.

specific reagent [CHEM] /spɪˈsɪfɪk ri(:)ˈeɪʤənt/ thuốc thử đặc hiệu
- Thuốc thử chỉ phản ứng với riêng chất nào đó.

specific refractivity [CHEM] /spɪˈsɪfɪk ri’frækˈtɪvɪti/ độ khúc xạ riêng

specific resistance [PHYS CHEM] /spɪˈsɪfɪk rɪˈzɪstəns/ điện trở riêng, điện trở suất
- Tên khoa học khác: electrical resistivity.

specific retention volume [ANALY CHEM] /spəˈsɪfɪk rɪˈtɛʃn ˈvɒljuːm/ thể tích duy trì riêng
- Quan hệ giữa thể tích duy trì, thể tích trống và trọng lượng chất hấp phụ, dùng để tiêu chuẩn hóa các chất hấp phụ trong sắc ký khí, bằng cách rửa giải chất tan tiêu chuẩn bằng một chất rửa giải tiêu chuẩn từ chất hấp phụ đang thử nghiệm.

  The relationship among retention volume, void volume, and adsorbent weight, used to standardize gas chromatography adsorbents by the elution of a standard solute by a standard eluent from the adsorbent under test.

specific rotation [PHYS CHEM] /spɪˈsɪfɪk rəʊˈteɪʃən/ độ quay riêng
- Độ quay theo tính toán của mặt phẳng phân cực của ánh sáng đi qua dung dịch có liên quan tới thể tích và độ sâu của dung dịch, lượng chất tan và độ quay quang quan sát được ở bước sóng và nhiệt độ nhất định.

specific surface [PHYS CHEM] /spɪˈsɪfɪk ˈsɜːfɪs/ bề mặt riêng
- Diện tích bề mặt trên trọng lượng hoặc thể tích đơn vị của chất rắn dạng hạt, dùng trong các tính toán độ giảm kích thước (khi nghiền và mài).

specific viscosity [PHYS CHEM] /spɪˈsɪfɪk vɪsˈkɒsɪti/ độ nhớt riêng
- Độ nhớt riêng của một polymer là độ nhớt tương đối của dung dịch polymer đã biết nồng độ trừ đi 1, thường được xác định ở nồng độ polymer thấp, ví dụ, 0,5 gam trên 100 mililit dung dịch, hoặc nhỏ hơn.

specific volume [PHYS CHEM] /spɪˈsɪfɪk ˈvɒljʊm/ thể tích riêng
- Thể tích của một chất trên khối lượng đơn vị, là nghịch đảo của mật độ, viết tắt là sp vol.

specific weight [PHYS CHEM] /spɪˈsɪfɪk weɪt/ trọng lượng riêng
- Trọng lượng trên thể tích đơn vị của một chất.

specific yield [PHYS CHEM] /spɪˈsɪfɪk jiːld/ lưu lượng riêng
- Lượng nước mà một đơn vị thể tích của tầng chứa sau khi bão hòa sẽ cho dưới tác dụng của trọng lực, được biểu thị hoặc như tỷ số hoặc như số phần trăm thể tích tầng chứa nước: lưu lượng riêng là số đo nước khả dụng đối với các giếng.

specific-gravity balance [CHEM] /spɪˈsɪfɪk-ˈgrævɪti ˈbæləns/ cân thủy tĩnh, cân tỷ trọng

specific-gravity bottle [CHEM] /spɪˈsɪfɪk-ˈgrævɪti ˈbɒtl/ dụng cụ đo tỷ trọng
- Dụng cụ để đo tỷ trọng chất lỏng.

specific-gravity cell [CHEM] /spɪˈsɪfɪk-ˈgrævɪti sɛl/ thùng điện phân tỷ trọng, thùng điện phân không màng ngăn

specific-gravity fraction [CHEM] /spɪˈsɪfɪk-ˈgrævɪti ˈfrækʃən/ phần chiết tỷ trọng

specificity [CHEM] /ˌspɛsɪˈfɪsɪti/ tính đặc hiệu, tính chuyên hóa
- Tính phản ứng chọn lọc xảy ra giữa hai chất, như giữa kháng nguyên và kháng thể tương ứng của nó.

  The selective reactivity that occurs between substances, such as between an antigen and its corresponding antibody.

specimen [CHEM] /ˈspɛsɪmɪn/ mẫu đại diện, vật mẫu, tiêu bản
- Một đại diện danh mục của những danh mục khác trong cùng một lớp hoặc nhóm.
- Một mẫu chọn để thử, khảo sát hoặc hiện hình.

spectator ion [CHEM] /ˈspɛkteɪtə ˈaɪən/ ion cân bằng
- Ion làm nhiệm vụ cân bằng các điện tích trong môi trường phản ứng mà không tham gia vào quá trình tạo thành sản phẩm.

  An ion that serves to balance the electrical charges in a reaction environment without participating in product formation.

spectral bandwidth [SPECT] /ˈspɛktrəl ˈbændwɪdθ/ độ rộng dải phổ
- Bề rộng tối thiểu của các dải năng lượng bức xạ mà máy đo quang phổ có thể xác định được chính xác, khoảng 1 – 5 nanomet cho các mô hình tốt hơn.

spectral color [SPECT] /ˈspɛktrəl ˈkʌlə/ màu quang phổ
- Màu tương ứng với ánh sáng của một tần số tinh khiết, các màu quang phổ cơ bản là tím, lam - lục, vàng, da cam và đỏ.
- Màu biểu diễn bằng một điểm trên giản đồ sắc độ vốn nằm trên đường thẳng giữa một điểm nào đó trên quỹ tích màu quang phổ (định nghĩa trên) và các điểm vô sắc, ví dụ, màu tía không phải là màu quang phổ.

spectral directional reflectance factor [ANALY CHEM] /ˈspɛktrəl dɪˈrɛkʃənəl rɪˈflɛktəns ˈfæktə/ hệ số phản xạ định hướng phổ
- Trong phép so màu quang phổ, là tỷ lệ giữa năng lượng được khuếch tán theo bất kỳ hướng mong muốn nào bởi đối tượng được phân tích và năng lượng được

khuếch tán theo cùng một hướng bởi một bộ khuếch tán (năng lượng) hoàn toàn lý tưởng.

spectral irradiance [SPECT] /ˈspɛktrəl iˈreɪdiəns/ độ rọi bức xạ phổ

– Mật độ thông lượng bức xạ tới một bề mặt trên đơn vị bước sóng.

spectral line [SPECT] /ˈspɛktrəl ˈlaɪn/ vạch phổ

– Tên khoa học khác: spectrum line.
– Giá trị gián đoạn của một đại lượng, như tần số, bước sóng, năng lượng hoặc khối lượng, có phổ đang được khảo sát; có thể quan sát thấy một sự phân tán hữu hạn các giá trị vốn gây ra bởi các yếu tố như độ rộng mức, độ mở rộng Doppler và sự không hoàn hảo của thiết bị.

spectral radiance factor [ANALY CHEM] /ˈspɛktrəl ˈreɪdiəns ˈfæktə/ hệ số bức xạ phổ

– Hệ số cần được tính đến khi các hướng cần thiết để phân tích năng lượng khuếch tán (phản xạ) từ một vật đang được phân tích so màu quang phổ về cơ bản sẽ giống nhau tất cả (góc khối gần bằng 0 steradian).

spectral reflectance [ANALY CHEM] /ˈspɛktrəl rɪˈflɛktəns/ hệ số phản xạ phổ

– Hệ số cần tính đến khi các hướng cần thiết để phân tích năng lượng phản xạ từ một vật đang được phân tích so màu quang phổ sẽ bị khuếch tán theo mọi hướng (không định hướng như chùm đơn).

spectral regions [SPECT] /ˈspɛktrəl ˈriːʤənz/ vùng phổ

– Phạm vi bước sóng tùy ý, một số trong số đó xen phủ lên nhau, theo đó phổ điện từ được phân chia theo các loại nguồn cần thiết để tạo ra và phát hiện các bước sóng khác nhau, như tia X, tia cực tím, nhìn thấy, hồng ngoại hoặc tần số vô tuyến (radio-frequency).

spectral sensitivity [SPECT] /ˈspɛktrəl ˌsɛnsɪˈtɪvɪti/ độ nhạy phổ

– Tên khoa học khác: spectral response.
– Độ nhạy bức xạ được xét như hàm bước sóng; độ đáp ứng của một dụng cụ hoặc vật liệu đối với ánh sáng đơn sắc như hàm của bước sóng.

spectral series [SPECT] /ˈspɛktrəl ˈsɪəriːz/ dãy phổ

– Các vạch phổ hoặc nhóm vạch sắp xếp theo trình tự.

spectrobolometer [SPECT] /ˌspɛktrəʊbəʊˈlɒmɪtə/ máy đo nhanh phổ

– Thiết bị đo bức xạ từ các ngôi sao.
– Phép đo có thể được thực hiện trong một dải bước sóng hẹp trong phổ điện từ.
– Bản thân thiết bị này là một tổ hợp máy đo phổ và máy đo nhanh.

An instrument that measures radiation from stars; measurement can be made in a narrow band of wavelengths in the electromagnetic spectrum; the instrument itself is a combination spectrometer and bolometer.

spectrofluorometer [SPECT] /ˌspɛktrəʊflɔːˈrɒmɪtə/ máy đo phổ huỳnh quang

– Thiết bị dùng trong phổ huỳnh quang để tăng độ chọn lọc của phép đo huỳnh quang bằng cách cho ánh sáng huỳnh quang phát ra đi qua một bộ đơn sắc để ghi lại phổ phát xạ huỳnh quang.

spectrogram [SPECT] /ˈspɛktrəgræm/ ảnh phổ, phổ đồ
- Tên khoa học khác: measured spectrum.
- Bản ghi phổ do máy ghi phổ tạo ra.

spectrograph [SPECT] /ˈspɛktrəgræf/ phổ ký, máy ghi phổ
- Kính phổ có máy ảnh chụp ảnh hoặc thiết bị khác để ghi phổ.

spectrography [SPECT] /spɛkˈtrɒgrəfi/ phép ghi phổ, phép chụp phổ
- Sử dụng phép chụp ảnh để ghi phổ điện từ hiện hình ở kính phổ.

spectroheliogram [SPECT] /spɛkˈtrɒˈhiːlɪəʊgræm/ ảnh phổ mặt trời
- Ảnh mặt trời thu được bằng máy ghi phổ mặt trời.

spectroheliograph [SPECT] /spɛkˈtrɒˈhiːlɪəʊgrɑːf/ máy ghi phổ mặt trời
- Thiết bị dùng để chụp ảnh mặt trời trong một dải phổ.

spectrometer [SPECT] /spɛkˈtrɒmɪtə/ phổ kế, máy đo phổ
- Kính phổ có thang hiệu chuẩn hoặc để đo bước sóng hoặc để đo hệ số khúc xạ của các vật liệu lăng kính trong suốt; kính phổ có quang kế quang điện để đo cường độ bức xạ ở các bước sóng khác nhau.

  A spectroscope that is provided with a calibrated scale either for measurement of wavelength or for measurement of refractive indices of transparent prism materials.

  A spectroscope equipped with a photoelectric photometer to measure radiant intensities at various wavelengths.

spectrometry [SPECT] /spɛkˈtrɒmɪtri/ phép đo phổ
- Sử dụng các kỹ thuật đo phổ để xác định các hằng số vật lý của vật liệu.

spectrophone [ANALY CHEM] /ˈspɛktrəfəʊn/ bộ dò quang âm
- Bình chứa mẫu trong phương pháp dò quang âm, có các lỗ để chùm tia laser chiếu vào bình và có micro để dò âm thanh.

spectrophotometer [SPECT] /ˌspɛktrəʊfəˈtɒmɪtə/ quang phổ kế
- Thiết bị gồm có một nguồn năng lượng bức xạ, bộ đơn sắc, bộ giữ mẫu và bộ phát hiện, dùng để đo thông lượng bức xạ dưới dạng hàm của bước sóng và để đo phổ hấp thụ.

  An instrument that consists of a radiant-energy source, monochromator, sample holder, and detector, used for measurement of radiant flux as a function of wavelength and for measurement of absorption spectra.

spectrophotometric titration [ANALY CHEM] /ˌspɛktrəʊfəʊtəˈmɛtrɪk taɪˈtreɪʃn/ phép chuẩn độ bằng quang phổ kế
- Phương pháp phân tích, trong đó đo độ hấp thụ năng lượng bức xạ của dung dịch bằng quang phổ kế sau mỗi lần thêm dung dịch chuẩn độ.

  An analytical method in which the radiant-energy absorption of a solution is measured spectrophotometrically after each increment of titrant is added.

spectrophotometry [ANALY CHEM] /ˌspɛktrəʊfəˈtɒmɪtri/ phép đo trắc quang
- Phương pháp phân tích hóa học dựa trên sự hấp thụ hoặc suy giảm bức xạ điện từ có bước sóng hoặc tần số xác định bởi vật chất. Bức xạ tương tác với các đặc

điểm cụ thể của loại phân tử đang được xác định, như chuyển động dao động hoặc chuyển động quay của các liên kết hóa học. Ví dụ, bức xạ cũng có thể tương tác với các nguyên tử cụ thể hoặc toàn bộ phân tử, bằng cách làm cho phân tử thay đổi trạng thái năng lượng điện tử của nó.

A method of chemical analysis based on the absorption or attenuation by matter of electromagnetic radiation of a specified wavelength or frequency. The radiation interacts with specific features of the molecular species being determined, such as the vibrational or rotational motions of the chemical bonds. The radiation can also interact with specific atoms or the whole molecule, for example, by causing the molecule to change its electronic energy state.

spectropolarimetry [SPECT] /ˌspɛktrəpəʊləˈrɪmɪtri/ phép đo sự phân cực bằng quang phổ

– Phép đo sự phân cực của ánh sáng đã được phân tán thành phổ liên tục hoặc phổ vạch dưới dạng một hàm của bước sóng.

spectropyrheliometer [SPECT] /spɛktrəʊˌpaɪhiːlɪˈɒmɪtə/ máy đo sự phân bố năng lượng bức xạ mặt trời

– Công cụ thiên văn được sử dụng để đo sự phân bố của năng lượng bức xạ từ mặt trời ở các bước sóng cực tím và nhìn thấy.

spectroscope [SPECT] /ˈspɛktrəskəʊp/ kính phổ

– Thiết bị quang học bao gồm một khe, các thấu kính chuẩn trực, lăng kính hoặc cách tử và kính nhìn xa hoặc vật kính sẽ tạo ra phổ để quan sát bằng mắt.

spectroscopic displacement law [SPECT] /ˌspɛktrəˈskɒpɪk dɪsˈpleɪsmənt ˈlɔː/ luật thay thế phổ

– Phổ của một nguyên tử không bị ionhóa sẽ giống như phổ của một nguyên tử bị ionhóa một lần của nguyên tố có số thứ tự cao hơn một trong bảng hệ thống tuần hoàn, và phổ của nguyên tử bị ionhóa kép - nguyên tố có số thứ tự cao hơn hai trong bảng tuần hoàn và cứ thế tiếp theo.

The spectrum of an un-ionized atom resembles that of a singly ionized atom of the element one place higher in the periodic table, and that of a doubly ionized atom two places higher in the table, and so forth.

spectrum [SPECT] /ˈspɛktrəm/ phổ

– Biểu diễn hoặc đồ thị cường độ bức xạ (hạt, photon hoặc bức xạ âm thanh) như hàm của khối lượng, xung lượng, bước sóng, tần số hoặc các đại lượng có liên quan trong quá trình nào đó, ví dụ mỗi nguyên tố có một phổ gián đoạn đặc trưng đối với sự phát xạ và hấp thụ ánh sáng; khoảng các tần số trong đó bức xạ có một đặc trưng xác định nào đó, như phổ âm tần, phổ tử ngoại hoặc phổ vô tuyến.

– Phổ bức xạ điện từ của mặt trời.

spectrum analysis [SPECT] /ˈspɛktrəm əˈnæləsɪs/ phép phân tích phổ

– Phép đo biên độ các thành phần của dạng sóng phức tạp trong suốt khoảng tần của dạng sóng.

spectrum analyzer [SPECT] /ˈspɛktrəm ˈænəlaɪzə/ máy phân tích phổ
- Thiết bị dùng để chỉ ra sự phân bố năng lượng ở các tần số do manheton xung phát ra, còn dùng để đo hệ số phẩm chất của các hốc và vạch cộng hưởng và đo trở kháng nguội của manhetron.

spectrum line [SPECT] /ˈspɛktrəm ˈlaɪn/ vạch phổ
- Tên khoa học khác: spectral line.

speculum alloy [INOR CHEM] /ˈspɛkjʊləm ˈælɔɪ/ hợp kim đồng - thiếc
- Hợp kim màu trắng chói, cứng, giòn chứa đồng và thiếc theo tỷ lệ 2:1 và đôi khi có bổ sung các nguyên tố khác.

spelter [INOR CHEM] /ˈspɛltə/ kẽm thương phẩm
- Loại kẽm thương phẩm tinh khiết dùng trong mạ kẽm, chứa các tạp chất chì hoặc sắt.

spelter solder [INOR CHEM] /ˈspɛltə ˈsɒldə/ chất hàn đồng kẽm
- Tên khoa học khác: brazing brass.
- Đồng thau chứa các phần đồng và kẽm bằng nhau, dùng trong hàn đồng như kim loại phụ gia.

spent iron sponge [INOR CHEM] /spɛnt ˈaɪən spʌnʤ/ sắt xốp thải
- Tên khoa học khác: spent oxide.
- Sắt xốp bão hòa lưu huỳnh có xu hướng tự nóng lên.

Sperry process [CHEM] /sperry ˈprəʊsɛs/ quá trình Sperry
- Sản xuất chì basic carbonate (chì trắng) bằng điện phân từ chì đã tách bạc vốn chứa một ít bismuth; chì không tinh khiết tụ lại ở anode, còn carbon dioxide chuyển vào dung dịch để biến chì thành carbonate.

sphenoid [CHEM] /ˈsfiːnɔɪd/ sphenoid, tinh thể hình nêm
- Tinh thể mở xuất hiện ở đơn tinh thể của lớp hình nêm và đặc trưng bằng hai mặt không song song đối xứng với trục đối xứng bậc hai.

sphere of attraction [PHYS CHEM] /ˈsfɪə əv əˈtrækʃn/ phạm vi hấp dẫn
- Khoảng cách trong đó thế năng sinh ra do lực hút lẫn nhau của hai phân tử không thể bỏ qua so với nhiệt năng trung bình của các phân tử ở nhiệt độ phòng.

spin [PHYS CHEM] /spɪn/ spin, sự quay
- Mômen xung lượng riêng của hạt cơ bản hoặc hạt nhân, tồn tại khi hạt ở trạng thái nghỉ, khác với mômen xung lượng quỹ đạo.
- Sự quay của một vật quanh trục của nó.

spin glass [PHYS CHEM] /spɪn glɑːs/ thủy tinh spin
- Chất trong đó các spin nguyên tử định hướng theo các hướng ngẫu nhiên nhưng cố định.

spin label [PHYS CHEM] /ˈspɪn ˈleɪbl/ dấu spin
- Phân tử chứa một nguyên tử hoặc nhóm nguyên tử có một spin điện tử (*electron spin*) không ghép đôi có thể phát hiện được bằng phương pháp quang phổ cộng hưởng spin điện tử (ESR) và có thể được liên kết với phân tử khác.

spin-lattice interaction [ANALY CHEM] /spɪn-ˈlætɪs ˌɪntərˈækʃən/ tương tác spin mạng

– Trạng thái của chất rắn khi năng lượng của các spin điện tử được góp chung với năng lượng dao động nhiệt của chất rắn xét chung.

spin magnetism [ANALY CHEM] /spɪn ˈmægnɪtɪzm/ từ tính spin

– Tính thuận từ hoặc tính sắt từ nảy sinh do sự phân cực của các spin electron trong một chất.

spinning-band column [ANALY CHEM] /ˈspɪnɪŋ ˈbænd ˈkɒləm/ cột cất dùng dải ly tâm

– Cột chưng cất phân tích, bên trong có một loạt dải quay được điều khiển; khi quay ly tâm, các dải đẩy một lớp chất lỏng vào mặt trong của cột.

– Dùng để trợ giúp cho sự tiếp xúc lỏng - hơi.

spin-polarized atomic hydrogen [PHYS CHEM] /ˈspɪn ˈpəʊləraɪzd əˈtɒmɪk ˈhaɪdrədʒən/ hydrogen nguyên tử spin phân cực

– Hệ gồm các nguyên tử hydrogen được làm lạnh đến nhiệt độ rất thấp trong từ trường mạnh sao cho các spin điện tử trong hầu hết các nguyên tử đều đối song với từ trường. Kết quả là các nguyên tử chỉ tương tác thông qua tương tác trạng thái bội ba yếu sao cho không phân tử hydrogen nào được hình thành.

spin quantum number [PHYS CHEM] /spɪn ˈkwɒntəm ˈnʌmbə/ lượng tử số spin

– Tỷ số thành phần cực đại quan sát được của spin của hệ trên hằng số Planck chia cho 2π, là số nguyên hoặc bán nguyên.

spin-spin energy [PHYS CHEM] /spɪn-spɪn ˈɛnədʒi/ năng lượng spin - spin

– Năng lượng tương tác tỷ lệ với tích vô hướng của các mômen xung lượng spin của hai hệ.

spin state [PHYS CHEM] /spɪn steɪt/ trạng thái spin

– Điều kiện của hạt, trong đó spin toàn phần và thành phần spin của nó dọc theo trục xác định nào đó có những giá trị xác định, nói chính xác hơn, hàm sóng của hạt là hàm riêng của các toán tử tương ứng với những đại lượng đó.

spin temperature [PHYS CHEM] /spɪn ˈtɛmprɪʧə/ nhiệt độ spin

– Đối với hệ spin electron trong mạng, là nhiệt độ mà độ cư trú của các mức năng lượng của hệ spin tuân theo phân bố Boltzmann với nhiệt độ đó.

spin wave [PHYS CHEM] /spɪn weɪv/ sóng spin

– Biến thiên dạng sin lan truyền trong mạng tinh thể của mômen xung lượng vốn gắn liền với từ tính (chủ yếu mômen xung lượng spin của các electron).

spiral plate exchanger [ANALY CHEM] /ˈspaɪərəl pleɪt ɪksˈʧeɪnʤə/ bộ trao đổi nhiệt kiểu tấm xoắn ốc

– Thiết bị truyền nhiệt gồm cặp đĩa cuộn xoắn ốc nhằm tạo ra hai đường thông hình chữ nhật khá dài để truyền nhiệt giữa các chất lưu trong dòng ngược.

spiral-tube heat exchanger [ANALY CHEM] /ˈspaɪərəl-tjuːb hiːt ɪksˈʧeɪnʤə/ bộ trao đổi nhiệt ống xoắn

– Thiết bị trao đổi nhiệt dòng ngược gồm một nhóm các cuộn ống xoắn đồng tâm, nói chung nối với nhau bằng các ống góp.
– Được sử dụng cho trao đổi lạnh sâu ở các thiết bị tách bằng không khí.

spiral wire column [ANALY CHEM] /ˈspaɪrəl ˈwaɪə ˈkɒləm/ cột cất có dây xoắn ốc

– Cột cất phân tích có dây xoắn theo chiều dài trong cột để tạo ra bề mặt tiếp xúc lỏng - hơi.

An analytical rectification (distillation) column with a wire spiral the length of the inside of the column to serve as a liquid-vapor contact surface.

spirit of hartshorn [INOR CHEM] /ˈspɪrɪt ɒv ˈhɑːtshɔːn/ dung dịch ammonia

spirit thermometer [CHEM] /ˈspɪrɪt θəˈmɒmɪtə/ nhiệt kế alcohol

– Dụng cụ đo nhiệt độ gồm ống mao dẫn hàn kín có bầu chứa chất lỏng (chẳng hạn alcohol) ở đáy, khi nung nóng bầu chất lỏng nở vào ống mao dẫn chia độ, cho biết nhiệt độ của bầu.

spiro atom [INOR CHEM] /ˈspaɪrəʊ ˈætəm/ nguyên tử spiro, nguyên tử vòng

– Nguyên tử duy nhất vốn là thành phần chung độc nhất của hai cấu trúc vòng.

sponge iron [INOR CHEM] /spʌnʤ ˈaɪən/ sắt nhiễu bọt

– Sắt dạng xốp hoặc bột được tạo ra không cần nung chảy bằng cách nung quặng sắt trong khí khử hoặc than củi.

sponge metal [INOR CHEM] /spʌnʤ ˈmɛtl/ kim loại nhiều bọt, kim loại xốp

– Được tạo ra nhờ phân hủy hoặc khử một hợp chất không cần làm nóng chảy.

spontaneous combustion [CHEM] /spɒnˈteɪniəs kəmˈbʌsʧən/ sự cháy tự phát, sự tự cháy

– Tên khoa học khác: spontaneous ignition.
– Sự bắt lửa có thể xảy ra khi một số vật liệu nhất định như dầu trẩu được lưu trữ với khối lượng lớn làm sinh ra nhiệt mà không thể dễ tản nhiệt đi được; thông thường nhiệt sinh ra do hoạt động của vi sinh vật.

Ignition that can occur when certain materials such as tung oil are stored in bulk, resulting from the generation of heat, which cannot be readily dissipated; often heat is generated by microbial action.

spontaneous emission [PHYS CHEM] /spɒnˈteɪniəs ɪˈmɪʃən/ sự tự phát xạ

– Sự phát bức xạ từ một hệ ở trạng thái kích thích với năng suất không phụ thuộc vào sự có mặt của các trường ngoài.

spontaneous heating [CHEM] /spɒnˈteɪniəs ˈhiːtɪŋ/ sự nung tự phát

– Phản ứng chậm của vật chất với oxygen trong khí quyển ở nhiệt độ môi trường xung quanh; nhiệt giải phóng ra nếu không tiêu tán sẽ tích tụ lại để khi có mặt chất cháy thì phát lửa.

spontaneous ignition [CHEM] /spɒnˈteɪniəs ɪgˈnɪʃn/ sự cháy tự phát

– Tên khoa học khác: spontaneous combustion.

spontaneous reaction [CHEM] /spɒnˈteɪniəs ri(:)ˈækʃən/ phản ứng tự phát

spot test [ANALY CHEM] /ˈspɒt ˈtɛst/ thí nghiệm vết màu, thí nghiệm điểm giọt
- Thêm từng giọt thuốc thử vào một hoặc hai giọt dung dịch mẫu để thu được kết tủa hoặc màu rõ rệt.
- Được sử dụng trong phân tích định tính.

square planar molecule [CHEM] /ˈskwɛə ˈpleɪnə ˈmɒləkjuːl/ phân tử vuông phẳng
- Phân tử mà nguyên tử ở giữa có bốn liên kết hóa trị hướng về các góc của một hình vuông, với tất cả các nguyên tử nằm trong cùng một mặt phẳng.

  A molecule in which a central atom possesses four valence bonds directed to the corners of a square, with all atoms lying in the same plane.

Sr [CHEM] /es ɑː/ ký hiệu nguyên tố hóa học strontium, stronti
- Tên khoa học: strontium.

SRMS [SPECT] /es ɑː em es/ tên viết tắt quang phổ điều biến cộng hưởng cấu trúc
- Tên khoa học chi tiết: structure resonance modulation spectroscopy.

SSD [ANALY CHEM] /es es diː/ tên viết tắt của phân bổ trạng thái ổn định
- Tên khoa học chi tiết: steady-state distribution.

stability [CHEM] /stəˈbɪlɪti/ tính ổn định
- Thuộc tính của một hợp chất hóa học không dễ bị phân hủy và không phản ứng với các hợp chất khác.

stability constant [CHEM] /stəˈbɪlɪti ˈkɒnstənt/ hằng số ổn định
- Liên quan đến phản ứng cân bằng của một cation kim loại và một phối tử để tạo thành phức chất đơn nhân tạo vòng càng.
- Hằng số ổn định tuyệt đối được biểu thị bằng tích nồng độ của các sản phẩm chia cho tích của nồng độ của các chất phản ứng.
- Hằng số ổn định biểu kiến (còn được gọi là hằng số ổn định có điều kiện hoặc hiệu dụng) có tính đến tính không lý tưởng của hệ do tổ hợp phối trí với các tác nhân tạo phức khác có mặt trong dung dịch.

stabilizer [CHEM] /ˈsteɪbɪlaɪzə/ chất ổn định
- Chất có xu hướng duy trì các tính chất vật lý và hóa học của vật liệu.

stable isobar [INORG CHEM] /ˈsteɪbl ˈaɪsəʊbɑː/ nguyên tố đồng lượng bền, nguyên tố đồng khối
- Một trong hai hoặc nhiều nuclide bền vốn có cùng khối lượng số nhưng khác nhau nguyên tử số.

stable isotope [INORG CHEM] /ˈsteɪbl ˈaɪsəʊtəʊp/ đồng vị bền
- Đồng vị không bị phân rã phóng xạ tự phát.

stable nucleus [INORG CHEM] /ˈsteɪbl ˈnjuːklɪəs/ hạt nhân bền
- Hạt nhân không bị phân rã phóng xạ tự phát.

stainless alloy [CHEM] /ˈsteɪnlɪs ˈælɔɪ/ thép không gỉ, hợp kim không gỉ
- Tên khoa học khác: stainless steel (SS).
- Một hợp kim trong nhóm lớn và phức tạp gồm các hợp kim sắt, chromi không gỉ

(chứa 10 % chromi hoặc hơn), đôi khi chứa các nguyên tố khác như nickel, silici, molybden, wolfram và niobi.

standard calomel electrode [PHYS CHEM] /ˈstændəd ˈkæləməl ɪˈlɛktrəʊd/ điện cực calomel chuẩn

– Điện cực thủy ngân - thủy ngân (I) chloride dùng trong phép đo quy chiếu (chuẩn) để xác định bằng cực phổ.

standard cell [PHYS CHEM] /ˈstændəd sɛl/ pin tiêu chuẩn

– Pin sơ cấp đã biết chính xác điện áp và duy trì không đổi đủ để cho các mục đích hiệu chuẩn dụng cụ đo; pin chuẩn Weston có điện áp 1.018636 vôn ở 20 ^{o}C.

standard electrode [PHYS CHEM] /ˈstændəd ɪˈlɛktrəʊd/ điện cực tiêu chuẩn

– Điện cực có cấu tạo đặc biệt và có điện thế điện cực được dùng làm tiêu chuẩn để xác định điện thế điện cực của các điện cực khác.

standard electrode potential [PHYS CHEM] /ˈstændəd ɪˈlɛktrəʊd pəˈtɛnʃl/ thế điện cực chuẩn

– Điện thế cân bằng hoặc thuận nghịch của một điện cực trong một môi trường mà chất phản ứng và sản phẩm có hoạt độ bằng một.

standard free-energy increase [CHEM] /ˈstændəd friːˈɛnəʤi ˈɪnkriːs/ độ tăng năng lượng tự do tiêu chuẩn

– Độ tăng năng lượng tự do Gibbs trong một phản ứng hóa học khi cả chất phản ứng lẫn sản phẩm của phản ứng đều ở trạng thái chuẩn của chúng.

standard gold [CHEM] /ˈstændəd gəʊld/ vàng tiêu chuẩn

– Hệ thống cung cấp và quy đổi tiền tệ trong nước và quốc tế.

– Hợp kim vàng chứa 10 % đồng, trước đây dùng cho đúc tiền hợp pháp ở Mỹ.

standard heat of formation [CHEM] /ˈstændəd hiːt ɒv fɔːˈmeɪʃən/ sự hình thành nhiệt tiêu chuẩn

– Nhiệt cần thiết để tạo ra một mol hợp chất từ các nguyên tố của nó ở trạng thái tiêu chuẩn của chúng.

standard hydrogen electrode [ANALY CHEM] /ˈstændəd ˈhaɪdrɪʤən ɪˈlɛktrəʊd/ điện cực hydrogen tiêu chuẩn

– Điện cực hydrogen tiêu chuẩn có điện thế điện cực tuyệt đối là 0,41±0,02 V ở 25 °C.

– Trong mạch điện hóa, điện cực hydrogen tiêu chuẩn được mắc vào mạch với vai trò là điện cực so sánh. Điện thế của nó được quy ước bằng 0 V ở 25 ^{o}C, dung dịch có hoạt độ H^+ bằng 1, áp suất 1 atm.

standardization [ANALY CHEM] /ˌstændədɪˈzeɪʃn/ sự tiêu chuẩn hóa

– Quá trình ấn định giá trị của một chuẩn tiềm năng bằng phép đo được tiến hành so với một chuẩn đã biết giá trị.

A process in which the value of a potential standard is fixed by a measurement made with respect to a standard whose value is known.

standard potential [PHYS CHEM] /ˈstændəd pəˈtɛnʃl/ thế tiêu chuẩn
- Thế của một điện cực chứa một chất ở trạng thái tiêu chuẩn, ở trạng thái cân bằng với các ion ở các trạng thái tiêu chuẩn của chúng so với điện cực hydrogen.

standard reference material [ANALY CHEM] /ˈstændəd ˈrɛfrəns məˈtɪəriəl/ vật liệu quy chiếu chuẩn
- Vật liệu quy chiếu (mẫu) do Viện Tiêu chuẩn hóa quốc gia phân phối và cấp chứng chỉ.

standard solution [ANALY CHEM] /ˈstændəd səˈluːʃn/ dung dịch chuẩn
- Tên khoa học khác: titrant.

standard state [ANALY CHEM] /ˈstændəd steɪt/ trạng thái tiêu chuẩn
- Dạng ổn định và tinh khiết của một chất ở áp suất tiêu chuẩn và nhiệt độ xác định, thường là 298 K (77 ^{o}F).

standard volume [ANALY CHEM] /ˈstændəd ˈvɒljʊm/ thể tích tiêu chuẩn
- Tên khoa học khác: normal volume.
- Thể tích của một mol khí ở áp suất 1 atmosphe và nhiệt độ 0 ^{o}C.

standard wavelength [PHYS CHEM] /ˈstændəd ˈweɪvlɛŋθ/ bước sóng tiêu chuẩn
- Độ dài bước sóng do các nguồn sáng xác định phát ra, được đo chính xác nhằm mục đích biết được các bước sóng trong các phổ khác bằng cách nội suy giữa các chuẩn.

stannane [INORG CHEM] /ˈstæneɪn/ stannane, tin hydride
- Tên khoa học khác: tin hydride.
- Công thức hóa học: SnH_4.

stannic acid [INORG CHEM] /ˈstænɪk ˈæsɪd/ stannic acid, thiếc oxide
- Tên khoa học khác: stannic oxide.

stannic anhydride [INORG CHEM] /ˈstænɪk ænˈhaɪdraɪd/ stannic anhydride, thiếc (IV) andydride
- Tên khoa học khác: stannic oxide.

stannic bromide [INORG CHEM] /ˈstænɪk ˈbrəʊmaɪd/ stannic bromide, thiếc (IV) bromide
- Công thức hóa học: $SnBr_4$.
- Tên khoa học khác: tin bromide, tin tetrabromide.
- Tinh thể màu trắng, tan trong nước và alcohol, bốc khói khi để ngoài không khí và nóng chảy ở 31 °C.
- Dùng trong tách khoáng vật.

stannic chloride [INORG CHEM] /ˈstænɪk ˈklɔːraɪd/ stannic chloride, thiếc (IV) chloride
- Công thức hóa học: $SnCl_4$.
- Tên khoa học khác: tin chloride, tin tetrachloride.

– Chất lỏng không màu, bốc khói, tan trong nước lạnh, alcohol, carbon disulfide và dầu nhựa thông, phân hủy bởi nước nóng, sôi ở 114 °C.
– Được sử dụng làm lớp phủ dẫn điện và chất tẩy trắng đường và trong thuốc, đồ gốm, xà phòng và in xanh.

stannic chromate [INORG CHEM] /ˈstænɪk ˈkrəʊmeɪt/ stannic chromate, thiếc (IV) chromate
– Công thức hóa học: $Sn(CrO_4)_2$.
– Tên khoa học khác: tin chromate.
– Tinh thể màu vàng phớt nâu, độc, tan ít trong nước.
– Được sử dụng để trang trí đồ sứ, đồ sành.

stannic iodide [INORG CHEM] /ˈstænɪk ˈaɪədaɪd/ stannic iodide, thiếc (IV) iodide
– Công thức hóa học: SnI_4.
– Tên khoa học khác: tin iodide, tin tetraiodide.
– Tinh thể màu vàng ánh đỏ, không tan trong nước, tan trong alcohol, ether, chloroform, carbon disulfide và benzen, phân hủy bởi nước, nóng chảy ở 144 °C, thăng hoa ở 180 °C.

stannic oxide [INORG CHEM] /ˈstænɪk ˈɒksaɪd/ stannic oxide, thiếc (IV) oxide
– Công thức hóa học: SnO_2.
– Tên khoa học khác: flowers of tin, stannic acid, stannic anhydride, tin dioxide, tin oxide, tin peroxide.
– Bột màu trắng, không tan trong nước, tan trong sulfuric acid đặc, nóng chảy ở 1127 °C.
– Được sử dụng trong men và chất màu, thủy tinh đặc biệt, bột đánh bóng, mỹ phẩm và làm chất xúc tác.

stannic sulfide [INORG CHEM] /ˈstænɪk ˈsʌlfaɪd/ stannic sulfide, thiếc (IV) sulfide
– Công thức hóa học: SnS_2.
– Tên khoa học khác: artificial gold, mosaic gold, tin bisulfide.
– Bột màu vàng nâu, không tan trong nước, tan trong sulfua kiềm, phân hủy khi nung đỏ.
– Được sử dụng như bột màu và để mạ vàng giả.

stannous bromide [INORG CHEM] /ˈstænəs ˈbrəʊmaɪd/ stannic sulfide, thiếc (II) bromide
– Công thức hóa học: $SnBr_2$.
– Tên khoa học khác: tin bromide.
– Bột màu vàng, tan trong nước, alcohol, acetone, ether và acid clohydric loãng, hóa nâu trong không khí, nóng chảy ở 215 °C.

stannous chloride [INORG CHEM] /ˈstænəs ˈklɔːraɪd/ stannous chloride, thiếc (IV) chloride
– Công thức hóa học: $SnCl_2$.

– Tên khoa học khác: tin chloride, tin crystals, tin dichloride, tin salts.
– Tinh thể màu trắng, tan trong nước, alcohol và kiềm, bị oxyhóa trong không khí thành oxychloride, nóng chảy ở 247 °C.
– Được sử dụng làm hóa chất trung gian, tác nhân khử, chất tẩy vết mực và để mạ gương.

stannous chromate [INORG CHEM] /ˈstænəs ˈkrəʊmeɪt/ stannous chromate, thiếc (II) chromate
– Công thức hóa học: $SnCrO_4$.
– Tên khoa học khác: tin chromate.
– Bột màu nâu, tan rất ít trong nước.
– Dùng để trang trí đồ sứ.

stannous fluoride [INORG CHEM] /ˈstænəs ˈflɔːraɪd/ stannous fluoride, thiếc (II) fluoride
– Công thức hóa học: SnF_2.
– Bột màu trắng, óng ánh, tan ít trong nước.
– Được sử dụng để fluoridhóa (fluoridating) kem đánh răng và như một loại thuốc.

stannous oxide [INORG CHEM] /ˈstænəs ˈɒksaɪd/ stannous oxide, thiếc (II) oxide
– Công thức hóa học: SnO.
– Tên khoa học khác: tin oxide, tin protoxide.
– Bột màu nâu tới đen, không bền trong không khí, không tan trong nước, tan trong acid và base mạnh, phân hủy khi nung.
– Được sử dụng như chất khử và hóa chất trung gian và để mạ gương.

stannous sulfate [INORG CHEM] /ˈstænəs ˈsʌlfeɪt/ stannous sulfate, thiếc (II) sulfate
– Công thức hóa học: $SnSO_4$.
– Tên khoa học khác: tin sulfate.
– Tinh thể nặng sáng màu, phân hủy nhanh trong nước, mất SO_2 ở 360 °C.
– Được sử dụng để nhuộm và mạ thiếc.

stannous sulfide [INORG CHEM] /ˈstænəs ˈsʌlfaɪd/ stannous sulfide, thiếc (II) sulfide
– Công thức hóa học: SnS.
– Tên khoa học khác: tin monosulfide, tin protosulfide, tin sulfide.
– Tinh thể màu tối, không tan trong nước, tan (có phân hủy) trong hydrochloric acid đậm đặc, nóng chảy ở 880 °C.
– Được sử dụng làm thuốc thử phân tích và chất xúc tác, và trong vật liệu chịu lực.

stannum [CHEM] /ˈstænəm/ tên nguyên tố hóa học stannum, thiếc
– Tên Latinh của thiếc, từ đó có ký hiệu Sn cho nguyên tố.
The Latin name for tin, thus the symbol Sn for the element.

Stark effect [SPECT] /ˈstɑːk ɪˈfɛkt/ hiệu ứng Stark
– Tên khoa học khác: electric field effect.

– Hiệu ứng lên các vạch phổ của điện trường đặt bên ngoài hoặc bên trong, được tạo ra bởi sự có mặt của các ion hoặc nguyên tử lân cận trong chất khí, chất lỏng hoặc chất rắn.

Stark-Einstein law [PHYS CHEM] /ˈstɑːk ˈaɪnstaɪn ˈlɔː/ định luật Stark-Einstein

– Tên khoa học khác: Einstein photochemical equivalence law.

stationary phase [ANALY CHEM] /ˈsteɪʃənri ˈfeɪz/ pha tĩnh

– Trong sắc ký, là pha bất động chứa trong tầng sắc ký (chromatographic bed).

statistical control [ANALY CHEM] /stəˈtɪstɪkl kənˈtrəʊl/ điều chỉnh thống kê

– Trong quy trình phân tích, là trạng thái tồn tại khi các giá trị trung bình của một số lượng lớn các giá trị riêng lẻ ở đầu ra của quá trình đo có xu hướng tiến đến giá trị giới hạn gọi là trung bình giới hạn.

steady state [ANALY CHEM] /ˈstɛdi steɪt/ trạng thái ổn định

– Điều kiện của một vật hoặc hệ, trong đó các điều kiện ở mỗi điểm không thay đổi theo thời gian, nghĩa là sau khi các quá trình chuyển tiếp hoặc thăng giáng ban đầu đã biến mất.

steady-state distribution [ANALY CHEM] /ˈstɛdi ˈsteɪt ˌdɪstrɪˈbjuːʃn/ phân bố trạng thái ổn định

– Tên viết tắt: SSD.

– Điều kiện cân bằng giữa các pha trong mỗi bậc của quá trình chiết lỏng - lỏng ngược dòng nhiều bậc.

The equilibrium condition between phases in each step of a multistage, countercurrent liquid - liquid extraction.

steel [INORG CHEM] /stiːl/ thép

– Hợp kim nền sắt, dẻo, hàm lượng carbon nhỏ hơn 2 %.

steel bronze [INORG CHEM] /stiːl brɒnz/ đồng thau

– Đồng đỏ hóa cứng chứa 92 % đồng và 8 % thiếc.

– Dùng như hợp kim thay thế cho thép trong sản xuất súng.

stepwise reaction [CHEM] /ˈstɛpwaɪz riˈækʃn/ phản ứng phân đoạn

– Phản ứng hóa học có ít nhất một chất trung gian được tạo ra và ít nhất liên quan đến hai phản ứng sơ đẳng (elementary reaction).

stereochemistry [PHYS CHEM] /ˌstɛriəˈkɛmɪstri/ hóa học lập thể

– Nghiên cứu cách sắp xếp trong không gian của các nguyên tử trong phân tử và các hệ quả hóa học và vật lý của sự sắp xếp như vậy.

The study of the spatial arrangement of atoms in molecules and the chemical and physical consequences of such arrangement.

stereoisomers [PHYS CHEM] /ˈstɪərɪə(ʊ) aɪ ‘səʊmeəz/ chất đồng phân lập thể

– Các hợp chất mà các phân tử có cùng số và loại nguyên tử và cùng cách sắp xếp nguyên tử nhưng khác nhau về quan hệ không gian của chúng.

stereoselective reaction [CHEM] /ˈstɪərɪə(ʊ)sɪˈlɛktɪv ri(ː)ˈækʃən/ phản ứng lập thể chọn lọc

– Tên khoa học khác: enantioselective reaction.
– Phản ứng hóa học, trong đó chất đồng phân lập thể này được tạo ra hoặc phân hủy nhanh hơn nhiều so với chất đồng phân lập thể khác.

stereospecific synthesis [PHYS CHEM] /ˈstɪərɪə(ʊ)spɪˈsɪfɪkˈsɪnθɪsɪs/ sự tổng hợp lập thể đặc thù
– Sự trùng hợp xúc tác các phân tử monomer để tạo ra các polymer lập thể đặc thù, như với các chất xúc tác Ziegler hoặc Natta (dẫn xuất từ kim loại chuyển tiếp halide và một alyl kim loại).

steric effect [PHYS CHEM] /ˈstɛrɪk ɪˈfɛkt/ hiệu ứng không gian
– Ảnh hưởng của cấu hình không gian của các chất phản ứng đến tốc độ, bản chất và mức độ của phản ứng.

steric hindrance [PHYS CHEM] /ˈstɛrɪkˈhɪndrəns/ sự án ngữ không gian, sự cản trở không gian
– Sự ngăn trở hoặc sự làm chậm phản ứng do các nhóm lân cận ở cùng phân tử, ví dụ, các acid dãy thơm thế ortho khó estehóa hơn so với sự thế ở vị trí meta và para.

stern layer [PHYS CHEM] /ˈstɜːn ˈleɪə(r)/ lớp đuôi, lớp cận mặt
– Một trong hai lớp mang điện của các ion chất điện phân, lớp ion ngay sát bề mặt, ở lân cận bề mặt mang điện âm.

One of two electrically charged layers of electrolyte ions, the layer of ions immediately adjacent to the surface, in the neighborhood of a negatively charged surface.

sterrometal [INORG CHEM] /sti’rou ˈmɛtl/ kim loại stero
– Đồng thau cứng chứa một lượng nhỏ sắt và manganese.
– Dùng cho các xi lanh thủy lực và các vật đúc đóng tàu.

stibide [INORG CHEM] /ˈstɪbaɪd/ lớp chất stibide
– Tên khoa học khác: antimonide.
– Hợp chất của antimony với các nguyên tố có điện tích dương hơn (more electropositive).

stibium [CHEM] /ˈstɪbiəm/ tên nguyên tố hóa học stibium, stibi
– Tên Latinh của antimony, do đó dùng ký hiệu Sb cho nguyên tố.

The Latin name for antimony, thus the symbol Sb for the element.

stibnate [INORG CHEM] /ˈstɪbneɪt/ stibnate, kali antimonate
– Tên khoa học khác: potassium antimonate.

sticking coefficient [PHYS CHEM] /ˈstɪkɪŋ ˌkəʊɪˈfɪʃnt/ hệ số dính
– Phần các nguyên tử bị hấp phụ trên bề mặt trong số tất cả các nguyên tử tới được bề mặt.

The fraction of all atoms incident on a surface that are adsorbed on the surface.

stimulated emission [PHYS CHEM] /ˈstɪmjʊleɪtɪd ɪˈmɪʃən/ sự bức xạ do kích thích, sự phát xạ cảm ứng

– Sự phát bức xạ điện từ bởi nguyên tử hoặc phân tử do tương tác của nó với bức xạ cùng tần số.

stirring [CHEM] /ˈstɜːrɪŋ/ sự khuấy trộn

– Quá trình chảy rối, trong đó sự khuếch tán phân tử và sự dẫn nhiệt phân tử được tăng cường.

stoichiometric chemistry [CHEM] /ˌstɔɪkɪˈɒˈmɛtrɪk ˈkɛmɪstri/ hóa học tỷ lượng

– Mối quan hệ giữa số lượng tương đối của các chất tham gia phản ứng hoặc tạo thành hợp chất, điển hình là tỷ lệ giữa các số nguyên.

The relationship between the relative quantities of substances taking part in a reaction or forming a compound, typically a ratio of whole integers.

stoichiometry [PHYS CHEM] /ˌstɔɪkɪˈɒmɪtri/ phép tính hợp thức, phép tính hệ số tỷ lượng

– Quan hệ bằng số của các nguyên tố và như các chất phản ứng và sản phẩm trong các phản ứng hóa học.

The numerical relationship of elements and as reactants and products in chemical reactions.

Stokes' law [SPECT] /ˈstəʊks ˈlɔː/ định luật Stokes

– Bước sóng phát quang kích thích bởi bức xạ luôn lớn hơn bước sóng của bức xạ kích thích.

The wavelength of luminescence excited by radiation is always greater than that of the exciting radiation.

Stokes line [SPECT] /ˈstəʊks ˈlaɪn/ vạch Stokes

– Vạch phổ trong bức xạ phát quang có bước sóng lớn hơn bước sóng của bức xạ kích thích sự phát quang và do đó tuân theo định luật Stokes.

A spectrum line in luminescent radiation whose wavelength is greater than that of the radiation which excited the luminescence, and thus obeys Stokes' law.

Stokes parameters [SPECT] /stəʊks pəˈræmɪtəz/ thông số Stokes

– Bốn đại lượng mô tả đầy đủ sự phân cực của chùm sáng.

Stokes shift [SPECT] /ˈstəʊks ˈʃɪft/ độ chuyển dịch Stokes

– Sự dịch chuyển của vạch hoặc dải phổ của bức xạ phát quang về phía có bước sóng dài hơn so với của vạch hoặc dải hấp thụ.

The displacement of spectral lines or bands of luminescent radiation toward longer wavelengths than those of the absorption lines or bands.

stopped-flow method [CHEM] /ˈstɒpt ˈfləʊ ˈmɛθəd/ phương pháp dòng hãm

– Phương pháp nghiên cứu các phản ứng hóa học, trong đó các chất phản ứng được khuấy trộn nhanh, sau đó dừng đột ngột sau một thời gian rất ngắn.

STPP [INORG CHEM] /es tiː piː piː/ tên viết tắt của sodium tripolyphosphate

– Công thức hóa học: $Na_5P_3O_{10}$.

stratified film [PHYS CHEM] /ˈstrætɪfaɪd ˈfɪlm/ màng phân lớp

– Màng có hai độ dày có mặt trong một cấu hình cố định trong một khoảng thời gian khá dài.

stratified flow [PHYS CHEM] /ˈstrætɪfaɪd fləʊ/ dòng chảy phân tầng, luồng phân tầng

– Dòng chảy hai pha, trong đó chất lỏng chảy dọc theo đáy đường ống và chất khí chảy tách riêng ở bên trên nó.

stray current [PHYS CHEM] /streɪ ˈkʌrənt/ dòng điện lạc

– Một phần dòng điện chạy theo đường khác với đường dự định và có thể gây ra ăn mòn điện hóa các kim loại tiếp xúc với chất điện phân.

stray current corrosion [PHYS CHEM] /streɪ ˈkʌrənt kəˈrəʊʒən/ sự ăn mòn do dòng điện lạc

– Sự ăn mòn kim loại do dòng điện lạc gây ra.

streaming current [PHYS CHEM] /ˈstriːmɪŋ ˈkʌrənt/ dòng điện do chảy

– Dòng điện được tạo ra khi buộc một chất lỏng chảy qua một màng, ống mao dẫn hoặc chất rắn xốp.

streaming mercury cathode [PHYS CHEM] /ˈstriːmɪŋ ˈmɜːkjʊri ˈkæθəʊd/ cathode thủy ngân chảy

stress corrosion [INORG CHEM] /strɛs kəˈrəʊʒən/ sự ăn mòn ứng suất

– Sự ăn mòn bị tăng nhanh do ứng suất đang tác dụng hoặc dư kim loại.

stress-corrosion cracking [INORG CHEM] /strɛs-kəˈrəʊʒən ˈkrækɪŋ/ sự rạn nứt do ăn mòn ứng suất

– Sự hỏng do rạn nứt dưới tác dụng của ứng suất kéo không đổi cộng thêm với ứng suất dư ở một số môi trường hóa chất đặc trưng đối với kim loại.

stripping agent [ANALY CHEM] /ˈstrɪpɪŋ ˈeɪʤənt/ chất tẩy màu vải

– Chất dùng để loại bỏ thuốc nhuộm khỏi vải sao cho vải có thể được nhuộm lại, ví dụ như natri hydrosulfite, titani sulfate và natri và kẽm formandedyde sulfoxylate.

stripping analysis [ANALY CHEM] /ˈstrɪpɪŋ əˈnælɪsɪs/ phép phân tích tách ion

– Quá trình phân tích dung dịch hoặc chất cô chứa ion, trong đó các ion kết tủa điện phân lên một điện cực, sau đó được tách (hòa tan) khỏi vật liệu làm điện cực và đem cân.

An analytic process of solutions or concentrations containing ions, in which the ions are electrodeposited onto an electrode, stripped (dissolved) from the material from the electrode, and weighed.

strong acid [CHEM] /ˈstrɒŋ ˈæsɪd/ acid mạnh

– Acid có độ phân ly cao trong dung dịch, ví dụ, acid vô cơ như chlohydric acid (HCl), sunfuric acid (H_2SO_4), hoặc nitric acid (HNO_3).

strong base [CHEM] /ˈstrɒŋ ˈbeɪz/ base mạnh, bazơ mạnh

– Base có độ phân ly cao trong dung dịch, ví dụ, natri hydroxide (NaOH), kali hydroxide (KOH).

strontia [INORG CHEM] /ˈstrɒntɪə/ strontium oxide, stronti oxide

– Tên khoa học khác: strontium oxide.

strontium [CHEM] /ˈstrɒntiəm/ tên nguyên tố hóa học strontium, stronti

– Nguyên tố kim loại ở nhóm II, ký hiệu Sr, số hiệu nguyên tử 38, khối lượng nguyên tử 87,62.

– Chất rắn màu vàng nhạt, mềm, dễ cháy, tan trong alcohol và acid, phân hủy trong nước, nóng chảy ở 770 °C, sôi ở 1380 °C, tính chất hóa học tương tự như calci.

– Dùng như chất hút khí trong đèn điện tử.

A metallic element in group II, symbol Sr, with atomic number 38, atomic weight 87.62; flammable, soft, pale-yellow solid; soluble in alcohol and acids, decomposes in water; melts at 770 °C, boils at 1380 °C; chemistry is similar to that of calcium; used as electron-tube getter.

strontium-90 [CHEM] /ˈstrɒntiəm-ˈnaɪnti/ strontium-90, stronti-90

– Đồng vị phóng xạ của stronti, độc, thời gian bán rã 28 năm với bức xạ β, dẫn xuất từ các sản phẩm phân hạch nhiên liệu lò phản ứng.

– Được sử dụng trong các máy đo chiều dày, điều trị y học, kích hoạt chất lân quang và pin nguyên tử.

strontium bromide [INORG CHEM] /ˈstrɒntiəm ˈbrəʊmaɪd/ strontium bromide, stronti bromide

– Công thức hóa học: $SrBr_2 \cdot 6H_2O$.

– Bột màu trắng, hút ẩm hòa tan trong nước và alcohol, mất nước ở 180 °C, nóng chảy ở 643 °C.

– Được sử dụng trong y tế và làm thuốc thử phân tích.

strontium carbonate [INORG CHEM] /ˈstrɒntiəm ˈkɑːbəneɪt/ strontium carbonate, stronti carbonate

– Công thức hóa học: $SrCO_3$.

– Bột màu trắng, tan ít trong nước, phân hủy ở 1340 °C.

– Được sử dụng để chế tạo kính màn hình, muối stronti và ferit gốm; trong kỹ thuật làm pháo hoa.

strontium chlorate [INORG CHEM] /ˈstrɒntiəm ˈklɔːreɪt/ strontium chlorate, stronti chlorate

– Công thức hóa học: $Sr(ClO_3)_2$.

– Tinh thể màu trắng, tan trong nước, rất dễ cháy, nhạy va đập, phân hủy ở 120 °C.

– Được sử dụng làm pháo hoa (pyrotechnics) và đạn vạch đường (tracer bullets).

strontium chloride [INORG CHEM] /ˈstrɒntiəm ˈklɔːraɪd/ strontium chloride, stronti chloride

– Công thức hóa học: $SrCl_2$.

– Tinh thể màu trắng, tan trong nước và alcohol, nóng chảy ở 872 °C.

– Dùng trong y học và kỹ thuật làm pháo hoa và để sản xuất muối stronti.

strontium chromate [INORG CHEM] /ˈstrɒntiəm ˈkrəʊmeɪt/ strontium chromate, stronti chromate

– Công thức hóa học: $SrCrO_4$.
– Bột màu có màu vàng nhạt, chịu được gỉ và mài mòn.
– Được sử dụng trong mạ kim và kỹ thuật làm pháo hoa.

strontium dioxide [INORG CHEM] /ˈstrɒntiəm daɪˈɒksaɪd/ strontium dioxide, stronti dioxide

– Tên khoa học khác: strontium peroxide.

strontium fluoride [INORG CHEM] /ˈstrɒntiəm ˈflɔːraɪd/ strontium fluoride, stronti fluoride

– Công thức hóa học: SrF_2.
– Bột màu trắng, tan trong hydochloric acid và hydrofluoric acid.
– Được sử dụng trong y học và làm các đơn tinh thể cho laser.

strontium hydrate [INORG CHEM] /ˈstrɒntiəm ˈhaɪdreɪt/ strontium hydrate, stronti hydrat

– Tên khoa học khác: strontium hydroxide.

strontium hydroxide [INORG CHEM] /ˈstrɒntiəm haɪˈdrɒksaɪd/ strontium hydroxide, stronti hydroxide

– Công thức hóa học: $Sr(OH)_2$.
– Tên khoa học khác: strontium hydrate.
– Tinh thể không màu, chảy rữa, hấp thụ carbon dioxide từ không khí, tan trong nước nóng và acid, nóng chảy ở 375 °C.
– Được sử dụng trong ngành công nghiệp đường, trong chất bôi trơn, xà phòng và làm chất ổn định nhựa.

strontium iodide [INORG CHEM] /ˈstrɒntiəm ˈaɪədaɪd/ strontium iodide, stronti iodide

– Công thức hóa học: SrI_2.
– Tinh thể màu trắng, vàng trong không khí, phân hủy trong không khí ẩm, nóng chảy ở 515 °C.
– Được sử dụng trong y tế và làm hóa chất trung gian.

strontium monosulfide [INORG CHEM] /ˈstrɒntiəm ˌmɒnəˈsʌlfaɪd/ strontium monosulfide, stronti monosulfide

– Tên khoa học khác: strontium sulfide.

strontium nitrate [INORG CHEM] /ˈstrɒntiəm ˈnaɪtreɪt/ strontium nitrate, stronti nitrate

– Công thức hóa học: $Sr(NO_3)_2$.
– Bột màu trắng, tan trong nước, nóng chảy ở 570 °C.
– Được sử dụng trong pháo hoa, tín hiệu, pháo sáng, y học, diêm và như một hóa chất trung gian.

strontium oxalate [INORG CHEM] /ˈstrɒntiəm ˈɒksəleɪt/ strontium oxalate, stronti oxalate
- Công thức hóa học: $SrC_2O_4 \cdot H_2O$.
- Bột màu trắng, mất nước ở 150 °C.
- Dùng trong kỹ thuật làm pháo hoa và thuộc da (tanning).

strontium oxide [INORG CHEM] /ˈstrɒntiəm ˈɒksaɪd/ strontium oxide, stronti oxide
- Công thức hóa học: SrO.
- Tên khoa học khác: strontia.
- Bột màu phớt xám, nóng chảy ở 2430 °C, trở thành hydroxide trong nước.
- Được sử dụng trong y học, kỹ thuật làm pháo hoa, bột màu, mỡ bôi trơn, xà phòng và như hóa chất trung gian.

strontium peroxide [INORG CHEM] /ˈstrɒntiəm pəˈrɒksaɪd/ strontium peroxide, stronti peroxide
- Công thức hóa học: SrO_2.
- Tên khoa học khác: strontium dioxide.
- Bột màu trắng, có tính oxyhóa mạnh, dễ bốc cháy, tan trong alcohol, phân hủy trong nước nóng.
- Được sử dụng trong y học, tẩy trắng và pháo hoa.

strontium sulfate [INORG CHEM] /ˈstrɒntiəm ˈsʌlfeɪt/ strontium sulfate, stronti sulfate
- Công thức hóa học: $SrSO_4$.
- Tinh thể màu trắng, không tan trong alcohol, tan ít trong nước và acid đặc, nóng chảy ở 1605 °C.
- Dùng trong sản xuất giấy, kỹ thuật làm pháo hoa, gốm sứ và thủy tinh.

strontium sulfide [INORG CHEM] /ˈstrɒntiəm ˈsʌlfaɪd/ strontium sulfide, stronti sulfide
- Công thức hóa học: SrS.
- Tên khoa học khác: strontium monosulfide.
- Bột màu xám, có mùi hydrogen sulfide trong không khí ẩm, tan ít trong nước, tan (có thể phân hủy) trong acid, nóng chảy ở trên 2000 °C.
- Được sử dụng trong thuốc làm rụng lông và sơn phát quang và như một hóa chất trung gian.

strontium titanate [INORG CHEM] /ˈstrɒntiəm ˈtaɪtəneɪt/ strontium titanate, stronti titanate
- Công thức hóa học: $SrTiO_3$.
- Chất rắn, không tan trong nước và nóng chảy ở 2060 °C.
- Dùng trong điện tử và cách điện.

strontium unit [INORG CHEM] /ˈstrɒntiəm ˈjuːnɪt/ đơn vị strontium, đơn vị stronti
- Đơn vị nồng độ stronti trong môi trường so với nồng độ calci, bằng 10^{-12} curi stronti trên gam calci, viết tắt là SU.

structural analysis [CHEM] /ˈstrʌkʧərəl əˈnæləsɪs/ sự phân tích cấu trúc

– Sự xác định các ứng suất và biến dạng cấu trúc đã cho.

structural formula [CHEM] /ˈstrʌkʧərəl ˈfɔːmjələ/ công thức cấu tạo

– Hệ thống ký hiệu dùng cho các hợp chất hữu cơ, trong đó nếu biết được cấu trúc chính xác thì có thể được biểu diễn dưới dạng sơ đồ.

A system of notation used for organic compounds in which the exact structure, if it is known, is given in schematic representation.

structure [CHEM] /ˈstrʌkʧə/ cấu trúc, cấu tạo

– Sự sắp xếp và mối liên quan lẫn nhau của các nguyên tử trong phân tử.

structure resonance [SPECT] /ˈstrʌkʧə ˈrɛzənəns/ sự cộng hưởng cấu trúc

– Sự cộng hưởng rất hẹp do một hạt sol khí nhỏ thể hiện ở tần số điện từ tự nhiên mà tại đó quả cầu điện môi dao động, được quan sát thấy trong phổ kích thích ánh sáng tán xạ của hạt.

An extremely narrow resonance exhibited by a small aerosol particle at a natural electromagnetic frequency at which the dielectric sphere oscillates, observed in the particle's scattered light excitation spectrum.

structure resonance modulation spectroscopy [SPECT] /ˈstrʌkʧə ˈrɛzənəns mɒdjʊˈleɪʃn spɛkˈtrɒskəpi/ phương pháp phổ điều biến cộng hưởng cấu trúc

– Tên viết tắt: SRMS.

– Sự điều biến tia hồng ngoại của ánh sáng tán xạ nhìn thấy gần một cấu trúc cộng hưởng để xác định phổ hấp thụ của một hạt sol khí.

The infrared modulation of visible scattered light near a structure resonance to determine the absorption spectrum of an aerosol particle.

subcompound [CHEM] /ˌsʌbˈkɒmpaʊnd/ hợp chất phụ

– Hợp chất, thường ở pha hơi, trong đó một nguyên tố có hóa trị thấp hơn hóa trị của nó trong các hợp chất thông thường.

sublimation [CHEM] /ˌsʌblɪˈmeɪʃən/ sự thăng hoa

– Quá trình, trong đó các chất rắn biến đổi trực tiếp thành trạng thái hơi hoặc ngược lại mà không chuyển qua pha lỏng.

sublimation cooling [CHEM] /ˌsʌblɪˈmeɪʃən ˈkuːlɪŋ/ sự làm lạnh bằng thăng hoa

– Sự làm lạnh do trích năng lượng để tạo ra sự thăng hoa gây nên.

sublimation energy [CHEM] /ˌsʌblɪˈmeɪʃən ˈɛnəʤi/ năng lượng thăng hoa

– Độ tăng nội năng khi một khối lượng đơn vị hoặc 1 mol chất rắn biến đổi thành chất khí, ở áp suất và nhiệt độ không đổi.

sublimation nucleus [CHEM] /ˌsʌblɪˈmeɪʃən ˈnjuːklɪəs/ nhân thăng hoa

– Hạt mà nhờ dựa vào đó tinh thể băng có thể lớn lên nhờ quá trình thăng hoa

sublimation point [CHEM] /ˌsʌblɪˈmeɪʃən pɔɪnt/ điểm thăng hoa

– Nhiệt độ, tại đó áp suất hơi của pha rắn của hợp chất bằng tổng áp suất của pha khí tiếp xúc với nó, tương tự điểm sôi của chất lỏng.

sublimation pressure [CHEM] /ˌsʌblɪˈmeɪʃən ˈprɛʃə/ áp suất thăng hoa

– Áp suất hơi của chất rắn.

sublimatography [ANALY CHEM] /ˌsʌblɪməˈtɒgrəfi/ phép thăng hoa phân đoạn

– Quy trình thăng hoa phân đoạn, trong đó hỗn hợp chất rắn được tách thành các dải dọc theo ống ngưng theo gradient nhiệt độ.

sublimator [CHEM] /ˈsʌblɪmeɪtə/ thiết bị thăng hoa

– Thiết bị được sử dụng để làm nóng chất rắn (thường trong chân không) đến nhiệt độ mà chất rắn thăng hoa.

sublime [CHEM] /səˈblaɪm/ thăng hoa

– Biến đổi từ chất rắn sang trạng thái khí mà không chuyển qua pha lỏng.

subsample [ANALY CHEM] /ˌsʌbˈsæmpl/ mẫu phụ

– Một phần mẫu vật liệu được chỉ định phân tích hóa học.

subsolvus [PHYS CHEM] /ˌsʌbˈsɒlvəs/ đường hòa tan phụ

– Tập hợp các điều kiện, trong đó hai hoặc nhiều pha rắn có thể hình thành bằng cách tách ra từ pha đồng nhất ban đầu.

substitution reaction [CHEM] /ˌsʌbstɪˈtuːʃn riˈækʃn/ phản ứng thế

– Sự thay một nguyên tử hoặc gốc bằng một nguyên tử hoặc gốc khác trong một hợp chất hóa học.

sulfamate [CHEM] /ˈsʌlfəmeɪt/ sulfamate

– Muối của sulfamic acid; ví dụ, calci sulfamate, Ca $(SO_3NH_2)_2 \cdot 4H_2O$.

A salt of sulfamic acid; for example, calcium sulfamate, $Ca(SO_3NH_2)_2 \cdot 4H_2O$.

sulfamic acid [INORG CHEM] /ˌsʌlˈfæmɪk ˈæsɪd/ sulfamic acid, acid sulfamic

– Công thức hóa học: HSO_3NH_2.

– Tinh thể màu trắng, không bay hơi, tan ít trong nước và dung môi hữu cơ, phân hủy ở 205 °C.

– Được sử dụng để làm sạch kim loại và đồ gốm, làm chất dẻo hóa, chất chống cháy, hóa chất trung gian, chất tẩy trắng vải và giấy.

sulfate [CHEM] /ˈsʌlfeɪt/ lớp chất sulfate

– Hợp chất có chứa nhóm SO_4, như trong natri sulfate, Na_2SO_4.

– Muối của sulfuric acid.

sulfation [CHEM] /sʌlˈfeɪʃn/ sự sulfate hóa

– Sự biến đổi một hợp chất thành sulfate bằng cách oxyhóa lưu huỳnh, như ở natri sulfite, Na_2S, bị oxyhóa thành natri sulfate, Na_2SO_4; hoặc thêm nhóm sulfate, như trong phản ứng của natri và sulfuric acid để tạo thành Na_2SO_4.

sulfhydryl compound [CHEM] /ˌsʌlfˈhaɪdrɪl ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất sulfhydryl

– Tên khoa học khác: a mercapto compound.

– Hợp chất chứa gốc –SH.

A compound with a –SH group.

sulfidation [CHEM] /ˌsʌlfɪˈdeɪʃn/ sulfidhóa

– Phản ứng gắn nguyên tử lưu huỳnh vào một hợp chất.

sulfide [CHEM] /ˈsʌlfaɪd/ lớp chất sulfide

– Hợp chất bất kỳ với một hoặc nhiều nguyên tử lưu huỳnh, trong đó lưu huỳnh được kết nối trực tiếp với nguyên tử carbon, kim loại hoặc nguyên tử phi oxygen khác; ví dụ, natri sulfide, Na_2S.

sulfite [INORG CHEM] /ˈsʌlfaɪt/ lớp chất sulfite

– Công thức hóa học: M_2SO_3.

– Muối của sulfurous acid, ví dụ, natri sulfite, Na_2SO_3.

sulfo- [CHEM] /ˈsʌlfəʊ/ sulfo-

– Tên khoa học khác: sulpho-.

– Tiền tố cho hợp chất hoặc có nguyên tử lưu huỳnh hóa trị hai hoặc chỉ sự có mặt của $–SO_3H$, nhóm sulfo trong hợp chất.

sulfocyanate [INORG CHEM] /ˌsʌlfəʊˈsaɪəneɪt/ sulfocyanate

– Các hợp chất chứa nhóm SCN.

– Tên khoa học khác: thiocyanate.

sulfocyanic acid [INORG CHEM] /ˌsʌlfəʊsaɪˈænɪk ˈæsɪd/ sulfocyanic acid

– Tên khoa học khác: thiocyanic acid.

sulfocyanide [INORG CHEM] /ˌsʌlfəʊˈsaɪənaɪd/ sulfocyanide

– Tên khoa học khác: thiocyanate.

sulfonate [CHEM] /ˈsʌlfəneɪt/ sulfonate

– Dẫn xuất sulfuric acid hoặc este sulfonic acid có chứa nhóm $–SO_3–$.

sulfonation [CHEM] /ˌsʌlfəˈneɪʃn/ sự sulfonathóa

– Thay thế các nguyên tử hydrogen bởi các gốc $–SO_3H$ (từ sulfuric acid), ví dụ, biến đổi benzene, C_6H_6, thành benzenesulfonic acid, $C_6H_5SO_3H$.

sulfonyl [CHEM] /ˈsʌlfənɪl/ gốc sulfonyl

– Tên khoa học khác: sulfuryl.

– Hợp chất có chứa gốc $–SO_2–$.

– Tiền tố biểu thị sự hiện diện của nhóm sulfone.

A compound containing the radical $–SO_2–$.

A prefix denoting the presence of a sulfone group.

sulfonyl chloride [INORG CHEM] /ˈsʌlfənɪl ˈklɔːraɪd/ sulfonyl chloride

– Tên khoa học khác: sulfuryl chloride.

sulfur [CHEM] /ˈsʌlfə/ tên nguyên tố hóa học sulfur, lưu huỳnh

– Nguyên tố phi kim ở nhóm VI, ký hiệu S, số hiệu nguyên tử 16, khối lượng nguyên tử 32,06, tồn tại ở dạng tinh thể hoặc vô định hình và ở bốn đồng vị bền.

– Được sử dụng như hóa chất trung gian, thuốc diệt nấm và trong quá trình lưu hóa cao su.

A nonmetallic element in group 16, symbol S, atomic number 16, atomic weight 32.06, existing in a crystalline or amorphous form and in four stable isotopes; used as a chemical intermediate and fungicide, and in rubber vulcanization.

sulfur-35 [CHEM] /ˈsʌlfə ˈθɜːti faɪv/ sulfur-35, lưu huỳnh-35

– Lưu huỳnh phóng xạ với khối lượng số 35, độc phóng xạ, thời gian bán rã 87,1 ngày, bức xạ β, điều chế bằng chiếu xạ trong lò phản ứng hạt nhân
– Được sử dụng như chất đánh dấu để nghiên cứu các phản ứng hóa học, sự ăn mòn động cơ và sự chuyển hóa protein.

sulfurated lime [INORG CHEM] /ˌsʌlfəˈreɪtɪd ˈlaɪm/ calcium sulfide, calci sulfide

– Tên khoa học khác: calcium sulfide.

sulfuration [CHEM] /ˌsʌlfəˈreɪʃn/ sự thêm lưu huỳnh, sự xông khói lưu huỳnh

– Tác động hóa học nhằm kết hợp một nguyên tố hoặc hợp chất với lưu huỳnh.
The chemical act of combining an element or compound with sulfur.

sulfur bichloride [INORG CHEM] /ˈsʌlfə baɪˈklɔːraɪd/ sulfur bichloride, lưu huỳnh bichloride

– Tên khoa học khác: sulfur dichloride.

sulfur bromide [INORG CHEM] /ˈsʌlfə ˈbrəʊmaɪd/ sulfur bromide, lưu huỳnh bromide

– Công thức hóa học: S_2Br_2.
– Tên khoa học khác: sulfur monobromide.
– Chất lỏng màu vàng, độc, làm cay mắt, hóa đỏ trong không khí, hòa tan trong carbon disulfide, phân hủy trong nước, sôi ở 54 °C.

sulfur chloride [INORG CHEM] /ˈsʌlfə ˈklɔːraɪd/ sulfur chloride, lưu huỳnh chloride

– Công thức hóa học: S_2Cl_2.
– Tên khoa học khác: sulfur subchloride.
– Chất lỏng màu hổ phách tới đỏ vàng, dễ cháy, tan trong nước, có dầu, bốc khói, làm cay mắt và nghẹt phổi, sôi ở 138 °C.
– Được sử dụng làm khí quân sự và thuốc trừ sâu, trong chất thay thế cao su và xi măng, để làm sạch nước ép đường và như một chất trung gian hóa học.

sulfur dichloride [INORG CHEM] /ˈsʌlfə daɪˈklɔːraɪd/ sulfur dichloride, lưu huỳnh dichloride

– Công thức hóa học: SCl_2.
– Tên khoa học khác: sulfur bichloride.
– Chất lỏng màu nâu đỏ, sôi (khi đun nóng nhanh) ở 60 °C, phân hủy trong nước.
– Được sử dụng để sản xuất thuốc trừ sâu, lưu hóa cao su và như hóa chất trung gian và dung môi.

sulfur dioxide [INORG CHEM] /ˈsʌlfə daɪˈɒksaɪd/ sulfur dioxide, lưu huỳnh dioxide

– Công thức hóa học: SO_2.
– Tên khoa học khác: sulfurous acid anhydride.

– Khí không màu, độc, làm cay mắt, tan trong nước, alcohol và ether, sôi ở –10 °C.
– Được sử dụng như hóa chất trung gian, trong nước đá nhân tạo, làm bột giấy và tinh chế quặng và như dung môi.

sulfur hexafluoride [INORG CHEM] /ˈsʌlfə ˌhɛksəˈflɔːraɪd/ sulfur hexafluoride, lưu huỳnh hexafluoride
– Công thức hóa học: SF_6.
– Khí không màu, tan trong alcohol và ether, tan ít trong nước, thăng hoa ở –64 °C.
– Được sử dụng làm chất điện môi trong điện tử.

sulfuric acid [INORG CHEM] /sʌlˈfjʊərɪk ˈæsɪd/ sulfuric acid
– Công thức hóa học: H_2SO_4.
– Tên khoa học khác: dipping acid, oil of vitriol, vitriolic acid.
– Chất lỏng không màu, tính acid mạnh, độc, ăn mòn mạnh, trộn lẫn được với nước và hòa tan hầu hết các kim loại, nóng chảy ở 10 °C.
– Được sử dụng trong công nghiệp để sản xuất các hóa chất, phân bón và chất nổ và trong lọc dầu.

sulfuric chloride [INORG CHEM] /sʌlˈfjʊərɪk ˈklɔːraɪd/ sulfuric chloride
– Tên khoa học khác: sulfuryl chloride.

sulfur iodide [INORG CHEM] /ˈsʌlfə ˈaɪədaɪd/ sulfur iodide, lưu huỳnh iodide
– Tên khoa học khác: sulfur iodine.

sulfur iodine [INORG CHEM] /ˈsʌlfə ˈaɪədaɪn/ sulfur iodine, lưu huỳnh iodine
– Công thức hóa học: I_2S_2.
– Tên khoa học khác: iodine bisulfide, iodine disulfide, sulfur iodide.
– Khối giòn màu xám đen, có mùi iodine và ánh kim, không tan trong nước, tan trong carbon disulfide.
– Được sử dụng trong y học.

sulfur monobromide [INORG CHEM] /ˈsʌlfə ˌmɒnəˈbrəʊmaɪd/ sulfur monobromide, lưu huỳnh monobromide
– Tên khoa học khác: sulfur bromide.

sulfur monoxide [INORG CHEM] /ˈsʌlfə məˈnɒksaɪd/ sulfur monoxide, lưu huỳnh monoxide
– Công thức hóa học: SO.
– Khí ở nhiệt độ thường, tạo ra kết tủa màu đỏ cam khi làm lạnh xuống bằng nhiệt độ không khí lỏng.
– Điều chế bằng cách phóng điện qua hỗn hợp hơi lưu huỳnh và lưu huỳnh dioxide ở nhiệt độ thấp.

sulfur number [ANALY CHEM] /ˈsʌlfə ˈnʌmbə/ chỉ số lưu huỳnh
– Số miligam lưu huỳnh trên 100 mililit mẫu, được xác định bằng phương pháp chuẩn độ điện.
– Được sử dụng trong ngành dầu mỏ cho các loại dầu.

sulfurous acid [INORG CHEM] /ˈsʌlfərəs ˈæsɪd/ sulfurous acid

– Công thức hóa học: H_2SO_3.
– Chất lỏng không màu, không bền, tan trong nước, có mùi mạnh của lưu huỳnh, dẫn xuất từ sự hấp thụ lưu huỳnh dioxide trong nước.
– Được sử dụng trong tổng hợp thuốc và hóa chất, sản xuất giấy và alcohol, sản xuất bia, luyện kim và tuyển quặng, làm chất tẩy trắng, thuốc thử phân tích và để tinh chế các sản phẩm dầu mỏ.

sulfurous acid anhydride [INORG CHEM] /ˈsʌlfərəs ˈæsɪd ænˈhaɪdraɪd/ sulfurous acid anhydride

– Tên khoa học khác: sulfur dioxide.

sulfurous oxychloride [INORG CHEM] /ˈsʌlfərəs ˌɒksɪˈklɔːraɪd/ sulfurous oxychloride

– Tên khoa học khác: thionyl chloride.

sulfur oxide [INORG CHEM] /ˈsʌlfə ˈɒksaɪd/ sulfur oxide, lưu huỳnh oxide

– Các oxide lưu huỳnh như lưu huỳnh dioxide SO_2 và lưu huỳnh trioxide SO_3.

An oxide of sulfur, such as sulfur dioxide, SO_2, and sulfur trioxide, SO_3.

sulfur oxychloride [INORG CHEM] /ˈsʌlfə ˌɒksɪˈklɔːraɪd/ sulfur oxychloride, lưu huỳnh oxychloride

– Tên khoa học khác: thionyl chloride.

sulfur subchloride [INORG CHEM] /ˈsʌlfə ˌsʌbˈklɔːraɪd/ sulfur subchloride, lưu huỳnh subchloride

– Tên khoa học khác: sulfur chloride.

sulfur test [ANALY CHEM] /ˈsʌlfə ˈtɛst/ phép thử lưu huỳnh

– Phương pháp xác định hàm lượng lưu huỳnh trong nguyên liệu dầu mỏ bằng phương pháp đốt trong bình cao áp.
– Phép phân tích lưu huỳnh trong sản phẩm dầu mỏ bằng phương pháp đốt đèn, trong đó sự cháy của mẫu được điều khiển bằng cách thay đổi lưu lượng khí carbon dioxide và oxygen vào đèn.

Method to determine the sulfur content of a petroleum material by combustion in a bomb.

Analysis of sulfur in petroleum products by lamp combustion in which combustion of the sample is controlled by varying the flow of carbon dioxide and oxygen to the burner.

sulfur trioxide [INORG CHEM] /ˈsʌlfə traɪˈɒksaɪd/ sulfur trioxide, lưu huỳnh trioxide

– Công thức hóa học: SO_3.
– Chất lỏng độc, làm cay mắt, có ba dạng, α, β, γ, với điểm nóng chảy tương ứng là 62 °C, 33 °C và 17 °C.
– Là chất oxyhóa mạnh và dễ bắt cháy.
– Được sử dụng để sulfohóa các chất hữu cơ.

sulfuryl [CHEM] /ˈsʌlfərɪl/ sulfuryl, sulfonyl

– Tên khoa học khác: sulfonyl.

sulfuryl chloride [INORG CHEM] /ˈsʌlfərɪl ˈklɔːraɪd/ sulfuryl chloride

– Công thức hóa học: SO_2Cl_2.

– Tên khoa học khác: sulfonyl chloride, sulfuric chloride.

– Chất lỏng không màu, có mùi hăng nặng, sôi ở 69 °C, phân hủy bởi nước nóng và kiềm.

– Được sử dụng như chất chlorhóa và dung môi và cho dược phẩm, thuốc nhuộm, tơ nhân tạo và khí độc.

sulfuryl fluoride [INORG CHEM] /ˈsʌlfərɪl ˈflɔːraɪd/ sulfuryl fluoride

– Công thức hóa học: SO_2F_2.

– Chất khí không màu, điểm nóng chảy là –136,7 °C và sôi là 55,4 °C.

– Được sử dụng như thuốc trừ sâu và xông khói (fumigant).

sulpho- [CHEM] /ˈsʌlfəʊ/ tiền tố sulpho-

– Tên khoa học khác: sulfo-.

superacid [CHEM] /ˌsuːpəˈæsɪd/ superacid, siêu acid

– Môi trường có tính acid có khả năng cho proton bằng hoặc lớn hơn sulfuric acid 100 %.

– Dung dịch acetic acid hoặc phosphoric acid.

supercritical-fluid chromatography [ANALY CHEM] /ˌsuːpəˈkrɪtɪkl ˈfluːɪd ˌkrəʊməˈtɒgrəfi/ sắc ký lỏng siêu tới hạn

– Kỹ thuật phân tách hóa học bằng phương pháp sắc ký, trong đó chất lỏng siêu tới hạn được dùng làm pha động.

Any chemical separation technique using chromatography in which a supercritical fluid is used as the mobile phase.

superheavy element [INORG CHEM] /ˌsuːpəˈhɛvi ˈɛləmənt/ nguyên tử siêu nặng

– Nguyên tố hóa học có số hiệu nguyên tử 110 hoặc lớn hơn.

supermolecule [PHYS CHEM] /ˌsuːpəˈmɒləkjuːl/ siêu phân tử

– Một thực thể cơ lượng tử đơn, theo giả định được hình thành bởi hai phân tử phản ứng và chỉ tồn tại trong quá trình va chạm; một khái niệm trong lý thuyết va chạm các quả cầu cứng trong động học hóa học.

A single quantum-mechanical entity presumably formed by two reacting molecules and in existence only during the collision process; a concept in the hard-sphere collision theory of chemical kinetics.

superoxide ion [CHEM] /ˌsuːpəˈɒksaɪd ˈaɪən/ ion superoxide

– Công thức hóa học: O_2^-.

– Ion hình thành bởi sự kết hợp một phân tử dioxygen (O_2) với một electron (e^-).

supersaturation [PHYS CHEM] /ˌsuːpəsætʃəˈreɪʃn/ sự quá bão hòa

– Tên khoa học khác: supersolubility.

– Điều kiện tồn tại trong một dung dịch khi nó chứa nhiều chất tan hơn mức bão hòa.

The condition existing in a solution when it contains more solute than is needed to cause saturation.

supersolubility [PHYS CHEM] /ˌsuːpəsɒljʊˈbɪlɪti/ sự quá bão hòa

– Tên khoa học khác: supersaturation.

supertransuranics [INORG CHEM] /ˌsuːpətrænzjʊˈrænɪks/ nguyên tố trên siêu urani

– Nhóm các nguyên tố tương đối bền với các số hiệu nguyên tử khoảng 114 và số khối khoảng 298, được dự đoán là tồn tại ngoài bảng tuần hoàn các nguyên tố đã biết hiện nay.

support-coated capillary column [ANALY CHEM] /səˈpɔːt ˈkəʊtɪd ˈkæpɪləri ˈkɒləm/ cột mao quản phủ lớp nền

– Cột mao quản sử dụng lớp nền chất rắn dạng hạt mịn để phân tán chất lỏng tĩnh.

suppressor [SPECT] /səˈprɛsə/ chất ức chế

– Trong quy trình phân tích, một chất được thêm vào chất phân tích để giảm sự phát xạ, hấp thụ hoặc tán xạ ánh sáng bên ngoài gây ra do sự có mặt của tạp chất.

supramolecular chemistry [CHEM] /ˌsuːprəməˈlɛkjʊlə ˈkɛmɪstri/ hóa học siêu phân tử

– Một lĩnh vực mang tính chất liên ngành cao, chuyên nghiên cứu đặc điểm hóa học, vật lý và sinh học của các chất hóa học phức tạp gắn với nhau và được kết nối bằng các tương tác liên kết giữa các phân tử (không cộng hóa trị) như liên kết hydrogen, lực van der Waals và tương tác kỵ nước.

supramolecule [PHYS CHEM] /ˌsuːprəˈmɒləkjuːl/ siêu phân tử

– Hệ thống ổn định được hình thành bởi hai hoặc nhiều phân tử gắn với nhau và được liên kết bởi các tương tác giữa các phân tử (liên kết không cộng hóa trị).

A stable system formed by two or more molecules held together and organized by intermolecular (noncovalent bonding) interactions.

surface-active agent [PHYS CHEM] /ˈsɜːfɪs-ˈæktɪv ˈeɪʤənt/ chất hoạt động bề mặt

– Tên khoa học khác: surfactant.

– Hợp chất tan được làm giảm sức căng bề mặt của các chất lỏng, hoặc làm giảm sức căng bề mặt giữa hai chất lỏng hoặc chất lỏng và chất rắn.

surface chemistry [PHYS CHEM] /ˈsɜːfɪs ˈkɛmɪstri/ hóa học bề mặt

– Nghiên cứu và đo các lực và quá trình tác động lên bề mặt các chất lưu (khí và lỏng) và chất rắn, hoặc ở bề mặt phân cách giữa hai pha; ví dụ, sức căng bề mặt.

The study and measurement of the forces and processes that act on the surfaces of fluids (gases and liquids) and solids, or at an interface separating two phases; for example, surface tension.

surface orientation [PHYS CHEM] /ˈsɜːfɪs ˌɔːriənˈteɪʃn/ sự định hướng bề mặt

– Sự sắp xếp các phân tử trên bề mặt của một chất lỏng với một phần phân tử quay về phía chất lỏng.

surface reaction [CHEM] /ˈsɜːfɪs riˈækʃn/ phản ứng bề mặt

– Phản ứng hóa học xảy ra trên một bề mặt như trên một chất hấp phụ hoặc chất xúc tác rắn.

A chemical reaction carried out on a surface as on an adsorbent or solid catalyst.

suspended solids [CHEM] /səˈspɛndɪd ˈsɒlɪdz/ thể huyền phù, thể hạt rắn lơ lửng

– Tên khoa học khác: suspension.

suspension [CHEM] /səˈspɛnʃn/ huyền phù, thể vẩn, thể lơ lửng

– Tên khoa học khác: suspended solids.

– Hỗn hợp các hạt mịn, không lắng của chất rắn bất kỳ bên trong một chất lỏng hoặc chất khí; các hạt đó là pha phân tán còn môi trường tạo huyền phù là pha liên tục.

svedberg [PHYS CHEM] /ˈsvɛdbəːg/ svedberg, đơn vị của hệ số lắng đọng svedberg

– Đơn vị hệ số lắng, bằng 10^{-13} s.

A unit of sedimentation coefficient, equal to 10^{-13} second.

sweat [CHEM] /swɛt/ sự tách lỏng

– Sự rỉ nitroglycerin từ dynamite do nitroglycerin tách ra khỏi chất hấp phụ nó.

Exudation of nitroglycerin from dynamite due to separation of nitroglycerin from its adsorbent.

SXAPS [SPECT] /es eks eɪ piː es/ tên viết tắt của quang phổ thế xuất hiện tia X mềm

– Tên khoa học chi tiết: soft-X-ray appearance potential spectroscopy.

symbol [CHEM] /ˈsɪmbl/ ký hiệu

– Chữ cái hoặc tổ hợp các chữ cái và con số biểu thị những điều kiện hoặc tính chất khác nhau của một nguyên tố, ví dụ, nguyên tử bình thường là O (oxygen); với khối lượng nguyên tử ^{16}O, với số hiệu nguyên tử $^{16}{}_{8}O$; như phân tử O_2; như ion O^{2+}; ở trạng thái kích thích, O^*; hoặc như một đồng vị, ^{18}O.

symmetric top molecule [PHYS CHEM] /sɪˈmɛtrɪk ˈtɒp ˈmɒləkjuːl/ phân tử đối xứng đỉnh

– Phân tử không thẳng có một và chỉ có một trục đối xứng bậc ba hoặc cao hơn.

A nonlinear molecule which has one and only one axis of threefold or higher symmetry.

symmetry number [PHYS CHEM] /ˈsɪmɪtri ˈnʌmbə/ chỉ số đối xứng

– Số các phép định hướng không thể phân biệt được mà một phân tử có thể thể hiện khi quay quanh các trục đối xứng (symmetry axes).

syneresis [CHEM] /sɪˈnɛrɪsɪs/ sự tách do co

– Sự tách tự phát chất lỏng khỏi gel hoặc thể keo lơ lửng do sự co lại của gel.

synthesis [CHEM] /ˈsɪnθəsɪs/ ự tổng hợp

– Quá trình hoặc phản ứng để tạo ra một hợp chất phức tạp bằng cách kết hợp những nguyên tố hoặc hợp chất đơn giản hơn.

Any process or reaction for building up a complex compound by the union of simpler compounds or elements.

synthetic detergent [CHEM] /sɪnˈθɛtɪk dɪˈtɜːʤənt/ chất tẩy rửa tổng hợp

– Tên khoa học khác: syndet.
– Chất lỏng hoặc rắn có thể hòa tan các chất có dầu và phân tán chúng (hoặc nhũ tương hóa chúng) trong nước.

systematic nomenclature [CHEM] /ˌsɪstəˈmætɪk nəˈmɛnkləʧə/ danh pháp hệ thống, danh pháp IUPAC

– Hệ thống đặt tên các hợp chất hóa học theo một tập hợp riêng các quy tắc, thường là các quy tắc do Liên minh Quốc tế về Hóa học lý thuyết và ứng dụng đặt ra.

A system for naming chemical compounds according to a specific set of rules, usually those developed by the International Union of Pure and Applied Chemistry.

T

21-centimeter line [SPECT] /ˈtwɛnti ˈwʌn ˈsɛntɪmiːtə ˈlaɪn/ 21-centimeter line

– Vạch phổ tần số vô tuyến của nguyên tử hydrogen trung tính ở bước sóng xấp xỉ 21 centimet và tần số xấp xỉ 1420 megahertz, là kết quả của sự chuyển dịch siêu tinh tế giữa các trạng thái, trong đó spin của electron và proton là song song và phản song song.

T [CHEM] /tiː/ ký hiệu nguyên tố hóa học tritium, triti

– Tên khoa học: tritium.

Ta [CHEM] /tiː eɪ/ ký hiệu nguyên tố hóa học tantalum, tantal

– Tên khoa học: tantalum.

table salt [INORG CHEM] /ˈteɪbl ˈsɔːlt/ sodium chloride, natri chloride, muối ăn

– Tên khoa học khác: sodium chloride.

table sugar [INORG CHEM] /ˈteɪbl ˈʃʊgə / sucrose

– Tên khoa học khác: sucrose.

tabular crystal [CHEM] /ˈtæbjʊlə ˈkrɪstl/ tabular crystal, tinh thể hình tấm

– Tinh thể trông có vẻ rộng và phẳng do hai mặt quan trọng song song.

tachiol [INORG CHEM] /ˈtækiɔːl/ silver fluoride, bạc fluoride

– Tên khoa học khác: silver fluoride.

Tag closed-cup tester [ANALY CHEM] /ˈtæg ˈkləʊzd ˈkʌp ˈtɛstə/ bộ thử kiểu cốc kín

– Tên khoa học khác: tagliabue closed tester.

– Dụng cụ trong phòng thí nghiệm dùng để xác định điểm bốc cháy của các chất lỏng dầu mỏ linh động bắt cháy dưới 175 °F (79,4 °C).

tagged molecule [CHEM] /ˈtægd ˈmɒləkjuːl/ phân tử đánh dấu

– Phân tử có một hoặc nhiều nguyên tử có tính phóng xạ hoặc có khối lượng khác với khối lượng của các nguyên tử thường tạo nên phân tử.

A molecule having one or more atoms which are either radioactive or have a mass which differs from that of the atoms which normally make up the molecule.

tail gas [CHEM] /teɪl gæ/ khí thải

Tagliabue closed tester [ANALY CHEM] /ˌtælɪəˈbuːi: ˈkləʊzd ˈtɛstə/ bộ thử kiểu cốc kín

– Tên khoa học khác: tag closed-cup tester.

tall oil [CHEM] /tɔːl ɔɪl/ dầu nhựa thông

– Tên khoa học khác: liquid iron, tallol.

– Hỗn hợp dạng nhựa mùi thối, màu đen vàng của nhựa thông, các acid béo, sterol,

alcohol phân tử lượng cao và các các chất khác, dẫn xuất từ nước thải bột giấy gỗ.

– Được sử dụng trong dầu làm khô sơn, nhựa alkyl, linoleum, xà phòng, dầu bôi trơn và mỡ bôi trơn.

tantalic acid anhydride [INORG CHEM] /tænˈtælɪk ˈæsɪd ænˈhaɪdraɪd/ tantalic acid anhydride

– Tên khoa học khác: tantalum oxide.

tantalic chloride [INORG CHEM] /tænˈtælɪk ˈklɔːraɪd/ tantalic chloride, tantal chloride

– Tên khoa học khác: tantalum chloride.

tantalum [CHEM] /ˈtæntələm/ tên nguyên tố hóa học tantalum, tantal

– Nguyên tố kim loại chuyển tiếp, ký hiệu Ta, số hiệu nguyên tử 73, khối lượng nguyên tử 180,9479.

– Bột màu đen hoặc chất rắn màu xanh thép, tan trong kiềm nóng chảy, không tan trong acid (trừ hydrofluoric acid và sulfuric acid bốc khói), nóng chảy khoảng 3.000 °C.

A metallic transition element, symbol Ta, *atomic number 73, atomic weight 180.9479; black powder or steel-blue solid soluble in fused alkalies, insoluble in acids (except hydrofluoric and fuming sulfuric); melts about 3000 °C.*

tantalum carbide [INORG CHEM] /ˈtæntələm ˈkɑːbaɪd/ tantalum carbide, tantal carbide

– Công thức hóa học: TaC.

– Tinh thể cứng, bền với hóa chất, nóng chảy ở 3875 °C.

– Được sử dụng làm các dụng cụ cắt và khuôn kéo dây.

tantalum chloride [INORG CHEM] /ˈtæntələm ˈklɔːraɪd/ tantalum chloride, tantal choloride

– Công thức hóa học: $TaCl_5$.

– Tên khoa học khác: tantalic chloride, tantalum pentachloride.

– Bột màu vàng nhạt, phản ứng mạnh, phân hủy trong không khí ẩm, tan trong alcohol và kali hydroxide, nóng chảy ở 221 °C.

– Được sử dụng để sản xuất tantal và làm hóa chất trung gian.

tantalum nitride [INORG CHEM] /ˈtæntələm ˈnaɪtraɪd/ tantalum nitride, tantal nitride

– Công thức hóa học: TaN.

– Chất rắn rất cứng, màu đen, không tan trong nước, nóng chảy ở 3360 °C.

tantalum oxide [INORG CHEM] /ˈtæntələm ˈɒksaɪd/ tantalum oxide, tantal oxide

– Công thức hóa học: Ta_2O_5.

– Tên khoa học khác: tantalic acid anhydride, tantalum pentoxide.

– Dạng lăng kính, không tan trong nước và acid (trừ hydrofluoric acid), nóng chảy ở 1800 °C.

– Được sử dụng để sản xuất tantal, trong kính quang học và thiết bị điện tử và như hóa chất trung gian.

tantalum pentachloride [INORG CHEM] /ˈtæntələm ˌpɛntəˈklɔːraɪd/ tantalum pentachloride, tantal pentachloride

– Tên khoa học khác: tantalum chloride.

tantalum pentoxide [INORG CHEM] /ˈtæntələm pɛnˈtɒksaɪd/ tantalum pentoxide, tantan pentoxide

– Tên khoa học khác: tantalum oxide.

tar [CHEM] /ˈtɑː/ hắc ín, nhựa

– Vật liệu nhớt, chứa các hợp chất phức tạp, phân tử lượng cao, cặn còn lại từ chưng cất dầu mỏ, hoặc chưng cất gỗ và than.

tar base [CHEM] /ˈtɑː ˈbeɪz/ tar base, base hắc ín

– Hợp chất nitrogen có tính base, có trong nhựa than đá, ví dụ pyridine và quinoline.

A basic nitrogen compound found in coal tar, for example, pyridine and quinoline.

target [CHEM] /ˈtɑːgɪt/ bia, mục tiêu

– Nguyên tử hoặc hạt nhân trong phản ứng nguyên tử hoặc hạt nhân lúc bắt đầu vẫn đứng yên; đối tượng hoặc chất bị bắn phá hoặc hiếu xạ bởi các hạt hoặc bức xạ điện từ.

Tauber test [ANALY CHEM] /ˈtaʊbə ˈtɛst/ phép thử Tauber

– Phép thử màu để nhận biết các đường pentose, đường tạo ra màu đỏ anh đào khi đun nóng với dung dịch benzidine trong acid acetic băng (glacial).

tautomerism [CHEM] /tɔːˈtɒmərɪzəm/ đồng phân hỗ biến, đồng phân tautomer

– Sự biến đổi thuận nghịch qua lại của các đồng phân cấu tạo của các hợp chất hữu cơ; sự biến đổi qua lại như vậy thường liên quan tới sự chuyển một proton.

The reversible interconversion of structural isomers of organic chemical compounds; such interconversions usually involve transfer of a proton.

Tb [CHEM] /tiː biː/ ký hiệu nguyên tố hóa học terbium, terbi

– Tên khoa học: terbium.

Tc [CHEM] /tiː siː/ ký hiệu nguyên tố hóa học technetium, techneti

– Tên khoa học: technetium.

T*c* [PHYS CHEM] /tiː siː/ chữ viết tắt của thuật ngữ nhiệt độ nguy hiểm, nhiệt độ tới hạn

– Tên khoa học: critical temperature.

Te [CHEM] /tiː iː/ ký hiệu nguyên tố hóa học tellurium, telluri

– Tên khoa học: tellurium.

technetium [CHEM] /tɛkˈniːʃiəm/ tên nguyên tố hóa học technetium, techneti

– Nguyên tố chuyển tiếp, ký hiệu Tc, số hiệu nguyên tử 43; có nguồn gốc từ các sản phẩm phân hạch urani và plutoni; tương tự về mặt hóa học đối với rheni và manganese; đồng vị ^{99}Tc có chu kỳ bán rã 200.000 năm.

– Được sử dụng để hấp thụ các neutron chậm trong công nghệ lò phản ứng hạt nhân.

A transition element, symbol Tc*, atomic number 43; derived from uranium and plutonium fission products; chemically similar to rhenium and manganese; isotope* ^{99}Tc *has a half-life of 200,000 years; used to absorb slow neutrons in reactor technology.*

Teller-Redlich rule [PHYS CHEM] /ˈtɛlə ˈrɛdlɪk ˈruːl/ quy tắc Teller-Redlich

– Đối với các phân tử chứa hai đồng vị, tích của các giá trị tỷ số tần số của tất cả các dao động của một kiểu đối xứng nhất định chỉ phụ thuộc vào cấu trúc hình học của phân tử và khối lượng của các nguyên tử, chứ không phụ thuộc vào các hằng số khác.

For two isotopic molecules, the product of the frequency ratio values of all vibrations of a given symmetry type depends only on the geometrical structure of the molecule and the masses of the atoms, and not on the potential constants.

telluric acid [INORG CHEM] /tɛˈljʊərɪk ˈæsɪd/ telluric acid, acid telluric

– Công thức hóa học: H_6Te_6.
– Tên khoa học khác: hydrogen tellurate.
– Tinh thể màu trắng, độc, tan ít trong nước lạnh, tan trong nước nóng và các chất kiềm, nóng chảy ở 136 °C.
– Được sử dụng làm thuốc thử phân tích.

telluric line [SPECT] /tɛˈljʊərɪk ˈlaɪn/ telluric line, vạch telluric

– Dải và vạch phổ bất kỳ trong phổ của mặt trời và các ngôi sao được tạo ra do sự hấp thụ ánh sáng của chúng trong bầu khí quyển của Trái đất.

tellurium [CHEM] /tɛˈljʊəriəm/ tên nguyên tố hóa học tellurium, teluri

– Nguyên tố nhóm 16, số hiệu nguyên tử 52, khối lượng nguyên tử 127,60.
– Tinh thể màu xám đen, không tan trong nước, tan trong nitric acid và sulfuric acid và kali hydroxide, nóng chảy ở 452 °C, sôi ở 1390 °C.
– Được sử dụng trong hợp kim (với chì hoặc thép), thủy tinh và đồ gốm.

A member of group 16, symbol Te, atomic number 52, atomic weight 127.60; dark-gray crystals, insoluble in water, soluble in nitric and sulfuric acids and potassium hydroxide; melts at 452 °C, boils at 1390 °C; used in alloys (with lead or steel), glass, and ceramics.

tellurium dibromide [INORG CHEM] /tɛˈljʊəriəm daɪˈbrəʊmaɪd/ tellurium dibromide, telluri dibromide

– Công thức hóa học: $TeBr_2$.
– Tinh thể màu xanh lục hoặc đen xám, hút ẩm, độc, hơi màu tím, tan trong ether, phân hủy trong nước, nóng chảy ở 210 °C.

tellurium dichloride [INORG CHEM] /tɛˈljʊəriəm daɪˈklɔːraɪd/ tellurium dichloride, telluri dicholoride

– Công thức hóa học: $TeCl_2$.

– Bột vô định hình, màu đen hoặc vàng lục, độc, phân hủy trong nước, nóng chảy ở 209 °C.

tellurium dioxide [INORG CHEM] /tɛˈljʊəriəm daɪˈɒksaɪd/ tellurium dioxide, telluri oxide

– Công thức hóa học: TeO_2.
– Oxide bền nhất của telluri, được tạo ra khi telluri cháy trong oxygen hoặc không khí hoặc do sự oxyhóa telluri bởi acid nitric nguội, kết tinh dưới dạng tinh thể không màu, hệ tứ diện, lục giác, nóng chảy ở 452 °C.

tellurium disulfide [INORG CHEM] /tɛˈljʊəriəm daɪˈsʌlfaɪd/ tellurium disulfide, telluri disulfide

– Công thức hóa học: TeS_2.
– Tên khoa học khác: tellurium sulfide.
– Bột màu đỏ, độc, không tan trong nước và acid.

tellurium hexafluoride [INORG CHEM] /tɛˈljʊəriəm ˌhɛksəˈflɔːraɪd/ tellurium hexafluoride, telluri hexafluoride

– Công thức hóa học: TeF_6.
– Khí không màu được tạo thành từ các nguyên tố telluri và fluorine, bị thủy phân chậm bởi nước.

tellurium monoxide [INORG CHEM] /tɛˈljʊəriəm məˈnɒksaɪd/ tellurium monoxide, telluri monoxide

– Công thức hóa học: TeO.
– Bột vô định hình, màu đen, bền trong không khí khô lạnh.
– Được tạo ra bằng cách nung nóng oxide hỗn hợp $TeSO_3$.

tellurium sulfide [INORG CHEM] /tɛˈljʊəriəmˈsʌlfaɪd/ tellurium sulfide, telluri sulfide

– Tên khoa học khác: tellurium disulfide

tellurous acid [INORG CHEM] /ˈtɛljʊrəs ˈæsɪd/ tellurous acid

– Công thức hóa học: H_2TeO_3.
– Tinh thể màu trắng, độc, tan trong kiềm và acid, tan ít trong nước và alcohol, phân hủy ở 40 °C.

tellurous chloride [INORG CHEM] tellurous chloride, telluri (II) chloride

– Tên khoa học khác: tellurous dichloride.

temperature [CHEM] /ˈtɛmprɪʧə/ nhiệt độ

– Nhiệt độ được đo theo thang nhiệt độ thực nghiệm, dựa trên tính chất thuận tiện nào đó của vật liệu hoặc dụng cụ, hoặc theo thang nhiệt độ tuyệt đối, ví dụ thang Kelvin.

temperature coefficient [CHEM] /ˈtɛmprɪʧə ˌkəʊɪˈfɪʃənt/ hệ số nhiệt độ

– Tốc độ thay đổi của một đại lượng vật lý nào đó (như điện trở của vật dẫn hoặc độ sụt áp ở đèn điện tử) theo nhiệt độ.

temperature-indicating compound [CHEM] /ˈtɛmprɪʧə ˈɪndɪkeɪtɪŋ ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất chỉ báo nhiệt độ
- Vật liệu nhạy nhiệt độ có điểm nóng chảy xác định trước.
- Dùng để cho biết khi nào đạt tới nhiệt độ định trước trong những quá trình như xử lý nhiệt, hàn và rót khuôn.

tempered glass [CHEM] /ˈtɛmpəd glɑːs/ thủy tinh nhiệt luyện
- Tên khoa học khác: toughened glass.
- Thủy tinh được tạo ra ứng suất trước bằng cách nung sau đó tôi đột ngột để cho có độ bền gấp hai đến bốn lần thủy tinh bình thường.

temporary hardness [CHEM] /ˈtɛmpərəri ˈhɑːdnəs/ độ cứng tạm thời
- Một phần trong tổng độ cứng của nước có thể loại bỏ bằng cách đun sôi, qua đó calci và magnesi bicarbonate kết tủa dưới dạng carbonate không tan.

tenorite [INORG CHEM] /ˈtiːnəʊraɪt/ tenorite, đồng oxide
- Công thức hóa học: CuO.
- Khoáng vật hệ tam tà, dạng vảy nhỏ, lấp lánh, màu xám thép, dạng bột đen, dạng khối đất đen, là quặng đồng.

terbia [INORG CHEM] /ˈtɜːbɪə/ terbia, terbi oxide
- Tên khoa học khác: terbium oxide.

terbium [CHEM] /ˈtɜːbiəm/ tên nguyên tố hóa học terbium, terbi
- Nguyên tố đất hiếm ký hiệu Tb, trong phân nhóm yttri của các nguyên tố chuyển tiếp, số hiệu nguyên tử 65, khối lượng nguyên tử 158,9254.

  A rare-earth element, symbol Tb, in the yttrium subgroup of the transition elements, atomic number 65, atomic weight 158.9254.

terbium chloride [INORG CHEM] /ˈtɜːbiəm ˈklɔːraɪd/ terbium chloride, terbi chloride
- Công thức hóa học: $TbCl_3 \cdot 6H_2O$.
- Dạng lăng kính trong suốt, không màu, hút ẩm, tan trong nước và alcohol, dạng khan nóng chảy ở 588 °C.

  Water- and alcohol-soluble, hygroscopic, colorless, transparent prisms; anhydrous form melts at 588 °C.

terbium nitrate [INORG CHEM] /ˈtɜːbiəm ˈnaɪtreɪt/ terbium nitrate, terbi nitrate
- Công thức hóa học: $Tb(NO_3)_3 \cdot 6H_2O$.
- Bột không màu, dễ bốc cháy (oxyhóa mạnh), tan trong nước, nóng chảy ở 89 °C.

terbium oxide [INORG CHEM] /ˈtɜːbiəm ˈɒksaɪd/ terbium oxide, terbi oxide
- Công thức hóa học: Tb_2O_3.
- Tên khoa học khác: terbia.
- Bột màu nâu sẫm, hút ẩm nhẹ, tan trong acid loãng, hấp thụ khí carbonic từ không khí.

term [SPECT] /tɜːm/ thuật ngữ, số hạng
- Tập hợp các trạng thái nguyên tử (2S + 1) (2L + 1) thuộc về một cấu hình nhất định và các số lượng tử S và L của mômen góc orbital và spin nhất định.

termination [CHEM] /ˌtɜːmɪˈneɪʃn/ sự kết thúc, sự ngắt mạch
- Các bước kết thúc phản ứng dây chuyền bằng cách phá hủy hoặc làm cho các chất phản ứng trung gian trở nên không hoạt hóa.

termination step [CHEM] /ˌtɜːmɪˈneɪʃn ˈstɛp/ bước kết thúc
- Cơ chế dừng phản ứng trong một phản ứng dây chuyền.

ternary [CHEM] /ˈtɜːnəri/ ternary, (thuộc) ba cấu tử, ba nguyên tố, bậc ba
- Gồm có ba chất khác nhau, ba nguyên tố khác nhau.

ternary acid [CHEM] /ˈtɜːnəri ˈæsɪd/ acid ba nguyên tố
- Acid chứa ba nguyên tố khác nhau.

ternary alloy [CHEM] /ˈtɜːnəri ˈælɔɪ/ hợp kim ba thành thành phần
- Hợp kim chứa ba nguyên tố chính.

ternary compound [CHEM] /ˈtɜːnəri ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất ba nguyên tố
- Một phân tử bao gồm ba loại nguyên tử khác nhau; ví dụ: sulfuric acid, H_2SO_4.
  A molecule consisting of three different types of atoms; for example, sulfuric acid, H_2SO_4.

ternary diagram [PHYS CHEM] /ˈtɜːnəri ˈdaɪəgræm/ giản đồ bậc ba
- Giản đồ hình tam giác phác hoạ hợp phần của hỗn hợp ba thành phần hoặc hệ ba thành phần.

ternary system [CHEM] /ˈtɜːnəri ˈsɪstəm/ hệ ba cấu tử
- Hệ có ba thành phần không tương tác với nhau; trong các hệ lỏng, các thành phần có thể hoặc không thể hòa tan một phần.

tertiary [CHEM] /ˈtɜːʃəri/ bậc ba

tertiary carbon atom [CHEM] /ˈtɜːʃəri ˈkɑːbən ˈætəm/ nguyên tử carbon bậc ba
- Nguyên tử carbon liên kết với ba nguyên tử carbon khác bằng các liên kết đơn.

tertiary sodium phosphate [INORG CHEM] /ˈtɜːnəri ˈsəʊdiəm ˈfɒsfeɪt/ tertiary sodium phosphate, natri phosphate bậc ba
- Tên khoa học khác: trisodium phosphate.

tetra base paper [CHEM] /ˈtɛtrə beɪs ˈpeɪpə/ giấy kiềm tetra
- Giấy tẩm tetrametlyl paraphenylendiamine để phát hiện ozone.

tetrachlorosilane [INORG CHEM] /tɛtrəˌklɔːrəˈsaɪleɪn/ tetrachlorosilane, silic tetrachloride
- Tên khoa học khác: silicon tetrachloride.

tetradentate ligand [INORG CHEM] /ˌtɛtrəˈdɛnteɪt ˈlaɪgənd/ phối tử tetradentate
- Tên khoa học khác: quadridentate ligand.
- Tác nhân tạo vòng càng (chelat) có bốn nhóm có khả năng gắn vào một ion kim loại.
  A chelating agent which has four groups capable of attachment to a metal ion.

tetrafluorohydrazine [INORG CHEM] /tɛtrəˌflɔːrəʊˈhaɪdrəziːn/ tetrafluorohydrazine
- Công thức hóa học: F_2NNF_2.
- Chất lỏng hoặc chất khí không màu, có nhiệt độ sôi là –73 °C.
- Được sử dụng làm chất oxyhóa trong nhiên liệu tên lửa.

tetrahedral molecule [CHEM] /ˌtɛtrəˈhiːdrəl ˈmɒləkjuːl/ phân tử tứ diện
- Một phân tử có cấu trúc tạo thành một tứ diện với một nguyên tử trung tâm sở hữu bốn liên kết hóa trị vốn hướng về bốn đỉnh của tứ diện (tetrahedron).

tetrahedral symmetry [CHEM] /ˌtɛtrəˈhiːdrəl ˈsɪmɪtri/ đối xứng tứ diện
- Có cùng các đối xứng quay như tứ diện.

tetraphosphorus trisulfide [INORG CHEM] /ˌtɛtrəˈfɒsfərəs traɪˈsʌlfaɪd/ tetraphosphorus trisulfide
- Tên khoa học khác: phosphorus sesquisulfide.

tetrapotassium pyrophosphate [INORG CHEM] /ˌtɛtrəpəˈtæsiəm ˌpaɪrəʊˈfɒsfeɪt/ tetrapotassium pyrophosphate
- Tên khoa học khác: potassium pyrophosphate.

tetrasodium pyrophosphate [INORG CHEM] /ˌtɛtrəˈsəʊdiəm ˌpaɪrəʊˈfɒsfeɪt/ tetrasodium pyrophosphate
- Tên khoa học khác: sodium pyrophosphate.

Th [CHEM] /tiː eɪʧ/ ký hiệu nguyên tố hóa học thorium, thori
- Tên khoa học: thorium

thallium [CHEM] /ˈθæliəm/ nguyên tố hóa học thallium, thalli
- Công thức hoá học: Tl
- Nguyên tố kim loại ở nhóm 13, số hiệu nguyên tử 81, khối lượng nguyên tử 204,383.
- Không tan trong nước, tan trong nitric acid và sulfuric acid, nóng chảy ở 302 °C, sôi ở 1457 °C.

thallium bromide [INORG CHEM] /ˈθæliəm ˈbrəʊmaɪd/ thallium bromide, thalli bromide
- Công thức hóa học: TlBr.
- Tên khoa học khác: thallous bromide.
- Bột màu vàng, độc, tan trong alcohol, tan ít trong nước, nóng chảy ở 460 °C.
- Được sử dụng trong máy phát và dò bức xạ hồng ngoại.

thallium carbonate [INORG CHEM] /ˈθæliəm ˈkɑːbəneɪt/ thallium carbonate, thalli carbonate
- Công thức hóa học: Tl_2CO_3.
- Tên khoa học khác: thallous carbonate.
- Tinh thể dạng kim không màu, bóng, độc, tan trong nước, không tan trong alcohol, nóng chảy ở 272 °C.
- Được sử dụng làm thuốc thử phân tích và trong đá quý nhân tạo.

thallium chloride [INORG CHEM] /ˈθæliəm ˈklɔːraɪd/ thallium chloride, thalli chloride
- Công thức hóa học: TlCl.
- Tên khoa học khác: thallous chloride.

– Bột màu trắng, nhạy sáng, độc, tan ít trong nước, không tan trong alcohol, nóng chảy ở 430 °C.
– Được sử dụng như một chất xúc tác chlorhóa và trong y học và đèn tắm nắng.

thallium hydroxide [INORG CHEM] /ˈθæliəm haɪˈdrɒksaɪd/ thallium hydroxide, thalli hydroxide
– Công thức hóa học: $TlOH \cdot H_2O$.
– Tên khoa học khác: thallous hydroxide.
– Tinh thể hình kim màu vàng, độc, tan trong nước và alcohol, phân hủy ở 139 °C.
– Dùng làm thuốc thử phân tích.

thallium iodide [INORG CHEM] /ˈθæliəm ˈaɪədaɪd/ thallium iodide, thali iodide
– Công thức hóa học: TlI.
– Tên khoa học khác: thallous iodide.
– Bột màu vàng, độc, không tan trong alcohol, tan ít trong nước, nóng chảy ở 440 °C.
– Được sử dụng trong các máy phát bức xạ hồng ngoại và trong y học.

thallium monoxide [INORG CHEM] /ˈθæliəm məˈnɒksaɪd/ thallium monoxide, thalli monoxide
– Công thức hóa học: Tl_2O.
– Tên khoa học khác: thallium oxide, thallous oxide.
– Bột màu đen, độc, tan trong nước và alcohol, tan chảy ở 300 °C.
– Được sử dụng làm thuốc thử phân tích và trong ngọc nhân tạo và thủy tinh quang học.

thallium nitrate [INORG CHEM] /ˈθæliəm ˈnaɪtreɪt/ thallium nitrate, thalli nitrate
– Công thức hóa học: $TlNO_3$.
– Tên khoa học khác: thallous nitrate.
– Tinh thể không màu, độc, dễ bốc cháy, tan trong nước nóng, không tan trong alcohol, nóng chảy ở 206 °C, phân hủy ở 450 °C.
– Được sử dụng làm thuốc thử phân tích và trong kỹ thuật làm pháo hoa (pyrotechnics).

thallium oxide [INORG CHEM] /ˈθæliəm ˈɒksaɪd/ thallium oxide, thalli oxide
– Tên khoa học khác: thallium monoxide.

thallium sulfate [INORG CHEM] /ˈθæliəm ˈsʌlfeɪt/ thallium sulfate, thalli sulfate
– Công thức hóa học: Tl_2SO_4.
– Tên khoa học khác: thallous sulfate.
– Tinh thể không màu, tan trong nước, độc, nóng chảy ở 632 °C.
– Được sử dụng làm thuốc thử phân tích và trong y học, thuốc diệt chuột và thuốc trừ sâu.

thallium sulfide [INORG CHEM] /ˈθæliəm ˈsʌlfaɪd/ thallium sulfide, thalli sulfide
– Công thức hóa học: Tl_2S.

– Tên khoa học khác: thallous sulfide.
– Tinh thể màu xanh đen óng ánh (lustrous), độc, không tan trong nước, alcohol và ether, tan trong acid khoáng, nóng chảy ở 448 °C.
– Được sử dụng trong các thiết bị nhạy với tia hồng ngoại.

thallous bromide [INORG CHEM] /ˈθæləs ˈbrəʊmaɪd/ thallous bromide, thalli (II) bromide
– Tên khoa học khác: thallium bromide.

thallous carbonate [INORG CHEM] /ˈθæləs ˈkɑːbəneɪt/ thallous carbonate, thalli (II) carbonate
– Tên khoa học khác: thallium carbonate.

thallous chloride [INORG CHEM] /ˈθæləs ˈklɔːraɪd/ thallous chloride, thalli(II) chloride
– Tên khoa học khác: thallium chloride.

thallous hydroxide [INORG CHEM] /ˈθæləs haɪˈdrɒksaɪd/ thallous hydroxide, thalli (II) hydroxide
– Tên khoa học khác: thallium hydroxide.

thallous iodide [INORG CHEM] /ˈθæləs ˈaɪədaɪd/ thallous iodide, thali (II) iodide
– Tên khoa học khác: thallium iodide.

thallous nitrate [INORG CHEM] /ˈθæləs ˈnaɪtreɪt/ thallous nitrate, thalli (II) nitrate
– Tên khoa học khác: thallium nitrate.

thallous oxide [INORG CHEM] /ˈθæləs ˈɒksaɪd/ thallous oxide, thalli (II) oxide
– Tên khoa học khác: thallium monoxide.

thallous sulfate [INORG CHEM] /ˈθæləs ˈsʌlfeɪt/ thallous sulfate, thalli (II) sulfate
– Tên khoa học khác: thallium sulfate.

thallous sulfide [INORG CHEM] /ˈθæləs ˈsʌlfaɪd/ thallous sulfide, thalli(II) sulfide
– Tên khoa học khác: thallium sulfide

theoretical plate [CHEM] /θɪəˈrɛtɪkəl pleɪt/ đĩa lý tưởng
– Đĩa hoặc khay của cột cất tạo ra sự cất hoàn hảo, nghĩa là tạo ra cùng một độ chênh lệch thành phần như giữa hỗn hợp lỏng và hơi ở trạng thái cân bằng với nó.

thermal analysis [ANALY CHEM] /ˈθɜːml əˈnælɪsɪs/ phân tích nhiệt
– Kỹ thuật phân tích để liên tục giám sát các biến đổi vật lý hoặc hóa học của mẫu xảy ra khi nhiệt độ của mẫu tăng hoặc giảm.
– Nhiệt trọng lượng, phân tích nhiệt vi sai và đo nhiệt lượng quét vi sai là các phương pháp phân tích nhiệt chính.

thermal black [CHEM] /ˈθɜːml ˈblæk/ muội bồ hóng nhiệt
– Loại muội bồ hóng được tạo ra bởi quá trình nhiệt sử dụng khí thiên nhiên.
– Được sử dụng trong ngành công nghiệp cao su.

thermal degradation [CHEM] /ˈθɜːml ˌdɛgrəˈdeɪʃn/ sự thoái hoá do nhiệt

– Sự biến chất phân tử của các chất (thường là chất hữu cơ) do sự quá nhiệt; có thể tránh được bằng xử lý ở nhiệt độ thấp hoặc chân không, như đối với thực phẩm và dược phẩm.

thermal diffusion [PHYS CHEM] /ˈθɜːml dɪˈfjuːʒn/ sự khuếch tán nhiệt

– Tên khoa học khác: thermodiffusion.

– Hiện tượng, trong đó gradient nhiệt độ trong hỗn hợp các chất lưu làm tăng dòng chảy của một cấu tử so với toàn bộ hỗn hợp.

A phenomenon in which a temperature gradient in a mixture of fluids gives rise to a flow of one constituent relative to the mixture as a whole.

thermal metamorphism [ANALY CHEM] /ˈθɜːməl ˈmɛtəˈmɔːfɪz(ə)m/ sự biến chất vì nhiệt

– Tên khoa học khác: thermometamorphism.

– Sự biến chất do quá trình cấu tạo lại về mặt hóa học, do nhiệt độ khống chế và gây ra, của các đá tồn tại trước, với ảnh hưởng nhỏ của áp suất.

thermal process [CHEM] /ˈθɜːməl ˈprəʊsɛs/ quá trình nhiệt

– Mọi quá trình sử dụng nhiệt không cần xúc tác để thực hiện biến đổi hóa học, ví dụ cracking nhiệt (bẻ gãy mạch), reforming nhiệt, hoặc polymerhóa nhiệt.

thermal reactor [CHEM] /ˈθɜːməl ri(ː)ˈæktə/ bình phản ứng nhiệt, lò phản ứng nhiệt

– Dụng cụ, hệ thống hoặc bình, trong đó diễn ra các phản ứng hóa học nhờ nhiệt, không cần xúc tác.

– Lò phản ứng hạt nhân phân hạch bằng neutron cân bằng nhiệt với vật liệu lõi.

thermal titration [ANALY CHEM] /ˈθɜːml taɪˈtreɪʃn/ chuẩn độ qua đo nhiệt

– Tên khoa học khác: thermometric titration.

thermoanalysis [ANALY CHEM] /ˌθɜːməʊəˈnælɪsɪs/ phân tích nhiệt

– Tên khoa học khác: thermal analysis.

thermobalance [ANALY CHEM] /ˌθɜːməʊˈbæləns/ cân nhiệt trọng

– Cân phân tích được cải tiến để dùng cho phân tích nhiệt trọng, nhằm đo các biến thiên trọng lượng gắn liền với các chuyển hoá vật chất khi bị nung nóng.

thermochemistry [PHYS CHEM] /ˌθɜːməʊˈkɛmɪstri/ nhiệt hoá học

– Phép đo, giải thích và phân tích sự thay đổi nhiệt đi kèm với các phản ứng hóa học và sự thay đổi trạng thái.

The measurement, interpretation, and analysis of heat changes accompanying chemical reactions and changes in state.

thermodiffusion [PHYS CHEM] /ˌθɜːməʊdɪˈfjuːʒn/ sự khuếch tán nhiệt

– Tên khoa học khác: thermal diffusion.

thermodynamical equilibrium [PHYS CHEM] /ˈθɜːməʊ daɪˈnæmɪkəl ˌiːkwɪˈlɪbrɪəm/ cân bằng nhiệt động

– Tính chất của một hệ ở trạng thái cân bằng, cơ, hóa, nhiệt.

thermoelectric diffusion potential [PHYS CHEM] /ˌθɜːməʊɪˈlɛktrɪk dɪˈfjuːʒn pəˈtɛnʃl/ thế khuếch tán nhiệt điện

– Chênh lệch điện thế trong một chất điện phân, xảy ra khi gradient nhiệt độ làm cho một cấu tử này chảy so với cấu tử kia.

A potential difference across an electrolyte that results when a temperature gradient causes one constituent to attempt to flow relative to the other.

thermoelectron [PHYS CHEM] /ˈθɜːməʊɪˈlɛktrɒn/ điện tử nhiệt, electron nhiệt

– Tên khoa học khác: negative thermion.

– Electron do nhiệt giải phóng ra như từ sợi đốt nóng.

thermogravimetric analysis [ANALY CHEM] /ˌθɜːməʊgrævɪˈmɛtrɪk əˈnælɪsɪs/ phân tích nhiệt trọng

– Phân tích hóa học bằng cách đo sự thay đổi trọng lượng của một hệ hoặc của một hợp chất như một hàm của sự tăng nhiệt độ (a function of increasing temperature).

thermokinetic analysis [ANALY CHEM] /ˌθɜːməʊkɪˈnɛtrɪk əˈnælɪsɪs/ phân tích nhiệt động học

– Kiểu phân tích đo enthalpy sử dụng phép chuẩn độ động; liên quan đến việc cung cấp tự động, nhanh chóng và liên tục chất chuẩn độ thích hợp, ở điều kiện thí nghiệm được kiểm soát cẩn thận bằng cách đo nhiệt độ; các điểm cuối thu được lại được chuyển đổi bằng các phép toán học thành các điểm tương đương tỷ lượng có căn cứ và được sử dụng để xác định hằng số tốc độ phản ứng.

thermolysis [CHEM] /θɜːˈmɒlɪsɪs/ sự nhiệt phân

– Tên khoa học khác: pyrolysis.

thermometric analysis [PHYS CHEM] /ˌθɜːməʊˈmɛtrɪk əˈnælɪsɪs/ phân tích qua đo nhiệt

– Phương pháp để xác định các chuyển hóa của một chất khi được nung nóng hoặc làm nguội ở tốc độ cơ bản không đổi, ví dụ, xác định điểm đông đặc.

thermometric titration [ANALY CHEM] /ˌθɜːməʊˈmɛtrɪk taɪˈtreɪʃn/ chuẩn độ qua đo nhiệt

– Tên khoa học khác: calorimetric titration, enthalpy titration, thermal titration.

– Chuẩn độ trong một hệ đoạn nhiệt, cho đồ thị nhiệt độ phụ thuộc vào thể tích dung dịch chuẩn độ.

– Được sử dụng cho trung hòa, kết tủa, oxyhóa - khử, ngưng tụ hữu cơ và các phản ứng tạo phức.

thermonuclear reaction [PHYS CHEM] /ˌθɜːməʊˈnjuːklɪə ri(ː)ˈækʃən/ phản ứng nhiệt hạch

– Phản ứng tổng hợp hạt nhân giữa hạt nhân của các nguyên tố nhẹ khi chúng là thành phần chất khí ở nhiệt độ cao.

thermotropic liquid crystal [PHYS CHEM] /ˌθɜːməʊˈtrɒpɪk ˈlɪkwɪd ˈkrɪstl/ tinh thể lỏng hướng nhiệt

– Tinh thể lỏng được điều chế bằng cách đun nóng chất.

A liquid crystal prepared by heating the substance.

Thiele coordinate [CHEM] /ˈtiːlə kəʊˈɔːdnɪt/ tọa độ Thiele

– Phương pháp đồ thị để tính hợp phần không dung môi của hai thành phần được tách nhờ tách chiết bằng dung môi.

Thiele-Geddes method [CHEM] /ˈtiːlə-ʤiːɛddɛs ˈmɛθəd/ phương pháp Thiele-Geddes

– Phương pháp để dự đoán phân bố sản phẩm từ hệ thống cất nhiều thành phần.

Thiele melting-point apparatus [ANALY CHEM] /ˈtiːlə ˈmɛltɪŋ ˈpɔɪnt ˌæpəˈreɪtəs/ máy đo điểm nóng chảy Thiele

– Dụng cụ ống nghiệm có hình dạng đặc biệt, dùng để xác định điểm nóng chảy của hóa chất dạng tinh thể.

thin-layer chromatography [ANALY CHEM] /ˈθɪn ˈleɪə(r) ˌkrəʊməˈtɒgrəfi/ phép sắc ký lớp mỏng

– Tiến hành sắc ký trên các lớp mỏng chất hấp phụ chứ không phải trên cột; chất hấp phụ có thể là nhôm oxide, silica gel, silicat, than đá, hoặc cellulose.

Chromatographing on thin layers of adsorbents rather than in columns; adsorbent can be alumina, silica gel, silicates, charcoals, or cellulose.

thio- [CHEM] /ˈθaɪəʊ/ thio-, tiền tố lưu huỳnh

– Tiền tố hóa học có nguồn gốc từ chữ Hy Lạp, có nghĩa là lưu huỳnh, chỉ sự thay thế một oxygen trong gốc acid bằng lưu huỳnh với hóa trị –2.

thiocyanate [INORG CHEM] /ˌθaɪəʊˈsaɪəneɪt/ lớp chất thiocyanate

– Tên khoa học khác: sulfocyanate, sulfocyanide, thiocyanide.

– Muối của thiocyanic acid chứa gốc –SCN; ví dụ, natri thiocyanate, NaSCN.

thiocyanic acid [INORG CHEM] /ˌθaɪəʊsaɪˈænɪk ˈæsɪd/ thiocyanic acid

– Công thức hóa học: HSC=N.

– Tên khoa học khác: rhodanic acid, sulfocyanic acid.

– Chất lỏng không màu, tan trong nước, phân hủy ở 200 °C.

– Dùng để ngăn chặn sự biến chất giấy do tác động của ánh sáng (dưới dạng este hữu cơ) và làm thuốc trừ sâu.

thiocyanide [INORG CHEM] /ˌθaɪəʊˈsaɪənaɪd/ thiocyanide

– Tên khoa học khác: thiocyanate.

thiocyanogen [INORG CHEM] /ˌθaɪəʊsaɪˈænəʤən/ thiocyanogen

– Công thức hóa học: NCSSCN.

– Tinh thể hình thoi (rhombic crystals), màu trắng, không bền với ánh sáng, nóng chảy ở –2 °C.

thionic acid [CHEM] /θaɪˈɒnɪk ˈæsɪd/ thionic acid

– Công thức hóa học: $H_2S_xO_6$, x = 2 – 6.

– Một acid hữu cơ có gốc –CSOH.

thionyl bromide [INORG CHEM] /ˈθaɪənɪl ˈbrəʊmaɪd/ thionyl bromide

– Công thức hóa học: $SOBr_2$.

– Tên khoa học khác: sulfinyl bromide.
– Chất lỏng đỏ sôi ở 68 ^{o}C (40 mmHg).

thionyl chloride [INORG CHEM] /ˈθaɪənɪl ˈklɔːraɪd/ thionyl chloride
– Công thức hóa học: $SOCl_2$.
– Tên khoa học khác: sulfur oxychloride, sulfurous oxychloride.
– Chất lỏng màu phớt vàng tới đỏ, độc, có mùi hăng, tan trong benzen, phân hủy trong nước và ở 140 °C, sôi ở 79 °C.
– Được sử dụng làm hóa chất trung gian và chất xúc tác.

thiosulfate [INORG CHEM] /ˌθaɪəˈsʌlfeɪt/ các loại muối thiosulfate
– Công thức hóa học: $M_2S_2O_3$.
– Muối của thiosulfuric acid và một base; ví dụ phản ứng của natri hydroxide và thiosulfuric acid để tạo ra natri thiosulfate.

thiosulfonic acid [CHEM] /ˌθaɪəsʌlˈfoʊnɪk ˈæsɪd/ thiosulfonic acid
– Công thức hóa học: $R_2S_2O_2H$.
– Tên dùng cho nhóm các acid chứa oxygen của lưu huỳnh, chúng quen thuộc như các este và muối.

thiosulfuric acid [INORG CHEM] /ˌθaɪəsʌlˈfjʊərɪk ˈæsɪd/ thiosulfuric acid
– Công thức hóa học: $H_2S_2O_3$.
– Acid không bền, phân hủy dễ dàng để tạo ra lưu huỳnh và sulfurous acid.

Third order reaction [PHYS CHEM] /ˈθɜːd ˈɔːdə riˈækʃn/ phản ứng bậc ba
– Phản ứng hóa học, trong đó tốc độ phản ứng được xác định bởi nồng độ của ba chất phản ứng.

thixotropy [PHYS CHEM] /θɪkˈsɒtrəpi/ hiện tượng sol-gel thuận nghịch
– Tính chất của một số gel trở nên hóa lỏng khi chịu tác động của các lực dao động, như sóng siêu âm hoặc thậm chí chỉ do lắc và sau khi để yên lại đông đặc trở lại.

Property of certain gels which liquefy when subjected to vibratory forces, such as ultrasonic waves or even simple shaking, and then solidify again when left standing.

Thomson-Berthelot principle [PHYS CHEM] /ˈtɒmsən bɛtəˈləʊ ˈprɪnsɪpl/ nguyên lý Thomson-Berthelot
– Nguyên lý, theo đó nhiệt giải phóng trong một phản ứng hóa học có liên hệ trực tiếp với ái lực hóa học. Khi không có năng lượng ngoài, phản ứng nào tỏa nhiều nhiệt nhất sẽ được ưu tiên hơn các phản ứng khác; nói chung, nguyên lý này không đúng và chỉ được áp dụng trong một số trường hợp đặc biệt.

The assumption that the heat released in a chemical reaction is directly related to the chemical affinity, and that, in the absence of the application of external energy, that chemical reaction which releases the greatest heat is favored over others; the principle is in general incorrect, but applies in certain special cases.

thoria [INORG CHEM] /ˈθɔːriə/ thoria, thori oxide
- Tên khoa học khác: thorium dioxide.

thorium [CHEM] /ˈθɔːriəm/ tên nguyên tố hóa học thorium, thori
- Nguyên tố thuộc dãy actini, ký hiệu Th, số hiệu nguyên tử 90, khối lượng nguyên tử 232.
- Mềm, có tính phóng xạ, không tan trong nước và kiềm, tan trong acid, nóng chảy ở 1750 °C, sôi ở 4500 °C.

thorium anhydride [INORG CHEM] /ˈθɔːriəm ænˈhaɪdraɪd/ thorium anhydride, thori anhydride
- Tên khoa học khác: thorium dioxide.

thorium carbide [INORG CHEM] /ˈθɔːriəm ˈkɑːbaɪd/ thorium carbide, thori carbide
- Công thức hóa học: ThC_2.
- Chất rắn màu vàng, nóng chảy ở trên 2630 °C, phân hủy trong nước.
- Được sử dụng trong nhiên liệu hạt nhân (nuclear fuels).

thorium chloride [INORG CHEM] /ˈθɔːriəm ˈklɔːraɪd/ thorium chloride, thori chloride
- Công thức hóa học: $ThCl_4$.
- Tên khoa học khác: thorium tetrachloride.
- Tinh thể hình kim, không màu, hút ẩm, độc, tan trong alcohol, nóng chảy ở 820 °C, phân hủy ở 928 °C.
- Được sử dụng trong đèn sợi đốt.

thorium dioxide [INORG CHEM] /ˈθɔːriəm daɪˈɒksaɪd/ thorium dioxide, thori dioxide
- Công thức hóa học: ThO_2.
- Tên khoa học khác: thoria, thorium anhydride, thorium oxide.
- Bột màu trắng, nặng, tan trong sulfuric acid, không tan trong nước, nóng chảy ở 3300 °C.
- Được sử dụng trong y tế, đồ gốm, phun lửa và các điện cực.

thorium fluoride [INORG CHEM] /ˈθɔːriəm ˈflɔːraɪd/ thorium fluoride, thori fluoride
- Công thức hóa học: ThF_4.
- Bột màu trắng, độc, nóng chảy ở 1111 °C.
- Được sử dụng để chế tạo kim loại thori và hợp kim magnesi-thori và trong đồ gốm ở nhiệt độ cao.

thorium nitrate [INORG CHEM] /ˈθɔːriəm ˈnaɪtreɪt/ thorium nitrate, thori nitrate
- Công thức hóa học: $Th(NO_3)_4 \cdot 4H_2O$.
- Tinh thể màu trắng, dễ nổ, tan trong nước và alcohol, là chất oxyhóa mạnh, dạng khan phân hủy ở 500 °C.
- Được sử dụng trong y học và làm thuốc thử phân tích.

thorium oxide [INORG CHEM] /ˈθɔːriəm ˈɒksaɪd/ thorium oxide, thori oxide
- Tên khoa học khác: thorium dioxide.

thorium sulfate [INORG CHEM] /ˈθɔːriəm ˈsʌlfeɪt/ thorium sulfate, thori sulfate
- Công thức hóa học: $Th(SO_4)_2 \cdot 8H_2O$.
- Tên khoa học khác: normal thorium sulfate.
- Bột màu trắng, tan trong nước đá, mất nước ở 42 °C và 400 °C.

thorium tetrachloride [INORG CHEM] /ˈθɔːriəm ˌtɛtrəˈklɔːraɪd/ thorium tetrachloride, thori tetrachloride
- Tên khoa học khác: thorium chloride.

thulia [INORG CHEM] /ˈθuːliə/ thulia, tuli oxide
- Tên khoa học khác: thulium oxide.

thulium [CHEM] /ˈθuːliəm/ tên nguyên tố hóa học thulium, thuli
- Nguyên tố đất hiếm ký hiệu Tm, thuộc nhóm lanthanide, số hiệu nguyên tử 69, khối lượng nguyên tử 168,9342, phản ứng chậm với nước, tan trong acid loãng, nóng chảy ở 1550 °C, sôi ở 1727 °C, bụi dễ bắt lửa.
- Được sử dụng làm nguồn tia X và để chế tạo các ferit.

thulium-170 [CHEM] /ˈθjuːlɪəm-wʌn ˈhʌndrəd ænd ˈsɛvnti/ đồng vị thulium-170, thuli-170
- Đồng vị phóng xạ của thuli với số khối lượng 170.
- Được sử dụng như nguồn tia X xách tay.

thulium chloride [INORG CHEM] /ˈθuːliəm ˈklɔːraɪd/ thulium chloride, thuli chloride
- Công thức hóa học: $TmCl_3 \cdot 7H_2O$.
- Tinh thể màu xanh lục, chảy rữa, tan trong nước và alcohol, nóng chảy ở 824 °C.

thulium oxide [INORG CHEM] /ˈθuːliəm ˈɒksaɪd/ thulium oxide, thuli oxide
- Công thức hóa học: Tm_2O_3.
- Tên khoa học khác: thulia.
- Bột màu trắng, hơi hút ẩm, hấp thụ nước và khí carbonic từ không khí, tan chậm trong acid mạnh.
- Được sử dụng để sản xuất kim loại thuli.

Ti [CHEM] /tiː/ ký hiệu nguyên tố hóa học titanium, titani
- Tên khoa học: titanium.

tie line [PHYS CHEM] /ˈtaɪ ˈlaɪn/ đường nối
- Tên khoa học khác: conode.
- Đường trên giản đồ pha, nối hai điểm vốn biểu thị thành phần của hệ ở trạng thái cân bằng.

time-of-flight mass spectrometer [SPECT] /ˈtaɪm əv ˈflaɪt ˈmæs spɛkˈtrɒmɪtə/ khối phổ kế thời gian bay
- Khối phổ kế, trong đó tất cả các ion dương của mẫu phân tích được đẩy vào vùng gia tốc của ống phổ kế với các năng lượng cơ bản giống nhau và được tách theo khối lượng khi chúng đến cathode của một bộ nhân điện tử từ tính tại đầu kia của ống.

A mass spectrometer in which all the positive ions of the material being analyzed are ejected into the drift region of the spectrometer tube with essentially the same energies, and spread out in accordance with their masses as they reach the cathode of a magnetic electron multiplier at the other end of the tube.

time-resolved laser spectroscopy [SPECT] /ˈtaɪm rɪˈzɒlvd ˈleɪzə spɛkˈtrɒskəpi/ quang phổ laser trên cơ sở thời gian

– Phương pháp nghiên cứu các hiện tượng trung gian trong sự tương tác của ánh sáng với vật chất, thông qua việc cho mẫu tiếp xúc với xung cực ngắn và cường độ cao của ánh sáng laser, trong thời lượng dưới nanogiây hoặc dưới picogiây.

tin [CHEM] /tɪn/ tên nguyên tố hóa học tin, thiếc

– Nguyên tố kim loại ở nhóm IV, ký hiệu Sn, số hiệu nguyên tử 50, khối lượng nguyên tử 118,69.

– Không tan trong nước, tan trong acid và dung dịch kali hydroxide nóng, nóng chảy ở 232 °C, sôi ở 2260 °C.

Metallic element in group IV, symbol Sn*, atomic number 50, atomic weight 118.69; insoluble in water, soluble in acids and hot potassium hydroxide solution; melts at 232 °C, boils at 2260 °C.*

tin bisulfide [INORG CHEM] /ˈtɪn baɪˈsʌlfaɪd/ tin bisulfide, thiếc bisulfide

– Tên khoa học khác: stannic sulfide.

tin bromide [INORG CHEM] /ˈtɪn ˈbrəʊmaɪd/ tin bromide, thiếc bromide

– Tên khoa học khác: stannic bromide, stannous bromide.

tin chloride [INORG CHEM] /ˈtɪn ˈklɔːraɪd/ tin chloride, thiếc chloride

– Tên khoa học khác: stannic chloride, stannous chloride.

tin chromate [INORG CHEM] /ˈtɪn ˈkrəʊmeɪt/ tin chromate, thiếc chromate

– Tên khoa học khác: stannic chromate, stannous chromate.

tin crystals [INORG CHEM] /ˈtɪn ˈkrɪstlz/ tin crystals, thiếc crystals

– Tên khoa học khác: stannous chloride.

tin dichloride [INORG CHEM] /ˈtɪn daɪˈklɔːraɪd/ tin dichloride, thiếc (II) dichloride

– Tên khoa học khác: stannous chloride.

tin difluoride [INORG CHEM] /ˈtɪn daɪˈflɔːraɪd/ tin difluoride, thiếc (II) difluoride

– Tên khoa học khác: stannous fluoride.

tin dioxide [INORG CHEM] /ˈtɪn daɪˈɒksaɪd/ tin dioxide, thiếc (IV) dioxide

– Tên khoa học khác: stannic oxide.

tin fluoride [INORG CHEM] /ˈtɪn ˈflɔːraɪd/ tin fluoride, thiếc (II) fluoride

– Tên khoa học khác: stannous fluoride.

tin hydride [INORG CHEM] /ˈtɪn ˈhaɪdraɪd/ tin hydride, thiếc hydride

– Công thức hóa học: SnH_4.

– Tên khoa học khác: stannane.

– Chất khí sôi ở –52 °C.

tin iodide [INORG CHEM] /ˈtɪn ˈaɪədaɪd/ tin iodide, thiếc (IV) iodide
– Tên khoa học khác: stannic iodide.

tin monosulfide [INORG CHEM] /ˈtɪn ˌmɒnəˈsʌlfaɪd/ tin monosulfide, thiếc (II) monosulfide
– Tên khoa học khác: stannous sulfide.

tin oxide [INORG CHEM] /ˈtɪn ˈɒksaɪd/ tin oxide, thiếc oxide
– Tên khoa học khác: stannic oxide, stannous oxide.

tin peroxide [INORG CHEM] /ˈtɪn pəˈrɒksaɪd/ tin peroxide, thiếc peroxide
– Tên khoa học khác: stannic oxide.

tin protosulfide [INORG CHEM] /ˈtɪn ˌprəʊtəʊˈsʌlfaɪd/ tin protosulfide, thiếc (II) sulfide
– Tên khoa học khác: stannous sulfide.

tin protoxide [INORG CHEM] /ˈtɪn prəˈtɒksaɪd/ tin protoxide, thiếc (II) oxide
– Tên khoa học khác: stannous oxide.

tin salts [INORG CHEM] /ˈtɪn ˈsɔːlts/ muối thiếc
– Tên khoa học khác: stannous chloride.

tin sulfate [INORG CHEM] /ˈtɪn ˈsʌlfeɪt/ tin sulfate, thiếc (II) sulfate
– Tên khoa học khác: stannous sulfate.

tin sulfide [INORG CHEM] /ˈtɪn ˈsʌlfaɪd/ tin sulfide, thiếc (II) sulfide
– Tên khoa học khác: stannous sulfide.

tin tetrabromide [INORG CHEM] /ˈtɪn ˌtɛtrəˈbrəʊmaɪd/ tin tetrabromide, thiếc (IV) tetrabromide
– Tên khoa học khác: stannic bromide.

tin tetrachloride [INORG CHEM] /ˈtɪn ˌtɛtrəˈklɔːraɪd/ tin tetrachloride, thiếc (IV) tetrachloride
– Tên khoa học khác:. stannic chloride.

tin tetraiodide [INORG CHEM] /ˈtɪn ˌtɛtrəˈaɪədaɪd/ tin tetraiodide, thiếc (IV) tetraiodide
– Tên khoa học khác: stannic iodide.

titanate [INORG CHEM] /ˈtaɪtəneɪt/ titanate
– Muối của titanic acid, các titanate loại M_2TiO_3 được gọi là metatitanate, loại M_4TiO_4 được gọi là orthotitanate; một ví dụ là natri titanate, $(Na_2O)_2Ti_2O_5$.

titanellow [INORG CHEM] /ˌtaɪtənˈɛləʊ/ titanium trioxide, titan trioxide
– Tên khoa học khác: titanium trioxide.

titania [INORG CHEM] /taɪˈteɪniə/ titania, titani dioxide
– Tên khoa học khác: titanium dioxide.

titanic acid [INORG CHEM] /taɪˈtænɪk ˈæsɪd/ titanic acid
– Công thức hóa học: H_2TiO_3.
– Tên khoa học khác: metatitanic acid, titanic hydroxide.

– Bột màu trắng, không tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất cắn màu (dyeing mordant).

titanic anhydride [INORG CHEM] /taɪˈtænɪk ænˈhaɪdraɪd/ titanic anhydride, titani anhydride
– Tên khoa học khác: titanium dioxide.

titanic chloride [INORG CHEM] /taɪˈtænɪk ˈklɔːraɪd/ titanic chloride, titani (IV) chloride
– Tên khoa học khác: titanium tetrachloride.

titanic hydroxide [INORG CHEM] /taɪˈtænɪk haɪˈdrɒksaɪd/ titanic hydroxide, titani (IV) hydroxide
– Tên khoa học khác: titanic acid.

titanic sulfate [INORG CHEM] /taɪˈtænɪk ˈsʌlfeɪt/ titanic sulfate, titani (IV) sulfate
– Tên khoa học khác: titanium sulfate.

titanium [CHEM] /tɪˈteɪniəm/ tên nguyên tố hóa học titanium, titani
– Công thức hoá học: Ti.
– Nguyên tố kim loại chuyển tiếp, số hiệu nguyên tử 22, khối lượng nguyên tử 47,90, nguyên tố có nhiều thứ chín trong vỏ Trái đất, không tan trong nước, nóng chảy ở 1660 °C, sôi trên 3000 °C.

titanium boride [INORG CHEM] /tɪˈteɪniəm ˈbɔːraɪd/ titanium boride, titani boride
– Công thức hóa học: TiB_2.
– Chất rắn cứng chịu được oxyhóa ở nhiệt độ cao và nóng chảy ở 2980 °C.
– Được sử dụng làm vật liệu chịu lửa và trong các hợp kim, chất dẫn điện nhiệt độ cao và vật liệu gốm - kim.

titanium carbide [INORG CHEM] /tɪˈteɪniəm ˈkɑːbaɪd/ titanium carbide, titani carbide
– Công thức hóa học: TiC.
– Tinh thể màu xám rất cứng, không tan trong nước, hòa tan trong nitric acid và nước cường toan, nóng chảy ở khoảng 3140 °C.
– Được sử dụng trong vật liệu gốm - kim loại, điện cực nóng chảy hồ quang và các dụng cụ wolfram-carbide.

titanium chloride [INORG CHEM] /tɪˈteɪniəm ˈklɔːraɪd/ titanium chloride, titani chloride
– Tên khoa học khác: titanium dichloride.

titanium dichloride [INORG CHEM] /tɪˈteɪniəm daɪˈklɔːraɪd/ titanium dichloride, titani dichloride
– Công thức hóa học: $TiCl_2$.
– Tên khoa học khác: titanium chloride.
– Bột màu đen, dễ cháy, tan trong alcohol, phân hủy trong nước và trong chân không ở 475 °C và cháy trong không khí.

titanium dioxide [INORG CHEM] /tɪˈteɪniəm daɪˈɒksaɪd/ titanium dioxide, titani dioxide
- Công thức hóa học: TiO_2.
- Tên khoa học khác: titania, titanic anhydride, titanium oxide, titanium white.
- Bột màu trắng, không tan trong nước, nóng chảy ở 1560 °C và được sản xuất thương mại từ khoáng vật titani dioxide là ilmenite và rutile.
- Được sử dụng trong sơn và mỹ phẩm.

titanium hydride [INORG CHEM] /tɪˈteɪniəmˈhaɪdraɪd/ titanium hydride, titani hydride
- Công thức hóa học: TiH_2.
- Bột kim loại màu đen, bụi dễ nổ và phân ly ở trên 288 °C.
- Được sử dụng trong luyện kim bột, sản xuất hydrogen, kim loại sủi bọt, chất gắn kính gạch chịu lửa và như chất hút khí trong đèn điện tử (a electronic gas getter).

titanium nitride [INORG CHEM] /tɪˈteɪniəm ˈnaɪtraɪd/ titanium nitride, titani nitride
- Công thức hóa học: TiN.
- Tinh thể màu nâu vàng, giòn, nóng chảy ở 2927 °C.
- Được sử dụng trong vật liệu chịu lửa, hợp kim, gốm - kim loại và chất bán dẫn (semiconductor).

titanium oxide [INORG CHEM] /tɪˈteɪniəm ˈɒksaɪd/ titanium oxide, titan oxide
- Tên khoa học khác: titanium dioxide, titanium trioxide.

titanium peroxide [INORG CHEM] /tɪˈteɪniəm pəˈrɒksaɪd/ titanium peroxide, titan peroxide
- Tên khoa học khác: titanium trioxide.

titanium sesquisulfate [INORG CHEM] /tɪˈteɪniəm ˌsɛskwɪˈsʌlfeɪt/ titanium sesquisulfate, titani sesquisulfate
- Tên khoa học khác: titanous sulfate.

titanium sulfate [INORG CHEM] /tɪˈteɪniəm ˈsʌlfeɪt/ titanium sulfate, titani sulfate
- Công thức hóa học: $Ti(SO_4)_2 \cdot 9H_2O$.
- Tên khoa học khác: titanic sulfate, titanyl sulfate.
- Chất rắn đóng bánh, tan trong nước, độc, có tính acid cao.
- Được sử dụng làm chất tẩy màu thuốc nhuộm, chất khử, hóa chất giặt và để xử lý màu vàng chromi.

titanium tetrachloride [INORG CHEM] /tɪˈteɪniəmˌtɛtrəˈklɔːraɪd/ titanium tetrachloride, titani tetrachloride
- Công thức hóa học: $TiCl_4$.
- Tên khoa học khác: titanic chloride.
- Chất lỏng không màu, độc, tan trong nước, bốc khói trong không khí ẩm, sôi ở 136 °C.
- Được sử dụng để sản xuất titani và muối titani, làm chất cắn màu thuốc nhuộm, chất xúc tác trùng hợp và bột màu.

titanium trichloride [INORG CHEM] /tɪˈteɪniəm traɪˈklɔːraɪd/ titanium trichloride, titani trichloride

– Công thức hóa học: $TiCl_3$.
– Tên khoa học khác: titanous chloride.
– Tinh thể màu tím sẫm, độc, chảy rữa, tan trong alcohol và một số amin, phân hủy trong nước có tỏa nhiệt, phân hủy ở trên 440 °C.
– Được sử dụng làm chất khử, hóa chất trung gian, chất xúc tác trùng hợp và chất tẩy quần áo (laundry stripping agent).

titanium trioxide [INORG CHEM] /tɪˈteɪniəm traɪˈɒksaɪd/ titanium trioxide, titani trioxide

– Công thức hóa học: TiO_3.
– Tên khoa học khác: titanellow, titanium oxide, titanium peroxide.
– Titani oxide màu vàng.
– Được sử dụng để tạo ra màu ngà (ivory shades) ở đồ gốm.

titanium white [INORG CHEM] /tɪˈteɪniəm ˈwaɪt/ bột trắng titani

– Tên khoa học khác: titanium dioxide.

titanous chloride [INORG CHEM] /taɪˈtænəs ˈklɔːraɪd/ titanous chloride, titan (III) chloride

– Tên khoa học khác: titanium trichloride.

titanous dichloride [INORG CHEM] titanous chloride, titani dichloride

– Công thức hóa học: $TiCl_2$.
– Tên khoa học khác: titanium chloride.
– Bột màu đen, dễ cháy, tan trong alcohol, phân hủy trong nước và trong chân không ở 475 ^oC và cháy trong không khí.

titanous sulfate [INORG CHEM] /taɪˈtænəs ˈsʌlfeɪt/ titanous sulfate, titani (III) sulfate

– Công thức hóa học: $Ti_2(SO_4)_3$.
– Tên khoa học khác: titanium sesquisulfate.
– Tinh thể màu lục, tan trong chlohydric acid và sulfuric acid loãng, không tan trong nước và alcohol.
– Được sử dụng làm chất khử trong ngành dệt may.

titanyl sulfate [INORG CHEM] /ˈtaɪtənɪl ˈsʌlfeɪt/ titanium sulfate, titani (IV) sulfate

– Tên khoa học khác: titanium sulfate.

titer [CHEM] /ˈtaɪtə/ độ chuẩn, lượng chuẩn độ tối thiểu

– Nồng độ trong dung dịch của một chất hòa tan xác định bằng phép chuẩn độ.
– Lượng hoặc thể tích nhỏ nhất cần để có kết quả chuẩn độ mong muốn.
– Điểm đông đặc của acid béo đã thủy phân.

titrand [ANALY CHEM] /ˈtaɪtrænd/ chất phân tích chuẩn độ

– Chất được phân tích trong quá trình chuẩn độ.

titrant [ANALY CHEM] /ˈtaɪtrənt/ dung dịch chuẩn

– Tên khoa học khác: standard solution.

– Dung dịch có nồng độ và thành phần đã biết dùng cho phép chuẩn độ phân tích.

titration [ANALY CHEM] /tɪˈtreɪʃn/ chuẩn độ

– Phương pháp phân tích thành phần của một dung dịch bằng cách thêm những lượng dung dịch chuẩn đã biết cho đến khi tạo ra một phản ứng nhất định (thay đổi màu sắc, kết tủa hoặc thay đổi độ dẫn điện).

A method of analyzing the composition of a solution by adding known amounts of a standardized solution until a given reaction (color change, precipitation, or conductivity change) is produced.

titrimetric analysis [ANALY CHEM] /taɪtrɪˈmɛtrɪk əˈnælɪsɪs/ phân tích chuẩn độ

– Tên khoa học khác: volumetric analysis.

Tl [CHEM] /ti: el/ ký hiệu nguyên tố hóa học thallium, thali

– Tên khoa học: thallium.

Tm [CHEM] /ti: em/ ký hiệu nguyên tố hóa học thulium, thuli

– Tên khoa học: thulium.

tolerance interval [ANALY CHEM] /ˈtɒlərəns ˈɪntəvl/ khoảng dung hạn

– Khoảng các giá trị mà một số phần trăm xác định của các giá trị đo riêng lẻ sẽ nằm trong đó với mức độ tin cậy đã định (a stated confidence level).

Tollen's aldehyde test [ANALY CHEM] /ˈtɒlənz ˈældɪhaɪd ˈtɛst/ phép thử aldehyde Tollen

– Thí nghiệm dùng dung dịch ammonia của bạc oxide để thử aldehyde và ketone.

topochemical control [CHEM] /ˌtɒpəˈkɛmɪkl kənˈtrəʊl/ sự điều chỉnh hóa topo

– Trong một phản ứng hóa học, là sự tạo ra sản phẩm được quyết định bởi sự định hướng của các phân tử trong tinh thể.

In a chemical reaction, product formation that is determined by the orientation of molecules in the crystal.

topochemistry [CHEM] /ˌtɒpəˈˈkɛmɪstri/ hóa học cục bộ

– Bộ môn hóa học nghiên cứu các phản ứng chỉ xảy ra ở những vùng hạn chế của hệ.

torsional angle [PHYS CHEM] /ˈtɔːʃənl ˈæŋgl/ góc xoắn

– Góc giữa các liên kết trên các nguyên tử liền kề (adjacent atoms).

total heat of dilution [PHYS CHEM] /ˈtəʊtl ˈhiːt əv dɪˈluːʃn/ tổng nhiệt pha loãng

– Tên khoa học khác: heat of dilution.

total heat of solution [PHYS CHEM] /ˈtəʊtl ˈhiːt əv səˈluːʃn/ tổng nhiệt hòa tan

– Tên khoa học khác: heat of solution.

total solids [CHEM] /ˈtəʊtl ˈsɒlɪdz/ tổng lượng hạt rắn

– Tổng hàm lượng chất rắn lơ lửng và hòa tan trong nước.

trace analysis [ANALY CHEM] /ˈtreɪs əˈnælɪsɪs/ sự phân tích vết

– Phân tích lượng chất rất nhỏ của một mẫu bằng các kỹ thuật như cực phổ hoặc quang phổ.

Analysis of a very small quantity of material of a sample by such techniques as polarography or spectroscopy.

trace element [ANALY CHEM] /ˈtreɪs ˈɛlɪmənt/ nguyên tố vi lượng

– Nguyên tố trong một mẫu có nồng độ trung bình dưới 100 phần triệu nguyên tử hoặc dưới 100 microgam trên gam.

tracer [CHEM] /ˈtreɪsə/ chất chỉ thị phóng xạ, chất đánh dấu

– Tên khoa học khác: tracer element.

– Chất lạ, thường có tính phóng xạ, được trộn hoặc gắn với một chất để sau đó có thể xác định được sự phân bố hoặc vị trí của chất ấy.

– Được sử dụng để theo dõi động thái hóa học của một nguyên tố tự nhiên trong một cơ thể.

tracer element [CHEM] /ˈtreɪsə ˈɛlɪmənt/ chất đánh dấu, chất chỉ thị phóng xạ

– Tên khoa học khác: tracer.

transactinide elements [CHEM] /trænzˈæktɪnaɪdˈɛlɪməns/ nguyên tố chuyển tiếp actinide

– Trong bảng tuần hoàn, các nguyên tố có số hiệu nguyên tử lớn hơn 103.

transamination [CHEM] /trænˌsæmɪˈneɪʃn/ sự chuyển amin

– Sự chuyển một hoặc nhiều nhóm amin từ hợp chất này sang hợp chất khác.

– Sự chuyển vị của một nhóm amin trong một hợp chất duy nhất.

transference number [PHYS CHEM] /ˈtrænsfərəns ˈnʌmbə/ số vận chuyển

– Tên khoa học khác: transport number.

transition boiling [PHYS CHEM] /trænˈzɪʃn ˈbɔɪlɪŋ/ sự quá sôi

– Một giai đoạn trong quá trình sôi, diễn ra sau khi sôi hạt nhân diễn ra hoàn toàn, trước khi sôi màng và có các đặc điểm của cả hai giai đoạn này, trong đó sự giảm thông lượng nhiệt đi kèm với sự gia tăng của quá nhiệt ở thành, làm cho nó rất không bền.

transition element [CHEM] /trænˈzɪʃn ˈɛlɪmənt/ nguyên tố chuyển tiếp, kim loại chuyển tiếp

– Tên khoa học khác: transition metal.

– Một trong nhóm các nguyên tố kim loại, trong đó các thành viên có vỏ ngoài cùng đầy tới 8 electron bị ngắt ra để điền đầy lớp vỏ sát ngoài cùng từ 8 đến 18 hoặc 32 electron, đó là các nguyên tố từ 21 đến 29 (scandi tới đồng), 39 đến 47 (yttri tới bạc), 57 đến 79 (lanthan tới vàng) và tất cả các nguyên tố đã biết từ 89 (actini) trở đi.

transition interval [ANALY CHEM] /trænˈzɪʃn ˈɪntəvl/ khoảng chuyển màu

– Trong phân tích chuẩn độ, là khoảng nồng độ của các chất được phân tích, trong đó sự thay đổi của chất chỉ thị hóa học có thể quan sát được bằng mắt.

transition metal [CHEM] /trænˈzɪʃn ˈmɛtl/ kim loại chuyển tiếp, nguyên tố chuyển tiếp

– Tên khoa học khác: transition element.

transition state [PHYS CHEM] /trænˈzɪʃn ˈsteɪt/ trạng thái chuyển tiếp

– Tên khoa học khác: activated complex.

transition temperature [CHEM] /trænˈzɪʃn ˈtɛmprəʧə/ nhiệt độ chuyển tiếp

– Nhiệt độ, tại đó một chất đa hình đối ảnh được biến đổi thành một dạng khác.

transition time [ANALY CHEM] /trænˈzɪʃn ˈtaɪm/ thời gian chuyển tiếp

– Khoảng thời gian cần thiết để một điện cực làm việc (không phải điện cực quy chiếu) trở nên phân cực trong phép phân tích đo thời gian - thế (điện phân đo thời gian của một mẫu).

translational energy [PHYS CHEM] /trænˈsleɪʃənl ˈɛnəʤi/ năng lượng tịnh tiến

– Động năng của các phân tử chất khí hoặc chất lỏng gắn liền với chuyển động của chúng trong các hệ hóa học riêng của chúng.

transmission diffraction [ANALY CHEM] /trænzˈmɪʃn dɪˈfrækʃn/ sự nhiễu xạ truyền qua

– Phân tích nhiễu xạ điện tử, trong đó chùm điện tử được truyền qua màng mỏng hoặc bột có kích thước nhỏ nhất, không lớn hơn vài phần chục micromet.

transmittance [ANALY CHEM] /trænzˈmɪtəns/ độ truyền xạ

– Trong quang phổ hấp thụ, là lượng năng lượng bức xạ do dung dịch đang phân tích truyền đi.

transpassive region [PHYS CHEM] /trænzˈpæsɪv ˈriːʤən/ vùng chuyển thụ động

– Phần ở đường phân cực anode, trong đó độ hòa tan kim loại tăng khi điện thế tăng.

transplutonium element [INORG CHEM] /ˌtrænzpluːˈtəʊniəm ˈɛlɪmənt/ nguyên tố siêu plutoni

– Nguyên tố có số hiệu nguyên tử lớn hơn số hiệu nguyên tử của plutoni (94).

transport number [PHYS CHEM] /ˈtrænzpɔːt ˈnʌmbə/ số vận chuyển

– Tên khoa học khác: transference number.

– Một phần trong tổng dòng, được mang bởi một ion nhất định trong chất điện phân.

transuranic elements [CHEM] /ˌtrænzjʊˈrænɪk ˈɛlɪməns/ nguyên tố siêu urani

– Tên khoa học khác: transuranium elements.

– Các nguyên tố có số hiệu nguyên tử lớn hơn 92, tất cả chúng đều có tính phóng xạ và là sản phẩm của các biến đổi hạt nhân nhân tạo.

transuranium elements [CHEM] /ˌtrænzjʊˈreɪniəm ˈɛlɪməns/ nguyên tố siêu urani

– Tên khoa học khác: transuranic elements.

trapping [CHEM] /ˈtræpɪŋ/ sự bẫy, sự thu nhận

– Phương pháp để ngăn chặn một chất trung gian hoặc một phân tử dễ phản ứng và loại bỏ nó khỏi hệ hoặc biến nó thành dạng ổn định hơn để nghiên cứu và nhận dạng tiếp.

A method for intercepting a reactive intermediate or molecule and removing it from the system or converting it to a more stable form for further study and identification.

Traube's rule [PHYS CHEM] /ˈtraʊbəz ˈruːl/ quy tắc Traube

– Trong các dung dịch loãng, nồng độ của một chất trong dãy đồng đẳng, tại đó việc hạ thấp nhất định sức căng bề mặt được quan sát thấy, sẽ giảm đi ba lần mỗi khi một nhóm metylene được bổ sung vào dãy đó.

triatomic [CHEM] /ˌtraɪəˈtɒmɪk/ (adj) triatomic, (thuộc) ba nguyên tử

– Gồm ba nguyên tử.

Consisting of three atoms.

tribasic calcium phosphate [INORG CHEM] /traɪˈbeɪsɪk ˈkælsiəm ˈfɒsfeɪt/ tribasic calcium phosphate, calci phosphate ba lần

– Tên khoa học khác: calcium phosphate.

tribasic zinc phosphate [INORG CHEM] /traɪˈbeɪsɪk ˈzɪŋk ˈfɒsfeɪt/ tribasic zinc phosphate, kẽm phosphate ba lần

– Tên khoa học khác: zinc phosphate.

tricalcium phosphate [INORG CHEM] /traɪˈkælsiəm ˈfɒsfeɪt/ tricalcium phosphate, tricalci phosphate

– Tên khoa học khác: calcium phosphate.

trichloronitromethane [INORG CHEM] /traɪklɔːrəʊˌnaɪtrəʊˈmɛθeɪn/ trichloronitromethane

– Tên khoa học khác: chloropicrin.

tridentate ligand [INORG CHEM] /traɪˈdɛnteɪt ˈlaɪgənd/ phối tử tridentate, phối tử ba răng

– Tên khoa học khác: terdentate ligand.

– Tác nhân tạo vòng càng (chelat) có ba nhóm có khả năng gắn vào ion kim loại.

trigonal planar molecule [CHEM] /traɪˈgəʊnəl ˈpleɪnɑː ˈmɒləkjuːl/ phân tử ba góc phẳng

– Phân tử có một nguyên tử ở giữa liên kết với ba nguyên tử khác và tất cả bốn nguyên tử đều nằm trong cùng một mặt phẳng.

trimer [CHEM] /ˈtraɪmə/ trime

– Một oligomer có phân tử được cấu tạo từ ba monomer giống nhau.

trimercuric orthophosphate [INORG CHEM] /ˌtraɪmɜːˈkjʊərɪk ˌɔːθəʊˈfɒsfeɪt/ trimercuric orthophosphate, thủy ngân (II) orthophosphate

– Tên khoa học khác: mercuric phosphate.

trimercurous orthophosphate [INORG CHEM] /ˌtraɪmɜːˈkjʊrəs ˌɔːθəʊˈfɒsfeɪt/ trimercurous orthophosphate, thủy ngân (I) orthophosphate

– Tên khoa học khác: mercurous phosphate.

trioxygen [CHEM] /traɪˈɒksɪʤən/ ozon

– Tên khoa học khác: ozone.

triple bond /ˈtrɪpl bɒnd/ liên kết ba, nối ba

triple phosphate [CHEM] /ˈtrɪpl ˈfɒsfeɪt/ triple phosphate, phosphate ba

– Phosphate chứa các ion magnesi, calci và ammoni.

triple point [PHYS CHEM] /ˈtrɪpl ˈpɔɪnt/ điểm ba

– Nhiệt độ và áp suất đặc biệt, tại đó ba pha khác nhau của một chất có thể cùng tồn tại ở trạng thái cân bằng.

triplet /ˈtrɪplɪt/ vạch ba, mức ba, nhóm ba

tripotassium orthophosphate [INORG CHEM] /ˌtraɪpəˈtæsiəmˌɔːθəʊˈfɒsfeɪt/ tripotassium orthophosphate, trikali orthophosphate

– Tên khoa học khác: potassium phosphate.

triprotic acid [CHEM] /trɪˈprɒtɪk ˈæsɪd/ triprotic acid

– Acid có ba nguyên tử hydrogen có thể ionhóa trong mỗi phân tử.

trisodium orthophosphate [INORG CHEM] /traɪˈsəʊdiəm ˌɔːθəʊˈfɒsfeɪt/ trisodium orthophosphate, trinatri orthophosphate

– Tên khoa học khác: trisodium phosphate.

trisodium phosphate [INORG CHEM] /traɪˈsəʊdiəm ˈfɒsfeɪt/ trisodium phosphate, trinatri phosphate, natri phosphate bậc 3

– Công thức hóa học: Na_3PO_4.

– Tên khoa học khác: tertiary sodium phosphate, trisodium orthophosphate.

– Tên viết tắt: TSP.

– Chất kết tinh, tan trong nước.

– Được sử dụng làm chất làm sạch và làm mềm nước (water softener).

trisulfide [CHEM] /traɪˈsʌlfaɪd/ lớp chất trisulfide

– Hợp chất hóa học hai thành phần có chứa ba nguyên tử lưu huỳnh trong phân tử, ví dụ như sắt trisulfude, Fe_2S_3.

tritiated [CHEM] /ˈtrɪtɪeɪtɪd/ tritiated, được triti hoá

– Liên quan đến vật chất, trong đó các nguyên tử triti đã thay thế một hoặc nhiều nguyên tử của hydrogen thông thường.

triuranium octoxide [INORG CHEM] /ˌtraɪjʊˈreɪniəm ɒkˈtɒksaɪd/ triuranium octoxide, triurani octoxide

– Công thức hóa học: U_3O_8.

– Tên khoa học khác: uranousuranic oxide, uranyl uranate.

– Tinh thể hạt, màu xanh ôliu đến đen, tan trong nitric acid và sulfuric acid, phân hủy ở 1300 °C.

– Được sử dụng trong công nghệ hạt nhân và điều chế các hợp chất urani khác.

Trouton's rule [PHYS CHEM] /ˈtraʊtənz ˈruːl/ quy tắc Trouton

– Quy tắc gần đúng để tính nhiệt hóa hơi phân tử gam của các chất lỏng bình thường tại các điểm sôi của chúng.

An approximation rule for the derivation of molar heats of vaporization of normal liquids at their boiling points.

true condensing point [PHYS CHEM] /ˈtruː kənˈdɛnsɪŋ ˈpɔɪnt/ điểm ngưng tụ thực, điểm ngưng tụ tới hạn

– Tên khoa học khác: critical condensation temperature.

true electrolyte [PHYS CHEM] /ˈtruː ɪˈlɛktrəlaɪt/ chất điện phân thực

– Chất ở trạng thái rắn bao gồm toàn là các ion.

A substance in the solid state that consists entirely of ions.

true freezing point [PHYS CHEM] /ˈtruː ˈfriːzɪŋ ˈpɔɪnt/ điểm đông đặc thực

– Nhiệt độ, tại đó các dạng lỏng và rắn của một chất tồn tại trong trạng thái cân bằng ở áp suất đã cho (thường là 1 atmosphe chuẩn, hoặc 101325 pascal).

TSP [INORG CHEM] /tiː es piː/ tên viết tắt của trinatri phosphate

– Tên khoa học khác: trisodium phosphate.

TSPP [INORG CHEM] /tiː es piː piː/ tên viết tắt của sodium pyrophosphate, natri pyrophosphate

– Tên khoa học khác: sodium pyrophosphate.

tungstate [INORG CHEM] /ˈtʌŋsteɪt/ tungstate

– Công thức hóa học: M_2WO_4.

– Muối của wolframic acid, ví dụ, natri wolframate, Na_2WO_4.

tungstate white [INORG CHEM] /ˈtʌŋsteɪt ˈwaɪt/ barium tungstate, bari wolframat

– Tên khoa học khác: barium tungstate.

tungsten [CHEM] /ˈtʌŋstən/ tungsten

– Tên khoa học khác: wolfram.

– Nguyên tố kim loại chuyển tiếp, ký hiệu W, số hiệu nguyên tử 74, khối lượng nguyên tử 183,85.

– Tan trong hỗn hợp nitric acid và hydrofluoric acid, nóng chảy ở 3400 °C.

tungsten boride [INORG CHEM] /ˈtʌŋstən ˈbɔːraɪd/ tungsten boride, wolfram boride

– Công thức hóa học: WB_2.

– Chất rắn ánh bạc, không tan trong nước, tan trong nước cường toan và acid đậm đặc, nóng chảy ở 2900 °C.

– Được sử dụng làm vật liệu chịu lửa cho lò nung và thiết bị xử lý hóa chất.

tungsten carbide [INORG CHEM] /ˈtʌŋstən ˈkɑːbaɪd/ tungsten carbide, wolfram carbide

– Công thức hóa học: WC.

– Bột cứng, màu xám, không tan trong nước, dễ bị hỗn hợp nitric-hydrofluoric acid ăn mòn, nóng chảy ở 2780 °C.

– Được sử dụng trong các công cụ, khuôn dập, gốm, gốm - kim và các bộ phận cơ khí chịu mài mòn và làm chất mài mòn (an brasive).

tungsten carbonyl [INORG CHEM] /ˈtʌŋstən ˈkɑːbənɪl/ tungsten carbonyl

– Tên khoa học khác: tungsten hexacarbonyl.

tungsten disulfide [INORG CHEM] /ˈtʌŋstən daɪˈsʌlfaɪd/ tungsten disulfide
- Công thức hóa học: WS_2.
- Chất rắn, màu đen phớt xám, nóng chảy ở trên 1480 °C.
- Được sử dụng làm chất bôi trơn và sol khí (aerosol).

tungsten hexacarbonyl [INORG CHEM] /ˈtʌŋstənˌhɛksəˈkɑːbənɪl/ tungsten hexacarbonyl, vonfram hexacarbonyl
- Công thức hóa học: $W(CO)_6$.
- Tên khoa học khác: wolfram hexacarbonyl.
- Chất rắn kết tinh màu trắng, khúc xạ, phân hủy ở 150 °C.
- Được sử dụng cho các lớp mạ wolfram trên kim loại nền (base metals).

tungsten hexachloride [INORG CHEM] /ˈtʌŋstən ˌhɛksəˈklɔːraɪd/ tungsten hexachloride
- Công thức hóa học: WCl_6.
- Tinh thể màu xanh lơ sẫm hoặc tím, nóng chảy ở 275 °C, tan trong dung môi hữu cơ.
- Được sử dụng cho lớp phủ wolfram trên kim loại nền và làm chất xúc tác cho polymer olefin.

tungsten oxychloride [INORG CHEM] /ˈtʌŋstən ˌɒksɪˈklɔːraɪd/ tungsten oxychloride, vonfram oxychloride
- Công thức hóa học: $WOCl_4$.
- Tinh thể màu đỏ sẫm, nóng chảy ở khoảng 211 °C, tan trong carbon disulfide.
- Được sử dụng cho đèn sợi đốt (incandescent lamp).

tungstic acid [INORG CHEM] /ˈtʌŋstɪk ˈæsɪd/ tungstic acid
- Công thức hóa học: H_2WO_4.
- Tên khoa học khác: orthotungstic acid, wolframic acid.
- Bột màu vàng, không tan trong nước, tan trong kiềm.
- Được sử dụng làm chất cắn màu cho vải, làm chất độn trong chất dẻo và để sản xuất các sản phẩm kim loại wolfram.

tungstic acid anhydride [INORG CHEM] /ˈtʌŋstɪk ˈæsɪd ænˈhaɪdraɪd/ tungstic acid anhydride, anhydride acid wolframic
- Tên khoa học khác: tungstic oxide.

tungstic anhydride [INORG CHEM] /ˈtʌŋstɪk ænˈhaɪdraɪd/ tungstic anhydride
- Tên khoa học khác: tungstic oxide.

tungstic oxide [INORG CHEM] /ˈtʌŋstɪk ˈɒksaɪd/ tungstic oxide
- Công thức hóa học: WO_3.
- Tên khoa học khác: anhydrous wolframic acid, tungstic acid anhydride, tungstic anhydride, tungstic trioxide.
- Bột nặng, màu vàng hoàng yến, tan trong kiềm, không tan trong nước, nóng chảy ở 1473 °C.

– Được sử dụng trong các hợp kim, trong vải chống cháy, bột màu gốm và sản xuất kim loại wolfram.

tungstic trioxide [INORG CHEM] /ˈtʌŋstɪk traɪˈɒksaɪd/ tungstic trioxide, wolfram (IV) trioxide

– Tên khoa học khác: tungstic oxide.

turbidimetric analysis [ANALY CHEM] /ˌtɜːbɪdɪˈmɛtrɪk əˈnælɪsɪs/ phân tích bằng đo độ đục

– Tên khoa học khác: turbidimetry.

– Phương pháp tán xạ ánh sáng để xác định nồng độ theo trọng lượng của các hạt trong dung dịch vẩn đục, mờ hoặc cặn.

– Sử dụng thiết bị đo sự suy giảm cường độ của chùm sáng khi đi qua dung dịch.

turbidimetric titration [ANALY CHEM] /ˌtɜːbɪdɪˈmɛtrɪk taɪˈtreɪʃn/ chuẩn độ qua độ đục

– Phép chuẩn độ, trong đó điểm cuối được xác định bởi độ đục tăng của dung dịch được chuẩn độ.

turbidimetry [ANALY CHEM] /ˌtɜːbɪˈdɪmɪtri/ phép đo độ đục

– Tên khoa học khác: turbidimetric analysis.

turbidity [ANALY CHEM] /tɜːˈbɪdɪti/ độ đục, tính đục

– Số đo độ trong của một chất lỏng sạch nhờ sử dụng các thang so màu.

– Vẻ vẩn đục hoặc mờ của một chất lỏng vốn trong một cách tự nhiên, gây ra bởi thể huyền phù của các giọt chất lỏng dạng keo hoặc chất rắn mịn.

Turnbull's blue [INORG CHEM] /ˈtɜːnbʊlz ˈbluː/ phẩm xanh Turnbull

– Chất màu xanh lơ kết tủa từ phản ứng của kali ferricyanide với muối sắt (II).

two-dimensional chromatography [ANALY CHEM] /ˈtuː dɪˈmɛnʃənl ˌkrəʊməˈtɒgrəfi/ sắc ký hai chiều

– Kỹ thuật sắc ký giấy, trong đó mẫu được phân tách bằng các quy trình chuẩn (chuyển động của dung môi đi lên, đi xuống hoặc đi ngang) và sau đó đổi hướng vuông góc ở dung môi thứ hai và được tiếp tục phân tách.

two-fluid cell [PHYS CHEM] /ˈtuː ˈfluːɪd ˈsɛl/ pin hai chất lỏng

– Pin có các chất điện phân khác nhau ở các điện cực âm và dương.

two-photon absorption [PHYS CHEM] /ˈtuː ˈfəʊtɒn əbˈsɔːpʃn/ sự hấp thụ hai photon

– Quá trình kích thích và hấp thụ photon tương đối yếu xảy ra khi sử dụng nguồn ánh sáng có cường độ đủ lớn, ví dụ như chùm tia laser, khiến một phân tử có thể hấp thụ đồng thời hai photon, mỗi photon có năng lượng xấp xỉ một nửa (hai lần bước sóng) năng lượng bình thường cần thiết để đạt được trạng thái kích thích. Xác suất để một phân tử hấp thụ đồng thời hai photon tỷ lệ với bình phương cường độ của chùm tia vào.

U

U [CHEM] /juː/ ký hiệu nguyên tố hóa học urani

ultimate analysis [ANALY CHEM] /ˈʌltɪmət əˈnælɪsɪs/ sự phân tích nguyên tố

– Xác định tỷ lệ phần trăm các nguyên tố trong một hợp chất.

ultimate elongation [ANALY CHEM] /ˈʌltɪmɪt ˌiːlɒŋˈgeɪʃən/ độ giãn dài giới hạn

– Tỷ lệ phần trăm biến dạng dư còn lại sau đứt gãy do kéo.

ultimate strength [ANALY CHEM] /ˈʌltɪmɪt strɛŋθ/ độ bền giới hạn, giới hạn bền

– Ứng lực kéo trên đơn vị diện tích mặt ban đầu, tại đó vật bị gãy hoặc tiếp tục biến dạng khi tải giảm.

ultracentrifuge [ANALY CHEM] /ˈʌltrə ˈsɛntrɪfjuːʤ/ máy siêu ly tâm

– Máy ly tâm trong phòng thí nghiệm có thể ly tâm gấp 100000 lần trọng lực.

ultrafiltration [ANALY CHEM] /ˈʌltrə fɪlˈtreɪʃən/ sự siêu lọc

– Sự tách các vật liệu rắn dạng keo hoặc rất mịn bằng cách lọc qua môi trường vi xốp hoặc bán thấm

Separation of colloidal or very fine solid materials by filtration through microporous or semipermeable mediums.

ultramarine blue [INORG CHEM] /ˌʌltrəməˈriːn ˈbluː/ phẩm màu xanh lơ biếc

– Phẩm màu xanh lơ và là bột chịu nhiệt.

– Được sử dụng cho các men tráng ở đồ chơi, máy móc, men nung màu trắng, mực in, mỹ phẩm và trong in vải.

A blue pigment; a powder with heat resistance, used for enamels on toys and machinery, white baking enamels, printing inks, and cosmetics, and in textile printing.

ultramicrobalance [ANALY CHEM] /ˈʌltrəˈmaɪkrəʊˈbæləns/ cân siêu vi

– Cân vi sai có độ chính xác trên 1 microgam.

– Được sử dụng để cân trong các phép phân tích vi lượng.

ultraperformance composite [CHEM] /ˈʌltrəpəˈfɔːməns ˈkɒmpəzɪt/ composit siêu tính năng

– Vật liệu làm từ tổ hợp các polymer và có thể làm việc trong điều kiện khí quyển cực trị trong thời gian dài.

ultrasensitive mass spectrometry [ANALY CHEM] /ˌʌltrəˈsɛnsɪtɪv ˈmæs spɛkˈtrɒmɪtri/ khối phổ kế cực nhạy

– Một loại khối phổ kế, trong đó các ion cần phát hiện được gia tốc tới năng lượng megaelectronvôn trong máy gia tốc hạt và đi qua lớp khí hoặc lá kim loại mỏng,

làm tách đi các electron ngoài sao cho các phân tử ô nhiễm bị phân ly thành các mảnh khối lượng nhỏ hơn và các nguyên tố đồng khối có thể phân biệt được bằng các đầu dò hạt vốn có khả năng đo tốc độ ionhóa và tổng năng lượng.

ultrasonic [CHEM] /ˌʌltrəˈsɒnɪk/ siêu âm

– Chỉ tín hiệu thiết bị hoặc hiện tượng liên quan tới tần số trên khoảng nghe được của người, tức trên 20000 Hz.

ultrasound [CHEM] /ˌʌltrəˈsaʊnd/ siêu âm, siêu thanh

– Âm thanh với tần số ở trên khoảng 20000 Hz, trên giới hạn khoảng nghe được của người.

ultrastable material [CHEM] /ˈʌltrəˈsteɪbl məˈtɪərɪəl/ vật liệu siêu bền

– Vật liệu có độ giãn nở nhiệt cực kỳ thấp, độ ổn định theo thời gian cực kỳ cao và tỷ số độ cứng trên khối lượng riêng cao.

ultraviolet absorber fixative [CHEM] /ˈʌltrəˈvaɪəlɪt əbˈsɔːbə ˈfɪksətɪv/ chất hấp thụ tử ngoại

– Chất bảo vệ có tác dụng lọc được ánh sáng tử ngoại từ mặt trời hoặc đèn nhân tạo (artificial light); giúp bảo vệ, chống sự phai màu.

ultraviolet absorption spectrophotometry [SPECT] /ˌʌltrəˈvaɪələt əbˈsɔːpʃn ˌspɛktrəʊfəˈtɒmɪtri/ phương pháp đo quang phổ hấp thụ tử ngoại

– Nghiên cứu về phổ tạo ra bởi sự hấp thụ năng lượng bức xạ tử ngoại khi electron chuyển dịch từ trạng thái cơ bản sang trạng thái kích thích dưới dạng hàm bước sóng tạo nên sự chuyển dịch.

ultraviolet densitometry [SPECT] /ˌʌltrəˈvaɪələt ˌdɛnsɪˈtɒmɪtri/ ultraviolet densitometry

– Kỹ thuật đo quang phổ tử ngoại để đo màu ở sắc ký lớp mỏng sau khi rửa giải.

ultraviolet photoemission spectroscopy [SPECT] /ˌʌltrəˈvaɪələt ˌfəʊtəʊɪˈmɪʃn spɛkˈtrɒskəpi/ ultraviolet photoemission spectroscopy

– Tên viết tắt: UPS.

– Kỹ thuật quang phổ, trong đó các photon nằm trong dải năng lượng 10 – 200 electronvôn sẽ bắn phá bề mặt mẫu và phổ năng lượng của electron phát xạ sẽ cung cấp những thông tin về trạng thái của các electron trong nguyên tử cũng như các liên kết hóa học trong mẫu phân tích.

ultraviolet lamp [CHEM] /ˈʌltrəˈvaɪəlɪt læmp/ đèn tử ngoại

– Đèn có bức xạ tử ngoại cao, như các loại đèn hơi thủy ngân (mercury-vapor lamps).

ultraviolet radiation [SPECT] /ˈʌltrəˈvaɪəlɪt ˌreɪdɪˈeɪʃən/ bức xạ tử ngoại

– Bức xạ điện từ có bước sóng 4 – 400 nm; khoảng này bắt đầu ở giới hạn bước sóng ngắn của ánh sáng khả kiến và xen phủ bước sóng dài của tia X.

ultraviolet spectrometer [SPECT] /ˌʌltrəˈvaɪələt spɛkˈtrɒmɪtə/ máy đo quang phổ tử ngoại

– Thiết bị tạo ra phổ ánh sáng tử ngoại và được chuẩn hóa để đo các giá trị bước song.

ultraviolet spectrophotometry [SPECT] /ˌʌltrəˈvaɪələt ˌspɛktrəʊfəˈtɒmɪtri/ phổ tử ngoại

– Phương pháp phân tích trong hóa học dựa trên độ hấp thụ bức xạ điện từ có bước sóng trong khoảng 200 – 400 nanomet.
– Được sử dụng rộng rãi trong phân tích định lượng các ion vô cơ và phức chất của nó cũng như các phân tử hữu cơ có chứa ít nhất một liên kết đôi.

ultraviolet spectroscopy [SPECT] /ˌʌltrəˈvaɪələt spɛkˈtrɒskəpi/ phương pháp quang phổ tử ngoại
– Phổ hấp thụ sóng điện từ có bước sóng từ 4 – 400 nanomet.

ultraviolet stabilizer [CHEM] /ˌʌltrəˈvaɪələt ˈsteɪbɪlaɪzə/ tác nhân ổn định tia cực tím
– Tên khoa học khác: UV stabilizer.

umber [CHEM] /ˈʌmbə/ đất nâu
– Đất nâu chứa silici tồn tại trong tự nhiên có màu nâu do oxide sắt và oxide manganese.
– Được sử dụng như một loại màu trong sơn.

A naturally occurring brown siliceous earth, deriving its color from iron oxides and manganese oxide; used as a paint pigment.

uncertainty [CHEM] /ʌnˈsɜːtnti/ độ bất định, ước tính
– Lượng ước tính mà giá trị quan sát được hoặc tính toán được có thể sai khác so với giá trị thực.

uncharged species [CHEM] /ʌnˈʧɑːdʒd ˈspiːʃiːz/ thực thể không mang điện
– Tên khoa học khác: neutral species.
– Một thực thể hóa học không mang điện tích thực.

A chemical entity with no net electric charge.

uncoupling phenomena [SPECT] /ʌnˈkʌplɪŋ fəˈnɒmɪnə/ hiện tượng tách rời
– Sự sai lệch của phổ quan sát được so với phổ dự kiến trong phân tử hai nguyên tử khi độ lớn của mômen góc tăng, gây ra những tương tác thường bị bỏ qua khi mômen góc thấp.

undercoater [PHYS CHEM] /ˈʌndəkəʊtə/ sơn lót
– Loại sơn pha loãng bằng dung môi, được điều chế để có độ bám dính tốt với nền và làm nền tốt cho lớp sơn ngoài và chứa một lượng chất màu tương đối ít.

A type of solvent-thinned paint that is formulated to have good adhesion to a substrate and furnish a good base for additional coats of paint, and having a relatively small amount of pigment.

undercoating [PHYS CHEM] /ˈʌndəkəʊtɪŋ/ lớp sơn bảo vệ
– Lớp sơn bảo vệ không thấm nước, được quét ở mặt bên dưới xe để chống ăn mòn.

undersaturated fluid [PHYS CHEM] /ˌʌndəˈsæʧʊreɪtɪd ˈfluːɪd/ chất lưu chưa bão hòa
– Chất lưu bất kỳ (lỏng hoặc khí) có khả năng chứa các thành phần hơi hoặc lỏng bổ sung trong dung dịch trong các điều kiện áp suất và nhiệt độ xác định.

Any fluid (liquid or gas) capable of holding additional vapor or liquid components in solution at specified conditions of pressure and temperature.

uniaxial crystal [CHEM] /ˈjuːnɪˈæksɪəl ˈkrɪstl/ tinh thể đơn trục

– Tinh thể khúc xạ kép có một trục duy nhất, dọc theo trục đó ánh sáng có thể truyền qua mà không bị khúc xạ kép.

A doubly refracting crystal which has a single axis along which light can propagate without exhibiting double refraction.

unidentate ligand [CHEM] /ˌjuːnɪˈdɛnteɪt ˈlaɪgənd/ phối tử một chốt

– Phối tử cho một cặp electron trong phản ứng tạo phức để tạo ra các liên kết phối trí

A ligand that donates one pair of electrons in a complexation reaction to form coordinate bonds.

uniform circular motion [PHYS CHEM] /ˈjuːnɪfɔːm ˈsɜːkjʊlə ˈməʊʃən/ chuyển động tròn đều

– Chuyển động tròn, trong đó tốc độ góc được giữ không đổi.

unimolecular reaction [PHYS CHEM] /ˌjuːnɪməˈlɛkjələ riˈækʃn/ phản ứng đơn phân tử

– Phản ứng hóa học chỉ có một loại phân tử như chất phản ứng. Ví dụ, $2H_2O \rightarrow 2H_2 + O_2$, như trong quá trình phân ly điện phân nước.

unipolar [CHEM] /ˈjuːnɪˈpəʊlə/ đơn cực

– Chỉ có một cực hoặc một chiều.

unit process [CHEM] /ˈjuːnɪt ˈprəʊsɛs/ quá trình đơn vị

– Trong sản xuất hóa chất là quá trình liên quan tới sự biến đổi hóa học.

univariant system [CHEM] /ˈjuːnɪˈveərɪənt ˈsɪstɪm/ hệ đơn biến

– Hệ chỉ có một bậc tự do theo quy tắc pha.

unpaired electron [CHEM] /ʌnˈpeəd ɪˈlɛktrɒn/ electron không cặp đôi, electron độc thân

– Electron trong orbital mà không có electron nào khác trong cùng một nguyên tử với cùng một mức năng lượng nhưng với spin ngược chiều.

unsaturated compound [CHEM] /ˌʌnˈsætʃʊreɪtɪd ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất chưa no

– Hợp chất hóa học có nhiều hơn một liên kết giữa các nguyên tử lân cận, thường là carbon và do đó dễ phản ứng khi thêm các nguyên tử khác tại điểm đó, ví dụ olefin, diolefin và các acid béo chưa no (unsaturated fatty acids).

unstable equilibrium [CHEM] /ʌnˈsteɪbl ˌiːkwɪˈlɪbrɪəm/ cân bằng không bền

– Trạng thái cân bằng của hệ, trong đó bất kỳ sự sai lệch nào của hệ so với cân bằng đều làm xuất hiện các lực hoặc các xu hướng làm hệ lệch thêm khỏi trạng thái cân bằng.

An equilibrium state of a system in which any departure of the system from equilibrium gives rise to forces or tendencies moving the system further away from equilibrium.

upflow [CHEM] /ˈʌpfləʊ/ dòng đi lên

– Trong thiết bị trao đổi ion, là nguyên tắc vận hành theo đó các dung dịch chảy vào ở đáy thiết bị và chảy ra ở đỉnh.

upper explosive limit [CHEM] /ˈʌpə ɪkˈspləʊsɪv ˈlɪmɪt/ giới hạn nổ trên

– Tên khoa học khác: upper flammable limit.

upper flammable limit [CHEM] /ˈʌpə ˈflæməbl ˈlɪmɪt/ giới hạn cháy trên

– Tên khoa học khác: upper explosive limit.

– Tỷ lệ phần trăm cực đại của khí hoặc hơi dễ cháy trong không khí mà trên giới hạn đó không thể xảy ra sự bốc cháy (ignition) vì tỷ lệ khí trên oxygen quá cao.

UPS [SPECT] /juː piː es/ tên viết tắt của ultraviolet photoemission spectroscopy

– Kỹ thuật quang phổ, trong đó các photon nằm trong dải năng lượng 10 – 200 electronvôn sẽ bắn phá bề mặt mẫu và phổ năng lượng của electron phát xạ sẽ cung cấp thông tin về trạng thái của các electron trong nguyên tử cũng như các liên kết hóa học trong mẫu phân tích.

uranate [INORG CHEM] /ˈjʊərəneɪt/ uranate

– Một dạng muối của acid uranic, ví dụ natri uranate Na_2UO_4.

urania [INORG CHEM] /jʊˈreɪnɪə/ urania

– Tên khoa học khác: uranium dioxide.

uranic chloride [INORG CHEM] / jʊˈrænɪk ˈklɔːraɪd / uranic chloride, urani (IV) chloride

– Tên khoa học khác: uranium tetrachloride.

uranic oxide [INORG CHEM] / jʊˈrænɪk ˈɒksaɪd / uranic oxide, urani (IV) oxide

– Tên khoa học khác: uranium dioxide

uranium [CHEM] /jʊˈreɪniəm/ uranium, urani

– Nguyên tố kim loại trong dãy actinide có ký hiệu U, số hiệu nguyên tử 92, khối lượng nguyên tử 238,03, rất độc và có tính phóng xạ, bắt lửa tự phát trong không khí và phản ứng với hầu hết các nguyên tố phi kim loại, nóng chảy ở 1132 °C, sôi ở 3818 °C.

– Được sử dụng trong nhiên liệu hạt nhân.

uranium acetate [INORG CHEM] /jʊˈreɪniəm ˈæsɪteɪt/ uranium acetate, urani acetate

– Tên khoa học khác: uranyl acetate.

uranium age [INORG CHEM] / jʊˈreɪniəm eɪʤ/ tuổi urani

– Tuổi của khoáng vật tính từ số các nguyên tử ioni có mặt lúc đầu, hiện nay và khi cân bằng được thiết lập với urani.

The age of a mineral as calculated from the numbers of ionium atoms present originally, now, and when equilibrium is established with uranium.

uranium carbide [INORG CHEM] /jʊˈreɪniəm ˈkɑːbaɪd/ urani carbide

– Một trong các carbide của urani như urani monocarbide.

– Được sử dụng chủ yếu như nhiên liệu hạt nhân.

uranium dioxide [INORG CHEM] /jʊˈreɪniəm daɪˈɒksaɪd/ urani dioxide

– Công thức hóa học: UO_2.
– Tên khoa học khác: urania, uranic oxide, uranium oxide.
– Tinh thể màu đen, rất độc, cháy tự phát, có tính phóng xạ, không tan trong nước, tan trong acid nitric và sulfuric.
– Được sử dụng để làm các thanh nhiên liệu hạt nhân, trong đồ gốm, chất màu và hóa chất chụp ảnh.

uranium enrichment [INORG CHEM] /jʊˈreɪniəm ɪnˈrɪʧmənt/ sự làm giàu urani

– Quá trình xử lý urani, trong đó tỷ số giữa đồng vị urani-235 trên đồng vị urani-238 sẽ tăng lên so với ở urani thiên nhiên.

A process carried out on uranium, in which the ratio of the abundance of the isotope uranium-235 to that of the isotope uranium-238 is increased above that found in natural uranium.

uranium hexafluoride [INORG CHEM] /jʊˈreɪniəm ˌhɛksəˈflɔːraɪd/ urani hexafluoride

– Công thức hóa học: UF_6.
– Tinh thể không màu, có tính phóng xạ, rất độc, có tính ăn mòn; tan trong carbon tetrachloride, fluorocarbon và halogen lỏng, phản ứng mạnh với nước, alcohol, ether và hầu hết kim loại.
– Được sử dụng để tách đồng vị urani trong quá trình khuếch tán khí.

uranium hydride [INORG CHEM] /jʊˈreɪniəm ˈhaɪdraɪd/ urani hydride

– Công thức hóa học: UH_3.
– Bột màu xám tới đen, rất độc, bốc cháy tự phát trong không khí và dẫn điện.
– Được sử dụng để điều chế kim loại urani bột, tách đồng vị hydrogen và như chất khử.

uranium-lead dating [INORG CHEM] /jʊˈreɪniəm-liːd ˈdeɪtɪŋ/ xác định tuổi theo urani-lead

– Phương pháp tính tuổi địa chất của một khoáng vật theo năm, dựa trên tốc độ phân rã phóng xạ urani-238 thành chì-206 và urani-235 thành chì-207.

uranium nitrate [INORG CHEM] /jʊˈreɪniəm ˈnaɪtreɪt/ uranium nitrate, urani nitrate

– Tên khoa học khác: uranyl nitrate.

uranium oxide [INORG CHEM] /jʊˈreɪniəm ˈɒksaɪd/ uranium oxide, urani oxide

– Tên khoa học khác: uranium dioxide, uranium trioxide.

uranium reactor [INORG CHEM] /jʊˈreɪniəm riˈæktə/ lò phản ứng urani

– Lò phản ứng hạt nhân trong đó nhiên liệu chính là urani.

uranium series [INORG CHEM] /jʊˈreɪniəm ˈsɪəriːz/ dãy urani

– Dãy các hạt nhân hình thành từ sự phân rã urani-238 bao gồm các đồng vị của urani, thori, protactini, radi, radon, poloni, chì, bismuth và thalli.

uranium sulfate [INORG CHEM] /jʊˈreɪniəm ˈsʌlfeɪt/ uranium sulfate, urani sulfate
- Tên khoa học khác: uranyl sulfate.

uranium tetrachloride [INORG CHEM] /jʊˈreɪniəm ˌtɛtrəˈklɔːraɪd/ urani tetrachloride
- Công thức hóa học: UCl_4.
- Tên khoa học khác: uranic chloride.
- Tinh thể màu lục sẫm, hút ẩm, độc, có tính phóng xạ, tan trong alcohol và nước, nóng chảy ở 590 °C, sôi ở 792 °C.

uranium tetrafluoride [INORG CHEM] /jʊˈreɪniəm ˌtɛtrəˈflɔːraɪd/ urani tetrafluoride
- Công thức hóa học: UF_4.
- Tên khoa học khác: green salt.
- Tinh thể màu lục, độc, có tính phóng xạ, ăn mòn, không tan trong nước, nóng chảy ở 1036 °C.
- Được sử dụng trong sản xuất kim loại urani.

uranium trioxide [INORG CHEM] /jʊˈreɪniəm traɪˈɒksaɪd/ urani trioxide
- Công thức hóa học: UO_3.
- Tên khoa học khác: orange oxide, uranium oxide.
- Bột màu đỏ tới vàng, độc, có tính phóng xạ, tan trong acid nitric, không tan trong nước, khi nóng lên bị phân hủy.
- Được sử dụng trong đồ gốm, chất màu và tinh chế urani (uranium refining).

uranous-uranic oxide [INORG CHEM] /ˈjʊərənəs jʊˈrænɪk ˈɒksaɪd/ uranous-uranic oxide, urani (VI) - urani (IV) oxide
- Tên khoa học khác: triuranium octoxide.

uranyl acetate [INORG CHEM] /ˈjʊərənɪl ˈæsɪteɪt/ uranyl acetate
- Công thức hóa học: $UO_2(C_2H_3O_2)_2 \cdot 2H_2O$.
- Tên khoa học khác: uranium acetate.
- Tinh thể màu vàng độc, có tính phóng xạ, bị ánh sáng phân hủy, tan trong nước lạnh, phân hủy trong nước nóng, mất nước kết tinh ở 110 °C, phân hủy ở 275 °C.
- Được sử dụng trong y học và như thuốc thử phân tích và chất oxyhóa vi khuẩn.

uranyl nitrate [INORG CHEM] /ˈjʊərənɪl ˈnaɪtreɪt/ uranyl nitrate
- Công thức hóa học: $UO_2(NO_3)_2 \cdot 6H_2O$.
- Tên khoa học khác: uranium nitrate, yellow salt.
- Tinh thể màu vàng không ổn định, độc, dễ nổ, tan trong nước, alcohol và ether, nóng chảy ở 60 °C và sôi ở 118 °C.
- Được sử dụng trong chụp ảnh, y học và chiết tách urani.

uranyl salts [INORG CHEM] /ˈjʊərənɪl ˈsɔːls/ muối uranyl
- Muối của UO_3 ion hóa để tạo ra cation UO_2^{2+} và có màu vàng trong dung dịch, ví dụ uranyl chloride UO_2Cl_2.

uranyl sulfate [INORG CHEM] /ˈjʊərənɪl ˈsʌlfeɪt/ uranyl sulfate

- Công thức hóa học: $UO_2SO_4 \cdot 3\frac{1}{2}H_2O$ và $UO_2SO_4 \cdot 3H_2O$.
- Tên khoa học khác: uranium sulfate.
- Tinh thể màu vàng, độc, có tính phóng xạ, tan trong nước và acid hydrochloric đặc
- Được sử dụng như thuốc thử phân tích.

uranyl uranate [INORG CHEM] /ˈjʊərənɪl ˈjʊərəneɪt/ uranyl uranate

- Tên khoa học khác: triuranium octoxide.

urea anhydride [INORG CHEM] /jʊˈriːə ænˈhaɪdraɪd/ anhydride urea

- Tên khoa học khác: cyanamide.

USP acid test [ANALY CHEM] /juː es piː ˈæsɪd ˈtɛst/ phép thử acid USP

- Phép thử theo Dược điển Hoa Kỳ để xác định các chất có thể carbonhóa có mặt trong dầu trắng và dầu mỏ.

UV stabilizer [CHEM] /juː viː ˈsteɪbɪlaɪzə/ chất ổn định UV

- Tên khoa học khác: ultraviolet stabilizer.
- Bất kỳ hợp chất hóa học nào khi trộn với nhựa nhiệt dẻo sẽ hấp thụ tia tử ngoại.
- Được sử dụng để ngăn cản sự thoái biến của polymer bởi tia tử ngoại.

V

V [CHEM] /viː/ ký hiệu nguyên tố hóa học vanadi

vacuum [CHEM] /ˈvækjʊəm/ chân không

– Về mặt lý thuyết, là khoảng không trong đó không có vật chất. Thực tế, là một khoảng không trong đó áp suất thấp hơn nhiều so với áp suất khí quyển sao cho các chất khí còn lại không ảnh hưởng tới các quá trình thực hiện trong khoảng không này.

Theoretically, a space in which there is no matter. Practically, a space in which the pressure is far below normal atmospheric pressure so that the remaining gases do not affect processes being carried on in the space.

vacuum condensing point [CHEM] /ˈvækjʊəm kənˈdɛnsɪŋ ˈpɔɪnt/ điểm ngưng tụ chân không

– Tên viết tắt: vcp.

– Nhiệt độ tại đó chất thăng hoa (chất rắn hóa hơi) ngưng tụ trong chân không.

vacuum crystallizer [CHEM] /ˈvækjʊəm ˈkrɪstəlaɪzə/ bình kết tinh trong chân không

– Bình kết tinh, trong đó dung dịch bão hòa nóng được đưa vào bình kín, có vỏ cách nhiệt, dưới chân không; dung dịch được bay hơi và làm nguội đoạn nhiệt, dẫn đến kết tinh.

Crystallizer in which a warm saturated solution is fed to a lagged, closed vessel maintained under vacuum; the solution evaporates and cools adiabatically, resulting in crystallization.

vacuum distillation [CHEM] /ˈvækjʊəm ˌdɪstɪˈleɪʃən/ chưng cất trong chân không

– Sự chưng cất chất lỏng dưới áp suất giảm (thấp hơn áp suất khí quyển) để hạ điểm sôi và làm giảm nguy cơ phân hủy nhiệt trong quá trình chưng cất.

Liquid distillation under reduced (less than atmospheric) pressure; used to lower boiling temperatures and lessen the risk of thermal degradation during distillation.

vacuum evaporation [CHEM] /ˈvækjʊəm ɪˌvæpəˈreɪʃən/ sự bay hơi trong chân không

– Sự hóa hơi từ buồng sôi trong hệ chân không.

vacuum gauge [CHEM] /ˈvækjʊəm geɪʤ/ chân không kế

– Dụng cụ dùng để đo áp suất nhỏ thấp hơn áp suất khí quyển.

vacuum pump [CHEM] /ˈvækjʊəm pʌmp/ bơm chân không

– Bơm dùng để duy trì áp suất thấp hơn áp suất khí quyển.

vacuum thermobalance [ANALY CHEM] /ˈvækjʊəm ˌθɜːməʊˈbæləns/ cân nhiệt chân không

– Dụng cụ dùng trong phép đo nhiệt trọng, bao gồm cân chính xác và lò được cải tiến thích hợp để đo hoặc ghi liên tục những biến thiên trọng lượng của một chất theo nhiệt độ.
– Được sử dụng trong nhiều loại phản ứng hóa - lý.

vacuum ultraviolet spectroscopy [SPECT] /ˈvækjʊəm ˌʌltrəˈvaɪələt spɛkˈtrɒskəpi/ vacuum ultraviolet spectroscopy
– Quang phổ hấp thụ ở các bước sóng điện từ ngắn dưới 200 nanomet; tên gọi như vậy, bởi vì hầu hết chất khí có độ hấp thụ cao sẽ gây nhiễu nên phải sử dụng thiết bị chân không.

valence [CHEM] /ˈveɪləns/ hóa trị
– Số dương đặc trưng cho năng lực kết hợp của một nguyên tố đối với các nguyên tố khác, đo bằng số các liên kết với các nguyên tử khác mà một nguyên tử của nguyên tố đã cho sẽ tạo ra khi hóa hợp; hydrogen được gán hóa trị 1 và hóa trị là số nguyên tử hydrogen hoặc tương đương mà nguyên tử của nguyên tố nhất định có thể kết hợp.

valence angle [PHYS CHEM] /ˈveɪləns ˈæŋgl/ góc hóa trị
– Tên khoa học khác: bond angle.

valence bond [PHYS CHEM] /ˈveɪləns ˈbɒnd/ liên kết hóa trị
– Liên kết hình thành bởi sự ghép chung electron của hai hay nhiều nguyên tử.

valence-bond method [PHYS CHEM] /ˈveɪləns ˈbɒnd ˈmɛθəd/ phương pháp liên kết hóa trị
– Tên khoa học khác: valence-bond resonance method.
– Phương pháp tính năng lượng liên kết và các tham số của phân tử bằng cách lập tổ hợp tuyến tính của các hàm sóng electron, một số trong số đó thể hiện các cấu trúc cộng hóa trị và các cấu trúc ion khác; các hệ số trong tổ hợp tuyến tính được tính bằng phương pháp biến phân.

valence-bond resonance method [PHYS CHEM] /ˈveɪləns ˈbɒnd ˈrɛzənəns ˈmɛθəd/ phương pháp cộng hưởng liên kết hóa trị
– Tên khoa học khác: valence-bond method.

valence-bond theory [CHEM] /ˈveɪləns ˈbɒnd ˈθɪəri/ thuyết liên kết hóa trị
– Thuyết về cấu trúc của các hợp chất hóa học, theo đó các yêu cầu chính để hình thành một liên kết cộng hóa trị là một cặp electron và các orbital electron định hướng thích hợp trong mỗi nguyên tử được liên kết; hình học của các nguyên tử trong khối đa diện phối trí hình thành sẽ được phối hợp với định hướng của các orbital của nguyên tử trung tâm.

valence number [CHEM] /ˈveɪləns ˈnʌmbə/ số hóa trị
– Con số bằng hóa trị của một nguyên tử hoặc ion nhân với +1 hoặc –1, tùy thuộc loại ion dương hay âm, hoặc tương đương tùy thuộc nguyên tử trong phân tử đã cho bị mất hay thu thêm các electron từ trạng thái tự do của nó.

valence shell [CHEM] /ˈvæləns ʃɛl/ lớp vỏ hóa trị
– Lớp vỏ ngoài cùng của một nguyên tử chứa các electron hóa trị.

valence transition [PHYS CHEM] /ˈveɪləns trænˈzɪʃn/ sự chuyển hóa trị

– Sự thay đổi vị trí của các electron của các orbital 4f hoặc 5f của các nguyên tử đất hiếm hoặc actinide trong một số chất ở nhiệt độ, áp suất hoặc thành phần nhất định.

value of isotope mixture [CHEM] /ˈvæljuː əv ˈaɪsətəʊp ˈmɪkstʃə/ giá trị hỗn hợp đồng vị

– Giá trị cần đạt được khi điều chế một hỗn hợp đồng vị; nó tỷ lệ với khối lượng của hỗn hợp và cũng phụ thuộc vào thành phần của hỗn hợp được điều chế và thành phần của hỗn hợp ban đầu.

vanadic acid anhydride [INORG CHEM] /vəˈneɪtɪk ˈæsɪd ænˈhaɪdraɪd/ anhydride acid vanadic

– Tên khoa học khác: vanadium pentoxide.

vanadic sulfate [INORG CHEM] /vəˈneɪtɪk ˈsʌlfeɪt/ vanadic sulfate, vanadi (V) sulfate

– Tên khoa học khác: vanadyl sulfate.

vanadic sulfide [INORG CHEM] /vəˈneɪtɪk ˈsʌlfaɪd/ vanadic sulfide, vanadi (V) sulfide

– Tên khoa học khác: vanadium sulfide.

vanadium [CHEM] /vəˈneɪdiəm/ vanadi

– Nguyên tố kim loại ký hiệu V, số hiệu nguyên tử 23, tan trong các acid mạnh và kiềm mạnh, nóng chảy ở 1900 °C sôi ở khoảng 3000 °C, là kim loại màu trắng bạc.

– Được sử dụng làm chất xúc tác, pha trong thép hợp kim và làm bia tia X.

vanadium carbide [INORG CHEM] /vəˈneɪdiəm ˈkɑːbaɪd/ vanadi carbide

– Công thức hóa học: VC.

– Tinh thể màu đen, cứng, nóng chảy ở 2800 °C, sôi ở 3900 °C, không tan trong acid trừ acid nitric.

– Được sử dụng trong dụng cụ cắt và như phụ gia thép.

vanadium dichloride [INORG CHEM] /vəˈneɪdiəm daɪˈklɔːraɪd/ vanadi dichloride

– Công thức hóa học: VCl_2.

– Tên khoa học khác: vanadous chloride.

– Tinh thể lục, độc, tan trong alcohol và ether, phân hủy trong nước nóng.

– Được sử dụng như chất khử.

vanadium oxide [INORG CHEM] /vəˈneɪdiəm ˈɒksaɪd/ vanadi oxide

– Một hợp chất của vanadi với oxygen, ví dụ vanadi tetroxide, vanadi trioxide hoặc sesquioxide, vanadi pentoxide.

vanadium oxytrichloride [INORG CHEM] /vəˈneɪdiəm ˌɒksɪtraɪˈklɔːraɪd/ vanadi oxytrichloride

– Công thức hóa học: $VOCl_3$.

– Một chất lỏng màu vàng, độc, phân ly hoặc phản ứng với nhiều chất hữu cơ, thủy phân trong ẩm, sôi ở 126 °C.
– Được sử dụng như chất xúc tác polymerhóa olefin và trong tổng hợp hữu cơ vanadi.

vanadium pentasulfide [INORG CHEM] /vəˈneɪdiəm ˌpɛntəˈsʌlfaɪd/ vanadium pentasulfide, vanadi pentasulfide
– Tên khoa học khác: vanadium sulfide.

vanadium pentoxide [INORG CHEM] /vəˈneɪdiəm ˌpɛnˈtɒksaɪd/ vanadium pentoxide, vanadi pentoxide
– Công thức hóa học: V_2O_5.
– Tên khoa học khác: vanadic acid anhydride.
– Bột màu vàng tới đỏ, độc, tan trong kiềm và acid, tan ít trong nước, nóng chảy ở 690 °C.
– Được sử dụng trong y học, như chất xúc tác, tạo màu cho gốm, cho thủy tinh chống tia tử ngoại, chất hiện hình, chất nhuộm màu vải sợi và trong các lò phản ứng hạt nhân.

A toxic, yellow to red powder, soluble in alkalies and acids, slightly soluble in water; melts at 690 °C; used in medicine, as a catalyst, as a ceramics coloring, for ultraviolet-resistant glass, photographic developers, textiles dyeing, and nuclear reactors.

vanadium sesquioxide [INORG CHEM] /vəˈneɪdiəm ˌsɛskwɪˈɒksaɪd/ vanadium sesquioxide, vanadi sesquioxide
– Tên khoa học khác: vanadium trioxide.

vanadium steel [CHEM] /vəˈneɪdjəm stiːl/ thép vanadi
– Thép chứa vanadi dưới 0,5 % và thường gồm 1,1 – 1,5 % chromi, 0,4 – 0,5 % carbon để tăng độ bền kéo và độ đàn hồi.

Steel containing up to 0.5 per cent vanadium, usually with 1.1 – 1.5 per cent chromium and 0.4 – 0.5 per cent carbon to increase its tensile strength and elasticity.

vanadium sulfate [INORG CHEM] /vəˈneɪdiəm ˈsʌlfeɪt/ vanadium sulfate, vanadi sulfate
– Tên khoa học khác: vanadyl sulfate.

vanadium sulfide [INORG CHEM] /vəˈneɪdiəm ˈsʌlfaɪd/ vanadi sulfide
– Công thức hóa học: V_2S_5.
– Tên khoa học khác: vanadic sulfide, vanadium pentasulfide.
– Bột màu đen lục, không tan trong nước, tan trong kiềm và acid, phân hủy khi bị nung nóng.
– Được sử dụng để sản xuất các hợp chất vanadi.

vanadium tetrachloride [INORG CHEM] /vəˈneɪdiəm ˌtɛtrəˈklɔːraɪd/ vanadi tetrachloride
– Công thức hóa học: VCl_4.

– Chất lỏng màu đỏ, độc, tan trong ether và alcohol tuyệt đối, sôi ở 154 °C.
– Được sử dụng trong y học và sản xuất vanadi và dẫn xuất cơ vanadi.

vanadium tetraoxide [INORG CHEM] /vəˈneɪdiəm ˌtɛtrəˈɒksaɪd/ vanadi tetraoxide
– Công thức hóa học: V_2O_4.
– Bột màu đen - xanh lơ, độc, không tan trong nước, tan trong kiềm và acid, nóng chảy ở 1967 °C.
– Được sử dụng như chất xúc tác.

vanadium trichloride [INORG CHEM] /vəˈneɪdiəm traɪˈklɔːraɪd/ vanadi trichloride
– Công thức hóa học: VCl_3.
– Tinh thể màu hồng, độc, chảy rữa, tan trong ether và alcohol tuyệt đối, phân hủy trong nước và khi đun nóng.
– Được sử dụng để điều chế các hợp chất vanadi và dẫn xuất cơ vanadi.

vanadium trioxide [INORG CHEM] /vəˈneɪdiəm traɪˈɒksaɪd/ vanadi trioxide
– Công thức hóa học: V_2O_3.
– Tên khoa học khác: vanadium sesquioxide.
– Tinh thể màu đen, độc, tan trong kiềm và acid hydrofluoric, tan ít trong nước, nóng chảy ở 1970 °C.
– Được sử dụng như chất xúc tác.

vanadous chloride [INORG CHEM] /vəˈneɪdəs ˈklɔːraɪd/ vanadous chloride, vanadi (III) chloride
– Tên khoa học khác: vanadium dichloride.

vanadyl chloride [INORG CHEM] /vəˈneɪdɪl ˈklɔːraɪd/ vanadyl chloride
– Công thức hóa học: $V_2O_2Cl_4$.
– Tinh thể màu lục, độc, chảy rữa, tan trong nước và alcohol.
– Được sử dụng để làm chất cắn màu vải (mordant textiles).

vanadyl sulfate [INORG CHEM] /vəˈneɪdɪl ˈsʌlfeɪt/ vanadyl sulfate
– Công thức hóa học: $VOSO_4 \cdot 2H_2O$.
– Tên khoa học khác: vanadic sulfate, vanadium sulfate.
– Tinh thể màu xanh lơ, độc, tan trong nước.
– Được sử dụng như chất khử, chất xúc tác, chất tạo màu thủy tinh và gốm, chất cắn màu.

Van Deemter rate theory [ANALY CHEM] /ˈvæn ˈdiːmtə ˈreɪt ˈθɪəri/ thuyết tỷ lệ Van Deemter
– Thuyết tỷ lệ Van Deemter, theo đó pha chứa mẫu trong sắc ký khí sẽ chảy liên lục chứ không thành từng đợt.

van der Waals adsorption [PHYS CHEM] /ˈvæn ˈdə ˈwɑːlz ædˈsɔːpʃn/ sự hấp phụ van der Waals
– Sự hấp phụ mà lực cố kết giữa chất khí và chất rắn là do các lực van der Waals.

van der Waals attraction [PHYS CHEM] /ˈvæn ˈdə ˈwɑːlz əˈtrækʃn/ lực hút van der Waals

– Tên khoa học khác: van der Waals force.

van der Waals covolume [PHYS CHEM] /ˈvæn ˈdə ˈwɑːlz kəʊˈvɒljuːm/ lực cộng tích van der Waals

– Hằng số b trong phương trình van der Waals, có giá trị xấp xỉ bốn lần thể tích của một nguyên tử chất khí đã cho nhân với số Avogadro.

van der Waals equation [PHYS CHEM] /ˈvæn ˈdə ˈwɑːlz ɪˈkweɪʒn/ phương trình van der Waals

– Phương trình trạng thái thực nghiệm, có tính tới kích thước hữu hạn của các phân tử và lực hút giữa chúng: $p = [RT/(v - b)] - (a/v^2)$, trong đó p là áp suất, v là thể tích trên 1 mol, T là nhiệt độ tuyệt đối, R là hằng số khí, a và b là các hằng số.

van der Waals force [PHYS CHEM] /ˈvæn ˈdə ˈwɑːlz ˈfɔːs/ lực van der Waals

– Tên khoa học khác: dispersion force, London force, van der Waals attraction.

– Lực hút giữa hai nguyên tử hoặc phân tử không cực, xuất hiện do mômen lưỡng cực thăng giáng ở phân tử này gây ra mômen lưỡng cực ở phân tử kia và sau đó hai mômen tương tác với nhau.

van der Waals molecule [PHYS CHEM] /ˈvæn ˈdə ˈwɑːlz ˈmɒləkjuːl/ phân tử van der Waals

– Một phân tử được cố kết bằng lực van der Waals.

van der Waals radius [PHYS CHEM] /ˈvæn ˈdə ˈwɑːlz ˈreɪdiəs/ bán kính van der Waals

– Nửa khoảng cách giữa hai nguyên tử của cùng một nguyên tố vốn rất gần nhau nhưng không liên kết chính thức với nhau, trừ lực van der Waals.

van’t Hoff equation [PHYS CHEM] /vænˈtɔːf ɪˈkweɪʒn/ phương trình Van’t Hoff

– Tên khoa học khác: van’t Hoff isochore.

– Phương trình về sự biến thiên theo nhiệt độ của hằng số cân bằng của phản ứng ở thể khí theo nhiệt phản ứng ở áp suất không đổi.

van’t Hoff isochore [PHYS CHEM] /vænˈtɔːf ˈaɪsəkɔː/ đường đẳng tích Van’t Hoff

– Tên khoa học khác: van’t Hoff equation.

van’t Hoff isotherm [PHYS CHEM] /vænˈtɔːf ˈaɪsəθɜːm/ đường đẳng nhiệt Van’t Hoff

– Đường đẳng nhiệt liên hệ độ biến thiên năng lượng tự do trong một phản ứng hóa học với phản ứng, nhiệt độ và nồng độ và số phân tử của các chất phản ứng.

vapor [CHEM] /ˈveɪpə/ hơi

– Trạng thái khí ở dưới nhiệt độ, tại đó khí có thể được hóa lỏng bằng cách nén (nhiệt độ tới hạn)

Gas which is below the temperature at which it can be liquefied by pressure (the critical temperature).

vaporimeter [CHEM] /ˈveɪpəraɪˈmiːtə/ hơi kế

– Dụng cụ sử dụng để đo áp suất hơi của một chất, đặc biệt của chất lỏng như alcohol, để xác định hàm lượng alcohol.

An instrument used to measure a substance's vapor pressure, especially that of an alcoholic liquid, in order to determine its alcohol content.

vaporizer [CHEM] /ˈveɪpəraɪzə/ bộ phận khí hóa

– Thiết bị sử dụng để hóa hơi một hợp chất.

vapor-liquid equilibrium [PHYS CHEM] /ˈveɪpə ˈlɪkwɪd ˌiːkwɪˈlɪbriəm/ cân bằng lỏng hơi

– Tên khoa học khác: liquid-vapor equilibrium.

vapor-phase reactor [CHEM] /ˈveɪpə-feɪz ri(ː)ˈæktə/ bình phản ứng pha hơi

– Bình thép dày để thực hiện các phản ứng hóa học ở quy mô công nghiệp khi cần khống chế có hiệu quả pha hơi.

vapor-pressure osmometer [ANALY CHEM] /ˈveɪpə ˈprɛʃə ɒzˈmɒmɪtə/ thẩm thấu kế áp suất hơi

– Dụng cụ để xác định phân tử lượng dựa theo sự giảm áp suất hơi của dung môi sau khi bổ sung chất hòa tan.

vapor pressure [CHEM] /ˈveɪpə ˈprɛʃə/ áp suất hơi

– Áp suất riêng phần của hơi nước trong khí quyển; đối với chất lỏng hoặc chất rắn, là áp suất hơi ở trạng thái cân bằng với chất lỏng hoặc chất rắn đó.

vapor-pressure thermometer [ANALY CHEM] /ˈveɪpə-ˈprɛʃə θəˈmɒmɪtə/ nhiệt kế áp suất hơi

– Nhiệt kế đo áp suất hơi của một chất đồng nhất và từ đó có thể xác định được nhiệt độ.

– Được sử dụng chủ yếu cho các phép đo nhiệt độ thấp.

vapor rate [CHEM] /ˈveɪpə reɪt/ tốc độ hơi

– Trong quá trình chưng cất, là tốc độ dòng hơi đi lên trong cột chưng cất (distillation column).

varnish [CHEM] /ˈvɑːnɪʃ/ sơn, sơn dầu, vecni

– Lớp phủ bề mặt trong suốt, được quét dưới dạng lỏng và sau đó biến thành lớp chất rắn cứng; tất cả vecni đều là dung dịch của các vật liệu nhựa trong dung môi.

A transparent surface coating which is applied as a liquid and then changes to a hard solid; all varnishes are solutions of resinous materials in a solvent.

vat dye [CHEM] /væt daɪ/ thuốc nhuộm indigo

– Một trong các thuốc nhuộm dễ bị khử thành dạng hòa tan không màu và dễ tẩm vào sợi; sự oxyhóa tiếp theo sẽ tạo ra màu cuối cùng; ví dụ phẩm xanh lơ indigo và indanthrene.

One of the dyes that are easily reduced to a soluble and colorless form in which they easily impregnate fibers; subsequent oxidation produces the final color; examples are indigo and indanthrene blue.

vaterite [INORG CHEM] /ˈvætəraɪt/ khoáng vật vaterite

– Công thức hóa học: $CaCO_3$.

– Khoáng vật hiếm hệ lục giác chứa calci carbonate không bền, là chất tam hình với calcite và aragonite.

A rare hexagonal mineral consisting of unstable calcium carbonate; it is trimorphous with calcite and aragonite.

V band [SPECT] /ˈviː ˈbænd/ dải sóng V

– Những giải hấp thụ xuất hiện trong phổ tử ngoại, do các trung tâm mang màu sinh ra khi tinh thể kali bromide được chiếu bởi tia X với cường độ cao ở nhiệt độ của nitrogen lỏng (81 K).

vcp [CHEM] /viː siː piː/ tên viết tắt của vacuum condensing point

vehicle [CHEM] /ˈviːɪkl/ chất mang

– Một thành phần lỏng của sơn và mực in; tác dụng như chất mang màu.

velocity [CHEM] /vɪˈlɒsɪti/ tốc độ, vận tốc

– Biến đổi vị trí của vật theo thời gian; là một đại lượng véctơ có hướng và độ lớn.

velocity constant [CHEM] /vɪˈlɒsɪti ˈkɒnstənt/ hằng số tốc độ

– Tỷ số tốc độ biến thiên của các tín hiệu đầu vào trên sai số ổn định trong hệ điều khiển mà hai đại lượng tỷ lệ với nhau.

venetian red [INORG CHEM] /vəˈniːʃn ˈrɛd/ đỏ vơnizơ

– Phẩm màu có sắc đỏ thực, chứa 14 – 40 % sắt oxide và 60 – 80 % calci sulfate.

vermiculite [INORG CHEM] /vɜːˈmɪkʌlaɪt/ khoáng vật vermiculite

– Tên chung của các khoáng vật đã qua xử lý vốn được dùng làm vật liệu cách ly và phòng cháy.

A generic name for treated minerals which are used for insulation and fire protection.

vermilion [INORG CHEM] /vɜːˈmɪliən/ màu đỏ mercury sulfide

– Tên khoa học khác: mercuric sulfide.

veszelyite [INORG CHEM] /vˈɛszlaɪaɪt/ khoáng vật veszelite

– Công thức hóa học: $(Cu,Zn)_3(PO_4)(OH)_3.2H_2O$.

– Khoáng vật đơn tà màu xanh lơ - phớt lục tới xanh lơ sẫm, chứa đồng và kẽm phosphate hydrathóa.

A greenish-blue to dark blue, monoclinic mineral consisting of a hydrated basic phosphate of copper and zinc.

vibration [PHYS CHEM] /vaɪˈbreɪʃn/ sự dao động

– Sự dịch chuyển thay đổi tuần hoàn liên tục so với một điểm quy chiếu cố định; sự dao động của các nguyên tử quanh các vị trí cân bằng của chúng bên trong một hệ phân tử.

vibrational energy [PHYS CHEM] /vaɪˈbreɪʃənl ˈɛnədʒi/ năng lượng dao động

– Đối với phân tử hai nguyên tử, là hiệu giữa năng lượng của phân tử được lý tưởng hóa bằng cách cho năng lượng quay bằng không và năng lượng của phân tử được lý tưởng hóa tiếp bằng cách dừng dần dao động của các hạt nhân mà không đưa bất kỳ ràng buộc mới nào đối với chuyển động của các electron.

vibrational level [PHYS CHEM] /vaɪˈbreɪʃənl ˈlɛvl/ mức dao động

– Mức năng lượng của phân tử hai nguyên tử hoặc đa nguyên tử được đặc trưng bằng giá trị riêng của năng lượng dao động.

vibrational quantum number [PHYS CHEM] /vaɪˈbreɪʃənl ˈkwɑːntəm ˈnʌmbə/ lượng tử số dao động

– Lượng tử số ν đặc trưng cho dao động của các hạt nhân trong phân tử; trong sự tính gần đúng, theo đó khi phân tử có động thái như một dao động tử điều hòa cơ lượng tử thì năng lượng dao động là h $(\nu + \frac{1}{2})$f, trong đó h là hằng số Planck và f là tần số dao động.

vibrational spectrum [SPECT] /vaɪˈbreɪʃənl ˈspɛktrəm/ phổ dao động

– Phổ phân tử do sự chuyển dịch giữa các mức dao động của một phân tử vốn có động thái giống như dao động tử điều hòa cơ lượng tử.

vibrational sum rule [SPECT] /vaɪˈbreɪʃənl ˈsʌm ˈruːl/ quy tắc tổng dao động

– Quy tắc, theo đó tổng các cường độ dải của tất cả các dải phát xạ ở cùng một trạng thái trên sẽ tỷ lệ với số phân tử ở trạng thái trên, tại đó cường độ dải được tính bằng cường độ phát xạ chia cho lũy thừa 4 của tần số.

vibrational transition [PHYS CHEM] /vaɪˈbreɪʃənl trænˈzɪʃn/ dịch chuyển dao động

– Tên khoa học khác: vibronic transition.

– Sự chuyển dịch giữa hai mức năng lượng của phân tử có năng lượng dao động khác nhau.

vibronic transition [PHYS CHEM] /vaɪˈbrɒnɪk trænˈzɪʃn/ sự chuyển dịch do dao động

– Tên khoa học khác: vibrational transition.

Vigreaux column [ANALY CHEM] /vaɪˈgrəʊ ˈkɒləm/ cột Vigreaux

– Thiết bị trước đây được sử dụng trong chưng cất phân đoạn ở phòng thí nghiệm; là một ống thủy tinh dài ở các thành ống có hốc; nhiệt kế được đặt ở đỉnh ống và nhánh bên được gắn với bình ngưng.

An obsolete apparatus used in laboratory fractional distillation; it is a long glass tube with indentation in its walls; a thermometer is placed at the top of the tube and a side arm is attached to a condenser.

villiaumite [INORG CHEM] /vˈɪlɪɔːmaɪt/ khoáng vật viliaumite

– Khoáng vật đẳng tích màu đỏ tía, dạng khối, chứa natri fluoride.

A carmine, isometric mineral consisting of sodium fluoride; occurs in masssive form.

vinylation [CHEM] / ˌvaɪnɪlˈeɪʃn / sự vinylhóa

– Sự tạo thành sản phẩm dẫn xuất từ vinyl bằng phản ứng với acetylene, ví dụ như vinylhóa các alcohol cho các vinyl ethers như vinyl ethyl ether.

violarite [INORG CHEM] /vɪˈəʊlərаɪt/ khoáng vật violarite

– Công thức hóa học: Ni_2FeS_4.

– Khoáng vật màu tím - xám, thuộc nhóm linnaeite chứa nickel và sắt sulfide.
A violet-gray mineral of the linnaeite group consisting of a sulfide of nickel and iron.

viologen [CHEM] /vaɪˈɒlədʒən/ viologen
– Hợp chất thuộc nhóm các chloride của một số base bậc bốn, dẫn xuất từ γ,γ′-*dipyridyl*, vốn được sử dụng như các chất chỉ thị oxyhóa - khử; màu thể hiện ở dạng khử.

virtual orbital [PHYS CHEM] /ˈvɜːʧʊəl ˈɔːbɪtl/ orbital ảo
– Một orbital vốn trống hoặc không bị chiếm khi ở trạng thái cơ bản (ground state).

virtual state [PHYS CHEM] /ˈvɜːtjʊəl steɪt/ trạng thái ảo
– Trạng thái không bền của một hạt nhân phức hợp vốn có thời gian sống (lifetime) dài hơn nhiều lần thời gian mà một nucleon có năng lượng như nó ở trạng thái ảo cần để cắt ngang hạt nhân.

viscoelasticity [PHYS CHEM] /vɪsˈkɒˌɛlæsˈtɪsɪti/ tính nhớt đàn hồi
– Tính chất của một chất vừa nhớt, vừa thể hiện một số tính chất đàn hồi như khả năng trữ năng lượng biến dạng và khi có tác dụng ứng lực sẽ làm xuất hiện biến dạng tiến chậm tới giá trị cân bằng của nó.

viscometry [PHYS CHEM] /vɪsˈkɒmɪtri/ phép đo độ nhớt, nhớt học
– Một nhánh của lưu biến học; nghiên cứu động thái của chất lưu trong điều kiện biến dạng trượt trong; công nghệ đo độ nhớt của chất lưu.

viscosity [PHYS CHEM] /vɪsˈkɒsɪti/ độ nhớt
– Sức cản của hệ khí hoặc lỏng đối với dòng chảy khi nó bị ứng suất trượt.

viscosity blending chart [CHEM] /vɪsˈkɒsɪti ˈblɛndɪŋ ʧɑːt/ biểu đồ trộn độ nhớt
– Phương pháp đồ thị để ước tính độ nhớt ở một nhiệt độ nhất định của hỗn hợp các sản phẩm dầu mỏ.

viscosity breaking [CHEM] /vɪsˈkɒsɪti ˈbreɪkɪŋ/ sự làm giảm nhớt
– Quá trình tinh chế dầu mỏ được sử dụng để hạ hoặc phá độ nhớt của dầu cặn có độ nhớt cao bằng cách cracking nhiệt các phân tử ở nhiệt độ tương đối thấp.

viscosity coefficient [CHEM] /vɪsˈkɒsɪti ˌkəʊɪˈfɪʃənt/ hệ số nhớt
– Trị số thực nghiệm được sử dụng trong các phương trình của cơ học chất lưu để tính đến ảnh hưởng của độ nhớt.

viscosity curve [CHEM] /vɪsˈkɒsɪti kɜːv/ đường độ nhớt
– Đồ thị cho thấy độ nhớt của chất lỏng hoặc chất khí phụ thuộc nhiệt độ.

viscosity-gravity constant [CHEM] /vɪsˈkɒsɪti-ˈgrævɪti ˈkɒnstənt/ hằng số độ nhớt - tỷ trọng
– Chỉ số thành phần hóa học của dầu thô (crude oil); được định nghĩa như quan hệ tổng quát giữa tỷ trọng và độ nhớt phổ dụng Saybolt; hằng số có giá trị thấp đối với dầu thô paraffin và cao đối với dầu thô naphta.

viscosity index [CHEM] /vɪsˈkɒsɪti ˈɪndɛks/ chỉ số độ nhớt
– Thang độ nhớt được sử dụng để cho biết độ lớn của các biến đổi độ nhớt ở dầu bôi trơn theo biến đổi nhiệt độ.

viscosity-temperature chart [CHEM] /vɪsˈkɒsɪti-ˈtɛmprɪʧə ʧɑːt/ giản đồ độ nhớt nhiệt độ

– Giản đồ dùng để xác định độ nhớt động hoặc độ nhớt Saybolt của dầu mỏ ở nhiệt độ bất kỳ trong một khoảng giới hạn, với điều kiện đã biết độ nhớt ở hai nhiệt độ.

viscous filter [CHEM] /ˈvɪskəs ˈfɪltə/ bộ lọc nhớt

– Bộ lọc không khí có bề mặt phủ lớp chất lỏng nhớt để bẫy các hạt trong luồng không khí.

viscous flow [CHEM] /ˈvɪskəs fləʊ/ sự chảy nhớt, dòng chảy nhớt

– Dòng chảy của chất lưu nhớt; dòng chảy của một chất lưu qua ống dẫn với điều kiện quãng đường tự do trung bình sẽ nhỏ hơn so với tiết diện ngang nhỏ nhất của ống.

The flow of a viscous fluid; The flow of a fluid through a duct under conditions such that the mean free path is small in comparison with the smallest, transverse section of the duct.

viscous force [CHEM] /ˈvɪskəs fɔːs/ lực nhớt

– Lực trên đơn vị thể tích hoặc trên đơn vị khối lượng, xuất hiện từ các hiệu ứng nhớt trong dòng chất lưu.

visibility [CHEM] /ˌvɪzɪˈbɪlɪti/ tầm nhìn rõ, độ nhìn rõ

– Trong thực tế quan sát thời tiết, là khoảng cách lớn nhất theo hướng đã cho để có thể nhìn thấy và nhận dạng bằng mắt thường trong ánh sáng ban ngày một vật sẫm nổi rõ trên nền trời ở chân trời và vào ban đêm, một nguồn sáng đã biết, có cường độ trung bình, tốt nhất không hội tụ.

In weather observing practice, the greatest distance in a given direction at which it is just possible to see and identify with the unaided eye, in the daytime, a prominent dark object against the sky at the horizon and, at nighttime, a known, preferably unfocused, moderately intense light source.

visible absorption spectrophotometry [SPECT] /ˈvɪzɪbl əbˈsɔːpʃn spɛktrəʊfəˈtɒmɪtri/ visible absorption spectrophotometry

– Nghiên cứu phổ tạo ra bởi sự hấp thụ năng lượng các tia sáng vùng nhìn thấy trong quá trình chuyển dịch của electron từ trạng thái cơ bản lên trạng thái kích thích dưới dạng hàm của bước sóng gây ra sự chuyển dịch.

visible spectrophotometry [SPECT] /ˈvɪzɪbl spɛktrəʊfəˈtɒmɪtri/ visible spectrophotometry

– Trong phân tích quang phổ, sử dụng các máy quang phổ với nguồn sáng là đèn wolfram, có phổ điện từ ở bước sóng 380 – 780 nanomet, lăng kính thủy tinh hoặc thạch anh hoặc cách tử trong buồng đơn sắc và tế bào nhân quang là thiết bị ghi nhận.

visible spectrum [SPECT] /ˈvɪzɪbl ˈspɛktrəm/ phổ khả kiến

– Bước sóng của bức xạ vùng nhìn thấy. Hình ảnh hoặc phổ đồ cường độ bức xạ phát ra hoặc hấp thụ bởi vật liệu phân tích sẽ được thể hiện dưới dạng hàm của bước sóng hoặc thông số khác có liên quan.

visual colorimetry [ANALY CHEM] /ˈvɪʒʊəl ˌkʌləˈrɪmɪtri/ phép so màu bằng mắt thường

– Phương pháp xác định màu của dung dịch chưa biết bởi cách so sánh bằng mắt với các chuẩn màu.

A procedure for the determination of the color of an unknown solution by visual comparison to color standards (solutions or color-tinted disks).

vitreous enamel [CHEM] /ˈvɪtrɪəs ɪˈnæməl/ men thủy tinh

– Phủ lớp thủy tinh trên kim loại bằng cách rải hỗn hợp bột nấu thủy tinh lên bề mặt kim loại và nung nóng tới khi nóng chảy.

vitreous state [CHEM] /ˈvɪtrɪəs steɪt/ trạng thái thủy tinh

– Trạng thái rắn, trong đó các nguyên tử hoặc phân tử không sắp xếp đều đặn theo trật tự như trong một tinh thể và chỉ kết tinh sau thời gian cực kỳ dài.

vitriolic acid [INORG CHEM] /ˈvɪtrɪɒlɪk ˈæsɪd/ acid vitriolic

– Tên khoa học khác: sulfuric acid.

vitriol stone [INORG CHEM] /ˈvɪtrɪəl stəʊn/ đá vitriol, đá sulfate

– Khoáng vật kết tinh cứng, chủ yếu là hỗn hợp sắt sulfate và nhôm sulfate, được lấy ra từ đá phiến pyrit phong hóa và được sử dụng trong sản xuất acid sulfuric.

A hard, crystalline material, mainly a mixture of ferric sulfate and aluminum sulfate, that is extracted from weathered pyritic schist and used in the manufacture of sulfuric acid.

vivianite [INORG CHEM] /ˈvɪviənaɪt/ khoáng vật vivianite

– Công thức hóa học: $Fe_3(PO_4)_2 \cdot 8H_2O$.

– Khoáng vật không màu, màu lơ hoặc lục ở trạng thái không bị biến đổi (sẫm lại khi bị oxyhóa), kết tinh ở hệ đơn tà và xuất hiện ở dạng đất và như khối cầu hoặc sợi khảm.

A colorless, blue, or green mineral in the unaltered state (darkens upon oxidation); crystallizes in the monoclinic system and occurs in earth form and as globular and encrusting fibrous masses.

voglite [INORG CHEM] /vəʊglaɪt/ khoáng vật voglite

– Khoáng vật màu ngọc lục tới lục cỏ, hệ tam tà, chứa calci, đồng và urani carbonate hydrathóa, xuất hiện như lớp phủ vẩy.

An emerald green to grass green, triclinic mineral consisting of a hydrated carbonate of calcium, copper, and uranium; occurs as coatings of scales.

voidage [CHEM] /vɔɪdeɪʤ/ hệ số rỗng

– Thể tích các lỗ trống trong một mẫu bột chia cho thể tích chung của mẫu, nghĩa là tỷ số giữa tổng thể tích của các lỗ trống và vật liệu rắn.

volatile [CHEM] /ˈvɒlətɪl/ dễ bay hơi

– Dễ chuyển từ thể lỏng sang thể hơi.

volatile fluid [CHEM] /ˈvɒlətɪl ˈfluːɪd/ chất lưu dễ bay hơi

– Chất lưu có xu hướng biến thành hơi trong những điều kiện nhiệt độ và áp suất xác định.

volatility [CHEM] /ˌvɒləˈtɪlɪti/ tính dễ bay hơi

– Đặc tính có điểm sôi hoặc nhiệt độ thăng hoa thấp ở áp suất bình thường, hoặc tương đương, có áp suất hơi cao ở nhiệt độ bình thường.

volatility product [CHEM] /ˌvɒləˈtɪlɪti ˈprɒdʌkt/ tích số bay hơi

– Tích số nồng độ của hai hoặc nhiều phân tử hoặc ion vốn sẽ phản ứng để tạo ra chất dễ bay hơi.

volatilization [CHEM] /vɒˌlætɪlaɪˈzeɪʃən/ sự bay hơi

– Sự biến đổi một chất hóa học từ trạng thái lỏng hoặc rắn sang trạng thái khí hoặc hơi nhờ tác dụng của nhiệt, nhờ cách giảm áp suất hoặc tổ hợp của cả hai quá trình đó.

volborthite [INORG CHEM] /vɒlbəʊθaɪt/ khoáng vật volbortite

– Công thức hóa học: $Cu_3(VO_4)_2.3H_2O$.

– Khoáng vật hệ đơn tà, màu xanh ôliu tới lục và lục - phớt vàng, chứa đồng vanadate hydrathóa.

An olive green to green and yellowish-green, monoclinic mineral consisting of hydrated copper vanadate.

volcanic glass [INORG CHEM] /vɒlˈkænɪk glɑːs/ thủy tinh núi lửa

– Thủy tinh tự nhiên hình thành trong quá trình làm nguội dung nham nóng chảy hoặc khi một phần lỏng của dung nham bị làm nguội quá nhanh nên không kịp kết tinh.

Volhard titration [ANALY CHEM] /ˈvəʊlhɑːd taɪˈtreɪʃn/ phép chuẩn độ Volhard

– Xác định hàm lượng halogen của dung dịch bằng cách chuẩn độ với dung dịch chuẩn thiocyanate.

voltaic cell [CHEM] /vɒlˈteɪɪk sɛl/ pin Volta

– Pin sơ cấp gồm hai điện cực kim loại khác nhau trong một dung dịch vốn tác dụng hóa học lên một hoặc cả hai điện cực để tạo ra điện áp.

voltaite [INORG CHEM] /vəʊltaɪt/ khoáng vật voltaite

– Khoáng vật đẳng tích, màu phớt lục - đen đến đen, chứa kali, sắt sulfate hydrathóa.

A greenish-black to black, isometric mineral consisting of a hydrated potassium iron sulfate.

voltameter [PHYS CHEM] /vɒlˈtæmɪtə/ điện lượng kế

– Tên khoa học khác: coulometer.

voltzite [INORG CHEM] /vəʊltzaɪt/ khoáng vật voltzite

– Công thức hóa học: Zn_5S_4O.

– Khoáng vật màu đỏ hồng, phớt vàng hoặc phớt nâu, chứa kẽm oxysulfide, xuất hiện trong các hạch cầu ghép hoặc cặn kết.

A rose red, yellowish, or brownish mineral consisting of an oxysulfide of zinc; occurs in implanted spherical globules and as a crust.

voltammetry [PHYS CHEM] /vɒlˈtɑːmɪtri/ phép đo điện lượng

– Phương pháp điện hóa, trong đó đo dòng Faraday đi qua dung dịch điện phân, trong khi một thế thích hợp được tác dụng vào điện cực có thể phân cực hoặc điện cực chỉ thị; ví dụ phép cực phổ.

Volta series [CHEM] /ˈvəʊltə ˈsɪəriːz/ dòng volta

– Tên khoa học khác: displacement series.

volume meter [CHEM] /ˈvɒljʊm ˈmiːtə/ lưu lượng kế dung tích

– Lưu tốc kế, trong đó lưu lượng thực được xác định bằng cách đo một đại lượng gắn liền với dòng chảy.

volume susceptibility [PHYS CHEM] /ˈvɒljuːm sə¸sɛptɪˈbɪlɪti/ độ cảm ứng từ theo thể tích

– Độ cảm ứng từ của một thể tích riêng, ví dụ 1 cm^3 của vật liệu cảm từ.

volumetric analysis [ANALY CHEM] /¸vɒljʊˈmɛtrɪk əˈnælɪsɪs/ phép phân tích thể tích

– Tên khoa học khác: titrimetric analysis.

– Phân tích định lượng các dung dịch đã biết thể tích nhưng chưa biết nồng độ bằng cách thêm các tác nhân đã biết nồng độ cho tới khi đạt điểm cuối của phản ứng; kỹ thuật thông dụng nhất là chuẩn độ.

volumetric flask [ANALY CHEM] /¸vɒljʊˈmɛtrɪk ˈflæsk/ bình định mức

– Bình thí nghiệm chủ yếu sử dụng để điều chế các thể tích dung dịch xác định, cố định, do đó chỉ được quy chuẩn cho một thể tích duy nhất.

volumetric pipet [ANALY CHEM] /¸vɒljʊˈmɛtrɪk paɪˈpɛt/ pipet định mức

– Ống thủy tinh chia độ để đo các lượng dung dịch; ống hở hai đầu, khi hút nhẹ đầu trên, chất lỏng sẽ được hút vào đoạn chia độ; khi không còn chân không, chất lỏng sẽ chảy ra.

vomiting gas [CHEM] /ˈvɒmɪtɪŋ gæs/ khí gây nôn

– Chất khí trong nhóm khí độc như adamsite, gây ra ho, hắt hơi, đôi khi nôn và những tác dụng khác.

Any one of a group of toxic gases, such as adamsite, that causes coughing, sneezing, sometimes vomiting, and other effects.

Vorce diaphragm cell [CHEM] /vɔːs ˈdaɪəfræm sɛl/ bình điện phân màng Vorce

– Bình điện phân hình trụ có các anode graphite và cathode phủ amiăng.

– Được sử dụng trong quá trình điện phân để sản xuất chlorine.

vorobyevite [INORG CHEM] /vəˈrəʊbaɪvaɪt/ khoáng vật vorobyevite

– Khoáng vật beryl màu đỏ-hồng, có chứa cesi.

– Được sử dụng như đá quý.

A rose-red, purplish-red, or pinkish cesium-containing variety of beryl; used as a gem.

vulcanization [CHEM] /¸vʌlkənaɪˈzeɪʃən/ sự lưu hóa

– Phản ứng hóa học của lưu huỳnh hoặc tác nhân lưu hóa khác với cao su hoặc chất dẻo để tạo ra liên kết ngang trong các mạch polymer; sự lưu hóa làm tăng độ bền và độ đàn hồi của polymer.

W

W [CHEM] /ˈdʌbljuː/ wolfram

– Tên khoa học khác: tungsten.

Wagner's reagent [ANALY CHEM] /ˈvɑːgnəz riːˈeɪʤənt/ tác nhân Wagner

– Tên khoa học khác: Wagner's solution.

– Dung dịch nước của iodine và kali iodide.

– Được sử dụng cho phân tích hóa học vi lượng các alkaloid.

Wagner's solution [ANALY CHEM] /ˈvɑːgnəz səˈluːʃn/ dung dịch Wagner, thuốc thử Wagner

– Tên khoa học khác: Wagner's reagent.

Walden's rule [PHYS CHEM] /ˈwɔːldənz ˈruːl/ quy tắc Walden

– Quy tắc, theo đó, tích của độ nhớt và độ dẫn điện ion tương đương trong các dung dịch điện phân loãng vô hạn là một hằng số, không phụ thuộc vào dung môi; quy tắc này chỉ gần đúng.

wall-coated capillary column [ANALY CHEM] /ˈwɔːl ˈkəʊtɪd ˈkæpɪləri ˈkɒləm/ cột cất mao quản bọc thành

– Cột cất mao dẫn được đặc trưng bởi lớp chất lỏng ổn định phủ trực tiếp lên thành bên trong của ống mao dẫn xoắn.

A capillary column characterized by a layer of stationary liquid coated directly on the inner wall of a coiled capillary tube.

wall effect [ANALY CHEM] /wɔːl ɪˈfɛkt/ hiệu ứng vách

– Sự đóng góp của các electron giải phóng từ vách vào hiện tượng ionhóa trong buồng ionhóa.

washing [ANALY CHEM] /ˈwɑːʃɪŋ/ sự tẩy rửa

– Trong quá trình tinh chế mẫu thí nghiệm, làm sạch tạp chất lỏng còn sót khỏi chất kết tủa bằng cách thêm dung dịch rửa vào kết tủa, trộn rồi lắng gạn và lặp lại thao tác nếu cần.

– Loại bỏ các thành phần hòa tan khỏi hỗn hợp chất rắn bằng cách sử dụng hiệu ứng hòa tan khác nhau.

washing soda [INORG CHEM] /ˈwɑːʃɪŋ ˈsəʊdə/ soda giặt, soda kết tinh

– Công thức hóa học: $Na_2CO_3.10H_2O$.

– Tên khoa học khác: sal soda.

water [CHEM] /ˈwɔːtə/ nước

– Công thức hóa học: H_2O.

– Chất lỏng trong suốt, không mùi, không vị, cần thiết cho hầu hết đời sống động thực vật và là dung môi rất tốt cho nhiều chất, nóng chảy ở 0 °C (32 °F), sôi ở 100 °C (212 °F), hợp chất hóa học có thể được gọi là hydrogen oxide.

water absorption tube [ANALY CHEM] /ˈwɔːtə əbˈsɔːpʃn ˈtjuːb/ ống hấp thụ nước

– Ống thủy tinh chứa đầy chất hấp thụ rắn (calci chloride hoặc silica gel) để loại bỏ nước khỏi các dòng khí trong hoặc sau khi phân tích hóa học.

watercolor pigment [INORG CHEM] /ˈwɔːtəkʌlə ˈpɪgmənt/ bột màu nước

– Bột màu bền vững dùng trong sơn màu nước, ví dụ, titani oxide (phẩm trắng).

water glass [INORG CHEM] /ˈwɔːtə ˈglæs/ thủy tinh lỏng

– Tên khoa học khác: sodium silicate.

water of crystallization [CHEM] /ˈwɔːtə əv ˌkrɪstəlɪˈzeɪʃn/ nước kết tinh

– Tên khoa học khác: water of hydration.

water of hydration [CHEM] /ˈwɔːtə əv haɪˈdreɪʃn/ nước liên kết, nước kết tinh

– Tên khoa học khác: water of crystallization.

– Nước có mặt với một lượng xác định và gắn với một hợp chất để tạo thành hydrate, có thể được loại bỏ bằng cách đun nóng mà không làm thay đổi thành phần của hợp chất.

water saturation [CHEM] /ˈwɔːtə ˌsætʃəˈreɪʃn/ sự bão hoà nước, sự no nước

– Chất hấp phụ rắn chứa lượng nước tối đa có thể trong những điều kiện xác định.

– Dung dịch lỏng mà sau khi thêm nước sẽ làm xuất hiện pha lỏng thứ hai.

– Chất khí đang ở hay ở sát dưới điểm sương do hàm lượng nước của nó.

water softening [CHEM] /ˈwɔːtə ˈsɔːfənɪŋ/ sự làm mềm nước

– Loại bỏ các ion calci và magnesi tạo cặn khỏi nước cứng hoặc thay thế chúng bằng các ion natri dễ tan hơn; có thể được thực hiện bằng hóa chất hoặc trao đổi ion.

water-wettable [CHEM] /ˈwɔːtə ˈwɛtəbl/ có thể thấm nước

– Chỉ khả năng của vật liệu chấp nhận nước hoặc ưa nước hoặc chứa nước.

water white [CHEM] /ˈwɔːtə ˈwaɪt/ có màu trắng nước

– Phân hạng màu đối với các chất lỏng có dạng nước trong; đối với các sản phẩm dầu mỏ là cộng 21 trên thang sắc kế Saybolt.

Watson equation [PHYS CHEM] /ˈwɑːtsən ɪˈkweɪʒn/ phương trình Waston

– Phương pháp tính để mở rộng các dữ liệu nhiệt hóa hơi cho các hợp chất hữu cơ trong vòng nhiệt độ tới hạn 10 ^{o}C hoặc 15 °C; có sử dụng ẩn nhiệt hóa hơi đã biết và dữ liệu nhiệt độ giảm.

wavelength standards [SPECT] /ˈweɪvlɛŋθ ˈstændədz/ tiêu chuẩn bước sóng

– Độ dài bước sóng do các nguồn sáng nhất định phát ra và được đo chính xác dùng để xác định các bước sóng trong các phổ khác bằng cách nội suy giữa các chuẩn.

weak acid [CHEM] /ˈwiːk ˈæsɪd/ acid yếu

– Acid không bị ionhóa hoàn toàn; ví dụ, acetic acid hoặc carbonic acid.

wedge spectrograph [SPECT] /ˈwɛʤ ˈspɛktrəgræf/ máy quang phổ nêm
- Máy ghi phổ, trong đó cường độ của bức xạ đi qua khe vào được thay đổi bằng cách di chuyển một cái nêm quang học (optical wedge).

weight titration [ANALY CHEM] /ˈweɪt taɪˈtreɪʃn/ sự chuẩn độ theo trọng lượng
- Phép chuẩn độ, trong đó dung dịch chuẩn độ cần thiết được xác định theo trọng lượng phải thêm vào để đạt được điểm cuối.

Weisz ring oven [ANALY CHEM] /ˈvaɪs ˈrɪŋ ˈʌvn/ lò vòng Weisz
- Thiết bị làm bay hơi dung môi từ giấy lọc, để lại chất tan ở dạng vòng (vòng tròn).
- Được sử dụng để phân tích định tính những mẫu rất nhỏ.

Werner band [SPECT] /ˈvɛrnər ˈbænd/ dải Werner
- Dải trong quang phổ tử ngoại của phân tử hydrogen, kéo dài từ 116 – 125 nanomet.

Werner complex [CHEM] /ˈvɛrnər ˈkɒmplɛks/ phức chất Werner
- Tên khoa học khác: coordination compound.

wettability [CHEM] /ˌwɛtəˈbɪlɪti/ độ thấm ướt, tính thấm ướt
- Khả năng của bề mặt rắn có thể thấm ướt khi tiếp xúc với chất lỏng, nghĩa là sức căng bề mặt của chất lỏng giảm sao cho chất lỏng có thể lan qua bề mặt.

wetted [CHEM] /ˈwɛtɪd/ (adj) tẩm ướt
- Chỉ chất nhận nước hoặc chất lỏng khác, trên bề mặt hoặc bên trong cấu trúc lỗ rỗ của nó.

white copperas [INORG CHEM] /ˈwaɪt ˈkɒprəs/ kẽm sulfate
- Tên khoa học khác: zinc sulfate.

white lead [INORG CHEM] /ˈwaɪt ˈliːd/ bột trắng chì
- Chì basic carbonate có thành phần thay đổi, là bột màu sơn chì lâu đời và quan trọng nhất.
- Được sử dụng trong bột bả matit (putty) và gốm.

white phosphorus [CHEM] /ˈwaɪt ˈfɒsfərəs/ phosphor trắng
- Tên khoa học khác: yellow phosphorus.
- Nguyên tố phosphor ở dạng thù hình của nó, là chất rắn mềm, dạng sáp, độc, nóng chảy ở 44,5 °C, hòa tan trong carbon disulfide, không hòa tan trong nước và alcohol, tự bốc cháy trong không khí.

white vitriol [INORG CHEM] /ˈwaɪt ˈvɪtriəl/ phèn xanh, kẽm sulfate
- Tên khoa học khác: zinc sulfate.

Wiedemann's additivity law [PHYS CHEM] /ˈviːdəmɑːnz ˌædɪˈtɪvɪti ˈlɔː/ định luật cộng tính Wiedmann
- Định luật, theo đó độ cảm từ khối (hay độ cảm từ riêng) của hỗn hợp hoặc dung dịch chứa các thành phần bằng tổng các độ cảm tỷ lệ (theo phần trọng lượng) của mỗi thành phần trong hỗn hợp.

Wien effect [PHYS CHEM] /ˈviːn ɪˈfɛkt/ hiệu ứng Wien

– Sự tăng độ dẫn của chất điện phân ở gradient điện thế rất cao.

An increase in the conductance of an electrolyte at very high potential gradients.

Wijs' iodine monochloride solution [ANALY CHEM] /ˈvaɪs ˈaɪədaɪn ˌmɒnəˈklɔːraɪd səˈluːʃn/ dung dịch iodine monochloride Wiji

– Tên khoa học khác: Wijs' special solution.

– Dung dịch trong acid acetic băng của iod monochloride.

– Dùng để xác định chỉ số iodine.

Wijs' special solution [ANALY CHEM] /ˈvaɪs ˈspɛʃl səˈluːʃn/ dung dịch đặc biệt Wiji

– Tên khoa học khác: Wijs' iodine monochloride solution.

Winkler titration [ANALY CHEM] /ˈvɪŋklə taɪˈtreɪʃn/ phép chuẩn độ Winkler

– Phương pháp hóa học để ước tính lượng oxygen hòa tan trong nước biển: manganese (II) hydroxide sẽ được thêm vào mẫu nước biển và phản ứng với oxygen tạo thành một hợp chất maganese. Hợp chất này khi có mặt kali iodide trong môi trường acid sẽ giải phóng một lượng iodine tương đương có thể chuẩn độ được bằng natri thiosunfate chuẩn.

Witt theory [CHEM] /ˈwɪt ˈθɪəri/ lý thuyết Witt

– Lý thuyết về cơ chế nhuộm, theo đó tất cả các hợp chất hữu cơ nhuộm màu (được gọi là chất tạo màu) đều chứa một số nhóm mang màu không bão hòa vốn là những nhóm gây ra màu và nếu các hợp chất này cũng chứa một số nhóm tăng màu thì chúng sẽ có tính chất nhuộm (dyeing properties).

wolfram [CHEM] /ˈwʊlfrəm/ tên nguyên tố wolfram, vonfram

– Tên khoa học khác: tungsten.

wolframic acid [INORG CHEM] /wʊlˈfræmɪk ˈæsɪd/ wolframic acid

– Tên khoa học khác: tungstic acid.

wolfram white [INORG CHEM] /ˈwʊlfrəm ˈwaɪt/ wolfram trắng

– Tên khoa học khác: barium tungstate.

working electrode [PHYS CHEM] /ˈwɜːkɪŋ ɪˈlɛktrəʊd/ điện cực làm việc

– Điện cực dùng để thử tính ăn mòn bằng pin điện hóa.

X

X [SPECT] /eks/ ký hiệu của siegbahn

- Tên khoa học khác: siegbahn.
- Ký hiệu được nhà vật lý Thụy điển Kai Siegbahn (Nobel prize 1981) sử dụng cho thuật ngữ X-ray photoelectrospectroscopy.

XAFS [SPECT] /eks eɪ ef es/ tên viết tắt của X-ray absorption fine structure

- Tên khoa học: X-ray absorption fine structure.

Xe [CHEM] /eks iː/ ký hiệu nguyên tố hóa học xenon

- Tên khoa học: xenon.

xenon [CHEM] /ˈzɛnɒn/ tên nguyên tố hóa học xenon

- Nguyên tố thuộc họ khí trơ, ký hiệu Xe, nhóm 0, số hiệu nguyên tử 54, khối lượng nguyên tử 131,291, không màu, sôi ở –108 °C (1 atm, hoặc 101.325 pascal), không cháy, không độc và không phản ứng.
- Được sử dụng trong đèn chớp chụp ảnh, đèn phát quang và laser và như một chất gây mê.

xenon-135 [CHEM] /ˈzɛnɒn- wʌn ˈhʌndrəd ænd ˈθɜːti faɪv/ xenon-135

- Đồng vị phóng xạ của xenon sinh ra trong lò phản ứng hạt nhân, dễ hấp thụ neutron, chu kỳ bán rã là 9,2 giờ.

xerogel [CHEM] /ˈzɛrəʤɛl/ xerogel, gel khô

- Gel có dạng cuối chứa ít hoặc không chứa môi trường phân tán đã dùng.
- Polymer hữu cơ có khả năng trương nở trong những dung môi thích hợp để tạo ra các hạt có mạng lưới ba chiều của các mạch polymer.

XPS [SPECT] /eks piː es/ tên viết tắt của quang phổ quang điện tử tia X

- Tên khoa học chi tiết: X-ray photoelectron spectroscopy.

X-ray absorption fine structure [SPECT] /ˈeks ˈreɪ əbˈsɔːpʃn ˈfaɪn ˈstrʌkʧə/ cấu trúc tinh vi thu được từ phổ hấp thụ tia X

- Tên viết tắt: XAFS.
- Cấu trúc thu được từ phổ hấp thụ tia X của một chất ở năng lượng cao hơn giới hạn hấp thụ, bao gồm cả cấu trúc gần giới hạn hấp thụ tia X và cấu trúc tinh vi ở vùng hấp thụ tia X mở rộng.

X-ray crystal spectrometer [SPECT] /ˈeks ˈreɪ ˈkrɪstl spɛkˈtrɒmɪtə/ máy quang phổ tinh thể tia X

- Thiết bị tạo ra phổ tia X và đo bước sóng các thành phần của nó bằng cách nhiễu xạ tia X từ một tinh thể đã biết thông số mạng.

An instrument designed to produce an X-ray spectrum and measure the wavelengths of its components, by diffracting X-rays from a crystal with known lattice spacing.

X-ray diffraction [SPECT] /ˈɛksˈreɪ dɪˈfrækʃən/ nhiễu xạ tia X

– Tên khoa học khác: X-ray microdiffraction.

– Kết quả giao thoa của các tia tán xạ bởi các nguyên tử trong vật chất có cấu trúc trật tự như các tinh thể.

X-ray diffraction analysis [SPECT] /ˈɛksˈreɪ dɪˈfrækʃən əˈnæləsɪs/ phân tích nhiễu xạ tia X

– Phân tích cấu trúc tinh thể của vật liệu bằng cách cho tia X đi qua chúng và ghi lại ảnh nhiễu xạ.

X-ray fluorescence [SPECT] /ˈeks ˈreɪ flʊəˈrɛsəns/ huỳnh quang tia X

– Tên khoa học khác: X-ray emission.

– Hiện tượng phát xạ phổ vạch tia X đặc trưng của một chất khi chiếu tia X vào nó.

X-ray fluorescence analysis [SPECT] /ˈeks ˈreɪ flʊəˈrɛsəns əˈnælɪsɪs/ phép phân tích huỳnh quang tia X

– Phương pháp vật lý không phá hủy dùng để phân tích nguyên tố hóa học, trong đó vật liệu được chiếu xạ bởi các photon hoặc các hạt mang điện có năng lượng đủ lớn để làm cho các nguyên tố của vật liệu phát ra quang phổ vạch tia X đặc trưng (huỳnh quang).

X-ray fluorescent emission spectrometer [SPECT] /ˈeks ˈreɪ flʊəˈrɛsənt ɪˈmɪʃn spɛkˈtrɒmɪtə/ máy đo quang phổ phát xạ huỳnh quang tia X

– Máy quang phổ tia X dùng để đo bước sóng của huỳnh quang tia X.

X-ray fluorimetry [SPECT] /ˈeks ˈreɪ flʊəˈrɪmɪtri/ phép phân tích huỳnh quang tia X

– Tên khoa học khác: X-ray fluorescence analysis.

X-ray image spectrography [SPECT] /ˈeks ˈreɪ ˈɪmɪdʒ spɛkˈtrɒgrəfi/

– Phép phân tích huỳnh quang tia X cải tiến, trong đó tia X chiếu xạ một tinh thể hình trụ được uốn cong và nhiễu xạ Bragg của phát xạ thu được sẽ tạo ra hình ảnh phóng đại yếu với độ phân giải khoảng 50 micromet.

X-ray microprobe [SPECT] /ˈeks ˈreɪ ˈmaɪkrəprəʊb/ thiết bị X-ray microprobe

X-ray photoelectron spectroscopy [SPECT] /ˈeks ˈreɪ ˌfəʊtəʊɪˈlɛktrɒn spɛkˈtrɒstrəpi/ quang phổ quang điện tử tia X

– Tên khoa học khác: electron spectroscopy for chemical analysis (ESCA).

– Tên viết tắt: XPS.

– Là quang phổ điện tử đo năng lượng của các quang điện tử thu được khi chiếu xạ mẫu bằng chùm tia X đơn sắc.

X-ray spectrograph [SPECT] /ˈeks ˈreɪ ˈspɛktrəgræf/ máy phổ tia X

– Máy đo phổ tia X được trang bị đầu ghi ảnh hoặc thiết bị ghi khác; được ứng dụng trong phân tích huỳnh quang.

X-ray spectrometer [SPECT] /ˈeks ˈreɪ spɛkˈtrɒmɪtə/ máy đo quang phổ tia X

– Thiết bị đo phổ tia X của vật liệu và đo bước sóng của các thành phần khác nhau.

X-ray spectrometry [SPECT] /ˈeks ˈreɪ spɛkˈtrɒmɪtri/ phép đo phổ tia X

– Phép phân tích định lượng thành phần nguyên tố của mẫu vật. Chiếu xạ mẫu bằng các electron, proton hoặc photon năng lượng cao sẽ làm ionhóa một số nguyên tử. Tia X phát xạ của một nguyên tố nào đó có trong mẫu sẽ có bước sóng đặc trưng, phụ thuộc vào số hiệu nguyên tử của nguyên tố và có cường độ liên quan đến nồng độ của nguyên tố đó.

X-ray spectroscopy [SPECT] /ˈeks ˈreɪ spɛkˈtrɒstrəpi/ phép đo phổ tia X

– Tên khoa học khác: X-ray spectrometry.

X-ray spectrum [SPECT] /ˈeks ˈreɪ ˈspɛktrəm/ phổ tia X

– Đồ thị cường độ của tia X dưới dạng hàm số bước sóng hoặc tham số khác có liên quan. Quang phổ tia X đặc trưng bởi các nguyên tố và hàm lượng của chúng trong mẫu.

Y

Y [CHEM] /waɪ/ ký hiệu nguyên tố hóa học yttrium, ytri
- Tên khoa học: yttrium.

Yb [CHEM] /waɪ biː/ ký hiệu nguyên tố hóa học ytterbium, ytterbi
- Tên khoa học khác: ytterbium.

yellow phosphorus [CHEM] /ˈjɛləʊ ˈfɒsfərəs/ phosphor trắng
- Tên khoa học khác: white phosphorus.

yellow precipitate [INORG CHEM] /ˈjɛləʊ prɪˈsɪpɪteɪt/ thuỷ ngân (II) oxide
- Công thức hóa học: HgO.
- Tên khoa học khác: mercuric oxide.

yellow prussiate of potash [INORG CHEM] /ˈjɛləʊ ˈprʌsɪeɪt əv ˈpɒtæʃ/ kali ferrocyanide
- Công thức hoá học: $K_4Fe(CN)_6$.
- Tên khoa học khác: potassium ferrocyanide.

yellow prussiate of soda [INORG CHEM] /ˈjɛləʊ ˈprʌsɪeɪt əv ˈsəʊdə/ sodium ferrocyanide, natri ferrocyanide
- Tên khoa học khác: sodium ferrocyanide.
- Công thức hoá học: $Na_4Fe(CN)_6$.

yellow salt [INORG CHEM] /ˈjɛləʊ ˈsɔːlt / uranyl nitrate
- Tên khoa học khác: uranyl nitrate.

ytterbia [INORG CHEM] /ɪˈtɜːbiə/ ytterbium oxide, ytterbi oxide
- Tên khoa học khác: ytterbium oxide.

ytterbium [CHEM] /ɪˈtɜːbiəm/ tên nguyên tố hóa học ytterbium, ytterbi
- Kim loại đất hiếm thuộc phân nhóm yttri, ký hiệu Yb, số hiệu nguyên tử 70, khối lượng nguyên tử 173,04, óng ánh, dễ uốn, tan trong acid loãng và ammonia lỏng, phản ứng chậm với nước, nóng chảy ở 824 °C, sôi ở 1427 °C.
- Được sử dụng trong nghiên cứu hóa học, laser và ống phát tia X.

ytterbium oxide [INORG CHEM] /ɪˈtɜːbiəm ˈɒksaɪd/ ytterbium oxide, ytterbi oxide
- Công thức hóa học: Yb_2O_3.
- Tên khoa học khác: ytterbia.
- Hợp chất không màu, nóng chảy ở 2346 °C, tan trong acid loãng nóng.
- Được sử dụng để điều chế các hợp kim, gốm và thủy tinh đặc biệt.

yttria [INORG CHEM] /ˈɪtriə/ yttri oxide

– Công thức hóa học: Y_2O_3.
– Tên khoa học khác: yttrium oxide.

yttrium [CHEM] /ˈɪtriəm/ tên nguyên tố hóa học yttrium, yttri

– Kim loại đất hiếm, ký hiệu Y, số hiệu nguyên tử 39, khối lượng nguyên tử 88,9059, màu xám đen, dễ cháy (ở dạng bột), tan trong acid loãng và dung dịch kali hydroxide, phân hủy trong nước, nóng chảy ở 1500 °C, sôi ở 2927 °C.
– Được sử dụng trong các hợp kim và công nghệ hạt nhân và như một chất khử oxygen trong kim loại.

A rare-earth metal, symbol Y, atomic number 39, atomic weight 88.9059; dark-gray, flammable (as powder), soluble in dilute acids and potassium hydroxide solution, and decomposes in water; melts at 1500 °C, boils at 2927 °C; used in alloys and nuclear technology and as a metal deoxidizer.

yttrium chloride [INORG CHEM] /ˈɪtriəm ˈklɔːraɪd/ yttrium chloride, yttri chloride

– Công thức hóa học: $YCl_3 \cdot 6H_2O$.
– Tinh thể hình lăng trụ trong suốt, phớt hồng, tan trong nước và alcohol, phân hủy ở 100 °C.
– Dùng làm thuốc thử phân tích.

yttrium oxide [INORG CHEM] /ˈɪtriəm ˈɒksaɪd/ yttrium oxide, yttri oxide

– Công thức hóa học: Y_2O_3.
– Tên khoa học khác: yttria.
– Bột màu vàng, không tan trong nước, tan trong acid loãng.
– Được sử dụng làm chất lân quang trong đèn hình và bộ lọc vi sóng.

yttrium sulfate [INORG CHEM] /ˈɪtriəm ˈsʌlfeɪt/ yttrium sulfate, yttri sulfate

– Công thức hóa học: $Y_2(SO_4)_3 \cdot 8H_2O$.
– Tinh thể màu đỏ nhạt, tan trong sulfuric acid đặc, tan ít trong nước, phân hủy ở 700 °C.
– Được sử dụng làm thuốc thử phân tích.

Z

ZAA spectrometry [SPECT] /zed eɪ eɪ spɛkˈtrɒmɪtri/ phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử Zeeman

– Tên khoa học khác: Zeeman-effect atomic absorption spectrometry.

Zeeman displacement [SPECT] /ˈziːmən dɪˈspleɪsəmənt/ sự thay thế Zeeman

– Sự phân tách, tính theo số sóng, của các vạch phổ liền kề trong hiệu ứng Zeeman thông thường trong một đơn vị từ trường, bằng (đơn vị Gaussian centimet-gam-giây) $e/4\pi mc^2$, trong đó e và m là điện tích và khối lượng của electron, hoặc khoảng $4{,}67\times10^{-5}$ $(\text{centimet})^{-1}(\text{gauss})^{-1}$.

Zeeman effect [SPECT] /ˈziːmən ɪˈfɛkt/ hiệu ứng Zeeman

– Sự phân tách các vạch phổ trong bức xạ phát ra từ nguyên tử hoặc phân tử trong từ trường tĩnh.

A splitting of spectral lines in the radiation emitted by atoms or molecules in a static magnetic field.

Zeeman-effect atomic absorption spectrometry [SPECT] /ˈziːmən ɪˈfɛkt əˈtɒmɪk əbˈsɔːpʃn spɛkˈtrɒmɪtri/ phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử Zeeman

– Tên viết tắt: ZAA spectrometry.

– Phép đo phổ hấp thụ nguyên tử, trong đó nguồn sáng hoặc mẫu được đặt trong từ trường dùng để tách các vạch quang phổ được quan sát thành các thành phần phân cực. Một bộ phân cực quay đặt giữa nguồn và mẫu cho phép tách hiện tượng hấp thụ bởi nguyên tố phân tích ra khỏi hấp thụ nền.

zeolite catalyst [INORG CHEM] /ˈziːəlaɪt ˈkætəlɪst/ chất xúc tác zeolite

– Nhôm và calci (hoặc natri) silicat hydrat (ví dụ, $CaO\cdot2Al_2O_3\cdot5SiO_2$ hoặc $Na_2O\cdot2Al_2O_3\cdot5SiO_2$) được tạo ra với độ xốp điều chỉnh được.

– Dùng làm chất xúc tác cracking để tinh chế dầu mỏ, hoặc làm chất xúc tác cho các phản ứng hóa học khác.

zeotrope [PHYS CHEM] /ˈziːətrəʊp/ hỗn hợp dị sôi

– Hỗn hợp chất lỏng không đồng sôi có thể được tách ra bằng chưng cất, trong đó có các thành phần có thể trộn lẫn theo mọi tỷ lệ (hỗn hợp đồng sôi đồng nhất hoặc hỗn hợp đồng sôi) hoặc có thể không trộn lẫn theo mọi tỷ lệ (hỗn hợp dị sôi không đồng nhất hay hỗn hợp dị sôi).

Zerewitinoff reagent [ANALY CHEM] /ˌzɪrəˈwɪtɪnɔːf riːˈeɪdʒənt/ thuốc thử Zerewitinoff

– Dung dịch methylmagnesi iodide-*n*-butyl ether có màu sáng, phản ứng nhanh với độ ẩm và oxygen.

– Được sử dụng để xác định nước, alcohol và amine trong dung môi trơ.

zero branch [SPECT] /ˈzɪərəʊ ˈbrænʧ/ dải số không

– Dải quang phổ có parabol Fortrat nằm giữa hai parabol Fortrat khác, với đỉnh của dải gần như nằm trên trục số sóng.

zerogel [CHEM] /ˈzɪərəʊʤɛl/ zerogel

– Gel trở nên khô cho đến khi rắn rõ rệt, đôi khi trương lên hoặc phân tán lại để tạo ra sol khi được xử lý bằng dung môi thích hợp.

zero-order reaction [PHYS CHEM] /ˈzɪərəʊ ˈɔːdə riˈækʃn/ phản ứng bậc không

– Phản ứng có tốc độ phản ứng không phụ thuộc vào nồng độ các chất phản ứng; ví dụ, một phản ứng quang hóa, trong đó tốc độ được xác định bằng cường độ ánh sáng.

A reaction for which reaction rate is independent of the concentrations of the reactants; for example, a photochemical reaction in which the rate is determined by the intensity of light.

zero point energy [PHYS CHEM] /ˈzɪərəʊ pɔɪnt ˈɛnəʤi/ năng lượng điểm không

– Động năng do các phân tử của một chất giữ lại ở nhiệt độ không tuyệt đối.

zigzag nanotube [PHYS CHEM] /ˈzɪgzæg ˈnænəʊtjuːb/ ống nano carbon

– Ống nano carbon được hình thành từ một tấm than chì cuộn lại để có một cạnh ngoằn ngoèo.

Zimm plot [ANALY CHEM] /ˈzɪm ˈplɒt/ đồ thị Zimm

– Phép xác định bằng đồ thị giá trị trung bình căn bậc hai các khoảng cách từ đầu đến cuối của các phân tử polymer dạng xoắn trong quá trình phân tích trắc quang ánh sáng tán xạ.

zinc [CHEM] /zɪŋk/ tên nguyên tố hóa học zinc, kẽm

– Nguyên tố kim loại chuyển tiếp, ký hiệu Zn, số hiệu nguyên tử 30, khối lượng nguyên tử 65,38.

– Bột dễ nổ, tan trong acid và kiềm, không tan trong nước, dương điện mạnh, nóng chảy ở 419 °C, sôi ở 907 °C.

zinc-65 [CHEM] /zɪŋk-ˈsɪksti faɪv/ kẽm-65

– Đồng vị phóng xạ của của kẽm, có thời gian bán rã 250 ngày với bức xạ beta và gama.

– Được sử dụng trong các nghiên cứu ăn mòn hợp kim bằng chất đánh dấu phóng xạ và các nghiên cứu chuyển hóa trong cơ thể.

zinc arsenite [INORG CHEM] /ˈzɪŋk ˈɑːsənaɪt/inc arsenite, kẽm arsenite

– Công thức hóa học: $Zn(AsO_2)_2$.

– Tên khoa học khác: zinc meta-arsenite.

– Bột màu trắng, độc, không tan trong nước, tan trong kiềm.

– Được sử dụng làm thuốc trừ sâu và chất bảo quản gỗ (timber preservative).

A toxic white powder that is insoluble in water, soluble in alkalies; used as an insecticide and timber preservative.

zincate [INORG CHEM] /ˈzɪŋkeɪt/ zincate, các hợp chất chứa kẽm

– Sản phẩm phản ứng của kẽm với một kim loại kiềm hoặc với ammonia; ví dụ, natri zincate, Na_2ZnO_2.

zinc borate [INORG CHEM] /ˈzɪŋk ˈbɔːreɪt/ zinc borate, kẽm borate

– Công thức hóa học: $3ZnO{\cdot}2B_2O_3$.

– Bột vô định hình, màu trắng, tan trong acid loãng, tan ít trong nước, nóng chảy ở 980 °C.

– Được sử dụng trong y học, làm chất trợ dung cho gốm, làm chất hãm mốc và cho vải chống cháy.

zinc bromide [INORG CHEM] /ˈzɪŋk ˈbrəʊmaɪd/ zinc bromide, kẽm bromide

– Công thức hóa học: $ZnBr_2$.

– Tinh thể màu trắng, tan trong nước và alcohol, nóng chảy ở 294 °C.

– Được sử dụng trong y học, sản xuất tơ nhân tạo (rayon), trong nhiếp ảnh và màn hình bức xạ.

zinc carbonate [INORG CHEM] /ˈzɪŋk ˈkɑːbəneɪt/ zinc carbonate, kẽm carbonate

– Công thức hóa học: $ZnCO_3$.

– Tinh thể màu trắng, không tan trong nước, tan trong kiềm và acid.

– Được sử dụng trong đồ gốm và thuốc mỡ bôi, và làm chất chống cháy và phụ gia thức ăn chăn nuôi.

zinc chloride [INORG CHEM] /ˈzɪŋk ˈklɔːraɪd/ zinc chloride, kẽm chloride

– Công thức hóa học: $ZnCl_2$.

– Tinh thể màu trắng, dễ bốc cháy, tan trong nước và alcohol, nóng chảy ở 290 °C và kích thích da.

– Được sử dụng làm chất xúc tác và trong mạ điện, bảo quản gỗ, xử lý vải, tinh chế dầu mỏ, y học và phụ gia thức ăn chăn nuôi.

zinc chromate [INORG CHEM] /ˈzɪŋk ˈkrəʊmeɪt/ zinc chromate, kẽm chromate

– Công thức hóa học: $ZnCrO_4$.

– Bột màu vàng, độc, không tan trong nước, tan trong acid.

– Được sử dụng làm chất màu sơn (mỹ nghệ, ô tô, sơn lót), sơn dầu, vải sơn và tấm lợp epoxy.

zinc cyanide [INORG CHEM] /ˈzɪŋk ˈsaɪənaɪd/ zinc cyanide, kẽm cyanide

– Công thức hóa học: $Zn(CN)_2$.

– Bột màu trắng, độc, không tan trong nước và alcohol, tan trong kiềm và acid loãng, nóng chảy ở 800 °C.

– Được sử dụng làm thuốc thử phân tích và thuốc trừ sâu, trong y học và mạ kim loại.

zinc fluoride [INORG CHEM] /ˈzɪŋk ˈflɔːraɪd/ zinc fluoride, kẽm fluoride

– Công thức hóa học: ZnF_2.

– Bột màu trắng, độc, tan ít trong nước và nóng chảy ở 872 °C.
– Được sử dụng trong men tráng, men sứ và mạ kẽm.

zinc halide [INORG CHEM] /ˈzɪŋk ˈhælaɪd/ lớp chất zinc halide, kẽm halide
– Hợp chất hai thành phần của kẽm và halogen; ví dụ, $ZnBr_2$, $ZnCl_2$, ZnF_2 và ZnI_2.

zinc hydroxide [INORG CHEM] /ˈzɪŋk haɪˈdrɒksaɪd/ zinc hydroxide, kẽm hydroxide
– Công thức hóa học: $Zn(OH)_2$.
– Tinh thể không màu, tan trong nước, phân hủy ở 125 °C.
– Được sử dụng làm hóa chất trung gian, trong cao su hỗn hợp và băng gạc phẫu thuật.

zinc metaarsenite [INORG CHEM] /ˈzɪŋk ˌmɛtəˈɑːsənaɪt/ zinc metaarsenite, kẽm metaarsenite
– Tên khoa học khác: zinc arsenite.

zinc orthoarsenate [INORG CHEM] /ˈzɪŋk ˌɔːθəʊˈɑːsəneɪt/ zinc orthoarsenate, kẽm orthoarsenate
– Công thức hóa học: $Zn_3(AsO_4)_2$.
– Bột màu trắng, độc, không tan trong nước, tan trong kiềm.
– Được sử dụng làm thuốc trừ sâu và bảo quản gỗ.

zinc orthophosphate [INORG CHEM] /ˈzɪŋk ˌɔːθəʊˈfɒsfeɪt/ zinc orthophosphate, kẽm orthophosphate
– Tên khoa học khác: zinc phosphate.

zinc oxide [INORG CHEM] /ˈzɪŋk ˈɒksaɪd/ zinc oxide, kẽm oxide
– Công thức hóa học: ZnO.
– Tên khoa học khác: philosopher’s wool.
– Bột màu trắng tới xám, vị đắng, không tan trong nước, tan trong kiềm và acid, nóng chảy ở 1978 °C.
– Được sử dụng làm bột màu, chất ức chế sự phát triển của nấm mốc và chất bổ sung cho chế độ ăn uống và trong mỹ phẩm, điện tử và chụp ảnh màu.

zinc phosphate [INORG CHEM] /ˈzɪŋk ˈfɒsfeɪt/ zinc phosphate, kẽm phosphate
– Công thức hóa học: $Zn_3(PO_4)_2$.
– Tên khoa học khác: tribasic zinc phosphate, zinc orthophosphate.
– Bột màu trắng, không tan trong nước, tan trong acid và ammoni hydroxide, nóng chảy ở 900 °C.
– Được sử dụng trong các lớp phủ thép, nhôm và kim loại khác, và trong chất hàn răng và chất lân quang (phosphors).

zinc phosphide [INORG CHEM] /ˈzɪŋk ˈfɒsfaɪd/ zinc phosphide, kẽm phosphide
– Công thức hóa học: Zn_3P_2.
– Bột màu xám đá dăm, độc, không tan trong alcohol, phản ứng mạnh với các chất oxyhóa, nóng chảy ở nhiệt độ trên 420 °C, phân hủy trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc diệt chuột và trong y học.

zinc selenide [INORG CHEM] /ˈzɪŋk ˈsɛlənaɪd/ zinc selenide, kẽm selenide
- Công thức hóa học: ZnSe.
- Chất rắn màu vàng tới phớt đỏ, độc vừa phải, không tan trong nước, dễ bốc cháy khi tiếp xúc với nước và acid, nóng chảy ở nhiệt độ trên 1100 °C.
- Được sử dụng làm cửa sổ quang hồng ngoại.

zinc sulfate [INORG CHEM] /ˈzɪŋk ˈsʌlfeɪt/ zinc sulfate, kẽm sulfate
- Công thức hóa học: $ZnSO_4 \cdot 7H_2O$.
- Tên khoa học khác: white copperas, white vitriol, zinc vitriol.
- Tinh thể không màu, lên hoa, tan trong nước, có vị se se.
- Dùng để bảo quản da và gỗ và làm chất tẩy trắng giấy, thuốc thử phân tích, phụ gia thức ăn chăn nuôi và thuốc diệt nấm.

zinc sulfide [INORG CHEM] /ˈzɪŋk ˈsʌlfaɪd/ zinc sulfide, kẽm sulfide
- Công thức hóa học: ZnS.
- Bột màu vàng nhạt, không tan trong nước, tan trong acid, tồn tại ở hai dạng kết tinh (alpha hoặc wurtzite, beta hoặc sphalerite), dạng beta trở thành dạng alpha ở 1020 °C, và thăng hoa ở 1180 °C.
- Được sử dụng làm chất màu cho sơn và vải sơn, trong thủy tinh mờ, cao su và nhựa, cho quá trình nhuộm hydrosulfite, làm chất lân quang màn hình tia X, máy thu hình và chất diệt nấm.

zinc telluride [INORG CHEM] /ˈzɪŋk ˈtɛljʊraɪd/ zinc telluride, kẽm telluride
- Công thức hóa học: ZnTe.
- Tinh thể phớt đỏ, độc vừa phải, nóng chảy ở 1238 °C và phân hủy trong nước.

zinc vitriol [INORG CHEM] /ˈzɪŋk ˈvɪtriəl/ zinc vitriol, kẽm sulfate, phèn xanh
- Tên khoa học khác: zinc sulfate.

zinc white [CHEM] /ˈzɪŋk ˈwaɪt/ kẽm trắng
- Tên khoa học khác: Chinese white.

zirconia [INORG CHEM] /zɜːˈkəʊnɪə/ zirconium oxide, ziriconi oxide
- Tên khoa học khác: zirconium oxide.

zirconic anhydride [INORG CHEM] /zɜːˈkɒnɪk ænˈhaɪdraɪd/ zirconic anhydride, zirconium oxide
- Tên khoa học khác: zirconium oxide.

zirconium [CHEM] /zɜːˈkəʊniəm/ tên nguyên tố hóa học zirconium, zirconi
- Nguyên tố kim loại chuyển tiếp ký hiệu Zr, số hiệu nguyên tử 40, khối lượng nguyên tử 91,22.
- Tồn tại ở dạng tinh thể, bột dễ cháy, không tan trong nước, tan trong acid đặc nóng, nóng chảy ở 1850 °C, sôi ở 4377 °C.

zirconium-95 [CHEM] /zɜːˈkəʊnjəm-ˈnaɪnti faɪv/ zirconi-95
- Đồng vị phóng xạ của zirconi, thời gian bán rã 63 ngày với bức xạ beta và gama.
- Được sử dụng để đánh dấu các dòng chảy đường ống dầu mỏ và sự tuần hoàn của chất xúc tác trong thiết bị cracking.

zirconium boride [INORG CHEM] /zɜːˈkəʊniəm ˈbɔːraɪd/ zirconium boride, zirconi boride

– Công thức hóa học: ZrB_2.
– Tên khoa học khác: zirconium diboride.
– Bột màu xám, cứng, độc, nóng chảy ở 3000 °C.
– Được sử dụng làm vật liệu chịu lửa hàng không vũ trụ, trong các dụng cụ cắt và để bảo vệ các ống cặp nhiệt điện.

zirconium carbide [INORG CHEM] /zɜːˈkəʊniəm ˈkɑːbaɪd/ zirconium carbide, zirconi carbide

– Công thức hóa học: ZrC.
– Tinh thể màu xám, cứng, tan trong nước, tan trong acid, tự bốc cháy trong không khí khi ở dạng bột, nóng chảy ở 3400 °C, sôi ở 5100 °C.
– Được sử dụng làm vật liệu mài mòn, vật liệu chịu lửa và lớp phủ kim loại, trong gốm kim loại, dây tóc sợi đốt và dụng cụ cắt.

zirconium chloride [INORG CHEM] /zɜːˈkəʊniəm ˈklɔːraɪd/ zirconium chloride, zirconi chloride

– Tên khoa học khác: zirconium tetrachloride.

zirconium diboride [INORG CHEM] /zɜːˈkəʊniəm daɪˈbɔːraɪd/ zirconium diboride, zirconi diboride

– Tên khoa học khác: zirconium boride.

zirconium dioxide [INORG CHEM] /zɜːˈkəʊniəm daɪˈɒksaɪd/ zirconium dioxide, zirconi dioxide

– Tên khoa học khác: zirconium oxide.

zirconium halide [INORG CHEM] /zɜːˈkəʊniəm ˈhælaɪd/ zirconium halide, zirconi halide

– Hợp chất của zirconi với halide; ví dụ: $ZrBr_2$, $ZrCl_2$, $ZrCl_3$, $ZrCl_4$, $ZrBr_2$, $ZrBr_3$, ZrF_4 và ZrI_4.

zirconium hydride [INORG CHEM] /zɜːˈkəʊniəm ˈhaɪdraɪd/ zirconium hydride, zirconi hydride

– Công thức hóa học: ZrH_2.
– Bột màu đen xám, dễ cháy.
– Được sử dụng trong luyện kim bột, chất làm chậm trong kỹ thuật hạt nhân, tác nhân khử, chất hút khí đèn điện tử và tác nhân tạo bọt kim loại.

zirconium hydroxide [INORG CHEM] /zɜːˈkəʊniəm haɪˈdrɒksaɪd/ zirconium hydroxide, zirconi hydroxide

– Công thức hóa học: $Zr(OH)_4$.
– Bột vô định hình màu trắng, độc, không tan trong nước, tan trong acid khoáng loãng, phân hủy ở 550 °C.
– Được sử dụng trong bột màu, thủy tinh và thuốc nhuộm và để tạo ra các hợp chất zirconi.

zirconium nitride [INORG CHEM] /zɜːˈkəʊniəm ˈnaɪtraɪd/ zirconium nitride, zirconi nitride

– Công thức hóa học: ZrN.
– Bột giống đồng thau, cứng, tan trong acid đặc; nóng chảy ở 2930 °C.
– Được sử dụng trong vật liệu chịu lửa, gốm kim loại và chén nung trong phòng thí nghiệm.

zirconium orthophosphate [INORG CHEM] /zɜːˈkəʊniəmˌɔːθəʊˈfɒsfeɪt/ zirconium orthophosphate, zirconi orthophosphate

– Tên khoa học khác: zirconium phosphate.

zirconium oxide [INORG CHEM] /zɜːˈkəʊniəm ˈɒksaɪd/ zirconium oxide, zirconi oxide

– Công thức hóa học: ZrO_2.
– Tên khoa học khác: zirconia, zirconic anhydride, zirconium dioxide.
– Bột màu trắng đậm, độc, không tan trong nước, tan trong acid khoáng, nóng chảy ở 2700 °C.
– Được sử dụng trong men sứ, thủy tinh đặc biệt, y học và để sản xuất tinh thể áp điện.

zirconium oxychloride [INORG CHEM] /zɜːˈkəʊniəm ˌɒksɪˈklɔːraɪd/ zirconium oxychloride, zirconi oxychloride

– Công thức hóa học: $ZrOCl_2 \cdot 8H_2O$.
– Tên khoa học khác: zirconyl chloride.
– Tinh thể màu trắng, tan trong nước, không tan trong dung môi hữu cơ và có tính acid trong dung dịch nước.
– Được sử dụng để nhuộm vải và acidhóa mỏ dầu, trong mỹ phẩm, mỡ bôi trơn, làm chất chống mồ hôi và chống thấm nước.

zirconium phosphate [INORG CHEM] /zɜːˈkəʊniəm ˈfɒsfeɪt/ zirconium phosphate, zirconi phosphate

– Công thức hóa học: $ZrO(H_2PO_4)_2 \cdot 3H_2O$.
– Tên khoa học khác: zirconium orthophosphate.
– Chất bột màu trắng nặng, độc, không tan trong nước, tan trong acid và dung môi hữu cơ, phân hủy khi đun nóng.
– Được sử dụng làm thuốc thử trong phân tích, chất keo tụ và chất mang cho phosphor phóng xạ.

zirconium tetrachloride [INORG CHEM] /zɜːˈkəʊniəm ˌtɛtrəˈklɔːraɪd/ zirconium tetrachloride, zirconi tetrachloride

– Công thức hóa học: $ZrCl_4$.
– Tên khoa học khác: zirconium chloride.
– Tinh thể màu trắng óng ánh, độc, tan trong alcohol, thăng hoa ở nhiệt độ trên 300 °C và phân hủy trong nước.

– Được sử dụng để sản xuất zirconi tinh khiết và vải không thấm nước và làm thuốc thử phân tích.

zirconyl chloride [INORG CHEM] /ˈzɜːkənɪl ˈklɔːraɪd/ zirconyl chloride, zirconi chloride

– Tên khoa học: zirconium oxychloride.

Zn [CHEM] /zed en/ ký hiệu nguyên tố hóa học zinc, kẽm

– Tên khoa học: zinc.

zone [ANALY CHEM] /zəʊn/ dải, tầng

– Tên khoa học khác: band.

– Tập hợp các mặt tinh thể giao nhau (mặt tinh thể có thể giao nhau khi mở rộng) dọc theo các cạnh song song.

Zr [CHEM] /zed ɑː/ ký hiệu nguyên tố hóa học zirconium, zirconi

– Tên khoa học: zirconium.

Zsigmondy gold number [CHEM] /ˈzɪgmɔːndi ˈgəʊld ˈnʌmbə/ số vàng Zsigmondy

– Số miligam chất keo bảo vệ cần thiết để ngăn 10 mililit sol vàng đông tụ khi thêm 0,5 mililit dung dịch natri chloride 10 %.

zwitterion [CHEM] /ˈtsvɪtəraɪən/ ion lưỡng cực

– Tên khoa học khác: dipolar ion.

Tập thể biên soạn:

PGS.TS. ĐINH THỊ MAI THANH, PGS.TS. NGUYỄN XUÂN NHIỆM,
TS. NGUYỄN THỊ MINH HẰNG, TS. BÙI HỮU TÀI,
GS.TS. NGUYỄN VĂN HÙNG

Hiệu đính:

GS.TSKH. ĐẶNG VŨ MINH

ISBN: 978-604-357-300-8

9 786043 573008 >

Giá: 260.000 đ